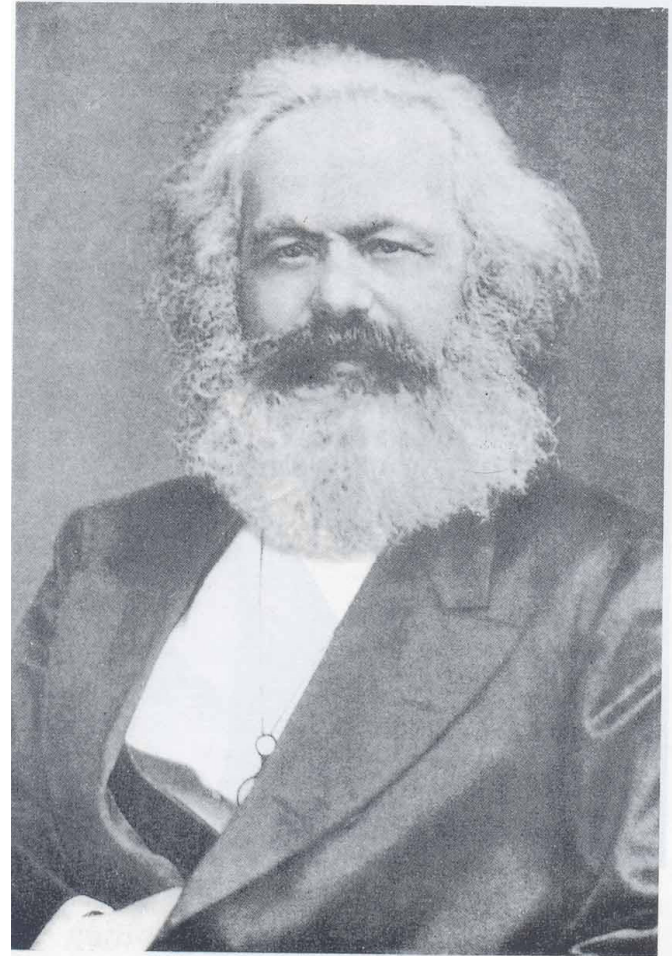


C. MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
TẬP 49

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Phó chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng
GS. TS. Trần Ngọc Hiến	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
PGS. Hà Học Hội	Phó trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ủy viên
GS. TS. Phạm Xuân Nam	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
ThS. Trần Đình Nghiêm	Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, ủy viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị - quân sự, ủy viên

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2000



Karl Marx



F. Engels

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 49 của bộ Toàn tập C. Mác và Ph.Ăng-ghe-nh gồm bốn tác phẩm về kinh tế do Mác viết trong thời gian từ tháng Bảy 1863, sau khi ông hoàn thành bản thảo kinh tế 1861-1863, cho đến tháng Mười một 1875 khi bản tiếng Pháp của tập I bộ "Tư bản" được xuất bản lần đầu tiên. Các bản thảo này phản ánh những giai đoạn khác nhau trong sự sáng tạo và hoàn thiện bộ tác phẩm thiên tài "Tư bản" của Mác, trong đó Mác nêu ra phần lớn những luận điểm mà sau này ông đã triển khai trong các phác thảo khác nhau của bộ "Tư bản". Nhưng ở đây ông nghiên cứu chúng dưới những khía cạnh và những quan hệ khác, cho thấy rõ những phương diện mới của các quá trình hay các hiện tượng của đời sống kinh tế. Ông vạch rõ chế độ lao động làm thuê là điều kiện tất yếu để hình thành tư bản và là tiền đề không thể thiếu được của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông chỉ ra sự tha hóa của lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự lệ thuộc hình thức và sự lệ thuộc thực tế của lao động đối với tư bản, sự khác biệt giữa lao động sản xuất với lao động phi sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa và sự bản cùng hóa của giai cấp công nhân dưới chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự diệt vong không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi tất yếu của chế độ xã hội cao hơn: chủ nghĩa cộng sản.

Càng ngày càng đi sâu hơn trong sự phân tích của mình, năm 1867 Mác đã xem xét một cách cặn kẽ hơn, trình bày một cách rõ ràng hơn và dễ hiểu hơn quá trình phát triển của các hình thái giá trị trong tác phẩm "Hình thái của giá trị". Đến khi bản tiếng Pháp của tập I bộ "Tư bản" được xuất bản lần thứ nhất Mác lại sửa chữa và bổ sung một số vấn đề so với bản tiếng Đức. Chẳng hạn, những điểm nói về tính chất bá vật giáo của thế giới hàng hóa, về lao động sản xuất và lao động phi sản xuất, về những khía cạnh quan trọng của tác động khoa học kỹ thuật tiến bộ đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất

của xã hội, về tích lũy tư bản, về nhân khẩu thừa tương đối dưới chủ nghĩa tư bản, về tính chất chu kỳ của sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Cuối cùng, bản thảo "Quyển II. Quá trình lưu thông của tư bản" chẳng những là sự tiếp tục những nghiên cứu mà Mác đã trình bày một phần những kết quả đầu tiên trong bản thảo những năm 1857-1858 và bản thảo những năm 1861-1863, mà còn là sự trình bày có hệ thống đầu tiên về lý luận về lưu thông của tư bản.

Tập này được dịch từ bản tiếng Nga của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, tập 49, do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô (trước đây) xuất bản tại Mát-xcơ-va, năm 1974. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin Liên Xô biên soạn để bạn đọc tham khảo. Các tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n được nhắc đến trong tập này đều được dẫn theo C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản tại Hà Nội và được ghi vắn tắt là Toàn tập, tiếp đó là số tập, năm xuất bản tập đó và số trang đề cập đến vấn đề được dẫn.

Trong ngoặc vuông là những đầu đề do ban biên tập bản tiếng Nga đặt, những chữ do ban biên tập bản tiếng Nga chừa vào để giải thích những chỗ khó hiểu của chính văn của Mác, tên những bài báo hoặc tác phẩm mà Mác chỉ nêu tên tác giả hoặc chỉ nêu tên tạp chí cũng như nhan đề và số trang của bản dịch tiếng Nga của những tác phẩm được Mác trích dẫn. Những chữ số chỉ số trang bản thảo của Mác cũng được đặt trong ngoặc vuông.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và những tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc.

Tháng 10-2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

C.MÁC

**[TƯ BẢN
QUYỂN THỨ NHẤT]**

CHƯƠNG SÁU. NHỮNG KẾT QUẢ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TRỰC TIẾP¹

*Do C.Mác viết tháng Bảy 1863 -
tháng Sáu 1864*

*Công bố lần đầu bằng tiếng Nga
trong "Văn khố của Mác và
Ăng-ghe-n", tập II (VII) năm 1933*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

[TƯ BẢN]
QUYỀN THỨ NHẤT

QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN

CHƯƠNG SÁU.
NHỮNG KẾT QUẢ CỦA QUÁ TRÌNH
SẢN XUẤT TRỰC TIẾP

[441]² Trong chương này, cần xem xét ba vấn đề:

- 1) *Hàng hóa* với tính cách là *sản phẩm của tư bản*, của sản xuất tư bản chủ nghĩa;
- 2) Sản xuất tư bản chủ nghĩa là *sản xuất giá trị thặng dư*;
- 3) Cuối cùng, nó là *sản xuất và tái sản xuất toàn bộ quan hệ*, mà nhờ đó quá trình sản xuất trực tiếp ấy có đặc tính là *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù*.

Trong ba phần ấy thì khi xử lý lần cuối cùng để đưa in, phần thứ nhất được xếp ở cuối, chứ không phải lên đầu, vì nó là đoạn *chuyển* sang quyền thứ hai - sang quá trình lưu thông của tư bản. Để cho tiện, ở đây chúng ta bắt đầu từ phần thứ nhất.

1) HÀNG HÓA VỚI TÍNH CÁCH LÀ SẢN PHẨM CỦA TƯ BẢN

Hàng hóa, với tính cách là hình thái sơ đẳng của của cải tư bản, là điểm xuất phát của chúng ta, là tiền đề của sự xuất hiện tư bản. Mặt khác, *các hàng hóa* giờ đây biểu hiện ra là *sản phẩm của tư bản*.

Tiến trình trình bày này của chúng tôi cũng phù hợp với cả *sự phát triển lịch sử* của tư bản, mà đối với tư bản thì *trao đổi hàng hóa, mua bán hàng hóa* là một trong những điều kiện của sự xuất hiện của nó, nhưng sự xuất hiện ấy, đến lượt nó, lại được tạo ra trên cơ sở những trình độ khác nhau của sản xuất; cái chung cho tất cả những trình độ đó là sản xuất tư bản chủ nghĩa tạm thời còn hoàn toàn chưa tồn tại hoặc chỉ tồn tại một cách không thường xuyên. Mặt khác, chính trao đổi hàng hóa phát triển và *hình thái hàng hóa* với tính cách là hình thái xã hội tất yếu phổ biến của sản phẩm chỉ là *kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*.

Mặt khác, nếu chúng ta xem xét các xã hội *có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển*, thì ở đó, hàng hóa biểu hiện ra với tính cách là tiền đề sơ đẳng thường trực của tư bản, cũng như với tính cách là kết quả trực tiếp của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Hàng hóa và tiền là những tiền đề sơ đẳng của tư bản, nhưng chỉ trong những điều kiện nhất định chúng mới phát triển thành tư bản. Sự hình thành tư bản không thể diễn ra, trừ phi trên cơ sở lưu thông hàng hóa (sự lưu thông này bao gồm cả lưu thông tiền tệ), do đó, ở

một trình độ nhất định, phát triển đến mức độ nào đó, của thương mại, trong khi sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, trái lại, hoàn toàn không giả định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tính cách là tiền đề của sự tồn tại của nó; trái lại, như tôi đã giải thích trước đây¹⁾, chúng cũng thuộc cả về "những hình thái xã hội tiền tư sản". Chúng là *tiền đề lịch sử* của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. [442] Nhưng, mặt khác, chỉ trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì hàng hóa mới trở thành *hình thái phổ biến của sản phẩm*; mọi sản phẩm đều phải mang hình thái hàng hóa; việc mua và bán chẳng những bao trùm phần dư thừa của sản xuất, mà còn bao trùm cả khối lượng cơ bản sản phẩm được sản xuất ra, và những điều kiện khác nhau của bản thân sản xuất biểu hiện ra với tính cách là *những hàng hóa* từ lưu thông đi vào quá trình sản xuất. Vì vậy, một mặt, là tiền đề của sự hình thành tư bản, mặt khác, - trong chừng mực nó là *hình thái sơ đẳng phổ biến của sản phẩm*, - *hàng hóa*, về thực chất biểu hiện ra là sản phẩm và kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở những giai đoạn sớm hơn của sản xuất, các sản phẩm *một phần* mang hình thái hàng hóa. Tư bản, trái lại, sản xuất ra sản phẩm của nó tất yếu phải với tính cách là *hàng hóa*²⁾. Vì vậy, theo đà phát triển của sản xuất tư bản chủ

1) [C.Mác]. Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. [Tập I]. Béc-lin, 1859, tr. 74 (Toàn tập, t.13, 1993, tr.109).

2) *Sismondi*.

nghĩa, nghĩa là của tư bản, các quy luật phổ biến của hàng hóa, ví dụ, những quy luật có liên quan đến giá trị, đều được thực hiện dưới hình thức riêng biệt của lưu thông tiền tệ.

Ở đây ta thấy rằng, trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngay cả những phạm trù kinh tế thuộc về những thời đại sớm hơn của sản xuất cũng mang tính chất khác biệt đặc thù, tính chất lịch sử.

Sự chuyển hóa của tiền - bản thân tiền chỉ là hình thái chuyển hóa của hàng hóa - thành tư bản chỉ diễn ra từ khi sức lao động trở thành hàng hóa đối với chính người công nhân và, do đó, phạm trù mua bán hàng hóa đã chiếm lĩnh một lĩnh vực mà trước kia nó chưa đụng chạm đến, hay chỉ đụng chạm đến một cách không thường xuyên. Chỉ từ khi chính dân cư lao động hoặc không còn thuộc vào số những điều kiện *khách quan* của lao động, hoặc không còn biểu hiện trên thị trường với tư cách là người sản xuất hàng hóa, chỉ từ khi nó bán không phải sản phẩm của lao động của mình, mà bán chính lao động của mình, hay nói chính xác hơn, bán sức lao động của mình, thì sản xuất mới trở thành *sản xuất hàng hóa* với toàn bộ quy mô của nó, với toàn bộ chiều sâu và chiều rộng của nó, toàn bộ sản phẩm mới biến thành hàng hóa và chính những điều kiện vật thể của mỗi lĩnh vực riêng biệt của sản xuất mới đi vào lĩnh vực ấy với tính cách là hàng hóa. Chỉ trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa hàng hóa mới thật sự trở thành *hình thái sơ đẳng phổ biến của của cải*. Ví dụ, nếu tư bản chưa chiếm lĩnh nông nghiệp thì đại bộ phận sản phẩm sẽ còn

được sản xuất ra trực tiếp với tính cách là tư liệu sinh hoạt, chứ không phải với tính cách là hàng hóa; đại bộ phận dân lao động sẽ chưa biến thành công nhân làm thuê và đại bộ phận điều kiện lao động sẽ chưa biến thành tư bản. Điều đó cũng bao gồm cả sự thật là phân công lao động phát triển - như nó biểu hiện ra là một sự *ngẫu nhiên* trong xã hội, - và phân công lao động tư bản chủ nghĩa trong công xưởng chế định lẫn nhau và sản xuất ra nhau. Bởi vì *hàng hóa* với tính cách là hình thái tất yếu của sản phẩm và, do đó, sự chuyển nhượng sản phẩm với tính cách là hình thức tất yếu của sự chiếm hữu sản phẩm, giả định *sự phân công lao động xã hội* hoàn toàn phát triển, trong khi, mặt khác, chỉ trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, cũng chỉ trên cơ sở *phân công lao động tư bản chủ nghĩa* trong công xưởng thì toàn bộ sản phẩm mới tất yếu mang hình thái hàng hóa, và vì vậy tất cả những người sản xuất mới tất yếu là những người sản xuất hàng hóa. Vì vậy, chỉ có trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa điều sau đây mới trở thành phổ biến: giá trị sử dụng biểu hiện thông qua sự trung gian của giá trị trao đổi.

Ba điểm.

1) Chỉ có sản xuất tư bản chủ nghĩa mới làm cho hàng hóa trở thành hình thái phổ biến của tất cả các sản phẩm.

2) Sản xuất hàng hóa tất yếu dẫn đến sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay khi người công nhân không còn là một bộ phận của những điều kiện của sản xuất (chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô); hoặc công xã nguyên thủy (Ấn Độ)

không còn là cơ sở, từ khi bản thân sức lao động ở khắp nơi (allgemein] đều trở thành hàng hóa.

3) Sản xuất tư bản chủ nghĩa loại trừ cơ sở của sản xuất hàng hóa, loại trừ sự sản xuất biệt lập, độc lập và sự trao đổi giữa những người sở hữu các hàng hóa hoặc sự trao đổi các vật ngang giá. Trao đổi tư bản và sức lao động trở thành chính thức.

Xét về phương diện đó thì điều sau đây cũng hoàn toàn không quan trọng: bản thân những điều kiện của sản xuất tham gia dưới hình thức nào vào *quá trình lao động*, chúng chuyển dần dần giá trị của chúng vào sản phẩm - như điều này xảy ra với tư bản bất biến, máy móc v.v. - hay chúng chuyển, về mặt vật liệu, vào sản phẩm - với tính cách là nguyên liệu; một bộ phận [443] của sản phẩm, ví như hạt giống trong ngành trồng trọt chẳng hạn, lại được chính người sản xuất trực tiếp sử dụng làm tư liệu lao động, hay là sản phẩm thoát tiền được đem bán và sau đó lại biến thành tư liệu lao động. Bấp chập công dụng của chúng là các giá trị sử dụng trong quá trình sản xuất, tất cả các tư liệu lao động được sản xuất ra giờ đây đồng thời hoạt động với tính cách là những yếu tố của *quá trình làm tăng giá trị*. Nếu chúng không biến thành tiền thực thì chúng biến thành tiền kế toán, chúng được xem như giá trị trao đổi và người ta tính được một cách chính xác thành phần giá trị mà chúng thêm vào sản phẩm bằng cách này hay cách khác. Ví dụ, nông nghiệp trở thành một ngành sản xuất được tiến hành theo lối tư bản chủ nghĩa ở mức độ nào, - sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng được áp dụng cả ở nông

thôn, - ở mức độ nào nông nghiệp sản xuất cho thị trường, ở mức độ nào nó sản xuất *các hàng hóa*, các vật phẩm để bán, chứ không phải để phục vụ cho sự tiêu dùng trực tiếp của bản thân thì ở mức độ ấy nó tính toán những chi phí của nó, nó coi mỗi bộ phận của những chi phí ấy là hàng hóa (dù nó mua bộ phận chi phí ấy của người thứ ba hay của chính bản thân mình, của nơi sản xuất) và vì vậy, với tính cách là *tiền*, vì hàng hóa được coi là giá trị trao đổi độc lập. Do đó, vì lúa mì, cỏ khô, gia súc, mọi loại hạt giống v.v. đều *được bán* với tính cách là hàng hóa - mà nếu không được đem ra bán thì chúng hoàn toàn không được coi là sản phẩm, - nên chúng cũng đi vào sản xuất với tính cách là *hàng hóa* hay với tính cách là *tiền*. Lẽ dĩ nhiên, *cả các điều kiện của sản xuất, các bộ phận cấu thành của sản phẩm* - là những vật thể đồng nhất với những sản phẩm ấy - cũng trở thành hàng hóa giống như các *sản phẩm*; và vì vấn đề ở đây là quá trình làm tăng giá trị, nên chúng được tính toán dưới hình thức độc lập của giá trị trao đổi, như là những *đại lượng tiền*. Ở đây, quá trình sản xuất trực tiếp luôn luôn là sự thống nhất không thể chia cắt giữa *quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị*, và sản phẩm là *sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi*, nghĩa là *hàng hóa*. Gác công thức đó sang một bên, chúng ta sẽ thấy: thương mại cũng phát triển với mức độ như vậy; ví dụ, để đáp ứng những *nhu cầu* của mình, người phéc-mi-ê *tiến hành mua [Auslagen]*, trong khi anh ta thực hiện thu nhập của mình bằng cách *bán*; thành thử việc mua bán hạt giống, việc mua bán phân

bón, việc mua bán súc vật giống v.v. đều phát triển; do đó, cả đối với từng người phéc-mi-ê riêng biệt thì những điều kiện đó của sản xuất cũng thật sự từ lưu thông đi vào quá trình sản xuất của anh ta, lưu thông thực sự trở thành tiền đề của sản xuất của anh ta, vì những điều kiện của sản xuất ngày càng trở thành những hàng hóa *được mua* thật sự (*hay là có thể được mua*). Với tư cách là những đồ vật, những tư liệu lao động - những thứ đó đồng thời cấu thành *những phần giá trị* vốn của anh ta. - chúng vốn là những hàng hóa đối với anh ta. (Vì thế anh ta liệt chúng vào diện đã được bán cho chính bản thân mình *với tư cách là người sản xuất*, khi anh ta lại đưa chúng trở lại sản xuất, dưới dạng hiện vật.) Và tình trạng đó phát triển chính là theo mức độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, tức là, theo mức độ nông nghiệp ngày càng được tiến hành theo lối công xưởng.

Hàng hóa với tư cách là *hình thái tất yếu phổ biến của sản phẩm*, là đặc điểm đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện rõ ràng qua nền sản xuất qui mô lớn do sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra, qua tính chất phiến diện và *tính chất hàng loạt của sản phẩm*, tính chất này tất yếu làm cho sản phẩm mang tính chất xã hội và gắn chặt với các quan hệ xã hội; trái lại, quan hệ trực tiếp của nó, với tính cách giá trị sử dụng, với việc thỏa mãn những nhu cầu của người sản xuất biểu hiện ra là cái hoàn toàn ngẫu nhiên, không quan trọng, không đáng kể. Sản phẩm hàng loạt đó phải được thực hiện với tính cách là giá trị trao

đổi, nó phải trải qua sự biến hóa hình thái của hàng hóa không những như một tất yếu để duy trì sự sống của người sản xuất, tiến hành sản xuất với tư cách là nhà tư bản, mà còn như một tất yếu để lại tiếp tục và tiếp tục không ngừng chính bản thân quá trình sản xuất. Vì thế nó cũng trở thành cái thuộc về cả thương mại nữa. Người mua nó không phải là [444] người tiêu dùng trực tiếp, mà là thương nhân, kẻ tiến hành việc làm biến đổi hình thái của hàng hóa như một việc làm độc lập³⁾. Cuối cùng, sản phẩm biểu lộ tính chất của nó là hàng hóa và do đó biểu lộ tính chất của nó là giá trị trao đổi, bằng cách là cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tính đa dạng của các lĩnh vực sản xuất và, do đó, cả của lĩnh vực trao đổi sản phẩm đều không ngừng tăng lên⁴⁾.

Chúng ta xuất phát từ hàng hóa, từ cái hình thái xã hội đặc thù đó của sản phẩm, với tính cách là cơ sở và tiền đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta xét một hàng hóa riêng biệt và phân tích những tính xác định của hình thái mà nó chứa đựng với tính cách là hàng hóa và chúng in lên nó dấu ấn của hàng hóa. Trước khi xuất hiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, đại bộ phận sản phẩm

3) Sismondi. [Nouveaux Principes d'Économie Politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Paris, 1827, p. 136, 139, 140. Bản dịch tiếng Nga, t. I, tr. 207-209].

4) Đối chiếu [C.Mác.] Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. [Quyển thứ nhất. Béc-lin, 1859], tr. 17. [Toàn tập, t.13, 1993, tr. 37-38]. Xem thêm Wakefield³⁾.

được sản xuất ra không phải với tính cách là hàng hóa, không trở thành hàng hóa. Mặt khác, do đó, đại bộ phận những sản phẩm đi vào sản xuất thì thực chất không phải là hàng hóa, chúng đi vào quá trình sản xuất không phải với tính cách là hàng hóa. Sự chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa chỉ diễn ra đối với những sản phẩm cá biệt, chỉ dừng chạm đến số dư thừa của sản xuất hay những lĩnh vực cá biệt của sản xuất (những sản phẩm của công trường thủ công) v.v.. Toàn bộ khối lượng các sản phẩm không đi vào quá trình với tính cách là những thứ để mua bán và, xét trong toàn bộ khối lượng của chúng, chúng không ra khỏi quá trình đó với tính cách là như vậy⁵⁾. Tuy nhiên, lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ, trong những giới hạn nhất định, và do có một trình độ phát triển nhất định của thương mại, là *tiền đề, điểm xuất phát của sự hình thành tư bản* và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta coi hàng hóa là tiền đề như vậy, khi xuất phát từ hàng hóa với tính cách là yếu tố đơn giản nhất của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, *hàng hóa* là sản phẩm, là kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cái mà lúc đầu là một yếu tố của sản xuất tư bản chủ nghĩa thì về sau là sản phẩm của chính bản thân nó. Chỉ trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa hàng hóa mới trở thành hình thái phổ biến của sản phẩm, và sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì

5) Xem *tác phẩm bằng tiếng Pháp*, xuất bản khoảng năm 1752, trong đó khẳng định rằng (chỗ này trong bản thảo của Mác để trống để điền thêm, B.T.), ở Pháp chỉ có lúa mì được coi là thứ để mua bán⁴.

tất cả những bộ phận cấu thành của sản xuất càng đi vào quá trình sản xuất với tính cách là hàng hóa.

Hàng hóa, ở hình thái khi nó bước ra khỏi sản xuất tư bản chủ nghĩa, khác một cách rõ ràng với hàng hóa trong tính cách là yếu tố, tiền đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta đã xuất phát từ một hàng hóa riêng biệt với tính cách là một đồ vật độc lập, trong đó đã vật hóa một lượng thời gian lao động nhất định, và do đó đồ vật ấy có giá trị trao đổi với một đại lượng nhất định.

Bây giờ hàng hóa biểu hiện ra ở hai tính quy định sau đây:

1) Nếu gác sang một bên giá trị sử dụng của nó, thì trong hàng hóa đã vật hóa một lượng lao động xã hội cần thiết nhất định; nhưng trong khi về bản thân hàng hóa, người ta vẫn hoàn toàn không biết (và trên thực tế không cần biết) lao động vật hóa đó là của ai v.v., thì *hàng hóa*, với tính cách là *sản phẩm của tư bản*, chứa đựng một phần là lao động được trả công và một phần là lao động không được trả công. Trên đây chúng ta đã nhận xét rằng biểu thức đó là không chính xác chừng nào bản thân lao động không được mua và bán trực tiếp. Nhưng tổng khối lượng lao động thì *được vật hóa* trong hàng hóa. Một phần lao động vật hóa đó (nếu gác sang một bên tư bản bất biến là cái được trả bằng vật ngang giá) nhận được bằng trao đổi vật ngang giá là tiền lương, một phần khác thì nhà tư bản chiếm không, không có vật ngang giá. Hai phần đó đều được vật hóa, vì vậy chúng hiện diện với tư cách là những bộ phận của giá trị hàng hóa.

Để ngắn gọn, chúng ta gọi một bộ phận là lao động được trả công, bộ phận kia là lao động không được trả công.

[445] 2) Một hàng hóa riêng biệt biểu hiện ra, về mặt vật chất, không phải chỉ như là một phần của tổng sản phẩm của tư bản, một phần đều nhau của tổng khối lượng hàng hóa do nó sản xuất ra. Nói chung, cái chúng ta thấy không phải là một hàng hóa độc lập riêng biệt, một sản phẩm riêng biệt. Cái biểu hiện ra như là kết quả của quá trình không phải là những hàng hóa riêng biệt, mà là *tổng khối lượng hàng hóa* chứa đựng giá trị của tư bản ứng trước đã được tái sản xuất cộng với giá trị thặng dư - lao động thặng dư bị chiếm đoạt, và mỗi hàng hóa riêng biệt là vật mang giá trị của *tư bản* và giá trị thặng dư do nó sản xuất ra. Do đánh giá bằng con số trung bình, nghĩa là đánh giá một cách có tính chất lý tưởng đối với bộ phận tư bản bất biến tham gia vào giá trị của tổng sản phẩm, đơn giản với tính cách là hao phí [Déchet], cũng như nói chung đối với những điều kiện sản xuất được sử dụng chung, cũng như sau hết, do lao động xã hội trực tiếp được bình quân hóa và được đánh giá là lao động trung bình của nhiều cá nhân cùng nhau làm việc,- nên hoàn toàn không thể tính được lao động hao phí cho một hàng hóa riêng biệt. Lao động đó chỉ có ý nghĩa là một phần đều nhau của tổng lao động tính vào nó và được đánh giá *một cách lý tưởng*. Khi *xác định giá cả* của một hàng hóa riêng biệt, nó biểu hiện ra như một bộ phận lý tưởng giản đơn của tổng sản phẩm, trong đó tư bản được tái sản xuất.

3) Bản thân hàng hóa là cái mang tổng giá trị của tư

bản cộng với giá trị thặng dư, khác với thứ hàng hóa mà thoát tiền biểu hiện ra trước chúng ta một cách độc lập, *với tính cách là sản phẩm của tư bản*, trên thực tế với tính cách là hình thái đã chuyển hóa của tư bản đã trải qua quá trình tăng giá trị của nó, giờ đây bộc lộ ra ở *khối lượng*, ở *quy mô bán* tất phải diễn ra để giá trị trước đó của tư bản và ditto^{1*} giá trị thặng dư nói trên do nó sản xuất ra được thực hiện, điều này dù thế nào cũng không thể đạt được bằng cách là những hàng hóa riêng biệt hoặc một phần của chúng sẽ được bán theo giá trị của chúng.

Trên kia chúng ta đã thấy rằng, để sẵn sàng đi vào lưu thông, hàng hóa phải có hình thức tồn tại hai mặt. Nó phải đối lập với người mua không những với tính cách là một vật có những thuộc tính hữu ích nhất định, không những với tính cách là *một giá trị sử dụng* nhất định, thỏa mãn được những nhu cầu nhất định, dù là nhu cầu của sự tiêu dùng cá nhân hay nhu cầu của sự tiêu dùng sản xuất. Giá trị trao đổi của nó phải có hình thức khác với giá trị sử dụng của nó và độc lập nhất định, mặc dù là *hình thức* trong ý niệm. Nó phải *biểu hiện* ra như là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng đồng thời lại là cái tách đôi trong sự thống nhất đó. Giá trị trao đổi của nó có được hình thức độc lập đó, hoàn toàn độc lập với giá trị sử dụng của nó, với tính cách là tồn tại đơn giản của thời gian lao động xã hội vật chất

1* - cả

hóa, trong *giá cả* của nó, trong sự biểu hiện mà trong đó giá trị trao đổi được thể hiện là giá trị trao đổi, nghĩa là *tiền*, và như vậy nó được biểu hiện ra chính là bằng *tiền kế toán*.

Trong thực tế, có những hàng hóa cá biệt, chẳng hạn như đường sắt, những công trình xây dựng lớn v.v., mà một mặt, xét về bản chất, là không thể phân chia ra được, nhưng mặt khác, lại có khối lượng lớn đến mức toàn bộ sản phẩm của tư bản ứng trước biểu hiện ra như là một hàng hóa *duy nhất*. Do đó, ở đây cái quy luật đã biểu hiện ra khi ta nghiên cứu một hàng hóa cá biệt, sẽ có hiệu lực quy luật ấy, cụ thể là *giá cả* của hàng hóa không phải là cái gì khác hơn là giá trị của nó được biểu hiện bằng tiền. Tổng giá trị của tư bản cộng với giá trị thặng dư sẽ được chứa đựng trong một hàng hóa duy nhất và sẽ phải được biểu hiện bằng tiền kế toán. Việc xác định giá cả một hàng hóa như vậy sẽ không khác gì hơn so với việc xác định giá cả của một hàng hóa cá biệt đã được tiến hành trước đó, vì *tổng sản phẩm* của tư bản ở đây sẽ thật sự biểu hiện trước mắt chúng ta như là một hàng hóa *duy nhất*. Do đó không cần phải bàn thêm về điểm này nữa.

Nhưng đa số hàng hóa có bản chất phân nhỏ (và thậm chí trong ý niệm người ta thường có thể coi những cái không phân chia được là những đại lượng phân nhỏ), nghĩa là - nếu ta coi chúng là một khối những vật thể nhất định - chúng có thể chia ra thành những phần tương ứng với *những thước đo* thường được sử dụng đối với một giá trị sử dụng nhất định, [446], ví dụ, *a* quác-tơ

lúa mì, *b* tạ cà-phê, *c* vuông vải, *x* tá con dao, trong đó chính bản thân hàng hóa đơn nhất v.v. là một đơn vị đo lường.

Bây giờ chúng ta chuyển sang xem xét *tổng sản phẩm* của tư bản, sản phẩm ấy, bất chấp khối lượng và bất chấp trạng thái có thể chia ra được hay không chia ra được do bản chất của nó, người ta luôn luôn có thể coi nó là một hàng hóa *đơn nhất*, một giá trị sử dụng đơn nhất, vì vậy giá trị trao đổi của nó cũng biểu hiện trong *tổng giá cả*, với tính cách là biểu hiện của tổng giá trị của tổng sản phẩm đó.

Khi nghiên cứu *quá trình tăng giá trị*, ta thấy rằng một phần của tư bản bất biến ứng trước, như: nhà xưởng, máy móc v.v. chỉ chuyển sang sản phẩm những phần giá trị nhất định mà tư bản bất biến, với tính cách là tư liệu lao động, tiêu hao trong quá trình lao động, rằng về mặt vật thể thì tư bản bất biến không bao giờ chuyển vào sản phẩm dưới hình thức giá trị sử dụng của chính mình, rằng nó tiếp tục phục vụ trong quá trình lao động, trong một thời kỳ dài hơn, và rằng cái phần giá trị mà trong một thời kỳ nhất định nó chuyển vào sản phẩm được sản xuất ra trong thời đoạn đó, được xác định bằng tỷ lệ của thời đoạn nhất định đó so với toàn bộ thời đoạn mà nó, với tính cách là tư liệu lao động, bị hao mòn, do đó, mất hết giá trị của nó và, do đó, chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm; thành thử, nếu trung bình nó phục vụ trong mười năm chẳng hạn, thì nó chuyển sang sản phẩm của một năm 1/10 giá trị của nó, thêm 1/10 giá trị của nó vào sản phẩm một năm của tư bản. Vì phần đó của tư

bản bất biến, sau khi sản xuất ra một lượng sản phẩm nhất định, tiếp tục vẫn được sử dụng làm tư liệu lao động và tiếp tục vẫn đại biểu cho một giá trị nhất định theo sự đánh giá trung bình nói trên, nên nó không tham gia vào sự hình thành giá trị của khối lượng sản phẩm đã được sản xuất. Nói chung, tổng giá trị của nó chỉ đóng vai trò quyết định đối với giá trị của khối lượng sản phẩm đã được sản xuất, của cái khối lượng sản phẩm mà nó đã được sử dụng để sản xuất ra, trong chừng mực giá trị mà nó chuyển dịch, trong một thời gian nhất định, được đánh giá là một phần nhỏ của tổng giá trị của nó, được xác định bằng tỷ lệ của thời gian mà nó đã được sử dụng và đã chuyển một phần giá trị của nó so với toàn bộ thời gian mà nó được sử dụng và chuyển vào sản phẩm hết toàn bộ giá trị của nó. Về phương diện còn lại thì giá trị còn tiếp tục tồn tại của nó không được tính đến khi xác định giá trị của khối lượng hàng hóa đã được sản xuất ra. Do đó, đối với khối lượng hàng hóa này, có thể coi giá trị ấy bằng số không. Hay là - điều này cũng vậy thôi - nhằm mục đích đó, để đơn giản hóa, ta có thể cho rằng *tổng tư bản* - cả cái phần của bộ phận bất biến của nó mà chỉ trong những thời đoạn sản xuất dài hơn mới chuyển hết vào sản phẩm - được chứa đựng, được hòa tan hết trong sản phẩm của tổng tư bản mà ta đang xem xét.

Vậy, giả định rằng tổng sản phẩm = 1200 vuông vải. Giả định rằng tư bản ứng trước = 100 p.xt., trong đó 80 p.xt. là tư bản bất biến và 20 p.xt. là tư bản khả biến; tỷ suất giá trị thặng dư = 100%, do đó, người công

nhân làm việc cho mình trong nửa ngày lao động và còn nửa kia của ngày lao động là làm việc không công cho nhà tư bản. Trong trường hợp đó, giá trị thặng dư được sản xuất ra = 20 p.xt., còn tổng giá trị của 1200 vuông = 120 p.xt., trong đó 80 p.xt. là giá trị do tư bản bất biến đầu tư vào, 40 p.xt. là lao động mới được nhập vào, trong đó một nửa bù lại tiền công, còn nửa thứ hai thì thể hiện lao động thặng dư [447] hoặc tạo thành giá trị thặng dư.

Vì, trừ lao động mới được nhập vào thì bản thân các yếu tố của sản xuất tư bản chủ nghĩa đi vào quá trình sản xuất với tính cách là hàng hóa, do đó, với những giá cả nhất định, cho nên giá trị được thêm vào bởi tư bản bất biến, thì đã được coi là *giá cả*, ví dụ, trong trường hợp đã nêu trên là 80 p.xt. về gai, máy móc v.v. Về lao động mới nhập vào, thì nếu tiền công, được xác định bởi các tư liệu sinh hoạt cần thiết = 20 p.xt., còn lao động thặng dư bằng lượng lao động được trả công, thì lao động mới nhập vào đó phải biểu hiện bằng giá cả là 40 p.xt., vì giá trị được lao động nhập vào đại biểu, thì phụ thuộc vào số lượng của nó, chứ hoàn toàn không phụ thuộc vào những điều kiện mà lao động được trả công. Vậy, tổng giá cả của 1200 vuông vải do tư bản 100 p.xt. sản xuất ra = 120 pao xtéc-linh.

Bây giờ, làm thế nào xác định được giá cả của một hàng hóa riêng biệt, trong trường hợp này là giá cả của một vuông vải ? Rõ ràng là bằng cách chia *toàn bộ giá cả* của tổng sản phẩm cho con số mà người ta có được

sau khi chia sản phẩm ra thành những phần nhỏ phù hợp với những thước đo nhất định, bằng cách chia *tổng giá cả* sản phẩm cho số đơn vị thước đo được dùng để đo *giá trị sử dụng*, nghĩa là, ví dụ, trong trường hợp này là $\frac{120 \text{ p.xt}}{1200 \text{ vuông}}$; như vậy ta sẽ có giá cả của một vuông vải là 2 si-linh. Nếu vuông dùng làm thước đo vải được phát triển hơn nữa thành một thước đo có nhiều thang bậc bằng cách chia nó ra thành những phần nhỏ hơn đều nhau, thì chúng ta cũng có thể xác định tiếp được một cách chính xác giá cả của một nửa vuông v.v.. Như vậy, để xác định giá cả của một hàng hóa đơn lẻ, giá trị sử dụng của nó được tính như là một phần đều nhau của tổng sản phẩm, còn giá cả của nó thì được tính như là một phần đều nhau tương ứng của tổng giá trị do tư bản sản xuất ra.

Chúng ta đã thấy rằng tương ứng với những trình độ khác nhau của *năng suất* hay là của *sức sản xuất của lao động*, thì cùng một thời gian lao động biểu hiện ra qua số lượng sản phẩm rất khác nhau, hay là một giá trị trao đổi bằng nhau biểu hiện ra qua các số lượng giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau. Giả định rằng trong trường hợp kể trên, năng suất của ngành dệt vải tăng gấp bốn lần. Tư bản bất biến: gai, máy móc được lao động - biểu hiện bằng 40 p.xt. - đưa vào vận hành, là bằng 80 p.xt.. Nếu năng suất lao động của người thợ dệt sẽ tăng gấp bốn lần thì anh ta sẽ đưa vào vận hành một số lượng tư bản bất biến nhiều hơn gấp bốn lần, nghĩa là 320 p.xt.

v.v.. Và số vuông vải sẽ tăng gấp bốn lần, sẽ từ 1200 tăng lên tới 4800 vuông. Nhưng lao động mới được nhập vào của người thợ dệt sẽ vẫn được biểu hiện ra bằng 40 p.xt. như trước, vì số lượng lao động ấy sẽ vẫn không thay đổi. Do đó, tổng giá cả của 4800 vuông vải bây giờ bằng 360 p.xt., còn giá cả của một vuông = $\frac{360 \text{ p.xt.}}{4800 \text{ vuông}} = 1\frac{1}{2}$ si-linh. Giá cả của một vuông vải sẽ từ 2 si-linh, hay là 24 pen-xơ, giảm xuống còn $1\frac{1}{2}$ si-linh, hay là 18 pen-xơ, nghĩa là giảm đi $\frac{1}{4}$, vì tư bản bất biến chứa đựng trong một vuông vải đã thu hút vào bản thân nó ít hơn $\frac{1}{4}$ lượng lao động sống nhập vào nó khi nó được chuyển hóa thành vải gai, hay là cùng một lượng lao động của người thợ dệt đã được chia ra cho một lượng sản phẩm nhiều hơn. Nhưng nhằm mục đích đó, lấy ví dụ sau đây thì sẽ hay hơn: tổng tư bản ứng trước *không thay đổi*, còn sức sản xuất của lao động thì chỉ do những điều kiện tự nhiên, ví dụ, do năm được mùa hay mất mùa, mà thể hiện qua những lượng rất khác nhau của cùng một [448] giá trị sử dụng, như lúa mì chẳng hạn. Giả định rằng lượng lao động đã hao phí cho một a-cơ ruộng đất để sản xuất ra lúa mì, chẳng hạn, được thể hiện bằng 7 p.xt., trong đó 4 p.xt. là lao động mới nhập vào, còn 3 p.xt. là lao động đã được vật hóa trong tư bản bất biến. Giả định rằng trong 4 p.xt. thì 2 p.xt. là tiền công và 2 p.xt. là lao động thặng dư; theo tỷ lệ mà chúng tôi đã giả định thì $\frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động tất yếu}} = \frac{100}{100}$. Nhưng sản lượng thu

hoạch sẽ thay đổi cùng với sự thay đổi các điều kiện của thời vụ.

Tổng số quác-tơ	Giá một quác-tơ	Giá trị hay giá cả tổng sản phẩm
"Nếu anh ta có 5 quác-tơ - anh ta có thể bán mỗi quác-tơ 28 si-linh		7 p.xt.
	khoảng	
4 1/2 " — " "	31 si-linh	như trên
4 " — " " "	35 "	"
3 1/2 " — " " "	40 "	"
3 " — " " "	46 " 8p.	"
2 1/2 " — " " "	56 "	"
2 " — " " "	70 "	" ⁶⁾ .

Giá cả hay *giá trị* của tổng sản phẩm của tư bản 5 p.xt. ứng trước cho 1 a-cơ, ở đây vẫn như cũ - bằng 7 p.xt., vì tổng số lao động vật hóa ứng trước và lao động sống mới nhập vào vẫn không thay đổi. Nhưng cũng lao động ấy biểu hiện qua những lượng quác-tơ rất khác nhau, và vì vậy từng quác-tơ riêng biệt, cũng một phần đều nhau đó của tổng sản phẩm có những giá cả rất khác nhau. Sự thay đổi đó về giá cả của các hàng hóa riêng lẻ, do cùng một tư bản sản xuất ra, hoàn toàn

không làm thay đổi gì trong tỷ suất giá trị thặng dư, trong tỷ lệ giữa giá trị thặng dư đối với tư bản khả biến, hay là trong tỷ lệ mà theo đó toàn bộ ngày lao động được phân thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Tổng giá trị mà lao động mới nhập vào thể hiện trong đó, không thay đổi, bởi vì vẫn cùng một lượng lao động sống được nhập vào tư bản bất biến như trước, và tỷ lệ giữa giá trị thặng dư đối với tiền công, hay là tỷ lệ giữa phần lao động được trả công đối với phần lao động không được trả công, không thay đổi, dù một vuông vải trong điều kiện năng suất lao động khác nhau giá 2 hay 1½ si-linh. Vậy là điều đã thay đổi đối với từng vuông vải riêng biệt là tổng lượng lao động của người thợ dệt đã nhập vào nó; còn tỷ lệ mà theo đó tổng lượng ấy được phân thành lao động được trả công và lao động không được trả công, vẫn không thay đổi đối với mỗi phần đều nhau, của tổng lượng đó, chứa đựng trong mỗi vuông, không kể là phần đó sẽ lớn hơn hay là nhỏ hơn. Giống hệt như vậy, trong giả định này, việc giá cả của một quác-tơ tăng lên trong trường hợp thứ hai khi năng suất lao động giảm, là hậu quả của tình hình lao động mới nhập vào được phân cho số lượng quác-tơ ít hơn, và vì thế mỗi quác-tơ nhận được một lượng lao động mới nhập vào lớn hơn, [449]; tình hình đó sẽ tuyệt nhiên không đem lại thay đổi nào trong cái tỷ lệ theo đó lượng lao động lớn hơn hoặc nhỏ hơn đó - mà từng quác-tơ riêng biệt thu hút - phân thành lao động được trả công và lao động không được trả công, nó cũng sẽ không đem lại thay đổi nào trong tổng lượng giá trị thặng dư mà tư bản

6) [*J.Arbutnot*]. An Inquiry into the connection [between the present price of provisions, and the size of farms] etc. By a famer. London, 1773, p.108.

đã sản xuất ra, cũng như trong từng phần đều nhau của giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị của mỗi quác-tơ riêng biệt, một cách luôn luôn tỷ lệ với giá trị mới được nhập vào quác-tơ đó. Nếu với những tiền đề đó, nhiều lao động sống hơn được nhập vào một số lượng tư liệu lao động nhất định thì lượng lao động được trả công và không được trả công được nhập vào những tư liệu lao động đó theo tỷ lệ lớn hơn; nếu ít lao động sống hơn được nhập vào số lượng tư liệu lao động đó thì số lao động được trả công và không được trả công được nhập vào theo tỷ lệ nhỏ hơn; nhưng *tỷ lệ* giữa hai bộ phận cấu thành đó của lao động mới nhập vào vẫn *không thay đổi*.

Nếu gác sang một bên những tác động đối nghịch nhau riêng biệt mà việc nghiên cứu chúng không có ý nghĩa quan trọng đối với mục đích này, thì xu hướng và kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là thường xuyên nâng cao năng suất lao động và, do đó, thường xuyên tăng khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động bổ sung đó đã biến thành sản phẩm, có thể nói là thường xuyên phân chia lao động mới được nhập vào cho một khối lượng sản phẩm nhiều hơn và bằng cách đó hạ thấp *giá cả* của từng hàng hóa, hay nói chung *làm cho* giá cả hàng hóa *rẻ đi*. Nhưng việc làm cho giá cả hàng hóa rẻ đi đó tự nó không chứa đựng bất kỳ sự thay đổi nào trong *khối lượng* giá trị thặng dư do một tư bản khả biến nhất định sản xuất ra, cũng như trong sự phân chia, theo tỷ lệ, lao động mới nhập vào thành lao động được trả công và lao động không được trả công chứa đựng trong một hàng hóa riêng biệt, hay trong tỷ suất giá trị thặng dư

dư được thực hiện trong một hàng hóa riêng biệt. Nếu một số lượng gai, cọc sợi v.v. nhất định, khi được chuyển hóa thành một vuông vải, thu hút lao động của người thợ dệt ít hơn, thì điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi gì trong cái tỷ lệ mà theo đó lao động nhiều hơn hay ít hơn ấy của người thợ dệt được phân thành lao động được trả công và lao động không được trả công. *Số lượng tuyệt đối* của lao động sống mới được nhập vào một số lượng nhất định lao động đã vật hóa, không làm thay đổi gì trong cái *tỷ lệ* mà theo đó số lượng nhiều hay ít đó, thay đổi trong một hàng hóa riêng biệt, phân thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Như vậy, bất chấp sự thay đổi trong giá cả các hàng hóa, hay việc giá hàng hóa giảm xuống và hàng hóa rẻ đi phát sinh từ sự thay đổi trong năng suất lao động, tỷ lệ giữa lao động được trả công và lao động không được trả công, nói chung tỷ suất giá trị thặng dư do tư bản thực hiện, có thể vẫn *không thay đổi*. Nếu sự thay đổi diễn ra không phải trong sức sản xuất của lao động mới nhập vào tư liệu lao động, mà là trong sức sản xuất của lao động tạo ra tư liệu lao động, và giá cả của tư liệu lao động vì thế tăng lên hay giảm đi, thì cũng hết như vậy, sự thay đổi được gây nên như vậy trong *giá cả hàng hóa* sẽ không làm thay đổi sự phân chia bất biến lao động sống được nhập vào và chứa đựng trong chúng thành lao động được trả công và lao động không được trả công.

Ngược lại. Nếu *sự thay đổi trong giá cả hàng hóa* không loại trừ sự duy trì tỷ suất giá trị thặng dư bất biến, sự phân chia bất biến lao động được nhập vào thành

lao động được trả công và lao động không được trả công, thì *sự bất biến của giá cả hàng hóa* không loại trừ sự thay đổi trong tỷ suất giá trị thặng dư, sự biến đổi trong sự phân chia theo tỷ lệ lao động mới nhập vào thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Để đơn giản hóa, chúng ta hãy giả định rằng trong lĩnh vực lao động mà ta đang bàn tới ở đây, không có bất kỳ *sự thay đổi nào trong sức sản xuất của toàn bộ lao động chứa đựng trong các sản phẩm của ngành đó*, tức là, chẳng hạn trong trường hợp kể trên, trong năng suất lao động của người thợ dệt hay năng suất của lao động cung cấp gai, cọc sợi v.v.. Theo giả định đã nêu trên, 80 p.xt. được bỏ vào tư bản bất biến và 20 p.xt. được bỏ vào tư bản khả biến. Giả định 20 p.xt. ấy đại biểu cho 20 ngày (bình thường) của 20 người thợ dệt chẳng hạn. Theo giả định, họ đã sản xuất ra 40 p.xt., nghĩa là họ đã làm việc một nửa ngày cho mình, một nửa ngày cho nhà tư bản. Tiếp nữa, chúng ta hãy giả định [450] rằng ngày lao động bằng 10 giờ và được kéo dài đến 12 giờ, thành thử lao động thặng dư tăng thêm 2 giờ một người. Toàn bộ ngày lao động sẽ tăng $\frac{1}{5}$ từ 10 giờ lên đến 12 giờ. Vì $10:12 = 16\frac{2}{3}:20$, nên bây giờ sẽ chỉ cần $16\frac{2}{3}$ thợ dệt để vận hành số tư bản bất biến 80 p.xt. ấy và sản xuất ra 1200 vuông vải. (Bởi vì 20 người làm việc mỗi người 10 giờ, đem lại 200 giờ lao động, còn $16\frac{2}{3}$ công nhân làm việc mỗi người 12 giờ cũng đem lại 200 giờ lao động.) Hay nếu chúng ta giữ nguyên 20 công nhân như cũ thì bây giờ họ nhập vào 240 giờ lao động, chứ không phải 200 giờ. Và vì giá trị của 200 giờ biểu hiện hàng ngày trong một tuần là

40 p.xt., nên giá trị của 240 giờ sẽ biểu hiện hàng ngày trong một tuần là 48 p.xt.. Nhưng vì sức sản xuất của lao động v.v. vẫn như cũ và vì 40 p.xt. thì phải có 80 p.xt. tư bản bất biến, nên 48 p.xt. sẽ phải có 96 p.xt. tư bản bất biến. Do đó, tư bản được đầu tư sẽ là 144 p.xt., và giá trị hàng hóa do nó sản xuất ra = 144 p.xt.. Nhưng vì 120 p.xt. = 1200 vuông vải, nên 128 p.xt. = 1280 vuông vải. Do đó, một vuông vải sẽ có giá $\frac{128 \text{ p.xt.}}{1280} = \frac{1}{10}$ p.xt., nghĩa là = 2 si-linh. Giá một vuông vải sẽ không thay đổi, vì có được nó sẽ phải mất cùng một tổng lượng lao động vật hóa trong các tư liệu lao động và lao động mới nhập vào của người thợ dệt như trước đây. Trước kia cứ 1200 vuông vải thì có 20 p.xt. giá trị thặng dư, do đó, 1 vuông có $\frac{20 \text{ p.xt.}}{1200} = \frac{2}{120} = \frac{1}{60}$ p.xt. = $\frac{1}{3}$ sl. = 4 pen-xơ. Giờ đây 1280 vuông vải có 28 p.xt. giá trị thặng dư, 1 vuông có $5\frac{1}{3}$ pen-xơ, vì $5\frac{1}{3}$ pen-xơ nhân với 1280 = 28 p.xt., đây chính là tổng số thực của giá trị thặng dư chứa đựng trong 1280 vuông vải. Giá trị thặng dư 8 p.xt. phụ thêm bằng 80 vuông vải (2 si-linh cho mỗi vuông) và, thật vậy, số vuông đã từ 1200 tăng lên đến 1280.

Giá cả hàng hóa ở đây vẫn như cũ; sức sản xuất của lao động cũng vậy. Tư bản chi cho tiền công cũng không thay đổi. Tuy nhiên, tổng số giá trị thặng dư từ 20 tăng lên đến 28 hay là tăng 8, con số này ta có được bằng cách chia 20 cho $2\frac{1}{2}$ hay cho $\frac{5}{2}$, bởi vì $8 \times \frac{5}{2} = 20$,

nghĩa là tăng 40%. Đó là số phần trăm tăng của tổng giá trị thặng dư. Về *tỷ suất giá trị thặng dư* thì lúc đầu là 100%, còn bây giờ là 140%.

Những con số đó sau này ta có thể giải thích rõ thêm. Bây giờ, chỉ cần nói rằng với *những giá cả hàng hóa bất biến* [451] thì giá trị thặng dư tăng lên, vì cùng một tư bản khả biến đưa vào vận hành *nhieu* lao động *hơn*, và vì vậy sản xuất ra không những *nhieu* hàng hóa *hơn* có cùng một *giá cả* như cũ, mà còn sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn, trong đó chứa đựng *nhieu* lao động không được trả công hơn.

Con số tính toán chính xác được nêu trong bảng so sánh dưới đây, nhưng trước khi đưa ra bảng so sánh ấy cần nói thêm điều sau đây:

Nếu 20 *v* lúc đầu = 20 ngày làm việc mười giờ (số ngày này, là những ngày làm việc bình thường, có thể nhân với 6, điều này không làm thay đổi gì cả), còn ngày lao động bằng 10 giờ, thì tổng lao động = 200 giờ.

Khi kéo dài ngày lao động từ 10 lên đến 12 giờ (và tăng lao động thặng dư từ 5 lên đến 7 giờ) thì tổng lao động 20 ngày bằng 240 giờ.

Nếu 200 giờ lao động được đại biểu bằng 40 p.xt. thì 240 giờ lao động được đại biểu bằng 48 p.xt..

Nếu 200 giờ lao động vận hành lượng tư bản bất biến 80 p.xt., thì 240 giờ lao động vận hành lượng tư bản bất biến 96 p.xt..

Nếu với 200 giờ người ta sản xuất được 1200 vuông

vải thì với 240 giờ người ta sản xuất được 1440 vuông vải.

Và bây giờ là bảng so sánh sau đây:

	$c \quad \quad v$	m	Giá trị tổng sản phẩm	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tổng số giá trị thặng dư
I	80 p.xt. 20 p.xt.	20 p.xt.	120 p.xt.	100%	20
II	96 p.xt. 20 p.xt.	28 p.xt.	144 p.xt.	140%	28

Số lượng vuông vải	Giá một vuông vải	Lượng lao động của người thợ dệt trong 1 vuông	Lao động thặng dư trong một vuông	Tỷ suất lao động thặng dư
1200	2 sl.	8 p.	4 p.	4:4 = 100%
1440	2 sl.	8 p.	4 ² / ₃ p.	4 ² / ₃ : 3 ¹ / ₃ = 140%
7:5 = số giờ đã tăng từ 5 lên đến 7.				

Do tăng *giá trị thặng dư tuyệt đối*, nghĩa là do kéo dài ngày lao động, nên tỷ lệ trong tổng lượng lao động được sử dụng [giữa phần không được trả công với phần được trả công] đã tăng từ 5:5 lên đến 7:5, từ 100 lên đến 140%, và tỷ lệ đó cũng biểu hiện trong *mỗi* vuông vải. Tổng khối lượng giá trị thặng dư được quyết định bởi *số lượng* công nhân được sử dụng với tỷ suất đã tăng lên ấy. Nếu tỷ suất đó giảm đi do kéo dài ngày lao động, nếu sử dụng cùng một số lượng lao động như trước, nghĩa là nếu sử dụng một số lượng công nhân ít hơn do kéo dài

ngày lao động thì mức tăng tỷ suất giá trị thặng dư sẽ *không thay đổi*, chứ không phải mức tăng tổng số tuyệt đối của giá trị thặng dư.

Trái lại, bây giờ chúng ta hãy giả định rằng *ngày lao động không thay đổi*, nó bằng 10 giờ, nhưng do *tăng năng suất lao động* - không phải trong ngành sản xuất ra tư bản bất biến sử dụng lao động của người thợ dệt, và không phải trong chính bản thân lao động của người thợ dệt, mà là trong những ngành công nghiệp khác mà sản phẩm của chúng đi vào tiền công, - lao động tất yếu sẽ giảm từ 5 xuống còn 4 giờ, thành thử những người công nhân giờ đây sẽ làm việc cho nhà tư bản 6 giờ, chứ không phải 5 giờ, còn làm việc cho mình 4 giờ, chứ không phải 5 giờ.

[452] Tỷ lệ của lao động thặng dư so với lao động tất yếu trước đây là $5:5 = \frac{100}{100} = 100\%$, bây giờ là $6:4 = 150:100 = 150\%$.

Người ta vẫn sử dụng 20 người trong 10 giờ như trước kia, tức tổng cộng là 200 giờ; số người này vận hành cùng một lượng tư bản bất biến như trước là 80 p.xt.. Giá trị tổng sản phẩm vẫn như trước = 120 p.xt., số vuông vải = 1200, giá một vuông vải bằng 2 si-linh bởi vì trong giá cả sản xuất nói chung không có gì thay đổi cả. Tổng sản phẩm (tính theo giá trị) của một công nhân trước kia bằng 2 p.xt., còn của 20 công nhân thì bằng 40 p.xt.. Nhưng nếu 5 giờ lao động tất yếu hàng ngày bằng 20 p.xt. trong một tuần, thì 4 giờ bằng 16 p.xt., với 16 p.xt. này bây giờ người công nhân ấy mua được số

lượng tư liệu sinh hoạt như trước kia. Tiền công của 20 công nhân - trong số đó mỗi người giờ đây hàng ngày chỉ làm 4 giờ lao động tất yếu - bằng 16 p.xt., chứ không phải 20 p.xt. như trước đây. Tư bản khả biến đã giảm từ 20 xuống còn 16 p.xt., nhưng nó vẫn vận hành cùng một số lượng tuyệt đối lao động như trước. Nhưng số lượng tuyệt đối lao động đó được chia thành những phần theo một cách khác. Trước kia, 1/2 được trả công và 1/2 không được trả công. Giờ đây trong số 10 giờ thì 4 giờ được trả công và 6 giờ không được trả công, nghĩa là 2/5 được trả công và 3/5 không được trả công; hay là thay vì tỷ lệ 5:5 là tỷ lệ 6:4, nghĩa là thay vì tỷ suất giá trị thặng dư 100% là tỷ suất 150%. Tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng 50%. Cứ một vuông vải thì sẽ có $3\frac{1}{5}$ pen-xơ lao động được trả công và $4\frac{4}{5}$ pen-xơ lao động không được trả công của các thợ dệt; tức là $\frac{24}{5} : \frac{16}{5}$ hay 24 : 16 như trên kia. Vì thế chúng ta sẽ có:

	c	v	m	Giá trị tổng sản phẩm	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tổng số giá trị thặng dư
III.	80	16	24	120 p.xt.	150%	24

Số lượng vuông vải	Giá một vuông vải	Lượng lao động của người thợ dệt	Lao động thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư
1200	2 sl.	8 p.	$4\frac{4}{5}$	$4\frac{4}{5} : 3\frac{1}{5} = 24:16=150\%$

Ở đây chúng ta nhận thấy rằng tổng số giá trị thặng dư chỉ là 24, chứ không phải 28 như trong ví dụ II. Nhưng nếu trong ví dụ III, người ta cũng chi phí tư bản khả biến 20 p.xt., thì *tổng số* lao động được sử dụng sẽ tăng, bởi vì nó không thay đổi khi tư bản khả biến 16 p.xt. được chi phí. Do đó, nó sẽ tăng 1/4, vì 20 p.xt. so với 16 thì lớn hơn 1/4. *Tổng số lao động được sử dụng sẽ tăng lên; chứ không phải chỉ tỷ số giữa lao động thặng dư so với lao động được trả công.* Vì với tỷ suất mới này 16 đem lại 40 p.xt., nên 20 đem lại 50 p.xt., trong đó 30 p.xt. là giá trị thặng dư. Nếu 40 p.xt. = 200 giờ, thì 50 p.xt. sẽ bằng 250 giờ. Và nếu 200 giờ vận hành 80 c, thì 250 giờ vận hành 100 c. Cuối cùng, nếu với 200 giờ, người ta sản xuất ra được 1200 vuông vải, thì với 250 giờ người ta sản xuất ra được 1500 vuông vải. Do đó, con số tính toán sẽ như sau:

	c	v	m	Tổng giá trị	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tổng số giá trị thặng dư
III-a	100	20	30	150	150%	30

Số lượng vuông vải	Giá một vuông vải	Lượng lao động của người thợ dệt	Lao động thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư
1500	2 sl.	8 p.	4 $\frac{1}{5}$ p.	150%

Nói chung cần phải nhận thấy rằng, nếu do tiền công

giảm đi (ở đây - như là hậu quả của sức sản xuất tăng lên) thì cần phải có *ít tư bản khả biến hơn* để sử dụng cùng một lượng lao động như cũ, nghĩa là để sử dụng *cùng một lượng lao động như cũ mà đem lại nhiều lợi hơn* cho tư bản, nhờ ở chỗ là phần được trả công của lượng lao động ấy giảm đi so với phần không được trả công, thì trong những trường hợp mà nhà tư bản tiếp tục đầu tư số *tư bản khả biến như trước*, anh ta sẽ có lợi gấp đôi, vì anh ta chẳng những thu được *tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên* cho tổng số như trước, mà với *tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên* đó anh ta còn bóc lột được một số *lượng lao động nhiều hơn*, mặc dù lượng tư bản khả biến của anh ta không tăng.

[453] Như vậy, chúng ta đã làm sáng tỏ:

1) với *những giá cả hàng hóa thay đổi*, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư có thể *vẫn không thay đổi*; và

2) với *những giá cả hàng hóa không thay đổi*, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư có thể *thay đổi*.

Như đã trình bày khi nghiên cứu quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, các giá cả hàng hóa nói chung chỉ ảnh hưởng đến giá trị thặng dư trong chừng mực chúng tham gia vào chi phí tái sản xuất ra sức lao động, và như vậy chúng ảnh hưởng đến giá trị của bản thân sức lao động; tác động này có thể bị vô hiệu hóa trong những thời kỳ ngắn hơn bởi những ảnh hưởng ngược lại.

Từ điểm 1) ta thấy rằng việc giá cả hàng hóa giảm đi phát sinh từ sự phát triển của sức sản xuất của lao động, việc hàng hóa rẻ đi - nếu gác sang một bên bộ phận

hàng hóa do rẻ đi mà làm cho bản thân sức lao động rẻ đi (hay, trái lại, sự đắt lên của những hàng hóa ấy làm cho sức lao động đắt lên) - có nghĩa là trong những hàng hóa riêng biệt đã vật thể hóa ít lao động hơn, hay cùng một lượng lao động biểu hiện ra ở một số lượng hàng hóa nhiều hơn, do đó một hàng hóa riêng biệt có một phần đều nhau nhỏ hơn của lao động; nhưng sự rẻ đi đó tự nó không có nghĩa là có sự thay đổi của *tỷ lệ phân chia* lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa riêng biệt thành lao động *được trả công* và lao động *không được trả công*. Hai quy luật đã rút ra trên kia nói chung có hiệu lực đối với tất cả các hàng hóa, do đó, có hiệu lực đối với cả những hàng hóa không tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào sự tái sản xuất ra sức lao động, do đó việc chúng rẻ đi hay đắt lên không quan trọng đối với việc xác định *giá trị* của chính sức lao động.

Từ điểm 2) ta thấy rằng (xem các ví dụ *III* và *IIIa*), mặc dù *các giá cả hàng hóa* vẫn như cũ và sức sản xuất của lao động sống được sử dụng trực tiếp trong ngành sản xuất, mà kết quả của nó là những hàng hóa ấy, vẫn như cũ, song *tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư* có thể tăng lên. (Hệt như vậy, ta có thể trình bày *điều ngược lại*, tức là tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư có thể giảm đi nếu tổng ngày lao động bị rút ngắn, hay thời gian *lao động tất yếu* tăng lên, do các hàng hóa khác đắt lên, trong khi ngày lao động không thay đổi.) Điều đó diễn ra là vì *một lượng tư bản khả biến nhất định* có thể sử dụng những số lượng rất *không bằng nhau lao động có sức sản xuất nhất định* (còn giá cả hàng hóa vẫn không thay đổi,

chừng nào sức sản xuất của lao động không thay đổi), hoặc *tư bản khả biến có đại lượng thay đổi*, nhưng sử dụng những khối lượng lao động *bằng nhau* có sức sản xuất nhất định. Nói một cách ngắn gọn, tư bản khả biến có một đại lượng giá trị nhất định tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng vận hành cùng một số lượng lao động sống; vì vậy, trong chừng mực nó được xem là biểu tượng thuần túy của số lượng lao động mà nó vận hành, thì nó là biểu tượng của một *đại lượng khả biến*.

Nhận xét sau cùng đó - (về điểm 2) và quy luật thứ 2) chỉ ra rằng hàng hóa, với tính cách là *sản phẩm của tư bản*, với tính cách là *phần cấu thành đều nhau của tư bản*, với tính cách là hiện thân của tư bản, đã tăng lên về giá trị, và vì thế chứa đựng trong bản thân nó một phần đều nhau của giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra, - phải được xem xét một cách khác với cách mà chúng ta đã xem xét nó trước đây, ở phần đầu sự nghiên cứu của chúng tôi về hàng hóa độc lập riêng biệt.

(Khi chúng ta nói đến các giá cả hàng hóa thì luôn luôn giả định rằng *tổng giá cả* của khối lượng hàng hóa do tư bản sản xuất ra bằng *tổng giá trị* của khối lượng hàng hóa đó, và vì thế *giá cả* của một phần đều nhau của một hàng hóa riêng biệt bằng một phần đều nhau của tổng giá trị đó. *Giá cả* ở đây nói chung chỉ là biểu hiện bằng tiền của *giá trị*. Những giá cả nào khác với các giá trị thì cho đến nay nói chung chưa được xem xét trong sự trình bày của chúng tôi.)

[454]⁵ Chúng ta đã thấy rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư, và với tính cách là

sự sản xuất giá trị thặng dư như vậy (*đồng thời với sự tích lũy*) nó đồng thời là *sự sản xuất ra tư bản* và *sự sản xuất* và tái sản xuất ra toàn bộ quan hệ tư bản chủ nghĩa trên quy mô ngày càng mở rộng (tăng lên). Nhưng giá trị thặng dư chỉ được sản xuất với tính cách là một phần của giá trị hàng hóa, nó biểu hiện ra trong một số lượng nhất định hàng hóa hay sản phẩm thặng dư. Tư bản sản xuất ra *giá trị thặng dư* và tái sản xuất ra bản thân mình chỉ với tính cách là *người sản xuất hàng hóa*. Vì vậy, trước hết chúng ta lại phải nghiên cứu *hàng hóa* với tính cách là *sản phẩm trực tiếp* của nó. Nhưng như chúng ta đã thấy, *hàng hóa*, được xem xét dưới góc độ *hình thái* của chúng (tính xác định về mặt kinh tế của hình thái của chúng) là *kết quả không đầy đủ*. Nó phải tiến hành từ trước những biến đổi nhất định về hình thái - nó lại phải đi vào quá trình lao động, trong đó nó tiến hành những sự biến đổi hình thái ấy - trước khi nó lại sẽ có thể hoạt động với tính cách là của cải, dưới hình thức tiền tệ hoặc với tính cách là giá trị sử dụng. Vậy, giờ đây chúng ta phải xem xét một cách chi tiết hơn *hàng hóa* với tính cách là kết quả trực tiếp nhất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa và sau đó xem xét những quá trình tiếp theo mà nó phải trải qua. (Hàng hóa là yếu tố của sản xuất tư bản chủ nghĩa và hàng hóa là *sản phẩm* của sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thức mà trong đó tư bản lại biểu hiện ra ở cuối quá trình sản xuất.)

Hàng hóa riêng biệt - với tính cách là sản phẩm của tư bản, trên thực tế với tính cách là một phần sơ đẳng

của tư bản đã được tái sản xuất và đã tăng lên về giá trị - biểu hiện sự khác biệt của nó với hàng hóa riêng biệt mà chúng ta đã xuất phát từ đó với tính cách là tiền đề của sự hình thành tư bản, sự khác biệt của nó với hàng hóa được xem xét *một cách độc lập* còn ở chỗ - ngoài điểm đã được xem xét và liên quan đến việc xác định giá cả - là khi hàng hóa được bán theo giá cả của nó thì *giá trị* của tư bản ứng trước vào việc sản xuất ra nó không được thực hiện, và hơn nữa, *giá trị thặng dư* do tư bản đó tạo ra càng không được thực hiện. Là những hiện thân đơn giản của tư bản - không những về mặt vật chất, với tính cách là những phần của giá trị sử dụng tạo thành tư bản, mà còn với tính cách là những hiện thân của *giá trị* tạo thành tư bản - hàng hóa có thể được bán theo giá cả phù hợp với giá trị của chúng, ấy vậy nhưng lại có thể được bán *thấp hơn* giá trị của chúng, với tính cách là giá trị của *sản phẩm của tư bản* và với tính cách là *một phần cấu thành của tổng sản phẩm*, mà trong đó giờ đây trước hết tồn tại tư bản đã *tăng giá trị* của nó.

Trong ví dụ mà chúng tôi đã nêu trên kia, tư bản 100 p.xt. đã được tái sản xuất trong 1200 vuông vải giá 120 p.xt.. Theo sự giải thích đã nêu trên kia và vì chúng

c v m

ta đã có 80, 20, 20, chúng ta có thể trình bày như sau: 80 p.xt. tư bản bất biến được đại biểu bằng 800 vuông vải hay bằng 2/3 tổng sản phẩm; 20 p.xt. tư bản khả biến hay tiền công được đại biểu bằng 200 vuông vải hay bằng 1/6 tổng sản phẩm, và 20 p.xt. giá trị thặng dư cũng được đại biểu bằng 200 vuông

vải hay bằng 1/6 cuối cùng của tổng sản phẩm. Nếu không phải 1 vuông, mà 800 vuông vải, chẳng hạn được bán theo giá cả của nó, bằng 80 p.xt., còn hai phần khác không thể bán được, thì ngay cả trong giá trị ban đầu của tư bản 100 p.xt. cũng sẽ chỉ có 4/5 được tái sản xuất. Là những hiện thân của tổng tư bản, nghĩa là *sản phẩm thực sự* duy nhất của tổng tư bản 100 p.xt., 800 vuông vải sẽ được bán *dưới giá trị của chúng*, cụ thể là thấp hơn 1/3 so với giá trị của chúng, vì giá trị của tổng tư bản bằng 120 p.xt., và 80 p.xt. chỉ bằng 2/3 toàn bộ sản phẩm, còn lượng giá trị thiếu hụt là 40 p.xt. thì bằng 1/3 còn lại của sản phẩm đó. 800 vuông vải đó, xét tự bản thân chúng, cũng có thể được bán *cao hơn* giá trị của chúng, ấy vậy nhưng với tư cách là hiện thân của toàn bộ tư bản, chúng lại được bán *theo* giá trị của chúng, ví dụ, nếu bản thân chúng được bán lấy 90 p.xt., còn 400 vuông vải còn lại chỉ bán lấy 30 p.xt.. Nhưng chúng tôi hoàn toàn không có ý định đề cập đến việc bán những phần riêng biệt của khối lượng hàng hóa *cao hơn* hay *thấp hơn* giá trị của chúng, vì theo giả định của chúng tôi, hàng hóa nói chung được bán *theo* giá trị của chúng.

[455] Ở đây vấn đề được bàn đến chẳng những là hàng hóa được bán theo giá trị của chúng, như điều đó đã diễn ra khi phân tích một hàng hóa độc lập, mà còn cả việc chúng được bán theo giá trị (giá cả) của chúng với tính cách là những hiện thân của tư bản ứng trước vào việc sản xuất ra chúng và vì vậy, với tính cách là *một phần đều nhau của tổng sản phẩm của tư bản*. Nếu trong số

tổng sản phẩm đó, 1200 vuông vải, bằng 120 p.xt., sẽ chỉ có 800 vuông bán được, thì 800 vuông vải ấy đại biểu cho không phải là 2/3 tổng giá trị, mà là toàn bộ tổng giá trị, và do đó, chúng đại biểu cho giá trị 120 p.xt., chứ không phải 80 p.xt., và một hàng hóa riêng biệt không phải là bằng $\frac{80}{800} = \frac{8}{80} = \frac{4}{40} = \frac{2}{20}$ p.xt. = 2 sl., mà là $\frac{120}{800} = \frac{12}{80} = \frac{3}{20} = 3$ si-linh. Như vậy, một hàng hóa riêng biệt sẽ được bán đắt hơn 50%, nếu nó được bán với giá 3 si-linh chứ không phải 2 si-linh. Với tính cách là một phần đều nhau của tổng giá trị đã được sản xuất, một hàng hóa riêng biệt phải được bán theo giá cả của nó, và do đó, với tính cách là *một phần đều nhau* của tổng sản phẩm đã được bán. Nó phải được bán không phải với tính cách là một hàng hóa độc lập, mà với tính cách là $\frac{1}{1200}$ tổng sản phẩm, chẳng hạn, do đó, với tính cách là con số bổ sung cho $\frac{1199}{1200}$ còn lại. Vấn đề là ở chỗ một hàng hóa riêng biệt đã được bán theo giá cả của nó nhân với *số lượng* là mẫu số của nó với tính cách là một phần đều nhau.

(Từ đó đương nhiên người ta rút ra kết luận rằng sự *mở rộng* thường xuyên thị trường là tất yếu, vì với *sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa* và với việc hàng hóa rẽ đi phù hợp với nó, *khối lượng của nó* tăng lên, *số lượng* hàng hóa phải được bán đi *tăng lên*; đó là nhu cầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng điểm này thuộc về quyển sau thì đúng hơn.) (Điều đó cũng giải thích vì sao nếu nhà tư bản bán, ví dụ, 1200 vuông vải theo giá 2 si-linh mỗi vuông, thì anh ta sẽ không thể cung cấp 1300 vuông vải theo giá đó. Bởi vì 100 vuông trội thêm có thể sẽ đòi hỏi phải có những sự thay đổi [Vorkehrungen] thích đáng trong tư bản bất biến v.v., những thay đổi này sẽ được biện minh bởi giá cả đó khi sản xuất thêm 1200 vuông, chứ không phải khi sản xuất 100 vuông vải v.v.)

Từ đó ta thấy rằng, hàng hóa với tính cách là *sản phẩm của tư bản* thì khác với *hàng hóa riêng biệt được xem xét một cách độc lập*, và sự khác biệt này sẽ ngày càng bộc lộ và ngày càng ảnh hưởng đến sự xác định thực sự giá cả hàng hóa, khi chúng ta càng đi sâu hơn vào việc nghiên cứu quá trình sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa.

Tuy vậy, cái mục mà tôi vẫn muốn đặc biệt lưu ý ở đây là như sau:

Trong chương II, tiết 3 của quyển I này⁶ chúng ta đã thấy rằng những phần giá trị khác nhau của sản phẩm của tư bản - giá trị tư bản bất biến, giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư - một mặt, được đại biểu, được tái hiện trong *những phần tỉ lệ* của nó trong mỗi hàng hóa riêng biệt như là một phần bằng nhau của *tổng giá trị sử dụng* đã được sản xuất và như là một phần đều nhau của *tổng giá trị đã được sản xuất*; rằng, mặt khác, tổng sản phẩm có thể được chia thành những phần nhất định, những phần của giá trị sử dụng đã được sản xuất ra, những phần của vật phẩm mà trong đó một phần chỉ

đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến, một phần khác chỉ đại biểu cho giá trị tư bản khả biến, cuối cùng, phần thứ ba chỉ đại biểu cho giá trị thặng dư. Mặc dù hai cách diễn đạt đó, như đã trình bày trên đây, về thực chất là đồng nhất, nhưng chúng lại *mâu thuẫn với nhau* trong cách thể hiện chúng. Bởi vì, theo cách hiểu vừa trình bày sau cùng đó, những hàng hóa riêng biệt thuộc về *phần thứ nhất* chỉ tái sản xuất ra giá trị của tư bản bất biến, chúng biểu hiện ra như thể chúng chỉ thể hiện lao động đã vật hóa trước khi có quá trình sản xuất. Do đó, ví dụ, 800 vuông vải, bằng 80 p.xt., bằng giá trị của tư bản bất biến ứng trước, chỉ đại biểu cho giá trị của số sợi gai, dầu mỡ, than đá, máy móc v.v. đã được sử dụng, chứ không đại biểu cho bất kỳ phần giá trị nào của lao động mới nhập vào của người thợ dệt, trong khi ấy, mặt khác, mỗi vuông vải - *được xem xét* với tính cách là *giá trị sử dụng* - ngoài số gai v.v. chứa đựng trong nó, còn chứa đựng một lượng lao động nhất định của người thợ dệt, chính lượng lao động này đã đem lại cho nó hình thái vải gai, và trong *giá cả 2 si-linh* của nó có chứa đựng 16 pen-xơ tái sản xuất ra tư bản bất biến mà nó đã sử dụng, 4 pen-xơ hoàn bù tiền công và 4 pen-xơ là lao động không được trả công đã vật thể hóa trong nó. Mâu thuẫn bề ngoài này, - như sau này chúng ta sẽ thấy, việc không biết cách giải quyết mâu thuẫn này đã tạo điều kiện dẫn đến những sai lầm cơ bản trong phân tích, - thoát nhìn thì hoàn toàn *gây lúng túng* cho những ai chỉ có ý nói đến *giá cả* một hàng hóa riêng biệt, gây lúng túng cho người ta giống hệt như luận điểm đã trình bày trước đây

ít lâu rằng, một hàng hóa riêng biệt hay một phần nhất định của tổng sản phẩm có thể bán *theo* giá cả của nó mà lại là *thấp hơn* giá cả của nó, *cao hơn giá cả của nó mà lại là theo* giá cả của nó và thậm chí *cao hơn* giá cả của nó mà lại là *thấp hơn* giá cả của nó. Ví dụ về điều lầm lẫn này - Pru-đông⁷.

(Giá cả của một vuông vải, trong ví dụ nêu trên, được xác định một cách không cô lập, mà với tính cách là giá cả của một phần đều nhau của tổng sản phẩm.)

[456] (*Điều nói trên đây về việc xác định giá cả* tôi đã trình bày trước đây rồi: có thể cần đưa vào đây một số luận điểm lấy từ đó.)

Thoạt tiên chúng ta đã xem xét *một hàng hóa riêng biệt một cách độc lập* với tính cách là kết quả và là sản phẩm trực tiếp của một lượng lao động nhất định. Giờ đây, khi nó là *kết quả, là sản phẩm của tư bản*, thì vấn đề thay đổi về *mặt hình thức* (sau này thay đổi *thực sự* trong giá cả sản xuất) như sau: khối lượng giá trị sử dụng đã được sản xuất ra đại biểu cho *số lượng lao động* bằng *giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong sản phẩm và đã được tiêu dùng* (của một số lượng nhất định *lao động vật hóa* mà nó đã *chuyển sang* sản phẩm) cộng với *số lượng lao động* đổi lấy tư bản khả biến, mà một phần của nó hoàn bù giá trị của tư bản khả biến, còn một phần khác thì tạo ra giá trị thặng dư. Nếu thời gian lao động chứa đựng trong tư bản, biểu hiện bằng tiền, bằng 100 p.xt., trong đó 40 p.xt. là tư bản khả biến, còn tỷ suất giá trị thặng dư bằng 50%, thì tổng khối lượng lao động chứa đựng trong sản phẩm được biểu hiện bằng

120 p.xt.. Trước khi hàng hóa có thể đi vào lưu thông, *giá trị trao đổi* của nó phải chuyển hóa trước thành *giá cả*. Vì thế nếu tổng sản phẩm không phải là một vật phẩm không thể phân chia ra được, khi mà toàn bộ tư bản được tái sản xuất ra trong một hàng hóa *đơn nhất*, thí dụ, một ngôi nhà, thì tư bản phải tính *giá cả* của một hàng hóa riêng biệt, nghĩa là biểu hiện giá trị trao đổi của một hàng hóa riêng biệt bằng tiền tính toán. Tùy theo năng suất lao động khác nhau, *tổng giá trị* 120 p.xt. sẽ được *chia* cho một số lượng sản phẩm nhiều hay ít; do đó, *giá cả* của một hàng hóa riêng biệt sẽ đại biểu, một cách *tỷ lệ nghịch* với tổng số lượng hàng hóa, cho một phần đều nhau lớn hơn hay nhỏ hơn của 120 p.xt., tính cho một đơn vị hàng hóa. Ví dụ, nếu tổng sản phẩm = 60 tấn than, thì 60 tấn = 120 p.xt. = 2 p.xt. một tấn = $\frac{120}{60}$ p.xt.; nếu sản phẩm bằng 75 tấn thì một tấn = $\frac{120}{75}$ = 1 p.xt. 12 sl.; nếu sản phẩm bằng 240 tấn, thì $\frac{120}{240} = \frac{12}{24} = \frac{1}{2}$ p.xt. v.v.. Vậy, *giá cả* của một hàng hóa riêng biệt = $\frac{\text{tổng giá cả của sản phẩm}}{\text{tổng số lượng sản phẩm}}$, nghĩa là tổng giá cả chia cho tổng số lượng sản phẩm được đo bằng những thước đo khác nhau phù hợp với giá trị sử dụng của sản phẩm.

Như vậy, nếu giá cả của một hàng hóa riêng biệt bằng tổng giá cả của khối lượng hàng hóa (số tấn) do tư bản 100 p.xt. sản xuất ra *chia* cho tổng số lượng hàng hóa

(trong trường hợp này là số tấn) thì, mặt khác, *tổng giá cả* của tổng sản phẩm bằng giá cả một hàng hóa riêng biệt *nhân* với *tổng số* hàng hóa đã được sản xuất ra. Nếu với sự tăng năng suất lao động, khối lượng hàng hóa, do đó, cả số lượng của chúng nữa tăng lên, thì giá cả một hàng hóa riêng biệt giảm xuống. Điều ngược lại xảy ra khi năng suất giảm đi; khi đó một nhân tố - giá cả - tăng lên, còn một nhân tố khác - số lượng - thì giảm đi. Khi *lượng* lao động *hao phí không thay đổi*, nó biểu hiện trong *tổng giá cả* không thay đổi là 120 p.xt., dù trong đó phần của một hàng hóa riêng biệt là bao nhiêu đi nữa tùy theo số lượng của nó, số lượng này thay đổi tùy theo năng suất lao động.

Nếu phần giá cả thuộc về một sản phẩm riêng biệt, - một phần đều nhau của tổng giá trị - giảm đi do số lượng sản phẩm tăng lên, nghĩa là do năng suất lao động tăng lên, thì phần giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm riêng biệt ấy cũng sẽ giảm đi, nó là một phần đều nhau của tổng giá cả mà giá trị thặng dư 20 p.xt. biểu hiện trong đó và gắn với sản phẩm. Nhưng điều đó không làm thay đổi *tỷ lệ* giữa phần giá cả của một hàng hóa riêng biệt biểu hiện giá trị thặng dư đối với phần giá cả của hàng hóa đại biểu cho tiền công hay lao động được trả công.

Tuy nhiên, khi xem xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa [người ta đã phát hiện ra] rằng - nếu gác sang một bên việc kéo dài ngày lao động, - với sự rẻ đi của những hàng hóa quyết định giá trị của sức lao động và đi vào sự tiêu dùng tất yếu của người công nhân, thì ta

thấy có xu hướng làm cho chính sức lao động rẻ đi và vì thế đồng thời vừa rút ngắn phần lao động *được trả công* lại, vừa kéo dài phần lao động không được trả công khi độ dài của ngày lao động không thay đổi.

Do đó, nếu với tiền đề như trước, phần *giá trị thặng dư* trong giá cả của một hàng hóa riêng biệt tỷ lệ với phần của giá cả đó trong tổng giá trị, trong tổng giá cả, thì giờ đây, mặc dù giá cả sản phẩm giảm đi, nhưng phần của giá cả đó biểu thị giá trị thặng dư lại sẽ tăng lên. Nhưng điều đó xảy ra chỉ vì do năng suất lao động tăng mà giá trị thặng dư chiếm một chỗ lớn hơn theo tỷ lệ trong *tổng giá cả* của sản phẩm. Cũng chính nguyên nhân đó - tức là năng suất lao động tăng lên (*điều ngược lại* sẽ xảy ra khi năng suất giảm đi), do nó mà cùng một lượng lao động như cũ, cùng một giá trị 120 p.xt. được đại biểu trong một khối lượng hàng hóa nhiều hơn và vì vậy *giá cả* của một hàng hóa riêng biệt giảm đi - làm giảm *giá trị sức lao động*. Vì thế mặc dù *giá cả của một hàng hóa riêng biệt giảm*, mặc dù tổng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy và, do đó, giá trị của nó giảm đi, nhưng bộ phận cấu thành theo tỷ lệ của giá cả đó là giá trị thặng dư lại tăng lên, hay tổng số lượng lao động nhỏ hơn chứa đựng trong một hàng hóa riêng biệt, ví dụ, trong một tấn than riêng biệt, chứa đựng *một lượng lao động không trả công nhiều hơn* trước kia, khi mà lao động có năng suất thấp hơn, khối lượng hàng hóa nhỏ hơn, thì giá cả của một hàng hóa riêng biệt cao hơn. Trong *tổng giá cả* 120 p.xt. giờ đây chứa đựng một lượng lao động không được trả công nhiều hơn và, do đó, nó

cũng được chứa đựng nhiều hơn trong mỗi phần đều nhau của 120 p.xt. đó.

[457] *Những điều bí ẩn* như vậy đã làm cho Pru-dông lầm lẫn, ông ta chỉ lưu ý đến giá cả của một hàng hóa riêng biệt, độc lập, chứ không xem xét hàng hóa với tính cách là *sản phẩm của tổng tư bản*, và vì thế, không xem xét cái tỷ lệ mà theo đó tổng sản phẩm được chia ra, trong ý niệm, bởi các giá cả của một hàng hóa riêng biệt.

"Vì trong thương mại *lợi tức của tư bản* (đây chỉ là phần giá trị thặng dư mang một cái tên gọi riêng biệt) nhập với *tiền công của người công nhân*, để cùng với tiền công đó tạo thành giá cả của hàng hóa, nên người công nhân không thể chuộc được sản phẩm của lao động của chính mình. Sống bằng lao động là một nguyên tắc mà dưới sự thống trị của lợi tức nó chứa đựng trong bản thân nó một mâu thuẫn" ("Gratuité du Crédit". Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850, p. 105).

Hoàn toàn đúng. Để giải thích vấn đề này chúng ta hãy giả định rằng người công nhân, "l'ouvrier", mà ta đang nói tới ở đây, là toàn bộ giai cấp công nhân. Tổng số tiền một tuần mà anh ta nhận được và anh ta phải dùng để mua các tư liệu sinh hoạt v.v., được chi phí vào những hàng hóa mà *giá cả* của chúng - nếu xem xét từng hàng hóa một cách riêng biệt và gộp chung tất cả lại với nhau - chứa đựng một phần bằng tiền công, ngoài ra còn chứa đựng một phần bằng *giá trị thặng dư* mà lợi tức được Pru-dông nhắc đến cũng có thể là một phần của nó, một phần tương đối nhỏ theo tỷ lệ. Làm thế nào mà người công nhân, với thu nhập một tuần của anh

ta chỉ bằng tiền lương, lại có thể mua được khối lượng hàng hóa bằng tiền công cộng với giá trị thặng dư? Vì tiền công một tuần - nếu xét toàn bộ giai cấp công nhân - chỉ bằng tổng số tư liệu sinh hoạt một tuần, nên hoàn toàn rõ ràng là với tổng số tiền mà anh ta nhận được, người công nhân *không* thể mua được những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Bởi vì tổng số tiền mà anh ta nhận được thì bằng tiền công một tuần, tức là giá cả một tuần được trả cho lao động của anh ta, trong khi giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết hàng tuần lại bằng giá cả một tuần của lao động chứa đựng trong chúng cộng với giá cả mà lao động thặng dư không được trả công biểu hiện trong đó. Do đó, "người công nhân không thể chuộc được sản phẩm của lao động của chính mình. *Sống bằng lao động*", với những tiền đề đó, vì thế chứa đựng trong bản thân nó "*một mâu thuẫn*". Pru-dông hoàn toàn đúng, trong chừng mực vấn đề liên quan đến *bề ngoài*. Nhưng nếu đáng lẽ xem xét hàng hóa một cách độc lập, ông ta sẽ xem xét nó với tính cách là sản phẩm của tư bản, thì ông ta sẽ thấy rằng sản phẩm một tuần phân thành một phần mà giá cả của nó bằng tiền công, bằng tư bản khả biến được chi phí trong một tuần, không chứa đựng giá trị *thặng dư* v.v., và thành một tuần khác mà giá cả của nó chỉ bằng giá trị thặng dư v.v.; mặc dù giá cả của hàng hóa chứa đựng trong bản thân nó tất cả những yếu tố đó v.v., nhưng người công nhân lại chỉ mua được phần đầu (hơn nữa, đối với mục đích này ta không cần quan tâm đến việc anh ta, khi mua lại như thế, có thể bị lừa và những người chủ của hàng thực sự lừa anh ta v.v.).

Sự thể thường là như vậy với những điều nghịch lý kinh tế có vẻ sâu sắc và không thể giải quyết được của Pru-đông. Những điều nghịch lý ấy là ở chỗ ông ta mô tả cái mớ bòng bong - mà các hiện tượng kinh tế để ra trong đầu óc ông ta - như là một quy luật của hiện tượng.

(Thực ra, luận đề của ông ta còn dở hơn nữa, vì nó bao hàm giả định rằng, giá cả thực của hàng hóa bằng tiền công chứa đựng trong hàng hóa ấy, bằng lượng lao động *được trả công* chứa đựng trong hàng hóa ấy, còn *giá trị thặng dư*, lợi tức v.v. thì chỉ là *khoản tăng thêm* có tính chất tùy tiện, được nhập vào giá cả thực đó của hàng hóa.)

Nhưng sự phê bình của kinh tế học tầm thường đối với ông ta còn dở hơn. Ví dụ, ông *Phoóc-cát* (trích dẫn đoạn đó ở đây¹⁾)⁸ không những lưu ý đến sự việc là luận đề của ông ấy, một mặt, chứng minh quá nhiều, vì theo luận đề ấy, giai cấp công nhân nói chung sẽ không thể tồn tại được, mà còn lưu ý rằng luận đề ấy, mặt khác, trong việc diễn đạt điều nghịch lý, đã tiến không đủ xa, bởi vì giá cả của những hàng hóa mà người công nhân mua, ngoài tiền công cộng với lợi tức v.v., còn chứa đựng cả nguyên liệu v.v. (nói một cách ngắn gọn - những yếu tố của giá cả của tư bản bất biến). Hoàn toàn đúng, ông

1) Forcade. [La guerre du socialisme. II. L'économie politique révolutionnaire et sociale. In: "Revue des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848, p. 998-999.]

Phoóc-cát ạ. Nhưng rồi sao nữa? Phoóc-cát chỉ ra rằng vấn đề này thực ra còn khó khăn hơn là dưới cái dạng mà Pru-đông đã nêu vấn đề đó ra, và đối với ông ta đây là cái có để *không* giải quyết vấn đề ấy ngay cả ở mức độ như Pru-đông đã đặt vấn đề ấy ra, mà lảng tránh nó bằng những lời lẽ suông sáo chẳng nói lên điều gì cả⁹ (xem chú thích số 1).

[458] Thực ra trong cung cách của Pru-đông có cái hay là khi ông ta, với thái độ tự mãn của kẻ ngụy biện, công nhiên nói lên mớ bòng bong của các hiện tượng kinh tế, khác với những nhà kinh tế học tầm thường, ra sức lấp liếm điều rắc rối ấy, nhưng lại không có khả năng hiểu chúng, thì sự kém cỏi về lý luận của họ bị lộ ra ánh sáng. Chẳng hạn, ông V. Tu-xi-di-đơ *Rô-xơ*¹⁰ gọi cuốn "*Qu'est-ce que la propriété?*" của Pru-đông là "rắm rối và gây rắc rối"¹¹. Mấy chữ "gây rắc rối" biểu hiện tinh thần bất lực của kinh tế học tầm thường trong việc khắc phục sự rắc rối ấy. Kinh tế học tầm thường không có khả năng giải quyết những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngay cả dưới cái dạng rắc rối, hời hợt và ngụy biện mà Pru-đông luận giải về chúng và giảng đôn xuống đầu các nhà kinh tế học ấy. Kinh tế học tầm thường không còn cách nào khác ngoài việc bỏ lối ngụy biện - mà nó không thể khắc phục nổi về mặt lý luận - mà dùng đến lẽ phải "đơn giản" và viện lý rằng dù sao mọi việc cũng tiến triển bình thường. Thật là một sự an ủi tuyệt vời cho những người tự nhận mình là "những nhà lý luận".

(N.B. Tất cả những điều đó về Pru-đông có lẽ nên

trình bày ở chương III, quyển II, hay dưới đó nữa thì hay hơn.)

Bây giờ khó khăn đã được nói đến trong chương I đồng thời đã được giải quyết. Nếu *hàng hóa*, là sản phẩm của tư bản, được bán theo giá cả do giá trị của nó quyết định, nếu, do đó, toàn bộ giai cấp các nhà tư bản bán hàng hóa *theo giá trị của nó*, thì mỗi nhà tư bản đều thực hiện được giá trị thặng dư, nghĩa là anh ta bán phần giá trị của hàng hóa mà anh ta chẳng phải tốn kém gì cũng có được, cái phần giá trị mà anh ta chẳng phải trả tiền. Như vậy, lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được, đạt được không phải bằng cách lừa bịp lẫn nhau - sự lừa bịp lẫn nhau này có thể chỉ là ở chỗ người này chiếm đoạt của người kia phần giá trị thặng dư thuộc về người đó, - không phải bằng cách họ bán hàng hóa cho nhau cao hơn giá trị của chúng, mà bằng cách họ bán hàng hóa cho nhau *theo giá trị của chúng*. Tiền đề đó, cụ thể là hàng hóa được bán theo giá cả phù hợp với giá trị của chúng, cũng là cơ sở của sự nghiên cứu trong quyển tiếp theo đây.

Kết quả gần nhất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trực tiếp, sản phẩm của nó, là *hàng hóa*, mà trong giá cả của nó chẳng những giá trị của tư bản ứng trước, được tiêu dùng trong khi sản xuất ra nó, được hoàn bù lại, mà đồng thời cả lao động thặng dư được tiêu dùng trong khi sản xuất ra nó cũng được vật chất hóa, vật hóa với tính cách là *giá trị thặng dư*. Với tính cách là *hàng hóa*, sản phẩm của tư bản phải đi vào quá trình trao đổi hàng hóa, và do đó, không những đi vào sự trao đổi chất thực sự, mà đồng thời còn tiến hành những sự thay đổi

hình thái mà chúng tôi đã mô tả là những sự biến hóa hình thái của hàng hóa. Vì vấn đề chỉ liên quan đến những sự biến đổi về hình thái - những sự biến đổi những hàng hóa đó thành tiền và ngược lại, biến đổi tiền thành hàng hóa, - nên quá trình đó đã được mô tả ở phần mà chúng tôi đã gọi là "sự lưu thông giản đơn", nghĩa là sự lưu thông những hàng hóa với tính cách là những hàng hóa. Nhưng những hàng hóa ấy bây giờ đồng thời là hiện thân của tư bản; bây giờ chúng là chính bản thân tư bản đã tăng lên về giá trị và chứa đựng giá trị thặng dư. Và về phương diện này sự lưu thông của chúng - sự lưu thông này bây giờ đồng thời là quá trình tái sản xuất của tư bản, - chứa đựng trong bản thân nó những sự xác định tiếp theo xa lạ với sự nghiên cứu trừu tượng về lưu thông hàng hóa. Vì vậy, bây giờ chúng ta sẽ phải nghiên cứu lưu thông hàng hóa với tính cách là *quá trình lưu thông tư bản*. Việc này sẽ được thực hiện trong quyển tiếp theo đây.

[459] 2) SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VỚI TÍNH CÁCH LÀ SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Vì tư bản biểu hiện mới chỉ ở những hình thái sơ đẳng của nó, như hàng hóa hoặc tiền, nên nhà tư bản biểu hiện trong những hình thức đặc trưng mà ta đã biết là người sở hữu hàng hóa hoặc người sở hữu tiền. Nhưng do đó, những người sở hữu hàng hóa hay những người sở hữu tiền tự họ chưa đủ là những nhà tư bản, cũng giống như hàng hóa và tiền tự chúng chưa đủ là tư bản. Giống như hàng hóa hoặc tiền chỉ chuyển hóa thành tư bản khi

có những tiền đề nhất định, những người sở hữu hàng hóa và những người sở hữu tiền chỉ chuyển hóa thành nhà tư bản khi có chính những tiền đề như vậy.

Thoạt tiên tư bản biểu hiện ra là thứ *tiền* cần phải chuyển hóa thành *tư bản*, hoặc vẫn còn chỉ là tư bản *đơn giản*^{1*}.

Các nhà kinh tế học, một mặt, phạm sai lầm khi đồng nhất những hình thái sơ đẳng đó của tư bản - hàng hóa và tiền - với tính cách là như vậy với tư bản, nhưng mặt khác, họ lại phạm sai lầm khi tuyên bố *phương thức tồn tại* của tư bản dưới dạng giá trị sử dụng - *các tư liệu lao động* - với tính cách là như vậy, là tư bản.

Trong hình thái đầu tiên, sơ bộ (nếu có thể nói được như vậy) của mình là *tiền* (với tính cách là điểm xuất phát của sự hình thành tư bản), tư bản tồn tại vẫn chỉ với tính cách là tiền, nghĩa là với tính cách là một *tổng số giá trị trao đổi* dưới hình thái độc lập của giá trị trao đổi, trong *biểu hiện bằng tiền* của nó. Nhưng những số tiền này phải tăng giá trị của mình lên. Giá trị trao đổi phải phục vụ cho việc tạo ra nhiều giá trị trao đổi hơn. *Lượng giá trị* phải tăng lên, nghĩa là giá trị hiện có không những phải được bảo toàn, mà còn phải tạo ra *lượng tăng thêm*, Δ giá trị, *giá trị thặng dư*, sao cho giá trị đó, một giá trị nhất định, một số tiền nhất định biểu hiện ra là biến số phlu-en, còn số tăng thêm thì biểu hiện ra là biến tốc phlúc-xi¹². Chúng ta sẽ trở lại biểu hiện bằng tiền

1* - trong tiềm năng, tiềm tàng

độc lập này của tư bản khi nghiên cứu quá trình lưu thông của tư bản. Ở đây, khi chúng ta hiện thời mới chỉ nghiên cứu tiền tệ với tính cách là *điểm xuất phát của quá trình sản xuất trực tiếp*, thì chỉ nêu lên một nhận xét duy nhất là đủ: ở đây tư bản tồn tại vẫn chỉ với tính cách là *một số giá trị nhất định* = *T* (tiền), trong đó mọi giá trị sử dụng đã bị xóa nhòa, do đó, dưới hình thức tiền. *Lượng* của số giá trị đó bị hạn chế bởi *quy mô* hoặc *số lượng của số tiền* phải chuyển hóa thành tư bản. Do đó, số tiền đó trở thành tư bản nhờ ở chỗ *lượng* của nó *tăng lên*, nó biến thành một đại lượng khả biến, ngay từ đầu nó đã là biến số phlu-en và cần phải có biến tốc phlúc-xi. Chỉ *tự nó* số tiền ấy mới là tư bản, nghĩa là xét theo *chức năng* của nó, chỉ vì nó phải được sử dụng, phải được chi ra theo cách nhằm mục đích làm cho nó tăng lên, vì nó được chi ra nhằm *mục đích làm cho nó tăng lên*. Nếu đối với số giá trị hiện có hoặc số tiền hiện có điều đó biểu hiện ra là *chức năng* của nó, động lực nội tại, xu hướng của nó, thì đối với *nhà tư bản*, nghĩa là đối với người sở hữu số tiền đó, mà trong tay anh ta nó phải thực hiện chức năng ấy, điều đó biểu hiện ra là *ý định*, là *mục đích*. Trong biểu hiện đơn giản ban đầu bằng giá trị hoặc bằng tiền đó của tư bản (của cái phải trở thành tư bản), trong đó đã trừu tượng hóa mọi quan hệ với giá trị sử dụng và trong đó giá trị sử dụng đã biến mất thì mọi sự can thiệp có tính chất xâm phạm và mọi nhân tố ngẫu nhiên gây rắc rối về sau của *quá trình sản xuất thực tế* (sản xuất hàng hóa v.v.) cũng biến mất, và *bản chất đặc thù, đặc trưng* của quá trình sản

xuất tư bản chủ nghĩa cũng biểu hiện dưới dạng đơn giản trừu tượng như vậy. Nếu tư bản ban đầu là *một số giá trị* bằng x , thì ở đây mục đích ấy và x ấy trở thành tư bản nhờ ở chỗ nó chuyển hóa thành $x + \Delta x$, nghĩa là thành số tiền hay số giá trị bằng số giá trị ban đầu cộng với số thặng dư ngoài số giá trị ban đầu, thành *lượng tiền* đó cộng số tiền trội thêm, thành *giá trị đã biết* cộng *giá trị thặng dư*. Như vậy, *sản xuất giá trị thặng dư* chứa đựng trong bản thân nó việc bảo toàn giá trị ứng trước ban đầu, nó biểu hiện ra là mục đích có tính quyết định, lợi ích thúc đẩy và kết quả *cuối cùng* của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là cái mà nhờ nó giá trị ban đầu chuyển hóa thành tư bản. Điều đó đạt được *như thế nào*, cách thức thực tế của sự chuyển hóa x thành $x + \Delta x$ không làm thay đổi gì trong mục đích và kết quả của quá trình. Tuy nhiên, ngay cả không có quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa x cũng có thể chuyển hóa thành $x + \Delta x$, nhưng không phải với những *điều kiện* và *tiền đề đã biết*, khi những thành viên cạnh tranh nhau của xã hội biểu hiện ra đối với nhau như là những người đối lập nhau chỉ với tư cách là *những người sở hữu hàng hóa* và họ chỉ biểu hiện ra với nhau với tư cách như vậy trong sự tiếp xúc với nhau (điều này loại trừ chế độ nô lệ v.v.) và, thứ hai, không phải với điều kiện nào khác, khi sản phẩm xã hội được sản xuất ra với tính cách là hàng hóa. (Điều này loại trừ tất cả những hình thái mà trong đó đối với những người sản xuất trực tiếp mục đích chủ yếu là giá trị sử dụng, và chỉ có phần sản phẩm dư thừa mới trở thành hàng hóa v.v.)

[460] Tiếp nữa, mục đích đó của quá trình mà trong đó x chuyển hóa thành $x + \Delta x$, cho thấy tiếp rằng phải tiến hành nghiên cứu theo con đường nào. Biểu thức đó phải là hàm số của một đại lượng khả biến hoặc phải biến thành hàm số như thế trong quá trình ấy. Thoạt đầu, x với tính cách là *một số tiền nhất định*, là một đại lượng bất biến, do đó khoản tăng của nó bằng số không. Do đó, x trong quá trình ấy phải chuyển hóa thành một đại lượng khác chứa đựng yếu tố khả biến. Và vấn đề là phải tìm ra bộ phận cấu thành ấy, đồng thời chỉ ra xem thông qua những sự trung gian nào đại lượng lúc đầu là bất biến trở thành đại lượng khả biến. Vì - như sau này khi nghiên cứu quá trình sản xuất thực tế ta sẽ thấy rõ, - một phần của x , đến lượt nó, lại chuyển hóa trở lại thành một đại lượng bất biến, cụ thể là thành tư liệu lao động tạo thành một phần *giá trị của x* chỉ dưới hình thức những giá trị sử dụng nhất định, chứ không phải dưới hình thức tiền của chúng, đó là sự thay đổi không làm thay đổi gì trong bản chất bất biến của đại lượng giá trị, nó hoàn toàn không làm thay đổi gì trong bộ phận đó, trong chừng mực nó là giá trị trao đổi, nên x được biểu hiện trong quá trình là c (đại lượng bất biến) + v (đại lượng khả biến) = $c + v$. Bây giờ số chênh lệch $\Delta(c+v) = c + (v + \Delta v)$, nhưng vì số chênh lệch $c = 0$, nên nó = $(v + \Delta v)$. Do đó, cái mà lúc đầu được biểu thị là Δx thì, do đó, trong thực tế là Δv . Và tỷ lệ giữa số tăng đó của đại lượng ban đầu x so với bộ phận của x mà nó tạo thành khoản tăng của nó trong thực tế phải là $(\Delta v = \Delta x$

(vì $\Delta x = \Delta v$), $\frac{\Delta x}{v} = \frac{\Delta v}{v}$, đây thực ra là công thức của *tỷ suất giá trị thặng dư*.

Vì tổng tư bản $K = c + v$, trong đó c là bất biến và v là khả biến, nên có thể coi K là hàm số của v . Nếu v tăng Δv , thì K trở nên bằng K' .

Như vậy chúng ta có:

$$1) K = c + v.$$

$$2) K' = c + (v + \Delta v).$$

Dem phương trình 2) trừ đi phương trình 1), chúng ta có hiệu số $K' - K$, số tăng của $K = \Delta K$.

$$3) K' - K = c + v + \Delta v - c - v = \Delta v.$$

$$4) \Delta K = \Delta v.$$

Do đó, ta có 3) và vì thế có 4) : $\Delta K = \Delta v$. Nhưng K' trừ đi K thì bằng lượng biến đổi của K ($= \Delta K$), bằng số tăng của K hay ΔK , do đó bằng 4). Hay là số tăng của tổng tư bản bằng số tăng của phần tư bản khả biến, thành thử Δc hay sự thay đổi của phần tư bản bất biến bằng 0. Do đó, tư bản bất biến trong phần nghiên cứu này về ΔK hoặc Δv được giả định bằng số không, nghĩa là không cần phải được lưu ý đến.

Tỷ lệ tăng của $v = \frac{\Delta v}{v}$ (*tỷ suất giá trị thặng dư*). Tỷ

lệ tăng của $K = \frac{\Delta v}{K} = \frac{\Delta v}{c+v}$ (*tỷ suất lợi nhuận*).

Như vậy, *chức năng* đích thực, đặc thù của tư bản, với tính cách tư bản, là *sản xuất giá trị thặng dư*, sự sản

xuất này, như sau này sẽ chỉ rõ, chẳng phải là cái gì khác ngoài *sự sản xuất ra lao động thặng dư*, *sự chiếm hữu lao động không được trả công* trong quá trình sản xuất, lao động không được trả công ấy được biểu hiện, được vật hóa thành *giá trị thặng dư*.

Tiếp nữa, ta thấy rằng để chuyển hóa x thành tư bản, thành $x + \Delta x$, thì điều cần thiết là giá trị hoặc tổng số tiền x phải biến thành *những nhân tố của quá trình sản xuất*, trước hết là thành *những nhân tố của quá trình lao động thực tế*. Trong những ngành công nghiệp nhất định, thường có tình hình là một bộ phận tư liệu sản xuất - *đối tượng lao động* - không có giá trị nào cả, không phải là *hàng hóa*, mặc dù cũng là giá trị sử dụng. Trong trường hợp đó một phần của x chỉ biến thành tư liệu lao động, còn đối tượng lao động, trong chừng mực ta xét đến sự chuyển hóa của x , nghĩa là xét đến việc dùng x mua những hàng hóa tham gia vào quá trình lao động, thì được loại trừ ra khỏi việc mua tư liệu sản xuất. Một nhân tố của quá trình lao động, cụ thể là đối tượng lao động, ở đây bằng 0, trong chừng mực ta xét đến giá trị. Nhưng chúng ta xem xét vấn đề dưới dạng đầy đủ, trong đó cả đối tượng lao động cũng là hàng hóa. Trong trường hợp không có cái đó, thì nhân tố đó, trong chừng mực ta xét về giá trị, được coi là bằng số không và trong sự tính toán phải có sự sửa lại.

Giống như hàng hóa là sự thống nhất trực tiếp của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, quá trình sản xuất - là *quá trình sản xuất hàng hóa* - cũng là sự thống nhất trực tiếp của quá trình lao động và quá trình làm tăng

giá trị. Giống như những *hàng hóa*, nghĩa là những khối thống nhất trực tiếp của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, ra khỏi quá trình với tính cách là *kết quả*, là sản phẩm, chúng cũng đi vào quá trình ấy với tính cách là những yếu tố tạo nên quá trình đó. Nói chung, cái ra khỏi quá trình sản xuất không bao giờ có thể là cái không đi vào quá trình ấy dưới hình thức những điều kiện sản xuất.

Sự chuyển hóa một số tiền ứng trước phải tăng lên và phải biến thành tư bản, thành *những nhân tố của quá trình sản xuất*, - đó là hành vi của lưu thông hàng hóa, của quá trình trao đổi, và nó phân ra thành một số hành vi mua. Do đó, *hành vi* đó diễn ra ngay từ bên ngoài quá trình sản xuất trực tiếp. Nó chỉ là sự khai mào của quá trình ấy, nhưng nó là *tiền đề tất yếu* của quá trình ấy, và khi chúng ta xem xét không phải là quá trình sản xuất trực tiếp, mà là sản xuất tư bản chủ nghĩa trong tổng thể và trong tính liên tục của nó, thì sự chuyển hóa đó tiền thành *những nhân tố của quá trình sản xuất*, việc mua tư liệu sản xuất và sức lao động, đến lượt nó, tạo thành *một yếu tố nội tại của tổng quá trình*.

[461] Còn nếu chúng ta xem xét hình thái của tư bản *bên trong* quá trình sản xuất trực tiếp, thì chúng ta sẽ thấy rằng tư bản, cũng như hàng hóa giản đơn, có *hình thái hai mặt* là *giá trị sử dụng* và *giá trị trao đổi*. Nhưng cả hai hình thái đó đều bao hàm những sự xác định tiếp theo khác với những sự xác định của những hàng hóa giản đơn được xem xét một cách độc lập, chúng là những tính xác định phát triển hơn.

Trước hết về *giá trị sử dụng* thì nội dung đặc biệt của nó, tính xác định hơn nữa của nó hoàn toàn không quan trọng đối với việc xác định khái niệm hàng hóa. Cái đồ vật phải trở thành hàng hóa và do đó phải trở thành hiện thân của giá trị trao đổi, phải thỏa mãn một nhu cầu xã hội nào đó, do đó, phải có những thuộc tính hữu ích nào đó. Voi là tout^{1*}. Với *giá trị sử dụng* của những hàng hóa tác động trong quá trình sản xuất thì sự thể lại khác. Do bản chất của *quá trình lao động*, tư liệu sản xuất phân ra trước hết thành *đối tượng lao động* và *tư liệu lao động*, hay nói một cách chi tiết hơn, một mặt, thành *nguyên liệu*, mặt khác, thành *công cụ*, *vật liệu phụ trợ* v.v.. Đó là *những sự xác định hình thái của giá trị sử dụng*, chúng nảy sinh từ bản chất của chính quá trình lao động, và do đó - đối với tư liệu sản xuất - giá trị sử dụng có một tính xác định tiếp theo. Ở đây *sự xác định hình thái của giá trị sử dụng* tự nó trở thành quan trọng đối với sự phát triển *quan hệ kinh tế*, *phạm trù kinh tế*.

Nhưng về sau, trong quá trình lao động những giá trị sử dụng tham gia vào quá trình ấy phân ra thành hai yếu tố và sự đối lập phân cách nhau rất rõ ràng trong khái niệm (như đã trình bày trên đây, điều đó cũng xảy ra giống hệt như vậy với các tư liệu sản xuất *vật thể*), chúng phân ra một bên thành những tư liệu sản xuất vật thể, những điều kiện *khách quan* của sản xuất, bên kia là sức

1* - Tất cả chỉ có thể thôi.

lao động hoạt động, sức lao động biểu hiện một cách hợp lý, điều kiện *chủ quan* của sản xuất. Đó là tính xác định hơn nữa của hình thái của tư bản trong chừng mực tư bản biểu hiện *sub specie*^{1*} *giá trị sử dụng* bên trong quá trình sản xuất trực tiếp. Trong hàng hóa giản đơn, một loại hình lao động hợp lý xác định – kéo sợi, dệt vải v.v. – được thể hiện, được vật hóa trong sợi, vải v.v.. Hình thái hợp lý của sản phẩm là dấu vết duy nhất mà lao động hợp lý để lại, và ngay cả dấu vết ấy cũng có thể bị xóa nhòa, nếu sản phẩm có hình thái sản phẩm của tự nhiên, như: gia súc, lúa mì v.v.. Trong hàng hóa, giá trị sử dụng biểu hiện ra như cái hiển nhiên, cái hiện hữu mà trong quá trình lao động chỉ biểu hiện ra với tư cách là *sản phẩm*. Một hàng hóa riêng biệt trên thực tế là một sản phẩm đã được hoàn thành, đằng sau nó là quá trình xuất hiện của nó, một sản phẩm mà trong đó quá trình ấy được cải biến trên thực tế, cái quá trình mà nhờ nó lao động có ích đặc biệt được thể hiện, được vật hóa trong sản phẩm ấy. Trong quá trình sản xuất, hàng hóa xuất hiện. Nó thường xuyên tách khỏi quá trình với tính cách là sản phẩm, thành thử chính bản thân sản phẩm chỉ biểu hiện ra như là một yếu tố của quá trình ấy. Một phần *giá trị sử dụng*, mà trong đó tư bản biểu hiện ra trong quá trình sản xuất, là bản thân *sức lao động sống*, nhưng là sức lao động có *đặc trưng* xác định, phù hợp với giá trị sử dụng đặc biệt của các tư liệu sản xuất, và

1* - với tính cách là

là *sức lao động hoạt động*, là *sức lao động biểu hiện* ra một cách hợp lý, nó làm cho các tư liệu sản xuất trở thành những yếu tố vật thể của hoạt động của nó và qua đó *chuyển hóa* chúng từ hình thái đầu tiên của giá trị sử dụng của chúng thành hình thái mới của sản phẩm. Vì thế chính bản thân các giá trị sử dụng tiến hành, trong quá trình lao động, *một quá trình chuyển hóa thực sự*, dù đó là sự chuyển hóa có tính chất cơ học, hóa học hay vật lý. Khi mà trong hàng hóa, giá trị sử dụng là một vật nhất định có những thuộc tính xác định, thì ở đây nó là sự chuyển hóa những vật thể hoạt động với tính cách là nguyên liệu và tư liệu lao động, những giá trị sử dụng, bằng lao động sống hoạt động thông qua chúng và ở trong chúng, chính lao động sống này là sức lao động *actu*^{1*}, thành một giá trị sử dụng có hình thù đã thay đổi – thành *sản phẩm*. Như vậy, hình thái mà tư bản, với tính cách là *giá trị sử dụng*, mang trong quá trình lao động, được phân ra, *một là*, thành *những tư liệu sản xuất* tách biệt nhau trong khái niệm và gắn liền với nhau, *hai là*, thành [462] sự phân chia phù hợp với khái niệm và nảy sinh từ bản chất của quá trình lao động, giữa những điều kiện *khách quan* của lao động (các tư liệu sản xuất) với những điều kiện *chủ quan* của lao động, *sức lao động* hoạt động hợp lý, nghĩa là bản thân lao động. Và, *ba là*, nếu xem xét quá trình trong tổng thể của nó thì giá trị sử dụng của tư bản biểu hiện ở đây

1* - trên thực tế, thực sự

chứng minh bằng cách áp đặt *cái đồng nhất* cho tất cả mọi quá trình sản xuất và không tính đến *những khác biệt đặc thù* của chúng. Sự đồng nhất được chứng minh bằng cách bỏ qua những khác biệt. Trong phần này chúng ta sẽ còn trở lại xem xét một cách cặn kẽ hơn về điểm quan trọng có ý nghĩa quyết định này. Ở đây tạm thời chúng ta chỉ hạn chế ở điểm sau đây mà thôi:

Thứ nhất: những hàng hóa mà nhà tư bản đã mua để sử dụng chúng với tính cách là *tư liệu sản xuất* trong quá trình sản xuất hay trong quá trình lao động, là sở hữu của anh ta. Thực ra chúng chỉ là tiền của anh ta đã được chuyển hóa thành hàng hóa, và chúng là tồn tại của tư bản của anh ta, ở mức độ giống như tiền đã là tồn tại của tư bản của anh ta; thậm chí ở mức độ lớn hơn, vì chúng hiện hữu dưới hình thức mà chúng thực sự hoạt động trong đó với tính cách là *tư bản*, nghĩa là với tính cách là phương tiện tạo ra giá trị, làm tăng giá trị, nghĩa là làm cho giá trị được nhân lên. Do đó, những tư liệu sản xuất ấy là *tư bản*. Mặt khác, nhà tư bản đã mua sức lao động, mua những người công nhân bằng một phần khác của số tiền ứng trước; hay, như chúng tôi đã chỉ ra trong chương IV, điều đó được *biểu thị* theo cách là anh ta đã mua *lao động sống*. Vì thế, lao động sống thuộc về anh ta, giống hệt như những điều kiện khách quan của quá trình lao động. Tuy nhiên, ở đây sự khác biệt đặc thù sau đây vẫn bộc lộ: lao động thực tế là cái mà người công nhân thực sự trao cho nhà tư bản với tính cách là vật ngang giá để nhận phần tư bản đã được chuyển hóa thành tiền công, để nhận [463] giá mua lao động. Đó là

sự chi phí sức sống của anh ta, là sự thực hiện những năng lực sản xuất của anh ta, hoạt động của anh ta, chứ không phải của nhà tư bản. Nếu xem xét lao động như là một chức năng cá nhân, trong tính hiện thực của nó, thì lao động là chức năng của công nhân, chứ không phải của nhà tư bản. Nếu xem xét người công nhân trên góc độ trao đổi, thì anh ta là cái mà nhà tư bản nhận được từ anh ta trong quá trình lao động, chứ không phải là cái mà với tính cách là cái đó nhà tư bản biểu hiện ra đối với anh ta trong quá trình lao động. Do đó, điều đó tạo ra sự đối lập với những điều kiện khách quan của lao động, giống như trong chính quá trình lao động thì tư bản và do đó cả tồn tại của nhà tư bản đối lập với điều kiện chủ quan của lao động, đối lập với chính bản thân lao động, hay nói một cách chính xác hơn, đối lập với *người công nhân* làm việc. Như vậy, kết quả là, xét trên góc độ nhà tư bản, cũng như xét trên góc độ người công nhân, *tư liệu sản xuất* với tính cách là tồn tại của tư bản, với tính cách là *tư bản*, về thực chất thì đối lập với lao động, nghĩa là đối lập với một yếu tố khác mà tư bản ứng trước chuyển hóa thành, và vì thế ngay cả ở bên ngoài quá trình sản xuất nó cũng biểu hiện *δννοει*^{1*} với tính cách là phương thức tồn tại đặc thù của tư bản. Sau này, như ta sẽ thấy rõ, điều đó phát triển một phần từ bản chất phổ biến của quá trình tăng giá trị tư bản chủ nghĩa (từ vai trò của tư liệu sản xuất trong quá trình đó

1* – một cách tiềm tàng

với tính cách là cái thu hút lao động sống), một phần từ sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù (trong đó máy móc v.v. trở thành chúa tể thực sự đối với lao động sống). Từ đó, trên cơ sở quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có *sự hòa nhập khăng khít đó của các giá trị sử dụng* mà tư bản tồn tại trong đó dưới hình thức *tư liệu sản xuất*, và những công dụng của những tư liệu sản xuất đó, của những *vật thể* đó với tính cách là *tư bản* mà tư bản là quan hệ sản xuất xã hội xác định; giống hệt như trong khuôn khổ phương thức sản xuất đó, đối với những người bị nó làm cho lầm lạc, *sản phẩm* tự nó được coi là *hàng hóa*. Điều đó tạo cơ sở cho bài vật giáo của các nhà kinh tế chính trị học.

Thứ hai: những tư liệu sản xuất từ quá trình lưu thông đi vào quá trình lao động với tính cách là những *hàng hóa* xác định, ví dụ: bông, than, cọc sợi v.v.. Chúng đi vào quá trình ấy với *hình tượng của giá trị sử dụng* mà chúng đã có khi chúng còn nằm trong lưu thông với tính cách là hàng hóa. Đi vào quá trình, sau đó chúng hoạt động với những thuộc tính của bông với tính cách là bông v.v. phù hợp với giá trị sử dụng của chúng và, về mặt vật thể, thuộc về chúng với tính cách là những vật thể. Nhưng sự thể lại khác với phần tư bản mà chúng ta gọi là *phần tư bản khả biến* và chỉ nhờ trao đổi nó lấy *sức lao động* phần này mới thực sự chuyển hóa thành *phần tư bản khả biến*. Được xem xét theo hình tượng thực của nó, *tiền* – bộ phận đó của tư bản mà nhà tư bản chỉ ra để mua sức lao động – không phải là cái gì khác ngoài *những tư liệu sinh hoạt* đi vào tiêu dùng

cá nhân của người công nhân và *hiện diện* trên *thị trường* (hay được tung ra thị trường trong những điều kiện nhất định). Tiền chỉ là hình thái đã chuyển hóa của những tư liệu sinh hoạt đó, là hình thái mà người công nhân, một khi nhận được tiền, lại chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt. Sự chuyển hóa này, giống hệt như sự tiêu dùng tiếp sau đó những hàng hóa ấy với tính cách là những giá trị sử dụng, là một quá trình *trực tiếp* không có gì giống với quá trình sản xuất trực tiếp, nói một cách chính xác hơn, nó không có gì giống với quá trình lao động; trái lại, nó diễn ra bên ngoài quá trình lao động. Vì chỉ có một phần tư bản, và nhờ đó toàn bộ tư bản, chuyển hóa thành đại lượng khả biến chính vì thay cho *tiền*, trái lại, người ta nhận được những giá trị có đại lượng bất biến, hay là những giá trị *của những tư liệu sinh hoạt* mà những giá trị ấy có thể được đại biểu trong đó, cũng là những giá trị có đại lượng bất biến, để đổi lấy một yếu tố, đổi lấy *sức lao động sống*, là cái tạo ra giá trị và với tính cách là yếu tố tạo ra giá trị, nó có thể là ít hay nhiều; có thể biểu hiện với tính cách là đại lượng khả biến; nói chung, trong mọi tình huống bộ phận này đi vào quá trình sản xuất với tính cách là một nhân tố chỉ như là một *đại lượng* đang hình thành *có tính chất biến động, đang hình thành* – và vì thế được chứa đựng trong những giới hạn khả biến, – chứ không phải là đại lượng *đã hình thành*. Tuy nhiên, trong thực tế bản thân việc công nhân tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt cũng có thể được đưa (được chứa đựng) vào trong quá trình lao động, cũng như máy móc chứa đựng việc tiêu

dùng các vật liệu phụ chẳng hạn; thành thử, người công nhân biểu hiện ra chỉ như là một công cụ mà tư bản đã mua, để hoạt động được trong quá trình lao động công cụ ấy cần phải được tiêu dùng, cần phải được bổ sung một lượng nhất định tư liệu sinh hoạt với tính cách là vật liệu phụ của nó. Điều đó diễn ra phụ thuộc ít hay nhiều vào quy mô và mức độ tàn bạo của việc bóc lột người công nhân. Nhưng trong quan hệ tư bản chủ nghĩa, sự tiêu dùng đó không được đặt trong quan niệm hẹp như vậy (chúng ta sẽ được thấy điều tiếp theo trong *phần 3*)¹³ khi có sự tái sản xuất toàn bộ quan hệ). Thông thường, người công nhân tiêu dùng tư liệu sinh hoạt của mình trong thời gian *tạm nghỉ* của quá trình lao động trực tiếp, còn *máy móc thì tiêu dùng trong thời gian hoạt động của nó* (loài vật?). Nếu xem xét toàn bộ giai cấp công nhân thì một phần những tư liệu sinh hoạt ấy được tiêu dùng bởi những thành viên gia đình chưa lao động hay không còn lao động nữa. Thực ra, trên thực tế sự khác biệt giữa công nhân và máy móc là ở chỗ có liên quan đến các vật liệu phụ và việc tiêu dùng chúng, có thể quy tụ vào sự khác biệt giữa động vật và máy móc. Nhưng điều đó không phải là tất yếu và vì thế không nằm trong sự xác định khái niệm tư bản. Dù sao bộ phận tư bản chỉ vào tiền công biểu hiện về mặt hình thức như là bộ phận *không còn* thuộc về nhà tư bản nữa, mà thuộc về *người công nhân*, một khi nó mang hình thái hiện thực của nó, hình thái những tư liệu sinh hoạt đi vào sự tiêu dùng của người công nhân. Do đó, *hình thái giá trị sử dụng* mà bộ phận đó của tư bản có với tính cách là hàng hóa trước khi nó đi vào

quá trình sản xuất – với tính cách là *những tư liệu sinh hoạt* – hoàn toàn khác với hình thái mà nó mang ở *bên trong* quá trình ấy và hình thái ấy là hình thái *sức lao động tự biểu hiện trong hoạt động*, và vì thế cũng là hình thái của chính lao động sống. Như vậy, điều đó đặc biệt làm cho phần đó của tư bản khác với [464] phần có hình thái tư liệu sản xuất và điều đó lại là nguyên nhân dẫn đến chỗ là trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, *tư liệu sản xuất*, do chính bản chất của nó, *khác* với *tư liệu sinh hoạt* và *đối lập* với tư liệu sinh hoạt, tự nó biểu hiện ra như là *tư bản*. Ảo tưởng đó – không nói đến điều mà sau này chúng tôi sẽ phải trình bày – biến mất chỉ vì *hình thái giá trị sử dụng* mà trong đó tư bản tồn tại ở cuối quá trình sản xuất, là hình thái *sản phẩm*, và sản phẩm đó tồn tại dưới hình thái *tư liệu sản xuất*, cũng như dưới hình thái *tư liệu tiêu dùng*; do đó, cả hai cái đó đều hiện hữu như nhau với tính cách là *tư bản*, và do đó, cũng hiện hữu đối lập với sức lao động sống.

Bây giờ chúng ta chuyển sang *quá trình tăng giá trị*.

Về *giá trị trao đổi*, ta lại thấy sự khác biệt giữa *hàng hóa* với tư bản nằm trong quá trình làm tăng giá trị.

Giá trị trao đổi của tư bản đi vào quá trình sản xuất thì nhỏ hơn giá trị trao đổi của tư bản được tung ra thị trường hay ứng trước, vì đó chỉ là *giá trị của những hàng hóa* đi vào quá trình với tính cách là những tư liệu sản xuất, nghĩa là giá trị của bộ phận *bất biến* của tư bản, là bộ phận đi vào quá trình sản xuất với tính cách là *giá trị*. Thay vì *giá trị* của bộ phận khả biến của tư bản giờ đây chúng ta có *sự tăng giá trị* với tính cách là

một quá trình, chúng ta có lao động in actu^{1*} nhằm tăng giá trị, lao động luôn luôn được thực hiện với tính cách là giá trị và, trong khi tạo ra giá trị, luôn luôn vượt ra ngoài khuôn khổ những giá trị đã có.

Trước hết về việc bảo toàn *giá trị cũ*, giá trị của phần bất biến, thì điều đó phụ thuộc vào chỗ *giá trị* của những tư liệu sản xuất đi vào quá trình thì không lớn hơn mức cần thiết, nghĩa là những hàng hóa tạo thành chúng, ví dụ, nhà xưởng, máy móc v.v. chỉ chứa đựng dưới dạng vật hóa *thời gian lao động xã hội cần thiết* cho mục đích sản xuất; và công việc của nhà tư bản khi mua những tư liệu sản xuất ấy là phải quan tâm sao cho chúng có phẩm chất tốt trung bình phù hợp, cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm – phẩm chất tốt trung bình với tính cách là những giá trị sử dụng, dù đó là dưới dạng nguyên liệu hay máy móc v.v.; tức là phải quan tâm sao cho chúng hoạt động với chất lượng tốt trung bình mà không gây ra trở ngại đặc biệt nào cho lao động, cho nhân tố sống; thí dụ, nguyên liệu phải có chất lượng tốt; điều sau đây cũng nằm trong điểm đó: những máy móc v.v., được sử dụng phải chuyển sang hàng hóa không nhiều hơn giá trị của sự hao mòn trung bình [average dechet] v.v.. Toàn bộ cái đó là công việc của nhà tư bản. Tiếp nữa, việc bảo toàn giá trị của tư bản bất biến phụ thuộc vào chỗ là trong điều kiện cho phép nó chỉ được sử dụng vào sản xuất, không được phung phí, bởi vì nếu không thì trong sản phẩm

1* – trong hoạt động

sẽ chứa đựng nhiều lao động vật hóa hơn mức *xã hội cần thiết*. Cái đó cũng phụ thuộc một phần vào chính người công nhân, và ở đây *sự giám sát của nhà tư bản* bắt đầu. (Nhà tư bản thực hiện việc đó bằng cách trả công theo sản phẩm, trừ lương.) Tiếp nữa, công việc phải được hoàn thành một cách thích đáng, hợp lý, sự chuyển hóa tư liệu sản xuất thành sản phẩm phải được thực hiện một cách thích đáng, giá trị sử dụng được biểu hiện như là mục tiêu phải thực sự là kết quả của quá trình sản xuất, với tính cách là kết quả của nó, dưới hình thức *thành đạt*. Ở đây lại xuất hiện *sự giám sát* và [yêu cầu] *kỷ luật* của nhà tư bản. Cuối cùng, [điều quan trọng] là quá trình sản xuất không bị vi phạm, không bị gián đoạn và thực sự đem lại sản phẩm trong thời hạn (trong một khoảng thời gian) do bản chất của quá trình lao động và những điều kiện khách quan của nó quyết định. Điều đó phụ thuộc một phần vào *tính liên tục của lao động*, là cái nảy sinh cùng với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó cũng phụ thuộc một phần vào những sự ngẫu nhiên bên ngoài không kiểm soát được. Vì thế, với mỗi quá trình sản xuất đều phát sinh sự rủi ro đối với những giá trị tham gia vào quá trình ấy, sự rủi ro mà chúng 1) phải chịu, nhưng cũng ở *bên ngoài* quá trình sản xuất và sự rủi ro ấy 2) là điều vốn có của *mỗi* quá trình sản xuất, chứ không phải chỉ riêng của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. (Tư bản tự bảo vệ cho mình khỏi bị sự rủi ro ấy bằng sự liên hiệp [*Assoziierung*]. Người sản xuất trực tiếp làm việc bằng tư liệu sản xuất của chính mình, cũng bị sự rủi ro như thế. Đây không phải là cái mà chỉ riêng quá

trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có. Nếu trong sản xuất tư bản chủ nghĩa sự rủi ro ấy rơi vào nhà tư bản, thì chỉ vì anh ta chiếm đoạt quyền sở hữu về tư liệu sản xuất.)

Về nhân tố sống của quá trình tăng giá trị thì 1) *giá trị* của tư bản khả biến phải được bảo toàn bằng cách là nó được hoàn lại, được tái sản xuất, nghĩa là tư liệu sản xuất được bổ sung thêm đúng số lượng lao động mà giá trị của tư bản khả biến hay tiền công chứa đựng; 2) *khoản tăng* giá trị của nó, giá trị thặng dư, phải được tạo ra bằng cách vật hóa trong sản phẩm *lượng lao động trội thêm* dôi ra so với lượng lao động chứa đựng trong tiền công.

Ở đây sự khác biệt giữa *giá trị sử dụng* của tư bản ứng trước hoặc của những hàng hóa mà trong đó tư bản ứng trước tồn tại và *hình thái giá trị sử dụng của tư bản* nằm trong [465] quá trình lao động, phù hợp với *sự khác biệt* giữa *giá trị trao đổi* của tư bản ứng trước và sự biểu hiện của *giá trị trao đổi* của tư bản trong quá trình tăng giá trị; ở đó, tư liệu sản xuất, tư bản bất biến đi vào quá trình dưới cùng một *hình thái giá trị sử dụng* mà những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến có trước đó, trong khi đó thay cho *những giá trị sử dụng* có sẵn tạo thành tư bản khả biến là nhân tố sống của sức lao động tự biểu hiện trong các giá trị sử dụng mới, của lao động hiện thực; ở đây *giá trị* của tư liệu sản xuất, của tư bản bất biến, với tính cách như vậy đi vào quá trình tăng giá trị, trong khi đó *giá trị* của tư bản khả biến hoàn toàn không đi vào quá trình ấy, mà được thay thế

bằng hoạt động tạo ra giá trị, biểu hiện ra dưới hình thức hoạt động của nhân tố sống tồn tại với tính cách là quá trình tăng giá trị.

Để *thời gian lao động* của công nhân tạo ra giá trị phù hợp với độ dài của thời gian đó, nó phải là *thời gian lao động xã hội cần thiết*. Nghĩa là người công nhân trong một thời gian nhất định phải hao phí một số lượng *xã hội bình thường* về lao động hợp lý, và vì vậy nhà tư bản buộc anh ta phải làm cho lao động của anh ta phải có chỉ ít cường độ xã hội bình thường ở *mức trung bình*. Trong chừng mực có thể anh ta sẽ cố nâng mức đó lên cao hơn *mức tối thiểu* đó và bóp nặn của người công nhân, trong thời gian đó, càng nhiều lao động càng tốt, bởi vì mọi cường độ lao động cao hơn *mức trung bình* đều tạo cho anh ta giá trị thặng dư. Tiếp nữa, trong chừng mực có thể, nhà tư bản sẽ cố gắng kéo dài quá trình lao động vượt ra ngoài giới hạn của mức cần thiết phải làm việc để hoàn lại giá trị của tư bản khả biến, hoàn lại tiền công. Khi quá trình lao động có cường độ nhất định thì trong chừng mực điều kiện cho phép, nhà tư bản sẽ ra sức tăng độ dài của quá trình lao động, còn khi quá trình lao động có độ dài nhất định thì anh ta sẽ ra sức tăng cường độ của nó. Nhà tư bản *buộc* người công nhân phải nâng lao động ở mức cường độ bình thường của anh ta lên tới mức cao nhất có thể đạt được. Nhà tư bản buộc người công nhân, trong chừng mực có thể được, cũng phải kéo dài quá trình lao động của anh ta vượt quá giới hạn thời gian cần thiết để hoàn lại tiền công.

Do tính chất độc đáo của quá trình tăng giá trị tư bản

chủ nghĩa, nên cả *hình thái hiện thực* của tư bản trong quá trình sản xuất, *hình thái* của nó với *tính cách là giá trị sử dụng*, cũng tiếp tục thay đổi. *Thứ nhất*, tư liệu sản xuất phải hiện hữu với *số lượng* đủ không những để thu hút lao động cần thiết, mà còn để thu hút lao động thặng dư. *Thứ hai*, cường độ và độ dài [Extension] của quá trình lao động hiện thực đều thay đổi.

Những tư liệu sản xuất mà người công nhân sử dụng trong quá trình lao động thực tế, thật ra là sở hữu của nhà tư bản, và do đó, như chúng tôi đã chỉ ra trên kia, chúng đối lập – với tư cách là *tư bản* – với lao động của người công nhân, lao động này chính là biểu hiện sống của người công nhân. Nhưng mặt khác, chính người công nhân sử dụng chúng trong lao động của mình. Trong quá trình lao động thực tế anh ta *sử dụng* tư liệu lao động với tính cách là vật truyền dẫn [Leiter] lao động của anh ta và anh ta sử dụng đối tượng lao động với tính cách là vật liệu mà trong đó lao động của anh ta thể hiện. Chính nhờ thế anh ta chuyển hóa các tư liệu sản xuất thành hình thái sản phẩm phù hợp với mục đích đã định. Nhưng sự thể lại khác nếu xét từ góc độ quá trình tăng giá trị. Không phải người công nhân sử dụng tư liệu sản xuất, mà tư liệu sản xuất sử dụng người công nhân. Không phải lao động sống được thực hiện trong lao động vật hóa với tính cách là cơ quan khách quan của nó, mà lao động vật hóa được bảo toàn và tăng lên bằng cách hút lao động sống, và nhờ thế trở thành *giá trị tăng lên về giá trị*, trở thành *tư bản*, hoạt động với tính cách là tư bản. Tư liệu sản xuất giờ đây biểu hiện ra chỉ như là *vật*

thu hút lượng lao động sống càng nhiều càng tốt. Lao động sống giờ đây biểu hiện ra chỉ như là phương tiện để tăng những giá trị hiện hữu và vì thế như là phương tiện để tư bản hóa chúng. Và nếu gác sang một bên điều đã trình bày trước đây, chính vì thế tư liệu sản xuất, đến lượt nó, lại biểu hiện ra – đối với lao động sống – éminemment^{1*} với tư cách là tồn tại của *tư bản*, và hơn nữa; giờ đây nó biểu hiện ra như là sự thống trị của lao động quá khứ, lao động chết đối với lao động sống. Chính với tư cách là lao động *tạo ra giá trị*, trong quá trình tăng giá trị, lao động sống luôn luôn nhập vào lao động vật hóa. Là sự gắng sức, là sự tiêu hao sức sống, lao động là hoạt động cá nhân của người công nhân. Nhưng là cái *tạo ra giá trị*, là cái nằm trong *quá trình vật hóa của mình*, lao động của người công nhân, ngay khi người công nhân bước vào quá trình sản xuất, chính là *phương thức tồn tại* của giá trị tư bản. Nó được nhập vào giá trị ấy. Lực lượng ấy *bảo toàn giá trị* và tạo ra *giá trị mới*, vì thế nó là lực lượng của tư bản, và quá trình đó biểu hiện ra như là quá trình *tự tăng lên* của nó, và ngược lại, là quá trình bản cùng hóa người công nhân, người tạo ra giá trị do anh ta tạo ra, đồng thời lại là *giá trị xa lạ với chính anh ta*.

[466] Trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, năng lực đó của lao động vật hóa chuyển hóa thành *tư bản*, nghĩa là chuyển hóa tư liệu sản xuất thành phương tiện chỉ huy

1* – ở mức cao nhất

lao động sống và bóc lột lao động sống, tự nó biểu hiện ra như là vốn có của chính các tư liệu đó (năng lực ấy đã gắn liền *δυνامي*^{1*} với chúng trên cơ sở đó), biểu hiện ra như là không thể tách rời khỏi chúng; do đó, như là *thuộc tính* vốn có của *chúng với tính cách là những vật thể, với tính cách là những giá trị sử dụng, với tính cách là những tư liệu sản xuất*. Vì thế, tư liệu sản xuất tự nó biểu hiện ra với tính cách là tư bản, và do đó, tư bản – nó biểu hiện một *quan hệ sản xuất nhất định*, một quan hệ xã hội nhất định giữa những người sở hữu những điều kiện sản xuất, ở trong quá trình sản xuất, với sức lao động sống – biểu hiện ra như là *vật thể*, hoàn toàn giống như giá trị biểu hiện ra như là thuộc tính của vật thể, còn *tính xác định về mặt kinh tế* của vật thể với tính cách là *hàng hóa* thì biểu hiện ra là phẩm chất vật thể của nó, hoàn toàn giống như hình thái xã hội mà lao động có được trong tiền, đã biểu hiện ra như là thuộc tính của vật thể. Thực ra, sự thống trị của các nhà tư bản đối với công nhân chỉ là sự thống trị của những điều kiện lao động biệt lập đối với chính *những người công nhân, của những điều kiện lao động* đã trở thành độc lập đối với người công nhân (thuộc về những điều kiện này, ngoài những điều kiện khách quan của quá trình sản xuất - *tư liệu sản xuất* – còn có cả những điều kiện khách quan để duy trì sức lao động và để nó hoạt động có hiệu quả, nghĩa là *tư liệu sinh hoạt*), mặc dù quan hệ này chỉ được thực hiện trong

1* – một cách tiềm tàng

quá trình sản xuất thực tế, quá trình này, như chúng ta đã thấy, về bản chất là *quá trình sản xuất giá trị thặng dư*, điều này bao hàm việc bảo toàn giá trị cũ, là *quá trình tự tăng lên của tư bản ứng trước*. Trong lưu thông, nhà tư bản và người công nhân đối lập với nhau chỉ với tư cách là *những người bán hàng hóa*, nhưng do bản chất đối lập nhau đặc thù của các hàng hóa mà họ bán cho nhau, người công nhân không thể tránh khỏi bước vào quá trình sản xuất với tính cách là một bộ phận cấu thành *của giá trị sử dụng, của tồn tại hiện thực và của tồn tại về mặt giá trị* của tư bản, mặc dù quan hệ đó chỉ được thực hiện ở *bên trong* quá trình sản xuất, và với tư cách là người mua lao động, nhà tư bản chỉ tồn tại *δυνامي*^{1*} trở thành *nhà tư bản thực sự* chỉ khi người công nhân – sau khi trở thành người công nhân làm thuê *trong những tình huống nhất định [eventualiter]* nhờ bán sức lao động của mình – *thực sự* hành động dưới sự chỉ huy của nhà tư bản trong quá trình đó. *Những chức năng* mà nhà tư bản thực hiện chỉ là những chức năng của chính tư bản được thực hiện một cách có *ý thức* và có *ý chí*, nghĩa là những chức năng của giá trị tăng lên bằng cách thu hút lao động sống. Nhà tư bản hoạt động chỉ với tư cách là tư bản nhân cách hóa, tư bản với tính cách là con người, giống như người công nhân hoạt động chỉ với tư cách là *lao động nhân cách hóa*, lao động ấy đối với anh ta chỉ là đau khổ, căng thẳng, còn đối với nhà tư bản thì nó là

1* – một cách tiềm tàng

thực thể tạo ra của cải và làm cho của cải tăng lên; với tư cách thực thể như vậy lao động biểu hiện ra trên thực tế với tính cách là một yếu tố nhập vào tư bản trong quá trình sản xuất, với tư cách là một yếu tố sống, khả biến của nó. Sự thống trị của nhà tư bản đối với công nhân vì thế là sự thống trị của vật đối với người, của lao động chết đối với lao động sống, của sản phẩm đối với người sản xuất, vì trên thực tế những hàng hóa trở thành phương tiện thống trị công nhân (nhưng chỉ là phương tiện thống trị của chính *tư bản*) chỉ là kết quả của quá trình sản xuất, là sản phẩm của quá trình ấy. Đó hoàn toàn *đúng là* cái quan hệ trong sản xuất vật chất, trong quá trình hiện thực của đời sống xã hội – bởi vì chính đó là quá trình sản xuất – mà trong lĩnh vực tư tưởng biểu hiện ra trong *tôn giáo*, là sự chuyển hóa chủ thể thành khách thể, và ngược lại. Được xem xét *trên quan điểm lịch sử*, sự chuyển hóa đó là một giai đoạn tất yếu để đạt được việc tạo ra của cải, với tính cách là của cải, bằng công sức của đa số, nghĩa là tạo ra những lực lượng sản xuất vô hạn [rücksichtslosen] của lao động xã hội, chỉ có những lực lượng sản xuất ấy mới có thể tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội tự do của con người. Tất yếu phải trải qua hình thức đối kháng ấy, hoàn toàn giống hệt như con người thoát tiên phải đem đối lập – dưới hình thức tôn giáo – những lực lượng tinh thần của mình như là những lực lượng độc lập với chính bản thân mình. Đó là *quá trình tha hóa* lao động của chính anh ta. Ở đây, người công nhân ngay từ đầu đứng cao hơn nhà tư bản, trong chừng mực nhà tư bản bám chắc vào quá trình tha

hóa ấy và tìm thấy trong quá trình ấy sự thỏa mãn tuyệt đối cho mình, trong khi đó người công nhân với tính cách là nạn nhân của quá trình ấy ngay từ đầu đã chống lại nó và quan niệm nó là quá trình nô dịch. Vì quá trình sản xuất đồng thời là quá trình lao động thực tế và nhà tư bản, với tư cách là *người giám sát* và *người lãnh đạo* quá trình đó, phải thực hiện một chức năng xác định trong sản xuất thực tế, nên hoạt động của anh ta trên thực tế có [467] một nội dung đặc thù, đa dạng. Nhưng chính *quá trình lao động* biểu hiện ra chỉ như là *phương tiện của quá trình tăng giá trị*, hoàn toàn giống như giá trị sử dụng của sản phẩm biểu hiện ra chỉ là hiện thân của giá trị trao đổi của sản phẩm. Sự tự tăng lên của tư bản – việc tạo ra giá trị thặng dư – do đó, là mục đích có tính quyết định, thống trị, thu hút tất cả của nhà tư bản, là xung lực [Trieb] tuyệt đối và nội dung hoạt động của anh ta, trên thực tế sự tự tăng lên ấy của tư bản chỉ là xung lực đã được hợp lý hóa và mục đích của người sưu tập của tích trữ, là nội dung hoàn toàn nghèo nàn và trừu tượng, nó buộc nhà tư bản, một mặt, phải hành động trong những điều kiện nô lệ của quan hệ tư bản chủ nghĩa hoàn toàn giống như người công nhân, mặt khác, anh ta phải hành động trong những điều kiện đó ở cực đối lập.

Quan hệ ban đầu mà trong đó nhà tư bản tương lai mua lao động (sau chương IV, thay vì lao động, chúng ta có thể nói sức lao động) ở người công nhân để tư bản hóa giá trị bằng tiền, còn người công nhân thì bán quyền sử dụng sức lao động của mình, lao động của mình để kéo

lê sự tồn tại của mình – quan hệ ban đầu ấy là khúc dạo đầu tất yếu và điều kiện – nói đúng ra nó chứa đựng trong bản thân nó – của điều sau đây: trong quá trình sản xuất thực tế ta thấy phát triển một quan hệ mà trong đó người sở hữu hàng hóa trở thành nhà tư bản, tư bản nhân cách hóa, còn người công nhân thì trở thành hiện thân thuần túy của lao động đối với tư bản. Giống như quan hệ thứ nhất mà trong đó cả hai, xét bề ngoài, đối lập với nhau với tư cách là *những người sở hữu hàng hóa*, là tiền đề, quan hệ nói trên – điều này sau này chúng ta sẽ thấy – cũng là kết quả và sản phẩm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng sau điều đó, hai hành vi ấy phải được phân chia ranh giới rõ ràng. Hành vi thứ nhất thuộc về lưu thông. Hành vi thứ hai phát triển trên cơ sở hành vi thứ nhất chỉ trong quá trình sản xuất thực tế.

Quá trình sản xuất là sự thống nhất *trực tiếp* của quá trình lao động và quá trình tăng giá trị, giống như kết quả trực tiếp của nó, hàng hóa, là sự thống nhất *trực tiếp* của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Nhưng quá trình lao động chỉ là phương tiện của quá trình tăng giá trị, và quá trình tăng giá trị, với tính cách như vậy, về thực chất là *sự sản xuất ra giá trị thặng dư*, nghĩa là *quá trình vật hóa lao động không được trả công*. Điều đó quyết định một cách đặc thù toàn bộ tính chất của quá trình sản xuất.

Khi chúng ta xem xét quá trình sản xuất từ hai góc độ khác nhau: 1) với tính cách là *quá trình lao động*, 2) với tính cách là *quá trình tăng giá trị*, thì ở đây đã bao

hàm rằng nó đơn giản là quá trình lao động thống nhất, không thể chia cắt được. Lao động không bị hao phí hai lần, một lần để sản xuất ra sản phẩm hợp lý, giá trị sử dụng, để *chuyển hóa* tư liệu sản xuất thành sản phẩm, và lần thứ hai để tạo ra *giá trị* và *giá trị thặng dư*, để *tăng giá trị*. Lao động chỉ được nhập vào dưới một hình thức, dưới một dạng, một phương thức tồn tại xác định, cụ thể, đặc thù của nó, mà trong hình thức đó nó là một hoạt động xác định, có định hướng, hoạt động ấy chuyển hóa tư liệu sản xuất thành sản phẩm xác định, ví dụ, cọc sợi và bông thành *sợi*. Chỉ có lao động của người thợ kéo sợi v.v. được nhập vào, nhờ sự nhập vào của mình lao động ấy luôn luôn sản xuất ra ngày càng nhiều sợi. Cái tạo ra giá trị là lao động *hiện thực*, vì nó có một cường độ xác định bình thường (hay *được tính đến chỉ vì* nó có mức cường độ ấy) và vì *lao động hiện thực* có cường độ ấy được vật chất hóa trong sản phẩm với số lượng xác định được đo bằng thời gian. *Nếu quá trình lao động chấm dứt* vào đúng lúc mà lượng lao động được nhập vào dưới hình thức kéo sợi v.v. bằng lượng lao động chứa đựng trong tiền công, thì sẽ không sản xuất ra được giá trị thặng dư nào cả. Vì thế *giá trị thặng dư* biểu hiện chính là trong *sản phẩm thặng dư*, trong trường hợp này nó chỉ biểu hiện ở số lượng sợi tạo thành số dư thừa vượt số lượng mà giá trị của nó ngang bằng giá trị tiền công. Vì thế quá trình lao động biểu hiện ra như là quá trình tăng giá trị nhờ ở chỗ lao động cụ thể được nhập vào trong tiến trình của quá trình đó là số lượng *lao động xã hội cần thiết* (nhờ cường độ của nó) được

giả định là bằng một lượng nhất định lao động xã hội trung bình, và nhờ ở chỗ lượng đó là lượng *phụ thêm*, ngoài lượng chứa đựng trong tiền công. Đó là cách tính *số lượng* về lao động cụ thể riêng biệt với tính cách là *lao động xã hội cần thiết trung bình*, nhưng tương ứng với cách tính này là yếu tố hiện thực, một là, cường độ lao động bình thường (tức là để sản xuất ra một số lượng xác định sản phẩm, người ta chỉ sử dụng thời gian xã hội cần thiết để làm việc đó) và việc kéo dài quá trình lao động ra ngoài giới hạn độ dài cần thiết để hoàn lại giá trị tư bản khả biến.

[468] Từ những điều trình bày trước đây, ta thấy rằng từ ngữ "*lao động vật hóa*" và việc đem *tư bản* với tính cách là *lao động vật hóa* đối lập với *lao động sống* có khả năng gây ra những sự lý giải méo mó nghiêm trọng.

Trước đây³⁾ tôi đã chỉ ra rằng việc quy hàng hóa thành "*lao động*" ở tất cả các nhà kinh tế học trước đây là mập mờ và không đầy đủ. Quy hàng hóa thành "*lao động*" là không đủ, cần phải quy nó thành *lao động* dưới hình thái hai mặt mà trong đó nó tồn tại; một mặt, với tính cách là *lao động cụ thể*, nó biểu hiện ở *giá trị sử dụng của hàng hóa*, nhưng mặt khác, là *lao động xã hội cần thiết*, nó được tính đến trong *giá trị trao đổi*. Xét dưới góc độ thứ nhất, tất cả đều phụ thuộc vào giá trị sử dụng đặc

3) Nếu không có sự nhầm lẫn này thì hoàn toàn không thể tranh cãi về việc ngoài lao động ra, tự nhiên có góp phần vào việc tạo ra sản phẩm hay không. Điều này chỉ liên quan đến lao động *cụ thể*.

biệt của nó, vào tính chất đặc thù của lao động của nó, chính tính chất ấy in dấu ấn đặc thù lên giá trị sử dụng do nó tạo ra và làm cho giá trị sử dụng ấy trở thành một giá trị sử dụng cụ thể khác với những giá trị sử dụng khác, làm cho nó trở thành một vật xác định nhất định. Trái lại, tính hữu ích đặc biệt của hàng hóa, bản chất xác định và tính chất của nó vẫn hoàn toàn được gác sang một bên, vì lao động được tính đến như là yếu tố *tạo ra giá trị*, còn hàng hóa là sự vật hóa của nó. Với tính cách là yếu tố như vậy, lao động là lao động không phân biệt, là *lao động xã hội cần thiết, phổ biến*, hoàn toàn không quan tâm đến mọi nội dung riêng biệt, do đó chính nó có được biểu hiện chung đối với tất cả các hàng hóa và chỉ khác nhau về lượng, thông qua biểu hiện độc lập của nó, thông qua *tiền*, thông qua *giá cả* của hàng hóa. Ở khía cạnh thứ nhất, vấn đề biểu hiện ở *giá trị sử dụng* xác định của hàng hóa, ở *sự tồn tại vật thể* xác định của nó, ở khía cạnh thứ hai, nó biểu hiện bằng *tiền*, không kể là tiền tồn tại trong giá cả của hàng hóa dưới dạng tiền hay chỉ dưới dạng tiền kế toán. Ở khía cạnh thứ nhất, vấn đề chỉ hoàn toàn là *chất lượng*, ở khía cạnh thứ hai thì vấn đề hoàn toàn là *số lượng* lao động. Ở khía cạnh thứ nhất sự khác biệt của lao động cụ thể biểu hiện trong phân công lao động, ở khía cạnh thứ hai thể hiện ra ở biểu hiện bằng tiền của lao động không có những sự khác biệt của chúng. Trong quá trình sản xuất, sự khác biệt này biểu hiện trước chúng ta *một cách tích cực*. Không phải chúng ta tạo ra nó, mà nó tự nảy sinh trong quá trình sản xuất.

Sự khác biệt giữa *lao động vật hóa* với *lao động sống* biểu hiện trong *quá trình lao động hiện thực*. Những tư liệu sản xuất như bông, cọc sợi v.v., chẳng hạn, là những sản phẩm, những giá trị sử dụng mà trong đó *thể hiện* những loại hình lao động hữu ích cụ thể, xác định: chế tạo máy, trồng bông, v.v., còn *lao động của người thợ kéo sợi* thì biểu hiện ra trong quá trình đó chẳng những với tính cách là lao động khác biệt một cách đặc thù với các loại hình lao động khác chứa đựng trong các tư liệu sản xuất, mà còn với tính cách là lao động sống, với tính cách là lao động còn đang được tiến hành, thường xuyên đẩy khỏi bản thân mình sản phẩm của mình, đối lập với các loại hình lao động đã vật hóa trong những sản phẩm độc đáo của chúng. Và xét theo góc độ đó ta thấy sự đối lập giữa, một mặt, tồn tại hiện hữu của tư bản với, mặt khác, lao động sống, với tính cách là sự hao phí sức sống trước hết của người công nhân. Tiếp nữa, trong quá trình lao động, lao động vật hóa biểu hiện ra với tính cách là *yếu tố vật thể*, với tính cách là yếu tố để *thực hiện lao động sống*.

Nhưng sự thể lại hoàn toàn khác khi ta xem xét quá trình tăng giá trị, hình thành và tạo ra giá trị mới.

Ở đây lao động chứa đựng trong các tư liệu sản xuất là *một lượng lao động xã hội phổ biến xác định* và vì thế biểu hiện ra ở một *đại lượng giá trị* nhất định hoặc ở một *số tiền*, trên thực tế là ở *giá cả* của những tư liệu sản xuất đó. Lao động được nhập vào là một *lượng lao động xã hội phổ biến xác định phụ thêm* và biểu hiện với tính cách là *đại lượng giá trị* hoặc một *số tiền* phụ thêm.

Lao động đã chứa đựng trong tư liệu sản xuất thì cũng giống với lao động mới nhập vào. Chúng chỉ khác nhau ở chỗ lao động này thì *đã được vật hóa* trong các giá trị sử dụng, còn lao động kia thì đang ở trong quá trình *vật hóa* đó, lao động này là lao động quá khứ, lao động kia là lao động hiện tại, lao động này là lao động chết, lao động kia là lao động sống, lao động này *đã được vật hóa* trong quá khứ, lao động kia *đang được vật hóa* trong hiện tại. Lao động quá khứ tự trở thành quá trình, *tự tăng lên về giá trị*, trở thành biến số phlu-en tạo ra biến tốc phlúc-xi¹⁴ với quy mô mà lao động quá khứ vận hành lao động sống. Việc lao động quá khứ thu hút lao động sống phụ thêm đó là quá trình *tự tăng lên* của nó, là sự *chuyển hóa* thực tế nó *thành tư bản*, [469] thành giá trị tự tăng lên, là sự chuyển hóa nó từ chỗ là *một đại lượng giá trị bất biến* thành một đại lượng giá trị khả biến và nằm trong quá trình [prozessierende]. Tất nhiên, lao động phụ thêm đó có thể được nhập vào tư liệu sản xuất chỉ dưới dạng lao động cụ thể, và vì thế chỉ dưới dạng đặc thù của chúng, với tính cách là những giá trị sử dụng đặc biệt, còn giá trị chứa đựng trong những tư liệu sản xuất ấy được bảo toàn chỉ nhờ việc tiêu dùng chúng với tính cách là tư liệu lao động, bởi lao động cụ thể. Nhưng điều đó không loại trừ điều sau đây: cái tăng lên không phải đơn giản là đại lượng *giá trị hiện hữu*, đại lượng lao động *vật hóa* trong các tư liệu sản xuất – hoàn toàn chỉ có đại lượng lao động vật hóa trong tư bản khả biến tăng lên và nó chỉ tăng với mức độ nó vận hành lao động sống và với mức độ lao động sống đó được vật hóa thành *tiền*,

thành *lao động xã hội phổ biến*. Vì thế tư bản, với tính cách là *lao động vật hóa* (lao động đã tích lũy, lao động đã tồn tại trước kia v.v.) đối lập với *lao động sống* (lao động trực tiếp v.v.) chủ yếu là hiểu theo nghĩa đó – về phương diện *quá trình tăng giá trị* – mục đích đích thực của sản xuất tư bản chủ nghĩa – và được các nhà kinh tế học đem đối lập với *lao động sống*. Nhưng ở đây các nhà kinh tế học (ngay cả Ri-các-đô) luôn luôn sa vào mâu thuẫn và sự mập mờ, vì họ không nghiên cứu vấn đề quy hàng hóa thành *lao động* dưới hình thái hai mặt của nó.

Chỉ nhờ quá trình trao đổi ban đầu giữa nhà tư bản và người công nhân – với tư cách là những người sở hữu hàng hóa –, nhân tố sống, *sức lao động*, mới bước vào quá trình sản xuất với tính cách là một yếu tố của hình ảnh thực của tư bản. Nhưng chỉ trong chính quá trình sản xuất, nhờ thu hút *lao động sống*, *lao động vật hóa* mới chuyển hóa thành *tư bản* và, do đó, *lao động chuyển hóa thành tư bản*^{1*}.

[469a] Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất của quá trình *lao động* và quá trình *tăng giá trị*. Để biến tiền thành tư bản, người ta biến chúng thành hàng hóa là những cái cấu thành *những nhân tố của quá trình lao động*. Người ta phải dùng tiền để mua,

1* Tiếp sau câu này, trong bản viết tay có đoạn nói thêm sau đây của tác giả: "Điều đã trình bày¹ ở các trang 96-107 trong phần "*Quá trình sản xuất trực tiếp*" là thuộc vào chỗ này; cần phải ghép nó vào đoạn trên đây và sửa lại cả hai chỗ ấy. Các trang 262-264 của quyển này cũng thuộc vào đây"¹⁵.

thứ nhất, *sức lao động* và, thứ hai, *những vật* mà nếu không có chúng người ta không thể *sử dụng* được *sức lao động*, nghĩa là *sức lao động* không thể *làm việc* được. Trong *quá trình lao động*, những vật ấy không có chức năng nào khác ngoài việc làm *tư liệu sinh hoạt của lao động*, *giá trị sử dụng của lao động*, – đối với chính *lao động sống* thì chúng làm *vật liệu* và *tư liệu* của nó, đối với sản phẩm của *lao động* thì chúng là những *tư liệu* sản xuất ra nó, đối với sự thể là bản thân những *tư liệu* sản xuất ấy đã là sản phẩm rồi thì chúng là những sản phẩm làm *tư liệu* sản xuất ra sản phẩm mới. Nhưng những vật ấy đóng vai trò đó trong quá trình sản xuất không phải vì nhà tư bản mua chúng, không phải vì chúng là hình thái đã chuyển hóa tiền của anh ta, mà ngược lại, anh ta mua chúng chính vì chúng đóng vai trò đó trong quá trình *lao động*. Ví dụ, đối với bản thân quá trình kéo sợi, người ta không cần biết rằng bông và cọc sợi *đại biểu* cho tiền của nhà tư bản, do đó, *đại biểu* cho *tư bản*, rằng tiền đã chi phí, xét theo chức năng của nó, là *tư bản*. Chúng trở thành *vật liệu lao động* và *tư liệu lao động* chỉ khi đang ở trong tay người thợ kéo sợi đang làm việc và chúng trở thành như vậy là nhờ ở chỗ anh ta kéo sợi, chứ không phải vì từ chỗ là bông của một người khác, anh ta dùng cọc sợi cũng của người khác ấy để kéo sợi cho cũng người khác ấy. Nhờ ở chỗ những hàng hóa hao phí trong quá trình *lao động* hoặc được tiêu dùng trong sản xuất mà chúng trở thành không phải là *tư bản*, mà là thành những yếu tố của quá trình *lao động*. Vì những yếu tố vật chất đó của quá trình *lao động* là do nhà tư

bản mua, nên chúng đại biểu cho tư bản của anh ta. Nhưng điều này cũng liên quan đến cả lao động. Nó cũng đại biểu cho tư bản của anh ta, bởi vì lao động thuộc về người mua sức lao động giống hệt như những điều kiện vật thể của lao động do anh ta mua. Và không phải chỉ những yếu tố riêng biệt của quá trình lao động, mà cả toàn bộ quá trình lao động đều thuộc về anh ta. Tư bản trước kia tồn tại dưới hình thái tiền, giờ đây tồn tại dưới hình thái quá trình lao động. Nhưng do chỗ tư bản sở hữu quá trình lao động, do đó, người công nhân làm việc cho nhà tư bản chứ không phải làm việc cho bản thân mình, nên quá trình lao động không thay đổi bản chất phổ biến của nó. Do chỗ khi tiền chuyển hóa thành tư bản, chúng chuyển hóa thành những nhân tố của quá trình lao động, do đó chúng cũng không tránh khỏi mang hình ảnh vật liệu lao động và tư liệu lao động, nên vật liệu lao động và tư liệu lao động không trở thành *tư bản* do bản chất của chúng, giống như vàng và bạc không trở thành *tiền* do bản chất của chúng, vì lý do tiền, ngoài những cái khác ra, được đại biểu trong vàng và bạc. Nhưng cũng chính những nhà kinh tế học hiện đại đã chế giễu sự ngây thơ của học thuyết tiền tệ khi đứng trước câu hỏi: "tiền là gì?", học thuyết này trả lời: "vàng và bạc là tiền", thì đứng trước câu hỏi: "tư bản là gì?", những nhà kinh tế học hiện đại ấy đã không ngần ngại trả lời: "tư bản là bông". Họ nói chính là như vậy khi khẳng định rằng vật liệu lao động và tư liệu lao động, tư liệu sản xuất hay sản phẩm được sử dụng cho sự sản xuất mới, nói tóm lại – *những điều kiện vật thể của lao động*,

do bản chất của chúng, là *tư bản*, là tư bản trong chừng mực và vì lý do chúng được dùng làm những giá trị sử dụng trong quá trình lao động nhờ những thuộc tính vật thể của chúng. Cũng là chuyện bình thường khi những người khác nói thêm "tư bản là thịt và bánh mỳ", bởi vì mặc dù nhà tư bản mua sức lao động bằng tiền, nhưng trên thực tế tiền đó chỉ đại biểu cho bánh mỳ, [469b] thịt, nói tóm lại, chúng chỉ đại biểu cho tư liệu tồn tại của người công nhân¹²⁷. Cái ghế bốn chân phủ bằng nhung trong

127) "*Tư bản* là bộ phận của cải của đất nước được sử dụng vào sản xuất và gồm thức ăn, quần áo, công cụ, nguyên liệu, máy móc v.v. cần thiết để làm cho lao động hoạt động" (*Ricardo*. [On the Principles of Political Economy, and Taxation. Third edition. London, 1821], p. 89 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 86]. "*Tư bản*... là bộ phận của cải quốc gia được sử dụng để tái sản xuất hoặc để sử dụng vào mục đích như vậy" (*G. Ramsay*. [An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836], p. 21). "*Tư bản*... là một loại của cải đặc biệt... được dùng... để có được những vật phẩm hữu ích khác" (*R. Torrens*. [An Essay on the Production of Wealth. London, 1821, p. 5]). "*Tư bản*... những sản phẩm... là những tư liệu của sự sản xuất mới" (*Senior*. [Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés de leçons éditées et inédites etc. Paris, 1836], p.318). "Khi tiền được dùng vào việc sản xuất vật chất, chúng có tên gọi là *tư bản*" (*Storch*. Cours d'Économie Politique. Tome I, Paris, 1823, p.207). "*Tư bản* là bộ phận của cải được sản xuất ra, được dùng để tái sản xuất" (*Rossi*. Cours d'Économie Politique. Année 1836-1837. Bruxelles, 1843, p.364). Rốt-xi đánh vật với một "khó khăn" là liệu có thể coi "nguyên liệu" là "tư bản – công cụ", nhưng "nó (nguyên liệu) có thật sự là công cụ sản xuất không? Nói cho đúng hơn, chẳng phải nó là cái vật thể mà công cụ sản xuất phải tác động vào hay sao? (như trên, tr. 367). Ông không thấy

những điều kiện nhất định là cái *ngai vàng*, nhưng điều đó không có nghĩa là cái ghế ấy, một vật dùng để ngồi, trở thành ngai vàng nhờ bản chất giá trị sử dụng của nó. Nhân tố quan trọng nhất của quá trình lao động là chính người công nhân, mà trong quá trình sản xuất thời cổ đại người công nhân ấy là người nô lệ. Từ đó hoàn toàn không thể kết luận rằng người công nhân là *nô lệ* do bản chất – mặc dù *A-ri-xtốt* không hoàn toàn xa lạ với ý kiến đó¹⁶, – rằng cọc sợi và bông là *tư bản* do bản chất, vì hiện nay chúng do người *công nhân làm thuê* sử dụng trong quá trình lao động. Phải là kẻ mất trí thì mới coi *quan hệ sản xuất xã hội* xác định, được biểu hiện trong các vật, là thuộc tính vật thể vốn có của chính những vật ấy; sự mất trí ấy đập ngay vào mắt ta khi chúng ta mở bất kỳ cuốn chỉ nam đầu tiên nào về kinh tế chính trị học mà ta bắt gặp, và chúng ta đọc thấy ngay ở trang đầu thấy rằng những yếu tố của quá trình sản xuất, được quy thành hình thái chung nhất của chúng,

rằng khi ông lẫn lộn tư bản với hình thái biểu hiện vật thể của nó và vì thế gọi những điều kiện vật thể của lao động một cách đơn giản là tư bản, thì mặc dù đối với lao động chúng có khác biệt với tính cách là vật liệu lao động và tư liệu lao động, nhưng đối với sản phẩm chúng đều là tư liệu sản xuất như nhau; sau đó ở tr. 372, ông cũng gọi nói chung "những tư liệu sản xuất" là tư bản. "Không có sự khác nhau nào giữa *tư bản* và bất kỳ bộ phận của cải nào khác. Chỉ nhờ có việc sử dụng đặc biệt mà *vật* mới trở thành *tư bản*, nghĩa là nó trở thành tư bản khi nó được sử dụng trong hành vi sản xuất với tính cách là nguyên liệu, công cụ hoặc quỹ tư liệu sinh hoạt" (*Cherbuliez. Richesse on pauvreté*. Paris, 1841, p. 18).

là ruộng đất, *tư bản* và lao động¹²⁸). Cũng với lý lẽ đó, người ta có thể nói rằng chúng là *sở hữu ruộng đất*, dao, kéo, cọc sợi, bông, ngũ cốc, tôm lại, là *vật liệu lao động* và *tư liệu lao động*, và là *lao động làm thuê*. Một mặt, chúng ta nêu tên những yếu tố của quá trình lao động gắn với *tính chất xã hội đặc thù* mà chúng có ở một trình độ phát triển *lịch sử* xác định, nhưng mặt khác, chúng ta thêm một yếu tố vốn có của *quá trình lao động*, không phụ thuộc vào tất cả các hình thái xã hội xác định, với tính cách là một yếu tố vốn có của quá trình tác động qua lại vĩnh cửu giữa con người và giới tự nhiên nói chung. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng ảo tưởng của nhà kinh tế học, cái ảo tưởng lẫn lộn việc tư bản chiếm hữu quá trình lao động với bản thân quá trình lao động, và vì thế biến những *yếu tố vật thể* của quá trình lao động đơn giản thành tư bản, vì tư bản, ngoài những cái khác ra, cũng chuyển hóa thành những yếu tố vật thể của quá trình lao động – rằng ảo tưởng đó, cái ảo tưởng mà ở các nhà kinh tế học cổ điển chỉ còn tồn tại chừng nào họ xem xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ hoàn toàn từ góc độ quá trình lao động, và trong những sự trình bày về sau họ đã sửa chữa, – cái ảo tưởng ấy nảy sinh từ chính bản chất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ta lập tức thấy rõ rằng đó là phương pháp rất tiện lợi để chứng minh tính vĩnh cửu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hoặc để

128) Xem, ví dụ, *John Stuart Mill. Principles of Political Economy*. [London, 1848], v. I, b. I, [p. IX].

chứng minh rằng *tư bản là yếu tố tự nhiên vĩnh cửu* của sản xuất của loài người nói chung. Lao động là điều kiện tự nhiên vĩnh cửu của sự tồn tại của loài người. Quá trình lao động không phải là cái gì khác ngoài chính bản thân lao động được xem xét vào thời điểm hoạt động sáng tạo của nó. Vì thế những yếu tố phổ biến của quá trình lao động không phụ thuộc vào bất kỳ sự phát triển xã hội xác định nào. Những tư liệu lao động và vật liệu lao động – mà những sản phẩm của lao động trước kia là một phần của chúng – đóng vai trò của chúng trong bất kỳ quá trình lao động nào trong mọi thời đại và trong mọi hoàn cảnh. Vì thế nếu tôi đeo cho chúng cái tên gọi *tư bản* với sự tin chắc rằng "semper aliquid haeret"¹⁷ thì *tôi sẽ chứng minh* rằng sự tồn tại của tư bản là một quy luật tự nhiên vĩnh cửu của sự sản xuất của loài người và rằng anh chàng xứ Kiéc-ghi-di cắt cỏ¹⁸ bằng con dao ăn cắp được của người Nga và dùng cái ấy làm cho mình chiếc thuyền, đúng là nhà tư bản y như ông Phôn Rốt-sin. Như vậy, tôi sẽ có thể chứng minh rằng người Hy Lạp và người La Mã đã chịu lễ, vì họ đã uống rượu vang và ăn bánh mì, và rằng người Thổ Nhĩ Kỳ hàng ngày rảy nước thánh của đạo Thiên chúa cho mình, vì họ tắm hàng ngày. Sự đối trá trắng tráo và vu vơ loại ấy được tuôn ra với thái độ kiêu căng tự mãn không những từ cửa miệng một ông Ph. Ba-xti-a nào đó, hoặc trong các cuốn tiểu luận kinh tế của *Hội phổ biến kiến thức hữu ích*¹⁹, hoặc trong các cuốn sách dành cho trẻ em của một bà già Mác-ti-nô nào đó, [469c], mà ngay cả từ cửa miệng của những cây bút thực sự chuyên về những

vấn đề đặc biệt. Đáng lẽ, phù hợp với những mục đích đã đề ra, phải dùng cách đó để chứng minh tính tất yếu tự nhiên vĩnh cửu của tư bản, thì ngược lại, như vậy tính tất yếu của tư bản lại bị *phủ định* ngay cả đối với một trình độ phát triển lịch sử xác định của quá trình sản xuất xã hội, vì trái với lời khẳng định rằng tư bản không phải là cái gì khác ngoài vật liệu lao động và tư liệu lao động, hoặc những yếu tố vật thể của quá trình lao động là tư bản do bản chất, người ta có quyền trả lời rằng, do đó, cái cần thiết là tư bản chứ không phải là nhà tư bản, hoặc tư bản không phải là cái gì khác ngoài *cái tên gọi* được đặt ra để lừa bịp quần chúng¹²⁹⁾.

129) "Người ta nói với chúng ta rằng lao động không thể làm được cái gì nếu không có tư bản, rằng tư bản giống như cái xẻng trong tay người thợ đào đất, rằng tư bản là cần thiết đối với sản xuất chẳng khác gì chính lao động... Người công nhân biết tất cả điều đó: chân lý đó biểu hiện hàng ngày trước mắt anh ta; nhưng sự phụ thuộc lẫn nhau đó giữa tư bản và lao động không có gì giống với những quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân, và không chứng minh rằng nhà tư bản phải sống trên lưng người công nhân. Tư bản không phải là cái gì khác ngoài những sản phẩm chưa bị sử dụng của sản xuất, và toàn bộ tư bản tồn tại trong một thời điểm nhất định, thì tồn tại không phụ thuộc vào một người riêng biệt hoặc một giai cấp riêng biệt nào đó và hoàn toàn không đồng nhất với một người riêng biệt hoặc một giai cấp riêng biệt nào đó; và nếu bỗng nhiên tất cả các nhà tư bản và tất cả những người giàu có ở nước Anh đều chết hết thì sẽ không có một mẫu của cải nào hoặc một mẫu tư bản nào biến mất cùng với họ và dân tộc sẽ không nghèo đi một phác-thình. Không phải nhà tư bản, mà là tư bản có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của những người sản xuất. Giữa tư bản và nhà tư bản có sự khác nhau giống như giữa hàng vận chuyển của một

Việc không thể hiểu được quá trình lao động với tính cách là một quá trình độc lập, đồng thời là một mặt của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bộc lộ càng rõ ràng hơn, khi, ví dụ, ông *Ph. Uây-len-đơ* kể với chúng ta rằng tuồng như thể nguyên liệu là *tư bản*, và do việc người ta gia công nó nên nó trở thành sản phẩm. Chẳng hạn, da tuồng như là *sản phẩm* của người thợ thuộc da và là tư bản của người thợ giầy. Nguyên liệu và sản phẩm là những chức năng mà *vật* có được trong mối quan hệ với *quá trình lao động*; và cả hai thứ ấy tự chúng đều không có gì chung với chức năng là *tư bản* của vật, mặc dù cả hai, nguyên liệu và sản phẩm, đều đại biểu cho *tư bản* trong chừng mực quá trình lao động bị nhà tư bản chiếm

chiếm tàu và vận đơn kèm theo hàng vận chuyển ấy". (*J. F. Bray. Labour's Wrongs and Labour's Remedy etc. Leeds, 1839, p. 59* [Bản dịch tiếng Nga, tr. 84-85]).

"*Tư bản* là một từ thần bí khó hiểu, giống như nhà thờ hay nhà nước, hay bất kỳ một từ nào khác trong số những thuật ngữ chung mà những người cắt tóc cho phần nhân loại còn lại đặt ra để che giấu bàn tay cầm kéo" ("*Labour defended against the claims of Capital*" etc. London, 1825, p. 17 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 18]). Tác giả của tác phẩm khuyết danh đó là T. Hốt-xkin, một trong những nhà kinh tế học Anh hiện đại lỗi lạc nhất. Tác phẩm được dẫn trên đây của ông, một tác phẩm mà ngay đến bây giờ người ta vẫn thừa nhận tầm quan trọng của nó (xem ví dụ, *John, Lalor. Money and Morals. London, 1852, [p. XXIV]*), mấy năm sau khi nó được xuất bản, đã khiến cho một tác phẩm phản bác khuyết danh của huân tước Brum ra đời, cuốn sách này cũng hời hợt như tất cả những tác phẩm kinh tế khác của anh chàng ba hoa thành thần đó.

hữu¹³⁰⁾. Ông *Pru-đông* đã sử dụng điều đó một cách "uyên thâm" như thường thấy ở ông ta.

"Vì sao *khái niệm sản phẩm* bỗng nhiên biến thành *khái niệm tư bản*? Nhờ ý niệm giá trị. Điều đó có nghĩa là để trở thành tư bản, sản phẩm phải chịu sự đánh giá chính xác, phải được mua hay bán, giá cả của nó phải được bàn bạc và ấn định bằng một hợp đồng hợp pháp trong chừng mực nào đó. Ví dụ, da được xử lý từ lò sát sinh, là *sản phẩm* của người bán thịt. Điều gì sẽ xảy ra nếu người thợ thuộc da mua tấm da ấy? Người thợ thuộc da lập tức đưa ngay nó hoặc giá trị của nó vào quỹ sản xuất của mình. Nhờ lao động của người thợ thuộc da, *tư bản* ấy lại trở thành *sản phẩm*" ("*Gratuité du Crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon*". Paris, 1850, p. 178-180].

Đặc trưng của ông *Pru-đông* là cái công cụ siêu hình lừa dối, ông ta đã sử dụng nó để thoát tiên đưa những khái niệm sơ đẳng bình thường nhất vào "quỹ sản xuất" của ông ta với tính cách là tư bản, rồi sau đó lại giới thiệu một cách khoa trương với công chúng những cái đó với tính cách là "sản phẩm". Vấn đề xét xem *sản phẩm* chuyển hóa thành *tư bản* như thế nào tự nó là một điều vô nghĩa; còn câu trả lời thì xứng đáng với câu hỏi. Trên

130) "Vật liệu mà chúng ta mua để kết hợp với lao động của *chính chúng ta* (!) và cải biến thành sản phẩm, được gọi là *tư bản*; còn khi lao động đã được thực hiện và giá trị đã được tạo ra thì nó được gọi là *sản phẩm*. Như vậy, cùng một vật có thể là *sản phẩm* đối với người này và là *tư bản* đối với người kia. Da là sản phẩm của người thợ thuộc da và là tư bản của người thợ giầy" (*F. Wayland. [The Elements of Political Economy. Boston, 1843], p. 25*). (Tiếp sau đó là cái ách nặng nề trên trong cuốn sách của *Pru-đông*, hơn nữa cần phải trích dẫn: "*Gratuité du Crédit*". Discussion entre M. *Fr. Bastiat* et M. *Proudhon*. Paris, 1850, p. 179, 180, 182.)

thực tế ông Pru-đông chỉ cho ta biết hai sự thật mà người ta đã biết khá rõ: một là, sản phẩm đôi khi được chế biến như là nguyên liệu, và thứ hai, *sản phẩm* đồng thời là *hàng hóa*, nghĩa là có *giá trị*, giá trị ấy trước khi được thực hiện phải trải qua ngọn lửa tranh cãi giữa người mua và người bán. Cũng chính "nhà triết học" ấy nhận xét:

"Đối với xã hội, không có sự khác biệt giữa tư bản và sản phẩm. Sự khác biệt ấy là một quan niệm hoàn toàn chủ quan của một số người" [như trên, tr. 182].

Ông ta gọi hình thái xã hội trừu tượng là "chủ quan", còn sự trừu tượng chủ quan của ông ta thì ông ta lại gọi là "xã hội".

Nếu khi nhà kinh tế học xem xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ từ góc độ *quá trình lao động*, ông ta thoát tiên tuyên bố tư bản đơn giản là *vật*; nguyên liệu, công cụ v.v. thì sau đó, khi ông ta lại nghĩ ra rằng quá trình sản xuất cũng là quá trình tăng giá trị, thì đối với quá trình tăng giá trị những vật ấy được ông ta coi chỉ là *giá trị*.

"Cùng một tư bản lúc thì tồn tại dưới hình thái một số tiền, lúc thì tồn tại dưới hình thái nguyên liệu, công cụ, hàng hóa có sẵn. Những *vật* ấy, nói đúng ra, không phải là *tư bản*; tư bản cư trú trong *giá trị* mà những vật ấy có"¹³¹⁾.

131) *J. B. Say*. [Traité d'économie politique. Troisième édition, Paris, 1817]. T. II, p. 429, chú thích. Khi Ke-ri nói: "*Tư bản*... là tất cả những vật có giá trị trao đổi" (*H. C. Carey*. Principles of Political Economy. Part I, the first. Philadelphia, 1837, p.294), thì cần phải liệt cái đó vào

Vì giá trị đó

"được bảo toàn, không mất đi nữa, tăng lên... tách khỏi hàng hóa [469d] đã tạo ra nó, và vẫn luôn luôn thuộc sở hữu của cùng một người sản xuất (nghĩa là nhà tư bản),

giống như một phẩm chất siêu hình và không có thực thể"¹³²⁾ nên cái vừa mới được tuyên bố là *vật* thì giờ đây lại được tuyên bố là "*ý tưởng thương mại*"¹³³⁾

Sản phẩm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là *sản phẩm* (giá trị sử dụng) đơn thuần, cũng không phải là *hàng hóa* đơn thuần, nghĩa là sản phẩm có giá trị trao đổi. *Sản phẩm đặc thù* của nó là *giá trị thặng dư*. Sản phẩm của nó là *hàng hóa* có giá trị trao đổi lớn hơn, nghĩa là đại biểu cho lượng lao động nhiều hơn lượng đã ứng trước để sản xuất ra chúng dưới hình thái tiền hoặc hàng hóa. Trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, *quá trình lao động* chỉ biểu hiện ra như là phương tiện, còn *quá trình tăng giá trị* hoặc *sản xuất giá trị thặng dư* thì biểu hiện ra là mục đích. Ngay khi nhà kinh tế học nhớ ra điều đó thì tư bản được tuyên bố là của cải mà người ta sử dụng trong sản xuất để đem lại "lợi nhuận"¹³⁴⁾.

sự giải thích khái niệm tư bản mà chúng tôi đã nhắc đến ở chương I: "Tư bản là hàng hóa"; đó là sự giải thích chỉ liên quan đến biểu hiện của tư bản trong quá trình lưu thông.

132) (*Sismondi*. Nouveaux Principes [d'Économie Politique. Second edition], t. I, [Paris, 1827], p. 89 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 185]).

133) "Tư bản là ý tưởng thương mại" (*Sismondi*. Etudes [sur l'économie politique]. Tome II, [Bruxelles, 1838], p. 273).

134) "*Tư bản* là phần dự trữ của đất nước, được duy trì hoặc sử dụng trong quá trình sản xuất và phân phối của cải nhằm mục đích thu được lợi nhuận" (*T. R. Malthus*. Definitions in Political Economy. A new edition,

Chúng ta đã thấy rằng sự chuyển hóa tiền thành tư bản phân ra thành hai quá trình độc lập thuộc về những lĩnh vực hoàn toàn khác nhau và tồn tại tách biệt nhau. Quá trình thứ nhất thuộc về lĩnh vực *lưu thông hàng hóa* và vì thế diễn ra trên *thị trường hàng hóa*. Đó là *việc mua và bán sức lao động*. Quá trình thứ hai là *sự tiêu dùng sức lao động đã được mua* hoặc bản thân *quá trình sản xuất*. Trong quá trình thứ nhất nhà tư bản và người công nhân đối lập nhau chỉ với tư cách là người sở hữu tiền và người sở hữu hàng hóa, và sự giao dịch của họ – giống như sự giao dịch giữa tất cả những người mua và người bán – là sự trao đổi những vật ngang giá. Trong quá trình thứ hai người công nhân biểu hiện ra *pro tempore*^{1*} như là bộ phận cấu thành sống của chính tư bản, và ở đây phạm trù trao đổi hoàn toàn bị loại trừ, vì bằng cách mua nên nhà tư bản đã chiếm hữu cho mình tất cả những nhân tố của quá trình sản xuất – những nhân tố vật chất và những nhân tố cá nhân – ngay từ trước khi quá trình đó bắt đầu. Mặc dù hai quá trình đó tồn tại bên cạnh nhau một cách độc lập, nhưng chúng qui định lẫn nhau. Quá trình thứ nhất là sự mở đầu cho

[with a preface, notes and supplementary remarks] by John Cazenove. London, 1853, p.10). "Tư bản là phần của cải được sử dụng để sản xuất và thường nhằm mục đích thu lợi nhuận" (*Th. Chalmers. On Political Economy [in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society]*. 2nd. edition. London, 1832, p. 75).

1* – tạm thời

quá trình thứ hai, còn quá trình thứ hai lại thực hiện quá trình thứ nhất.

Quá trình thứ nhất, *mua và bán sức lao động*, cho chúng ta thấy nhà tư bản và người công nhân chỉ với tư cách là người mua và người bán hàng hóa. Cái làm cho người công nhân khác với những người khác bán hàng hóa chỉ là *bản chất đặc thù, giá trị sử dụng đặc thù* của hàng hóa mà anh ta bán. Nhưng giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa hoàn toàn không làm thay đổi gì trong tính xác định về mặt kinh tế của hình thức giao dịch, hoàn toàn không làm thay đổi gì trong việc người mua đại biểu cho tiền, còn người bán thì đại biểu cho hàng hóa. Vì thế, để *chứng minh* rằng quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân không phải là cái gì khác ngoài quan hệ giữa những người sở hữu hàng hóa trao đổi với nhau tiền và hàng hóa một cách hai bên cùng có lợi và theo thỏa thuận tự do, thì chỉ cần cô lập quá trình thứ nhất và bàn về tính chất hình thức của nó. Ảo thuật đơn giản đó hoàn toàn không phải là ma thuật, nhưng nó tạo thành toàn bộ cái vốn thông thái của khoa kinh tế chính trị tầm thường.

Chúng ta đã thấy rằng nhà tư bản phải biến tiền của anh ta chẳng những thành sức lao động, mà còn thành những nhân tố vật chất của quá trình lao động, thành tư liệu sản xuất. Nhưng nếu, một mặt, chúng ta xem xét tổng tư bản, tức là tổng thể số người mua sức lao động, và mặt khác, chúng ta xem xét tổng thể số người bán sức lao động, tổng thể số công nhân, thì người công nhân bị buộc phải bán sức lao động của chính mình với tính cách

là hàng hóa, chứ không phải một hàng hóa nào đó, vì toàn bộ tư liệu sản xuất, toàn bộ các điều kiện vật chất của lao động, cũng như toàn bộ tư liệu sinh hoạt, tiền, tư liệu sản xuất và [469e] tư liệu sinh hoạt đối lập với anh ta với tính cách là sở hữu của người khác, vì rằng, do đó, toàn bộ *của cải vật thể đối lập* với người công nhân với tính cách là sở hữu của *người sở hữu hàng hóa*. Giả định rằng người công nhân làm việc với tư cách không phải là người sở hữu và rằng *những điều kiện lao động của anh ta* đối lập với anh ta với tính cách là *sở hữu của người khác*. Việc nhà tư bản số I là người sở hữu tiền và mua của nhà tư bản số II – là người sở hữu những tư liệu sản xuất – những tư liệu sản xuất ấy, trong khi công nhân phải dùng số tiền nhận được từ nhà tư bản số I để mua của nhà tư bản số III những tư liệu sinh hoạt, – việc đó không làm thay đổi gì trong sự thật sau đây: các nhà tư bản số I, II và III gộp lại đều chỉ hoàn toàn là những người sở hữu tiền, tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Con người có thể sống chỉ trong chừng mực anh ta sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, và anh ta có thể sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình chỉ trong chừng mực anh ta sở hữu các tư liệu sản xuất, sở hữu những điều kiện vật chất của lao động. Do đó, ngay từ đầu điều đương nhiên là người công nhân không có tư liệu sản xuất thì không có tư liệu sinh hoạt, cũng như, ngược lại, người không có tư liệu sinh hoạt thì không thể tạo ra tư liệu sản xuất. Cái mà ngay trong *quá trình* thứ nhất – trước khi tiền hoặc hàng hóa thực sự chuyển hóa thành *tư bản* – đem lại trước cho chúng *tính chất tư bản*, thì không phải

là bản chất của chúng với tính cách là tiền, cũng không phải là bản chất của chúng với tính cách là hàng hóa và cũng không phải là giá trị sử dụng vật thể của những hàng hóa đó được dùng làm tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất, mà là việc số tiền và hàng hóa ấy, những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt ấy, với tính cách là những *lực lượng độc lập*, thể hiện qua những người sở hữu chúng, đối lập với *sức lao động* không có mọi của cải vật thể, do đó, những điều kiện vật chất cần thiết để thực hiện lao động *bị tha hóa* tách rời khỏi chính người công nhân và, hơn nữa, biểu hiện ra như là *những bài vật* vốn có ý chí và linh hồn của chúng, và *hàng hóa* hiện diện với tính cách là *những kẻ mua người*. Người mua sức lao động chỉ là hiện thân của lao động *vật hóa*, hiện thân của lao động vật hóa này trả cho người công nhân một phần chính bản thân nó dưới hình thức tư liệu sinh hoạt, để gắn *sức lao động sống* với phần khác của nó và bằng sự gắn kết này mà bảo toàn bản thân mình được hoàn toàn và vượt quá quy mô ban đầu của nó. Không phải người công nhân mua tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất, mà tư liệu sinh hoạt mua người công nhân để gắn kết người công nhân với tư liệu sản xuất.

Tư liệu sinh hoạt là một hình thái vật thể đặc biệt của sự tồn tại, trong đó tư bản đối lập với người công nhân trước khi người công nhân chiếm hữu được cho mình những tư liệu sinh hoạt ấy bằng cách bán sức lao động của mình. Nhưng ngay khi quá trình sản xuất bắt đầu thì sức lao động đã được bán, do đó, những tư liệu sinh hoạt, chí ít là về mặt pháp lý, đã chuyển sang quỹ tiêu dùng

của người công nhân. Những tư liệu sinh hoạt ấy không phải là một yếu tố của quá trình lao động; cùng với sức lao động hoạt động, bản thân quá trình này không có những tiền đề khác ngoài vật liệu lao động và tư liệu lao động. Thực ra, người công nhân phải duy trì sức lao động của mình bằng những tư liệu sinh hoạt, nhưng đó là sự tiêu dùng cá nhân của anh ta, nó đồng thời là sự tái sản xuất ra sức lao động của anh ta và nằm bên ngoài quá trình sản xuất hàng hóa. Có thể là trong sản xuất tư bản chủ nghĩa tất cả thời gian thuộc quyền sử dụng của người công nhân, trên thực tế bị tư bản ngốn hết, do đó, việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt trên thực tế biểu hiện ra chỉ là một yếu tố của chính quá trình lao động, giống như việc máy hơi nước tiêu dùng than, bánh xe tiêu dùng dầu nhờn hoặc ngựa tiêu dùng cỏ khô, giống như toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân của những người nô lệ đang làm việc; theo ý nghĩa đó *Ri-các-đô*, chẳng hạn, liệt (xem chú thích 127 trên đây) "thức ăn và quần áo" cùng với nguyên liệu, công cụ v.v. là những vật "tạo điều kiện cho lao động" và vì thế chúng hoạt động với tính cách là "tư bản" trong quá trình lao động. Nhưng dù [469f] điều đó biểu hiện *trên thực tế* như thế nào đi nữa, những tư liệu sinh hoạt, trong chừng mực chúng do người công nhân tự do tiêu dùng, đều là hàng hóa mà anh ta *đã mua*. Ngay khi chúng chuyển vào tay anh ta, – do đó, nhất là ngay khi anh ta tiêu dùng chúng, – chúng không còn là tư bản nữa. Do đó, chúng không tạo thành một yếu tố nào trong *những yếu tố vật chất* mà trong đó *tư bản* biểu hiện ra trong *quá trình sản xuất trực tiếp*, mặc dù chúng

là *hình thức vật thể của sự tồn tại của tư bản khả biến*, tư bản này biểu hiện trên *thị trường*, trong *linh vực lưu thông* với tính cách là người mua sức lao động¹³⁵.

Nếu một nhà tư bản biến 400, trong số 500 ta-le, thành tư liệu sản xuất và chi 100 để mua sức lao động, thì 100 ta-le ấy là tư bản *khả biến* của anh ta. Những người công nhân đem 100 ta-le ấy mua tư liệu sinh hoạt hoặc là của chính nhà tư bản ấy, hoặc là của nhà tư bản khác. 100 ta-le chỉ là *hình thái bằng tiền* của những tư liệu sinh hoạt ấy, do đó, những tư liệu sinh hoạt ấy thực ra là *nội dung vật thể* của tư bản khả biến. Trong *quá trình sản xuất trực tiếp*, tư bản khả biến không còn tồn tại cả dưới hình thức tiền lẫn dưới hình thức hàng hóa; nhưng nó tồn tại dưới hình thức *lao động sống* mà nó chiếm hữu cho mình bằng cách mua sức lao động. Và nói chung chỉ nhờ sự chuyển hóa tư bản khả biến thành lao động như vậy nên số giá trị được ứng trước dưới dạng tiền hay hàng hóa mới chuyển hóa được thành *tư bản*. Như vậy, mặc dù mua và bán sức lao động – những hành vi này quyết định việc chuyển hóa một phần tư bản thành tư bản khả biến – là một quá trình tách biệt với *quá trình sản xuất trực tiếp*, độc lập và diễn ra trước quá

135) Đó là điều đúng đắn làm cơ sở cho cuộc luận chiến của *Rót-xi* chống lại việc liệt những tư liệu sinh hoạt vào những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất. Nhưng ông ta hiểu vấn đề không đúng như thế nào và vì thế đã đi tới sự nhầm lẫn như thế nào trong những lập luận của ông ta, thì chúng ta sẽ thấy điều này ở một trong những chương tiếp theo²⁰.

trình sản xuất đó, nhưng quá trình này là *cơ sở tuyệt đối* của chính quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa và là *yếu tố* của quá trình sản xuất này, nếu chúng ta xem xét nó với tính cách là một *chỉnh thể*, chứ không phải chỉ trong thời gian sản xuất hàng hóa trực tiếp. Chỉ vì người công nhân phải bán sức lao động của mình để sống, nên của cải vật thể mới chuyển hóa thành tư bản. Chỉ có đối với *lao động làm thuê thì những vật* là những điều kiện vật thể của lao động, nghĩa là *tư liệu sản xuất* và *những vật* là những điều kiện vật thể để duy trì sự sống của chính người công nhân, nghĩa là *những tư liệu sinh hoạt*, mới trở thành *tư bản*. Tư bản không phải là *vật*, cũng như tiền không phải là *vật*. Trong tư bản, cũng như trong tiền, những *quan hệ sản xuất xã hội* xác định của con người biểu hiện thành những quan hệ của *vật* đối với người, hay là những quan hệ xã hội xác định biểu hiện ra như là *những thuộc tính tự nhiên xã hội của các vật*. Không có *lao động làm thuê* thì không có sản xuất giá trị thặng dư; nếu các cá nhân đối lập nhau với tư cách là những người tự do, không có sản xuất giá trị thặng dư, thì không có sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, không có tư bản và không có nhà tư bản! Tư bản và lao động làm thuê (chúng tôi dùng cái tên như vậy để gọi lao động của người công nhân bán sức lao động của chính mình) chỉ biểu hiện hai nhân tố của cùng một quan hệ. Tiền không thể trở thành tư bản nếu không trao đổi lấy sức lao động với tính cách là hàng hóa do chính người công nhân bán. Mặt khác, lao động chỉ có thể biểu hiện ra là lao động làm thuê khi những điều kiện vật thể *của chính*

nó đối lập với nó với tính cách là những lực lượng vụ lợi, với tính cách là sở hữu của người khác, với tính cách là giá trị tồn tại cho nó và biệt lập một cách bền vững, nói tóm lại – với tính cách là tư bản. Như vậy, nếu xét từ phương diện vật thể hay từ phương diện những giá trị sử dụng mà tư bản tồn tại trong đó, tư bản có thể chỉ gồm những điều kiện vật thể của lao động, thì xét từ phương diện hình thái của nó những điều kiện vật thể ấy phải đối lập với lao động với tính cách là những lực lượng xa lạ, *độc lập*, với tính cách là giá trị – lao động vật hóa chỉ có quan hệ với lao động sống với tính cách là phương tiện để bảo toàn bản thân nó và làm cho bản thân nó tăng lên. Như vậy, lao động làm thuê hay là chế độ lao động làm thuê là hình thái xã hội tất yếu của lao động đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa, giống như tư bản, giá trị lũy thừa, là hình thái xã hội tất yếu mà những điều kiện vật thể của lao động phải mang để lao động là lao động làm thuê. Do đó, lao động làm thuê là điều kiện tất yếu của sự hình thành tư bản và là tiền đề tất yếu bất biến của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì thế, mặc dù quá trình thứ nhất, trao đổi tiền lấy sức lao động, hay là việc bán sức lao động, với tính cách như vậy, không đi vào quá trình sản xuất trực tiếp, nhưng nó đi vào quá trình sản xuất ra tổng thể quan hệ¹³⁶⁾.

136) Từ đó có thể kết luận *Ph. Ba-xi-a* có quan niệm như thế nào về bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nếu ông tuyên bố rằng lao động làm thuê là thể thức bề ngoài đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa và không có tính khác biệt, và phát hiện ra "rằng không phải *hình thức*

Nếu bây giờ từ quá trình thứ nhất, mua và bán sức lao động – quá trình này giả định rằng tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt đã trở thành độc lập đối với người công nhân thực sự, nghĩa là giả định những tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng *đã được nhân cách hóa*, với tư cách là người mua, chúng ký kết hợp đồng với công nhân với tư cách là người bán, – nếu từ quá trình đó, một quá trình diễn ra trong *lĩnh vực lưu thông*, trên *thị trường hàng hóa*, chúng ta chuyển sang chính *quá trình sản xuất trực tiếp*, thì quá trình này trước hết là *quá trình lao động*. Trong quá trình lao động, người công nhân, với tư cách là người công nhân, có quan hệ bình thường, do bản chất và mục đích của chính lao động quyết định, tích cực, với các tư liệu sản xuất. Anh ta chỉ phối chúng và xử sự với chúng chỉ như với những tư liệu và vật liệu

trả công tạo ra cho anh ta (người công nhân) sự phụ thuộc ấy" ("Harmonies économiques". Paris, 1851, p. 378).

"Phát hiện" ấy – hơn nữa còn là sự ăn cắp văn xuyên tạc sao chép của các nhà kinh tế học thực sự – thật là xứng với cái anh chàng ba hoa dốt nát này, cũng trong tác phẩm ấy, tức là năm 1851, anh ta đã phát hiện: "cái có ý nghĩa quyết định hơn và cái còn hiển nhiên hơn, – đó là *sự biến mất của các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn ở Anh*" (tr. 396).

Mặc dù Ba-xti-a năm 1851 đã ra lệnh xóa bỏ các cuộc khủng hoảng ở Anh, nhưng nước Anh ngay từ năm 1857 đã lại trải qua một cuộc khủng hoảng lớn, và năm 1861 – như đã được đề cập đến ngay cả trong những báo cáo chính thức của các phòng thương mại Anh, – đã tránh khỏi cuộc khủng hoảng công nghiệp có quy mô từ trước tới giờ chưa hề có chỉ nhờ cuộc Nội chiến ở Mỹ²¹ bắt đầu bùng nổ.

lao động của mình. Sự tồn tại độc lập, biệt lập [469g], bướng bỉnh của những tư liệu sản xuất ấy, sự tách rời của chúng khỏi lao động giờ đây trên thực tế *được gỡ bỏ*. Những điều kiện vật thể của lao động giờ đây biểu hiện ra trong sự thống nhất bình thường của chúng với lao động, với tính cách là chất liệu đơn giản và khí quan của hoạt động sáng tạo của nó. Người công nhân xử sự với tấm da mà anh ta thuộc như là một đối tượng đơn thuần của hoạt động sản xuất của anh ta, chứ không phải như với tư bản. Vì anh ta thuộc da không phải cho nhà tư bản¹³⁷). Trong chừng mực quá trình sản xuất chỉ là *quá trình lao động*, người công nhân tiêu dùng trong quá trình đó những tư liệu sản xuất chỉ đơn giản với tính cách là những *tư liệu* sinh hoạt của *lao động*. Nhưng trong chừng mực quá trình sản xuất đồng thời là *quá trình tăng giá trị*, nhà tư bản tiêu dùng trong quá trình ấy sức lao động của người công nhân hoặc chiếm hữu cho mình lao động sống, với tính cách là nhựa sống của tư bản. Nguyên liệu, nói chung là đối tượng lao động, chỉ dùng để *thu hút* lao động của người khác, còn công cụ lao động chỉ dùng làm dẫn liệu, vật truyền dẫn cho *quá trình*

137) "Sau đó, từ những lập luận của bản thân nhà kinh tế học, chúng ta lại thấy rằng, tư bản, kết quả của lao động, trong *quá trình sản xuất* lại trở thành ngay tức khắc cơ sở của lao động, vật liệu của lao động; rằng, do đó, *việc tách rời* trong chốc lát *giữa tư bản với lao động* lại lập tức *bị tiêu hủy trong sự thống nhất của cả hai cái đó*". (Ph. Ăng-ghen. [Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị] trong tạp chí "Deutsch – Französische Jahrbücher". [Paris, 1844. tr. 99. Xem Toàn tập, t. I, 1995, tr. 765]).

thu hút đó. Trong chừng mực sức lao động sống nhập vào những bộ phận cấu thành có tính chất vật thể của tư bản, thì tư bản trở thành con quái vật đã có được sự sống và bắt đầu hoạt động "tựa hồ như do ảnh hưởng của một sự say mê tình ái bao trùm lấy nó"²². Vì lao động chỉ tạo ra giá trị dưới hình thức hữu ích xác định, và vì mỗi loại hình lao động hữu ích riêng biệt đều đòi hỏi vật liệu và tư liệu có giá trị sử dụng đặc thù, – cọc sợi, bông v.v. cho lao động của người thợ kéo sợi, đe, búa và sắt cho lao động của người thợ rèn v.v., – nên lao động có thể được thu hút chỉ trong chừng mực tư bản mang hình thái những tư liệu sản xuất đặc thù do những quá trình lao động xác định đòi hỏi, và chỉ dưới hình thái đó nó mới có thể thu hút được lao động sống. Như vậy, từ đó ta dễ hiểu vì sao nhà tư bản, người công nhân và *nhà chính trị kinh tế học*, người có thể suy nghĩ về quá trình lao động chỉ với tư cách là quá trình lao động bị tư bản chiếm hữu, đều coi những yếu tố vật thể của quá trình lao động là *tư bản* do những thuộc tính vật thể của chúng, và vì sao nhà chính trị kinh tế học không có khả năng tách sự tồn tại vật thể của chúng với tư cách là những nhân tố đơn giản của quá trình lao động khỏi *thuộc tính xã hội* đã nhập làm một với chúng và biến chúng thành *tư bản*. Ông ta không thể làm được điều đó, bởi vì thực sự chính quá trình lao động đồng nhất đó – cái quá trình mà đối với nó tư liệu sản xuất chỉ được dùng làm tư liệu sinh hoạt của lao động, do những thuộc tính vật thể của chúng, – biến chính những tư liệu sản xuất ấy thành những phương tiện đơn thuần để thu hút lao động. Trong

quá trình lao động, nếu xem xét quá trình này một cách tách biệt, người công nhân sử dụng tư liệu sản xuất. Trong quá trình lao động, đồng thời là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất sử dụng người công nhân, thành thử lao động chỉ biểu hiện ra như là phương tiện mà nhờ nó *một đại lượng giá trị* xác định, nghĩa là một số lượng xác định lao động *vật hóa*, thu hút lao động sống để tự bảo toàn và tăng lên. Như vậy, quá trình lao động biểu hiện ra với tính cách là *quá trình tự tăng lên của giá trị* của lao động vật hóa nhờ lao động sống¹³⁸. Tư bản sử dụng người *công nhân*, chứ không phải người công nhân sử dụng *tư bản*, và chỉ có những *vật sử dụng người công nhân* – và vì thế, thông qua nhà tư bản, những vật đó có *tính tự tại*, ý thức riêng và ý chí riêng của chúng – mới là *tư bản*¹³⁹. Trong chừng mực quá

138) "*Lao động* là *nhân tố* mà nhờ nó *tư bản* có thể sản xuất ra... lợi nhuận" (John Wade. [History of the Middle and Working Classes. 3rd edition. London, 1835], p. 161). "Trong xã hội tư sản, lao động sống chỉ là phương tiện để tăng thêm lao động tích lũy" ([C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n]. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Luân Đôn, 1848, tr. 15 [Toàn tập, t.4, 1995, tr. 617]).

139) Thuộc tính *kinh tế* xác định của *tư liệu sinh hoạt* là mua công nhân cho mình, hay là của *tư liệu sản xuất*, của da và khuôn giày là *sử dụng* những người thợ giày, là sự xuyên tạc quan hệ giữa vật và người, do đó, *tính chất tư bản chủ nghĩa gắn liền* một cách chặt chẽ trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy trong trí tưởng tượng của các nhà chính trị kinh tế học với tính chất *vật thể* của các yếu tố của sản xuất đến mức là, ví dụ, như khi *Ri-các-đô* cho là cần thiết phải nêu ra một cách cặn kẽ hơn đặc điểm của những yếu tố vật thể của tư bản, thì ông

trình lao động chỉ là phương tiện và hình thái hiện thực của *quá trình tăng giá trị*, nghĩa là trong chừng mực nó là quá trình mà ngoài lao động vật hóa trong tiền công còn phải vật hóa trong hàng hóa *số lao động không được trả công dôi ra*, giá trị thặng dư, nghĩa là *sản xuất ra giá trị thặng dư*, thì điểm xuất phát của toàn bộ quá trình đó là trao đổi *lao động vật hóa* lấy *lao động sống*, trao đổi một số lượng *lao động vật hóa* ít hơn lấy một số lượng *lao động sống* nhiều hơn. Trong chính quá trình trao đổi, một số lượng lao động được vật hóa trong tiền với tính cách là hàng hóa, được trao đổi lấy một số lượng lao động vật hóa trong sức lao động sống ngang bằng với nó. [469h] Theo quy luật giá trị, một quy luật có hiệu lực trong trao đổi hàng hóa, những vật ngang giá, *những số lượng* lao động vật hóa *bằng nhau* được trao đổi với nhau,

đã dùng – và coi đây là *điều đương nhiên*, không còn hoài nghi và không cần nói thêm gì nữa – những từ ngữ *đúng* về kinh tế như *"tư bản hay tư liệu sử dụng lao động"* (tức là không phải "tư liệu do lao động sử dụng", mà là "tư liệu sử dụng lao động") ([D. Ricardo. On the Principles of Political Economy, and Taxation. Third edition. London, 1821], p. 92), "số lượng lao động, do tư bản sử dụng" (như trên, tr. 419), "quỹ hiện có để đem lại cho họ (những người công nhân) việc làm" (như trên, tr. 252) v.v.. [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 89, 185, 286]. Cũng như vậy trong tiếng Đức hiện đại, nhà tư bản, hiện thân của những *vật* thu hút lao động, được gọi là *người cung cấp việc làm*, còn người thực sự là công nhân cung cấp lao động thì được gọi là *"người nhận việc làm"*. "Trong xã hội tư sản, tư bản có tính độc lập và cá tính, còn cá nhân người lao động lại mất tính độc lập và cá tính" ([C. Mác và Ph. Ăng-ghen]. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản [Luân Đôn], 1848, tr. 16. Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 617).

mặc dù một số lượng được vật hóa trong vật thể, còn số lượng kia thì được vật hóa trong con người sống. Nhưng sự trao đổi đó chỉ được dùng để mở đầu *quá trình sản xuất* mà qua đó trên thực tế, qua trao đổi, người ta nhận được nhiều lao động hơn dưới hình thức sống, so với số lao động chi phí dưới hình thức vật hóa. Vì thế, công lao to lớn của khoa kinh tế chính trị cổ điển là ở chỗ nó đã trình bày toàn bộ quá trình sản xuất, là quá trình như vậy giữa *lao động vật hóa* và *lao động sống* và như vậy đã trình bày tư bản, đối lập với lao động sống, chỉ như là *lao động vật hóa*, nghĩa là *giá trị tự tăng lên* bằng lao động sống. Khuyết điểm của nó ở đây chỉ là ở chỗ các nhà kinh tế học, thứ nhất, đã không có khả năng chỉ ra rằng, sự trao đổi một số lượng lao động sống nhiều hơn lấy một số lượng lao động vật hóa ít hơn là phù hợp với qui luật *trao đổi hàng hóa*, phù hợp với sự xác định giá trị hàng hóa bằng thời gian lao động và, hai là, vì vậy họ lẫn lộn sự trao đổi một số lượng xác định lao động *vật hóa* lấy sức lao động trực tiếp trong *quá trình lưu thông* với việc lao động *vật hóa*, hiện hữu dưới hình thái tư liệu sản xuất, thu hút lao động sống diễn ra trong quá trình sản xuất. Họ lẫn lộn quá trình trao đổi giữa tư bản khả biến và sức lao động với quá trình tư bản bất biến thu hút lao động sống. Khuyết điểm đó cũng bắt nguồn từ tính hạn chế "tư bản chủ nghĩa" của họ, vì bản thân nhà tư bản – kẻ chỉ trả công cho lao động sau khi lao động được sử dụng để sản xuất ra giá trị – quan niệm việc trao đổi một số lượng lao động vật hóa ít hơn lấy một số lượng lao động sống nhiều hơn là

một *quá trình trực tiếp thống nhất*. Như vậy, nếu nhà kinh tế học hiện đại đối lập tư bản, với tính cách là *lao động vật hóa*, với lao động sống thì ông ta quan niệm lao động vật hóa không phải là *những sản phẩm của lao động* có giá trị sử dụng và là hiện thân của những lao động có ích xác định, mà là những sản phẩm lao động đã vật chất hóa một *số lượng* xác định lao động xã hội phổ biến, tức là – *giá trị*, tiền, chúng tự tăng giá trị của chúng nhờ quá trình chiếm hữu lao động sống của người khác. Sự chiếm hữu đó được thực hiện thông qua sự trao đổi diễn ra trên *thị trường hàng hóa* giữa tư bản khả biến và sức lao động, nhưng nó chỉ hoàn thành trong quá trình sản xuất thực tế¹⁴⁰.

140) Vì vậy lao động trực tiếp và lao động vật hóa, lao động hiện tại và lao động quá khứ, lao động sống và lao động tích lũy v.v. đều là những hình thức mà trong đó các nhà kinh tế học thể hiện quan hệ giữa tư bản và lao động.

"Lao động và tư bản... loại lao động thứ nhất là lao động *trực tiếp*... loại lao động thứ hai là *lao động tích lũy*" (*James Mill*. Elements of Political Economy. London, 1821, p. 75). "Lao động quá khứ (tư bản)... lao động hiện tại" (*E. G. Wakefield*. Trong cuốn sách do ông ta xuất bản: *A. Smith*. [An Inquiry into the nature and Causes of the Wealth of Nations], vol. I, London, 1835, p. 230-231, chú thích). "Lao động tích lũy (tư bản)... lao động trực tiếp" (*R. Torrens*. [An Essay on the Production of Wealth. London, 1821], ch. I, [p. 31]). "Lao động và tư bản, nghĩa là lao động tích lũy" (*Ricardo*. [On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd. ed. London, 1821], p. 499 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 338]). "Những sự đầu tư đặc thù của các nhà tư bản gồm không phải là dạ, (nói chung không phải là những giá trị sử dụng) mà là lao động" (*Malthus*. The Measure of Value [Stated and Illustrated]. London, 1823, p. 17, 18).

Việc quá trình lao động phục tùng tư bản thoát tiền không làm thay đổi gì trong phương thức sản xuất thực sự và trên thực tế chỉ biểu hiện như sau: người công nhân hành động dưới sự chỉ huy, sự lãnh đạo và sự giám sát tối cao của nhà tư bản, tất nhiên, chỉ đối với lao động của anh ta là cái đã thuộc về nhà tư bản. Nhà tư bản theo dõi sao cho anh ta không lãng phí thời gian và, ví dụ, mỗi giờ đem lại sản phẩm của một giờ lao động, sao cho anh ta chỉ hao phí thời gian lao động cần thiết trung

"Vì mọi người đều phải tiêu dùng trước khi sản xuất, nên người công nhân nghèo phải *phụ thuộc* vào người giàu có và không thể sống, cũng không thể làm việc được nếu anh ta không nhận được từ người giàu kia những thực phẩm và hàng hóa hiện hữu bằng cách đổi những hàng hóa mà anh ta hứa sẽ sản xuất bằng lao động của mình... Để buộc người kia (nghĩa là người giàu có) phải đồng ý điều đó, thì cần thiết phải thỏa thuận rằng cứ mỗi lần *lao động quá khứ được đổi lấy lao động tương lai* thì người này (nhà tư bản) sẽ nhận được giá trị lớn hơn người kia (người công nhân)" (*Sismondi*. De la Richesse Commerciale. Genève, 1803, t. I, p. 36, 37).

Ông V. Rô-sơ, một người hiển nhiên là, thậm chí không có cả khái niệm về điều mà các nhà kinh tế học Anh nói, và, ngoài ra, tiện thể ông ta nhắc rằng Xê-ni-o đã đặt tên cho tư bản là "tiết chế", ông ta đã đưa ra nhận xét thông thái sau đây, một nhận xét rất "hay" cả về mặt ngữ pháp: "trường phái Ri-các-đô thường đưa vào khái niệm lao động cả tư bản, với tính cách là "lao động được tiết kiệm". Thật là vụng về(!), vì rằng (!) người sở hữu tư bản dù sao (!) vẫn cứ (!) đã làm được nhiều hơn (!) là sự sản xuất (!) giản đơn (!) và duy trì nó (!); chính là sự tiết chế hưởng lạc riêng, vì thế mà anh ta đòi hỏi phải có lợi tức, chẳng hạn" (*W. Roscher*. [Die Grundlagen der Nationalökonomie, 3. Aufl., Stuttgart und Augsburg, 1858, S. 82]).

bình cho việc sản xuất ra sản phẩm. Vì quan hệ tư bản chủ nghĩa là quan hệ thống trị trong sản xuất, do đó, trên thị trường người công nhân luôn luôn biểu hiện ra là người bán, còn nhà tư bản luôn luôn biểu hiện ra là người mua, nên chính quá trình lao động, xét về toàn bộ, là *liên tục* và diễn ra liên tục, như điều đó diễn ra khi người công nhân, với tính cách là người sản xuất hàng hóa độc lập, phụ thuộc vào việc bán [469i] những hàng hóa của mình cho những khách hàng riêng lẻ, bởi vì một số lượng tư bản tối thiểu phải đủ lớn để thường xuyên đảm bảo việc làm cho những công nhân và để nhà tư bản có khả năng chờ đợi việc bán hàng hóa¹⁴¹⁾. Sau cùng, nhà tư bản buộc công nhân phải kéo dài càng nhiều càng tốt độ dài của quá trình lao động vượt quá giới hạn của thời

141) "Nếu cùng với thời gian, trong tình cảnh kinh tế của họ (những người công nhân) có sự thay đổi và họ trở thành công nhân của nhà tư bản, người trả trước tiền công của họ cho họ, thì có hai điều xảy ra: thứ nhất, giờ đây họ *có thể* làm việc một cách liên tục, và, thứ hai, ở đây xuất hiện một người mà trách nhiệm và lợi ích của anh ta là *buộc* những người công nhân phải làm việc thật sự liên tục... Ở đây diễn ra sự liên tục ngày càng tăng lên của lao động của toàn thể tầng lớp người ấy. Họ làm việc hàng ngày suốt từ sáng đến tối không ngơi tay để chờ đợi và tìm người mua... Nhưng sự liên tục của lao động do đó đã trở thành có thể thực hiện được, càng được đảm bảo hơn nhờ sự giám sát của nhà tư bản. Anh ta đã ứng trước tiền công của công nhân, anh ta phải nhận được sản phẩm của lao động của họ. Lợi ích và đặc quyền của anh ta là trông nom để họ dừng vừa làm vừa nghỉ, hay dềnh dàng" (R. Jones. [Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations. Hertford, 1852], p. 37-38 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 314-315]).

gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra tiền công vì chính *lao động dư thừa* đó đem lại cho anh ta *giá trị thặng dư*¹⁴²⁾.

Giống như người sở hữu hàng hóa quan tâm đến giá trị sử dụng chỉ với tính cách là hiện thân giá trị của nó, nhà tư bản quan tâm đến quá trình sản xuất chỉ với tính cách là hiện thân của quá trình tăng giá trị và phương tiện thực hiện quá trình ấy. Và trong quá trình sản xuất – trong chừng mực nó là quá trình tăng giá trị – tư liệu sản xuất tiếp tục chỉ là giá trị bằng tiền, không biết đến hình thái vật thể đặc biệt, giá trị sử dụng đặc biệt đại

142) "Một định lý được các nhà kinh tế học thừa nhận một cách phổ biến là: bất cứ lao động nào cũng phải để ra một phần dư thừa. Theo tôi, luận điểm ấy là một chân lý vạn năng và tuyệt đối; đó là hệ quả của quy luật tính tỷ lệ, mà người ta có thể xem như là thấu tóm lại toàn bộ khoa học kinh tế. Nhưng, xin lỗi các nhà kinh tế học: nguyên lý nói rằng *bất cứ lao động nào cũng phải để ra một phần dư thừa*, trong phạm vi lý luận của họ, không có nghĩa gì cả, và không thể nào *chứng minh* được" (Proudhon. [Système des contradictions économiques, ou] Philosophie de la misère. [Tome I, Paris, 1846, p. 73]). Trong tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng của ông Pru-đông"". Pa-ri, 1847, tr. 76-91 [Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 165-179], tôi đã chứng minh rằng ông Pru-đông chưa có một chút khái niệm nào về số "*dư thừa do lao động đem lại*", cụ thể là *sản phẩm thặng dư* đại biểu cho lao động thặng dư hay lao động không được trả công của người công nhân. Vì trên thực tế, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, ông ta thấy rằng số "dư thừa" do mỗi lao động đem lại, nên ông ta tìm cách giải thích cho mình sự thật đó bằng thuộc tính vốn có bí mật nào đó của lao động, và thoát ra khỏi khó khăn bằng *sesquipedalia verba* [những lời ba hoa trống rỗng] như: "kết quả tất yếu của qui luật cân đối"²³.

biểu cho giá trị trao đổi đó, giống hệt như bản thân lao động trong quá trình đó được tính đến không phải với tính cách là hoạt động sản xuất có tính chất hữu ích xác định, mà với tính cách là thực thể tạo ra giá trị, với tính cách là lao động xã hội nói chung được vật hóa và đối với lao động ấy điều quan tâm chủ yếu duy nhất là số lượng của nó. Vì thế, mỗi lĩnh vực sản xuất đặc biệt đều có ý nghĩa đối với tư bản chỉ với tính cách là một lĩnh vực đặc biệt mà người ta bỏ tiền vào đó để làm cho chúng trở thành nhiều tiền hơn, để bảo toàn giá trị hiện hữu và làm cho nó tăng lên, hay để chiếm hữu cho mình lao động thặng dư. Trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, quá trình lao động và, vì thế, cả những nhân tố của quá trình lao động cũng đều khác biệt nhau. Người ta không thể khâu giày ủng bằng cọc sợi, bông và người thợ kéo sợi. Nhưng việc đầu tư tư bản vào lĩnh vực sản xuất này hay lĩnh vực sản xuất khác, số lượng mà theo đó tổng tư bản xã hội được phân phối cho các lĩnh vực sản xuất khác nhau, cuối cùng, tỷ lệ mà theo đó tư bản chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác – tất cả những điều đó được quyết định bởi tỷ lệ thay đổi mà theo đó xã hội cần đến sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất riêng biệt đó, nghĩa là cần đến những giá trị sử dụng của những hàng hóa do chúng tạo ra; bởi vì, mặc dù người ta chỉ trả tiền cho giá trị trao đổi của hàng hóa, nhưng người ta lại luôn luôn mua hàng hóa chỉ vì giá trị sử dụng của nó. Vì sản phẩm trực tiếp của quá trình sản xuất là *hàng hóa*, nên nhà tư bản có thể thực hiện được tư bản tồn tại ở cuối quá trình dưới hình thái

hàng hóa và như vậy thực hiện được cả *giá trị thặng dư* chứa đựng trong hàng hóa ấy, chỉ trong chừng mực nhà tư bản tìm được người mua những hàng hóa của mình.

Nhưng tư bản tự nó không cần biết đến *những đặc điểm* của mỗi lĩnh vực sản xuất, và chỉ có khó khăn nhiều hơn hay ít hơn của việc bán những hàng hóa của lĩnh vực sản xuất này hay lĩnh vực sản xuất khác mới quyết định xem tư bản được đầu tư vào đâu, nó được đầu tư như thế nào, và nó chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác với quy mô như thế nào hay nó thay đổi sự phân phối nó giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau với quy mô như thế nào. Trong thực tế, sự lưu động đó của tư bản vấp phải những trở ngại mà chúng ta không xem xét ở đây. Nhưng, như sau này chúng ta sẽ thấy, tư bản, một mặt, tạo ra cho mình những phương tiện để khắc phục những trở ngại đó trong chừng mực chúng chỉ phát sinh từ bản chất của chính những quan hệ sản xuất, nhưng mặt khác, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất vốn có của nó, nó xóa bỏ tất cả những trở ngại do luật pháp định ra và trở ngại phi kinh tế đối với sự di chuyển tự do của nó trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Trước hết, nó vứt bỏ tất cả những trở ngại do pháp luật dựng lên hay có tính chất truyền thống gây trở ngại cho nó khi nó tùy theo ý mình mua loại sức lao động này hay loại sức lao động khác, hay chiếm hữu cho mình loại lao động này hay loại lao động khác bằng bất cứ cách nào. Tiếp nữa, mặc

dù sức lao động trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt đều có hình thái riêng biệt, như là năng lực kéo sợi, đóng giày, rèn v.v., và vì thế mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt đều đòi hỏi phải có sức lao động được phát triển theo một phương hướng xác định và trở thành sức lao động *đặc biệt*, nhưng sự lưu động đó của tư bản giả định tính chất bất phân biệt của nó đối với tính chất riêng biệt của quá trình [469k] lao động mà nó chiếm hữu cho mình, giả định tính lưu động hay *tính thay đổi* như vậy trong lao động, nghĩa là trong kỹ năng của người công nhân về sử dụng sức lao động của mình. Chúng ta thấy rằng chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra những trở ngại kinh tế đối lập với xu hướng của chính nó, nhưng nó xóa bỏ tất cả những trở ngại do *pháp luật* dựng lên và *phi kinh tế* đối với tính thay đổi đó¹⁴³⁾. Giống như tư bản, với tính cách là giá trị tự tăng lên, không cần biết đến hình thái vật thể riêng biệt mà nó biểu hiện trong quá trình lao động, dù đó là máy hơi nước, đồng phân hay tơ lụa, thì cũng hết như vậy, người công nhân không cần biết đến *nội dung đặc biệt* của lao động của anh ta. Lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản, nó chỉ là giá trị sử dụng của hàng hóa mà anh ta đã bán, và anh ta đã bán nó chỉ để có được tiền và dùng tiền để

143) "Mỗi người, nếu không bị hạn chế bởi pháp luật, sẽ chuyển từ việc làm này sang việc làm khác theo sự đòi hỏi của những thay đổi khác nhau trong tình hình làm ăn" ("Considerations concerning Taking off the Bounty on Corn exported" etc. London, 1753, p. 4).

mua tư liệu sinh hoạt. Anh ta quan tâm đến sự thay đổi dạng lao động chỉ vì mỗi loại lao động riêng biệt đều đòi hỏi phải có sự phát triển khác của sức lao động. Nếu việc anh ta không cần biết đến nội dung đặc biệt của lao động không làm cho anh ta trở thành có khả năng thay đổi sức lao động của mình theo mệnh lệnh, thì anh ta biểu hiện sự không cần biết đó bằng cách ném những người thay thế mình, thế hệ đang lớn lên, từ ngành lao động này sang ngành lao động khác phù hợp với yêu cầu của thị trường. Sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một nước nào đó càng phát triển thì yêu cầu về *khả năng thay đổi* đối với sức lao động càng lớn, người công nhân càng không cần biết đến *nội dung đặc biệt* của lao động của mình, và sự di chuyển tư bản từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác càng mạnh mẽ hơn [flüssiger]. Khoa kinh tế chính trị cổ điển coi *khả năng thay đổi* của sức lao động và *tính lưu động* của tư bản là một định lý; và nó có quyền làm như thế, vì đó là xu hướng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, một xu hướng bền bỉ tự mở cho mình con đường đi bất chấp mọi trở ngại phần lớn do chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra. Để trình bày dưới dạng thuần khiết các quy luật của khoa kinh tế chính trị, người ta trừu tượng hóa những trở ngại [Friktionen], giống như trong cơ học thuần khiết người ta trừu tượng hóa những ma sát đặc biệt, mà người ta phải khắc phục trong mỗi trường hợp áp dụng môn cơ

học này¹⁴⁴⁾.

Mặc dù nhà tư bản và người công nhân đối lập nhau trên thị trường chỉ với tư cách là *người mua*, tiền và

144) Không ở đâu tính lưu động của tư bản, khả năng thay đổi của lao động và thái độ bất phân biệt của người công nhân đối với nội dung lao động của mình lại biểu hiện ở mức độ nhiều hơn là ở Hợp chúng quốc Bắc Mỹ. Ở châu Âu, ngay cả ở Anh, sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn còn mang những tàn tích của chế độ phong kiến và bị chúng làm cho méo mó. Ví dụ, công việc nướng bánh mì, đóng giày v.v. chỉ đến bây giờ mới bắt đầu được tiến hành ở Anh *theo lối tư bản chủ nghĩa*, thì tình trạng đó hoàn toàn là do tư bản Anh cũng có những định kiến phong kiến về "sự khả kính". Xưa kia việc bán người da đen làm nô lệ là công việc "khả kính", nhưng việc sản xuất giày, dép hoặc bánh mì lại không phải là công việc "khả kính". Vì thế, tất cả những máy móc đã làm cho những ngành hoạt động "bất khả kính" của châu Âu phải phục tùng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng từ Mỹ mà ra. Mặt khác, con người không ở đâu lại biểu hiện thái độ bất phân biệt đối với loại lao động mà anh ta thực hiện như ở Mỹ, không ở đâu anh ta nhận thức với mức độ rõ ràng như thế rằng lao động của anh ta bao giờ cũng chỉ đem lại cùng một thứ sản phẩm là tiền và không ở đâu anh ta trải qua những ngành lao động hết sức khác nhau với thái độ bất phân biệt [Nonchalance] như nhau, vì thế "khả năng thay đổi" đó của sức lao động biểu hiện ở đây với tính cách là một thuộc tính hoàn toàn xác định của người công nhân tự do đối lập với người nô lệ đang làm việc, sức lao động của người nô lệ này là ổn định và chỉ có thể được sử dụng theo cách truyền thống ở một địa phương nhất định. "Khuyết điểm của chế độ lao động nô lệ chủ yếu là ở tính chất cố định của nó... nếu thuốc lá được sản xuất thì thuốc lá trở thành ngành sản xuất duy nhất và người ta cứ sản xuất ra thuốc lá, dù tình hình thị trường như thế nào và dù những điều kiện thổ nhưỡng như thế nào đi nữa" (Cairnes. [The Slave Power: its character, career and probable designs. London, 1862], p. 46-47).

người bán, hàng hóa, nhưng do nội dung đặc thù của sự giao dịch mua bán của họ, quan hệ đó ngay từ đầu đã được tô vẽ một cách độc đáo, nhất là trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều được giả định là biểu hiện đó của hai bên trên thị trường với *cùng một* chức năng đối lập *thường xuyên* được lặp lại hay là một biểu hiện thường xuyên. Nếu chúng ta xem xét quan hệ trên thị trường giữa những người sở hữu hàng hóa nói chung thì cùng một người sở hữu hàng hóa lần lượt biểu hiện ra là người bán và người mua hàng hóa. Việc hai người sở hữu hàng hóa khác nhau, với tư cách là người mua và người bán, chỉ là một sự khác biệt thường xuyên mất đi, vì tất cả đều lần lượt đóng cùng một vai trò đối với nhau trong lĩnh vực lưu thông. Và người công nhân, sau khi đã bán sức lao động của mình, đã biến nó thành tiền, cũng trở thành người mua, và các nhà tư bản đối lập với anh ta chỉ với tư cách là người bán hàng hóa. Nhưng tiền trong tay người công nhân chỉ là phương tiện lưu thông. Trên *thị trường hàng hóa thực thụ*, trên thực tế, giống như mọi người khác sở hữu tiền, người công nhân, chỉ với tư cách là người mua, mới khác với người sở hữu hàng hóa với tư cách là người bán. Nhưng trái lại, trên *thị trường lao động*, *tiền* đối lập với anh ta luôn luôn với tính cách là hình thái tiền của *tư bản*, và vì thế người sở hữu tiền đối lập với anh ta, với tính cách là tư bản đã được nhân cách hóa, với tư cách *nhà tư bản*, trong khi anh ta, về phía mình, đối lập với người sở hữu tiền [469] với tính cách là sự nhân cách

hóa thuần túy của sức lao động và, do đó, của lao động, với tư cách là *người công nhân*¹⁴⁵⁾. Những người đối lập với nhau không phải đơn thuần là người mua và đơn thuần là người bán, trong lĩnh vực lưu thông, trên thị trường, những người đối lập với nhau là *nhà tư bản* và *người công nhân*, với tư cách là *người mua* và *người bán*. Quan hệ của họ, với tư cách là *nhà tư bản* và người công nhân, là tiền đề của quan hệ của họ với tư cách là *người mua* và *người bán*. Không giống như ở những người sở hữu hàng hóa khác, đây không phải là quan hệ phát sinh thuần túy từ bản chất của chính bản thân những hàng hóa, cụ thể từ chỗ là không ai sản xuất sản phẩm trực tiếp cho nhu cầu sinh hoạt của mình, mà mỗi người đều sản xuất một sản phẩm xác định với tính cách là *hàng hóa*, sau đó nhờ bán nó đi anh ta mới có thể mua được cho mình sản phẩm của những người khác. Đây không phải là sự *phân công lao động xã hội* và sự tách biệt những ngành lao động khác nhau đối với nhau khiến cho người thợ giày trở thành người bán giày và người mua da hoặc bánh mỳ, chẳng hạn. Đây là sự *phân chia những yếu tố* có quan hệ với nhau của chính *quá trình sản xuất* và sự tách biệt tới mức nhân cách hóa lẫn nhau của chúng mà nhờ đó *tiền*, với tính cách là hình thức phổ biến của *lao động vật hóa*, trở thành người mua sức lao

145) "Quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân là... quan hệ thuần túy kinh tế. Chủ xưởng là "tư bản", còn công nhân là "lao động" (Ph.Ăng-ghen. Tình cảnh giai cấp lao động [ở Anh. Lai-pxích, 1845], tr. 329 [Toàn tập, t. 2, 1995, tr. 671]).

động, nguồn sống của *giá trị trao đổi* và, do đó, của của cải. Của cải thực, nếu được xem xét từ góc độ giá trị trao đổi, là *tiền*, và nếu được xem xét từ góc độ giá trị sử dụng, là *tư liệu sinh hoạt* và *tư liệu sản xuất* – của cải thực ấy đối lập, với tính cách là một cá nhân, với khả năng của cải, nghĩa là với sức lao động như là với một cá nhân khác.

[469m] Vì giá trị thặng dư là sản phẩm đặc thù của quá trình sản xuất, nên sản phẩm của quá trình này không những là hàng hóa, mà còn là *tư bản*. Trong quá trình sản xuất, lao động chuyển hóa thành tư bản. Hoạt động của sức lao động, nghĩa là lao động, *được vật hóa* trong quá trình sản xuất, do đó trở thành giá trị, nhưng vì lao động, ngay từ trước khi bắt đầu, đã không còn thuộc về chính người công nhân nữa, nên đối với anh ta toàn bộ cái được vật hóa là *sự vật hóa lao động của người khác*, và do đó, là giá trị tự đối lập với sức lao động, là *tư bản*. *Sản phẩm* thuộc về nhà tư bản, và đối với công nhân, nó cũng là tư bản giống như *những yếu tố của sản xuất*. Mặt khác, giá trị hiện hữu – hay tiền – chỉ *thực sự* trở thành tư bản khi nó, thứ nhất, biểu hiện với tính cách là giá trị tự tăng lên, với tính cách là giá trị *đang tiến hành quá trình*, và nó biểu hiện với tính cách như thế khi hoạt động của sức lao động, tức là lao động, trong quá trình sản xuất hoạt động với tính cách là năng lượng, được ghép vào quá trình ấy và thuộc về nó và, thứ hai, khi nó với tính cách là *giá trị thặng dư* khác với bản thân nó với tính cách là giá trị có trước từ

đầu, cái này đến lượt nó, lại là kết quả của sự vật hóa lao động thặng dư.

Trong quá trình sản xuất, lao động trở thành *lao động vật hóa* đối lập với sức lao động sống, nghĩa là trở thành tư bản, và ngoài ra nhờ chính sự thu hút và chiếm hữu lao động đó trong quá trình sản xuất, giá trị có trước ấy trở thành giá trị *tiền hành quá trình* và vì vậy trở thành giá trị tạo ra giá trị thặng dư khác với chính bản thân mình. Chỉ nhờ ở chỗ lao động trong quá trình sản xuất chuyển hóa thành tư bản, số giá trị có trước – mà trước đó chỉ là tư bản *δννσμετ*^{1*} – mới được thực hiện với tính cách là *tư bản thực*¹⁴⁶⁾.

[...]^{2*} [263] nghĩa là do sản xuất mà nhận được giá trị

146) "Họ (những người công nhân) trao đổi lao động của mình (cần phải nói: sức lao động của mình) lấy bánh mì (nghĩa là lấy tư liệu sinh hoạt). Đối với họ bánh mì ấy trở thành thu nhập (nghĩa là đi vào tiêu dùng cá nhân của họ)... trong khi *lao động* của họ trở thành *tư bản* đối với người chủ của họ" (*Sismondi. Nouveaux Principes [d' Économie Politique. 2^{ème} édition]. Tome I, [Paris, 1827], p. 90 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 186]*). "Khi đem trao đổi lao động của mình, những người công nhân *biến nó thành tư bản*" (như trên, tr. 105) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 193]²⁴.

1* – một cách *tiềm tàng*

2* ["Người chủ quan tâm đến việc giảm giá cả của lao động, nhưng khi giá cả đó vẫn như cũ, khi với những chi phí đã biết anh ta nhận được một số lượng nhất định lao động đã được thực hiện, thì tình hình của anh ta vẫn không thay đổi. Nếu người phéc-mi-ê có thể cày khoảnh

lớn hơn số giá trị mà nhà tư bản bỏ vào nó và ứng trước cho nó (quá trình sản xuất). Bản thân sản xuất hàng hóa chỉ biểu hiện ra với tính cách là phương tiện để thực hiện mục đích đó, giống như nói chung quá trình lao

ruộng với giá 12 p.xt., thì anh ta không cần biết xem anh ta trả toàn bộ số tiền] cho ba công nhân có kinh nghiệm hay bốn người bình thường... Nếu có thể thuê ba người với giá 3 p.xt. 10 sl. cho một người, còn thuê bốn người sẽ cần phải trả với giá 3 p.xt. cho một người, thì mặc dù tiền công của ba người trong trường hợp thứ nhất sẽ cao hơn, nhưng giá cả của lao động mà họ thực hiện lại thấp hơn. Đúng là những nguyên nhân làm cho mức tiền công của công nhân tăng lên thường đồng thời cũng làm tăng tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản. Nếu nhờ cường độ tăng lên mà một người hoàn thành công việc của hai người, thì mức tiền công và tỷ suất lợi nhuận thường tăng lên. Nhưng tỷ suất lợi nhuận tăng lên không phải do tiền công tăng, mà là *do số cung bổ sung về lao động làm cho giá cả lao động giảm đi* hay là rút ngắn thời gian mà trước kia phải trả cho giá cả đó. Mặt khác, người công nhân chủ yếu quan tâm đến *mức tiền công*. Với mức tiền công nhất định chắc chắn anh ta quan tâm đến việc *giá cả của lao động phải cao*, nhưng như vậy thì sự căng thẳng mà người ta buộc anh ta phải chịu, còn tăng lên nhiều hơn nữa" [N. W. Senior. Three lectures on the rate of wages. London, 1830, p. 14, 15]. Trong bản gốc không có phần đầu của đoạn trích dẫn này, ở đây nó được đưa ra trong ngoặc vuông.

Cũng trích từ cuốn sách đó:

"... tình cảnh của người công nhân không phụ thuộc vào số tiền mà mỗi lần nhất định anh ta nhận được, mà phụ thuộc vào số tiền công nhận được trung bình trong một thời kỳ nhất định... thời kỳ được xét càng dài thì sự tính toán sẽ càng chính xác hơn" (như trên, tr. 7). "Tốt nhất là lấy *một năm* làm một thời kỳ. Nó bao gồm tiền công mùa hè và mùa đông" (như trên, tr. 7).

động chỉ biểu hiện ra với tính cách là phương tiện của quá trình tăng giá trị. Ở đây cần phải hiểu quá trình tăng giá trị không phải theo nghĩa trước đây là quá trình hình thành giá trị, mà là quá trình hình thành giá trị thặng dư.

Nhưng kết quả đó đạt được, trong chừng mực lao động sống – mà người công nhân phải thực hiện và, vì vậy, nó được vật hóa trong sản phẩm của lao động của anh ta, – lại lớn hơn lao động chứa đựng trong tư bản khả biến hoặc được chi cho tiền công, hoặc – điều này cũng vậy – lớn hơn lao động cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Vì chỉ nhờ sản xuất ra giá trị thặng dư mà giá trị ứng trước mới trở thành tư bản, nên bản thân sự xuất hiện của tư bản, cũng như quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, trước hết dựa trên hai yếu tố:

Thứ nhất, *việc mua và bán sức lao động* là hành vi thuộc về lĩnh vực lưu thông, nhưng nếu xét *toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa* thì nó không phải chỉ là yếu tố và tiền đề, mà còn là kết quả thường xuyên của quá trình sản xuất đó. Việc mua và bán sức lao động đó giả định sự tách rời những điều kiện vật chất của lao động – nghĩa là *tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất* – khỏi sức lao động sống, thành thử sức lao động sống là sở hữu duy nhất của người công nhân và là hàng hóa duy nhất mà người công nhân có để bán. Sự tách rời ấy đi xa đến mức những điều kiện ấy của lao động đối lập với người công nhân, với tư cách là *những cá nhân độc lập*, bởi vì nhà tư bản, với tư cách là người sở hữu chúng, chỉ là sự nhân cách hóa của chúng đối lập với người công

nhân là người sở hữu chỉ duy nhất sức lao động. Sự tách rời và sự tách biệt đó là tiền đề để việc mua và bán sức lao động diễn ra, do đó, để lao động sống nói chung nhập vào lao động chết, với tính cách là phương tiện để nó tự bảo toàn và tự lớn lên, nghĩa là tự tăng lên. Nếu không có *sự trao đổi* tư bản khả biến lấy sức lao động, thì sẽ không diễn ra một sự tự tăng lên nào của tổng tư bản và, do đó, cũng sẽ không diễn ra sự hình thành nào của tư bản hay sự chuyển hóa tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt thành tư bản. Yếu tố thứ hai là quá trình sản xuất thực sự, nghĩa là, do đó, là quá trình thực sự tiêu dùng sức lao động mà người sở hữu tiền hoặc sở hữu hàng hóa đã mua.

[264] Trong quá trình sản xuất thực tế, những điều kiện vật chất của lao động – vật liệu và tư liệu lao động – được dùng không chỉ để lao động sống được vật hóa, mà còn để vật hóa được *nhiều* lao động *hơn* số lao động chứa đựng trong tư bản khả biến. Do đó, chúng được sử dụng làm phương tiện thu hút và phương tiện bóp nặn lao động thặng dư biểu hiện trong giá trị thặng dư (và sản phẩm thặng dư). Như vậy, nếu xét hai yếu tố: một là, sự trao đổi sức lao động lấy tư bản khả biến và, hai là, quá trình sản xuất thực sự (trong đó lao động sống được nhập vào tư bản với tính cách là một nhân tố hoạt động), thì toàn bộ quá trình biểu hiện ra là một quá trình mà trong đó 1) một số lượng lao động vật hóa ít hơn được đổi lấy một số lượng lao động sống nhiều hơn, vì cái mà nhà tư bản thực sự nhận được khi trả tiền công, là lao động sống, và 2) những hình thái vật thể mà trong đó tư

bản biểu hiện một cách gián tiếp trong quá trình lao động, những tư liệu sản xuất (nghĩa là lại vẫn là lao động vật hóa) với tính cách là những phương tiện bóp nặn và thu hút lao động sống đó, – tất cả những cái đó với tính cách là một quá trình diễn ra giữa lao động vật hóa và lao động sống, một quá trình không những chuyển hóa lao động sống thành lao động vật hóa, mà đồng thời còn chuyển hóa lao động vật hóa thành tư bản, và do đó, cũng chuyển hóa cả lao động sống thành tư bản. Như vậy, đó là quá trình mà trong đó sản xuất ra không những hàng hóa mà cả giá trị thặng dư và, do đó, cả *tư bản* nữa. (Đối chiếu tr. 96 – 107.)

Tư liệu sản xuất ở đây biểu hiện ra không những là phương tiện để thực hiện lao động, mà hoàn toàn như thế, nó còn biểu hiện ra là *phương tiện để bóc lột lao động của người khác*²⁵.

[469m] Về giá trị hay tiền, với tính cách là hình thái phổ biến của lao động vật hóa xã hội trung bình, cần phải nhận xét thêm điều sau đây. Giả định rằng, ví dụ như lao động riêng của người thợ kéo sợi tốn *nhiều hơn* hay *ít hơn* mức lao động xã hội trung bình. Nghĩa là giả định rằng một số lượng lao động nhất định của người thợ kéo sợi sẽ bằng hoặc sẽ nhiều hơn hay ít hơn số lượng lao động xã hội trung bình, ví dụ như thời gian lao động có đại lượng (độ dài) bằng nhau, được vật hóa trong một số lượng tiền nhất định. Nhưng nếu lao động của người thợ kéo sợi được thực hiện với mức cường độ bình thường trong *lĩnh vực* của anh ta, nghĩa là nếu, ví dụ, lao động hao phí cho số sợi được sản xuất ra trong một giờ, đem lại một số

lượng sợi trung bình, nghĩa là số lượng mà một giờ lao động của người thợ kéo sợi đem lại trung bình trong những điều kiện xã hội nhất định, thì lao động được vật hóa trong sợi, là *lao động xã hội cần thiết*. Với tính cách như vậy, nó nằm trong tỷ lệ xác định về lượng với lao động xã hội trung bình nói chung, là cái được dùng làm thước đo; thành thử lao động vật hóa trong sợi biểu hiện một lượng ngang bằng, nhiều hơn hay ít hơn lao động xã hội trung bình. Do đó bản thân nó biểu hiện *một lượng xác định* của lao động xã hội trung bình.

Sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản

Quá trình lao động trở thành phương tiện của quá trình tăng giá trị, của quá trình tự tăng lên của giá trị của tư bản – của sản xuất giá trị thặng dư. Quá trình lao động phục tùng tư bản (đó là quá trình *của chính nó*) và nhà tư bản bước vào quá trình ấy với tư cách là người quản lý, người lãnh đạo, đối với anh ta, quá trình ấy đồng thời trực tiếp còn là quá trình bóc lột lao động của người khác. Tôi gọi đó là *sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản*. Đó là hình thái *phổ biến* của mọi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; nhưng đó đồng thời cũng là hình thái *đặc thù* song song với *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù* phát triển, vì phương thức sản xuất này bao hàm trong bản thân nó hình thái thứ nhất, trong khi hình thái thứ nhất hoàn toàn không nhất thiết bao hàm trong bản thân mình hình thái đặc thù.

[470] Quá trình sản xuất trở thành quá trình của chính bản thân tư bản. Đó là quá trình diễn ra với

những nhân tố của quá trình lao động mà tiền của nhà tư bản chuyển hóa thành, và hơn nữa, là quá trình diễn ra dưới sự lãnh đạo của anh ta và nhằm mục đích làm cho tiền trở thành nhiều tiền hơn.

Khi người nông dân trước kia độc lập sản xuất cho chính bản thân mình lại trở thành người làm công nhật làm việc cho người lĩnh canh, khi sự phân chia thứ bậc diễn ra trong phương thức sản xuất phường hội đã biến mất, nhường chỗ cho sự đối lập đơn thuần giữa nhà tư bản và những người thợ thủ công là những người bị nhà tư bản bắt phải làm việc cho anh ta với tư cách là những công nhân làm thuê; khi những người trước kia là chủ nô sử dụng những người trước kia là nô lệ của mình như những công nhân làm thuê v.v. thì những quá trình sản xuất mang những quy định xã hội khác đã biến thành quá trình sản xuất của tư bản. Đồng thời diễn ra những sự thay đổi mà chúng tôi đã nói đến ở trên. Người nông dân độc lập trước kia, với tính cách là một nhân tố của quá trình sản xuất, trở thành phụ thuộc vào nhà tư bản là người điều khiển quá trình đó, và bản thân việc làm của người nông dân đó phụ thuộc vào bản hợp đồng mà anh ta, với tư cách là người sở hữu hàng hóa (người sở hữu sức lao động), ký kết trước với nhà tư bản với tư cách là người sở hữu tiền. Người nô lệ không còn là công cụ sản xuất của người sử dụng anh ta nữa. Quan hệ giữa thợ cả và thợ bạn biến mất. Trước kia thợ cả đối xử với thợ bạn như người thầy trong nghề của mình. Còn giờ đây thợ cả đối lập với thợ bạn chỉ với tư cách là người sở hữu tư bản, còn thợ bạn đối lập với thợ cả chỉ với tư

cách là người bán lao động. Trước quá trình sản xuất, họ đối lập với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa và giữa họ với nhau chỉ tồn tại *quan hệ tiền tệ*, còn trong quá trình sản xuất thì họ đối lập với nhau với tính cách là những tác nhân hoạt động được nhân cách hóa của những nhân tố của quá trình đó, nhà tư bản với tính cách là "tư bản", còn người sản xuất trực tiếp thì với tính cách là "lao động", và quan hệ của họ được quy định bởi lao động với tính cách là một nhân tố đơn thuần của tư bản tự tăng lên.

Tiếp nữa, nhà tư bản quan tâm đến việc làm cho lao động có mức chất lượng bình thường và cường độ bình thường, và anh ta kéo dài quá trình lao động một cách tối đa trong chừng mực điều kiện cho phép, vì nhờ vậy giá trị thặng dư do quá trình đó sản xuất ra sẽ tăng lên. *Tính liên tục* của lao động tăng lên, bởi vì những người sản xuất trước kia phụ thuộc vào những khách hàng riêng biệt, thì giờ đây, vì không có hàng để bán, họ có được nhà tư bản là người chủ quỹ thường xuyên.

Cả sự thần bí hóa nội tại của *quan hệ tư bản chủ nghĩa* cũng xuất hiện. Năng lực của lao động bảo toàn giá trị biểu hiện ra như là năng lực tự bảo toàn của tư bản, năng lực của lao động tạo ra giá trị biểu hiện ra là năng lực tự tăng lên của tư bản, và nói chung, xét theo thực chất của khái niệm, lao động *vật hóa* biểu hiện ra là nhân tố sử dụng lao động *sống*.

Mặc dù tất cả những điều đó xảy ra với sự thay đổi kể trên, nhưng ngay từ đầu hoàn toàn chưa hề diễn ra sự thay đổi quan trọng trong tính chất hiện thực của quá

trình lao động, của quá trình sản xuất thực tế. Trái lại, điều hoàn toàn tự nhiên là khi sự phục tùng của quá trình lao động đối với tư bản bắt đầu diễn ra – trên cơ sở *quá trình lao động hiện hữu*, đã tồn tại trước khi có sự phục tùng đó của nó đối với tư bản, hình thành trên cơ sở những quá trình sản xuất khác nhau trước kia và những điều kiện sản xuất khác – thì tư bản bắt *quá trình* lao động *hiện hữu nhất định*, nghĩa là, ví dụ, lao động của người thợ thủ công, phương thức canh tác phù hợp với kinh tế tiểu nông độc lập, phải phục tùng mình. Nếu xuất hiện những sự thay đổi trong *các quá trình lao động* truyền thống và bị tư bản đặt dưới sự chỉ huy của nó thì những sự thay đổi ấy có thể chỉ là *hậu quả* dần dần của sự phục tùng đã diễn ra của các quá trình *lao động* truyền thống đó đối với tư bản. Việc lao động trở nên có cường độ cao hơn hay độ dài của quá trình lao động tăng lên, việc lao động trở nên có tính chất liên tục hơn và có quy củ hơn dưới sự giám sát của nhà tư bản hữu quan v.v., tự nó không làm thay đổi tính chất của chính quá trình lao động hiện thực, của phương thức lao động hiện thực. Như vậy, đó là sự tương phản lớn với *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* đặc thù (lao động trên quy mô lớn v.v.) đang phát triển – như chúng tôi đã chỉ ra – trong tiến trình tiếp sau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, phương thức sản xuất này *cách mạng hóa* phương thức của lao động đó và tính chất hiện thực của toàn bộ quá trình sản xuất đồng thời với những quan hệ của các tác nhân khác nhau của sản xuất. Chính là đối lập với quá trình lao động, chúng ta gọi sự phục tùng

được xem xét trên đây của quá trình lao động đối với tư bản (sự phục tùng của phương thức lao động đã phát triển ngay từ trước khi xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa đối với quan hệ ấy) là *sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản*. Quan hệ tư bản chủ nghĩa, với tính cách là *quan hệ cưỡng bức*, có mục đích bóp nặn lao động thặng dư bằng cách kéo dài thời gian lao động, – một quan hệ cưỡng bức hoàn toàn không dựa trên những quan hệ thống trị và phụ thuộc cá nhân nào, mà phát sinh thuần túy từ những chức năng kinh tế khác nhau, – là có tính chất chung đối với hai phương thức, nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù còn có những phương thức khác để bóc lột giá trị thặng dư. Còn trên cơ sở phương thức lao động hiện hữu, nghĩa là trên cơ sở sự phát triển *nhất định* của sức sản xuất của lao động và phương thức lao động phù hợp với sức sản xuất đó, thì giá trị thặng dư chỉ có thể được sản xuất bằng cách *kéo dài thời gian lao động*, tức là dưới hình thức *giá trị thặng dư tuyệt đối*. Vì thế chỉ có hình thức sản xuất giá trị thặng dư đó phù hợp với sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản.

[471] Các yếu tố phổ biến của quá trình lao động, như chúng được trình bày ở chương II, chẳng hạn như sự phân chia các điều kiện vật chất của lao động thành vật liệu và tư liệu lao động trong mối quan hệ của chúng với hoạt động sống của chính những người công nhân v.v., là những quy định độc lập với bất kỳ tính chất lịch sử và xã hội đặc thù nào của quá trình sản xuất, và là có thực như nhau đối với tất cả các hình thức phát triển có thể

có của quá trình sản xuất, thực ra là những điều kiện tự nhiên bất biến của lao động con người. Điều xác nhận rõ ràng cho điều đó là chúng có hiệu lực đối với những người sản xuất làm việc một cách độc lập, không trao đổi với xã hội mà chỉ trao đổi với tự nhiên, như Rô-bin-xơn v.v.. Cho nên, đó là những quy định tuyệt đối thực sự của lao động *con người* nói chung, ngay khi con người không còn mang tính chất thuần túy động vật nữa.

Điểm làm cho quá trình lao động nổi bật ngay từ đầu, khi nó chỉ mới phục tùng tư bản một cách hình thức, và nhờ điểm đó nó ngày càng nổi bật, ngay cả trên cơ sở phương thức lao động cũ, truyền thống, – đó là *quy mô* mà trong đó nó được thực hiện; do đó, một mặt, là khối lượng tư liệu sản xuất được ứng trước, mặt khác, là số lượng công nhân mà cùng một người chủ có quyền sử dụng. Cái là tối đa trên cơ sở phương thức sản xuất phường hội, chẳng hạn (ví dụ, về số thợ bận), chưa chắc có thể là tối thiểu đối với quan hệ tư bản chủ nghĩa. Bởi vì trên thực tế quan hệ đó có thể xuất hiện, thậm chí một cách hoàn toàn có tính chất danh nghĩa chỉ ở những nơi mà nhà tư bản sử dụng tối thiểu một số công nhân đủ để có đủ giá trị thặng dư do họ sản xuất ra làm thu nhập cho sự tiêu dùng cá nhân của anh ta và làm quỹ tích lũy và để, như vậy, bản thân anh ta được giải phóng khỏi lao động trực tiếp và chỉ hoạt động với tư cách là *nhà tư bản* bằng cách đóng vai người giám sát chính và người lãnh đạo quá trình mà thực hiện chức năng của tư bản – đã được thu hút vào quá trình tăng giá trị của mình – tựa hồ như có ý chí và có ý thức. Chính sự mở rộng *quy mô*

của lao động đó tạo cơ sở hiện thực cho sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù với những điều kiện lịch sử thuận lợi khác, như những điều kiện của thế kỷ XVI, chẳng hạn, mặc dù tất nhiên nó có thể xuất hiện ở những điểm riêng biệt và bên trong những hình thái xã hội trước kia *một cách thất thường*, như là phương thức sản xuất không thống trị trong xã hội.

Tính chất đặc biệt của *sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản* trở nên rõ ràng hơn hết khi so sánh với những điều kiện mà tư bản đã tồn tại trong những chức năng phụ thuộc xác định, nhưng chưa phải trong chức năng thống trị của người trực tiếp mua lao động và của người trực tiếp chiếm hữu quá trình sản xuất, tức là chức năng quyết định hình thái xã hội phổ biến. Ví dụ, *tư bản cho vay nặng lãi*, trong chừng mực nó ứng trước cho những người sản xuất trực tiếp, ví dụ, ở Ấn Độ nó ứng trước cho những người sản xuất trực tiếp: nguyên liệu, công cụ lao động, hoặc cả hai thứ đó dưới hình thức tiền. Những khoản lợi tức khổng lồ – mà chúng bòn rút được, những khoản lợi tức mà – tạm gác quy mô của chúng sang một bên – nói chung nó bóp nặn như vậy từ người sản xuất trực tiếp, chỉ là tên gọi khác của giá trị thặng dư. Thực ra nó biến tiền của nó thành tư bản bằng cách bóp nặn lao động không được trả công, lao động thặng dư, từ những người sản xuất trực tiếp. Nhưng nó không tham dự vào chính quá trình sản xuất, quá trình này vẫn diễn ra bên cạnh nó theo cách truyền thống của nó như trước. Tư bản cho vay nặng lãi một phần thì phát

triển do sự *suy tàn* của phương thức sản xuất đó, còn một phần thì nó là phương tiện của *sự tan rã và sự tồn tại lay lắt* của phương thức sản xuất ấy, dù trong những điều kiện hết sức không thuận lợi – là phương tiện đưa tới sự suy tàn của nó. Ở đây *còn chưa* diễn ra sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản. Một ví dụ khác là *tư bản thương nghiệp*: tư bản này đặt hàng cho một số người sản xuất trực tiếp, sau đó nó thu gom sản phẩm của họ lại và đem bán; hơn nữa, nó cũng có thể ứng trước nguyên liệu v.v. hay ứng tiền v.v.. Quan hệ tư bản chủ nghĩa hiện đại đã phát triển một phần chính là từ hình thái đó, lúc thì ở chỗ này, lúc thì ở chỗ khác hình thái ấy vẫn là hình thái quá độ chuyển sang quan hệ tư bản chủ nghĩa thực thụ. Ở đây cũng chưa diễn ra sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản. Người sản xuất trực tiếp vẫn còn đồng thời là người bán hàng hóa của mình, vừa là người sử dụng lao động của chính mình. Nhưng ở đây có nhiều yếu tố của sự quá độ hơn là trong quan hệ của tư bản cho vay nặng lãi. Bên trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hai hình thái ấy – sau này khi có cơ hội thích hợp chúng ta sẽ trở lại hai hình thái đó – được tái sản xuất như là những hình thái phụ và quá độ.

[472] *Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản, hay là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù*

Trong *chương III* chúng tôi đã chỉ rõ một cách cặn kẽ rằng, với việc *sản xuất giá trị thặng dư tương đối* (đối với từng nhà tư bản riêng biệt, trong chừng mực anh ta

biểu hiện *tinh thần chủ động*, sự sản xuất đó được kích thích bởi tình hình là giá trị bằng thời gian lao động xã hội cần thiết được vật hóa trong sản phẩm, do đó, *giá trị thặng dư* sẽ được tạo ra cho anh ta, ngay khi giá trị *đặc biệt* của sản phẩm của anh ta *thấp hơn* giá trị xã hội của nó, và vì vậy sản phẩm có thể được bán cao hơn giá trị cá biệt của nó), toàn bộ hình thái hiện thực của phương thức sản xuất đã thay đổi như thế nào và *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* đặc thù xuất hiện như thế nào (cả về mặt công nghệ), chỉ trên cơ sở phương thức sản xuất ấy và đồng thời với sự phát triển của nó thì cũng phát triển những *quan hệ sản xuất* phù hợp với quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa giữa các tác nhân khác nhau của sản xuất và đặc biệt là giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê.

Lực lượng sản xuất *xã hội* của lao động hay lực lượng sản xuất trực tiếp của lao động (tập thể) *xã hội, xã hội hóa*, nhờ sự hiệp tác, sự phân công lao động trong công xưởng, nhờ việc sử dụng máy móc và nói chung nhờ việc biến quá trình sản xuất thành *việc sử dụng* một cách có ý thức khoa học tự nhiên, cơ học, hóa học v.v. để thực hiện những mục đích xác định, *công nghệ* v.v., cũng như *sự sản xuất trên quy mô lớn* v.v. phù hợp với toàn bộ cái đó (chỉ có lao động xã hội hóa này mới có khả năng sử dụng vào quá trình sản xuất *trực tiếp* những sản phẩm *phổ biến* của sự phát triển của loài người, như: toán học v.v., trong khi, mặt khác, sự phát triển của những khoa học ấy giả định một trình độ xác định của quá trình sản xuất vật chất), sự phát triển đó của sức sản xuất của *lao*

động xã hội hóa, đối lập với lao động ít nhiều biệt lập của những cá nhân riêng lẻ v.v., và đồng thời *việc áp dụng khoa học*, việc áp dụng cái sản phẩm *phổ biến* đó của sự phát triển xã hội vào *quá trình sản xuất trực tiếp*, – tất cả cái đó biểu hiện ra tựa hồ như là *sức sản xuất của tư bản*, chứ không phải là sức sản xuất của lao động, hay là sức sản xuất của lao động chỉ trong chừng mực lao động này đồng nhất với tư bản, và trong mọi trường hợp đều không phải là sức sản xuất của một công nhân riêng biệt, cũng không phải là sức sản xuất của những công nhân liên hiệp với nhau trong quá trình sản xuất. Sự thần bí hóa nằm trong quan hệ tư bản chủ nghĩa nói chung giờ đây phát triển xa hơn nhiều so với nó đã phát triển và đã có thể phát triển khi mới chỉ có sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản. Mặt khác, chỉ ở đây cả ý nghĩa lịch sử của sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng biểu hiện một cách hết sức rõ ràng (biểu hiện một cách đặc thù) chính nhờ sự cải biến của chính quá trình sản xuất trực tiếp và nhờ sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội của lao động.

Trên kia chúng tôi đã chứng minh (chương III) rằng "cái xã hội" v.v. trong lao động của người công nhân đối lập với người công nhân không những "trong trí tưởng tượng", mà cả "trên thực tế", không những với tính cách là cái xa lạ, mà còn với tính cách là cái thù địch và đối lập, cái được vật hóa và cái được nhân cách hóa trong tư bản.

Giống như sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối có thể được coi là biểu hiện vật chất của sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản, sự sản xuất ra giá

trị thặng dư tương đối cũng có thể được coi là biểu hiện của sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản.

Dù sao, phù hợp với hai hình thái của giá trị thặng dư – tuyệt đối và tương đối, – nếu xem xét chúng một cách độc lập trong sự tồn tại một cách tách biệt nhau, – còn giá trị thặng dư tuyệt đối thì luôn luôn xuất hiện trước khi xuất hiện giá trị thặng dư tương đối, – là hai hình thái khác nhau của sự phục tùng của lao động đối với tư bản, hay hai hình thái khác nhau của sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó hình thái thứ nhất luôn luôn xuất hiện trước khi xuất hiện hình thái thứ hai, mặc dù hình thái phát triển hơn, tức hình thái thứ hai, đến lượt nó, có thể là cơ sở để áp dụng hình thái thứ nhất trong những ngành sản xuất mới.

[473] *Bổ sung về sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản*

Trước khi chúng ta tiếp tục xem xét tiếp sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản, cần nêu thêm những điểm bổ sung sau đây lấy từ những tập bút ký của tôi²⁶.

Tôi gọi hình thái dựa trên giá trị thặng dư tuyệt đối là *sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản*, bởi vì hình thái này chỉ khác về mặt hình thức với những phương thức sản xuất trước đó, trên cơ sở những phương thức sản xuất này hình thái ấy trực tiếp xuất hiện (được đưa vào áp dụng) và trong đó người sản xuất hoặc là người sản xuất độc lập, hoặc là những người sản xuất trực tiếp buộc phải trao lao động thặng dư cho những kẻ khác. Cái khác duy nhất là *sự cưỡng bức* được sử dụng, nghĩa là phương pháp để bòn rút lao động thặng

dư. Trong điều kiện có *sự phục tùng hình thức* thì những điều sau đây là quan trọng:

1) quan hệ tiền tệ thuần túy giữa người chiếm hữu lao động thặng dư và người cung cấp lao động thặng dư: trong chừng mực sự *phục tùng* xuất hiện, thì nó xuất hiện từ *nội dung xác định*, chứ không phải từ sự *phục tùng* xuất hiện trước việc *bán đó*, do sự phục tùng này người sản xuất sẽ bị đặt vào một quan hệ khác với quan hệ tiền tệ (quan hệ của người sở hữu hàng hóa với người sở hữu hàng hóa), đó là quan hệ với người bóc lột lao động của anh ta do quan hệ chính trị v.v.; chính chỉ với tư cách là người sở hữu những điều kiện lao động mà ở đây người mua mới đặt người bán vào sự phụ thuộc về *kinh tế* đối với mình; đây không còn là quan hệ thống trị và phục tùng về chính trị và được ghi nhận về mặt xã hội;

2) trong quan hệ thứ nhất đã bao hàm điều này: *những điều kiện khách quan của lao động* của anh ta (tư liệu sản xuất) và *những điều kiện chủ quan của lao động* (tư liệu sinh hoạt) đối lập với anh ta với tính cách là tư bản, là những điều kiện đã bị chiếm độc quyền bởi người mua sức lao động của anh ta vì nếu không thì người công nhân sẽ không bán sức lao động của mình. *Những điều kiện của lao động* đó đối lập với anh ta, với tính cách là sở hữu của người khác, với mức độ càng lớn thì *quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê* diễn ra càng đầy đủ về mặt hình thức, do đó, sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản, điều kiện và tiên đề của sự phục tùng *thực tế*, biểu hiện ra càng đầy đủ.

Trong bản thân phương thức sản xuất ở đây chưa có sự khác biệt. *Quá trình lao động*, được xem xét về mặt *công nghệ*, diễn ra giống hệt như trước kia, chỉ có điều bây giờ, với tính cách là quá trình lao động *phục tùng* tư bản. Nhưng trong chính quá trình sản xuất, như đã chỉ ra trên đây, ta thấy phát triển: 1) quan hệ thống trị và phục tùng về *kinh tế*, trong đó diễn ra việc nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và, do đó, dưới sự giám sát và chỉ huy của nhà tư bản; 2) tính liên tục cao và cường độ lao động phát triển, và sự tiết kiệm trong việc sử dụng những điều kiện lao động tăng lên, vì người ta dốc hết cố gắng để sản phẩm *chỉ* đại biểu cho *thời gian lao động xã hội cần thiết* (hay ít hơn thì càng tốt), và điều đó được thực hiện đối với lao động sống được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm ấy, cũng như đối với lao động *vật hóa*, lao động này, với tính cách là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được sử dụng, đi vào sự sản xuất ấy với tính cách là nhân tố tạo ra giá trị.

Trong điều kiện có sự *phục tùng hình thức* của lao động đối với tư bản, *sự cưỡng bức phải tạo ra lao động thặng dư* và, do đó, một mặt phải tạo ra nhu cầu và phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu ấy, cũng như khối lượng những cái được sản xuất ra vượt quá mức tiêu dùng truyền thống của người công nhân – và việc tạo ra *thời gian nhàn rỗi* để phát triển, không kể là sản xuất vật chất như thế nào, *chỉ* mang một hình thức *khác* với hình thức trong các phương thức sản xuất trước kia, nhưng là hình thức nâng cao tính liên tục của lao động và cường độ lao động, tăng sản xuất, tạo điều kiện thuận

lợi cho sự phát triển *tính đa dạng của sức lao động*, và do đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phân ra các loại lao động và các loại tiền công, cuối cùng, biến chính quan hệ của những người sở hữu những điều kiện lao động và công nhân thành *quan hệ thuần túy giữa mua và bán*, hay thành *quan hệ tiền tệ*, và *giải phóng* quan hệ bóc lột khỏi mọi xiềng xích gia trưởng và chính trị, cũng như tôn giáo. Tuy nhiên, bản thân quan hệ sản xuất đẻ ra *quan hệ thống trị và phục tùng* mới (quan hệ này, đến lượt nó, tạo ra cho mình những biểu hiện *chính trị* v.v.). Sản xuất tư bản chủ nghĩa vượt ra ngoài giới hạn của quan hệ hình thức càng ít thì quan hệ tiền tệ phát triển càng ít, vì quan hệ hình thức chỉ giả định những nhà tư bản nhỏ, mà về học vấn và loại công việc họ làm thì chỉ khác ít so với chính những người công nhân.

[474] Sự khác biệt trong *tính chất* của quan hệ thống trị và phục tùng, tuy không đụng chạm đến ngay chính phương thức sản xuất, song biểu hiện nhiều hơn hết ở nơi nào mà những công việc phụ *trong nông nghiệp* và *trong gia đình* chỉ được thực hiện để phục vụ những nhu cầu của gia đình, biến thành những ngành lao động tư bản chủ nghĩa độc lập.

Sự khác biệt giữa lao động phục tùng tư bản về *hình thức* với phương thức sử dụng lao động trước kia biểu hiện trên quy mô giống với quy mô tăng của *lượng tư bản* do từng nhà tư bản riêng biệt sử dụng, nghĩa là, do đó giống với quy mô tăng của *số công nhân đồng thời làm*

việc tại cơ sở kinh doanh của anh ta. Chỉ với mức tư bản tối thiểu nhất định thì bản thân nhà tư bản mới không còn là công nhân và mới chỉ dành cho mình quyền lãnh đạo quá trình lao động và việc buôn bán những hàng hóa được sản xuất ra. Đồng thời, sự phục tùng *thực tế* của lao động đối với tư bản, *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực thụ* chỉ xuất hiện ở nơi mà những tư bản có quy mô nhất định trực tiếp chiếm hữu sản xuất – khi thương nhân trở thành nhà tư bản công nghiệp, hay khi những nhà đại tư bản công nghiệp hình thành trên cơ sở *sự phục tùng hình thức*^{a)}.

a) [474a] Điểm a) này *không thuộc vào điểm cuối cùng*, mà thuộc vào điểm trước đó²⁷.

"Người công nhân tự do thường có thể thay đổi người chủ của mình: sự tự do đó làm cho người nô lệ khác với người công nhân tự do, cũng giống như người thủy thủ Anh trên tàu buôn khác với người thủy thủ trên tàu chiến... Địa vị của người công nhân cao hơn địa vị của người nô lệ, bởi vì người công nhân coi mình là *tự do*; và niềm tin đó, dù sai lầm như thế nào, vẫn có ảnh hưởng không nhỏ đến tính cách của dân cư" (T. R. Edmonds. Practical, Moral and Political Economy etc. London, 1828, p. 56-57). "Động cơ buộc người tự do phải làm việc thì mạnh hơn nhiều so với động cơ thúc đẩy người nô lệ: người tự do phải lựa chọn giữa lao động nặng nhọc và *cái đói (kiểm tra lại chỗ này)*, còn người nô lệ thì phải lựa chọn giữa... và trận đòn như tử" (như trên, tr. 56). "Sự khác biệt giữa tình cảnh của người nô lệ và tình cảnh của người công nhân, dưới chế độ tiền tệ, là rất không đáng kể;... người chủ của người nô lệ hiểu quá rõ những lợi ích của chính mình, nên không thể làm cho những người nô lệ của mình yếu đi do để họ thiếu ăn; nhưng người chủ của người tự do cung cấp cho anh ta ít thức ăn chừng nào hay chừng ấy, bởi vì *sự bất công đối với người công nhân không phải chỉ thuộc về*

Nếu quan hệ thống trị và phục tùng xuất hiện thay cho chế độ nô lệ, chế độ nông nô, các quan hệ chư hầu,

người chủ đó, mà thuộc về toàn thể giai cấp những người chủ" (như trên).

"Thời cổ đại chỉ có chế độ nô lệ mới có thể buộc người ta phải làm việc vượt quá mức cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu của chính họ, buộc một phần *dân cư* phải làm việc để *nuôi không những người khác*: vì thế chế độ nô lệ đã được áp dụng ở khắp nơi. Chế độ nô lệ lúc bấy giờ cũng cần thiết để phát triển sản xuất, giống như bây giờ nó sẽ nguy hại cho sản xuất. Nguyên nhân thật là rõ ràng. *Nếu không buộc người ta phải lao động, thì họ sẽ chỉ làm việc cho bản thân mình*; và nếu họ có ít nhu cầu thì sẽ làm việc ít. Nhưng khi nhà nước hình thành và xuất hiện sự cần thiết phải có những người nhàn rỗi để bảo vệ nhà nước khỏi bạo lực của kẻ thù thì bằng bất cứ giá nào cũng cần phải kiếm thực phẩm (VII – 26) cho những người không làm việc; và vì, theo giả định, nhu cầu của những người lao động không lớn, nên cần phải tìm ra cách *tăng lao động của họ vượt quá mức nhu cầu của họ*. Người ta hy vọng dùng *chế độ nô lệ* để đạt mục đích đó. Người ta buộc nô lệ phải canh tác đất đai là cái nuôi sống họ cũng như những người tự do nhàn rỗi, như điều này đã xảy ra ở Xpác-tơ; hay họ đã giữ tất cả những chức vụ của người nô lệ mà hiện nay do người tự do nắm giữ; họ cũng được sử dụng, như ở Hy Lạp và La Mã, để cung cấp sản phẩm công nghiệp cho những người mà sự phục vụ của họ cần thiết cho nhà nước. Do đó, ở đây, người ta đã áp dụng *phương pháp bạo lực để bắt mọi người phải lao động* để kiếm thực phẩm... Con người lúc bấy giờ đã bị buộc phải lao động, vì họ là *nô lệ của những người khác*; con người bây giờ bị buộc phải lao động, vì họ là *nô lệ của những nhu cầu của chính mình" (J. Steuart. [An Inquiry into the Principles of Political Economy]. Vol. I, Dublin, [1770] p. 38-40).*

Cũng chính ông *Stiu-át* ấy nói: "Thế kỷ XVI trong lúc, một mặt, các nhà quý tộc sa thải những đầy tớ của mình, thì những người phéc-mi-ê" – họ đã biến thành những nhà tư bản công nghiệp – "sa thải những nhân

các hình thức phục tùng kiểu gia trưởng thì chỉ diễn ra *sự thay đổi hình thức của quan hệ đó*. Hình thức *trở nên tự do hơn*, vì nó có tính chất vật chất, tự nguyện về mặt hình thức, *thuần túy kinh tế*.

[475] Hay là quan hệ *thống trị và phục tùng* trong quá trình sản xuất thay chỗ cho *tính độc lập* trước kia trong quá trình sản xuất, như ở tất cả những nông dân độc lập, ở những người phéc-mi-ê, chẳng hạn, họ chỉ phải trả tô bằng sản phẩm, dù là cho nhà nước hay cho lãnh chúa, trong các nghề phụ gia đình ở nông thôn hay là trong các *nghề độc lập*. Do đó, ở đây có sự mất *tính độc lập* trước kia trong quá trình sản xuất, và chính quan hệ thống trị và phục tùng là sản phẩm của việc áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cuối cùng, quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê có thể thay chỗ cho quan hệ giữa người *thợ cả phường hội* với *những người thợ bạn* và *những người thợ học việc* của anh ta – đó là sự quá độ mà công trường thủ công thành thị thực hiện một phần khi nó xuất hiện. *Quan hệ phường hội thời trung cổ* đã phát triển dưới hình thức tương tự cả ở A-ten và ở La Mã trong các giới hẹp, và đã có ý nghĩa quan trọng rất quyết định ở châu Âu, một mặt, đối với sự hình thành các nhà

khẩu ăn không ngồi rồi". Từ chỗ là *phương tiện tồn tại*, nông nghiệp trở thành một nghề kinh doanh. Hậu quả là "... một số lượng nào đó công nhân bị đưa ra khỏi nền tiểu nông bằng cách *buộc những người nông dân phải làm việc với cường độ cao hơn*, và *bằng lao động vất vả trên một diện tích nhỏ* người ta đã đạt được *cùng một kết quả như bằng lao động nhẹ nhàng trên một không gian lớn*" (Như trên, tr. 105).

tư bản, mặt khác, đối với sự hình thành tầng lớp công nhân tự do – quan hệ ấy là hình thức *hạn chế*, còn chưa thích hợp của quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê. Ở đây, một mặt, tồn tại quan hệ giữa người mua và người bán; người ta trả tiền công, và thợ cả, thợ bạn và thợ học việc đối lập với nhau với tư cách những người tự do. Cơ sở công nghệ của quan hệ đó là *xí nghiệp thủ công nghiệp*, nơi mà việc sử dụng ít nhiều thành thạo *công cụ lao động* là nhân tố quyết định của sản xuất, còn lao động cá nhân độc lập, và do đó, sự phát triển nghề nghiệp của người lao động đòi hỏi phải có thời gian đào tạo ít nhiều kéo dài, quyết định kết quả của lao động. Người thợ cả ở đây quả thật là người sở hữu những điều kiện sản xuất, những công cụ thủ công, nguyên liệu (mặc dù công cụ thủ công có thể thuộc về cả thợ bạn), cả sản phẩm cũng thuộc về anh ta. Trong chừng mực ấy anh ta là *nhà tư bản*. Nhưng với tư cách là nhà tư bản thì anh ta không phải là người *thợ cả*. Thứ nhất, bản thân anh ta trước hết là người *thợ thủ công*, và giả định rằng anh ta phải là nghệ nhân trong nghề của anh ta. Trong chính quá trình sản xuất anh ta là người thợ thủ công, giống hệt như người thợ bạn của anh ta, và anh ta truyền cho những thợ học việc của anh ta những bí mật của nghề. Quan hệ của anh ta với những người thợ học việc của mình hoàn toàn giống hệt như quan hệ giữa các giáo sư và sinh viên của mình. Quan hệ của anh ta với những người thợ học việc và những người thợ bạn, do đó, không phải là quan hệ giữa nhà tư bản với tính cách như vậy, mà là quan hệ giữa *nghệ nhân* trong một nghề nhất định,

người mà với tư cách như vậy giữ một địa vị cao hơn trong phường hội và vì vậy cả đối với họ, địa vị này phải dựa trên *tài nghệ* của chính anh ta trong nghề. Vì thế, tư bản của anh ta, xét theo dạng *vật thể* của nó, cũng như xét theo *độ lớn* của *giá trị* của nó, là tư bản còn bị trói buộc, còn hoàn toàn chưa có hình thái tự do của tư bản. Đây không phải là *một số lượng nhất định lao động vật hóa*, nói chung không phải là giá trị có thể mang hay đang mang hình thức này hay hình thức khác của điều kiện lao động bằng bất cứ cách nào tùy theo nó được đổi lấy hình thức nào của lao động sống để chiếm hữu lao động thặng dư. Chỉ sau khi thợ cả vượt qua được những trình độ đã ấn định của thợ học việc, của thợ bạn v.v., bản thân là mẫu mực về tài nghệ của mình thì anh ta mới có thể bỏ tiền một phần vào những điều kiện khách quan của nghề, một phần để mua thợ bạn và để nuôi thợ học việc trong ngành lao động *xác định đó*, trong nghề của chính anh ta. Chỉ trong nghề của chính mình anh ta mới có thể biến tiền của mình thành tư bản, nghĩa là sử dụng số tiền ấy không những với tư cách là phương tiện lao động của chính mình, mà còn với tư cách là phương tiện để bóc lột lao động của người khác. Tư bản của anh ta gắn với một hình thái xác định của *giá trị sử dụng* và vì thế không đối lập, với tư cách là *tư bản*, với công nhân của anh ta. Phương pháp lao động mà anh ta áp dụng không những dựa trên kinh nghiệm, mà còn dựa trên các quy tắc của phường hội, – chúng được coi là cần thiết, và như vậy, xét cả về phương diện ấy, không phải là giá trị trao đổi, mà là giá trị sử dụng của lao động biểu

hiện ra là mục đích cuối cùng. Chất lượng này hay chất lượng khác của lao động phụ thuộc không phải vào sự lựa chọn tự do của anh ta, còn toàn bộ sản xuất của phường hội đều nhằm đảm bảo một *chất lượng nhất định*. Phương pháp lao động cũng như quá trình lao động đều không phụ thuộc vào ý chí của anh ta. Hình thức *hạn chế* gây trở ngại cho hoạt động của tài sản của anh ta, với tư cách là *tư bản*, biểu lộ tiếp đó ở chỗ, trên thực tế *mức tối đa* đối với đại lượng giá trị của tư bản của anh ta đã được ấn định trước. Anh ta không có quyền giữ nhiều hơn *một số lượng nhất định thợ bện*, vì phường hội phải đảm bảo cho tất cả những người thợ cả một phần nhất định lợi nhuận do nghề của họ đem lại. Cuối cùng, quan hệ của người thợ cả với những người thợ cả khác với tư cách là những thành viên của cùng một phường hội; với tư cách như vậy, anh ta thuộc về phường hội có những điều kiện lao động chung nhất định (quỹ của phường hội v.v.), các quyền chính trị, sự tham gia vào việc quản lý thành phố v.v.. Anh ta làm việc theo đơn đặt hàng – trừ những công việc của anh ta làm cho các thương nhân – để tạo ra giá trị sử dụng trực tiếp, và số thợ cả cũng được ấn định theo các quy tắc phù hợp với điều đó. Anh ta không đối lập với công nhân của mình với tư cách là thương nhân *đơn thuần*. Thương nhân lại càng ít có thể biến tiền của anh ta thành tư bản sản xuất, anh ta chỉ có thể "di chuyển" [verlegen] hàng hóa, nhưng bản thân không thể sản xuất ra hàng hóa. *Sự tồn tại phù hợp với địa vị của anh ta* – chứ không phải bản thân giá trị trao đổi, không phải bản thân sự làm giàu, – biểu hiện ra

ở đây là mục đích và kết quả của sự bóc lột lao động của người khác. Ở đây cái quyết định là *công cụ*. Ở đây, trong nhiều ngành lao động (ví dụ, trong ngành may mặc) nguyên liệu do chính những người đặt hàng cung cấp cho thợ cả. Việc sản xuất bị hạn chế bởi khuôn khổ sự tiêu dùng nhất định, đó là quy luật ở đây. Do đó, sản xuất hoàn toàn không được điều tiết bởi những giới hạn của chính tư bản. Về phương diện tư bản chủ nghĩa, những hạn chế biến mất cùng với những xiềng xích chính trị – xã hội mà ở đây tư bản vẫn còn vận động trong đó, và vì thế, ở đây nó chưa biểu hiện ra với tính cách là *tư bản*.

[476] Việc biến thuần túy về hình thức xí nghiệp thủ công nghiệp thành xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, trong đó, do đó, lúc đầu quy trình công nghệ vẫn không thay đổi, là ở chỗ *tất cả những hạn chế đó biến mất*, vì thế cả quan hệ thống trị và phục tùng cũng thay đổi. Thợ cả giờ đây là nhà tư bản không phải vì anh ta là thợ cả, mà trái lại, anh ta là thợ cả vì anh ta là nhà tư bản. Giới hạn sản xuất của anh ta giờ đây không bị quy định bởi giới hạn tư bản của anh ta. Tư bản (tiền) có thể đổi bằng bất cứ cách nào lấy *mọi loại* lao động, và, do đó, lấy mọi loại điều kiện lao động. Bản thân người thợ cả có thể không còn là người thợ thủ công. Với sự mở rộng nhanh chóng của thương mại, và đồng thời của lượng cầu của thương nhân về hàng hóa, sản xuất phường hội vượt ra khỏi giới hạn của nó và tự nó, về mặt hình thức, biến thành sản xuất tư bản chủ nghĩa.

So với người thợ thủ công độc lập làm việc cho những

người đặt hàng không quen biết, ở đây, dĩ nhiên là tính liên tục [của lao động] của người công nhân làm việc cho nhà tư bản tăng lên; và không phải nhu cầu ngẫu nhiên của những người đặt hàng riêng biệt, mà chỉ nhu cầu của tư bản – do anh ta sử dụng – muốn bóc lột người công nhân, mới là giới hạn của lao động của người công nhân. So với lao động của người nô lệ, lao động này có năng suất cao hơn, bởi vì nó có cường độ cao hơn, vì người nô lệ làm việc chỉ vì bị thúc đẩy bởi sự sợ hãi bên ngoài, chứ không vì *sự tồn tại của mình*, sự tồn tại không thuộc về anh ta, nhưng lại được *bảo đảm* cho anh ta; trái lại, người công nhân tự do bị thúc đẩy bởi nhu cầu của anh ta. Ý thức (hay, nói đúng hơn, *ảo tưởng*) về sự tự do tự quyết định, về tự do và tinh thần (ý thức) *trách nhiệm*, gắn liền với cái đó, làm cho người công nhân tự do trở thành người lao động giỏi hơn nhiều so với người nô lệ; giống như mỗi người bán hàng hóa, người công nhân phải chịu trách nhiệm về hàng hóa mà anh ta cung cấp, và hàng hóa của anh ta phải có chất lượng nhất định, nếu không anh ta sẽ bị những người khác bán những hàng hóa cùng loại đẩy ra khỏi thị trường. *Tính liên tục của quan hệ* giữa nô lệ và chủ nô là quan hệ mà trong đó sự cưỡng bức trực tiếp kìm giữ người nô lệ. Trái lại, bản thân người công nhân tự do phải duy trì quan hệ với nhà tư bản, vì sự tồn tại của anh ta và sự tồn tại của gia đình anh ta phụ thuộc vào việc thường xuyên lại tiếp tục bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

Ở người nô lệ, *mức tiên công tối thiểu* biểu hiện ra là một đại lượng bất biến, độc lập với lao động của chính

người nô lệ. Ở người công nhân tự do, *giá trị của sức lao động của anh ta* và *tiền công trung bình* tương ứng với nó biểu hiện ra không phải trong những giới hạn định trước, không phụ thuộc vào lao động của chính anh ta, chỉ do những nhu cầu về mặt thể chất của anh ta quyết định. Ở đây, *mức trung bình* đối với toàn bộ *giai cấp* là ít nhiều *bất biến*, giống như giá trị của tất cả các hàng hóa; nhưng nó không tồn tại trong tính hiện thực trực tiếp như vậy đối với một người công nhân *riêng biệt*, tiền công của anh ta có thể cao hơn hay thấp hơn mức tối thiểu đó. *Giá cả của lao động* lúc thì xuống thấp hơn, lúc thì lên cao hơn *giá trị của sức lao động*. Một trường hoạt động lớn (trong những giới hạn hẹp) cho *cá tính* của người công nhân; từ đó mà có sự khác nhau về tiền công một phần trong *những ngành lao động khác nhau*, một phần trong *cùng một* ngành lao động, tùy theo năng lực lao động, tài nghệ, sức lực v.v. của người công nhân; và sự khác biệt đó một phần chính là do thước đo hiệu suất cá nhân của chính anh ta quyết định. Như vậy, độ lớn thay đổi của tiền công là kết quả của lao động của chính anh ta và của chất lượng riêng biệt của lao động đó. Dưới dạng phát triển, điều này diễn ra trong việc *trả công lao động theo sản phẩm*. Mặc dù việc trả công lao động theo sản phẩm, như đã chỉ rõ, không làm thay đổi gì trong quan hệ chung giữa tư bản và lao động, giữa lao động thặng dư và lao động tất yếu, nhưng ở đây quan hệ đó thể hiện một cách khác nhau đối với từng công nhân riêng biệt, cụ thể là phù hợp với hiệu suất cá nhân của anh ta. Ở người nô lệ, sức lực đặc biệt hoặc tài nghệ đặc

biệt có thể làm tăng *giá bán* của con người anh ta, nhưng điều đó không đem lại lợi lộc gì cho anh ta cả. Sự thể lại khác với người công nhân tự do, là người sở hữu *sức lao động* của mình.

[477] Giá trị cao hơn của sức lao động phải được trả cho chính anh ta, và nó biểu hiện ở tiền công cao hơn. Như vậy, ở đây những sự khác biệt trong tiền công diễn ra nhiều hơn tùy theo công việc riêng biệt, có đòi hỏi sức lao động phát triển hơn cần phải có những chi phí sản xuất lớn hay không; điều đó, một mặt, mở ra địa bàn rộng rãi cho những sự khác biệt riêng biệt, nhưng mặt khác, đem lại sự kích thích cho sự phát triển của sức lao động thực thụ. Mặc dù điều không còn nghi ngờ gì nữa là lao động tổng thể gồm lao động không được đào tạo ít hay nhiều, và vì thế số tiền công do *giá trị của sức lao động giản đơn* quyết định, tuy nhiên, các cá nhân riêng biệt có thể bước lên lĩnh vực lao động cao hơn nhờ sức lực, tài năng v.v. đặc biệt, hoàn toàn giống như tồn tại khả năng trừu tượng là người công nhân này hay người công nhân khác tự mình trở thành nhà tư bản và người bóc lột lao động của người khác. Người nô lệ thuộc về một *người chủ* nhất định; người công nhân buộc phải bán mình cho tư bản, nhưng không phải cho một nhà tư bản nhất định nào đó; trong phạm vi một lĩnh vực nhất định anh ta có thể lựa chọn xem anh ta phải bán mình cho ai, và do đó, anh ta có thể đổi chủ. Tất cả những quan hệ thay đổi đó làm cho hoạt động của người công nhân tự do trở nên có cường độ cao hơn, liên tục hơn, cơ động hơn và tài nghệ hơn so với hoạt động của người nô lệ, chưa nói đến

việc chúng làm cho bản thân anh ta có khả năng tiến hành một hành động lịch sử hoàn toàn khác. Người nô lệ nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống anh ta *dưới hình thức hiện vật*, hình thức này được ấn định cả về tính chất lẫn khối lượng, – dưới hình thức *giá trị sử dụng*. Người công nhân tự do nhận được chúng dưới hình thức *tiền*, *giá trị trao đổi*, dưới hình thức xã hội trừu tượng của của cải. Mặc dù tiền công thực ra không phải là cái gì khác ngoài hình thức *bạc* hay *vàng* hay *đồng* hay *giấy* của những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà tiền công phải thường xuyên biến thành, – *tiền* ở đây hoạt động chỉ với tư cách là hình thức nhất thời của giá trị trao đổi, với tư cách là *phương tiện lưu thông* đơn thuần, – tuy nhiên, mục đích và kết quả lao động của anh ta vẫn là *của cải trừu tượng*, *giá trị trao đổi*, chứ không phải là một giá trị sử dụng nhất định bị hạn chế về truyền thống và cục bộ. Chính người công nhân biến tiền thành những giá trị sử dụng này hay những giá trị sử dụng khác, dùng tiền ấy mua những hàng hóa thích hợp với anh ta, và *với tư cách là người sở hữu tiền*, với tư cách là người mua hàng hóa, anh ta nằm trong mối quan hệ với những người bán hàng hóa hoàn toàn giống như tất cả những người mua khác. Những điều kiện tồn tại của anh ta, cũng như đại lượng giá trị của số tiền mà anh ta kiếm được, dĩ nhiên, buộc anh ta phải chi tiền ấy để mua một số tư liệu sinh hoạt khá hạn chế. Nhưng ở đây có thể có một vài biến thể, – chẳng hạn, báo nằm trong số tư liệu sinh hoạt cần thiết của người công nhân thành thị Anh. Anh ta có thể tiết kiệm, tích cóp chút ít.

Anh ta cũng có thể phung phí tiền công của mình vào rượu v.v.. Nhưng anh ta hành động như vậy với tính cách là một người tự do, chính anh ta phải trả giá cho việc đó; anh ta phải chịu trách nhiệm trước bản thân mình về việc tiêu pha tiền công của mình như thế nào. *Anh ta tập làm chủ bản thân mình khác với người nô lệ* là người cần có chủ. Tuy nhiên, điều đó chỉ đúng trong trường hợp ta xem xét việc người nông nô hay nô lệ biến thành người công nhân làm thuê tự do. Quan hệ tư bản chủ nghĩa ở đây là sự nâng lên một nấc thang xã hội cao hơn. Điều trái lại diễn ra ở nơi mà người nông dân độc lập hay người thợ thủ công biến thành người công nhân làm thuê. Giữa "những người i-ô-men kiêu hãnh của nước Anh"²⁸ mà Sếch-xpia nói đến và người công nhân nông nghiệp công nhật Anh có sự khác nhau lớn biết chừng nào! Vì mục đích lao động của người công nhân làm thuê chỉ là tiền công, là tiền, là một số lượng nhất định của giá trị trao đổi mà trong đó mọi sự độc đáo của giá trị sử dụng đều bị xoá nhòa, nên anh ta hoàn toàn không quan tâm đến *nội dung* của lao động của anh ta, và vì thế hoàn toàn không quan tâm đến loại hình hoạt động đặc biệt của anh ta, trong khi hoạt động đó dưới chế độ phường hội hay chế độ đẳng cấp được coi là hoạt động theo năng khiếu, còn ở người nô lệ, cũng như ở súc vật cày kéo, nó chỉ là một loại hình hoạt động nhất định được áp đặt cho anh ta và có tính chất truyền thống, là việc thực hiện sức lao động của anh ta. Vì thế, trong chừng mực sự phân công lao động đã không làm cho sức lao động trở nên hoàn toàn phiến diện, người công nhân tự do, về

nguyên tắc, vui lòng và sẵn sàng thực hiện mọi sự thay đổi sức lao động của mình và hoạt động lao động của mình (như điều này luôn luôn biểu lộ ở số nhân khẩu thừa ở nông thôn thường xuyên chuyển vào thành thị), nếu sự thay đổi đó hứa hẹn đem lại tiền công cao hơn. Nếu người công nhân đã định hình ít nhiều không có năng lực thực hiện sự thay đổi đó thì anh ta coi nó là luôn luôn bỏ ngỏ cho lớp người mới, và thế hệ công nhân đang lớn lên có thể được phân phối và đến với những ngành lao động mới hoặc những ngành lao động đặc biệt phần vinh, để được sử dụng. Ở Bắc Mỹ, nơi mà lao động làm thuê thoát khỏi những tàn tích của chế độ phường hội cũ v.v. nhiều hơn ở bất cứ nơi nào khác, người ta cũng đặc biệt thấy rõ cả *khả năng thay đổi* đó, thái độ hoàn toàn không quan tâm đến nội dung xác định của lao động, và việc chuyển từ ngành này sang ngành khác là đặc biệt phổ biến ở đây. Vì thế đối lập với tính chất đơn điệu, truyền thống của *lao động nô lệ*, thứ lao động không thay đổi phù hợp với những yêu cầu của sản xuất, mà trái lại, lại đòi hỏi sản xuất phải thích ứng với phương thức lao động đã một lần được áp dụng và thừa kế theo truyền thống, *khả năng thay đổi* đó đã được tất cả các cây bút ở Mỹ nhấn mạnh, coi đó là một đặc điểm đáng chú ý của lao động làm thuê tự do ở miền Bắc so với lao động nô lệ ở miền Nam. (Xem *Kéc-xơ*²⁹). Sự hình thành thường xuyên những *loại hình* lao động mới, là một sự thay đổi thường xuyên – sự đa dạng tương ứng của các giá trị sử dụng, và từ đó, cả sự phát triển thực tế của giá trị trao đổi, – và vì thế chỉ có trong phường

thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có thể có sự phân công lao động ngày càng gia tăng trong *toàn xã hội*. Sự thay đổi này bắt đầu từ sản xuất thủ công phường hội tự do, khi nó không bị hạn chế bởi sự xơ cứng của mỗi ngành nhất định của nó.

[478] Sau phần bổ sung này về *sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản*, giờ đây chúng ta chuyển sang

Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản

Đặc điểm chung của *sự phục tùng hình thức* vẫn tồn tại, cụ thể là *sự phục tùng trực tiếp của quá trình lao động đối với tư bản*, dù nó diễn ra theo phương thức công nghệ nào. Nhưng trên cơ sở đó xuất hiện *phương thức sản xuất đặc thù* về công nghệ và về các mặt khác, *cải biến bản chất hiện thực của quá trình lao động và những điều kiện hiện thực của nó* – *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Chỉ với sự xuất hiện của phương thức sản xuất này mới xuất hiện *sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản*.

"Nông nghiệp tiêu dùng... bị nông nghiệp thương mại thay thế... việc cải thiện lãnh thổ quốc gia... tương xứng với sự thay đổi đó" (A. Young. Political Arithmetic etc. London, 1774, p. 49, chú thích).

Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản phát triển trong tất cả các hình thức để ra giá trị thặng dư tương đối khác với giá trị thặng dư tuyệt đối.

Với sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản ta thấy diễn ra cuộc cách mạng triệt để (và thường xuyên tiếp diễn và tái diễn)^{a)} trong chính bản thân phương thức

a) [C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nhê]. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. [Luân Đôn], 1848, [tr. 5-6. Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 598-601].

sản xuất, trong năng suất lao động và trong quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân.

Khi có sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản, bắt đầu diễn ra tất cả những sự thay đổi, mà chúng tôi đã trình bày trước đây, trong chính bản thân quá trình lao động. *Các lực lượng sản xuất xã hội của lao động* phát triển, và cùng với lao động trên quy mô lớn việc áp dụng khoa học và máy móc trong sản xuất trực tiếp cũng phát triển. Một mặt, *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* – phương thức này giờ đây đang hình thành với tính cách là phương thức sản xuất sui generis^{1*} – tạo ra hình thức đã thay đổi của sản xuất vật chất. Mặt khác, sự thay đổi đó của hình thức vật chất là cơ sở cho sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa, vì thế hình thức thích hợp của quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất của lao động.

Chúng ta đã thấy rằng *lượng tư bản tối thiểu* nhất định và thường xuyên *tăng lên* trong tay một nhà tư bản riêng biệt, một mặt, là tiền đề tất yếu, mặt khác, là kết quả thường xuyên của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa *đặc thù*. Nhà tư bản phải là người sở hữu hoặc là người có những tư liệu sản xuất trên *quy mô xã hội*; anh ta phải sở hữu giá trị có độ lớn mà giá trị đó cần thiết cho sự sản xuất bằng những phương tiện của một người riêng lẻ hay của một người riêng lẻ và gia đình anh ta, giá trị ấy không

1* – thuộc loại đặc biệt

thể nào so sánh được. Một ngành kinh tế nhất định càng được tiến hành theo lối tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động xã hội trong ngành đó phát triển càng cao thì *lượng tư bản tối thiểu* trong ngành kinh tế ấy càng lớn. Tư bản phải tự tăng lên về giá trị với quy mô đó và phải có quy mô xã hội, do đó, phải hoàn toàn vứt bỏ tính chất *riêng lẻ*. Chính năng suất lao động, khối lượng sản phẩm, dân số, số nhân khẩu thừa – mà phương thức sản xuất đó phát triển – thường xuyên đẻ ra, cùng với tư bản và lao động được rút ra, những ngành kinh tế mới, trong đó tư bản lại có thể hoạt động trên quy mô nhỏ và lại trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau cho tới khi chính những ngành kinh tế mới ấy sẽ được tiến hành trên quy mô xã hội. Quá trình này mang tính chất thường xuyên. Đồng thời *sản xuất tư bản chủ nghĩa* có xu hướng chiếm lĩnh tất cả *các ngành sản xuất* mà trước đó nó chưa [479] chiếm được, và ở đó chỉ mới tồn tại *sự phục tùng hình thức*. Sau khi chiếm lĩnh được nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, ngành sản xuất những loại vải chủ yếu để may quần áo v.v., thì sản xuất tư bản chủ nghĩa bao trùm những lĩnh vực khác mà trong đó chỉ mới diễn ra sự phục tùng *hình thức* hay vẫn còn tồn tại những người thợ thủ công độc lập. Ngay từ khi xem xét sản xuất bằng máy móc chúng tôi đã nhận xét rằng việc sử dụng máy móc trong một ngành sẽ kéo theo việc sử dụng chúng trong những ngành khác và đồng thời kéo theo việc sử dụng những loại máy móc khác trong chính ngành ấy. Chẳng hạn, việc kéo sợi bằng máy dẫn tới việc dệt bằng máy; việc kéo sợi bằng máy trong công nghiệp bông vải dẫn

tới việc kéo sợi len, gai, tơ v.v. bằng máy. Việc sử dụng rộng rãi máy móc trong các mỏ than, trong các nhà máy vải sợi v.v. đã làm cho sản xuất lớn trở thành cần thiết trong chính ngành chế tạo máy. Chưa nói gì đến những phương tiện thông tin liên lạc đã tăng lên và phương thức sản xuất trên quy mô lớn đó đòi hỏi, mặt khác, chỉ riêng việc sử dụng máy móc trong chính ngành chế tạo máy – đặc biệt là việc sử dụng động cơ sơ cấp có công suất khổng lồ – khiến cho việc sử dụng tàu thủy và đường sắt, cuộc cách mạng trong toàn bộ ngành đóng tàu trở nên có thể thực hiện được. Đại công nghiệp ném vào những ngành mới, mà trước đó nó chưa khuất phục được, cả những khối người hay tạo ra trong những ngành ấy số nhân khẩu thừa tương đối cần thiết để biến ngành thủ công hay xí nghiệp tư bản chủ nghĩa hình thức nhỏ thành đại công nghiệp. Chúng tôi xin nêu ở đây lời than vãn sau đây của đảng To-ri:

"Thời xưa tốt đẹp, khi "anh hãy sống và hãy để cho người khác sống" là một phương châm chung, thì mỗi người bằng lòng với một nghề. Trong ngành vải sợi thì có thợ dệt, thợ kéo sợi bông, thợ tẩy vải, thợ nhuộm và những ngành độc lập khác khác nhau; tất cả mọi người đều sống bằng thu nhập do nghề nghiệp của mình đem lại, và tất cả mọi người – như điều này có thể chứng minh được – đều hài lòng và hạnh phúc. Nhưng dần dần, khi sự suy sụp trong các nghề đã đạt tới một quy mô nhất định, thoát khỏi một ngành đã bị nhà tư bản chiếm lĩnh, rồi đến ngành khác, cho tới khi toàn dân bị lấn át và bị ném ra thị trường lao động để kiếm phương tiện sinh hoạt bằng bất kỳ cách nào có thể thực hiện được. Như vậy, mặc dù *không một hiến chương nào* đảm bảo cho những người ấy quyền làm người thợ kéo sợi bông, thợ dệt, thợ đóng đệm v.v., nhưng tiến trình của các sự kiện đã đem

lại cho họ sự độc quyền tất cả... Họ đã trở thành những nghệ nhân trong tất cả mọi việc, và trong chừng mực đất nước bị cuốn hút bởi việc kinh doanh thì cần phải lo ngại rằng họ không phải là những nghệ nhân trong một nghề nào cả" ("Public Economy Concentrated" etc. Carlisle, 1833, p. 56).

Kết quả *vật chất* của sản xuất tư bản chủ nghĩa là: ngoài việc phát triển *các lực lượng sản xuất xã hội của lao động*, đó còn là *sự nâng cao khối lượng sản phẩm và tăng số lượng và sự đa dạng của các lĩnh vực sản xuất* và các nhánh của chúng, và chỉ đồng thời với cái đó, *giá trị trao đổi* của sản phẩm, cái lĩnh vực mà các sản phẩm tác động hoặc được thực hiện trong đó với tính cách là *giá trị trao đổi*, mới phát triển một cách tương ứng.

"*Sản xuất vì sản xuất*" – sản xuất với tính cách là mục đích tự thân – quả thật xuất hiện cùng với *sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản*, ngay khi nói chung việc sản xuất ra *giá trị thặng dư càng lớn càng tốt và càng nhiều càng tốt* đã trở thành mục đích trực tiếp của sản xuất, ngay khi nói chung giá trị trao đổi của sản phẩm trở thành mục đích quyết định. Nhưng xu hướng *nội tại* đó của quan hệ tư bản chủ nghĩa *được thực hiện một cách thích hợp* – và tự nó trở thành *điều kiện tất yếu*, cả về mặt công nghiệp nữa – chỉ khi mà *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù* và cùng với nó *sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản* đã phát triển.

[480] Yếu tố sau cùng đó trước đây đã được phân tích cặn kẽ, về thực chất, đến mức mà ở đây nó có thể hoàn toàn trở nên ngắn gọn. Đó là nền sản xuất không bị trói

buộc bởi những giới hạn định trước và bị định trước của các nhu cầu. (Tính chất mâu thuẫn của nó bao hàm *những giới hạn của sản xuất* mà nó thường xuyên cố vượt qua. Do đó mà có những cuộc khủng hoảng, sản xuất thừa v.v..) Đó là một mặt, khác với phương thức sản xuất trước đó; có thể đó là mặt tích cực. Mặt khác là mặt tiêu cực, hay tính chất mâu thuẫn: *sản xuất* mâu thuẫn với *người sản xuất* và không quan tâm đến người sản xuất. Người sản xuất thực sự thì biểu hiện ra là công cụ sản xuất đơn thuần, còn của cải vật chất thì biểu hiện ra là mục đích tự thân. Từ đó mới có cả sự phát triển của của cải vật chất đó đối lập với con người và làm thiệt hại cho con người. *Năng suất lao động* nói chung có nghĩa là *lượng sản phẩm tối đa với lượng lao động tối thiểu*, từ đó mới có thể làm cho hàng hóa rẻ đi. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa điều đó trở thành một *quy luật*, không phụ thuộc vào ý chí của các nhà tư bản riêng biệt. Và quy luật đó được thực hiện, đồng thời chỉ bao hàm trong bản thân nó một quy luật khác, theo đó quy mô sản xuất được quyết định không phải bởi những nhu cầu nhất định, mà trái lại, số lượng sản phẩm được quyết định bởi chính phương thức sản xuất bị ấn định trước và bởi quy mô sản xuất thường xuyên tăng lên. Mục đích của sản xuất là làm cho từng sản phẩm riêng biệt v.v. chứa đựng *càng nhiều lao động không được trả công thì càng tốt*, và điều đó chỉ đạt được bởi *sản xuất vì sản xuất*. Điều đó biểu hiện ra, *một mặt*, như là quy luật trong chừng mực nhà tư bản tiến hành sản xuất trên quy mô quá nhỏ bé sẽ thể hiện trong các sản phẩm một số

lượng lao động lớn hơn lao động xã hội cần thiết. Do đó, điều đó biểu hiện ra như là sự thực hiện một cách thích hợp *quy luật giá trị*, quy luật này chỉ hoàn toàn phát triển trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng, *mặt khác*, điều đó biểu hiện ra như là sự kích thích từng nhà tư bản riêng biệt, để khắc phục quy luật này hay để *qua mặt* nó một cách có lợi cho chính mình, anh ta ra sức hạ thấp *giá trị cá biệt* của hàng hóa của anh ta xuống *thấp hơn* giá trị xã hội nhất định của nó.

Cái vốn có của tất cả những hình thức sản xuất đó (sản xuất giá trị thặng dư tương đối), ngoài *lượng tư bản tối thiểu ngày càng tăng lên cần thiết cho sản xuất*, là điểm chung sau đây: những điều kiện chung của lao động của nhiều công nhân hiệp tác trực tiếp, với tính cách như vậy, bảo đảm *sự tiết kiệm*, đối lập với sự phân nhỏ những điều kiện ấy trong nền sản xuất trên quy mô nhỏ, bởi vì hiệu quả của *những điều kiện chung ấy của sản xuất* không đòi hỏi phải phát triển một cách cân đối khối lượng của chúng và *giá trị* của chúng. *Việc mọi người đồng thời sử dụng chúng* làm cho giá trị *tương đối* (so với sản phẩm) của chúng giảm đi, dù khối lượng tuyệt đối của giá trị của chúng tăng lên mạnh mẽ như thế nào đi nữa.

Lao động sản xuất và lao động phi sản xuất

Ở đây chúng ta sẽ đề cập đến vấn đề này một cách vắn tắt trước khi tiếp xúc xem xét *hình ảnh đã thay đổi của tư bản*, với tính cách là kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Vì mục đích trực tiếp và, *nói đúng ra, sản phẩm* của sản xuất tư bản chủ nghĩa là *giá trị thặng dư*, nên chỉ có *lao động* trực tiếp sản xuất ra *giá trị thặng dư* mới là *lao động sản xuất* và chỉ có người nào có sức lao động [Ausüßer von Arbeitsvermögen] trực tiếp *sản xuất ra giá trị thặng dư* mới là *công nhân sản xuất*; do đó, đó chỉ là lao động được *tiêu dùng* trong quá trình sản xuất trực tiếp để tăng giá trị của tư bản.

Đứng trên góc độ đơn thuần *quá trình lao động* nói chung mà xét, chúng ta coi lao động được thực hiện trong *sản phẩm*, nói một cách chính xác hơn, trong *hàng hóa*, mới là *lao động sản xuất*. Đứng trên góc độ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà xét, ở đây có thể vận dụng một định nghĩa cụ thể hơn, cụ thể là: lao động sản xuất là lao động trực tiếp làm tăng giá trị của tư bản, hay sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó, lao động này *được thực hiện* trong giá trị thặng dư được biểu hiện ở sản phẩm thặng dư, nghĩa là ở *số hàng hóa tăng đôi ra* cho người độc quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất, cho *nhà tư bản*, mà không đổi lại vật ngang giá cho người công nhân, cho người thực hiện; chỉ có lao động nào đảm bảo được sự tăng trưởng của tư bản khả biến và, do đó, đảm bảo được sự tăng trưởng của cả tổng tư bản $K + \Delta K = K + \Delta v$ thì mới là lao động sản xuất. Do đó, đó là lao động trực tiếp được dùng làm *nhân tố* của sự *tự tăng lên* của tư bản, làm phương tiện sản xuất ra giá trị thặng dư.

Quá trình lao động tư bản chủ nghĩa không xóa bỏ những định nghĩa phổ biến về quá trình lao động. Nó sản

xuất ra sản phẩm và hàng hóa. Vì thế lao động được vật hóa trong *hàng hóa*, với tính cách là sự thống nhất của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, mới là lao động sản xuất. Nhưng quá trình lao động chỉ là phương tiện đối với quá trình làm tăng giá trị của tư bản. Do đó, lao động được đại biểu trong *hàng hóa* là lao động sản xuất. Nếu xem xét một hàng hóa riêng biệt thì chỉ lao động nào đại biểu cho lao động *không được trả công* trong phần tương ứng của hàng hóa thì mới là lao động sản xuất, hay nếu xem xét tổng sản phẩm thì chỉ lao động nào đại biểu cho lao động không được trả công trong phần tương ứng của *tổng khối lượng hàng hóa*, nghĩa là đại biểu cho *sản phẩm* do các nhà tư bản có được mà không phải tốn kém gì, mới là lao động sản xuất.

Người công nhân thực hiện lao động sản xuất là người *công nhân sản xuất*, và lao động trực tiếp tạo ra *giá trị thặng dư*, nghĩa là *làm tăng giá trị* của tư bản, là lao động sản xuất.

[481] Chỉ có tính hạn chế của giai cấp tư sản – cho rằng hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hình thức tuyệt đối của sản xuất, và vì vậy là hình thức tự nhiên duy nhất của sản xuất – mới có thể lẫn lộn vấn đề *lao động sản xuất* và *người công nhân sản xuất là gì*, xét từ góc độ tư bản, với vấn đề nói chung lao động *sản xuất* là gì, và vì vậy mới có thể thỏa mãn với sự trả lời lặp ý rằng lao động sản xuất là mọi lao động nói chung sản xuất ra, tạo ra sản phẩm hay tạo ra giá trị sử dụng nào đó, hay nói chung là đem lại kết quả.

Chỉ có người công nhân nào mà quá trình lao động của

anh ta bằng *quá trình tư bản* hay *nhà tư bản tiêu dùng* sức lao động – hiện thân của lao động đó – trong *sản xuất*, mới là công nhân sản xuất.

Điều đó dẫn ngay đến hai hệ quả:

Thứ nhất, vì với sự phát triển của *sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản* hay với sự phát triển của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù*, không phải một người công nhân riêng biệt, mà là *sức lao động* ngày càng *liên hợp có tính xã hội* trở thành *người thực hiện thực sự* quá trình lao động tổng thể, và những sức lao động khác nhau liên hợp lại và tạo thành bộ máy sản xuất tổng thể, tham gia một cách rất khác nhau vào quá trình trực tiếp tạo ra hàng hóa, hay là sản phẩm, – ở đây nói như vậy thì đúng hơn – người này làm việc bằng tay nhiều hơn, người kia làm việc bằng đầu nhiều hơn, người này làm việc với tư cách là nhà quản lý, kỹ sư, nhà công nghệ v.v., người kia làm việc với tư cách là người giám sát, người thứ ba làm việc trực tiếp với tư cách là công nhân lao động chân tay hay thậm chí với tư cách chỉ là thợ học việc, – cho nên số lượng ngày càng lớn những *chức năng của sức lao động* đi vào khái niệm trực tiếp về lao động sản xuất, và những người làm những chức năng ấy ngày càng thuộc về phạm trù *công nhân sản xuất* trực tiếp bị tư bản bóc lột và phục tùng quá trình tăng giá trị của nó và quá trình sản xuất nói chung. Nếu xem xét *người công nhân tổng thể* cấu thành phường hội, thì *hoạt động liên hợp của anh ta thể hiện trực tiếp trong tổng sản phẩm*, là cái đồng thời cũng là *tổng khối lượng hàng hóa*, đồng thời điều hoàn toàn

không quan trọng là chức năng của một người công nhân riêng biệt – người này chỉ là một trong những khâu của người công nhân tổng thể đó, – nằm xa hơn hay gần hơn với lao động thủ công trực tiếp. Nhưng tiếp nữa: hoạt động của sức lao động tổng thể là việc *tư bản trực tiếp tiêu dùng nó trong sản xuất*, nghĩa là, do đó, là quá trình tự tăng lên của tư bản, là sự sản xuất trực tiếp ra giá trị thặng dư, và vì vậy – điều đó sau này sẽ được chỉ ra một cách cặn kẽ hơn – là *sự chuyển hóa trực tiếp giá trị thặng dư thành tư bản*.

Thứ hai, những định nghĩa cụ thể hơn về lao động sản xuất tự chúng bắt nguồn từ những dấu hiệu đặc trưng nhất định của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. *Thứ nhất*, người sở hữu sức lao động đối lập với tư bản hay nhà tư bản, với tư cách là *người bán* sức lao động, nói một cách phi lý, như chúng ta đã thấy, với tư cách là người trực tiếp bán *lao động sống*, chứ không phải hàng hóa. Anh ta là *công nhân làm thuê*. Đó là *tiền đề thứ nhất*. Và thứ hai, sau khi trải qua quá trình mở đầu, sơ bộ đó – quá trình này thuộc về lĩnh vực lưu thông – thì sức lao động và lao động của người công nhân, với tính cách là *nhân tố sống*, được ghép trực tiếp vào quá trình sản xuất của tư bản, bản thân chúng trở thành một trong những *bộ phận cấu thành* của nó, cụ thể là bộ phận *thay đổi*, bộ phận này không những bảo toàn một phần, tái sản xuất một phần những giá trị tư bản ứng trước, mà đồng thời còn *làm cho chúng tăng lên* và, trong khi tạo ra giá trị thặng dư, biến chúng thành giá trị tăng lên, – thành tư bản. Lao động đó *được vật hóa* trực tiếp trong

quá trình sản xuất với tính cách là *đại lượng giá trị vãng lai*.

Điều kiện thứ nhất có thể diễn ra khi điều kiện thứ hai không diễn ra. Người công nhân có thể là *người công nhân làm thuê*, người làm công nhật v.v.. Điều đó diễn ra mỗi khi không có yếu tố thứ hai. Mọi công nhân sản xuất đều là công nhân làm thuê, nhưng từ đó không thể kết luận rằng mọi công nhân làm thuê đều là công nhân sản xuất. Khi lao động được mua để được tiêu dùng với tính cách là *giá trị sử dụng*, với tính cách là *dịch vụ*, – chứ không phải để chiếm vị trí giá trị của tư bản khả biến và được ghép vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tính cách là nhân tố sống – thì trong trường hợp ấy lao động không phải là lao động sản xuất và người công nhân làm thuê không phải là công nhân sản xuất. Lao động của anh ta trong trường hợp ấy được tiêu dùng vì *giá trị sử dụng* của nó, chứ không phải với tính cách là *lao động tạo ra giá trị trao đổi*, nó là lao động *phi sản xuất*, nó được tiêu dùng một cách phi sản xuất. Do đó, nhà tư bản đối lập với nó không phải với tư cách là nhà tư bản, không phải với tư cách là đại diện của tư bản. Anh ta đối tiền của mình với tính cách là *thu nhập*, chứ không phải với tính cách là *tư bản*, lấy lao động. Sự tiêu dùng đó xác lập không phải $T - H - T'$, mà là $H - T - H$ (H sau cùng là lao động hay là bản thân dịch vụ). Tiền ở đây hiện diện chỉ với tính cách là phương tiện lưu thông, chứ không phải với tính cách là tư bản.

[482] Giống như *những hàng hóa* mà nhà tư bản mua để dùng vào tiêu dùng cá nhân của mình, không được sử

dụng vào sản xuất không trở thành *những nhân tố của tư bản*, cũng vậy những *dịch vụ* mà anh ta mua để phục vụ cho sự tiêu dùng của mình một cách tự nguyện hay do cưỡng bức (mua của nhà nước v.v.) vì *giá trị sử dụng* của chúng, cũng không trở thành những nhân tố của tư bản. Những dịch vụ đó không trở thành nhân tố của tư bản. Vì thế chúng không phải là những dạng lao động sản xuất, còn những người thực hiện chúng thì không phải là *những công nhân sản xuất*.

Sản xuất, nói chung với tính cách là sản xuất hàng hóa, càng phát triển thì mỗi người càng phải và càng muốn trở thành *người bán hàng hóa*, làm ra tiền, dù đó là từ sản phẩm của mình hay từ *những dịch vụ* của mình, nếu sản phẩm của anh ta, phù hợp với những thuộc tính tự nhiên của nó, chỉ tồn tại dưới hình thức dịch vụ; và sự *làm ra tiền* đó biểu hiện ra như là mục tiêu cuối cùng của mọi loại hoạt động. (Xem: *A-ri-xtôt*)^{a)}. Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, một mặt, sản xuất sản phẩm với tính cách là hàng hóa, mặt khác, hình thức của lao động với tính cách là *lao động làm thuê*, đều trở thành [quy tắc] tuyệt đối. Rất nhiều chức năng và loại hoạt động đã được phủ vòng hào quang thần thánh, đã được coi là mục đích tự thân, đã được thực hiện không công hay đã được trả công bằng những cách vòng vèo (như tất cả các chuyên gia, thầy thuốc, luật sư v.v. ở

a) *Aristoteles*. [De republica, edit. Bekker, quyển I, chương 8, 9, ở những đoạn khác nhau]³⁰.

Anh, nơi mà luật gia và thầy thuốc trước kia đã không thể hoặc hiện nay đang không thể đệ đơn kiện về việc trả công), đang chuyển hóa, một mặt, trực tiếp thành *những người làm thuê*, dù nội dung và sự trả công những chức năng ấy khác nhau như thế nào đi nữa^{b)}. Mặt khác, chúng – sự đánh giá chúng, *giá cả* của hoạt động khác nhau đó từ cửa gái mại dâm đến nhà vua – sa vào vòng *kiềm tỏa của chính những quy luật* quyết định *giá cả của lao động làm thuê*. Việc xem xét tỉ mỉ điểm vừa nói không thuộc về đoạn này, mà thuộc về một chương riêng bàn về lao động làm thuê và tiền công. Với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất cả mọi *dịch vụ* đều biến thành *lao động làm thuê*, còn tất cả những người cung cấp những dịch vụ ấy thì biến thành *công nhân làm thuê*, do đó, có cái *tính chất* chung đó với công nhân sản xuất, – sự thật đó tạo lý do cho người ta lẫn lộn công nhân làm thuê với công nhân sản xuất, đó là sự thật nói lên đặc trưng của *sản xuất tư bản chủ nghĩa* và do chính sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra. Mặt khác, nó tạo lý do cho những kẻ tán dương nền sản xuất ấy biến công nhân sản xuất – căn cứ vào điểm nói rằng công nhân sản xuất là công nhân làm thuê – thành người công nhân chỉ trao đổi *dịch vụ* của mình (nghĩa là lao động của mình với tính cách là giá trị sử dụng) lấy *tiền*. Như vậy họ đã lảng tránh được một cách may mắn

b) [C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n]. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. [Luân Đôn, 1848, tr. 5. Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 600].

differentia specifica^{1*} giữa "người công nhân sản xuất" đó và sự sản xuất tư bản chủ nghĩa với tính cách là sự sản xuất ra giá trị thặng dư, là quá trình tự tăng lên của tư bản mà chỉ có lao động sống được nhập vào đó với tính cách là người thực hiện. Người lính là công nhân làm thuê, người làm thuê, nhưng không thể từ đó kết luận rằng anh ta là công nhân sản xuất.

Sự lằm lẩn tiếp theo phát sinh từ hai nguồn.

Thứ nhất: trong khuôn khổ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những công việc sản xuất hàng hóa luôn luôn được thực hiện một phần bằng phương thức vốn có của *các phương thức sản xuất sớm hơn*, do vậy, trong đó trên thực tế chưa có *quan hệ tư bản và lao động làm thuê*, và vì vậy phạm trù lao động *sản xuất* và lao động *phi sản xuất*, phù hợp với quan điểm tư bản chủ nghĩa, là hoàn toàn không thể áp dụng được. Nhưng những quan hệ phù hợp với phương thức sản xuất thống trị, mà trên thực tế chưa phục tùng phương thức sản xuất ấy, nhưng phục tùng nó trong ý niệm. Ví dụ, người lao động độc lập biểu hiện ra là người công nhân làm thuê của chính anh ta, những tư liệu sản xuất của chính anh ta đối lập với anh ta, trong ý niệm, với tính cách là tư bản. Là nhà tư bản đối với chính mình, anh ta sử dụng chính mình với tư cách là người làm thuê. Sự dị thường loại như vậy là tài liệu đáng mong muốn để bàn về lao động sản xuất và lao động phi sản xuất.

1* – sự khác biệt đặc thù

[483] *Thứ hai:* một số công việc *phi sản xuất* có thể ngẫu nhiên gắn với quá trình sản xuất, còn giá cả của chúng thì thậm chí có thể đưa vào giá cả của hàng hóa, do đó, tiền chi cho chúng, có thể trên một mức độ nào đó, là *một phần của tư bản ứng trước* và, như vậy, lao động đó có thể biểu hiện ra là lao động được trao đổi không phải lấy *thu nhập*, mà trực tiếp lấy *tư bản*.

Bây giờ chúng ta hãy xét trường hợp sau cùng là *thuế*, cái giá cả trả cho những dịch vụ của nhà nước v.v.. Cái đó thuộc về *faux frais de production*^{1*}, nói đúng ra, đó là hình thức *ngẫu nhiên* đối với quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa và hoàn toàn không phải là hình thức do nó *chế định*, không phải là hình thức tất yếu, nội tại của nó. Ví dụ, nếu như biến tất cả các thuế *gián thu* thành thuế *trực thu*, thì thuế sẽ vẫn được trả như cũ, nhưng nó sẽ không phải là sự ứng trước tư bản, mà là sự chi tiêu thu nhập. Khả năng có thể tiến hành sự biến đổi hình thức đó cho thấy rằng hình thức ấy là có tính chất bên ngoài, bất phân biệt và ngẫu nhiên đối với quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trái lại, với sự biến đổi hình thức của lao động sản xuất, sẽ không còn thu nhập từ tư bản và bản thân tư bản cũng sẽ không còn tồn tại nữa.

Tiếp nữa, ví dụ, những vụ [án], các vấn đề lợi ích vật chất v.v.. Tất cả điều đó chỉ có quan hệ tới những hợp đồng giữa những người sở hữu hàng hóa với tư cách là người mua và những người bán hàng hóa, và không có gì

1* – chi phí phi sản xuất của sản xuất

giống với quan hệ giữa tư bản và lao động. Do đó, những viên chức có thể trở thành những công nhân làm thuê của tư bản, nhưng không phải vì thế mà họ trở thành những công nhân sản xuất.

Lao động sản xuất chỉ là biểu hiện rút ngắn của toàn bộ quan hệ và của phương thức hiện diện của sức lao động và lao động trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Như vậy, nếu chúng ta nói đến *lao động sản xuất*, thì chúng ta nói đến lao động xã hội xác định, đến thứ lao động bao hàm quan hệ hoàn toàn xác định giữa người mua và người bán lao động. Lao động sản xuất được trao đổi trực tiếp lấy *tiền với tính cách là tư bản*, nghĩa là lấy loại tiền tệ nó là tư bản, tiền này có chức năng hoạt động với tính cách là tư bản và đối lập với sức lao động, với tính cách là tư bản. Do đó, lao động sản xuất là loại lao động mà, đối với người công nhân, chỉ tái sản xuất ra giá trị đã được xác định trước của sức lao động của anh ta, nhưng với tính cách là hoạt động tạo ra giá trị, thì lao động này làm tăng giá trị của tư bản và *đem* những giá trị do người công nhân tạo ra, *đối lập* với chính người công nhân ấy với tính cách là tư bản. Quan hệ đặc thù giữa *lao động vật hóa* và *lao động sống* làm cho lao động vật hóa trở thành tư bản và làm cho lao động sống trở thành *lao động sản xuất*.

Sản phẩm đặc thù của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư, được tạo ra chỉ nhờ sự trao đổi lấy *lao động sản xuất*. *Giá trị sử dụng đặc thù* của nó đối với tư bản được tạo ra không phải bởi tính chất hữu ích xác định của nó, cũng như không phải bởi những

thuộc tính hữu ích đặc biệt của sản phẩm mà nó vật hóa trong đó, mà là bởi tính chất của nó với tính cách là yếu tố tạo ra giá trị trao đổi (giá trị thặng dư).

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải đơn thuần là sản xuất hàng hóa. Đó là quá trình thu hút lao động không được trả công, làm cho tư liệu sản xuất trở thành những phương tiện thu hút lao động không được trả công.

Từ điều trình bày trên đây ta thấy rằng *lao động sản xuất* là một chức năng của loại lao động tự nó tuyệt đối không có gì giống với *nội dung nhất định* của lao động, với tính hữu ích riêng biệt của nó, hay giá trị sử dụng độc đáo của nó, mà nó biểu hiện trong đó.

[484] Vì thế lao động *có cùng một nội dung* có thể là lao động sản xuất, mà cũng có thể là lao động phi sản xuất.

Ví dụ, Min-tơn, người đã viết cuốn "Thiên đường đã mất", là một người lao động phi sản xuất. Trái lại, nhà văn viết cho người buôn bán sách của mình theo lối công xưởng, là một người lao động sản xuất. Min-tơn đã sáng tác cuốn "Thiên đường đã mất" một cách tất yếu giống như con tằm tất yếu sản xuất ra tơ. Đó là biểu hiện có hiệu quả của bản tính *của ông*. Sau đó ông đã bán tác phẩm của mình lấy 5 p.xt., và như vậy ông đã trở thành người bán hàng hóa. Còn nhà văn vô sản ở Lai-pích chế tạo ra cuốn sách này hay cuốn sách kia theo lệnh của nhà xuất bản của ông ta (ví dụ, cuốn cẩm nang về kinh tế chính trị học), thì đó là người lao động sản xuất, vì hoạt động sản xuất của ông ta ngay từ đầu đã phục tùng tư

bản và được thực hiện chỉ để tăng giá trị của tư bản ấy. Nữ ca sĩ bán tiếng hát của mình, và tự mình gánh chịu mọi rủi ro, là một người lao động phi sản xuất. Nhưng cũng chính nữ ca sĩ ấy được một chủ gánh hát mời, ông này đã buộc cô ta hát để hốt tiền, thì nữ ca sĩ ấy là người lao động sản xuất, bởi vì cô ta *sản xuất* ra tư bản. Người thầy giáo dạy những người khác, là người lao động phi sản xuất. Nhưng người thầy giáo làm việc trong trường học cùng với những người khác, với tư cách là người lao động làm thuê để – bằng lao động của mình – làm tăng số tiền của người sở hữu trường học đó, một người buôn bán kiến thức, – thì đó là người lao động sản xuất. Tuy nhiên, đa số những loại lao động đó, nếu xem xét chúng về phương diện hình thức, phục tùng tư bản chút ít về mặt hình thức; chúng thuộc về những hình thức quá độ.

Nhìn chung, những công việc có thể được sử dụng chỉ với tính cách là dịch vụ và không thể biến thành những cái có thể tách khỏi người công nhân và, do đó, thành những sản phẩm tồn tại bên ngoài họ với tính cách là những hàng hóa độc lập, nhưng vẫn có thể trực tiếp được khai thác *theo lối tư bản chủ nghĩa*, là một đại lượng không đáng kể so với khối lượng hàng hóa của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, cần phải hoàn toàn gác chúng sang một bên và chỉ xem xét chúng khi nghiên cứu lao động làm thuê, trong phần nói về loại lao động làm thuê không phải là lao động sản xuất.

Cùng một công việc (ví dụ, làm vườn, may mặc v.v.) có thể được thực hiện bởi cùng một công nhân phục vụ hoặc

cho nhà tư bản công nghiệp, hoặc cho người tiêu dùng trực tiếp v.v.. Trong cả hai trường hợp, anh ta là công nhân làm thuê hay thợ công nhật, nhưng trong trường hợp thứ nhất anh ta là công nhân *sản xuất*, trong trường hợp thứ hai anh ta là công nhân *phi sản xuất*, vì trong trường hợp thứ nhất anh ta sản xuất ra tư bản, trong trường hợp thứ hai thì không; vì trong trường hợp thứ nhất lao động của anh ta là một yếu tố của quá trình tự tăng lên của tư bản, còn trong trường hợp thứ hai thì không.

Một phần đáng kể của sản phẩm hàng năm được tiêu dùng với tính cách là thu nhập và không đi vào sản xuất nữa với tính cách là tư liệu sản xuất, gồm những sản phẩm (những giá trị sử dụng) thỏa mãn những sở thích kỳ quặc, những ý muốn đồng đẳng v.v. tồi tệ nhất, thấp hèn nhất. Nội dung đó hoàn toàn không quan trọng đối với việc xác định lao động sản xuất (mặc dù, tất nhiên là nếu một bộ phận lớn không cần đối được tái sản xuất theo cách như vậy, thay vì lại chuyển hóa thành tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt để lại đi vào tái sản xuất, dù là tái sản xuất hàng hóa hay tái sản xuất chính sức lao động, – nói tóm lại, để được tiêu dùng trong sản xuất, – thì sự gia tăng của cải tất nhiên sẽ bị ngừng lại). Loại lao động sản xuất sản xuất ra những giá trị sử dụng đó được vật hóa trong những sản phẩm chỉ được dành cho tiêu dùng phi sản xuất và trong tính hiện thực vật thể của chúng, chúng không có *giá trị sử dụng* nào đối với quá trình tái sản xuất. (Chúng chỉ có thể có giá trị sử dụng ấy bằng con đường *trao đổi chất*, bằng cách trao đổi

lấy những giá trị sử dụng cần thiết cho tái sản xuất; nhưng đó chỉ là sự di chuyển. Có nơi chúng phải được tiêu dùng không phải với tính cách là những cái được tái sản xuất. Những cái khác trong loại vật dụng thuộc về quá trình tiêu dùng phi sản xuất, trong trường hợp cần thiết, có thể lại hiện diện với tính cách là tư bản. Chi tiết hơn về điểm này – ở chương III quyển II nói về quá trình tái sản xuất. Ở đây tôi chỉ muốn đưa ra trước nhận xét sau đây: kinh tế chính trị học tầm thường không thể nói cái gì rõ ràng về những giới hạn của sản xuất xa xỉ phẩm xét từ góc độ chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng vấn đề rất đơn giản nếu phân tích một cách thích đáng những yếu tố của quá trình sản xuất. Nếu quá trình tái sản xuất bị kìm hãm, hoặc, nếu sự tăng trưởng của nó – trong chừng mực sự tăng trưởng này do bởi sự tăng trưởng tự nhiên của dân số quy định – bị kìm hãm bởi việc sử dụng không cân đối số *lao động sản xuất* biểu hiện trong các vật thể không phục vụ cho tái sản xuất, thì do đó sẽ tái sản xuất ra quá ít tư liệu sinh hoạt cần thiết, hoặc quá ít tư liệu sản xuất v.v., lúc đó sự xa xỉ đáng bị lên án xét theo góc độ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về cái phương diện khác nó là tuyệt đối cần thiết đối với cái phương thức sản xuất sản xuất ra của cải cho những kẻ không sản xuất ra gì hết, trong khi sự xa xỉ do đó không tránh khỏi mang những hình thức trong đó nó chỉ bị những người tiêu dùng của cải chiếm hữu). Đối với chính người công nhân thì lao động sản xuất đó, cũng như mọi lao động khác, chỉ là phương tiện để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta; còn

đối với nhà tư bản – kẻ mà đối với anh ta bản chất của giá trị sử dụng và tính chất của lao động cụ thể được sử dụng tự chúng là hoàn toàn không quan trọng – thì lao động chỉ là phương tiện để bòn rút tiền, để sản xuất ra giá trị thặng dư.

[485] Mong muốn định nghĩa lao động *sản xuất* và *lao động phi sản xuất* bằng nội dung *vật thể* của nó bắt nguồn từ ba nguồn:

1) Quan niệm bá vật giáo vốn có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và bắt nguồn từ bản chất của phương thức sản xuất ấy, theo quan niệm đó, những tính xác định về *kinh tế* của hình thức – *hàng hóa*, lao động *sản xuất v.v.* – được coi là thuộc tính vốn có của chính những vật đại biểu cho những tính xác định đó của hình thức hoặc của các phạm trù.

2) Nếu xem xét bản thân quá trình lao động thì chỉ lao động nào mà kết quả của nó là *sản phẩm* (sản phẩm vật chất, bởi vì ở đây chỉ nói đến của cải vật chất) mới là lao động *sản xuất*.

3) Trong quá trình tái sản xuất *thực tế*, – nếu xem xét những yếu tố *hiện thực* của nó, – có sự khác biệt lớn, về mặt hình thành v.v. của cải, giữa lao động biểu hiện trong các vật thể được dùng để tái sản xuất và lao động chỉ biểu hiện trong các đồ xa xỉ.

(*Thí dụ.* Tôi mua quần hay tôi mua vải và mời người thợ may đến nhà may, rồi tôi trả tiền cho người đó về *dịch vụ* của anh ta (nghĩa là về công may của anh ta), thì đối với tôi điều đó hoàn toàn không quan trọng. Tôi

mua quần ở người buôn bán quần áo, bởi vì làm như vậy được rẻ hơn. Trong cả hai trường hợp tôi đều biến số tiền được chi không phải thành tư bản, mà thành giá trị sử dụng dùng vào việc tiêu dùng cá nhân của tôi và phải thỏa mãn nhu cầu cá nhân của tôi. Người thợ may cung cấp cho tôi một *dịch vụ* như nhau, dù anh ta làm việc cho tôi ở chỗ nhà tư bản may mặc hay ở tại nhà tôi. Trái lại, dịch vụ mà cũng người thợ may ấy cung cấp cho nhà tư bản khi anh ta làm việc ở xí nghiệp của nhà tư bản may mặc, là ở chỗ anh ta làm việc 12 giờ, nhưng chỉ nhận được tiền công 6 giờ. Như vậy, dịch vụ mà người thợ may cung cấp cho nhà tư bản là ở chỗ anh ta làm không công 6 giờ. Điều đó diễn ra dưới hình thức sản xuất quần, thì chỉ *che đậy* sự giao dịch thực tế. Vì thế nhà tư bản cố sức khi có cơ hội là biến ngay quần thành tiền, nghĩa là thành hình thức mà trong đó tính chất xác định của lao động của người thợ may hoàn toàn biến mất, và dịch vụ cung cấp cho nhà tư bản ấy biểu hiện ở chỗ là từ một ta-le anh ta nhận được hai ta-le.

Nói chung *dịch vụ* chỉ là biểu hiện của *giá trị sử dụng đặc biệt* của lao động, trong chừng mực nó có ích không phải với tính cách là vật, mà với tính cách là hoạt động. Do ut facias, facio ut facias, facio ut des, do ut des³¹ – ở đây là những hình thức hoàn toàn không quan trọng của cùng một quan hệ, còn trong sản xuất tư bản chủ nghĩa thì do ut facias biểu hiện một quan hệ rất đặc thù giữa của cải vật thể và lao động sống. Do vậy, vì trong hành vi *mua dịch vụ* này hoàn toàn không chứa đựng một quan hệ đặc thù nào giữa lao động và tư bản, – ở đây quan

hệ ấy hoặc là hoàn toàn bị xóa nhòa, hoặc là hoàn toàn không có, – nên đối với Xâ-y, Ba-x-ti-a và tất cả những người cùng hội với họ, dĩ nhiên hành vi mua ấy là hình thức ưa thích nhất để biểu hiện *quan hệ giữa tư bản và lao động*).

Người công nhân cũng mua *dịch vụ* bằng tiền; đó là cách chi tiêu tiền, chứ không phải cách chuyển hóa tiền thành tư bản.

Không một người nào mua "dịch vụ" chữa bệnh hay pháp lý với tính cách là những phương tiện để chuyển hóa những số tiền chi tiêu theo cách đó thành tư bản.

Đại bộ phận *dịch vụ*, ví dụ, các dịch vụ của người nấu bếp v.v., thuộc về những chi phí để tiêu dùng hàng hóa.

Sự khác biệt giữa *lao động sản xuất* và *lao động phi sản xuất* chỉ là ở chỗ lao động được trao đổi lấy *tiền với tính cách là tiền*, hay là *tiền với tính cách là tư bản*. Ví dụ, nếu tôi mua ở người lao động độc lập, người thợ thủ công v.v. hàng hóa của anh ta, thì hoàn toàn không thể nói đến phạm trù đó, bởi vì ở đây không có sự trao đổi trực tiếp giữa tiền và một dạng lao động nào đó, mà là sự trao đổi giữa *tiền và hàng hóa*.

[486] (Trong sản xuất phi vật chất, ngay dù sự sản xuất này được tiến hành hoàn toàn chỉ để trao đổi, sản xuất ra hàng hóa có thể có hai trường hợp:

1) nó có kết quả là những hàng hóa tồn tại tách rời người sản xuất, do đó trong khoảng thời gian giữa sản xuất và tiêu dùng, chúng có thể lưu thông như là những hàng hóa, ví dụ: sách, tranh, tất cả các tác phẩm nghệ

thuật, chúng đều tồn tại tách rời hoạt động nghệ thuật của người họa sĩ sáng tác ra chúng. Ở đây sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có thể được áp dụng với mức độ rất hạn chế. Những người đó, trong chừng mực họ là những nhà điêu khắc v.v. không nuôi thợ bạn v.v., họ làm việc phần nhiều (nếu họ không độc lập) cho tư bản thương nghiệp, ví dụ, cho người buôn bán sách; đó là một quan hệ mà bản thân nó chỉ là hình thức quá độ chỉ trên phương diện hình thức dẫn đến *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* mà thôi. Chính trong những hình thức quá độ đó diễn ra sự bóc lột lớn nhất đối với lao động, nhưng sự thật ấy hoàn toàn không làm thay đổi thực chất của vấn đề;

2) sản phẩm không thể tách rời hành vi sản xuất. Cả ở đây nữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ diễn ra trong những khuôn khổ hạn chế và do chính bản chất của sự vật, nó chỉ có thể diễn ra trong một vài lĩnh vực. (Tôi cần bác sĩ, chứ không cần người mà ông ta phải đến.) Ví dụ, trong các trường học các thầy giáo có thể chỉ là những người làm thuê cho chủ nhà máy dạy học. Nhưng không nên lưu ý đến những trường hợp như vậy khi xem xét sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung.)

"Người lao động sản xuất là người trực tiếp làm tăng *của cải của người chủ của anh ta*" (*T. Malthus. Principles of Political Economy. 2nd. ed., London, 1836, [p. 47]*)³².

Sự khác biệt giữa *lao động sản xuất* với *lao động phi sản xuất* là quan trọng về phương diện tích lũy, vì sự trao đổi lấy lao động sản xuất là một trong những điều kiện để giá trị thặng dư chuyển hóa trở lại thành tư bản.

Nhà tư bản, với tính cách là đại biểu của tư bản nằm trong quá trình làm tăng giá trị của mình – *tư bản sản xuất*, – thực hiện chức năng *sản xuất*, chức năng này chính là quản lý lao động sản xuất và bóc lột nó. Đối lập với những người tiêu dùng *giá trị thặng dư* khác không có quan hệ trực tiếp và tích cực như vậy với sự sản xuất ra giá trị ấy, giai cấp của anh ta par excellence^{1*} là *giai cấp sản xuất*^{b)}. (Là người quản lý quá trình lao động, nhà tư bản có thể thực hiện *lao động sản xuất* theo nghĩa là lao động của anh ta được nhập vào quá trình lao động tổng thể, quá trình này được thể hiện trong sản phẩm.) Bây giờ chúng ta tạm thời chỉ biết tư bản tham gia quá trình sản xuất trực tiếp. Sự thể ra sao với những chức năng khác của tư bản – và nó sử dụng những phương tiện nào trong khuôn khổ những chức năng ấy – thì chỉ sau này mới có thể trình bày được.

Vậy là việc định nghĩa *lao động sản xuất* (và do đó cả *lao động phi sản xuất* nữa, với tính cách là cái đối lập của lao động sản xuất) dựa trên cơ sở là sự sản xuất của tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư, và lao động do tư bản sử dụng là lao động sản xuất ra giá trị thặng dư.

[487] *Tổng sản phẩm và sản phẩm ròng*

(Có thể là đưa đoạn này vào quyển III, chương III thì tốt hơn.)

b) Xem *Ricardo*. [On the Principles of Political Economie, and Taxation. Third edition. London, 1821, p. 243. Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 227].

1* – chủ yếu

Vì mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa (và do đó cũng là của lao động *sản xuất*) không phải là sự tồn tại của người sản xuất, mà là sản xuất ra giá trị thặng dư, nên toàn bộ số lao động tất yếu không sản xuất ra giá trị thặng dư là lao động thừa và không có giá trị gì đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều này có hiệu lực cả đối với dân tộc tư bản chủ nghĩa nói chung. Toàn bộ *tổng sản phẩm* chỉ tái sản xuất ra người công nhân, nhưng không chứa đựng trong bản thân nó *sản phẩm ròng* (sản phẩm thặng dư), cũng là thừa, giống như chính người công nhân sản xuất ra nó. Hoặc là nếu ở một trình độ phát triển nhất định của sản xuất những người công nhân là cần thiết để sản xuất ra sản phẩm ròng, thì ở trình độ phát triển cao hơn của sản xuất họ trở thành thừa, người ta không cần đến họ nữa. Nói cách khác, chỉ có số lượng người có thể đem lại lợi nhuận cho tư bản mới là cần thiết. Đối với dân tộc của các nhà tư bản thì cũng vậy.

"Xét theo góc độ lợi ích hiện thực của dân tộc" (cũng như lợi ích của một nhà tư bản riêng biệt, anh ta không cần biết "tư bản của anh ta đem lại việc làm cho 100 hay 1000 người", miễn là lợi nhuận của tư bản của anh ta, bằng 20000, "trong mọi trường hợp" "không giảm xuống thấp hơn 2000 p.xt."), "nếu thu nhập ròng và thu nhập thực tế của dân tộc ấy, địa tô và lợi nhuận của nó không thay đổi, thì dân tộc đó gồm 10 triệu hay 12 triệu dân cũng chẳng có ý nghĩa gì?... Nếu 5 triệu người có thể sản xuất ra số lượng thức ăn và quần áo cần thiết cho 10 triệu người, thì số lượng thức ăn và quần áo cho 5 triệu người là thu nhập ròng. Chẳng lẽ đất nước lại thu được một lợi lộc nào đó do chỗ để sản xuất ra cùng một thu nhập ròng người ta phải cần đến 7 triệu người, hay nói cách khác, lao động của 7 triệu người sẽ được sử

dụng để sản xuất ra một số lượng thức ăn và quần áo đủ cho 12 triệu người? Thức ăn và quần áo cho 5 triệu người vẫn là thu nhập ròng như cũ"³³.

Ngay cả các nhà từ thiện cũng không thể phản đối gì luận điểm đó của Ri-các-đô. Bởi vì dù sao đi nữa, nếu trong số 10 triệu người chỉ có 50 phần trăm sẽ sống lay lắt như là những chiếc máy chỉ làm việc để sản xuất cho 5 triệu người khác, cũng vẫn tốt hơn là trong số 12 triệu người có 7 triệu người, hay là $58\frac{3}{4}$ phần trăm, sống lay lắt như thế.

"Nhà nước hiện đại thu được lợi lộc gì từ toàn bộ một tỉnh khi đất đai của tỉnh ấy dù canh tác tốt đến đâu đi nữa, bị chia ra theo kiểu La Mã cổ đại, cho những người tiểu nông độc lập? Ruộng đất đó sẽ phục vụ mục đích gì ngoài mục đích duy nhất là để cho những con người được sản xuất ra trên đó, cái đó tự nó đã là một mục đích vô bổ nhất?" (Arthur Young. Political Arithmetic etc. London, 1774, p. 47).

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là *sản phẩm ròng* – sản phẩm này trên thực tế chỉ biểu hiện dưới hình thức *sản phẩm thặng dư*, trong đó *giá trị thặng dư* biểu hiện, – việc đó có nghĩa là sản xuất tư bản chủ nghĩa, về thực chất, là *sản xuất giá trị thặng dư*.

Luận điểm này mâu thuẫn, chẳng hạn, với những quan điểm phù hợp với những phương thức sản xuất cũ, có sớm hơn, theo đó các tòa thị chính đã cấm những sự phát minh, chẳng hạn, để khỏi làm mất miếng ăn của công nhân, bởi vì người công nhân được coi là mục đích tự thân, và tiền công phù hợp với địa vị của anh ta thì được coi là đặc quyền của anh ta mà toàn bộ chế độ cũ đều quan tâm đến việc bảo vệ nó. Luận điểm ấy cũng mâu

thuần với quan điểm thuế quan bảo hộ (đối lập với chế độ tự do thương mại), quan điểm này mang màu sắc dân tộc và cho rằng cần phải bảo vệ nền công nghiệp dân tộc v.v. chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài v.v., vì nền công nghiệp dân tộc là nguồn sống cho số lượng người rất đông đảo. Nhưng nó cũng trái với cả quan điểm của A. Xmit, theo đó, ví dụ, việc đầu tư tư bản vào nông nghiệp là "có tính chất sản xuất hơn", vì trong nông nghiệp cùng một tư bản đem lại việc làm cho một số lượng người nhiều hơn. Đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, tất cả những cái đó đều là những quan điểm cũ kỹ và không đúng, sai lầm. Một tổng sản phẩm lớn (trong chừng mực đây là nói đến bộ phận khả biến của tư bản) so với số lượng sản phẩm ròng nhỏ thì cũng giống như một sức sản xuất không đáng kể của lao động, và do đó, của cả tư bản nữa.

[488] Nhưng đã có truyền thống là vẫn có đủ loại quan niệm mơ hồ gắn liền với sự phân biệt đó giữa tổng sản phẩm và sản phẩm ròng. Những quan niệm mơ hồ ấy một phần bắt nguồn từ *phái trọng nông* (xem quyển IV), một phần bắt nguồn từ A. Xmit, là người ở chỗ này chỗ khác vẫn còn lẫn lộn sản xuất tư bản chủ nghĩa với sản xuất dành cho những người sản xuất trực tiếp.

Khi một nhà tư bản riêng biệt chuyển tiền ra nước ngoài, nơi mà anh ta thu được 10 phần trăm lợi nhuận, trong lúc ở trong nước anh ta có thể đem lại việc làm cho một số lượng nhân khẩu thừa nào đó, thì xét theo quan điểm tư bản chủ nghĩa anh ta đáng được vương miện công dân, vì nhà tư bản đức hạnh đó thực hiện quy

luật phân phối tư bản trên thị trường thế giới, cũng như trong phạm vi một xã hội nhất định, một cách phù hợp với tỉ suất lợi nhuận mà những người sản xuất riêng biệt đem lại, và chính bằng cách ấy làm cho chúng cân bằng và xác lập những cân đối trong sản xuất. (Đồng thời trong khi làm như vậy, liệu người ta có cấp tiền cho hoàng đế Nga, chẳng hạn, để tiến hành chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ v.v. hay không, thì điều đó không quan trọng.) Khi hành động như vậy, một nhà tư bản riêng biệt chỉ tuân theo quy luật nội tại, và do đó, cũng tuân theo cả đạo lý của tư bản nữa: sản xuất ra giá trị thặng dư đến mức tối đa có thể được. Nhưng điều này không có gì giống với việc xem xét quá trình sản xuất trực tiếp.

Tiếp nữa, ở đây người ta thường đem đối lập *sản xuất phi tư bản chủ nghĩa* với *sản xuất tư bản chủ nghĩa*, ví dụ, đối lập nông nghiệp tiêu dùng – mà công nhân làm việc trong đó – với nông nghiệp thương mại là nền nông nghiệp cung cấp cho *thị trường* nhiều sản phẩm hơn rất nhiều và vì vậy cho phép bóp nặn sản phẩm ròng trong công nghiệp từ những người trước kia làm việc trong nông nghiệp. Nhưng sự đối lập đó không phải là tính xác định *nội tại* của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nói chung, chúng ta đã thấy rằng quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa là tăng tư bản bất biến so với tư bản khả biến, tăng giá trị thặng dư, sản phẩm ròng; hai là, tăng sản phẩm ròng so với bộ phận sản phẩm hoàn lại tư bản, nghĩa là hoàn lại tiền công. Chính hai cái đó đã bị lẫn lộn. Nếu sản phẩm tổng thể được gọi là tổng sản

phẩm [Brutto-Produkt], thì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nó tăng lên so với sản phẩm ròng [Netto-Produkt]; còn nếu gọi bộ phận sản phẩm phân thành tiền công cộng thu nhập ròng là sản phẩm ròng thì sản phẩm ròng tăng lên so với tổng sản phẩm. Chỉ có trong nông nghiệp (nhờ việc biến ruộng đất canh tác thành bãi chăn thả v.v.) thì sản phẩm ròng mới thường xuyên tăng lên làm cho tổng sản phẩm (sản phẩm tổng thể) giảm đi do những tính xác định nhất định, vốn có của địa tô mà ở đây không cần phải xem xét đến.

Về các phương diện còn lại thì học thuyết về *sản phẩm ròng*, với tính cách là mục đích cuối cùng và cao nhất của sản xuất, chỉ là biểu hiện thô sơ, nhưng đúng đắn nói lên rằng *sự tăng lên của tư bản* và, do đó, sự tạo ra giá trị thặng dư – không tính đến người công nhân – là linh hồn thúc đẩy của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Lý tưởng cao nhất của sản xuất tư bản chủ nghĩa – tương ứng với sự gia tăng tương đối của sản phẩm ròng – là giảm bớt đến mức tối đa số người sống bằng tiền công và tăng đến mức tối đa số người sống bằng sản phẩm ròng.

[489] *Sự thần bí hóa tư bản v.v.*

Vì lao động sống – trong quá trình sản xuất – đã được nhập vào tư bản, nên toàn bộ *lực lượng sản xuất xã hội của lao động* đều là *lực lượng sản xuất*, đều là những thuộc tính của tư bản giống hệt như trong tiền – tính chất phổ quát của lao động, trong chừng mực nó tạo thành giá trị, là thuộc tính của vật. Điều đó càng trở nên

hiển nhiên, khi chúng ta lưu ý đến những yếu tố sau đây:

1) nếu lao động, với tính cách là *biểu hiện của sức lao động*, với tính cách là sự gắng sức, thuộc về *một người công nhân riêng biệt* (đó là cái mà người công nhân thực sự trả cho nhà tư bản, cái mà anh ta trao cho nhà tư bản), mặc dù lao động vật hóa trong sản phẩm thuộc về nhà tư bản, thì *sự kết hợp xã hội*, trong đó những công nhân riêng biệt chỉ hoạt động như những khí quan riêng biệt của sức lao động tổng thể tạo thành toàn bộ một công xưởng, – *trái lại*, không thuộc về những người công nhân, mà đối lập với những công nhân ấy với tính cách là *tổ chức tư bản chủ nghĩa*, được áp đặt cho họ;

2) *những lực lượng sản xuất xã hội* đó của lao động hay *các lực lượng sản xuất của lao động xã hội* chỉ phát triển về mặt lịch sử cùng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù, nghĩa là biểu hiện với tính cách là cái nội tại của quan hệ tư bản chủ nghĩa và không thể tách rời quan hệ ấy;

3) với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, *những điều kiện khách quan của lao động* mang hình thức thay đổi nhờ quy mô chúng được sử dụng và nhờ sự tiết kiệm trong việc sử dụng chúng (chúng ta hoàn toàn gác sang một bên hình thức máy móc v.v.). Chúng trở nên hoàn thiện hơn với tính cách là những tư liệu sản xuất tích tụ biểu hiện của cái *xã hội*, và điều đó, nói đúng ra, hoàn toàn biểu hiện trong số lượng và hiệu quả của *những điều kiện sản xuất* của lao động kết hợp *xã hội*. Trong khi gác sang một bên bản

thân sự kết hợp lao động, thì *tính chất xã hội đó của các điều kiện lao động*, – nhân tiện nói thêm, hình thức của chúng với tính cách là máy móc và tư bản cố định, dưới bất cứ hình thức nào, đều thuộc về những điều kiện này, – là cái hoàn toàn độc lập, tồn tại độc lập với người công nhân, là *phương thức tồn tại của tư bản* và, do đó, là cái do *các nhà tư bản* tạo ra độc lập với người công nhân. *Tính chất xã hội* của những điều kiện lao động, với tính cách là những điều kiện sản xuất *chung* của lao động được kết hợp, biểu hiện ra là tính chất *tư bản chủ nghĩa* vốn có của bản thân những điều kiện sản xuất đó, độc lập với người công nhân, và nó biểu hiện ra như vậy với mức độ còn lớn hơn *tính chất xã hội* của lao động của bản thân họ.

Về điểm 3, ở đây chúng tôi muốn lưu ý điều sau đây, và như vậy cũng là một phần xác định trước điều tiếp theo.

Lợi nhuận, khác với giá trị thặng dư, có thể tăng lên nhờ sử dụng tiết kiệm những điều kiện *chung* của lao động, ví dụ, nhờ tiết kiệm nhà xưởng, sưởi ấm, chiếu sáng v.v., nên giá trị động cơ ban đầu [Prime Motor] tăng lên không cùng mức độ với công suất của nó; nhờ tiết kiệm qua giá nguyên liệu, sử dụng phế liệu, giảm chi phí hành chính, tiết kiệm kho chứa trong sản xuất hàng loạt v.v.; tất cả những phương thức đó để làm rẻ đi một cách *tương đối* tư bản bất biến, đồng thời tăng tuyệt đối giá trị của nó dựa trên cơ sở những tư liệu sản xuất đó, là những tư liệu lao động cũng như vật liệu lao động, được sử dụng *chung* và sự sử dụng *chung* đó có tiền đề

tuyệt đối là lao động *chung* của những công nhân đã được liên kết, do đó, đến lượt nó, lao động chung ấy chỉ là biểu hiện *vật thể* của *tính chất xã hội của lao động* và của lực lượng sản xuất *xã hội* bắt nguồn từ đó, giống như hình thức đặc biệt của những điều kiện đó của lao động, ví dụ của máy móc, là như sau: trong đa số trường hợp chúng không thể được sử dụng theo cách nào khác ngoài cách lao động liên kết. Còn đối với công nhân là người hoạt động trong những điều kiện đó, thì chúng biểu hiện ra là những điều kiện *có sẵn, độc lập đối với anh ta*, là *hình thức của tư bản*. Vì vậy, ví dụ, cả việc tiết kiệm những thứ vừa nói (cả sự gia tăng lợi nhuận và sự rẻ đi của hàng hóa bắt nguồn từ sự tiết kiệm ấy), cũng biểu hiện ra là cái hoàn toàn khác với *lao động thặng dư* của người công nhân, nó biểu hiện ra là *hành vi* trực tiếp và *sự sáng tạo* [Veranstaltung] của *nhà tư bản*, kẻ mà ở đây nói chung hoạt động với tính cách là hiện thân của tính chất *xã hội* của lao động, của *toàn bộ công xưởng*. *Khoa học*, với tính cách là sản phẩm tinh thần phổ biến của sự phát triển xã hội, hết như vậy, ở đây cũng biểu hiện ra là trực tiếp được nhập vào tư bản (việc sử dụng nó trong quá trình sản xuất vật chất, với tính cách là khoa học tách khỏi tri thức và kỹ năng của những công nhân riêng biệt), và sự phát triển của xã hội nói chung, – do sự phát triển này bị khai thác bởi tư bản đối lập với lao động – tác động như là lực lượng sản xuất của tư bản đối lập với lao động, nó biểu hiện ra là *sự phát triển của tư bản*, nhất là vì đối với đại đa số thì điều đó diễn ra ăn nhập với *sự hủy hoại sức lao động*.

[490]³⁴ Bản thân nhà tư bản là chủ nhân chỉ với tư cách là sự nhân cách hóa tư bản (vì thế trong hoạt động kế toán của I-ta-li-a, nhà tư bản luôn luôn được ghi như là một nhân vật hai mặt, ví dụ, là người nợ của tư bản của chính mình).

Nếu xem xét sự lệ thuộc *hình thức* thì *năng suất* của tư bản trước hết chỉ là *cường bức lao động thặng dư*; sự cưỡng bức mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chia sẻ với các phương thức sản xuất trước đó, nhưng nó thực hiện sự cưỡng bức ấy dưới một hình thức thuận lợi hơn cho sản xuất.

Ngay dù nếu chỉ xem xét quan hệ *hình thức*, ngay dù nếu chỉ xem xét hình thức *phổ biến* của sản xuất tư bản chủ nghĩa – hình thức này là chung cho giai đoạn phát triển hơn, cũng như cho giai đoạn kém phát triển hơn của phương thức sản xuất đó, – thì cả trong trường hợp này nữa, *tư liệu sản xuất, những điều kiện vật chất của lao động* biểu hiện ra không phải như là sự phục tùng vào người công nhân; trái lại, người công nhân phục tùng chúng. Tư bản *sử dụng* lao động. Ngay cả mối quan hệ đơn giản đó cũng là sự nhân cách hóa các đồ vật và là sự vật hóa con người.

Tuy nhiên, quan hệ đó trở nên càng phức tạp hơn và dường như càng bí ẩn hơn do chỗ cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù, không chỉ những vật đó – những sản phẩm đó của lao động, vừa với tính cách là giá trị sử dụng và với tính cách là giá trị trao đổi, đều chống lại người công nhân, đối lập với anh ta với tính cách là *"tư bản"*, mà đồng thời

hình thức xã hội của lao động biểu hiện ra là *hình thức phát triển của tư bản*, và vì vậy lực lượng sản xuất của lao động xã hội phát triển như vậy biểu hiện ra là *lực lượng sản xuất của tư bản*. Với tính cách là những lực lượng xã hội như vậy, chúng bị *"tư bản hóa"* đối với lao động. Trên thực tế, sự thống nhất xã hội của lao động trong hiệp tác, sự kết hợp trong việc phân công lao động, việc áp dụng những lực lượng tự nhiên và khoa học, việc áp dụng những sản phẩm của lao động như *máy móc* – tất cả những cái đó tự đối lập với người công nhân riêng biệt như là cái *xa lạ với chính họ, có tính chất vật thể, được tạo ra từ trước* không có sự tham gia của họ và thậm chí thường bất chấp họ, với tính cách chỉ là hình thức tồn tại của những *tư liệu sản xuất* độc lập với họ và *thống trị* họ, trong chừng mực chúng mang tính vật thể, còn trí tuệ và ý chí của toàn bộ công xưởng thể hiện trong nhà tư bản hay những trợ thủ (những đại biểu) của anh ta, mặc dù chúng do sự liên kết của bản thân những người công nhân tạo ra, lại biểu hiện ra là *những chức năng* của tư bản tồn tại trong nhà tư bản. Những hình thức xã hội của lao động của bản thân những người công nhân (về mặt chủ quan và khách quan) hay hình thức của lao động xã hội của bản thân họ là những quan hệ đã hình thành một cách hoàn toàn độc lập với từng người công nhân riêng rẽ; những công nhân phục tùng tư bản thì trở thành những yếu tố của những tổ thành xã hội đó, nhưng những tổ thành xã hội ấy không thuộc về họ. Vì vậy chúng đối lập với những người công nhân như là những *hình tượng* mà chính tư

bản khoán lấy, như những sự kết hợp tạo thành thuộc tính của tư bản, nảy sinh từ tư bản và được nhập vào tư bản, khác với sức lao động của mỗi người riêng biệt trong số những công nhân ấy. Và điều đó mang hình thức ngày càng hiện thực hơn theo đà, một mặt, do tác động của những hình thức đã kể trên, bản thân sức lao động của những người công nhân ấy phải chịu những sự thay đổi đến mức là, trong sự tồn tại độc lập của nó, nghĩa là ở *bên ngoài* mối liên hệ tư bản chủ nghĩa ấy, nó trở thành bất lực, năng lực độc lập tiến hành sản xuất của nó bị xóa bỏ, và mặt khác, cùng với sự phát triển của sản xuất cơ giới, những điều kiện của lao động biểu hiện ra là những lực lượng thống trị lao động cả về mặt công nghệ, đồng thời thay thế lao động, đè nén lao động, làm cho lao động trở thành thừa trong những hình thức độc lập của nó.

Trong quá trình đó, những đặc điểm *xã hội* của lao động của những người công nhân đối lập với họ như một cái gì đó mà xét về một phương diện nào đó thì *đã bị tư bản hóa* (chẳng hạn, như trong sản xuất cơ giới những sản phẩm hữu hình của lao động biểu hiện ra là những người chủ của lao động), – trong quá trình ấy dĩ nhiên chính điều đó cũng diễn ra với các lực lượng tự nhiên và với khoa học, cái sản phẩm đó của quá trình phát triển lịch sử phổ biến, nó biểu hiện một cách trù tượng tinh hoa của quá trình ấy; những lực lượng tự nhiên và khoa học, với tính cách là *những lực lượng* của tư bản, đối lập với những người công nhân. Trên thực tế chúng tách khỏi tài nghệ của người công nhân riêng biệt và sự am

hiểu của anh ta về công việc, mặc dù chúng – nếu theo dõi chúng đến tận ngọn nguồn của chúng – vẫn là sản phẩm của lao động, tuy vậy ở bất cứ chỗ nào chúng *tham gia* vào quá trình lao động, chúng đều biểu hiện như là *đã được nhập vào* thành phần của tư bản. Nhà tư bản sử dụng máy móc không có trách nhiệm phải hiểu biết cấu tạo của máy móc. (Xem I-u-rơ³⁵.) Nhưng *trong máy móc*, bản thân khoa học đã được thực hiện lại đối lập với những người công nhân, với tính cách là *tư bản*. Và trên thực tế tất cả những sự áp dụng khoa học, các lực lượng tự nhiên và rất nhiều sản phẩm của lao động dựa trên *lao động xã hội* đó, biểu hiện ra chỉ là *phương tiện bóc lột* lao động, là phương tiện chiếm hữu lao động thặng dư, và do đó, là những *lực lượng* thuộc về tư bản và đối lập với lao động. Tất nhiên, tư bản sử dụng tất cả những phương tiện đó chỉ để bóc lột lao động, nhưng để bóc lột lao động tư bản không tránh khỏi phải sử dụng những phương tiện đó trong quá trình sản xuất. Và như vậy, sự phát triển của các lực lượng sản xuất *xã hội* của lao động và những điều kiện của sự phát triển ấy biểu hiện ra là *hành vi của tư bản*, hành vi này không những diễn ra ngoài ý chí của từng công nhân riêng biệt, mà còn trực tiếp nhằm chống lại anh ta.

Bản thân tư bản có tính chất hai mặt, vì nó gồm hàng hóa.

1) *Giá trị trao đổi* (tiền); nhưng đó là *giá trị tự tăng lên*, cái giá trị mà – nhờ chỗ nó là giá trị – tạo ra giá trị, *tăng lên* với tính cách là *giá trị*, nhận được sự gia tăng. Sự tăng lên đó của giá trị rút lại là trao đổi một số lượng

lao động vật hóa nhất định lấy một số lượng lao động sống nhiều hơn.

2) *Giá trị sử dụng*. Ở đây tư bản biểu hiện ra ở những quan hệ nhất định vốn có của nó trong quá trình lao động. Nhưng chính ở đây, tư bản không còn là vật liệu lao động và tư liệu lao động, mà *lao động* chỉ đơn giản thuộc về chúng và bị chúng nhập vào thành phần của chúng: cùng với lao động, tư bản còn nhập vào thành phần của nó cả *sự kết hợp xã hội* của lao động và trình độ phát triển của tư liệu lao động phù hợp với sự kết hợp xã hội đó của nó. Lần đầu tiên sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển trên quy mô lớn cả những điều kiện vật chất lẫn điều kiện chủ quan của quá trình lao động, đồng thời tách chúng khỏi người lao động độc lập riêng biệt, nhưng phát triển chúng như là những lực lượng thống trị *từng người công nhân riêng biệt* và *xa lạ* với anh ta.

Tất cả những điều đó làm cho tư bản trở thành một cái gì đó rất bí ẩn.

[491] Những điều kiện lao động phát triển lên như là *những lực lượng xã hội* đối với người công nhân, và chúng bị *tư bản hóa* dưới hình thức đó.

Như vậy, tư bản *mang tính sản xuất*,

1) với tính cách là *sự cưỡng bức lao động thặng dư*. *Lao động mang tính chất sản xuất* chính vì nó là cái tạo ra [Verrichter] lao động thặng dư đó, nhờ sự chênh lệch giữa giá trị sức lao động và giá trị thu được từ việc sử dụng sức lao động;

2) với tính cách là *sự nhân cách hóa và đại biểu*, là

hình thức vật hóa "của những lực lượng sản xuất xã hội của lao động" hay là của những lực lượng sản xuất của lao động xã hội. Quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa – tạo ra giá trị thặng dư v.v. – cưỡng bức thực hiện điều đó như thế nào thì điều đó đã được trình bày trên kia. Quy luật đó biểu hiện ra là sự cưỡng bức mà các nhà tư bản thực hiện đối với nhau và đối với những người công nhân, – nghĩa là trên thực tế là quy luật của tư bản đối với cả nhà tư bản và công nhân. Lực lượng tự nhiên xã hội của lao động phát triển không phải trong bản thân *quá trình tăng giá trị*, mà trong *quá trình lao động thực tế*. Vì vậy, lực lượng đó biểu hiện ra là những thuộc tính vốn có của tư bản với tính cách là vật, là giá trị sử dụng của nó. Lao động sản xuất, – là lao động sản xuất ra giá trị, – luôn luôn đối lập với tư bản với tính cách là lao động của những công nhân *riêng biệt*, dù những công nhân ấy tham gia vào một khối kết hợp xã hội như thế nào trong quá trình sản xuất. Trong lúc đối với công nhân, tư bản là lực lượng sản xuất xã hội của lao động như vậy thì đối với tư bản, lao động sản xuất chỉ là lao động của những công nhân *riêng biệt*.

Khi xem xét *quá trình tích lũy*, chúng ta đã thấy rằng cái yếu tố mà nhờ đó lao động quá khứ, dưới hình thức lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra và những điều kiện sản xuất, làm tăng sự tái sản xuất giá trị sử dụng cũng như giá trị trao đổi, – làm tăng khối lượng giá trị *được bảo tồn* bằng một số lượng nhất định lao động sống, cũng như làm tăng *khối lượng giá trị sử dụng* mà nó mới sản xuất ra, – cái yếu tố ấy biểu hiện như thế nào thành

lực lượng nội tại của tư bản, vì đối với người công nhân lao động vật hóa luôn luôn hoạt động trong tình trạng đã tư bản hóa.

"Tư bản chủ yếu là một quyền lực dân chủ, bác ái và bình đẳng" (*F. Bastiat. Gratuité du crédit etc. Paris, 1850, p. 29*).

"Tư bản canh tác ruộng đất, tư bản sử dụng lao động" (*A. Smith. [An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations] Edit. D. Buchanan, [Edinburgh,] 1814, v.III, b. V, ch. II, p. 309 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 605]*).

"Tư bản là... một lực lượng tập thể" (*John Wade. History of the Middle and Working Classes. Third ed. London, 1835, p. 162*). "Tư bản chỉ là tên gọi khác của nền văn minh" (như trên, tr. 164).

"Giai cấp các nhà tư bản, xét trong toàn bộ, ở trong tình trạng bình thường về phương diện phúc lợi của nó tăng lên cùng với tiến bộ xã hội" (*Cherbuliez. Richesse ou pauvreté. [Paris, 1841], p. 75*). "Nhà tư bản chủ yếu là con người xã hội; anh ta là đại biểu của nền văn minh" (như trên, tr. 76).

Thật vô vị:

"*Lực lượng sản xuất của tư bản* không phải là cái gì khác hơn là số lượng sức sản xuất thực tế mà nhà tư bản có thể chi phối thông qua tư bản của anh ta" (*J. St. Mill. Essays on some unsettled questions of Political Economy. London, 1844, p. 91*).

"Tích lũy tư bản *h a y l* à tích lũy những phương tiện *đ ể* sử dụng lao động... trong mọi trường hợp phải phụ thuộc vào các lực lượng sản xuất của lao động" (*Ricardo. On the Principles [of Political Economy, and Taxation]. Third ed. [London,] 1821, p. 92 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 89]*).

Một nhà bình luận Ri-các-đô nhận xét về vấn đề đó như sau:

"Nếu các lực lượng sản xuất của lao động là những quy mô không đáng kể của phần sản phẩm nhận được bởi những người sản xuất ra phần đó bằng lao động của mình, thì ý kiến đó hầu như là sự lặp lại" ("Observations on certain verbal disputes in Political Economy". London, 1821, p. 74).

Việc thường xuyên lấy tư bản đánh tráo [transposition] lao động biểu hiện rất rõ trong những luận điểm ngây thơ sau đây của Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi:

"Những người sống bằng lợi nhuận" (những nhà tư bản công nghiệp), "nuôi sống tất cả những người khác", và "chỉ có họ mới làm tăng của cải xã hội và tạo ra tất cả những vật phẩm hưởng thụ của chúng ta. Đúng là như thế, *bởi vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải*, và chỉ có một mình họ mới đem lại *phương hướng* hữu ích cho lao động sống bằng cách sử dụng một cách hữu ích lao động đã được tích lũy" (*Destutt de Tracy. [Éléments d'idéologie. Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826], p. 242*).

Vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải, nên tư bản làm tăng mọi của cải.

"Những năng lực của chúng ta là của cải ban đầu duy nhất của chúng ta; lao động của chúng ta sản xuất ra mọi của cải khác và mọi lao động được định hướng tốt đều là lao động sản xuất" (như trên, tr. 243).

Những năng lực của chúng ta là của cải bẩm sinh duy nhất của chúng ta. Vì vậy, sức lao động không phải là của cải. Lao động sản xuất ra mọi của cải khác, nghĩa là nó sản xuất ra của cải cho mọi người, trừ chính bản thân mình, và không phải bản thân lao động là của cải, mà chỉ có sản phẩm của nó mới là của cải. Mọi lao động được quản lý tốt đều có tính sản xuất, điều đó có nghĩa là mọi

lao động sản xuất, mọi lao động đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản thì đều được quản lý tốt.

Việc đánh tráo các lực lượng sản xuất xã hội của lao động bằng những thuộc tính vật thể của tư bản đã ăn sâu vào quan niệm đến mức những ưu việt của máy móc, của việc sử dụng khoa học, các phát minh v.v. biểu hiện dưới hình thức *thạ hóa* đó của chúng, như là một hình thức *tất yếu*, và vì vậy tất cả những cái đó biểu hiện ra là những *thuộc tính của tư bản*. Ở đây căn cứ là: 1) hình thức mà dưới đó điều này biểu hiện trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, cả trong ý thức những con người bị ràng buộc bởi phương thức sản xuất đó; 2) sự thật lịch sử là lần đầu tiên và khác với các phương thức sản xuất trước kia, sự phát triển đó diễn ra trong phương thức sản xuất *tư bản chủ nghĩa*, và vì vậy tính chất *mâu thuẫn* của sự phát triển đó *biểu hiện ra là* nội tại của nó.

3) [SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA LÀ SẢN XUẤT VÀ TÁI SẢN XUẤT QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐẶC THÙ]

[492] Sản phẩm của sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ là *giá trị thặng dư*, mà còn là *tư bản* nữa.

Tư bản, như chúng ta đã thấy, là *T-H-T'*, là *giá trị tự tăng lên*, là giá trị đẻ ra giá trị.

Trước hết một số tiền hay một số giá trị ứng trước, ngay cả sau khi nó đã chuyển hóa thành các yếu tố của quá trình lao động: thành tư liệu sản xuất – tư bản *bất biến* và thành *sức lao động* mà tư bản khả biến chuyển

hóa thành, – chỉ là tư bản *tự nó*, chỉ *δννσμετ*^{1*} và trước khi nó chuyển hóa thành những nhân tố của quá trình sản xuất thực tế nó *chỉ* là như vậy. Chỉ trong quá trình sản xuất thực tế, nhờ lao động sống *thực sự* nhập vào những hình thức vật thể của sự tồn tại của tư bản, chỉ nhờ việc thu hút thực sự lao động phụ thêm, mới diễn ra sự chuyển hóa không những *lao động đó* thành tư bản, mà còn diễn ra sự chuyển hóa số giá trị ứng trước từ chỗ là tư bản tiềm năng, từ chỗ là tư bản theo chúc năng, thành tư bản hoạt động và hiện thực. Điều gì đã xảy ra trong toàn bộ quá trình đó? Người công nhân đã bán quyền chi phối sức lao động của anh ta để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta, để đổi lấy một giá trị nhất định được xác định bằng giá trị sức lao động của anh ta. Vậy kết quả như thế nào, nếu xét người công nhân? Hoàn toàn chỉ là sự tái sản xuất ra sức lao động của anh ta. Anh ta đã trao cái gì để lấy cái đó? Trao hoạt động, là cái bảo toàn, tạo ra và làm tăng giá trị, – trao lao động của mình. Như vậy, – gác sang một bên sự hao mòn sức lao động của anh ta – anh ta bước ra khỏi quá trình đó giống hệt như khi anh ta bước vào nó, đơn giản chỉ là sức lao động chủ quan lại phải trải qua cũng quá trình đó để tự bảo toàn.

Trái lại, tư bản ra khỏi quá trình đó không giống như khi nó bước vào. Chỉ *trong* quá trình ấy nó đã biến thành tư bản thực sự, thành giá trị tự tăng lên. Sản

1* – một cách tiềm tàng

phẩm tổng thể bây giờ là cái hình thức mà trong đó nó tồn tại với tính cách là tư bản đã được thực hiện, và với tính cách như vậy nó lại đối lập với lao động với tính cách là sở hữu của nhà tư bản, với tính cách là một lực lượng độc lập do chính lao động tạo ra. Như vậy, quá trình sản xuất không chỉ là quá trình tái sản xuất ra nó, mà còn là quá trình sản xuất ra nó với tính cách là tư bản. Trước kia, những điều kiện sản xuất đối lập với người công nhân, với tính cách là tư bản, vì người công nhân *thấy* chúng *biệt lập* với anh ta. Bây giờ đó là sản phẩm của lao động của bản thân anh ta; anh ta thấy sản phẩm đó là những điều kiện sản xuất đã chuyển hóa thành *tư bản* và đối lập với anh ta. Cái mà trước kia là tiền đề thì giờ đây đã trở thành kết quả của quá trình sản xuất.

Việc quá trình sản xuất tạo ra *tư bản* chỉ là biểu hiện khác của việc nó đã tạo ra *giá trị thặng dư*.

Nhưng vấn đề không dừng lại ở đó. *Giá trị thặng dư* chuyển hóa trở lại thành tư bản phụ thêm, nó được dùng để hình thành tư bản mới hay tư bản đã tăng lên. Như vậy, *tư bản* đã tạo ra *tư bản* chứ không phải chỉ đã được thực hiện với tính cách là tư bản. *Quá trình tích lũy* chỉ là một yếu tố nội tại của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó chứa đựng trong bản thân nó việc luôn luôn lại tạo ra *những công nhân làm thuê*, những phương tiện để thực hiện và làm tăng tư bản hiện có, hoặc là bằng cách làm cho bộ phận dân cư mà cho tới lúc bấy giờ vẫn chưa bị sản xuất tư bản chủ nghĩa cuốn hút – như phụ nữ và trẻ em chẳng hạn, – phải phục tùng nó, hoặc là

bằng cách làm cho số công nhân tăng lên do sự gia tăng tự nhiên của dân số, phải phục tùng nó. Nếu xem xét cận kề thì thấy rằng, tư bản *điều tiết* sự sản xuất ra chính sức lao động đó, sự sản xuất ra khối người bị nó bóc lột phù hợp với nhu cầu bóc lột của nó. Do đó, tư bản chẳng những sản xuất ra tư bản, nó còn sản xuất ra một khối lượng công nhân ngày càng tăng, đó là cái chất liệu mà chỉ có dựa vào đó nó mới có thể hoạt động với tính cách là tư bản phụ thêm. Do đó, chẳng những lao động sản xuất ra những điều kiện lao động, với tính cách là *tư bản*, một cách đối lập với bản thân mình và trên quy mô ngày càng mở rộng, mà cả tư bản cũng sản xuất ra trên quy mô ngày càng mở rộng những *công nhân làm thuê sản xuất*, cần thiết cho nó. Lao động sản xuất ra những điều kiện sản xuất của mình với tính cách là *tư bản*, còn tư bản lại sản xuất ra lao động làm phương tiện để thực hiện bản thân mình với tính cách là tư bản, với tính cách là lao động làm thuê. Sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải đơn giản là sự tái sản xuất ra quan hệ đó, nó là sự tái sản xuất ra quan hệ ấy trên quy mô ngày càng tăng. Của cải tích lũy – cái của cải đối lập với người công nhân, với tính cách là *của cải thống trị* anh ta, với tính cách là *tư bản* – tăng lên, thế giới của cải – cái thế giới đối lập với người công nhân như một thế giới xa lạ với anh ta, thống trị anh ta – phát triển với mức độ giống như mức độ mà sức sản xuất xã hội của lao động phát triển cùng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đối lập với tình trạng đó, sự khốn cùng, sự thiếu thốn và sự phụ thuộc của người công nhân cũng tăng lên với mức độ như vậy.

Sự bần cùng hóa của người công nhân và *sự giàu lên* của nhà tư bản phù hợp với nhau, diễn ra ăn nhịp với nhau. Đồng thời, khối lượng những tư liệu sản xuất sống đó của tư bản, giai cấp vô sản lao động, tăng lên.

[493] Vì vậy *sự tăng lên của tư bản* và *sự phát triển của giai cấp vô sản* là *những sản phẩm* gắn liền với nhau, mặc dù phân thành hai cực hoàn toàn trái ngược nhau của cùng một quá trình.

Quan hệ không những được tái sản xuất, không những được sản xuất ra trên quy mô ngày càng lớn, không những tạo ra cho mình nhiều công nhân hơn và không ngừng bao trùm cả những ngành sản xuất mà trước kia chưa lệ thuộc nó, mà như khi trình bày phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù chúng tôi đã chỉ rõ, nó còn được tái sản xuất ra với những điều kiện ngày càng thuận lợi hơn cho một phía, cho các nhà tư bản, và với những điều kiện ngày càng không thuận lợi cho phía kia, cho những người công nhân làm thuê.

Đứng trên góc độ tính liên tục của quá trình sản xuất mà xét thì tiền công chỉ là *một bộ phận* của sản phẩm do người công nhân thường xuyên sản xuất ra, bộ phận này biến thành những tư liệu sinh hoạt và như vậy biến thành những phương tiện bảo toàn và làm tăng sức lao động cần thiết cho tư bản để nó tự tăng lên, để phục vụ cho quá trình sống của nó. Như vậy, sự bảo toàn và tăng lên đó của sức lao động, với tính cách là *kết quả của quá trình*, đến lượt nó, biểu hiện ra chỉ là sự tái sản xuất và mở rộng những điều kiện tái sản xuất và những điều kiện tích lũy của quá trình ấy. (Tham khảo về người Mỹ.)

Đồng thời cũng biến mất cả *cái vẻ bề ngoài* mà quan hệ đó có trên bề mặt, cụ thể là: trên thị trường hàng hóa, trong lưu thông, *những người sở hữu hàng hóa* bình đẳng đối lập với nhau, giống như tất cả *những người sở hữu hàng hóa* khác, họ chỉ khác nhau ở nội dung vật thể của những hàng hóa của họ, ở giá trị sử dụng đặc biệt của những hàng hóa mà họ bán cho nhau. Hay hình thức quan hệ *ban đầu* đó chỉ còn là *cái vẻ bề ngoài* của quan hệ *tư bản chủ nghĩa* làm cơ sở cho nó.

Ở đây cần phân biệt hai yếu tố khiến cho *sự tái sản xuất ra chính bản thân quan hệ* trên quy mô ngày càng mở rộng, với tính cách là *kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*, khác với hình thức thứ nhất; một mặt, như quan hệ ấy biểu hiện *về mặt lịch sử*, và mặt khác, như quan hệ ấy thường xuyên luôn luôn lại biểu hiện trên bề mặt của xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển.

1) *Thứ nhất, đối với quá trình sơ bộ*, diễn ra trong khuôn khổ quá trình lưu thông, *đối với mua và bán sức lao động*.

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không những là *sự chuyển hóa* thành tư bản những giá trị hay hàng hóa mà nhà tư bản ném một phần ra thị trường, một phần thì giữ lấy ở chỗ mình trong quá trình lao động; những sản phẩm *đã chuyển hóa* thành tư bản đó không phải là sản phẩm *của anh ta*, mà là sản phẩm của người công nhân. Nhà tư bản thường xuyên bán cho người công nhân – để lấy lao động của anh ta – một phần sản phẩm của anh ta – những tư liệu sinh hoạt cần thiết – để bảo toàn và làm tăng sức lao động, tức là bản thân *người*

mua, và thường xuyên bán chịu cho anh ta một bộ phận khác sản phẩm của anh ta, những điều kiện khách quan của lao động, với tính cách là những phương tiện tự tăng lên của tư bản, với tính cách là *tư bản*. Trong lúc người công nhân tái sản xuất ra như vậy những sản phẩm của mình với tính cách là *tư bản*, thì nhà tư bản tái sản xuất ra người công nhân với tính cách là *người công nhân làm thuê* và vì vậy với tính cách là người bán sức lao động của mình. Quan hệ của những người bán hàng hóa giản đơn chứa đựng trong bản thân nó điều sau đây: họ trao đổi *lao động của* bản thân họ, thể hiện trong các giá trị sử dụng khác nhau. Việc mua và bán sức lao động, với tính cách là *kết quả* thường xuyên của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì chứa đựng trong bản thân nó điều sau đây: người công nhân phải thường xuyên *mua lại* một phần sản phẩm của bản thân mình bằng lao động sống của mình. Như vậy, *ảo tưởng* của *quan hệ* giản đơn của *những người sở hữu hàng hóa biến mất*. Sự mua và bán thường xuyên sức lao động đó và sự đối lập thường xuyên hàng hóa do chính người công nhân sản xuất ra, với tính cách là *người mua* sức lao động của anh ta và với tính cách là tư bản bất biến, chỉ biểu hiện ra là *hình thức trung gian* của sự lệ thuộc của anh ta đối với tư bản, với tính cách là lao động sống, lao động sống này chỉ là phương tiện đơn giản để bảo toàn và làm tăng số lao động *vật hóa* đã có được sự độc lập đối với lao động sống. Sự duy trì vĩnh viễn quan hệ giữa nhà tư bản với tính cách là người mua và người công nhân với tính cách là người bán sức lao động, là *hình thức* biểu hiện gián tiếp nội tại

của phương thức sản xuất đó, nhưng đó là hình thức chỉ khác về mặt *hình thức* so với những hình thức nô dịch lao động khác và hình thức *sở hữu khác về lao động* trực tiếp hơn của những người chủ những điều kiện sản xuất. Là *quan hệ tiền tệ* đơn giản, hình thức đó *che đậy* sự giao dịch thực tế và sự lệ thuộc liên tục thường xuyên được tái diễn do sự trung gian đó của mua và bán. Không chỉ những điều kiện của sự *giao dịch* đó thường xuyên được tái sản xuất, mà kết quả [494] của quá trình là cái mà một người dùng để mua và cái mà người khác phải bán. Sự tái diễn thường xuyên quan hệ *mua và bán* đó chỉ biểu hiện một cách gián tiếp tính chất bất biến của quan hệ phụ thuộc đặc thù và đem lại cho nó *cái vẻ bề ngoài* giả dối của sự giao dịch, của hợp đồng giữa *những người sở hữu hàng hóa* bình đẳng và đối lập nhau một cách tự do như nhau. Bản thân quan hệ *sơ bộ* đó giờ đây biểu hiện ra là một yếu tố nội tại của sự thống trị – được tạo ra trong sản xuất tư bản chủ nghĩa - của lao động vật hóa đối với lao động sống.

Do đó, những người sau đây đều lầm lẫn:

những người coi lao động làm thuê, việc bán lao động cho tư bản, và do đó coi hình thức *lao động làm thuê* là *không quan trọng* đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa; nó là *hình thức biểu hiện gián tiếp của quan hệ đó*, một *hình thức biểu hiện quan trọng* và thường xuyên được chính bản thân quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tái sản xuất ra;

cũng như những người coi quan hệ bề mặt đó, *thể thức quan trọng* đó, về *bề ngoài* của quan hệ tư bản chủ nghĩa

chính là *bản chất* của nó và vì vậy tìm cách gọi quan hệ đó là sự lệ thuộc của người công nhân và nhà tư bản đối với quan hệ qua lại phổ biến của *những người sở hữu hàng hóa* và bằng cách đó biện hộ cho quan hệ đó, xóa hết differentia specifica^{1*} của nó.

2) Để quan hệ tư bản chủ nghĩa nói chung xuất hiện, cần phải có tiền đề là một trình độ và một hình thức lịch sử nhất định của sản xuất xã hội. Những phương tiện giao thông liên lạc, những tư liệu sản xuất và những nhu cầu phải phát triển trong khuôn khổ phương thức sản xuất trước đó, chúng vượt ra ngoài giới hạn của những quan hệ sản xuất cũ và buộc những quan hệ sản xuất ấy phải biến thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chúng phải phát triển chỉ đến mức dẫn ra sự lệ thuộc hình thức của lao động đối với tư bản. Phương thức sản xuất đã thay đổi đặc thù phát triển chính trên cơ sở quan hệ đã thay đổi này, một mặt, phương thức sản xuất đó tạo ra những lực lượng sản xuất vật chất mới, mặt khác, bản thân nó chỉ phát triển trên cơ sở những lực lượng sản xuất vật chất mới ấy và, do đó, trên thực tế nó tạo ra cho mình những điều kiện thực tế mới. Đồng thời bắt đầu diễn ra cuộc cách mạng kinh tế triệt để; một mặt, cuộc cách mạng này lần đầu tiên tạo ra những điều kiện thực tế cho sự thống trị của tư bản đối với lao động, nó hoàn tất, đem lại cho sự thống trị ấy một hình thức thích hợp, và mặt khác, qua các lực

1* – sự khác biệt đặc thù

lượng sản xuất của lao động đối lập với người công nhân do nó phát triển, qua những điều kiện sản xuất và giao thông liên lạc, cuộc cách mạng ấy tạo ra những điều kiện thực tế của phương thức sản xuất mới, cái phương thức sản xuất xóa bỏ hình thức mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như vậy, nó tạo ra cơ sở vật chất cho quá trình đời sống xã hội được tổ chức theo lối mới và qua đó tạo ra cơ sở vật chất cho hình thái xã hội mới.

Quan niệm đó khác hẳn những quan điểm bị cầm tù bởi các quan niệm tư bản chủ nghĩa của những nhà kinh tế học tư sản, tuy nhìn thấy sản xuất được thực hiện như thế nào *trong khuôn khổ* quan hệ tư bản chủ nghĩa, nhưng lại không nhìn thấy bản thân *quan hệ* đó được tạo ra như thế nào và đồng thời ở trong nó những điều kiện vật chất của sự tan rã của nó được tạo ra như thế nào và, do đó, *quyền năng lịch sử* của nó – với tính cách là *hình thức tất yếu* của sự phát triển kinh tế, của sự sản xuất ra của cải xã hội – bị xóa bỏ như thế nào.

Trái lại, chúng tôi đã chỉ ra không những tư bản sản xuất như thế nào, mà cả bản thân nó được sản xuất ra như thế nào và khi nó ra khỏi quá trình sản xuất thì nó thay hình đổi dạng nhiều như thế nào so với khi nó bước vào quá trình ấy. Một mặt, nó cải tạo phương thức sản xuất; mặt khác, tính chất thay đổi đó của phương thức sản xuất và trình độ phát triển đặc biệt của các lực

lượng sản xuất vật chất tạo ra cơ sở và điều kiện, tiền đề cho sự hình thành của bản thân nó.

[495] *Kết quả của quá trình sản xuất trực tiếp*

Không chỉ những điều kiện vật thể của quá trình sản xuất biểu hiện ra là kết quả của nó, mà cả tính cách xã hội đặc thù của chúng nữa; những quan hệ xã hội, và do đó, cả địa vị xã hội của những người đảm nhiệm sản xuất đối với nhau, bản thân *những quan hệ sản xuất*, được sản xuất ra và là kết quả thường xuyên tái diễn của quá trình³⁶.

[MỘT SỐ TRANG THUỘC CÁC CHƯƠNG KHÁC
CỦA BẢN THẢO TẬP I BỘ "TƯ BẢN"]³⁷

[24] (Tạm thời chi phối) sức lao động của anh ta. Ngay khi lao động của anh ta thực sự bắt đầu, nó đã không còn thuộc về anh ta, do đó, anh ta không thể bán nó nữa³⁸.

Bản chất độc đáo của hàng hóa đặc thù đó, tức là của sức lao động, quyết định điều dưới đây: chỉ với việc ký kết hợp đồng giữa người mua và người bán thì hàng hóa được bán mới thực sự chuyển, với tính cách là giá trị sử dụng, sang tay người mua. Giá trị trao đổi của hàng hóa đó cũng như của mọi hàng hóa đã được xác định trước khi nó đi vào lưu thông, vì nó được bán với tính cách là năng lực, là sức lực, và phải có một thời gian xác định để sản xuất ra năng lực đó, sức lực đó. Như vậy, giá trị trao đổi của hàng hóa đó tồn tại trước khi nó được bán

ra, còn giá trị sử dụng của nó chỉ là biểu hiện tiếp sau đó của sức lực. Vì vậy, việc chuyển nhượng sức lực và biểu hiện thực tế của nó, nghĩa là tồn tại của nó, với tính cách là của giá trị sử dụng, thì không trùng khớp với nhau về thời gian. Sự thể cũng giống như với ngôi nhà mà người ta đã bán cho tôi quyền sử dụng một tháng. Giá trị sử dụng chỉ được trao hết cho tôi sau khi tôi đã sống một tháng trong ngôi nhà đó. Hết như vậy, giá trị sử dụng của sức lao động chỉ được trao hết cho tôi sau khi tôi đã sử dụng nó, đã thật sự bắt nó làm việc cho tôi. Nhưng đối với những giá trị sử dụng mà sự chuyển nhượng về mặt hình thức những hàng hóa bằng cách bán và sự chuyển giao thực tế giá trị sử dụng của nó cho người mua không trùng khớp với nhau về thời gian thì tiền của người mua, như chúng ta đã thấy trước đây, phần lớn biểu hiện ra là *phương tiện thanh toán*. Sức lao động được bán một ngày, một tuần v.v., nhưng nó chỉ được trả tiền sau khi tiêu dùng nó trong một ngày, một tuần v.v.. Trong tất cả những nước có các quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển, sức lao động chỉ được trả công sau khi nó đã hoạt động. Do đó, khắp nơi công nhân đều ứng trước cho nhà tư bản sự tiêu dùng hàng hóa của mình, trao nó cho người mua để tiêu dùng, bán chịu nó trước khi anh ta nhận được tiền thanh toán giá trị trao đổi của hàng hóa đó. Trong thời gian xảy ra các cuộc khủng hoảng và thậm chí trong các vụ phá sản cá biệt, người ta mới thấy rằng việc công nhân thường xuyên cho các

nhà tư bản vay như vậy, một việc làm bất nguồn từ tính chất đặc biệt của giá trị sử dụng được bán, hoàn toàn không phải là một điều bịa đặt hão huyền⁵²⁾.

52) "Người công nhân... *cho vay* sức sản xuất của mình" (*Storch. Cours d'Économie Politique. Pétersbourg 1815, t. II, p.36*), nhưng *Stoóc-sơ* nói thêm một cách hóm hỉnh, anh ta "*không liêu mất cái gì cả*", ngoài việc "*mất tiền công của mình* vì người công nhân không bỏ vào sản xuất *cái gì vật chất cả*" (như trên, tr. 37).

"Mọi lao động chỉ được trả công sau khi nó kết thúc" ("An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand" etc. London, 1821, p. 104). Những kết luận thực tiễn khác bắt nguồn từ cách thức trả tiền, – tuy vậy cách thức ấy do chính bản chất của quan hệ nhất định – không nằm trong khuôn khổ công trình nghiên cứu của chúng tôi. Nhưng nên nêu một ví dụ. Ở Luân Đôn có hai loại người làm bánh mì: loại "full priced" bán bánh mì của họ theo *giá trị đầy đủ* của nó và hạng "*undersellers*" bán bánh mì *thấp hơn* giá trị ấy. Loại người bán bánh mì thứ hai này gồm gần 3/4 tổng số người bán bánh mì (tr. XXXII trong "Report" của phái viên chính phủ *H.X.Tơ-ri-men-hia* về "Grievances complained of by the Journeymen Bakers" etc. London, 1862). Những "*undersellers*" ấy hầu như hoàn toàn chỉ bán bánh mì có trộn phèn chua, xà phòng, bồ tát, vôi, bột thạch cao Địa-bi-sia và những thứ khác cũng dễ chịu, bổ và tốt lành như thế (xem quyển Sách xanh đã dẫn trên đây, cũng như báo cáo của "Committee of 1855 on the Adulteration of Food", và tác phẩm của bác sĩ Hát-xen "Adulterations Detected", 2nd edition. London, 1861). Trong những lời khai của mình trước ủy ban năm 1855, *huân tước Giôn Goóc-đôn* đã tuyên bố rằng, "do sự pha chế gian lận ấy nên những người nghèo, sống hàng ngày với 2 pao bánh mì, hiện nay trên thực tế không nhận được, thậm chí 1/4 chất dinh dưỡng chứa đựng trong số lượng cũng bằng ngần ấy bánh mì không bị làm giả, ấy là chưa nói đến những hậu quả tai hại đối với sức khỏe của họ". Về câu hỏi tại sao "một bộ phận rất lớn trong giai cấp công nhân", mặc dù biết rõ sự

Tuy nhiên, dù tiền có hoạt động với tính cách là phương tiện mua hay phương tiện thanh toán thì bản thân tính chất của sự trao đổi hàng hóa cũng hoàn toàn không thay đổi một chút nào. Giá cả của sức lao động được ấn định bằng hợp đồng khi mua, mặc dù chỉ về sau nó mới được thực hiện. Hình thức trả công đó cũng ít thay đổi được gì trong việc xác định giá cả như vậy liên quan đến *giá trị của sức lao động*, chứ không phải đến *giá trị của sản phẩm* và không phải đến *giá trị của lao động*, bản thân lao động thì hoàn toàn không phải là hàng hóa.

Như chúng tôi đã chỉ ra, *giá trị trao đổi* của sức lao động được trả nếu người ta trả cho giá cả của những tư liệu sinh hoạt thường là cần thiết trong một trạng thái nhất định của xã hội, để người công nhân nói chung có thể sử dụng sức lao động của mình với mức độ sức lực, sức khỏe, sức sống thích đáng và để anh ta duy trì vĩnh

pha chế gian lận ấy mà vẫn cứ mua cả phèn chua, bột thạch cao, v.v., thì Tơ-ri-men-hia ("Report" kể trên, tr. XLVIII) trả lời rằng, "công nhân buộc phải mua của người làm bánh mì của mình hay ở "quầy bánh mì" của mình ["chandler's shop"] thứ bánh mì mà người ta hạ cố cung cấp cho họ". Vì lao động của người công nhân chỉ được trả công vào cuối tuần lao động, cho nên "chỉ đến cuối tuần họ mới có thể trả tiền cho số bánh mì mà gia đình họ đã tiêu dùng trong tuần lễ đó", và, dựa vào những lời khai của các nhân chứng, Tơ-ri-men-hia nói thêm rằng, "điều không nghi ngờ gì nữa là thứ *bánh mì có những tạp chất như thế được sản xuất riêng cho loại người mua đó*".

viễn bản thân mình bằng cách tạo ra cho mình những người thay thế⁵³⁾.

53) *Pét-ti* xác định *giá trị* tiền công một ngày là giá trị "thức ăn một ngày" đủ cho người công nhân "sống, lao động và sinh con đẻ cái" ("Political Anatomy of Ireland. (1672)". Edit. London, 1691, p. 64 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122]), tôi trích dẫn theo *Đuy-rô Đơ La Man-lơ*.

"Giá cả của lao động luôn luôn được cấu thành từ giá cả của những tư liệu sinh hoạt". Người công nhân không nhận được tiền công thỏa đáng, "nếu... tiền công mà người công nhân nhận được không đem lại cho anh ta khả năng nuôi sống, một cách phù hợp với đẳng cấp thấp và tình cảnh của anh ta với tư cách là người công nhân, cái gia đình mà nhiều người trong số họ thường có" (*Jakob Vanderlint*. Money answers all things. London, 1734, p. 15).

"Người công nhân đơn giản không có gì ngoài hai bàn tay và kỹ năng làm việc, nhận được bao nhiêu từ việc bán sức lao động của mình thì *chỉ* có bấy nhiêu mà thôi... Trong tất cả các ngành lao động *ắt phải diễn ra* và *thực sự đang diễn ra* sự thật là tiền công của người công nhân chỉ hạn chế ở cái tuyệt đối cần thiết cho việc duy trì sự sống của anh ta" (*Turgot*. Réflexions sur la Formation et la Distribution des Richesses. 1766. "Oeuvres" edition Daire. Tome I, Paris, 1844, p. 10 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 97-98]).

"Trên thực tế giá cả các tư liệu sinh hoạt là giá trị của việc sản xuất ra lao động" (*Malthus*. An Inquiry into the Nature and Progress of Rent [and the Principles by which it is regulated]. London, 1815, p. 48, chú thích). "Từ việc điểm lại có so sánh giá lúa mì và tiền công kể từ thời Ê-đư-a III, nghĩa là trong 500 năm, ta thấy rằng tiền công một ngày lao động ở Anh thường thấp hơn chứ không cao hơn 1 pê-gơ lúa mì (= 1/4 bu-sen); rằng 1 pê-gơ lúa mì là một loại điểm trung bình, nhưng lại nằm cao hơn một chút so với mức trung bình mà tiền công biểu hiện bằng lúa mì lên xuống xung quanh đó, trong khi thay đổi phù hợp với cầu và cung" (*Malthus*. Principles of Political Economy etc. 2nd. edition. London,

Nếu con người khác với tất cả những động vật khác ở tính vô hạn của những nhu cầu của mình và ở năng lực mở rộng của những nhu cầu ấy, thì mặt khác, không có một động vật nào có khả năng giảm bớt những nhu cầu của mình đến mức không thể tưởng tượng được như vậy và chỉ hạn chế ở mức tối thiểu những điều kiện sinh hoạt của mình như vậy; tóm lại, không có một động vật nào có cái tài sống như người ta sống ở *Ai-rơ-len*. Khi nói đến *giá trị* sức lao động thì không phải là nói đến cái *mức tối thiểu hữu hình* như vậy của những phương tiện sinh tồn [25]. Cũng như giá cả của mỗi hàng hóa, giá cả của sức lao động có thể lên *cao hơn* giá trị của nó, hay xuống *thấp hơn* giá trị của nó, tức là lệch về phía này hay phía kia của cái giá cả chỉ là biểu hiện bằng tiền của giá trị. Bản thân mức nhu cầu sinh hoạt mà tổng giá trị của chúng tạo thành giá trị của sức lao động, có thể lên

1836, p. 254)

"Giá cả tự nhiên của bất kỳ hàng hóa nào là cái... mà người ta chi để sản xuất ra nó... Giá cả tự nhiên của lao động... phù hợp với số lượng nhu yếu phẩm và tiện nghi sinh hoạt mà theo những điều kiện khí hậu và theo những tập quán sinh sống của một nước nhất định là cần thiết để duy trì chính người công nhân và để đem lại cho anh ta khả năng nuôi sống cái gia đình có thể đảm bảo được lượng cung không suy giảm về lao động *trên thị trường*. Giá cả tự nhiên của lao động... tuy khác nhau tùy theo sự khác nhau về điều kiện khí hậu và sự khác nhau về giai đoạn phát triển của dân tộc, nhưng ở một nơi nhất định và trong một thời gian nhất định vẫn có thể được coi là hầu như bất biến" (*R. Torrens*. An Essay on the External Corn Trade. London, 1815, p. 55-65 và ở những đoạn khác)⁵⁹⁾.

hoặc xuống. Nhưng việc phân tích những sự lên xuống ấy không thuộc vào đoạn này mà thuộc về học thuyết về tiền công. Trong đoạn tiếp sau đây của công trình nghiên cứu này, chúng tôi sẽ chỉ rõ rằng mức nhu cầu của công nhân được giả định là cao hay thấp thì hoàn toàn không quan trọng đối với việc phân tích tư bản. Tuy nhiên, trong lý luận cũng như trong thực tiễn người ta xuất phát từ *giá trị* sức lao động như một *đại lượng cho sẵn*. Ví dụ, một người sở hữu tiền muốn chuyển hóa tiền của mình thành tư bản, thành tư bản sản xuất của một nhà máy vải sợi chẳng hạn thì trước hết anh ta thăm dò mức trung bình của tiền công ở nơi mà anh ta có ý định đặt nhà máy. Anh ta biết rằng giá bông cũng như tiền công thường xuyên trệch khỏi mức trung bình, nhưng anh ta cũng biết rằng những sự dao động ấy cân bằng nhau. Vì vậy tiền công được đưa vào dự toán của anh ta như là *giá trị có một đại lượng nhất định*. Mặt khác, *giá trị của sức lao động* là cơ sở có ý thức và mọi người đều biết [của những yêu sách] của *các công liên* mà người ta chưa chắc có thể cưỡng điệu ý nghĩa của chúng đối với giai cấp công nhân Anh. Mục đích mà *các công liên* đề ra cho mình không phải cái gì khác ngoài việc ngăn chặn việc *hạ mức* tiền công xuống dưới điểm truyền thống trong các ngành kinh tế khác nhau, ngăn chặn việc giảm *giá cả* sức lao động xuống dưới *giá trị* của nó. Tất nhiên, họ cũng biết rằng sự thay đổi quan hệ cung và cầu tạo ra sự thay đổi giá cả thị trường. Nhưng, một mặt, hoàn toàn không phải bất cứ khi nào cũng diễn ra sự thay đổi ấy, khi mà người mua – trong trường hợp này là nhà tư bản – đơn

phương khẳng định rằng sự thay đổi như vậy đã xuất hiện. Mặt khác, có

"sự chênh lệch lớn giữa mức tiền công do cung và cầu quyết định, nghĩa là mức tiền công bắt nguồn từ hành vi trao đổi hàng hóa trung thực (công bằng), *khi người mua và người bán thỏa thuận với nhau như là những người bình đẳng với nhau*, và với mức tiền công mà người bán, tức là người công nhân, buộc phải đồng ý, khi nhà tư bản thỏa thuận với từng công nhân *riêng biệt* và áp đặt sự giảm tiền công bằng cách khai thác sự thiếu thốn ngẫu nhiên của những công nhân riêng biệt (không phụ thuộc vào quan hệ chung của cung và cầu)... Những người công nhân *liên hợp lại để đứng ngang hàng* trong chừng mực nào đó với nhà tư bản *khi ký kết hợp đồng về bán lao động của mình*. Đó là cơ sở hợp lý (lô-gích) của các công liên"⁵⁴).

Các công liên ấy đề ra cho mình mục tiêu

"làm cho sự thiếu thốn trực tiếp ngẫu nhiên của người công nhân không buộc anh ta phải đồng ý với tiền công thấp hơn mức tiền công mà *trước kia* đã được xác lập bởi cung và cầu trong một ngành lao động nhất định"⁵⁵),

như vậy là nói chung hạ *giá trị* sức lao động trong một ngành nhất định xuống thấp hơn mức bình thường của nó. *Giá trị* đó của sức lao động được chính người công nhân coi là *tiền công tối thiểu*, còn các nhà tư bản thì coi là *"tiền công... đồng loạt* cho những công nhân trung bình của một ngành sản xuất nhất định"⁵⁶). Vì thế các

54) T. J. Dunning (thư ký Hội liên hiệp thợ đóng sách Luân Đôn). Trade's Unions and Strikes: their philosophy and intention. London, 1860, p. 6, 7.

55) Như trên, tr. 7

56) Như trên, tr. 17.

công liên không bao giờ cho phép các thành viên của mình làm việc với tiền công *thấp hơn* mức tối thiểu đó⁵⁷⁾.

57) Điều dễ hiểu là các nhà tư bản phỉ báng "*mức tiền công đồng loạt*" đó, họ gọi đó là sự xâm phạm đến tự do cá nhân của người công nhân khiến nhà tư bản không thể tuân theo mệnh lệnh của trái tim anh ta và trả tiền công đặc biệt cho tài năng đặc biệt v.v.. Ông Đôn-ninh – cuốn sách vừa được trích dẫn của ông không những nói trúng vấn đề, mà còn soi sáng vấn đề với một sự mỉa mai sắc sảo, – trả lời rằng các công liên cho phép các nhà tư bản "tha hồ trả công cao hơn bao nhiêu tùy ý cho trình độ chuyên môn cao hay năng lực lao động cao", nhưng chúng ngăn cản nhà tư bản hạ thấp tiền công trong 99/100 trường hợp, nghĩa là hạ thấp tiền công của "người trung bình", tức là của người công nhân trung bình ở mỗi xí nghiệp, xuống thấp hơn "*tiền công tối thiểu*", nghĩa là thấp hơn giá trị bình thường của sức lao động trung bình. Việc một nhà bình luận của tờ "Edinburgh Review" (1860. Về các công liên)⁴⁰ phỉ báng những hội liên hiệp công nhân đó chống sự chuyên chế của tư bản là sự nô lệ mà những người Anh vốn sinh ra là tự do ấy tự nguyện phục tùng do sự mù quáng không thể hiểu được, – việc đó là lẽ thường. Trong chiến tranh mọi người đều muốn rằng quân đội địch không phục tùng sự độc đoán của kỷ luật. Nhưng nhà *bình luận bất bình* về đạo đức ấy phát hiện ra điều còn không thể chịu đựng được hơn. Các công liên mắc tội phạm thánh, vì họ vi phạm các quy luật của *thương mại tự do*! Khiếp chưa! Ông Đôn-ninh cũng còn trả lời như sau: "Đây sẽ không phải là *sự trao đổi tự do những cú đấm*, nếu một bên có một tay bất lực hay bị trói, trong khi bên kia có thể tự do sử dụng cả hai tay... Chủ xí nghiệp muốn thỏa thuận với từng người công nhân, để khi thuận lợi cho anh ta, anh ta sẽ trả giá "vắt kiệt mồ hôi" cho lao động của họ; tay phải của những người công nhân, với tính cách là những người bán, bị trói bởi họ cần bán sức lao động của mình. Người chủ xí nghiệp gọi đó là *mua bán tự do*, nhưng ở đây tự do chỉ ở phía anh ta. Hãy cứ gọi đó là *mua bán*, nếu các vị muốn, nhưng đấy không phải là trao đổi tự do" (như trên, tr. 47).

Các công liên ấy là những hội bảo hiểm do chính công nhân lập ra. Chúng ta hãy lấy một ví dụ để làm sáng tỏ mục đích của những hội liên hiệp công nhân được thành lập để bảo vệ *giá trị* của sức lao động ấy. Ở tất cả các xí nghiệp ở Luân Đôn đều có những người được gọi là "*những kẻ vắt mồ hôi*".

"*Kẻ vắt mồ hôi* là người cam kết thực hiện một số lượng công việc nhất định cho bất kỳ chủ xí nghiệp nào để lấy tiền công bình thường, nhưng anh ta lại bắt buộc những người khác phải làm công việc đó với tiền công thấp hơn; khoản chênh lệch đó là lợi nhuận của anh ta, anh ta nhận được nó bằng cách *vắt mồ hôi* những công nhân thật sự làm việc"⁵⁸⁾,

và khoản chênh lệch ấy chẳng qua chỉ là khoản chênh lệch giữa *giá trị* sức lao động mà người chủ xí nghiệp thứ nhất *trả*, so với giá cả *thấp hơn* giá trị sức lao động mà *kẻ vắt mồ hôi* trả cho người công nhân thực sự⁵⁹⁾. Tuy

58) Như trên, tr. 6.

59) "Ở Luân Đôn đã có một hội từ thiện được thành lập, hội này đề ra cho mình mục đích là ký kết hợp đồng may quân phục với cái giá mà chính phủ hiện nay trả cho các nhà thầu, tuy vậy lại bảo đảm cho những người thợ may sắp chết đói một khoản phụ thêm 30% vào tiền công hiện nay của họ. Kết quả đó đạt được chính là bằng cách xóa bỏ "người trung gian", lợi nhuận của anh ta từ nay phải về tay nguồn nhân liệu mà từ trước đến nay anh ta đã đánh cắp của họ khoản lợi nhuận ấy. Mặc dù đã có tất cả mọi ưu thế mà hội có thể đảm bảo được, nhưng người thợ may vẫn không thể kiếm được quá một si-linh trong 10 giờ làm việc liên tục để may những chiếc áo lính (cụ thể là hai chiếc áo một ngày), còn khi khâu những bộ phận của quân phục thì không thể kiếm được quá 1 si-linh 6 pen-xơ một ngày, trong điều kiện phải làm

nhiên, cũng có điều rất đặc trưng là...⁴¹

[379 (73)] *Về điểm b*)⁴² *Sự tập trung tư liệu sản xuất theo cách khác nhau ở các dân tộc khác nhau*

"Mặc dù sự khéo léo và kiến thức kỹ thuật có nghĩa to lớn, nhưng ưu thế của yếu tố sống là quan trọng đối với sự phát triển của công nghiệp. Chế độ phân chia ra thành những mảnh nhỏ gây trở ngại cho sự gia tăng nhanh chóng của dân số, do đó gián tiếp kìm hãm sự phát triển của công nghiệp. Nó cũng đã dẫn tới kết quả đó cả theo con đường trực tiếp. Nó đã giữ lại một bộ phận dân cư đáng kể bằng cách cột chặt họ vào ruộng đất mà họ đã canh tác. Việc canh tác ruộng đất là nghề chính của những người đó mà họ làm với một niềm kiêu hãnh và mãn nguyện; trong khi nghề kéo sợi, nghề dệt v.v. là những nghề phụ của họ, cần thiết để duy trì sự sống của họ. Những số tiền dành dụm của họ là để làm tăng gia sản của họ và họ không muốn rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để đi tìm những nghề mới hay để lĩnh hội những kỹ năng mới" ["Reports of the Inspectors of Factories. 31st October 1855". London, 1856, p. 67].

(Do đó, chính ở đây, nơi mà mức tiết kiệm hay tích lũy tương đối cao và có thể có tiết kiệm hoặc tích lũy trong những hoàn cảnh nhất định thì chính những điều kiện kinh tế tạo thuận lợi cho tích lũy v.v. là cái gây trở ngại cho sự hình thành – đương nhiên là có tính chất tương đối – của tư bản và cho cả sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, so với nước Anh).

việc 12 giờ. Với những quan hệ hợp đồng hiện nay, tiền công của người thợ may dao động từ 5 đến 8 pen-xơ trả cho 10 giờ làm việc, hơn nữa, họ còn phải tự cung cấp chỉ may v.v." ("Times", March 13, 1862, [p.10]).

"Được làm người chủ, được sở hữu một ngôi nhà, một mảnh đất cũng là mục đích chính của người công nhân công xưởng và hầu như của mỗi người nghèo chưa có sở hữu; thực ra tất cả đều muốn có ruộng đất... Từ điều mô tả tính chất và công việc của giai cấp rất đông đảo trong nhân dân Pháp trên đây, hiển nhiên ta thấy rằng nền công nghiệp Pháp, khác với nền công nghiệp Anh, được đại diện bởi những xí nghiệp nhỏ" (như trên)

(từ đó ta thấy rõ rằng sự tước đoạt ruộng đất là cần thiết như thế nào cho sự phát triển của đại công nghiệp),

"trong đó một số chạy bằng hơi nước và nước, động lực của một số khác là sức động vật, còn nhiều nhà máy vẫn còn sử dụng hoàn toàn lao động thủ công".

Đặc điểm của nền công nghiệp Pháp có liên quan đến chế độ sở hữu ruộng đất đã được nam tước S. Đuy-panh miêu tả rất rõ. Ông ta nói:

"Vi Pháp là một nước có sở hữu ruộng đất manh mún, có những khoảnh ruộng nhỏ, nên nó cũng là nước có nền công nghiệp phân tán và có những công xưởng nhỏ" (như trên, tr. 67-68).

Cũng viên thanh tra công xưởng đó (A. Rét-grây-vơ) đã đưa ra bài tổng quan (năm 1855) về công nghiệp dệt Pháp, đủ mọi loại, qua đó người ta thấy rằng (động lực bằng hơi nước – 2053 (sức ngựa), bằng nước – 953 sức ngựa, và bằng các động cơ cơ khí khác – 2057 sức ngựa) (xem như trên, tr. 69)^{a)}. Ông so sánh những số liệu ấy

a) Điều biểu hiện ra là sự tích lũy sơ bộ (ban đầu) của tư bản thì trên thực tế chỉ là sự tách riêng những điều kiện của sản xuất – việc tách chúng khỏi người sản xuất độc lập và người sản xuất độc lập biến

với những số liệu về số nhà máy v.v. được trình bày trước hạ nghị viện năm 1850 và chỉ rõ "sự khác nhau đáng kể sau đây giữa hệ thống công nghiệp dệt Anh với hệ thống công nghiệp dệt Pháp". Cụ thể là:

[380 (74)] "*Số nhà máy ở Pháp nhiều gấp ba nhà máy ở Anh, trong khi số lượng công nhân làm việc tại những nhà máy ấy chỉ nhiều hơn 1/5; quan hệ tỷ lệ rất khác nhau về máy móc và sức người thể hiện rõ hơn hết qua bảng so sánh sau đây:*

	Pháp	Anh	
Số nhà máy.....	12 986	4 330	
Số lượng người làm việc	706 450	596 082	Ở Pháp, người ta xếp vào loại nhà máy cả những xí nghiệp mà ở Anh người ta hoàn toàn không xếp vào loại này
Số lượng người làm việc trung bình ở mỗi nhà máy	54	137	

thành công nhân làm thuê. Trong cuốn sách này điều đó được chỉ ra qua ví dụ về công trường thủ công. Nhưng điều đó cũng thể hiện rõ qua những quan hệ giữa người phéc-mi-ê – nhà tư bản với người nông dân v.v. chẳng hạn. "Trang trại lớn không đòi hỏi những số tư bản lớn hơn trang trại nhỏ hoặc trung bình; trái lại, nó đòi hỏi ít tư bản hơn, nhưng trong những hệ thống khác nhau đó tư bản phải được phân phối một cách khác nhau; trong trang trại lớn những tư bản được sử dụng phải nằm trong tay một số ít người thuê và trả công cho công nhân mà họ thuê" (*Mathieu de Dombasle*. *Annales agricoles de Roville*. [Paris], 1825, 2^{ème} livraison, p. 217).

	Pháp	Anh	
Số lượng cọc sợi trung bình tính trên mỗi người làm việc	7	43	tức là ở Anh nhiều gấp 6 lần so với ở Pháp
Số lượng người làm việc trung bình trên mỗi máy (máy hơi nước và máy thủ công gộp lại).....	2	2	(chỉ có máy hơi nước)

Như vậy, ở Pháp số người làm việc *nhiều hơn* ở Anh, nhưng sở dĩ như vậy chỉ là do người ta đã loại ra khỏi báo cáo của Anh tất cả những thợ dệt thủ công; nhưng trung bình một xí nghiệp ở Anh có số công nhân nhiều gấp hơn hai lần so với ở Pháp $\frac{54}{136} = \frac{27}{68} = \frac{13}{34} = \text{gần } \frac{1}{3}$), do đó đã diễn ra tình trạng có đông người kết tụ dưới sự chỉ huy của cùng một tư bản. Ở Pháp có số nhà máy nhiều gấp ba, nhưng số người làm việc tại các nhà máy đó chỉ nhiều hơn 1/5, do đó số người làm việc tính theo *số xí nghiệp* thì *ít hơn*. Tiếp nữa, về số máy móc tính trên mỗi người: ở Anh mỗi người làm việc có số cọc sợi nhiều hơn gấp 6 lần so với ở Pháp. Nếu tất cả những người đó đều là thợ kéo sợi thì ở Pháp sẽ có 4945150 cọc sợi, còn ở Anh thì ít hơn 1/5. Như vậy ở Anh cứ một máy hơi nước, còn ở Pháp thì cứ một máy hơi nước hay một khung dệt thủ công có hai công nhân.

Số người	596 082
	43
	1 788 246
	2 384 328
	25 631 526

Ở Anh có 25 631 526 cọc sợi. Thêm nữa, sức hơi nước được sử dụng tại các nhà máy ở Anh = 108 113 sức ngựa; so với số người làm việc, ta có khoảng $5\frac{1}{2}$ người trên một sức ngựa hơi nước, tỷ lệ ở Pháp, dựa trên cơ sở cùng cách tính toán đó, sẽ là: sức hơi nước = 128 409 sức ngựa, trong khi *toàn bộ* sức hơi nước ở Pháp năm 1852 chỉ là 75 518 sức ngựa, tức là công suất do 6080 máy hơi nước có công suất trung bình mỗi chiếc dưới $12\frac{1}{2}$ sức ngựa cung cấp, trong khi số lượng máy hơi nước được sử dụng trong các nhà máy dệt ở Pháp năm 1852 là 2053, còn công suất của những máy đó = 20 282 sức ngựa và được phân ra như sau:

	Số nhà máy	Công suất tính bằng sức ngựa
Chỉ làm công việc kéo sợi	1438	16494
Chỉ dệt vải	101	1738
Chỉ hoàn thiện v.v.	242	612
Chỉ làm các quy trình khác	272	1438
	2053	20282 "

(["Reports of the Inspectors of Factories. 31st October 1855", London, 1856], p. 70).

"Việc ở Pháp không có bộ xương và bắp thịt của công nghiệp, tức là than và sắt, không tránh khỏi kìm hãm sự phát triển của nó với tư cách là nước công nghiệp" (như trên).

Số máy công tác và máy động lực (lực cơ khí) trong các nhà máy ở Anh tính trên mỗi công nhân thì nhiều hơn nhiều, thành thử trong *cùng một* khoảng thời gian, người công nhân Anh, gia công được một số lượng nguyên liệu nhiều hơn nhiều so với người công nhân Pháp. Vì vậy sức sản xuất của lao động của người công nhân Anh,

cũng như tư bản sử dụng anh ta lớn hơn nhiều. Số xí nghiệp ở Anh ít hơn nhiều so với ở Pháp. Tính trung bình, số công nhân làm việc trong một xí nghiệp ở Anh nhiều hơn nhiều so với ở Pháp, mặc dù tổng số công nhân làm việc ở Pháp lớn hơn ở Anh, tuy nhiên, không lớn hơn nhiều lắm so với số xí nghiệp.

Qua những số liệu đã dẫn trên đây, ta thấy rõ rằng, do những điều kiện lịch sử v.v. đã có ảnh hưởng một cách khác nhau đến *quy mô tương đối của sự tích tụ tư liệu sản xuất*, phù hợp với sự *tước đoạt* nhiều hơn hay ít hơn một cách tương đối đối với những người sản xuất trực tiếp, nên lực lượng sản xuất và *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* nói chung ở vào những trình độ phát triển rất khác nhau. Nhưng sự phát triển của các lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là tỷ lệ nghịch với "những sự tiết kiệm" và "những sự tích lũy" của chính những người sản xuất trực tiếp, số tiết kiệm và tích lũy này ở Pháp rất lớn so với ở Anh. Trình độ phát triển mà trong đó lao động thặng dư của người sản xuất có thể "được tiết kiệm", "được tích lũy", "được tích góp" và được thu thập thành những số lượng lớn, nghĩa là *được tích tụ*, được sử dụng với tư cách là tư bản thì phù hợp một cách chính xác với mức độ mà lao động thặng dư của họ được tích lũy bởi những người thuê mướn họ, chứ không phải bởi chính bản thân họ; do đó, phù hợp với mức độ mà một bộ phận lớn những người sản xuất thực sự bị mất khả năng và điều kiện "tiết kiệm", "tích lũy", "tích góp", tóm lại, bị mất mọi khả năng chiếm hữu lao động thặng dư của chính mình

với mức độ đôi chút đáng kể, vì họ đã bị *tước đoạt* ít nhiều triết để *những tư liệu sản xuất của họ*. Tích lũy và tích tụ tư bản chủ nghĩa dựa trên năng lực và phù hợp với năng lực *chiếm hữu*, với *số lượng lớn*, *lao động thặng dư của người khác* và phù hợp với việc những người lao động không có khả năng chiếm hữu lao động thặng dư của chính mình. Do đó, đây là một ảo tưởng hết sức phi lý, một điều nhầm lẫn hay lừa dối: giải thích và luận chứng sự tích lũy tư bản chủ nghĩa bằng cách hòa lẫn nó với quá trình và – trong chừng mực vấn đề đụng đến câu chữ – biến nó thành một quá trình hoàn toàn đối lập với tích lũy tư bản chủ nghĩa, loại trừ tích lũy ấy và phù hợp với phương thức sản xuất mà chỉ có trên sự sụp đổ của phương thức sản xuất này thì sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có thể xuất hiện được. Đó là một trong những sự lầm lẫn mà kinh tế chính trị học ra sức duy trì. Đúng là trong xã hội tư sản này mỗi người công nhân, nếu anh ta cực kỳ thông minh, tinh nhanh, được phú cho những bản năng tư sản, nếu số phận anh ta cực kỳ may mắn, thì bản thân anh ta cũng có thể biến thành *kẻ bóc lột lao động của người khác*. Nhưng ở đâu không có lao động mà người ta có thể bóc lột được, thì ở đó sẽ không có nhà tư bản, cũng không có sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[259 (75)] Hình thức *trả công theo sản phẩm* được áp dụng, ví dụ, trong các xưởng làm đồ gốm ở Anh để thuê những thiếu niên học việc (từ 13 tuổi) với tiền công thấp trả theo sản phẩm; như vậy những thiếu niên ấy đã phải làm việc quá mức trong thời kỳ trưởng thành của họ "để

làm lợi rất nhiều cho những người chủ của họ". Điều đó đã được chính thức thừa nhận là một trong những nguyên nhân khiến cho những người làm việc trong các nhà máy sản xuất đồ gốm bị thoái hóa⁴¹⁾.

Khi sự tăng lên của tiền công tổng thể (ví dụ, tiền công một tuần) trong những ngành sản xuất vừa mới áp dụng chế độ lao động khoán do cường độ lao động tăng lên chẳng hạn, đạt tới mức độ nhất định, thì điều đó trở thành lý do cho bọn chủ hạ tiền công, bởi vì họ cho rằng tiền công ấy cao hơn mức có lợi cho người công nhân.

41) "Có nhiều thiếu niên làm việc cho một chủ nhà máy, họ được nhận vào làm thợ học việc ở lứa tuổi 13 – 14 tuổi và chuyên sản xuất những đồ đựng bằng đất sét. Trong hai năm đầu tiên, họ nhận được từ 2 si-linh đến 3 si-linh 6 pen-xơ một tuần. Sau đó họ bắt đầu làm việc *theo chế độ lao động khoán* và nhận tiền công của người làm công nhật. Theo tuyên bố của Lông-gút, "lối sử dụng lao động của một số đáng kể thợ học việc ở độ tuổi 13-14 tuổi là rất phổ biến trong một loại sản xuất nhất định, lối làm ăn ấy không những vô cùng có hại cho lợi ích của sản xuất mà, ngoài cái đó ra, chắc chắn còn là nguyên nhân nghiêm trọng đẻ ra *tình trạng sức khỏe tồi tệ của những người thợ làm đồ gốm*. Chế độ trả công theo sản phẩm đó *rất có lợi cho nhà tư bản* nào đòi hỏi số lượng hàng hóa nhiều hơn là đòi hỏi chất lượng hàng hóa, nó trực tiếp nhằm thúc đẩy người thiếu niên sản xuất đồ gốm *phải làm việc quá mức một thời gian dài* trong 4 hay 5 năm, hơn nữa, anh ta chỉ nhận được tiền công theo sản phẩm, nhưng lại theo biểu giá công rất thấp. Có thể dễ dàng thấy trước được những hậu quả của sự làm việc quá mức bên cạnh những lò nung ở tuổi thiếu niên đó" ("Children's Employment Commission, First Report". London, 1863, p. XIII).

Như vậy, chế độ lao động khoán bị bóc trần là thủ đoạn trực tiếp để hạ tiền công⁴²⁾.

Nói đúng ra, phải thấy rõ rằng bản thân cách trả tiền công *như thế nào* thì tự nó không làm thay đổi gì trong bản chất của tiền công, mặc dù cách trả công này – tuy vậy đôi khi cũng phụ thuộc vào những đặc điểm kỹ thuật của lao động chỉ cho phép sử dụng cách này hay cách kia – có thể cản trở sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa nhiều hơn là cách khác.

Rõ ràng là những sự khác nhau *cá biệt* trong sự trả công – mà sự trả công theo sản phẩm mở ra cho chúng một địa bàn rộng hơn so với sự trả công theo thời gian – chỉ là những sự đi trệch khỏi mức tiền công. Nhưng sự trả công theo sản phẩm, nếu không bị tê liệt bởi những hoàn cảnh khác, thì nó có xu hướng hạ thấp chính mức đó.

Tiền công, với tính cách là *giá cả tổng thể* của lao động trung bình một ngày, lại mâu thuẫn với khái niệm giá trị. Mọi *giá cả* phải quy được thành *giá trị*, vì bản thân giá cả chỉ là biểu hiện bằng tiền của giá trị, và việc những giá cả thực tế cao hơn hay thấp hơn giá cả phù hợp với

42) "Trong các ngành công nghiệp khác nhau, ý kiến phản đối chính đối với việc làm theo sản phẩm rút lại là khi người công nhân nhận được lương khá, thì người chủ xí nghiệp tìm cách hạ thấp giá cả trả cho lao động và phương pháp đó thường được sử dụng làm phương tiện để hạ thấp tiền công" (Dunning. [Trades' Unions and strikes. London, 1860], p. 22).

giá trị của chúng thì không làm thay đổi gì trong sự thật sau đây: chúng là biểu hiện không trùng hợp *về lượng* – trong trường hợp được giả định ở đây, thậm chí là biểu hiện không phù hợp quá nhiều hay quá ít – của giá trị hàng hóa. Nhưng ở đây, trong *giá cả lao động* có thể có sự không trùng hợp *về chất*.

Chú thích 16, cho trang 244.

"Khi bánh mỳ là một phần tư liệu sinh sống của người công nhân thì giá cả tự nhiên của bánh mỳ tăng lên không tránh khỏi làm cho giá cả tự nhiên của lao động tăng lên; hay nói cách khác cần phải có nhiều lao động hơn để kiếm tư liệu sinh sống thì một số lượng lao động lớn hơn hay một số lượng lớn hơn sản phẩm của lao động phải được giữ lại ở người công nhân dưới dạng tiền công của anh ta. Nhưng vì một số lượng lao động lớn hơn của anh ta hay (điều này cũng thế thôi) một số lượng lớn hơn sản phẩm của lao động của anh ta, trở thành tất yếu cho sự tồn tại của người lao động sản xuất và anh ta cần phải tiêu dùng khi anh ta làm việc thì ở chỗ chủ xí nghiệp sẽ còn lại một số lượng sản phẩm của lao động ít hơn" (R. Torrens. An Essay on the External Corn Trade. [London], 1815, p. 235).

[260 (76)] Vì giá trị của hàng hóa bằng lao động tất yếu chứa đựng trong hàng hóa đó, nên giá trị của một ngày lao động – khi lao động được thực hiện với những điều kiện sản xuất khác nhau và với mức cường độ và kỹ xảo xã hội trung bình, *bình thường* – sẽ bằng một ngày lao động chứa đựng trong nó, nhưng kết luận như thế là một điều vô nghĩa và không đem lại một định nghĩa nào cả. Như vậy, *giá trị của lao động*, – nghĩa là giá cả lao động đã thoát (về mặt chất) khỏi biểu hiện bằng tiền của nó, – là biểu hiện phi lý và trên thực tế

chỉ là hình thức đã biến đổi và đã bị bóp méo của *giá trị của sức lao động*. (*Giá cả* mà người ta không thể quy về *giá trị*, chỉ biểu hiện, một cách trực tiếp hay thông qua một số khâu trung gian, sự trao đổi ngẫu nhiên cái gì đó lấy tiền. Và như vậy, những vật mà xét theo bản chất của chúng không phải là *hàng hóa* và vì vậy về phương diện này *extra commercium hominum*^{1*}, có thể biến thành hàng hóa nhờ sự trao đổi chúng lấy tiền. Từ đó mà có mối liên hệ giữa sự bán mình và tham nhũng và quan hệ tiền tệ. Vì tiền là hình ảnh đã thay đổi của các hàng hóa, nên qua nó không thể thấy được nó từ đâu ra – và cái gì đã biến thành nó – lương tâm, sự trong trắng hay là khoai tây.)

Nhưng cũng như sự trả công theo thời gian phi lý với tính cách là hình thức trả công trực tiếp nhất, thì sự trả công theo sản phẩm cũng phi lý như thế, nếu nó trực tiếp phải là sự biểu hiện của quan hệ giá trị. Ví dụ, trong một hàng hóa (gác sang một bên tư bản bất biến chứa đựng trong hàng hóa ấy) đã vật hóa một giờ lao động bằng 6 pen-xơ chẳng hạn. Người công nhân nhận được 3 pen-xơ, nghĩa là đối với người công nhân *giá trị của hàng hóa* ấy không phải do *giá trị* – được đo bằng thời gian lao động – chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định. Vì thế tiền công theo sản phẩm trên thực tế không biểu hiện quan hệ giá trị *trực tiếp*. Vấn đề không phải là phải đo giá trị của hàng hóa bằng thời gian lao động chứa

1* – ở ngoài sự giao tiếp của con người

đựng trong hàng hóa ấy, mà trái lại, phải đo bằng hàng hóa số thời gian lao động tất yếu mà người công nhân đã hao phí. Vì vậy, tiền công mà *anh ta nhận được là tiền công theo thời gian*, bởi vì một hàng hóa chỉ có công dụng đo thời gian mà người công nhân nhận được tiền công và được dùng làm cái bảo đảm rằng anh ta đã chỉ hao phí *thời gian lao động tất yếu*, nghĩa là đã làm việc với cường độ cần thiết, và rằng, ngoài ra, lao động của anh ta (với tính cách là giá trị sử dụng) có chất lượng cần thiết. Do đó, *tiền công theo sản phẩm* chẳng qua chỉ là một *hình thức nhất định* của tiền công theo thời gian, tiền công theo thời gian, đến lượt nó, lại chỉ là hình thức đã biến đổi của *giá trị sức lao động*, hay là của *những giá cả sức lao động*, phù hợp về số lượng với giá trị đó hay trệch khỏi giá trị đó. Nếu tiền công theo sản phẩm có xu hướng đem lại địa bàn lớn cho cá tính của người công nhân, nghĩa là nâng tiền công của một công nhân riêng biệt lên cao hơn mức trung bình nhiều hay ít, thì nó cũng dẫn tới chỗ giảm tiền công của những công nhân khác xuống thấp hơn mức đó với mức độ đúng như vậy, và dẫn tới chỗ hạ thấp chính mức đó do sự cạnh tranh gay gắt và cực kỳ căng thẳng giữa công nhân với nhau.

Về cường độ lao động – với những điều kiện khác nhau – được đo bằng số lượng sản phẩm mà người công nhân làm ra trong một thời gian nhất định, nên điều cần thiết là nếu so sánh tiền công theo thời gian (ví dụ, tiền công ngày lao động có độ dài nhất định) trong các nước khác nhau thì phải đồng thời so sánh tỷ lệ những tiền công ấy, nếu chúng biểu hiện dưới hình thức tiền công

theo sản phẩm. Chỉ có như vậy mới có thể làm sáng tỏ tỷ lệ đích thực giữa lao động tất yếu và lao động thặng dư hay giữa tiền công và giá trị thặng dư. Khi làm như vậy, người ta thường thấy rằng mặc dù tiền công theo thời gian nhìn thấy được ở những nước giàu thì cao hơn, tiền công theo sản phẩm ở những nước nghèo thì cao hơn; nghĩa là ở những nước nghèo, người công nhân trên thực tế cần phải có một phần lớn hơn của ngày lao động để tái sản xuất ra tiền công của mình, so với ở những nước giàu; nghĩa là tỷ suất giá trị thặng dư ở những nước nghèo thấp hơn ở những nước giàu, và vì thế tiền công tương đối cao hơn. Như vậy, trên thực tế giá cả thực của lao động ở các nước nghèo cao hơn ở các nước giàu. Nếu xem xét những dân tộc khác nhau thì thấy rằng – ngoài độ dài thời gian và năng suất không phụ thuộc vào người công nhân riêng biệt – cường độ để ra sự khác biệt cũng lớn như độ dài của ngày lao động. Ngày lao động dân tộc có cường độ cao hơn được coi là bằng ngày lao động dân tộc có cường độ thấp hơn + x . Nếu lấy ngày lao động của những nước sản xuất ra vàng và bạc làm đơn vị đo ngày lao động quốc tế thì ngày lao động 12 giờ ở Anh có cường độ cao hơn, chẳng hạn, sẽ được biểu thị bằng một số lượng vàng lớn hơn ngày lao động ở Tây Ban Nha có cường độ thấp hơn; nghĩa là nó sẽ cao hơn so với ngày lao động trung bình được thực hiện trong vàng và bạc. Tiền công dân tộc cao hơn, nếu xét ngày lao động tổng thể có độ dài thời gian nhất định, thì cao hơn không những về giá trị sử dụng, mà cả về giá trị trao đổi, và do đó, cả trong biểu hiện bằng tiền

(với giá trị nhất định của vàng và bạc, thì biểu hiện bằng tiền cao hơn luôn luôn phải biểu hiện nhiều giá trị hơn, còn biểu hiện bằng tiền thấp hơn thì luôn luôn phải biểu hiện ít giá trị hơn; nếu xem xét tiền công bằng tiền của công nhân các dân tộc khác nhau *cùng một lúc*, thì giá trị của *vàng và bạc* luôn luôn được giả định là đứng nguyên, vì ngay cả sự *thay đổi* trong giá trị đó diễn ra *cùng một lúc* đối với các dân tộc khác nhau, do đó, khi xét đến quan hệ tỷ lệ *giữa chúng với nhau* thì *không có* sự thay đổi *nào*), thành thử trên thực tế không có nghĩa là *giá cả lao động* cao hơn giá một số lượng lao động nhất định. Khi lao động có độ dài thời gian lớn hơn, cũng như khi lao động có cường độ lớn hơn – điều này trên quy mô quốc tế có ý nghĩa như nhau – thì tiền công ở một nước có thể cao hơn ở nước khác, nhưng thứ nhất, tuy vậy là một phần nhỏ hơn của ngày lao động tổng thể, nghĩa là ít hơn một cách tương đối, và thứ hai, là *giá cả lao động* thấp hơn. Ví dụ, nếu một công nhân nhận được hàng ngày 3 si-linh cho 12 giờ làm việc thì như vậy là ít hơn so với nếu tiền công hàng ngày của anh ta là $2\frac{1}{2}$ si-linh cho 11 giờ làm việc. Bởi vì 1 giờ lao động thặng dư đó có nghĩa là độ hao mòn lớn hơn rất nhiều, thành thử cần phải tái sản xuất sức lao động nhanh hơn. Sự khác biệt sẽ còn lớn hơn, nếu người công nhân nhận được $2\frac{1}{2}$ si-linh cho 10 và 3 si-linh cho...

75⁴³ *Ri-các-đô* thực ra làm yên lòng công nhân khi ông nói rằng, do năng suất của lao động được nâng lên, nên toàn bộ tư bản so với phần khả biến của nó tăng lên, phần giá trị thặng dư được tiêu dùng với tính cách là

thu nhập cũng tăng lên, và vì vậy lượng cầu về gia nhân phục dịch trong nhà cũng tăng lên (*Ricardo. On the principles [of political economy, and taxation. 3ed. London, 1821], p. 475 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 323]*).

⁷⁶ "Sở hữu... là cần thiết để bảo vệ cho người công nhân bình thường không được đào tạo khỏi sa xuống tình trạng trở thành một bộ phận của cỗ máy được mua theo giá trị thị trường *tối thiểu*, cái giá mà người ta có thể sản xuất ra được nó, nghĩa là theo cái giá mà những người công nhân có thể tồn tại và tiếp tục nòi giống của mình; người công nhân sớm hay muộn sẽ *không tránh khỏi* sa xuống tình trạng như thế trong điều kiện lợi ích của tư bản và lao động hoàn toàn khác nhau; và việc điều tiết những lợi ích của họ được hoàn toàn phó thác cho tác động của quy luật cung và cầu" (*Samuel Laing. National Distress; [its Causes and Remedies. London], 1844, p. 45-46*).

⁷⁷ *Ai-rơ-len. Sự di cư.* Vì sự tăng hay giảm thực sự của nhân khẩu lao động trong chu kỳ công nghiệp 10 năm có thể có ảnh hưởng rõ ràng nào đó đến thị trường lao động, cho nên điều này sẽ chỉ có thể diễn ra ở Anh, – và chúng tôi sẽ lấy nước Anh làm mẫu, bởi vì ở đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, chứ không phải đại bộ phận còn đang phát triển trên mảnh đất của kinh tế nông dân không phù hợp với nó, như ở lục địa châu Âu, – và sẽ chỉ có thể diễn ra nhờ ảnh hưởng của nhu cầu tăng giá trị của tư bản đối với việc tăng hay giảm di cư. Trước hết cần lưu ý rằng số tư bản di cư, nghĩa là phần thu nhập hàng năm được đầu tư ra nước ngoài với tính cách là tư bản, cụ thể là vào các thuộc địa và Hợp chúng quốc Mỹ, so với quỹ tích lũy hàng năm thì lớn hơn nhiều so với tỷ lệ giữa số người di cư với mức

tăng dân số hàng năm. Một phần những người di cư trên thực tế chỉ đi theo tư bản. Tiếp nữa, số người di cư từ nước Anh, nếu nói về đại bộ phận số người di cư đó, về những người nông dân, gồm chủ yếu không phải là công nhân, mà chủ yếu là con cái những người thuê ruộng v.v.. Cho tới nay số người này được bù lại một cách thừa thãi bằng số người nhập cư từ Ai-rơ-len. Những thời kỳ đình trệ và khủng hoảng, khi mong muốn di cư mạnh hơn hết, đó chính là những thời kỳ có tư bản thừa chuyển ra nước ngoài nhiều hơn, còn những thời kỳ mà số người di cư giảm đi thì đó là những thời kỳ mà số tư bản thừa di cư giảm đi. Như vậy, sự dao động trong số người di cư ít đụng chạm đến quan hệ tuyệt đối giữa tư bản và sức lao động *đã được sử dụng* ở trong nước. Nếu sự di cư ở Anh có quy mô rất to lớn so với mức tăng dân số hàng năm thì điều đó sẽ ảnh hưởng đến địa vị của Anh trên thị trường thế giới. Sự di cư của Ai-rơ-len từ năm 1848 đã lật nhào mọi sự chờ đợi và dự đoán của phái Man-tút. Thứ nhất, họ tuyên bố rằng không thể có sự di cư vượt mức tăng dân số. Những người Ai-rơ-len đã giải quyết vấn đề này bất chấp sự nghèo khó của họ. Đại bộ phận những người di cư hàng năm đã gửi tiền về cho những người còn lại ở nhà để họ di cư. Và thứ hai, chính những ngài ấy dự báo rằng nạn đói đã cướp đi một triệu sinh mạng và "Exodus"⁴⁴ tiếp sau đó sẽ có ảnh hưởng ở Ai-rơ-len giống hệt như ảnh hưởng của cái "chết đen"⁴⁵ vào giữa thế kỷ XIV ở Anh. Chính điều ngược lại đã xảy ra. Sản xuất đã giảm nhanh hơn mức giảm dân số cũng như phương tiện công ăn việc làm của công nhân nông

nghiệp, mặc dù tiền công của họ, có lưu ý đến sự khác biệt về giá cả tư liệu sinh hoạt, giờ đây không cao hơn mức năm 1847. Trong 15 năm, dân số đã giảm từ 8 triệu người xuống còn khoảng $4\frac{1}{2}$ triệu người. Tuy nhiên, ngành sản xuất đại gia súc đã tăng chút ít, và huân tước Đáp-phê-rin, người muốn biến Ai-rơ-len thành toàn là bãi chăn thả để nuôi cừu, hoàn toàn có lý khi ông ta nói rằng dân cư vẫn còn quá đông. Tuy nhiên, người Ai-rơ-len chuyển sang Mỹ không phải chỉ xương cốt của họ, mà cả chính bản thân họ nữa: và "exoriare aliquis ultor"⁴⁶ và sẽ khùng khiếp ở bờ phía bên kia Đại Tây Dương.

Thu hoạch của những cây trồng chính trong hai năm gần đây, 1864 và 1865:

	1864	1865	Giảm
Lúa mạch	875782 quác-tơ	826783 quác-tơ	48999 quác-tơ
Kiêu mạch	7826332 quác-tơ	7659727 quác-tơ	166605 quác-tơ
Đại mạch	761909 quác-tơ	732017 quác-tơ	29892 quác-tơ
Be-rê ⁴⁷	15160 quác-tơ	13989 quác-tơ	1171 quác-tơ
Khoai tây	4312388 tấn	3865990 tấn	446398 tấn
Củ cải trắng	3467659 tấn	3301683 tấn	165976 tấn
Lanh	34506 tấn	39561 tấn	24945 tấn

("Agricultural Statistics. Ireland". Dublin, 1866, p. 4).

Điều đó không ngăn cản một số kẻ giàu lên trong lúc đất nước phá sản một cách nhanh chóng. Ví dụ,

năm 1864 số người có thu nhập hàng năm từ 900 đến 1000 p.xt. là 59 người, nhưng đến năm 1865 là 66 người; năm 1864 số người có thu nhập hàng năm từ 1000 đến 2000 p.xt. là 315, đến năm 1866 là 342; tiếp nữa đây là số người có

		Năm 1864	Năm 1865
thu nhập...	từ 3000 đến 4000 p.xt.	46 người	50 người
	từ 4000 đến 5000 p.xt.	19 người	28 người
	từ 5000 đến 10000 p.xt.	30 người	44 người
	từ 10000 đến 50000 p.xt.	23 người	25 người

và ba người, trong đó mỗi người có trung bình 87706 p.xt. năm 1864 và đến năm 1865 đã thu được 91509 p.xt. ("Income and Property Tax Return". 7. August 1866).

Huân tước Đáp-phê-rin, thuộc số "người siêu hạng" đó có ý kiến chí lý rằng ở Ai-rơ-len vẫn còn quá nhiều dân.

[145 (79)] "Chỉ dưới thời Phri-đrich II thần dân (nông dân) của đa số các tỉnh của vương quốc Phổ mới có quyền thừa kế và quyền sở hữu. Và quyết định đó đã có tác dụng chấm dứt những sự đau khổ của dân nông thôn có nguy cơ làm cho *đất nước trở nên vắng người*. Vì chính trong thế kỷ trước (thế kỷ XVIII), từ khi các địa chủ bắt đầu nghĩ *đến việc tăng thu nhập của trang trại của họ*, họ đã thấy rằng điều có lợi là *xua đuổi các thần dân riêng lẻ của họ và sáp nhập ruộng đất cày cấy của nông dân vào ruộng đất của địa chủ*. Những người bị xua đuổi trở thành những kẻ không cửa không nhà, rơi vào cảnh khốn cùng; do đó gánh nặng đảm phụ của những thần dân còn lại đã trở nên hoàn toàn không thể chịu đựng được, vì giờ đây các địa chủ đòi họ phải canh tác thêm cả những ruộng nông dân cày cấy trước kia mà trước đó những chủ của chúng, bằng lao động của mình đã đỡ bớt cho họ gánh nặng canh tác ruộng đất của địa chủ. *"Sự xua đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất"* đó diễn ra đặc biệt mạnh ở *miền Đông nước Đức*. Khi Phri-đrich II chiếm được *Xi-lê-di* thì ở đó có hàng nghìn cơ ngơi của nông dân không có chủ; những căn nhà lụp xụp đã bị phá hủy, đất cày cấy đã nằm trong tay các địa chủ. Cần phải khai thác lại tất cả *các khoảnh ruộng đã sáp nhập*, làm cho mỗi khoảnh ruộng có một chủ, cung cấp

đại gia súc và nông cụ và chuyển cho nông dân để biến những ruộng đất ấy thành sở hữu cha truyền con nối và thành sở hữu của chính họ. Ở *Ruy-ghe-nơ*, ngay từ thời Mô-rít-tơ An-đơ còn trẻ, sự lạm dụng như vậy đã làm bùng lên cuộc khởi nghĩa của dân chúng nông thôn. Binh lính đã được phái đến đó, những người nổi loạn đã bị tổng giam; nông dân đã trả thù cho tình trạng đó, họ đón đường bọn quý tộc đi riêng lẻ và giết chết chúng. Sự lạm dụng như vậy đã là nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa ở *tuyển đế hầu quốc Dắc-den* vào năm 1790" (*G. Freitag*. [Neue Bilder aus dem Leben des deutschen Volkes. Leipzig, 1862, S. 38-39]).

Điều đó cho thấy rõ ràng rằng "tấm lòng cao thượng" của các chúa phong kiến trên thực tế là cái gì!

[144 (80)] Mặc dù sự hình thành tư bản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực ra không những dựa trên sự xóa bỏ phương thức sản xuất phong kiến, mà còn dựa trên *sự tước đoạt* nông dân, thợ thủ công, nói chung là dựa trên sự xóa bỏ phương thức sản xuất dựa trên *sở hữu tư nhân của những người sản xuất trực tiếp về những điều kiện sản xuất của họ*; mặc dù khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được áp dụng, thì sở hữu tư nhân đó và phương thức sản xuất dựa trên nó bị xóa bỏ với mức độ nào thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển với mức độ như thế và, do đó, diễn ra *sự tước đoạt* những người sản xuất trực tiếp đó dưới cái tên gọi là *tích tụ* (tập trung) *tư bản*; mặc dù *quá trình tước đoạt* đó – một quá trình mà về sau lặp đi lặp lại một cách có hệ thống dưới hình thức "dọn sạch các điền trang", – với tính cách là một hành vi bạo lực, một phần là *sự mở đầu* phương thức sản xuất tư bản chủ

nghĩa, tuy nhiên không những *lý luận về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (kinh tế chính trị học, triết học pháp quyền v.v.)*, mà cả chính các nhà tư bản, trong *quan niệm* của họ, cũng thích lẫn lộn cái hình thức sở hữu và chiếm hữu mà sự phát triển của nó dựa trên sự chiếm hữu lao động của người khác và cơ sở của nó là dựa trên sự tước đoạt người sản xuất trực tiếp, với cái *phương thức sản xuất*, trái lại, giả định *sở hữu tư nhân của người sản xuất trực tiếp về những điều kiện sản xuất của anh ta* – tức là giả định cho rằng sẽ không thể có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và trong công nghiệp v.v., – và vì vậy họ cũng thích miêu tả bất kỳ sự xâm phạm nào đối với *hình thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa* thành sự xâm phạm *sở hữu* đã kiếm được, và *nói chung là sự xâm phạm bất kỳ sở hữu nào*. Hơn nữa, tất nhiên, luôn luôn nảy sinh một khó khăn lớn khi phải miêu tả sự tước đoạt *sở hữu* của quần chúng lao động như là điều kiện tồn tại của *sở hữu* dựa trên lao động. (Tuy nhiên, với *sở hữu tư nhân* dưới hình thức đó luôn luôn có ít nhất là *sự nô lệ* của các thành viên trong gia đình là những người bị người đứng đầu gia đình hoàn toàn sử dụng và khai thác). Vì vậy, *quan niệm pháp lý* phổ biến – từ Lốc-cơ đến Ri-các-đô – là *quan niệm sở hữu tiểu tư sản*, trong khi những quan hệ sản xuất do họ miêu tả lại thuộc về *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Sở dĩ điều đó có thể diễn ra như vậy được là do quan hệ *của người bán và người mua, về hình thức*, vẫn là những quan hệ như trước dưới hai hình thức. Ở tất cả những nhà trước tác đó ta thấy có hai điều:

1. Về phương diện kinh tế họ phản đối sở hữu tư nhân dựa trên lao động, họ chứng minh những ưu điểm của sự tước đoạt quần chúng và của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Về phương diện tư tưởng và pháp lý, hệ tư tưởng sở hữu tư nhân dựa trên lao động chuyển thẳng không quanh co gì thêm nữa sang sở hữu dựa trên sự tước đoạt những người lao động trực tiếp.

[146 (81)] Ví dụ, đó là câu nói về việc chuyển những sự vất vả nhọc nhằn của thế hệ hiện nay sang cho những thế hệ mai sau bằng các khoản nợ của nhà nước. *A* có thể trao cho *B* – là người bán chịu hàng hóa cho anh ta một cách thật sự hay chỉ để khoe mẽ – giấy biên nhận nợ về *những sản phẩm tương lai*, vì có những người có khả năng trở thành nhà thơ và nhạc công kia mà. Nhưng cả *A* và *B* đều không tiêu dùng một chút nào sản phẩm tương lai. Mỗi thời đại đều tự mình trả các chiến phí của nó. Trái lại, người công nhân năm nay có thể hoàn thành công việc của ba năm tiếp sau.

"Khi tuyên bố rằng họ đẩy những chi phí của ngày hôm nay sang cho mai sau và quả quyết rằng có thể bất hậu thế phải chịu gánh nặng nhằm mục đích thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện nay, thì họ [những người bảo vệ hệ thống nợ của nhà nước] khẳng định một điều phi lý, tựa hồ như có thể tiêu dùng cái chưa tồn tại, tựa hồ như có thể ăn bánh mì ngay từ trước khi gieo hạt... Toàn bộ sự khôn ngoan của các vị đại trượng phu nhà nước của chúng ta quy lại là chuyển, trên quy mô lớn, sở hữu từ một nhóm này sang một nhóm khác, tạo ra một cái quỹ đồ sộ để ban thưởng cho sự đầu cơ và sự biến thủ công

quỹ" (*Piercy Ravenstone. Thoughts on the Funding System, and its Effects.* London, 1824, p. 8-9).

[147 (82)] *Những công nhân mỏ than*

Tác động của sự phụ thuộc về nhà ở đó của những công nhân mỏ than vào bọn bóc lột biểu hiện rõ trong thời gian mỗi cuộc bãi công. Ví dụ, cuộc bãi công ở Đéc-hêm tháng Mười một 1863. Những người công nhân và vợ con họ đã bị đuổi ra đường trong thời tiết hết sức giá lạnh, đồ đạc của họ bị quăng ra ngoài. Như vậy, trước hết phải tìm chỗ trú thân trong những đêm giá lạnh. Đại bộ phận những con người ấy đã phải ngủ trong cảnh màn trời chiếu đất; một bộ phận đột nhập vào những ngôi nhà của họ giờ đây đã bị bỏ trống và nghỉ ở đó một đêm. Đáp lại hành động đó, ngày hôm sau bọn chủ mỏ đã ra lệnh khóa và đóng chặt cửa sổ và cửa ra vào để làm cho những con người đã bị ném ra ngoài đường kia không còn được hưởng điều "xa xỉ" là ngủ trên nền đất trong những ngôi nhà trống không trong đêm giá lạnh. Những con người ấy bèn chạy đến khu có những chiếc chòi bằng gỗ, những túp lều trát đất, nhưng chủ của những cánh đồng đã tháo dỡ những chiếc chòi và lều đó rồi. Cơ man nào là trẻ em đã chết, đã gục ngã trong thời gian cuộc tiến quân đó của lao động chống tư bản ("Reynolds's Newspaper". 29 tháng Mười một 1863).

C. MÁC

HÌNH THÁI CỦA GIÁ TRỊ⁴⁸

*Do C.Mác viết ngày 17-22 tháng Sáu
1867*

*Công bố lần đầu làm phụ lục
của tập I bộ "Tư bản" xuất bản bằng
tiếng Đức lần thứ nhất tháng Chín
1867*

*In theo bản in của cuốn
sách xuất bản năm 1867*

Nguyên văn là tiếng Đức

Việc phân tích hàng hóa đã cho thấy rằng, hàng hóa là cái có tính hai mặt, giá trị sử dụng và giá trị. Vì vậy, để một vật nào đó có hình thái hàng hóa, vật ấy phải có hình thái hai mặt, hình thái giá trị sử dụng và hình thái giá trị. Hình thái giá trị sử dụng là hình thái của chính vật thể hàng hóa, của sắt, của vải v.v., là hình thái tồn tại có thể sờ mó và cảm thấy được của nó. Đó là hình thái tự nhiên của hàng hóa. Hình thái giá trị của hàng hóa, trái lại, là hình thái xã hội của nó.

Vậy giá trị của hàng hóa biểu hiện như thế nào? Nói cách khác, nó có được hình thái biểu hiện của chính nó ra sao? Bằng cách thông qua quan hệ giữa các hàng hóa khác nhau. Muốn phân tích một cách đúng đắn hình thái chứa đựng trong quan hệ như vậy, chúng ta phải bắt đầu từ biểu hiện đơn giản nhất, ít phát triển nhất của hình thái ấy. Quan hệ đơn giản nhất của hàng hóa, rõ ràng là quan hệ của nó với một hàng hóa duy nhất khác, không kể đó là hàng hóa nào. Vì thế quan hệ của hai hàng hóa là biểu hiện đơn giản nhất của giá trị đối với một hàng hóa nào đó.

I. HÌNH THÁI GIẢN ĐƠN CỦA GIÁ TRỊ ⁴⁹

20 vuông vải = 1 cái áo, hay: 20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo.

Bí mật của mọi hình thái giá trị đều nằm ở hình thái giản đơn này của giá trị. Vì thế việc phân tích nó là khó khăn chính.

§1. HAI CỰC CỦA SỰ BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ: HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ VÀ HÌNH THÁI NGANG GIÁ

Trong biểu hiện giản đơn của giá trị, hai loại hàng hóa, vải và áo, rõ ràng là đóng những vai trò khác nhau. Vải là hàng hóa biểu hiện giá trị của mình trong một vật thể hàng hóa khác với bản thân nó, tức là bằng áo. Mặt khác, hàng hóa áo thì dùng làm vật liệu biểu hiện giá trị. Một hàng hóa đóng vai trò chủ động, hàng hóa kia đóng vai trò thụ động. Về hàng hóa biểu hiện giá trị của mình bằng một hàng hóa khác, chúng ta nói: giá trị của nó được biểu hiện như là giá trị tương đối, hay là hàng hóa đó nằm ở trong hình thái tương đối của giá trị. Về hàng hóa kia (trong trường hợp này là áo) được dùng làm vật liệu để biểu hiện giá trị, thì trái lại, chúng ta nói: nó làm chức năng vật ngang giá của hàng hóa thứ nhất, hay là nó nằm ở trong hình thái ngang giá.

Không cần phân tích sâu hơn nữa, ngay từ đầu ta cũng thấy rõ hai điểm sau đây:

a) Tính không thể tách rời nhau của hai hình thái đó.

Hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá là hai yếu tố gắn với nhau, quyết định lẫn nhau, không thể tách rời nhau của cùng một biểu hiện của giá trị.

b) Tính phân cực của hai hình thái đó.

Mặt khác, hai hình thái đó là hai cực đối lập nhau,

loại trừ lẫn nhau, nghĩa là hai cực của cùng một biểu hiện của giá trị. Hai cực đó bao giờ cũng được phân chia thành những hàng hóa khác nhau mà biểu hiện của giá trị đem đối sánh chúng với nhau. Ví dụ, tôi không thể dùng vải để biểu hiện giá trị của vải. "20 vuông vải = 20 vuông vải" không phải là biểu hiện của giá trị, mà chỉ biểu hiện một số lượng nhất định vật phẩm tiêu dùng là vải. Do đó, giá trị của vải chỉ có thể được biểu hiện bằng một hàng hóa khác, nghĩa là chỉ có thể được biểu hiện một cách tương đối. Do đó, hình thái tương đối của giá trị giả định rằng phải có một hàng hóa khác nào đó đối lập với nó dưới hình thái ngang giá. Mặt khác, hàng hóa khác đó (ở đây là áo) thể hiện ra là vật ngang giá của vải và, do đó, mang hình thái ngang giá, nó không thể đồng thời mang hình thái tương đối của giá trị. Không phải nó biểu hiện giá trị của nó. Nó chỉ là vật liệu để biểu hiện giá trị của hàng hóa khác.

Tất nhiên, biểu thức "20 vuông vải = 1 cái áo, hay là: 20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo" cũng bao hàm quan hệ ngược lại: "1 cái áo = 20 vuông vải, hay là: 1 cái áo trị giá bằng 20 vuông vải. Nhưng trong trường hợp này, tôi phải đảo ngược phương trình để biểu hiện giá trị của cái áo một cách tương đối, và ngay khi tôi làm như vậy thì vải trở thành vật ngang giá thay cho cái áo. Cho nên, trong cùng một biểu hiện của giá trị thì cùng một hàng hóa không thể đồng thời biểu hiện dưới hai hình thái được. Hơn nữa: hai hình thái đó loại trừ nhau giống như hai cực vậy.

Chúng ta hãy hình dung một cuộc mua bán có tính

chất đối chác giữa người sản xuất vải *A* với người sản xuất áo *B*. Trước khi họ mặc cả với nhau, *A* nói: "20 vuông vải trị giá bằng 2 cái áo (20 vuông vải = 2 cái áo)". Trái lại, *B* quả quyết: "1 cái áo trị giá bằng 22 vuông vải (1 cái áo = 22 vuông vải)". Cuối cùng, sau khi mặc cả một hồi lâu, họ đi đến thỏa thuận với nhau, *A* nói: "20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo", còn *B* thì nói: "1 cái áo trị giá bằng 20 vuông vải". Ở đây, hai hàng hóa cả vải lẫn áo đều cùng một lúc vừa mang hình thái tương đối của giá trị, lại vừa mang hình thái ngang giá. Nhưng, nota bene^{1*}, điều đó xảy ra đối với hai người khác nhau và trong hai biểu hiện khác nhau của giá trị chỉ xuất hiện cùng một lúc. Đối với *A*, vải của anh ta mang hình thái tương đối của giá trị, bởi vì đối với anh ta, sự chủ động xuất phát từ hàng hóa của anh ta, trái lại, hàng hóa của người kia, cái áo, mang hình thái ngang giá.

Đứng trên góc độ *B* mà xét thì xảy ra điều ngược lại. Vậy là, cùng một hàng hóa không bao giờ có hai hình thái cùng một lúc trong cùng một biểu hiện của giá trị, kể cả trong trường hợp này cũng vậy.

c) Giá trị tương đối và vật ngang giá chỉ là những hình thái của giá trị.

Cả giá trị tương đối lẫn vật ngang giá đều chỉ là những hình thái của giá trị hàng hóa. Hàng hóa mang hình thái này hay hình thái kia trong hai hình thái đối lập nhau như hai cực đó, thì điều đó hoàn toàn phụ thuộc

1* – xin chú ý

vào vị trí của hàng hóa ấy trong biểu hiện giá trị. Điều đó biểu hiện rõ ràng trong hình thái giản đơn của giá trị mà chúng ta đã xem xét trước tiên ở đây. Xét theo nội dung của nó, hai biểu thức:

1) 20 vuông vải = 1 cái áo, hay: 20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo.

2) 1 cái áo = 20 vuông vải, hay: 1 cái áo trị giá bằng 20 vuông vải, – điều đó không khác gì nhau. Xét về hình thức của chúng, thì không những chúng khác nhau, mà thậm chí còn đối lập nhau. Trong biểu thức số 1, giá trị của vải được biểu hiện thông qua đối sánh. Vì vậy, vải ở hình thái tương đối của giá trị, trong khi đó giá trị của áo được biểu hiện ra là vật ngang giá. Vì vậy, cái áo mang hình thái ngang giá. Đảo ngược biểu thức số 1, tôi có biểu thức số 2. Những hàng hóa ấy đổi chỗ cho nhau, và lập tức cái áo là hình thái tương đối của giá trị, còn vải thì, trái lại, mang hình thái ngang giá. Vì trong cùng một biểu hiện của giá trị, những hàng hóa ấy đổi chỗ cho nhau, nên chúng cũng đổi hình thái của giá trị cho nhau.

§2. HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ

a) Quan hệ ngang bằng.

Vì vải phải biểu hiện giá trị của mình, nên sự chủ động xuất phát từ nó. Vải có quan hệ với áo, nghĩa là với một hàng hóa khác, khác với chính nó. Quan hệ đó là quan hệ ngang bằng. Cơ sở của biểu thức "20 vuông vải = 1 cái áo" trên thực tế là biểu thức: "vải = áo", còn sự ngang bằng nói sau cùng đó, nếu biểu hiện nó bằng lời,

thì chỉ có nghĩa là hàng hóa "áo" có cùng một bản chất, cùng một thực thể với hàng hóa khác với nó là "vải". Trong đa số trường hợp, người ta không nhận ra điều đó, bởi vì người ta chỉ chú ý đến quan hệ số lượng, nghĩa là đến cái tỷ lệ xác định theo đó một hàng hóa này được đánh giá ngang bằng với hàng hóa khác. Người ta quên rằng những đại lượng của những vật thể khác nhau chỉ trở thành có thể so sánh được với nhau về mặt số lượng sau khi chúng được quy thành cùng một yếu tố thống nhất. Chỉ khi là những biểu hiện của cùng một yếu tố thống nhất thì chúng mới là những đại lượng có tên gọi chung và do đó cũng là những đại lượng có thể so sánh với nhau được. Do đó, trong biểu thức dẫn ra trên đây, vải có quan hệ với áo như là với cái giống với bản thân nó, hay là áo có quan hệ với vải, như là một vật có cùng một thực thể, như là cái mà về thực chất giống với nó. Do đó, áo được quy đồng với vải về mặt chất.

b) Quan hệ giá trị.

Áo chỉ là cái giống với vải trong chừng mực cả áo và vải đều là giá trị. Do đó, việc vải quan hệ với áo, như là với cái giống với bản thân nó, hay là áo được quy đồng với vải, như là một vật có cùng một thực thể, – điều đó biểu hiện rằng, trong khuôn khổ quan hệ đó, áo được thừa nhận là giá trị. Nó được quy đồng với vải vì vải cũng là giá trị. Do đó, quan hệ ngang bằng là quan hệ giá trị, còn quan hệ giá trị thì trước hết là biểu hiện của giá trị hay của tồn tại giá trị của cái hàng hóa biểu hiện giá trị của nó. Là giá trị sử dụng, hay là vật thể hàng

hóa, vải khác với áo. Trái lại, tồn tại giá trị của nó biểu hiện ra ngoài, được biểu hiện bằng quan hệ mà theo đó, một hàng hóa khác, tức là cái áo, được đánh giá ngang bằng với nó, hay được thừa nhận là, về thực chất, giống với nó.

c) Nội dung chất lượng của hình thái tương đối của giá trị bao hàm trong quan hệ giá trị.

Cái áo chỉ là giá trị trong chừng mực nó là biểu hiện bằng vật thể của sức lao động của con người hao phí cho việc sản xuất ra nó, nghĩa là kết tinh lao động trừu tượng của con người, – trừu tượng, bởi vì ở đây có sự trừu tượng hóa tính chất xác định, hữu ích, cụ thể của lao động chứa đựng trong cái áo; của con người, bởi vì lao động ở đây chỉ được tính đến như là hao phí sức lao động của con người nói chung. Do đó, vải không thể có quan hệ với cái áo như là với một vật mang giá trị, hay là không thể được đặt vào quan hệ với cái áo như là với giá trị, nếu nó không được đặt vào quan hệ với cái áo như là với một vật thể mà toàn bộ vật chất của nó là lao động của con người. Nhưng với tính cách là giá trị, vải là một kết tinh của chính lao động của con người. Như vậy, trong khuôn khổ quan hệ đó, vật thể áo là thực thể của giá trị, chung cho nó với vải, nghĩa là lao động của con người. Do đó, trong quan hệ đó áo chỉ có ý nghĩa là hình ảnh của giá trị, và vì vậy cũng là hình ảnh giá trị của vải, là hình thái biểu hiện có thể cảm thấy được của giá trị của vải. Như vậy, thông qua quan hệ giá trị, giá trị của một hàng hóa này được biểu hiện bằng giá trị sử

dụng của một hàng hóa khác, nghĩa là bằng một vật thể hàng hóa khác nào đó, khác với bản thân nó.

d) Tính xác định về lượng của hình thái tương đối của giá trị bao hàm trong quan hệ giá trị.

Nhưng 20 vuông vải không chỉ là giá trị nói chung, nghĩa là kết tinh của lao động con người, mà còn là giá trị có một đại lượng xác định, nghĩa là một số lượng xác định lao động của con người được vật hóa trong 20 vuông vải ấy. Vì vậy, trong quan hệ giá trị của vải với áo, hàng hóa áo được đánh giá ngang bằng với vải không những về chất, với tính cách là vật thể giá trị nói chung, nghĩa là với tính cách là hiện thân của lao động của con người, mà còn là một số lượng xác định vật thể giá trị ấy: 1 cái áo, chứ không phải 1 tá v.v., vì trong một cái áo có chứa đựng một lượng thực thể giá trị, hay là lao động của con người, vừa vắn bằng lượng chứa đựng trong 20 vuông vải.

e) Hình thái tương đối của giá trị nói chung.

Thông qua biểu hiện tương đối của giá trị, do đó, giá trị của hàng hóa, một là, có hình thái khác với giá trị sử dụng của chính nó. Ví dụ, vải là hình thái sử dụng của hàng hóa. Còn hình thái giá trị thì hàng hóa ấy có được trong quan hệ ngang bằng của nó với áo. Nhờ quan hệ ngang bằng ấy mà một vật thể hàng hóa khác, khác với nó một cách có thể cảm thấy được, đã trở thành chiếc gương phản chiếu tồn tại giá trị của chính nó, thành hình ảnh của giá trị của chính nó. Thế là hàng hóa có hình thái giá trị độc lập và tự chủ, khác với hình thái tự nhiên của nó. Hai là, với tính cách là giá trị có

một đại lượng xác định, là đại lượng giá trị xác định, hàng hóa được đo lường về mặt lượng thông qua quan hệ xác định về lượng, hay là tỷ lệ mà theo đó một vật thể hàng hóa khác được đánh giá ngang bằng với nó.

§3. HÌNH THÁI NGANG GIÁ

a) Hình thái của tính có thể trao đổi trực tiếp.

Là giá trị, mọi hàng hóa đều là những biểu hiện ngang bằng, có thể thay thế cho nhau hoặc có thể trao đổi cái này lấy cái kia, của cùng một yếu tố thống nhất – lao động của con người. Vì vậy, một hàng hóa, nói chung, có thể trao đổi lấy một hàng hóa khác, nếu nó có hình thái mà trong đó nó biểu hiện ra là giá trị. Một vật thể hàng hóa có thể trao đổi trực tiếp lấy một hàng hóa khác, nếu hình thái trực tiếp của nó, nghĩa là hình thái vật thể, hay là hình thái hiện vật, của chính nó là giá trị đối với một hàng hóa khác, hoặc là hình ảnh của giá trị. Cái áo có thuộc tính đó trong quan hệ giá trị của vải với nó. Bằng cách khác thì giá trị của vải không thể được biểu hiện bằng vật thể áo. Vậy là, lời khẳng định rằng nói chung hàng hóa có hình thái ngang giá, chỉ có nghĩa như sau: nhờ vị trí của hàng hóa trong biểu hiện của giá trị mà hình thái hiện vật của chính nó có ý nghĩa hình thái giá trị đối với một hàng hóa khác, hay nó có hình thái có thể trao đổi được trực tiếp lấy một hàng hóa khác. Do đó nó không cần mang hình thái khác với hình thái hiện vật trực tiếp của nó để biểu hiện ra là giá trị trước một hàng hóa khác, để được thừa nhận là giá trị và tác động đến hàng hóa khác ấy với tính cách là giá trị.

b) Hình thái ngang giá không bao hàm trong bản thân nó tính xác định về số lượng.

Nếu một vật có hình thái cái áo được trao đổi trực tiếp lấy vải, hay là nếu một vật có hình thái vàng được trao đổi trực tiếp lấy tất cả những hàng hóa khác, thì trong hình thái ngang giá đó của vật không chứa đựng một tính xác định nào về số lượng. Ý kiến sai lầm trái ngược nảy sinh do những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất: hàng hóa, ví dụ cái áo, được dùng làm vật liệu để biểu hiện giá trị của vải, trong biểu hiện như vậy nó luôn luôn được xác định về số lượng: ví dụ, 1 cái áo, chứ không phải 12 cái áo v.v.. Nhưng vì sao lại như vậy? Vì trong biểu hiện tương đối của giá trị của nó, 20 vuông vải không những được biểu hiện như là giá trị nói chung, mà đồng thời còn được đo như là một số lượng giá trị nhất định. Nhưng việc một cái áo, chứ không phải 12 cái áo, chứa đựng lao động bằng 20 vuông vải và vì thế được đánh giá là bằng 20 vuông vải, điều đó không có quan hệ gì với thuộc tính đặc biệt của hàng hóa áo có thể trực tiếp trao đổi lấy hàng hóa vải.

Thứ hai: nếu 20 vuông vải, với tính cách là giá trị có một đại lượng xác định, được biểu hiện bằng 1 cái áo, thì trái lại, đại lượng giá trị của 1 cái áo được biểu hiện bằng 20 vuông vải, do đó, cũng được đo lường về mặt số lượng, nhưng chỉ một cách gián tiếp thôi, bằng cách đảo ngược biểu thức, và không phải khi cái áo đóng vai trò vật ngang giá, mà trái lại, khi nó biểu hiện một cách tương đối giá trị của chính nó bằng vải.

Thứ ba: chúng ta cũng có thể biểu hiện công thức "20

vuông vải = 1 cái áo", hay: "20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo" như sau: "20 vuông vải và một cái áo ngang giá với nhau, hay hai cái đó là những giá trị bằng nhau". Trong trường hợp này chúng ta không biểu hiện giá trị của một hàng hóa nào đó trong hai hàng hóa ấy bằng giá trị sử dụng của hàng hóa kia. Và vì vậy, ở đây cả hai hàng hóa ấy đều không mang hình thái ngang giá. "Ngang giá" ở đây chỉ có nghĩa là bằng nhau về đại lượng, sau khi hai vật ấy được quy nhằm trước trong đầu chúng ta thành cái trừu tượng "giá trị".

c) Những đặc điểm của hình thái ngang giá.

a) Đặc điểm thứ nhất của hình thái ngang giá: giá trị sử dụng trở thành hình thái biểu hiện của cái đối lập với nó, của giá trị.

Hình thái hiện vật của hàng hóa trở thành hình thái giá trị. Nhưng *nota bene*^{1*}, cái *quid pro quo*^{2*} đó diễn ra đối với hàng hóa *B* (đối với áo, lúa mì, sắt v.v.) chỉ trong giới hạn của quan hệ giá trị mà một hàng hóa *A* khác (vải v.v.) có quan hệ với nó, chỉ trong khuôn khổ quan hệ đó. Ví dụ, cái áo tự bản thân nó được xem xét một cách tách riêng – hoàn toàn cũng giống như vải, – chỉ là một vật thể hữu ích, một giá trị sử dụng, và vì thế hình thái áo của nó chỉ là hình thái giá trị sử dụng, hay là hình thái hiện vật của một hàng hóa xác định. Nhưng vì không một hàng hóa nào có thể có quan hệ với chính

1* – xin chú ý

2* – việc lấy cái này thay cái kia

mình như là với vật ngang giá, và do đó, không một hàng hóa nào có thể làm cho cái vỏ hiện vật của chính nó trở thành biểu hiện của giá trị của chính nó, nên nó phải quan hệ với một hàng hóa khác làm vật ngang giá hoặc biến cái vỏ hiện vật của hàng hóa khác thành hình thái giá trị của chính nó.

Để thấy rõ hơn, chúng ta hãy minh họa điều đó bằng ví dụ về một trong những thước đo vốn có của những vật thể hàng hóa, với tính cách là những vật thể hàng hóa, nghĩa là với tính cách là những giá trị sử dụng. Là một vật thể, một khối đường có sức nặng và vì vậy có trọng lượng, nhưng người ta không thể trực tiếp nhìn thấy hay cảm thấy được trọng lượng của một khối đường nào. Vì thế chúng ta lấy những cục sắt khác nhau, mà trọng lượng của chúng đã được xác định trước. Hình thái vật thể của sắt, xét tự bản thân nó, không phải là hình thái biểu hiện của sức nặng hoàn toàn giống như hình thái vật thể của khối đường. Tuy nhiên, để biểu hiện khối đường với tính cách là sức nặng hay trọng lượng, chúng ta đặt nó lên bàn cân với sắt. Trong quan hệ này, sắt làm chức năng một vật thể không biểu hiện gì ngoài sức nặng hay trọng lượng. Vì thế, một số lượng nhất định sắt được dùng làm thước đo trọng lượng của đường và đối với vật thể đường, chúng chỉ là hình ảnh của sức nặng, là hình thức biểu hiện của sức nặng. Sắt chỉ đóng vai trò đó trong phạm vi cái quan hệ mà đường hay một vật thể khác nào đó – mà người ta phải tính trọng lượng – có quan hệ với nó. Nếu cả hai vật ấy đều không có sức nặng thì chúng không thể có quan hệ với nhau như vậy được,

và vì thế một trong hai vật thể đó không thể là biểu hiện của sức nặng của vật kia. Nếu chúng ta đặt hai vật ấy lên bàn cân, thì chúng ta sẽ thật sự thấy rằng, với tính cách là trọng lượng, chúng hoàn toàn như nhau, và vì vậy – nếu được xét theo những tỷ lệ nhất định – chúng cũng có cùng một trọng lượng như nhau.

Giống như ở đây vật thể sắt đối với khối đường chỉ đại diện cho trọng lượng, vậy thì trong biểu hiện giá trị của chúng ta cái áo, đối với vải, chỉ đại biểu cho giá trị.

b) Đặc điểm thứ hai của hình thái ngang giá: lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện của cái đối lập với nó, của lao động trừu tượng của con người.

Trong biểu hiện giá trị của vải, cái áo có ý nghĩa là vật thể của giá trị, vì thế hình thái vật thể hay hình thái hiện vật của nó có ý nghĩa hình thái giá trị, nghĩa là hiện thân của lao động của con người không có sự khác biệt, của lao động của con người nói chung. Nhưng lao động tạo ra một vật có ích là "cái áo" và đem lại cho nó hình thái xác định, thì không phải là lao động trừu tượng của con người, không phải là lao động của con người nói chung, mà là một loại lao động xác định, có ích, cụ thể – lao động của người thợ may. Hình thái tương đối giản đơn của giá trị đòi hỏi rằng giá trị của hàng hóa, ví dụ của vải, chỉ được biểu hiện ở một hàng hóa khác duy nhất. Nhưng đối với hình thái giản đơn của giá trị, hàng hóa ấy là hàng hóa gì thì điều đó hoàn toàn không quan trọng. Thay vì được biểu hiện bằng hàng hóa áo, giá trị của vải có thể được biểu hiện bằng hàng hóa lúa mì, hoặc thay vì lúa mì nó có thể được biểu hiện bằng hàng hóa sắt v.v.. Nhưng

dù đó là cái áo, lúa mì hay sắt, đối với vải vật ngang giá của vải bao giờ cũng có ý nghĩa là vật thể giá trị và vì thế là hiện thân của lao động của con người nói chung. Và đồng thời hình thái vật thể xác định của vật ngang giá, dù đó là cái áo, lúa mì hay sắt, luôn luôn vẫn là hiện thân không phải của lao động trừu tượng của con người, mà là của loại lao động xác định, cụ thể, có ích, dù đó là lao động của người thợ may, của người nông dân hay của người thợ mỏ. Vì thế trong biểu hiện giá trị, lao động xác định, cụ thể, có ích, sản xuất ra vật thể hàng hóa của vật ngang giá, luôn luôn phải có ý nghĩa là hình thức thực hiện xác định hay hình thức biểu hiện của lao động của con người nói chung, nghĩa là của lao động trừu tượng của con người. Ví dụ, cái áo có thể có ý nghĩa là vật thể giá trị và vì thế là hiện thân của lao động của con người nói chung chỉ khi nào lao động của người thợ may có ý nghĩa là hình thức xác định, trong đó sức lao động của con người được hao phí, hoặc trong đó lao động trừu tượng của con người được thực hiện.

Trong phạm vi quan hệ giá trị và biểu hiện của giá trị bao hàm trong quan hệ ấy, vấn đề không phải là cái phổ biến trừu tượng có ý nghĩa là thuộc tính của cái cụ thể, cái hiện thực cảm thấy được, mà trái lại, cái cụ thể cảm thấy được chỉ có ý nghĩa là hình thức biểu hiện hay hình thức thực hiện xác định của cái phổ biến trừu tượng. Lao động của người thợ may chứa đựng trong vật ngang giá là cái áo chẳng hạn, trong biểu hiện của giá trị của vải nó không có cái thuộc tính phổ biến cũng là lao động của con người nói chung. Trái lại: việc trở thành lao động của

con người được thừa nhận là bản chất của nó, còn việc trở thành lao động của người thợ may thì được thừa nhận chỉ là hình thức biểu hiện hay hình thức thực hiện xác định của bản chất đó của nó. Cái *quid pro quo*^{1*} đó là không thể tránh khỏi, vì lao động được đại biểu bằng sản phẩm của nó, chỉ tạo thành giá trị trong chừng mực nó là lao động của con người không có những sự khác biệt; thành thử lao động được vật hóa trong giá trị của một sản phẩm này thì hoàn toàn không khác với lao động được vật hóa trong giá trị của một sản phẩm khác nào đó, khác với nó.

Sự xuyên tạc đó đặc trưng cho biểu hiện của giá trị, do nó mà cái cụ thể cảm thấy được chỉ có ý nghĩa là hình thức biểu hiện của cái phổ biến trừu tượng, chứ không phải cái phổ biến trừu tượng là thuộc tính của cái cụ thể. Đồng thời, nó cũng làm cho người ta khó hiểu về nó. Khi tôi nói: cả pháp luật La Mã lẫn pháp luật Giéc-manh đều là pháp luật, thì điều đó hoàn toàn dễ hiểu. Còn nếu tôi sẽ nói: pháp luật, cái trừu tượng đó thực hiện mình cả trong pháp luật La Mã lẫn trong pháp luật Giéc-manh, trong những pháp luật cụ thể đó thì mối liên hệ trở nên bí ẩn.

c) Đặc điểm thứ ba của hình thái ngang giá: lao động tư nhân trở thành hình thái của cái đối lập với chính nó, thành lao động dưới hình thức xã hội trực tiếp.

Những sản phẩm của lao động sẽ không trở thành

1* – việc lấy cái này thay cái kia

hàng hóa, nếu chúng không phải là những sản phẩm của hoạt động tư nhân độc lập, được thực hiện một cách độc lập với nhau. Mối liên hệ xã hội của những hoạt động tư nhân đó tồn tại dưới dạng vật thể, vì chúng là những khâu của sự phân công lao động xã hội được hình thành một cách tự nhiên, và vì vậy chúng dùng sản phẩm của mình để thỏa mãn những nhu cầu khác nhau, mà tổng thể những nhu cầu ấy cũng bao gồm một hệ thống nhu cầu xã hội hình thành một cách tự nhiên. Nhưng mối liên hệ xã hội dưới dạng vật thể đó của các hoạt động tư nhân được thực hiện một cách độc lập với nhau, chỉ được thực hiện thông qua sự trao đổi những sản phẩm của chúng, và vì vậy chỉ được thực hiện nhờ sự trao đổi đó. Vì vậy, sản phẩm của lao động tư nhân chỉ có hình thái xã hội trong chừng mực nó có hình thái giá trị, và do đó, có cả hình thái trao đổi lấy những sản phẩm khác của lao động. Nó có hình thái xã hội trực tiếp trong trường hợp hình thái vật thể, hay hình thái hiện vật của chính nó, đồng thời là hình thái có thể trao đổi được của nó lấy hàng hóa khác, hay khi nó có ý nghĩa là hình thái giá trị đối với hàng hóa khác. Nhưng, như chúng ta đã thấy, điều đó chỉ xảy ra với sản phẩm của lao động khi do quan hệ giá trị của một hàng hóa khác đối với nó, nó mang hình thái ngang giá, hay đóng vai trò vật ngang giá đối với hàng hóa khác.

Vật ngang giá có hình thái xã hội trực tiếp, vì nó có hình thái có thể trao đổi được trực tiếp lấy hàng hóa khác, và nó mang hình thái có thể trao đổi được trực tiếp ấy trong chừng mực đối với hàng hóa khác nó có ý nghĩa

là vật thể giá trị, và vì vậy là cái ngang bằng với hàng hóa khác đó. Vì vậy, lao động hữu ích xác định chứa đựng trong nó có ý nghĩa là lao động dưới hình thái xã hội trực tiếp, nghĩa là lao động mang hình thái ngang bằng với lao động chứa đựng trong hàng hóa khác. Lao động xác định, cụ thể, ví dụ, lao động của người thợ may, có thể mang hình thái ngang bằng với lao động thuộc một loại khác chứa đựng trong hàng hóa thuộc loại khác; ví dụ, trong vải, chỉ trong chừng mực hình thái xác định của nó là biểu hiện của cái thực sự tạo thành sự ngang bằng giữa các loại lao động khác nhau, hay tạo thành cái ngang bằng ở trong chúng. Chúng chỉ ngang bằng trong chừng mực chúng là lao động của con người nói chung, lao động trừu tượng của con người, nghĩa là hao phí sức lao động của con người. Thành thử, như chúng tôi đã chỉ rõ, vì lao động cụ thể xác định, chứa đựng trong vật ngang giá, có ý nghĩa là hình thức thực hiện xác định hay hình thức biểu hiện của lao động trừu tượng của con người, nên nó có hình thái ngang bằng với lao động khác, và vì vậy tuy là lao động tư nhân, cũng như mọi lao động khác sản xuất ra hàng hóa, nó vẫn là lao động mang hình thức xã hội trực tiếp. Chính vì thế nó cũng được biểu hiện trong cái sản phẩm có thể trực tiếp trao đổi lấy hàng hóa khác.

Hai đặc điểm sau cùng đó của hình thái ngang giá sẽ trở nên dễ hiểu hơn đối với chúng ta, nếu chúng ta tham khảo nhà nghiên cứu vĩ đại, người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị cùng với rất nhiều hình thái tư duy, hình thái xã hội và hình thái tự nhiên, và hơn nữa, trong

đa số trường hợp ông đã làm việc đó thành công hơn những môn đệ sau này của ông. Đó là A-ri-xtốt.

Trước hết A-ri-xtốt chỉ ra hoàn toàn rõ ràng rằng, hình thái tiền của hàng hóa chỉ là sự phát triển tiếp tục của hình thái giản đơn của giá trị, nghĩa là biểu hiện của giá trị của một hàng hóa này bằng một hàng hóa khác nào đó; thực vậy, ông nói:

"5 cái ghế lô = 1 cái nhà" (*"χλιναι πέντε αντι οικιας"* "không khác" với:

"5 cái ghế lô = một số tiền là bao nhiêu đó" (*"χλιναι πέντε αντι... ο δὸν αἱ πέντε χλιναι"*)⁵⁰.

Hơn nữa, ông hiểu rằng quan hệ giá trị mà trong đó bao hàm biểu hiện giá trị đó, đến lượt nó, chứng tỏ rằng ngôi nhà đã được quy ngang bằng, về mặt chất, với cái ghế lô, và những vật khác nhau cảm thấy được ấy nếu không có sự đồng nhất bản chất của chúng như vậy thì sẽ không thể quan hệ với nhau như là những đại lượng có thể so sánh với nhau được. Ông nói: "Trao đổi không thể có được nếu không có sự ngang bằng, nhưng sự ngang bằng lại không thể có được nếu không thể so sánh với nhau được" (*"οὐτ ἰσοτιζ μὴ οὐσηζ ουμμετριας"*). Nhưng đến đây thì ông dừng lại vì lúng túng và không tiếp tục phân tích hình thái giá trị nữa. "Tuy nhiên, trong thực tế không thể nào (*"τῇ ἡν ουν ἀληθεια ἀδυνατον"*) những vật khác nhau đến thế lại có thể đem so sánh với nhau được", nghĩa là ngang bằng nhau về chất. Sự quy ngang bằng nhau như vậy chỉ có thể là một điều gì đó xa lạ với bản chất đích thực của sự vật mà

thôi, do đó, chỉ có thể là "một biện pháp nhân tạo để thỏa mãn một nhu cầu thực tiễn mà thôi".

Như vậy, chính A-ri-xtốt đã chỉ cho chúng ta thấy rõ cái gì đã làm cho sự phân tích của ông không thể tiếp tục thêm nữa: đó là việc thiếu khái niệm giá trị. Đối với cái ghế lô, cái giống nhau, tức là cái thực thể chung mà cái nhà thể hiện ra trong biểu hiện của giá trị của cái ghế lô, là cái gì? A-ri-xtốt nói: "Trong thực tế không thể có" một cái gì như thế. Tại sao? Nhà đối lập với ghế lô với tư cách là một cái gì đó ngang bằng, vì nó đại biểu cho một cái thực sự giống nhau trong hai cái đó – cả trong cái ghế lô, cả trong cái nhà. Mà cái đó là lao động của con người.

Nhưng qua hình thái giá trị của hàng hóa, A-ri-xtốt không thể thấy được rằng trong hình thái giá trị của hàng hóa tất cả các loại lao động đều biểu hiện ra với tính cách là lao động ngang bằng nhau của con người và vì vậy là những loại lao động ngang nhau của con người – sở dĩ như vậy vì xã hội Hy Lạp hồi đó dựa trên lao động nô lệ, và vì thế cơ sở tự nhiên của xã hội đó là sự bất bình đẳng giữa người với người và giữa những hoạt động của họ. Người ta chỉ có thể khám phá ra điều bí ẩn của biểu hiện giá trị – tức là tính chất ngang nhau và bằng nhau của tất cả các loại lao động, vì chúng đều là lao động của con người nói chung, – khi nào tư tưởng về sự bình đẳng giữa con người với nhau đã có được tính chất vững chắc của một định kiến nhân dân. Nhưng điều này chỉ có thể có được trong một xã hội mà hình thái hàng hóa là hình thái phổ biến của sản

phẩm của lao động, và do đó, mối quan hệ giữa người với nhau, với tư cách là những người sở hữu hàng hóa, là quan hệ xã hội thống trị. Thiên tài của A-ri-xtốt chính là ở chỗ qua biểu hiện giá trị của các hàng hóa, ông đã tìm ra được quan hệ ngang bằng. Chỉ có những giới hạn lịch sử của xã hội mà lúc đó ông đang sống mới ngăn cản không cho ông thấy được "trong thực tế" mối quan hệ ngang bằng đó là cái gì.

d) Đặc điểm thứ tư của hình thái ngang giá: trong hình thái ngang giá, tính chất bá vật giáo của hình thái hàng hóa biểu hiện hết sức rõ hơn là trong hình thái tương đối của giá trị.

Những sản phẩm của lao động – những vật hữu ích như: cái áo, vải, lúa mì, sắt v.v. – là giá trị, là những đại lượng giá trị xác định và nói chung là hàng hóa – tất nhiên đó là những thuộc tính mà chúng chỉ có được trong sự giao tiếp của chúng ta, chứ không phải do bản chất, chẳng hạn là những thuộc tính nặng, chịu nhiệt và có thể dùng làm thức ăn được. Nhưng trong phạm vi giao tiếp của chúng ta, những vật ấy có quan hệ với nhau với tính cách là những hàng hóa. Chúng là những giá trị, chúng có thể đo được như là những đại lượng giá trị, và cái thuộc tính chung đối với chúng là giá trị đặt chúng vào quan hệ giá trị với nhau. Sự ngang bằng, ví dụ, "20 vuông vải = 1 cái áo" hay: "20 vuông vải giá trị bằng một cái áo" chỉ biểu hiện điều sau đây: 1) những loại hình lao động khác nhau, cần thiết để sản xuất những vật đó, được thừa nhận là bằng nhau với tính cách là lao động của con người nói chung, 2) lượng lao động hao phí để

sản xuất ra chúng được đo theo những quy luật xã hội nhất định, và 3) người thợ may và người thợ dệt có quan hệ sản xuất xã hội xác định. Chính trong khuôn khổ quan hệ xã hội xác định của những người sản xuất, họ quy ngang bằng những loại lao động hữu ích khác nhau của mình với tính cách là lao động của con người nói chung. Và hết như vậy, chính trong khuôn khổ quan hệ xã hội xác định của những người sản xuất, họ đo đại lượng lao động của mình bằng độ dài của việc hao phí sức lao động của con người. Nhưng trong phạm vi giao tiếp của chúng ta, những đặc điểm xã hội đó của lao động của chính họ biểu hiện ra, đối với họ, thành những thuộc tính tự nhiên xã hội, những quy định vật thể của chính những sản phẩm của lao động; sự ngang bằng của các loại hình lao động khác nhau của con người biểu hiện ra đối với họ như là thuộc tính giá trị của các sản phẩm của lao động; thước đo lao động, được quy định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết, lại biểu hiện ra đối với họ như là đại lượng giá trị của những sản phẩm của lao động; và cuối cùng, quan hệ xã hội của những người sản xuất, nhờ hoạt động của họ, lại biểu hiện ra như là quan hệ giá trị hay quan hệ xã hội của những vật thể ấy, của những sản phẩm của lao động. Chính vì vậy, những sản phẩm của lao động biểu hiện ra trước họ như là những hàng hóa, như là những sự vật cảm tính và siêu cảm tính, hay là những sự vật xã hội. Ví dụ tác động quang học mà một vật gây ra cho thần kinh thị giác được người ta cảm nhận không phải như một sự kích thích chủ quan của bản thân thần kinh thị giác, mà như một hình thù khách

quan của một vật thể ở ngoài con mắt. Nhưng trong những cảm thụ thị giác, ánh sáng đã thực sự được một vật, một vật thể ở bên ngoài, chiếu vào một vật khác, tức là con mắt. Đó là một quan hệ vật lý giữa các vật thể. Nhưng hình thái hàng hóa và quan hệ giá trị giữa các sản phẩm của lao động thì tuyệt nhiên không có gì giống với bản chất vật lý của chúng và những quan hệ của các vật bắt nguồn từ bản chất vật lý đó. Chỉ có điều là ở đây, đối với họ, quan hệ xã hội xác định của chính những con người lại mang hình thái huyền ảo của quan hệ giữa các vật. Vì thế, muốn tìm được hiện tượng tương tự với hiện tượng đó, chúng ta phải đi vào cõi mờ ảo của thế giới tôn giáo. Trong cõi ấy, các sản phẩm của bộ óc con người thể hiện ra thành những vật độc lập, có cuộc sống riêng của chúng và có những mối quan hệ nhất định với nhau và với con người. Trong thế giới hàng hóa, điều đó cũng diễn ra như thế với các sản phẩm do bàn tay con người làm ra. Tôi gọi cái đó là bái vật giáo đặc trưng cho những sản phẩm của lao động, nếu chúng được sản xuất ra với tính cách là hàng hóa, và do đó bái vật giáo ấy không thể tách rời sản xuất hàng hóa.

Ở hình thái ngang giá, tính chất bái vật giáo ấy biểu hiện ra mạnh mẽ hơn là ở hình thái tương đối của giá trị. Hình thái tương đối của giá trị của hàng hóa là cái biểu hiện một cách gián tiếp, cụ thể là nó biểu hiện thông qua quan hệ của hàng hóa đó với hàng hóa khác. Thông qua hình thái giá trị đó mà giá trị của hàng hóa biểu hiện ra như là cái hoàn toàn khác với tồn tại có thể cảm nhận được của chính nó. Đồng thời ở đây điều đó

cho thấy rằng, tồn tại giá trị của một vật là một quan hệ xa lạ với chính vật ấy, và vì vậy quan hệ giá trị của nó với một vật khác chỉ có thể là hình thức biểu hiện của một quan hệ xã hội nào đó ẩn giấu trong hai vật ấy. Trong hình thái ngang giá thì ngược lại. Hình thái này chính là ở chỗ hình thái vật thể hay hình thái hiện vật của một hàng hóa nào đó được dùng làm hình thái xã hội trực tiếp, hình thái giá trị đối với một hàng hóa khác. Do đó, trong phạm vi giao tiếp của chúng ta, việc một vật có hình thái ngang giá và vì thế ở dạng như nó đang tồn tại một cách có thể cảm nhận được, nó có thể trao đổi trực tiếp lấy những vật thể khác, – việc ấy biểu hiện ra là thuộc tính tự nhiên xã hội của vật ấy, là thuộc tính vốn có của nó do bản chất của nó đem lại. Nhưng vì trong phạm vi biểu hiện của giá trị của hàng hóa *A*, hình thái ngang giá là vốn có của hàng hóa *B* do bản chất, nên cả ở ngoài quan hệ đó người ta cũng có cảm tưởng là nó thuộc về hàng hóa *B* do bản chất. Từ đó mới có tính chất bí ẩn của vàng, chẳng hạn, cùng với những thuộc tính tự nhiên khác của nó – cùng với màu sắc, tỷ trọng và tính chất không bị ô-xy hóa trong không khí v.v., – vàng dường như do bản chất còn mang hình thái ngang giá, hay là phẩm chất xã hội có thể trao đổi trực tiếp lấy tất cả các hàng hóa khác.

§4. KHI GIÁ TRỊ BIỂU HIỆN RA MỘT CÁCH ĐỘC LẬP, CÓ HÌNH THÁI GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI

Biểu hiện của giá trị có hai cực: hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá. Trước hết, về hàng

hóa làm chức năng vật ngang giá, thì đối với một hàng hóa khác nó có ý nghĩa là hiện thân của giá trị, là vật thể dưới hình thức có thể trao đổi trực tiếp được – giá trị trao đổi. Còn về hàng hóa mà giá trị của nó được biểu hiện một cách tương đối, thì nó có hình thái giá trị trao đổi, 1) vì tồn tại giá trị của nó biểu hiện bằng khả năng của một hàng hóa khác có thể trao đổi lấy nó, 2) vì đại lượng giá trị của nó được biểu hiện bằng một tỷ lệ, theo đó một hàng hóa khác được trao đổi lấy nó.

Do đó, giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện độc lập nói chung của giá trị của hàng hóa.

§5. HÌNH THÁI GIẢN ĐƠN CỦA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA LÀ HÌNH THÁI BIỂU HIỆN GIẢN ĐƠN CỦA HAI CỰC ĐỐI LẬP CHỨA ĐỰNG TRONG HÀNG HÓA: GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI

Trong quan hệ giá trị của vải với áo, hình thái hiện vật của vải chỉ có nghĩa là hiện thân của giá trị sử dụng, còn hình thái hiện vật của áo chỉ có ý nghĩa là hình thái giá trị, hay hiện thân của giá trị trao đổi. Do đó, sự đối lập nội tại chứa đựng trong hàng hóa giữa giá trị sử dụng và giá trị được biểu hiện ra ở sự đối lập bên ngoài, nghĩa là trong quan hệ giữa hai hàng hóa, trong đó một hàng hóa chỉ trực tiếp có ý nghĩa là giá trị sử dụng, còn hàng hóa kia thì chỉ trực tiếp có ý nghĩa là giá trị trao đổi, hoặc trong đó hai tính quy định đối lập nhau, giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, được phân chia giữa các hàng hóa như hai cực đối lập vậy.

Nếu tôi nói: với tính cách là hàng hóa, vải là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, thì đó là sự suy diễn của tôi về bản chất của hàng hóa mà tôi đã rút ra được nhờ phân tích. Trái lại, trong biểu thức: "20 vuông vải = 1 cái áo", hay "20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo", thì chính vải nói lên rằng nó là, thứ nhất, giá trị sử dụng (vải), thứ hai, giá trị trao đổi khác với giá trị sử dụng (cái ngang bằng với áo khoác), và thứ ba, sự thống nhất của hai giá trị kể trên, tức là hàng hóa.

§6. HÌNH THÁI GIẢN ĐƠN CỦA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA LÀ HÌNH THÁI HÀNG HÓA GIẢN ĐƠN CỦA SẢN PHẨM CỦA LAO ĐỘNG

Hình thái giá trị sử dụng cho ta thấy sản phẩm của lao động dưới hình thái hiện vật của nó. Do đó, sản phẩm của lao động ấy chỉ còn cần có hình thái giá trị nữa để có được hình thái hàng hóa, nghĩa là để biểu hiện ra là sự thống nhất của hai cái đối lập: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Vì thế, sự phát triển của hình thái giá trị đồng nhất với sự phát triển của hình thái hàng hóa.

§7. QUAN HỆ GIỮA HÌNH THÁI HÀNG HÓA VÀ HÌNH THÁI TIỀN

Nếu thay cho biểu thức:

"20 vuông vải = 1 cái áo", hay "20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo", ta đặt hình thái như sau:

"20 vuông vải = 2 p.xt.", hay: "20 vuông vải trị giá

bằng 2 p.xt.", thì thoát nhìn ta đã thấy ngay rằng hình thái tiền chẳng qua chỉ là sự phát triển tiếp tục của hình thái giản đơn của giá trị của hàng hóa, nghĩa là của hình thái hàng hóa giản đơn của sản phẩm của lao động. Vì hình thái tiền chỉ là hình thái hàng hóa phát triển, nên rõ ràng là nó bắt nguồn từ hình thái hàng hóa giản đơn. Vì vậy, nếu đã hiểu hình thái hàng hóa giản đơn, thì chỉ còn cần phải xem xét một loạt biến đổi hình thái mà hình thái hàng hóa giản đơn – "20 vuông vải = 1 cái áo" – phải trải qua để có dạng: "20 vuông vải = 2 p.xt.".

§8. HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI GIẢN ĐƠN CỦA GIÁ TRỊ VÀ HÌNH THÁI NGANG GIÁ ĐƠN NHẤT

Biểu hiện của giá trị của vải trong cái áo đem lại cho vải cái hình thái giá trị mà chỉ có thông qua nó, vải, với tính cách là giá trị, mới khác với chính bản thân nó với tính cách là giá trị sử dụng. Hình thái đó đặt vải vào quan hệ chỉ với cái áo, nghĩa là với một hàng hóa đơn nhất nào đó, khác với chính nó. Nhưng với tính cách là giá trị, vải lại là chính cái giống như tất cả mọi hàng hóa khác. Vì thế, hình thái giá trị của nó cũng phải là cái hình thái đặt nó vào quan hệ ngang bằng về chất và tỷ lệ về lượng với tất cả mọi hàng hóa khác.

Tương ứng với hình thái tương đối giản đơn của giá trị của một hàng hóa là hình thái ngang giá đơn nhất của một hàng hóa khác. Nói cách khác, cái hàng hóa biểu hiện giá trị thì ở đây chỉ làm chức năng vật ngang giá đơn nhất. Ví dụ, cái áo trong biểu hiện tương đối của giá trị của vải thì mang hình thái ngang giá, hay là hình thái

có thể trao đổi trực tiếp được, chỉ đối với hàng hóa đơn nhất đó, tức là vải.

§9. BƯỚC CHUYỂN TỪ HÌNH THÁI GIẢN ĐƠN CỦA GIÁ TRỊ SANG HÌNH THÁI MỞ RỘNG CỦA GIÁ TRỊ

Hình thái giản đơn của giá trị quy định rằng giá trị của một hàng hóa nhất định chỉ được biểu hiện ở một hàng hóa khác, không kể là hàng hóa nào. Nếu giá trị của vải được biểu hiện bằng sắt hay lúa mì v.v., thì ta cũng có sự biểu hiện tương đối, giản đơn của giá trị của vải, giống như khi nó được biểu hiện bằng hàng hóa áo. Do đó, tùy theo vải có quan hệ giá trị với hàng hóa này hay hàng hóa khác, ta có được những biểu hiện tương đối giản đơn khác nhau của giá trị của vải. Có bao nhiêu hàng hóa khác với vải thì vải có tiềm tàng ngần ấy biểu hiện giá trị giản đơn khác nhau. Do đó, trên thực tế biểu hiện tương đối đầy đủ các giá trị của nó không phải là một biểu hiện tương đối giản đơn duy nhất của giá trị của nó, mà là tổng số những biểu hiện tương đối giản đơn của giá trị của nó. Như vậy ta có:

II. HÌNH THÁI ĐẦY ĐỦ, HAY MỞ RỘNG, CỦA GIÁ TRỊ

20 vuông vải = 1 cái áo, hay = 10 pao chè, hay = 40 pao cà phê, hay = 1 quác-tơ lúa mì, hay = 2 un-xơ vàng, hay = 1/2 tấn sắt, hay = v.v..

§1. TÍNH BẤT TẬN CỦA CHUỖI

Chuỗi những biểu hiện tương đối giản đơn này của giá trị, xét theo bản chất của nó, bao giờ cũng có thể được

kéo dài, hay không bao giờ kết thúc, bởi vì luôn luôn xuất hiện những hàng hóa mới, mà mỗi hàng hóa mới lại tạo ra vật liệu cho biểu hiện mới của giá trị.

§2. HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI MỞ RỘNG CỦA GIÁ TRỊ

Giá trị của một hàng hóa nhất định, của vải chẳng hạn, bây giờ được biểu hiện bằng tất cả những yếu tố khác của thế giới hàng hóa. Mỗi một vật thể hàng hóa khác trở thành một tấm gương phản chiếu giá trị của vải. Như thế, chỉ có bây giờ bản thân giá trị ấy mới thực sự biểu hiện ra là kết tinh của lao động con người không có những sự khác biệt nào cả. Bởi vì lao động tạo ra giá trị của vải bây giờ được biểu hiện ra một cách hoàn toàn rõ ràng thành một lao động ngang với bất kỳ một thứ lao động nào khác của con người, bất kể lao động này mang hình thái hiện vật như thế nào và được vật hóa trong cái gì – áo, lúa mì, sắt, vàng v.v.. Vì vậy, nhờ có hình thái giá trị của nó nên bây giờ vải không những có quan hệ xã hội với một loại hàng hóa đơn nhất khác, mà còn có quan hệ xã hội với toàn bộ thế giới hàng hóa. Với tính cách là hàng hóa thì nó là công dân của thế giới đó. Đồng thời cái chuỗi vô tận những biểu hiện của giá trị của hàng hóa bao hàm nội dung là giá trị của hàng hóa hoàn toàn không quan tâm đến bất kỳ hình thái đặc thù nào của giá trị sử dụng trong đó nó biểu hiện ra.

§3. HÌNH THÁI NGANG GIÁ ĐẶC BIỆT

Trong biểu hiện của giá trị của vải, mỗi một hàng hóa – áo, chè, lúa mì, sắt v.v. – đều biểu hiện ra với tính cách

là vật ngang giá và do đó với tính cách là vật thể giá trị. Bây giờ cái hình thái hiện vật xác định của mỗi hàng hóa đó là một hình thái ngang giá đặc biệt bên cạnh nhiều hình thái ngang giá khác. Những loại lao động có ích nhất định, cụ thể, nhiều vẻ, chứa đựng trong những vật thể hàng hóa khác nhau, thì cũng vậy, bây giờ chúng chỉ biểu hiện ra với tính cách là những hình thái thực hiện đặc biệt, hay những hình thái biểu hiện của lao động của con người nói chung mà thôi.

§4. NHỮNG THIẾU SÓT CỦA HÌNH THÁI MỞ RỘNG, HAY ĐẦY ĐỦ, CỦA GIÁ TRỊ

Một là, ở đây biểu hiện tương đối của giá trị của vải chưa được hoàn tất, vì cái chuỗi những biểu hiện của giá trị của nó không bao giờ chấm dứt được cả. Thứ hai, nó là một bức khảm họa sắc sảo gồm những biểu hiện rời rạc và không thuần nhất của giá trị. Cuối cùng, nếu giá trị tương đối của mỗi hàng hóa đều biểu hiện ra trong hình thái mở rộng này, như điều đó tất nhiên phải xảy ra, thì hình thái tương đối của giá trị của mỗi hàng hóa sẽ là một chuỗi vô tận những biểu hiện của giá trị, khác với hình thái tương đối của giá trị của bất kỳ một hàng hóa nào khác.

Những thiếu sót của hình thái tương đối mở rộng của giá trị lại phản ánh vào cả hình thái ngang giá tương ứng với nó. Vì hình thái hiện vật của mỗi loại hàng hóa riêng biệt ở đây là một hình thái ngang giá đặc biệt bên cạnh vô số những hình thái ngang giá đặc biệt khác, cho nên nói chung chỉ có những hình thái ngang giá có hạn,

trong đó cái nọ loại trừ cái kia. Một loại hình lao động nhất định, cụ thể, có ích chứa đựng trong mỗi hàng hóa ngang giá đặc biệt thì cũng vậy, nó cũng chỉ là một hình thái biểu hiện đặc biệt, và, do đó, không phải là hình thái biểu hiện đầy đủ của lao động con người. Thực ra, lao động này có hình thái biểu hiện đầy đủ, hay trọn vẹn của nó trong tổng thể những hình thái biểu hiện đặc biệt ấy. Tuy nhiên ở đây nó không có một hình thái biểu hiện thống nhất.

§5. BƯỚC CHUYỂN TỪ HÌNH THÁI ĐẦY ĐỦ CỦA GIÁ TRỊ SANG HÌNH THÁI PHỔ BIẾN CỦA GIÁ TRỊ

Nhưng hình thái tương đối đầy đủ, hay mở rộng của giá trị chỉ là một tổng số những biểu hiện tương đối giản đơn của giá trị, hay là tổng số những phương trình của hình thái thứ nhất, ví dụ:

$$20 \text{ vuông vải} = 1 \text{ cái áo}$$

$$20 \text{ vuông vải} = 10 \text{ pao chè v.v..}$$

Nhưng mỗi một phương trình đó cũng lại bao hàm một phương trình đảo ngược giống như nó:

$$1 \text{ cái áo} = 20 \text{ vuông vải}$$

$$10 \text{ pao chè} = 20 \text{ vuông vải v.v..}$$

Thật vậy: nếu có một người sở hữu vải đem hàng hóa của mình đổi lấy nhiều thứ hàng hóa khác và, do đó, biểu hiện giá trị của hàng hóa của mình bằng cả một chuỗi những hàng hóa khác, thì nhiều người sở hữu hàng hóa khác cũng phải đổi những thứ hàng hóa của mình lấy vải và, do đó, phải biểu hiện giá trị của những thứ hàng hóa

khác nhau của họ bằng cùng một thứ hàng hóa thứ ba, tức là vải.

Như vậy, nếu chúng ta đảo ngược chuỗi: "20 vuông vải = 1 cái áo, hay = 10 pao chè, hay = v.v.", nghĩa là nếu chúng ta biểu hiện quan hệ ngược lại đã chứa đựng trong chuỗi đó dưới dạng tiềm ẩn, thì ta sẽ có:

III. HÌNH THÁI PHỔ BIẾN CỦA GIÁ TRỊ

$$\left. \begin{array}{l} 1 \text{ cái áo} \\ 10 \text{ pao chè} \\ 40 \text{ pao cà - phê} \\ 1 \text{ quác-tơ lúa mì} \\ 2 \text{ un-xơ vàng} \\ 1/2 \text{ tấn sắt} \\ x \text{ hàng hóa A} \\ \text{v.v. hàng hóa} \end{array} \right\} = 20 \text{ vuông vải.}$$

§1. HÌNH THỨC ĐÃ THAY ĐỔI CỦA HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ

Hình thái tương đối của giá trị bây giờ có hình thức đã hoàn toàn thay đổi. Tất cả các hàng hóa đều biểu hiện giá trị của chúng, thứ nhất, một cách đơn giản, nghĩa là trong một vật thể hàng hóa khác duy nhất, và, thứ hai, một cách thống nhất, nghĩa là trong cùng một vật thể hàng hóa khác. Hình thái giá trị của chúng là giản đơn và chung cho tất cả các hàng hóa đó, nghĩa là có tính chất phổ biến. Đối với tất cả những vật thể hàng hóa khác nhau, vải giờ đây có ý nghĩa là hiện thân chung và

phổ biến của giá trị đối với tất cả các vật thể hàng hóa ấy. Hình thái giá trị của một hàng hóa nào đó, nghĩa là biểu hiện của giá trị của hàng hóa đó trong vải giờ đây không những làm cho hàng hóa đó, với tính cách là giá trị, khác với tồn tại của nó với tính cách là vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là khác với hình thái hiện vật của bản thân nó, mà còn đặt nó, với tính cách là giá trị, vào quan hệ với tất cả những hàng hóa khác, với tất cả các hàng hóa với tính cách là ngang bằng với nó. Bởi vậy, trong hình thái này của giá trị, hàng hóa mang hình thái xã hội phổ biến.

Chỉ nhờ có tính chất phổ biến của nó, hình thái giá trị mới phù hợp với khái niệm giá trị. Hình thái giá trị phải là hình thái mà trong đó các hàng hóa có quan hệ với nhau chỉ với tính cách là sự kết tinh của lao động đồng nhất của con người, không có sự khác biệt nào cả, nghĩa là với tính cách sự biểu hiện vật thể của cùng một thực thể lao động. Giờ đây cái đó đã đạt được. Bởi vì tất cả các hàng hóa đều được biểu hiện như là sự vật chất hóa cùng một lao động, cụ thể là lao động chứa đựng trong vải, hay với tính cách là cùng một sự vật chất hóa lao động, cụ thể là dưới dạng vải. Như vậy, chúng đã được quy đồng với nhau về mặt chất.

Đồng thời chúng cũng bị so sánh về mặt lượng, hay là chúng biểu hiện ra đối với nhau như là những đại lượng giá trị xác định. Ví dụ, 10 pao chè = 20 vuông vải và 40 pao cà-phê = 20 vuông vải. Do đó: 10 pao chè = 40 pao cà-phê. Hay: trong 1 pao cà-phê chỉ chứa đựng 1/4

lượng thực thể giá trị, lượng lao động chứa đựng trong 1 pao chè.

§2. HÌNH THỨC ĐÃ THAY ĐỔI CỦA HÌNH THÁI NGANG GIÁ

Hình thái ngang giá đặc biệt giờ đây phát triển thành hình thái ngang giá phổ biến. Hay là hàng hóa mang hình thái ngang giá, giờ đây là vật ngang giá phổ biến.

Vì hình thái hiện vật của vật thể hàng hóa vải có ý nghĩa là hiện thân của giá trị của tất cả các hàng hóa khác, cho nên nó giờ đây là hình thái của tính không phân biệt của nó, hay hình thái có thể trao đổi trực tiếp lấy tất cả các yếu tố của thế giới hàng hóa. Vì vậy, hình thái hiện vật của vải đồng thời là hình thái xã hội phổ biến của nó.

Đối với tất cả các hàng hóa khác, mặc dù chúng là sản phẩm của những loại hình lao động hết sức khác nhau, vải có ý nghĩa là hình thái biểu hiện của lao động chứa đựng trong chính những hàng hóa ấy, do đó, nó có ý nghĩa là hiện thân của lao động đồng nhất của con người, không có sự khác biệt nào. Do quan hệ giá trị của thế giới hàng hóa đối với vải, nghề dệt vải, các loại hình lao động cụ thể đặc biệt này, giờ đây đóng vai trò hình thái thực hiện có tính chất phổ biến và trực tiếp bao quát hết tất cả của lao động trừu tượng của con người, nghĩa là hao phí sức lao động của con người nói chung.

Chính vì vậy lao động tư nhân chứa đựng trong vải cũng biểu hiện ra là thứ lao động trực tiếp mang hình

thái xã hội phổ biến, hay là hình thái ngang bằng với tất cả các loại hình lao động khác.

Do đó, nếu một hàng hóa nào đó mang hình thái ngang giá phổ biến, hay là làm chức năng vật ngang giá phổ biến, thì hình thái hiện vật, hay hình thái vật thể của nó đóng vai trò hiện thân có thể nhìn thấy được, vỏ bọc xã hội phổ biến của mọi lao động của con người.

§3. SỰ PHÁT TRIỂN ĐỒNG ĐỀU CỦA HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ VÀ CỦA HÌNH THÁI NGANG GIÁ

Trình độ phát triển của hình thái tương đối của giá trị phù hợp với trình độ phát triển của hình thái ngang giá. Nhưng – và điều quan trọng là phải vạch ra điều này – sự phát triển của hình thái ngang giá chỉ là biểu hiện và kết quả của sự phát triển của hình thái tương đối của giá trị. Sự chủ động xuất phát từ hình thái tương đối của giá trị.

Hình thái tương đối giản đơn của giá trị biểu hiện giá trị của một hàng hóa nào đó chỉ bằng một hàng hóa khác duy nhất, không kể là hàng hóa nào. Ở đây hàng hóa có hình thái giá trị chỉ khác với hình thái giá trị sử dụng hay hình thái hiện vật của chính nó. Và vật ngang giá của nó cũng chỉ có hình thái ngang giá đơn nhất. Hình thái tương đối mở rộng của giá trị biểu hiện giá trị của một hàng hóa nào đó bằng tất cả các thứ hàng hóa khác. Vì vậy, những thứ hàng hóa này mang hình thái của nhiều vật ngang giá đặc biệt, hay hình thái ngang giá đặc biệt. Cuối cùng, thế giới hàng hóa tìm được hình thái

tương đối phổ biến duy nhất của giá trị khi tách ra khỏi môi trường của nó một hàng hóa duy nhất mà tất cả các hàng hóa khác lấy nó để biểu hiện giá trị của mình. Do đó, cái hàng hóa được tách ra ấy trở thành vật ngang giá phổ biến, hay là hình thái ngang giá trở thành hình thái ngang giá phổ biến.

§4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÍNH HAI CỰC GIỮA HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ VÀ HÌNH THÁI NGANG GIÁ

Sự đối lập như hai cực, hay mối liên hệ không thể tách rời nhau và sự luôn luôn loại trừ lẫn nhau của hình thái tương đối của giá trị và của hình thái ngang giá, – thành thử 1) một hàng hóa nào đó không thể mang một hình thái này mà lại không có một hàng hóa khác mang hình thái đối lập, và 2) nếu một hàng hóa nào đó mang một hình thái này thì trong cùng một biểu hiện giá trị, nó không thể đồng thời mang hình thái kia, – hình thái giá trị nói chung được phát triển và được hoàn thiện với mức độ nào thì sự đối lập như hai cực đó của hai yếu tố biểu hiện của giá trị được phát triển và được củng cố với mức độ như thế.

Ngay trong hình thái I, hai hình thái đã loại trừ lẫn nhau, nhưng chỉ về mặt hình thức. Tùy theo cách chúng ta đọc phương trình từ trái sang phải hay là từ phải sang trái, mỗi hàng hóa trong hai hàng hóa đó, ví dụ, vải và áo, lúc thì mang hình thái tương đối của giá trị, lúc thì mang hình thái ngang giá, như nhau. Ở đây nắm bắt

được sự đối lập như hai cực vẫn còn là điều khá khó khăn.

Trong hình thái II, một hàng hóa nào đó luôn luôn có thể hoàn toàn mở rộng giá trị tương đối của nó, hay tự bản thân nó có hình thái tương đối mở rộng của giá trị, chỉ vì và chỉ trong chừng mực tất cả các hàng hóa khác đối lập với nó trong hình thái ngang giá.

Cuối cùng, trong hình thái III, thế giới hàng hóa mang hình thái xã hội tương đối phổ biến của giá trị, chỉ vì và chỉ trong chừng mực tất cả các hàng hóa thuộc về thế giới đó bị loại trừ ra khỏi hình thái ngang giá, hay là hình thái có thể trao đổi trực tiếp được. Trái lại, một hàng hóa mang hình thái ngang giá phổ biến hay biểu hiện với tính cách là vật ngang giá phổ biến thì bị loại trừ khỏi hình thái tương đối duy nhất và vì vậy là hình thái tương đối phổ biến của giá trị của thế giới hàng hóa. Muốn cho vải – nghĩa là một hàng hóa nào đó mang hình thái ngang giá phổ biến – đồng thời cũng tham gia vào hình thái tương đối phổ biến của giá trị, thì nó sẽ phải có quan hệ với chính nó như là vật ngang giá. Trong trường hợp đó ta sẽ có: "20 vuông vải = 20 vuông vải", nghĩa là ta sẽ có một sự trùng lặp không biểu hiện giá trị, cũng không biểu hiện lượng giá trị. Để biểu hiện giá trị tương đối của vật ngang giá phổ biến, chúng ta phải đảo ngược hình thái III. Vật ngang giá phổ biến không mang hình thái tương đối của giá trị chung với những hàng hóa khác, còn giá trị của nó thì được biểu hiện một cách tương đối bằng một chuỗi vô tận gồm những vật thể hàng hóa khác. Như vậy, hình thái tương

đối mở rộng của giá trị, hay hình thái II, giờ đây là hình thái tương đối đặc thù của giá trị của hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá phổ biến.

§5. BƯỚC CHUYỂN TỪ HÌNH THÁI PHỔ BIẾN CỦA GIÁ TRỊ SANG HÌNH THÁI TIỀN

Hình thái ngang giá phổ biến là hình thái giá trị nói chung. Do đó, nó có thể thuộc về bất kỳ hàng hóa nào, nhưng luôn luôn chỉ với điều kiện là hàng hóa đó bị đẩy ra khỏi hàng ngũ tất cả những hàng hóa khác.

Nhưng chỉ riêng sự khác biệt về hình thức giữa hình thái II và hình thái III đã cho thấy một cái độc đáo mà hình thái I và hình thái II không có. Cụ thể là trong hình thái mở rộng của giá trị (hình thái II) một hàng hóa loại trừ tất cả những hàng hóa khác để biểu hiện giá trị của chính mình bằng những hàng hóa ấy. Sự loại trừ ấy có thể là một quá trình chủ quan thuần túy, ví dụ, quá trình người sở hữu vải đánh giá giá trị của hàng hóa của mình bằng nhiều hàng hóa khác. Trái lại, một hàng hóa nào đó mang hình thái ngang giá phổ biến (hình thái III) chỉ vì và chỉ trong chừng mực bản thân nó, với tính cách là vật ngang giá, bị tất cả các hàng hóa khác loại trừ. Ở đây sự loại trừ là một quá trình khách quan độc lập với hàng hóa bị loại trừ. Vì thế, trong sự phát triển lịch sử của hình thái hàng hóa, hình thái ngang giá phổ biến có thể lần lượt lúc thì thuộc về hàng hóa này, lúc thì thuộc về hàng hóa khác. Nhưng cả hai hàng hóa ấy không bao giờ thực sự làm chức năng vật ngang giá phổ biến, nếu sự loại trừ nó, do đó, hình thái ngang giá của

nó, không phải là kết quả của quá trình xã hội khách quan.

Hình thái phổ biến của giá trị là hình thái phát triển của giá trị và vì thế là hình thái hàng hóa phát triển. Những sản phẩm của lao động, hoàn toàn khác nhau về vật thể, không thể mang hình thái hàng hóa hoàn chỉnh và vì vậy không thể hoạt động trong quá trình trao đổi với tính cách là hàng hóa, nếu chúng không được biểu hiện như là những biểu hiện vật thể của cùng một lao động như nhau của con người. Điều đó có nghĩa là: để có được hình thái hàng hóa hoàn chỉnh, chúng phải có hình thái tương đối thống nhất, phổ biến của giá trị. Nhưng chúng chỉ có thể có được hình thái tương đối thống nhất đó nhờ chúng tách ra khỏi hàng ngũ của chúng một hàng hóa nhất định nào đó làm vật ngang giá phổ biến. Và chỉ từ khi tách ra đó được hạn chế dứt khoát ở một hàng hóa đặc thù, hình thái tương đối duy nhất của giá trị mới có được sự vững chắc khách quan và ý nghĩa xã hội phổ biến.

Từ nay, một loại hàng hóa đặc thù – mà hình thái ngang giá gắn liền về mặt xã hội với hình thái hiện vật của nó – trở thành hàng hóa tiền, hay làm chức năng tiền. Việc thực hiện vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa trở thành chức năng xã hội đặc thù của nó, do đó, trở thành độc quyền về mặt xã hội của nó. Địa vị đặc quyền đó trong các hàng hóa mà trong hình thái II biểu hiện ra như là những vật ngang giá đặc biệt của vải, còn trong hình thái III thì tất cả đều biểu hiện giá trị tương đối của chúng bằng vải, – cái địa vị đặc quyền

đó, về mặt lịch sử, một hàng hóa nhất định, cụ thể là vàng, đã giành được cho mình. Vì thế, nếu trong hình thái III chúng ta đặt hàng hóa vàng thay cho hàng hóa vải, thì ta sẽ có:

IV. HÌNH THÁI TIỀN

20 vuông vải	=	} 2 un-xơ vàng
1 cái áo	=	
10 pao chè	=	
40 pao cà - phê	=	
1 quắc-tơ lúa mì	=	
1/2 tấn sắt	=	
x hàng hóa A	=	
v.v. hàng hóa	=	

§1. SỰ KHÁC BIỆT CỦA BƯỚC CHUYỂN CỦA HÌNH THÁI PHỔ BIẾN CỦA GIÁ TRỊ SANG HÌNH THÁI TIỀN SO VỚI NHỮNG BƯỚC CHUYỂN TRƯỚC ĐÓ

Khi chuyển từ hình thái I sang hình thái II và từ hình thái II sang hình thái III, đã diễn ra những sự thay đổi cơ bản. Trái lại, hình thái IV chỉ khác hình thái III ở chỗ là giờ đây thay cho vải, vàng mang hình thái vật ngang giá phổ biến. Trong hình thái IV, vàng vẫn là cái giống như vải trong hình thái III – tức là vật ngang giá phổ biến. Tiến bộ chỉ là ở chỗ hình thái của khả năng có thể trao đổi phổ biến trực tiếp, hay là hình thái ngang giá phổ biến, giờ đây do tập quán xã hội đã gắn dứt khoát với hình thái hiện vật đặc thù của hàng hóa vàng.

Vàng đối lập với những hàng hóa khác với tính cách là tiền, chỉ vì trước kia nó đã đối lập với những hàng hóa ấy với tính cách là hàng hóa. Giống như tất cả những hàng hóa khác, nó cũng làm chức năng vật ngang giá – vật ngang giá đơn nhất trong những hành vi trao đổi đơn nhất và vật ngang giá đặc biệt cùng với những hàng hóa – vật ngang giá khác. Dần dần nó bắt đầu làm chức năng vật ngang giá phổ biến trong những phạm vi ít nhiều rộng rãi. Ngay khi nó giành được cho mình sự độc quyền giữ địa vị đó trong việc biểu hiện các giá trị của thế giới hàng hóa, nó trở thành hàng hóa tiền, và chỉ từ khi nó trở thành hàng hóa tiền như vậy, thì hình thái IV mới bắt đầu khác với hình thái III, nói cách khác, hình thái phổ biến của giá trị chuyển hóa thành hình thái tiền.

§2. SỰ CHUYỂN HÓA HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI PHỔ BIẾN CỦA GIÁ TRỊ THÀNH HÌNH THÁI GIÁ CẢ

Biểu hiện tương đối giản đơn của giá trị của hàng hóa, ví dụ của vải, bằng hàng hóa làm chức năng hàng hóa tiền, ví dụ bằng vàng, là hình thái giá cả. Do đó, hình thái giá cả của vải là như sau:

20 vuông vải = 2 un-xơ vàng,

hay, nếu 2 p.xt. là tên gọi bằng tiền của 2 un-xơ vàng:

20 vuông vải = 2 pao xtéc-linh.

§3. HÌNH THÁI HÀNG HÓA GIẢN ĐƠN LÀ BÍ MẬT CỦA HÌNH THÁI TIỀN

Chúng ta thấy rằng hình thái tiền đích thực tự nó không đem lại một khó khăn nào cả. Sau khi đã đạt được

hình thái ngang giá phổ biến thì hoàn toàn không cần phải nát óc cũng có thể hiểu rằng hình thái ngang giá đó được trao cho một hàng hóa đặc thù là vàng; việc hiểu cái đó càng dễ dàng hơn, vì xét theo bản chất của nó, hình thái ngang giá phổ biến quy định việc một hàng hóa nhất định bị tách ra về mặt xã hội bởi tất cả những hàng hóa khác. Vấn đề bây giờ chỉ là ở chỗ sự tách ra đó có được sự vững chắc xã hội khách quan và ý nghĩa phổ biến; vì thế nó không phải lần lượt là số phận của những hàng hóa khác nhau và hoàn toàn không phải chỉ có ý nghĩa địa phương và hoàn toàn không phải chỉ trong những phạm vi đặc biệt nào đó của thế giới hàng hóa.

Khó khăn nằm trong khái niệm hình thái tiền chỉ là khó khăn trong việc hiểu hình thái ngang giá phổ biến, do đó, trong việc hiểu hình thái phổ biến của giá trị nói chung, hình thái III. Nhưng hình thái III được giải quyết bằng cách đi ngược trở lại hình thái II, còn hình thái I lại là yếu tố cấu thành của hình thái II: "20 vuông vải = 1 cái áo", hay là " x hàng hóa $A = y$ hàng hóa B ". Nếu chúng ta biết giá trị sử dụng là cái gì và giá trị trao đổi là cái gì, thì chúng ta sẽ thấy rằng hình thái I đó là cách đơn giản nhất, không phát triển nhất để trình bày bất kỳ sản phẩm nào của lao động, ví dụ vải, với tính cách là hàng hóa, nghĩa là với tính cách là sự thống nhất những cực đối lập là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Đồng thời làm như vậy chúng ta cũng sẽ dễ thấy được chuỗi những biến đổi hình thái mà hình thái hàng hóa giản đơn phải trải qua: "20 vuông vải = 1 cái áo" để có được hình thái hoàn chỉnh: "20 vuông vải = 2 pao xtéc-linh", nghĩa là để có được hình thái tiền.

C. MÁC

[NHỮNG TRÍCH ĐOẠN TỪ BẢN TIẾNG PHÁP,
ĐÃ ĐƯỢC TÁC GIẢ ĐỒNG Ý, CỦA TẬP I BỘ
"TƯ BẢN"]⁵¹

*Bản dịch đã được C.Mác sửa lại
toàn bộ
tháng Chín 1872 – tháng Mười một
1875*

*In theo bản in của lần xuất
bản thứ nhất những năm
1872 – 1875
Nguyên văn là tiếng Pháp*

LE CAPITAL
PAR KARL MARX

Traduction de M. J. Roy, entièrement révisée par
l'auteur. Paris. Editeurs Maurice Lachatre et C^{ie}

(Các Mác. **Tư bản.** Bản dịch của ông G. Roa, đã được
tác giả sửa lại toàn bộ. Pa-ri. Nhà xuất bản Mô-ri-xơ
La-sa-tơ-rơ và công ty).

MỤC LỤC

Q U Y Ế N T H Ứ N H Ắ T
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SẢN XUẤT
TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

P h ầ n t h ứ n h ấ t
HÀNG HÓA VÀ TIỀN

Chương một. Hàng hóa

I. Hai nhân tố của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, hay giá trị theo nghĩa đen (thực thể của giá trị, lượng giá trị)

II. Tính chất hai mặt của lao động biểu hiện trong hàng hóa

III. Hình thái của giá trị

IV. Tính chất báỉ vật giáỏ của hàng hóa và bí mật của nó

Chương hai: Trao đổi

Chương ba. Tiền, hay lưu thông hàng hóa

I. Thuộc đo giá trị

II. Phương tiện lưu thông

a) Sự biến đổi hình thái của các hàng hóa. $H - T$. Sự biến đổi hình thái thứ nhất của hàng hóa, hay là bán. $T - H$. Sự biến đổi hình thái thứ hai, hay là sự biến đổi hình thái lần cuối cùng – mua

b) Lưu thông của tiền

c) Tiền đúc. Ký hiệu của giá trị

III. Tiền

a) Việc tích trữ tiền

b) Phương tiện thanh toán

c) Tiền thế giới

P h ầ n t h ứ h a i SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

Chương bốn. Công thức phổ biến của tư bản

Chương năm. Những mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

Chương sáu. Mua và bán sức lao động

P h ầ n t h ứ b a SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI

Chương bảy. Sự sản xuất ra các giá trị sử dụng và sự sản xuất ra giá trị thặng dư

I. Sự sản xuất ra các giá trị sử dụng

II. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư

Chương tám. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Chương chín. Tỷ suất giá trị thặng dư

I. Mức độ bóc lột sức lao động

II. Việc biểu hiện giá trị của sản phẩm bằng những phần tỷ lệ của sản phẩm

III. "Giờ cuối cùng" của Xê-ni-o

IV. Sản phẩm rỗng

Chương mười. Ngày lao động

I. Giới hạn của ngày lao động

II. Lòng thèm khát vô hạn của tư bản đối với lao động thặng dư. Lãnh chúa và chủ xưởng

III. Ngày lao động trong những ngành công nghiệp của nước Anh, trong đó sự bóc lột không bị pháp luật hạn chế

IV. Lao động ban ngày và lao động ban đêm. Chế độ làm ca kíp

V. Những đạo luật cưỡng bức kéo dài ngày lao động từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVII

VI. Cuộc đấu tranh cho ngày lao động bình thường. Cưỡng bách hạn chế thời gian lao động bằng pháp luật. Pháp chế công xưởng của nước Anh từ năm 1833 đến năm 1864

VII. Cuộc đấu tranh cho ngày lao động bình thường. Ảnh hưởng của pháp chế nước Anh đối với những nước khác

Chương mười một. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

P h â n t h ứ t ư

SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

Chương mười hai. Giá trị thặng dư tương đối

Chương mười ba. Hiệp tác

Chương mười bốn. Phân công lao động và công trường thủ công

I. Hai nguồn gốc của công trường thủ công

II. Người công nhân bộ phận và công cụ của người đó

III. Cơ chế chung của công trường thủ công. Hai hình thức cơ bản của nó: công trường thủ công hỗn tạp và công trường thủ công hàng loạt

IV. Phân công lao động trong công trường thủ công và trong xã hội

V. Tính chất tư bản chủ nghĩa của công trường thủ công

Chương mười lăm. Máy móc và đại công nghiệp

I. Sự phát triển của máy móc và của sản xuất cơ giới

II. Việc chuyển giá trị của máy móc sang sản phẩm

III. Tác động trực tiếp của nền sản xuất cơ khí đến công nhân

IV. Công xưởng

V. Cuộc đấu tranh giữa công nhân và máy móc

VI. Học thuyết bù trừ

VII. Việc công xưởng đẩy công nhân ra và thu hút công nhân vào. Những cuộc khủng hoảng trong ngành công nghiệp bông vải sợi

VIII. Việc đại công nghiệp cách mạng hóa công trường thủ công, thủ công nghiệp và lao động tại nhà

IX. Pháp chế công xưởng

X. Đại công nghiệp và nông nghiệp

P h â n t h ứ n ă m

NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP VỀ SỰ SẢN XUẤT RA
GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Chương mười sáu. Giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối

Chương mười bảy. Những thay đổi trong quan hệ tỷ lệ giữa những đại lượng của giá trị thặng dư và của giá trị sức lao động

I. Cho sẵn: Độ dài và cường độ lao động không thay đổi. Năng suất lao động thay đổi

II. Cho sẵn: Độ dài và năng suất lao động không thay đổi. Cường độ thay đổi

III. Cho sẵn: Năng suất lao động và cường độ lao động không thay đổi. Độ dài của lao động thay đổi

IV. Cho sẵn: Những sự thay đổi cùng một lúc về độ dài, năng suất lao động và cường độ lao động

Chương mười tám. Những công thức khác nhau của tỷ suất giá trị thặng dư

P h ầ n t h ứ s á u
TIỀN CÔNG

Chương mười chín. Sự chuyển hóa của giá trị sức lao động hay giá cả sức lao động thành tiền công

Chương hai mươi. Tiền công tính theo thời gian

Chương hai mươi mốt. Tiền công tính theo sản phẩm

Chương hai mươi hai. Những sự khác nhau trong tiền công của các nước

P h ầ n t h ứ b á y
TÍCH LŨY TƯ BẢN

Phần mở đầu

Chương hai mươi ba. Tái sản xuất giản đơn

Chương hai mươi bốn. Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản

I. Tái sản xuất với quy mô mở rộng. Quyền sở hữu trong sản xuất hàng hóa trở thành quyền chiếm hữu tư bản chủ nghĩa như thế nào

II. Quan niệm sai lầm về sản xuất với quy mô mở rộng

III. Sự phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập. Thuyết nhện ăn tiêu

IV. Những trường hợp quyết định quy mô tích lũy không lệ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập. Mức độ bóc lột sức lao động. Năng suất lao động. Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa

tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng. Lượng tư bản ứng trước

V. Cái gọi là quỹ lao động

Chương hai mươi lăm. Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa

I. Khi kết cấu của tư bản không thay đổi, sự gia tăng tích lũy dẫn tới sự tăng tiền công

II. Những sự thay đổi kế tiếp trong kết cấu của tư bản theo tiến trình tăng tích lũy và sự giảm bớt tương đối của bộ phận tư bản đó để đổi lấy sức lao động

III. Việc sản xuất ra ngày càng nhiều nhân khẩu thừa tương đối hay là đội quân công nghiệp trừ bị

IV. Những hình thức tồn tại của nhân khẩu thừa tương đối. Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa

V. Minh họa cho quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa

P h ầ n t h ứ t á m
TÍCH LŨY BAN ĐẦU

Chương hai mươi sáu. Bí mật của tích lũy ban đầu

Chương hai mươi bảy. Sự tước đoạt ruộng đất của dân cư nông thôn

Chương hai mươi tám. Pháp chế đẫm máu từ cuối thế kỷ XV nhằm chống những người bị tước đoạt. Những đạo luật về tiền công

Chương hai mươi chín. Sự ra đời của những người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa

Chương ba mươi. Ảnh hưởng ngược trở lại của cuộc cách mạng nông nghiệp đối với công nghiệp. Sự hình thành thị trường trong nước cho tư bản công nghiệp

Chương ba mươi một. Sự ra đời của nhà tư bản công nghiệp

Chương ba mươi hai. Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản chủ nghĩa

Chương ba mươi ba. Học thuyết hiện đại về chính sách thực dân hóa

PHẦN THỨ NHẤT HÀNG HÓA VÀ TIỀN

CHƯƠNG MỘT HÀNG HÓA

II. TÍNH CHẤT HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG BIỂU HIỆN TRONG HÀNG HÓA

... Một số lượng giá trị sử dụng nhiều hơn rõ ràng là tạo ra nhiều *của cải vật chất* hơn; hai cái áo có thể dùng để mặc cho hai người, một cái thì chỉ có thể dùng để mặc cho một người thôi v.v.. Nhưng tương ứng với khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên có thể là giá trị của nó đồng thời giảm đi. Sự vận động mâu thuẫn đó phát sinh từ tính chất hai mặt của lao động. Hiệu quả của lao động có ích trong phạm vi một thời gian nhất định phụ thuộc vào sức sản xuất của nó. Do đó, lao động có ích là nguồn sản phẩm dồi dào nhiều hay ít trực tiếp phụ thuộc vào sức sản xuất của nó tăng lên hay giảm xuống. Trái lại, sự thay đổi của sức sản xuất của nó không bao giờ trực tiếp đụng chạm đến lao động biểu hiện trong giá trị. Vì sức sản xuất thuộc về lao động cụ thể và có ích, nên nó không đụng chạm đến lao động khi người ta gác sang một bên hình thái hữu ích. Dù sức sản xuất của lao động có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì cùng một lao động như nhau, hoạt động trong cùng một thời gian như nhau, bao giờ cũng được cố định trong cùng một giá trị như nhau. Nhưng trong một thời gian nhất định lao động ấy sẽ đem lại nhiều giá trị sử dụng hơn, nếu sức sản xuất

của nó tăng lên, và đem lại ít giá trị sử dụng hơn nếu sức sản xuất của nó giảm xuống. Mọi sự thay đổi của sức sản xuất làm tăng thêm hiệu quả của lao động và, do đó, làm tăng thêm khối lượng những giá trị sử dụng do lao động đó cung cấp, thì đều làm giảm bớt giá trị của khối lượng đã tăng lên đó, nếu tổng thời gian cần thiết để sản xuất ra khối lượng đó được rút ngắn. Và ngược lại.

Từ những điều trên đây ta có thể kết luận rằng thực sự nếu trong hàng hóa không có hai loại lao động, thì dù sao cùng một lao động trong hàng hóa ấy tự đối lập với chính nó, tùy theo người ta quy nó về giá trị sử dụng của hàng hóa với tính cách là sản phẩm của nó, hay quy nó về giá trị của hàng hóa đó với tính cách là biểu hiện khách quan thuần túy của nó. Bất kỳ lao động nào, một mặt, cũng đều là sự hao phí sức lao động của con người hiểu theo ý nghĩa sinh lý, và chính với tính cách lao động như nhau của con người, nó tạo ra giá trị của hàng hóa. Mặt khác, bất kỳ lao động nào cũng đều là sự hao phí sức lao động của con người dưới hình thái sản xuất này hay hình thái sản xuất khác, nhằm đạt một mục đích riêng biệt nào đó, và chính với tính cách là lao động cụ thể và có ích đó, lao động sản xuất ra giá trị sử dụng hay là vật dụng có ích. Giống như hàng hóa trước hết phải là vật dụng có ích thì mới là giá trị, lao động trước hết cũng phải là có ích thì mới được coi là sự hao phí sức lực của con người, lao động của con người hiểu theo nghĩa trừu tượng của từ đó [tr.18]⁵².

IV. TÍNH CHẤT BÁI VẬT GIÁO CỦA HÀNG HÓA VÀ BÍ MẬT CỦA NÓ

Thoạt nhìn thì hàng hóa có vẻ là một vật tầm thường và dễ hiểu. Trái lại, sự phân tích của chúng tôi lại cho thấy rằng nó là một vật rất phức tạp, đầy những sự tế nhị siêu hình và những sự kỳ quái thần học. Là giá trị sử dụng, nó chẳng có gì là bí hiểm cả, dù cho ta có xét nó ở khía cạnh là nhờ các thuộc tính của nó, nó thỏa mãn được những nhu cầu của con người, hay là xét ở khía cạnh nó có được những thuộc tính đó là do lao động của con người đem lại. Hiển nhiên là với hoạt động của mình, con người biến đổi hình thái của các vật thể của tự nhiên, theo cách làm cho chúng trở nên có ích cho họ. Ví dụ, hình thức của gỗ thay đổi nếu ta từ gỗ làm thành cái bàn. Tuy vậy, cái bàn vẫn là gỗ, một vật thông thường mà người ta có thể cảm nhận được thông qua giác quan. Nhưng một khi nó bắt đầu trở thành hàng hóa thì lại là chuyện hoàn toàn khác. Trong cùng một lúc, nó là một vật vừa có thể cảm nhận được nhờ giác quan, lại vừa không thể cảm nhận được qua giác quan; đối với nó đứng trên mặt đất bằng thì chân chưa đủ; có thể nói là nó còn đứng lộn ngược cái đầu bằng gỗ của nó xuống đất trước mặt những hàng hóa khác và đâm mình vào những sự thất thường kỳ quái còn lạ lùng hơn là nếu nó đứng lên nhảy múa.

Như vậy là tính chất thần bí của hàng hóa không phải do giá trị sử dụng của nó sinh ra. Tính chất thần bí đó cũng không phải sinh ra từ những thuộc tính quy định

giá trị. Thứ nhất, thật vậy, những loại hình lao động có ích hay những loại hình hoạt động sản xuất, dù có khác nhau đến đâu chăng nữa, thì sự thật sinh lý cũng vẫn là: chúng trước hết là những chức năng của cơ thể con người, và mỗi chức năng như thế, dù nội dung và hình thức của nó như thế nào chăng nữa, thì về thực chất, đó cũng vẫn là sự hao phí về óc, thần kinh, bắp thịt, các giác quan v.v. của con người. Thứ hai, về cái được dùng để xác định lượng giá trị, nghĩa là độ dài của sự hao phí đó, hay lượng lao động, thì không thể phủ nhận rằng lượng lao động đó hoàn toàn khác hẳn với chất của nó. Trong mọi chế độ xã hội người ta đều phải quan tâm đến thời gian cần thiết để sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng, tuy rằng với mức độ không giống nhau trong những trình độ văn minh khác nhau¹⁾. Cuối cùng, khi người ta lao động cho nhau bằng cách này hay cách khác thì lao động của họ cũng vì thế mà mang hình thái xã hội.

Thế thì tính chất bí ẩn của sản phẩm của lao động khi sản phẩm ấy mang hình thái hàng hóa do đâu mà có? Rõ ràng là do bản thân hình thái ấy.

Tính ngang bằng của các loại lao động khác nhau của con người mang hình thái chất lượng – hình thái giá trị của các sản phẩm của lao động; thước đo các loại lao động cá biệt bằng độ dài của chúng mang hình thái đại lượng

1) Người Giéc-manh thời cổ dùng lao động của một ngày để đo một ác-pan ruộng đất; do đó ác-pan mới có tên gọi là Tagewerk, Mannewerk v.v. (Jurnale hay jurnalís, terra jurnalís hay diurnalís). Ngoài ra, từ "journal" ruộng đất vẫn còn tồn tại ở một vài vùng của nước Pháp.

giá trị của các sản phẩm của lao động; cuối cùng, những mối quan hệ giữa những người sản xuất biểu hiện tính chất xã hội của lao động của họ lại mang hình thái quan hệ xã hội giữa các sản phẩm của lao động. Đây chính là lý do vì sao những sản phẩm ấy trở thành hàng hóa, nghĩa là thành những vật mà người ta vừa có thể cảm nhận được, lại vừa không thể cảm nhận được nhờ các giác quan của chúng ta, nghĩa là những vật xã hội. Tác động quang học mà một vật nào đó gây ra cho thần kinh thị giác cũng vậy, nó không biểu hiện ra là một sự kích thích chủ quan của bản thân thần kinh, mà là hình thù của một vật nào đó – tồn tại ở ngoài con mắt của chúng ta – có thể cảm nhận được nhờ giác quan. Cần phải nói thêm rằng trong hành vi nhìn, ánh sáng thực sự được một vật thể ở bên ngoài chiếu vào một vật thể khác, tức là con mắt; đó là quan hệ vật lý giữa các vật thể có tính vật lý. Nhưng hình thái giá trị và quan hệ giá trị giữa các sản phẩm của lao động thì tuyệt nhiên không có gì giống với bản chất vật lý của chúng. Đó chỉ là một quan hệ xã hội nhất định giữa người với người, nhưng ở đây quan hệ ấy mang hình thái kỳ ảo là mối quan hệ giữa các vật. Muốn tìm được một ví dụ tương tự với hiện tượng đó, ta phải đi vào cõi mịt mờ của thế giới tôn giáo. Trong những cõi ấy, các sản phẩm của bộ óc của con người thể hiện ra thành những vật thể độc lập, có cuộc sống riêng của chúng, có quan hệ với con người và giữa chúng với nhau. Trong thế giới hàng hóa, các sản phẩm do bàn tay con người làm ra cũng thế. Có thể gọi cái đó

là báii vật giáoo, một thứ báii vật giáoo đặc trưng cho những sản phẩm của lao động, nếu những sản phẩm này biểu hiện ra là hàng hóa, một thứ báii vật giáoo không thể tách rời khỏi phương thức sản xuất đó được.

Nói chung, các vật phẩm tiêu dùng trở thành hàng hóa chỉ vì chúng là sản phẩm của những lao động tư nhân được tiến hành một cách độc lập với nhau. Tổng thể các lao động tư nhân ấy cấu thành lao động xã hội. Vì về mặt xã hội, những người sản xuất chỉ tiếp xúc với nhau qua việc trao đổi sản phẩm của họ, cho nên cả tính chất xã hội của những lao động tư nhân của họ chỉ biểu hiện ra trước hết trong phạm vi sự trao đổi ấy. Nói một cách khác, các lao động tư nhân trên thực tế biểu hiện ra là những khâu của lao động xã hội chỉ nhờ những quan hệ mà sự trao đổi xác lập giữa các sản phẩm của lao động với nhau và một cách gián tiếp giữa những người sản xuất với nhau. Vì vậy, đối với những người này, những quan hệ giữa những lao động tư nhân của họ trên thực tế như thế nào thì họ cảm nhận chúng như thế ấy, có nghĩa không phải là những quan hệ xã hội trực tiếp giữa con người với nhau trong chính lao động của họ, mà là những quan hệ xã hội giữa những vật thể với nhau.

Chỉ có trong trao đổi thì các sản phẩm của lao động mới có được sự tồn tại xã hội giống nhau và đồng nhất – với tính cách là giá trị – khác với sự tồn tại vật thể và đa dạng của chúng với tính cách là những vật phẩm tiêu dùng. Việc phân sản phẩm của lao động ra thành vật phẩm tiêu dùng và vật có giá trị như vậy, trên thực tế, đã được mở rộng từ khi trao đổi đã phát triển khá rộng và đã có tầm

quan trọng đủ để các vật phẩm tiêu dùng được sản xuất ra để trao đổi, và tính chất giá trị của những vật phẩm ấy đã được coi trọng ngay trong khi sản xuất ra chúng. Từ đó trở đi, lao động tư nhân của những người sản xuất đã thực sự có tính chất xã hội hai mặt. Một mặt, chúng phải là lao động có ích, thỏa mãn được những nhu cầu xã hội và, do đó, biểu hiện ra là những bộ phận cấu thành của lao động tổng thể, những khâu của sự phân công xã hội hình thành một cách tự phát; mặt khác, chúng thỏa mãn được những nhu cầu đa dạng của chính những người sản xuất, và vì vậy, mỗi loại hình lao động tư nhân có ích đều có thể trao đổi lấy tất cả những loại hình lao động tư nhân có ích khác, nghĩa là nó được mang danh nghĩa ngang bằng với chúng. Sự ngang bằng giữa các lao động khác nhau *toto coelo*^{1*} chỉ có thể có được khi ta gác sang một bên sự không ngang bằng thực tế của chúng, khi ta quy những lao động đó thành cái tính chất chung của chúng là sự hao phí sức lực của con người, hao phí lao động của con người nói chung. Và chỉ có sự trao đổi mới thực hiện được việc quy đó khi nó đặt những sản phẩm hết sức khác nhau của lao động đối diện nhau với những điều kiện như nhau.

Tính chất xã hội hai mặt của những lao động tư nhân chỉ phản ánh vào đầu óc những người sản xuất dưới cái hình thức mà thực tiễn mua bán, sự trao đổi sản phẩm đem lại cho những lao động ấy. Khi những người sản xuất

1* – về mọi mặt

quan hệ với nhau, và nhờ quan hệ đó, sản phẩm của lao động của họ trở thành những giá trị, thì điều đó diễn ra không phải vì họ coi giá trị chỉ là cái vỏ bọc đơn giản che đậy lao động giống nhau của con người. Hoàn toàn ngược lại: chính vì trong trao đổi họ coi những sản phẩm khác nhau của họ là ngang bằng với nhau, do đó, họ coi những lao động khác nhau của họ là ngang bằng với nhau. Họ làm như vậy nhưng không có ý thức về điều đó¹⁾. Như vậy là giá trị không mang một dòng chữ nào trên trán để nói rõ nó là cái gì. Hơn nữa, giá trị còn biến mỗi sản phẩm của lao động thành một chữ tượng hình. Chỉ có về sau người ta mới bắt đầu cố tìm hiểu ý nghĩa của chữ tượng hình đó, cố khám phá ra điều bí mật của cái sản phẩm xã hội do chính bản thân mình tạo ra. Nhưng việc biến những vật có ích thành giá trị là sản phẩm của xã hội, chẳng khác gì ngôn ngữ vậy.

Phát hiện khoa học về sau này nói rằng sản phẩm của lao động, với tính cách là giá trị, chỉ là biểu hiện đơn giản của lao động của con người đã hao phí vào việc sản xuất ra những sản phẩm đó – phát hiện khoa học ấy đánh dấu một thời đại trong lịch sử phát triển của loài người, nhưng nó tuyệt nhiên không xua tan được cái ảo ảnh khiến cho tính chất xã hội của lao động có vẻ như

1) Vì vậy, khi Ga-li-a-ni nói: giá trị là một quan hệ giữa hai người, "La Ricchezza è una ragione tra due persone" (*Galiani. Della Moneta*, p. 221, tập III, do Cu-xtô-di xuất bản: "Scrittori Classici Italiani di Economia Politica". Parte Moderna, Milano, 1803), thì đáng lẽ ông ta phải thêm: mỗi quan hệ được che giấu dưới một cái vỏ vật thể.

là tính chất của các vật thể, của chính các sản phẩm. Điều dưới đây chỉ đúng đối với hình thái sản xuất đặc biệt đó, tức là đối với nền sản xuất hàng hóa: tính chất xã hội của những lao động hết sức khác nhau là sự ngang bằng nhau của chúng với tính cách là lao động của con người, và tính chất xã hội đặc thù đó mang hình thái khách quan, hình thái giá trị của các sản phẩm của lao động. Đối với những người bị trói buộc bởi cơ chế và các quan hệ của sản xuất hàng hóa, thì trước cũng như sau khi phát hiện ra bản chất của giá trị, sự thật kể trên vẫn không hề thay đổi và là chuyện đương nhiên, giống như thể khí của không khí thì trước hay sau khi phát hiện ra những yếu tố hóa học của nó, nó vẫn là như vậy mà thôi.

Trên thực tế, những người trao đổi sản phẩm với nhau quan tâm trước hết đến vấn đề: họ nhận được bao nhiêu khi trao đổi sản phẩm của họ, nghĩa là các sản phẩm được trao đổi theo một tỷ lệ như thế nào. Khi tỷ lệ đó đã được cố định đến mức độ nào đó và trở thành tập quán thì lúc đó hình như nó do chính bản chất của các sản phẩm của lao động mà có. Có vẻ như là trong chính những vật ấy đã chứa đựng thuộc tính trao đổi theo những tỷ lệ xác định rõ từ trước, giống như sự kết hợp các yếu tố hóa học diễn ra theo những tỷ lệ nhất định.

Trên thực tế tính chất giá trị của các sản phẩm của lao động chỉ biểu hiện ra khi các sản phẩm ấy được xác định là những đại lượng giá trị. Những đại lượng này thay đổi không ngừng, không tùy thuộc vào nguyện vọng

và dự kiến của những người sản xuất, dưới con mắt của những người này, sự vận động xã hội của chính họ do đó mang hình thái sự vận động của các vật, sự vận động này chi phối những người sản xuất, chứ không phải những người sản xuất chi phối nó. Phải có nền sản xuất hàng hóa hoàn toàn phát triển thì từ bản thân kinh nghiệm mới có thể xuất hiện chân lý khoa học sau đây: những công việc tư nhân được tiến hành một cách độc lập với nhau, nhưng lại gắn liền với nhau về mọi mặt, với tính cách là những khâu của hệ thống phân công xã hội xuất hiện một cách tự nhiên, luôn luôn được quy thành thước đo tỷ lệ xã hội của chúng. Nhưng được quy như thế nào? Trong những quan hệ trao đổi ngẫu nhiên và thường xuyên biến đổi, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra các sản phẩm tự mở đường đi cho mình với tư cách là một quy luật tự nhiên có tác dụng điều tiết, giống như quy luật trọng lực làm cho người ta biết đến nó khi ngôi nhà sụp đổ xuống đầu chúng ta¹⁾. Vì thế, việc quy định đại lượng của giá trị bằng độ dài của lao động là một điều bí mật ẩn giấu đằng sau sự vận động có thể thấy được của các giá trị hàng hóa. Việc phát hiện ra

1) "Chúng ta phải suy nghĩ gì về cái quy luật chỉ có thể mở đường cho mình bằng những cuộc cách mạng có tính chất chu kỳ? Đó chính là cái quy luật tự nhiên dựa trên cơ sở là những kẻ tham gia ở đây hoạt động một cách vô ý thức" (*Phri-đrich Ăng-ghen*. *Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị*; trong tạp chí "Deutsch - Französische Jahrbücher" do Ác-nôn Ru-gơ và Các Mác xuất bản. Pa-ri. 1844 [Toàn tập, t. 1, 1995, tr. 771]).

điều bí mật ấy cho thấy rằng đại lượng của giá trị không được quy định một cách ngẫu nhiên, như điều đó có vẻ là như vậy, nhưng việc ấy không xóa bỏ được cái hình thái làm cho đại lượng đó biểu hiện ra là quan hệ về số lượng giữa chính các vật thể, giữa các sản phẩm của lao động.

Sự suy nghĩ về các hình thái của đời sống xã hội và, do đó, việc phân tích khoa học những hình thái đó đi theo một con đường hoàn toàn ngược lại với sự vận động thực tế. Sự suy nghĩ đó bắt đầu sau khi sự việc đã diễn ra, khi đã có những số liệu hoàn toàn ổn định, những kết quả của sự phát triển. Những hình thái in dấu ấn hàng hóa lên trên các sản phẩm của lao động và, vì vậy, quyết định sự lưu thông của chúng, do đó, có tính vững chắc của những hình thái tự nhiên của đời sống xã hội ngay trước khi con người lần đầu tiên cố gắng tìm hiểu không phải tính chất lịch sử của những hình thái đó – đối với con người những hình thái ấy có vẻ như khá bất di bất dịch – mà là tìm hiểu nội dung bên trong của chúng. Do đó, chỉ có sự phân tích các giá cả hàng hóa mới dẫn đến việc xác định giá trị về mặt số lượng, và chỉ có biểu hiện chung bằng tiền của các hàng hóa mới đem lại khả năng cố định được tính chất của chúng với tính cách là giá trị. Nhưng cái hình thái đã có được và đã được cố định ấy của thế giới hàng hóa, hình thái tiền lại che giấu, chứ không bóc trần, tính chất xã hội của các lao động tư nhân và những quan hệ xã hội của những người sản xuất. Khi tôi nói: lúa mì, áo, giày quan hệ với vải với tính cách là hiện thân phổ biến của

lao động trừu tượng của con người, thì người ta thấy ngay tính chất sai sự thật và kỳ quặc của cách nói đó. Nhưng khi những người sản xuất ra những hàng hóa đó đem chúng ra so với vải, hoặc đem so với vàng và bạc thì cũng thế, coi đó là vật ngang giá phổ biến thì quan hệ giữa những lao động tư nhân của họ với lao động xã hội tổng thể lại biểu hiện ra đối với họ, dưới chính cái hình thái vô lý đó. Những phạm trù của kinh tế chính trị học tư sản là những hình thái lý luận có ý nghĩa chân lý khách quan, vì chúng phản ánh những quan hệ xã hội hiện thực, nhưng những quan hệ ấy chỉ thuộc về một thời đại nhất định trong lịch sử, trong đó sản xuất hàng hóa là phương thức sản xuất xã hội. Vì vậy, một khi chúng ta chuyển sang những hình thái sản xuất khác, chúng ta sẽ lập tức thấy biến đi ngay toàn bộ sự thần bí ấy, cái sự thần bí che mờ sản phẩm của lao động trong thời kỳ hiện nay.

Vì kinh tế chính trị học thích những câu chuyện kiểu Rô-bin-xơn¹⁾, nên trước hết chúng ta hãy đến với Rô-bin-xơn trên đảo của anh ta đã.

1) Ngay cả Ri-các-dô cũng có những câu chuyện kiểu Rô-bin-xơn của ông. Đối với ông, người đi săn thời nguyên thủy và người đánh cá thời nguyên thủy đều là những người buôn bán, họ trao đổi cá và thú vật săn bắt được theo thời gian lao động chứa đựng trong những giá trị của chúng. Trong trường hợp này ông đã lầm lẫn thời đại khi cho rằng người đi săn và người đánh cá đã sử dụng những biểu lợi tức hàng năm dùng ở sở giao dịch Luân Đôn năm 1817 để đánh giá công cụ lao động của họ. "Những hình bình hành" của ông Ô-oen⁵³ hình như là hình thái xã hội duy nhất mà ông ta đã biết ngoài xã hội tư sản ra.

Dĩ nhiên là anh ta giản dị, nhưng tuy vậy anh ta cũng vẫn phải thỏa mãn những nhu cầu khác nhau và anh ta phải thực hiện *những loại hình lao động có ích khác nhau*, ví dụ, đóng bàn ghế, làm ra các dụng cụ, thuần dưỡng súc vật, đánh cá, đi săn v.v.. Về việc cầu kinh của anh ta và những việc vặt khác như thế chúng ta chẳng cần phải nói làm gì, vì Rô-bin-xơn của chúng ta lấy thể làm thú vị và coi hoạt động loại ấy là một sự nghỉ ngơi. Mặc dù những chức năng sản xuất của anh ta đa dạng, nhưng anh ta biết rằng chúng chỉ là những hình thái hoạt động khác nhau của anh ta, có nghĩa chỉ là những phương thức lao động khác nhau của con người mà thôi. Vì cần thiết, anh ta phải phân phối thời gian của mình cho các việc làm khác nhau. Trong toàn bộ lao động của anh ta, việc làm này hay việc làm kia chiếm một vị trí lớn hay nhỏ là tùy ở chỗ anh ta phải khắc phục khó khăn nhiều hay ít để đạt được một hiệu quả có ích nhất định. Kinh nghiệm dạy anh ta như vậy, và chàng Rô-bin-xơn của chúng ta, sau khi đã cứu được đồng hồ, sổ cái, bút và mực khỏi bị chìm theo tàu, đã bắt tay ngay vào ghi chép tất cả các hoạt động hàng ngày của mình như một người Anh chân chính. Sổ của anh ta ghi danh mục những vật phẩm có ích mà anh ta có, những công việc khác nhau cần phải làm để sản xuất ra những vật phẩm ấy, và cuối cùng, ở đó có ghi thời gian lao động mà trung bình anh ta phải chi phí để sản xuất ra một số lượng nhất định những sản phẩm khác nhau ấy. Tất cả những quan hệ giữa Rô-bin-xơn với những vật hợp thành số của cải do anh ta tạo ra thật đơn giản và rõ ràng, đến

nổi ông Bô-dri-ác cũng có thể hiểu được mà không cần phải quá mệt óc suy nghĩ. Thế nhưng trong những quan hệ ấy đã chứa đựng tất cả những tính quy định cơ bản của giá trị rồi.

Bây giờ chúng ta hãy rời hòn đảo sáng chói của Rô-bin-xơn để đi vào thời kỳ trung cổ ảm đạm của châu Âu. Ở đây chúng ta không còn thấy con người độc lập ấy nữa, mà thấy toàn những con người lệ thuộc – nông nô và lãnh chúa, chư hầu và vương bá, con chiên và tăng lữ. Sự lệ thuộc cá nhân đó nói lên đặc trưng của các quan hệ xã hội trong sản xuất vật chất, cũng như của tất cả những lĩnh vực khác của cuộc sống xây dựng trên nền tảng là nền sản xuất đó. Và chính vì xã hội dựa trên sự phụ thuộc cá nhân, nên tất cả mọi quan hệ xã hội biểu hiện ra là những quan hệ giữa người với người. Do đó, những công việc khác nhau và sản phẩm của chúng không cần mang hình thái hư ảo khác với tồn tại hiện thực của chúng. Chúng biểu hiện dưới dạng tạp dịch, lao động điều dịch và thuế hiện vật. Hình thái hiện vật của lao động, tính đặc biệt của nó, chứ không phải tính phổ biến của nó, tính trừu tượng của nó, như trong sản xuất hàng hóa, cũng là hình thái xã hội. Lao động điều dịch cũng được đo bằng thời gian như lao động sản xuất ra hàng hóa, nhưng mỗi người làm lao động điều dịch không phải nhờ đến A-đam Xmit cũng biết rằng để phục vụ cho chủ của anh ta, anh ta phải hao phí một số lượng nhất định sức lao động cá nhân của anh ta. Thuế thập phân mà anh ta phải nộp cho linh mục là một cái rõ ràng hơn so với lời chúc phúc của linh mục. Như vậy, dù cho những chiếc mặt

nạ mà người ta mang trong xã hội đó được đánh giá như thế nào chẳng nữa, thì các quan hệ xã hội giữa người với người trong lao động của họ vẫn cứ biểu hiện ra rõ ràng như là những quan hệ cá nhân của bản thân họ, chứ không bị bao phủ bởi hình thái những quan hệ xã hội của các vật, của các sản phẩm của sản xuất.

Muốn nghiên cứu lao động chung, tức là lao động xã hội trực tiếp, chúng ta không cần phải quay trở về cái hình thái nguyên thủy tự nhiên của nó mà chúng ta đã có ở ngưỡng cửa lịch sử của tất cả các dân tộc văn minh¹⁾. Một ví dụ hoàn toàn gần gũi cho ta thấy một nền sản xuất gia trưởng ở nông thôn của một gia đình nông dân sản xuất ra gia súc, lúa mì, vải, sợi, quần áo v.v. cho nhu cầu của chính mình. Những vật thể khác nhau đó đối diện với gia đình ấy như là những sản phẩm khác nhau của lao động của họ, chứ không phải như là những

1) Gần đây đã lan truyền một thiên kiến nực cười cho rằng hình thái sở hữu chung nguyên thủy là một hình thái đặc thù của dân tộc Xla-vơ, hay thậm chí còn cho rằng, đó là hình thái chỉ riêng của người Nga. Hình thái đó là hình thái mà chúng ta có thể thấy được ở người La Mã, Giéc-manh, Ken-tơ và cho đến tận ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy cả một loạt những mẫu khác nhau của hình thái đó ở người Ấn Độ, mặc dù ở dạng lẻ tẻ, mảnh vụn. Nghiên cứu kỹ hơn những hình thái sở hữu chung ở châu Á, nhất là ở Ấn Độ, thì ta sẽ thấy những hình thái tan rã khác nhau của chế độ sở hữu đó đã được đẻ ra từ các hình thái khác nhau của sở hữu chung nguyên thủy như thế nào. Ví dụ, từ những hình thái sở hữu chung khác nhau ở Ấn Độ người ta có thể suy ra các loại hình độc đáo khác nhau của chế độ tư hữu La Mã và Giéc-manh, chẳng hạn.

hàng hóa trao đổi với nhau. Những công việc khác nhau tạo ra những sản phẩm đó – cây bừa, chăn nuôi gia súc, dệt vải, may mặc v.v. – ngay từ đầu đã mang hình thái những chức năng xã hội, vì chúng là những chức năng của gia đình có sự phân công lao động của mình, giống như sản xuất hàng hóa. Những sự khác nhau về những điều kiện tự nhiên do sự thay đổi các mùa trong năm tạo nên, cũng như những sự khác nhau về tuổi tác và giới tính đã điều tiết sự phân phối lao động trong gia đình cũng như độ dài của lao động cho mỗi người. Việc đo hao phí sức lao động cá nhân bằng thời gian lao động ở đây trực tiếp biểu hiện ra là tính chất xã hội của chính những công việc, vì những sức lao động cá nhân chỉ hoạt động như là những khí quan của sức lao động chung của toàn thể giá trị mà thôi.

Sau cùng, chúng ta hãy hình dung một liên minh những người tự do lao động bằng những tư liệu sản xuất chung và hao phí sức lao động cá nhân đồng đẳng của mình theo một kế hoạch đã thỏa thuận với nhau từ trước, như là một sức lao động xã hội duy nhất. Tất cả những điều chúng tôi vừa nói về lao động của Rô-bin-xơn đều được lặp lại ở đây, nhưng dưới dạng xã hội, chứ không phải dưới dạng cá nhân. Tất cả những sản phẩm của Rô-bin-xơn đều chỉ là những sản phẩm cá nhân của anh ta thôi và, do đó, đều là những vật phẩm tiêu dùng cho chính anh ta. Sản phẩm tổng thể của những người lao động liên hiệp là sản phẩm xã hội. Một phần của nó lại được dùng làm tư liệu sản xuất và vẫn mang tính chất xã hội, nhưng một phần khác thì được tiêu dùng và, do

đó, phải được phân phối cho tất cả mọi người. Phương thức phân phối sẽ thay đổi phù hợp với cơ cấu sản xuất của xã hội và trình độ phát triển lịch sử của những người lao động. Để so sánh tình hình đó với sản xuất hàng hóa, chúng ta hãy hình dung rằng phần của mỗi người lao động do thời gian lao động của anh ta quyết định. Đồng thời, thời gian lao động sẽ đóng một vai trò hai mặt. Một mặt, việc phân phối thời gian lao động trong xã hội điều tiết một cách chính xác quan hệ của các chức năng khác nhau đối với những nhu cầu khác nhau; mặt khác, nó được dùng để đo phần cá nhân của mỗi người sản xuất trong lao động chung, và đồng thời cả cái phần mà mỗi người được hưởng trong toàn bộ phần tổng sản phẩm được sử dụng cho tiêu dùng. Ở đây, trong sản xuất cũng như trong phân phối, quan hệ xã hội của con người trong quá trình lao động của họ và quan hệ của họ với những vật phẩm có ích được sản xuất trong quá trình đó, vẫn đơn giản và rõ ràng.

Thế giới tôn giáo chỉ là sự phản ánh thế giới hiện thực. Một xã hội mà trong đó sản phẩm của lao động thường mang hình thái hàng hóa và do đó quan hệ phổ biến nhất giữa những người sản xuất là so sánh giá trị của những sản phẩm của họ và so sánh những công việc tư nhân của họ với nhau với tính cách là lao động như nhau của con người, dưới cái vỏ vật thể đó, – một xã hội như vậy tìm thấy sự bổ sung về mặt tôn giáo thích hợp nhất thông qua đạo Cơ Đốc với sự thờ cúng con người trừu tượng của nó, và đặc biệt là thông qua các biến thể tư sản của đạo ấy, như đạo Tin lành, tự nhiên

thần giáo v.v.. Trong những phương thức sản xuất của châu Á cổ đại, của thế giới cổ đại nói chung, việc biến sản phẩm thành hàng hóa chỉ đóng vai trò thứ yếu thôi, tuy nhiên, vai trò này ngày càng trở nên quan trọng khi chế độ công xã càng suy tàn. Những dân tộc buôn bán thực thụ chỉ tồn tại ở những khoảng không gian nằm giữa các thế giới thuộc thế giới cổ đại, giống như những vị thần của Ê-pi-quy-a⁵⁴ hay giống như những người Do Thái trong các lỗ chân lông của xã hội Ba Lan mà thôi. Những cơ cấu xã hội cổ đại đó, về phương diện sản xuất, vô cùng đơn giản và rõ ràng hơn xã hội tư sản, nhưng chúng lại dựa trên sự chưa trưởng thành của con người cá thể chưa bị lịch sử cắt đứt, có thể nói là, khỏi cái cuống nhau gắn anh ta với cộng đồng tự nhiên của thị tộc nguyên thủy hoặc với những điều kiện của chế độ chuyên chế và chế độ nô lệ. Trình độ phát triển thấp kém của sức sản xuất của lao động là đặc trưng của những cơ cấu ấy và, do đó, in dấu ấn của nó lên toàn bộ hình ảnh của đời sống vật chất, nó quy định tính hạn chế của những quan hệ giữa con người với nhau, cũng như với thiên nhiên, và về mặt tư tưởng nó được phản ánh trong tôn giáo của các dân tộc. Nói chung, sự phản ánh có tính chất tôn giáo của thế giới thực tại chỉ có thể mất đi khi nào những điều kiện của lao động và đời sống thực tiễn, đối với con người, sẽ là một bức tranh về những quan hệ rõ ràng và hợp lý với đồng loại và với thiên nhiên. Đời sống xã hội – mà cơ sở của nó là sản xuất vật chất và những mối quan hệ gắn liền với nền sản xuất ấy – sẽ chỉ có thể trút bỏ tấm màn mờ mịt thần bí che

phủ nó khi nào nó trở thành sản phẩm của khối liên hiệp tự do của những con người hành động một cách tự giác và làm chủ sự vận động xã hội của chính họ. Nhưng điều đó đòi hỏi trong xã hội phải có tổng thể những điều kiện tồn tại vật chất nhất định mà bản thân những điều kiện này lại chỉ có thể là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài và đau khổ.

Thật ra, kinh tế chính trị học đã phân tích giá trị và đại lượng của giá trị, tuy chưa đầy đủ¹⁾. Nhưng nó chưa bao giờ đặt ra câu hỏi tại sao lao động lại biểu

1) Ông Phran-clin nổi tiếng, một trong những nhà kinh tế học đầu tiên sau Uy-li-am Pét-ti đã phát hiện nội dung đích thực của *giá trị*, có thể cho ta một ví dụ về việc kinh tế chính trị học tư sản thực hiện sự phân tích của nó như thế nào. Ông nói: "Nói chung, buôn bán không phải là cái gì khác, ngoài việc trao đổi lao động lấy lao động, và vì vậy giá trị của tất cả các vật được đánh giá bằng lao động là chính xác nhất" ("The Works of *Benjamin Franklin* etc., edited by Sparks". Boston, 1836, v. II, p. 267). Việc các đồ vật có giá trị thì Phran-clin coi là chuyện cũng đương nhiên, như cơ thể có trọng lượng. Theo quan điểm của ông, vấn đề chỉ là ở chỗ làm thế nào có thể đánh giá được một cách chính xác nhất *giá trị* đó. Khi tuyên bố rằng "giá trị của tất cả các vật được đánh giá bằng lao động là chính xác nhất", ông thậm chí cũng không nhận ra rằng như vậy là ông đã trừu tượng hóa những sự khác biệt của những công việc được trao đổi và quy chúng thành lao động giống nhau của con người. Nếu không thì ông sẽ phải nói rằng: vì việc trao đổi giày và ủng lấy bàn chải qua là trao đổi lao động thủ công của người thợ giày lấy lao động thủ công của người thợ mộc, nên dùng lao động của người thợ mộc người ta đánh giá được giá trị của giày một cách chính xác nhất. Khi dùng từ "lao động" nói chung, ông đã trừu tượng hóa tính chất có ích và những hình thái cụ thể của các loại hình lao động khác nhau.

hiện thành giá trị, còn mức độ lao động được thể hiện bằng độ dài của lao động, thì lại biểu hiện thành đại

Thiếu sót trong sự phân tích của Ri-các-đô về đại lượng giá trị – mà đó là sự phân tích tốt nhất về đại lượng giá trị – sẽ được trình bày trong quyển III và quyển IV của tác phẩm này. Còn về giá trị nói chung thì kinh tế chính trị học cổ điển chưa bao giờ phân biệt một cách rõ ràng và rạch ròi thứ lao động biểu hiện trong giá trị với cũng thứ lao động ấy biểu hiện trong giá trị sử dụng của sản phẩm. Trên thực tế, tất nhiên nó cũng có sự phân biệt ấy, vì khi thì nó xét lao động về mặt chất, khi thì xét về mặt lượng. Nhưng nó không hề nghĩ rằng sự phân biệt đơn thuần về mặt lượng giữa các loại hình lao động lại giả định là chúng phải thống nhất hay là ngang bằng nhau về chất, nghĩa là phải quy chúng thành lao động trừu tượng của con người. Ví dụ, Ri-các-đô tuyên bố rằng ông đồng ý với những lời sau đây của Đe-xtuyt Đơ Tơ-ra-xi: "Vì hoàn toàn rõ ràng là những năng lực, thể chất và tinh thần của chúng ta là của cải ban đầu duy nhất, nên việc sử dụng những năng lực ấy, nghĩa là một lao động nào đó, là báu vật ban đầu duy nhất của chúng ta và bao giờ cũng nhờ việc sử dụng như vậy chúng ta mới có được những vật mà chúng ta gọi là phúc lợi... đồng thời cũng rõ ràng là tất cả những phúc lợi ấy đều chỉ đại biểu cho lao động đã tạo ra chúng, và nếu chúng có một giá trị hay thậm chí có đến hai giá trị khác nhau đi nữa thì chúng cũng chỉ có thể có được những giá trị ấy từ giá trị của lao động đã tạo ra chúng mà thôi" (*Destutt de Tracy. Éléments d'idéologie*, IV^e et V^e parties. Paris, 1826, p. 35, 36). Chúng ta chỉ cần nói thêm rằng Ri-các-đô đã gán cho những lời của Đe-xtuyt một ý nghĩa quá sâu sắc. Thực ra, một mặt, Đe-xtuyt nói rằng các vật hợp thành của cải đều đại biểu cho lao động đã tạo ra chúng, nhưng mặt khác, ông khẳng định rằng chúng có hai giá trị khác nhau (giá trị sử dụng và giá trị trao đổi), khác với giá trị của lao động. Như vậy là ông đã rơi vào sự vô vị của kinh tế chính trị học tầm thường, trào lưu này thoát tiên lấy giá trị

lượng giá trị của các sản phẩm. Những hình thái mà mới thoát nhìn thì chứng minh rằng chúng thuộc về thời kỳ xã hội, trong đó sản xuất và những quan hệ của sản xuất chi phối con người, chứ không phải con người chi phối chúng, – đối với ý thức tư sản của các đại biểu của kinh tế chính trị học, – cũng là một tất yếu tự nhiên như bản thân lao động sản xuất vậy. Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy rằng kinh tế chính trị học đối xử với những hình thái sản xuất xã hội có trước sản xuất tư sản, giống hệt như các giáo phụ của nhà thờ đối xử với các hình thái tôn giáo có trước đạo Cơ Đốc¹⁾.

của một hàng hóa (của lao động, chẳng hạn) để xác định giá trị của những hàng hóa khác.

Ri-các-đô hiểu điều đó dường như là Đe-xtuyt nói rằng lao động (chứ không phải giá trị của lao động) biểu hiện cả trong giá trị sử dụng lẫn trong giá trị trao đổi. Nhưng chính Ri-các-đô cũng không phân biệt được tính chất hai mặt của lao động đến mức trong suốt chương "Giá trị và của cải" của ông, ông luôn luôn phải loay hoay với những ý kiến tầm thường của Gi. B. Xây. Rút cuộc, ông rất đổi ngạc nhiên khi nhận thấy rằng về vấn đề lao động, với tính cách là nguồn tạo ra giá trị, ông lại đồng ý với Đe-xtuyt là người có cùng quan điểm với Xây về giá trị.

1) "Các nhà kinh tế học có một cách làm kỳ khôi trong lập luận của họ. Theo họ thì chỉ có hai loại thiết chế: thiết chế nhân tạo và thiết chế tự nhiên. Những thiết chế của giai cấp phong kiến là những thiết chế nhân tạo, còn những thiết chế của giai cấp tư sản là những thiết chế tự nhiên. Về mặt này, họ giống các nhà thần học là những người cũng phân biệt hai thứ tôn giáo. Tôn giáo nào không phải là tôn giáo của họ thì đều do con người sáng chế ra, còn tôn giáo của chính họ mới

Ngoài những cái khác ra, cuộc tranh luận kéo dài và vô lý về vấn đề vai trò của giới tự nhiên trong việc tạo

là vật sáng tạo của Thượng đế... Như vậy, từ trước đến nay đã có lịch sử rồi, còn bây giờ thì lại không còn có lịch sử nữa" (*C.Mác*. Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng của ông Pru-dông", 1847, tr. 113 [Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 200]). Ba-xti-a càng đáng buồn cười khi ông tưởng tượng rằng người Hy Lạp và người La Mã thời cổ chỉ sống bằng cách cướp bóc. Nhưng nếu người ta sống được bằng cách cướp bóc trong suốt mấy thế kỷ thì hẳn là luôn luôn phải có cái gì đó có thể cướp bóc được, hay nói cách khác, hẳn là phải có đối tượng để cướp bóc không ngừng được tái sản xuất ra. Vì vậy, phải nghĩ rằng người Hy Lạp và người La Mã cũng có nền sản xuất của họ, do đó, có một nền kinh tế nào đó là cơ sở vật chất của xã hội của họ, giống như nền kinh tế tư sản là cơ sở của xã hội chúng ta. Hoặc như Ba-xti-a cho rằng phương thức sản xuất dựa trên lao động của nô lệ là chế độ cướp bóc? Như vậy thì ông đi vào con đường nguy hiểm. Nhưng, nếu như một nhà tư tưởng khổng lồ như A-ri-xtốt mà còn lầm lẫn trong việc đánh giá lao động nô lệ⁵⁵, thì tại sao chúng ta lại phải mong chờ một sự đánh giá đúng đắn đối với lao động làm thuê ở một nhà kinh tế học tí hon như Ba-xti-a? Nhân dịp này tôi muốn nói đôi lời để trả lời những ý kiến phản đối của một tờ báo Đức ở Mỹ về cuốn sách của tôi, cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", xuất bản năm 1859. Theo ý kiến của báo đó thì quan điểm của tôi cho rằng một phương thức sản xuất nhất định và những quan hệ xã hội nảy sinh từ phương thức sản xuất đó, nói tóm lại, cơ cấu kinh tế của xã hội là cơ sở hiện thực, trên đó xây dựng lên kiến trúc thượng tầng pháp luật và chính trị, rằng phương thức sản xuất đời sống vật chất nói chung quyết định sự phát triển của đời sống xã hội, đời sống chính trị và đời sống tinh thần, – theo ý kiến của báo đó, quan điểm ấy là đúng với thế giới hiện đại, trong đó những lợi ích vật chất thống trị, nhưng không

ra giá trị trao đổi đã cho thấy điều ảo tưởng được tạo ra ở đa số các nhà kinh tế học bởi bài vật giáo đặc trưng cho thế giới hàng hóa, hoặc bởi cái vẻ bề ngoài vật thể của những tính quy định xã hội của lao động. Cái giá trị đó không phải là cái gì khác ngoài cách tính toán xã hội đặc thù để tính lao động được sử dụng trong việc sản xuất một vật phẩm nhất định, nó chứa đựng những yếu tố vật thể không nhiều hơn tỷ giá hối đoái, chẳng hạn.

Trong xã hội chúng ta, hình thái kinh tế chung nhất và giản đơn nhất mà những sản phẩm của lao động có được, hình thái hàng hóa quen thuộc đối với mọi người đến mức không ai thấy ở đây cái gì là xấu cả. Chúng ta hãy xem xét những hình thái kinh tế khác phức tạp hơn. Ví dụ, do đâu mà có những ảo tưởng của chủ nghĩa trọng thương? Rõ ràng là do tính chất bài vật giáo mà hình

thể áp dụng được với thời trung cổ khi nào đạo Thiên chúa thống trị, cũng không thể áp dụng được với A-ten và La Mã, nơi mà chính trị thống trị. Trước hết, điều lạ lùng là tờ báo lại viện dẫn đến người mà tờ báo đó cho là không biết những câu cũ rích và tầm thường đó về thời trung cổ và thế giới cổ đại. Rõ ràng là thời trung cổ không thể sống bằng đạo Thiên chúa được, và thế giới cổ đại cũng không thể sống bằng chính trị được. Trái lại, những điều kiện kinh tế lúc bấy giờ giải thích tại sao trong trường hợp này thì đạo Thiên chúa, trong trường hợp kia thì chính trị đóng vai trò chủ yếu. Thậm chí chỉ hiểu biết chút ít về lịch sử của cộng hòa La Mã thôi, chẳng hạn, thì cũng có thể thấy rằng điều bí mật của lịch sử đó chính là lịch sử của chế độ sở hữu ruộng đất. Mặt khác, ai nấy đều biết rằng ngay cả Đông Ki-sốt cũng phải trả giá khi tin rằng nghề hiệp sĩ giang hồ có thể dung hợp được với tất cả các hình thái kinh tế của xã hội.

thái tiên đem lại cho các kim loại quý. Còn kinh tế chính trị học hiện đại biểu lộ lối suy nghĩ tự do và nhai lại không mệt mỏi những lời châm chọc tầm thường chống bá vật giáo của phái trọng thương, chẳng phải là kinh tế chính trị học hiện đại ấy cũng là nạn nhân của cái vẻ bề ngoài lừa dối như vậy hay sao? Và chẳng phải cái giáo điều đầu tiên của nó đã cho rằng các vật, ví dụ như công cụ lao động, xét theo bản chất của nó, là tư bản, và rằng vì muốn vạch trần tính chất xã hội thuần túy của chúng, con người, do đó, đã phạm tội đối với chính giới tự nhiên hay sao? Cuối cùng, phái trọng thương, những người đứng cao hơn hẳn về nhiều phương diện, phải chăng họ đã không cảm thấy hình như địa tô không phải là một cống vật thu của con người, mà trái lại, là tặng phẩm của chính giới tự nhiên tặng cho những người sở hữu hay sao? Nhưng chúng ta sẽ không đi trước vấn đề và sẽ tự giới hạn ở một ví dụ nữa về chính hình thái hàng hóa.

Nếu hàng hóa biết nói thì chúng sẽ nói: giá trị sử dụng của chúng tôi có thể làm cho con người rất quan tâm đến; còn chúng tôi là những đồ vật, chúng tôi không chú ý gì đến cái giá trị sử dụng của chúng cả. Cái làm cho chúng tôi quan tâm là giá trị của chúng tôi. Điều đó được chứng minh bởi quan hệ của chúng tôi với nhau với tính cách là những vật để bán và mua. Chúng tôi chỉ coi nhau là những giá trị trao đổi mà thôi. Chẳng phải các ông không thấy rằng nhà kinh tế học mượn lời của chính linh hồn của hàng hóa, khi ông ta nói như sau hay sao: "giá trị (giá trị trao đổi) là một thuộc tính của vật, của cải (giá trị sử dụng) là một thuộc tính của con người. Theo

nghĩa đó, giá trị tất yếu giả định phải có sự trao đổi, còn của cải thì không"¹⁾. "Của cải (giá trị sử dụng) là một thuộc tính của con người, giá trị là một thuộc tính của hàng hóa. Con người hay xã hội thì giàu có, ngọc trai hay kim cương thì có giá trị, chúng có giá trị với tính cách là ngọc trai hay kim cương"²⁾. Cho tới nay không một nhà hóa học nào phát hiện được giá trị trao đổi trong ngọc trai hay kim cương. Những nhà kinh tế học đã phát hiện ra hay phát minh ra thực thể hóa chất thuộc loại đó và đã tự xưng, bằng cách nào đó, mình có tư tưởng sâu sắc, thì đều thấy rằng giá trị sử dụng của các vật thuộc về chúng bất kể thuộc tính vật chất của chúng, còn giá trị của chúng thì thuộc về chúng với tính cách là những đồ vật. Cái làm cho họ càng tin vào ý kiến đó là điều lạ lùng sau đây: đối với con người, giá trị sử dụng của các vật được thực hiện không cần trao đổi, nghĩa là trong quan hệ trực tiếp giữa vật với người, còn giá trị của chúng thì, trái lại, chỉ được thực hiện trong trao đổi, nghĩa là trong một quan hệ xã hội nhất định. Điều này khiến người ta nhớ tới nhân vật Đô-gơ-be-ri tốt bụng và bài học mà ông ta đã dạy cho người tuần đêm Xi-côn: "cái vẻ bề ngoài xinh đẹp là tặng phẩm của vận may, còn biết

1) "Value is a property of things, riches of men. Value, in this sense, necessarily implies exchange, riches do not" ("Observations on certain verbal disputes in Political Economy, particularly relating to value, and to Demand and Supply". London, 1821, p. 16).

2) S. Bailey. A Critical dissertation on the nature etc. of Value. London, 1825, p. 165.

đọc và biết viết thì lại do tự nhiên đem lại"¹⁾. ("To be a well favoured man is the gift of fortune; but to write and read comes by nature" (Séch-xpia))⁵⁶ [tr. 28-33].

CHƯƠNG HAI

TRAO ĐỔI

Chúng ta đã thấy rằng hình thái tiền hay tiền đúc chỉ là sự phản ánh những quan hệ giá trị của những hàng hóa khác nhau trong một hàng hóa duy nhất. Do đó, việc bản thân tiền là hàng hóa chỉ có thể là một phát hiện đối với người nào lấy hình thái đã hoàn toàn hoàn chỉnh của hàng hóa làm điểm xuất phát để rồi sau đó lại từ đó chuyển sang phân tích nó. Quá trình trao đổi không đem lại giá trị cho thứ hàng hóa mà nó đã biến thành tiền, mà đem lại cho hàng hóa ấy hình thái giá trị đặc thù. Việc lẫn lộn hai thứ rất khác nhau đó dẫn đến chỗ làm

1) Tác giả cuốn "Observations" và X. Bây-li buộc tội Ri-các-dô là đã biến giá trị trao đổi thuần túy tương đối thành cái gì đó có tính chất tuyệt đối. Hoàn toàn ngược lại: tính tương đối bề ngoài mà các vật, ví dụ như ngọc trai và kim cương, có được với tính cách là giá trị trao đổi, thì Ri-các-dô đã quy thành một quan hệ hiện thực bị che giấu dưới cái vẻ bề ngoài đó, thành tính tương đối của chúng với tính cách là những biểu hiện giản đơn của lao động của con người. Nếu những người thuộc phái Ri-các-dô đã trả lời Bây-li một cách thô lỗ, nhưng lại không có tính chất thuyết phục thì đó chỉ là vì trong những tác phẩm của chính ngay Ri-các-dô họ cũng không tìm được một điều gì giải thích cho họ rõ mối quan hệ bên trong giữa giá trị và hình thái của nó, nghĩa là giá trị trao đổi.

người ta bắt đầu cho rằng bạc và vàng là những giá trị tưởng tượng thuần túy. Việc tiền, trong một số chức năng của nó, có thể được thay thế bằng những ký hiệu đơn giản của tiền đã đẻ ra một sai lầm khác, cụ thể là quan niệm cho rằng tiền chỉ là những ký hiệu giản đơn.

Tuy vậy, mặt khác, sai lầm đó đã khiến người ta cảm thấy rằng dưới cái vẻ bề ngoài của một vật thể bên ngoài, của tiền đúc, thực ra ẩn giấu một quan hệ xã hội. Theo ý nghĩa đó thì mỗi hàng hóa sẽ chỉ là một ký hiệu, bởi vì nó chỉ là giá trị với tính cách là cái vỏ vật thể của lao động của con người đã hao phí khi sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng cho rằng những quan hệ xã hội mà các vật thể khoắc vào mình hoặc tính chất vật thể mà những tính quy định xã hội của lao động có được trên cơ sở phương thức sản xuất đặc thù chỉ là những ký hiệu đơn giản, thì như vậy người ta đem lại cho những quan hệ xã hội và những tính quy định ấy ý nghĩa một điều hư ảo ước lệ đã được cái gọi là sự đồng ý của mọi người chuẩn y. Cách giải thích thông dụng ở thế kỷ XVIII là như vậy; vì không có khả năng theo dõi nguồn gốc cũng như sự phát triển của những hình thái bí ẩn của các quan hệ xã hội, nên người ta đơn giản là chúng đi khi tuyên bố rằng chúng không từ trên trời rơi xuống, mà là phát minh của con người [tr. 36-37].

Chúng ta đã thấy rằng trong biểu thức đơn giản nhất của giá trị – x hàng hóa $A = y$ hàng hóa B – thì cái vật dùng để biểu hiện đại lượng giá trị của một vật khác hình như có được hình thái ngang giá của mình với tính

cách là một thuộc tính xã hội nào đó của nó, do tự nhiên đem lại, chứ không phụ thuộc vào mối quan hệ đó. Chúng ta đã theo dõi về bề ngoài giả dối ấy cho đến tận khi nó được củng cố. Sự củng cố ấy đã hoàn thành khi hình thái ngang giá phổ biến hoàn toàn chỉ gắn với một hàng hóa đặc biệt, hay kết tinh dưới hình thái tiền. Người ta có cảm giác rằng một hàng hóa trở thành tiền hoàn toàn không phải vì những hàng hóa khác dùng nó để biểu hiện giá trị của chúng. Hoàn toàn ngược lại, những hàng hóa này dường như biểu hiện giá trị của chúng bằng hàng hóa ấy bởi vì nó là tiền. Sự vận động đóng vai trò trung gian, biến mất trong kết quả của mình và không để lại một dấu vết nào cả. Các hàng hóa đã tìm thấy hiện thân của giá trị của bản thân chúng và cố định giá trị ấy dưới dạng một hàng hóa khác tồn tại bên cạnh chúng và ở bên ngoài chúng, mà không cần có sự tác động nào từ bên ngoài cả. Những vật đơn giản đó, bạc và vàng, ngay dưới cái dạng mà chúng mới được lấy từ lòng đất ra, cũng đã là hiện thân trực tiếp của mọi lao động của con người rồi. Do đó mà có ma lực của tiền [tr. 38].

CHƯƠNG BA

TIỀN, HAY LƯU THÔNG HÀNG HÓA

III. TIỀN

Cho tới nay chúng ta đã xem xét kim loại quý về hai phương diện – thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Kim loại quý thực hiện chức năng thứ nhất với tính cách

là tiền trong ý niệm; trong chức năng thứ hai nó có thể được đại biểu bằng các biểu tượng. Nhưng có những chức năng mà trong đó nó phải biểu hiện ra bằng xương bằng thịt kim loại của nó với tính cách là vật ngang giá thực sự của các hàng hóa hay với tính cách là hàng hóa bằng tiền. Còn có một chức năng khác mà nó có thể hoặc là tự mình thực hiện hoặc thực hiện thông qua những vật thay thế, nhưng ở đây nó luôn luôn biểu hiện ra, trước các hàng hóa thông thường, như là một loại hiện thân tương ứng duy nhất nào đó của giá trị của chúng. Trong tất cả những trường hợp ấy chúng ta nói rằng nó làm chức năng tiền, hiểu theo nghĩa đen, đối lập với những chức năng của nó là thước đo giá trị và phương tiện lưu thông [tr. 53].

PHẦN THỨ HAI

SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

CHƯƠNG BỐN

CÔNG THỨC PHỔ BIẾN CỦA TƯ BẢN

Những hình thái độc lập, nghĩa là những hình thái tiền, mà giá trị của các hàng hóa có được trong lưu thông giản đơn, chỉ làm trung gian cho sự trao đổi của sản phẩm và biến mất trong kết quả cuối cùng của quá trình vận động. Ngược lại, trong lưu thông $T-H-T$, cả hàng hóa lẫn tiền đều chỉ hoạt động như là những hình thái khác nhau của bản thân giá trị theo cách là trong một trường hợp thì chúng ta có hình thái phổ biến, trong trường hợp khác thì chúng ta có hình thái đặc biệt, có thể nói là hình thái ẩn kín¹⁾. Giá trị luôn luôn chuyển từ hình thái này qua hình thái khác, nhưng không bao giờ mất đi trong sự vận động ấy. Nếu dừng lại ở hình thái này hay hình thái kia trong số những hình thái biểu hiện của giá trị từ sự chuyển hóa này sang sự chuyển hóa khác, thì chúng ta sẽ đi tới hai định nghĩa: tư bản là tiền, tư bản

1) "Không phải một vật chất nhất định tự nó tạo thành tư bản, mà là giá trị của vật chất ấy" (*J. B. Say. Traité d'économie politique*, 3 édition. Paris, 1817, t. II, p. 429).

là hàng hóa¹⁾. Nhưng, trên thực tế, ở đây giá trị biểu hiện ra là một thực thể tự động, có đời sống riêng của nó, thực thể ấy không ngừng thay đổi hình thái của mình đồng thời cũng thay đổi cả đại lượng của mình; giá trị ban đầu tự tạo ra một khoản gia tăng mới, tức là giá trị thặng dư, và cuối cùng tự nó tăng lên. Tóm lại, có cảm giác như là giá trị của cái năng lực bí ẩn là đẻ ra giá trị, sinh con đẻ cái, hay ít ra thì cũng đẻ trứng vàng, và vì là giá trị.

Vì giá trị trở thành tư bản, luôn luôn bị thay đổi hình thái và đại lượng, nên trước hết nó cần có một hình thái mà trong đó người ta có thể ghi nhận được sự đồng nhất của nó với chính nó. Và nó chỉ có được hình thái đó dưới dạng tiền mà thôi. Dưới hình thái tiền, nó bắt đầu, kết thúc và lại bắt đầu quá trình tự tăng lên. Trước đây nó bằng 100 p.xt., bây giờ nó bằng 110 p.xt. v.v., nhưng bản thân tiền chỉ là một hình thái của giá trị, còn ở đây có hai hình thái. Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được. Ở đây, trước mắt chúng ta có hai lần đổi chỗ của cùng một hàng hóa: lúc đầu là trong thời gian mua, khi nó thay thế tiền ứng trước, sau đó là trong thời gian bán, khi tiền lại quay trở lại; chính sự di chuyển hai lần đó khiến cho tiền quay

1) "Tiền (currency!) được dùng vào mục đích sản xuất là tư bản" (*Macleod. The Theory and Practice of Banking*. London, 1855, v.I, ch. I, [p.55]. "Tư bản là hàng hóa" (*James Mill. Elements of Political Economy*. London, 1821, p. 74).

trở lại điểm xuất phát cùng với số tiền phụ thêm là số tiền trước đó không được đưa vào lưu thông. Như vậy, ở đây tiền không có thái độ thù địch đối với hàng hóa, như điều đó diễn ra trong trường hợp tích lũy tiền cất trữ. Nhà tư bản biết rất rõ rằng mọi hàng hóa, dù chúng có đáng vẻ hay có mùi thối nào chẳng nữa, nhưng "về tinh thần và thực chất" chúng vẫn là tiền, và hơn nữa, chúng là một phương tiện kỳ diệu để làm ra tiền [tr. 64].

PHẦN THỨ NĂM

NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP VỀ SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

Con người tạo ra sản phẩm, làm cho một vật thể bên ngoài thích nghi với những nhu cầu của mình, và trong hoạt động đó lao động chân tay và lao động trí óc được kết hợp với nhau bằng những mối liên hệ không thể cắt bỏ được, giống như trong tự nhiên, tay và đầu không thể cái này không cần đến cái kia.

Nhưng từ khi sản phẩm cá nhân biến thành sản phẩm xã hội, thành sản phẩm của người lao động tổng thể, thì những bộ phận khác nhau của nó tham gia, với mức độ rất khác nhau, vào việc chế tác ra vật phẩm, một cách trực tiếp hay từ xa, hay thậm chí hoàn toàn không đụng đến vật phẩm ấy, từ khi đó những định nghĩa về *lao động sản xuất*, *người lao động sản xuất* tất yếu có một ý nghĩa rộng hơn. Muốn mang tính sản xuất, hoàn toàn không nhất thiết phải trực tiếp mó tay vào vật thể; chỉ cần là một khí quan của người lao động tổng thể hay thực hiện một chức năng nào đó trong số những chức năng của anh ta là đủ. Định nghĩa ban đầu về lao động sản xuất, phát sinh từ chính bản chất của sản xuất vật chất, vẫn luôn

luôn đúng với người lao động tổng thể, được xem xét như một người duy nhất, nhưng nó không thể áp dụng được nữa với từng thành viên xét riêng trong số các thành viên của người lao động tổng thể... [tr. 219]⁵⁷.

PHẦN THỨ BẢY TÍCH LŨY TƯ BẢN

PHẦN MỞ ĐẦU

Sự chuyển hóa một số tiền nhất định thành tư liệu sản xuất và sức lao động là bước vận động thứ nhất của giá trị được tiêu dùng để hoạt động với tính cách là tư bản, – sự chuyển hóa đó diễn ra trên thị trường, trong lĩnh vực lưu thông.

Quá trình sản xuất, tức là giai đoạn thứ hai của sự vận động, kết thúc khi tư liệu sản xuất đã biến thành những hàng hóa có một giá trị vượt quá giá trị của những bộ phận cấu thành những hàng hóa đó, hay là ngoài tư bản ứng trước ra, giá trị ấy còn bao hàm giá trị thặng dư nữa.

Các hàng hóa sau đó phải được ném vào lĩnh vực lưu thông. Cần phải bán chúng đi, thực hiện giá trị của chúng bằng tiền, sau đó lại biến số tiền ấy thành tư bản, và cứ thế lặp lại.

Đó chính là sự tuần hoàn có những giai đoạn kế tiếp nhau tạo thành lưu thông của tư bản.

Điều kiện thứ nhất của tích lũy là nhà tư bản phải bán được những hàng hóa của mình và lại chuyển hóa phần lớn số tiền đã thu được nhờ bán những hàng hóa đó thành tư bản. Trong phần trình bày tiếp theo giả định rằng tư bản thực hiện quá trình lưu thông của nó một cách bình thường, sau này chúng tôi sẽ phân tích quá trình đó trong quyển thứ hai.

Nhà tư bản sản xuất ra giá trị thặng dư – nghĩa là trực tiếp bóp nặn lao động không công của người công nhân và là lao động được cố định trong hàng hóa – chính là người đầu tiên chiếm lấy giá trị thặng dư, nhưng tuyệt nhiên không phải là người duy nhất sở hữu giá trị thặng dư ấy. Trái lại, anh ta phải chia sẻ giá trị thặng dư ấy với những nhà tư bản khác thực hiện những chức năng khác trong toàn bộ nền sản xuất xã hội, với những người sở hữu ruộng đất v.v..

Như vậy là giá trị thặng dư được phân ra thành nhiều phần khác nhau, những phần đó rơi vào tay nhiều loại người khác nhau và mang những hình thái khác nhau, nhìn bề ngoài thì độc lập đối với nhau, như: lợi nhuận công nghiệp, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp, địa tô v.v.. Nhưng sự phân chia như vậy không làm thay đổi bản chất của giá trị thặng dư cũng như những điều kiện để nó trở thành nguồn tích lũy. Dù cho phần giá trị thặng dư mà chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa giữ lại cho mình và phần giá trị thặng dư mà anh ta nhường lại cho kẻ khác như thế nào đi nữa, thì bao giờ cũng chính anh ta là kẻ trước tiên chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư và anh ta là kẻ duy nhất biến nó thành tư bản. Không dừng lại ở vấn đề phân phối và những sự chuyển hóa giá trị thặng dư, – việc nghiên cứu những vấn đề này thuộc về quyển thứ ba, – ở đây chúng ta sẽ xem xét nhà tư bản công nghiệp, nghĩa là người chủ nhà máy, người phéc-mi-ê v.v. với tư cách là người duy nhất sở hữu giá trị thặng dư, hay có thể nói là với tư cách là đại

biểu cho tất cả những người tham dự vào việc phân chia của cướp được đó.

Sự vận động trung gian của lưu thông và sự phân chia giá trị thặng dư thành những phần khác nhau mang những hình thái khác nhau đã khiến cho quá trình cơ bản của sự tích lũy trở nên phức tạp và bị che lấn. Vì vậy, để đơn giản hóa sự phân tích thì cần tạm gác tất cả những hiện tượng ngẫu trang sự vận hành bên trong của cơ chế tích lũy và nghiên cứu tích lũy dưới góc độ sản xuất.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BA

TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

Dù cho hình thái xã hội của quá trình tái sản xuất là như thế nào chăng nữa thì quá trình đó cũng phải có tính chất liên tục, hay – điều này cũng thế – quá trình ấy phải định kỳ trải qua cùng những giai đoạn ấy. Giống như xã hội không thể ngừng tiêu dùng, xã hội cũng không thể ngừng sản xuất. Vì vậy, xét không phải dưới khía cạnh cô lập, mà trong dòng chảy tái diễn không ngừng của nó, mọi quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất.

Những điều kiện của sản xuất cũng là những điều kiện của tái sản xuất. Xã hội không thể tái sản xuất, tức là sản xuất không ngừng, mà lại không liên tục chuyển hóa một phần sản phẩm của mình thành tư liệu sản xuất,

thành những yếu tố của những sản phẩm mới. Với những điều kiện khác như nhau, xã hội chỉ có thể duy trì của cải của mình ở mức không thay đổi, nếu nó thay thế tư liệu lao động, nguyên liệu, vật liệu phụ, nói tóm lại, những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng chẳng hạn trong thời gian một năm bằng một số lượng ngang như thế những vật phẩm khác cùng loại. Do đó, phần sản phẩm hàng năm ấy – mà người ta phải tách ra một cách đều đặn để thường xuyên lại đưa vào quá trình sản xuất – là thuộc về sản xuất. Được dành cho tiêu dùng sản xuất ngay từ khi nó mới xuất hiện, bộ phận này gồm phần lớn là những vật mà chính phương thức tồn tại của chúng khiến cho chúng không thích hợp với việc được dùng làm tư liệu tiêu dùng cá nhân.

Nếu sản xuất mang hình thái tư bản chủ nghĩa, thì tái sản xuất cũng sẽ mang hình thái như vậy. Ở đây quá trình lao động là phương tiện để tạo ra giá trị thặng dư; nó là phương tiện để tái sản xuất hay là để duy trì vĩnh viễn tư bản, nghĩa là giá trị tái sản xuất ra giá trị ứng trước.

Vai trò kinh tế đặc trưng của nhà tư bản là vai trò của một người nào đó chỉ vì tiền của anh ta hoạt động với tính cách là tư bản. Nếu trong năm nay chẳng hạn, anh ta ứng trước 100 p.xt., biến chúng thành tư bản và thu 20 p.xt. giá trị thặng dư, thì sang năm sau anh ta cũng sẽ phải lặp lại chính hoạt động ấy.

Với tính cách là số tăng thêm có tính chất định kỳ

của tư bản ứng trước, giá trị thặng dư mang hình thái *thu nhập* do tư bản đẻ ra¹⁾.

Nếu nhà tư bản sử dụng thu nhập của mình chỉ hoàn toàn làm quỹ tiêu dùng, định kỳ chi phí nó và nhận được nó thì – với những điều kiện khác như nhau – sẽ diễn ra tái sản xuất giản đơn, hay nói cách khác, tư bản sẽ hoạt động mà không tăng lên. Trong một khoảng thời gian nhất định quá trình sản xuất được lặp lại định kỳ sẽ trải qua cũng vẫn những giai đoạn giống nhau, nhưng nó sẽ luôn luôn được lặp lại trên cùng một quy mô như trước. Tuy nhiên, sự lặp đi lặp lại đó hay tính chất liên tục đem lại cho quá trình ấy những nét mới

1) "Nhưng những người giàu đó tiêu dùng sản phẩm lao động của những người khác, họ có thể nhận được sản phẩm ấy chỉ thông qua trao đổi. Nhưng nếu họ đem của cải đã có được và đã tích lũy được của họ ra đổi lấy những sản phẩm mới là những vật phẩm mà họ ham thích, thì người ta sẽ có cảm tưởng rằng chẳng bao lâu họ sẽ tiêu cạn hết quỹ dự trữ của họ; họ hoàn toàn không lao động – chúng tôi đã nói như vậy – họ thậm chí không thể lao động được; vì vậy người ta cho rằng những của cải cũ của họ sẽ mỗi ngày một giảm đi và khi họ không còn gì nữa thì họ sẽ chẳng có cái gì để đưa ra trao đổi với công nhân, những người làm việc chỉ để có họ... Nhưng trong chế độ xã hội [hiện nay] của cải đã có năng lực tự tái sản xuất bằng lao động của người khác, không có sự tham gia của người sở hữu vào lao động ấy. Giống như lao động và nhờ có lao động, của cải mỗi năm đem lại một kết quả, mỗi năm người ta có thể tiêu hủy hết kết quả này mà không làm cho người giàu bớt giàu đi. Kết quả đó là thu nhập do tư bản đẻ ra" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Economie Politique. Paris, 1819, t. I, p. 81, 82* [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 181, 182]).

nhất định, hay nói đúng hơn, nó xóa bỏ những nét có vẻ như là đặc trưng của quá trình đó, nếu xem xét quá trình ấy như là một hành vi cá biệt.

Trước hết chúng ta hãy xem xét phần tư bản được ứng trước cho tiền công, hay là tư bản khả biến.

Trước khi bắt đầu sản xuất, nhà tư bản mua sức lao động cho một thời gian nhất định và lặp lại sự giao dịch ấy khi hết thời gian quy định, sau một kỳ hạn sản xuất nhất định, sau một tuần, một tháng v.v.. Nhưng anh ta chỉ trả công sau khi người công nhân đã hoạt động và đã thêm giá trị sức lao động của chính mình, cũng như một số giá trị thặng dư nhất định vào sản phẩm. Do đó, ngoài giá trị thặng dư, quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, thì người công nhân đã sản xuất ra quỹ để trả công cho chính anh ta, tức là *tư bản khả biến*, trước khi tư bản khả biến đó quay trở lại với anh ta dưới hình thái tiền công, và anh ta chỉ có việc làm chừng nào anh ta còn tiếp tục tái sản xuất ra tư bản khả biến ấy. Từ đó mà có cái công thức của các nhà kinh tế học (xem chương XVIII) mô tả tiền công là một phần của thành phẩm¹⁾. Thật vậy, một phần nhất định của những hàng hóa do người công nhân thường xuyên tái sản xuất ra, lại thường xuyên quay trở về với anh ta dưới hình thái tiền công. Tất nhiên là

1) "Tiền công... cũng như lợi nhuận, đều luôn luôn phải được coi là một phần của thành phẩm" (*Ramsay. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836, p. 142*). "Phần sản phẩm mà người công nhân được hưởng *dưới hình thức tiền công v.v.*" (*J. Mill. Éléments d'Économie Politique. Traduits de l'anglais par Parisot. Paris, 1823, p. 34*).

phần đó được trả cho anh ta bằng tiền, nhưng tiền đó chỉ là hình thái giá trị [figure – valeur] của các hàng hóa.

Trong khi người công nhân chuyển hóa một phần tư liệu sản xuất thành sản phẩm mới thì sản phẩm của lao động quá khứ của anh ta lưu thông trên thị trường và chuyển hóa thành tiền. Do đó, lao động ngày hôm nay của anh ta hay lao động nửa năm sắp tới của anh ta được trả công bằng phần lao động mà anh ta đã thực hiện trong tuần trước hay trong nửa năm trước.

Cái ảo tưởng do lưu thông hàng hóa gây ra sẽ lập tức biến mất một khi ta không xét từng nhà tư bản cá biệt và công nhân của anh ta, mà xét cả giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Dưới hình thức tiền, giai cấp các nhà tư bản thường xuyên cấp cho giai cấp công nhân những kỳ phiếu để lĩnh một phần nhất định những sản phẩm do những người công nhân sản xuất ra và bị các nhà tư bản chiếm đoạt. Giai cấp công nhân cũng hoàn trả lại một cách đều đặn như vậy cho giai cấp các nhà tư bản những kỳ phiếu đó để nhận một phần nào đó sản phẩm của chính mình. Hình thái hàng hóa của sản phẩm và hình thái tiền của hàng hóa che đậy sự giao dịch đó.

Như vậy, tư bản khả biến¹⁾ chỉ là hình thái lịch sử

1) Ở đây tư bản khả biến chỉ được xem xét với tính cách là quỹ tiền công. Mọi người đều biết rằng trong thực tế nó chỉ trở thành tư bản khả biến từ khi sức lao động được mua bằng tư bản ấy đã hoạt động trong quá trình sản xuất.

đặc biệt của cái gọi là *quỹ duy trì lao động*¹⁾ [*fonds d'entretien du travail*], mà chính người công nhân phải thường xuyên sản xuất ra và tái sản xuất ra trong mọi hệ thống sản xuất có thể có. Nếu dưới chế độ tư bản chủ nghĩa người công nhân được hưởng quỹ đó dưới hình thức tiền công, dưới hình thức phương tiện trả tiền công lao động cho họ, thì như vậy chỉ vì sản phẩm của chính anh ta thường xuyên xa rời anh ta dưới hình thức tư bản. Nhưng điều đó hoàn toàn không làm thay đổi sự thật là đó chỉ là một phần của lao động quá khứ đã vật hóa của người công nhân mà anh ta nhận được của nhà tư bản với tính cách là khoản ứng trước²⁾.

Chúng ta hãy lấy một nông dân lao dịch làm ví dụ, người nông dân này dùng tư liệu sản xuất của mình để làm việc trên mảnh ruộng của chính mình mỗi tuần ba ngày, còn ba ngày sau đó thì anh ta làm lao dịch trên cánh đồng của chủ. Quỹ để duy trì chính anh ta mà người nông dân đó thường xuyên tái sản xuất ra và anh ta là người chủ duy nhất của nó thì đối với anh ta quỹ ấy không bao giờ mang hình thái quỹ phương tiện trả công do một người thứ ba nào đó ứng trước cho anh

1) Người Anh nói *quỹ lao động* [*labour fund*], nghĩa đen là *quỹ lao động* [*fonds de travail*]; từ này trong tiếng Pháp có tính chất lập lờ.

2) "Khi tư bản được dùng để ứng trước tiền công cho công nhân thì nó chẳng thêm gì vào cái quỹ duy trì lao động cả" (Kê-dơ-nô-vơ trong chú thích cho tác phẩm của Man-tút do ông ta xuất bản "Definitions in Political Economy". London, 1853, p. 22).

ta, nhưng cả lao động cưỡng bức không công của anh ta cũng không bao giờ mang hình thái lao động tự nguyện và được trả công cả. Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng ruộng đất, súc vật cày kéo, giống má của anh ta, tóm lại, tư liệu sản xuất của anh ta sẽ bị người chủ của anh ta chiếm đoạt và từ nay anh ta sẽ phải bán sức lao động của mình cho người chủ đó. Với những điều kiện khác như nhau, anh ta sẽ vẫn làm việc sáu ngày một tuần như trước, ba ngày để nuôi sống chính mình và ba ngày cho người chủ cũ của anh ta, nay đã biến thành người thuê nhân công. Anh ta tiếp tục sử dụng cũng vẫn những tư liệu sản xuất ấy và chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm. Vẫn như trước kia, một phần nhất định của sản phẩm sẽ đi vào tái sản xuất. Nhưng từ khi chế độ nông nô biến thành chế độ làm thuê, quỹ duy trì người nông dân lao dịch trước kia – mà chính anh ta vẫn tiếp tục tái sản xuất ra như trước kia – lập tức mang hình thức tư bản mà người chủ kể trên dùng để ứng trước khi trả công cho lao động làm thuê.

Nhà kinh tế học tư sản không phân biệt nổi hình thức với bản chất, thì lại nhầm mắt không nhìn thấy sự thật là ngay cả ở những người làm ruộng tại lục địa châu Âu và tại Bắc Mỹ, chỉ trong trường hợp ngoại lệ quỹ duy trì lao động mới mang hình thức tư bản¹⁾, hình thức tiền ứng trước

1) "Trên phần lớn trái đất, tư liệu sinh tồn của người lao động không phải do các nhà tư bản ứng trước cho họ" (Richard Jones. Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations. Hertford, 1852, p. 36 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 313]).

của chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa cho người sản xuất trực tiếp.

Nhưng tư bản khả biến chỉ mất đi tính chất *khoản ứng trước*¹⁾ lấy từ quỹ riêng của nhà tư bản nhờ sự tái diễn có tính chất định kỳ của quá trình sản xuất. Nhưng trước khi tái diễn quá trình đó phải bắt đầu và tiếp tục trong một khoảng thời gian nhất định, trong đó người công nhân chưa thể được trả công bằng sản phẩm của chính anh ta, anh ta cũng không thể sống bằng không khí được. Phải chăng cần giả định rằng khi thị trường lao động mới xuất hiện lần đầu tiên thì bằng lao động của mình và sự tiết kiệm của mình, giai cấp các nhà tư bản đã tích lũy được khoản tiền cất trữ và khoản ấy được sử dụng, dưới hình thái tiền, để ứng trước những tư liệu sinh tồn của công nhân? Sơ bộ chúng ta giải quyết vấn đề này như vậy, dành việc xem xét tỉ mỉ hơn cho chương nói về cái gọi là sự tích lũy ban đầu.

Dù sao trong khi làm cho hoạt động của cùng một tư bản trở nên liên tục, hay trong khi lặp lại không ngừng quá trình sản xuất trên quy mô không thay đổi, thì quá

1) "Mặc dù người chủ *ứng trước* tiền công cho công nhân công trường thủ công của anh ta, nhưng trên thực tế thì tiền công ấy không làm cho người chủ phải tốn kém một *chi phí nào cả*, vì giá trị của tiền công ấy thường quay trở lại với anh ta cộng với lợi nhuận trong giá trị đã tăng lên của cái vật phẩm mà lao động của người công nhân đã được bỏ vào đó" (*Adam Smith. Recherches sur la Nature et les causes de la Richesse des Nations. Paris, 1802, t. II, ch. III, p. 311* [Bản dịch tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 244]).

trình tái sản xuất gây ra một sự thay đổi khác làm thay đổi tính chất ban đầu của cả bộ phận khả biến lẫn bộ phận bất biến của tư bản ứng trước.

Nếu tư bản 1 000 p.xt., trong từng chu kỳ một, ví dụ là hàng năm chẳng hạn, đem lại giá trị thặng dư 200 p.xt. mà nhà tư bản tiêu dùng mỗi năm, thì rõ ràng là sau năm lần lặp lại quá trình sản xuất một năm thì tổng số giá trị thặng dư sẽ bằng 5×200 , tức 1000 p.xt., nghĩa là toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước. Nếu như giá trị thặng dư hàng năm chỉ được tiêu dùng có một phần thôi, ví dụ, một nửa chẳng hạn, thì kết quả như trên sẽ xảy ra khi hết 10 năm, vì $10 \times 100 = 1000$. Nói chung, *đem tư bản ứng trước chia cho giá trị thặng dư được tiêu dùng hàng năm thì chúng ta có được số năm hay số thời kỳ sản xuất mà sau khi chúng kết thúc thì tư bản ban đầu cũng sẽ được nhà tư bản tiêu dùng và, do đó, biến mất đi.*

Nhà tư bản chắc chắn tưởng rằng mình tiêu dùng giá trị thặng dư và giữ nguyên giá trị tư bản, nhưng quan điểm đó hoàn toàn không làm thay đổi được sự thật là sau một thời kỳ nhất định thì giá trị tư bản của nhà tư bản sẽ bằng tổng giá trị thặng dư mà anh ta chiếm không trong thời gian đó, và tổng số giá trị mà anh ta tiêu dùng sẽ bằng tổng số giá trị ứng trước. Số tư bản cũ, mà anh ta ứng trước lấy từ quỹ riêng của anh ta, không còn lại mảy may giá trị.

Tuy nhiên, trong tay nhà tư bản vẫn còn một tư bản mà đại lượng của nó không thay đổi và một phần của tư bản đó, nhà cửa, máy móc v.v. thì đã có sẵn khi nhà tư

bản bắt tay vào công việc kinh doanh của anh ta. Nhưng vấn đề ở đây là giá trị của tư bản, chứ không phải các yếu tố vật chất của tư bản. Khi một người tiêu xài hết tài sản của mình bằng cách vay nợ khi giá trị tài sản của anh ta chỉ là tổng số nợ ấy mà thôi. Giống hệt như vậy, khi nhà tư bản tiêu xài hết vật ngang giá của tư bản ứng trước của anh ta thì giá trị của tư bản ấy chỉ là tổng số giá trị thặng dư mà anh ta chiếm đoạt.

Do đó, trừu tượng hóa mọi tích lũy theo nghĩa đen, chúng ta có thể nói rằng tái sản xuất giản đơn là đủ để chuyển hóa sớm hay muộn toàn bộ số tư bản ứng trước thành tư bản tích lũy, hay là thành giá trị thặng dư đã được tư bản hóa. Nếu khi bước vào quá trình sản xuất, tư bản đó đã có được ngay cả nhờ lao động cá nhân của người chủ xí nghiệp, thì khi hết một thời kỳ dài hay ngắn nó cũng trở thành một giá trị thu được mà không có vật ngang giá đổi lại, thành sự vật chất hóa lao động không công của người khác.

Trong phần đầu sự phân tích của chúng tôi (phần thứ hai), chúng ta đã thấy rằng chỉ có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa thì chưa đủ để tư bản xuất hiện. Cần có một điều nữa là người có tiền phải tìm thấy trên thị trường những người khác tự do, nhưng buộc phải tự nguyện bán sức lao động của mình, bởi vì họ không có gì khác để bán. Việc sản phẩm tách khỏi người sản xuất, việc những người có mọi cái cần thiết để vật hóa lao động tách khỏi những người không có gì ngoài sức lao động của họ, – đó là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng cái mà lúc đầu là điểm xuất phát, thì về sau, nhờ quá trình tái sản xuất giản đơn, lại trở thành kết quả luôn luôn được lặp lại. Một mặt, quá trình sản xuất không ngừng biến của cải vật chất thành tư bản và tư liệu tiêu dùng cho nhà tư bản; mặt khác, người công nhân bước ra khỏi quá trình đó dưới dạng giống như khi anh ta bước vào quá trình ấy, như là nguồn của cải đã được nhân cách hoá vì bị tước hết những tư liệu của chính mình để vật hóa [lao động]. Lao động của anh ta, đã bị tha hóa, đã trở thành sở hữu của nhà tư bản và được nhập vào tư bản ngay từ trước khi quá trình bắt đầu, rõ ràng là nó không thể được vật hóa bằng cách nào khác ngoài cách vật hóa trong các sản phẩm tuột khỏi tay anh ta. Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động, nó không ngừng biến sản phẩm của lao động làm thuê không những thành hàng hóa, mà còn thành tư bản, thành giá trị bòn rút sức lực tạo ra giá trị, thành tư liệu sản xuất thống trị người sản xuất, thành tư liệu sinh tồn là cái mua chính người công nhân. Như vậy, bản thân sự liên tục hay sự lặp lại theo định kỳ của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tái sản xuất ra và duy trì vĩnh viễn cái cơ sở của nó là người lao động với tư cách là công nhân làm thuê¹⁾.

1) "Tất nhiên, quả thật là công trường thủ công được thành lập lần đầu tiên đem lại công ăn việc làm cho nhiều người nghèo, nhưng họ vẫn cứ tiếp tục là người nghèo, và việc tiếp tục thành lập các công trường thủ công lại làm cho nhiều người khác trở thành những người nghèo" ("Reasons for a Limited Exportation of Wool". London, 1677, p. 19). "Người

Sự tiêu dùng của người công nhân có hai loại: Trong hành vi sản xuất, *thông qua lao động của mình anh ta tiêu dùng* tư liệu sản xuất để biến chúng thành những sản phẩm có giá trị cao hơn giá trị của tư bản ứng trước. Đó là *sự tiêu dùng sản xuất* của anh ta, sự tiêu dùng ấy đồng thời cũng là việc nhà tư bản tiêu dùng sức lực của anh ta, vì sức lực của anh ta thuộc về nhà tư bản ấy¹⁾. Nhưng tiền được trả để mua sức lực ấy thì người lao động chỉ tiêu để mua tư liệu sinh hoạt, và đó là *tiêu dùng cá nhân* của anh ta.

Do đó, tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của người lao động hoàn toàn khác hẳn nhau. Trong tiêu dùng sản xuất, người lao động hoạt động với tính cách là động lực của tư bản và thuộc về nhà tư bản; trong tiêu dùng cá nhân, anh ta thuộc về bản thân mình và thực hiện những chức năng sinh hoạt ở bên ngoài quá trình sản xuất. Kết quả của tiêu dùng thứ nhất là sự tồn tại của tư bản, kết quả của tiêu dùng thứ hai là sự tồn tại của chính người công nhân.

phéc-mi-ê quả quyết một cách phi lý rằng anh ta nuôi sống người nghèo. Thật ra thì người nghèo bị giữ lại trong cảnh nghèo khổ" ("Reasons for the late Increase of the Poor – rates; or a Comparative View of the Prices of Labur and Provisions". London, 1777, p. 31).

1) "Đó là đặc điểm rất đáng chú ý của tiêu dùng sản xuất. Cái được tiêu dùng để sản xuất là tư bản, và nó trở thành tư bản là nhờ sự tiêu dùng" (*James Mill*. [Éléments d'Économie Politique. Paris, 1823, p. 242]. Nếu Gi. Mìn hiểu tiêu dùng sản xuất thì ông ta sẽ không thấy cái gì đáng ngạc nhiên trong cái "đặc điểm rất đáng chú ý này".

Tuy nhiên, trong các chương nói về ngày lao động và đại công nghiệp, trong rất nhiều ví dụ chúng tôi đã chỉ ra rằng người công nhân buộc phải biến tiêu dùng cá nhân của mình thành một tình tiết đơn giản của quá trình sản xuất. Trong trường hợp đó, việc ăn uống duy trì sức lực của anh ta đóng vai trò giống như nước và than đá cung cấp cho máy hơi nước. Đối với anh ta sự tiêu dùng đó chỉ nhằm mục đích sản xuất, hay nói cách khác, tiêu dùng cá nhân của anh ta hòa làm một với tiêu dùng sản xuất. Nhưng điều đó được quan niệm là một sự lạm dụng, mà cùng lắm sản xuất tư bản chủ nghĩa mới dùng đến¹⁾.

Nhưng sự việc sẽ khác đi nếu ta không xét nhà tư bản cá biệt và người công nhân cá biệt, mà xét giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, không xét những hành vi sản xuất cô lập mà xét toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự tái diễn không ngừng của nó và trên quy mô xã hội của nó.

Bằng cách biến một phần tư bản của mình thành sức lao động, nhà tư bản đảm bảo duy trì và làm tăng giá trị

1) Có những nhà kinh tế học cho rằng sự trùng hợp giữa tiêu dùng cá nhân với tiêu dùng sản xuất là chuyện bình thường; họ ắt không khời liệt những tư liệu sinh hoạt của người công nhân vào số những vật liệu phụ như dầu, than đá v.v. mà những công cụ lao động tiêu dùng và do đó là một yếu tố của tư bản sản xuất. Rốt-xi phản đối sự phân loại như thế, nhưng ông lại quên rằng nếu không phải tư liệu sinh hoạt tạo thành một bộ phận tư bản sản xuất, thì chính người công nhân lại là một bộ phận của tư bản sản xuất.

của toàn bộ tư bản của anh ta. Nhưng như vậy chưa phải đã hết. Làm một việc anh ta đạt được hai mục đích. Anh ta thu được lợi nhuận không những từ cái mà anh ta nhận được của người công nhân, mà còn từ cái anh ta trao cho người công nhân.

Số tư bản bỏ ra để mua sức lao động được giai cấp công nhân đổi lấy tư liệu sinh hoạt, việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt này phục vụ cho việc tái sản xuất bắp thịt, thần kinh, xương, não v.v. của những người lao động hiện có mặt và phục vụ cho việc hình thành những người lao động mới. Do đó, trong những giới hạn hết sức cần thiết, tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân là sự chuyển hóa những tư liệu sinh hoạt – mà giai cấp công nhân mua bằng cách bán sức lao động của họ – thành sức lao động mới, thành vật liệu mới để tư bản bóc lột. Đó là sự sản xuất và tái sản xuất ra chính cái công cụ cần thiết cho nhà tư bản, tức là chính người lao động. Như vậy, tiêu dùng cá nhân của người công nhân diễn ra ở bên trong hay bên ngoài công xưởng đã tạo thành một yếu tố của quá trình tái sản xuất ra tư bản, giống như việc lau máy diễn ra trong quá trình lao động hay trong thời gian giải lao.

Đành rằng người công nhân thực hiện việc tiêu dùng cá nhân của mình là cho bản thân mình chứ không phải cho nhà tư bản. Nhưng sức vật cày kéo cũng ăn để được thỏa mãn bản thân nó, nhưng ai dám khẳng định rằng sự ăn uống của nó không phải là điều quan tâm của người phéc-mi-ê? Ở đây nhà tư bản không cần phải giám sát;

anh ta có thể bạo dạn tin vào bản năng bảo tồn và sinh con đẻ cái của người lao động tự do.

Như vậy, nhà tư bản hoàn toàn không phải bắt chước những người chủ mỏ thô bạo ở Nam Mỹ, những người buộc nô lệ của mình phải dùng thức ăn bổ hơn chứ không được dùng thức ăn kém bổ¹⁾; điều quan tâm duy nhất của anh ta là hạn chế tiêu dùng cá nhân của công nhân chỉ đúng khung ở những gì hoàn toàn cần thiết.

Chính vì vậy nhà tư tưởng của tư bản, tức là nhà kinh tế chính trị học, chỉ coi cái phần tiêu dùng cá nhân cần thiết để duy trì nòi giống và để tăng số lượng của giai cấp công nhân, và nếu không có nó thì tư bản nói chung không thể tìm được sức lao động, có thể tiêu dùng được, hoặc sẽ chỉ tìm được sức lao động đó với số lượng không đủ, – mới là sự tiêu dùng sản xuất. Tất cả những cái mà người lao động có thể chi phí trên thị trường ngoài cái đó ra cho sự thích thú của bản thân mình về mặt thể chất hay tinh thần, đều là sự tiêu dùng phi sản

1) "Công nhân mỏ ở Nam Mỹ mà lao động hàng ngày của họ (có lẽ là nặng nhọc nhất thế giới) là vác những khối quặng nặng từ 180 đến 200 pao từ dưới hầm sâu 450 phút lên mặt đất, họ chỉ ăn bánh mì và đậu; có lẽ họ thích ăn toàn bánh mì thôi, nhưng bọn chủ của họ thấy rằng nếu ăn toàn bánh mì thì họ không thể làm khỏe được như thế, nên bắt họ phải ăn đậu, đậu giàu phốt-pho hơn nhiều so với bánh mì" (*Liebig. Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agrikultur und Physiologie. 7. Auflage, 1862, I. Theil, S. 194, chú thích [Bản dịch tiếng Nga, t. I, tr. 211].*

xuất¹⁾. Nếu tích lũy tư bản làm cho tiền công tăng lên và sự tăng lên ấy làm tăng chi phí của người công nhân, nhưng đồng thời không đem lại cho nhà tư bản khả năng tăng việc tiêu dùng sức lao động, thì tư bản phụ thêm được tiêu dùng một cách phi sản xuất²⁾. Thật vậy, sự tiêu dùng của người lao động là phi sản xuất đối với bản thân người đó, vì nó chỉ tái sản xuất ra một cá nhân với những nhu cầu của anh ta; nhưng đối với nhà tư bản và đối với nhà nước thì sự tiêu dùng ấy lại là sự tiêu dùng sản xuất, vì nó sản xuất ra cái sức lực tạo ra của cải của họ³⁾.

Như vậy, xét về mặt xã hội, giai cấp công nhân – cũng như mọi công cụ lao động khác – là thuộc về tư bản, trong những giới hạn nhất định, quá trình tái sản xuất nó bao gồm cả tiêu dùng cá nhân của những người lao động.

1) *James Mill*. *Éléments d'Économie Politique*, p. 238 và những trang tiếp theo.

2) "Nếu giá cả lao động lên cao đến mức cho dù tư bản có tăng thêm cũng không thể sử dụng được nhiều lao động hơn, thì tôi sẽ nói rằng số tư bản tăng thêm đó bị tiêu dùng một cách phi sản xuất" (*Ricardo*. *On the Principles of Political Economy*. 3rd ed. London, 1821, p. 163 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 130]).

3) "Sự tiêu dùng duy nhất có tính chất sản xuất theo đúng nghĩa của nó chỉ là sự tiêu dùng hay sự phá hủy của cải" (Man-tút có ý nói đến sự tiêu dùng tư liệu sản xuất) "của nhà tư bản nhằm mục đích tái sản xuất... Công nhân là người tiêu dùng sản xuất đối với người sử dụng anh ta và đối với nhà nước, nhưng nói một cách chặt chẽ thì không phải là người tiêu dùng sản xuất đối với bản thân mình" (*Malthus*. *Definitions in Political Economy*. London, 1853, p. 30).

Trong khi không ngừng tước đoạt của lao động sản phẩm của nó và chuyển nó sang cực đối lập, tức là sang tư bản, quá trình đó không để cho những công cụ sản xuất có ý thức ấy chạy khỏi tư bản. Sự tiêu dùng cá nhân duy trì và tái sản xuất ra những công cụ ấy, đồng thời thủ tiêu những tư liệu sinh hoạt của chúng và, do đó, buộc chúng phải thường xuyên xuất hiện trên thị trường. Người nô lệ La Mã xưa kia bị ràng buộc bằng xiềng xích; người công nhân làm thuê ngày nay bị ràng buộc vào người chủ của mình bằng những sợi dây vô hình. Có điều là người chủ ấy không phải là nhà tư bản cá biệt, mà là giai cấp các nhà tư bản.

Cách đây không lâu giai cấp đó đã sử dụng đến sự cưỡng bức hợp pháp hóa để cố thực hiện quyền sở hữu của mình đối với người lao động tự do. Cho đến tận năm 1815, công nhân đứng máy đã bị cấm di cư ra khỏi nước Anh, nếu di cư thì bị trừng trị nặng.

Sự tái sản xuất ra giai cấp công nhân bao hàm sự tích lũy tài khéo léo lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác của họ¹⁾. Việc tài khéo léo đó nằm trong danh mục công cụ của nhà tư bản, kẻ coi sự tồn tại của những

1) "Cái duy nhất mà người ta có thể nói rằng nó được tích lũy và chuẩn bị từ tổ chức, – đó là sự khéo léo của người công nhân. Nếu xét đại đa số công nhân thì việc tích lũy lao động khéo léo – cái công việc hết sức quan trọng đó – được thực hiện mà không cần phải chi phí tư bản nào cả" (*Hodgskin*. *Labour Defended etc.*, p. 12, 13 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 13, 14]).

người công nhân chỉ là phương thức tồn tại của tư bản khả biến của anh ta, – đó là một sự thật hoàn toàn xác thực, và nhà tư bản không ngại ngừng công khai thừa nhận điều ấy từ khi một cuộc khủng hoảng nào đó bắt đầu đe dọa làm cho anh ta mất đi cái tài sản quý giá đó...

Vậy là bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tái sản xuất ra sự tách rời người lao động khỏi những điều kiện lao động. Chính do đó nó tái sản xuất và duy trì vĩnh viễn những điều kiện buộc người công nhân phải bán mình để sống và cho phép nhà tư bản mua anh ta để làm giàu¹⁾. Bây giờ công nhân và nhà tư bản đối lập nhau trên thị trường với tư cách là kẻ bán và người mua thì đó không phải đơn giản là điều ngẫu nhiên nữa. Cơ chế của bản thân quá trình đó luôn luôn ném người công nhân ra thị trường với tư cách là người bán sức lao động của mình và luôn luôn biến sản phẩm của anh ta thành phương tiện mua cho nhà tư bản. Trên thực tế người lao động thuộc về giai cấp các nhà tư bản ngay trước khi anh ta bán bản thân mình cho một nhà tư bản riêng biệt. Sự nô lệ về kinh tế của anh ta được quy định, đồng thời lại được che đậy bởi sự lặp lại một cách chu kỳ hành vi bán đó, bởi tính giả tạo của giao kèo tự do, bởi sự thay

1) "Công nhân đòi hỏi tư liệu sinh hoạt để sống, chủ xưởng đòi hỏi lao động để kiếm lời" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Économie Politique*. Paris, 1819, t. I, p. 91 [Bản dịch tiếng Nga, t. I, tr. 186]).

đổi những người chủ cá biệt của anh ta và sự lên xuống của giá cả thị trường về lao động¹⁾.

Do đó, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét trong tính liên tục của nó, hay với tính cách là quá trình tái sản xuất, đều sản xuất ra không chỉ hàng hóa, không chỉ giá trị thặng dư, nó sản xuất ra và duy trì vĩnh viễn quan hệ xã hội giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê [tr. 246-253].

CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN

SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN

I. TÁI SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ MỎ RỘNG. QUYỀN SỞ HỮU TRONG SẢN XUẤT HÀNG HÓA TRỞ THÀNH QUYỀN CHIẾM HỮU TƯ BẢN CHỦ NGHĨA NHƯ THẾ NÀO

Trong các phần trước, chúng ta đã thấy giá trị thặng

1) Xin nhắc lại rằng, đối với lao động của trẻ em v.v. thì đến cả cái thể thức tham gia trực tiếp vào việc bán đó cũng không còn cần thiết nữa.

dư nảy sinh từ tư bản như thế nào; bây giờ chúng ta hãy xem xét tư bản nảy sinh từ giá trị thặng dư như thế nào.

Nếu giá trị thặng dư được ứng ra và được sử dụng làm tư bản, chứ không phải bị tiêu phí đi thì một tư bản mới được tạo ra và nó nhập vào với tư bản trước. Sự tích lũy diễn ra bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư¹⁾.

Trước hết ta hãy xét quá trình này trên góc độ một nhà tư bản cá biệt.

Giả dụ, một chủ xưởng kéo sợi ứng ra một tư bản 250.000 phrăng, trong đó $\frac{4}{5}$ dưới dạng bông, máy móc v.v. và $\frac{1}{5}$ dưới dạng tiền công. Giả định rằng hàng năm anh ta sản xuất được 240.000 pao sợi có giá trị là 300.000 phrăng. Giá trị thặng dư 50.000 phrăng chứa đựng trong sản phẩm ròng 40.000 pao, tức $\frac{1}{6}$ tổng sản phẩm. Khi được đem bán, số giá trị thặng dư đó sẽ được chuyển hóa thành số tiền 50.000 phrăng. 50.000 phrăng là 50.000 phrăng. Tính chất của chúng, với tính cách là giá trị thặng dư, cho thấy chúng đã rơi vào tay nhà tư bản bằng cách nào, nhưng tuyệt nhiên không làm thay đổi bản chất của chúng với tính cách là giá trị hay tiền.

Tiếp nữa, muốn tư bản hóa số tiền mới 50.000 phrăng

đó, thì với những điều kiện khác như nhau, người chủ xưởng sợi phải ứng ra $\frac{4}{5}$ số tiền ấy để mua bông v.v. và $\frac{1}{5}$ để mua thêm công nhân kéo sợi, những công nhân này sẽ tìm thấy trên thị trường những tư liệu sinh hoạt mà giá trị của chúng đã được người chủ xưởng sợi ứng ra cho họ. Sau đó số tư bản mới 50.000 phrăng đó sẽ hoạt động trong ngành kéo sợi, và đến lượt nó, sẽ đem lại giá trị thặng dư 10.000 phrăng v.v..

Giá trị tư bản lúc đầu đã được ứng ra dưới hình thức tiền; trái lại, giá trị thặng dư lúc đầu tồn tại như là giá trị của một phần nhất định của tổng sản phẩm. Nếu tổng sản phẩm này được đem bán đi, được trao đổi lấy tiền thì giá trị tư bản lại lấy lại cái hình thái ban đầu của nó, còn giá trị thặng dư thì lại thay đổi hình thái tồn tại ban đầu của nó đi. Nhưng từ lúc này trở đi, cả giá trị tư bản lẫn giá trị thặng dư đều là những món tiền và sự chuyển hóa sau đó thành tư bản lại diễn ra theo một cách hoàn toàn giống nhau đối với cả hai món tiền đó. Cả hai món tiền ấy đều được chủ xưởng sợi ứng ra để mua những thứ hàng hóa tạo khả năng cho anh ta có thể lại bắt đầu sản xuất sản phẩm của mình, và lần này thì với quy mô mở rộng. Nhưng muốn mua được những hàng hóa đó thì anh ta phải tìm kiếm chúng trên thị trường.

Số sợi của bản thân người chủ xưởng sợi lưu thông được chỉ vì anh ta mang sản phẩm hàng năm của mình ra thị trường, giống như tất cả các nhà tư bản khác đều

1) "Tích lũy tư bản là dùng một phần thu nhập làm tư bản" (*Malthus. Definitions etc.*, ed. Cazenove, p. 11). "Sự chuyển hóa thu nhập thành tư bản" (*Malthus. Principles of Political Economy. 2nd edition. London, 1836, p. 320*).

làm như vậy đối với hàng hóa của họ. Nhưng trước khi những hàng hóa ấy được đưa ra thị trường thì chúng đã nằm trong quỹ sản xuất hàng năm, cũng như mọi loại sản phẩm khác mà tổng số các tư bản cá biệt, hay là tư bản xã hội, chuyển hóa thành trong vòng một năm, và chỉ có một phần nào đó của nó nằm trong tay mỗi nhà tư bản cá biệt mà thôi. Những hoạt động diễn ra trên thị trường chỉ thực hiện sự di chuyển hoặc sự thay đổi những người chủ của những bộ phận cấu thành đó của khối lượng sản xuất hàng năm, chứ không làm tăng thêm tổng khối lượng sản xuất hàng năm và cũng không thay đổi bản chất của các vật phẩm đã được sản xuất ra. Vậy tổng sản phẩm hàng năm sẽ được dùng như thế nào, điều đó tùy thuộc vào bản thân thành phần của nó, chứ tuyệt nhiên không tùy thuộc vào lưu thông của nó.

Trước hết sản xuất hàng năm phải cung cấp tất cả những vật phẩm có thể bù lại, bằng hiện vật, những bộ phận vật thể cấu thành tư bản đã được tiêu dùng trong vòng một năm. Trừ phần đó đi thì còn lại sản phẩm ròng chứa đựng giá trị thặng dư.

Nhưng sản phẩm ròng ấy gồm những gì?

Tất nhiên là gồm những vật phẩm để thỏa mãn những nhu cầu và ý thích của giai cấp các nhà tư bản, tức là những vật phẩm gia nhập vào quỹ tiêu dùng của giai cấp đó. Nhưng nếu chỉ có như vậy thôi thì giá trị thặng dư sẽ bị tiêu xài hết sạch và sẽ chỉ có tái sản xuất giản đơn mà thôi.

Muốn tích lũy thì cần phải chuyển hóa một phần sản phẩm thặng dư thành tư bản. Nhưng nếu không phải là có phép lạ thì chỉ có thể chuyển hóa thành tư bản những vật phẩm nào có thể hoạt động trong quá trình lao động, nghĩa là những tư liệu sản xuất, cũng như những vật phẩm có thể nuôi sống người lao động, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt. Do đó, một phần lao động thặng dư hàng năm phải được dùng để sản xuất thêm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng ngoài số cần thiết để hoàn bù số tư bản đã ứng ra. Tóm lại, số dĩ giá trị thặng dư có thể được chuyển hóa thành tư bản chỉ vì sản phẩm thặng dư mà giá trị thặng dư là giá trị của nó đã bao gồm những yếu tố vật thể của một tư bản mới¹⁾.

Nhưng muốn đảm bảo được hoạt động của các yếu tố đó với tính cách là tư bản, thì giai cấp các nhà tư bản cần có thêm một số lượng lao động mà – ngoài việc bóc lột những công nhân đang làm việc bằng cách kéo dài thêm giờ lao động hay tăng thêm cường độ lao động – nó chỉ có thể có được bằng cách thu hút thêm sức lao động. Và về điều này bản thân cơ chế của nền sản xuất tư bản

1) Ở đây chúng ta bỏ qua không nói đến ngoại thương, nhờ nó mà một nước có thể biến những vật phẩm xa xỉ thành tư liệu sản xuất hay tư liệu sinh hoạt theo sự cần thiết, và *ngược lại*. Để làm cho đối tượng phân tích chung được thuần khiết không có những tình tiết phụ làm rối, chúng ta phải coi toàn bộ thế giới thương mại như là một nước duy nhất, và giả định rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập ở khắp mọi nơi và đã bao trùm được mọi ngành sản xuất.

chủ nghĩa cũng đã chăm lo đến rồi, khi nó tái sản xuất ra giai cấp công nhân với tính cách là giai cấp những người công nhân làm thuê, mà mức tiền công thông thường của họ chẳng những đảm bảo duy trì được sức lực của nó, mà còn đảm bảo được sự sinh sôi nảy nở của nó nữa.

Bây giờ chỉ còn có việc kết hợp những sức lao động bổ sung thuộc các lứa tuổi khác nhau do chính giai cấp công nhân cung cấp hàng năm đó, với những tư liệu sản xuất bổ sung chứa đựng trong sản phẩm của sản xuất hàng năm.

Do đó, xét một cách cụ thể thì tích lũy tư bản chung quy là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Vòng tuần hoàn của tái sản xuất giản đơn được mở rộng và biến thành hình xoáy ốc, như Xi-xmôn-di nói¹⁾.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại ví dụ của chúng ta. Đây là một câu chuyện muôn thủa: A-bra-ham đẻ ra I-xắc, I-xắc đẻ ra Gia-cốp v.v.. Tư bản ban đầu 250.000 phrăng đem lại một giá trị thặng dư 50.000 phrăng, số giá trị thặng dư này được tư bản hóa. Số tư bản mới 50.000 phrăng mang lại một giá trị thặng dư 10.000 phrăng, số

1) Sự phân tích của Xi-xmôn-di về tích lũy có một khuyết điểm lớn là ông quá tự thỏa mãn với câu "chuyển hóa thu nhập thành tư bản", mà không tìm hiểu sâu sắc những điều kiện vật chất của sự chuyển hóa đó.

giá trị thặng dư này cũng được tư bản hóa, nghĩa là được chuyển hóa thành một tư bản phụ thêm thứ hai, tư bản này lại mang lại một giá trị thặng dư mới là 2000 phrăng, v.v..

Ở đây chúng ta bỏ qua không nói đến phần giá trị thặng dư mà bản thân nhà tư bản ăn tiêu đi. Chúng ta cũng không quan tâm đến vấn đề xét xem tư bản phụ thêm đó có được nhập vào với số tư bản ban đầu hay là được tách riêng ra và hoạt động độc lập; tư bản đó vẫn do chính nhà tư bản đã tích lũy nó sử dụng hay là sẽ chuyển sang tay một nhà tư bản khác. Có điều là chúng ta không được quên rằng bên cạnh những tư bản mới hình thành, thì tư bản ban đầu vẫn tiếp tục tái sản xuất ra bản thân nó và sản xuất ra giá trị thặng dư, và chúng ta cũng có thể nói như vậy về mỗi một tư bản đã tích lũy đối với số tư bản phụ thêm do nó đẻ ra.

Tư bản ban đầu đã hình thành bằng cách ứng ra 250.000 phrăng. Người có tiền đã lấy đâu ra số tiền ấy? Tiền đó là do lao động của bản thân người ấy và lao động của cha ông người ấy làm ra! – các đại biểu của kinh tế chính trị học đồng thanh trả lời chúng ta như thế¹⁾, và thật vậy, hình như giả thiết đó của họ là giả thiết duy nhất phù hợp với các quy luật của sản xuất hàng hóa.

1) "*Lao động ban đầu*, nhờ nó mà tư bản của anh ta ra đời" (*Sismondi*. Nouveaux Principes d'Économie Politique. Paris, 1819, t. I, p. 109 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 196]).

Đối với số tư bản phụ thêm 50.000 phrăng thì lại khác hẳn. Chúng ta biết chính xác quá trình ra đời của nó. Đó là giá trị thặng dư được tư bản hóa. Ngay từ lúc nó mới ra đời nó đã không bao hàm trong bản thân nó một nguyên tử giá trị nào mà lại không nảy sinh từ lao động không công của người khác. Những tư liệu sản xuất mà sức lao động phụ thêm được kết hợp vào, cũng như những tư liệu sinh hoạt nuôi sống sức lao động ấy chẳng qua là những bộ phận cấu thành của sản phẩm ròng, tức là của món cống vật mà hàng năm giai cấp các nhà tư bản bóc lột được của giai cấp công nhân. Nếu giai cấp các nhà tư bản dùng một phần cống vật ấy để mua thêm sức lao động, dù là mua theo giá sòng phẳng, tức là vật ngang giá được đổi lấy vật ngang giá, thì trong trường hợp ấy nó cũng vẫn hành động như kẻ đi chinh phục, dùng tiền cướp được của chính những người bị đánh bại để mua hàng hóa của họ.

Nếu tư bản phụ thêm đem lại việc làm cho chính người công nhân đã sản xuất ra nó thì người này vẫn phải tiếp tục làm tăng thêm giá trị của tư bản ban đầu, đồng thời lại phải mua sản phẩm lao động không công trước đây của mình bằng số lao động bổ sung lớn hơn số lao động đã bỏ ra để làm ra sản phẩm ấy. Nếu coi đó là vụ mua bán giữa giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, thì thực chất vấn đề tuyệt nhiên không thay đổi nếu ta dùng lao động không công đã làm việc để thuê thêm công nhân. Số tư bản mới cũng có thể được dùng

mua máy móc để rồi ném những công nhân lớn tuổi đã sản xuất ra số tư bản mới đó ra ngoài đường và thay những công nhân ấy bằng trẻ em. Dù sao thì với lao động thặng dư của mình trong vòng một năm nhất định giai cấp công nhân cũng tạo ra một tư bản phụ thêm, tư bản này năm sau sẽ đem lại việc làm cho số lượng lao động phụ thêm¹⁾; đó chính là thực chất của cái được biểu thị bằng công thức: tư bản đẻ ra tư bản.

Tiền đề của việc tích lũy số tư bản thứ nhất 50000 phrăng là số tiền 250000 phrăng được ứng ra làm tư bản ban đầu, đã được lấy từ quỹ của bản thân người có số tư bản ban đầu ấy, quỹ này được tạo ra nhờ "lao động ban đầu" của anh ta. Trái lại, tiền đề của số tư bản phụ thêm thứ hai 10000 phrăng thì chẳng qua là sự tích lũy đã diễn ra trước đó của số tư bản 50000 phrăng, số tiền này chỉ là giá trị thặng dư đã tư bản hóa. Do đó, nhà tư bản đã tích lũy được càng nhiều thì bây giờ anh ta có thể tích lũy được càng nhiều. Nói cách khác: trong quá khứ anh ta đã chiếm hữu được lao động không công của người khác càng nhiều thì hiện tại anh ta có thể chiếm hữu được càng nhiều. Ở đây thậm chí cũng không có cái về trao đổi những vật ngang giá, sự trao đổi những sản phẩm của lao động.

Nhưng phương thức làm giàu đó, cái phương thức trái ngược hết sức rõ ràng với những quy luật ban đầu của

1) "Lao động tạo ra tư bản trước khi tư bản sử dụng lao động" (E. G. Wakefield. England and America. London, 1833, v. II, p. 110).

sản xuất hàng hóa, đã nảy sinh – và cần phải làm sáng tỏ điều này – không phải từ sự vi phạm những quy luật đó, mà, trái lại, nảy sinh từ sự vận dụng các quy luật ấy. Để thấy rõ điều đó, chỉ cần nhìn lướt trở lại những giai đoạn nối tiếp nhau của sự vận động dẫn tới tích lũy.

Thoạt tiên chúng ta đã thấy rằng sự chuyển hóa lúc ban đầu của một số giá trị thành tư bản đã diễn ra hoàn toàn phù hợp với các quy luật của trao đổi. Một trong các bên trao đổi bán sức lao động của mình, còn bên kia thì mua sức lao động đó. Người bán nhận được giá trị hàng hóa của mình và, do đó, việc tiêu dùng hàng hóa đó, tức là lao động, được chuyển nhượng cho người mua. Sau đó, người mua đó dùng lao động đã thuộc về anh ta để chuyển hóa những tư liệu sản xuất đã thuộc về anh ta thành một sản phẩm mới mà theo pháp lý thì cũng lại sẽ thuộc về anh ta.

Giá trị của sản phẩm đó bao gồm trước hết là giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, nhưng lao động có ích không thể tiêu dùng những tư liệu sản xuất ấy mà lại không đồng thời chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm; và sức lao động chỉ có thể trở thành cái để bán trong trường hợp nó có khả năng cung cấp lao động có ích cho ngành công nghiệp muốn sử dụng nó.

Ngoài ra, giá trị của sản phẩm mới còn bao gồm một vật ngang giá với giá trị của sức lao động và một giá trị thặng dư nữa. Sở dĩ như vậy chính là vì sức lao động được bán đi trong một thời hạn nhất định – một ngày, một tuần v.v. – có một giá trị nhỏ hơn cái giá trị mà sự tiêu dùng nó tạo ra trong thời hạn ấy. Nhưng trong khi

nhận được giá trị trao đổi của sức lao động của mình, người lao động chuyển nhượng giá trị sử dụng của nó, đúng như điều đó diễn ra trong mỗi lần mua và bán hàng hóa.

Quy luật chung của sản xuất hàng hóa hoàn toàn không bị đụng chạm bởi điều sau đây: sự tiêu dùng vật phẩm đặc biệt đó, tức là sức lao động, là cung cấp lao động và, do đó, tạo ra giá trị. Vậy nếu như số giá trị đã được ứng ra làm tiền công, lại biểu hiện trong sản phẩm, nhưng đã tăng lên, thì điều đó diễn ra tuyệt nhiên không phải vì người bán bị thiệt hại, – vì anh ta đã nhận được vật ngang giá với hàng hóa của anh ta, – mà chỉ do người mua tiêu dùng hàng hóa đó.

Quy luật trao đổi quy định sự bằng nhau chỉ cho những giá trị trao đổi giữa những vật thể được chuyển nhượng cho nhau, nhưng nó giả định phải có sự khác nhau giữa giá trị sử dụng, tính hữu ích của những vật thể ấy, và không liên quan gì tới sự tiêu dùng chúng, vì sự tiêu dùng này chỉ bắt đầu khi việc mua bán đã kết thúc xong xuôi hẳn.

Vậy sự chuyển hóa ban đầu của tiền thành tư bản diễn ra phù hợp với các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa và với quyền sở hữu bất nguồn từ đó.

Tuy vậy, sự chuyển hóa đó dẫn tới chỗ

1) sản phẩm thuộc về nhà tư bản, chứ không thuộc về người sản xuất;

2) giá trị của sản phẩm ấy bao gồm giá trị của tư bản ứng ra và giá trị thặng dư mà người công nhân đã tốn

lao động để tạo ra, còn nhà tư bản thì chẳng phải tốn gì cả, mà lại trở thành người sở hữu hợp pháp số giá trị thặng dư ấy;

3) người công nhân vẫn duy trì được sức lao động của mình và lại có thể đem bán nó nếu tìm được người mua.

Tái sản xuất giản đơn chỉ là lặp lại một cách chu kỳ cái công việc đầu tiên ấy; mỗi lần cái công việc ấy lại trở thành sự chuyển hóa ban đầu của tiền thành tư bản. Rõ ràng là tính liên tục của tác động của quy luật tạo thành cái đối lập của sự vi phạm quy luật.

"Một số sự trao đổi liên tiếp chỉ làm cho người cuối cùng trở thành đại biểu của sự trao đổi đầu tiên⁽¹⁾).

Và, tuy vậy, như ta đã thấy, tái sản xuất giản đơn làm thay đổi một cách căn bản tính chất của hành vi đầu tiên được xem xét dưới khía cạnh biệt lập.

"Trong số những người được phân phối thu nhập quốc dân có một số người" (công nhân) *"hàng năm bỏ ra một lao động mới để có một quyền mới đối với thu nhập đó; một số người khác"* (các nhà tư bản) *"thì đã có ngay từ trước một quyền thường xuyên để có thu nhập đó nhờ số lao động bỏ ra lúc đầu"*⁽²⁾.

Tuy nhiên, lĩnh vực lao động không phải là lĩnh vực duy nhất mà quyền con trai trưởng làm nên những phép lạ.

Thế, vậy cái gì sẽ thay đổi nếu tái sản xuất giản đơn

1) *Sismondi*. Nouveaux Principes d'Économie Politique. Paris, 1819, t. I, p. 70 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 175].

2) Như trên, tr. 111 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 197].

sẽ được thay thế bằng tái sản xuất với quy mô mở rộng, hay tích lũy?

Trong trường hợp thứ nhất, nhà tư bản tiêu xài hết toàn bộ giá trị thặng dư, trong trường hợp thứ hai anh ta biểu lộ đạo đức công dân của anh ta bằng việc chỉ tiêu xài một phần giá trị thặng dư và chuyển hóa số còn lại thành tiền.

Giá trị thặng dư là sở hữu của anh ta, nó không bao giờ thuộc về một người nào khác. Nếu anh ta ứng nó ra thì đó là anh ta lấy ở quỹ của bản thân anh ta để ứng ra, giống như cái ngày đầu tiên anh ta bước vào thị trường, mặc dù lần này cái quỹ ấy của anh ta do lao động không công của công nhân của anh ta tạo ra. Nếu công nhân *B* được thuê vào làm bằng giá trị thặng dư do công nhân *A* sản xuất ra, thì, một là, *A* đã tạo ra giá trị thặng dư đó sau khi đã nhận được giá cả chính đáng về hàng hóa của mình đến tận đồng xu cuối cùng, hai là, việc đó hoàn toàn không liên quan gì đến công nhân *B* cả. Tất cả những gì mà *B* đòi hỏi và có quyền đòi hỏi là: nhà tư bản phải trả cho anh ta giá trị sức lao động của anh ta.

"Cả hai bên thậm chí còn có lợi nữa: người công nhân được lợi vì anh ta đã được ứng trước những kết quả của lao động " (lẽ ra phải nói: kết quả của lao động không công của những công nhân khác) "trước khi lao động của anh ta được thực hiện"

(lẽ ra phải nói: trước khi lao động của anh ta đem lại kết quả);

"người chủ được lợi vì lao động của người công nhân đó có giá trị lớn hơn tiền công của anh ta"

(lẽ ra phải nói: sản xuất ra nhiều giá trị hơn là giá trị tiền công)¹⁾.

Thực ra thì tình hình sẽ hiện ra khác hẳn nếu ta xem xét nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cái dòng không ngừng đổi mới của nó, và thay vì nhà tư bản cá biệt và những công nhân cá biệt, chúng ta xem xét giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Nhưng như thế thì chúng ta sẽ dùng một thước đo hoàn toàn xa lạ với nền sản xuất hàng hóa.

Trong sản xuất hàng hóa, đối lập với nhau chỉ có người bán và người mua độc lập đối với nhau, quan hệ qua lại giữa họ với nhau chấm dứt sau khi trả tiền theo giao kèo. Nếu sự giao dịch lặp lại thì đó là theo một kế ước mới rất ít liên quan đến kế ước trước, thành thử nếu người mua cũ có thể ký kết kế ước với người bán cũ thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên mà thôi.

Vậy, nếu xét nền sản xuất hàng hóa theo những quy luật kinh tế của bản thân nó thì chúng ta phải xét riêng từng hành vi giao dịch, chứ đừng gắn liền với những hành vi giao dịch trước đó và sau đó. Hơn nữa, vì những việc mua và bán luôn luôn diễn ra giữa những cá nhân

1) *Sismondi*. Nouveaux Principes d'Économie Politique. t. I, p. 135 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 206].

riêng biệt với nhau, vậy không nên tìm ở đó những mối quan hệ giữa các giai cấp với nhau.

Dù cho trước đây, tư bản hiện đang hoạt động đã trải qua một chuỗi dài như thế nào đi nữa những lần tái sản xuất định kỳ và tích lũy diễn ra trước đó, thì bao giờ nó cũng vẫn giữ sự trinh tiết ban đầu của nó. Nếu thậm chí giả định rằng trong mỗi sự giao dịch, xét một cách riêng biệt, những quy luật của trao đổi vẫn được tuân thủ, thì phương thức chiếm hữu có thể biến đổi hoàn toàn mà không hề đụng chạm đến quyền sở hữu phù hợp với nền sản xuất hàng hóa. Quyền sở hữu vẫn duy trì được hiệu lực của nó như lúc đầu, khi sản phẩm thuộc về người sản xuất và khi người sản xuất trao đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá, chỉ có thể làm giàu bằng lao động của chính mình, cũng như trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, khi mà của cải xã hội, với quy mô ngày càng lớn, trở thành tài sản của những kẻ thường xuyên không ngừng chiếm hữu lao động không công của những người khác¹⁾.

Kết quả đó là không thể tránh khỏi chừng nào bản thân người công nhân tự do bán sức lao động như là một

1) Quyền sở hữu của nhà tư bản đối với sản phẩm lao động của người lao động "là hệ quả tất yếu của cái quy luật chiếm hữu mà nguyên tắc cơ bản của nó, trái lại, là quyền tuyệt đối của mỗi người lao động đối với sản phẩm lao động của mình" (*Cherbuliez*. Richesse ou pauvreté. Paris, 1841, p. 58). – Tác giả đã cảm nhận được một mâu thuẫn biện chứng, nhưng giải thích nó một cách không chính xác.

hàng hóa. Nhưng cũng chỉ từ lúc đó sản xuất hàng hóa mới có tính chất phổ biến và trở thành một hình thái sản xuất điển hình; chỉ từ lúc đó mỗi sản phẩm mới ngày càng được sản xuất ra để bán, và mọi của cải đều đi qua lĩnh vực lưu thông. Chỉ khi lao động làm thuê trở thành nền tảng của nền sản xuất hàng hóa thì nền sản xuất này mới không những trở thành bắt buộc đối với toàn xã hội, mà lần đầu tiên nó còn có thể phát huy hết mọi tiềm năng ẩn giấu trong mình nó. Khẳng định rằng sự xuất hiện của lao động làm thuê làm méo mó tính chất của sản xuất hàng hóa thì chẳng khác gì nói rằng: muốn sản xuất hàng hóa vẫn cứ ở dạng thuần túy thì nó không cần phải phát triển. Sản xuất hàng hóa biến thành sản phẩm tư bản chủ nghĩa bao nhiêu thì những quy luật sở hữu của sản xuất hàng hóa biến thành những quy luật chiếm hữu tư bản chủ nghĩa bấy nhiêu. Một vài trường phái xã hội chủ nghĩa tưởng rằng có thể phá hủy chế độ tư bản chủ nghĩa bằng cách áp dụng vào nó những quy luật vĩnh cửu của sản xuất hàng hóa, quan niệm của họ hão huyền biết chừng nào!

Ta biết rằng tư bản ứng ra ban đầu, ngay cả khi nó tồn tại được là nhờ lao động của người chủ của nó thì nhờ tái sản xuất giản đơn, sớm hay muộn nó cũng biến thành tư bản tích lũy hay giá trị thặng dư tư bản hóa. Nhưng, ngoài ra, toàn bộ tư bản ứng trước mất hút đi như một giọt nước trong dòng tích lũy ngày càng lớn lên. Sự thật đó được các nhà kinh tế học thừa nhận đến nỗi họ thích định nghĩa tư bản là

"của cải được tích lũy lại được dùng để sản xuất ra giá trị thặng dư¹⁾, còn nhà tư bản thì là "người sở hữu sản phẩm ròng"²⁾.

Người ta nói lên quan điểm đó, nhưng chỉ dưới một hình thức khác, khi nói rằng toàn bộ tư bản hiện có đều là lợi tức được tích lũy hay được tư bản hóa, vì lợi tức chỉ là một phần của giá trị thặng dư.

"Tư bản, từ *"Economist"*⁵⁸ ở Luân Đôn viết như vậy, với lợi tức kép của mỗi phần tư bản tiết kiệm được, sẽ nuốt hết thảy, đến nỗi toàn bộ của cải trên thế giới đem lại thu nhập đều từ lâu đã trở thành lợi tức của tư bản mà thôi".

Thực ra, từ *"Economist"* quá dè dặt. Đi theo tiến sĩ Prai-xơ, dùng những con tính chính xác, nó có thể chứng minh rằng có lẽ sẽ phải nhập vào trái đất này những hành tinh khác thì mới đem lại cho tư bản tất cả những cái mà nó được hưởng.

II. QUAN NIỆM SAI LẦM VỀ SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ MỎ RỘNG⁵⁹

Rõ ràng là những hàng hóa mà nhà tư bản mua bằng một phần giá trị thặng dư để tiêu dùng cho bản thân đều

1) "Tư bản, nghĩa là của cải tích lũy, được dùng để thu lợi nhuận" (*Malthus*. Principles of Political Economy, [p. 262]. "Tư bản... gồm của cải tích lũy được từ thu nhập và được dùng để thu lợi nhuận" (*R. Jones*. Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations. Hertford, 1852, p. 16 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 295])).

2) "Người sở hữu sản phẩm ròng, nghĩa là tư bản" ("The Source and remedy of the national difficulties" etc. London, 1821).

không được dùng làm tư liệu sản xuất và phương tiện *tăng giá trị*¹⁾; cũng như lao động do anh ta mua nhằm mục đích đó, không phải là lao động sản xuất. Việc mua những hàng hóa đó và lao động đó không làm cho anh ta giàu lên, mà trái lại, làm cho của cải của anh ta giảm đi. Như vậy anh ta chi phí giá trị thặng dư với tính cách là thu nhập chứ không sử dụng nó làm tư bản.

Trái với tầng lớp quý tộc phong kiến là tầng lớp cố tiêu dùng nhiều hơn cái mà họ có để phô trương sự xa hoa của họ, đám kẻ hầu người hạ đông đúc và nhàn nhã của họ, – kinh tế chính trị học tư sản đã phải thuyết giáo tích lũy là nghĩa vụ công dân đầu tiên và rao giảng không một mảy may rằng tích lũy đòi hỏi phải có sự khôn ngoan, rằng không được ăn tiêu hết toàn bộ thu nhập, mà phải chi một phần lớn thu nhập để thuê mướn thêm những người lao động sản xuất đem lại nhiều hơn cái mà họ nhận được.

Ngoài ra, kinh tế chính trị học đã phải đấu tranh chống những thiên kiến dân gian lẫn lộn sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự tích trữ tiền và vì vậy cho rằng tích lũy là sự bảo vệ cho những vật phẩm tạo thành của cải khỏi bị tiêu dùng, hoặc gìn giữ cho tiền tệ khỏi bị sự rủi ro của lưu thông. Bỏ tiền vào két khóa lại là cách chắc

1) Chúng tôi cho rằng thuật ngữ "*valorisation*" biểu đạt một cách chính xác nhất sự vận động mà nhờ đó giá trị trở thành phương tiện của sự tăng lên của chính nó.

chắn nhất để làm cho chúng khỏi bị tư bản hóa; chỉ có kẻ hà tiện điên rồ mới có thể làm cái việc tích lũy hàng hóa để tích trữ của báu¹⁾. Tích lũy hàng hóa, khi nó không phải là một sự kiện ngẫu nhiên trong quá trình lưu thông của hàng hóa, là kết quả của sự đẩy ép của thị trường hay của sự sản xuất thừa²⁾.

Trong ngôn ngữ thông thường hàng ngày vẫn còn có sự lẫn lộn giữa tích lũy tư bản chủ nghĩa – là quá trình sản xuất – với hai hiện tượng kinh tế khác, cụ thể là: với sự tăng của cải tiêu dùng chậm chạp được tích lũy trong các quỹ tiêu dùng của nhà giàu³⁾ và với sự hình thành những dự trữ, một hiện tượng vốn có của tất cả các phương thức sản xuất.

Do đó, kinh tế chính trị học cổ điển hoàn toàn có lý khi nó nhấn mạnh điều sau đây là yếu tố tiêu biểu nhất

1) Chẳng hạn, trong tác phẩm của Ban-dắc, người đã nghiên cứu một cách kỹ lưỡng tất cả các sắc thái của sự keo kiệt, ông già cho vay nặng lãi Góp-xếch đã đâm ra lẫn lộn khi ông ta bắt đầu tích lũy hàng hóa để tích trữ của báu.

2) "tích lũy hàng hóa... trao đổi bị đình trệ... sản xuất thừa" (*Th. Corbet*. [An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals. London, 1841, p. 104]).

3) Chính với nghĩa này Néch-ke đã nói đến "những vật xa xỉ, mà sự tích lũy" chúng "tăng lên cùng với thời gian", và nói rằng "theo các quy luật sở hữu, chúng tập trung vào một giai cấp của xã hội" ("*Oeuvres de M. Necker*. Paris et Lausanne", 1789, t. II "De l' Administration des finances de la France", p. 291).

của tích lũy: những người sống bằng sản phẩm thặng dư phải là những người lao động sản xuất, chứ không phải là những người lao động phi sản xuất¹⁾. Nhưng sai lầm của nó cũng bắt đầu chính ở đây. Không một lý thuyết nào của A-đam Xmit có được cái sức mạnh chân lý không thể chối cãi nổi như lý thuyết sau đây: tích lũy chẳng qua là việc những người lao động sản xuất tiêu dùng sản phẩm thặng dư hay – điều này cũng thế thôi – sự tư bản hóa giá trị thặng dư chung quy chỉ là sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành sức lao động.

Chẳng hạn, ta hãy nghe Ri-các-đô:

"Cần phải hiểu rằng, tất cả các sản phẩm của một nước đều được tiêu dùng; nhưng có một sự khác nhau hết sức lớn mà người ta có thể tưởng tượng được là: những sản phẩm ấy do những người sản xuất ra giá trị mới tiêu dùng hay là do những người không tái sản xuất ra giá trị mới ấy tiêu dùng. Khi chúng tôi nói rằng thu nhập được tiết kiệm lại và được nhập vào tư bản, thì như vậy là chúng tôi muốn nói rằng cái phần thu nhập được nhập vào tư bản đó do những người lao động sản xuất tiêu dùng, chứ không phải do những người lao động

1) "Không một nhà kinh tế học nào ngày nay có thể hiểu tiết kiệm chỉ là tích trữ của cải; nhưng ngoài cái việc có tính chất hạn chế và không đầy đủ đó đối với thuật ngữ này, khi nó được áp dụng vào của cải quốc dân, người ta chỉ có thể hình dung được một ý nghĩa, cụ thể là cái ý nghĩa xuất phát từ sự sử dụng một cách khác nhau những của tiết kiệm được và dựa trên sự khác nhau thực tế giữa các loại lao động được trả công bằng những của tiết kiệm được" (*Malthus. Principles of Political Economy*, [p. 38, 39]).

phi sản xuất tiêu dùng. Không có gì lầm lẫn hơn việc cho rằng tư bản tăng lên là do không tiêu dùng"¹⁾.

Không thể có sự lầm lẫn lớn hơn cái quan niệm cho rằng "cái phần thu nhập được nhập vào tư bản do những người lao động sản xuất tiêu dùng". Theo quan điểm này, toàn bộ giá trị thặng dư đã được chuyển hóa thành tư bản, thì trở thành tư bản khả biến và có thể được ứng trước chỉ để làm tiền công. Trái lại, nó – cũng như cái giá trị tư bản tạo ra nó – được phân thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, thành tư liệu sản xuất và sức lao động. Để sản phẩm thặng dư có thể được dùng để mua thêm sức lao động, nó phải chứa đựng trong bản thân nó một số dư thừa nhu yếu phẩm. Nhưng để sức lao động bổ sung ấy có thể được sử dụng, thì sản phẩm thặng dư cũng phải chứa đựng trong bản thân nó – những tư liệu sản xuất bổ sung không bị đưa vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân của những người lao động, cũng như của các nhà tư bản.

Vì tổng số giá trị bổ sung phát sinh từ tích lũy được chuyển hóa thành tư bản, cũng như bất kỳ tổng số giá trị nào khác, nên rõ ràng là tính chất sai lầm của lý luận tích lũy của A. Xmit là do sai lầm cơ bản trong sự phân tích của ông về sản xuất tư bản chủ nghĩa để ra. Và thật vậy, ông khẳng định rằng mặc dù toàn bộ tư bản cá biệt được phân thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến,

1) *Ricardo. On the Principles of Political Economy*, 3rd. ed. London, 1821, p. 163, chú thích [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 129-130].

thành tiền công và giá trị của tư liệu sản xuất, nhưng đối với tổng số tư bản cá biệt, đối với *tư bản xã hội* thì tình hình lại khác. Giá trị của số tư bản này bằng tổng số tiền công mà nó trả; nói cách khác, tư bản xã hội chẳng qua là tư bản khả biến.

Ví dụ, một chủ xưởng sản xuất dạ chuyển hóa 200000 phrăng thành tư bản. Anh ta chi một phần số tiền đó để thuê thợ dệt, một phần khác để mua sợi len, máy móc v.v.. Số tiền được chuyển sang những chủ xưởng sợi, máy móc v.v. như vậy, trước hết trả cho giá trị thặng dư chưa đựng trong hàng hóa của họ. Trừ cái đó ra số tiền ấy, đến lượt nó, được dùng để trả công lao động của công nhân và để mua tư liệu sản xuất do các chủ xưởng khác chế tạo và *cứ thế tiếp tục*. Do đó, 20000 phrăng do người chủ xưởng sản xuất dạ ứng ra, dần dần được chi làm tiền công: một phần do chính anh ta chi, một phần khác do các chủ xưởng mà anh ta mua tư liệu sản xuất của họ chi, và *cứ thế tiếp tục*, cho đến khi cuối cùng toàn bộ số tiền ấy, ngoài số giá trị thặng dư được thu hồi liên tục, được ứng hết làm tiền công, hay là cho đến khi toàn bộ sản phẩm do số tiền đó đại biểu, được những người lao động sản xuất tiêu dùng hết.

Toàn bộ hiệu lực của lập luận đó là ở những chữ "*vân vân*", những chữ này đưa chúng ta đi vòng vèo từ Pôn-ti-út lại về Pi-lát mà không đem lại cho chúng ta khả năng nhìn thấy nhà tư bản mà tư bản bất biến, nghĩa là giá trị tư liệu sản xuất, biến mất hẳn trong tay anh ta. A-đam Xmit

bỏ dở sự nghiên cứu của ông đứng ở chỗ khó khăn của ông bắt đầu¹⁾.

Chừng nào chúng ta xem xét quỹ tổng sản xuất hàng năm thì quá trình tái sản xuất hàng năm rất dễ hiểu. Nhưng tất cả các bộ phận cấu thành của sản phẩm hàng năm đều phải được đưa ra thị trường. Ở đó sự vận động của các tư bản và các thu nhập cá nhân đan xen vào nhau, trộn lẫn với nhau, biến mất đi trong sự di chuyển phổ biến – trong sự lưu thông của của cải xã hội, – nó làm rối mắt người quan sát và đặt ra cho sự nghiên cứu những vấn đề rất rắc rối. Công lao to lớn của phái trọng nông là ở chỗ lần đầu tiên họ đã cố gắng thử vẽ lại trong "*Biểu kinh tế*"⁶¹ của họ cái hình ảnh của tái sản xuất hàng năm dưới cái dạng lúc nó ra khỏi lưu thông. Về nhiều điểm, sự trình bày của họ gần với chân lý hơn so với sự trình bày của những người kế tục họ.

Trong khi quy toàn bộ của cải xã hội hoạt động với tính cách là tư bản, thành tư bản khả biến hay quỹ tiền công, A-đam Xmit tất đã không tránh khỏi đi tới một giáo

1) Mặc dù có bộ "Lô-gích học"⁶⁰ của mình, nhưng ông Giôn Xtiu-át Mìn không bao giờ phát hiện được những sai lầm trong sự phân tích của những người thầy của ông, ông ta bằng lòng lặp lại những sai lầm giáo điều đó của kẻ học trò. Cả trong trường hợp sau đây ông ta cũng làm như vậy: "Bản thân tư bản trong một quá trình dài cuối cùng cũng hoàn toàn biến thành tiền công, – ông ta nói, – và ngay cả khi nó được hoàn lại khi bán sản phẩm, thì sau đó nó lại chuyển hóa thành tiền công" [*J. St. Mill. Principles of Political Economy with some of their Applications to social Philosophy. London, 1848, v. II, p. 173*].

điều hoang đường thật sự mà ngay cả hiện nay cũng vẫn là hòn đá thử vàng của kinh tế chính trị học: giá cả tất yếu của hàng hóa hình thành từ tiền công, lợi nhuận (bao gồm cả lợi tức) và địa tô; nói cách khác, nó hình thành từ tiền công và giá trị thặng dư. Xuất phát từ đó Stóóc-sơ chỉ ít đã thừa nhận một cách ngây thơ: "không thể phân giá cả tất yếu thành những yếu tố giản đơn nhất của nó¹⁾."

Lẽ dĩ nhiên là kinh tế chính trị học đã không quên sử dụng luận điểm của A-đam Xmit vì lợi ích của giai cấp các nhà tư bản, theo luận điểm đó thì toàn bộ phần sản phẩm thuần túy đã chuyển hóa thành tư bản là do giai cấp công nhân tiêu dùng.

III. SỰ PHÂN CHIA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN VÀ THU NHẬP. THUYẾT NHỊN ĂN TIÊU

Cho tới đây chúng ta đã xem xét giá trị thặng dư lúc thì với tính cách là quỹ tiêu dùng, lúc thì với tính cách là quỹ tích lũy của nhà tư bản. Nó đồng thời vừa là quỹ tiêu dùng, lại vừa là quỹ tích lũy. Một phần giá trị thặng dư được chi tiêu với tính cách là thu nhập²⁾, một phần khác của nó được tích lũy làm tư bản.

1) *Storch*. Cours d'Économie Politique, édit. de Pétersbourg, 1815, t. I, p. 141, chú thích.

2) Bạn đọc sẽ thấy rằng từ "thu nhập" ("revenue") được dùng với hai nghĩa: thứ nhất, để chỉ giá trị thặng dư với tính cách là sản phẩm do tư bản sản xuất ra một cách định kỳ, thứ hai, để chỉ một phần của sản phẩm đó do nhà tư bản tiêu dùng một cách định kỳ hoặc do anh ta

Với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì một trong hai phần đó càng lớn thì phần kia càng nhỏ. Với những điều kiện khác như nhau thì tỷ lệ phân chia đó quyết định *lượng tích lũy*. Kể thực hiện sự phân chia đó là người sở hữu giá trị thặng dư, tức là nhà tư bản. Như vậy nó là một hành vi tùy thuộc vào ý chí của nhà tư bản. Về cái phần của món cống vật do anh ta thu được và được anh ta đem tích lũy thì người ta nói rằng nhà tư bản *tiết kiệm* phần đó, vì anh ta không tiêu xài hết cái phần đó đi, nghĩa là vì ở đây anh ta làm cái chức năng của anh ta là nhà tư bản, cụ thể là chức năng tự làm giàu.

Chỉ chừng nào nhà tư bản hoạt động với tính cách là tư bản nhân cách hóa, thì anh ta mới có một ý nghĩa lịch sử, mới có cái quyền lịch sử được tồn tại và ý nghĩa xã hội. Và chỉ trong chừng mực ấy tính tất yếu nhất thời của sự tồn tại của bản thân anh ta mới được bao hàm trong tính tất yếu nhất thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, động cơ quyết định của hoạt động của anh ta không phải là giá trị sử dụng và sự tiêu dùng, mà là giá trị trao đổi và việc liên tục làm tăng giá trị trao đổi. Là kẻ cuồng tín tích lũy, anh ta thắng tay và không ngừng cưỡng bức mọi người phải sản xuất để sản xuất, do đó, theo bản năng anh ta thúc đẩy họ phát triển

nhập vào quỹ tiêu dùng của anh ta. Chúng tôi giữ nguyên hai nghĩa đó, vì nó phù hợp với thuật ngữ thông thường của các nhà kinh tế học Anh và Pháp.

các lực lượng sản xuất và các điều kiện vật chất, mà chỉ riêng những lực lượng sản xuất và điều kiện này mới có thể tạo dựng ra cơ sở hiện thực của một xã hội mới, cao hơn.

Chỉ có với tư cách là sự nhân cách hóa của tư bản, nhà tư bản mới được kính trọng. Trong vai trò đó, cũng với tính cách là kẻ tích trữ của báu, anh ta say mê một cách mù quáng của cải trừu tượng, giá trị. Nhưng cái mà ở kẻ tích trữ của báu biểu hiện ra là sự say mê cá nhân, thì đối với nhà tư bản nó lại là tác động của một bộ máy xã hội, trong đó nhà tư bản chỉ là một trong những bánh xe mà thôi.

Sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho sự tăng thêm không ngừng của số tư bản được bỏ vào một xí nghiệp công nghiệp trở thành một tất yếu, còn cạnh tranh thì áp đặt cho mỗi nhà tư bản cá biệt những quy luật nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa như là những quy luật bên ngoài có tính chất cưỡng chế. Cạnh tranh không cho phép nhà tư bản để tư bản của anh ta nằm im, không tăng nó lên, và anh ta chỉ có thể không ngừng tăng nó lên bằng cách tích lũy ngày càng nhiều mà thôi.

Trong chừng mực ý chí và ý thức của nhà tư bản chỉ phản ánh những nhu cầu của tư bản mà nhà tư bản đại biểu, thì đối với anh ta sự tiêu dùng cá nhân của bản thân anh ta là một cái gì đó giống như sự ăn cắp, ít ra là sự vay mượn từ tích lũy; và thật vậy, trong sổ sách kế toán các chi phí cá nhân được ghi vào bên nợ, như là một khoản nợ của nhà tư bản đối với tư bản của anh ta.

Cuối cùng, tích lũy có nghĩa là chinh phục thế giới của cải xã hội, mở rộng phạm vi thống trị trực tiếp của nhà tư bản¹⁾, tăng số thân dân của anh ta, dâng các vật hy sinh cho sự hiển danh vô độ của anh ta.

Nhưng tội tổ tông tác động ở khắp mọi nơi và hủy hoại tất cả mọi thứ. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tích lũy và của cải mà phát triển lên thì nhà tư bản không còn chỉ là hiện thân giản đơn của tư bản nữa. Anh ta cảm thấy "những sự thôi thúc con người" của A-đam của bản thân anh ta, của xác thịt anh ta, và trở nên văn minh, hoài nghi đến mức dám chế giễu chủ nghĩa khổ hạnh nghiêm ngặt là thiên kiến của kẻ tích trữ của báu lỗi thời. Trong lúc nhà tư bản cổ điển lên án mọi chi tiêu cá nhân không cần thiết, coi chúng chỉ là làm thiệt hại cho tích lũy, thì nhà tư bản hiện đại đã có thể nhìn thấy, trong quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư, một trở ngại đối với dự vọng của anh ta. Người thứ nhất nói: tiêu dùng có nghĩa là "không" tích lũy; người thứ hai nói: tích lũy có nghĩa là "từ bỏ" hưởng thụ. "Ôi, hai linh hồn chung sống trong cùng một lồng ngực và khủng khiếp với nhau!"²⁾.

Trong buổi đầu của sản xuất tư bản chủ nghĩa – và cá nhân mỗi kẻ mới phát về công nghiệp đều trải qua giai

1) Qua ví dụ về người cho vay nặng lãi, một kiểu nhà tư bản tuy đã lỗi thời, nhưng luôn luôn tái sinh, Lu-the chỉ ra một cách rất rõ ràng sự thêm muốn quyền lực là một trong những động lực của sự say mê đáng ghét "đối với vàng"⁶².

2) Lời của Phau-xơ trong tác phẩm của Gơ-tơ⁶³.

đoạn lịch sử này – sự keo kiệt và lòng ham muốn làm giàu thống trị một cách tuyệt đối. Nhưng tiến bộ của nền sản xuất không chỉ tạo ra một thế giới lạc thú mới; cũng với sự phát triển của đầu cơ và tín dụng nó mở ra hàng ngàn nguồn làm giàu đột ngột [tr. 254-260].

IV. NHỮNG TÌNH HUỐNG QUYẾT ĐỊNH QUY MÔ TÍCH LŨY MÀ KHÔNG LỆ THUỘC VÀO TỶ LỆ PHÂN CHIA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN VÀ THU NHẬP. MỨC ĐỘ BÓC LỘT SỨC LAO ĐỘNG. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG. SỰ CHÊNH LỆCH NGÀY Càng TĂNG GIỮA TƯ BẢN ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ TƯ BẢN ĐƯỢC TIÊU DÙNG. LƯỢNG TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC

Mọi người đều biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư trước hết phụ thuộc vào *mức độ bóc lột sức lao động*¹⁾. Khi xem xét sự sản xuất ra giá trị thặng dư, chúng ta đã luôn luôn giả định rằng người công nhân nhận được tiền công bình thường, nghĩa là ngang bằng với giá trị của sức lao động của anh ta. Nhưng trên thực tế, những khoản khấu trừ tiền công đóng một vai trò quá quan trọng nên không thể không dừng lại xem xét điểm này, dù chỉ là xem xét một cách ngắn gọn. Do những khoản khấu trừ, quỹ tiêu

1) Việc đẩy nhanh tích lũy bằng cách nâng cao sức sản xuất của lao động và việc đẩy nhanh tích lũy bằng cách nâng cao mức bóc lột người lao động – đó là hai quá trình hoàn toàn khác nhau mà các nhà kinh tế học thường lẫn lộn.

dùng tất yếu của người công nhân trên thực tế đã biến, với mức độ nhất định, thành quỹ tích lũy của tư bản [tr. 262].

Một nhân tố quan trọng khác của tích lũy là mức năng suất của lao động xã hội.

Với một giá trị thặng dư nhất định, khối lượng sản phẩm thặng dư đại biểu cho giá trị đó tương ứng với năng suất của lao động được sử dụng. Lực lượng sản xuất của lao động mà càng phát triển thì sản phẩm thặng dư sẽ chứa đựng càng nhiều tư liệu tiêu dùng và tích lũy. Trong trường hợp đó, bộ phận giá trị thặng dư được tư bản hóa, thậm chí có thể tăng lên nhờ bộ phận giá trị thặng dư cấu thành thu nhập mà đồng thời không làm giảm tiêu dùng của nhà tư bản, vì từ nay một giá trị nhỏ hơn được thực hiện trong một tổng số giá trị sử dụng lớn hơn.

Trừ đi thu nhập, số giá trị thặng dư còn lại hoạt động với tính cách là tư bản phụ thêm. Trong khi làm cho giá thực phẩm rẻ đi, sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn tới chỗ giá cả của người lao động cũng giảm. Sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng biểu hiện ở hiệu quả, ở khối lượng và giá cả tư liệu sản xuất. Vậy là sự tích lũy tiếp theo, do tư bản mới, đến lượt nó, tạo ra không những phù hợp với giá trị tuyệt đối của tư bản đó, mà còn phù hợp với số lượng sức lao động, thiết bị, nguyên liệu và vật liệu phụ mà tư bản ấy sử dụng.

Thông thường những công nghệ hoàn thiện hơn [les combinaisons, les procédés] và những công cụ lao động

được sử dụng trước hết là nhờ việc sử dụng tư bản phụ thêm mới.

Về số tư bản cũ, thì nó gồm một phần là tư liệu lao động, những tư liệu lao động này dần dần hao mòn và chỉ sau một khoảng thời gian khá dài chúng mới đòi hỏi phải được tái sản xuất. Nhưng hàng năm có một khối lượng khá lớn những tư liệu lao động ấy đi tới chỗ kết liễu cuộc đời của chúng, giống như những ông lão già nua yếu ớt sống hết đời của mình. Như vậy, tiến bộ của khoa học và kỹ thuật diễn ra trong thời kỳ phục vụ tích cực của những tư liệu ấy, cho phép thay thế những chiếc đã bị hao mòn bằng những chiếc khác, có hiệu quả hơn và tương đối rẻ hơn. Ngoài những sự biến đổi nhỏ mà thiết bị cũ phải chịu cùng với thời gian, thì đại bộ phận của nó được hoàn toàn đổi mới hàng năm và do đó trở nên có năng suất hơn.

Về bộ phận bất biến khác của tư bản cũ, nghĩa là nguyên liệu và vật liệu phụ, thì phần lớn bộ phận này được tái sản xuất chỉ ít là hàng năm, nếu nó có nguồn gốc nông nghiệp; và trong những khoảng thời gian ngắn hơn, nếu nó là sản phẩm của công nghiệp khai thác v.v.. Do đó, mọi sự cải tiến công nghệ không kéo theo những sự thay đổi thiết bị, đều tác động hầu như cùng một lúc vào tư bản phụ thêm, cũng như vào tư bản cũ.

Nhờ phát hiện ra những chất có ích mới hay những thuộc tính có ích mới của những chất đã biết, hóa học mở rộng phạm vi đầu tư tư bản tích lũy. Nhờ tạo ra công nghệ cho phép đưa những phế liệu của sản xuất và của tiêu dùng xã hội vào vòng tuần hoàn của tái sản xuất, hóa

học làm cho những cái không có giá trị [non – valeurs] đó trở thành những yếu tố bổ sung của tích lũy mà không có sự giúp đỡ nào của tư bản.

Do đó, cũng như tính đàn hồi của sức lao động, tiến bộ không ngừng của khoa học và kỹ thuật đem lại cho tư bản năng lực mở rộng không phụ thuộc – trong những giới hạn nhất định – vào khối lượng của những của cải đã có được tạo thành tư bản đó.

Không nghi ngờ gì nữa, sự phát triển của sức sản xuất của lao động diễn ra không có sự tác động của tư bản đang hoạt động, nhưng nhờ sự đổi mới hình thái của nó, đã dẫn tới sự mất giá tương đối của nó trong thời kỳ mà nó hoạt động dưới hình thái trước kia của nó. Chẳng hạn, với sự xuất hiện của những máy móc tốt hơn cùng loại thì tư bản được bỏ ra để mua máy móc, mất giá trị của nó. Nhưng từ khi cạnh tranh làm cho sự mất giá đó trở nên rõ ràng đối với nhà tư bản thì anh ta cố bù lại số thiệt hại bằng cách hạ tiền công.

Lao động chuyển sang sản phẩm giá trị của những tư liệu sản xuất mà nó đã tiêu dùng. Mặt khác, giá trị và khối lượng tư liệu sản xuất do một khối lượng lao động nhất định đưa vào hoạt động, tăng lên tỷ lệ với sự tăng lên của năng suất lao động. Như vậy, mặc dù cùng một số lượng lao động luôn luôn nhập cùng một tổng số giá trị mới vào sản phẩm của nó, nhưng cùng với sự phát triển của công nghiệp, cái giá trị tư bản cũ chuyển sang sản phẩm cũng tăng lên [tr. 264-265].

CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM

QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

III. VIỆC SẢN XUẤT RA NGÀY Càng NHIỀU NHÂN KHẨU THỪA TƯƠNG ĐỐI HAY LÀ ĐỘI QUÂN CÔNG NGHIỆP TRỪ BỊ

Lượng cầu tuyệt đối về lao động do tư bản đẻ ra gắn liền không phải với khối lượng tuyệt đối của tư bản, mà với bộ phận khả biến của nó, chỉ có bộ phận này là được trao đổi lấy sức lao động. Lượng cầu tương đối về lao động do tư bản đẻ ra, nghĩa là tỷ lệ giữa bản thân khối lượng tư bản với số lượng lao động mà nó thu hút do khối lượng tương đối của bộ phận khả biến của tư bản quyết định. Chúng tôi vừa mới chỉ ra rằng sự tích lũy làm tăng tư bản xã hội thì đồng thời lại làm giảm khối lượng tương đối của bộ phận khả biến của nó, và như vậy làm giảm lượng cầu tương đối về lao động. Bây giờ nảy sinh một câu hỏi: sự vận động đó có ảnh hưởng như thế nào đến tình cảnh của giai cấp công nhân làm thuê?

Rõ ràng là muốn giải quyết vấn đề này thì trước hết cần phải nghiên cứu xem sự giảm bộ phận khả biến của tư bản diễn ra trong quá trình tích lũy ảnh hưởng như

thế nào đến khối lượng tuyệt đối của bộ phận này và, do đó, sự giảm tương đối lượng cầu về lao động tác động như thế nào đến lượng cầu tuyệt đối, hay lượng cầu thực tế, về lao động.

Chừng nào khối lượng tư bản không thay đổi thì mọi sự giảm tương đối bộ phận khả biến của nó đồng thời là sự giảm tuyệt đối của nó. Để tránh khỏi điều đó, cần phải cân bằng sự giảm tương đối [của bộ phận khả biến của tư bản] bằng sự tăng tổng số giá trị tư bản ứng trước. Do đó, bộ phận khả biến hoạt động với tính cách là quỹ tiền công giảm tỷ lệ thuận với sự giảm khối lượng tương đối của nó và giảm tỷ lệ nghịch với sự tăng lên đồng thời của toàn bộ tư bản. Xuất phát từ tiền đề này, chúng ta có những sự kết hợp sau đây.

Thứ nhất: nếu lượng tương đối của tư bản khả biến giảm tỷ lệ nghịch với sự tăng lên của toàn bộ tư bản thì lượng tuyệt đối của quỹ tiền công không thay đổi...

Thứ hai: nếu lượng tương đối của tư bản khả biến giảm đi nhiều hơn so với sự tăng lên của toàn bộ tư bản, thì quỹ tiền công giảm tuyệt đối, mặc dù giá trị tư bản ứng trước tăng tuyệt đối.

Thứ ba: nếu lượng tương đối của tư bản khả biến giảm đi ít hơn so với sự tăng lên của toàn bộ tư bản thì quỹ tiền công tăng tuyệt đối, mặc dù nó giảm tương đối.

Đứng trên góc độ tích lũy xã hội mà xét thì những sự kết hợp khác nhau đó có ảnh hưởng đến hình thái và

cũng có ảnh hưởng như vậy đến các giai đoạn kế tiếp nhau mà những khối lượng tư bản xã hội, được phân phối giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, trải qua hết giai đoạn này đến giai đoạn khác, thường là theo hướng khác nhau, nhưng cũng ảnh hưởng đến những điều kiện khác nhau mà những lĩnh vực sản xuất khác nhau đồng thời tạo nên...

Trong chương nói về đại công nghiệp chúng tôi đã xem xét một cách tỉ mỉ những nguyên nhân khiến cho – mặc dù những xu hướng khác nhau – hàng ngũ công nhân làm thuê được mở rộng cùng với sự tăng lên của tích lũy. Ở đây chúng tôi chỉ nhắc một vài lời về điều trực tiếp có liên quan đến đề tài của chúng ta.

Chính sự phát triển của sức sản xuất của lao động gây ra sự giảm đi, không những sự giảm đi tương đối, mà thường thường là sự giảm đi tuyệt đối, của số công nhân làm việc trong những ngành công nghiệp lớn nhất định, – cũng chính sự phát triển ấy cho phép các ngành đó bán rất rẻ khối lượng sản phẩm ngày càng tăng lên không ngừng. Do đó, chúng kích thích những ngành công nghiệp khác, những ngành được chúng cung cấp tư liệu sản xuất, và những ngành cung cấp cho chúng nguyên liệu, công cụ lao động v.v.; chúng mở rộng những ngành đó. Sự tác động đến thị trường lao động của những ngành ấy sẽ rất đáng kể, nếu lao động thủ công thống trị trong những ngành ấy...

Những ngành sản xuất mới do tiến bộ kinh tế đẻ ra, tạo cho lao động thêm những khả năng được người ta thuê mướn. Khi mới xuất hiện, những ngành ấy mang

hình thức nghề thủ công, công trường thủ công, hay, cuối cùng, đại công nghiệp. Trong hai trường hợp đầu, sẽ cần phải trải qua sự biến đổi thành sản xuất cơ khí, trong trường hợp cuối cùng thì sự tập trung tư bản cho phép giúp những đội quân công nghiệp to lớn trở nên tự lập được, chúng khiến người ta phải sừng sốt và tạo ra ấn tượng tuồng như thể chúng từ dưới đất mọc lên. Nhưng dù số lượng công nhân nhận được việc làm như vậy lớn đến đâu đi nữa thì số lượng tương đối của họ, ngay từ đầu vốn đã không lớn so với khối lượng tư bản được thu hút vào hoạt động, lại lập tức giảm đi ngay khi những ngành công nghiệp ấy bám chắc.

Cuối cùng, có những khoảng thời gian, trong đó diễn ra những cuộc cách mạng kỹ thuật ít rõ rệt hơn, còn tích lũy thì trước hết biểu hiện như là sự vận động của sự mở rộng về số lượng trên cơ sở kỹ thuật mới đã đạt được. Trong trường hợp đó, dù cấu tạo thực tế của tư bản có như thế nào đi nữa, cũng bắt đầu biểu hiện – với mức độ nhiều hay ít – cái quy luật theo đó lượng cầu về lao động tăng lên theo cùng một tỷ lệ với tư bản. Nhưng chính trong lúc số công nhân do tư bản thu hút đạt tới mức tối đa của nó, thì những sản phẩm trở nên dư thừa đến mức nếu có những trở ngại, dù chỉ nhỏ nhất trên con đường tiêu thụ chúng thì guồng máy xã hội sẽ tưởng như ngừng lại; việc lao động bị tư bản đẩy ra trên quy mô hết sức lớn và bằng cách hết sức cưỡng bức lập tức phát huy tác dụng; bản thân sự rối loạn buộc các nhà tư bản phải hết sức cố gắng để tiết kiệm lao động. Những sự hoàn thiện có tính chất chi tiết, được tích lũy dần

dân, thì được tích tụ lại có thể nói là dưới sức ép lớn đó; chúng thể hiện trong những thay đổi về kỹ thuật, những thay đổi này cách mạng hóa cấu tạo của tư bản trong toàn bộ vùng ngoại vi của các khu vực sản xuất lớn. Nội chiến ở Mỹ⁶⁴ đã thúc đẩy những người thợ kéo sợi Anh trang bị cho xí nghiệp của mình những máy móc có công suất lớn hơn và giảm số người lao động làm việc trong các xí nghiệp đó. Cuối cùng, độ dài của những khoảng thời gian mà trong đó tích lũy tạo điều kiện thuận lợi nhiều hơn hết cho lượng cầu về lao động, ngày càng giảm.

Vậy là, từ khi công nghiệp cơ khí chiếm ưu thế, sự gia tăng của tích lũy làm tăng gấp đôi những lực lượng có xu hướng làm giảm lượng tương đối của tư bản khả biến, và làm giảm những lực lượng có xu hướng làm tăng quy mô tuyệt đối của tư bản khả biến. Tư bản khả biến tăng lên cùng với sự tăng lên của tư bản xã hội mà nó là một bộ phận, nhưng tăng lên theo tỷ lệ ngày càng giảm đi¹⁾.

Lượng cầu thực tế về lao động được điều tiết không

1) Một ví dụ rõ ràng về sự tăng lên ít đi đó là sự vận động của sản xuất vải mỹ nghệ trong các nhà máy. Đây là những con số so sánh: ở Anh năm 1851 ngành công nghiệp đó đã xuất khẩu 577 867 229 i-ác (1 i-ác = 0,914m) trị giá 10 295 621 p.xt., đến năm 1861 thì nó xuất khẩu 828 873 922 i-ác trị giá 14 211 572 p.xt.. Số công nhân làm thuê năm 1851 là 12 098, đến năm 1861 chỉ tăng lên tới 12 556, nghĩa là chỉ tăng cả thảy 458 người, hay là trong toàn bộ thời kỳ 10 năm, tăng khoảng 4%.

những bởi khối lượng tư bản khả biến đã được ném vào lưu thông, mà cũng được điều tiết bởi lượng trung bình của sự tăng lên liên tục của nó; lượng cung về lao động vẫn bình thường, chừng nào nó đi theo sự vận động đó. Nhưng khi tư bản khả biến tính trung bình tụt xuống đến mức tăng thấp hơn của nó thì chính lượng cung về lao động mà cho tới lúc này là bình thường, từ nay trở nên không bình thường, dư thừa, thành thử một bộ phận ít nhiều đáng kể của giai cấp công nhân không còn cần thiết cho quá trình tăng giá trị của tư bản nữa, mất quyền tồn tại, trở thành dư thừa, thừa thãi. Vì tình trạng đó tiếp tục tái diễn cùng với sự tăng lên của tích lũy, nên chúng ta sẽ có nhân khẩu thừa ngày càng tăng.

Quy luật tư bản khả biến giảm tương đối và lượng cầu tương đối về lao động giảm tương ứng, như vậy có kết quả không thể tránh khỏi là tư bản khả biến tăng tuyệt đối và lượng cầu về lao động tăng tuyệt đối theo tỷ lệ ngày càng giảm, và cuối cùng là sự sản xuất ra nhân khẩu thừa tương đối. Chúng tôi gọi nó là "*tương đối*", bởi vì nó nảy sinh không phải từ sự tăng thực tế số nhân khẩu công nhân vượt ra ngoài giới hạn của của cải tích lũy được, mà trái lại, nó nảy sinh từ sự tăng lên nhanh hơn của tư bản xã hội, sự tăng lên này cho phép nó không cần đến một bộ phận ít nhiều đáng kể trong số công nhân của nó. Vì nhân khẩu thừa đó chỉ tồn tại đối với những nhu cầu nhất định của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, nên nó có thể mở rộng hay thu hẹp hoàn toàn đột ngột.

Trong khi tạo ra tích lũy tư bản và theo đà thành công của mình trong công việc này, bản thân giai cấp công nhân làm thuê, do đó, tạo ra công cụ cho việc loại trừ mình ra khỏi sản xuất, hay là cho việc biến mình thành nhân khẩu thừa tương đối. Đó chính là cái *quy luật nhân khẩu* nói lên đặc trưng của thời đại tư bản chủ nghĩa và phù hợp với phương thức sản xuất đặc thù của nó. Thực ra, mỗi phương thức sản xuất xã hội lịch sử đều có quy luật nhân khẩu của nó, quy luật này chỉ có thể áp dụng đối với một phương thức sản xuất nhất định và mất hiệu lực cùng với phương thức sản xuất ấy và do đó, chỉ có ý nghĩa lịch sử. Một quy luật lịch sử trừu tượng và cố định về dân số chỉ tồn tại đối với loài thảo mộc và loài động vật và chỉ tồn tại trong chừng mực loài thảo mộc và động vật không bị tác động của con người.

Quy luật lượng tương đối của tư bản khả biến ngày càng giảm đi và tác động của nó đối với tình cảnh công nhân làm thuê thì một vài nhà kinh tế học nổi tiếng của trường phái cổ điển phỏng đoán ra hơn là nhận thức ra. Công lao lớn nhất về phương diện này thuộc về Giôn Béc-tơn, mặc dù ông lẫn lộn tư bản bất biến với tư bản cố định, tư bản khả biến với tư bản lưu động...

Vậy là nếu sự tích lũy, sự tăng thêm của cải trên cơ sở tư bản chủ nghĩa tất yếu đẻ ra nhân khẩu công nhân thừa, thì nhân khẩu thừa đó, đến lượt nó, lại trở thành đòn bẩy hết sức mạnh mẽ của tích lũy, điều kiện tồn tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển tổng thể của nó. Nó tạo ra *đội quân công nghiệp trừ bị*, đạo quân này thuộc về tư bản một cách tuyệt đối đến mức

như thể tư bản đã nuôi dưỡng và tổ chức ra nó bằng kinh phí của bản thân tư bản. Đội quân ấy cung cấp cho những nhu cầu tự tăng lên luôn luôn thay đổi của tư bản một nhân liệu luôn luôn sẵn sàng thích dụng cho sự bóc lột và luôn luôn nằm trong sự chi phối của nó, và hơn nữa cung cấp một cách độc lập với sự tăng lên tự nhiên của dân số.

Sự hiện diện đội quân công nghiệp đó, việc nó chuyển, đôi khi một phần, đôi khi toàn bộ, sang trạng thái tích cực, sau đó là sự khôi phục nó với quy mô rộng lớn hơn – tất cả những điều đó diễn ra ở tận nơi sâu thẳm của đời sống không yên tĩnh mà công nghiệp hiện đại trải qua với chu kỳ đều đặn khoảng 10 năm của nó – ngoài những sự chấn động thất thường khác –, một chu kỳ sản xuất bao gồm những thời kỳ hoạt động tích cực thông thường, sản xuất dưới sức ép cao, khủng hoảng và đình trệ.

Con đường độc đáo đó của công nghiệp, một con đường chưa thể có trong những thời kỳ trước đó của nhân loại, cũng không thể có được cả trong thời kỳ ấu thơ của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc bấy giờ, do tiến bộ kỹ thuật diễn ra một cách chậm chạp và trở thành phổ biến càng chậm chạp hơn, những thay đổi trong cấu tạo của tư bản xã hội khó mà cảm thấy được. Trong lúc đó, sự mở rộng thị trường thuộc địa mới được tạo ra cách đó không lâu, sự tăng lên tương ứng của các nhu cầu và các phương tiện thỏa mãn các nhu cầu ấy, sự xuất hiện các ngành công nghiệp mới, đã làm tăng cả lượng cầu về lao động

cùng với sự tích lũy. Mặc dù xét theo quan điểm của thời đại chúng ta thì không nhanh, nhưng sự gia tăng của tích lũy vấp phải những giới hạn tự nhiên của dân số, và sau này chúng ta sẽ thấy rằng chỉ nhờ có những cuộc chính biến mới mở rộng được những giới hạn ấy. Chỉ có dưới chế độ đại công nghiệp, sự sản xuất ra dân số thừa mới trở thành một động cơ thường xuyên của sự sản xuất ra của cải.

Nếu chế độ đó phú cho tư bản xã hội cái sức mạnh mở rộng đột ngột, sự đàn hồi kỳ lạ, thì sở dĩ như vậy là vì do tác động của những hoàn cảnh thuận lợi, tín dụng đã làm cho những khối lượng khổng lồ của cải xã hội tăng lên, những tư bản mới đổ vào sản xuất, mà những người chủ của những tư bản mới ấy nóng lòng chờ đợi cơ hội thuận lợi để sử dụng chúng vào sản xuất; và mặt khác, vì những phương tiện kỹ thuật của đại công nghiệp cho phép biến rất nhanh số sản phẩm gia tăng rất nhiều thành những tư liệu sản xuất bổ sung và vận chuyển rất nhanh hàng hóa từ đầu này tới đầu kia của thế giới. Nếu giá cả thấp của những hàng hóa đó thoát tiền mở ra cho chúng những thị trường tiêu thụ mới và mở rộng những thị trường tiêu thụ cũ thì sự dồi dào những hàng hóa ấy dần dần làm cho toàn bộ thị trường bị co hẹp, thậm chí dẫn đến tình trạng những hàng hóa ấy sẽ bị gạt ra khỏi thị trường một cách đột ngột. Như vậy, những sự thăng trầm trong thương mại được kết hợp với những sự vận động biến đổi của tư bản xã hội, trong tiến trình tích lũy

của nó tư bản xã hội lúc thì trải qua những thay đổi căn bản trong cấu tạo của nó, lúc thì tăng lên trên cơ sở kỹ thuật đã đạt được. Tất cả những ảnh hưởng đó làm thuận lợi cho việc mở rộng và thu hẹp quy mô sản xuất một cách đột ngột.

Sự mở rộng sản xuất thông qua những sự vận động ngắt quãng là nguyên nhân đầu tiên dẫn tới việc thu hẹp sản xuất đột ngột; tuy vậy, sự thu hẹp sản xuất, đến lượt nó, lại đẻ ra sự mở rộng sản xuất, nhưng phải chăng có thể có sự mở rộng sản xuất quá mức, tạo thành điểm xuất phát mà không có đội quân trừ bị thuộc quyền chi phối của tư bản, không có sự tăng số lượng người lao động, không phụ thuộc vào mức tăng tự nhiên của dân số? Có được sự tăng đó nhờ một quá trình rất đơn giản là hàng ngày ném công nhân ra hè phố, nhờ những phương pháp làm cho lao động trở nên có năng suất hơn, do đó làm giảm lượng cầu về lao động. Do đó, việc không ngừng biến một bộ phận giai cấp công nhân thành những công nhân làm việc một nửa thời gian hay hoàn toàn thất nghiệp, đem lại cho sự vận động của công nghiệp hiện đại hình thái điển hình của nó.

Giống như các thiên thể một khi đã được tung vào quỹ đạo thì đều quay trên quỹ đạo đó một thời gian dài vô định, sản xuất xã hội cũng vậy, một khi nó đã được cuốn hút vào sự vận động lần lượt mở rộng và thu hẹp, thì nó lặp lại sự vận động ấy một cách tất yếu cơ giới. Những kết quả, đến lượt mình, lại trở thành những nguyên

nhân, và những biến động lúc đầu có tính chất thất thường và xét bề ngoài thì có tính chất ngẫu nhiên, ngày càng tác động đến hình thái của tính định kỳ bình thường. Nhưng chỉ từ khi bắt đầu thời đại mà trong đó công nghiệp cơ khí đã bắt rễ được khá sâu thì tất cả những điều đó mới có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ nền sản xuất quốc dân; nhờ nền công nghiệp này, ngoại thương bắt đầu chiếm vị trí hàng đầu so với nội thương, thị trường thế giới dần dần được mở rộng sang những lãnh thổ rộng lớn của Tân Thế giới, châu Á và Ô-xtrây-li-a; cuối cùng, các dân tộc công nghiệp sau khi bước vào đấu tranh, đã trở nên khá đông đảo; và chỉ từ thời đại ấy mới bắt đầu những chu kỳ tái diễn đi tái diễn lại, các giai đoạn kế tiếp nhau của chúng bao trùm một số năm, những chu kỳ luôn luôn kết thúc bằng một cuộc tổng khủng hoảng, cuộc tổng khủng hoảng này là sự kết thúc của một chu kỳ, và lại là điểm xuất phát của một chu kỳ khác. Cho tới nay, độ dài định kỳ của những chu kỳ đó là mười hay mười một năm, nhưng không có căn cứ nào để cho rằng con số đó là cố định. Trái lại, những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà chúng tôi đã trình bày, cho phép kết luận rằng con số đó thay đổi và rằng thời kỳ của các chu kỳ sẽ dần dần ngắn lại.

Khi tính định kỳ của những sự thăng trầm công nghiệp đã đập vào mắt tất cả mọi người, thì thậm chí trong hàng ngũ các nhà kinh tế học cũng đã xuất hiện

những người sẵn sàng thừa nhận rằng tư bản không thể không cần đến đội quân trừ bị được thành lập trên lưng "*đám bình dân thấp hèn*" thuộc số nhân khẩu thừa...

Tiến bộ công nghiệp đi liền với tích lũy, không những ngày càng làm giảm số công nhân cần thiết để sử dụng khối lượng tư liệu sản xuất ngày càng tăng lên và đồng thời nó còn làm tăng số lượng lao động mà từng người công nhân phải cung cấp. Trong khi làm cho sức sản xuất của lao động tăng lên và đảm bảo sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn bằng lượng lao động ít hơn, chế độ tư bản chủ nghĩa cũng phát triển những thủ đoạn bòn rút của công nhân làm thuê ngày càng nhiều lao động bằng cách kéo dài ngày lao động, cũng như bằng cách nâng cao cường độ lao động hay dùng những thủ đoạn có vẻ tăng số người lao động làm việc bằng cách thay sức lao động có chất lượng cao hơn và đắt hơn bằng sức lao động có chất lượng kém hơn và rẻ, thay nam giới bằng phụ nữ, thay người lớn bằng trẻ em, thay một người Mỹ bằng ba người Trung Quốc. Đó là phương pháp làm giảm lượng cầu về lao động và tạo ra lượng cung dư thừa, tóm lại là phương pháp sản xuất ra nhân khẩu thừa.

Lao động quá mức bắt buộc của bộ phận giai cấp công nhân làm thuê đang làm việc, làm tăng hàng ngũ đội quân trừ bị, và trong khi làm tăng sức ép cạnh tranh của đội quân trừ bị đối với bộ phận đang làm việc, nó làm cho bộ phận đang làm việc đó trở nên ngoan ngoãn hơn đối với tư bản.

Việc một bộ phận giai cấp công nhân làm thuê bị buộc phải ăn không ngồi rồi không những buộc bộ phận khác của giai cấp ấy phải lao động quá mức để làm giàu cho những nhà tư bản cá biệt, mà đồng thời còn có lợi cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, nó duy trì đội quân công nghiệp trừ bị để cân bằng với sự gia tăng của tích lũy. Ta hãy lấy nước Anh làm ví dụ: thật lạ lùng là nước này đã sử dụng những nguồn kỹ thuật hiện đại nhiều biết bao nhiêu để tiết kiệm lao động! Nhưng nếu ngày mai lao động được rút xuống mức bình thường phù hợp với lứa tuổi và giới tính của người công nhân làm thuê thì nhân khẩu công nhân hiện nay là không đủ, rất không đủ để thực hiện những mục đích của nền sản xuất quốc dân. Dù muốn hay không muốn, người ta cũng phải biến cái gọi là "những người lao động phi sản xuất" thành "những người lao động sản xuất"... [tr. 276 – 281].

IV. NHỮNG HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA NHÂN KHẨU THỪA TƯƠNG ĐỐI. QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Của cải xã hội càng nhiều, tư bản hoạt động càng lớn, quy mô và cường độ tích lũy tư bản càng lớn và do đó số lượng tuyệt đối của giai cấp công nhân và sức sản xuất của lao động của họ càng lớn, thì đội quân công nghiệp trừ bị càng đông. Chính những nguyên nhân quyết định sự phát triển sức bành trướng của tư bản dẫn tới sự xuất hiện sức lao động nhàn rỗi. Đội quân công nghiệp trừ bị

phải tăng lên cùng với sự gia tăng của của cải. Nhưng đội quân trừ bị càng tăng lên so với đội quân lao động đang hoạt động thì nhân khẩu thừa cố định càng thêm đông đảo, sự nghèo khổ của họ tỷ lệ thuận với lao động bắt buộc nặng nề. Cuối cùng, tầng lớp khốn cùng đó của giai cấp công nhân làm thuê càng đông đảo thì sự bần cùng chính thức cũng càng lớn. Đó là quy luật phổ biến, tuyệt đối của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Tác động của quy luật này, cũng như mọi quy luật khác, dĩ nhiên bị thay đổi bởi những bối cảnh riêng biệt⁶⁵.

Vì vậy, dễ hiểu toàn sự ngu xuẩn của cái giới thông thái kinh tế không ngừng rao giảng cho những người lao động, rằng họ phải làm cho số lượng của mình phù hợp với những nhu cầu của tư bản. Bản thân cơ chế của tư bản chẳng đã thường xuyên thực hiện sự thỏa thuận thêm muốn đó sao, mà tiếng nói đầu tiên của sự thỏa thuận này là tạo ra đội quân công nghiệp trừ bị, còn tiếng nói cuối cùng là làm cho sự khốn cùng ngày càng thâm nhập đến tận đáy của đội quân lao động đang hoạt động, là gánh nặng chết cứng của sự bần cùng.

Quy luật, mà theo đó nhờ sự phát triển không ngừng của những tiềm năng tập thể của lao động, một khối lượng ngày càng lớn những yếu tố cấu thành của của cải có thể được vận dụng bởi những hao phí sức người ngày càng giảm, cái quy luật ấy đem lại cho con người xã hội khả năng sản xuất ra nhiều hơn bằng lượng lao động ít hơn, – trong những điều kiện tư bản chủ nghĩa khi mà không phải tư liệu sản xuất phục vụ người lao động, mà

người lao động phục vụ tư liệu sản xuất, – quy luật ấy biến thành quy luật đối lập, nghĩa là xuất hiện tình hình trong đó lao động càng có nhiều nguồn lực và sức mạnh, sức ép của những người lao động đối với những phương tiện thuê mướn họ càng lớn, thì những điều kiện tồn tại của công nhân làm thuê, những điều kiện bán sức của họ càng trở nên bấp bênh [tr. 284-295].

PHẦN THỨ TÁM

TÍCH LŨY BAN ĐẦU

CHƯƠNG BA MƯƠI HAI

XU HƯỚNG LỊCH SỬ CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA⁶⁶

Vậy là, bản chất của tích lũy ban đầu của tư bản, bản chất của khởi nguyên lịch sử của nó là sự tước đoạt người sản xuất trực tiếp, sự xóa bỏ sở hữu dựa trên lao động của bản thân người chủ sở hữu đó.

Chế độ tư hữu, với tính cách là cái đối lập với chế độ sở hữu tập thể, chỉ tồn tại ở nơi nào mà công cụ lao động và những điều kiện bên ngoài khác của lao động thuộc về tư nhân. Nhưng tùy theo việc những tư nhân đó là người lao động hay là người không lao động mà diện mạo của chính chế độ tư hữu cũng thay đổi. Những sắc thái vô cùng tận của những hình thức của nó thể hiện ra trước mắt chúng ta, chỉ phản ánh những trạng thái trung gian giữa hai cực ấy mà thôi.

Quyền tư hữu của người lao động đối với những tư liệu hoạt động sản xuất của anh ta là hệ quả không thể tránh khỏi của nền sản xuất nhỏ, nông nghiệp hay công nghiệp, và nền sản xuất nhỏ ấy là vườn ươm của nền sản xuất xã hội, là trường học rèn luyện nên sự khéo léo về chân tay, óc sáng chế và cá tính tự do của người lao động. Thật ra, phương thức sản xuất này cũng tồn tại cả trong điều kiện chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô và những hình thức lệ thuộc khác.

Nhưng nó chỉ đạt tới sự thịnh vượng, chỉ bộc lộ hết toàn bộ tinh lực của nó, chỉ có được cái hình thái hoàn chỉnh và cổ điển ở chỗ nào mà người lao động là kẻ sở hữu tự do về những điều kiện lao động do chính anh ta sử dụng: người nông dân sở hữu tự do về số ruộng đất mà anh ta cày cấy, người thợ thủ công sở hữu tự do về những công cụ mà anh ta nắm vững như một nghệ sĩ tài hoa.

Chế độ sản xuất đó của những người sản xuất nhỏ độc lập tự chịu trách nhiệm về việc làm của mình, giả định phải có sự xé lẻ ruộng đất và những tư liệu sản xuất khác. Nó loại trừ cả sự tích tụ những tư liệu đó lẫn sự hiệp tác với quy mô lớn. Nó loại trừ sự phân công trong công xưởng và trên đồng ruộng, việc sử dụng máy móc, loại trừ sự thống trị khoa học của con người đối với thiên nhiên, sự phát triển tự do của các lực lượng lao động xã hội, sự phối hợp và sự thống nhất của các mục tiêu, những phương tiện và những cố gắng hoạt động tập thể.

Nó chỉ thích hợp với trạng thái không phát triển của sản xuất và xã hội. Muốn làm cho nó tồn tại vĩnh viễn thì điều đó có nghĩa là muốn "ra sắc lệnh duy trì một tình trạng tầm thường phổ biến"⁶⁷ như Péc-cơ đã nhận xét một cách xác đáng. Nhưng đến một trình độ phát triển nhất định thì bản thân chế độ sản xuất của những người sản xuất nhỏ độc lập để ra những tư liệu vật chất cho sự tan rã của nó. Kể từ lúc đó những sức mạnh và những dục vọng bị chế độ sản xuất đó trói buộc bắt đầu tác động trong lòng xã hội. Chế độ sản xuất đó phải bị xóa bỏ và nó đang bị xóa bỏ. Một quá trình phá hủy, biến những tư liệu sản xuất cá nhân và phân tán thành những tư liệu sản xuất được tích tụ và có tính chất xã hội, biến sở hữu nhỏ bé của số đông thành sở hữu to lớn của một số ít người, sự tước đoạt nhân dân lao động một cách đau đớn và khủng khiếp – đó là nguồn gốc, là khởi nguyên của tư bản. Quá trình đó bao gồm cả một loạt những phương pháp bạo lực, mà trong số đó chúng ta chỉ xem xét những phương pháp đáng kể nhất trong phần nói về các phương pháp của tích lũy ban đầu.

Việc tước đoạt những người sản xuất trực tiếp được thực hiện với một sự phá phách tàn nhẫn nhất, một sự phá phách nhen lên những đầu óc đê tiện nhất, những dục vọng bỉ ổi nhất và ghê tởm nhất về sự hèn nhát của nó. Chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân – cái chế độ tư hữu có thể nói là gắn người lao động biệt lập và tự chủ với những điều kiện lao động bên ngoài –

đang bị thay thế bởi chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, dựa trên sự bóc lột lao động của những người khác, dựa trên lao động làm thuê¹⁾.

Khi quá trình chuyển hóa đó đã làm tan rã khá đủ xã hội cũ từ dưới lên trên, khi những người sản xuất đã biến thành những người vô sản, còn những điều kiện lao động của họ thì biến thành tư bản, cuối cùng, khi chế độ tư bản chủ nghĩa đã đứng vững chỉ trên một mình sức mạnh kinh tế của sự vật thì sự tiếp tục xã hội hóa lao động cũng như việc dần dần biến ruộng đất và những tư liệu sản xuất khác thành những tư liệu được khai thác theo kiểu xã hội, thành những tư liệu chung, thì, tóm lại, việc tiếp tục xóa bỏ chế độ tư hữu mang một hình thức mới. Bây giờ kẻ bị tước đoạt không phải là người lao động độc lập, mà là nhà tư bản, người chỉ huy đội quân hay đội công nhân làm thuê.

Sự tước đoạt đó được thực hiện do tác động của những quy luật nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa, những quy luật này dẫn tới sự tích tụ tư bản. Phù hợp với sự tập trung đó, tức là sự tước đoạt của một số ít nhà tư bản đối với số đông nhà tư bản, việc áp dụng khoa học vào kỹ thuật, việc khai thác đất đai một cách có phương pháp và tổng thể [avec méthode et ensemble], việc biến

công cụ thành sức mạnh hùng hậu chỉ nhờ một mình việc sử dụng chung những công cụ ấy, phát triển trên quy mô ngày càng rộng, do đó việc tiết kiệm tư liệu sản xuất cũng phát triển, tất cả các dân tộc đều được thu hút vào mạng lưới thị trường thế giới, và cũng do đó mà tính chất quốc tế là đặc trưng cho chế độ tư bản chủ nghĩa. Con số những tên trùm tư bản tiếm đoạt và nắm độc quyền tất cả những lợi lộc của thời kỳ tiến hóa đó của xã hội càng giảm đi thì nạn nghèo khổ, áp bức, nô lệ, thoái hóa, bóc lột càng tăng thêm, nhưng đồng thời cả sự phản kháng của giai cấp công nhân cũng càng tăng thêm; do chính cơ chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp này trở nên ngày càng đông đảo, ngày càng có kỷ luật, đoàn kết và có tổ chức. Sự độc quyền của tư bản trở thành trở ngại đối với cái phương thức sản xuất đã phát triển và thịnh vượng lên cùng với độc quyền và dưới sự che chở của độc quyền. Sự xã hội hóa lao động và sự tập trung những tư liệu vật chất của lao động đạt tới cái điểm mà người ta không thể giữ chúng trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vỏ đó vỡ tung ra. Giờ tận số của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Những kẻ đi tước đoạt đến lượt bị tước đoạt.

Sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu đó, chế độ tư hữu này chỉ là hệ quả không thể tránh khỏi của lao động độc lập và cá thể. Nhưng chính sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra sự phủ định bản thân nó với tính tất yếu của những biến đổi hình thái của tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định.

1) "Chúng ta đã bước vào chế độ xã hội hoàn toàn mới... Chúng ta cố tách mọi loại sở hữu ra khỏi mọi loại lao động" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Économie Politique. [Paris, 1827], t. II, p. 434 [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 208]*).

Nó khôi phục không phải chế độ tư hữu của người lao động, mà khôi phục sở hữu cá thể của người lao động dựa trên những thành tựu của kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa, trên sự hiệp tác và sự sở hữu chung tất cả các tư liệu sản xuất, kể cả ruộng đất.

Dĩ nhiên, để biến chế độ tư hữu phân tán, đối tượng của lao động cá thể, thành chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, cần phải có nhiều thời gian, nỗ lực và lao động hơn so với việc biến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa thành chế độ sở hữu xã hội, vì chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa trên thực tế đã dựa trên phương thức sản xuất tập thể. Ở kia là sự tước đoạt của một nhóm những kẻ tiềm đoạt đối với khối đông người; còn ở đây là sự tước đoạt của khối đông người đối với một nhóm kẻ tiềm đoạt [tr. 341-342].

C. MÁC

[TƯ BẢN]

QUYỂN THỨ HAI

QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN⁶⁸

*Do C. Mác viết năm 1864
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

QUYỂN THỨ HAI

QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

Chương I. Lưu thông của tư bản

- 1) *Những biến hóa hình thái của tư bản. Tư bản tiền tệ. Tư bản sản xuất. Tư bản hàng hóa*
- 2) *Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông*
- 3) *Chi phí lưu thông*

Chương II. Chu chuyển của tư bản

- 1) *Khái niệm chu chuyển*
- 2) *Tư bản cố định và tư bản lưu động. Những chu kỳ chu chuyển. Ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với việc sản xuất ra sản phẩm và giá trị và đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư*

Chương III^{1*69}

1* Ở mặt sau của tờ thứ nhất của bản thảo có những ghi chú dưới đây của Mác.

"Rủi ro. Tr. 14, 15.

Sự khác nhau của những khối lượng của cùng một tư bản tùy theo nó hoạt động với tốc độ lưu thông như thế nào. Tr. 16.

Tạo ra dự trữ. Tr. 24, 25.

Thời gian sản xuất và thời gian lao động. Tr. 30, 32. Chu chuyển (thời gian lưu thông) và bản chất vật lý của hàng hóa. Tr. 35".

[1] QUYỂN THỨ HAI QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

C H Ư Ớ N G M Ộ T LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

1) NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN

Chúng ta sẽ phải nghiên cứu *những tính xác định mới của hình thái* của tư bản trong chính quá trình lưu thông, hơn nữa, vẫn giả định như trước kia rằng, hàng hóa được bán theo *giá trị* hình thành hiện nay và được quyết định bởi giá cả của nó; nói cách khác, vẫn giả định rằng chúng được bán theo giá trị của chúng. Từ điều đã trình bày trước kia, ta rút ra rằng việc bán hàng hóa *thấp hơn* hoặc *cao hơn* giá trị của chúng không có liên quan gì đến *việc sản xuất ra giá trị thặng dư* cả, mà chỉ biểu hiện sự *di chuyển* những giá trị hiện có, sự phân phối một cách khác của giá trị hàng hóa nói chung, cũng như của giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa ấy, giữa những nhà tư bản khác nhau, các thành viên của giai cấp các nhà tư bản. Để hiểu được những hình thái này dưới dạng thuần túy của chúng, trước hết cần phải bỏ qua không xét đến những yếu tố mà bản thân chúng không có liên quan gì đến sự thay đổi các hình

thái và sự hình thành các hình thái. Vì vậy đặc biệt ở chương I này chúng ta gác sang một bên nhiều điểm qui định *thực tế*, thậm chí là những điểm quy định quan trọng đối với quá trình lưu thông, chúng sẽ được xem xét ở chương III của quyển này.

Khi xem xét quá trình lưu thông với tính cách là quá trình tái sản xuất *thực tế* và quá trình tích lũy, như chúng tôi thực hiện ở chương III, ngoài các hình thái, những yếu tố *hiện thực* sau đây cũng được xem xét.

1) phương thức tái sản xuất và quy định lẫn nhau của những giá trị sử dụng cần thiết cho quá trình tái sản xuất thực tế (bao gồm trong bản thân nó sự tích lũy; ở đây chỉ nói đến tái sản xuất với quy mô mở rộng);

2) việc quá trình tái sản xuất được qui định bởi những yếu tố cấu thành *những quan hệ giá trị và giá cả* nhất định có thể thay đổi, nếu hàng hóa được bán *theo giá trị của chúng*; việc nó được quy định bởi *những sự thay đổi của những giá trị thực tế của hàng hóa, những giá trị này phụ thuộc vào những sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động*;

3) quan hệ của *tư bản bất biến, tư bản khả biến* và *giá trị thặng dư* biểu hiện ra thành quan hệ được quá trình lưu thông làm trung gian.

Trái lại, trong chương I này chỉ phải phát triển *những tính xác định mới của hình thức* (các phạm trù), sự hình thành những tính xác định mới của hình thức của tư bản trong khi nó liên tiếp đi qua toàn bộ quá trình lưu thông.

[2] Chúng ta đã thấy rằng tổng sản phẩm của tư bản

biểu hiện trong *khối lượng hàng hóa* mà những bộ phận cấu thành của nó được đo bằng những thước đo tự nhiên hay có tính chất quy ước của chúng, hay *giá cả của chúng*, với tính cách là giá cả của những *hàng hóa* độc lập, *được quyết định* bởi tỷ lệ của chúng với tính cách là *những bộ phận tương ứng* của tổng giá trị của tổng sản phẩm. Những hàng hóa đó, cũng như mọi hàng hóa, phải trải qua *những biến hóa hình thái của hàng hóa*; một mặt, chúng phải biểu hiện *giá trị trao đổi* của chúng với tính cách là như vậy bằng *tiền*, nghĩa là phải được chuyển hóa thành tiền, phải được bán đi để sau đó được chuyển hóa trở lại thành tư liệu tiêu dùng, tư liệu tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất, thành những hàng hóa được người ta mua vì *giá trị sử dụng* của chúng, tức là để tiêu dùng. Chúng trước hết phải thực hiện *giá trị* của chúng, giá trị này chỉ đứng tách biệt ra trên ý niệm trong *giá cả* của chúng.

Sự biến hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa, *sự chuyển hóa* của chúng *thành tiền*, việc chúng được bán đi, do đó, ở đây biểu hiện ra là *sự biến hóa hình thái thứ nhất* của tư bản, mà giờ đây tồn tại dưới hình thái những hàng hóa có chứa đựng giá trị thặng dư.

Nhưng ở đây lập tức xuất hiện sự khác biệt với sự biến hóa hình thái giản đơn của hàng hóa, hàng hóa với tính cách là hàng hóa, không phụ thuộc vào chỗ những hàng hóa ấy là kết quả của phương thức sản xuất nào. Cái đã là sự biến hóa hình thái *thứ nhất* của hàng hóa thì biểu hiện ra là sự biến hóa hình thái *thứ hai* của tư bản. Cái đã là *sự chuyển hóa* của hàng hóa thì biểu hiện

ra là *sự chuyển hóa ngược trở lại* của tư bản thành hình thái ban đầu của nó. Nếu khối lượng hàng hóa là sản phẩm của tư bản, trong đó tư bản biểu hiện ra là sản phẩm duy nhất của nó, được bán theo *giá cả* của nó, thì chúng ta sẽ có hình thái *T-H-T'*. Cái làm trung gian cho vòng tuần hoàn này là *quá trình sản xuất* thực tế. Tư bản tồn tại thoát tiền dưới hình thái tiền hay với tính cách là *một số giá trị nào đó*. Giờ đây nó tồn tại dưới hình thái *những hàng hóa* có chứa đựng giá trị thặng dư. Do những hàng hóa đó được bán đi, được chuyển hóa thành tiền, tư bản *chuyển hóa trở lại* thành tiền. Thoạt tiên nó tồn tại với tính cách là *tư bản tiền tệ* (tiền tệ mà xét theo *chức năng* của nó là tư bản *tự nó* *δωσαμεν*)^{1*}; sau đó nó tồn tại với tính cách là *tư bản hàng hóa*, trong đó hàng hóa chỉ hoạt động với tính cách là đại biểu, là phương thức tồn tại của tư bản đã làm tăng *giá trị*; sau nữa, nó lại tồn tại với tính cách là *tư bản tiền tệ*, nhưng giờ đây không những theo chức năng, mà cả do đi qua quá trình sản xuất, với tính cách là tư bản đã *được thực hiện*. (*Do hoạt lực*⁷⁰.) Tư bản đã quay trở lại với bản thân nó dưới hình thái đầu tiên, nhưng là dưới hình thái mà trong đó nó được thực hiện với tính cách là *tư bản*. Nó đã từng có 100 ta-le ở điểm xuất phát của nó. Giờ đây cũng như lúc đầu, nó cũng chỉ là một số tiền nào đó, nhưng là một số tiền khác, có phân biệt, một số tiền không những khác *về số lượng* so với số tiền ban đầu, nhưng đồng thời còn biểu hiện *sự gia tăng về số lượng*

1* – một cách tiềm tàng

đó với tính cách là quan hệ *chất lượng*, là *quan hệ của tư bản*; nhưng nó biểu hiện không giống như trong quá trình sản xuất trực tiếp. Số giá trị ban đầu 100 ta-le quan hệ với số gia tăng của nó, với 10 ta-le, với tính cách là *tư bản*, là cái làm chức năng sản xuất, là cơ sở hay là nguyên nhân của nó; nó quan hệ với số gia tăng đó với tính cách là với hậu quả hay kết quả của nó, với sản phẩm của nó, với cái do nó *sản xuất ra*, cái bị nó tước của bản thân nó. Không những có số gia tăng, mà đại lượng ban đầu quan hệ với số gia tăng của nó với tính cách là số gia tăng *của nó* và với tính cách là *số gia tăng của nó*. Thực ra [in sich] chúng ta thấy đó là quan hệ của đại lượng ban đầu đối với số gia tăng của nó, với số gia tăng do chính nó quy định. Chỉ có trong biểu hiện đó – sự biểu hiện đó không những là biểu hiện số lượng, mà còn bao hàm trong bản thân nó một sự khác biệt về chất, sự phân biệt – số giá trị ban đầu 100 ta-le mới *biểu hiện ra là tư bản*. 100 ta-le biểu hiện ra là *tư bản* do chúng có quan hệ với 10 ta-le với tính cách là *giá trị thặng dư* phát sinh từ số tiền ban đầu, chúng quan hệ với 10 ta-le ấy với tính cách là với sản phẩm, là *sự tăng giá trị của nó*. Đây không những là 100 ta-le được duy trì, mà [3] là 100 ta-le tăng thêm 10 ta-le, do đó, chính vì thế chúng hoạt động với tính cách là giá trị *được duy trì* – bởi vì 100 ta-le lại hiện diện – và với tính cách là giá trị *tự tăng lên* – bởi vì 10 ta-le là giá trị thặng dư – và vì vậy biểu hiện ra ở đây là *tư bản*. Do đó, 100 ta-le không những là tiền, mà còn là *tư bản tiền tệ*, là tiền tệ tự biểu hiện ra là tư bản. Dĩ nhiên, sự

khác nhau đó lập tức biến mất ngay khi 110 ta-le được ứng ra làm tư bản, ngay khi chúng lại được dùng làm tư bản. Trong trường hợp đó chúng được coi là điểm xuất phát, chứ không phải điểm trở về. Chúng chỉ khác 100 ta-le ở chỗ giờ đây *nhiều tiền hơn* trước kia hoạt động với tính cách là tư bản, một tư bản hoạt động đại biểu cho *một khối lượng giá trị lớn hơn*. Nhưng quan hệ giữa hai bộ phận cấu thành của nó sẽ biến mất, hết như quan niệm ban đầu của chúng ta về sự chuyển hóa tiền thành tư bản vẫn như cũ không phụ thuộc vào chỗ chúng ta sẽ xuất phát từ số giá trị ban đầu vào, từ 100 hay từ 110 ta-le. Nếu 110 ta-le đó lại hoạt động với tính cách là tư bản thì sự khác nhau đặc thù giữa 10 và 100 ta-le biến mất, hòa nhập thành không còn phân biệt được nữa, và mỗi phần của 110 ta-le ấy chỉ được tính như là *một phần* tương ứng của chúng.

Trong cách biểu đạt "100 ta-le tư bản và 10 ta-le giá trị thặng dư", trong đó 110 ta-le ấy biểu hiện ra với tính cách là số giá trị *được phân biệt, khác loại về nội dung*, biểu hiện *quan hệ tư bản chủ nghĩa*, biểu hiện ra là quan hệ của 100 với chính mình với tính cách là tư bản, bởi vì đó là quan hệ với 10, như là với số gia tăng được tách ra khỏi tư bản; trong cách biểu đạt đó *sự trung gian* (quá trình sản xuất) mà nhờ đó 100 ta-le trở thành cái sản xuất ra 10 ta-le, đã *bị thủ tiêu, đã bị* hoàn toàn *xóa bỏ*. Nó chỉ còn tồn tại dưới hình thức là 100 ta-le là số tiền gốc, còn 10 ta-le là số gia tăng của nó, số phụ thêm, phái sinh của nó. *Biểu hiện tiền tệ* đó của tư bản – chính vì

nó chỉ biểu hiện kết quả, còn mọi dấu vết của quá trình trung gian ở đây đã biến mất – là *hình thái phi lý của tư bản*. Mọi giá trị sử dụng đều được quy chính là thành tiền hay là thành giá trị trao đổi cố định (biểu hiện bằng giá cả), còn mọi hàng hóa đều có cái dạng như bất kỳ hàng hóa nào khác. Trong hình thái đã chuyển hóa đó, hình thái cụ thể ban đầu của nó đã biến mất, và vì vậy cả *diffrentia specifica*^{1*} của nó cũng biến mất.

Như vậy, những hình thái cụ thể khác nhau về nội dung, mà tư bản đã có được trong quá trình sản xuất, đã biến mất không còn một dấu vết nào, và vì vậy cả quan hệ thực tế giữa chúng với nhau trong *quá trình tăng giá trị* của tư bản cũng đã biến mất không còn dấu vết. Bản thân *sự tăng giá trị* hiện hữu mà không có những khâu trung gian làm trung gian cho nó. Và giữa những bộ phận của 110 ta-le có sự đồng nhất tuyệt đối, nghĩa là sự không phân biệt về nội dung. 10 có thể là 1/11 của tổng số, cũng hết như là 1/10 của tổng số tư bản ứng trước. Số ban đầu được trừ đi thì bất cứ 10 ta-le nào cũng là số gia tăng, bản thân số gia tăng này không khác gì với biến số⁷¹. Hoàn toàn giống như trong phép tích phân, *dx*, *dy* biến mất với tính cách là số gia tăng, ngay khi chúng không còn hoạt động và quá trình trong đại lượng đó chấm dứt.

Do *hình thái phi lý* đó, mà trong đó tư bản biểu hiện

1* – đặc điểm đặc thù, sự khác biệt đặc thù

ra tại đây ở cuối quá trình bằng *biểu hiện bằng tiền* của nó, nên 100 ta-le giờ đây tồn tại cả về mặt hình thức với tính cách là tư bản, ngay dù nói chung không có một *giá trị thặng dư* nào được sản xuất ra cả (hay nếu nó được sản xuất ra trong một quá trình sản xuất khác nào đó, không phải là trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa). Nếu người sở hữu tiền đã biến 100 ta-le thành 110 bằng cách lừa bịp trong quá trình lưu thông hay bằng cách cho một kẻ vung tiền qua cửa sổ nào đó vay, chẳng hạn, thì luôn luôn một phần giá trị, bằng 100, là tiền gốc, còn số gia tăng, bằng 10, là kết quả của nó, là khoản tăng lên của nó. Đối với một người sở hữu tiền riêng biệt, số tiền ứng trước của anh ta đã chuyển hóa thành tư bản, vì quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện trong *quan hệ của số tiền gốc đối với số tiền thặng dư mà số tiền đó trội hơn số tiền gốc, với số dư trội của nó*. Phương thức làm trung gian để thực hiện điều đó thì ở đây hoàn toàn không có ý nghĩa. Từ đó ta rút ra kết luận rằng hình thái đó của những giai đoạn sản xuất trước chủ nghĩa tư bản có thể giống với hình thái tư bản chủ nghĩa, và bên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thậm chí bên trong bản thân phương thức sản xuất ấy, hình thức ấy có thể biểu hiện những quan hệ xa lạ.

[4] *Thứ hai*, cần phải nhắc lại những điều đã nói ở chương VI của quyển thứ nhất.

Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, vấn đề chỉ là sự khác nhau của tính xác định của hình thái biểu hiện trong tồn tại của nó với tính cách là hàng hóa và tiền v.v.. Nhưng *khối lượng hàng hóa* với tính cách là đại biểu

của tư bản, muốn được chuyển hóa thành *tư bản tiền tệ* thì phải trải qua sự biến hóa hình thái đó một cách toàn bộ. *Số lượng* hàng hóa được bán đi ở đây trở thành hết sức quan trọng. Một hàng hóa riêng biệt chỉ hoạt động với tính cách là một bộ phận không thể tách rời của toàn bộ khối lượng hàng hóa mà tư bản giờ đây trước hết hiện hữu trong đó.

Vậy là, vì sự hình thành tư bản xét về phương diện lịch sử bắt đầu từ tiền, vì tư bản lại được bỏ ra luôn luôn xuất phát từ điểm xuất phát đó, vì trong việc nghiên cứu này chúng ta xuất phát từ chỗ là sự biến hóa hình thái $T - H - T'$ kết thúc bằng sự chuyển hóa trở lại của hàng hóa thành tiền, là sự tuần hoàn sau đó của tư bản, nên trước hết cần phải xem xét tính xác định của hình thái của sự biến hóa hình thái đó.

Để đơn giản hóa sự trình bày, chúng tôi xuất phát trước hết từ giả định rằng toàn bộ tư bản ứng trước giờ đây tồn tại dưới *hình thái những hàng hóa có thể được bán đi*, hay – điều này cũng vậy thôi – chúng tôi trừu tượng hóa bộ phận tư bản đã không được tái sản xuất dưới hình thái đó.

Nếu xem xét *toàn bộ quá trình* thì nó biểu hiện dưới góc độ ba vòng tuần hoàn khác nhau có một điểm chung với nhau là lưu thông - mà nhờ nó hàng hóa và tiền tệ thay đổi những người chủ và điểm xuất phát của lưu thông bao giờ cũng đồng thời là điểm trở về của nó – đồng thời là tuần hoàn của những *sự biến hóa hình thái* mà tư bản trải qua, là tuần hoàn chứa đựng trong bản

thân nó những điểm quy định mới, khác với biến hóa hình thái của hàng hóa về hình thức và về nội dung.

I.

Vòng tuần hoàn thứ nhất: $T \xrightarrow{1)} H$. (Sự chuyển hóa tiền thành *những nhân tố* của quá trình lao động hay thành những nhân tố *thực tế* của quá trình sản xuất, thành tư liệu sản xuất và sức lao động). *Hàng hóa trong quá trình. Quá trình sản xuất trực tiếp. Hàng hóa với tính cách là kết quả của quá trình. Sự chuyển hóa trở lại hàng hóa thành tiền*. Do đó: $T \xrightarrow{1)} H - \overset{2)}{Quá\ trình\ sản\ xuất\ hay\ tiêu\ dùng\ sản\ xuất} H - \overset{3)}{H'} - T'$: sự chuyển hóa trở lại sản phẩm của quá trình thành tiền.

Đó là hình thái mà chúng ta phải xem xét trước tiên.

II.

Vòng tuần hoàn thứ hai: $H \xrightarrow{1)}$ (Hàng hóa dưới hình thái tư liệu sản xuất). *Hàng hóa trong quá trình*. Quá trình sản xuất trực tiếp. $H' - \overset{2)}{T} - H$. Sự chuyển hóa những hàng hóa đã được sản xuất thành tiền của sự chuyển hóa trở lại của chúng thành hàng hóa. (Những nhân tố của quá trình lao động).

Do đó: $\overset{1)}{Hàng\ hóa} - \overset{2)}{Quá\ trình} - \overset{3)}{H'} - T - H$

III.

Hàng hóa trong quá trình sản xuất - $H' - \overset{1)}{T} - \overset{2)}{H}$. (Sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền và sự chuyển hóa ngược lại tiền thành những hàng hóa là những nhân tố

của quá trình lao động.) – *Hàng hóa trong quá trình sản xuất.*³⁾

Trong các vòng tuần hoàn I và II, quá trình sản xuất biểu hiện ra là một yếu tố giản đơn của quá trình lưu thông; trong vòng tuần hoàn III, quá trình lưu thông biểu hiện ra là một yếu tố giản đơn của quá trình tái sản xuất. Nếu chúng ta gọi quá trình sản xuất là Sx , còn toàn bộ sự biến hóa hình thái hay sự lưu thông của hàng hóa là Lt , thì những hình thái đó biểu hiện như sau:

1) $T - H... \overset{2)}{Sx}... \overset{3)}{H'} - T'$. (H' – là hàng hóa như là nó từ quá trình sản xuất mà ra. T' là tư bản tiền tệ đã được thực hiện).

hay 2) $H... \overset{2)}{Sx}... \overset{3)}{H'} - T' - H... Sx... Lt$ (H là điểm cuối của lưu thông).

3) $Sx - Lt - Sx$.

Sau khi xem xét sự biến hóa hình thành của hàng hóa dưới hình thái đầu tiên, cần phải nghiên cứu sự biến hóa hình thái của nó sub specie^{1*} của hai hình thái khác.

Sau nữa, cần phải thêm vòng tuần hoàn xuất phát từ H' , từ những hàng hóa đã được sản xuất ra. Thật vậy, đến một chừng mực nào đó nó được chứa đựng trong hình thái 2), vì H – mặc dù nó biểu hiện ra ở đây là tiền đề của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa – là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trước đó. Nhưng để cho được đầy đủ chúng ta hãy nêu lên ở đây

1* – dưới góc độ

thêm hình thái thứ tư có thể có. Trong tiến trình của chính sự nghiên cứu ta sẽ thấy rằng hình thái đó tạo ra những quan điểm mới đến mức nào.

Vậy là: 4) $\overset{1)}{H'} - \overset{2)}{T} - \overset{3)}{H}... Sx... H'$.

Trong hình thái 1) quá trình bắt đầu từ tiền (T), trong hình thái 2) quá trình bắt đầu từ *những hàng hóa* tạo thành những nhân tố của quá trình lao động, trong hình thái 3) điểm xuất phát là bản thân quá trình sản xuất trực tiếp, và trong hình thái 4) điểm xuất phát là *hàng hóa với tính cách là sản phẩm* (chứ không phải giống như trong hình thái 2) – với tính cách là tiền đề) của quá trình sản xuất. Trong tất cả 4 hình thái điểm trở về là cái đã được dùng làm điểm xuất phát. N. B.^{1*}.

3) [5] I. *Hình thái thứ nhất của tuần hoàn*: $T - \overset{1)}{H}... \overset{2)}{Sx}... H' - T'$. Thông qua H' , T' chúng ta biểu thị giá trị của H và T đã tăng ΔH và ΔT , đã có sự tăng lên nào đó. Vì hình thái đó chỉ được xem xét trong mức độ nó là *hình thái lưu thông*, vận động bên trong lưu thông hàng hóa, nên nó qui thành $T - H - T'$, thành hình thái của tư bản mà chúng ta đã bắt đầu nghiên cứu từ đó.

Hình thái $T - H - T'$ khác

1) *về hình thức* với hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn $H - T - H$ ở chỗ yếu tố kết thúc của hình thái này, nghĩa là $T - H$ ở đây tạo thành yếu tố đầu tiên, còn yếu

1* – N. B. Trong bản trình bày để in, sơ đồ này phải được trình bày là kết quả, chứ không phải là điểm xuất phát.

tổ đầu tiên, nghĩa là $H - T$, ở đây tạo thành yếu tố cuối cùng. Hình thái đã chuyển hóa đó biểu hiện rằng ở đây *tiền* không được chi với tính cách là phương tiện lưu thông, mà được ứng ra làm tư bản, và vì vậy chỉ là *hình thái tiền* của tư bản, là *tư bản tiền tệ*. Tiếp nữa, nó biểu hiện rằng bản thân giá trị trao đổi là mục tiêu quyết định, là mục tiêu tự tại của sự vận động, trong lúc ở $H - T - H$ nó chỉ biểu hiện ra là một hình thái nhất thời, chỉ có mục đích làm trung gian cho sự trao đổi chất thực tế của hàng hóa và biến hàng hóa phải được bán đi thành giá trị *sử dụng* cho người bán, do đó, chỉ có mục đích làm trung gian cho sự trao đổi chất của những giá trị sử dụng.

2) Trong lúc ở $H - T - H$, tức là trong hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn, cùng một giá trị trao đổi biểu hiện ba lần dưới hình thái khác nhau, thành giá cả của H thứ nhất, thành số tiền bằng với giá cả đó, và cuối cùng, lại thành giá cả của H cuối cùng, thì hình thái $T - H - T'$ biểu hiện sự gia tăng, số dư trội của số tiền đã trở về so với số tiền ứng trước, do đó, trên thực tế biểu hiện *sự thay đổi* trong đại lượng của giá trị đã được ném vào lưu thông ban đầu.

Trong quá trình sản xuất trực tiếp, trong Sx , tư bản chỉ mang hình thái khác với hình thái mà nó có với tính cách là H' và T' ; với tính cách là *tư bản sản xuất* nó khác chúng với tính cách là *tư bản hàng hóa* và *tư bản tiền tệ*. Hai hình thái nói sau cùng đó là những hình thái mà trong đó tư bản biểu hiện ra trong quá trình lưu

thông, còn hình thái Sx là hình thái của nó trong quá trình sản xuất. Chúng ta đã biết hình thái này qua quyển I. Hai hình thái khác thì chúng ta sẽ phải xem xét cẩn kẽ hơn trong tiến trình tiếp tục trình bày phần này. Nhưng sơ bộ đã có thể nêu lên điều sau đây: *tư bản hàng hóa* biểu hiện theo hai cách: là H và là H' , là tiền đề của quá trình và là kết quả của quá trình, là khoản ứng trước và là kết quả nhận được. Có thể, một phần nào đó của H , của hàng hóa, biểu hiện những nhân tố *khách quan* của quá trình lao động, không phải là sản phẩm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà tham gia vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa như là kết quả của một quá trình sản xuất khác nào đó (ví dụ, bông do nô lệ sản xuất, lúa mì do những người nông dân làm ăn độc lập, những nông dân Ấn Độ, những người nông nô v.v. sản xuất). Nhưng điều đó không thay đổi gì khi hành vi $T - H$ được thực hiện, khi nhà tư bản mua những tư liệu lao động Ấn Độ, Nga, v.v. ấy, chúng đã trở thành *hình thái tư bản của anh ta*. Để đơn giản hóa ở đây, tất cả mọi chỗ đều phải giả định rằng bản thân tất cả những yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đều là kết quả của quá trình sản xuất *tư bản chủ nghĩa*, chứ không phải của một quá trình sản xuất xác định khác nào đó. Hết như tiền biểu hiện ra hai lần, một lần là tư bản *tự nó*, lần thứ hai là tư bản *được thực hiện*. Điều đó không làm thay đổi gì trong tình hình là cả hai lần

chúng đều hoạt động với tính cách là *tư bản tiền tệ*, là hình thái tiền của tư bản.

[6] Sx , quá trình sản xuất ở đây biểu hiện ra là *yếu tố nội tại* và đồng thời là *sự gián đoạn, sự tạm dừng trong quá trình lưu thông*.

Sx nằm giữa $T - H$, là sự mở đầu của nó, và $H' - T'$ là sự kết thúc tất yếu của nó, vì H' , tức *tư bản hàng hóa* – mà tư bản tiền tệ ban đầu giờ đây đã chuyển hóa thành – là hàng hóa ở vào giai đoạn khi mà nó không đánh giá gì cả nếu không chuyển hóa thành tiền; ở vào giai đoạn khi mà nó phải tiến hành sự biến hóa hình thái của nó.

Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, $H - T - H$, sự gián đoạn đó không diễn ra; $H - T - H$ là sự luân phiên của hai giai đoạn trực tiếp bổ sung cho nhau của sự biến hóa hình thái của hàng hóa, tức bán và mua.

Sau nữa, H , tức tư bản hàng hóa mà tư bản tiền tệ chuyển hóa thành, thì biểu hiện *những nhân tố thực tế* của quá trình lao động, do đó, biểu hiện *những điều kiện vật thể của sự tồn tại của H'* , tức là của tư bản hàng hóa, giống như khi nó ra khỏi quá trình sản xuất với tính cách là kết quả của quá trình ấy, và giống như khi nó phải trải qua giai đoạn thứ hai của lưu thông của tư bản. Sx là một quá trình thực tế, trong đó không những diễn ra sự tăng lên của giá trị ban đầu của tư bản, mà đồng thời còn diễn ra cả sự biến hóa hình thái của nó từ hình thái, trong đó tồn tại các nhân tố của lao động, thành hình thái mà trong đó nó biểu hiện ra tại thị trường với

tính cách là *sản phẩm* của quá trình, là điểm xuất phát của giai đoạn thứ hai. Đó là sự chuyển hóa *thực tế H* (bao gồm trong bản thân nó cả sức lao động) thành H' . Trong $H - T - H'$, H và H' biểu thị những hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau. Cái làm trung gian cho sự trao đổi của chúng là sự chuyển hóa H thành tiền và sự chuyển hóa H' thành hàng hóa hay nếu chỉ xét H thì cái làm trung gian cho sự trao đổi chất của nó với H' , cho sự chuyển hóa nó thành những giá trị sử dụng thực tế cho người bán nó, là sự chuyển hóa thành tiền và sự chuyển hóa ngược trở lại từ tiền, tức là sự biến hóa *hình thái hình thức* của hàng hóa. Nhưng trong quá trình lưu thông đó không diễn ra sự thay đổi *thực tế* nào, *sự biến hóa hình thái thực tế* nào cả với H lẫn với H' .

Chúng chỉ thay đổi những người chủ của chúng. Còn trong *sự biến hóa hình thái* của tư bản, thì trái lại, sự biến hóa hình thái *hình thức* chỉ biểu hiện ra là hình thức của sự biến hóa hình thái *thực tế*, sự chuyển hóa H thành H' , trong đó H không những thay đổi đại lượng giá trị của nó, mà còn thay đổi cả hình thức bên ngoài của nó, *giá trị sử dụng* của nó. Giá trị sử dụng ban đầu của nó là giá trị sử dụng của *tư liệu sản xuất*, giá trị sử dụng cuối cùng của nó là giá trị sử dụng của *sản phẩm* (của sản phẩm mới). Sự chuyển hóa thực tế đó diễn ra trong quá trình sản xuất hay nó là chính *quá trình sản xuất*. Tiếp nữa: mặc dù $H' - T'$, giai đoạn kết thúc của lưu thông của tư bản, chỉ thuộc về sự biến hóa hình thái *hình thức* của hàng hóa, nhưng với giai đoạn đầu tiên $T - H$ thì tình hình không phải thế. Sự biến hóa hình thái ấy được

quyết định bởi sự việc là T phải hoạt động với tính cách là tư bản, do đó, phải biểu hiện trong các yếu tố của quá trình sản xuất. Tùy theo quá trình đó phải diễn ra dưới hình thức khâu ứng hay dệt vải, T phải chuyển hóa thành sức lao động xác định đặc thù và thành những hàng hóa có những thuộc tính xác định đặc thù, thành sợi hay da v.v..

Như vậy, ngoài sự biến hóa hình thái hình thức của hàng hóa, ngoài sự thay đổi hình thái đó ra $T - H - T'$ với tính cách là hình thái lưu thông của tư bản bao hàm trong bản thân nó sự trao đổi chất được xác định một cách trừu tượng, sự biến hóa hình thái thực tế mà chúng ta chỉ tìm hiểu hình thái đầy đủ của nó khi xem xét những hình thái khác của lưu thông. Yếu tố đó gắn liền một cách nội tại với sự khác nhau giữa sự biến hóa hình thái giản đơn và sự biến hóa hình thái của tư bản.

[7] Giá trị sử dụng của hàng hóa chỉ được thực hiện với tính cách là giá trị sử dụng trong quá trình tiêu dùng. Do đó, giá trị sử dụng trở thành giá trị sử dụng, chỉ nhờ tiêu dùng, do đó, ¹⁾nó ở bên ²⁾ngoài phạm vi lưu thông hàng hóa giản đơn $H - T - H$ và là xa lạ với sự biến hóa hình thái diễn ra trong nó. Nhưng H ²⁾được dành cho tiêu dùng ngay khi nó chiếm vị trí của H ¹⁾, quá trình lưu thông và sự biến hóa hình thái của H ¹⁾ kết thúc. Nó là cái gì mà nó được tiêu dùng như thế nào, đó là vấn đề không đáng gì đến bản thân sự biến hóa hình thái của hàng hóa. Với sự biến hóa hình thái của tư bản thì tình hình lại khác. Cái làm trung gian cho $T - H$ là quá

trình sản xuất đặc thù, quá trình này phải bắt đầu bằng sự trao đổi đó, tức sự trao đổi tiền) lấy hàng hóa. Giá trị sử dụng của hàng hóa biểu hiện H , ở đây được xác định một cách trừu tượng và sự tiêu dùng hàng hóa đó, sự tiêu dùng nó để sản xuất, một sự tiêu dùng đồng nhất với quá trình sản xuất là một yếu tố trong sự biến hóa hình thái hay trong quá trình lưu thông, là *một yếu tố của tính xác định kinh tế hình thái*, chứ không đứng ngoài quá trình đó như là cái không quan trọng về vật thể, như điều đó diễn ra trong $H - T - H$.

Điều trình bày trên đây dẫn tới điều sau đây: Sx , tức quá trình sản xuất, một mặt, là sự gián đoạn, nhưng mặt khác, là khâu trung gian của quá trình lưu thông hay của sự biến hóa hình thái của tư bản đi đôi với quá trình đó. Đó là giai đoạn nằm giữa hai hành vi lưu thông $T - H$ và $H' - T'$, là giai đoạn phải được đi qua. Nếu quá trình sản xuất không diễn ra thì cả $H' - T'$, do đó, lẫn $H - T - H$ cũng không diễn ra. Nếu xem xét toàn bộ sự vận động của tư bản thì quá trình sản xuất, ở đây do đó, biểu hiện ra là một yếu tố nằm trong quá trình lưu thông, làm gián đoạn, làm trung gian cho quá trình lưu thông, và qui định quá trình đó.

Hình thái $T - H - T'$ cũng bao hàm trong bản thân nó *sự lưu thông tiền tệ* độc đáo, khác với sự lưu thông tiền tệ thể hiện trong lưu thông hàng hóa giản đơn, trong đó tiền làm chức năng phương tiện lưu thông. Trong hình thái lưu thông nói sau cùng đó, tiền chuyển từ tay người này sang tay người khác. Đối với hình thái lưu thông này việc tiền trở về tay những người đã chi nó ra là không

quan trọng, đối với hình thái ấy việc đó mang tính chất ngẫu nhiên, bề ngoài và vì vậy diễn ra một cách *không tất yếu*, còn nếu nó diễn ra, thì nó không nhập vào những điều kiện lưu thông.

Trái lại, việc tiên ứng trước *quay trở về người đã ứng nó ra* là một biểu hiện quan trọng của lưu thông tiền tệ với tính cách là tư bản. Người ta ném chúng vào lưu thông chỉ để rút nó lại từ đó ra. Nhưng bên cạnh yếu tố *chất* đó, bên cạnh lưu thông tiền tệ đặc biệt, bên cạnh việc tiên trở về điểm xuất phát của chúng biểu hiện sự biến hóa hình thái của tư bản, thì ở đây diễn ra yếu tố thứ hai, yếu tố *lượng*, bởi vì $T' > T$. Tức là từ lưu thông người ta rút ra nhiều tiền hơn so với số tiền ném vào đó. Điều đó tưởng như là một nghịch lý đối với hình thái thứ nhất của lưu thông, trong đó biểu hiện sự biến hóa hình thái của tư bản, đối với hình thái $T - H - T'$ được xem xét ở đây.

Vì người sở hữu tiền là giai cấp các nhà tư bản, nên thử hỏi làm thế nào mà anh ta có thể rút từ lưu thông ra nhiều tiền hơn số tiền mà anh ta ném vào đó? Rõ ràng đó chỉ là biểu hiện *bề ngoài* của sự thật là người ta đã rút từ lưu thông ra nhiều *giá trị* hơn (dù giá trị đó tồn tại dưới hình thái nào đi nữa) so với số giá trị được ném vào đó. Còn bản thân sự thật ấy lại chỉ là biểu hiện khác của điều sau đây: tư bản sản xuất ra nhiều giá trị hơn, tăng giá trị của mình. Nhờ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, khối lượng và giá trị những hàng hóa được ứng ra cho quá trình sản xuất với tính cách là tư bản đều tăng lên. Còn lưu thông thì không làm được

điều gì ngoài việc biểu hiện gián tiếp những tỷ lệ mà theo đó những hình thái thực tế của sản phẩm thặng dư đó, cũng như của những sản phẩm ban đầu, được phân phối giữa những thành viên khác nhau của giai cấp các nhà tư bản. Trái lại, ở đây không hề có nghịch lý, nó được giải quyết bằng cách phân tích quá trình sản xuất.

[8] Về việc hoàn lại tư bản ứng trước T , thì vấn đề này đã được giải quyết bằng sự phân tích lưu thông tiền tệ giản đơn. Sự phân tích đó cho thấy rằng cùng một khối lượng tiền tệ đưa vào lưu thông một giá trị tiền tệ lớn gấp x lần so với khối lượng hàng hóa; đồng thời tỷ lệ mà theo đó diễn ra hiện tượng đó, dĩ nhiên phụ thuộc 1) vào tốc độ của lưu thông, vào sự nhanh chóng của sự biến hóa hình thái, 2) vào sự phát triển của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán và quy mô của các bản cân đối mà rút cuộc phải được thực hiện. Trong hình thái tiếp sau đó của lưu thông – hình thái này bao hàm trong bản thân nó hình thái $H - T - H'$, hình thái này là một yếu tố giản đơn của quá trình lưu thông của tư bản, – điều đó biểu hiện trong chính *hình thái* đó; không phải trong hình thái $T - H - T'$ mà chúng ta đang xem xét bây giờ.

Nhưng với sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành vàng thì tình hình lại khác. (Ở đây chúng ta phải luôn luôn giả định sự lưu thông kim loại.)

100 ta-le được ứng ra. 110 ta-le phải trở về. 100 ta-le có thể được ứng ra với tính cách là tư bản mới, mặc dù khối lượng tiền trong lưu thông sẽ không tăng lên. Vấn

đề chỉ là ở cái phương thức *xác định* để chi 100 ta-le ấy. Nhưng người ta lấy đâu ra tiền để chuyển hóa giá trị tiền tệ dư thừa 10 ta-le thành vàng, nếu việc sản xuất ra giá trị thặng dư tự nó không bao hàm trong bản thân nó *những sự thay đổi* về tốc độ và những sự tiết kiệm khối lượng tiền tệ lưu thông (so với khối lượng hàng hóa lưu thông), trái lại, giả định rằng quan hệ đó *vẫn không thay đổi*?

Được biểu hiện một cách hoàn toàn trừu tượng, nghĩa là rút lại thành biểu hiện đơn giản nhất, vấn đề đó – không phát sinh trong lưu thông hàng hóa giản đơn, trong đó khối lượng và giá trị hàng hóa được giả định là *được xác định* – rút lại là vấn đề: lấy ở đâu ra tiền cho khối lượng hàng hóa đã làm tăng khối lượng giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của nó? Sự tăng lên đó là sản phẩm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu xem xét nhà tư bản trực tiếp sản xuất ra vàng (hay nói chung bất cứ vật liệu tiền nào), thì ở đây tuyệt nhiên không có vấn đề nào cả. Nếu sức sản xuất của lao động do nhà tư bản đó sử dụng *vẫn không thay đổi*, thì giá trị thặng dư do nó sản xuất ra được trực tiếp biểu hiện ra là *tiền thặng dư*. Nếu sức sản xuất của lao động giảm đi thì sản phẩm của lao động đó, so với những hàng hóa khác, được thể hiện bằng số tiền có giá trị đã tăng lên (bằng giá trị ban đầu cộng với số dư trội). Cùng một số tiền, nhưng về thực chất đã thay đổi, do giá trị của nó đã tăng lên, sẽ đảm bảo sự lưu thông và sự thực hiện một khối lượng hàng hóa có giá trị tiền tệ lớn hơn.

Nhưng vì thực sự cần phải có *nhiều tiền hơn* để đại biểu cho khối lượng giá trị đang tăng lên, nên trên thực tế sự tăng lên đó chỉ có thể đạt được bằng cách bỏ một phần lớn hơn của toàn bộ số tư bản ứng trước của xã hội trực tiếp vào việc khai thác vàng, hoặc – điều này cũng vậy thôi – trao đổi một phần nhất định của tổng sản phẩm – phần này tăng lên cùng với giá trị thặng dư, – lấy vàng của các nước khai thác vàng, lấy *số vàng dư thừa* của các nước đó, số vàng này sau đó sẽ được phân phối theo những tỷ lệ khác nhau cho những thành viên của giai cấp các nhà tư bản. Nếu xem xét một giai cấp riêng biệt các nhà tư bản thì quá trình đó có vẻ như không quan trọng. Nhà tư bản bỏ tư bản của mình vào việc sản xuất vàng thì, cũng như bất kỳ nhà tư bản nào khác, anh ta rút sản phẩm thặng dư của mình ra dưới hình thái thứ hàng hóa mà anh ta sản xuất ra nói chung. Những nhà tư bản khác làm cho sản phẩm thặng dư của mình có hình thái tiền tệ, hình thái tuyệt đối của giá trị. Nhưng toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, hay là xã hội, bỏ một phần tăng lên dần dần của sản phẩm xã hội vào việc sản xuất ra một hàng hóa – vàng, với tính cách là vàng, vàng không thể là một yếu tố của sự tiêu dùng sản xuất, cũng không thể là một yếu tố của sự tiêu dùng cá nhân. Đó là sự lãng phí tư liệu sản xuất và sức lao động nảy sinh *pro tanto*^{1*} từ chính hình thức trao đổi,

1* – một cách tương ứng

sự lãng phí này hạn chế cả sự tiêu dùng lẫn sự tái sản xuất thực tế. Sự sản xuất kiểu như vậy để sản xuất ra vật liệu tiền thì đã tạo ra một khoản *chi phí lưu thông* thật sự rất đáng kể, điểm này chúng tôi sẽ nói sau và thuộc về *faux frais*^{1*} của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (và nói chung dựa trên sản xuất hàng hóa).

[9] Hình thái $T - H - T'$ tạo ra ở đây những khó khăn và vì thế thực sự chỉ là hình thái *có thể nhìn thấy được*, nhưng biểu hiện sự gia tăng giá trị của khối lượng hàng hóa được ném vào lưu thông lúc đầu.

Nếu toàn bộ sản phẩm thặng dư thực sự được biểu hiện bằng số tiền phụ thêm, thì 1) sẽ không có một bộ phận nào của nó được chi với tính cách là thu nhập và các nhà tư bản sẽ phải sống bằng không khí, 2) sẽ không thể có tái sản xuất với quy mô mở rộng (do đó, nói chung không thể có hoạt động sản xuất giả định tái sản xuất), vì T thặng dư phải được chuyển hóa thành H , nhưng điều này không thể có được nếu T thặng dư, như đã giả định, nói chung là hình thái thực tế duy nhất của sản phẩm thặng dư.

Một phần sản phẩm thặng dư được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, nghĩa là được tiêu dùng với hình thái hiện vật; nó được tiêu dùng một phần trực tiếp bởi người sản xuất ra nó, một phần thông qua trao đổi. Trong trường hợp nó do người sản xuất ra sản phẩm thặng dư tiêu dùng trực tiếp dưới hình thái hiện vật, thì trước đó

1* – những chi phí phi sản xuất

nó không chuyển hóa thành tiền và, do đó, không đòi hỏi phải có tiền để thực hiện sự chuyển hóa như thế. Còn nếu nó được tiêu dùng thông qua trao đổi thì cần phải tính đến điều sau đây: sự biến hóa hình thái của tư bản, nghĩa là số tiền lưu thông để thực hiện sự biến hóa hình thái đó, do sự biến hóa hình thái đó quyết định, thì ít hơn khối lượng tiền – cần thiết cho sự lưu thông toàn bộ khối lượng hàng hóa – lưu thông trong xã hội. Dĩ nhiên, nó bao hàm trong bản thân nó khối lượng tiền lưu thông giữa công nhân với nhau, giữa nhà nước với nhà tư bản và giữa các nhà tư bản với nhau. Nhưng nhà tư bản phải "sống". $T - H - T$ không bao hàm trong bản thân nó một xu tiền nào để lưu thông tiền tệ mà nhà tư bản phải chi phí cho sự tiêu dùng cá nhân của anh ta. Nếu anh ta ứng ra T làm tư bản, thì, theo giả định, anh ta chưa thực hiện được số tiền của mình với tính cách là tư bản, do đó, chưa tạo ra giá trị thặng dư, do đó, cũng chưa thực hiện được số tiền dư trội nào để có được giá trị thặng dư đó. Nhưng anh ta phải có tiền trong tay để *chi trước* giá trị thặng dư đó, anh ta phải chi tiền với tính cách là thu nhập trước khi anh ta bòn rút được thu nhập ấy từ những người công nhân. Và hơn nữa – chúng ta hãy giả định rằng để thực hiện quá trình $T - H - T'$ phải mất một năm – trong suốt năm ấy anh ta phải ứng trước cho mình tiền để chi cho lưu thông thu nhập của anh ta, cho tiêu dùng cá nhân của anh ta, và muốn thế anh ta phải có *tiền* hoặc là với tư cách người sở hữu chúng, hoặc với tư cách người đi vay chúng.

Do đó, ngoài T (số tiền mà anh ta ném vào lưu thông

với tính cách là tư bản), anh ta còn ném vào lưu thông $T + T'$; ví dụ, 1000 ta-le với tính cách là tư bản + 500 ta-le với tính cách là thu nhập, tức là 1500 ta-le. Như vậy, nếu đến cuối quá trình – vì anh ta nhận được 10% lợi nhuận – anh ta rút ra khỏi lưu thông 1500 ta-le, nên lưu thông tư bản của anh ta biểu hiện ra là 1000 ta-le – $\frac{H}{1000 \text{ ta-le hàng hóa}} - \frac{H'}{1500 \text{ ta-le hàng hóa}}$ – quá trình sản xuất – 1500 ta-le hàng hóa – 1500 ta-le và, do đó, nó biểu hiện ra là sự chuyển hóa 1000 ta-le thành 1500 ta-le. Bản thân anh ta ném 500 ta-le vào lưu thông với tính cách là người chi ra khoản thu nhập, vì anh ta thu hồi chúng để *chuyển hóa thành vàng* 500 ta-le của mình tồn tại dưới hình thái sản phẩm thặng dư, ngoài số tư bản ứng trước 500 ta-le. Anh ta đã tiêu xài 500 ta-le ấy, nhưng chúng nằm trong lưu thông và trở về với anh ta với tính cách là *giá trị thặng dư* được chuyển hóa thành vàng, sau khi anh ta đã chi chúng với tính cách là phương tiện lưu thông giản đơn (chứ không phải với tính cách là tư bản).

Trái lại, nếu một phần giá trị thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản, hơn nữa, giá trị thặng dư bằng 700 ta-le, trong lúc anh ta chỉ ném vào lưu thông 500 ta-le với tính cách là người chi phí khoản thu nhập, thì điều đó giả định rằng ở phía kia phải có sản phẩm mà giá trị của nó lớn hơn một lượng bằng 200 ta-le, tức là sản phẩm mà nhà tư bản trao đổi lấy bằng những hàng hóa phụ thêm trị giá 200 ta-le để lấy nó. Những sản phẩm thặng dư bổ sung cho nhau đó *có thể* được trao đổi giữa các nhà tư bản với nhau mà không tăng khối lượng tiền tệ.

Vì cần phải có một số lượng tiền lớn hơn, nên cần

phải tăng *sản xuất vàng*. Nếu sản xuất vàng không tăng thì *giá trị* của tiền sẽ tăng. Cùng một tổng số tiền sẽ lưu thông với giá trị tư bản đã tăng lên v.v..

Chúng tôi sẽ chỉ dừng lại bàn chi tiết hơn về vấn đề này ở chương VII của quyển III. Toàn bộ khó khăn nảy sinh từ hình thái $T - H - T'$, trong đó 1) tiền chỉ *biểu hiện* ra là một yếu tố nhất thời, là phương tiện lưu thông giản đơn, 2) nhà tư bản chỉ là người ứng ra tư bản, bao gồm cả thu nhập (không có quan hệ với lưu thông của tư bản của anh ta), thành thử sự khác nhau giữa tiền, với tính cách là tư bản, với tiền ứng trước nói chung lại không biểu hiện ra, vẫn không nhận thấy được.

[10]) (Công lao to lớn của phái trọng nông là ở chỗ họ đã coi không phải hình thái I, mà hình thái III và hình thái IV là hình thái cơ bản của quá trình lưu thông.)

Chúng tôi đã nêu lên rằng trong giai đoạn thứ nhất của lưu thông, hay của sự biến hóa hình thái của tư bản, tức trong giai đoạn $T - H$, – vì giai đoạn này đồng thời là một yếu tố của sự biến hóa hình thái *thực tế*, – H xét theo nội dung vật chất của nó biểu hiện ra là 1) những tư liệu sản xuất *khách quan* (những hàng hóa, với tính cách là những yếu tố của quá trình lao động) và 2) *sức lao động* mà *tư bản khả biến* được đổi lấy. T được chia ra thành một phần chỉ hoạt động với tính cách là hình thái tiền của tư bản bất biến (những yếu tố của tư bản này lại được xác định một cách trừu tượng) và một bộ phận cấu thành khác hoạt động chỉ với tính cách là hình thái tiền của tư bản khả biến.

Chúng ta hãy xem xét hai bộ phận đó một cách riêng rẽ trong mỗi quan hệ của chúng với *hình thái lưu thông tiền tệ* mà sự chuyển hóa ấy biểu hiện trong đó, và vì H ở đây phân ra thành H (bản thân hàng hóa) và $Slđ$ (sức lao động), nên để cho tiện chúng ta gọi $T - H$ là phần biến hóa hình thái, trong đó T chuyển hóa thành tư liệu sản xuất, và $T - Slđ$ là phần biến hóa hình thái, trong đó T chuyển hóa thành sức lao động.

Hai phần: H và $Slđ$ đều là những bộ phận cấu thành của H do T chuyển hóa thành, nhưng chỉ một mình sự chuyển hóa này diễn ra trên *thị trường hàng hóa* thực thụ, còn sự chuyển hóa kia thì diễn ra trên *thị trường lao động*. Trước hết về $T - H$ thì H ở đây được xác định về mặt vật chất; đó là những giá trị sử dụng vật chất cấu thành những nhân tố *khách quan* của lao động, do T phải chuyển hóa thành. Đó là sự trao đổi giữa tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa. Nhưng định nghĩa chi tiết hơn về những yếu tố đó chỉ có thể được phát triển trong những hình thái muộn hơn của lưu thông. Trái lại, $T - Slđ$ có thể được xem xét ngay ở đây. Một phần của T , tức là của số tiền có hình thái tiền của tư bản khả biến, được trao đổi lấy sức lao động và được chi vào tiền công. Người công nhân dùng tiền công ấy để mua những tư liệu sinh hoạt cần thiết, hoặc là do nhà tư bản của chính anh ta, hoặc là do đồng nghiệp của nhà tư bản đó sản xuất ra. Nếu xem xét toàn bộ giai cấp công nhân và toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thì giai cấp công nhân chuộc lại của giai cấp các nhà tư bản một phần của tổng sản phẩm, một phần của cái phần tổng sản phẩm gồm những tư liệu

sinh hoạt cần thiết. Tư bản trả cho công nhân, ví dụ, hàng tuần, trung bình là một số tiền nhất định T , còn công nhân thì hàng tuần trả trở lại số tiền đó, để mua những hàng hóa tương ứng với khối lượng của nó hoặc theo *tổng giá cả* của chúng biểu hiện bằng khối lượng tiền của tiền công của họ.

Nhà tư bản trả tiền cho công nhân, người công nhân dùng tiền ấy mua của nhà tư bản một phần hàng hóa, phần này do lượng tiền công của anh ta quyết định – những tư liệu sinh hoạt cần thiết – và như vậy, với tính cách là người mua, anh ta trả lại cho nhà tư bản số tiền mà anh ta nhận được từ nhà tư bản với tính cách là người bán; và sự lưu thông đó của cùng một số tiền giữa nhà tư bản và người công nhân, với tính cách là hình thái tiền của tư bản khả biến được chi vào tiền công và với tính cách là phương tiện mua của công nhân – là người biến tiền công của mình thành những tư liệu sinh hoạt cần thiết – sự lưu thông ấy là không ngừng.

Nếu chúng ta chỉ xem xét *hình thái lưu thông*, thì chúng ta lại thấy $T - H - T$, sự quay trở lại của phần tư bản do nhà tư bản chi phí làm tiền công. Cái mà một tay nhà tư bản trả cho người công nhân, với tính cách là *giá cả của lao động*, thì bằng tay kia anh ta nhận trở lại với tính cách là *giá cả của những hàng hóa do anh ta bán cho người công nhân*. (Đối với toàn bộ giai cấp công nhân thì cũng vậy, dù sự trung gian thuộc loại nào đi nữa, và điều này sẽ được xem xét *sau*.) Nhà tư bản trả cho công nhân tiền, người công nhân dùng số tiền ấy để

mua hàng hóa của nhà tư bản, và người công nhân ditto^{1*} trả cho nhà tư bản số tiền mua hàng hóa và nhà tư bản lại dùng số tiền ấy để mua lao động.

[11] Nhưng, nếu, thứ nhất, chỉ xem xét hình thái thì $T - H - T$ tuyệt nhiên không đồng nhất với lưu thông tiền tệ $T - H - T'$ mà chúng ta đã xem xét trên kia và trong đó việc tiền quay trở lại điểm xuất phát của nó, quá trình tăng giá trị của tư bản, toàn bộ sự biến hóa hình thái của nó từ chi phí ban đầu của nó dưới hình thái tiền đến sự chuyển hóa trở lại của nó thành hình thái tiền – đều biểu hiện dưới hình thái lưu thông tiền tệ.

Việc số tiền do nhà tư bản chi ra với tính cách là giá cả của lao động quay trở lại với nhà tư bản, với tính cách là người bán những tư liệu sinh hoạt cần thiết – đó là một hình thái, nó chỉ có vẻ đồng nhất với hình thái đã được xem xét trên kia. Nếu chúng ta xem xét quá trình một cách cận kề hơn và lấy *Slđ* để biểu thị lao động (và sức lao động, vì thực ra chúng là đồng nhất) thì chúng ta sẽ thấy rằng ở đây diễn ra *hai* sự biến hóa hình thái khác nhau, đầy đủ và vì vậy bổ sung cho nhau trong hai giai đoạn đối lập nhau, trong đó $T - H$, khâu đầu tiên của hình thái $T - H - T$, nghĩa là sự vận động của lưu thông tiền tệ giữa nhà tư bản và người công nhân, thuộc về một trong những sự biến hóa hình thái ấy, còn khâu thứ hai, $H - T$ thì thuộc về sự biến hóa hình thái kia.

1* – cũng

Lưu thông thực tế của tư bản, với tính cách là tư bản khả biến, có dạng sau đây:

Quá trình
tăng giá trị

$T \xrightarrow{1)} Slđ... Sx... T^{2)} + \Delta T$ hay là $H (= T)$ và $\Delta H (= \Delta T)$, vì sản phẩm tồn tại thoát tiền không phải với tính cách là T , mà là H .

Do đó, quá trình ấy, mà kết quả của nó là $T - T'$, không phải là quá trình chỉ thuộc về lưu thông; cái làm cho nó gián đoạn và làm trung gian cho nó là quá trình sản xuất, là sự tiêu dùng thực tế lao động đã mua do nhà tư bản đã chuyển hóa tư bản khả biến của anh ta thành, thông qua $T - Slđ$. Nó cũng không kết thúc bằng việc tiền quay trở lại trực tiếp, cái làm trung gian cho sự quay trở lại ấy của tiền là biến hóa hình thái thứ hai của tư bản, sự bán $H - \Delta H$.

Trái lại, cùng một sự giao dịch ấy giữa nhà tư bản và người công nhân, đối với nhà tư bản đó là sự *mua lao động* (chứ không phải là bán hàng hóa cho người công nhân), còn đối với người công nhân thì nó biểu hiện như sau:

$Slđ \xrightarrow{1)} H$ (vì *Slđ* là lao động mà anh ta bán), $Slđ - T \xrightarrow{2)} H$ (việc bán sức lao động của anh ta), $T \xrightarrow{1)} H$ (việc mua hàng hóa bằng tiền công của anh ta), do đó, $H - T - H$, việc bán hàng hóa của anh ta, tức là lao động, để lấy tiền và dùng tiền ấy để mua hàng hóa (tư liệu sinh hoạt). Ở đây, về phía người công nhân, hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn được thực hiện, thành thử đối với người công nhân tiền *chỉ* hoạt động với tính cách là *phương*

tiền lưu thông, là hình thái nhất thời của giá trị trao đổi, giá trị này được chuyển hóa thành những tư liệu sinh hoạt cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu. Nhưng hành vi sau cùng đó, $T - H$, đối với người mua, tức là đối với người công nhân, thì cũng giống như mọi $T - H$, nó biểu hiện ra là $H - T$ đối với người bán, trong trường hợp này là đối với nhà tư bản, là sự chuyển hóa hàng hóa của anh ta thành tiền, vì trong quá trình đó nhà tư bản và người công nhân đối lập với nhau không phải trên thị trường lao động, mà trên thị trường hàng hóa, một người (nhà tư bản) thì với tính cách là người bán hàng hóa, người kia (người công nhân) thì với tính cách là người sở hữu tiền, người mua hàng hóa (trong lúc trong giao dịch thực tế giữa nhà tư bản và người công nhân thì nhà tư bản biểu hiện ra là người mua, còn người công nhân thì biểu hiện ra là người bán hàng hóa, người bán sức lao động của mình).

[12] Hành vi *Slđ* đó (hay $H) - T - H$, mà kết quả của nó đối với nhà tư bản là $T - H - T$ (cùng với vế thứ nhất của hành vi $T - Slđ - T + \Delta T$) là hành vi đơn giản của lưu thông, trong đó những mối liên hệ làm trung gian cho nó biến mất, trở nên không nhận thấy, và nếu từ hành vi đơn giản đó của lưu thông rút ra quan hệ của nhà tư bản và người công nhân và, do đó, cả sự tăng giá trị của tư bản thì rốt cuộc sẽ là sự phi lý trăm phần trăm.

Trong quá trình thứ nhất nhà tư bản mua lao động. Đó là hàng hóa mà anh ta chuyển hóa tiền của mình thành, số tiền ấy chuyển sang tay người công nhân, đối với

người công nhân đó là hình thái đã chuyển hóa của hàng hóa của anh ta.

Trong quá trình thứ hai, người công nhân dùng số tiền đó để mua hàng hóa của nhà tư bản, nhưng anh ta mua hàng hóa bằng tiền của nhà tư bản đã chuyển sang anh ta. Thông qua hành vi thứ hai đó anh ta lấy của nhà tư bản bao nhiêu dưới hình thái hàng hóa thì anh ta trả lại cho nhà tư bản bấy nhiêu dưới hình thái tiền, giống hệt như người bán thịt mua bánh mỳ của người thợ làm bánh mỳ, trả tiền cho người thợ làm bánh mỳ, và người thợ làm bánh mỳ dùng số tiền ấy mua thịt của người bán thịt.

Cái làm cho nhà tư bản giàu lên hay làm cho anh ta trở thành nhà tư bản không phải là việc tiền – với tính cách là giá cả những hàng hóa mà anh ta đã chi ra để trả giá cả của lao động – quay trở về như vậy. Nếu không thì người chủ hàng hóa A sẽ làm giàu bằng cách trao T cho chủ hàng hóa B và chủ hàng hóa B này dùng T đó để mua hàng hóa của anh ta. Bằng cách đó, tiền của anh ta đã trở lại với anh ta, nhưng cái mà anh ta đã trao không hoàn lại trước kia dưới hình thái tiền, thì bây giờ anh ta trao không hoàn lại dưới hình thái hàng hóa, và lưu thông tiền tệ giữa anh ta với người mua của anh ta chỉ che giấu sự giao dịch đó mà thôi.

Nhà tư bản không trả hai lần cho người công nhân về sức lao động của anh ta: một lần dưới hình thái tiền, lần khác dưới hình thái hàng hóa. Đáng lẽ trả cho người công nhân trực tiếp bằng hàng hóa, thì nhà tư bản lại trả cho

anh ta bằng tiền, hình thái đã chuyển hóa của giá trị sức lao động của anh ta (với tính cách là hàng hóa), cũng như của những hàng hóa mà người công nhân mua bằng tiền ấy. Tiền của anh ta chỉ làm chức năng tờ phiếu, là tấm séc của nhà tư bản để có thể nhận được một khối lượng hàng hóa có giá cả ngang bằng tiền công. Khi người công nhân đưa tấm séc đó ra thì, đổi lại, nhà tư bản *thực sự* trao cho anh ta *những hàng hóa* ngang bằng *giá trị sức lao động*, hay là ngang bằng tiền công. Sự trở về đó chỉ là sự thanh toán tấm phiếu, nghĩa là trả lại nó cho người đã xuất nó ra. Đó là *một sự giao dịch*, một sự giao dịch chỉ *che giấu* sự giao dịch thực sự là: một phần nhất định của tư bản, biểu hiện bằng tư liệu sinh hoạt, được trao đổi lấy lao động sống. Để lại rút hàng hóa từ thị trường hàng hóa ra, người công nhân lại phải bán *Slđ* v.v.

Vì lưu thông tiền tệ, việc tiền trở về với nhà tư bản, không có nghĩa gì khác ngoài việc anh ta *thực sự* trao *một phần hàng hóa* (thực sự là một phần sản phẩm của người công nhân) cho người công nhân với tính cách là sự trả công thực sự cho sức lao động của anh ta, nên quan niệm cho rằng nhà tư bản giàu lên do sự *trở về* đó, rút cuộc là anh ta giàu lên không phải do anh ta lấy của người công nhân, mà là do anh ta cho người công nhân, không phải do hoạt động lao động tạo ra giá trị, mà là do sức lực của anh ta, và nhà tư bản càng phải chi phí về lao động bao nhiêu thì anh ta càng giàu lên bấy nhiêu, vì tương ứng với điều đó, *do* công nhân *mua*

hàng hóa *của anh ta*, nên sẽ có *nhiều tiền hơn* trở về với anh ta.

Dĩ nhiên, ở đây, cũng như trong toàn bộ nghiên cứu của chúng tôi, cho tới giờ, chúng tôi xuất phát từ tiền đề là hàng hóa nói chung, và do đó, cả những hàng hóa bán cho công nhân, đều được bán theo *giá trị của chúng*.

[13] Qua ví dụ đó ta thấy rõ rằng mặc dù lưu thông của tư bản biểu hiện dưới dạng sự quay trở lại của tiền, dưới hình thái xác định đó của lưu thông tiền tệ, tuy nhiên, không phải mọi sự quay trở lại của tiền và không phải bao giờ hình thái đó cũng đều là bản thân lưu thông của tư bản; mặc dù sự thường xuyên của việc quay trở về phải biểu hiện, như trong trường hợp này, quan hệ của nhà tư bản và người công nhân, cũng như trong bất kỳ trường hợp nào nó cũng phải biểu hiện quan hệ đặc thù giữa người mua và người bán ẩn giấu sau nó.

Như vậy, phần tư bản tạo thành tư bản khả biến, phải thường xuyên hiện diện dưới *hình thái tiền tệ*, và nó hoạt động thoạt tiên với tính cách là tư bản tiền tệ lưu thông giữa nhà tư bản và người công nhân trên thị trường lao động, còn sau đó thì với tính cách là phương tiện lưu thông giữa người công nhân và nhà tư bản trên thị trường hàng hóa. Do đó, nếu xem xét lưu thông tiền tệ thì bộ phận đó của tư bản luôn luôn chung quy là phương tiện lưu thông và, phù hợp với bản chất của sự giao dịch, nó cũng phải có hình thái tiền tệ xác định, hình thái tiền đúc, hay hiện diện dưới dạng tiền đúc thích hợp cho việc buôn bán lẻ, vì người công nhân chỉ

có thể thực hiện được việc mua của mình với số lượng nhỏ. Đối với một nhà tư bản cá biệt v.v., – vì không phải mọi nhà tư bản đều trực tiếp bán tư liệu sinh hoạt, hơn nữa, nếu anh ta có bán một phần tư liệu sinh hoạt cho công nhân, thì không phải bán một cách trực tiếp, mà chỉ bằng những con đường vòng – thì tiền chỉ hiện diện khi chúng đã trải qua $H' - T'$, vì anh ta bán hàng hóa của anh ta một cách thường xuyên. Do đó, nếu ở đây xuất hiện những trở ngại thì nhà tư bản phải có tiền trong tay hay tiền thuộc quyền sử dụng của anh ta để tiếp tục mua sức lao động (tức là để tiếp tục quá trình sản xuất), mà không chờ đợi chúng trở về. Phần đó của *tư bản*, tức phần khả biến, phải thường xuyên thuộc quyền sử dụng của nhà tư bản dưới hình thái tiền. Nó là bộ phận tất yếu của *tư bản tiền tệ* của anh ta dưới hình thái *tư bản tiền tệ*. Nếu sự ứ đọng hàng hóa trên thị trường, hay một yếu tố khủng hoảng khác nào đó, gây trở ngại cho nhà tư bản sử dụng tư bản tiền tệ ấy, thì người công nhân sẽ không thể mua được hàng hóa, vì nhà tư bản sẽ *không thể bán* được những hàng hóa trên thị trường, bởi vì những hàng hóa *không bán được* trên thị trường có thể là những hàng hóa mà những người công nhân cần. Sau nữa, nếu những thị trường hàng hóa, những kênh đầu tư v.v. đầy ứ đến mức, ví dụ tư bản dư thừa dưới hình thái tiền v.v., *tư bản thặng dư* mới hình thành hoàn toàn không có triển vọng được sử dụng có lãi, hay trái lại, việc chuyển hóa nó thành tư bản sản xuất đi liền với rủi ro lớn, thì *lao động thặng dư* ở một bên sẽ tương ứng với

tư bản thặng dư đó là ở bên kia, và cùng một sức sản xuất của lao động đã tăng lên tạo ra *lao động thặng dư* ở một bên, thì cũng có thể tạo ra *tư bản thặng dư* ở bên kia, mà hai cái đó không thể cân bằng nhau được.

Nếu tiền công được trả hàng tuần (trung bình), ví dụ, 100 p.xt. làm tiền công hàng tuần của 100 công nhân, thì 100 p.xt. ấy, khi được chi một cách thường xuyên, sẽ có thể đại biểu cho tư bản khả biến 5200 p.xt. (cho 52 tuần làm việc) và được dùng làm phương tiện lưu thông những hàng hóa mua bằng số tiền công 5200 p.xt. và được dùng trong vòng một năm. Ngoài ra, như sau này chúng ta sẽ thấy, 100 p.xt. ấy còn trải qua những kênh khác. Những va chạm xảy ra đã làm tăng, ở mức độ nào đó, khối lượng phương tiện lưu thông, số tiền lưu thông giữa công nhân và nhà tư bản. Có thể hầu như không cần chú ý đến việc giai cấp công nhân tích trữ của cải trong khi tổng tiền công của họ ít ỏi; cần tính đến việc tích trữ của cải ấy ít hơn hết trong thời gian mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi tiền tiết kiệm của công nhân trong các quỹ tiết kiệm v.v. chảy đến nhà tư bản dưới hình thái tư bản tiền tệ ứng trước, vì tiền do nhà tư bản chi cho tiền công, không trở về với anh ta với tính cách là giá bán những hàng hóa của anh ta đã bán cho công nhân. Nói chung *sự phát triển của tín dụng* làm cho vận động đó mất tính chất tự phát nguyên thủy của nó, – tính chất này gắn liền với những sự ngẫu nhiên, – đặt guồng máy của nó dưới sự kiểm soát và hết sức đơn giản hóa nó nhằm mục đích giảm chi phí lưu thông.

[14] Chúng ta hãy tiếp tục trình bày ý kiến đã bị gián đoạn ở cuối trang 12.

Vấn đề sẽ hoàn toàn không thay đổi nếu giá cả thực tế của hàng hóa khác với giá trị của chúng; nó thậm chí cũng không thay đổi nếu khi tiền chuyển hóa trở lại thành hàng hóa, khi đổi giấy biên nhận của anh ta, người công nhân có thể bị lừa bịp, mà thực ra anh ta thường xuyên bị lừa bịp, dù là bị lừa bịp bởi kẻ trực tiếp thuê mướn anh ta, như đã xảy ra khi áp dụng trucksystem^{1*}, hoặc bị lừa bịp bởi gã chủ quán bán cho anh ta hàng giả, gã chủ nhà v.v., cuối cùng, hoặc là bởi giai cấp các nhà tư bản, kẻ nhân danh nhà nước ăn cướp của anh ta bằng cách thu thuế một cách tinh vi. Như vậy, nhận được 20 si-linh tiền công danh nghĩa trong một tuần thì người công nhân chỉ có thể chuộc được số hàng hóa bằng 15 si-linh. Nhưng như vậy tiền công thực tế của anh ta chỉ bằng 15 si-linh. 5 si-linh được trả cho anh ta chỉ pro forma, và vì vậy anh ta không thể mua được gì bằng 5 si-linh ấy cả, anh ta trả chúng *trở lại* mà không *lấy được* một hàng hóa nào từ thị trường hàng hóa bằng số tiền ấy. Trong trường hợp này tư bản giàu lên không phải do tiền trở về, mà do *lừa bịp*. Tất nhiên, *hình thái lưu thông tiền tệ* tạo điều kiện cho sự lừa bịp ấy. Nhưng hình thái lưu thông tiền tệ không dính dáng gì đến *bản chất của quan hệ* mà tự nó không chứa đựng trong bản thân nó sự lừa bịp ấy. Thậm chí xét theo quan điểm tư bản chủ

1* – chế độ trả công bằng hàng hóa

nghĩa thì đó cũng là sự khấu trừ tiền công một cách *lường gạt, sự ăn cắp* trực tiếp.

Sau nữa, cùng một hình thái ấy của *lưu thông tiền tệ* cũng che đậy sự giao dịch thực tế sau đây giữa nhà tư bản và người công nhân: nhà tư bản không trả gì cho người công nhân ngoài một phần sản phẩm của chính anh ta và sự trả công đó rút cuộc lại là người công nhân nhận được *không phải tất cả*. (Trong những hình thái lưu thông mà chúng ta sẽ phải xem xét sau này, điều đó sẽ được trình bày một cách chi tiết hơn).

Chính ông Đe-xtuyt Đơ Tơ-ra-xi, viện sĩ Viện hàn lâm⁷², người mà ngay cả Ri-các-đô cũng coi là một trong những nhà kinh tế học uyên thâm, giàu suy nghĩ – cũng ngạc nhiên về "những luồng ánh sáng" (xem [Destutt de Tracy. *Éléments d'idéologie*. IV-e et V-e parties. *Traité de la volonté et de ses effets*. Paris, 1826], p. 242 và những trang tiếp theo), mà ông ta đã soi rọi vào lưu thông.

Trong sự cố gắng chỉ ra rằng các nhà tư bản công nghiệp gạt hái được "hàng năm nhiều hơn là họ gieo cấy" (như trên, tr. 240), ông ta phát hiện ra rằng điều đó xảy ra là vì (sau này lúc nào đó chúng ta sẽ còn trở lại bàn về điểm này), do họ bán tất cả mọi thứ "quá đắt" (như trên, tr. 239). Vả lại, họ cũng xử sự như vậy cả đối với các công nhân:

"đối với những công nhân làm thuê – cả những người mà chính họ thuê, lẫn những người mà các nhà tư bản ăn không ngồi rồi thuê; bằng cách đó họ nhận lại được từ những công nhân làm thuê ấy toàn bộ tiền

công đã trả cho họ, chỉ trừ những khoản tiết kiệm bé nhỏ của công nhân" (như trên).

Hoàn toàn không cần phải nói bất kỳ lời nào về cái "luồng ánh sáng" đó, nhất là vì chính Đe-xtuýt đã tự chúc mừng mình:

"Lấy ở đâu ra sự hài hòa đó và *ánh sáng* đó? Lấy ở chân lý mà chúng tôi đã phát hiện ra. Đối với chúng ta hai cái đó giống như những chiếc gương phản ánh – một cách chính xác và vẫn giữ được những tỷ lệ đúng giữa các bộ phận – tất cả những cái đứng trước chúng ở vị trí thích hợp, còn tất cả những gì ở gần hơn hay xa hơn vị trí đó thì chúng làm hiện lên một cách không rõ ràng và lơ mờ" (như trên, tr. 242-243).

[15] Xem xét hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn $H - T - \overset{1)}{H}$, chúng ta thấy rằng T biểu thị, thứ nhất, giá cả đã thực hiện của $\overset{1)}{H}$, hình thái giá trị trao đổi đã tách ra của nó, và $\overset{1)}{H}$ có thể vẫn nằm ở hình thái tiền tệ đó trong một thời gian không xác định trước khi nó chuyển hóa trở lại thành $\overset{2)}{H}$. Nó cũng có thể lưu lại một cách độc lập với tính cách là *tiền*, thành thử quá trình biến hóa hình thái của nó bị gián đoạn. Như chúng tôi đã nói trước đây, nó có thể nằm lại ở hình thái con nợ tiền tệ đó. Nhưng ở hình thái này, ngay dù nó tồn tại với tính cách là giá trị, là tiền kim loại hay chỉ là ký hiệu tiền tệ (ký hiệu giá trị, tiền giấy) hay là tiền tín dụng, thì T luôn luôn đại biểu cho lao động quá khứ, vì nó chỉ là hình thái đã chuyển hóa của hàng hóa $\overset{1)}{H}$, của sự tồn tại hiện hữu đó của một số lượng nhất định lao động đã được *vật hóa*, hay lao động *quá khứ*. Thứ hai, nhưng trong quá trình đó T hoạt động với tính cách là

phương tiện lưu thông, là phương tiện mua đối với H , là hình thái đã chuyển hóa của $\overset{2)}{H}$ *xét theo chức năng của nó*. Nhưng giờ đây chính vì $\overset{1)}{H}$ có thể nằm lại ở hình thái con nợ T trong một thời gian không xác định, nên chính vì thế $\overset{1)}{H} - T$ và $T - \overset{2)}{H}$, tức là bán $\overset{1)}{H}$ và mua, có thể phân ra trong không gian và thời gian, $\overset{1)}{H} - T$ có thể diễn ra hôm nay, còn $T - \overset{2)}{H}$ thì sau một năm mới diễn ra v.v.. Từ đó ta rút ra hai điều. Vì đối với hàng hóa $\overset{2)}{H}$, $T - \overset{2)}{H}$ là giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái của nó, nên nó có thể bị giữ lại trong giai đoạn ấy; sau khi hành vi $\overset{1)}{H} - T$ diễn ra, chỉ trong thời đoạn muộn hơn T mới lại bước vào lưu thông; mặc dù $\overset{1)}{H} - T - \overset{2)}{H}$ rồi cuộc quy lại là sự trao đổi $\overset{1)}{H} - \overset{2)}{H}$, tức là việc bán một hàng hóa, xét cho cùng, bao hàm việc mua một hàng hóa khác, quá trình này không diễn ra một cách suôn sẻ, $\overset{2)}{H}$ vẫn không bán được trong một thời gian khá dài, quá trình lưu thông của nó bị hãm lại, do đó, có thể xuất hiện những sự đình trệ trong sản xuất, chúng đặc biệt phát sinh tác dụng, nếu $\overset{2)}{H}$ phải được bán trong một thời hạn xác định để thực hiện đúng thời hạn cam kết về thanh toán. Như vậy, có thể phát sinh trục trặc trong quá trình lưu thông và vì vậy cả trong quá trình tái sản xuất, ngay dù không có sự kết nối các quan hệ thanh toán; trong trường hợp nói sau cùng này thì sự trục trặc sẽ diễn ra dưới hình thái gay gắt hơn. Thứ hai, nhưng đối với $\overset{2)}{H}$, T có thể biểu thị hình thái đã chuyển hóa của những hàng hóa hoàn toàn chưa có trên thị trường, mà chỉ *trong tương lai* chúng mới xuất hiện trên thị trường,

vì hành vi $T - \overset{2)}{H}$ thường chỉ diễn ra sau khi $\overset{2)}{H}$ đã lại được sản xuất ra. Mặc dù đối với $\overset{1)}{H}$, T vì thế biểu thị *lao động vật hoá*, những hàng hóa đã hiện hữu, nhưng đối với $\overset{2)}{H}$, nó, tức là $\overset{1)}{T}$ có thể đại biểu cho giá cả của *lao động tương lai*, hay *lao động hiện tại*. Vì T là hình thái đã chuyển hóa của $\overset{1)}{H}$, nên xét từ góc độ đó nó luôn luôn đại biểu cho lao động *quá khứ*, dù nó tồn tại dưới hình thái bản thân tiền v.v. (nói vắn tắt – dưới hình thái giá trị) hay là chỉ với tính cách là ký hiệu giá trị hay giấy biên nhận nợ. Và T tồn tại dưới hình thái tiền thực, ngay trong hình thái tồn tại của bản thân nó, nó luôn luôn là biểu hiện tiền tệ của lao động *quá khứ, vật hóa*. Nhưng trong cả hai trường hợp, đối với $\overset{2)}{H}$, nó có thể đại biểu cho lao động còn đang in actu^{1*} hay *lao động* ít nhiều *trong tương lai*. Điều đó thường xuyên xảy ra, trong những giới hạn xác định, với tiền công. Người công nhân có thể dùng tiền công để mua chiếc áo mà chỉ đến tuần sau người ta mới may xong, hay là mua tờ báo mà chỉ ngày mai mới phát hành. Với một số rất lớn những tư liệu tiêu dùng cần thiết như bia, bánh mì, sữa v.v. phải được tiêu dùng hầu như ngay vào lúc chúng được sản xuất ra để khỏi bị ôi thiu, – thì sự thể đúng là như vậy. Thật ra, người ta không thể sản xuất ra được con bò cái trong tuần lễ sau, nhưng trong tuần lễ sau người ta sẽ vắt sữa nó; đối với sữa thì việc vắt sữa tự nó đã là quá

1* – trong hành động, hoạt động

trình sản xuất. Người ta không thể trồng và thu hoạch được lúa mì trong tuần này hay tuần sau, nhưng có thể là người ta có thể xay bột ngay trong tuần này và dùng bột ấy làm bánh mì v.v. trong mỗi ngày của tuần sau. Như vậy, qua số tiền mà người ta trả cho người công nhân tiền công của anh ta, anh ta nhận được hình thái *đã chuyển hóa* của *lao động tương lai* – của bản thân anh ta hay của lao động của những công nhân khác. Khi trao cho người công nhân một phần lao động quá khứ của anh ta, nhà tư bản đưa cho anh ta tấm phiếu để nhận lao động *tương lai* của chính anh ta. Lao động *hiện tại* hay *tương lai* của bản thân anh ta tạo ra số *dự trữ* chưa hiện hữu mà nhà tư bản lấy từ đó để trả cho người công nhân về lao động quá khứ của anh ta. Ở đây quan niệm về sự hình thành dự trữ hoàn toàn biến mất.

[16] Nếu ngân hàng ứng trước cho nhà tư bản A tiền tín dụng, hoặc để đổi lấy *kỳ phiếu* (im disconto), mà anh ta nhận được với tính cách là tiền trả cho hàng hóa của anh ta, hoặc trực tiếp đổi lấy những hàng hóa chưa bán được của anh ta thì số tiền tín dụng đó vẫn đại biểu như trước kia cho *lao động vật hóa*, lao động đã vật chất hóa trong những hàng hóa của nhà tư bản A , nó biểu hiện hình thái đã chuyển hóa của những hàng hóa hiện hữu. Chỉ có *thời gian* mà trong đó hàng hóa hay phương tiện thanh toán (kỳ phiếu) chuyển hóa thành tiền sẽ được xác định trước để rút ngắn quá trình lưu thông, đẩy nhanh quá trình tái sản xuất v.v. – chỉ có sự chuyển hóa hàng hóa thành con nợ tiền tệ sẽ được xác định trước. Do quá trình đó, cả *việc bán* cũng trở thành độc lập với

lượng cầu thực tế, và $H - T - H$ giả tạo có thể chiếm chỗ của $H - T - H$ thực tế, do đó, tạo điều kiện làm cho các cuộc khủng hoảng (sản xuất thừa v.v.) lan rộng.

Nhưng sự thể lại khác, nếu ngân hàng ứng *tiền tín dụng* cho nhà tư bản A, có thể là hiện không có một xu nào, với sự trù tính là nhà tư bản đó biến tiền tín dụng ấy, cũng như những tiền khác, thành tư bản và dần dần rút từ sản phẩm ra không những khoản ứng trước đã bỏ vào đó, mà còn trả một phần giá trị thặng dư do nó sản xuất ra cho ngân hàng dưới hình thức khoản chiết khấu v.v.. Trong trường hợp này T thực sự không phải là *hình thái đã chuyển hóa* của những hàng hóa hiện hữu, mà chỉ là *vẻ bề ngoài* của hình thái đó. Thực ra T là *hình thái đã chuyển hóa* của những hàng hóa còn phải được sản xuất ra, hay là của lao động mà người ta sẽ phải bóc lột. Do vậy, đó là tấm séc về *lao động tương lai* sẽ được trả cho *người công nhân*, mặc dù đối với người công nhân điều sau đây là không quan trọng: T có hình thái, hình thái tiền của hàng hóa, của lao động quá khứ, và tác động với tính cách như vậy. Từ đó ta thấy kết quả sẽ ra sao từ cái quan niệm cho rằng, các nhà tư bản tích lũy tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Đồng thời từ đó ta cũng thấy rằng "***hình thái tiền xác định trước của lao động tương lai***" đó (không giống với ***hình thái tiền xác định trước*** của lao động quá khứ đã nhắc đến trên kia) phải tác động một cách dễ chịu đến sự phát triển của "trật tự" trong sản xuất. Sau này "hình thái tiền

xác định trước của lao động tương lai" đó sẽ cần phải được xem xét thêm về một phương diện khác.

Như vậy, chúng ta đã thấy rằng chính số tiền cấu thành tư bản khả biến lại chuyển hóa thành tiền cái phần của *tổng khối lượng hàng hóa* là hình thái tồn tại thực tế của tư bản khả biến, chuyển hóa nó trở lại thành tiền nhờ công nhân dùng tiền đó mua những hàng hóa kể trên. Điều đó có hiệu lực trong quan hệ tiền công, trong quan hệ của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản với giai cấp công nhân. Thực ra trong giai đoạn thứ nhất $T - H$, một phần của T chuyển hóa thành *Slđ* (sức lao động), sức lao động này tạo thành một phần giá trị. Nhưng trong giai đoạn thứ hai của tư bản, tiếp theo *sau* quá trình sản xuất, trong giai đoạn $H' - T'$, một phần những hàng hóa đó chuyển hóa thành T của công nhân, thành một phần tiền lưu thông (tiền trong lưu thông), thành một phần số tiền đại biểu cho tiền công.

Nếu nói đến tổng tư bản thì trong quá trình đó chỉ có *biểu hiện bằng tiền của phần khả biến của tư bản* trở về với nhà tư bản. Nhưng nếu nói đến những ngành sản xuất riêng biệt, ví dụ, những ngành chỉ sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt trực tiếp đi vào tiêu dùng của công nhân, thì toàn bộ tư bản ứng trước của những ngành ấy, cả tư bản bất biến lẫn tư bản khả biến, đều trở về dưới hình thái tiền. (Thông qua sự trung gian, điều này sẽ được xem xét sau). Cần phải *nhớ* điều đó, coi đó là điểm để giải quyết vấn đề: lấy ở đâu ra và lấy như thế nào tiền để $H - T$, giai đoạn thứ hai của sự biến hóa

hình thái tư bản chủ nghĩa, được thực hiện hay để tư bản chuyển hóa trở lại thành tiền.

[17] Bây giờ chúng ta đi tới giai đoạn thứ hai của lưu thông của tư bản, tới giai đoạn $H' - T'$. Ở đây (vì chúng ta bắt đầu trước hết từ H' với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất, nên chỉ sau đó mới cần phải nhận định ngược trở lại về toàn bộ chu kỳ $T - H - T'$), nói đúng ra, cần phải nêu lên điều mà ta cần đặc biệt nói về *tư bản hàng hóa, tư bản tiền tệ (thị trường, dự trữ)* v.v.. Nhưng về những điểm đó sẽ nói trong phần sau, sau khi chúng ta đã sơ bộ phân tích những hình thái khác nhau của lưu thông – hay những chuỗi biến hóa hình thái – biểu hiện lưu thông của tư bản - phân tích hết hình thái này đến hình thái khác và trong sự khác nhau giữa chúng với nhau.

$H' - T'$. Tùy theo giá trị sử dụng của H' ra khỏi quá trình sản xuất, – nó có thể hoặc lại đi vào quá trình tái sản xuất của một tư bản khác nào đó do cần thiết, hoặc nó phải đi vào tiêu dùng cá nhân; hoặc nó có thể được tiêu dùng bằng cách này hay cách khác, tiêu dùng cho cá nhân hay tiêu dùng cho sản xuất. Do đó, số tiền do nó chuyển hóa thành có thể là tư bản bất biến và tư bản khả biến, hay – vì chỉ trong tay công nhân thì tư bản khả biến mới chuyển hóa thành thực thể thực của nó, tư liệu sinh hoạt, – chúng có thể là *thu nhập*. (Dĩ nhiên, chúng có thể cũng đi vào thu nhập của các giai cấp khác.) Trong chừng mực T' – do một phần của H' chuyển hóa thành – (nếu ta quan niệm H' là toàn bộ sản phẩm của tư bản) là tiền công, thì người công nhân dùng

T mà anh ta nhận được trong giai đoạn thứ nhất $T - H$, chuộc lại một phần sản phẩm của bản thân anh ta và trả lại cho nhà tư bản một phần số tiền nhận được của nhà tư bản khi nhà tư bản mua sức lao động của anh ta.

Nói chung H' hoặc đi vào lưu thông hàng hóa nói chung, hoặc lại chuyển hóa thành một nhân tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bởi vì sự chuyển hóa một tư bản thành tiền, sự chuyển hóa trở lại của nó thành tiền là sự chuyển hóa của một hay một vài tư bản khác (toàn bộ hay một phần, vì những nhân tố của lao động gồm những hàng hóa rất khác nhau) từ hình thái tư bản tiền tệ của chúng thành hình thái tư bản hàng hóa, hoàn toàn giống như $H - T$ trong lưu thông hàng hóa giản đơn là sự chuyển hóa H thành T và T thành H , có điều là ở đây sự chuyển hóa nói sau cùng đó được phân thành hai cực giữa người mua và người bán.

Sau nữa, nói chung trong hình thái $T - H - T'$ quá trình biểu hiện như sau: khi trải qua những sự biến hóa hình thái của nó, tư bản từ bỏ hình thái hàng hóa mà nó mang khi là sản phẩm, cái hình thái mà nó mang khi ra khỏi quá trình sản xuất với tính cách là kết quả của quá trình ấy. Trong chừng mực một phần H' lại trực tiếp đi vào quá trình sản xuất với tính cách là một nhân tố của quá trình lao động đã sản xuất ra H' với tính cách là hàng hóa, thì điều đó hoàn toàn không làm thay đổi gì trong tính cách của nó. Cái duy nhất biến mất là sự chuyển hóa giá trị của nó thành tiền thực hay thành ký hiệu tiền tệ, hay nó chỉ biểu hiện bằng tiền tính toán,

chỉ được tính toán với tính cách là biểu hiện của một số tiền xác định nào đó. Nhưng điều đó biểu hiện không phải dưới hình thức $T - H - T'$. (Thêm nữa, phần đó không đi vào lưu thông cả về mặt *giá trị* của nó, giống như phần giá trị của *tư bản cố định chưa tiêu dùng*.) Như vậy, cái đi vào quá trình sản xuất (và vào quá trình tăng giá trị) hàng hóa là *những giá trị không* đi vào quá trình lưu thông của chúng. Đối với tư bản *cố định*, sau này chúng ta sẽ thấy điều đó trong bản thân hình thái; đối với các bộ phận khác của tư bản lại trực tiếp đi – với tính cách là những nhân tố – vào chính cái quá trình lao động đã sản sinh ra chúng với tính cách là hàng hóa, thì chúng ta sẽ chỉ thấy được điều đó khi xem xét những yếu tố thực tế của quá trình tái sản xuất.

Hình thái $T - H - T$ là hình thái lưu thông trực tiếp nhất và là một chuỗi biến hóa hình thái của tư bản. Đó là biểu hiện của *tư bản cho vay* (dưới hình thái rút gọn $T - T'$) và của *tư bản thương nghiệp* dưới hình thái mở rộng ($T - H - T'$), như sau này chúng ta sẽ thấy. Đó là hình thái của tư bản lại được đầu tư, không kể *tư bản mới được tích lũy* dưới hình thái tiền hay tư bản cũ đã được chuyển hóa hoàn toàn trước đó thành tiền, để được sử dụng như trước kia vào các *lĩnh vực sản xuất* khác, do đó, để được chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác (điểm sau cùng này là quan trọng). Và thực ra, đối với mọi tư bản, đó là một trong những hình thái lưu thông của nó. Trong hình thái này, cái biểu hiện rõ ràng nhất không chỉ là sự tự tăng lên của giá trị, sự

chuyển hóa của H (giá trị của nó) thành $H + \Delta H$ với tính cách là mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn là sự chuyển hóa của giá trị thành hình thái tiền của nó, và do đó, sự tăng lên của tư bản với tính cách là tư bản tiền tệ, của tư bản với tính cách là *tiền làm ra tiền*. Thực ra, đó chỉ là [18] *hình thái tích trữ tiền đã được hợp lý hóa*, nhưng trong đó đã mất đi cái vẻ tuồng như kẻ thu gom của bầu dành dùm được là nhờ nhịn ăn tiêu, hay tuồng như anh ta chuyển hóa *lao động của chính anh ta thành tiền*. Vì vậy, hình thái này gần gũi nhất với *thuyết trọng thương*. Kinh tế chính trị học cổ điển, đặc biệt là *phái trọng nông* (công lao to lớn của phái này là ở chỗ họ đã hiểu quá trình lưu thông là đồng nhất với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa), trái lại, cố gắng hoàn toàn trừu tượng hóa tầm quan trọng và tính tất yếu của *hình thái tiền của giá trị*. Kinh tế chính trị học này làm việc đó và làm không đúng (về phương diện này Ga-nin đã đúng, ông ta là người phục hồi thuyết trọng thương chính cống)⁷³, vì nó muốn mô tả hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa là hình thái sản xuất *tuyệt đối*, và vì vậy trừu tượng hóa tính hạn chế *đặc thù* của nó.

II. Hình thái thứ hai của quá trình lưu thông

$\overset{1)}{H} - \overset{2)}{Sx} - \overset{3)}{H'} - \overset{4)}{T'} - H$ (lưu thông) $\overset{4)}{H}$ (với tính cách là kết quả của toàn bộ sự biến hóa hình thái).

Điểm xuất phát ở đây là *hàng hóa*, do giá trị sử dụng của chúng, chúng là *những nhân tố của quá trình lao*

động, một mặt, là những tư liệu sản xuất, tư liệu lao động và đối tượng lao động, mặt khác, là sức lao động đã mua. Không những bộ phận tư bản bất biến chỉ biểu hiện tính chất liên tiếp của các quá trình sản xuất dưới hình thái *tư liệu lao động*, mà cả phần khác của chúng gồm nguyên liệu và vật liệu phụ, đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng phải hiện diện với số lượng cần thiết cho nhà tư bản để đảm bảo tính liên tục của quá trình sản xuất bằng sự tiêu dùng chúng một cách dần dần cho sản xuất. Để bảo quản chúng, cần phải có những kho hàng v.v. và tất cả những cái đó tạo thành một bộ phận của những nhân tố khách quan của quá trình lao động.

Tất cả những nhân tố đó tham gia vào quá trình lao động và kết quả của chúng là H' , *tức tổng khối lượng hàng hóa*, với tính cách là sản phẩm, nó không những có một hình thái khác, khác biệt với những nhân tố của sản xuất, mà còn có *một giá trị lớn hơn, thể hiện nhiều lao động* hơn, chứa đựng *trong bản thân* nó giá trị thặng dư.

Còn bây giờ chúng ta chuyển sang phân tích những sự khác biệt của nó so với hình thái T , chuyển sang cái yếu tố mà trong đó quá trình sản xuất nằm giữa hai giai đoạn $T - H$ và $H - T$, làm trung gian cho hai giai đoạn ấy và làm gián đoạn chúng. Ở đây, trái lại, toàn bộ quá trình lưu thông thực thụ của tư bản, hay là một chuỗi đầy đủ những biến hóa hình thái mà tư bản trải qua trong lĩnh vực lưu thông, $H' - T' - H$, nằm trong quá trình, như là một trong những *giai đoạn đặc biệt* của nó, như là một giai đoạn riêng biệt. Toàn bộ lưu thông thực thụ biểu hiện ra ở đây là một yếu tố giản đơn của tổng quá trình.

Hình thái lưu thông $H' - T' - H$ là hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn. Hình thái tiền tệ của tư bản biểu hiện ra ở đây là phương tiện giản đơn đối với quá trình tăng giá trị của tư bản, là một yếu tố nhất thời, là phương tiện lưu thông, nhưng là *phương tiện lưu thông của tư bản*, trong lúc ở hình thái thứ nhất tư bản tiền tệ biểu hiện ra là mục đích tự thân. Về giá trị, H' lớn hơn H ban đầu, do đó, nó biểu hiện *nhiều tiền hơn* so với số tiền được biểu hiện trong giá cả của H . Nhưng một bộ phận nhất định của giá trị thặng dư được nhà tư bản chi cho tiêu dùng cá nhân của anh ta, với tính cách là *thu nhập*, vì anh ta phải sống; do đó, phần đó của giá trị thặng dư được chi cho những hàng hóa phục vụ tiêu dùng cá nhân của anh ta. Phần đó của T' đi vào lưu thông hàng hóa chung (và chuyển hóa thành tiền một phần của hàng hóa do nhà tư bản tiêu dùng với tính cách là *thu nhập*), chứ không đi vào lưu thông tiếp theo của chính tư bản. Do đó, ở đây một phần T' bị gạt ra khỏi lưu thông của tư bản, chứ không phải H' , như điều đó diễn ra trong hình thái I. Ta không thấy có hiện tượng một phần T bị gạt ra như vậy trong hình thái thứ nhất $T - H - T'$. Một bộ phận nào đó những hàng hóa do nhà tư bản sản xuất ra cũng có thể trực tiếp đi vào tiêu dùng cá nhân của anh ta, như ta đã thấy trước kia, trước khi một bộ phận nào đó những hàng hóa do anh ta sản xuất ra có thể lại trực tiếp đi vào quá trình sản xuất của tư bản. Như vậy, bộ phận do nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân đó hoàn toàn không đi vào lưu thông, không cần phải chuyển hóa thành tiền, và vì vậy trong lưu thông

không có tiền cho sự chuyển hóa nó thành tiền. (Một phần các tư liệu sản xuất, các hàng hóa được sản xuất và một phần tư liệu tiêu dùng, do đó, không bao giờ đi vào lưu thông và vì vậy không cần đến tiền cho sự lưu thông của nó, vì nó không bao giờ mang hình thái tiền tệ khác với hình thái tiền kế toán, nghĩa là chỉ mang cái hình thái hiện thực với tính cách là tiền kế toán.) Bộ phận thứ ba (tư bản cố định) bao giờ cũng chỉ đi vào lưu thông một phần, tùy theo mức độ nó dần dần chuyển giá trị của nó sang sản phẩm. Cuối cùng, tiền đóng một vai trò à part^{1*}. Chúng không đi vào tiêu dùng cá nhân, cũng không đi vào quá trình sản xuất trực tiếp, mà vẫn là công cụ thường xuyên của quá trình lưu thông (nếu chúng không lại được chuyển hóa thành hàng hóa).

[19] Vì trong hình thái đó, khác với hình thái I, toàn bộ quá trình lưu thông thực thụ, nghĩa là cái quá trình diễn ra trong phạm vi lưu thông, cái chuỗi những biến hóa hình thái gắn liền với nhau mà tư bản trải qua trong phạm vi lưu thông, biểu hiện ra là một yếu tố đặc biệt *nào đó*, chỉ là một giai đoạn của tổng quá trình, nên ở đây cũng biểu lộ sự khác biệt của sự biến hóa hình thái của tư bản so với sự biến hóa hình thái của bản thân hàng hóa. H' được chuyển hóa thành tiền, nhưng tiền được chuyển hóa trở lại thành những điều kiện tồn tại của H' , thành những nhân tố của sự sản xuất ra nó.

Trong chừng mực chúng ta chỉ xem xét lưu thông của

1* – đặc biệt

tư bản (do đó, chúng ta trừu tượng hóa cái phần T' được chi tiêu với tính cách là thu nhập), chúng ta thấy rằng H' được chuyển hóa thành tiền, thành tư bản tiền tệ, để nó được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất của sản xuất H' . Sự biến hóa hình thái *hình thức* biểu hiện ra ở đây chỉ như là sự làm trung gian *hình thức* cho *sự biến hóa hình thái thực tế* của nó. Do đó, giống như những nhân tố của sản xuất được chuyển hóa thành sản phẩm, tức hàng hóa, lúc đầu dưới hình thái H đó do nó đi vào quá trình sản xuất, cả ở đây hàng hóa cũng lại được chuyển hóa thành những nhân tố của sản xuất của nó.

Toàn bộ lưu thông thực thụ ở đây biểu hiện ra chỉ như là một yếu tố.

$T' = T + \Delta T$, nghĩa là bằng giá trị của H ban đầu + giá trị thặng dư, dưới hình thái giá trị *độc lập* của nó hay hình thái tiền. Một phần ΔT được chi với tính cách là thu nhập và bị gạt ra khỏi quá trình lưu thông của tư bản. Nếu một số lớn hơn ΔT được chi phí theo cách đó thì sản xuất sẽ không thể được tiếp tục với quy mô như cũ. Nếu ΔT được chi phí hết theo cách đó, thì sẽ không thể có tích lũy, hay tái sản xuất với quy mô mở rộng. Một phần nhất định ΔT được tích lũy (nếu xét toàn bộ tư bản). Như vậy, H – mà do đó người ta lại bắt đầu bằng nó – đại biểu cho nhiều giá trị hơn H ban đầu. Để đơn giản hóa, chúng ta hãy giả định rằng quá trình lại bắt đầu bằng chính H ấy, vì quá trình tích lũy không thay đổi gì trong hình thái, và những hoàn cảnh thực tế mà trong đó tích lũy biểu hiện ra trong quá trình lưu

thông, chỉ có thể được xem xét ở chương II của quyển này.

Giống như trong hình thái I, điểm kết thúc của quá trình là tiền đề của nó, là H , là những hàng hóa dưới hình thái mà trong đó chúng cấu thành những yếu tố của quá trình sản xuất. Nhưng có sự khác nhau này so với hình thái I. Trong $T - H - T'$ vì *sự tiếp tục* quá trình được chứa đựng trong bản thân hình thái chỉ vì T' ở đây chỉ là một số tiền cần được tư bản hóa, như T , nhưng là một số tiền lớn hơn; do đó, *lòng khao khát tăng giá trị* vốn có nội tại của tư bản, một sự khao khát của tiền với tính cách là tư bản, có hiệu lực đối với T' , tức kết quả của quá trình, cũng như đối với T , điểm xuất phát của quá trình ấy. Nhưng cái đó chỉ là trừu tượng và có lẽ phụ thuộc vào mong muốn của từng nhà tư bản cá biệt muốn lại ứng ra T' với tính cách là tư bản.

Trái lại, do toàn bộ chu kỳ lưu thông của hình thái II, chức năng của H , với tính cách là những yếu tố của sản xuất, chức năng lại đi vào quá trình sản xuất, cũng tồn tại về mặt vật chất và biểu hiện ra là một tất yếu. Do vậy, tính liên tục của quá trình chính là ở đó. Toàn bộ quá trình lưu thông của tư bản – mà quá trình sản xuất là một yếu tố của nó – ở đây biểu hiện ra là *quá trình tái sản xuất*, còn lưu thông thực thụ $H' - T - H$ biểu hiện ra chỉ là một yếu tố đặc biệt, nhất thời của quá trình tái sản xuất đó. Sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền, cũng như sự chuyển hóa trở lại của nó, do đó, sự biến hóa hình thái hàng hóa giản đơn do tư bản tiến

hành, biểu hiện ra ở đây như là một yếu tố giản đơn, nhưng đồng thời là một yếu tố *tất yếu* của quá trình tái sản xuất, nói đúng hơn, của quá trình tái sản xuất ra những điều kiện khách quan và chủ quan của lao động. (Những điều kiện sản xuất.) Trong hình thái I sự chuyển hóa T thành $Slđ$ diễn ra trong phạm vi lưu thông, đã biểu hiện ra là một trong những điều kiện để tăng giá trị của tư bản và như là một yếu tố giản đơn của toàn bộ quá trình tăng giá trị ấy. Ở đây, ngay trong điểm xuất phát, sức lao động đã là sức lao động được mua, còn những điều kiện *thực tế* của sự tái sản xuất ra nó, cũng như những điều kiện thực tế của sự tái sản xuất của H' thì không biểu hiện ra.

[20] III. Hình thái thứ ba của quá trình lưu thông

¹⁾
 Sx (Quá trình sản xuất) – ²⁾
 Lt . (Quá trình lưu thông.
³⁾
 $H' - T - H$.) – Sx .

Ở đây quá trình sản xuất biểu hiện ra là điểm xuất phát và điểm kết thúc của sự vận động, do đó, là *quá trình tái sản xuất*, còn Lt , lưu thông thực thụ, với chuỗi biến hóa hình thái của nó $H' - T - H$, trái lại chỉ là một yếu tố trung gian (trong những lúc gián đoạn), trong lúc đó ở những hình thái trước thì tình hình là ngược lại.

Nhưng chuỗi biến hóa hình thái diễn ra trong quá trình lưu thông thực thụ đồng thời biểu hiện ra là điều

kiện cần thiết của quá trình tái sản xuất. H' phải được chuyển hóa thành tiền, dù nó hoạt động dưới hình thái phương tiện lưu thông hay với tính cách là phương tiện thanh toán chỉ để lập các bản cân đối¹⁾. Trong H' chúng ta có không phải một tổng khối lượng hàng hóa đơn thuần, mà là một tổng khối lượng hàng hóa có *giá trị thặng dư* được vật hóa trong đó. Nhưng để cho giá trị thặng dư đó được thực hiện thì H' phải được bán hết nhẵn (chỉ trừ trường hợp mà trước đây chúng tôi đã nhắc đến) hay là phải có hình thái giá trị độc lập, *hình thái tiền*. Trong lưu thông, giá trị không được tạo ra, nhưng nó có được hình thái tiền giản đơn, cái hình thái vốn có của nó mà trong đó nó có tác dụng là *giá trị*. Nếu hàng hóa được bán *thấp hơn* giá trị của chúng – nếu nói chung chúng được bán đi, – thì giá trị thặng dư – luôn luôn biểu hiện trong sản phẩm thặng dư – không mất đi, vì với cùng một giá đó người mua nhận được nhiều sản phẩm hơn. Nhưng việc bán như vậy bị quá trình tái sản xuất của tư bản hãm lại, bởi vì trong trường hợp đó việc tư bản bóc lột người công nhân được thực hiện không phải cho *bản thân tư bản*. Còn tiền thì ở đây lại càng làm tăng hơn nữa cái vẻ do lưu thông tạo ra tuồng như

1) Xem *Th. Malthus*. [Principles of Political Economy... London, 1836, p. 38] và *Th. Chalmers*. [On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society. Second edition. Glasgow, 1832, p. 73.]

giá trị thặng dư bắt nguồn từ quá trình lưu thông, thuộc về lĩnh vực lưu thông thực thụ, vì nó chỉ được thực hiện trong lĩnh vực này, và nếu không có sự thực hiện đó thì nó không tồn tại đối với người sở hữu nó. Nhưng đó chính là cái ảo tưởng cho rằng giá trị nói chung bắt nguồn từ lưu thông, vì chỉ có trong lưu thông giá trị mới có được hình thái tiền tệ có hiệu lực, mới được thực hiện, mới biểu hiện ra là giá trị có hiệu lực. Trong trường hợp đã được dẫn ra, giá trị thặng dư không được thực hiện (có thể là cả một phần của *giá trị* ban đầu) cũng đi vào quá trình thực hiện việc mua mà không *tạo ra giá trị*. Chỉ có thể có hai loại tình huống. Hoặc là tổng khối lượng hàng hóa H' , trong đó chứa đựng giá trị + Δ giá trị, đi vào tiêu dùng trực tiếp. Lúc đó với số tiền của mình người tiêu dùng nhận được nhiều hàng hóa hơn so với trị giá của số tiền mà anh ta có, nhưng đó là những hàng hóa *bị mất giá, bị giảm giá trị*. Anh ta không trả tiền về lao động *không công* chứa đựng trong những hàng hóa ấy (có thể là cả về một phần lao động được trả công chứa đựng trong những hàng hóa ấy). Nó chứa đựng nhiều giá trị sử dụng hơn. Người ta không *trả tiền* cho nhà tư bản về lao động mà anh ta *không trả công*. Do đó, mỗi người tiêu dùng đều được *hưởng không* những kết quả của lao động không công đó pro rata^{1*)}. Hoặc là H'

1* – theo tỷ lệ

lại đi vào *quá trình sản xuất*. Nhưng với tính cách là nhân tố *tạo ra giá trị*, H' chỉ đi vào quá trình sản xuất bằng giá trị *hiện hữu* của nó. Nói chung nhà tư bản không có lợi biết chừng nào khi mua nguyên liệu v.v. với giá thấp hơn giá trị, tuy nhiên nguyên liệu v.v. đó không cấu thành giá trị. (Thế nhưng chúng làm cho anh ta có khả năng tiết kiệm chi phí tư bản và cho phép anh ta có thể bóc lột được cùng một lượng lao động như cũ hay một lượng lao động lớn hơn với một số tư bản đầu tư nhỏ hơn.) (Có điều là nếu tiếp sau sự mất giá của hàng hóa đó lại nhanh chóng có sự tăng giá của chúng, nếu giá trị thặng dư v.v. được tạo ra ở chỗ nhà tư bản nhưng không được thực hiện, luôn luôn đi vào quá trình sản xuất với tính cách là *giá trị*, cái giá trị mà nhà tư bản chẳng phải tốn kém gì cũng có được. Lúc đó giá trị thặng dư được sản xuất ra ở chỗ nhà tư bản A bị chiếm hữu không phải bởi nhà tư bản A , mà bởi nhà tư bản B , giống như nhà tư bản A bóc lột lao động không phải cho bản thân mình, mà là cho những người khác.) Như vậy, có thể xảy ra *sự mất giá* tuyệt đối của tư bản hàng hóa, sự mất giá khiến cho – dù nói chung nó có lợi như thế nào đi nữa cho người mua, – *hàng hóa* chỉ trở thành sở hữu của bản thân người mua với tính cách là những hàng hóa mất giá, bất kể anh ta là người tiêu dùng hay là người sản xuất. Đó là sự *hủy hoại* một cách tuyệt đối tư bản – một phần nhất định của nó – dưới hình thái tiền, nghĩa là với tính cách là *khối lượng giá trị*, nhưng đó là hình

thái mất giá chỉ đụng chạm đến hình thái của tư bản với tính cách là giá trị sử dụng, vì hình thái mất giá ấy có tác động kìm hãm quá trình tái sản xuất. Ngoài ra, sự mất giá như vậy của những tư bản hiện tồn xảy ra luôn luôn do sức sản xuất của lao động tăng lên khiến cho giá trị của những bộ phận cấu thành riêng biệt của tư bản giảm đi.

[21] IV. *Hình thái thứ tư của quá trình lưu thông*

$$\overset{1)}{H'} - (\overset{2)}{H'} - \overset{3)}{T} - \overset{4)}{H} \dots \overset{3)}{Sx} \dots \overset{4)}{H} \\ (Lt)$$

Nếu coi quá trình sản xuất chỉ là một yếu tố nhất thời và là sự vận động của các tiền đề trong cả ba hình thái, mà trong đó quá trình sản xuất biểu hiện ra chỉ là một khâu trung gian, thì

1) nó biểu hiện ra là $T - H - T$,

2) nó biểu hiện ra là $H - T - H$,

4) nó biểu hiện ra là $H' - T - H'$,

điều này trùng hợp với điểm 2); thành thử $T - H - T$ và $H - T - H$ biểu hiện ra với tính cách là hai hình thái thể hiện mua để bán và bán để mua.

Chỉ có trong hình thái 3) $Sx - Lt - Sx$ thì tái sản xuất mới biểu hiện ra trong bản thân hình thái với tính cách là thuộc tính của quá trình. Cả đối với hình thái III thì cũng vậy.

Trong hình thái thứ tư, người ta xuất phát từ *tư bản hàng hóa* với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất và với tính cách là tiền đề, và trở về với nó với tính cách là điểm kết thúc của toàn bộ quá trình.

Hình thái 2) trên thực tế được chứa đựng trong hình thái 4). Tư bản hàng hóa và hình thái mà trong đó nó tạo thành những nhân tố của quá trình lao động là bản thân H' , sản phẩm của quá trình sản xuất, chỉ được xác định về giá trị sử dụng của nó. Vì H' biểu hiện tổng thể những hàng hóa đã được sản xuất ra, nên nó cũng biểu hiện cả những hàng hóa lại tạo thành những nhân tố của quá trình lao động. Và H ấy, với tính cách là tư bản đã được thực hiện, cũng chứa đựng giá trị thặng dư trong giá trị của nó, cũng như bất kỳ tư bản hàng hóa nào khác. Nó là sản phẩm của lao động, lao động này một phần là lao động không công, là sản phẩm được biểu hiện trong tư bản hàng hóa, dù chức năng của nó như thế nào đi nữa. Và vì ngay cả cái biểu hiện ra là *lao động được trả công* thì trên thực tế cũng là lao động được trả công bằng sản phẩm của chính nó (bằng một phần sản phẩm đó của chính nó), nên đặc biệt là trong hình thái $H' - T - H... Sx... H'$ đã biến mất cái vẻ tuồng như hình thái $T - H$, - vì hình thái này chuyển thành $T - Slđ$, là cái khác với việc mua sức lao động bằng một phần sản phẩm của bản thân nó do lưu thông hàng hóa làm trung gian. Số tiền được trả cho người công nhân trong $T - H$ (vì $T - H = T - Slđ$) là

một phần của số tiền biểu hiện sản phẩm H' của nó trong giai đoạn $H' - T$, còn sản phẩm mà anh ta có được trong $H' - T$, nghĩa là một phần của H' mà anh ta mua, là phần sản phẩm của giai cấp công nhân. Vì vậy, trong hình thái này đã hoàn toàn biến mất cái vẻ tuồng như nhà tư bản lấy quỹ của bản thân mình ra ứng trước cho người công nhân. Chỉ có tính xác định xã hội đặc thù mà quá trình sản xuất diễn ra trong đó mới làm cho những tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất do chính người công nhân sản xuất ra chuyển hóa thành *tư bản* và làm cho chúng đối lập với người công nhân. Trong bất cứ một điểm xuất phát nào, nghĩa là trong T , tiền, trong H , hàng hóa, trong hình thái những điều kiện sản xuất của nó, Sx , trong quá trình sản xuất, trong H' , tức hàng hóa với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất, người công nhân đều không biểu hiện ra là điểm xuất phát; nhưng trong 1), 2), 4) lao động vật hóa biểu hiện ra là điểm xuất phát, còn trong 3) thì điểm xuất phát là quá trình sản xuất thuộc quyền điều khiển của người chủ lao động vật hóa ấy, cái quá trình sản xuất mà trong đó chính người công nhân chỉ là nhân tố chủ quan, được nhập với những nhân tố vật thể. Như vậy, nếu xem xét tất cả các hình thái ấy thì kết quả của quá trình chỉ có thể là sự tái tạo ra toàn bộ tư bản và tái tạo ra những điều kiện của nó.

Việc hàng hóa, với tính cách là điểm xuất phát của hình thái 2), nằm trên thị trường, chỉ là kết quả của việc

một phần H' được sản xuất dưới hình thái những nhân tố của lao động. Về bộ phận chủ quan của H , tức sức lao động, thì sự tái sản xuất ra nó không phải là kết quả trực tiếp của quá trình tái sản xuất, kết quả của quá trình này là H' . Và sở dĩ như vậy là do, thứ nhất, H' biểu hiện những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người công nhân mua và chúng là những điều kiện vật chất của sự tái sản xuất của bản thân anh ta; vì, thứ hai, ở cuối quá trình anh ta lại được tái sản xuất ra chỉ với tính cách là người bán sức lao động, và, thứ ba, vì những sản phẩm của anh ta, với tính cách là tư bản, lại đối lập với anh ta.

[22] Bản thân *quá trình tiêu dùng* biểu hiện ra chỉ là nằm trong quá trình lưu thông hay trong một chuỗi biến hóa hình thái của tư bản, vì nó đi vào *quá trình tái sản xuất* của tư bản, tạo thành một trong những yếu tố của quá trình đó, do đó, vì tiêu dùng là *tiêu dùng sản xuất*. (Việc *các phế liệu*, không kể là của tiêu dùng cá nhân hay của tiêu dùng sản xuất, lại đi vào quá trình sản xuất, thì thuộc về phần xem xét những yếu tố thực tế của quá trình tái sản xuất, do đó, thuộc về chương III.) Tiêu dùng biểu hiện trong tuần hoàn của tư bản chỉ trong chừng mực là trong tất cả các hình thái của tuần hoàn của tư bản đều có chứa đựng $H' - T$, sự chuyển hóa trở lại của hàng hóa thành tiền. Nhưng cái đối với bên này là bán, $H - T$, thì đối với bên kia là mua, $T - H$; hàng hóa được mua chỉ vì giá trị sử dụng của chúng, chỉ để cuối cùng nó đi vào quá trình tiêu dùng, tùy theo bản chất

đặc thù của hàng hóa, quá trình này là quá trình tiêu dùng cá nhân hay quá trình tiêu dùng sản xuất.

Quá trình tiêu dùng cá nhân duy nhất^{a)} đi vào chu chuyển của tư bản là quá trình tiêu dùng của *người công nhân*, vì trong hành vi $T - H$ trong tất cả các hình thái đều bao hàm hành vi $T - Sld$, sự lưu thông tiền tệ giữa nhà tư bản và người công nhân; do đó, trong bản thân hình thái *đã giả định* rằng người công nhân luôn luôn hiện hữu với tính cách là *vật liệu thích dụng cho sự bóc lột* của tư bản; rằng, do đó, những tư liệu sinh hoạt cần thiết đã được chuyển hóa thành máu thịt của anh ta; rằng $T - H$ ($T - Sld$) đó, do đó, được tiến hành bằng một phần $H' - T'$, phần này là sự bán những hàng hóa đã được sản xuất cho người công nhân và làm trung gian cho việc những hàng hóa ấy đi vào tiêu dùng cá nhân của anh ta. Chính cái đó đã có sẵn trong hình thái và trong quan hệ của nhà tư bản, vì muốn hoạt động với tính cách là nhà tư bản, anh ta *phải hiện diện*, phải làm cho mình tồn tại lâu dài bằng cách duy trì bản thân mình và tái sản xuất, do đó, anh ta phải tiêu dùng. Nhưng để làm việc đó, anh ta, cũng như người công nhân, trên thực tế chỉ cần phải tiêu dùng, và vì vậy trong hình thái giản đơn của quá trình lưu thông đó của tư bản không chứa đựng gì hơn.

a) Xem *Th. Malthus*. [Principles of Political Economy. London, 1836, p. 68]

Quan hệ thực tế của quá trình tiêu dùng với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa được xem xét ở *chương III*.

Tuy nhiên, ở đây điều quan trọng là phải nhấn mạnh điều rút ra được từ tất cả bốn hình thái. Cụ thể là trừ cái vẻ bề ngoài đã mô tả trên kia tưởng như tiêu dùng cá nhân – nếu xem xét *toàn bộ quá trình tái sản xuất* – biểu hiện ra là tiêu dùng sản xuất, – vì nó tái sản xuất ra những tiền đề con người của quá trình, tức là tái sản xuất ra nhà tư bản và người công nhân, – thì bản thân quá trình tiêu dùng cá nhân, *về mặt hình thức*, không tham gia vào tuần hoàn của tư bản. Khi H' đã được bán, đã được chuyển hóa thành tiền (dù điều đó diễn ra do hoạt động của tiền với tính cách là phương tiện lưu thông hay với tính cách là phương tiện thanh toán để lập bản cân đối giá trị, thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng), nó có thể chuyển hóa trở lại thành những nhân tố thực tế của quá trình lao động và, do đó, cả của quá trình tái sản xuất nữa. Dù H' được mua bởi người tiêu dùng cuối cùng thực tế, hay bởi một thương nhân có ý định bán lại nó, thì điều đó cũng không làm thay đổi gì trực tiếp trong vấn đề này cả. Trong những giới hạn nhất định – bởi vì ngoài những giới hạn nhất định việc này có thể dẫn đến tình trạng tràn ngập hàng hóa trên các thị trường và, do đó, dẫn đến sự đình trệ của chính quá trình tái sản xuất – quá trình tái sản xuất, do đó, có thể diễn ra với quy mô mở rộng hay quy mô như trước, mặc dù những hàng hóa do quá trình đó sản xuất ra, – kết quả của quá trình sản xuất – được dành cho tiêu dùng cá nhân, *thực ra không*

chuyển vào lĩnh vực đó. Còn nếu quá trình ấy được mở rộng, – điều này bao hàm trong bản thân nó việc mở rộng sự tiêu dùng tư liệu sản xuất nhằm mục đích sản xuất – thì sự tái sản xuất như vậy của tư bản có thể đi đôi với sự mở rộng tiêu dùng cá nhân (nghĩa là số cầu) của công nhân, vì quá trình này đi vào tiêu dùng sản xuất. Như vậy, sự sản xuất ra giá trị thặng dư và, do đó, cả sự thịnh vượng của nhà tư bản, sự tiêu dùng và số cầu của công nhân, có thể tăng lên, toàn bộ quá trình tái sản xuất có thể ở trong trạng thái rất phồn vinh, thế nhưng một bộ phận rất lớn hàng hóa có thể chuyển vào lĩnh vực tiêu dùng [23] chỉ về bề ngoài mà thôi, còn thực ra thì nó vẫn không bán được, vẫn nằm trong tay *những người mua đi bán lại*, do đó, trên thực tế vẫn nằm trên thị trường. Nhưng luồng hàng hóa này tiếp sau luồng hàng hóa khác và cuối cùng người ta mới vỡ lẽ ra rằng luồng hàng hóa trước bị tiêu dùng ngốn hết chỉ *về bề ngoài* mà thôi. Các nhà tư bản hàng hóa tranh giành nhau chỗ trên thị trường. Muốn bán được hàng hóa, kể đến thị trường muộn hơn phải bán chúng theo giá hạ hơn. Hàng hóa của những luồng hàng hóa trước chưa được chuyển hóa thành tiền mặt thì đã đến thời hạn thanh toán tiền về chúng. Những người chủ những hàng hóa ấy buộc phải tuyên bố phá sản v.v., hay, *để thanh toán, họ buộc phải bán* theo bất cứ giá nào. Lối bán như vậy chẳng dính dáng gì đến thực trạng của cầu. Nó chỉ liên quan đến *câu về thanh toán*, chỉ liên quan đến sự cần thiết tuyệt đối phải chuyển hóa hàng hóa thành tiền. Lúc đó nổ ra *cuộc phá sản phổ biến*, cuộc khủng hoảng. Nó

biểu hiện không phải trong sự giảm *trực tiếp* lượng cầu của người tiêu dùng, lượng cầu nhằm mục đích tiêu dùng cá nhân, mà là trong sự giảm trao đổi tư bản lấy tư bản, trong sự thu hẹp *quá trình tái sản xuất của tư bản*. Hiện tượng đó xuất hiện, vì *sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền* diễn ra – nhờ thị trường thế giới và hệ thống tín dụng – không phụ thuộc vào việc bán hàng hóa cho người mua cuối cùng; do đó *sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền* được xác định trước và diễn ra không phụ thuộc – trong những giới hạn nhất định – vào quá trình tiêu dùng cá nhân thực tế đối với những hàng hóa ấy. Nhưng việc tạo ra những hình thức *dự kiến trước* đó là hoàn toàn cần thiết và tự nó xuất hiện từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những sản phẩm của phương thức sản xuất này được quyết định bởi quy mô của sự sản xuất đó và bởi nhu cầu cần luôn luôn mở rộng nó, chứ tuyệt nhiên không phải bởi lượng cầu được xác định trước, không phải bởi những nhu cầu cần được thỏa mãn. Trong *tín dụng*, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra cho mình một hình thái cần thiết, phù hợp với quy mô của quá trình sản xuất, hình thái này rút ngắn *quá trình lưu thông*, còn *thị trường thế giới* do phương thức sản xuất đó đồng thời tạo ra thì giúp che đậy tác động của hình thái đó trong mỗi trường hợp riêng biệt và đồng thời đem lại một khoảng không gian đặc biệt cho sự mở rộng nó. Lấy sự lạm dụng *tín dụng* để giải thích khủng hoảng thì có nghĩa là giải thích khủng hoảng bằng *một hình thức biểu hiện của lưu thông của tư bản*.

Yếu tố thứ hai là yếu tố sau đây: sản xuất hàng loạt

có thể chỉ có *người mua* buôn là người mua trực tiếp của nó. Do đó, nó lấy người mua giả làm người mua thực. Nếu người mua đó thực sự có khả năng *mua* toàn bộ sản phẩm bằng tiền mặt thì của cải sẽ phải tăng gấp đôi hay thực ra nó phải giảm một nửa, vì một nửa của nó phải được tái sản xuất ra bằng tiền.

Yếu tố thứ ba: cơ sở của sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn luôn luôn hẹp, sự tiêu dùng của khối đông, của công nhân bị hạn chế trong phạm vi những tư liệu sinh hoạt cần thiết.

Tất cả những điều đó đều được tính đến một cách rõ ràng trong chừng mực chúng tôi nói về tín dụng hay tư bản thương nhân. Nhưng ở đây cũng vậy, vì những *hình thái lưu thông* của tư bản cho thấy rằng chúng không bao hàm trong bản thân chúng sự tiêu dùng cá nhân thực sự, chúng có thể được thực hiện, và thậm chí được thực hiện với quy mô mở rộng, – trong những giới hạn nhất định, – một khi hình thái chuyển hóa *sớm* tư bản hàng hóa thành tiền được tạo ra, và hình thái đó – cái hình thái rút ngắn lưu thông – là con đẻ tất yếu của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa và những điều kiện của nó.

[24] Yếu tố $H' - T - H$ tạo thành yếu tố thứ ba trong hình thái 2) và yếu tố thứ hai trong hình thái 3), nhưng hoàn toàn không xuất hiện trong hình thái 1) ($T - H - T'$), hình thái này có tính chất độc đáo, nếu bản thân H' gồm những hàng hóa mà do bản chất của chúng, chúng được dành để đi vào quá trình tái sản xuất với tính cách

là tư liệu sản xuất. Như thế thì H' là tư liệu sản xuất, là những yếu tố vật chất của tư bản bất biến, cũng như H , nhưng những hình thái tư liệu sản xuất H mà nó chuyển hóa thành, lại là sản phẩm của một quá trình sản xuất *khác*, không phải cái quá trình sản xuất sản xuất ra nó. Nếu chúng ta đứng trên quan điểm của nhà tư bản bán ra H , thì anh ta lại phải chuyển hóa H đó, ít nhất là một phần, thành *những tư liệu sản xuất* do một quá trình sản xuất khác sản xuất ra. Như vậy, anh ta ở vào cùng một vị trí giống như nhà tư bản bán ra H' . Do đó, ở đây T là hình thái tiền của tư bản bất biến (được xem xét về mặt vật thể) mà người ta trao đổi với nhau, và T vừa là hình thái tiền của nó lại vừa là *phương tiện lưu thông*. Với tính cách là phương tiện lưu thông như vậy của tư bản, T có thể – dù phương tiện lưu thông ấy hiện diện trực tiếp dưới hình thái phương tiện lưu thông hay phương tiện trao đổi để cân bằng các bản cân đối – mang hình thái một *loại tiền* đặc biệt giống như tiền lưu thông giữa nhà tư bản và người công nhân. Số tiền thường xuyên chuyển từ một số nhà tư bản này sang một số nhà tư bản khác, không nằm trong số tiền cần thiết để làm trung gian cho lưu thông những hàng hóa đi vào thu nhập, hay làm trung gian cho sự chuyển hóa thu nhập thành hình thái tiền, thành biểu hiện tiền tệ của nó. Trái lại, A. Xmit quả quyết rằng tiền làm trung gian cho hình thái tiền của thu nhập, rút cuộc cũng phải bảo đảm cả sự lưu thông của toàn bộ tư bản bất biến. Kết luận như vậy dựa trên quan niệm sai lầm của ông rằng giá trị của hàng hóa, xét cho cùng, phân ra thành

những hình thái giản đơn của thu nhập – tiền công, lợi nhuận, địa tô; đó là một sự lầm lẫn rất lớn. Nếu sự lầm lẫn đó mà đúng, nếu giá trị của hàng hóa phân ra thành giá trị tư bản khả biến (về phía người công nhân, tư bản này biểu hiện ra là *thu nhập*) + giá trị thặng dư (lợi nhuận, lợi tức, địa tô), thì số tiền đủ cho lưu thông những hàng hóa đó cũng sẽ đủ cho lưu thông tổng sản phẩm. Một bằng chứng về sự thiếu lương tâm kém cỏi của môn kinh tế chính trị là cho đến nay nó vẫn chuẩn y những sai lầm to lớn đó bằng những điều thoái thác tầm thường nhất.

Cho đến giờ chúng ta đã xuất phát không những từ tiền đề là hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng, mà còn từ chỗ cho rằng trong suốt quá trình tái sản xuất *giá trị* của chúng vẫn *không thay đổi*. Nhưng *giá trị* đó thay đổi. Hàng hóa trong lưu thông, H' , có thể giảm hay tăng giá trị của nó do những thay đổi xảy ra với *cùng một* hàng hóa nằm trong quá trình sản xuất do sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động sản xuất ra hàng hóa đó. Giá trị của nó do *giá trị tái sản xuất* của nó quyết định; và đối với những hàng hóa đã nằm trong lưu thông, những sự thay đổi diễn ra ở đây biểu hiện ra là sự bán hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của nó, là sự tăng lên hay giảm đi của giá trị.

Nếu xét lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất của bản thân nó thì giá trị của việc tái sản xuất ra hàng hóa có thể *không thay đổi*, nhưng những sự thay đổi tương tự có thể xảy ra với những hàng hóa đi vào quá trình sản xuất với tính cách là những yếu tố của sản

xuất, nguyên liệu v.v.. Cả hai cái đó có thể xảy ra cùng một lúc. Do đó, giá trị chuyển từ bộ phận đó sang tổng giá trị của nó cũng thay đổi. Nếu *giá trị* tăng lên thì sản xuất phải giảm hay tư bản bỏ ra phải tăng lên. Nếu giá trị giảm xuống thì xảy ra điều ngược lại. Điều đó có tác động thế nào đến từng tư bản riêng biệt thì tùy thuộc một phần vào chỗ tư bản ấy được phân phối theo những tỷ lệ nào giữa $H' - T$ và $T - H'$. Nếu có sự rẽ đi thì chi phí tái sản xuất của nó thay đổi, nhưng đồng thời cả cái phần của nó nằm trên thị trường để bán cũng thay đổi. Nếu giá trị tăng lên thì xảy ra điều ngược lại. Nhưng nếu trừu tượng hóa số tư bản phải lại được đầu tư thì lần nào điều đó cũng gây ra *sự vi phạm quá trình sản xuất* (còn dưới hình thái gay gắt thì gây ra những cuộc khủng hoảng), vì nếu hàng hóa được bán theo giá trị của chúng, ví dụ, với giá 100, thì 100 ấy cũng không thể lại thực hiện *sự biến hóa hình thái thực tế* của nó, nghĩa là chuyển hóa thành tư liệu lao động v.v. theo cũng những tỷ lệ ấy. Đối với quá trình tái sản xuất thực tế thì cũng vậy. Điều duy nhất quan trọng là muốn cho sự biến hóa hình thái diễn ra đều đều thì sự hoàn lại $H - T - H$ không những phải mang tính hình thức, mà còn phải theo những tỷ lệ như cũ. Mặt khác, khi xem xét sản xuất tư bản chủ nghĩa, ta thấy rằng sự thay đổi thường xuyên và tiếp diễn của những tỷ lệ ấy là có tính chất nội tại của nó, do những sự thay đổi thường xuyên trong sức sản xuất của lao động, và vì vậy những yêu cầu của quá trình lưu thông (vì nó bao hàm trong bản thân nó những biến hóa hình thái không những một cách hình thức, mà còn

một cách thực tế nữa) và quy luật của quá trình sản xuất mâu thuẫn với nhau. Một bên thì đòi hỏi phải có những tỷ lệ không thay đổi, bên kia lại sản xuất ra những quan hệ tỷ lệ luôn luôn thay đổi của giá trị của hàng hóa, của mỗi hàng hóa riêng biệt và của giá trị tương đối của những hàng hóa đó.

[25] Sự biến hóa hình thái thực tế của hàng hóa phụ thuộc vào sự biến hóa hình thái hình thức của chúng không những theo nghĩa là H' phải chuyển hóa thành tiền, còn tiền thì phải chuyển hóa thành H , những nhân tố của sản xuất H' . Mà còn theo nghĩa trước hết là H' *phải được bán theo giá trị của nó*. Nếu không thì sự giảm giá trị của H' có thể bị hạn chế bởi sự giảm tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản hay sự giảm tích lũy, do sự giảm giá trị của H' chỉ đụng chạm đến giá trị thặng dư, nhưng trong tái sản xuất giản đơn, cả sự giảm tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản lẫn sự giảm tích lũy đều không thể diễn ra. Vì vậy, quá trình tái sản xuất của tư bản đó bị vi phạm (quá trình tái sản xuất của tư bản khác có thể bị vi phạm do sự hạn chế tiêu dùng đó v.v.), vì sự giảm giá trị của hàng hóa không cho phép quá trình tái sản xuất ấy lại chuyển hóa một tư bản tương đương thành H . Còn thứ hai, nếu H được bán theo giá trị của nó thì lúc đó đây không những là sự chuyển hóa trở lại T thành H , mà vấn đề còn là sự chuyển hóa đó diễn ra với cùng một quy mô như cũ hay với bất kỳ quy mô nào khác. Nếu giá tăng lên, ví dụ như giá nguyên liệu, thì T sẽ không đủ để lại mua cùng một lượng tư liệu sản xuất như cũ, theo những tỷ lệ như cũ

và phù hợp với quy mô sản xuất như cũ. Quy mô sản xuất là xác định và được mở rộng. Phù hợp với nó là những tỷ lệ nhất định và mở rộng của *khối lượng* những nhân tố cần thiết của sản xuất (những tỷ lệ giữa chúng với nhau, cũng như tổng khối lượng của chúng, do quy mô và tính chất của quá trình sản xuất quyết định). Nhưng một tỷ lệ nhất định nào đó thay đổi do sự thay đổi giá trị của các nhân tố của sản xuất.

Trong lần nghiên cứu này chúng ta xuất phát từ chỗ hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng, nhưng giá trị của chúng lại thay đổi trong toàn bộ quá trình tái sản xuất, vì sự thay đổi tương ứng diễn ra trong sức sản xuất của lao động, diễn ra trong quá trình sản xuất trực tiếp của bản thân chúng, cũng như do sự thay đổi giá trị của những hàng hóa tham gia với tính cách là những yếu tố của sản xuất, hay do cả hai cái đó. Về ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả thị trường đối với quá trình tái sản xuất và quá trình lưu thông, thì việc làm sáng tỏ ảnh hưởng này thuộc về *phần nghiên cứu về cạnh tranh v.v., nó vượt* ra ngoài giới hạn của quyển này.

Bây giờ nếu chúng ta xem xét toàn bộ quá trình lưu thông hay tổng thể chuỗi biến hóa hình thái của tư bản, thì chúng ta thấy rằng:

Thứ nhất, lĩnh vực lưu thông và lĩnh vực sản xuất biểu hiện ra một cách tách biệt, và phù hợp với điều này thì tư bản trong giai đoạn nói sau cùng đó được xác định là *tư bản sản xuất* đối với chính tư bản ấy trong lĩnh vực khác, mà trong đó nó là *tư bản lưu động* và lưu thông

dưới cả hai hình thái – *tư bản hàng hóa* và *tư bản tiền tệ*. *Thứ hai*, nhưng nếu xem xét toàn bộ quá trình thì hai giai đoạn biểu hiện ra là những giai đoạn của *cùng một* quá trình do tư bản thực hiện, nhưng chỉ với tính cách là những giai đoạn khác nhau và lần lượt chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn kia, quy định lẫn nhau. Trong hình thái 1) biểu hiện cả hai giai đoạn mà quá trình lưu thông thực tế $T - H$ và $H - T$ vận động trong đó. Một trong hai giai đoạn đó diễn ra trước quá trình sản xuất, giai đoạn kia diễn ra tiếp sau quá trình sản xuất; còn quá trình sản xuất thì nằm giữa hai giai đoạn ấy, làm cho chúng gián đoạn và làm trung gian cho chúng. Trong các hình thái 2) và 4) có sự tổng biến hóa hình thái được tiến hành trong lĩnh vực lưu thông thực thụ, $H - T - H$, sự tổng biến hóa hình thái này làm trung gian cho quá trình sản xuất và làm gián đoạn quá trình sản xuất, cũng như chuẩn bị và tiếp tục quá trình sản xuất; điều ngược lại cũng diễn ra. Cuối cùng, trong hình thái 3) quá trình lưu thông thực thụ với hai giai đoạn bổ sung cho nhau của nó, biểu hiện ra chỉ là sự gián đoạn và sự làm trung gian cho tính liên tục của quá trình sản xuất. Chỉ có dưới hình thái 1) thì giá trị mới biểu hiện và hình thái tiền của nó mới được *tái sản xuất*, mặc dù bản thân tiền – trong chừng mực nó tồn tại trong một hàng hóa xác định nào đó, là hàng hóa, bằng H – phải là một yếu tố của ba hình thái khác (tiền chỉ được tái sản xuất ra với tính cách là giá trị tự tăng lên và được tái sản xuất ra dưới hình thái độc lập đó của giá trị, dưới hình thái tiền). Trong tất cả các hình thái khác,

tổng thể quá trình lưu thông biểu hiện ra là một chuỗi những biến hóa hình thái, bao gồm cả sự biến hóa hình thái mà hàng hóa trải qua trong quá trình sản xuất; và chuỗi đó là *quá trình tái sản xuất* của tư bản trong những tính xác định về hình thái khác nhau của nó – hàng hóa, tiền, quá trình sản xuất, quá trình tạo ra giá trị thặng dư và tư bản trong các thời điểm khác nhau của nó, quá trình tái sản xuất ra thực thể vật chất cũng như những hình thái khác nhau của tư bản. Nhưng quá trình tái sản xuất đó đồng thời cũng là *quá trình lưu thông*, không những với tính cách là tuần hoàn của các biến hóa hình thái, của các giai đoạn kế tiếp nhau mà tư bản bước vào giai đoạn này thì bỏ lại giai đoạn kia và vice versa^{1*}, mà còn với tính cách là *một chuỗi hành vi trao đổi, trong đó những người chủ được thay đổi trong những thời điểm khác nhau của chuỗi hành vi đó*. Nếu xét tự bản thân nó thì tư bản tiến hành sự vận động đi liền với những hành vi trao đổi kể trên, sự vận động mà trong đó nó liên tục trải qua những giai đoạn đó và lại trở về điểm xuất phát của nó. Vì vậy *quá trình tái sản xuất*, xét toàn bộ, là *quá trình lưu thông*, và tư bản, với tính cách là tư bản, là *tư bản lưu động* lưu thông trong hai lĩnh vực – trong lĩnh vực lưu thông thực thụ và trong lĩnh vực sản xuất. Mặt khác, quá trình lưu thông là quá trình tái sản xuất, vì chỉ có trong sự vận động tổng thể này, một sự vận động tổng thể bao gồm cả sự vận động nằm trong lĩnh

1* – ngược lại

vực lưu thông thực thụ, tư bản mới có thể được tái sản xuất ra với tính cách là tư bản; bản thân những hành vi lưu thông thực thụ ấy là những yếu tố của sự tái sản xuất ra nó và thậm chí là những hành vi tái sản xuất ra tư bản trong những hình thái khác nhau của nó. Thứ ba, nhưng, nếu như vậy, tư bản về thực chất là tư bản đang lưu thông, trong chừng mực quá trình lưu thông của nó, xét toàn bộ, đồng nghĩa với sự vận động của sự tái sản xuất ra nó qua các giai đoạn khác nhau của nó, thì trong mỗi thời đoạn nó đều là tư bản đã *được cố định lại*. Trong chừng mực nó được cố định lại là tư bản hàng hóa thì nó không phải là *tư bản tiền tệ*; trong chừng mực nó được cố định trong lĩnh vực sản xuất với tính cách là tư bản sản xuất, thì nó không phải là tư bản hàng hóa cũng không phải là tư bản tiền tệ. Cái quy định quá trình tái sản xuất ra nó là sự khác nhau đó và sự xóa bỏ sự khác nhau đó, là *quá trình diễn ra của nó*, quá trình này ít nhiều đều gặp phải những khó khăn hoặc bị chấm dứt hoàn toàn, nếu tư bản bị giữ lại quá lâu ở một trong những lĩnh vực đó hoặc không ra khỏi lĩnh vực ấy được, hoặc chỉ có khác phục trở ngại mới ra khỏi lĩnh vực đó được.

[26] Toàn bộ tư bản biểu hiện ra là tư bản đang lưu thông, cụ thể là tư bản đang thực hiện sự tuần hoàn những giai đoạn biến hóa hình thái khác nhau của nó. Mặt khác, ta thấy biểu hiện sự khác nhau giữa *lĩnh vực lưu thông thực thụ*, trong đó tư bản hoạt động với tính cách là *tư bản hàng hóa* hoặc *tư bản tiền tệ*, với *lĩnh vực sản xuất trực tiếp*, trong đó nó hoạt động với tính cách là *tư bản sản xuất*. Chừng nào nó nằm

trong giai đoạn này thì nó không nằm trong giai đoạn kia. Do đó, trong mỗi giai đoạn nó biểu hiện ra là *đã được cố định lại*. Nếu không có sự chuyển suôn sẻ từ giai đoạn này sang giai đoạn kia và từ hình thái này sang hình thái kia, thì quá trình tái sản xuất bị đình trệ.

Thứ ba, tất cả những tiền đề của quá trình đều biểu hiện ra là kết quả của nó (là những tiền đề do chính nó tạo ra, xác lập lên), và tất cả những kết quả của nó đều biểu hiện ra là những tiền đề của nó. Mỗi yếu tố đều biểu hiện ra là điểm xuất phát, điểm chuyển tiếp và điểm trở về.

Quá trình tuần hoàn, xét toàn bộ, là sự thống nhất của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất, vì vậy, giống như quá trình sản xuất trực tiếp biểu hiện ra là yếu tố làm trung gian của quá trình lưu thông, thì quá trình lưu thông biểu hiện ra là yếu tố làm trung gian của quá trình sản xuất.

Hình thái kế tiếp nhau của các giai đoạn là hình thái biểu hiện tiếp theo của công việc kinh doanh, vì vậy việc tư bản chuyển sang một giai đoạn khác đồng thời cũng có nghĩa là sự rời khỏi giai đoạn trước đó. Do đó, chẳng hạn, tư bản đi vào quá trình sản xuất với tính cách là điều kiện sản xuất, sau đó nó chuyển từ quá trình đó sang hình thái tư bản hàng hóa trải qua giai đoạn $H' - T$, sau đó nó rời khỏi giai đoạn đó để thực hiện hành vi $T - H$, sự chuyển hóa trở lại thành những điều kiện sản xuất v.v..

Nhưng chúng ta đã thấy rằng toàn bộ quá trình biểu

hiện ra trong bốn hình thái, rằng toàn bộ tuần hoàn chứa đựng trong bản thân nó bốn vòng tuần hoàn xác định khác nhau, tất cả những vòng tuần hoàn này, một mặt, đều biểu hiện ra chỉ là những sự khác nhau về *hình thức*, nghĩa là chúng chỉ khác nhau ở chỗ người quan sát ghi nhận những tính xác định khác nhau của hình thái mà trong đó tư bản biểu hiện ra, lần lượt là những điểm xuất phát, và *do đó*, cũng là điểm trở về. Nhưng mặt khác, quá trình tuần hoàn của tư bản, xét toàn bộ, thực sự là sự thống nhất của bốn vòng tuần hoàn khác nhau đó. Nói cách khác, điều đó chỉ có nghĩa là bốn hình thái khác nhau ấy biểu hiện *tính liên tục* của toàn bộ quá trình. Vì chính thể là một vòng vận động, nên mỗi điểm riêng biệt đều thực hiện sự tuần hoàn của bản thân nó mà trong đó nó hoạt động vừa với tính cách là điểm xuất phát, lại vừa với tính cách là điểm trở về, thành thử đối với mỗi điểm đặc thù đó, lưu thông, xét toàn bộ, biểu hiện ra là sự tuần hoàn đặc thù của nó, cụ thể là: sự vận động vòng tròn đó của mỗi tính xác định của tư bản – tính xác định này biểu hiện ra là điểm xuất phát của sự biến hóa hình thái này hay sự biến hóa hình thái khác – quy định tính liên tục của toàn bộ quá trình, và do đó, cũng quy định sự tuần hoàn của tư bản trong bất kỳ tính xác định nào khác. Đối với toàn bộ quá trình tái sản xuất thì đó là điều kiện tất yếu để nó vừa có thể là quá trình tái sản xuất, và do đó, lại vừa là sự tuần hoàn của mỗi một yếu tố của nó.

Ví dụ, nếu những điều kiện của sản xuất không được tái sản xuất ra, do đó, nếu vòng tuần hoàn số 2) không

được thực hiện, thì quá trình sản xuất v.v. không thể lại được tiếp tục. Nếu H' , sản phẩm của quá trình sản xuất, phải hoạt động với tính cách là *tư bản hàng hóa*, mà không được tái sản xuất ra, thì hành vi $T - T'$ không thể được thực hiện, một bộ phận nào đó của H' không thể lại biểu hiện ra dưới dạng H , những điều kiện của sản xuất.

[27] Nhưng *tính liên tục* đó – và, do đó, cả quá trình, xét toàn bộ, với tính cách là sự thống nhất của bốn hình thái đó – chỉ có thể có được, chỉ có thể trở thành *hiện thực* khi tư bản *đồng thời* tồn tại thường xuyên dưới các hình thái khác nhau, *được phân chia* giữa các giai đoạn khác nhau, và mỗi bộ phận đó, không phải toàn bộ tư bản, thường xuyên thực hiện chu chuyển của bản thân nó. Do đó, sự vận động tổng thể của tư bản biểu hiện ra là sự thống nhất của tất cả bốn hình thái đó trong cùng một lúc, hơn nữa, chu chuyển của mỗi bộ phận được xác định một cách trừu tượng của nó là một yếu tố của chu chuyển của nó với tính cách là tổng thể những bộ phận đó.

Ví dụ. Trong lúc tư bản dưới hình thái H – những điều kiện của sản xuất – đi vào quá trình sản xuất, thì một bộ phận khác của tư bản, dưới hình thái H' , rời quá trình sản xuất, và trong lúc bộ phận này thực hiện hành vi $H' - T$, thì trong cùng lúc đó một bộ phận khác của tư bản thực hiện hành vi $T - H$, v.v..

Tư bản là một số giá trị *xác định*, tồn tại (trừ T) trong một khối lượng giá trị sử dụng nhất định. Do đó, nó chỉ có thể đồng thời nằm ở những lĩnh vực khác nhau

trong trường hợp nó không nằm *toàn bộ* ở một lĩnh vực nào, mà được phân ra thành những bộ phận xác định và nằm *đồng thời* trong các lĩnh vực khác nhau (trong những giai đoạn được phân biệt một cách trừu tượng của bản thân nó). Là một chỉnh thể, là một *khối thống nhất*, nó được phân chia ra và nằm *đồng thời* trong những giai đoạn khác nhau của nó, sát cạnh nhau về không gian. Do đó, là một chỉnh thể, nó *được phân chia ra* và chỉ nằm một phần trong mỗi giai đoạn, hay là chỉ có một bộ phận nào đó của nó nằm trong mỗi giai đoạn. Nhưng sự thống nhất của nó – bản thân nó là sự thống nhất của những bộ phận khác nhau đó – nằm trong chính cái *quá trình*, làm trung gian cho *sự tồn tại của những bộ phận đó bên cạnh nhau*; cái làm trung gian cho *tính đồng thời* của sự phân bố đó của nó giữa các giai đoạn khác nhau là: mỗi bộ phận không ngừng rời giai đoạn của nó để chuyển sang giai đoạn tiếp sau, mỗi bộ phận của nó đi sau một bộ phận khác và đi trước một bộ phận khác, và sự tái sản xuất dưới một hình thái này đồng thời lại để ra sự tái sản xuất của nó dưới một hình thái khác; vì vậy cả sự phân bố đó cũng thường xuyên được tái diễn, nhưng nó được tái diễn chính là nhờ nó diễn ra chỉ với tính cách là sự biến hóa hình thái. Sự tồn tại đồng thời bên cạnh nhau của các bộ phận khác nhau của tư bản được quyết định bởi sự diễn ra của những biến hóa hình thái, còn sự diễn ra của những biến hóa hình thái lại được quyết định bởi sự tồn tại đồng thời bên cạnh nhau của những bộ phận của tư bản, bởi sự phân ra thành những bộ phận khác nhau.

Một bộ phận này của tư bản (nhưng luôn luôn thay đổi và tự hoàn lại mình, nghĩa là được tái sản xuất ra và luôn luôn là một bộ phận mới) vì vậy luôn luôn nằm trong quá trình sản xuất, một bộ phận khác luôn luôn thay đổi, luôn luôn được tái sản xuất ra, thì tồn tại dưới dạng tư bản hàng hóa, tư bản hàng hóa này được chuyển hóa thành tiền, bộ phận thứ ba tồn tại dưới dạng tư bản tiền tệ, tư bản này được chuyển hóa trở lại thành những điều kiện sản xuất. Như vậy, quá trình sản xuất trực tiếp và quá trình lưu thông thực thụ diễn ra bên cạnh nhau, giống như hai giai đoạn đối lập nhau của quá trình lưu thông, $H' - T$ và $T - H$. Nhưng cái làm trung gian cho sự diễn ra như vậy của những quá trình khác nhau bên cạnh nhau đó là: một bộ phận này của tư bản, với tính cách là điểm xuất phát của hình thái lưu thông, luôn luôn liên tục thực hiện sự biến hóa hình thái tạo thành cấp độ của quá trình tái sản xuất của nó, trong lúc một bộ phận khác, với tính cách là điểm xuất phát của một hình thái lưu thông khác, lại tuần tự thực hiện một sự biến hóa hình thái khác. Sau này chúng tôi sẽ nêu rõ tính chất quan trọng của sự phân bố đồng thời đó của tư bản cho những giai đoạn khác nhau của nó, hay là các giai đoạn lưu thông, là sự phân bố mà nếu không có nó thì nói chung không thể có được *tính liên tục* của quá trình tái sản xuất.

[28] Vì vậy tư bản là, thứ nhất, *sự thống nhất thực tế* của các yếu tố khác nhau của nó, mặc dù trong mỗi yếu tố ấy nó là *tổng thể* của chúng trong tính xác định khác của hình thái, và tất cả những hình thái tồn tại khác

nhau ấy là những hình thái tồn tại *của nó*; thứ hai, nhưng nhờ sự chuyển của một yếu tố này sang yếu tố khác nó duy trì được sự thống nhất ấy với tính cách là sự thống nhất *liên tục diễn ra*.

Nhưng với tính cách là *sự thống nhất trừu tượng*, nó chỉ tồn tại trong *một số giá trị* ứng trước và với tính cách là quá trình trong đó *số giá trị* ấy tăng lên, trở thành *số giá trị tự tăng lên*. Số giá trị đó được biểu hiện dưới hình thái tiền, được biểu hiện bằng *tiền kế toán*, ví dụ, 5000 p.xt., với tính cách là tư bản ứng trước. Số giá trị, với tính cách như vậy, là không quan trọng đối với những hình thái tồn tại khác nhau của nó trong quá trình tái sản xuất. Là số giá trị tăng lên, - mặc dù hành vi tăng giá trị thực thụ chỉ diễn ra trong quá trình sản xuất trực tiếp, sự lặp lại thường xuyên và tính liên tục của quá trình này, vì vậy, tạo thành quá trình tái sản xuất thực thụ của tư bản, - nó tồn tại, một mặt, *một cách tuần tự* trong tất cả các giai đoạn, cho đến khi toàn bộ số ứng trước biểu hiện ra là đã tăng lên trong một hình thái nào đó trong số những hình thái - trong hàng hóa, tiền, điều kiện sản xuất, - lần lượt biểu hiện ra với tính cách là điểm xuất phát và điểm trở về của toàn bộ quá trình; cho đến khi nó được tái sản xuất ra là số đó + Δ của số đó; mặt khác, một phần của số giá trị tồn tại trong quá trình, một phần khác tồn tại dưới dạng hàng hóa đang được chuyển hóa thành tiền, và một phần nữa tồn tại dưới dạng tiền đang được chuyển hóa thành hàng hóa; nhưng tất cả những phần ấy tạo thành một tổng số hay sự thống nhất của tư bản với tính cách là

một chỉnh thể duy nhất. Theo nghĩa đó $T - H - T'$ vẫn là hình thái thống trị, chủ chốt của quá trình tái sản xuất, mặc dù tiền – không kể là tiền kim loại, hay tiền tín dụng, hay kí hiệu của giá trị – ở đây không phải là điểm xuất phát, cũng không phải là điểm trở về, như nó có vẻ là như vậy lúc đầu, mà chỉ là giá trị trao đổi biểu hiện bằng giá cả, được cố định lại với tính cách là giá trị trao đổi. Tầm quan trọng của điều xác định này sẽ được trình bày rõ khi xem xét *chu chuyển của tư bản* (§3 của chương này).

Thứ tư. Sự biến hóa hình thái biểu hiện ở bề mặt – chúng tôi giả định hai hành vi của sự biến hóa hình thái $H' - T - H$ trong lĩnh vực lưu thông thực thụ – chỉ có nghĩa là tay này bán hàng hóa đã sản xuất ra, còn tay kia thì lại dùng số tiền thu được nhờ bán những hàng hóa ấy để lại mua những hàng hóa được dùng với tính cách là những điều kiện của sản xuất. Phần thứ nhất là thuần túy có tính chất hình thức, phần kia thì được quyết định bởi bản chất của những hàng hóa phải được sản xuất với tính cách là những sản phẩm đặc biệt, những giá trị sử dụng, và bởi sự chuyển hóa trở lại của những hàng hóa đã được sản xuất ra – diễn ra thông qua sự chuyển hóa của chúng thành con nhộng tiền tệ – thành những điều kiện tồn tại thực tế của chúng, những sự biến hóa hình thái thực tế. Nhưng, mặt khác, nếu xem xét tư bản thực hiện hành trình đó, ví dụ, sợi bông lại được đổi lấy than, cọc sợi, bông, v.v., thì cả sự biến hóa hình thái ấy cũng là sự biến hóa hình thái *hình thức*, cũng là một yếu tố của quá trình tái sản xuất. Bởi vì

trong thời kỳ vận động của tư bản đó, những điều kiện tái sản xuất của bản thân nó không được tái sản xuất ra. Nó tìm thấy chúng dưới dạng hàng hóa trên thị trường;

đó chỉ là hành vi lưu thông $H - T - H$ trong sự biến hóa hình thái hàng hóa giản đơn, trong đó cũng chỉ có

hàng hóa H chuyển hóa thành H , thành giá trị sử dụng cho người sở hữu nó. Nhưng để cho sự trao đổi đó diễn ra một cách thường xuyên thì điều cần thiết là sự tái sản

xuất thực sự ra H phải diễn ra một cách thường xuyên, trong trường hợp này là sự tái sản xuất thực sự ra những điều kiện sản xuất, ví dụ, sợi, còn tư bản tái sản xuất ra chúng thì phải thực hiện hành vi $H' - T$, trong lúc đó tư bản mà chúng nằm trong đó với tính cách là những điều kiện của tái sản xuất thì thực hiện hành vi $T - H$. Do đó giả định phải có những quá trình tái sản xuất song song của các tư bản khác nhau, sự *song hành* của chúng, sự song hành này phát sinh trong giai đoạn lưu thông, khi giai đoạn lưu thông của một số tư bản này là giai đoạn đối lập của một số tư bản khác. (Việc một bộ phận nào đó của những hàng hóa ấy được sản xuất ra không phải theo *phương thức tư bản chủ nghĩa* không làm thay đổi gì trong thực chất của vấn đề. Ngoài ra, thậm chí những hàng hóa ấy biểu hiện ra là *tư bản thương nhân* trong sản xuất tư bản chủ nghĩa). Và giai đoạn đầu, $H' - T$, giả định rằng T hoặc là hình thái đã chuyển hóa của một giai đoạn nào đó của một tư bản khác mà H' tham gia vào đó với tính cách là những điều kiện sản xuất, hoặc là hình thái đã chuyển hóa của thu nhập. Vì những yếu tố đó không biểu hiện ra trong quá trình tái

sản xuất của một tư bản riêng biệt và trong chu chuyển của nó, bởi vì ở đây chỉ có tiền và những hàng hóa hiện hữu được trao đổi với nhau, nên *quá trình tái sản xuất* đó, xét riêng bản thân nó, một cách tách biệt, là quá trình chỉ có *tính chất hình thức*. Chỉ có thể hiểu quá trình tái sản xuất và lưu thông thực tế là quá trình của nhiều tư bản, của tổng tư bản được phân ra thành tư bản của các ngành sản xuất khác nhau. Vì vậy, khác với cách xem xét trước đây, cần phải xem quá trình này là *quá trình tái sản xuất thực tế*; và quá trình này sẽ được xem xét ở chương III của quyển này.

[29] *Tư bản hàng hóa* và *tư bản tiền tệ* là hai hình thái của tư bản khiến cho nó, trong lĩnh vực lưu thông thực thụ, khác với bản thân nó với tính cách là *tư bản sản xuất*, khác với hình thái tồn tại của nó trong lĩnh vực sản xuất thực thụ. Ở đây cần phải xem xét hai hình thái này một cách cặn kẽ hơn đôi chút.

Tư bản hàng hóa. $H' - T$

Hành vi $H' - T$ đồng thời là hành vi $T - H$; mỗi sự bán ra đối với bên này, đồng thời là sự mua vào đối với bên kia. Vì giờ đây người mua là *thương nhân*, chứ không phải là người tiêu dùng thực sự, dù là người tiêu dùng cho cá nhân hay người tiêu dùng cho sản xuất, nên hành vi $H' - T$, mặc dù đã được hoàn thành nếu ta xem xét một tư bản riêng biệt tồn tại trong H' , nhưng chưa hoàn thành nếu tư bản hàng hóa H' được xem xét một cách độc lập với người chủ của nó. Quá trình đã hoàn thành đối với nhà tư bản đã sản xuất ra H' . Nhưng đối

với nhà tư bản đã mua H' thì nó còn phải được thực hiện. Tư bản nằm trong tay A , nhà tư bản sản xuất, với tính cách là tư bản hàng hóa; giờ đây nó nằm, với tính cách là *tư bản hàng hóa*, trong tay B , nhà tư bản thương nhân, nhà tư bản buôn bán hàng hóa. Trong mọi hoàn cảnh nó đều vẫn nằm trên thị trường với tính cách là chính tư bản hàng hóa phải thực hiện sự biến hóa hình thái cuối cùng của nó thành tiền như trước kia, có điều là giờ đây trong tay B , chứ không phải trong tay A . Một khi điều đó diễn ra, thì do đó, chúng ta thấy, thay vì điều đó, hành vi $H' - T$, trong đó quá trình chuyển hóa H' thành tiền biểu hiện ra là sự vận động của tư bản sản xuất, là quá trình $T - H - T$, vì nhà tư bản B thoát tiền mua H' , rồi sau đó lại bán nó đi, anh ta mua H' đó để bán nó. Quá trình đó có thể phân thành một chuỗi những quá trình như vậy cho đến khi thương nhân bán H' cho người tiêu dùng cuối cùng, người này mua H' theo cách chi thu nhập của mình hay là để phục vụ cho sự tiêu dùng sản xuất của mình. Nói cách khác, thương nhân B có thể bán chính tư bản hàng hóa đó cho thương nhân C v.v.. Toàn bộ sự lưu thông đó của H' - về phía người mua, sự lưu thông này luôn luôn là $T - H - T$, - là sự lưu thông chỉ hoàn thành, thực hiện $H' - T$ với tính cách là một giai đoạn của chu chuyển của tư bản đã được tái sản xuất. Do đó, giai đoạn này biểu hiện ra là sự vận động đặc biệt của tư bản hàng hóa - thương nghiệp, là $T - H - T$, vì nó biểu hiện ra là hoạt động độc lập của tư bản thương nhân, khác với tư bản sản xuất.

Chúng ta cũng đi tới kết quả đó khi chúng ta xem xét $T - H$, giai đoạn thứ hai của sự vận động của tư bản trong lĩnh vực lưu thông. Ở đây người mua trực tiếp luôn luôn là người sở hữu tư bản sản xuất đang vận động qua các giai đoạn của nó. Người bán là thương nhân. Đối với anh ta, sự việc biểu hiện ra là $H - T$, là sự bán H . Nhưng chúng ta đã thấy rằng $H - T$ đó chỉ là khâu thứ hai của $T - H'$ của nó, của sự vận động $T - H - T$ của nó.

Như vậy, trong sự vận động của tư bản, tư bản thương nhân biểu hiện sự chuyển hóa tư bản hàng hóa thành tiền, $H - T$, ở đây nó biểu hiện ra chỉ là chức năng của một tư bản riêng biệt, có sự tồn tại độc lập và vì vậy là chức năng độc đáo của một tư bản riêng biệt đã được thu hút vào lĩnh vực lưu thông.

Hình thái: *bán để mua*, $H - T - H$, ở đây cũng không phải là hình thái ban đầu, mà là hình thái phát sinh của tư bản hàng hóa - thương nghiệp. Ban đầu hình thái đó chỉ xuất hiện ở những nơi mà người sản xuất tự bán hàng hóa của mình.

Nếu quá trình $T - H - T$ được coi là một quá trình liên tục thì nó là $T - H - T - H$ v.v. và hết như vậy $H - T - H$ cũng biểu hiện ra là quá trình thường xuyên lặp đi lặp lại; *điều này thuộc về chương IV của quyển III.*

Là kết quả của quá trình sản xuất trực tiếp thì có *khối lượng hàng hóa*, khối lượng giá trị sử dụng (sản phẩm),

trong đó ngoài giá trị ban đầu của tư bản ra còn vật hóa cả giá trị thặng dư nữa.

[30] Sản phẩm trực tiếp của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là *hàng hóa*. Giống như sản phẩm của mỗi người sản xuất không *trực tiếp* sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của chính mình, nghĩa là sản xuất ra sản phẩm của mình với tính cách là *hàng hóa*, hàng hóa đó giờ đây phải thực hiện sự biến hóa hình thái *thứ nhất* của nó, phải được chuyển hóa thành tiền, phải được bán đi. Nếu nó không được bán đi, hay nếu nó chỉ được bán một phần, thì không những *giá trị thặng dư* không được thực hiện, mà thậm chí cả giá trị tư bản ứng trước ban đầu cũng không được hoàn lại. Để nó được hoàn lại, thì toàn bộ khối lượng hàng hóa đã được sản xuất ra không chỉ phải được *bán đi*, mà còn phải được bán theo giá cả do giá trị của nó quy định.

Sự tăng giá trị của tư bản, trong chừng mực nó được thực hiện trong hàng hóa với tính cách sản phẩm của tư bản hay trong sự chuyển hóa của nó thành *tư bản hàng hóa*, đồng thời là *sự giảm giá của tư bản*. Nhưng ở đây sự giảm giá liên quan đến hình thái của giá trị, đến hình thái tiền của nó, hình thái mà trong đó tư bản có thể thường xuyên trao đổi lấy tất cả các thứ hàng hóa. Giờ đây nó không còn có cái hình thái mà trong đó nó có thể hoạt động trực tiếp với tính cách là *giá trị*, nó phải một lần nữa có được hình thái ấy thông qua sự biến hóa hình thái $H - T$, thông qua việc bán. Như vậy, một mặt, khi tư bản chuyển hóa từ tiền thành những điều kiện sản xuất và khi nó chuyển từ hình thái tư bản nằm yên

sang quá trình sản xuất, nếu tư bản chịu sự *rủi ro* của quá trình *sản xuất*, bị thất bại – đây là sự *rủi ro* chung cho mỗi quá trình sản xuất, dù quá trình đó mang hình thái xã hội nào đi nữa, – thì giờ đây nó chịu sự *rủi ro* của sự chuyển hóa lần thứ hai hàng hóa thành tiền, sự chuyển hóa giá trị nằm trong giá trị sử dụng của hàng hóa thành hình thái tiền của chính giá trị đó, sự *rủi ro* chung cho mọi nền sản xuất hàng hóa, bất kể đó là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hay không. Sự *rủi ro* đó, một sự *rủi ro* vốn có của mọi nền sản xuất hàng hóa, – một phần của mọi nền sản xuất – thực ra ở đây là *sự rủi ro của tư bản*, do đó cũng là *của nhà tư bản*, vì sản phẩm (và điều kiện sản xuất) của chính anh ta đối lập với người công nhân với tính cách là *tư bản* và vì vậy những sự ngẫu nhiên giáng xuống người công nhân phải là những sự ngẫu nhiên của sở hữu *xa lạ* với anh ta và chỉ là sự vận động xa lạ với anh ta và độc lập với anh ta.

Sự tăng giá trị của tư bản chỉ diễn ra trong quá trình sản xuất mà thôi. Trong quá trình này, giá trị thặng dư được sản xuất ra, lao động bị bóc lột, lao động thặng dư bị chiếm hữu. Tất cả cái đó được kết thúc khi quá trình sản xuất kết thúc, khi nó chấm dứt bằng sản phẩm, khi tư bản được sản xuất ra với tính cách là *hàng hóa*. Nhưng giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa sẽ được *thực hiện* hay không và được thực hiện với quy mô như thế nào, điều đó phụ thuộc vào *việc bán hàng hóa*. Ở đây cần phải hiểu *sự thực hiện* không phải là cái gì khác, mà chỉ là sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền, việc

đem lại cho giá trị trao đổi hình thái tiền tệ của nó, hay sự thực hiện giá trị trao đổi dưới hình thái trừu tượng, độc lập của nó. Vì giá trị thặng dư, *được tạo ra* trong quá trình sản xuất chỉ *được thực hiện* trong quá trình lưu thông, nên xuất hiện *cái vẻ* tưởng như nhà tư bản bóc lột được giá trị thặng dư không phải từ sự bóc lột người công nhân, không phải từ quá trình sản xuất trực tiếp, mà từ quá trình lưu thông, từ sự bán hàng hóa của họ. Trong vụ giao dịch nói sau cùng đó, nhà tư bản đối diện với nhà tư bản, chứ không phải nhà tư bản đối diện với người công nhân. (Thậm chí nếu hàng hóa được bán trực tiếp cho công nhân, thì chúng được bán cho họ không phải với tính cách là công nhân, mà với tính cách là người sở hữu tiền; đối với họ nhà tư bản chỉ là chủ sở hữu hàng hóa, đối với người chủ hàng hóa này công nhân là những người mua, còn đối với những người mua này thì nhà tư bản chỉ là người bán.) Cái vẻ bề ngoài đó càng thêm đậm nét, vì một nhà tư bản cá biệt v.v. bán hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng, tùy theo điều kiện thị trường thay đổi, và thậm chí nếu giả định điều kiện thị trường trung bình, thì tùy theo mức độ lấu lỉnh v.v. của người mua hay người bán mà người này lừa (ăn bớt) người kia. Ở đây không phải là sự sản xuất ra giá trị thặng dư, mà chỉ là sự phân phối lại những giá trị hiện có hay là việc các nhà tư bản nhận được những phần khác nhau của tổng giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sản xuất ra. Nhưng đối với một nhà tư bản riêng biệt thì điều quan trọng là nhận được giá trị thặng dư v.v.. Do đó, đối với anh ta, *giá trị thặng dư*

trên thực tế có thể xuất hiện từ lưu thông, hoàn toàn giống như trong quá trình lưu thông đó anh ta có thể *mất* hết hay *mất* nhiều hoặc ít giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong xí nghiệp của anh ta.

[31] Ở đây tư bản được gọi là *tư bản hàng hóa* cốt để chỉ rõ rằng giờ đây nó tồn tại dưới hình thái đặc thù là hàng hóa. Tư bản biểu hiện hai lần dưới hình thái hàng hóa, trong vận động của tư bản trong lĩnh vực lưu thông. Nó ra khỏi quá trình sản xuất với tính cách là H' và, với tính cách đó, nó là điểm xuất phát của hành vi $H' - T$. Thứ hai, nhưng nó lại trở thành hàng hóa trong hành vi $T - H$, hành vi thứ hai của sự lưu thông của bản thân nó. Nếu trong hành vi thứ hai $T - H$ đó chúng ta đứng trên quan điểm của *người bán hàng hóa*, thì hành vi đó đồng nghĩa với hành vi $H - T$ và không khác gì $H' - T$ mà chúng ta đang bàn đến ở đây. Đó chỉ là một tư bản *khác* đã ra khỏi quá trình sản xuất với tính cách là H' và phải trải qua hành vi $H' - T$. Và tuy vậy H đó là khác đối với tư bản mà nó, H , biểu hiện ra là kết quả của sự lưu thông của nó, kết quả của $H' - T - H$. Tư bản của nó giờ đây lại tồn tại dưới hình thái hàng hóa, giống như sau khi ra khỏi quá trình sản xuất (ở đây chúng ta trừu tượng hóa việc một bộ phận của H đó phải bằng *Slđ*, sức lao động). Nhưng đó không phải là cái *hình thái hàng hóa* mà nó mang khi ra khỏi quá trình sản xuất. Đó là kết quả của hành vi lưu thông thứ hai của hàng hóa, thực ra là sự biến hóa hình thái thứ hai của nó, nghĩa là hàng hóa giờ đây đang hiện hữu, lại mang hình thái mà nó mang với tính cách là giá trị sử

dụng phải phục vụ cho người sở hữu nó, tức người mua, với tính cách là *những nhân tố của quá trình sản xuất*. Trái lại, H' đầu tiên là hàng hóa chưa trải qua sự biến hóa hình thái, còn phải thực hiện sự biến hóa hình thái đầu tiên của nó, sự chuyển hóa thành tiền của nó với tính cách là điểm xuất phát của hành vi $H' - T$. Ở hàng hóa là sự kết thúc của hành vi $T - H$, chức năng của nó với tính cách là hàng hóa chỉ mang tính chất *thoáng qua*, nó phải lập tức đi vào quá trình sản xuất, hoạt động với tính cách là giá trị sử dụng, phải được tiêu dùng trong sản xuất. Nếu nó tiếp tục tồn tại với tính cách là *hàng hóa* – hoặc là vì nó (với tính cách là tư bản bất biến) tồn tại một phần lâu hơn quá trình sản xuất, hoặc vì nó có sẵn chỉ với tính cách là những điều kiện của quá trình sản xuất và tạm thời chưa đi vào quá trình sản xuất, hoặc vì quá trình không được thực hiện – thì trong tất cả những trường hợp đó dù sao nó cũng lại nằm trong lưu thông với tính cách là *hàng hóa*, trong chừng mực và khi nó không thực hiện chức năng của nó làm nhân tố của quá trình sản xuất.

Trái lại, H' là hình thái của *hàng hóa*, là cái xác định *đặc trưng* của hình thái mà tư bản giờ đây nằm trong đó. Với tính cách là hàng hóa, tư bản là giá trị trao đổi biểu hiện trong một giá trị sử dụng nào đó, nhưng có thể được duy trì và biểu hiện với tính cách giá trị trao đổi như vậy chỉ bằng cách chuyển nhượng và *trút bỏ hình thái của nó với tính cách là giá trị sử dụng* (cái đặc trưng đối với hình thái H chính là hành vi $T - H$). Tư bản giờ

đây *χατέζοχη*^{1*} là *tư bản hàng hóa*, vì trong tính xác định của nó, nó *hoạt động với tính cách là hàng hóa*. Nhưng hàng hóa, với tính cách như vậy, không có chức năng nào khác ngoài chức năng chuyển hóa thành tiền, chuyển hóa từ hình thái tồn tại của một giá trị sử dụng xác định thành hình thái độc lập và trừu tượng của giá trị trao đổi, thành *hình thái tiền* của nó, nghĩa là *được bán đi*. Nó thực hiện chức năng đó bằng cách nó được chuyển nhượng, thay đổi vị trí, thực hiện *chuyển*, chuyển từ tay người bán sang tay người mua, đối với *người bán* nó, điều này là sự biến hóa hình thái thứ nhất, sự thay đổi hình thái của nó, sự chuyển hóa nó thành tiền, thành thử trong hình thái đầu tiên của nó, nó không còn có quan hệ với người bán nữa, và nói chính xác hơn, đối với tuần hoàn của tư bản nó bị gạt khỏi người bán, bị lấy đi của người bán. *Sự bán* hàng hóa – mà được bán đi là *chức năng* của nó với tính cách là *H'* – diễn ra thông qua tiền với tính cách là phương tiện lưu thông, hay tiền với tính cách là phương tiện thanh toán, điều đó không quan trọng đối với bản thân sự biến hóa hình thái này. Hàng hóa có thể hoàn thành sự biến hóa hình thái của nó trong hình tượng *tư bản hàng hóa* ban đầu mà lưu thông của nó không kết thúc vì thế (do đó – cả những

1* – chủ yếu

sự biến hóa hình thái của nó trong tay những người khác). Nếu hàng hóa được mua bởi thương nhân, người mua đi bán lại – đây là chuyện bình thường trong sản xuất tư bản chủ nghĩa – thì hàng hóa đó còn phải tiếp tục chuyển từ tay người này sang tay người khác cho đến khi, cuối cùng, nó rơi vào tay những người mà ở đó nó sẽ làm chức năng giá trị sử dụng, nghĩa là sẽ được tiêu dùng cho cá nhân hay cho sản xuất. [32] Nhưng hành vi lưu thông tiếp tục đó của nó và sự lặp lại sự thay đổi đầu tiên về hình thái của nó không trực tiếp đụng đến người bán nó đầu tiên và rút ra khỏi sự vận động của tư bản mà *hàng hóa* ấy là kết quả của quá trình sản xuất của nó.

Do đó, *tư bản hàng hóa*, hiểu theo nghĩa chính xác, là tư bản chỉ duy nhất hoạt động dưới hình thái hàng hóa do nó sản xuất ra và với tính cách là *hàng hóa*, nghĩa là tư bản phải thực hiện *sự biến hóa hình thái thứ nhất* của nó, dưới hình thái mà trong đó nó phải được bán đi *với tính cách là hàng hóa* (mang hình thái tiền của nó, hình thái này là vốn có của nó, với tính cách là tư bản ứng trước).

Tư bản hàng hóa, với tính cách là *tư bản hàng hóa*, nằm trên *thị trường*, nghĩa là sẵn sàng để bán, trong chừng mực nó hoạt động với tính cách là tư bản hàng hóa. Những hàng hóa mà trong đó nó tồn tại, là một phần của *tổng thị trường hàng hóa*, của những hàng hóa khác sẵn sàng để bán, cũng như của những hàng hóa *cùng loại*, nhưng do các nhà tư bản khác sản xuất ra và chiếm hữu. Để có thể làm cho tư bản hàng hóa sẵn sàng

để bán, trước hết nó phải được đưa sang Trung Quốc, hay nó có thể nằm trong kho của người sản xuất ra nó và được người ta lấy từ đó ra để bán, và có thể được bán tại chỗ, – tất cả những điều đó không làm thay đổi gì trong sự quy định hình thái của nó, và do đó, khi nghiên cứu hình thái trừu tượng nó tạm thời phải được bỏ qua không được chú ý đến (nó không có ý nghĩa).

Thị trường là biểu hiện chung của *linh vực lưu thông* nói chung, khác với *linh vực sản xuất*, tức là lĩnh vực lưu thông mà trong đó diễn ra $H' - T - H$, và trong đó *những người chủ hàng hóa* (ở đây là những nhà tư bản với tính cách là những người bán hàng hóa) và *những người sở hữu tiền* (những người mua) biểu hiện ra là những chủ thể của thị trường đó; nhưng tham gia vào lĩnh vực lưu thông không chỉ có các nhà tư bản mua hàng hóa với tính cách là các nhà tư bản, mà còn có cả những người mua hàng hóa để tiêu dùng cho cá nhân. Vì việc mua vào và bán ra – đối với cùng một người – có thể không trùng hợp về thời gian và không gian, nên tính xác định về không gian của thị trường, nơi diễn ra hành vi $H' - T$, nghĩa là nơi tư bản hàng hóa được thực hiện, có thể khác với *thị trường* nơi diễn ra hành vi $T - H$, nghĩa là nơi tiền được chuyển hóa trở lại thành những điều kiện của sản xuất, và cũng khác với thị trường nơi mà tiền được chuyển hóa thành những tư liệu tiêu dùng cá nhân. *Về phương diện này thị trường biểu hiện ra là một số lượng nhiều thị trường* (hành vi $H' - T$, cũng như hành vi $T - H$ có thể được thực hiện ở những thị

trường khác nhau; *cùng một thứ sợi* có thể được bán ở những thị trường khác nhau, còn với những đồng tiền nhận được nhờ bán sợi người ta có thể lại mua được những hàng hóa khác cùng loại hay khác nhau ở những thị trường khác nhau). Giống như $H - T$ và $T - H$ biểu hiện ra một cách độc lập bên cạnh nhau, cái này sau cái kia, thì thị trường, số lượng nhiều thị trường tồn tại bên cạnh nhau và tách biệt nhau, tách rời nhau, cũng biểu hiện ra một cách tách rời nhau. (Dĩ nhiên, không phải chỉ đối với một tư bản hàng hóa nhất định, mà đối với những loại tư bản hàng hóa khác nhau thì cũng vậy.) Nhưng mỗi thị trường riêng biệt bao hàm trong bản thân nó những người bán hàng hóa và những người mua hàng hóa và đối với toàn bộ chu kỳ vận động của tư bản, thị trường bao hàm trong bản thân nó cả những thị trường mà tư bản được bán ra với tính cách là tư bản hàng hóa, cả những thị trường là nơi mà nó mua với tính cách là tư bản tiền tệ.

Như đã nói, hàng hóa H' là một phần của thị trường hàng hóa. Nhưng, mặt khác, nó *tìm* thị trường, nghĩa là tìm *người mua* và thị trường cho nó càng rộng nếu số người mua đó và *số giá trị* mà họ có để mua hàng hóa càng lớn.

Trên kia chúng ta đã thấy rằng *linh vực trao đổi* và, do đó, trên thực tế cả thị trường cho hàng hóa sẽ càng rộng nếu sản xuất càng đa dạng, những loại hình lao động cụ thể biểu hiện trong những hàng hóa muôn màu muôn vẻ càng đa dạng. Ở đây chúng tôi sẽ không bàn nhiều hơn nữa về vấn đề này; nó thuộc về chương III,

cũng như nói chung tất cả, – trừ *điểm xác định về không gian bao hàm thị trường* (và đây chính là *điểm xác định vốn có của lĩnh vực lưu thông trong tính hiện thực của nó*) - những điều có thể nói được về vấn đề này, có điều là nói bằng cách khác, đều thuộc về những yếu tố của quá trình tái sản xuất và của lưu thông.

Nhân tiện ở đây chỉ cần đề cập qua đến một điều:

$$T - H - Sx - H' - T'$$

Vòng tuần hoàn I

¹⁾ Tiền – ²⁾ Hàng hóa – ³⁾ Quá trình sản xuất – Hàng hóa – Tiền

Vòng tuần hoàn III

$$H' - H' - T' - H - Sx - H'$$

$$H' - Lt - Sx - H' \text{ (hay là } H'')$$

Vòng tuần hoàn này cũng chính là *H* (đã tham gia vào quá trình sản xuất) – *Sx* – *Lt* – *H*, vì *T* – *H* đối với nhà tư bản này cũng là *H* – *T* đối với nhà tư bản khác.

Vòng tuần hoàn II

$$Sx - Lt - Sx$$

$$Sx - H' - T' - H - Sx \text{ (hay là } Sx').$$

[33] Số lượng và sự đa dạng của những hàng hóa trên *thị trường* không những phụ thuộc vào *số lượng và sự đa dạng của những sản phẩm*, mà một phần còn được quyết định bởi quy mô của phần sản phẩm được sản xuất ra với tính cách là *hàng hóa* và, vì vậy, phải được tung ra thị trường để bán với tính cách là *hàng hóa*. Điều này, đến

lượt nó, lại phụ thuộc vào *trình độ* phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức sản xuất sản xuất ra sản phẩm chỉ với tính cách là hàng hóa, và cũng phụ thuộc vào *mức độ* phương thức sản xuất này chi phối tất cả các lĩnh vực sản xuất. Vì vậy nảy sinh sự không phù hợp lớn trong trao đổi giữa những dân tộc tư bản chủ nghĩa phát triển, như Anh chẳng hạn, với những nước như Ấn Độ và Trung Quốc. Đó là một trong những *nguyên nhân của khủng hoảng* mà những kẻ dốt nát hoàn toàn không quan tâm đến, họ bằng lòng với giai đoạn trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm mà lại quên rằng *sản phẩm, với tính cách là sản phẩm, tuyệt nhiên không phải là hàng hóa*, và vì vậy, eo ipso^{1*}, sản phẩm cũng có thể không được trao đổi lấy những sản phẩm khác. Đó đồng thời là một sự kích thích buộc người Anh v.v. phải phá vỡ phương thức sản xuất cũ ở Trung Quốc, Ấn Độ v.v., cải biến nó thành nền sản xuất hàng hóa, kể cả thành nền sản xuất hàng hóa dựa trên sự phân công quốc tế (nghĩa là thành nền sản xuất dưới hình thái mà trong đó nó phù hợp với *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*). Việc đó thành công một phần, chẳng hạn, đối với những người thợ kéo sợi len và bông, bằng cách bán theo giá thấp hơn giá hiện hành và phá hủy những phương thức sản xuất cũ không thể cạnh tranh với phương thức tư bản chủ nghĩa sản xuất ra hàng hóa rẻ hơn.

Mặc dù *tư bản hàng hóa*, với tính cách như vậy, do sự

1* – do đó

mệnh của nó, phải nằm trên *thị trường*, nghĩa là sẵn sàng để bán, nhưng nhà tư bản có thể (tùy theo bản chất của hàng hóa, trong một thời gian dài hay ngắn) *giữ hàng hóa lại ở chỗ mình*, không đưa ra thị trường vì triển vọng bán bị xấu, hoặc nhằm mục đích đầu cơ. Nhà tư bản có thể *rút* hàng hóa ra khỏi thị trường hàng hóa, nhưng trong trường hợp này anh ta sau đó lại buộc phải ném nó ra thị trường. Điều đó không làm thay đổi gì trong định nghĩa của khái niệm, mặc dù là quan trọng khi xem xét cạnh tranh.

Nói đúng ra, cả *về phương diện không gian*, lĩnh vực lưu thông, *thị trường* cũng khác với lĩnh vực sản xuất, hoàn toàn giống như quá trình lưu thông thực thụ khác với quá trình sản xuất thực thụ *về thời gian*. Những hàng hóa đã sẵn có, nằm trong kho, trong các cửa hàng v.v. của nhà tư bản đã sản xuất ra chúng, chúng nằm lại đó (trừ những trường hợp chúng được bán đi ngay) phần lớn chỉ *có tính chất tạm thời* để rồi được chuyển đến những thị trường khác. Đối với chúng, đây chỉ là giai đoạn chuẩn bị để về sau thực sự chuyển vào lĩnh vực lưu thông hàng hóa, hoàn toàn giống như những nhân tố của sản xuất nằm trong kho dự trữ, với tính cách là hàng hóa, khi chúng ở vào giai đoạn sơ bộ, chỉ chờ đợi chuyển vào quá trình sản xuất thực sự. Một số hàng hóa được đưa đến những nơi diễn ra quá trình sản xuất trực tiếp, với tính cách là những nhân tố của quá trình, một số khác thì được chở từ đó đi, với tính cách là những kết quả của quá trình sản xuất. *Về phương diện không gian* việc các thị trường *cách xa* (xem xét chúng từ góc độ vị trí)

nơi diễn ra quá trình sản xuất hàng hóa, trong giới hạn của cùng một nước, sau đó là ngoài một nước nhất định, là một yếu tố quan trọng, đặc biệt là trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên sản xuất mà thị trường của đại bộ phận sản phẩm của nó là *thị trường thế giới*.

Hàng hóa cũng có thể được người ta mua để d'abord^{1*} rút chúng ra khỏi thị trường. Nhưng điều đó cũng ít có quan hệ tới vấn đề này, giống như điều đã nói trên đây về việc người sản xuất *giữ* hàng hóa ở ngoài thị trường.

Trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, *mục đích trực tiếp của sản xuất* là tăng giá trị của tư bản, là sản xuất ra giá trị thặng dư và tích lũy tư bản; ở đây sản xuất được tiến hành trên quy mô lớn và ngày càng mở rộng; quy mô sản xuất được quyết định không phải bởi lượng nhu cầu hiện có, mà bởi quy mô phát triển đã đạt được của các lực lượng sản xuất. Vì thế *thị trường* phải thường xuyên được *mở rộng*. Thêm vào đó, trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, nhà tư bản cá biệt sản xuất theo mức tư bản mà anh ta nắm trong tay v.v., chứ không quan tâm đến cái mà người láng giềng của anh ta làm. Nhưng không phải sản phẩm *của anh ta*, mà tổng sản phẩm của tư bản đầu tư vào một lĩnh vực sản xuất *riêng biệt*, tạo thành *tư bản hàng hóa* sẵn sàng để bán của lĩnh vực riêng biệt đó và của mỗi lĩnh vực riêng biệt. Sự thật có tính chất kinh nghiệm là: mặc dù *số lượng các lĩnh vực sản xuất*, lĩnh vực đầu tư của tư bản tăng

1* – trước hết

lên cùng với sự mở rộng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và những lĩnh vực ấy trở nên ngày càng đa dạng, nhưng sự khác biệt đó trong những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển không bao giờ diễn ra đồng đều với tích lũy của chính tư bản (tổng tư bản cần được đầu tư).

[34] *Sự hình thành dự trữ*

Khi tư bản, dưới hình thái sản phẩm của nó, *hàng hóa*, nằm trên thị trường, hoạt động với tính cách là *tư bản hàng hóa* – mà chúng ta đã thấy rằng nó nằm trên thị trường với tính cách là $H' - T$, tư bản hàng hóa, không thể căn cứ vào hình dạng của nó mà kết luận rằng nó sẽ lại đi vào lĩnh vực tái sản xuất của tư bản khác, hay đi vào tiêu dùng cá nhân, hay là đi vào cả hai lĩnh vực đó, vì những hàng hóa xác định đều là tư liệu sản xuất, cũng như là tư liệu sinh hoạt, và vì hàng hóa – luôn luôn là sự tồn tại vật chất của tư bản khả biến, nếu xem xét quá trình tái sản xuất trong tổng thể của nó – được sử dụng với cả hai tính cách đó và với tính cách là $T - H$, nghĩa là tư bản hàng hóa, căn cứ vào vai trò của nó trong quá trình lưu thông, ta thấy rằng nó lại trực tiếp đi vào quá trình tái sản xuất của tư bản với tính cách là những nhân tố của lao động, – thì tổng tư bản hàng hóa đó ở vào giai đoạn mà nó phải được bán đi, nhưng chưa bán được, chỉ là điểm xuất phát của hành vi $H - T$, của sự chuyển hóa của nó thành tiền. Một khi tư bản hàng hóa đã được bán đi, thì hàng hóa đã được bán sẽ hoặc *trực tiếp* đi vào tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất, hoặc việc bán nó lần cuối cùng cho người mua cuối cùng,

tức người tiêu dùng, – người tiêu dùng cá nhân hay người tiêu dùng sản xuất, – phải qua tay thương nhân từ trước, và nó có thể trải qua cả một chuỗi hành vi lưu thông và lặp lại một số lần khác nhau cùng một sự biến hóa hình thái trước khi rời lĩnh vực lưu thông thực thụ và chuyển hoặc là vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, hoặc là vào lĩnh vực quá trình sản xuất. Trong cả hai trường hợp này hàng hóa đều nằm trong giai đoạn chuyển tiếp, nó nằm trong *giai đoạn trung gian* giữa sản xuất và tiêu dùng, nó lưu lại trong lĩnh vực lưu thông thực thụ, trên *thị trường*, trong kho chứa, nó đã sẵn sàng để bán. Như vậy nó tạo ra *dự trữ* và sự hiện hữu thường xuyên của *dự trữ* đó là một điều kiện bất biến của quá trình tái sản xuất. Sản xuất càng có quy mô lớn thì, với những điều kiện khác không thay đổi, số *dự trữ* của những hàng hóa nằm trên thị trường với tính cách là *tư bản hàng hóa* của tư bản hoạt động, ắt cũng phải có quy mô càng lớn. Luồng hàng hóa nằm trong giai đoạn trung gian đó có quy mô càng lớn hơn và càng đa dạng nếu luồng sản xuất càng lớn. Càng chắc chắn rằng người tiêu dùng cá nhân sẽ tìm thấy những sản phẩm mà anh ta cần, và đối với mỗi tư bản cá biệt càng có nhiều bảo đảm rằng nó sẽ tìm thấy những điều kiện của sự tái sản xuất của nó trên thị trường, dưới dạng sẵn có. Điều đó lại càng đúng vì phù hợp với bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa, *mỗi tư bản riêng biệt*.

1) sản xuất với cái quy mô được quyết định không phải bởi lượng cầu cá nhân (đơn đặt hàng, nhu cầu cá

nhân v.v.), mà bởi lòng khát khao muốn thực hiện được càng nhiều lao động thặng dư càng tốt và với một tư bản nhất định cung cấp được một số lượng hàng hóa càng lớn càng tốt;

2) mong muốn chiếm được trên thị trường càng nhiều chỗ càng tốt và lấn át, loại trừ những kẻ cạnh tranh với mình. Cạnh tranh giữa các tư bản.

"Nơi nào mà sản xuất và tiêu dùng tương đối lớn thì ở đó, tất nhiên, *một lượng dư thừa tương đối lớn* sẽ luôn luôn có mặt trong *giai đoạn trung gian* trên thị trường, trên đường đi từ người sản xuất đến người tiêu dùng, trừ phi tốc độ bán hàng ra tăng lên với mức độ làm triệt tiêu những hậu quả mà sự sản xuất tăng lên vốn đã mang sẵn" ("An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" ect. London, 1821, p. 6 -7).

Sự hình thành các dự trữ không phải là một đặc điểm đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì trong sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất và tiêu dùng là lớn nhất, nên cả dự trữ ở đây cũng là lớn nhất. Nhưng ngoài cái đó ra, còn phải thêm vào đó điều này: trong tất cả các phương thức sản xuất trước kia chỉ có một bộ phận tương đối nhỏ sản phẩm trở thành *hàng hóa* và vì vậy được tung ra thị trường với tính cách là hàng hóa, và vì vậy cũng có thể tồn tại trong mô thức *dự trữ* vừa được xác định; vì vậy, do nguyên nhân đó số dự trữ trên thị trường là không đáng kể so với *số dự trữ được tạo ra* trong những điều kiện tư bản chủ nghĩa.

Sự hình thành dự trữ populariter^{1*} đó (cũng như theo các nhà kinh tế học, khi họ muốn nhấn mạnh công lao của nhà tư bản tạo ra những dự trữ cần thiết cho tái sản xuất) thường bị lẫn lộn với [35] *tích lũy* và thậm chí với *tích trữ của cải*.

"Sự tích lũy" này chỉ là cái vẻ bề ngoài, chỉ là giai đoạn trung gian mà tư bản hàng hóa nằm trong đó trước khi nó đi vào tiêu dùng hay đi vào tái sản xuất với tính cách là hàng hóa. Đó là tồn tại của hàng hóa trên thị trường với tính cách là hàng hóa. Nói đúng ra, với tính cách là hàng hóa nó chỉ hiện diện dưới hình thái ấy. Nếu cái đó được gọi là "tích lũy" thì tích lũy chẳng phải là cái gì khác ngoài lưu thông, hay là tồn tại của hàng hóa với tính cách là hàng hóa, hay đúng hơn – của tư bản với tính cách là tư bản hàng hóa. "Sự tích lũy" loại như vậy sẽ đối lập hoàn toàn với sự tích trữ của cải, vì sự tích trữ của cải cố duy trì vĩnh viễn hàng hóa trong trạng thái thích hợp với lưu thông của nó, và chỉ đạt được điều đó bằng cách rút hàng hóa ra khỏi lưu thông dưới hình thái tiền. Nếu sản xuất, nghĩa là cả tiêu dùng nữa, là muôn hình muôn vẻ và có quy mô lớn, thì một khối lượng lớn những hàng hóa hết sức khác nhau sẽ thường xuyên nằm ở *chỗ tạm dừng* đó, ở *giai đoạn trung gian* đó, nói tóm lại – trong lưu thông hay là trên thị trường. Như vậy, nếu xem xét điều đó về phương diện số lượng, thì *sự hình thành dự trữ với khối lượng lớn* ở đây

1* – thông thường, nói theo ngôn ngữ thông thường

không phải là cái gì khác ngoài sự thực hiện, với quy mô lớn, *quá trình tái sản xuất* bao gồm quá trình tiêu dùng; và với tính cách là kết quả của nó, ngoài hàng hóa ra cũng cần phải xem xét cả chính *những người sản xuất* ra nó và *những người tiêu dùng* nó, và hơn nữa xem xét họ trong những đặc điểm xác định về kinh tế: các nhà tư bản, những người công nhân làm thuê v.v..

Khi hàng hóa đã sẵn sàng và thích hợp cho lưu thông, thì chúng rời khỏi chỗ sản xuất ra chúng và được phân bố đến *những nơi bảo quản*, những kho hàng của những người sản xuất, những cửa hàng, những kho chứa và quầy hàng của những người mua đi bán lại, các kho hàng ở các bến cảng v.v.. Chúng chỉ được giữ lại trong các nơi bảo quản ấy trong thời gian chúng nằm trong giai đoạn trung gian, trong giai đoạn lưu thông, và rời khỏi chỗ đó ngay khi chúng được bán đi, được bán hẳn và chuyển vào tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất, được tiêu dùng và bị tiêu hủy với tính cách là những giá trị sử dụng. *Sự dùng lại* đó, sự lưu lại của hàng hóa trong thời đoạn đó của quá trình, tồn tại của chúng trên thị trường, thay vì tồn tại ở nhà máy hay ở nhà riêng (với tính cách là vật phẩm tiêu dùng) chỉ có tính chất thoáng qua, chỉ là một thời đoạn ngắn trong quá trình tồn tại của chúng.

Nếu quá trình tái sản xuất ở vào trạng thái tính liên tục *lưu động* của nó thì cùng một hàng hóa lại được thường xuyên sản xuất ra trong quá trình sản xuất, nằm trên thị trường và được tiêu dùng. Đó không phải là chính những hàng hóa ấy, mà là những hàng hóa cùng một loại; chúng luôn luôn nằm *đồng thời* ở ba giai đoạn

ấy. Trong lúc một tư bản hàng hóa cùng loại được tiêu dùng thì một tư bản hàng hóa khác được chuyển đến *nơi bảo quản* và sau đó nằm lại trên thị trường, còn tư bản hàng hóa thứ ba thì được tạo ra trong quá trình sản xuất để chiếm chỗ của luồng hàng hóa đã rời nơi bảo quản. *Dự trữ* thường xuyên hiện hữu và hiện hữu với khối lượng luôn luôn tăng lên, vì nó thường xuyên *được khôi phục*, và được khôi phục, được tái sản xuất ra với khối lượng luôn luôn tăng lên. Nhà ga đường sắt luôn luôn chật ních, nhưng luôn luôn là chật ních những khách lữ hành khác. Sự hiện hữu thường xuyên đó của một bộ phận tư bản dưới hình thái *tư bản hàng hóa* của nó, với tính cách là dự trữ trên thị trường, đem lại cho thế giới hàng hóa đó cái vẻ tồn tại độc lập, bất động. Đập ngay vào mắt là sự tồn tại thường xuyên của thế giới đó, chứ không phải tính lưu động của nó. Cái vẻ *độc lập* và *bất động* đó khiến cho không những đám đông mà cả kinh tế chính trị học tầm thường cũng lầm lẫn. Nếu quả thật có *sự bất động* thì sẽ có *sự đình trệ* của quá trình tái sản xuất và lưu thông, sự đầy ắp của các thị trường, giống như sự xuất huyết não, vì luồng hàng hóa mới đến nơi bảo quản thì ở đó vẫn chật ních những hàng hóa cũ. Sự "tích tụ", sự tích lũy đó, như Coóc-bét đã nói, kéo theo "sự tạm ngừng trao đổi" (Non-Exchange)⁷⁴ và như vậy cho thấy sự bất động thực sự của hàng hóa trong giai đoạn này, thay vì sự vận động của chúng, phá vỡ toàn bộ quá trình tái sản xuất này như thế nào. Mặt khác, nếu quá trình tái sản xuất bị thu hẹp do những trở ngại có tính chất tự

nhiên hoặc có tính chất xã hội, mà dừng lại, thì các cửa hàng, những nơi bảo quản v.v. sẽ trống trơn và lúc ấy người ta lập tức thấy ngay rằng sự liên tục mà của cải hiện hữu tưởng như có, chỉ là sự liên tục của sự khôi phục liên tục của nó, của sự hoàn lại liên tục của nó, của sự tái sản xuất ra nó, là sự vật hóa liên tục lao động xã hội, nhưng sự vật hoá đó cũng được hao phí liên tục. Như vậy, của cải vật thể đó, cái của cải đặc biệt làm cho trí tưởng tượng của người ta phải sửng sốt, khi nó được tập trung với số lượng lớn ở những điểm riêng biệt, là không đáng kể, và có thể chỉ là không đáng kể so với dòng chảy vô hạn của quá trình tái sản xuất mà nó là những đợt sóng chết cứng của quá trình ấy, chết cứng chỉ trong thời điểm nhất định mà thôi.

[36] Sau này chúng ta sẽ thấy rằng mặc dù số lượng *dự trữ* tăng tuyệt đối, nhưng dự trữ nói chung giảm đi, vì việc bổ sung nó phụ thuộc ngày càng nhiều vào tính đồng thời của quá trình tái sản xuất, vào tốc độ của việc lại tiếp tục quá trình ấy, do đó, ta thấy rằng trên thực tế chỉ có một số lượng hàng hóa không đáng kể được giữ lại *trong dự trữ* và rằng so với toàn bộ khối lượng sản phẩm thì *dự trữ*, ví dụ, của một nhà tư bản công nghiệp, giảm đi. Ngoài *số dự trữ* nằm trong tổng lĩnh vực lưu thông, nó cũng nằm trong lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, một phần của dự trữ này được tiêu dùng chậm hơn, còn một phần thì được tiêu dùng hàng ngày và hàng giờ. *Dự trữ* đó, đặc biệt là phần dự trữ được duy trì trong một thời gian dài hơn thì tăng lên, nhiều lên cùng với sự phát triển và mở rộng quy mô của quá trình tái sản xuất.

"Cần phải phân biệt phần dự trữ được dự trữ để đảm bảo hoàn thành toàn bộ sản xuất (tiêu dùng) với phần dự trữ đã được dự trữ với tính cách là tư liệu để tái sản xuất ra chính bản thân nó và để sản xuất ra một khoản thu nhập nào đó" (*E. G. Wakefield. A Commentary to A. Smith's. Wealth of Nations. V. II, p. 387.*)

Trên thực tế, một phần nằm dưới hình thái tư liệu sản xuất trong dự trữ sản xuất của những người sản xuất; một phần khác thì nằm trên *thị trường*, không kể là để phục vụ cho tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất; một phần nữa thì nằm trong giai đoạn vận chuyển.

[37] *Tư bản tiền tệ*

Tư bản tiền tệ biểu hiện dưới hai hình thái sau đây:

$$T - H - T' \text{ và} \\ H - T - H'.$$

Một bộ phận số tiền lưu thông ở trong nước (không kể đó là vàng hay bạc, ký hiệu giá trị hay tiền tín dụng) luôn luôn là tư bản hay tư bản dưới hình thái tiền, mặc dù những yếu tố cấu thành tư bản ấy, những bộ phận của nó, có thể nói là luôn luôn thay đổi.

Bản thân các phần của tư bản đang lưu thông (của tổng giá trị của nó) có thể biểu hiện dưới hình thái tiền hay hàng hóa theo những tỷ lệ rất luôn thay đổi. Điều đó phụ thuộc vào quá trình sản xuất và vào các yếu tố khác nhau khác của chu chuyển của nó.

Về vàng hay bạc (v.v.) *chuyển hóa* tư bản *thành tiền*, thì sự thể cũng hết như chúng ta đã thấy trong lưu thông giản đơn, cụ thể là vàng có quan hệ với hàng hóa nói chung thông qua một số lượng tiền đang lưu thông

nào đó mà nó dùng để mua hàng hóa. Cùng một số tiền hôm nay là hình thái tiền của tư bản này, ngày mai lại là hình thái tiền của tư bản khác. Nếu quá trình $H - T - H'$ được xem xét với tính cách là quá trình lưu thông của tư bản và, do đó, của các tư bản khác nhau, thì rõ ràng là trong lúc H của nhà tư bản A được chuyển hóa thành tiền, thì T của nhà tư bản B được chuyển hóa thành hàng hóa, và cuối cùng, nhà tư bản A – mà tư bản của anh ta giờ đây tồn tại dưới hình thái tiền – dùng tiền đó mua H' của nhà tư bản C , có thể là cũng mua của nhiều nhà tư bản bán những hàng hóa khác nhau. Do đó, cùng một số tiền đại biểu cho giá trị của hai tư bản hàng hóa, của các nhà tư bản A và C , và nó tồn tại hai lần với tính cách là tư bản tiền tệ. Nếu nhà tư bản A bán sợi cho nhà tư bản dệt B , và mua bông v.v. của nhà tư bản C thì cùng một T , thoát tiền đại biểu cho giá trị của sợi, sau đó lại đại biểu cho giá trị của bông dưới hình thái tiền và ngoài cái đó ra (vì nó là vàng hay bạc, nên bản thân nó có giá trị) nó còn tồn tại với tính cách là giá trị thứ ba bên cạnh hai lượng giá trị đó được nó đại diện tạm thời với tính cách là tư bản tiền tệ. Điều đó diễn ra cũng giống như ở một chủ ngân hàng nào đó. Một người rút một số tiền x về, một người khác lại bỏ một số tiền y vào, và như vậy hình thành một lượng tiền trung bình nào đó đủ để dùng làm phương tiện thanh toán cho các tư bản có những đại lượng giá trị không giống nhau.

Giống như trong lưu thông giản đơn, ở đây diễn ra đồng thời một số hành vi $H - T$ nhất định, và muốn làm

được việc đó thì nhất định phải có một lượng tiền nhất định (hoặc việc thực hiện chúng phù hợp với các nhu cầu phải được đảm bảo thông qua tiền tín dụng); mặt khác, những hành vi $H - T - H$ diễn ra kế tiếp nhau; trong trường hợp này nếu tiền hoạt động với tính cách là phương tiện lưu thông, thì việc thực hiện những hành vi đó phụ thuộc vào tốc độ và mức độ đan xen nhau của những sự chuyển hóa hình thái hình thức của tư bản, phụ thuộc vào việc cùng một số tiền có thể đảm bảo được một số giá trị như thế nào của những sự giao dịch kế tiếp nhau đó; hay là nếu tiền hoạt động với tính cách là phương tiện thanh toán thì việc thực hiện những hành vi đó phụ thuộc vào sự phát triển kỹ thuật thực hiện những sự thanh toán ấy và phụ thuộc vào số tiền thanh toán cho nhau.

Xem xét một cách thuần túy hình thức, thì trong sự biến hóa hình thái hình thức của tư bản cũng như trong sự biến hóa hình thái của hàng hóa, tiền hoạt động với tính cách là phương tiện mua hay phương tiện thanh toán; còn khi sự biến hóa hình thái bị gián đoạn thì nó hoạt động với tính cách là *tiền*. Sự thật đó không làm thay đổi gì trong việc tiền ở đây là tư bản (tư bản hoạt động).

Một người thuê ruộng thực hiện những vụ mua chủ yếu của mình trong một thời hạn nhất định và thực hiện những vụ bán chủ yếu trong một thời hạn khác. Do đó, tư bản lưu động của anh ta lần lượt biểu hiện ra lúc là tư bản tiền tệ với những tỷ lệ lớn hơn, lúc là tư bản hàng hóa. Đối với tất cả các tư bản công nghiệp thì ít

hay nhiều cũng vậy thôi. Nhưng vì những sự dao động đó không giống nhau và phát sinh từ những sự đầu tư khác nhau trong những thời hạn không giống nhau, nên với một số tiền xác định, mặc dù thay đổi, cũng đủ để đại biểu cho tư bản trong một thời hạn xác định, còn trong một thời hạn khác nào đó thì đại biểu cho một tư bản khác, chủ yếu với tính cách là tư bản tiền tệ.

[38] Nếu thậm chí giả định rằng quá trình sản xuất của một tư bản nhất định là liên tục, thì những sự mua vào và bán ra của nó có thể không trùng nhau về thời gian; ví dụ, mua một số dự trữ nhất định về than, bông v.v., số than và bông này sau đó đủ cho một thời gian nhất định; hết như vậy, thời hạn cần phải thanh toán và thời hạn mà sự thanh toán phải được tiến hành xong xuôi, cũng không trùng nhau. Xét tổng thể thì những sự vận động đó phải cân bằng nhau (mặc dù cùng một lượng giá trị của tư bản lưu động tồn tại lúc thì phần lớn là tư bản hàng hóa, lúc thì phần lớn là tư bản tiền tệ). Nhưng phải có một số tiền nhất định, hay T , dưới hình thái tư bản tiền tệ – nếu do *những diễn biến cân bằng nhau* mà số tiền ấy *không đến và không đi một cách thường xuyên* – để có khả năng thực hiện *chức năng* của chúng, *cân bằng* chúng v.v., nghĩa là cân bằng những sự ngẫu nhiên gắn liền với sự vận động của tư bản, cân bằng sao cho việc mua có thể được thực hiện mà không cần bán, việc thanh toán có thể được thực hiện mà không cần phải nhận được tiền thanh toán. Ở đây chúng ta trừu tượng hóa tín dụng, mặc dù trong việc này tư bản thân tín

dụng không làm thay đổi gì cả. Do đó, xét theo góc độ đó cần phải có một tư bản dự trữ nhất định bằng tiền.

Ngoài tư bản dự trữ đó ra còn thường xuyên phải có *tư bản khả biến* dưới hình thái tiền và tư bản này phải liên tục tái sản xuất ra mình dưới hình thái đó. Trong đa số trường hợp, tiền công được trả hàng tuần. (*Thời hạn trả tiền công* là yếu tố quyết định đối với lượng tiền cần thiết để đảm bảo sự lưu thông của nó.) Lượng tiền cần thiết để thực hiện những sự thanh toán đó, hơn nữa, thực hiện sao cho cùng một đồng xu-vơ-ranh có thể được dùng để trả 50 lần trong một năm cùng một tiền công hàng tuần, lượng tiền ấy phải lớn hay nhỏ đến đâu thì điều đó giờ đây phụ thuộc – nếu không tính đến số công nhân cùng đồng thời làm việc, hay *đại lượng* tư bản khả biến – vào mức độ hoàn thiện của cái cơ chế làm cho số tiền trả cho công nhân lại trở về với thương nghiệp bán lẻ, và từ thương nghiệp bán lẻ nó lại trở về với những chủ ngân hàng và từ những chủ ngân hàng nó lại trở về với nhà tư bản thuê công nhân.

Mặt khác, lượng tiền phụ thuộc vào sự khác nhau của những sự chu chuyển của các tư bản khác nhau, chủ yếu là phụ thuộc vào thời gian sản xuất cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, tức là phụ thuộc vào thời gian để làm cho hàng hóa ở vào trạng thái sẵn sàng đưa ra thị trường, phụ thuộc vào việc số tiền cần thiết để trả công thường xuyên trở về nhanh chóng như thế nào do bán hàng hóa. Phù hợp với điều đó, trong các ngành sản xuất khác nhau, tư bản dự trữ (để dùng làm tư bản khả biến) phải có quy mô lớn hơn hay nhỏ hơn. Nhưng trừu tượng hóa

những sự khác nhau đó thì ở đây cũng vẫn cần phải có một tư bản dự trữ nhất định dưới hình thái tiền, để cân bằng các chức năng sao cho nhà tư bản có thể chịu đựng được những sự gián đoạn thông thường trong việc bán hàng, trong việc nhận được tiền thanh toán v.v. và dù sao cũng có khả năng thường xuyên và liên tục ứng ra tư bản khả biến dưới hình thái tiền.

Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất liên tục, tư bản tiền tệ dự trữ như vậy luôn luôn hình thành, vì, ví dụ, hôm nay người ta nhận được tiền thanh toán, nhưng ít lâu sau mới phải trả tiền thanh toán thường kỳ, ngày hôm nay người ta bán được một lượng hàng hóa lớn, nhưng ít lâu sau mới lại phải mua một lượng hàng hóa lớn; do đó, trong những khoảng cách đó một phần tư bản lưu động luôn luôn tồn tại dưới hình thái tiền.

Dạng thứ ba của tư bản tiền tệ dự trữ hình thành do sự chuyển hóa trở lại thành tư bản của giá trị thặng dư đã được chuyển hóa thành tiền, tức là, nói chung do sự đầu tư thêm tư bản mới, số tư bản này chẳng hạn, đang đợi được sử dụng hoặc bước vào hoạt động thường là theo mức độ nó được chi dần dần làm tư bản. (Với tính cách là tiền, nó đồng thời có thể hoạt động cho các tư bản khác.) Chính điều đó ditto^{1*} xảy ra trong trường hợp nếu các tư bản, sau khi được thanh toán, thì được lấy ra khỏi ngành sản xuất cũ và lúc đó sẽ có một khoảng thời gian, trong đó những tư bản ấy là tư bản tiền tệ nhàn rỗi.

1* – cũng

Hai hình thái tiêu biểu của tư bản tiền tệ

1) Một phần tư bản hàng hóa của một nước nào đó hàng năm được đổi lấy vàng và bạc của những nước có mỏ vàng và mỏ bạc. (Hay thậm chí, nếu không thể có sự chu chuyển có lợi nào khác của những số tiền, thì nó được đổi lấy vàng và bạc của những nước không có mỏ vàng.) Với tính cách là vật liệu tiền, vàng và bạc tự bản thân nó có năng lực hoạt động của các tư bản, trước hết là của *tư bản tiền tệ*. Việc xem xét cận kẽ hơn vấn đề này thuộc về *chương IV của quyển III* (nếu vấn đề này nói chung sẽ được xem xét trong tác phẩm đó).

[39] 2) *Các chứng khoán* với tính cách là *hình thái tồn tại của tư bản tiền tệ*.

Về điểm này xin xem thêm §3 của chương này.

[40] Vì $H - T - H$ đồng nghĩa với việc mua và bán hàng hóa của nhau giữa các nhà tư bản và sự đan xen nhau của những biến hóa hình thái của những tư bản hàng hóa khác nhau của họ, nên T lưu thông với tính cách là *phương tiện lưu thông* của các tư bản: nó làm trung gian cho sự trao đổi một tư bản hàng hóa này lấy một tư bản hàng hóa khác.

Nhưng H' , tư bản hàng hóa, kết quả của quá trình sản xuất, có chứa đựng giá trị thặng dư. H' là tư bản đã tăng lên, chính vì nó bằng *giá trị* của tư bản ứng trước cộng với giá trị thặng dư. Vì H' được bán đi, nó có hình thái tiền, nên một phần của số tiền đó là tư bản ứng trước ban đầu, phần khác là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư đó có thể được chuyển hóa trở lại thành tư bản, được

tích lũy. Mặc dù hành vi đó diễn ra, nhưng nó không có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu trong lúc này, vì tư bản biểu hiện quá trình $T - H - T'$. (Nghĩa là điều này cũng giống như nếu chúng ta xem xét hình thái trong đó tư bản mới, do đó, được đầu tư hay được ứng ra trước hết dưới hình thái tư bản tiền tệ.) Ở đây chỉ có điều sau đây là đáng chú ý: một phần tiền có thể là cho đến lúc này vẫn nằm trong lưu thông với tính cách chỉ là tiền [currency], thì giờ đây lại được ném vào lưu thông, nhưng với tính cách là *tư bản tiền tệ*. (Cũng có thể là vàng và bạc hay giấy bạc ngân hàng phụ thêm thật sự *chuyển hóa* một phần nhất định giá trị thặng dư *thành tiền*.) Điểm duy nhất cần lưu ý hiện nay là chức năng của cùng một số tiền trong quá trình lưu thông, số tiền ấy lần lượt biểu hiện thoát tiền là *tư bản tiền tệ*, sau đó lại là *tiền*, hay chỉ là phương tiện lưu thông.

Một bộ phận khác của giá trị thặng dư do nhà tư bản *chi phí với tính cách là thu nhập*; nhà tư bản này cho tới nay chúng ta vẫn coi là đại biểu cho tất cả những đồng nghiệp của anh ta, những người cùng với anh ta chi phí số giá trị thặng dư ấy và sau này anh ta phải chia giá trị thặng dư với họ. Phần đó không chuyển hóa trở lại thành tư bản và không đi vào lưu thông của tư bản ấy. Nếu chúng ta lấy điểm xuất phát ấy, $H - T - H'$, thì đó là lưu thông hàng hóa giản đơn, cụ thể là một phần nhất định của *tổng khối lượng hàng hóa* – là phần giá trị thặng dư để tiêu dùng và được chuyển hóa thành tiền để mua tư liệu sinh hoạt. Ở đây tiền hoạt động chỉ với tính cách là *tiền đúc*, phương tiện lưu thông và đi

vào lưu thông chung sau khi nó dù sao trước đó đã được dùng để đem lại cho *tư bản hàng hóa* (có chứa đựng giá trị thặng dư) hình thái tiền của nó. (Ví dụ, một người chủ xưởng bán sợi lấy 1000 p.xt., trong đó 100 p.xt. là giá trị thặng dư, và trong số 100 ấy, ví dụ, 50 p.xt. được chi phí với tính cách là thu nhập. Với 1000 p.xt. ấy anh ta nhận được một tấm ngân phiếu và chuyển tấm séc ấy cho người chủ ngân hàng của mình. Anh ta rút ở ngân hàng ra 50 p.xt. bằng đồng xu-vơ-ranh hay bằng những giấy bạc 5 pao để tiêu dùng cho cá nhân mình. Đấy không phải đúng là *loại tiền* phải làm hai chức năng.) Một bộ phận nhất định của số tiền biểu hiện tư bản hàng hóa sau khi nó được bán đi, được chi dưới hình thái tiền đúc để mua tư liệu sinh hoạt. Giống như tư bản ứng trước chỉ tăng giá trị của nó một cách dần dần, phần giá trị thặng dư phải được chi phí với tính cách là thu nhập, cũng được rút ra và được chi một cách dần dần, còn phần cần thiết để chuyển hoá thành tiền thì thường xuyên được rút ra khỏi lưu thông và thường xuyên được ném trở lại vào lưu thông một cách dần dần. Ở nơi mà chu chuyển của tư bản kéo dài trong một thời gian dài, ví dụ, hơn một năm, thì ở nơi đó thu nhập ấy được ứng trước, vì người ta cần phải ăn. Như vậy, cả phần tư bản chuyển hóa thu nhập thành tiền cũng được ném vào lưu thông.

Nhưng chúng ta còn chưa kết thúc được cái hình thái $H' - T - H$ này, vì đối với tư bản A - là tư bản mà ở đây chúng ta đang xem xét làm ví dụ, - nó chỉ là việc chi một phần hàng hóa của nó vào tiêu dùng cá nhân và

vì vậy T ở đây chỉ là tiền đúc hay được lưu thông với tính cách như vậy. T đó đồng thời tạo điều kiện cho việc đem lại hình thức tiền cho H thứ hai, tức là những tư liệu sinh hoạt cấu thành tư bản hàng hóa của nhà tư bản B . Bán tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho người tiêu dùng phải là thương nhân bán lẻ. Do đó, tiền đúc được thương nhân bán lẻ rút ra khỏi lưu thông với tính cách là hình thái tiền của tư bản của anh ta. Tiền lẻ mà anh ta nhận được thì, chúng ta có thể giả định rằng anh ta thường xuyên chi phí như vậy hay thường xuyên nhận được của công chúng với tính cách là tiền để đổi và hoàn lại dưới dạng tiền trả lại cho những đồng xu-vơ-ranh v.v.. Nhận được tiền đúc đến đâu thì anh ta gửi chúng cho chủ ngân hàng đến đó, và khi bản thân anh ta phải tiến hành những vụ thanh toán lớn, thì anh ta viết séc cho chủ ngân hàng của anh ta, người chủ ngân hàng này cũng sẽ trả bằng séc hay bằng giấy bạc. Nhưng những đồng tiền đúc ấy lại được rút ở người chủ ngân hàng ấy bởi những cá nhân có số tiền – mà họ dùng để thực hiện thu nhập của họ – gửi ở người chủ ngân hàng, và do đó chúng lại được ném vào lưu thông và lại trở về người thương nhân bán lẻ.

[41] 2) THỜI GIAN LƯU THÔNG

Quá trình lưu thông của *tư bản hàng hóa* - $H' - T - H$ - diễn ra trong *thời gian* và *không gian*.

Lưu thông trong *không gian* rút lại là vận tải hàng

hóa, dù đó là hàng hóa được sản xuất ra được vận tải đến thị trường để bán hay nó được mua tại chỗ sản xuất để đi vào quá trình tái sản xuất. Một mặt, *công nghiệp vận tải* là một ngành sản xuất riêng, còn tư bản được sử dụng trong ngành đó là một trong những bộ phận lớn của tư bản sản xuất. Nhưng, mặt khác, nó khác những ngành công nghiệp khác ở chỗ nó là sự kéo dài của một quá trình sản xuất (nhất định) *trong phạm vi* quá trình lưu thông và *để phục vụ* quá trình lưu thông. Đứng trên góc độ đó mà xét, nó đóng một vai trò nhất định trong *các chi phí lưu thông*. (Xem §4 chương này.)

Ở đây, trước hết chúng ta sẽ phải xem xét một yếu tố *trừu tượng* phát sinh một cách tất yếu từ sự biến hoá hình thái của hàng hóa và vì cũng như bất kỳ sự vận động nào *sự trải qua liên tiếp* các giai đoạn khác nhau *như vậy* (những giai đoạn này kéo dài trong một thời gian dài hay ngắn, ví dụ, việc hàng hóa chuyển từ người này sang người khác chẳng hạn), có thước đo thời gian của nó, nên chúng ta đo sự vận động đó *về mặt số lượng*.

Yếu tố *không gian*, sự di chuyển là điều kiện hữu hình của quá trình đó, đứng trên góc độ đó mà xét, rút lại chỉ là yếu tố *thời gian*. Việc các thị trường, nơi bán hàng hóa ở xa nơi sản xuất ra hàng hóa, ở đây chỉ quan trọng trong chừng mực chính do đó mà người ta phải chi phí và xác định *thời gian* để kéo dài một trong những giai đoạn khác nhau. Sự xác định về không gian ở đây tự nó biểu hiện ra là *sự xác định về thời gian*, là một yếu tố của *thời gian lưu thông* và sẽ cần được lưu ý trong phần này chỉ trên góc độ đó mà thôi.

Thời gian cần cho tư bản hàng hóa để hoàn thành $H' - T - H$, để được bán đi, được chuyển hoá thành tiền, và từ tiền lại chuyển hoá thành những điều kiện tái sản xuất của nó, thành những nhân tố sản xuất của nó, chúng ta gọi là *thời gian lưu thông*. Thời gian ấy rõ ràng là nằm trong phạm vi lĩnh vực lưu thông thực thụ, lĩnh vực mà trong đó tư bản hoạt động với tính cách là tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ.

Nếu chúng ta sẽ xuất phát từ hình thái lưu thông $T - H - T$ hay cũng xuất phát từ hình thái $Sx - Lt - Sx$, từ tiền hay từ quá trình sản xuất (từ quá trình sản xuất

1) 2)

thì tốt hơn, vì ở đây $Sx - H' - T - H - Sx$ và tiền trong hai giai đoạn của quá trình lưu thông không bị phân cách ra bởi quá trình sản xuất, như trong hình thái thứ nhất), và nếu chúng ta giả định tiếp rằng nếu toàn bộ tư bản ra khỏi quá trình là tư bản hàng hóa ngay, rằng nó được chuyển hoá thành tư bản hàng hóa trong toàn bộ tổng thể của nó, – giả định này có *hiệu lực* đối với phần tư bản ra khỏi quá trình với tính cách là tư bản hàng hóa; giả định của chúng ta, do đó, là: để đơn giản hóa, chúng ta trừu tượng hóa phần còn lại, – thì quá trình tái sản xuất – quá trình này lại biểu hiện chức năng của tư bản với tính cách là tư bản sản xuất – rõ ràng là phụ thuộc vào *độ dài lớn hay nhỏ của thời gian lưu thông*, bản thân thời gian lưu thông, về phía nó, chỉ là thước đo trừu tượng của tốc độ lớn hay nhỏ của sự tổng biến hóa hình thái của tư bản hàng hóa và, do đó, cũng là tốc độ của việc chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác của tư bản hàng hóa.

Nhưng vì chỉ có trong quá trình sản xuất, tư bản mới tạo ra giá trị và mới làm tăng giá trị của nó, mới sản xuất ra giá trị thặng dư, nên *thời gian lưu thông* đo độ dài của việc nó lưu lại trong lĩnh vực lưu thông trên thị trường, và do đó cả độ dài của *sự không lưu lại* của nó trong lĩnh vực sản xuất, cũng đo cả sự gián đoạn của quá trình sản xuất, tức là thời gian mà trong đó nó không tạo ra giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư.

[41] Ở đây cũng bộc lộ chính cái hiện tượng như trong tích lũy (trước hết là trong tích lũy dưới hình thái tư bản tiền tệ). Cùng một lượng phương tiện lưu thông thường xuyên ngưng kết và thường xuyên dồn lại, tập trung lại và được rút ra khỏi lưu thông dưới hình thái *tư bản tiền tệ*, thường xuyên được phân ra, được ném trở lại vào lưu thông dưới hình thái tiền, phương tiện lưu thông. Những hình thái khác nhau của những phương tiện lưu thông đó, như tiền đúc, giấy bạc; giấy bạc mang những tên gọi khác nhau v.v. tùy theo lĩnh vực lưu thông của chúng, thuộc về phần nghiên cứu *tín dụng*.

Ở đây chỉ cần nêu lên nhận xét có tính chất chung sau đây.

Vì đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa, được thực hiện với tính cách là tư bản hàng hóa và sau đó lại phải được hoàn lại bằng những tư bản hàng hóa khác, nên đã hình thành sự đan xen tự nhiên của các biến hoá hình thái của tư bản, cả những biến hoá hình thái hình thức lẫn những biến hoá

hình thái thực tế; và từ đó mới có sự *phát triển của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán*, sự phát triển này tạo ra cơ sở tự nhiên cho sự phát triển của hệ thống tín dụng và tiền tín dụng dưới các hình thái khác nhau của chúng. Nhưng ở đây chúng ta xem xét tiền chỉ 1) với tính cách là tiền kim loại và 2) chủ yếu trong chức năng của chúng không phải là *phương tiện thanh toán*, mà là *phương tiện mua*. Và chúng ta xem xét chúng chính là như vậy, thứ nhất, vì sự phát triển của hệ thống tín dụng không nằm trong lĩnh vực nghiên cứu của chúng ta, mà nói đúng hơn, sự nghiên cứu này của chúng ta là tiền đề cho sự nghiên cứu về sự phát triển của hệ thống tín dụng; thứ hai, vì khi nghiên cứu bản thân tín dụng, thì lưu thông kim loại thuần túy phải luôn luôn được dùng làm cơ sở, do đó, phải được trình bày trước dưới dạng thuần túy của nó.

Khi nghiên cứu lưu thông giản đơn, tốc độ lưu thông phải được coi là một yếu tố mà *những nguyên nhân* của nó không thể được rút ra từ bản thân lưu thông tiền tệ giản đơn. Giờ đây ta thấy rằng tốc độ ấy do tốc độ biến hóa hình thái của tư bản hay bởi tốc độ của toàn bộ quá trình tái sản xuất của nó quy định.

Cuối cùng, cần phải nêu thêm một nhận xét nữa.

$T - H - T$, hình thái chung của tư bản, là hình thái tiền của tư bản với tính cách là điểm xuất phát và điểm cuối cùng. Nhưng khác với tích trữ của cải, tiền không

hoạt động ở đây luôn luôn là tư bản nhàn rỗi, thế nhưng tư bản lại luôn luôn sốt sắng muốn mang hình thái tiền, chẳng kém gì nó sốt sắng muốn lại trút bỏ hình thái tiền đó đi.

[42] Điều đó biểu hiện rõ ràng nhất dưới hình thái $Sx - Lt - Sx$.

Trong quá trình nó đi qua những sự biến hoá hình thái của hàng hóa – mà *thời gian lưu thông* chỉ đo *độ dài* của sự đi qua đó – tư bản hàng hóa được chuyển hoá từ *hình thái* giá trị này sang hình thái giá trị khác, mà không thay đổi *đại lượng giá trị* của nó. Số giá trị biểu hiện trong tổng giá cả của tư bản hàng hóa được chuyển hoá thành tiền, thành chính cái số tiền đã được biểu hiện, trên ý niệm, trong giá cả của nó; số tiền đó, đến lượt nó, lại được chuyển hóa thành một *tư bản hàng hóa* khác và thực hiện cái số tiền biểu hiện giá trị của tư bản hàng hóa ấy với tính cách là *giá cả*. Như vậy, ở đây diễn ra *sự thay đổi của hình thái*. *Cùng một* giá trị lần lượt biểu hiện ra là hàng hóa, là tiền và lại là hàng hóa. Ở đây không có sự tạo ra giá trị nào cả.

Thời gian lưu thông hoàn toàn không phải là thời gian sản xuất ra giá trị, thời gian lao động mới là thời gian sản xuất ra giá trị. Vì vậy thời gian lưu thông, trái lại, là *một đoạn thời gian* mà trong đó sự tạo ra giá trị và sự tự tăng lên của giá trị của tư bản *bị ngừng lại*, bị gián đoạn.

Ta hãy lấy một tư bản 500 p.xt. làm ví dụ, trong đó 100 p.xt. là tư bản khả biến, còn tỷ suất giá trị thặng

dư bằng 100%; muốn chuyển hoá thành sản phẩm thì phải mất một tháng. Sản phẩm trong trường hợp đó bằng 600 p.xt.. Ví dụ, đó là 20.000 pao sợi chẳng hạn, nếu mỗi pao sợi trị giá 12 si-linh. Sản phẩm đó được đưa ra thị trường với tính cách là tư bản hàng hóa 20.000 pao sợi với giá 600 p.xt.. Giả định rằng hết ba tháng số sản phẩm đó mới bán được và lại được chuyển hoá thành những điều kiện sản xuất của nó. Điều đó sẽ có nghĩa là trong 4 tháng tư bản ấy đã sản xuất ra 600 p.xt. giá trị và 100 p.xt. giá trị thặng dư, và như vậy cũng đồng nghĩa như trong một tháng nó chỉ sản xuất được 25 p.xt. giá trị thặng dư và chỉ sản xuất ra tổng cộng 150 p.xt.. Nếu thời gian lưu thông chỉ kéo dài hai tháng, thì tư bản đó trong ba tháng sản xuất ra 600 p.xt. giá trị và 100 p.xt. giá trị thặng dư, tức là trong một tháng nó sản xuất ra 200 p.xt. giá trị và $33\frac{1}{3}$ p.xt. giá trị thặng dư; nếu thời gian lưu thông chỉ kéo dài một tháng, thì trong hai tháng nó tạo ra được 600 p.xt. giá trị và 100 p.xt. giá trị thặng dư, và trong một tháng nó sản xuất ra 300 p.xt. giá trị và 100 p.xt. giá trị thặng dư, tức là nhiều gấp đôi so với giả thiết thứ nhất, vì thời gian lưu thông ngắn hơn gấp đôi. Đối với giá trị sử dụng, đối với lượng sản phẩm và sản phẩm thặng dư, ví dụ, đối với lượng sợi được sản xuất ra trong một tháng, – thì cũng giống như điều đã nói ở đây về giá trị.

Do đó *thời gian lưu thông* của tư bản, hay độ dài của thời kỳ trong đó tư bản hoàn thành những sự biến hoá hình thái của nó với tính cách là tư bản hàng hóa, được quan niệm là thời gian tạo ra giá trị của nó và thời gian quyết định mức độ tự tăng lên của nó, hay là thời gian sản xuất ra

giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông biểu hiện ra là một yếu tố quyết định bên cạnh thời gian lao động.

Nhưng trong thời gian tư bản lưu lại trong lĩnh vực lưu thông, – sự lưu lại này được đo bằng thời gian lưu thông của nó, – tư bản không bóc lột người công nhân, hoàn toàn không có quan hệ nào với người công nhân với tính cách là người công nhân, – nhiều nhất nó cũng chỉ có quan hệ với người công nhân giống như người mua quan hệ với người bán; nói chung nó chỉ trao đổi với những tư bản khác, hay, nếu hàng hóa đi vào tiêu dùng, thì nó chỉ có quan hệ với những người mua và những người bán hàng hóa, nói đúng ra, chỉ có quan hệ với những người có tiền. Nói chung, sự vận động của nó trong lĩnh vực lưu thông là *sự chuyển hoá* hình thái của nó thông qua một chuỗi những sự trao đổi và những hành vi lưu thông, do đó, nó biểu hiện ra là sự vận động, hay chức năng, mang tính đặc trưng, vốn có của nó với tính cách là tư bản, tư bản tiền tệ hay là tư bản hàng hóa, sự vận động ấy được thực hiện bên ngoài lĩnh vực bóc lột lao động, bên ngoài hình thái tồn tại của bản thân nó với tính cách là tư bản sản xuất. Từ đó mới có *cái vẻ* việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư – chính vì việc đó do thời gian lưu thông quyết định – phát sinh ngay từ những thuộc tính khác bí ẩn, tiềm tàng vốn có của nó với tính cách là tư bản tiền tệ hay tư bản hàng hóa, những thuộc tính này không dính dáng gì đến số lượng lao động bị nó bóc lột hay với sự chiếm hữu lao động không công và hoàn toàn không thừa nhận *thời gian lao động* là thước đo của nó. Sau này chúng ta sẽ

thấy cái vẻ bề ngoài của nó đã làm cho không những "đám bình dân", mà cả những nhà kinh tế học lỗi lạc cũng bị lầm lẫn.

Nhưng thật ra, nếu thời gian lưu thông bằng số không, thành thử tư bản sẽ hoàn thành được những sự biến hóa hình thái của nó chỉ trong tưởng tượng, không phải chi phí thời gian cho những biến hoá hình thái ấy, thành thử chức năng của nó trong toàn bộ quá trình sản xuất là liên tục (và trong những tình huống nhất định, ví dụ, khi làm việc theo đơn đặt hàng v.v., thời gian lưu thông có thể bằng không), tư bản sẽ đạt đến mức tối đa trong việc tạo ra giá trị và trong sự tự tăng lên. Trái lại, nếu thời gian lưu thông bằng vô tận thì việc tạo ra giá trị và sự tự tăng lên sẽ bằng không.

Do đó, *thời gian lưu thông* chỉ tác động một cách tiêu cực đến sự tạo ra giá trị và sự tự tăng lên của giá trị của tư bản, còn *thời gian lao động* thì tác động *một cách tích cực*. *Thời gian lưu thông* tác động đến thời gian lao động như *một giới hạn*. Nếu thời gian lưu thông bằng số không, thì giới hạn đó không tồn tại. Giới hạn đó được mở rộng theo cùng mức độ *thời gian lưu thông* tăng lên, lớn lên, [43], trở nên lớn hơn số không.

Như vậy, thời gian lưu thông chỉ tác động như là sự gián đoạn của quá trình sản xuất. Nếu toàn bộ thời gian lưu thông của tư bản bằng Sx , Sx' (thời gian sản xuất, thời gian lao động) cộng Lt (thời gian lưu thông) thì Sx trừ Lt là thời gian tạo ra giá trị trong toàn bộ vòng chu chuyển.

Sự hình thành giá trị của tư bản là hàm số của thời gian lưu thông của nó (chữ "hàm số" ở đây hiểu theo nghĩa toán học). Nhưng lưu thông có gia số dương bao nhiêu thì sự hình thành giá trị có gia số âm bấy nhiêu. Cái này tăng lên bao nhiêu thì cái kia giảm đi bấy nhiêu, như điều đó xảy ra với hoành độ và tung độ trong những đường đồ thị nhất định.

Nếu tổng tư bản ra khỏi quá trình sản xuất ngay với tính cách là tư bản hàng hóa, như trong giả định của chúng ta, thì sự tăng giá trị, tăng hay giảm, rõ ràng là *tỷ lệ nghịch* với thời gian lưu thông và *tỷ lệ thuận* với thời gian lao động. Nếu *một* phần tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất, trong lúc một phần khác nằm trong lĩnh vực lưu thông thì *đại lượng* của tư bản *nằm trong quá trình tăng giá trị*, và do đó, cả mức độ tăng giá trị nữa, sẽ tăng hay giảm *tỷ lệ nghịch* với thời gian lưu thông.

Sau này chúng ta sẽ xem xét một cách cặn kẽ hơn những tình huống kéo dài hay rút ngắn thời gian lưu thông.

Nhưng hiện giờ, *prima facie*^{1*} điểm sau đây đã rõ ràng.

Với tất cả những điều kiện khác như nhau, có ba tình huống nhất định có ảnh hưởng đến đại lượng tương đối của thời gian lưu thông.

1) Khoảng cách thực tế về không gian mà tư bản hàng

1* – trước hết

hóa phải vượt qua trong cả hai giai đoạn của nó, hay là khoảng cách giữa thị trường với nơi sản xuất, nói khái quát hơn, là vùng ngoại vi của thị trường; có thể, thị trường là tổng số những vòng tròn hay vòng cung của bán kính của chúng – nếu coi nơi sản xuất là trung tâm – luôn luôn tăng lên, thành thử, ví dụ, thị trường có thể bắt đầu từ chỗ sát vách và kết thúc ở điểm xa nhất của thị trường thế giới.

2) Đại lượng tương đối của tư bản được chi phí và, do đó, của lượng hàng hóa do nó sản xuất ra. Vì rõ ràng là với tất cả những điều kiện khác như nhau thì để chuyển hóa một số lượng hàng hóa lớn hơn thành tiền và tiền thành hàng hóa, thì cần phải có số hành vi mua và bán nhiều hơn là số hành vi mua và bán để thực hiện sự chuyển hóa như vậy của một số lượng hàng hóa ít hơn. Những hành vi đó tuy nhiên có thể diễn ra *một cách đồng thời*, sát nhau về phương diện không gian, nhưng có nhiều triển vọng hơn là: chúng sẽ diễn ra một cách kế tiếp nhau, tức là trong trường hợp này thì phải mất nhiều thời gian hơn, trong trường hợp khác lại mất ít thời gian hơn.

3) *Tính định kỳ của quá trình sản xuất* gắn liền với những điều kiện tự nhiên và *độ dài* tương đối của *những sự khác biệt thường xuyên* của tính định kỳ đó, nghĩa là của khoảng thời gian phân cách những thời kỳ riêng biệt.

Hai điểm đầu là chuyện đương nhiên rồi. Về điểm sau cùng thì chúng ta lấy nông nghiệp làm ví dụ. Trong

ngành này, ví dụ, từ lúc gieo hạt đến lúc gặt hái phải mất một năm. Lưu thông mới của tư bản hàng hóa, ví dụ, của lúa mì hay kiều mạch, do đó, chỉ sau một năm mới có thể lại bắt đầu. Mặt khác, thời kỳ lưu thông của hàng hóa, ở đây là của lúa mì hay kiều mạch, kéo dài hơn một năm trọn vẹn. Ở đây tư bản hàng hóa chỉ nhập một cách dần dần vào bể chứa của lưu thông, và việc nó ra khỏi bể chứa ấy và chuyển vào tiêu dùng hay tái sản xuất (khi được bán ra, chẳng hạn) kéo dài hơn một năm. Nó chỉ rời bể chứa ấy từng phần nhỏ. Vì vậy, *trước* phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi lưu thông hàng hóa hay lưu thông tiền tệ đã ít nhiều phát triển, thì những nông dân làm ruộng buộc phải bán ít nhất là một phần sản phẩm của mình để mua những hàng hóa khác và nộp thuế, nông nghiệp trở thành miếng mồi của *tư bản thương nhân*, và lại càng là miếng mồi của *tư bản cho vay nặng lãi*; do đó, sản xuất của nông thôn bị phụ thuộc tương đối nhiều hơn so với sản xuất của thành thị^{a)}. Do đó, tình trạng nô lệ vì nợ nần phát triển nhanh trong những dân tộc nông nghiệp, trong những người tiểu nông, đối lập với sở hữu ruộng đất lớn hơn, như đã xảy ra ở La Mã cổ đại và ở nước Đức thời Sác-lơ-ma-nơ.

[44] Vì theo đà phát triển của nó, sản xuất tư bản chủ

a) *Th. Corbet*. [An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals. London, 1841, p. 135].

nghĩa *mở rộng thị trường* và, do đó, mở rộng cả vùng ngoại vi của thị trường, mở rộng khoảng cách giữa thị trường với nơi sản xuất với tính cách là trung tâm, ngày càng kéo dài bán kính của nó, và do đó kéo dài *thời gian lưu thông*, nên sự thêm khát tăng lên của nó – một sự thêm khát mang tính nội tại của tư bản, hoàn toàn chưa nói gì đến quy luật nội tại của nó là hàng hóa rẻ đi, – đáp lại điều đó bằng cách phát triển *phương tiện vận tải* và *liên lạc*, tạo ra những điều kiện thực tế đó không những để mở rộng thị trường, mà còn để rút ngắn *thời gian* hàng hóa đi qua thị trường và, do đó, để rút ngắn thời gian lưu thông. Mặt khác, *tín dụng* – một ngành cũng có quan hệ với hai điểm khác và ra đời một cách tất yếu từ sản xuất tư bản chủ nghĩa – biểu hiện ra là phương tiện để rút ngắn thời gian lưu thông và duy trì tính liên tục của toàn bộ quá trình tái sản xuất.

Nếu trừu tượng hoá những tình huống chung quyết định độ dài của thời gian lưu thông đó, thì với tất cả những điều kiện khác như nhau, độ dài đó rõ ràng phụ thuộc vào những sự dao động của *các quan hệ thị trường*, những quan hệ này tác động đến việc mua và bán hàng hóa, lúc thì đẩy nhanh, lúc lại kìm hãm việc mua và bán. Cùng một số tư bản đầu tư, với cùng một thời gian lưu thông trung bình, có thể có hiệu suất nhiều hơn hay hiệu suất ít hơn về giá trị và giá trị thặng dư, cũng như về sản phẩm và sản phẩm thặng dư, tùy theo tình hình thị trường hiện có ở mỗi thời điểm nhất định và dao động.

Vì thế, nếu xét hiệu quả của nó, thì tình hình thị trường tác động không phải như một lực lượng bất biến, mà như một lực lượng khả biến^{a)}.

Bản thân thời gian tác động một cách huỷ hoại (ruộng đất là một ngoại lệ, nó thuộc về phần nói về địa tô, tín phiếu – hoàn toàn không thuộc vào phần này) đối với *giá trị sử dụng* của hàng hóa và, do đó, đến giá trị trao đổi của chúng. Chẳng hạn, chưa nói gì đến việc thời gian lưu thông hạn chế nhiều hay ít thời gian lao động, thời gian lưu thông không những ảnh hưởng đến việc tăng giá trị, mà còn ảnh hưởng đến việc *bảo toàn giá trị* của tư bản ứng trước. (Chúng ta gác sang một bên việc tư bản ứng trước bị sự tác động còn lớn hơn của những sự cố ngẫu nhiên.)

Sau nữa, thời gian lưu thông, việc tư bản hàng hóa lưu lại trên thị trường càng lâu, thì triển vọng rút ngắn thời gian sản xuất ra hàng hóa và, do đó, cả triển vọng giảm *giá trị* của những hàng hóa đang lưu thông trên thị trường, giảm giá trị của chúng càng lớn. (Tất nhiên, điều ngược lại cũng có thể xảy ra và, do đó, cũng có thể có sự tăng giá vì thế. Do đó có sự đầu cơ. Nhưng điều đó chỉ đúng khi xét về toàn bộ, không tính đến những sự dao động của giá cả thị trường do quan hệ cung cầu thay đổi, ví dụ, về nguyên liệu, đặc biệt là về nông sản.)

a) S. Bailey. [A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value. London, 1825, p. 63, 64, 66].

Về thời gian lưu thông thì chỉ cần nghiên cứu thêm một vấn đề nữa. Vì lưu thông phân ra làm hai giai đoạn: $H - T$ và $T - H$, nên lưu thông đặc biệt đặc thù có liên quan đến hai giai đoạn đó không?

Thứ nhất. Khi xem xét sự biến hoá hình thái hàng hóa giản đơn, ta đã phát hiện ra rằng khó khăn là ở sự bán ra, chứ không phải ở sự mua vào, bởi vì sau khi thực hiện hành vi thứ nhất thì hàng hóa, dưới hình thái tiền của nó, có năng lực tuyệt đối là trao đổi được lấy tất cả những hàng hóa khác, trong lúc vụ giao dịch thứ nhất lại phụ thuộc vào giá trị sử dụng của hàng hóa v.v.. Nhìn chung, điều này có hiệu lực cả đối với tư bản hàng hóa, thành thử thời gian lưu thông của nó được quyết định chủ yếu bởi $H' - T$. Những trường hợp ngoại lệ xảy ra ở đây và kìm hãm sự chuyển hoá trở lại của tư bản tiền tệ thành tư bản hàng hóa, thành những điều kiện tồn tại của nó, thì thuộc về phần nghiên cứu những phương diện thực tế của tái sản xuất, chứ không thuộc về phần này.

Ở đây chỉ cần nêu lên một nhận xét chung là: sự phát triển của thị trường thế giới ăn nhịp với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa – nếu xét những sự đầu tư tư bản riêng biệt và thậm chí những sự đầu tư của cả một nước – có tác động đến $H' - T$ và $T - H$ theo hướng *ngược lại*.

[45] Một mặt, tuy sự phát triển của các phương tiện vận tải và liên lạc có rút ngắn những khoảng cách thị trường, nhưng mặt khác, cùng với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa không những độ dài tuyệt

đối của những khoảng cách đã rút ngắn tăng lên, mà một phần luôn luôn tăng lên của tổng tư bản hàng hóa đi vào lưu thông của thị trường thế giới và phải được chở đến những thị trường xa hơn để chuyển hoá thành tiền, tùy theo mức độ tư bản thực sự ngày càng chi phối được tất cả các lĩnh vực sản xuất và, do đó, sản xuất ra tất cả các hàng hóa với quy mô ngày càng lớn và ngày càng tăng lên. Do đó, sự phát triển của thị trường thế giới tác động đến *việc kéo dài thời gian lưu thông* trong giai đoạn $H' - T$.

Mặt khác, chính sự phát triển của thị trường thế giới, được xét từ góc độ nước sản xuất, diễn ra không những đối với nước (vả lại, điều này được thúc đẩy trên quy mô quốc tế bởi những người bán, đến lượt họ, cố sức đảm bảo trực tiếp nhận được lợi nhuận dưới hình thái thuận lợi cho việc lại kiếm lợi một lần nữa) nhận được từ những nguồn ngày càng đông đảo và đa dạng những *hàng hóa* để bán và, do đó, cả những phương tiện để chuyển hoá trở lại T thành những hàng hóa mà tư bản hàng hóa cần phải có để tiến hành sự tái sản xuất của nó. Những đặc điểm của khí hậu, của các mùa, của tính định kỳ của sản xuất, tính đặc thù của những sản phẩm thay thế nhau, hoà vào nhau và biến đi nhờ tính đa phương ngày càng tăng lên đó của các nguồn cung cấp hàng hóa. Chính những nguyên nhân kéo dài thời gian lưu thông như vậy trong hành vi $H' - T$ lại rút ngắn thời gian đó trong hành vi $T - H$, nghĩa là thời gian

chuyển hoá trở lại tiền thành những nhân tố vật chất của quá trình tái sản xuất. Vì vậy (xin xem tiếp phần trình bày dưới đây) trong các nước có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thực hiện sự đầu tư mới thì dễ hơn là sử dụng tư bản cũ một cách có lãi.

Thứ hai. T trong hành vi $T - H$ có thể là giá trị thặng dư đã được chuyển hoá thành tư bản, tức là thành những số tiền lại phải được chuyển hóa thành tư bản (hay là cả số tư bản cũ cần phải được đầu tư vào một lĩnh vực sản xuất khác nào đó, mới đối với nó hay là hoàn toàn mới). Nếu trừu tượng hóa tình huống vừa được đề cập, thì muốn làm được như vậy cần phải có nhà xưởng, có thể là cả máy móc nữa v.v., những thứ này không có dưới dạng sẵn có mà phải đặt mua. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, sức sản xuất của lao động càng nhiều, càng lớn, những lực lượng sản xuất được sản xuất ra càng lớn và, cuối cùng, số cư dân dư thừa luôn luôn có sẵn trong tay và có thể chi phối càng lớn, – tất cả những điều đó chỉ là biểu hiện của trình độ phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, – thì những đơn đặt hàng như vậy có thể được hoàn thành càng nhanh, do đó, tiền có thể được chuyển hoá trở lại càng nhanh thành những điều kiện sản xuất mà người ta còn cần phải tạo ra. Do đó, hành vi $T - H$, hay là phần thời gian lưu thông, cái thời gian cần thiết cho tư bản để chuyển hoá từ hình thái tư bản tiền tệ thành hình thái tư bản hàng hóa càng ngắn.

[46] 3) THỜI GIAN SẢN XUẤT

Ngoài *thời gian lưu thông*, mà trong đó tư bản, với tính cách là tư bản hàng hóa, hoàn thành những sự biến hoá hình thái của nó trên thị trường, thì nó còn cần có một thời gian nhất định để chuyển hoá thành *tư bản hàng hóa*; nói cách khác, nhằm mục đích thực hiện *sự chuyển hoá* đó, nó bị giữ lại một thời gian nhất định trong quá trình sản xuất, trong lĩnh vực sản xuất trực tiếp. Tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông rõ ràng là bằng tổng số thời gian mà tư bản cần để lại bắt đầu quá trình tái sản xuất, $T - H - T$ hay là $Sx - Lt - Sx$, để lại tiếp tục quá trình sản xuất. Đó là tổng thời gian mà trong đó nó đi từ điểm xuất phát dưới một hình thái nhất định (không kể là T , H , Sx hay là H') tới điểm trở về cũng dưới hình thái ấy. Toàn bộ quá trình tái sản xuất của tư bản, mà trong đó thời kỳ giữa sản xuất và tái sản xuất, nói cách khác, trong đó tính định kỳ của sản xuất được đo bằng tổng số thời gian sản xuất của nó cộng với thời gian lưu thông của nó, – toàn bộ quá trình tái sản xuất ấy được gọi là *chu chuyển của tư bản*. Như vậy, chu chuyển của tư bản là quá trình tái sản xuất của tư bản được xác định là *một quá trình có tính chất định kỳ*.

Đối với tất cả các tư bản, *thời gian sản xuất* của tư bản hoàn toàn không trùng hợp với *thời gian lao động* của sức lao động mà tư bản đã mua. Nếu gác sang một bên những sự vi phạm ngẫu nhiên đối với quá trình sản xuất và những sự gián đoạn thông thường của nó (ví dụ,

ngày nghỉ), thì *thời gian lao động* không phải là liên tục, hay là thời gian lao động không phải là liên tục *trong cùng một quy mô* trong tất cả các lĩnh vực sản xuất. Những sự gián đoạn có thể diễn ra ở nơi mà sản phẩm trước khi được làm xong hay sau khi được làm xong về cơ bản thì phải chịu tác động của những quá trình tự nhiên, thành thử lao động của con người trong những trường hợp đó chỉ tham gia với mức độ không đáng kể hay hoàn toàn không tham gia. Ví dụ, trong nông nghiệp – hạt giống khi đã được gieo; các quá trình lên men khi sản xuất rượu vang; các quá trình hoá học khi tẩy trắng, thuộc da v.v.. Ở đây tiến bộ của sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện ở chỗ: hoặc những quá trình ấy được rút ngắn, hoặc – ở những nơi mà do bản chất của sự vật điều này không thể xảy ra, ví dụ trong nông nghiệp thực thụ – trong chừng mực khả năng cho phép lao động hay một phần lao động được phân phối một cách đồng thời cho tất cả các lĩnh vực sản xuất trong suốt toàn bộ thời kỳ sản xuất^{a)}, thành thử những bộ phận khác nhau của quá trình sản xuất được thực hiện trong những khoảng thời gian khác nhau và, do đó, tính liên tục đạt được bằng sự luân phiên.

Thời kỳ chu chuyển dĩ nhiên được đo bằng tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, bằng thời gian tái sản xuất, thời gian giữa sự bắt đầu và sự kết thúc của sản xuất, không kể là chúng ta coi T , H , Sx hay là

a) "*Economist*". Morton (Đối với nông nghiệp).⁷⁵

H' là điểm xuất phát. Ở đây để tiện hơn thì chỉ lưu ý đến những hình thái sau đây: $T - H - T$ và $Sx - Lt - Sx$. Nhưng đại lượng tương đối của bản thân chu chuyển, đến lượt nó, lại đòi hỏi phải có một thước đo khác. Chúng ta đã thấy rằng khi xác định thời gian lao động chúng ta đã lấy *ngày lao động* làm thước đo tự nhiên. *Năm* là thước đo tự nhiên như vậy để tính những vòng chu chuyển của tư bản, vì năm là thời gian tự nhiên để tái sản xuất những tư liệu sinh hoạt quan trọng nhất và những sản phẩm của nông nghiệp, cơ sở vật chất của toàn bộ nền sản xuất, chí ít là trong những điều kiện khí hậu ôn hoà, tức là ở quê hương của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về tư bản mà những thời kỳ tái sản xuất của nó được lặp lại mấy lần trong một năm thì, vì vậy, chúng ta nói rằng nó thực hiện bấy nhiêu vòng chu chuyển trong một năm; còn về tư bản mà những thời kỳ tái sản xuất của nó kéo dài hơn một năm thì chúng ta nói rằng, nó quay vòng trong gần ấy năm và gần ấy phần của năm, hay là một phần nào đó của nó quay vòng trong *một* năm^{b)}.

Nếu chúng ta xem xét hình thái tái sản xuất $Sx - Lt - Sx$, hay là điều này cũng thế thôi, $Sx - \overset{1)}{H'} - \overset{2)}{T} - \overset{3)}{H} - Sx$, thì chúng ta sẽ thấy có tình hình là [47] với thời gian sản xuất nhất định của tư bản thì tốc độ chu chuyển của nó phụ thuộc vào thời gian lưu thông, và với thời gian

b) "An Inquiry into those Principles etc".⁷⁶.

lưu thông nhất định thì tốc độ chu chuyển của nó phụ thuộc vào thời gian sản xuất.

Về thời gian sản xuất và thời gian lưu thông thì cần nêu lên trước điều sau đây. *Thời gian lưu thông* bị hạn chế bởi *giá trị sử dụng* của hàng hóa là cái quy định *tuổi thọ* của hàng hóa. Hàng hóa có thể có mức thời gian lưu thông tối đa lớn hay nhỏ (tức là ở đây muốn nói đến thời gian mà hàng hóa nằm trên thị trường, trong giai đoạn $H - T$, trước khi chúng được bán ra, nghĩa là khi nó hoạt động với tính cách là *hàng hóa*) tùy theo chúng duy trì được những thuộc tính của chúng, với tính cách là giá trị sử dụng, trong thời gian như thế nào, dài hay ngắn, chúng lâu hư hay mau hư; để nói chúng vẫn còn là *giá trị sử dụng*, chúng phải đi vào tiêu dùng nhanh hơn hay chậm hơn. Sự sản xuất ra những hàng hóa mà trong đó, do bản chất của sự vật, việc tiêu dùng ít hay nhiều phải đi theo ngay sau sản xuất và, do đó, sự chuyển hóa H' thành T phải diễn ra nhanh chóng để H' khỏi mất đi cả giá trị của nó cùng với giá trị sử dụng của nó, – sự sản xuất như vậy chỉ có thể được thực hiện với quy mô lớn, chỉ có thể phục tùng tư bản thật sự khi thị trường trực tiếp, thị trường gần nơi sản xuất (bán kính của nó có thể được kéo dài tới mức độ nhiều hay ít nhờ sự phát triển của phương tiện vận tải và liên lạc) sẽ đủ lớn do sự tập trung dân cư v.v.. (Thị trường đó có thể đạt được những quy mô lớn tương đối, nếu, ví dụ, một nhà tư bản duy nhất độc quyền nắm toàn bộ việc cung cấp v.v..) Tuy nhiên, một quy luật chung đã được khẳng định bởi những điều kiện của chính những trường hợp ngoại lệ, vẫn là:

mức thời gian lưu thông tối đa *có thể có* của một hàng hóa nào đó – nghĩa là tuổi thọ của sản phẩm với tính cách là hàng hóa trên thị trường – mà càng dài, thì nó càng thích hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, với sự sản xuất trên quy mô lớn v.v..

Thời gian sản xuất, vì nó khác với thời gian lao động, những sự gián đoạn trong *quá trình lao động* làm cho hàng hóa càng không thích hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù, với phương thức sản xuất trên quy mô lớn, nếu độ dài của nó càng ít hợp quy luật hơn, ít bình thường hơn và nếu những quá trình tự nhiên xảy đến và bị gián đoạn một cách bình thường càng ít phải tính toán trước một cách chính xác, nhưng tác động của chúng lại được đảm bảo, đều đặn. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho việc làm bánh mì, chẳng hạn, ngày càng bị rút khỏi lĩnh vực phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực thụ.

Sản xuất có thể là liên tục, nghĩa là một bộ phận của tư bản có thể liên tục nằm trong giai đoạn sản xuất, và vì một giai đoạn nhất định của sản xuất bằng một thời kỳ nhất định của sản xuất, nên có thể có sự liên tục của thời kỳ sản xuất hay tái sản xuất đó mà không có sự liên tục của quá trình lao động, không có sự liên tục trong quá trình sản xuất, hay là sự liên tục của quá trình sản xuất không nhất thiết bao hàm sự liên tục của quá trình lao động hay sự liên tục của quá trình lao động với cùng một quy mô như thế. Quá trình lao động có thể bị gián đoạn hoàn toàn, hoặc quy mô của nó có thể giảm, nghĩa là trong một giai đoạn của quá trình sản xuất số lượng

sức lao động được tiêu dùng và được đưa vào sử dụng có thể ít hơn nhiều so với trong giai đoạn khác.

Trong chừng mực thời gian sản xuất *khác* với thời gian lao động, nó đồng nhất với *sự chấm dứt của thời gian lao động*, sự dừng lại của nó, sự gián đoạn của nó. Bởi vì quá trình lao động không hoàn toàn bị gián đoạn, mà chỉ có số lượng lao động được sử dụng giảm đi, nên đó là *sự chấm dứt tuyệt đối của thời gian lao động* đối với số giảm đi, nghĩa là đối với một số lượng lao động nhất định chấm dứt, hay đối với số chênh lệch giữa quy mô của quá trình lao động trong một giai đoạn này và trong một giai đoạn khác. Như vậy, sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động rút lại luôn luôn chỉ là 1) sự chấm dứt tuyệt đối của quá trình lao động, hay 2) sự giảm bớt [48] quy mô của quá trình lao động, do đó, trong hai trường hợp đó, rút lại là *sự gián đoạn của quá trình lao động*, sự giảm bớt thời gian lao động với quy mô ít hay nhiều.

Vì thế, rõ ràng là khác với thời gian lao động, *thời gian sản xuất* – thời gian sản xuất bằng thời gian lao động + thời gian không lao động (ở nơi nào mà thời gian không lao động bằng số không thì ở đó không có sự gián đoạn nào cả và khi ấy thời gian sản xuất bằng thời gian lao động + 0, nghĩa là bằng thời gian lao động, do đó, hai phạm trù ấy trùng hợp với nhau và đồng nhất với nhau), – không sản xuất ra giá trị hay giá trị thặng dư, giống hệt như *thời gian lưu thông của tư bản*. Điều đó nằm trong tiên đề. Nếu thời gian sản xuất và thời gian lao động là đồng nhất, thì không có thời gian sản xuất khác

với thời gian lao động. Còn nếu một bộ phận nhất định của thời gian sản xuất trở thành độc lập, được tách khỏi thời gian lao động, thì nó bằng thời gian không lao động, bằng thời gian mà trong đó hàng hóa đã được sản xuất ra, và do đó, cả một bộ phận nhất định của tư bản sản xuất đã sản xuất ra hàng hóa, *tiếp tục nằm trong quá trình sản xuất*, thành thử không có khả năng rời bỏ quá trình ấy, không thể được ném ra thị trường với tính cách là thành phẩm, với tính cách là giá trị sử dụng đã sẵn sàng, tức là với tính cách là hàng hóa mà không phải bỏ thêm lao động của con người vào đó, và nó không phải trải qua quá trình lao động. Nhưng vì giá trị không phải là cái gì khác ngoài *lao động vật hoá* được đo bằng thời gian mà trong đó lao động đó tiếp diễn, còn *giá trị thặng dư* thì không phải là cái gì khác ngoài phần không được trả công của lao động vật hoá ấy, – nên *thời gian sản xuất*, khác với thời gian lao động, cũng không thể tạo ra giá trị hay giá trị thặng dư, giống hệt như *thời gian lưu thông*. Do đó, mọi sự giảm bớt có thể có đối với thời gian sản xuất đó đều làm tăng gấp bội quá trình tăng giá trị với mức độ giống hệt như việc giảm thời gian lưu thông. Về phương diện này, cần phải phân biệt *việc rút ngắn thời gian sản xuất* khi sản xuất ra một sản phẩm nào đó, với *việc rút ngắn thời gian lao động*. Việc rút ngắn thời gian lao động giả định phải áp dụng những phương tiện nhất định để vật hóa *cùng một lượng* thời gian lao động trong một số lượng sản phẩm nhiều hơn hay để chi phí ít thời gian lao động hơn để sản xuất ra cùng một số lượng sản phẩm. *Việc rút ngắn thời gian sản xuất* trong

trường hợp thứ nhất giá định phải rút ngắn sự gián đoạn của thời gian lao động, của quá trình lao động và vì thế phải *tăng* số lượng lao động bị tư bản bóc lột trong khoảng thời gian đó.

Cái chung đối với cả hai, đối với *thời gian lưu thông* và bản thân *thời gian sản xuất* là: chúng không tạo ra giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư, do đó, chúng hạn chế quá trình tự tăng của tư bản, chúng tác động đến quá trình ấy với tính cách là nhân tố hạn chế. Nhưng mặt khác, giữa chúng với nhau cũng có sự khác nhau đáng kể. Để trở thành *sản phẩm*, để được sử dụng một cách hữu ích nhất định với tính cách là giá trị sử dụng, sản phẩm phải trải qua thời gian sản xuất. Ví dụ, hạt giống sẽ không nảy mầm nếu người ta không để cho chúng nằm trong lòng đất một thời gian nào đó, và không để cho chúng chịu sự tác động của các lực lượng tự nhiên; rượu vang phải trải qua quá trình lên men và, để có được những phẩm chất nhất định sau đó, nó lại còn phải được để lâu nữa v.v.. Một ngôi nhà mới xây dựng, chẳng hạn, đòi hỏi phải có một thời gian nhất định để khô đi và do đó trở nên thích hợp để ở.

Do đó, khác với thời gian lao động, *thời gian sản xuất* là một yếu tố nội tại trong sự sản xuất ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Quá trình sản xuất tiếp diễn, nhưng với tính cách là một quá trình tự nhiên, trong đó sự tham gia của lao động con người chấm dứt. Còn *quá trình lưu thông* thì, trái lại, chỉ liên quan đến *hình thái giá trị trao đổi* của hàng hóa. Vì quá trình lưu thông là thời gian cần thiết để bán hàng hóa, để chuyển hóa nó thành tiền,

nên điều đó tự nó đã rõ ràng. Vì quá trình lưu thông cũng là hành vi $T - H$, nên nó cũng có tính chất hình thức, vì

1) được xem xét dưới góc độ H , hành vi đó $= H - T$,

2) nhưng, mặc dù ở đây diễn ra sự trao đổi chất thực tế, còn đối với H' ban đầu thì diễn ra sự biến hoá hình thái thực tế, cụ thể là sự chuyển hóa nó thành những điều kiện sản xuất của nó, thành những nhân tố của quá trình lao động, những hàng hóa H biểu hiện chính những điều kiện sản xuất đó hiện diện (hay giai đoạn chỉ kết thúc khi nó hiện diện) cũng giống hệt như T . Đó là sự trao đổi giản đơn những giá trị hàng hóa hiện hữu dưới những hình thái khác nhau, một bên với tính cách là tiền, bên kia với tính cách là hàng hóa.

[49] Khác với *thời gian lao động*, *thời gian sản xuất* để ra cũng sự thần bí hoá về những phẩm chất "huyền bí" của tư bản, giống hệt như *thời gian lưu thông*. Cả hai đều là những nhân tố tất yếu và nội tại của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cả hai đều tác động đến sự tự tăng lên của tư bản, nhưng tác động *một cách tiêu cực*, với tính cách là những nhân tố hạn chế sự tự tăng lên đó. Khi xem xét bề ngoài thì chính những giới hạn đó biểu hiện ra – vì mọi determination negatio^{1*}, còn do đó, mọi negatio determinatio^{2*} – là những nhân tố tác

1* – sự hạn chế là sự phủ định

2* – sự phủ định là sự hạn chế

động một cách tích cực; còn tư bản, do đó, cũng biểu hiện ra là nguồn giá trị và giá trị thặng dư độc lập, không phụ thuộc vào việc bóc lột lao động. Khi xem xét thời gian sản xuất, người ta nảy ra ảo tưởng rằng nguồn đó phát sinh từ những thuộc tính vốn có của các nhân tố vật chất của tư bản, vốn có của chúng, ví dụ, của hạt giống v.v., vốn có của chúng trong chừng mực chúng đi vào quá trình sản xuất với tính cách là những vật, *những quá trình tự nhiên*; trong lúc đó, khi xem xét thời gian lưu thông thì việc tạo ra giá trị hình như phát sinh từ lưu thông, từ chính quá trình trao đổi, do đó, từ sự *thay đổi hình thái* mà giá trị phải trải qua. (Cái vẻ bề ngoài đó càng tăng lên chính vì trong các *quá trình sản xuất*, – những quá trình này giả định phải có sự hình thành tỉ suất lợi nhuận chung, – những giới hạn kể trên của sự tự tăng lên của tư bản được biểu hiện ra với tính cách là *cơ sở* để tính toán lợi nhuận v.v. đối với những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất *riêng biệt*.)

Nếu nhờ có những phát minh, những phương pháp khoa học, nhờ việc sử dụng hoá chất v.v. (ví dụ, khi tẩy bằng hoá chất thay vì tẩy bình thường) tính liên tục của quá trình lao động tăng lên, nghĩa là những sự gián đoạn của quá trình lao động trong thời gian sản xuất ra hàng hóa bị loại trừ hay chỉ ít bị giảm bớt, – thì do đó, trong những điều kiện khác không thay đổi, *thời gian chu chuyển* (bằng thời gian sản xuất + thời gian lưu thông)

giảm bớt^{a)} và, do đó, trong cùng một khoảng thời gian, khối lượng sản phẩm, cũng như giá trị, đều tăng lên. Do đó, năng suất lao động tăng lên theo hai cách:

a) Một câu hỏi nảy sinh là có cần dành toàn bộ §3 này của chương I chỉ để xem xét *thời gian sản xuất*, cũng như §2 đã được dành để xem xét thời gian lưu thông, hay không? Có cần cấu trúc sự trình bày sao cho chương II – vốn đã có tên gọi là "*Chu chuyển của tư bản*" – bao gồm tất cả những điều nói về hình thái xác định này của *sự lưu thông* của nó, còn *chương I* là chương cũng có nhan đề là "*Lưu thông của tư bản*" thì hạn chế ở chỗ chỉ phân tích những yếu tố chung của nó thôi, hay không? Đó là *giải pháp hay nhất*.

Những định nghĩa cần phải được lựa chọn (ở đây, cũng như ở tất cả mọi chỗ, vấn đề là xác định phạm trù), là như dưới đây.

Thời gian lưu thông bằng *thời gian luân chuyển*, hay nói chính xác hơn, bằng thời gian mà quá trình $H - T - H$, sự biến hóa hình thái của tư bản hàng hóa trên thị trường, cần phải có.

Thời gian sản xuất bằng thời gian mà trong đó một số lượng nhất định tư bản nằm trong quá trình sản xuất để chuyển hóa thành sản phẩm, hơn nữa thành sản phẩm để bán, nói chính xác hơn, để chuyển hóa thành thành phẩm và được đưa ra khỏi quá trình sản xuất.

Thời gian chu chuyển là tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, nghĩa là thời gian cần thiết cho một số lượng nhất định tư bản để hoàn thành, và do đó, để lặp lại quá trình sản xuất, nó bằng thời gian giữa hai quá trình tái sản xuất, giữa hai lần lặp lại quá trình sản xuất.

Mặc dù cần phải tiến hành sự thay đổi kể trên, nhưng ở đây (*chứ không phải sau khi* tài liệu được gửi đi in) sơ bộ đã có thể đưa ra sự phân tích chung về chu chuyển của tư bản, trong chừng mực sự phân tích này không có tiền đề của nó là việc nghiên cứu những sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động v.v..

1) cung cấp một số lượng sản phẩm nhiều hơn bằng cùng một lượng lao động sống được nhập vào (chúng ta hãy lấy việc nướng bánh mì làm ví dụ);

2) nhập vào cùng một số lượng sản phẩm một số lượng lao động ít hơn, *đã được vật hóa* trong các bộ phận cấu thành của tư bản *bất biến*.

Về điểm nói cuối cùng này, chúng tôi xin nói thêm một vài lời.

Trong nhiều quá trình diễn ra trong phương thức sản xuất này, trong thời gian gián đoạn của thời gian lao động, ví dụ, khi hăm rượu vang trong thùng, khi có những sự hóa hợp trong các thiết bị để tiến hành quá trình lên men v.v., bộ phận cấu thành của tư bản bất biến tất yếu đó để thực hiện quá trình bị hao mòn dần dần, nó chuyển sang sản phẩm những phần giá trị nhất định của nó, phù hợp với sự tính toán đã được tiến hành trước sau những khoảng thời gian nhất định. Nếu thời gian sản xuất – khác với thời gian lao động – giảm đi, thì phần được chuyển sang sản phẩm sản xuất ra trong thời gian đó là một phần nhỏ hơn tương ứng của bộ phận cấu thành đó của giá trị. Do đó, cùng một sản phẩm chứa đựng ít *lao động vật hóa* hơn, hay là năng suất của lao động vật hóa trong sản phẩm ấy đã tăng lên.

Vì thế nảy sinh vấn đề về quá trình tăng giá trị, hay nói đúng hơn, về quá trình sản xuất, trong chừng mực quá trình ấy là *quá trình hình thành giá trị*. Trong những thời gian nhất định của quá trình sản xuất, mà trong đó vật liệu v.v. chỉ chịu sự tác động của quá trình

tự nhiên, còn quá trình lao động thực thụ thì đã chấm dứt (hay chấm dứt không hoàn toàn *pro tanto*^{1*}), cái bộ phận tư bản bất biến không tham gia vào sản phẩm về mặt vật chất hoặc với tính cách là thành phần vật chất của sự sản xuất của nó, mà chỉ hoạt động với tính cách là điều kiện của quá trình đó, ví dụ: nhà cửa, thùng, ống dẫn, thiết bị lọc v.v., chuyển sang sản phẩm những bộ phận nhất định của giá trị trao đổi của nó, phù hợp với sự hao mòn của giá trị sử dụng của nó, mặc dù lúc này nó không hoạt động trong quá trình lao động thực thụ với tính cách là điều kiện (yếu tố). Nói chung đó là ngoại lệ của những điều đã trình bày trước đây. Nhưng vấn đề là như sau: nói chung tư bản bất biến nhập giá trị vào sản phẩm chỉ vì giá trị sử dụng của bản thân nó, và do đó, cả giá trị của nó nữa, được tiêu dùng trong việc sản xuất ra sản phẩm đó; sự tiêu dùng nó là điều kiện của sự sản xuất ra sản phẩm. Do đó, lao động chứa đựng trong sản phẩm ấy là lao động mà nếu không nhập nó vào thì sản phẩm không thể được sản xuất ra, do vậy, đó là lao động *tất yếu*, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm và vì vậy lại được chứa đựng trong *giá trị* của sản phẩm. Dù sự tiêu dùng giá trị sử dụng đó của nó diễn ra trong quá trình lao động thực tế hay là trong lúc gián đoạn của quá trình lao động – sự gián đoạn này được quy định bởi chính mục đích của quá trình lao động và sự cần thiết phải có sự tác động của

1* – một cách tương ứng

quá trình tự nhiên đối với sản phẩm, – [50] thì điều đó không thay đổi gì trong thực chất của vấn đề, bởi vì trong cả hai trường hợp phần đó của tư bản bất biến đều được tiêu dùng trong việc sản xuất ra sản phẩm. Nhưng đó là ngoại lệ duy nhất, khi mà giá trị chứa đựng trong những điều kiện của sản xuất được chuyển sang sản phẩm mà không có sự can thiệp trực tiếp của lao động phụ thêm của con người.

Sự phân biệt trong tổng thời gian sản xuất có thể là do những sự gián đoạn của thời gian lao động, cũng như do thời gian sản xuất – khác với thời gian lao động, – để ra trong thời gian sản xuất những tư bản có khối lượng như nhau lưu lại trong quá trình sản xuất, – hơn nữa những sự gián đoạn như thế xảy ra trong một lĩnh vực sản xuất này, nhưng lại không xảy ra trong lĩnh vực sản xuất khác, và nếu chúng xảy ra thì có độ dài không giống nhau, chúng tạo thành những khoảng thời gian có những đại lượng không giống nhau; ngoài ra, sự phân biệt như thế có thể xảy ra cả trong trường hợp thời gian sản xuất, đối với cả hai tư bản, trùng hợp với thời gian lao động hoặc quá trình sản xuất nhập hết và hoàn toàn vào quá trình lao động (quá trình tăng giá trị, như chúng ta vừa thấy, cũng có thể diễn ra cả khi *không có* quá trình lao động), do đó, ngay cả khi sự liên tục của quá trình lao động không bị vi phạm ở cả hai hệ thống sử dụng tư bản, ở cả hai ngành sản xuất.

Điều đó phụ thuộc vào *những thời đoạn không giống nhau của quá trình lao động*, cần thiết để quá trình lao động lại tiếp tục; hay nó phụ thuộc vào những đại lượng

khác nhau của thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một số lượng nhất định thành phẩm trong những ngành công nghiệp khác nhau. Ví dụ, cùng một tư bản khả biến sử dụng 500 công nhân chẳng hạn, và bằng 500 p.xt. hàng tuần, trong vòng 3 tháng, trong việc sản xuất sợi, nó chuyển hóa một số lượng nhất định bông, than đá, máy móc v.v. thành sản phẩm – thành sợi – và tái sản xuất tư bản bất biến, do nó sử dụng, với tính cách là tư bản hàng hóa. Chính tư bản khả biến ấy, vẫn luôn luôn đảm bảo việc làm cho 500 công nhân, ví dụ, trong việc xây dựng đường sắt, trong việc xây nhà v.v., chỉ sản xuất ra sản phẩm có tính chất bộ phận, mà muốn hoàn thành thì còn cần phải tiếp tục quá trình lao động. Rõ ràng là sự tái sản xuất của tư bản dưới hình thái *H'* chỉ có thể bắt đầu khi *H'* ra khỏi quá trình sản xuất với tính cách là kết quả của nó. Như vậy là ở các tư bản khác nhau, phù hợp với bản chất của những hàng hóa xác định do chúng cung cấp, của những giá trị sử dụng xác định, có *những thời đoạn khác nhau*, tính định kỳ khác nhau của *quá trình tái sản xuất*, ngay cả nếu chúng ta coi thời gian lưu thông bằng số không hay chúng ta giả định rằng sự biến hóa hình thái của hàng hóa chỉ diễn ra trên ý niệm, nghĩa là nó không đòi hỏi phải hao phí thời gian.

Thoạt nhìn thì điều đó có vẻ như không quan trọng khi ta lưu ý đến *quá trình tăng giá trị*.

Giả định rằng tư bản *I* có thời gian tái sản xuất là 2 tháng, tư bản *II* có thời gian tái sản xuất là 12 tháng. Khi đó, tư bản *I* trong đó quá trình tái sản xuất là liên tục, với tiền đề đã cho, sẽ phải chi phí một số tư bản

khả biến bằng số tư bản khả biến mà tư bản *II* phải chi. Nếu chi phí trong hai tháng = 4000 p.xt. (chi cho tiền công) thì trong 12 tháng số chi phí ấy = 24000 p.xt.. Và điều đó sẽ xảy ra cả đối với tư bản *II* là tư bản có thời gian tái sản xuất bằng 12 tháng.

Với mức độ bóc lột lao động như nhau thì giá trị do tư bản khả biến *II* tái sản xuất ra trong 12 tháng, cộng với giá trị thặng dư đã được sản xuất ra, sẽ có đại lượng giống hệt như ở tư bản *I*, và nếu tư bản *I* chỉ hoạt động trong thời gian của nó là 2 tháng, còn tư bản kia hoạt động trong thời gian của nó là 12 tháng, thì giá trị do tư bản *II* tái sản xuất ra (hoàn lại tiền công đã chi) + giá trị thặng dư, sẽ lớn hơn một cách tương đối, phù hợp với đại lượng các thời gian của quá trình sản xuất.

Sự khác nhau là như sau. Chỉ khi sản phẩm đã được hoàn thành, thì giá trị của nó mới có thể được thực hiện. Khi giá trị ấy lại được chuyển hóa thành các nhân tố của sản xuất, thì thoạt tiên điều sau đây có vẻ như không quan trọng, hay nói đúng hơn, còn là một lợi thế nữa: đối với tư bản *II*, sự cần thiết phải có sự chuyển hóa trở lại như thế chỉ xuất hiện sau những thời gian dài hơn. Nhưng về giá trị thặng dư thì nó được chi một phần với tính cách là thu nhập, một phần có thể được sử dụng với tính cách là quỹ tích lũy và được chuyển hóa trở lại thành tư bản mới hay phần phụ thêm của tư bản cũ. Về việc chi giá trị thặng dư với tính cách là thu nhập, thì rõ ràng là tư bản *II* chỉ đến cuối năm mới có thể nhận được nó từ sản phẩm của mình; do đó, nó phải ứng ra bản thân mình trong suốt cả năm, trong khi ấy tư bản *I*

chỉ cần làm việc đó trong hai tháng. Về sự chuyển hóa trở lại giá trị thặng dư thành tư bản hay sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy, thì ở tư bản *II* chỉ sau khi hết năm sự chuyển hóa ấy mới có thể bắt đầu, còn ở tư bản *I* thì, trái lại, nó là một quá trình liên tục cứ sau hai tháng một lần. Đến khi hết hai tháng đầu tiên, trong tư bản *II* đã chứa đựng cùng một giá trị thặng dư như trong tư bản *I*, nhưng dưới hình thái mà nó không thể được sử dụng để bóc lột thêm lao động mới, nghĩa là không thể được sử dụng với tính cách là tư bản phụ thêm.

[51] Ngoài ra, bộ phận tiền mà nó phải ứng ra cho mình, với tính cách là thu nhập, thì nó không thể ứng ra cho mình với tính cách là tư bản, và vì vậy nhà tư bản số *II* phải giàu hơn nhà tư bản số *I* thì mới bắt đầu được công việc kinh doanh của mình. Hay là anh ta có thể ứng ra, làm tư bản, một phần tiền nhỏ hơn, bởi vì anh ta phải ứng ra một phần lớn hơn làm thu nhập.

Nếu giả định rằng có một người nào đó, cùng với gia đình của anh ta, sản xuất ra tất cả hay đại bộ phận tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất cần thiết cho họ – như điều này xảy ra trên quy mô lớn trong dân nông thôn trong các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa – thì đương nhiên rõ ràng là đối với anh ta điều cực kỳ quan trọng là quá trình lao động kéo dài bao lâu cho đến khi hoàn thành việc sản xuất ra những sản phẩm khác nhau, do đó, thời gian tái sản xuất kéo dài bao lâu (mặc dù trong những trường hợp ấy, không nghi ngờ gì nữa là sau khi xây dựng xong một ngôi nhà, chẳng hạn, cũng

như nhà kinh doanh ở Luân Đôn, anh ta sẽ không bắt đầu xây dựng những ngôi nhà mới). Điều đó phụ thuộc vào chỗ phải mất bao lâu những sản phẩm ấy mới trở thành những giá trị sử dụng đối với anh ta, và chỉ với tính cách như vậy chúng mới thỏa mãn được những nhu cầu của anh ta. Vì anh ta và gia đình của anh ta phải sống đến khi những sản phẩm mới sẽ được làm ra, nên lượng dự trữ cần thiết sẽ phụ thuộc vào độ dài lớn hay nhỏ của thời gian cần thiết để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt dùng làm dự trữ. Mặt khác, phù hợp với độ dài thời gian ngắn hơn, cũng người đó sẽ có thể sử dụng trước một phần thành phẩm, không kể để nâng cao năng suất của lao động mà trước kia gia đình đã sử dụng hay là – nếu gia đình, hay con cháu anh ta không có việc làm toàn phần – để mở rộng phạm vi lao động của nó và do đó tăng quy mô tái sản xuất. Về phương diện thỏa mãn những nhu cầu của gia đình, cũng như về phương diện khả năng phát triển của cải của gia đình một cách nhanh hơn, độ dài lớn hay nhỏ của những thời gian tái sản xuất của những sản phẩm khác nhau ở đây sẽ có ý nghĩa rất to lớn, và bản thân gia đình sẽ chỉ sản xuất những sản phẩm có thời gian sản xuất dài sau khi nó đã đảm bảo được cho mình một dự trữ đầy đủ những sản phẩm cấp thiết, hay chí ít sẽ tách ra một phần của tổng lao động hàng ngày của nó v.v. đủ để hoàn thành nhiệm vụ đó như là nhiệm vụ hàng đầu.

Tôi đã nêu ra điều minh họa cũ kỹ đó để loại trừ một vấn đề có vẻ khó khăn.

Vì, như chúng ta đã thấy, người ta thu được lượng sản

phẩm tối đa – cả về khối lượng vật chất lẫn về giá trị – nếu 1) thời gian sản xuất trùng với thời gian lao động, thành thử tính liên tục của quá trình lao động không bị vi phạm; 2) quá trình lưu thông, hay nói đúng hơn, thời gian lưu thông cần thiết cho quá trình đó, bằng số không; do đó, vì sự liên tục của quá trình lao động cũng có nghĩa là lượng sản phẩm tối đa và lượng giá trị tối đa, nên điều dưới đây là một mâu thuẫn: phù hợp với *tính định kỳ* (ngắn hơn của tái sản xuất, – tính định kỳ này dù sao cũng tạo ra những sự gián đoạn hay những quãng thời gian lặp đi lặp lại phần nào đều đặn – phải là một năng suất đáng kể hơn của tư bản, giống như phù hợp với *tính định kỳ* dài hơn. Hoặc có vẻ là *thời gian lưu thông*, hay thời gian sản phẩm lưu lại trong lĩnh vực lưu thông, tất nhiên, dù sao cũng vẫn lặp lại nhanh hơn khi có tính định kỳ ngắn hơn của sản xuất, như điều này biểu hiện rõ ràng, chẳng hạn, qua công thức

$$\overset{1)}{H} - \overset{2)}{Sx} - \overset{3)}{Lt} - \overset{4)}{H} \text{ hay là qua công thức } \overset{1)}{T} - \overset{2)}{Sx} - \overset{3)}{T} \text{ và}$$

nó không những tác động một cách tiêu cực, hạn chế, mà còn tác động một cách tích cực, một cách xây dựng. Nhưng sự lưu lại đó không dính dáng gì đến sự chiếm hữu hay tiêu dùng sức lao động của người khác. Nếu thậm chí, giả dụ, sự sản xuất ra sản phẩm nhanh hơn hay tồn tại trước đó của sản phẩm, với tính cách là *giá trị sử dụng*, là một lợi thế dưới góc độ thỏa mãn nhu cầu, thì ở đây mọi sự vẫn có thể có vẻ – điều này hoàn toàn trái ngược với luận điểm đã trình bày trước kia – là sự

phân biệt trong *quá trình tăng giá trị* chỉ nảy sinh từ quá trình lưu thông, chứ không phải từ quá trình sản xuất.

Nhưng điều minh họa của chúng tôi cho thấy rằng nếu một gia đình nào đó tự sản xuất ra tất cả những sản phẩm của họ dưới *hình thái hiện vật*, để tiêu dùng trực tiếp bằng hiện vật, không kể với tính cách là tư liệu sinh hoạt hay với tính cách là tư liệu sản xuất, do đó, nếu gia đình ấy không sản xuất ra *hàng hóa* nào cả, nếu không có trao đổi và lại càng không có một chuỗi những sự trao đổi thông qua tiền làm trung gian và bổ sung cho nhau trong hai giai đoạn đối lập nhau, do đó, nếu không diễn ra sự biến hóa hình thái của hàng hóa, còn thời gian lưu thông thì bằng số không, – thì như chúng tôi đã chỉ rõ, cái phù hợp với tính định kỳ ngắn hơn của tái sản xuất không những phải là sự thỏa mãn nhu cầu một cách nhanh hơn và có bảo đảm hơn, thành thử trên thực tế gia đình ấy thoát tiên phải hạn chế ở sự sản xuất có tính định kỳ ngắn nhất, mà còn phải là sự phát triển sức sản xuất, sức lao động và nói chung của cải của gia đình ấy một cách nhanh hơn. Đó là bằng chứng hùng hồn nhất nói lên rằng luận điểm đó không đáng gì đến hình thái của quá trình tái sản xuất, hình thái này do sự độc đáo của sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định.

[52] Cái mà ở kia [biểu hiện ra] là *sự cần thiết phải có dự trữ cho một thời hạn dài hơn* với thời gian dài hơn của quá trình sản xuất, thì ở đây [biểu hiện ra] là sự ứng trước thu nhập lâu dài hơn ;

cái mà ở kia [biểu hiện ra] là *khả năng* lớn hơn trong việc phát triển của cải v.v. (phúc lợi) nhanh hơn, thì ở đây biểu hiện ra là *năng lực* lớn hơn *trong việc tích lũy*. Nhưng rõ ràng là sự tích lũy chỉ diễn ra nhờ ở chỗ trong những thời đoạn ngắn hơn, với những hoàn cảnh khác như nhau, giá trị thặng dư, hay một phần nào đó của giá trị thặng dư, có thể được chuyển hóa nhanh hơn thành những phương tiện để hoặc là nâng cao sức sản xuất của lao động được sử dụng, hoặc là – nếu nói đến việc tăng giá trị thặng dư một cách trực tiếp – thuê mướn và "bóc lột" thêm lao động, còn với những thời đoạn dài hơn thì giá trị thặng dư tiếp tục tồn tại dưới hình thái mà nó không thích hợp với một mục đích nào trong số những mục đích ấy cả.

(Tính định kỳ không đáng gì đến tính liên tục của quá trình lao động trong chừng mực quá trình lao động – trong chừng mực bản chất của giá trị sử dụng cho phép điều này – nói chung là liên tục, có những thời đoạn cũng như những vòng chu chuyển nói chung rất khác nhau. Nhưng chỉ có một bộ phận nhất định của *toàn bộ* tư bản là luôn luôn ở trong trạng thái như vậy; đó luôn luôn là một bộ phận của tư bản được dành cho quá trình sản xuất, nhưng chỉ là một phần của tư bản ấy mà thôi.) Ở đây *tính định kỳ* thuộc về *việc sản xuất* ra hàng hóa, do đó, đây cũng là thời kỳ mà trong đó một số lượng nhất định tư bản chuyển hóa thành giá trị sử dụng của hàng hóa, nghĩa là đây cũng là những khoảng cách mà sau đó chính quá trình đó mới lặp lại.

Thời gian tái sản xuất hiểu theo nghĩa nó chẳng qua

chỉ là thời gian cần thiết để sản xuất ra mỗi hàng hóa và, do đó, để đổi mới nó, chẳng qua là một quãng thời gian mà khi quãng thời gian ấy chấm dứt thì việc sản xuất ra cũng hàng hóa đó mới có thể lại được bắt đầu, – trong sản xuất tư bản chủ nghĩa (và nói chung trong sản xuất hàng hóa) thời gian sản xuất, hiểu theo nghĩa như thế, biểu hiện một cách gián tiếp thông qua sự biến hóa hình thái của hàng hóa. $H' - T$ và $T - H$ ở đây là điều kiện và hình thái thực hiện sự tái sản xuất đó. Do đó, thời gian sản xuất ngắn hơn hay dài hơn trong sự sản xuất ra loại hàng hóa này hay hàng hóa khác thể hiện ra, hay biểu hiện ra ở chỗ thời gian biến hóa hình thái đó ngắn hơn; do đó, một hàng hóa nhất định có thể lại bước vào giai đoạn bán sớm hơn một hàng hóa khác, có thể được bán sớm hơn, và vì vậy với số tiền thu được do bán nó người ta có thể lại mua sớm hơn. Do đó, việc bán hàng hóa lặp lại nhanh hơn. Nhưng đó không phải là cái *thời gian* cần thiết để tiến hành sự biến hóa hình thái làm phát sinh ở đây khả năng lớn hơn trong việc tăng giá trị, đó chỉ là sự lặp lại nhanh hơn của sự biến hóa hình thái, do thời gian sản xuất ra hàng hóa ngắn hơn và, cùng với nó là khả năng tái sản xuất với quy mô mở rộng vì 1) ở đây xét đến giá trị của luồng sản phẩm hiện hữu được khôi phục nhanh hơn và vì 2) ở đây xét đến giá trị sử dụng.

Như đã đề cập khi xem xét quá trình sản xuất trực tiếp, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, độ dài của những thời gian của quá trình lao động (của sản xuất hàng hóa) – do ngành sản xuất quy định – giảm đi một cách

tương đối bằng cách tăng tư bản được sử dụng, nghĩa là tăng cả số lượng những công nhân hoạt động đồng thời và bên cạnh nhau về không gian. Ví dụ, đường sắt, các ngôi nhà v.v. được xây dựng tương đối nhanh hơn, nếu công việc được bắt đầu và được tiến hành đồng thời ở nhiều nơi và bằng nhiều công nhân. Do sự mở rộng quy mô sản xuất về *mặt không gian*, – sự mở rộng này cũng là sự mở rộng *tính đồng thời* của công việc, – nên thời gian [Sukzession in der Zeit], độ dài của quá trình lao động cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm nhất định, cũng giảm đi.

Trong tác phẩm của tôi về tiền tệ v.v.⁷⁷, tôi đã nhắc đến việc do có sự khác nhau trong độ dài của những thời hạn sản xuất ra những hàng hóa khác nhau, nên tiền, với tính cách là phương tiện thanh toán, và sau đó là tín dụng đã phát triển như thế nào. Nhờ sự thành lập những công ty cổ phần v.v. người ta đã có khả năng sản xuất ra những hàng hóa là kết quả của một quá trình lao động kéo dài trong một thời gian rất dài, có thể là trong nhiều năm (bằng hoạt động sản xuất tư bản chủ nghĩa của những công ty cổ phần, chứ không phải sự sản xuất dưới hình thức những công trường, những xí nghiệp của nhà nước v.v.) – đó cũng là sự phát triển của hệ thống tín dụng. (Về điểm này, xem *Uỷ-cơ-phin. Về các thuộc địa*, tính liên tục...) ^{a)} Sự trở về kéo dài của những hàng hóa

a) *E.G. Wakefield*. [England and America. A comparison of the social and political state of both nations. London, 1833, v. II, p. 191, 192].

đó với tính cách là giá trị sử dụng và sự thực hiện kéo dài giá trị thặng dư sẽ làm cho tư bản, ngay cả của những nhà tư bản lớn, cũng phải nằm nhàn rỗi trong nhiều năm. (Chưa nói đến một khối lượng lớn tư bản nói chung cần thiết để thực hiện những công việc tương tự.)

[53] 4) CHI PHÍ LƯU THÔNG

Chúng ta đã thấy rằng bản thân *thời gian lưu thông* hoàn toàn không nhập giá trị vào hàng hóa hay làm tăng giá trị của tư bản; trái lại, nó phải được coi là một khoản khấu trừ thời gian sản xuất, là *chướng ngại đối với việc tăng giá trị của tư bản*.

Tuy nhiên, việc tư bản lưu lại trong lĩnh vực lưu thông và việc thực hiện sự lưu thông của nó kéo theo những chi phí, chi phí lưu thông, mà giờ đây chúng ta sẽ phải xác định một cách chi tiết hơn bản chất của chúng.

a) *Chi phí lưu thông* phát sinh từ sự biến hóa hình thái thuần túy hình thức của tư bản hoàn toàn không phụ thuộc vào sự *lưu thông* thực tế *trong không gian và thời gian* v.v.. Dù chi phí của sự lưu thông thuần túy mang tính chất ý niệm đó như thế nào đi nữa, chúng cũng không nhập một *giá trị* nào vào hàng hóa, trái lại, chúng là *những khoản khấu trừ* giá trị của hàng hóa và, như đã giả định, tiền công bằng giá trị sức lao động, bằng mức tối thiểu, thì chúng là những khoản khấu trừ tất yếu trừ bớt *giá trị thặng dư đã được sản xuất*.

Sự biến hóa hình thái hình thức, hay sự *lưu thông mang tính chất ý tưởng*, của hàng hóa hạn chế ở chỗ giá trị chuyển từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền và từ hình thái tiền chuyển trở lại về hình thái hàng hóa, nghĩa là sự biến hóa hình thái ấy quy lại là những sự mua và bán.

Vì hàng hóa được bán đi, hay *giá trị* của nó *được thực hiện* bằng tiền, nên giá trị của hàng hóa không thay đổi. Giá trị ấy tồn tại thoát tiền dưới hình thái này, sau đó dưới hình thái khác. Vì hàng hóa, theo giả định của chúng ta, được bán *theo* giá trị của chúng, nên trước cũng như sau quá trình người mua và người bán vẫn có trong tay *cùng một* giá trị *như cũ*, hay *những vật ngang giá*. Thay cho sợi có giá trị 100 p.xt., người bán có 100 p.xt. bằng tiền, còn người mua thì có 100 p.xt. không còn dưới hình thái tiền nữa, mà dưới hình thái sợi.

$H - T$ là cái gì đối với người bán, thì $T - H$ là cái ấy đối với người mua. Do đó, phần thứ hai của sự biến hóa hình thái của tư bản $T - H$ có cùng một hiệu lực như phần thứ nhất $H - T$ của nó. Trước cũng như sau khi bán và mua, người mua và người bán đều vẫn có cùng một giá trị.

Việc mua và bán, sự trao đổi nói chung, *sự thực hiện* giá trị của hàng hóa bằng tiền, hay sự thực hiện giá trị của tiền bằng hàng hóa, không làm tăng giá trị của tiền, cũng không làm tăng giá trị của hàng hóa, *những giá trị* được trao đổi vẫn không thay đổi.

Nhưng những hành vi đó đi liền với những chi phí.

Thứ nhất, việc tính giá trị của hàng hóa đòi hỏi phải chi phí thời gian lao động, nhưng là thời gian lao động được bỏ ra không phải để tạo ra giá trị, mà chỉ để chuyển giá trị đã được tạo ra thành tiền kế toán. Ngoài lao động sống ra, còn có một vài hàng hóa được tiêu dùng trong quá trình đó: giấy, mực, bàn viết v.v., vật liệu lao động và công cụ lao động, tức là lao động quá khứ. Dù những chi phí đó cần thiết như thế nào đi nữa, chúng cũng không nhập một giá trị nào vào hàng hóa, mà chúng được chi phí chỉ để *thực hiện giá trị đã tồn tại*, thực hiện trước hết là trong ý niệm. Vì vậy, chúng là những khoản khấu trừ *giá trị*. Đồng thời tuyệt đối không có gì thay đổi, nếu thay vì thời gian của bản thân mình nhà tư bản chi phí thời gian của người công nhân làm thuê. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ: vì người công nhân chỉ được trả công một phần thời gian của anh ta, nên *chi phí do đó giảm đi* cho nhà tư bản, nhất là nếu anh ta có thể sử dụng thời gian của mình một cách có lợi hơn.

Sau nữa, người mua và người bán phải tìm đến nhau, và khi họ đã tìm thấy nhau rồi thì họ lại phải mất thời gian để thỏa thuận với nhau về vụ giao dịch. Họ mặc cả về giá trị của hàng hóa cho đến khi thỏa thuận được với nhau. Đó lại là thời gian lao động gắn liền với chức năng của nhà tư bản muốn chuyển hóa hàng hóa của mình thành tiền hay tiền của mình thành hàng hóa. Nhưng đây không phải là thời gian lao động *tạo ra giá trị*. Trong khi mua bán, cả hai bên đều mất một lượng thời gian như nhau, và ở đây không có bên nào có thể gây thiệt hại cho bên kia. Nếu nhà tư bản A đi từ Man-se-xơ đến

Li-vóc-pun để mua bông ở đó, thì đây hoàn toàn không phải là căn cứ để người bán bông bán bông cho nhà tư bản đó, dù chỉ rẻ hơn 1 xu so với bán cho người mua của anh ta có mặt thường xuyên ở Li-vóc-pun.

[54] Cuối cùng, mỗi nhà tư bản đều trả tiền bằng tay này, lại nhận tiền bằng tay kia. Sự tính tiền, việc thu và chi tiền đều phải mất thời gian, nhưng thời gian đó không phải là thời gian *tạo ra giá trị* cũng giống như thời gian mà người địa chủ phải mất để nhận địa tô và tiến hành kế toán những khoản thu địa tô và những khoản chi. Đó là *chức năng tất yếu của nhà tư bản* trong chừng mực anh ta đại biểu cho tư bản lưu thông và trong chừng mực những sự biến hóa hình thái [của tư bản đó và] của tư bản hàng hóa về phía anh ta là những chức năng khác nhau. Trong chừng mực việc thực hiện những chức năng đó phải tiêu phí thời gian lao động và thậm chí để ra sự tiêu dùng hàng hóa, lao động quá khứ, cho nên chúng là *sự khấu trừ* số thời gian tạo ra giá trị.

Trong thương mại bán lẻ vấn đề thật đơn giản, nhưng không phải đối với thương nhân bán lẻ, mà đối với những người tiêu dùng mua hàng của anh ta. Thời gian mà họ bỏ vào việc mua, những chi phí khác mà những sự mua đó có thể để ra, việc kế toán mà họ phải tiến hành đối với những khoản thu nhập và chi phí của họ không làm thay đổi gì trong giá cả của hàng hóa mà họ phải chi trả, và trong chừng mực việc đó gây thiệt hại cho thời gian lao động của họ hoặc để ra thêm những chi phí nào đó, thì đó là những khoản khấu trừ thu nhập của họ, hay những khoản khấu trừ thời gian lao động của họ.

Trong thời gian lưu thông của nó, tư bản (hay phần tư bản bị giữ lại trong lĩnh vực lưu thông) không thể hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất. Do một bộ phận đặc biệt của các nhà tư bản, *các thương nhân*, bỏ tư bản của họ (một phần nhất định của toàn bộ tư bản) chỉ vào lĩnh vực đó mà thôi, nên thời gian mà toàn bộ tư bản, *pro parte*^{1*}, lưu lại trong quá trình tái sản xuất bị gián đoạn, có thể giảm đi đáng kể, và do đó năng suất chung của tư bản có thể tăng lên rất đáng kể. Nhưng điều đó không làm thay đổi gì trong thực chất của vấn đề. Một phần của tổng tư bản xã hội không sản xuất ra sản phẩm cũng không sản xuất ra giá trị, mặc dù do sự phân công như vậy giữa các nhà tư bản, một bộ phận không đáng kể của tổng tư bản đó không hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất. Nhưng thay vì mỗi nhà tư bản sản xuất riêng biệt hy sinh một phần giá trị thặng dư của mình, tổng tư bản sản xuất làm việc đó bằng cách dành cho tư bản thương nhân một phần giá trị thặng dư do nó sản xuất ra và *ditto*^{2*} hoàn lại cho tư bản thương nhân những chi phí của việc tư bản hàng hóa lưu lại trong lĩnh vực lưu thông. (Đương nhiên, với sự hình thái tỷ suất lợi nhuận chung, thì mỗi tư bản thực hiện một chức năng cần thiết nào đó trong tổng quá trình tái sản xuất, đều nhận được một phần lợi nhuận, *pro parte*^{3*} đại lượng của

1* – với quy mô tương ứng

2* – cũng

3* – tương ứng

mình, không phụ thuộc vào tổng lượng giá trị thặng dư do chính nó sản xuất ra.)

Quá trình lưu thông là một yếu tố tất yếu của tổng quá trình tái sản xuất của tư bản. Vì vậy, những chức năng của tư bản được thực hiện trong quá trình ấy, là những chức năng tất yếu, còn những chi phí do cái đó đẻ ra trong thời gian lao động v.v. là những chi phí tất yếu, mặc dù chúng không tạo ra giá trị, cũng không tạo ra sản phẩm, mà chỉ là những khoản khấu trừ thời gian sản xuất của tư bản và khấu trừ những giá trị và giá trị thặng dư do nó sản xuất ra. (Vì tư bản thương nhân chỉ thực hiện chức năng của tư bản lưu thông, những sự biến hóa hình thái hình thức nên tư bản thương nhân vì vậy không phải là *tư bản sản xuất* theo nghĩa hẹp. Bản thân nó càng ít so với tư bản sản xuất mà nó đảm đương một phần những quá trình lưu thông của tư bản sản xuất ấy, – thì số giá trị, giá trị thặng dư và sản phẩm thể hiện cả hai tư bản ấy càng lớn.)

b) Việc hàng hóa lưu lại trong lĩnh vực lưu thông đẻ ra những chi phí lao động và chi phí hàng hóa để bảo quản, lưu kho v.v. tư bản hàng hóa. Điểm này chúng tôi đã nói đến ở đoạn khác rồi.

Thứ nhất, về sự kéo dài ngẫu nhiên (nhiều hay ít tùy theo hoàn cảnh) thời gian lưu lại của những tư bản hàng hóa riêng biệt trong lĩnh vực lưu thông và vì vậy sự tăng lên tương đối của những chi phí lưu thông *đó*, – thì chúng là sự hao hụt thuần túy đối với người bán, như

điều này biểu hiện rõ trong hoạt động đầu cơ, khi mà hàng hóa bị giữ lại trong lĩnh vực ấy để sau đó được ném ra thị trường. Việc kẻ đầu cơ bán hàng hóa của anh ta theo giá đã nâng cao, không phụ thuộc vào những chi phí lưu thông bổ sung đó, mà phụ thuộc vào mức giá cả thị trường vào thời điểm anh ta bán ra, không kể những chi phí bổ sung đó có được hoàn lại cho anh ta hay không^{a)}. *Thứ hai*, nhưng, nếu xét thời gian lưu thông trung bình của các hàng hóa khác nhau thì những chi phí bảo quản, duy trì, phòng chống những tác động hủy hoại v.v. đối với chúng là *khác nhau*. Trên một mức độ nhất định, chúng là những quá trình sản xuất bổ sung vì chúng có quan hệ với giá trị sử dụng của hàng hóa, chúng không đơn thuần là những quá trình để [55] thực hiện giá trị trao đổi của nó. Vì thế, lao động được chi phí như vậy (không kể dưới hình thái lao động sống hay lao động quá khứ, dưới hình thái phương tiện bảo quản v.v.), nhập vào giá trị của hàng hóa. Nhưng nó chỉ làm cho giá trị của hàng hóa tăng lên trong chừng mực *sự giảm sức sản xuất của lao động* – khiến phải tiêu dùng một số lượng lao động lớn hơn trong việc sản xuất ra cùng một số lượng sản phẩm hay thậm chí một số lượng sản phẩm ít hơn – làm cho giá trị của hàng hóa tăng lên.

c) Bộ phận thứ ba của chi phí lưu thông của hàng hóa

a) *Th. Corbet*. [An inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals. London, 1841, p. 191].

gồm *chi phí vận tải* và thời gian lao động v.v. cần thiết để *phân các khối lượng hàng hóa* ra thành những bộ phận mà chúng có thể đi vào tiêu dùng, *tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất*.

Trước hết về *chi phí vận tải* thì rõ ràng là mặc dù *công nghiệp vận tải* chỉ có trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, nhưng nó có thể được coi là một ngành công nghiệp *sui generis*^{1*}. Nó không làm tăng khối lượng hàng hóa *được vận tải* và không làm thay đổi gì trong những thuộc tính vốn có của hàng hóa với tính cách là giá trị sử dụng độc lập. Bỗng có những thuộc tính như nhau, không kể nó ở A-la-ba-ma hay ở Man-se-xtơ.

Nhưng ở nơi nào mà vận tải có liên quan đến *lưu thông thực tế* của hàng hóa với tính cách là những giá trị sử dụng và hoàn toàn không phải là một hành vi giản đơn của sự biến hóa hình thái hình thức của chúng, của sự lưu thông mang tính chất ý tưởng, thì ở đó lao động được sử dụng trong vận tải đem lại kết quả là *làm thay đổi giá trị sử dụng*. Cụ thể là, kết quả đó là tồn tại *về mặt không gian* của hàng hóa đã thay đổi. Và đó là một tính quy định thuộc về giá trị sử dụng của hàng hóa. Vì vậy, chi phí vận tải, hay bản thân công nghiệp vận tải, có thể được coi là sự kéo dài *quá trình sản xuất* hàng hóa ra ngoài giới hạn của lĩnh vực sản xuất thực thụ và nó diễn ra *trong* lĩnh vực lưu thông, mặc dù đồng thời nó cũng là một quá trình gắn liền với *việc thực hiện giá trị*

1* – đặc thù

của hàng hóa. (Vận tải *trong nội bộ* công trường thủ công v.v., và vận tải *các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản sản xuất*.)

Mọi người đều biết rằng, một mặt, tư bản sản xuất có năng suất càng cao nếu thị trường của nó càng lớn – vì nó có thể hoạt động trên quy mô lớn hơn, – và, do đó, nếu những giới hạn của nó càng ít có tính chất địa phương. Nhưng sự mở rộng thị trường như vậy là do công nghiệp vận tải tạo ra. Mặt khác, một hàng hóa nhất định nào đó có khả năng trao đổi tới mức nào với những giá trị sử dụng khác là sản phẩm của những nước khác, của những điều kiện khí hậu khác v.v. thì sự đa dạng của sự hưởng thụ, nghĩa là của giá trị sử dụng của hàng hóa, tăng lên ở mức độ như vậy.

Mặt khác, chi phí vận tải càng ít, hay sự cần thiết phải vận chuyển càng ít, thì thời gian lao động và tư liệu lao động trong công nghiệp vận tải được chi phí một cách càng tiết kiệm, thời gian lao động và tư liệu lao động để sử dụng vào sản xuất trực tiếp sẽ càng nhiều^{a)}. Nhưng

a) "Càng có nhiều sự trao đổi được tiến hành (ở trong nước) thì số lượng người, toa xe, tàu biển và thủy thủ được sử dụng để tiến hành những sự trao đổi đó càng ít, số người được sử dụng trong sản xuất càng nhiều, số lượng hàng hóa được sản xuất ra tăng lên càng nhiều, còn *khối lượng* trao đổi thì tăng lên cùng với sự gia tăng khối lượng sản xuất, trong lúc khối lượng sản xuất giảm xuống mỗi khi chi phí *cần thiết* về trao đổi tăng lên" (*H. C. Carey. The Slave Trade, Domestic and Foreign etc. London, 1853, p. 244*).

"Ngoài ra, số lượng tư bản cần thiết để thực hiện những sự trao đổi

[tính quy luật] đó trong công nghiệp vận tải có điểm chung với sản xuất của tư bản cố định. Càng cần có ít tư bản cố định để sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhất định thì tổng lượng những sản phẩm ấy càng lớn. Chi phí vận tải càng ít, nếu nơi tiêu dùng sản phẩm càng gần nơi sản xuất ra nó (nhưng mức độ gần này được đo không phải chỉ bằng khoảng cách vật lý tuyệt đối, mà được đo bằng tốc độ và giá rẻ của những phương tiện mà người ta có thể dùng để vượt qua khoảng cách)¹⁾.

có xu hướng càng giảm xuống khi việc buôn bán diễn ra càng gần nơi sản xuất. Một chiếc tàu đi Trung Quốc, thực hiện được những sự trao đổi trong một năm, không nhiều hơn một chiếc thuyền đi đi lại lại từ thành phố này sang thành phố khác trong một tháng" (như trên, tr. 245). "Người ta lấy sự gia tăng khối lượng xuất khẩu làm niềm an ủi – *đó có thể là hậu quả trực tiếp của việc giảm khả năng tiêu dùng ở trong nước*" (như trên).

1) Ngoài việc trực tiếp tăng sức sản xuất bằng cách mở rộng thị trường – là cái có thể có điều kiện của mình là sự tăng chi phí vận tải (trong trường hợp như vậy đây là số âm), còn phải thêm vào đó điều này: một nước, một tỉnh v.v. nào đó cần ít lao động hơn những nước khác, những tỉnh khác để sản xuất ra hàng hóa này hay hàng hóa khác. Vì vậy, mặc dù vận tải nhập thêm vào nó giá trị phụ thêm, nhưng hàng hóa có thể rẻ hơn so với nó được sản xuất tại địa phương v.v.^{b)}.

b) Khi xem xét ngoại thương, *Ri-các-đô* không chú ý đến sự gia tăng của sức sản xuất của tư bản được sử dụng, bằng cách mở rộng thị trường. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh một cách đúng đắn rằng chi phí vận tải v.v. có tác động giống hệt như tất cả những chi phí lưu thông khác, nghĩa là nó làm cho giá trị tăng lên, giống như khi lao động được sử dụng trở nên có năng suất thấp hơn. Nhưng từ luận điểm đúng đắn đó *Ri-các-đô* không đưa ra kết luận đúng đắn rằng toàn bộ tư bản thương nghiệp

Một mặt, xu hướng của sản xuất tư bản chủ nghĩa là nhằm giảm bớt những khoảng cách, nghĩa là giảm bớt chi phí về phương tiện liên lạc và vận tải. Nhưng, mặt khác,

thuộc về *faux frais*^{1*} của sản xuất do hệ thống hiện đại không tránh khỏi sản sinh ra.

Ri-các-đô trích dẫn nhân vật Xây vô vị: "Thương mại đem lại cho chúng ta khả năng nhận được hàng hóa ở nơi mà nó được sản xuất ra và chở nó đến nơi nó sẽ được tiêu dùng. Vì vậy nó đem lại cho chúng ta khả năng làm cho *giá trị* của hàng hóa tăng lên một lượng bằng toàn bộ số chênh lệch giữa giá của nó ở nơi này với giá của nó ở nơi kia"⁷⁸. Và ông nhận xét về vấn đề đó như sau: "Đúng, nhưng giá trị phụ thêm đó được nhập vào như thế nào? Bằng cách thêm vào chi phí sản xuất, một là, chi phí chuyên chở, hai là, lợi nhuận của tư bản do thương nhân ứng ra. Do đó, hàng hóa sẽ *đắt hơn*, vì chính cái nguyên nhân làm cho mọi hàng hóa trở nên đắt hơn, *vì nhiều lao động hơn được chi phí vào việc sản xuất ra nó* và vào việc chuyên chở nó ngay từ trước khi nó được người tiêu dùng mua. Nhưng đó không phải là một trong những ưu điểm của thương mại. Nếu nghiên cứu vấn đề này một cách kỹ càng hơn thì ta sẽ thấy rằng toàn bộ lợi nhuận do thương mại đem lại chung quy là những phương tiện mà nó đem lại cho chúng ta để mua được không phải là *những vật phẩm đắt hơn*, mà là những vật phẩm có ích hơn" (*D. Ricardo. On the Principles of Political Economy* [3-rd. edition. London, 1821], p. 309-310, chú thích [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 219]). "Xu hướng chung của chính sách thương mại hiện đại là nhằm thay thế những thị trường xa bằng những thị trường gần. Nước Anh xuất khẩu người của họ sang Ô-xơ-rây-li-a để ở đó họ có thể sản xuất ra len, là thứ mà người ta có thể sản xuất ra ở trong nước thì rẻ hơn" (*Carey. The Slave Trade, Domestic and Foreign etc. London, 1853, p. 246*).

1* – chi phí phi sản xuất

nó còn có xu hướng biến thành sự tất yếu việc bán dưới hình thái trong đó nó biến động đảo những người sản xuất (những công nhân) thành sản phẩm của nó vì tình cảnh đặc biệt của họ.

[56] Bên cạnh chi phí vận tải, còn có chi phí (chi phí lao động và tư liệu lao động) để phân loại những hàng hóa đã được sản xuất ra theo kích cỡ, trọng lượng v.v., để chúng đi vào tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng phi sản xuất. Đó là sự chuẩn bị giá trị sử dụng để tiêu dùng và vì thế sự chuẩn bị như vậy là lao động sản xuất trực tiếp, lao động này không những làm tăng *giá trị*, mà còn làm tăng cả *giá trị sử dụng* của sản phẩm và không phải là chi phí đặc biệt để thực hiện giá trị được xác định trước của nó. Trong chừng mực sản phẩm đó được dành cho tiêu dùng sản xuất thì có thể coi nó là sản phẩm trực tiếp thuộc về quá trình sản xuất; trong chừng mực sản phẩm ấy đi vào lưu thông bán lẻ thì có thể coi nó là sự bổ sung cho quá trình sản xuất, là một trong những quá trình sản xuất diễn ra trong thời gian lưu thông^{a)}.

Một mặt, xu hướng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất với quy mô luôn luôn tăng lên, luôn luôn mở rộng. Mặt khác, xu hướng của nó là ngày càng mở rộng phạm vi phân phối sản phẩm, mở rộng phạm vi ấy theo đà gia tăng của bộ phận dân cư sống túng thiếu và vì vậy phải mua những khoản ngày càng

a) *Th. Hodgskin*. [Popular Political Economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' Institution. London, 1827, p. 147, chú thích].

nhỏ hơn, do đó, điều này làm cho việc phân nhỏ tổng khối lượng hàng hóa (phân tổng khối lượng này thành những phần) trở thành tất yếu. Một bộ phận nào đó của tổng khối lượng hàng hóa được dành cho tiêu dùng trực tiếp, cho quá trình tiêu dùng, và thời gian được bỏ vào bộ phận đó của tổng khối lượng hàng hóa thì thuộc về thời gian tiêu dùng. Thời gian lưu thông được giảm đi càng nhiều theo cách đó thì giá trị của những hàng hóa nằm trong thương mại bán lẻ tăng lên càng nhiều. Do đó, xu hướng thu hút lao động và tư liệu lao động để *làm trung gian* cho sự tiêu dùng dần dần đó tăng lên. Sự lãng phí lao động và tư liệu lao động là điều có tính chất nội tại của chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đối với người công nhân sự lãng phí đó dẫn đến hậu quả là người ta lấy cắp của anh ta một phần nhất định của tiền công mà anh ta được hưởng trên danh nghĩa, và dẫn đến việc xuất hiện một đám người trung gian ăn bám chỉ sống bằng cách lừa bịp quần chúng nhân dân.

Cuối cùng, vì tiền gồm thực thể quý giá, cho nên bản thân *tiền* thuộc về chi phí lưu thông, hơn nữa, thuộc về những chi phí lớn về lưu thông. Một bộ phận lao động hàng năm của dân tộc biểu hiện một cách vô ích trong vàng và bạc, thay vì biểu hiện trong các tư liệu sản xuất hay những hàng hóa có thể chuyển vào quỹ tiêu dùng. Xu hướng của sản xuất tư bản chủ nghĩa là thay thế tiền bằng những đại biểu không có một giá trị nào của nó. Nhưng những điều kiện tất yếu của chế độ đó dẫn tới kết luận rằng một bộ phận rất lớn của của cải được sản xuất ra mang cái hình thái tự nó là vô ích

đó; bộ phận ấy là tư bản cố định do những điều kiện của quá trình lưu thông đòi hỏi phải có^{b)}.

b) A. Smith. [An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Ed. E. G. Wakefield. London, 1843, vol. II, p. 187].

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

1) THỜI GIAN LƯU THÔNG VÀ CHU CHUYỂN

Cần phải đưa vào đây những điều đã nói sơ bộ ở tiết 3 của chương trước về khái niệm chung về chu chuyển.

Trước hết, ở đây chúng ta nghiên cứu cái nói lên đặc trưng của chu chuyển, nhưng, trong chừng mực có thể được, sẽ không đề cập đến những điều phải được xem xét ở tiết 2 của chương này, nghĩa là sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lao động, sự khác biệt này chỉ biểu hiện một điểm đặc thù bổ sung.

Giả định tư bản bằng 500 p.xt.; trong số đó 100 p.xt. là tư bản khả biến, tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%. (Sản phẩm - bất kỳ sản phẩm nào cũng được, vì vấn đề là giá trị sử dụng - là S chẳng hạn, nghĩa là sản phẩm của một thời kỳ chu chuyển). Thời gian sản xuất 500 p.xt. ấy bằng 2 tháng, thời gian lưu thông bằng 1 tháng; do đó, thời gian chu chuyển bằng 3 tháng. Trong ba tháng toàn bộ tư bản ứng trước quay vòng một lần, nghĩa là trong thời gian đó sẽ hoàn toàn tái sản xuất được *toàn bộ giá trị* của nó + giá trị thặng dư, toàn bộ giá trị tư bản ban đầu + giá trị thặng dư do giá trị tư bản ban đầu ấy sản xuất ra trong ba tháng trong điều kiện đã kể trên, tức là 600 p.xt., trong đó 500 p.xt. là tư bản ứng

trước, 100 p.xt. là giá trị thặng dư đã được sản xuất ra. Sản phẩm của một vòng chu chuyển đó sẽ bằng S .

Trong một năm tư bản đó quay vòng 5 lần. Nó quay vòng 3 tháng 1 lần, do đó, trong 12 tháng, 3x4 tháng, quay vòng 4 lần. Số vòng chu chuyển của nó đã cho; nếu chúng ta gọi thời gian chu chuyển của chính nó bằng chữ ch , gọi năm là CH thì ta có CH/ch , trong trường hợp này là 12/3.

Do đó, trong một năm tư bản sẽ sản xuất ra $4x(500+100) = 2000+400$, nghĩa là sản xuất ra bốn lần giá trị ban đầu của nó + bốn lần giá trị thặng dư mà nó sản xuất ra trong mỗi vòng chu chuyển. Tiếp nữa, nó sẽ sản xuất ra $4S$ hay sản phẩm của *một* thời kỳ chu chuyển nhân với 4.

Nếu chúng ta gọi số vòng chu chuyển bằng chữ n , gọi tư bản ban đầu bằng chữ K , gọi giá trị thặng dư bằng chữ m thì giá trị tư bản sản xuất ra $= n(K+m) = nK + nm$, nhưng trong đó, như chúng ta sẽ thấy ngay bây giờ, nK có ý nghĩa hoàn toàn khác nm .

Về sản phẩm thì nếu S là kết quả của một vòng chu chuyển thì nS là kết quả của n vòng chu chuyển.

[58] Trên thực tế, khi kết thúc 4 vòng chu chuyển, tư bản ban đầu 500 p.xt. sẽ chỉ nằm trong tay nhà tư bản một lần, chứ không phải 4 lần hay n lần; mặt khác, nếu nhà tư bản đó chưa tiêu xài hết 500 p.xt. đó, giá trị thặng dư m sẽ nằm trong tay anh ta 4 lần hay n lần, vì trên thực tế trong 4 vòng chu chuyển anh ta đã sản xuất ra 400 p.xt. m , chứ không phải 100 p.xt. giá trị thặng dư m , do đó tư bản khả biến ứng trước, bằng 100 p.xt., đã sản xuất ra 400% giá trị thặng dư, mặc dù theo

tiền đề, tỷ suất giá trị thặng dư, và, do đó, tỷ suất bóc lột lao động chỉ bằng 100%. (Chúng ta hoàn toàn *trừu tượng hóa* phần giá trị thặng dư mà người ta có thể tích lũy được trong vòng một năm, vì điều đó không có quan hệ trực tiếp với hình thái được xem xét.)

(Số vòng chu chuyển $n = CH/ch$, nếu CH là thời gian bằng một năm, còn ch bằng thời gian một vòng chu chuyển. Vì thế CH , hay chu chuyển một năm của tư bản bằng nch , do đó, trong trường hợp đã nêu trên đây = 4×3 tháng, hay $4 \times 1/4$ năm. Nếu ch lớn hơn CH , nếu thí dụ tư bản chỉ hai năm mới quay vòng được một lần thì CH sẽ bằng 12 tháng, còn $ch = 24$, do đó, $\frac{CH}{ch} = \frac{12}{24}$ tháng = $\frac{1}{2}$, hay tư bản chỉ quay được $\frac{1}{2}$ lần trong một năm.

Rõ ràng là khi kết thúc vòng chu chuyển đầu tiên sản phẩm $P = p + p'$, nếu ta lấy p để chỉ số lượng sản phẩm thặng dư biểu hiện giá trị thặng dư. $P = 600$ p.xt., trong đó $p = 500$ và $p' = 100$ p.xt.. Tổng sản phẩm P đó đã được chuyển hóa thành tiền bây giờ = 600 p.xt.. Nhưng (vì ở đây chúng ta không xem xét tích lũy, nói chung chúng ta không quan tâm đến việc sử dụng tiếp giá trị thặng dư), trong số đó, $\frac{1}{6}$ bằng 100 p.xt., bằng giá trị p' , bằng giá trị thặng dư, không đi vào quá trình sản xuất. Nó được để riêng ra hay được tiêu dùng v.v.. Trong mọi hoàn cảnh, đó đều là cái mà nhà tư bản nhận được vượt quá tư bản đã bỏ ra ban đầu. Đó là sản phẩm của tư bản mà nhà tư bản để riêng ra với tính cách là giá trị thặng dư. Và việc đó lặp lại 4 lần. Cứ sau 3 tháng một lần, sản

phẩm được bán đi và lại hoạt động ở đầu mỗi vòng chu chuyển mới với đại lượng ban đầu, với những điều kiện khác như cũ. Do đó, sức lao động được đưa vào vận dụng bằng 100 p.xt. để sản xuất ra lao động thặng dư, hoặc giá trị thặng dư, được sản xuất và bị nhà tư bản chiếm đoạt 4 lần. Trái lại, lúc đầu thường chỉ có tư bản cũ, tư bản ban đầu, bằng 500 p.xt. được ứng trước, vì vậy số tư bản này chỉ có thể trở lại khi kết thúc, khi chúng ta đem giá trị tổng sản phẩm trừ đi giá trị thặng dư. Nhưng trong thực tế, trong 4 vòng chu chuyển, không kể giá trị thặng dư, tư bản ban đầu đã *tăng 4 lần*. Nó bằng $4 \times 500 = 2000$ p.xt., nếu ta xem xét giá trị của nó, và bằng $4P$ hay nP nếu chúng ta xem xét sản phẩm (không kể phần sản phẩm biểu hiện giá trị thặng dư, tức là sản phẩm thặng dư).

Tư bản lại được khôi phục khi kết thúc các vòng chu chuyển (sau khi hết một năm) ở đây *vẫn như* lúc đầu. Nó chỉ được tái sản xuất. Trái lại, giá trị thặng dư bằng giá trị thặng dư được sản xuất ra trong *một* vòng chu chuyển nhân với số vòng chu chuyển. Song, mặc dù giá trị thặng dư - do một tư bản khả biến nhất định đem lại nhờ ch của các vòng chu chuyển - tăng lên như vậy, nhưng tổng giá trị của tư bản ứng trước vào cuối năm hoàn toàn không thể được tái sản xuất. Nhưng sau đó nó tiếp tục tồn tại dưới hình thức mà nó đã có trước khi bắt đầu quá trình sản xuất. (Điều này sẽ được trình bày chi tiết hơn ở §2 khi xem xét tư bản cố định.)

[59] Khi kết thúc vòng chu chuyển thứ nhất, *giá trị được sản xuất ra* bằng 600 p.xt., trong đó *tư bản bất biến* đã được bảo toàn bằng 400 p.xt., tư bản *khả biến* đã được

tái sản xuất ra bằng 100 p.xt., giá trị thặng dư đã được sản xuất ra bằng 100 p.xt.;

nhưng xét về mặt hàng hóa (với tính cách là giá trị sử dụng) nó bằng P , trong đó gồm $p = 500$ p.xt., và $p' = 100$ p.xt..

Toàn bộ sản phẩm P được bán và mỗi phân tương ứng của khối lượng hàng hóa, nói chung nằm trên thị trường, đều đã tăng lên.

Mặc dù toàn bộ P đã được bán, nhưng lại đi vào quá trình sản xuất thì chỉ có p bằng $P - p'$, nghĩa là bằng giá trị của sản phẩm tổng thể trừ đi giá trị thặng dư.

Nhưng p đã được đổi lấy cái ngang giá với nó mà $4/5$ là tư bản bất biến và $1/5$ là tư bản khả biến.

Nếu như sự trao đổi đó không diễn ra, thì sẽ cần phải có một tư bản mới 400 p.xt. để mua tư bản bất biến cần thiết, tư bản này được vận hành bằng sức lao động mới lại được mua cho ba tháng bằng 100 p.xt.; và ditto^{1*} sẽ diễn ra nếu sẽ cần phải có một tư bản mới 100 p.xt. để mua sức lao động mới cho ba tháng hay mua sức lao động cũ thêm ba tháng nữa.

Trong 3 tháng đầu tư bản bất biến 400 p.xt. được chuyển hóa thành IP (sản phẩm).

Trong 3 tháng thứ hai tư bản bất biến 400 p.xt. được chuyển hóa thành IP .

Trong 3 tháng thứ ba tư bản bất biến 400 p.xt. được chuyển hóa thành IP .

1* - điều y như thế

Trong 3 tháng thứ tư tư bản bất biến 400 p.xt. được chuyển hóa thành IP .

Trong 12 tháng tư bản bất biến 1 600 p.xt. được chuyển hóa thành $4P$ (trong đó chứa đựng giá trị thặng dư p') (thành $4p + 4p'$).

Cũng như vậy, sức lao động được sử dụng trong 3 tháng đã tiêu dùng tư bản khả biến 100 p.xt., còn trong 12 tháng thì đã tiêu dùng tư bản khả biến với lượng $4 \times 100 = 400$ p.xt.. Do đó, trên thực tế trong 12 tháng tư bản bất biến 1600 p.xt. và tư bản khả biến 400 p.xt. *đã hoạt động*, tổng tư bản đã hoạt động là 2000 p.xt., mặc dù nhà tư bản của chúng ta đã không có và không bỏ ra quá 500 p.xt.. Nhưng tổng giá trị thặng dư mà anh ta nhận được bằng 100% tư bản *hoạt động* 400 p.xt., do đó, bằng 400 p.xt., chứ không phải 100% tư bản khả biến 100 p.xt. mà anh ta bỏ ra, do đó không phải 100 p.xt.. Số tiền đó chỉ bằng số giá trị thặng dư mà anh ta sản xuất ra trong mỗi vòng chu chuyển 3 tháng. Giá trị thặng dư được quyết định bởi khối lượng tư bản khả biến hoạt động trong một năm, chứ không phải bởi lượng tư bản khả biến mà anh ta có lúc đầu và cuối cùng đã trở lại anh ta.

[60] Trên kia, khi xem xét lưu thông tiền tệ, chúng ta đã thấy rằng cùng một số tiền, nếu nó quay vòng n lần trong một năm, biểu hiện số tiền T , hay thực hiện khối lượng hàng hóa có lượng bằng $n \times T$, trong đó n bằng số vòng chu chuyển, còn T bằng số tiền quay vòng. Với số tiền 500 p.xt. được ứng ra lúc đầu với tính cách là tư bản thì cũng vậy. Do quay vòng 4 lần, nó thực hiện tổng

số giá trị 2000 p.xt.. Trong quá trình đó nó đã 4 lần đi và về, 4 lần được bỏ ra và thu về, bởi cùng một người mà lúc đầu người đó đã ném nó vào lưu thông. Cuối cùng, cũng chính số tiền 500 p.xt. ấy (ở đây không tính đến giá trị thặng dư) lại nằm trong tay anh ta, sau khi nó đã thực hiện khối lượng hàng hóa 2000 p.xt.. Nhưng thực hiện bằng cách nào? Mỗi lần đều bằng cách chuyển hóa thành sản phẩm trị giá 500 p.xt. (hay 600 p.xt.). Mặc dù tư bản được bỏ ra ở đầu mỗi vòng chu chuyển không bao giờ quá 500 p.xt., nhưng trên thực tế nó đã sản xuất ra hàng hóa trị giá 2400 p.xt..

Khối lượng sản phẩm được tạo ra bằng Pn , nếu P là khối lượng sản phẩm của *một* vòng chu chuyển. Nếu không có chu chuyển 4 lần thì với cùng một tư bản ứng trước đó, sẽ không thể sản xuất được khối lượng sản phẩm như thế. Nếu $n = n - x$ thì tổng sản phẩm = $P(n - x)$.

Trong một vòng chu chuyển, tư bản bất biến 400 p.xt. đã được tiêu dùng, trong bốn vòng chu chuyển đã tiêu dùng 1600 p.xt., hay nc , trong đó n là số vòng chu chuyển, còn c là tư bản bất biến đã được tiêu dùng trong mỗi vòng chu chuyển.

Tiếp nữa, trong một vòng chu chuyển đã tiêu dùng tư bản khả biến bằng 100 p.xt., trong bốn vòng chu chuyển đã tiêu dùng 400 p.xt., hay nv (trong đó n là số vòng chu chuyển, còn v là tư bản khả biến đã được tiêu dùng trong một vòng chu chuyển).

Trong vòng chu chuyển, số giá trị thặng dư được sản xuất ra là 100 p.xt.; trong bốn vòng chu chuyển, số giá trị thặng dư được sản xuất ra là 400 p.xt., hay nm

(trong đó m là giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một vòng chu chuyển).

Như vậy, trong một năm, số tư bản bất biến đã hoạt động bằng $4c$ (4×400), hay nc , và số tư bản khả biến đã hoạt động bằng nv (hay 4×100); tính chung toàn bộ số tư bản đã hoạt động bằng $(c + v) \times n$, và tương ứng với nó khối lượng giá trị thặng dư bằng mn , khối lượng giá trị thặng dư này do nv , chứ không phải v sản xuất ra. Nhưng tư bản đã bỏ ra thì không bao giờ là một lượng lớn hơn lượng ban đầu, bởi vì do quá trình tái sản xuất lặp lại 4 lần nên tư bản đã trở về 4 lần và như vậy nó đã có thể 4 lần tạo ra điểm xuất phát cho một chu kỳ tái sản xuất trọn vẹn mới.

Nếu thay vì 4 (n) vòng chu chuyển trong một năm chỉ diễn ra *một* vòng chu chuyển thì sẽ phải ứng trước tư bản bất biến $4c$ (nc) và tư bản khả biến $4v$ (nv), để khai thác cùng một khối lượng lao động như vậy trong một năm và sản xuất ra trong cùng một năm ấy một khối lượng sản phẩm (và giá trị thặng dư) cũng như vậy. Giả sử thay vì 400 p.xt. sẽ cần phải ứng trước 2000 p.xt., nghĩa là 1600 p.xt. vào tư bản bất biến và 400 p.xt. vào tư bản khả biến. Lúc đó lượng tư bản hoạt động trong cùng một năm sẽ vẫn như thế, nhưng khối lượng tư bản do nhà tư bản ứng trước sẽ phải tăng 4 lần. Nhưng giá trị thặng dư do tư bản ấy sản xuất ra được quyết định không phải bởi lượng tư bản khả biến ứng trước, mà là bởi lượng tư bản khả biến *hoạt động*, bởi khối lượng lao động mà nhà tư bản vận hành trong một năm, chứ không phải bởi lượng tư bản khả biến mà nhà tư bản ứng trước

để vận hành khối lượng lao động đó. Trong trường hợp nói sau cùng đó, nhà tư bản ứng ra 400 p.xt. và sản xuất được 400 p.xt. giá trị thặng dư. Mặc dù khối lượng giá trị thặng dư vẫn thế, nhưng tỷ suất giá trị thặng dư chỉ bằng 1/4, giống như trong trường hợp trước đó. Cụ thể là 100%. Trong trường hợp kia tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là $\frac{400}{100} \times 100\% = 400\%$. Hay nó sẽ bằng giá trị thặng

dư thu được trong một vòng chu chuyển nhân với số vòng chu chuyển. Hay nó sẽ bằng 400 p.xt., tức là bằng khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một năm chia cho phân số mà tử số là tổng tư bản khả biến được ứng trước trong một năm, còn mẫu số là tư bản khả biến được ứng trước trong một vòng chu chuyển, nghĩa là sẽ bằng $\frac{400 \frac{(m)}{100}}{\frac{400 \frac{(v)}{100}}{100}} = \frac{400}{400} \cdot \frac{400}{100}$. Toàn bộ tư bản khả biến = 400

p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư bằng $\frac{400}{400} = \frac{m}{v}$ (tỷ số giữa giá trị thặng dư đã được

sản xuất ra trong một năm với tư bản khả biến đã được ứng trước trong một năm). Trong trường hợp thứ hai, nó bằng $\frac{400}{400} = \frac{(m)}{v'}$, trong đó $n =$ số vòng chu chuyển. Mẫu $\frac{4}{n}$

số mà tổng giá trị thặng dư được chia cho, trong [61] trường hợp thứ nhất bằng tư bản khả biến được ứng trước trong một năm; trong trường hợp thứ hai, nó bằng tư bản đó chia cho số vòng chu chuyển.

(Được biểu hiện thành tỷ suất lợi nhuận, thì trong trường hợp nói sau cùng đó, nó bằng $\frac{400}{2000} = \frac{1}{5} = 20\%$ tư bản ứng trước. Trong trường hợp kia, nó bằng $\frac{400}{500} = \frac{4}{5} = 80\%$. Tức là tỷ suất lợi nhuận lớn gấp 4 lần, mặc dù khối lượng lợi nhuận trong hai trường hợp là như nhau. Tỷ suất lợi nhuận 3 tháng trong trường hợp này sẽ là một đại lượng như tỷ suất lợi nhuận của một năm trong trường hợp kia. Về lợi nhuận thì thực chất của vấn đề thể hiện như sau: phải ứng trước một tổng tư bản (tư bản khả biến + tư bản bất biến) lớn hơn thì mới thực hiện được cùng một giá trị thặng dư như thế, hay phải ứng trước cùng một tư bản như thế trong *một thời gian dài hơn* thì mới sản xuất ra được cùng một lợi nhuận như thế. Bởi vì cũng như tỷ suất giá trị thặng dư, tỷ suất lợi nhuận được tính trong một năm chẳng hạn, thành thử vấn đề là lợi nhuận được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển nhất định của tư bản.)

Tư bản được gọi là *tư bản ứng trước* khi nó hoạt động với tính cách là điểm xuất phát của một chu kỳ sản xuất hay tái sản xuất nhất định, do đó, trên thực tế nó hoạt động với tính cách là điểm xuất phát của một *vòng chu chuyển* nhất định, là điểm xuất phát của quá trình tăng giá trị của tư bản đó. Nó luôn luôn là số giá trị ứng trước, hay biểu hiện với tính cách là *giá trị trao đổi* thì nó luôn luôn là *số tiền* ứng trước, hơn nữa không kể sự ứng trước đó diễn ra dưới hình thái tiền hay hình thái hàng hóa, dưới hình thái $T - H - T$ hay $H - Sx - Lt - H$ v.v.. Độ dài của thời gian mà nó được ứng trước rõ ràng là được đo bằng thời gian nó đi qua trước khi nó trở lại điểm xuất phát của nó với tính cách là tư bản *đã*

tăng lên về mặt giá trị của nó, là $T + \Delta T$, dưới bất kỳ hình thái nào, do đó độ dài của thời gian mà nó được ứng trước được đo bằng tổng số thời gian sản xuất + thời gian lưu thông của nó, nghĩa là bằng *thời gian chu chuyển* của nó, do đó, bằng lượng tương đối của *thời gian chu chuyển của nó*. Rõ ràng là thời gian chu chuyển đó càng dài thì tư bản ứng trước phải càng lớn để vận hành một lượng lao động nhất định (do đó, để sử dụng một lượng tư bản bất biến nhất định vào công việc) và, do đó, sản xuất ra một lượng giá trị thặng dư nhất định. Bởi vì cùng một số giá trị *ứng trước*, hay tư bản ứng trước có một đại lượng nhất định, chỉ có thể *lại* hoạt động với tính cách là tư bản, lại có thể được ứng trước và vì vậy lại có thể tạo ra giá trị thặng dư khi nó trải qua thời gian chu chuyển của nó, và với tính cách là tư bản đã làm tăng giá trị của mình, lại có được hình thái ban đầu của nó. Nếu giả định rằng *thời gian chu chuyển* là một đại lượng cho trước thì khối lượng giá trị thặng dư mà nó có thể sản xuất ra phụ thuộc vào đại lượng bộ phận cấu thành khả biến của nó (với những điều kiện khác như nhau), đại lượng này đến lượt nó lại có tỷ lệ nhất định (theo một cách khác nhau trong những ngành sản xuất khác nhau) với lượng tư bản bất biến, và do đó, cả với lượng tổng tư bản. Nếu *thời gian chu chuyển* cho trước thì, do đó, khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra phụ thuộc vào lượng tư bản ứng trước ban đầu (hơn nữa giả định rằng lượng tổng tư bản chỉ là chỉ số nói lên lượng bộ phận khả biến của nó); hoặc điều đó sẽ diễn ra trong trường hợp tư bản ứng trước chỉ gồm tư bản khả biến; còn lượng tiền trở về thì phụ thuộc vào lượng tư bản ứng trước, vì số tiền trở

về bằng $K + \Delta K$, bằng lượng tư bản ứng trước + số gia tăng của nó. Nhưng nếu lượng tư bản ứng trước đã được cho trước thì khối lượng *giá trị thặng dư được sản xuất ra* phụ thuộc vào *thời gian chu chuyển* của nó vì thời gian chu chuyển quyết định trong một khoảng thời gian nhất định, thí dụ trong một năm chẳng hạn, cùng một tư bản có thể lại bắt đầu quá trình bóc lột bao nhiêu lần. Do đó, khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định được quyết định bởi sự kết hợp các quan hệ giữa *lượng tư bản ứng trước* và *lượng thời gian chu chuyển* hay độ dài của thời gian mà tư bản đó được ứng trước; hay nó được quyết định bởi lượng *tư bản ứng trước* và *số vòng chu chuyển của nó*. (Từ đó ta kết luận rằng khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra tỷ lệ thuận với lượng tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển; tỷ lệ thuận với *đại lượng* và tỷ lệ nghịch với *độ dài* của việc ứng trước tư bản.)

[62] Nhưng tư bản có *cùng một* đại lượng (nghĩa là trong thực tế ở đây chỉ nói đến *tư bản khả biến*; còn lượng tư bản bất biến, và vì vậy toàn bộ lượng tư bản ứng trước thì sẽ được xem xét sau này, khi nghiên cứu *lợi nhuận*), vì vậy, thí dụ trong vòng một năm chẳng hạn sẽ sản xuất ra giá trị thặng dư tỷ lệ với số vòng quay của chúng hoặc tỷ lệ nghịch với thời gian mà chúng được ứng trước để thực hiện quá trình tăng giá trị của chúng. Vì vậy để sản xuất ra cùng một *giá trị thặng dư* như nhau, người ta phải ứng trước những tư bản có *đại lượng không giống nhau* nếu *thời gian chu chuyển* của chúng khác nhau. (Với thời gian chu chuyển khác nhau hay độ dài của thời gian ứng trước khác nhau, với những điều kiện khác như nhau.) Thời gian chu chuyển trong một

năm càng nhanh, hay số vòng chu chuyển càng nhiều thì khối lượng tư bản ứng trước càng ít để trong một năm bóc lột được một lượng lao động nhất định, và do đó sản xuất được một số lượng giá trị thặng dư nhất định, còn thời gian chu chuyển càng chậm, do đó, số vòng chu chuyển trong một năm càng ít thì khối lượng tư bản ứng trước phải càng lớn để trong một năm [bóc lột được] cùng một số lượng lao động như thế, do đó, sản xuất ra được cùng một giá trị thặng dư như thế. Như vậy, *tốc độ* và *khối lượng* thay thế lẫn nhau theo tỷ lệ nghịch giống như trong lưu thông tiền tệ. Trong cả hai trường hợp, cùng một giá trị thặng dư như nhau là kết quả của sự bóc lột cùng một khối lượng lao động như nhau trong một *năm* (với những điều kiện khác như nhau), do đó là kết quả của cùng một khối lượng tư bản khả biến như nhau đã bỏ ra hay đã hoạt động trong một năm. Nhưng tỷ suất giá trị thặng dư được quyết định bởi tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản *ứng trước*, chứ không phải với tư bản *hoạt động*. Do đó tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp này lớn hơn trong trường hợp kia; khối lượng tư bản *ứng trước* ít hơn bao nhiêu thì tỷ suất giá trị thặng dư lớn hơn bấy nhiêu. Sự khác biệt giữa tư bản *hoạt động* trong một năm với tư bản cũng do cùng nhà tư bản ấy *ứng trước* trong một năm là do số lần lặp lại của quá trình tái sản xuất, do số vòng chu chuyển quyết định. Trong trường hợp này thì 500 p.xt. được ứng trước 4 lần, do đó trong một năm có 2000 p.xt. hoạt động, nhưng không có quý nào số tiền ứng trước vượt quá 500 p.xt.. Trong trường hợp kia thì 2000 p.xt. được *ứng trước* trong một năm, hơn nữa trước khi kết thúc vòng chu chuyển một năm không có phần nào trong số 2000 p.xt. ấy có

thể lại được ứng trước với tính cách là tư bản. Vì vậy, *tỷ suất giá trị thặng dư* trong trường hợp này lớn gấp 4 lần so với trong trường hợp kia, và nếu xem xét tư bản *pro rata*^{1*}, thì khối lượng giá trị thặng dư cũng sẽ lớn gấp 4 lần.

Về xã hội thì ở cả hai trường hợp trong một năm tư bản được đầu tư là 2000 p.xt., nhưng ở trong trường hợp này thì trong một năm tư bản thường xuyên trở về với xã hội từng phần dưới hình thái sản phẩm, trong khi ở trường hợp kia thì những giá trị tư bản hiện có, những tư liệu sản xuất hiện có và lao động được thu của xã hội trong một năm thì đến cuối năm nó mới trở về với xã hội dưới hình thái sản phẩm (và giá trị).

(Trên kia chúng ta đã thấy rằng nếu tư bản 500 p.xt. quay vòng 4 lần, với tỷ suất giá trị thặng dư 100% và lượng tư bản khả biến 100 p.xt. thì giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một năm bằng 400 p.xt., còn tỷ suất giá trị thặng dư so với tư bản ứng trước thì bằng 400%; tỷ suất lợi nhuận cả năm trong trường hợp này bằng 80%. Nếu tư bản 2000 p.xt. với cấu tạo của nó cũng như vậy chỉ quay vòng một lần trong một năm thì giá trị thặng dư sẽ bằng 400 p.xt., còn tỷ suất giá trị thặng dư cả năm thì bằng 100%. Tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng 1/5 hay 20%. Ở đây, nếu giả định cấu tạo của tư bản như nhau, thì sự khác biệt về tỷ suất lợi nhuận phát sinh từ sự

1* - một cách tương ứng, theo tỷ lệ

khác biệt về tỷ suất giá trị thặng dư là do thời gian chu chuyển khác nhau tạo nên. Ngoài ra, nếu bây giờ cả cấu tạo của tư bản cũng khác nhau, thí dụ, phần bất biến của tư bản sẽ bằng 2000 p.xt., chứ không phải 1600 p.xt. thì tư bản ứng trước sẽ là 2400 p.xt., còn giá trị thặng dư sẽ là 400 p.xt.; tỷ suất giá trị thặng dư sẽ không thay đổi; tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng $16\frac{2}{3}\%$. Ở đây sự khác biệt về tỷ suất lợi nhuận là do hai điều sau đây tạo nên: 1) *thời kỳ ứng trước* của tư bản khả biến dài hơn; 2) tỷ lệ giữa tư bản khả biến ứng trước với tổng tư bản ứng trước nhỏ hơn.)

[63] Trên kia khi xem xét thời gian lưu thông cũng như thời gian sản xuất, ta đã thấy rằng độ dài của chúng lớn hơn hay nhỏ hơn (trong trường hợp thứ hai thì độ dài của tính định kỳ) có ảnh hưởng như thế nào đến sự sản xuất ra giá trị thặng dư v.v.. Ở đây ta thấy rằng *lượng tư bản ứng trước* tỷ lệ nghịch với lượng thời gian chu chuyển hay *số vòng chu chuyển* trong một năm, và rằng, vì vậy với sự bóc lột lao động như nhau, tỷ suất giá trị thặng dư (còn đối với tư bản ứng trước thì lượng giá trị thặng dư) là khác nhau, vì trên thực tế tùy theo tổng quá trình tái sản xuất được lặp lại nhanh hơn hay chậm hơn, với mức độ bóc lột như nhau thì số lượng lao động *hiều hơn* hay *ít hơn* bị bóc lột. Từ đó có thể rút ra kết luận rằng những tư bản ứng trước có cùng một lượng như nhau, trong những khoảng thời gian nhất định đem lại những khối lượng giá trị thặng dư không bằng nhau, và điều đó tạo ra *cái vẻ* tựa hồ như giá trị

thặng dư nảy sinh từ những thuộc tính thâm kín [của tư bản] biểu hiện trong thời gian quá trình lưu thông, hay tựa hồ như tư bản là một nguồn độc lập đẻ ra giá trị thặng dư không phụ thuộc vào lao động mà nó bóc lột. Đối với những tư bản được đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất *khác nhau* đều như vậy cả.

Hơn nữa, từ đó có thể rút ra kết luận rằng cùng một tư bản được đầu tư vào *cùng một* lĩnh vực sản xuất, - tùy theo thời gian chu chuyển của nó kéo dài ra hay rút ngắn lại, dù đó là do những thay đổi của thời gian lưu thông hay do những thay đổi của thời gian sản xuất, - trong *cùng một* thời gian sản xuất ra những khối lượng sản phẩm khác nhau, cũng như những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau. Đó là một bằng cứ nữa chứng tỏ rằng không thể lý giải tư bản là một đại lượng bất biến trong quá trình sản xuất của nó^{a)}.

Cuối cùng, cần phải bàn kỹ hơn đôi chút về định nghĩa đó về *ứng trước* dưới hình thái mà trong đó nó tiếp tục phát triển.

Khối lượng tư bản ứng trước cho sản xuất (mặc dù không phải là khối lượng thành phẩm do sản xuất đem lại trong một thời gian nhất định, cho một chu kỳ của quá trình tái sản xuất) vẫn *như thế* dù tư bản 500 p.xt. quay vòng 4 lần trong một năm hay chỉ quay vòng 1 lần

a) S. Bailey. [A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. London, 1825, p. 20-21, 23].

trong một năm. Giả định rằng trong cả năm (hay trong một ngày trung bình) cả hai tư bản đều thường xuyên, hết ngày này sang ngày khác vận hành cùng một khối lượng lao động, và để đơn giản hóa vấn đề, giả định rằng cùng một khối lượng lao động như nhau vận hành những khối lượng tư bản bất biến bằng nhau và những giá trị tư bản bất biến bằng nhau. Trong ba tháng của vòng chu chuyển thứ nhất, với 100 p.xt. một khối lượng lao động nhất định được vận hành, biến một tư bản bất biến trị giá 100 p.xt. thành sản phẩm. Khối lượng sản phẩm bằng P . Giá trị của $P = 600$ p.xt.. (Nhưng ở đây chúng ta trừu tượng hóa sự tích lũy, và nói chung trừu tượng hóa việc sử dụng 100 p.xt., nghĩa là giá trị thặng dư mới được tạo ra.) Do sự chu chuyển, lại xuất hiện *hình thái tiền* của giá trị sản phẩm, trong đó 400 p.xt. lại được chi phí để mua nguyên liệu mới, còn 100 p.xt. lại được chi phí vào lao động bổ sung mới cho một độ dài 3 tháng v.v.. Một tư bản 500 p.xt. lại được chi phí, trong đó 100 p.xt. do công nhân tiêu dùng, 400 p.xt. được sử dụng với tính cách là những tư liệu để sản xuất ra P mới v.v.. Như vậy, trong 4 vòng chu chuyển 400 p.xt. được công nhân tiêu dùng, 1600 p.xt. được tiêu dùng với tính cách là tư liệu sản xuất và toàn bộ tư bản đầu tư 2000 p.xt. được tái sản xuất thành 4 P trị giá 2400 p.xt.. Nhưng điều như vậy cũng diễn ra cả khi một tư bản 2000 p.xt. chỉ quay vòng một lần trong một năm. Trong cả hai trường hợp, tư bản ấy được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, nó được chi ra, được ứng trước cho quá trình sản xuất.

Nhưng sự khác biệt nảy sinh ở đây – do thời gian chu chuyển khác nhau hay do tính định kỳ khác nhau của toàn bộ quá trình tái sản xuất, – giữa lượng tư bản ứng trước cho *quá trình sản xuất* với lượng tư bản do nhà tư bản *ứng trước* cả cho nhà tư bản. Đối với nhà tư bản thứ nhất thì sau khi anh ta đã ứng trước 500 p.xt., giá trị và giá trị thặng dư được tái sản xuất ra ở cuối 3 tháng đầu tiên tiếp tục ở lại trong quá trình tái sản xuất, do đó là thời gian sản xuất hay thời gian lưu thông. Để [64] khởi phá vỡ tính liên tục của quá trình, nhà tư bản ấy phải ứng trước thêm 500 p.xt., và cứ như vậy vào đầu tháng thứ bảy lại ứng 500 p.xt., vào đầu tháng thứ mười lại ứng 500 p.xt.. Như vậy, đến cuối năm, anh ta đã dần dần đưa vào quá trình tái sản xuất, đã ứng trước 2000 p.xt.. Còn nhà tư bản thứ hai thì trái lại, vào cuối vòng chu chuyển ba tháng thứ nhất, anh ta lại đã thực hiện được tư bản của anh ta và vì vậy có thể dùng *chính* số tiền 500 p.xt. *đó* để bắt đầu vòng chu chuyển mới, dùng số tiền ấy để mua lao động mới và các yếu tố mới của tái sản xuất. Anh ta không ứng trước 500 p.xt. *bổ sung*, vì anh ta lại ứng trước chính 500 p.xt. ấy, bởi vì đối với anh ta số tiền đó đã lại được tái sản xuất dưới hình thái lại *có thể được sử dụng* với tính cách là tư bản, chứ không tồn tại dưới hình thái không thể làm chức năng tư bản.

Giả sử không có sự lưu thông nào cả và nhà tư bản tự mình trực tiếp sản xuất cả tư liệu sinh hoạt lẫn tư liệu sản xuất.

Nếu quá trình tái sản xuất kéo dài một năm, thì anh ta phải có dự trữ tư liệu sinh hoạt (cho công nhân) trị

giá 400 p.xt. và dự trữ tư liệu sản xuất để công nhân thường xuyên làm việc, trị giá 1600 p.xt.. Như vậy, trong cả năm cần có tư bản 2000 p.xt. dưới hình thái tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất, được tiêu dùng dần dần, một phần cho cá nhân, một phần cho sản xuất, và tư bản đó chỉ đến cuối năm mới được đổi mới.

Còn nếu quá trình tái sản xuất chỉ kéo dài 3 tháng thì tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất lại sẽ được đổi mới vào đầu quá trình tái sản xuất thứ hai, vào cuối 3 tháng đầu tiên; và chúng không bao giờ được ứng trước quá 3 tháng – chính vì thời hạn đổi mới 3 tháng của chúng. Nếu xét cả năm thì trong thời gian đó tư liệu tiêu dùng được tiêu dùng và tái sản xuất là 400 p.xt., mặc dù không lần nào có sự ứng trước tư liệu sinh hoạt quá 100 p.xt., nhưng chúng được phục hồi 4 lần trong một năm và sự đổi mới 4 lần đó hoàn toàn có tác dụng giống như tác dụng của dự trữ cho 3x4 tháng; trong một năm chúng sẽ vận hành cùng một lượng lao động như thế; do đó sẽ sản xuất ra ngần ấy giá trị hay sản phẩm thặng dư. Mặt khác, về tư bản bất biến, tư liệu sản xuất, thì mỗi lần chúng chỉ có dự trữ cho 3 tháng; do đó trên thực tế tư bản bất biến luôn luôn chỉ được ứng trước 400 p.xt. cho ba tháng một, còn khối lượng tư bản bất biến hiện có với tính cách là dự trữ thì luôn luôn chỉ đủ cho 3 tháng và không bao giờ vượt quá 400 p.xt.. Nhưng trong mỗi chu kỳ 3 tháng, tư bản bất biến nằm trong quá trình trị giá 400 p.xt.; do đó trong 3x4 tháng, hay trong một năm, tư bản bất biến được đưa vào sản xuất là 1600 p.xt.. Nhưng những tư liệu sản xuất được tiêu dùng trong

3 tháng thường xuyên được phục hồi trong quá trình, thành thử chúng được hoàn lại bằng một phần khối lượng sản phẩm mới được sản xuất ra trong 3 tháng. Do đó chúng luôn luôn hiện diện vì chúng thường xuyên được hoàn lại. Nhưng nếu không phải sau ba tháng, mà chỉ sau 12 tháng chúng mới được hoàn lại, thì chúng sẽ phải hiện diện trong 12 tháng và không được hoàn lại. (Vì thế chúng từ dự trữ hiện có đi vào quá trình tái sản xuất một cách dần dần.) Nhưng nếu nhà tư bản không tự mình sản xuất ra những tư liệu sản xuất của mình thì trong một năm anh ta phải 4 lần trao đổi sản xuất, mỗi lần 400 p.xt., lấy tư liệu sản xuất, còn nếu giả định rằng sản phẩm của anh ta là dự trữ cho nhà tư bản khác, thì nhà tư bản này sẽ có sản phẩm 1600 p.xt. để sử dụng, trong khi đó 400 p.xt. sẽ được chi vào tiền công; do đó trong cả năm, với tư bản 500 p.xt. anh ta sẽ vận hành một số tư bản 2000 p.xt.. Có thể dự trữ không phải là sản phẩm của chính anh ta mà là một sản phẩm khác nào đó, trong đó giá trị ứng trước 400 p.xt. thường xuyên được đổi mới (bằng cách trao đổi). Lẽ dĩ nhiên, sự khác biệt sẽ là ở chỗ – điều này sẽ bộc lộ ở cuối kỳ một năm, – nhà tư bản *I* sẽ có dự trữ trị giá 2000 p.xt. (không kể giá trị thặng dư), nhà tư bản *II* sẽ có dự trữ trị giá chỉ 500 p.xt.. Từ đó ta thấy rõ rằng mặc dù trong một năm 500 p.xt. ấy lần lượt làm chức năng của số tư bản 2000 p.xt., nhưng trong thực tế không ở một chu kỳ nào có số tư bản ứng trước quá 500 p.xt., giống như một ta-le luân chuyển dù 1 hay 20 lần thì đến cuối sự lưu thông 1 lần cũng như 20 lần nó vẫn chỉ là 1 ta-le.

Nhưng sản phẩm do nhà tư bản *II* tạo ra không ít hơn (nếu trừu tượng hoá giá trị thặng dư) sản phẩm do nhà tư bản *I* tạo ra, và vì vậy được quan niệm là sản phẩm của tư bản hoạt động 2000 p.xt.. 500 p.xt. ấy hoạt động 4 lần với tính cách là tư bản 500 p.xt. trong cùng thời gian như 2000 p.xt. hoạt động chỉ một lần với tính cách là tư bản.

[65] Khi xem xét tích lũy ban đầu (quyển I, ch. V, 2), chúng tôi đã nêu rõ rằng sự *ứng trước* những tư liệu sinh hoạt cho công nhân là một hình thái đơn giản, vốn có của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó làm trung gian cho nhà tư bản và che đậy việc nhà tư bản chiếm hữu một phần tổng sản phẩm để phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của anh ta. Nếu xem xét quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa trong tính liên tục của nó, chính đó là điều chúng ta đang làm ở đây, thì bên trong chính quá trình đó, sự *ứng trước* tổng tư bản, cả tư bản khả biến lẫn tư bản bất biến, đều biểu hiện ra là một *hình thái* đơn giản, là việc quá trình trở về điểm xuất phát của nó, hay nói đúng hơn là sự lặp lại quá trình từ điểm xuất phát của nó. Nếu lao động của người công nhân biểu hiện trong những sản phẩm mà quá trình tái sản xuất ra chúng tái diễn một số lần khác nhau trong một năm thì điều đó được quan niệm là *năng suất cao hơn* của tư bản được sử dụng như vậy, vì nó được *ứng trước* nhiều lần hơn và vì vậy *lượng ứng trước* cho mỗi vòng chu chuyển riêng biệt ít hơn, do đó, vì cùng một tư bản trong cùng một khoảng thời gian có thể được ứng trước nhiều lần hơn, có thể bóc lột nhiều lần hơn *cùng một sức lao động*, mà để khai thác

nó với thời kỳ tái sản xuất dài hơn, do đó với sự lặp lại việc ứng trước muộn hơn, sẽ cần phải có nhiều tư bản hơn. *Ứng trước* chung quy là chuyển hoá tư bản trở lại thành những yếu tố sản xuất ra nó, và số lần chuyển hoá trở lại đó trong một năm là do số vòng chu chuyển của nó hay số lần tái sản xuất của nó quy định; (dù cho tư bản chỉ quay vòng một lần trong một năm, thí dụ tư bản 2000 p.xt., thì cũng không phải vì thế mà cần phải ứng trước toàn bộ tư bản cho cả năm. Giả sử tư bản bất biến 1600 p.xt. gồm máy móc 400 p.xt. và nguyên liệu v.v. 1200 p.xt.. Lúc đó người ta sẽ chỉ ứng trước cho cả năm 400 p.xt. và ngoài ra ứng trước 300 p.xt. để mua nguyên liệu. Với tư bản khả biến 100 p.xt. thì cũng như vậy. Do đó 800 p.xt. sẽ được ứng trước cho cả năm. 400 p.xt. sẽ được ứng trước cho ba quý. 400 p.xt. sẽ được ứng trước cho nửa năm. 400 p.xt. sẽ được ứng trước cho một quý. Nhưng từ chính quá trình sản xuất, không một bộ phận nào của 2000 p.xt. ứng trước trở về với nhà tư bản cả; chúng được cố định lại trong sản phẩm. Do đó, nếu anh ta không đi vay thì anh ta phải có 2000 p.xt. trong tay trong cả năm. Việc một phần trong số tiền kể trên trong thời gian ấy đến với anh ta từ một xí nghiệp khác nào đó, tự nó, không có gì giống với giả thiết mà chúng ta đang xem xét).

Khi xem xét *chu chuyển* của tư bản ta thấy rõ điều tự nó đã hàm chứa trong việc nghiên cứu thời gian lưu thông khác nhau, thời gian sản xuất và nói chung toàn bộ quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất, cụ thể là *định nghĩa mới về giá trị thặng dư*.

Trong quá trình sản xuất, ngày, ngày lao động v.v. là thước đo của chúng ta và chúng ta chỉ xem xét thời gian lao động (hay thời gian lao động thặng dư) mà tư bản khả biến có một lượng nhất định bóc lột hoặc vận hành.

Nhưng, vì lượng chu chuyển đã cho trước, còn khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư thì tùy thuộc vào chỗ cùng một tư bản *khả biến* lặp lại chu chuyển bao nhiêu lần trong *một năm* – với tính cách là quy mô chu chuyển – nên từ đó có thể rút ra một định nghĩa cần kẽ hơn, rằng *tỷ suất giá trị thặng dư* là *tỷ suất giá trị thặng dư một năm*, là giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một năm trong điều kiện quá trình sản xuất diễn ra liên tục và tư bản khả biến chu chuyển nhiều hay ít vòng hơn, và do đó là *tỷ suất giá trị thặng dư*. Vì thế, với mức bóc lột *lao động như nhau*, *tỷ suất giá trị thặng dư một năm* biểu hiện ra một cách khác nhau trong tỷ suất giá trị thặng dư một ngày, một tuần, vì nó được tính trên tư bản khả biến ứng trước lớn hơn, hay trên một thời kỳ dài hơn, tùy theo số vòng chu chuyển trong một năm.

Thí dụ, nếu tư bản 500 p.xt, trong đó 100 p.xt. là tư bản khả biến, với tỷ suất giá trị thặng dư 100%, quay vòng một lần trong 3 tháng và 4 lần trong một năm, thì *tỷ suất giá trị thặng dư một năm* bằng 400%, vì cùng tư bản khả biến 100 p.xt. ấy sản xuất ra giá trị thặng dư 4 lần, mỗi lần 100 p.xt.. Do đó, $400 : 100 = 4 \times 100\% = 400\%$ tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Nếu nó quay vòng ba lần trong một năm thì *tỷ suất giá trị thặng dư một năm* = 300%.

Nếu nó quay vòng hai lần trong một năm thì tỷ suất đó = 200%.

Từ đó ta rút ra kết luận rằng *những tư bản khả biến cùng một lượng* (vì tư bản bất biến ở đây được coi là bằng không, cũng như nói chung khi tính giá trị thặng dư) với *mức bóc lột lao động như nhau* có những tỷ suất giá trị thặng dư một năm *khác nhau*. Vì nhờ sự lặp lại khác nhau trong một năm của cùng một quá trình bóc lột như nhau, chúng vận hành những *số lượng lao động* khác nhau với cùng một mức bóc lột như nhau.

(Điều đó chỉ là cơ sở của phạm trù *tỷ suất lợi nhuận hàng năm*.)

[66] 2) TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG. CÁC CHU KỲ CHU CHUYỂN. TÍNH LIÊN TỤC CỦA QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT

Ta đã thấy rõ rằng, về bản chất *tư bản* là *tư bản lưu động* và *tư bản cố định* và rằng tư bản luôn luôn ở trong hai trạng thái đó, thành thử một trong hai trạng thái đó luôn luôn là bước chuyển sang trạng thái đối lập với nó.

Tư bản là tư bản lưu động trong chừng mực nó liên tục tuần hoàn, từ giai đoạn sản xuất sang giai đoạn lưu thông đích thực, ở đây nó liên tục đi qua hai giai đoạn đối lập nhau, rồi lại đi vào giai đoạn sản xuất v.v.. Nhưng đồng thời, nó được *cố định lại* trong mỗi giai đoạn đó. Nó chỉ vận động qua những giai đoạn đó như nhau: trong mỗi giai đoạn nó *được lưu lại*, do đó được *cố định lại* trong những

giai đoạn ấy và được lưu lại trong những giai đoạn ấy chỉ để rời khỏi những giai đoạn ấy.

Nhưng, hai là, có sự khác biệt giữa *tư bản lưu động* và *tư bản sản xuất*; nếu định nghĩa một cách chính xác hơn thì tư bản lưu động biểu hiện ở hai diện mạo *tư bản hàng hóa* và *tư bản tiền tệ*. Với tính cách là tư bản sản xuất nó nằm trong một quá trình, trong quá trình lao động; với tính cách là tư bản hàng hóa hay tư bản tiền tệ nó được trao đổi, chuyển từ người này sang người khác và trong quá trình trao đổi chất đó nó lần lượt mang hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ.

Nếu xét cùng một tư bản thì sự khác biệt đầu tiên, một mặt biểu hiện ra là sự thống nhất của quá trình tái sản xuất, còn mặt khác, nó biểu hiện ra trong những giai đoạn lưu chuyển khác nhau của quá trình đó, trong những yếu tố riêng biệt của quá trình ấy.

Sự khác biệt thứ hai chỉ định hình mâu thuẫn, những hình thái khác nhau mà trong một giai đoạn – trong quá trình sản xuất – tư bản khóa lấy đối lập với giai đoạn kia, giai đoạn lưu thông.

Trong hai sự khác biệt, đó là cùng một tư bản biểu hiện trong những chức năng khác nhau và những hình thái phù hợp với chúng.

Nhưng, bây giờ chúng ta cần xem xét sự khác biệt mới giữa *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*, hay giữa *tư bản được đầu tư* và *tư bản lưu động* [*Anlagekapital* und *flüssigen Kapital*].

Khi phân tích *quá trình tăng giá trị*, ta đã thấy rõ

rằng nếu gác sang một bên những vật liệu phụ và nguyên liệu thực thụ, thì *tư liệu lao động* – những điều kiện chung để thực hiện quá trình, nhà xưởng, bể chứa v.v. cũng như tư liệu lao động thực thụ, công cụ, máy móc v.v. – tiếp tục thực hiện chức năng của chúng trong một thời gian dài hơn hay ngắn hơn, thành thử sau khi chúng đã phục vụ trong một quá trình lao động nhất định hay trong một khoảng thời gian nhất định của quá trình lao động, chúng có thể tiếp tục phục vụ trong những quá trình lao động *lặp lại* nhiều lần hơn hay ít lần hơn. Chúng tiếp tục hoạt động trong một loạt quá trình lao động nhiều hơn hay ít hơn dưới hình thái hiện vật ban đầu của chúng với tính cách là những nhân tố của lao động, những nhân tố của sản xuất. Vì thế chúng ta thấy rằng chúng chỉ chuyển một cách dần dần giá trị của chúng sang các sản phẩm của những quá trình lao động lặp đi lặp lại mà trong đó chúng hoạt động, chuyển với mức độ bằng mức độ chúng mất đi giá trị trao đổi của chúng cùng với giá trị sử dụng của chúng, và rằng sự chuyển giá trị đó, hay bước chuyển giá trị của chúng thành giá trị của sản phẩm được xác định bằng sự tính toán trung bình trên ý niệm nào đó, tính đến độ dài hoạt động trung bình của chúng.

Như vậy, điểm độc đáo của bộ phận tư bản này là ở chỗ, thứ nhất, trong một *khoảng thời gian dài hơn hay ngắn hơn*, giá trị của tư bản này được phân bổ cho khối lượng sản phẩm là kết quả của một loạt quá trình lao động lặp đi lặp lại. Thứ hai, ở chỗ tư bản đó (chỉ ít là khi nó thực

hiện chức năng của nó; một ngoại lệ là gia súc lúc đầu có thể được dùng làm công cụ lao động, và rồi sau đó có thể bị giết thịt như là *sản phẩm* của ngành chăn nuôi, chứ không phải được tiêu dùng với tính cách là công cụ của ngành đó) không bao giờ ra khỏi giai đoạn sản xuất dưới *hình thái hiện vật* của nó (và vì vậy vẫn ở trong tay nhà tư bản, không được chuyển nhượng với tính cách là sản phẩm). Với những vật liệu phụ chẳng hạn thì cũng vậy, một khi đã đi vào quá trình sản xuất chúng không rời khỏi quá trình đó nữa và tùy theo bản chất của chúng chúng gia nhập vào sản phẩm hoặc chỉ với tính cách là *những bộ phận hợp thành của giá trị*, hoặc với tính cách là *những thành phần* (nói đúng ra, vấn đề được xem xét ở đây chỉ liên quan đến những vật liệu phụ như than đá, khí đốt v.v., là những thứ không gia nhập vào sản phẩm với tính cách là những bộ phận hợp thành vật chất.) Chừng nào chưa trở thành vô dụng thì cùng với sản phẩm chúng còn là một yếu tố của sản xuất, dưới hình thái hiện vật của chúng.

[67] Chúng ta đã đề cập đến sự khác biệt đó trong chừng mực nó có quan hệ đến quá trình tăng giá trị.

Như vậy, bộ phận này của tư bản vận hành một cách độc đáo trong quá trình sản xuất và biểu hiện ra trong những giá trị sử dụng đặc thù, trong những hình thái *vật thể* đặc thù phù hợp với những chức năng của nó, như nhà xưởng, máy móc, công cụ, đường sắt, tàu thủy v.v.. Nó gồm những *tư liệu lao động* khác với *vật liệu lao động* mà ở đây bao gồm vật liệu phụ. Hình thái *vật thể* của nó được quy định bởi cái vai trò phù hợp với khái

niệm mà nó phải đóng trong quá trình lao động thực tế. Hình thái độc đáo của sự *thực hiện* của nó [*Verwertung*] là kết quả của hình thái vật thể đó, cái hình thái mà nó có và phải có với tính cách là yếu tố xác định đó của sản xuất.

Từ đó cũng phát sinh một hình thái độc đáo, *tính xác định của hình thái* mà bộ phận đó của tư bản khác với những bộ phận cấu thành khác của tư bản trong tổng *quá trình lưu thông của tư bản*. Và trong tính xác định đó của hình thái, trong quá trình lưu thông, nó được gọi là *tư bản cố định*. Tư bản cố định không phải là tư bản được cố định lại đã nhắc đến trên kia, mặc dù trong toàn bộ thời gian tồn tại của nó trong giai đoạn sản xuất nó vẫn là tư bản *được cố định lại* theo đúng nghĩa của từ này, ở một trong những tính xác định đang biến đổi của hình thái mà tư bản có được trong thời gian chu chuyển của nó. Nhờ *phương thức tồn tại vật chất* của nó trong quá trình lao động, tư bản cố định là một bộ phận cấu thành đặc biệt của tư bản, là một *bộ phận* riêng biệt của nó. Nó là một bộ phận cấu thành của tư bản *bất biến*; nhưng chỉ có một bộ phận của tư bản bất biến hoạt động, hiện diện với tính cách là tư bản *cố định*.

Hai định nghĩa chủ yếu xuất hiện ngay.

Vì tư bản cố định chỉ chuyển giá trị sang sản phẩm (ở nó điều này giống với bộ phận vật liệu phụ) nên cái chuyển từ giai đoạn sản xuất sang giai đoạn lưu thông không phải là bản thân nó, mà chỉ là một bộ phận giá trị được nó chuyển sang với tính cách là *một phần giá trị*

của sản phẩm (một trong những yếu tố cấu thành giá trị của sản phẩm). Chỉ có *giá trị* của nó đi vào giai đoạn lưu thông, chứ không phải bản thân nó dưới hình thái hiện vật của nó, cũng không phải với tính cách là bộ phận cấu thành *vật chất* của sản phẩm. Vì thế nó *lưu thông* và biến đổi hình thái chỉ trong chừng mực cái *sản phẩm* tồn tại bên cạnh nó và đã tách khỏi nó lưu thông và biến đổi hình thái, cái sản phẩm mà nó đã góp phần vào việc sản xuất ra. Nó thực hiện toàn bộ quá trình chỉ với tính cách là *một phần giá trị* của tư bản – trong chừng mực *toàn bộ giá trị* của tư bản lưu thông – và chỉ trong chừng mực giá trị của chính nó *lại xuất hiện* trong *giá trị* của sản phẩm. Nhưng nó thực hiện quá trình đó không phải dưới hình thái hiện vật của nó, cũng không phải với tính cách là bộ phận cấu thành vật chất của sản phẩm, không phải với tính cách là giá trị sử dụng (mặc dù những dấu hiệu của giá trị sử dụng ấy có thể tồn tại dưới hình thái sản phẩm).

Vào cuối các quá trình lao động khác nhau mà trong đó tư bản cố định tồn tại với tính cách là tư liệu lao động và sau những quá trình lao động ấy, nó *tiếp tục tồn tại*, *tiếp tục* được sử dụng trong quá trình sản xuất, tư bản đó gồm hai bộ phận cấu thành: 1) *những tư liệu lao động* tiếp tục tồn tại dưới hình thái hiện vật của chúng, để tác động cũng như vậy trong quá trình lặp lại; 2) *một khối lượng sản phẩm* mà trong đó nguyên liệu v.v. mang hình thái quy định mục tiêu của một giá trị sử dụng nào đó, giá trị sử dụng này giờ đây phải biến đổi hình thái của mình với tính cách là hàng hóa. Dù tư liệu lao động

mất đi bao nhiêu giá trị đi nữa thì nó cũng nhập giá trị ấy vào khối lượng sản phẩm và cái giá trị mất đi ấy giờ đây tồn tại với tính cách là phần giá trị tương ứng của khối lượng hàng hóa. Còn lại thì phần tư bản đó tiếp tục phục vụ dưới hình thái hiện vật ban đầu của nó trong các quá trình sản xuất lại được tái diễn *trong giới hạn* giai đoạn sản xuất. Vì thế bộ phận tư bản ấy không được phục hồi (không được tái sản xuất), mà được hoàn lại bằng một bản mới cùng loại. Giá trị do tư liệu lao động chuyển sang sản phẩm dần dần trở nên ngang bằng với giá trị ban đầu của nó, khi tư liệu lao động hao mòn và trở nên không thể sử dụng được nữa, chuyển hoá thành tiền hay tạo thành một phần số tiền mà khối sản phẩm chuyển hoá thành. Như vậy nó tạo thành quỹ giá trị mà rút cuộc người ta phải dùng để hoàn bù dưới hình thái hiện vật những tư liệu lao động đã hao mòn. Những quỹ đó chuyển hoá trở lại thành tư liệu lao động không phải một cách trực tiếp, sau khi chúng bị hao mòn, mà chỉ khi chúng mất đi giá trị sử dụng của chúng, và cùng với giá trị sử dụng ấy, chúng dần dần chuyển sang khối lượng sản phẩm cả toàn bộ giá trị trao đổi của chúng.

Giả định rằng, thí dụ một tư bản cố định phục vụ trong 20 vòng chu chuyển có độ dài nhiều hay ít, trong trường hợp đó nó dần dần chuyển giá trị của nó cho tổng sản phẩm của 20 vòng chu chuyển ấy, và tiền thu được từ việc bán số sản phẩm đó là giá trị của nó ở cuối 20 vòng chu chuyển. Giá trị ấy rút cuộc sẽ được chuyển hóa trở lại thành tư liệu lao động, thành *tư bản cố định* cùng loại. Quá trình tái sản xuất *thực tế* để tái sản xuất ra tư

bản cố định này, do đó *khác* với quá trình tái sản xuất ra tư bản tổng thể. Nhưng không phải với mức độ mà giá trị của nó chuyển hóa thành tiền; từ hình thái tiền tệ của nó, nó chuyển hóa trở lại thành hình thái hàng hóa của nó, và do đó cũng trở thành hình thái giá trị sử dụng.

[68] Bộ phận tư bản đó được khôi phục *realiter*^{1*} không phải đúng trong khoảng thời gian đồng thời với những bộ phận khác của tư bản. Nhưng nó cũng không cần đến sự khôi phục như vậy, vì khi kết thúc một vòng chu chuyển v.v. nó lại hiện diện dưới cái hình thái trước kia của nó và có thể *lại tiếp tục* thực hiện *chức năng* của nó dưới hình thái trước kia của nó. Giá trị của bộ phận tư bản đó dần dần và liên tục tham gia vào giai đoạn đầu tiên của sự chuyển hoá hình thái của hàng hóa, vào sự chuyển hóa của nó thành hình thái tiền cho đến tận lúc nó hoàn toàn bị hao mòn, nhưng nó tham gia trong một thời gian khá dài vào hành vi $H - T$, mà không tham gia vào hành vi $T - H$.

Định nghĩa bộ phận tư bản đó là tư bản *cố định* – mặc dù dựa trên vai trò độc đáo của nó là bộ phận cấu thành vật chất đặc biệt, là hình thái tồn tại của tư bản trong quá trình lao động và trong quá trình tăng giá trị - là định nghĩa xuất phát từ quá trình lưu thông của tư bản, từ cái quá trình mà trong tính liên tục của nó, nó bao

1* – một cách thực sự, trong thực tế

hàm hình thái chung của quá trình tái sản xuất, hoặc bản thân nó là hình thái trừu tượng của quá trình tái sản xuất đó.

Khác với tư bản cố định đó, mọi tư bản khác đều được xác định là *tư bản lưu động*, là tư bản *không cố định*.

Thứ nhất, đó là bộ phận *lưu động* của tư bản *bất biến*. Mọi tư bản bất biến, sau khi trừ đi tư bản *cố định*, đều là tư bản lưu động. Nó gồm nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm ở tất cả các mức độ gia công, cuối cùng gồm những hàng hóa mà mặc dù có thể đi vào tiêu dùng cá nhân dưới hình thái hiện hữu của chúng, nhưng lại được dùng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm mới. (Thí dụ đường với tính cách là nguyên liệu để sản xuất rượu rum v.v..)

Nguyên liệu chuyển toàn bộ (ở đây chúng ta gác sang một bên phế liệu của sản xuất) vào sản phẩm, và do đó vào cả giá trị của sản phẩm. Đối với một bộ phận vật liệu phụ thì cũng thế, trong chừng mực những vật liệu phụ ấy tạo thành những bộ phận cấu thành hoá chất v.v. của sản phẩm. Một bộ phận vật liệu phụ như than đá, hơi đốt v.v. (dầu dùng để bôi trơn bánh xe v.v.) (những vật liệu phụ ấy hoặc do chính các máy móc tiêu dùng trực tiếp, hoặc do công xưởng, được xem xét như là một cơ thể tổng thể tiêu dùng, thí dụ chiếu sáng v.v.), không chuyển vào sản phẩm, được tiêu dùng về phương diện giá trị sử dụng của nó (dùng đến đâu hết đến đó) ngay trong lúc nó được sử dụng trong quá trình sản xuất. Sự tồn tại của nó dưới

bất kỳ hình thái nào cũng đều chấm dứt. Do đó giá trị của nó được chuyển ngay một lúc sang sản phẩm mà nó đã được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm ấy. Toàn bộ bộ phận đó của tư bản bất biến, ngay khi thực hiện xong chức năng của mình trong quá trình sản xuất, tồn tại về mặt vật chất trong *sản phẩm* và giá trị của nó là *một bộ phận giá trị* của sản phẩm ấy. Dưới hình thái đó của sản phẩm, mà sản phẩm này là *hàng hóa*, nó phải rời giai đoạn sản xuất và trải qua giai đoạn lưu thông và trong giai đoạn này có sự biến hoá hình thái của hàng hóa. Nó phải làm chức năng *tư bản lưu động*.

Thứ hai, đó là tư bản khả biến; nó realiter^{1*} rút lại là *những tư liệu sinh hoạt*; nó tạo thành một bộ phận hàng hóa để tiêu dùng cá nhân đã được sản xuất ra và đang nằm trên thị trường.

Thứ ba, đó là sản phẩm hay *tổng khối lượng hàng hóa* mà người ta có được với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất, rồi sau đó tung ra thị trường, tại đó nó lưu thông với tính cách là *tư bản hàng hóa* hoạt động, ngang bằng với *tư bản lưu động*; nó hoàn toàn không chỉ gồm những yếu tố đang lưu thông của tư bản bất biến và những hình thái tồn tại vật chất của tư bản khả biến. Nó bao gồm tất cả những hàng hóa khác trực tiếp đi vào tiêu dùng cá nhân của các giai cấp *không lao động* hay chỉ có thông qua trao đổi mới mang hình thái mà dưới

1* – thực sự, trên thực tế

hình thái đó chúng đi vào tiêu dùng cá nhân. Tất cả những hàng hóa ấy là một phần của tư bản lưu động^{a)}.

Rõ ràng là, trái với *tư bản cố định*, *tư bản lưu động* bao gồm những thứ rất khác nhau. Song, điều chủ yếu nhất là ở chỗ *một bộ phận của tư bản bất biến*, bộ phận lưu động của nó, đi vào một phạm trù cùng với tư bản *khả biến* với tính cách là *tư bản lưu động* và cả hai tư bản này, với tính cách là *tư bản lưu động*, đối lập với *bộ phận cấu thành cố định của tư bản bất biến*, hay với *tư bản cố định*. Điều đó che lấp mâu thuẫn căn bản giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến và khiến cho người ta có thể gán cho bản thân tư bản lưu động, những thuộc tính mà nó không có với tính cách là tư bản lưu động, nhưng tư bản lưu động lại có chỉ ở mức độ nó là *tư bản khả biến*.

[69] Bộ phận *bất biến* của tư bản là bộ phận tư bản không bao giờ nhập vào sản phẩm nhiều giá trị hơn giá trị mà bản thân nó, do đó trong một quá trình sản xuất nhất định mà tư bản bất biến tham gia, nó hoạt động như là một *lượng giá trị nhất định, bất biến*, chứ không phải như là một đại lượng tăng lên, khả biến. Đối với bộ phận lưu động của tư bản *bất biến* cũng như đối

a) Bản thân tư bản cố định trong bộ phận là *sản phẩm* để bán, nghĩa là hàng hóa, là một bộ phận của tư bản lưu động. Dù giờ đây nó lưu thông về mặt thực thể, như máy móc chẳng hạn, hay lưu thông chỉ trên ý niệm như ngôi nhà v.v. (người ta mua hay bán nó) thì điều đó cũng không làm thay đổi gì trong thực chất của vấn đề.

với bộ phận *cố định* của nó thì cũng vậy. Đối với *tư bản hàng hóa* thì cũng eo ipso^{1*}, dù thực thể vật chất của nó như thế nào đi nữa, vì tư bản hàng hóa đó hoàn toàn không nằm trong quá trình tăng giá trị, mà chỉ nằm trong quá trình mà trong đó giá trị chứa đựng trong nó có được hình thái độc lập, hình thái tiền tệ.

Mặt khác, chúng ta hãy xem xét tư bản khả biến.

Tư bản này thoát tiền tồn tại với tính cách là *tư bản tiền tệ*, chỉ dưới hình thái *tư bản lưu động*. Với tính cách là tư bản tiền tệ, tư bản khả biến là một lượng giá trị nhất định, bất biến, và tự bản thân nó, nó cũng ít là một lượng giá trị khả biến như tư bản tiền tệ là tư bản chuyển hoá thành những yếu tố vật thể của sản xuất. Nhưng thông qua trao đổi lấy sức lao động sống, nó chuyển hoá thành một lượng giá trị khả biến và được gọi là tư bản *khả biến* vì chức năng của nó chính là ở chỗ nó phải chuyển hoá thành yếu tố khả biến đó. Còn trong thực chất của nó với tính cách là *tư bản tiền tệ* nó cũng không phải là một đại lượng khả biến giống như bất kỳ tư bản tiền tệ nào khác.

Thứ hai, nó tồn tại với tính cách là *tư bản hàng hóa*, là những tư liệu sinh hoạt cần thiết nằm trên thị trường với tính cách là tư bản hàng hóa. Với tính cách như vậy nó được bán cho công nhân, họ chuyển hoá tiền công của họ thành nó. Trong phương thức tồn tại vật chất của nó, nó được trao đổi, do đó, không phải lấy sức lao động, mà

1* – hết như vậy

lấy giá cả của sức lao động đó được tách biệt thành tiền. Giá trị của nó *thay đổi* ít đến mức nói cho đúng ra nó *thực hiện* giá trị của nó biểu hiện trong giá cả với tính cách là giá trị thông qua việc bán, cũng như mọi tư bản hàng hóa khác, nó chuyển hoá giá trị của nó thành tiền. Do đó, trong chừng mực tư bản khả biến nằm trên thị trường dưới hình thái tồn tại vật chất của nó với tính cách là tư bản hàng hóa, nó *không phải* là tư bản khả biến và không hoạt động với tính cách như vậy, mặc dù nó được dùng làm phương tiện để bảo toàn và tái sản xuất sức lao động, và do đó để bảo toàn và tái sản xuất tính liên tục của toàn bộ quan hệ trong chừng mực đây là sự tái sản xuất những người công nhân về phương diện thể chất.

Bản thân tư bản khả biến, trong chừng mực nó được xác định là tư bản *lưu động*, không phải là khả biến. Nó trở thành tư bản khả biến khi nó từ hình thái tư bản lưu động, tư bản tiền tệ hay tư bản hàng hóa của nó (khi việc trả công được thực hiện một cách trực tiếp bằng hàng hóa hay khi không dùng những con đường vòng) chuyển hoá thành một đại lượng khả biến, còn lao động thì chuyển hoá thành bộ phận khả biến của các yếu tố của sản xuất.

Khi phân tích quá trình sản xuất, ta đã thấy rõ:

1) Tư liệu lao động thực thụ – một bộ phận của tư bản bất biến – chỉ hoạt động trong chừng mực nó tiếp tục tồn tại dưới hình thái hiện vật ban đầu, *độc lập* của nó. Nó duy trì hình thái *độc lập* đó, *phương thức tồn tại* đó đối với nguyên liệu v.v., đối với các bộ phận

khác của tư bản bất biến và đối với sản phẩm. Trong chừng mực nó bị những thay đổi vật chất trong quá trình sản xuất thì đó là quá trình hao mòn. Điều xác định thứ nhất đó phát sinh từ vai trò đặc biệt mà nó đóng trong quá trình lao động thực tế. (Đối với phân bón v.v. thì ra sao, điều này về sau sẽ cần phải xem xét.)

2) Về quá trình sản xuất của tư bản thì tư liệu lao động chỉ *dần dần* chuyển giá trị của nó sang cho khối sản phẩm của các quá trình lao động lặp đi lặp lại mà nó tham gia, trong khi giá trị của các bộ phận khác của tư bản bất biến được tiêu dùng trong quá trình sản xuất thì nhập *hết* và *ngay lập tức* vào sản phẩm, nhập toàn bộ giá trị của nó vào sản phẩm.

Những tính xác định đó của tư liệu lao động trong quá trình sản xuất trực tiếp làm cho bộ phận của tư bản gồm những tư liệu lao động ấy có tính xác định đặc biệt của hình thái bên trong *quá trình lưu thông* và *quá trình tái sản xuất* của toàn bộ tư bản, và tính xác định về hình thái đó của nó là tính xác định của hình thái thuộc về quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất, nó làm cho tư bản với tính cách là tư bản *cố định* khác với *tư bản lưu động*. Sự khác biệt đó phát sinh từ phương thức *biểu hiện* trong quá trình lưu thông của tính xác định của tư liệu lao động trong thời gian quá trình sản xuất trực tiếp. Như vậy, đó là sự xác định hình thái thuộc về quá trình ấy. Sự xác định đó về thực chất là như sau:

1) tư liệu lao động, trong chừng mực nó hoạt động với tính cách là như vậy, giờ đây rời bỏ *giai đoạn sản xuất* và

biến bộ phận tư bản chứa đựng trong nó thành hình thái giá trị sử dụng cố định, mà trong đó nó được cố định lại trong một số quá trình lao động và thậm chí một số vòng tuần hoàn của tư bản dài hay ngắn;

2) giá trị của nó chỉ dần dần chuyển sang sản phẩm, chỉ có bộ phận giá trị của nó đại biểu cho hao mòn trung bình của nó trong một khoảng thời gian nhất định là chuyển sang sản phẩm, và giá trị được đưa vào lưu thông bằng sản phẩm, mặc dù bản thân tư liệu lao động không lưu thông, cái lưu thông là giá trị của nó hay bộ phận giá trị của nó đã được chuyển sang sản phẩm;

3) bộ phận giá trị của nó lưu thông và cùng với giá trị của sản phẩm đại biểu cho bộ phận giá trị ấy mang hình thái tiền tệ, tiến hành giai đoạn đầu tiên đó của sự biến hóa hình thái của hàng hóa [70] không phải à *fur* et à *mesure*^{1*} mà nó mang hình thái tiền tệ đó, không chuyển hóa trở lại thành giá trị sử dụng *sui generis*^{2*}, thành một bản thay thế, như điều đó diễn ra với những bộ phận đang *lưu thông* của tư bản *bất biến*, thí dụ với nguyên liệu và là cái sau khi được bán thì được thay bằng nguyên liệu mới. Nhưng vì giá trị của nó chỉ chuyển sang một cách dần dần và vì vậy nằm trong lưu thông sau khi đã nằm trong sản phẩm, trong lúc tư liệu lao động tiếp tục hoạt động dưới hình thái giá trị sử dụng cũ, do đó tiếp tục hoạt động trong quá trình lao động, chính trong

1* - với mức độ

2* - thuộc loại đặc biệt

lúc một bộ phận giá trị của nó lưu thông và chuyển hóa trở lại thành tiền, có được hình thái tiền, nên nó chỉ được thay thế khi đã hao mòn hết, và vì vậy, tính trung bình, tổng giá trị của nó dần dần chuyển thành tiền trong thời gian mà giá trị sử dụng của nó được sử dụng hết. Chỉ lúc đó tư liệu lao động mới chuyển từ hình thái tiền tệ T mà nó dần dần chuyển hóa thành, thành $T - H$, hay thực hiện giai đoạn thứ hai của sự biến hóa hình thái hàng hóa và được thay thế bằng *tư liệu lao động mới*, tư liệu lao động mới này lại thực hiện cũng chính chức năng ấy trong quá trình lao động. Như vậy, mặc dù tư liệu lao động luôn luôn lưu thông với tính cách là giá trị và vì vậy luôn luôn chuyển hóa trở lại thành tiền, nhưng từ tiền nó lại chuyển hóa thành hình thái cố định của nó chỉ khi mà toàn bộ giá trị của nó đã đi vào lưu thông và đã chuyển hóa thành tiền; phù hợp (một cách trừu tượng) với điều đó là giá trị sử dụng của tư liệu lao động được sử dụng hết, và do đó nó phải được đổi mới với tính cách là *giá trị sử dụng*, phải được thay thế bằng một giá trị sử dụng mới cùng loại. Giá trị của nó thường xuyên nằm trong lưu thông với tính cách là một bộ phận giá trị của hàng hóa mà nó được sử dụng để sản xuất ra. Với sự chuyển hóa của hàng hóa đó thành tiền, giá trị của nó cũng luôn luôn chuyển hóa thành tiền. Thành thử giá trị của tư liệu lao động tồn tại theo hai cách: một bộ phận của nó tồn tại với tính cách là tiền, còn bộ phận kia thì tồn tại với tính cách là giá trị còn lại của tư bản cố định vẫn còn tiếp tục hoạt động. Bộ phận giá trị của nó mang hình thái tiền càng lớn thì giá trị của nó

với tính cách là tư bản cố định, cùng với giá trị sử dụng của nó giảm càng nhiều. Khi giá trị của nó đã hết cùng với giá trị sử dụng của nó thì nó chuyển hóa hết thành tiền và từ tiền chuyển hóa trở lại thành hình thái tồn tại của nó với tính cách là tư bản cố định. Trong quá trình tăng giá trị, vấn đề là như sau: tư liệu lao động tiếp tục hoạt động với tính cách là tư liệu sản xuất, trong lúc nó dần dần chuyển ngày càng nhiều giá trị sang sản phẩm cho đến cuối cùng giá trị của nó chuyển hết sang sản phẩm, khi mà nó cùng với giá trị sử dụng của nó hết giá trị và do đó kết thúc quá trình sống của nó. Trong quá trình lưu thông cũng chính sự thật ấy biểu hiện như sau: trong lúc tư liệu lao động tiếp tục hoạt động trong giai đoạn sản xuất thì giá trị do nó chuyển sang được đưa vào lưu thông bằng hàng hóa và chuyển hóa thành tiền. Giá trị của nó thay đổi chừng nào thì bộ phận giá trị của nó chuyển hóa thành tiền chừng ấy; cuối cùng toàn bộ giá trị của nó tồn tại dưới dạng tiền; nhưng lúc đó nó đã mất hết toàn bộ giá trị và giá trị sử dụng rồi và phải được thay thế bằng một bản mới, tức là hành vi $T - H$ phải được thực hiện. Nhưng điều đó diễn ra không phải à *fur et mesure*^{1*} tư liệu lao động chuyển hóa thành tiền, mà trái lại sự chuyển hóa trở lại của nó từ tiền thành một bản khác cùng loại tư liệu lao động được xác định, được quyết định bởi độ dài quá trình sống của nó, bởi độ dài của thời gian mà trong đó nó chuyển

1* - theo mức độ

giá trị và trong đó nó mất dần hết giá trị của nó dưới hình thức hao mòn.

Vì thế chúng ta thấy rằng cả tư bản cố định cũng luôn luôn nằm trong lưu thông, nhưng:

1) với tính cách là giá trị, không phải với tính cách là giá trị sử dụng; nằm trong lưu thông là giá trị của máy móc hoạt động chứ không phải là bản thân máy móc hoạt động; tư bản cố định luôn luôn thực hiện hành vi $H - T$ qua sự trung gian của hàng hóa là cái mang một bộ phận giá trị của tư bản cố định, do tư bản cố định chuyển sang;

2) bộ phận lưu động của giá trị của nó thường xuyên chuyển hóa thành tiền, trong lúc nó tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất, nhưng từ hình thái tiền tệ nó chỉ chuyển hóa trở thành H khi nó không còn phục vụ trong quá trình sản xuất nữa. Sự chuyển hóa tư bản cố định thành tiền diễn ra *pari passu*^{1*} với hành vi $H - T$ và được quyết định bởi hành vi đó, bởi sự chuyển hóa của những hàng hóa đưa giá trị của nó vào lưu thông, thành tiền, nhưng sự chuyển hóa trở lại số tiền đó được quyết định bởi *thời gian tái sản xuất của chính nó*, nghĩa là bởi thời gian mà khi kết thúc [71] thì tư bản cố định mất hết giá trị sử dụng của nó và phải được thay thế bằng một bản mới cùng loại. Trung bình, theo cách tính trung bình trên ý niệm thì đó chính là thời gian mà trong đó nó đã chuyển hết toàn bộ giá trị của nó sang tổng sản

1* - ăn nhịp

phẩm mà nó góp phần sản xuất ra, do đó là thời gian mà trong đó toàn bộ giá trị của nó đã chuyển hóa thành tiền. Chỉ lúc đó tư bản cố định mới được đổi mới, hay số tiền đó mới được chuyển hóa trở lại thành tư bản cố định cùng loại.

Như vậy, phần giá của hàng hóa bằng phần giá trị của tư bản cố định đã được chuyển sang tạo thành *quỹ tích lũy*, quỹ này cứ tăng lên cho đến khi thời kỳ tái sản xuất tư bản cố định đến và khi nó phải được *đổi mới* in natura^{1*}, phải được thay thế bằng những yếu tố mới cùng loại của lao động.

Tư bản cố định cần thiết cho một quy mô sản xuất nhất định phải được *ứng trước* một lần vì quá trình sản xuất chỉ có thể diễn ra trên quy mô đó khi tư bản cố định hiện diện đầy đủ đảm bảo cho quá trình sản xuất được thực hiện liên tục. Và tư bản cố định không những phải được ứng trước ngay lập tức, nó còn phải được ứng trước dưới hình thức thích hợp cho *toàn bộ độ dài của thời gian tái sản xuất* của chính nó hay *thời kỳ tái sản xuất* của nó. *Đại lượng ứng trước* phụ thuộc vào giá trị và khối lượng của tư bản cố định được sử dụng, còn độ dài của *thời gian ứng trước* thì phụ thuộc vào thời gian tái sản xuất của tư bản cố định. Thời gian nó nằm trong quá trình sản xuất càng dài thì thời kỳ mà nó phải được ứng trước càng dài. Nếu nó nằm trong quá trình sản xuất 20 năm, như vậy, nếu chỉ sau 2 năm nó mới phải được

1* - dưới hình thái hiện vật

tái sản xuất thì thời kỳ ứng trước của nó sẽ dài gấp 10 lần so với trường hợp tư bản cố định chỉ nằm trong quá trình sản xuất 2 năm v.v..

Không cần phải đổi mới nó vì nó tiếp tục hoạt động dưới hình thái tồn tại cũ của nó, vì khác với nguyên liệu v.v., nó không chấm dứt tồn tại dưới hình thái giá trị sử dụng cũ của nó, không chuyển hóa thành sản phẩm khác với bản thân nó.

Nhưng toàn bộ giá trị của tư bản cố định không phải là giá trị tư bản ứng trước cho toàn bộ thời kỳ hoạt động của nó, bằng thời kỳ tái sản xuất của nó. Thí dụ, nếu tư bản cố định bằng 10000 p.xt. và sau 10 năm phải được thay thế, thành thử hao mòn của nó bằng 1000 p.xt. một năm, thì trong trường hợp đó đến cuối năm thứ nhất giá trị của nó tồn tại dưới dạng 1000 p.xt. bằng tiền và dưới dạng tư bản cố định trị giá 9000 p.xt., đến cuối năm thứ sáu giá trị của nó sẽ bằng 6000 p.xt. bằng tiền và 4000 p.xt. dưới dạng tư bản cố định. Nhưng trong quá trình sản xuất, cái được thực sự ứng trước chỉ là giá trị của nó với tính cách là tư bản hoạt động. Do đó, lượng giá trị của tư bản cố định ứng trước giảm đi tương xứng với đường đồ thị biểu diễn thời gian tái sản xuất của nó.

Từ những nhận xét về những đặc điểm của lưu thông của tư bản cố định, ta rút ra kết luận rằng việc tư bản cố định đi vào lưu thông đem lại những điểm xác định mới cho chu chuyển của tư bản nói chung; và có những sự khác biệt rất lớn giữa những sự chu chuyển của những tư bản được đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất

khác nhau mà trong đó tư bản bất biến được phân thành tư bản cố định và tư bản lưu thông theo những tỷ lệ rất khác nhau và cũng nói lên rằng những thời kỳ tái sản xuất, bằng những thời kỳ chu chuyển của tư bản cố định, tự chúng là rất khác nhau.

(Ở đây cần phải lưu ý rằng việc đổi mới tư bản cố định khác với việc đổi mới những yếu tố khác của tư bản bất biến. Thí dụ, khi một kiện bông được chế biến xong, nó được thay thế bằng một kiện khác, còn nếu giả định rằng người chủ xưởng không có dự trữ bông và tư bản để thay thế bông cũ thì sợi mà kiện bông đó được chế biến thành, chẳng hạn, sẽ được bán, và với những điều kiện khác không thay đổi, anh ta dùng một phần giá trị của nó, bằng giá trị của bông chứa đựng trong sợi, để mua một kiện bông mới. Nhưng sự đổi mới đó của bông, với tính cách là nguyên liệu của quá trình sản xuất, hay việc bông mới đi vào quá trình, cũng như thời gian mà trong đó quá trình ấy diễn ra, không có gì giống với *sự tái sản xuất thật sự* ra bông cả, nếu giả định rằng bông thường xuyên có trên thị trường, do đó thường xuyên được tái sản xuất. Còn việc đổi mới tư bản cố định thì được quyết định...^{1*}).

[72] Vì giá trị của tư bản cố định chỉ tồn tại với tính cách là *một bộ phận giá trị của sản phẩm* thường xuyên đi từ giai đoạn sản xuất ra thị trường với tính cách là tư bản hàng hóa, chỉ được đưa vào lưu thông thông qua

1* Trong bản viết tay câu này dừng lại ở đây.

hàng hóa, nên *chu chuyển của toàn bộ tư bản* chỉ diễn ra trong chu chuyển của tư bản đó hay *tư bản lưu động*. Mặt khác, vì giá trị của toàn bộ tư bản bằng giá trị của tư bản lưu động + giá trị của tư bản cố định nên cần phải có một số vòng chu chuyển nhiều hơn hay ít hơn của tư bản lưu động để diễn tả chu chuyển của toàn bộ tư bản bằng số vòng chu chuyển nhiều hơn hay ít hơn của tư bản lưu động. Còn nếu độ dài của các vòng chu chuyển của tư bản lưu động được giả định là đã cho trước thì với bao nhiêu vòng chu chuyển của tư bản lưu động, toàn bộ tư bản thực hiện được một vòng chu chuyển của nó - điều đó phụ thuộc vào lượng tương đối của tư bản cố định.

Giả sử tư bản cố định ứng trước bằng 100000 p.xt., tư bản lưu động ứng trước bằng 30000 p.xt., trong đó 5000 p.xt. phải đại biểu cho tiền công hay tư bản khả biến để thuê công nhân làm việc trong 3 tháng. Tỷ suất giá trị thặng dư giả định sẽ bằng 100%. Giả sử tư bản lưu động bằng 30000 p.xt. quay vòng 3 tháng một lần, tức là một năm 4 lần. Tiếp nữa, giả định rằng tư bản cố định được sử dụng trong 10 năm, thành thử thời gian đó là thời gian hoạt động của nó và khi hết thời gian đó nó phải được tái sản xuất. Mỗi năm nó sẽ chuyển sang sản phẩm 1000 p.xt., tức là mỗi quý nó chuyển sang sản phẩm 2 500 p.xt.. Do đó, đến cuối vòng chu chuyển thứ nhất sẽ có giá trị hàng hóa bằng 2 500 p.xt. + 35 000 p.xt. = 37 500 p.xt.. Nếu chúng ta hoàn toàn gác sang một bên giá trị thặng dư thì giá trị hàng hóa sẽ bằng 32 500 p.xt.. Còn nếu nó quay vòng 4 lần trong một

năm thì nó sẽ bằng 130 000 p.xt.. Mặc dù ở đây tư bản lưu động quay vòng 4 lần trong một năm, nhưng toàn bộ tư bản chỉ quay vòng một lần.

Nếu tư bản cố định được sử dụng trong vòng 20 năm, chứ không phải 10 năm, thì mỗi năm nó sẽ chỉ chuyển sang sản phẩm 5 000 p.xt., còn mỗi quý thì chỉ chuyển sang 1 250 p.xt.. Nếu chúng ta gác sang một bên giá trị thặng dư thì giá trị của sản phẩm được tạo ra vào cuối quý sẽ bằng 31 250 p.xt., còn sau 4 lần chu chuyển sẽ bằng 125 000 p.xt.. Do đó, toàn bộ tư bản sẽ không quay được một vòng trong một năm, mặc dù bộ phận lưu động của nó đã quay được 4 vòng trong một năm. Thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản sẽ dài hơn một năm; sự chênh lệch đó phát sinh chính là do sự chu chuyển chậm hơn của giá trị hay do thời kỳ hoạt động dài hơn và do đó thời gian tái sản xuất dài hơn (không phải thời gian mà trong đó nó có thể được tái sản xuất, mà là thời gian trong đó nó phải được tái sản xuất. Trong ngành sản xuất ngũ cốc, gia súc v.v. thời kỳ tái sản xuất trùng hợp với thời gian sản xuất).

Bây giờ ta hãy xét ví dụ thứ nhất và xét xem vào cuối năm chúng ta có những gì. Nếu gác giá trị thặng dư sang một bên thì 30000 p.xt. tư bản lưu động và 10000 p.xt. về hao mòn tư bản cố định, tổng cộng là 40000 p.xt. được khôi phục. Còn 90000 p.xt. tiếp tục tồn tại dưới hình thái tư bản cố định. Chúng không đi vào lưu thông, nhưng nhà tư bản vẫn sở hữu khối lượng giá trị đó dưới hình thái tư bản cố định như trước.

Điều mà ở đây cần chỉ ra là như sau: trước đây chúng ta đã thấy rằng nếu tư bản 30000 p.xt. quay vòng 4 lần một năm và hoạt động với tính cách là tư bản 120000 p.xt., khi ta xét sản xuất hàng hóa và giá trị thặng dư thì nếu gác giá trị thặng dư sang một bên, nó chỉ trở về với tính cách là tư bản 30 000 p.xt.. Chỉ có tư bản do nhà tư bản ứng trước trở về, nói đúng hơn, chỉ có số vòng chu chuyển của nó tái diễn, vì trong mỗi vòng chu chuyển mới chỉ có số tư bản đó tạo thành điểm xuất phát. Số lượng tư bản trở về phụ thuộc vào khối lượng tư bản *ứng trước*, chứ không phải vào khối lượng tư bản *hoạt động*. Bây giờ chúng ta thấy rằng mặc dù toàn bộ tư bản ứng trước, thông qua 4 lần chu chuyển của bộ phận lưu động của nó, trong ví dụ thứ nhất (trong một trường hợp) quay được một vòng trong một năm, tuy nhiên tư bản ứng trước 130000 p.xt. đó không trở về. Vả lại, điều đó phát sinh từ giả thiết thứ nhất. Tư bản lưu động 30000 p.xt. quay vòng 4 lần, hoạt động như là tư bản 120000 p.xt. trong một năm, khi ta xét khối lượng hàng hóa và số lượng giá trị thặng dư. Nhưng nó hoạt động như vậy chỉ là nhờ 4 lần đổi mới của nó trong một năm. Do đó nó trở về vào cuối năm chỉ với tính cách là khoản ứng trước, là tư bản lại bắt đầu quý tiếp theo, có nghĩa với tính cách là tư bản ứng trước 30000 p.xt.. Còn về tư bản cố định thì nó chỉ trở về với số lượng nó đã chuyển sang sản phẩm, và theo giả định của chúng ta, số lượng ấy là $\frac{1}{10}$. Với những điều kiện khác như nhau, $\frac{9}{10}$ còn lại sẽ

trở về khi hết 10 năm mà trong đó toàn bộ giá trị của tư bản ấy sẽ đi vào lưu thông, nghĩa là *sẽ được chuyển từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực lưu thông*.

[73] Trong giả thiết của chúng ta, tư bản cố định bằng 100 000 p.xt.; hệ số hao mòn: $\frac{1}{10}$ một năm, thời gian lưu thông bằng 10 năm.

Tư bản lưu động bằng 30 000 p.xt., trong đó 5 000 p.xt. là tư bản khả biến. *Tỷ suất giá trị thặng dư* bằng 100%.

Số vòng chu chuyển của tư bản lưu động bằng 4.

Với những tiền đề như thế, chúng ta đã xác định được rằng toàn bộ tư bản quay vòng *một lần* trong một năm, trong lúc *bộ phận lưu động* của nó quay vòng *4 lần*.

Vì sao sự chu chuyển 4 lần đó của tư bản lưu động lại tương ứng với sự chu chuyển một lần của toàn bộ tư bản?

Tổng số tư bản ứng trước bằng 130 000 p.xt..

Nhưng vì tư bản cố định nhập vào sản phẩm mỗi năm $\frac{1}{10}$ giá trị của nó hay mỗi quý $\frac{1}{40}$, nên 100 000 p.xt. – 10 000 p.xt. = 90 000 p.xt., nghĩa là số tư bản cố định, không kể số tư bản lưu động của nó, phải được bù lại bằng chu chuyển của tư bản lưu động, cụ thể là:

Tư bản cố định	Tư bản lưu động

90 000 p.xt. + 30 000 p.xt. = 120 000 p.xt.. Con số đó chia cho 30 000 p.xt. = 4; 4 x 30 000 = 120 000.

Còn lại 10 000 p.xt. được bù lại bằng chu chuyển của tư bản cố định – bằng lưu thông của giá trị của nó.

Từ đó chúng ta rút ra kết luận rằng nếu đem toàn bộ tư bản trừ đi hao mòn của tư bản cố định rồi chia cho tư bản lưu động thì chúng ta sẽ có số vòng chu chuyển cần thiết cho một vòng chu chuyển của toàn bộ tư bản. $\frac{f-\delta+c}{c} = n$, trong đó f là tư bản cố định, δ – hao mòn, c – tư bản lưu động, n – số vòng chu chuyển cần thiết để toàn bộ tư bản quay được một vòng của nó.

Tiếp nữa: $f - \delta + c = cn$; hay toàn bộ tư bản trừ đi hao mòn một năm của tư bản cố định bằng tư bản lưu động nhân với số vòng chu chuyển của nó.

Nếu chúng ta coi $f - \delta = f'$, thì rõ ràng là $\frac{f'+c}{c}$ càng nhỏ nếu f' càng nhỏ, hay nếu δ , tức số chênh lệch giữa f và f' càng lớn, nghĩa là số hao mòn của tư bản cố định trong một năm càng lớn, hay *thời gian lưu thông của nó càng nhỏ* với đại lượng của nó cho trước, thì n , số vòng chu chuyển của tư bản lưu động phải càng nhỏ, để toàn bộ tư bản quay được một vòng của nó. Mặt khác, δ càng nhỏ thì n phải càng lớn.

Tiếp nữa, từ công thức đó ta rút ra kết luận rằng nếu thời gian lưu thông của tư bản cố định được cho trước (với hao mòn nhất định của tư bản cố định trong một năm), thì $\frac{f-\delta+c}{c}$ hay n càng lớn nếu f càng nhỏ, và nó càng nhỏ nếu f càng lớn. Hay số vòng chu chuyển được quyết định bởi tỷ lệ giữa lượng tư bản lưu động với tư

bản cố định hay tỷ lệ giữa hai bộ phận đó của toàn bộ tư bản.

Như vậy, giờ đây chúng ta đã đi tới những điều sau đây:

Số tư bản ứng trước trừ đi số hao mòn (trong một năm) của tư bản cố định, chia cho tư bản lưu động sẽ cho số vòng chu chuyển của tư bản lưu động cần thiết để toàn bộ tư bản ứng trước thực hiện được một vòng chu chuyển trong một năm.

Nếu lượng tư bản cố định (lượng *tương đối* của nó so với toàn bộ tư bản) cho trước thì số vòng chu chuyển của tư bản lưu động cần thiết để toàn bộ tư bản thực hiện được một vòng chu chuyển trong một năm tỷ lệ nghịch với thời gian lưu thông của tư bản cố định hay với lượng hao mòn một năm của nó.

Nếu thời gian lưu thông của tư bản cố định hay lượng hao mòn của nó đã cho trước thì số vòng chu chuyển tỷ lệ nghịch với lượng tương đối của tư bản cố định.

[74] Nếu chúng ta biết rằng tư bản cố định mỗi năm chuyển sang sản phẩm 10% giá trị, hay mỗi năm thực hiện $\frac{1}{10}$ lưu thông của nó thì rõ ràng rằng bởi vì ở đây δ là đại lượng cho trước, cụ thể là $\frac{1}{10}$ tư bản cố định nên $\frac{f-\delta+c}{c}$ luôn luôn $= n$, nghĩa là biểu thị số vòng chu chuyển cần thiết để toàn bộ tư bản quay vòng được một lần trong một năm. Thí dụ, $\frac{130000-10000}{30000} = 4$, hơn nữa hoàn toàn không kể đến thời gian chu chuyển của c (thời

gian lưu thông của nó trong một vòng chu chuyển) lớn như thế nào. Nếu toàn bộ tư bản phải quay vòng một lần trong một năm thì thời gian lưu thông phải là $= \frac{\text{năm}}{4} = \frac{12}{4} = 3$ tháng. (Nếu thời gian lưu thông chỉ là hai tháng thì chúng ta sẽ có $4 \times 30\,000 = 120\,000$ p.xt., và vì trong 8 tháng hao mòn $= 6666 \frac{2}{3}$ nên số tiền quay vòng trong 8 tháng $= 126666 \frac{2}{3}$ p.xt.. Thời gian lưu thông của toàn bộ tư bản sẽ nhiều hơn 8 tháng chút ít. Nếu thời gian lưu thông bằng 4 tháng thì $3 \times 30\,000 = 90\,000$ và hao mòn $= 10\,000$; tổng cộng là $100\,000$. Tư bản sẽ không quay vòng được một lần trong một năm. Chu chuyển 4 lần của tư bản lưu động sẽ bằng 1 năm và 3 tháng, còn số tiền sẽ bằng $4 \times 30\,000 = 120\,000$ p.xt.; nhưng trong trường hợp này $120\,000$ p.xt. + $10\,000$ p.xt. hao mòn + $2\,500$ p.xt. hao mòn $= 132\,500$ p.xt., nghĩa là bằng số tiền lớn hơn số tiền ứng trước quay vòng trong 1 năm và 3 tháng.)

Nếu thời gian lưu thông của nó nhiều hơn hoặc ít hơn thì số vòng chu chuyển cũng sẽ ít hơn hoặc nhiều hơn số cần thiết cho sự chu chuyển của nó trong một năm; hay toàn bộ tư bản lúc đó sẽ quay vòng trong một năm + $\frac{4}{x}$ năm hay trong một năm - $\frac{4}{x}$ năm. Nhưng số vòng chu chuyển tăng lên hay giảm đi không phù hợp một cách chính xác với sự tăng lên hay giảm đi của thời gian chu

chuyển so với thời gian cần thiết để nó quay vòng được trong một năm. Trong trường hợp thứ nhất, nếu chu chuyển của nó kéo dài hơn một năm thì một số tiền lớn hơn về hao mòn của tư bản cố định sẽ đi vào lưu thông, còn trong trường hợp thứ hai thì một số tiền nhỏ hơn số hao mòn một năm của nó sẽ đi vào lưu thông.

Việc toàn bộ tư bản quay vòng trong một thời gian dài hơn một năm cũng có thể được biểu hiện như sau: một bộ phận nào đó quay vòng trong một năm và nó quay vòng mấy lần trong một năm, nó quay vòng toàn bộ trong một phần nào đó của năm.

Trong ví dụ trên, thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản $= \frac{1}{10}$ thời gian chu chuyển của tư bản cố định, thông qua tư bản cố định $10\,000$ p.xt. quay vòng ($\frac{1}{10}$ giá trị của toàn bộ tư bản) + 4 lần thời gian chu chuyển của tư bản lưu động.

$\frac{1}{13} = 10\,000 = \frac{1}{10}$ tư bản cố định; quay vòng trong một năm $= 12$ tháng.

$\frac{3}{13} = 30\,000 =$ tư bản lưu động; quay vòng trong $\frac{1}{4}$ năm $= 3$ tháng.

$\frac{1}{13}$ quay vòng trong một năm $= 12$ tháng. Do đó, $\frac{1}{13} \times 12$ quay vòng trong 1 tháng; do đó $\frac{3}{13} \times 12$ quay vòng trong 3 tháng; do đó, $\frac{1}{13 \times 4}$ trong 3 tháng, do đó $\frac{1}{52}$ của toàn bộ tư bản trong 3 tháng.

[75] Nếu $\frac{1}{10}$ tư bản cố định $= \frac{1}{13}$ toàn bộ tư bản quay

vòng trong cùng một năm, còn tư bản lưu động = $\frac{3}{13}$ toàn bộ tư bản quay vòng trong $\frac{1}{4}$ năm, thì bao nhiêu sẽ quay vòng trong thời gian lưu thông của toàn bộ tư bản trong $\frac{1}{4}$ năm và do đó trong một năm?

Giả sử tư bản cố định sẽ = f , tư bản lưu động = c , toàn bộ tư bản = K .

$$\text{Vậy } f = \frac{K}{13} \text{ và } c = \frac{3K}{13}$$

$$\frac{K}{13} = f \text{ quay vòng trong 12 tháng, do đó,}$$

$$\frac{K}{13 \times 4} = \frac{K}{52} \text{ trong 3 tháng.}$$

Tiếp nữa, $\frac{3K}{13} = c$ quay vòng trong 3 tháng; do đó $\frac{3K}{13}$ trong 3 tháng.

Do đó, số quay vòng là $\frac{K}{52} + \frac{3K}{13}$; do đó số quay vòng trong 3 tháng là $\frac{13K}{52 \times 13} + \frac{156K}{52 \times 13}$.

Vậy, $\frac{13K + 156K}{52 \times 13} = \frac{169K}{52 \times 13} = \frac{169}{676}$ quay vòng trong 3 tháng.

$$\text{Do đó, trong } 4 \times 3 \text{ tháng: } \frac{4 \times 169}{676} = \frac{676}{676} = \frac{13}{13}.$$

Hay trong trường hợp này, toàn bộ tư bản, hợp thành $\frac{13}{13}$, quay vòng trong một năm.

Do đó, nếu một mặt, những điều sau đây đã được xác định:

1) tổng thời gian lưu thông của tư bản cố định, và do đó cả thời gian lưu thông của phần tương ứng của nó trong một khoảng thời gian nhất định, thí dụ trong một năm, cuối cùng, đã xác định tỷ lệ giữa tư bản cố định với toàn bộ tư bản, do đó, tư bản = $\frac{K}{x}$,

2) thời gian chu chuyển của tư bản lưu động, thì do đó nó chiếm một phần bao nhiêu của một năm?

Thứ nhất, chúng ta tính xem một phần bao nhiêu của tư bản cố định lưu thông trong một năm, quay vòng trong thời gian một vòng chu chuyển của tư bản lưu động, và lúc đó chúng ta có phương trình $\frac{K}{x} = \frac{f}{4}$, nghĩa là quay vòng trong u' thời gian lưu thông của tư bản lưu động.

Nhưng $\frac{mK}{x}$ (phần tương ứng của toàn bộ tư bản cấu thành tư bản lưu động) cũng quay vòng trong u' . Do đó, $\frac{K}{x} + \frac{mK}{x}$ hay $\frac{K+mK}{x}$ quay vòng trong u' và nếu u' chứa đựng n lần trong một năm thì nu' bằng lưu thông một năm của toàn bộ tư bản. Do đó, $nu' = \frac{n(K+mK)}{x} = K$.

[76] Số lượng của toàn bộ tư bản lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định bằng thời gian chu chuyển của tư bản lưu động, do đó, được quyết định bởi 1) thời gian chu chuyển của bản thân tư bản lưu động, 2) thời gian lưu thông của tư bản cố định, 3) lượng tương đối của tư bản cố định so với toàn bộ tư bản. (Số này cũng bao gồm đại lượng tư bản lưu động tương xứng.) Với một thời gian lưu thông nhất định, số lượng tư bản cố định, con số biểu thị tỷ lệ giữa tư bản cố định với toàn bộ tư bản càng nhỏ thì cái phần của toàn bộ tư bản quay vòng trong thời gian một vòng chu chuyển của tư bản lưu động càng lớn; với một lượng tư bản cố định nhất định và vì thế với một tỷ lệ nhất định giữa tư bản cố định với toàn bộ tư bản, thời gian lưu thông của nó càng lớn thì cái phần của toàn bộ tư bản quay vòng trong thời gian một vòng chu chuyển của tư bản lưu động càng nhỏ.

Nếu tư bản cố định là $\frac{1}{2}$ toàn bộ tư bản, do đó là 30 000 p.xt. chẳng hạn và tư bản lưu động cũng là 30 000 p.xt.; nếu tư bản lưu động vẫn quay vòng 4 lần một năm trước, còn tư bản cố định thì quay vòng 10 năm một lần, do đó $\frac{1}{10}$ của nó quay vòng trong một năm thì 3 000 p.xt. tư bản cố định sẽ quay vòng trong một năm và $\frac{3000}{12}$ quay vòng trong một tháng và $\frac{9000}{12}$ quay vòng trong 3 tháng = $\frac{3000}{4} = 750$ p.xt.. Do đó trong 3 tháng 750 p.xt. + 30 000 p.xt. = 30 750 p.xt. sẽ quay vòng lại. Toàn bộ tư bản sẽ quay vòng lại trong thời gian chưa đầy 6 tháng. Vì sao? Vì tư bản lưu động bằng một nửa toàn bộ tư bản và một phần của tư bản cố định

ditto^{1*} quay vòng trong thời gian chu chuyển của tư bản lưu động. Nếu tư bản cố định = 60 000 p.xt., chứ không phải 100 000 p.xt. và 6 000 p.xt. sẽ quay vòng trong một năm thì trong một tháng - $\frac{6000}{12} = \frac{2000}{4} = \frac{1000}{2} = 500$ p.xt., còn trong 3 tháng - 1500 p.xt.. Do đó, trong một quý: 1 500 + 30 000 = 31 500 p.xt. và toàn bộ tư bản sẽ quay trở lại trong thời gian chưa đầy 3 tháng vì tư bản lưu động = $\frac{1}{3}$ toàn bộ tư bản, do đó nó sẽ quay vòng lại nếu nó lưu thông một mình. Nhưng phần tư bản cố định lưu thông trong cùng thời gian đó, lại có liên quan đến việc này.

Mặt khác, nếu thời gian lưu thông của tư bản cố định 100 000 p.xt. (trong ví dụ thứ nhất) là = 25 năm, chứ không phải 10 năm thì trong một năm sẽ có $\frac{1}{25}$ của nó, tức là = $\frac{100\ 000}{25} = 4.000$ p.xt. đi vào lưu thông, do đó trong một quý sẽ có 1000 p.xt. đi vào lưu thông. Do đó, trong một quý sẽ có 1000f + 30 000 c p.xt. hay 31 000 p.xt. quay vòng, còn trong một năm thì chỉ có 124 000 p.xt. sẽ quay vòng. Để lưu thông toàn bộ tư bản cần phải có chu chuyển của 31 000 p.xt. trong 3 tháng, do đó chu chuyển của 130 000 p.xt. đòi hỏi phải mất ít hơn 12 $\frac{1}{2}$ tháng một chút.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, với một thời gian chu chuyển nhất định của bộ phận lưu động của tư bản (chúng ta không lưu ý đến sự vận động của bộ phận tư bản này nữa, vì trước đây nó đã được xem xét riêng biệt),

1* - cũng

thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản bị thay đổi khá nhiều bởi lượng tương đối (so với tư bản lưu động hay toàn bộ tư bản) và bởi thời gian lưu thông của tư bản cố định, và thay đổi càng nhiều, nếu lượng tương đối của tư bản cố định càng lớn và thời gian lưu thông của nó càng dài.

Vấn đề bây giờ là (mặc dù vấn đề này chỉ có liên quan đến tiết sau, tiết 3 của chương này, nhưng chúng ta sẽ xem xét nó ngay bây giờ trong chừng mực vấn đề này có liên quan đến tư bản cố định), điều đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành giá trị, khối lượng sản phẩm hàng hóa, khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư? (Ở đây nhân tiện xem xét *tỷ suất lợi nhuận* để phục vụ cho quyển III, ch. I). Nếu thay vì toàn bộ tư bản gồm 100 000 *f* và 30 000 *c*, trong lưu thông sẽ chỉ có tư bản lưu động, còn $f = 0$, do đó, nếu chỉ có 30 000 *c* ấy, trong đó 5 000 là tư bản khả biến, lưu thông, với tỷ suất giá trị thặng dư 100% thì khối lượng hàng hóa được sản xuất ra sẽ vẫn như thế, giá trị của nó sẽ ít hơn một lượng bằng lượng hao mòn của tư bản cố định, giá trị thặng dư *vẫn thế, tỷ suất giá trị thặng dư vẫn thế*, còn tính theo tư bản khả biến ứng trước - theo số lượng gấp 4 lần vì do sự thực hiện 4 lần, mỗi lần 100 % trong một quý, trong một năm nó sẽ được thực hiện 400%. (Nhưng về *tỷ suất lợi nhuận* thì sự khác biệt sẽ còn lớn hơn, bởi vì 20 000 p.xt. so với 30 000 p.xt. = $66\frac{2}{3}\%$, còn 20 000 p.xt. so với 130 000 p.xt. = $15\frac{5}{13}\%$).

[77] Trong trường hợp đã dẫn, giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư vẫn thế, còn tỷ suất lợi nhuận thì

sẽ tăng lên (tỷ suất lợi nhuận tăng nhiều hơn tỷ suất giá trị thặng dư vì không những tư bản khả biến *ứng trước* tăng lên mà cả tổng tư bản ứng trước cũng tăng lên; trường hợp 2 so với trường hợp 1).

Do đó, nếu lượng tư bản lưu động, mà thời gian chu chuyển của nó, bộ phận cấu thành khả biến của nó và tỷ suất giá trị thặng dư trong thời gian một vòng chu chuyển (ở đây được coi là bằng một phần tương ứng của năm) đã cho trước, thì khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư vẫn thế, nhưng tỷ suất lợi nhuận thì giảm đi theo tỷ lệ mà theo đó *thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản* thay đổi phù hợp với lượng tương đối và độ dài lưu thông của tư bản cố định¹⁾.

Nếu chúng ta coi bộ phận bất biến của tư bản lưu động, 25 000 p.xt., bằng không và giữ nguyên hiệu lực của tất cả những điều kiện khác trước đây, thì lại khác.

Trong trường hợp này, tư bản cố định bằng 100000 p.xt.; trong đó 10 000 p.xt. quay vòng trong một năm; 5 000 p.xt. quay vòng một năm 4 lần. Do đó, 2 500 p.xt. quay vòng trong 3 tháng, do đó 7 500 p.xt. quay vòng trong 3 tháng, còn trong một năm thì 30 000 p.xt. quay vòng. Trong một năm sẽ chỉ có $\frac{3}{13}$ phải quay vòng, do đó, $\frac{13}{13}$ phải quay

1) Trong trường hợp này tỷ suất giá trị thặng dư luôn luôn = 400% trong một năm = 20 000 p.xt., nhưng 20 000 p.xt. ấy trong trường hợp thứ nhất được lấy so với 30 000 p.xt., trong trường hợp thứ hai thì được lấy so với 130 000 p.xt..

vòng trong $4\frac{1}{3}$ năm. Trong trường hợp này khối lượng giá trị thặng dư sẽ vẫn thế, cả tỷ suất giá trị thặng dư cũng sẽ như thế, vì trong 3 tháng tỷ suất đó là 100%, còn trong 12 tháng thì nó là 400%. (Nhưng *tỷ suất lợi nhuận* sẽ bằng: $20\ 000 : 100\ 000 = \frac{1}{5} = 20\%$ chứ không phải 400%.) Khối lượng giá trị được tạo ra trong một năm chỉ bằng 30 000 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai thì nó bằng 150 000 p.xt., nghĩa là 130 000 p.xt. tư bản + 20 000 p.xt. giá trị thặng dư. Hay là nó bằng $4 \times 30\ 000 = 120\ 000 + 20\ 000$ nếu tư bản lưu động 300 000 quay vòng 4 lần.

Trái lại, nếu chúng ta sẽ coi toàn bộ tư bản 150 000 p.xt. là tư bản lưu động và 20 000 p.xt. trong đó là tư bản khả biến, và nếu chúng ta giả định rằng nó chỉ quay vòng một lần trong một năm thì giá trị vẫn như trước = 150 000 p.xt., trong đó 130 000 p.xt. là tư bản ứng trước và 20 000 p.xt. là giá trị thặng dư. Nhưng tỷ suất giá trị thặng dư sẽ chỉ bằng $15\frac{5}{13}\%$ giống như trong trường hợp thứ nhất vì không những tư bản khả biến 5 000 p.xt. được sử dụng 4 lần, mà cả $4 \times 50\ 000$ cũng sẽ hoạt động một lần trong một năm. Toàn bộ sự khác nhau là ở chỗ toàn bộ tư bản chẳng những sẽ quay vòng trong một năm, mà còn *được thay thế* toàn bộ vì nhập vào giá trị của sản phẩm một năm không phải là bộ phận hao mòn, không phải là $\frac{1}{13}$ của 130 000 và $\frac{12}{13}$ nhờ sự chu chuyển 4 lần của tư bản lưu động, mà là $\frac{13}{13}$ nhờ sự chu chuyển trong một năm của tư bản lưu động nhiều gấp $4 + \frac{1}{3}$ lần. Do đó, trong trường hợp này sự khác biệt

giữa tư bản cố định và tư bản lưu động sẽ không tạo ra sự khác biệt nào giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận.

Như vậy, nếu tư bản thứ nhất gồm tư bản cố định và tư bản lưu động, mà tư bản lưu động thì chứa đựng ngân ấy tư bản khả biến và có cùng thời gian chu chuyển như tư bản thứ hai, tư bản thứ hai này chỉ gồm tư bản lưu động có thời gian chu chuyển giống nhau (với tư bản thứ nhất) và chứa đựng ngân ấy tư bản khả biến như tư bản thứ nhất, thì giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ vẫn như thế dù tư bản thứ nhất gồm tư bản cố định với tỷ lệ như thế nào đi nữa và dù thời gian lưu thông của toàn bộ tư bản thay đổi nhiều như thế nào đi nữa do độ dài khác nhau của thời gian lưu thông của tư bản cố định. Chỉ có *tỷ suất lợi nhuận* là thay đổi vì tình hình đó. (Vấn đề *có vẻ như* khác hẳn, vì trong đa số trường hợp có tư bản cố định nhiều hơn, thì tư bản khả biến nói chung có quan hệ ít hơn so với tư bản bất biến, với tổng số tư bản bất biến cố định và tư bản bất biến lưu động.) Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư không thể được xác định bằng cách nào khác hơn là bằng lượng tư bản khả biến, cụ thể là bằng phần của nó trong một vòng chu chuyển nhất định của một phần tư bản và bằng số những vòng chu chuyển đó trong một năm. Nhưng sự hình thành giá trị lúc bấy giờ sẽ rất khác nhau tùy theo độ lớn và thời gian lưu thông của tư bản cố định, bởi vì tư bản lưu động nhập hết vào giá trị của sản phẩm.

Trái lại, nếu có những tư bản bằng nhau, trong đó tư bản thứ nhất chỉ là tư bản lưu động, tư bản thứ hai là

tư bản cố định và tư bản lưu động, và chu chuyển hàng năm của tư bản thứ hai do những vòng chu chuyển khác nhau của phần lưu động của nó bằng chu chuyển một năm của tư bản thứ nhất, tư bản này chỉ quay vòng một lần trong một năm, thì thời gian lưu thông dài hơn của tư bản lưu động sẽ tác động đến *tỷ suất lợi nhuận* hoàn toàn giống như bộ phận cấu thành cố định của tư bản thứ hai; còn tỷ suất giá trị thặng dư thì sẽ ít hơn vì trong trường hợp thứ hai toàn bộ tư bản khả biến được ứng trước cho một năm để trong mỗi quý $\frac{1}{4}$ của tư bản đó được ứng trước (để thông qua sự đổi mới 4 lần nó vận hành cùng một số lượng lao động như thế).

[78] Vì tư bản cố định được đưa vào lưu thông chỉ thông qua hàng hóa mà tư bản lưu động hay bộ phận lưu động của toàn bộ tư bản biểu hiện trong đó, vì tư bản khả biến luôn luôn là một bộ phận của tư bản lưu động (trong một số trường hợp, thí dụ như trong công nghiệp khai khoáng, trong ngành đánh cá, trong ngành vận tải v.v. nó cấu thành bộ phận chủ yếu của tư bản lưu động, *tất cả* những vật liệu phụ do máy móc tiêu thụ v.v.), nên với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, với một mức bóc lột lao động nhất định, khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư, thí dụ tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm chẳng hạn, hoàn toàn phụ thuộc vào chỗ bộ phận lưu động đó quay bao nhiêu vòng. Nếu bộ phận khả biến của nó cũng có độ lớn như trong trường hợp tư bản bất biến gồm chủ yếu là tư bản lưu động thì giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư trong một năm sẽ lớn như nhau vì bộ phận đó cũng lớn như nhau trong một khoảng thời gian nhất định, một

vòng chu chuyển, và số vòng chu chuyển trong một khoảng thời gian nhất định là lớn như nhau, hoặc khối lượng lao động vận hành cùng một tư bản trong một năm ấy lớn như nhau. (*Tỷ suất lợi nhuận* ít hơn, vì tổng tư bản ứng trước mà tỷ suất ấy được tính trên cơ sở đó thì lớn hơn và phần của *toàn bộ tư bản* lưu thông trong mỗi vòng chu chuyển thì nhỏ hơn. Giá trị được nhập vào sản phẩm hàng năm, mặc dù nó do hai yếu tố: lượng tư bản cố định và hao mòn hàng năm hay lưu thông của nó quyết định.)

Trong trường hợp thứ hai, toàn bộ tư bản bằng 100 000 p.xt. chẳng hạn, trong đó 90 000 p.xt. là tư bản bất biến và tư bản lưu động, 10 000 p.xt. là tư bản khả biến và tư bản lưu động, và tư bản lưu động 100 000 p.xt. chỉ quay vòng một lần trong một năm thì giá trị thặng dư bằng 10 000 p.xt., tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%, tỷ suất lợi nhuận bằng 10%, giá trị hàng hóa bằng 110 000 p.xt..

Cũng hết như vậy khi 90 000 p.xt. là tư bản cố định, 10 000 p.xt. là tư bản lưu động chỉ khi cho lao động, và 10 000 p.xt. ấy chỉ quay vòng một lần trong một năm, còn $\frac{1}{10}$ tư bản cố định là hao mòn, thì giá trị thặng dư bằng 10 000 p.xt., tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm bằng 100%, *tỷ suất lợi nhuận* bằng 10%, giá trị hàng hóa bằng 20 000 p.xt.. Sự khác biệt về giá trị hàng hóa phát sinh từ chỗ trong trường hợp thứ nhất toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước, nghĩa là 100 000 p.xt., nhập vào giá trị hàng hóa, còn trong trường hợp thứ hai thì chỉ có

$1/_{10}$ bộ phận cố định và $1/_{10}$ của tư bản lưu động nhập vào giá trị hàng hóa.

Vấn đề phát sinh ở đây là như sau: với một lượng như nhau và thời gian chu chuyển như nhau của tư bản lưu động và của bộ phận lưu động của tư bản cố định, *tỷ suất lợi nhuận* là như nhau. Lẽ dĩ nhiên là tư bản ứng trước cho một năm trong cả hai trường hợp là như nhau và giá trị thặng dư do nó sản xuất ra là như nhau, do đó, $\frac{m}{K} = p'$, p' là tỷ suất lợi nhuận. Nhưng ở đây tư bản thứ nhất được ứng trước cho 10 năm, tư bản thứ hai chỉ ứng trước cho 1 năm. Tuy nhiên, đến năm thứ hai thì trong trường hợp thứ nhất cũng tư bản 100 000 p.xt. ấy lại được ứng trước, còn trong trường hợp thứ hai thì chỉ có tư bản 90 000 p.xt. lại được ứng trước (80 000 p.xt. là tư bản cố định và 10 000 p.xt. là tư bản lưu động) vì giá trị của tư bản cố định đã giảm $1/_{10}$. (Trong ý niệm thì tình trạng đó được cân bằng bởi việc giá trị sử dụng của tư bản cố định đã giảm, tư bản cố định đã mất trung bình $1/_{10}$ giá trị sử dụng của nó; do đó, với cùng một lao động, nó không còn sản xuất được một số lượng hàng hóa giống như tư bản cố định sung sức phải sản xuất ra nữa. Mặt khác, nếu do chu kỳ sản xuất dài – sự sản xuất này được quy định bởi tính chất của tư bản cố định, – nó bị mất giá so với tư bản lưu động do những phát minh mới v.v., do *thời gian tái sản xuất* nó ngắn hơn, thì mặt khác, sẽ có thể có lợi nhuận dư trội, chính do sự mất giá luôn luôn tiến triển đó của nó, cùng với sự mất giá này luôn luôn diễn ra một cách hết sức đồng bộ sự mất giá của nó

về mặt giá trị sử dụng. Sự tính toán trong ý niệm đó phản ánh hiện thực trong mỗi trường hợp riêng biệt chính xác đến mức nào thì đó là chuyện ngẫu nhiên, chuyện phẩm chất tốt ban đầu v.v.). Những thời kỳ lưu thông cũng thế. Do đó, trong mỗi vòng chu chuyển mới, một số lượng tư bản như nhau được ứng trước. Trong trường hợp này tư bản lưu động được đổi mới hàng năm hay tư bản cố định tiếp tục tồn tại không được đổi mới, điều đó không làm thay đổi gì cả trong giá trị thặng dư, cả trong tỷ suất giá trị thặng dư lẫn tỷ suất lợi nhuận. Nếu trong thời gian lưu thông của một tư bản chỉ gồm tư bản lưu động và phần giống như vậy của tư bản khả biến (hay tương xứng với lượng tư bản khả biến), cùng một số lượng lao động như vậy được *vận hành*, cũng như trong thời gian lưu thông của tư bản cố định mà bộ phận lưu thông của nó chỉ là bộ phận khả biến, và hai tư bản ấy có cùng một đại lượng, thì chẳng những giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư là giống nhau, mà cả *tỷ suất lợi nhuận* cũng giống nhau. Nhưng nếu những *đại lượng* khác nhau của tư bản ứng trước để ra những sự khác biệt ấy thì điều đó biểu hiện quan hệ phổ biến giữa tư bản khả biến với tư bản bất biến thì *thời gian lưu thông như nhau*, và điều đó không có gì giống với việc phần lớn hơn của tư bản là *tư bản lưu động* hay *tư bản cố định*, nó không có gì giống với điều xác định đó cả.

Do đó vấn đề chỉ là ở chỗ – trong chừng mực tư bản cố định làm thay đổi thời gian lưu thông của toàn bộ tư bản – với những điều kiện khác như nhau, nó làm thay đổi *tỷ suất lợi nhuận*, vì cùng một giá trị thặng dư lúc

ấy được tính cho một tư bản *ứng trước* lớn hơn và cho thời gian ứng trước của tư bản ấy dài hơn. *Sự ứng trước cho một thời gian dài hơn* không để ra sự khác biệt nào cả nếu tổng tư bản, tư bản cố định và tư bản lưu động, cả hai đều đòi hỏi phải có một năm – một tư bản thì đòi hỏi thời gian đó cho toàn bộ, tư bản kia thì đòi hỏi thời gian đó cho bộ phận lưu động của nó + hao mòn.

[79] Việc một bộ phận của tư bản bất biến được cố định lại tự nó không bao giờ để ra sự khác biệt nào trong *sản xuất giá trị thặng dư*, còn với những điều kiện khác không thay đổi thì nó cũng không bao giờ để ra sự khác biệt nào trong tỷ suất giá trị thặng dư (với những điều kiện kể trên, nó chỉ có thể ảnh hưởng đến *tỷ suất lợi nhuận* mà thôi), vì nói chung khi tính giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư, toàn bộ sự tồn tại của tư bản bất biến = 0, hơn nữa, như vậy tư bản bất biến đó là tư bản cố định hay tư bản lưu động ở mức độ nào thì hoàn toàn không quan trọng. Sai lầm nảy sinh: 1) do lẫn lộn tư bản cố định với tư bản bất biến và lẫn lộn tư bản lưu động với bộ phận tư bản khả biến; 2) do lẫn lộn lợi nhuận và giá trị thặng dư; 3) do chỗ trong thực tế việc sử dụng một số lượng tư bản cố định lớn hơn thường gắn với một số lượng tư bản khả biến tương đối nhỏ hơn so với trường hợp bộ phận lưu động của tư bản bất biến chiếm ưu thế; 4) sai lầm nảy sinh vì những sự khác biệt về thời gian lưu thông của bộ phận lưu động của toàn bộ tư bản do thời gian sản xuất dài hơn hay thời gian lưu thông dài hơn để ra, được gán cho bản thân tư bản cố định. Nếu có hai tư bản bằng nhau, tư bản thứ nhất toàn

là tư bản lưu động, còn tư bản thứ hai thì chỉ là tư bản cố định và $\frac{1}{4}$ toàn bộ tư bản chẳng hạn là tư bản lưu động, thì hai tư bản ấy sẽ chu chuyển 4 lần trong một năm.

(Những tư bản cố định hoạt động một cách gọi là độc lập sẽ được nghiên cứu khi xem xét lợi tức hoàn toàn như những tư bản lưu động hoạt động một cách gọi là độc lập, không vận hành lao động.)

Để xem xét một cách đúng đắn các vấn đề lợi nhuận, thì ở đây, trong quyển này, rất cần phải nghiên cứu *một cách chính xác* ảnh hưởng của tư bản cố định đối với sự hình thành giá trị thặng dư v.v..

Sự khác biệt, trong chừng mực nói chung là do tư bản cố định quy định, nó chỉ nảy sinh khi chúng ta xem xét tư bản *lưu động*, tự bản thân nó, cái tư bản lưu động có một lượng cũng giống như hay lớn hơn không nhiều so với bộ phận lưu động của toàn bộ tư bản đó có bộ phận cấu thành khả biến của nó giống nhau. Trong trường hợp này, *tỷ suất lợi nhuận* của tư bản *I* nhỏ hơn.

(Với một lượng tư bản cố định nhất định, thời gian lưu thông càng ít, nó chuyển càng ít giá trị sang sản phẩm một năm thì hàng hóa càng rẻ. Để xử lý cùng một số lượng tư bản bất biến lưu động (nguyên liệu v.v.), cần phải có nhiều lao động hơn, do đó có nhiều giá trị thặng dư hơn. Do đó, nếu lượng thời gian lưu động làm tăng tổng tư bản ứng trước thì nó làm giảm giá trị của hàng hóa. (Sự rẻ đi của hàng hóa ở đây gắn với việc giảm tỷ suất lợi nhuận.) Với thời gian lưu thông nhất định, lượng

giá trị tư bản cố định nhập vào hàng hóa phụ thuộc vào lượng tư bản đó.)

Như vậy, trái lại dù *sự hình thành giá trị* khác nhau như thế nào, với cấu tạo khác nhau của tư bản bất biến gồm tư bản cố định và tư bản lưu động, *sự tăng giá trị* và *mức* tăng giá trị, với những điều kiện khác không thay đổi, không nhất thiết phải khác nhau. Với những tư bản bằng nhau đòi hỏi phải có cùng một thời gian lưu thông như nhau, thì *tỷ suất lợi nhuận* cũng không khác nhau. Với thời gian lưu thông như nhau, nó chỉ khác nhau trong trường hợp bộ phận lưu động của toàn bộ tư bản gồm tư bản cố định nhỏ hơn tư bản lưu động không gồm tư bản cố định, hoặc nếu với hai tư bản không bằng nhau, bộ phận lưu động trong trường hợp thứ nhất tương đối lớn hơn so với trong trường hợp thứ hai, còn số vòng chu chuyển thì như nhau.

Điều cần xem xét tỉ mỉ hơn về tư bản cố định – vấn đề tư bản lưu động với tính cách là tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ đã được trình bày trước – là như sau:

I. 1) *Tổng thời kỳ chu chuyển* của tư bản cố định, cũng gắn với *chu chuyển* của nó; đồng thời chu kỳ sống dài hơn của quá trình tái sản xuất liên tục; (các cuộc khủng hoảng, tính liên tục của lao động).

VII. 2) *So sánh giữa tư bản cố định với tư bản lưu động*; những sự biến hóa hình thái của tư bản này, mức độ hoạt động của tư bản kia.

VIII. 3) Mỗi dạng trong hai dạng tư bản đó là *tư bản theo nghĩa đầy đủ* hơn ở mức nào. Sự phát triển của tư

bản cố định cùng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tính cách là hiện tượng đặc trưng cho phương thức sản xuất đó; tư bản cố định với tính cách là cơ sở của hệ thống tín dụng v.v., trong chừng mực nó luôn luôn là yêu cầu lao động tương lai *per se*^{1*}. Sự thần bí hóa hai dạng tư bản đó.

IX. 4) Tư bản cố định (sự sản xuất của nó trên quy mô lớn); sử dụng nhân khẩu dư thừa v.v. để giảm khối lượng tư bản tồn tại trong các tư liệu sinh hoạt.

V. 5) *Những dạng tư bản cố định khác nhau. Tiền* có thể được coi là tư bản cố định ở mức độ nào? Hạt giống, gia súc, phân bón v.v. có phải là tư bản cố định không?

VI. 6) Quan hệ của tư bản cố định với tiêu dùng. Xét về mặt vật thể, tư bản cố định cũng đi vào tiêu dùng. Tiếp nữa - tất cả *tư liệu tiêu dùng* như dao, đĩa v.v. (đồ gổ với một ý nghĩa nào đó).

II. 7) Sự chuyển hóa của tư bản lưu động thành tư bản bất biến. Có đúng là mọi tư bản cố định đều từ tư bản lưu động mà ra như A. Xmit nói⁷⁹ không?

IV. 8) Lưu thông của tư bản cố định dưới hình thức bán, chứng khoán v.v..

III. 9) Tư bản cố định với tính cách là tư bản cố định lưu thông ở mức độ nào? Thí dụ, máy móc mà người ta mua v.v.? (Cần phải xem xét những vấn đề này theo trình tự ghi bằng số La Mã.)

1* - tự bản thân nó

[80] Về điểm I. Trong tất cả những ngành sản xuất được tiến hành trên quy mô và với tư bản cố định lớn, *quá trình hoạt động* của tư bản cố định được sử dụng dưới một hình thái nhất định và tồn tại dưới dạng nhà cửa, máy móc, tàu thủy v.v. kéo dài một số năm nào đó, nhiều hơn hay ít hơn, do đó bao quát 1) nhiều vòng chu chuyển của toàn bộ tư bản nếu toàn bộ tư bản quay vòng chỉ một lần trong một năm hay trong thời gian nhiều hơn một năm và 2) nếu số vòng chu chuyển của bộ phận tư bản lưu động cần thiết cho một vòng chu chuyển của toàn bộ tư bản trong một năm bằng n , còn số năm bằng x năm thì tổng quá trình tái sản xuất của tư bản hoạt động, chỉ kết thúc khi tư bản cố định ứng trước được hoàn bù in natura^{1*} bao quát nx vòng chu chuyển của bộ phận lưu động của toàn bộ tư bản và x vòng chu chuyển của tổng giá trị của nó. Tôi gọi thời kỳ như vậy là *chu kỳ chu chuyển của tư bản*. Lưu thông tổng thể của tư bản cố định được quy định không phải bởi thời gian trong đó tổng giá trị của tư bản ứng trước quay vòng mà bởi thời gian trong đó tổng giá trị của tư bản ứng trước quay trở lại, chuyển hóa thành tiền; và vì vậy, theo sự tính toán trung bình, giá trị sử dụng của nó đã bị tiêu hao hết, nó đã được sử dụng với tính cách là giá trị sử dụng và vì vậy phải được *hoàn bù* in natura, phải được thật sự tái sản xuất. Do đó, thời gian lưu thông của nó

1* - dưới hình thái hiện vật

được quyết định bởi thời gian hoạt động của nó trong quá trình sản xuất, bởi việc tổng giá trị của nó đi vào quá trình lưu thông, hay thời gian lưu thông của nó phù hợp với sự lưu thông dần dần của tổng giá trị của nó. Chỉ vào cuối *chu kỳ chu chuyển* đó của tư bản ứng trước thì tổng giá trị của tư bản cố định mới chuyển hóa thành tiền và vì vậy phải trải qua giai đoạn lưu thông $T - H$, phải chuyển hóa trở lại thành những yếu tố cùng loại của sản xuất.

Như vậy, trong ví dụ kể trên, ở đó tư bản cố định = 100 000 p.xt. và hao mòn hàng năm là 10%, thời gian lưu thông, và do đó cả chu kỳ chu chuyển của tư bản hoạt động trong một ngành sản xuất nhất định, kéo dài 10 năm. Trong thời gian đó, giá trị của toàn bộ tư bản quay vòng 10 lần, còn bộ phận lưu động của nó thì quay vòng $4 \times 10 = 40$ lần.

Do đó, những quy mô khác nhau của tư bản cố định – mà những quy mô khác nhau này ăn nhịp với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa – là sản phẩm của sản xuất tư bản chủ nghĩa, có thể nói là chúng kéo dài *thời kỳ sống* của mỗi tư bản riêng biệt được đầu tư vào những ngành công nghiệp khác nhau, và qua đó chúng biến tính liên tục của lao động và của quá trình tái sản xuất trong các ngành công nghiệp khác nhau thành một tất yếu *vật chất* do chính phương thức sản xuất đẻ ra, vì tư bản cố định được cố định lại cả về mặt không gian, nó bám chắc vào những địa điểm nhất định, nên điều đó chấm dứt sự tiếp tục tồn tại yên ả của công trường thủ

công chính công, khác với nông nghiệp¹⁾. Tính liên tục của quá trình tái sản xuất bao trùm toàn bộ một chu kỳ chu chuyển bao hàm điều sau đây: quy mô của sản xuất tác động như một quy luật thường trực và thay vì tuân theo những nhu cầu ngẫu nhiên, luôn thay đổi của thị trường thì trái lại, nó phải làm cho những điều kiện của thị trường trở nên thích hợp với những nhu cầu của nó, phải chiếm lĩnh thị trường thích hợp.

Anh chàng A. *Muy-lo*²⁾ "lãng mạn" nói về chu chuyển một ngày của công nghiệp thành thị, đối lập với chu chuyển một năm trong nông nghiệp!

Nếu xem xét một tư bản riêng biệt hoạt động trong công nghiệp vải bông, chẳng hạn, nơi mà tư bản cố định chiếm một vị trí lớn và lưu thông của giá trị của nó kéo dài 12 năm, chẳng hạn, do đó, cả *tư bản lưu động* của nhà tư bản ấy trong ngành công nghiệp đó cũng hoạt động trong thời gian như thế, 12 năm, thì rõ ràng là tư bản đó bị những cơn phong ba của số phận nhiều hơn là một tư bản hoạt động trong một ngành mà sau 3 tháng nó có thể rút ra v.v.. Những sự thay đổi trong giá cả nguyên liệu được sử dụng, những sự thay đổi các điều kiện của thị trường, của thị trường tiền tệ v.v., sự giảm hay tăng của sản xuất do cạnh tranh gây ra, những sự

1) So sánh với Ri-sốt Giôn-xơ⁸⁰. Xem thêm điều mà I-u-rơ⁸¹ nói về thời kỳ phồn vinh ngắn ngủi và về sự thay đổi nhanh chóng trong tình hình của công trường thủ công chính công chưa dựa vào máy móc.

2) - trích từ tác phẩm của A. *Muy-lo*⁸².

thay đổi trong sức sản xuất của lao động v.v. nối tiếp nhau, bù cho nhau, diễn ra cùng một lúc. Xét theo góc độ đó, có thể phát triển hơn nữa luận điểm về việc chu kỳ chu chuyển của công nghiệp do tư bản cố định quy định, tạo ra cơ sở vật chất cho *tính định kỳ của các cuộc khủng hoảng* như thế nào.

[81] Để tránh rối rắm, cần lưu ý điều sau đây.

Chúng tôi quan niệm thời kỳ tái sản xuất của tư bản cố định là thời gian mà quá trình tái sản xuất *kéo dài* trong đó, tức là thời gian mà trong đó chức năng của tư bản cố định trong quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại cho đến khi xuất hiện sự cần thiết phải thay thế nó bằng tư bản *cố định mới* cùng loại.

Chúng tôi quan niệm *thời gian tái sản xuất* của tư bản cố định là *thời gian lao động cần thiết* để sản xuất ra nó, không phải là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra bản thân nó và chứa đựng trong nó, mà là thời gian cần thiết để sản xuất ra một mẫu mới cùng loại, tức là thời gian cần thiết để *tái sản xuất* ra nó.

Việc xác định giá trị bằng thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong hàng hóa thay đổi hoặc nếu quá trình tái sản xuất được xem xét như là một chỉnh thể - được phát triển hơn nữa theo nghĩa là giá trị của hàng hóa do lao động (xã hội) cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa quyết định. *Giá trị của hàng hóa* không phải do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó *quyết định*, mà do thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó quyết định, vì nó được bán không phải ngay lập tức hay vì *quá*

trình lưu thông của nó chiếm một thời gian đủ để số lượng lao động chứa đựng trong nó và cần thiết để tái sản xuất ra nó xê dịch đi.

Chúng ta đã thấy rằng nếu lượng tư bản cố định cho trước, thì giá trị mà nó nhập vào khối lượng hàng hóa trong một năm chẳng hạn, nói chung là nhập vào bất kỳ khối lượng hàng hóa nào với tính cách là sản phẩm của một thời kỳ sản xuất nhất định v.v. (giả định là thậm chí trong một ngày) phụ thuộc vào độ dài của lưu thông của bản thân nó, hay điều này cũng vậy thôi, phụ thuộc vào hao mòn trung bình của nó trong một thời gian sản xuất nhất định. Nhưng lưu thông của nó càng dài thì nó làm cho hàng hóa đắt lên càng ít.

Ở đây tỷ lệ được đo bằng năm. Nhưng nếu *quá trình lao động* kéo dài mỗi ngày 18 giờ chứ không phải 9 giờ thì điều đó cũng hoàn toàn giống như nếu trong một năm tư bản cố định hoạt động hai năm chứ không phải một năm. Lúc đó nó sẽ được phân phối cho khối lượng hàng hóa bao trùm quá trình lao động dài hai năm. Và nó lưu thông (hơn nữa ở đây hoàn toàn gác sang một bên điều này: trong thời gian đó nó hao mòn nhanh hơn không phải với mức độ giống như vậy, mặc dù nó hoạt động gấp đôi trong thời gian đó) nhanh gấp hai lần. Ở ví dụ trên là trong 5 năm chứ không phải 10 năm. Tư bản *ứng trước* ở đây tăng lên không tỷ lệ với tư bản cố định bởi vì một số tư bản khả biến *nhiều gấp đôi* được đưa vào hoạt động v.v. (hay, điều này sẽ càng đúng hơn, một số *lao động nhiều gấp đôi* mà tư bản khả biến không tăng gấp đôi). Nếu quá trình lao động trong trường hợp này

không kéo dài 100% thì để đạt được kết quả giống như vậy, sẽ cần phải tăng gấp đôi *tư bản cố định ứng trước*. (Một điều quan trọng đối với *tỷ suất lợi nhuận*.)

Trên đây chúng ta đã thấy rằng mặc dù tư bản cố định (với tính cách là bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất) có thời gian lưu thông dài gấp 10 lần, thí dụ thời gian lưu thông 10 năm, trong khi tư bản lưu động có cùng một đại lượng như vậy (*cùng một đại lượng như vậy* ở đây chỉ quan trọng đối với *tỷ suất lợi nhuận*, chứ không phải đối với *giá trị thặng dư*, khi mà bộ phận khả biến của tư bản lao động vẫn thế hay khi mà những tư bản có những đại lượng khác nhau được chia thành những bộ phận cấu thành theo những *tỷ lệ* như nhau (điều này quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận) có thời gian lưu thông chỉ một năm, tuy nhiên điều này không tạo ra sự khác nhau nào trong sự hình thành giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư lẫn trong sự hình thành *lợi nhuận* và *tỷ suất lợi nhuận*). Nguyên nhân vì sao điều đó không tạo ra sự khác nhau nào trong sự hình thành giá trị thặng dư là ở chỗ *tư bản lưu động ứng trước* trong cả hai trường hợp đều đòi hỏi phải có *cùng một thời gian lưu thông như nhau* để vận hành *cùng một số lượng lao động như nhau* với mức bóc lột như nhau. *Tư bản khả biến ứng trước* cho một khoảng thời gian nhất định, thí dụ một năm chẳng hạn, trong cả hai trường hợp ở đây là như nhau, có lượng như nhau, được ứng trước cho *cùng một thời gian như nhau* và với cùng một mức bóc lột như nhau. Do đó, ở đây không thể nảy sinh sự khác nhau, dù là trong số lượng hay trong tỷ suất giá trị thặng dư.

(Nhưng với những tiên đề đã nêu thì có thể không nảy sinh *sự khác nhau nào cả về tỷ suất lợi nhuận.*)

[82] Bởi vì tỷ suất lợi nhuận, biểu hiện một cách trừu tượng bằng $\frac{m}{K}$, trong đó K bằng tư bản ứng trước. *Tỷ suất lợi nhuận* hàng năm bằng $\frac{m}{K}$, nhưng trong đó m chỉ giá trị thặng dư được thực hiện trong một năm, còn K thì chỉ tư bản ứng trước trong một năm. Nhưng theo tiên đề $\frac{m}{K} = \frac{m}{K}$ trong hai trường hợp đó, mặc dù trong trường hợp thứ nhất $\frac{m}{K}$ = tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản lưu động ứng trước trong một năm, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản lưu động ứng trước trong một năm cộng hao mòn của tư bản cố định cộng giá trị của bộ phận chưa hao mòn trong năm của tư bản cố định. Nhưng số đó cũng là cùng một số giống như số tư bản lưu động ứng trước trong cùng thời gian chu chuyển đó. Do đó, tỷ suất lợi nhuận $\frac{m}{K}$ trong hai trường hợp ấy không thể khác biệt nhau. Toàn bộ sự khác biệt là ở chỗ giá trị của hàng hóa, sau nữa là của tư bản lưu động trong trường hợp này lớn hơn trong trường hợp kia. Tuy nhiên, ở trường hợp này có chu kỳ chu chuyển 10 năm, còn ở trường hợp kia thì có chu kỳ chu chuyển chỉ một năm, và một phần của tư bản trong trường hợp thứ nhất được ứng trước cho một thời

kỳ dài gấp 10 lần so với trong trường hợp thứ hai, nhưng chưa tính đến tỷ lệ mà theo đó tư bản trong hai trường hợp được ứng trước cho mỗi thời kỳ *hoạt động*. Ở đây ta thấy rằng *không cần có thêm sự xác định có liên quan đến vấn đề này*, sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động không làm thay đổi gì cả trong giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư lẫn trong tỷ suất lợi nhuận. Đương nhiên, sau khi kết thúc năm thứ nhất tư bản lưu động có thể được bỏ vào một ngành sản xuất mới nào đó, nhưng sản phẩm của tư bản cố định cần có thị trường *nhỏ hơn*, vì nó tạo ra sản phẩm có giá trị ít hơn. Nếu nó bị nhiều thay đổi hơn trong thời gian tái sản xuất của chính nó thì tư bản lưu động, trong toàn bộ *tổng thể* của nó, bị nhiều biến động hơn trong lượng giá trị của các yếu tố của nó trong một năm v.v..

[83] Về điểm II A. Xmidt nói:

"Mọi tư bản cố định lúc đầu đều xuất hiện từ tư bản lưu động và đòi hỏi phải thường xuyên bổ sung cho nó từ chính nguồn đó. Tất cả những máy móc và công cụ lao động hữu ích lúc đầu đều xuất hiện từ *tư bản lưu động* là cái cung cấp *vật liệu* để chế tạo ra chúng, và *tư liệu nuôi sống* những công nhân chế tạo ra chúng. Loại tư bản đó cũng cần để *thường xuyên sửa chữa* chúng nữa"⁸³.

Về luận điểm thứ nhất nói rằng, "mọi tư bản cố định lúc đầu đều xuất hiện từ tư bản lưu động" thì A-đam của chúng ta giải thích sỗ dĩ như thế vì máy móc v.v. xuất hiện từ "tư bản lưu động", là cái cung cấp nguyên liệu để chế tạo ra máy móc và tư liệu nuôi sống những người công nhân sản xuất ra máy móc đó v.v.. Ở đây, ông nêu lên sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động

chỉ về phương diện hình thái *vật chất* của chúng mà dưới đó chúng có mặt trong quá trình sản xuất trực tiếp, trong *quá trình lao động* thực tế. Tất cả những cái đó không đụng đến sự khác biệt giữa bản thân tư bản "cố định" và bản thân tư bản "lưu động", nếu người ta không thể chế tạo được máy móc v.v. nếu không có nguyên liệu, nghĩa là không thể chế tạo được tư liệu lao động nếu không có vật liệu lao động (tuy nhiên vật liệu lao động không nhất thiết phải là nguyên liệu hay "tư bản" thuộc bất cứ loại nào); nhưng, cũng như vậy người ta không thể sản xuất được vật liệu lao động nếu không có tư liệu lao động. Chúng tạo điều kiện cho nhau và để làm cái này phải có cái kia; sắt lúc đầu cũng ra đời từ máy móc được sử dụng để sản xuất ra nó ở những giai đoạn khác nhau của quá trình v.v. giống hệt như máy móc lúc đầu ra đời từ sắt là nguyên liệu để làm ra nó. Với tính cách là *những yếu tố của quá trình lao động*, cả sắt lẫn máy móc đều quan trọng như nhau và đều ở điểm ban đầu như nhau, và ở đây Xmit phân biệt chúng chỉ dưới hình thái đó với tính cách là "máy móc và công cụ lao động" với "*vật liệu*" mà máy móc và công cụ lao động chế biến.

Tiếp nữa, theo Xmit, tư bản "lưu động" phải cung cấp "*tư liệu nuôi sống* những người công nhân chế tạo ra chúng". Cái được chuyển hóa thành máy móc, như vậy không phải là "tư liệu nuôi sống" người công nhân, mà là "*lao động*" của họ, hoàn toàn giống như lao động ấy được chuyển hóa thành những hàng hóa do tư bản "lưu động" cung cấp.

Người công nhân sống bằng những tư liệu sinh hoạt do

họ sản xuất ra, chứ tất nhiên không phải bằng "*hình thái tư bản*" của những tư liệu sinh hoạt ấy đối với công nhân, hay không phải bằng sự tư bản hóa những tư liệu sinh hoạt ấy. Việc gán cho một loại tư bản đặc biệt, cụ thể là tư bản *lưu động*, đối lập với tư bản thuộc loại khác, tư bản *cố định* cái thuộc tính đặc biệt là nuôi sống người công nhân càng xác nhận sự thần bí hóa dường như người công nhân sống không phải bằng một phần sản phẩm của mình gồm tư liệu sinh hoạt, anh ta sống không phải vì chúng là những tư liệu sinh hoạt, mà vì chúng đối lập với anh ta với tính cách là *tư bản*.

Tuy nhiên, ở đây cơ sở của sự khác biệt mà A. Xmit nêu lên giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, là sự lẫn lộn mà tất cả các nhà kinh tế học về sau đều lặp lại một cách phi lý, đó là sự lẫn lộn tư bản lưu động và tư bản khả biến. Nhưng tư bản khả biến đối lập không phải với tư bản cố định mà với tư bản bất biến. Những sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động là những sự khác biệt phát sinh từ quá trình lưu thông của tư bản trong lúc những sự khác biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến là những sự khác biệt thuộc về quá trình sản xuất và những sự khác biệt này là rất quan trọng để hiểu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một phần tư bản lưu động, nghĩa là toàn bộ cái phần của nó gồm không phải là tư bản sinh hoạt (*necessaries*), là tư bản *bất biến*.

Nhưng ở đây, Xmit có một ẩn ý nữa. (Xem phần 3, *Chu chuyển và sự hình thành giá trị*, trang đầu của phần nói về sự chuyển hóa tư bản lưu động thành tư

bản cố định). Ý đồ là: cái phần của tổng lao động được bỏ vào sản xuất ra tư bản cố định – không kể cái phần của tư bản cố định bù lại hao mòn trong năm hay cần phải có trực tiếp để *mở rộng* những ngành sản xuất trực tiếp sản xuất ra tư liệu sinh hoạt – đến cuối năm không được *bù lại* bằng sản phẩm hữu ích, cũng không được bù lại bằng giá trị có thể được thực hiện, được trao đổi, được chuyển hóa, được chi vào tiền công, một loại tư bản lưu động khác (và vào phần tư bản cố định đã hao mòn). Đến cuối năm người ta không ném trở lại vào lưu thông và do đó vào quỹ sản xuất và quỹ tiêu dùng cái đã được rút ra từ những quỹ đó trong năm.

[84] Về những công việc sản xuất cần thiết để bảo toàn tư bản cố định thì cần phải xếp chúng vào hệ thống sản xuất ra tư bản cố định, mặc dù lao động cần thiết để bảo toàn nó được phân bổ cho *toàn bộ khối lượng của nó* một cách dần dần, chỉ sau khi những công việc đó đã trở thành những yếu tố của tư bản bất biến được sử dụng trong quá trình sản xuất.

Về điểm III. (*Tư bản cố định với tính cách là tư bản cố định lưu thông trong bao lâu? và*

về điểm IV. *Lưu thông của tư bản cố định dưới hình thái bán, chứng khoán v.v..*)

(Nói đúng ra, thoạt tiên cần phải xem xét *những dạng khác nhau của tư bản cố định*. Nhưng điểm đó sau này có thể tiến hành một cách thỏa đáng.)

Một phần *sản phẩm* – tồn tại dưới hình thái *tư liệu lao động* (khác với vật liệu lao động v.v.) – được xác định là *tư*

bản cố định do hình thái đặc biệt mà trong đó nó thuộc về quá trình lưu thông (do vai trò của nó trong quá trình sản xuất, quá trình tăng giá trị). (Những tư liệu lao động đó khác với *vật liệu phụ* như than đá, dầu, hơi đốt v.v. được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, nhưng không nhập vào sản phẩm với tính cách là những bộ phận cấu thành vật chất của sản phẩm, ở chỗ chúng chuyển giá trị của chúng sang sản phẩm một cách dần dần, à *fur et mesure*^{1*}, *giá trị* của chúng lưu thông thông qua sản phẩm, trong lúc giá trị của vật liệu phụ chuyển hết vào sản phẩm (do giá trị sử dụng của chúng được tiêu dùng hết) và do đó, lập tức sản phẩm được đưa vào lưu thông. Chúng khác nguyên liệu ở chỗ *giá trị sử dụng* của chúng không nhập vào sản phẩm và do đó không lưu thông cùng với sản phẩm.) Nói chung, – trừ một vài ngoại lệ cần được nghiên cứu ngay bây giờ, – chính vì vậy, nó lưu thông với tính cách là sản phẩm như bất kỳ sản phẩm nào khác, nghĩa là với tính cách là *hàng hóa* trước khi đến tay người tiêu dùng nó (người tiêu dùng *công nghiệp* hay người tiêu dùng sản xuất), sử dụng nó với tính cách là tư liệu lao động trong quá trình sản xuất.

Chừng nào nó tồn tại với tính cách là *hàng hóa*, thì bản thân nó cấu thành bộ phận hợp thành của khối lượng lưu chuyển của tư bản lưu động và bản thân nó là tư bản lưu động đối với người bán nó. Nó chỉ trở thành tư bản cố định khi nó đã từ lĩnh vực lưu thông chuyển

1* - theo mức độ, trong trường hợp này là: theo mức độ hao mòn.

sang lĩnh vực sản xuất (lĩnh vực tiêu dùng của nó). Nó ra khỏi quá trình sản xuất này với tính cách là sản phẩm nhưng lại đi vào quá trình sản xuất kia với tính cách là tư liệu sản xuất.

Nói rằng mọi *tư bản cố định* đều nảy sinh từ *tư bản lưu động* thì đúng trong một chừng mực nào đó. (Nhưng điều sau đây cũng đúng: tư bản lưu động nảy sinh từ tư bản cố định vì tư bản cố định được sử dụng để sản xuất ra chính nó.) Nhưng đó sẽ là sự chuyển hóa hiểu theo một nghĩa khác so với nghĩa mà A-đam Xmit có ý nói đến. Điều đó, nói riêng sẽ có nghĩa là tư bản cố định, với tính cách là *sản phẩm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*, là *hàng hóa* và, do đó, là *tư bản lưu động*, là một bộ phận cấu thành của tư bản hàng hóa, là bản thân tư bản hàng hóa; sẽ có nghĩa là, trái lại, nó mang hình thái nhất định của *tư bản cố định*, khi nó không ra khỏi quá trình với tính cách là sản phẩm nữa, mà hoạt động *trong quá trình đó* như một tư liệu sản xuất đặc biệt trừu tượng.

Nhưng nếu nói đến sự chuyển hóa của tư bản lưu động thành tư bản cố định, thì điều đó không ngụ ý như vậy, mà ngụ ý sự chuyển hóa vật chất thật sự của lao động (cũng như tư liệu lao động, như vật liệu phụ, sức lao động) và nguyên liệu v.v. thành những sản phẩm mà xét theo giá trị sử dụng của chúng, được dùng làm *tư liệu lao động*, bộ phận cấu thành đặc biệt của tư bản bất biến và xét theo công dụng đó của chúng, chúng được dùng làm những yếu tố định trước *về vật chất* của tư bản sản xuất, xét theo quan hệ đặc biệt của chúng với lưu thông, chúng

có tính chất tư bản cố định, có tính xác định kinh tế đó của hình thái. Nhưng cơ sở *vật chất* của *tính xác định về hình thái* đó của chúng, cái tính xác định *phát sinh* từ quá trình lưu thông, được đảm bảo bằng vai trò *vật chất* của tư liệu lao động trong quá trình sản xuất vì, đến lượt nó, *phương thức tồn tại vật chất* đặc biệt của *giá trị sử dụng của chúng* được xác định là một loại sản phẩm đặc biệt.

Chúng trở thành *tư bản cố định* chỉ vì nói chung chúng trở thành *tư bản*, điều này bắt nguồn từ bản chất của chúng là giá trị sử dụng, là tư liệu lao động không nhiều hơn việc chúng trở thành *tư bản* bắt nguồn từ bản chất của một yếu tố vật chất khác nào đó của quá trình lao động. Chúng có được tính xác định tiếp theo của hình thái với tính cách là *tư bản cố định* chỉ do vai trò đặc biệt của chúng trong *quá trình lưu thông* của toàn bộ tư bản, và mặc dù cơ sở của điều đó là bản chất vật thể của chúng, nhưng vai trò đó không phải do cơ sở đó để ra.

Nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những tính xác định kinh tế của hình thái, hay những tính xác định xã hội của các vật thể, nói chung biểu hiện như là những thuộc tính vốn có nội tại của bản thân chúng. Với hàng hóa, với tiền tệ tình hình là như vậy. Như A. Xmit nói, vấn đề dường như là tư bản lưu động nuôi sống công nhân; dường như là những tư liệu sinh hoạt sẽ không nuôi sống họ nếu chúng không đối lập với người công nhân với tính cách là tư bản; cả tính xác định đặc biệt của tư liệu lao động cũng được xem xét như vậy 1) với tính cách là *tư bản*, 2) trong mối quan hệ với

hình thái đặc biệt của chúng nảy sinh trong quá trình lưu thông với tính cách là *tư bản cố định*, là phẩm chất vốn có của bản thân những vật thể đó. Vì vậy, từ đó mới nảy sinh sự mơ hồ của các nhà kinh tế học. Một mặt, như chúng ta đã thấy, cùng một vật thể vừa biểu hiện là tư liệu lao động, trong chừng mực nó là *hàng hóa*, vừa là *tư bản lưu động*, và *lần lượt lúc thì biểu hiện ở cái này, lúc thì biểu hiện ở cái kia trong số những tính xác định* đó. Điều đó gây lúng túng cho những người coi tư liệu lao động là tư bản cố định, là phẩm chất gắn liền với phương thức tồn tại của chúng, là vật thể vật chất. Thứ hai, nhưng, [86] sự rối rắm đó trở nên càng lớn hơn nữa, vì *tính xác định của hình thái* mà tư liệu lao động có được với tính cách là tư bản cố định, một mặt, có cơ sở của nó là vai trò vật thể của chúng trong quá trình sản xuất, mặt khác, đối với các loại tư bản sản xuất khác nhau, tính xác định về vật thể đó lại hoàn toàn khác nhau và vì vậy cái thích hợp với cái này thì lại không thích hợp với cái kia. Vì vậy, nếu các nhà kinh tế học cố tìm *phẩm chất* của chúng là tư bản cố định trong chính những vật thể ấy thì phẩm chất ấy làm cho họ rối trí và tuột khỏi tay họ. Nếu một mặt, vai trò vật thể của chúng trong quá trình sản xuất là cơ sở của quan hệ của bản thân chúng trong quá trình lưu thông, thì mặt khác, điều đó lại chỉ là *cái chức năng* mà phương thức lưu thông đó phụ thuộc vào, và có thể là cùng một vật thể có thể *hoạt động* trong quá trình sản xuất với tính cách là tư liệu lao động, là một bộ phận xác định về vật thể của tư bản bất biến, – và qua đó cũng có tính xác định của tư bản cố

định, – nhưng trong những trường hợp khác, nó cũng có thể hoạt động theo cách khác, thí dụ như với tính cách là phương tiện lưu thông hay nguyên liệu, như gia súc chẳng hạn, và do đó lại mất tính xác định của nó là *tư bản cố định*. Vì vậy, do biện chứng của những tính xác định đó, một nhà kinh tế học tầm thường xem xét *tính xác định kinh tế của hình thái* đó một cách hời hợt, coi đó là những thuộc tính vật thể, sa vào bế tắc và như vậy lại tự làm yên lòng mình bằng cách nói tựa hồ như sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động là không thể nắm bắt được hay có tính chất tùy tiện vô căn cứ^{a)}. Tình hình những tính xác định của thu nhập và của tư bản chẳng hạn là như vậy. Cùng một sản phẩm là *tư bản hàng hóa*, rồi sau đó trở thành *thu nhập* đối với người tiêu dùng mua sản phẩm ấy để thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt của mình. Xét theo bản thân vật thể thì không thấy tính xác định kinh tế của hình thái tư bản, cũng không thấy tính xác định kinh tế cả hình thái thu nhập. Và vì vậy nhà kinh tế học cho rằng khôn ngoan thì đừng nghĩ đến sự khác biệt đó nữa và đừng vướng vào sự ngụy biện về những phạm trù loại trừ lẫn nhau, nghĩa là hoàn toàn đừng đi sâu vào lĩnh vực tư duy và quan niệm.

Để trở thành *tư bản cố định*, bộ phận cấu thành đó của tư bản bất biến phải là *tư liệu lao động* trước đã và vì vậy, theo sự tồn tại vật thể của nó, theo giá trị sử dụng của nó, *trong chừng mực* có thể nó phải có thuộc

a) Xem Stai-nơ⁸⁴, chẳng hạn.

tính dùng làm tư liệu lao động. Nhưng điều đó không có nghĩa là cùng một vật thể không thể cũng *hoạt động* với tính cách khác nào đó. Mặc dù *chức năng* đó của nó với tính cách là *tư bản cố định* gần như vậy với cơ sở vật thể, nhưng cơ sở vật thể đó hoàn toàn không nhất thiết phải hoạt động với tính cách là tư bản cố định. Thí dụ, con ngựa có thể phục vụ với tính cách là súc vật kéo; trong trường hợp đó con ngựa là tư liệu lao động; con ngựa có thể dùng để cưỡi, lúc đó nó thuộc về quỹ tiêu dùng. Cùng một con vật có thể phục vụ với tính cách là súc vật kéo, lúc đó nó là tư bản cố định. Một con vật có thể phục vụ với tính cách là gia súc giống; lúc đó nó là *nguyên liệu* để sinh ra những con vật khác; nó có thể được vỗ béo để giết thịt, lúc đó xét theo công dụng của nó, nó là tư liệu tiêu dùng. Trong những hoàn cảnh nhất định, cùng một ngôi nhà có thể dùng làm nhà làm việc, làm nhà ở riêng, vừa làm nhà làm việc vừa làm nhà ở riêng trong cùng một lúc.

Đặc điểm của tư bản cố định là nó nằm lại trong lĩnh vực sản xuất; một tư bản được cố định lại ở một nơi nhất định cũng có phẩm chất đó về mặt vật chất ở mức độ cao. Điều đó không ngăn cản một tư bản cố định khác thường xuyên được đưa vào quá trình sản xuất, và tuy vậy về phương diện vật chất lại thường xuyên nằm trong lưu thông, như chiếc tàu thủy^{b)} và tất cả các phương tiện vận tải chẳng hạn.

b) Xem A. An-đéc-xơn⁸⁵.

Một định nghĩa chủ yếu khác của tư bản cố định là chính vì nó được đưa vào quá trình sản xuất nên nó không được rút ra khỏi quá trình ấy với tính cách là *hàng hóa* và không được ném vào lưu thông; do đó nó lưu thông chỉ nhờ giá trị trao đổi của nó chứ không phải nhờ giá trị sử dụng. Nhưng điều đó không ngăn cản phương tiện vận tải, chẳng hạn, *đi vào tiêu dùng cá nhân*. Nếu tôi đi bằng đường sắt thì có thể nói là tôi sử dụng sự di chuyển. Và thật vậy, các toa tàu v.v. sẽ hao mòn vì sự tiêu dùng cá nhân đó. Tuy nhiên, chúng không bao giờ bị loại khỏi quá trình sản xuất, trong những trường hợp cụ thể đó đối với các hành khách v.v. quá trình ấy đồng thời là quá trình tiêu dùng cá nhân.

Nói chung về những vật đó, cùng với điều ngoại lệ vừa được nhắc đến (nhưng điều ngoại lệ này có quy mô rất lớn vì nó có hiệu lực với mức độ nhiều hay ít đối với tất cả các phương tiện liên lạc và phương tiện vận tải), thì đặc điểm của tư liệu lao động *hoạt động* với tính cách là tư bản cố định là nó không đi vào tiêu dùng cá nhân. Nhưng điều đó không có nghĩa là *cùng những vật ấy* không thể hoạt động với tính cách là tư liệu tiêu dùng, thí dụ như *nhà cửa* v.v.. Thuộc loại này có tất cả những *công cụ tiêu dùng*, như dao, đĩa, rìu v.v.. Rất nhiều những *công cụ tiêu dùng* đó có thể dùng trực tiếp làm công cụ sản xuất. Vì thế, mặc dù chức năng của chúng với tính cách là tư bản cố định quyết định trước tính xác định vật thể của chúng, nhưng tính xác định vật thể của chúng hoàn toàn không quyết định trước chức năng của chúng là tư bản cố định; còn bái vật giáo nhìn thấy ở bản thân chúng tính xác định kinh tế của hình thái vật thể thì, do đó không khỏi sa vào vòng bế tắc.

[87] Thêm một sự lúng túng lớn hơn khi người ta vi phạm lô-gích và trong lúc có sự khác biệt giản đơn – nảy sinh hoàn toàn từ quá trình lưu thông – giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, người ta lại đã thấy trước sự khác biệt giữa tư bản được cho vay làm tư bản *cố định* với tư bản được cho vay làm tư bản *lưu động*, điều này đã bao hàm trong bản thân nó định nghĩa của *tư bản mang lại lợi tức*, sự khác biệt giữa bản thân tư bản cố định và bản thân tư bản lưu động không có gì giống với điều đó cả; mặc dù, trái lại, *sự khác biệt đó của tư bản mang lại lợi tức*, đương nhiên có quan hệ với sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Từ *chức năng* của tư liệu lao động ta rút ra kết luận là tư liệu lao động càng là *tư bản cố định* nếu nó nằm lại trong một chuỗi quá trình sản xuất càng dài, nếu nó hao mòn càng chậm và vì thế *thời kỳ tái sản xuất của nó càng dài*, nghĩa là thời kỳ từ khi nó đi vào quá trình sản xuất đến khi nó chết một cách tự nhiên và được thay thế bằng một bản mới cùng loại. Nhưng từ đó hoàn toàn không thể rút ra kết luận rằng các sản phẩm trở thành tư bản cố định vì chúng có thời kỳ tái sản xuất dài hơn so với những sản phẩm khác, và so với chỉ tiêu thời hạn tái sản xuất đó chúng trở thành tư bản cố định ở mức độ càng cao hơn, thí dụ như theo Ri-các-đô^{a)}, giấy ủng là

a) D. Ricardo. [On the Principles of Political Economy, and Taxation. Third edition. London, 1821, p. 26-35. (Bản dịch tiếng Nga, t. I, tr. 49-54)].

tư bản cố định so với rau, dầu mỡ là tư bản cố định so với quần áo v.v.. Đó lại là bái vật giáo đã bị phê phán trên kia, cái bái vật giáo đặc trưng cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là cho lối tư duy của những người bị tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lừa gạt. Trái lại, từ tính xác định của tư bản cố định, đương nhiên ta rút ra kết luận rằng *thời kỳ tái sản xuất* của tư liệu lao động càng dài thì tư liệu lao động ấy càng là tư bản cố định. Bởi vì cái chất của nó làm cho nó khác với nguyên liệu v.v. – không chỉ lưu thông với tính cách chỉ là *giá trị*, mà còn dần dần đi vào lưu thông với tính cách là *giá trị*, điều này làm cho nó khác với cả một bộ phận nào đó của vật liệu phụ – biểu hiện ra càng nhiều hơn.

Thời kỳ tái sản xuất của tư bản cố định càng dài thì thời kỳ chu chuyển của nó càng dài; giá trị chứa đựng trong nó, số lượng lao động chứa đựng và kết tinh trong nó, và vì vậy cả những giá trị do nó rút ra từ khối lượng sản phẩm hàng năm để dùng vào sự sản xuất của chính nó được bù lại càng muộn, do đó được đưa trở lại vào lưu thông, lại được ném vào lưu thông càng muộn. Vì thế trong một năm, mà chúng ta lấy làm phạm vi của tư bản lưu động, tư bản cố định bù lại được càng ít giá trị của chính nó, thì nó càng lớn^{b)}.

Nhà kinh tế học lập tức liệt cái đó vào hình thái *thu nhập*. Nhưng tư bản cố định với tính cách là tư bản cố

b) "Economist".

định đem lại thu nhập đòi hỏi phải có những định nghĩa tiếp theo không bắt nguồn từ định nghĩa của nó là tư bản cố định. Nhưng kim tự tháp, đài kỷ niệm và những công trình sáng tạo phi sản xuất khác có cái chất đó – thu hồi để dùng vào sự sản xuất của nó những giá trị mà chúng không bù lại – ở mức độ còn cao hơn.

Về chu chuyển của *tư bản cố định* và của *tư bản* nói chung, cần lưu ý thêm điều sau đây: chúng ta xem xét trước hết chu chuyển với tính cách là chu chuyển của *toàn bộ tư bản* gồm tư bản cố định và tư bản lưu động. Nhưng chu chuyển đó gồm 1) *chu chuyển của bộ phận cấu thành lưu động*, quay vòng 4 lần một năm chẳng hạn, 2) chu chuyển của tư bản cố định, có thể là quay vòng $\frac{1}{10}$ lần một năm. Thứ hai, nhưng vì bản thân tư bản cố định, đến lượt nó lại gồm những yếu tố khác nhau, những loại tư bản cố định khác nhau, có thời kỳ tái sản xuất dài hơn hay ngắn hơn, nên những bộ phận khác nhau của nó có những thời kỳ chu chuyển khác nhau, còn tổng thời gian chu chuyển của nó thì chỉ là *đại lượng trung bình* của những chu chuyển khác nhau ấy.

Trong chính các *tư liệu lao động* có sự khác biệt giữa *những điều kiện chung của quá trình sản xuất* và *những tư liệu lao động* đi thẳng và trực tiếp vào quá trình sản xuất. Thí dụ, nhà xưởng là điều kiện cho quá trình lao động, nhưng nó không trực tiếp đi vào sự gia công vật liệu như máy móc v.v.. Từ đó mà có *những loại tư bản cố định khác nhau* tùy theo chúng hoạt động về mặt vật thể như là *những điều kiện thực hiện quá trình lao động* như vậy hay như là *những công cụ sản xuất tích cực* trực

tiếp. Đường sắt, kênh đào, cầu và thậm chí những công trình cải tạo đất như những kênh tưới tiêu, không có *chức năng sản xuất*, nếu không có hoạt động của tư bản mới tham gia vào quá trình lao động đích thực, thí dụ tư bản nông nghiệp thực sự khai thác đất đã được cải tạo. Tình hình các phương tiện liên lạc và phương tiện vận tải, tình hình những hàng hóa v.v. phải được vận chuyển thật sự là như vậy. Những loại tư bản cố định nói sau cùng đó có thể hoạt động chỉ trong chừng mực chúng tồn tại tự chúng một cách không trực tiếp, [88] mà tồn tại như là những quá trình sản xuất do những tư bản trực tiếp vận hành. Vì thế xét bản thân chúng, chúng là sự tiêu dùng những giá trị hiện có, những giá trị này trở về lưu thông không chỉ sau những thời kỳ khá dài, mà nói chung chỉ trong trường hợp bản thân chúng đem lại một khối lượng sản phẩm thường xuyên và những tư bản cần thiết cho việc đó. Vì vậy, một phần đáng kể sức lao động và tư bản hiện có trước hết có thể đã bị chi một cách vô ích. Và dù sao đi nữa việc chi tư bản cố định như vậy đòi hỏi sản xuất tư bản chủ nghĩa phải có năng suất và quy mô cho phép thu hồi được từ *quá trình tái sản xuất* hàng năm một phần đáng kể của cải và sức lao động hiện có.

Lưu thông của tư bản, một mặt, mang tính chất *trừu tượng* thuần túy, nghĩa là nó chỉ *biểu hiện việc trải qua những biến hóa hình thái khác nhau của nó*.

Mặt khác, về mặt vật chất, lưu thông của tư bản chính là biểu hiện sự *lưu thông hàng hóa* thực tế, sự đổi chỗ

của chúng, gắn với việc chúng chuyển từ tay người bán sang tay người mua.

Vì *tư bản cố định* luôn luôn là sản phẩm, là *hàng hóa*, do đó là *tư bản lưu động* trước, nên nó lưu thông cho đến khi trở thành tư bản cố định, luôn luôn theo nghĩa thứ nhất. Nhưng nó có thể lưu thông theo nghĩa sau cùng càng ít, do đó được *thực sự cố định lại ở một chỗ nhất định*, rễ của nó bắt xuống đất, bám chắc lấy đất càng ít thì nó là tư bản cố định ở mức độ càng nhiều.

Nếu chúng ta nói về *tư bản cố định*, cố định ở mức độ ít hay nhiều, thì cần phải hiểu điều đó theo nghĩa là *differentia specifica*^{1*} biểu hiện với mức độ càng lớn nếu *những sự khác biệt* của nó với tư bản lao động tăng lên càng nhiều, vì nó là tư bản cố định chỉ ở chỗ khác với tư bản lưu động.

Việc mọi tư bản cố định đều lưu thông vì chúng phải trải qua một chuỗi những biến hóa hình thái khác nhau, là đúng trong chừng mực nó được bán với tính cách là *hàng hóa*. Nếu nó được làm theo đơn đặt hàng thì đấy chỉ là sự khác biệt về hình thức giống như ở tất cả những hàng hóa được làm theo đơn đặt hàng khi tiền lưu thông với tính cách là phương tiện thanh toán chứ không phải phương tiện mua, hay với tính cách là *tiền ứng trước* chứ không phải là phương tiện thanh toán.

1* - sự khác biệt đặc thù

Nhưng bây giờ chúng ta chuyển sang lưu thông hàng hóa theo nghĩa thứ hai.

Những công cụ lao động thông thường cũng có thể lưu thông theo nghĩa này như mọi hàng hóa khác. Bản thân máy móc chỉ được cố định lại (ở một nơi nhất định) khi nó đã rời thị trường và đã đi vào quá trình sản xuất với tính cách là tư liệu sản xuất. Nó được xuất khẩu v.v.. Một khi đi vào quá trình lao động, nó chỉ khác nguyên liệu v.v. để tiêu dùng cho sản xuất và bảo quản ở kho hàng hóa ở chỗ, đối với nó việc di động lại trở nên khó hơn và đối với một bộ phận nào đó của nó thì điều đó thật sự không thể thực hiện được. Bây giờ nó đã bắt rễ xuống đất và đã trở nên tĩnh tại. Những loại tư bản cố định khác như nhà cửa, ụ tàu, kênh đào, đường sắt, những công trình cải tạo đất, cầu, những công trình cải tạo lạch sông, những công trình cần thiết để khai thác mỏ v.v., trái lại, không những được cố định lại và hạn chế ở một nơi nhất định ngay khi nó vừa từ thị trường chuyển vào quá trình sản xuất, nhưng chúng đi ra khỏi quá trình sản xuất tự tạo ra chúng như những vật *bất động* và (về mặt vật chất) *không thể lưu thông* được, như *những sản phẩm*. Chúng xuất hiện dưới hình thái đó. Chúng là tư bản cố định ở mức cao nhất, máy móc v.v. tiếp theo ở hàng thứ hai với những mức độ khác nhau v.v..

Những tư liệu lao động *bất động* thuộc loại đó không thể chuyển từ chỗ này sang chỗ khác cũng không thể gửi ra nước ngoài được. Chúng phải hoạt động ở một nơi nhất

định và với một mục đích nhất định mà chúng đã được đầu tư để đạt tới hoặc chúng sẽ hoàn toàn trở thành vô ích trong lúc những hàng hóa khác thì có thể gửi từ những nơi dư thừa đến những nơi cần chúng hoặc cũng có thể gửi chúng ra nước ngoài và đổi lấy những hàng hóa khác.

Tất nhiên ngay khi chúng bắt đầu hoạt động trong quá trình sản xuất, *giá trị* của chúng lưu thông, nghĩa là chúng được thanh toán chỉ theo mức hao mòn của chúng trong quá trình sản xuất. Đó nói chung là phương thức lưu thông chung của tư bản cố định. Nhưng vấn đề ở đây không phải như vậy. Vấn đề là *tính bất động* của những tư bản cố định đó với tính cách là những giá trị sử dụng, và hơn nữa ngay từ trước khi chúng đi vào quá trình sản xuất, trong chừng mực bản thân chúng đã có sẵn như là những sản phẩm.

Trong số chúng, cái có thể lưu thông ở trong nước và ở nước ngoài là *những chứng thư sở hữu* chúng. Những chứng thư ấy có thể lưu thông trên thị trường, có thể mua và bán dưới dạng những chứng khoán. Nhưng do đó cái thay đổi chỉ là cá nhân người sở hữu những tư bản cố định bất động, chứ hoàn toàn không phải quan hệ của chúng với tư bản lưu động. Chức năng của chúng, cũng như chức năng của ruộng đất bị hạn chế ở một chỗ nhất định, còn giá trị của chúng thì có thể được thực hiện chỉ trong trường hợp chúng được dùng vào việc mà chúng dứt khoát được đầu tư để thực hiện. Sự thay đổi những người sở hữu chúng không làm thay đổi tính chất đó của chúng. Do đó mới có sự ngụy biện mà chúng phủ lên tư

bản lưu động vì những *chứng thư sở hữu* giá trị của chúng có thể lưu thông^{a)}.

[89] Về những điểm VII, VIII, IX. Người ta cho rằng sự khác biệt chủ yếu giữa tư bản cố định và tư bản lưu động là tư bản lưu động thường xuyên biến hóa hình thái, còn tư bản cố định thì không. Ở đây cần nghiên cứu kỹ càng hơn sự khác biệt này.

Thứ nhất, vì hai tư bản ấy đều là sản phẩm và hàng hóa nên cả hai đều trải qua cùng những biến hóa hình thái như nhau. Những người sản xuất ra chúng bán chúng đi và lại dùng tiền thu được từ việc bán chúng để mua những yếu tố cần thiết cho việc tái sản xuất ra chúng. Đó là *sự biến hóa hình thái hình thức* thật sự của tư bản, chung cho cả hai loại tư bản.

Thứ hai, nhưng một sản phẩm mà xét theo công dụng và giá trị sử dụng của nó là *tư liệu lao động* cấu thành hình thái vật thể của tư bản cố định thì khi với tính cách như vậy nó đã đi vào quá trình sản xuất và hoạt động với tính cách như vậy, nó tiếp tục được sử dụng dưới hình thái xác định đó và theo phương thức sử dụng xác định đó (với những sự thay đổi mà chúng ta sẽ xem xét bây giờ), và chỉ có *giá trị* của nó được đưa vào lưu thông bằng *sản phẩm* mà nó giúp sức vào việc sản xuất ra. Trái lại, bản thân sản phẩm mang tư bản lưu động bị

a) Xem *An-đéc-xơn*. Trái lại, so sánh, "*Economist*".

đẩy ra khỏi quá trình sản xuất và chuyển sang lĩnh vực lưu thông, trong đó nó chuyển sang tay những người khác hoặc với tính cách là tư liệu tiêu dùng chuyển vào quỹ tiêu dùng, hoặc với tính cách là nguyên liệu, vật liệu phụ, chế phẩm chưa hoàn chỉnh ở mọi giai đoạn sản xuất của nó cũng đi vào quá trình sản xuất với tính cách là tư liệu lao động, hoạt động với tính cách là một yếu tố của tư bản sản xuất. Trong lúc tư bản cố định với tính cách là bộ phận cấu thành hoạt động liên tục, thường xuyên của tư bản sản xuất, về mặt thể xác vẫn nằm trong tay nhà tư bản công nghiệp (điều này không ngăn cản việc nhà tư bản A bị thay thế bằng nhà tư bản B; sự thay đổi người sở hữu tư bản cố định không làm thay đổi gì trong tính xác định đó của nó cả), thì tư bản lưu động phải được chuyển nhượng dưới hình thái *tư bản hàng hóa* v.v.. Tuy nhiên, nếu quá trình là liên tục, nếu quá trình sản xuất đồng thời phải thường xuyên biểu hiện ra là quá trình tái sản xuất liên tục thì sự thay đổi người sở hữu cũng luôn luôn như nhau. Điều đó đúng với *sự biến hóa hình thái thực tế* mà tư bản trải qua. Dưới hình thái thành phẩm nó trở thành hàng hóa và với tính cách như vậy nó được ném vào lĩnh vực lưu thông; nhưng sau khi được chuyển hóa về mặt hình thức thành tiền nó lại được trao đổi, lại chuyển hóa thành những yếu tố sản xuất ban đầu của nó, nghĩa là thành những yếu tố tồn tại. Sợi lại chuyển hóa thành những bộ phận cấu thành của nó: bông, than, cọc sợi v.v.. Toàn bộ sự biến hóa hình thái do đó rút lại là kết hợp các yếu tố sản xuất vào sản phẩm và là chuyển hóa đi chuyển hóa lại sản phẩm thành

cùng những yếu tố sản xuất đó (cùng loại), thành thủ tư bản lưu động đặc biệt, hoàn toàn giống như tư bản cố định, thường xuyên nằm trong quá trình sản xuất dưới *cùng một hình thái ấy*, chỉ có sự khác nhau là tính liên tục của cùng một *hình thái tồn tại trong quá trình sản xuất* được đảm bảo thông qua sự trao đổi thường xuyên giữa sản phẩm và những yếu tố của sản phẩm, trong lúc đối với tư bản cố định, trong suốt thời kỳ tái sản xuất của nó, *sự đảm bảo qua trung gian như thế không* diễn ra.

Thứ ba, xét về phương diện hình thái vật thể của nó, với tính cách là *giá trị sử dụng*, cùng một nguyên liệu – sắt, ngũ cốc, thảo mộc, gỗ v.v. – thích hợp với sự sử dụng hữu ích rất khác nhau. Đối với tuyệt đại đa số vật liệu phụ đúng là như vậy; thí dụ than, hơi đốt, dầu mỡ v.v. có thể dùng trong những quá trình sản xuất hoàn toàn khác nhau. Cùng những thức ăn như nhau có thể nuôi sống những động vật thuộc loại khác nhau và đưa những công nhân thuộc loại khác nhau vào hoạt động. Những vật mang tư bản lưu động, do đó có thể được dùng ở mức độ nhiều hay ít và những quá trình sản xuất rất khác nhau và như vậy có thể chuyển hóa thành những hình thái tư bản sản xuất khác nhau (hoặc chuyển hóa càng nhiều hơn thành hình thái những yếu tố khác nhau của quỹ tiêu dùng). Điều đó đúng ở mức độ ít hơn và chỉ đúng một phần với những chế phẩm chưa hoàn chỉnh, bán chế phẩm v.v.. Nếu chúng có thể vận chuyển được và không nhất thiết phải được sử dụng ở một chỗ nhất định, chúng có thể được gửi ra nước ngoài và trao đổi lấy những sản phẩm khác, do đó chuyển hóa thành hình thái

không có gì giống với công dụng của bản thân chúng, đối với phần lớn tư bản cố định, đây là điều không thể có được.

Cuối cùng, vì tư bản lưu động đã chuyển hóa thành hình thái tư bản tiền tệ nên vì thế không cần thiết phải tái sản xuất nó dưới hình thái trước kia của nó; nó có thể được tái sản xuất một cách tùy tiện (nhiều hay ít) dưới bất kỳ hình thái mới nào vì nó được bỏ vào những vật thể vật chất mới và sức lao động được nó sử dụng dưới những hình thái mới.

[90] Chúng ta sẽ giải thích được nguyên nhân của sự khác biệt đó một cách đơn giản nhất, nếu thoát tiền chúng ta xem xét tư bản lưu động dưới hình thái tư bản tiền tệ của nó.

Tiền tệ với tính cách là như vậy luôn luôn có thể được chuyển hóa thành bất kỳ hình thái hàng hóa nào có trên thị trường hoặc có thể được sản xuất theo đơn đặt hàng với những điều kiện nhất định. Phẩm chất đó của tư bản lưu động, trong chừng mực nó là tư bản tiền tệ, do đó bắt nguồn từ tồn tại của nó với tính cách là tiền chứ không phải từ tồn tại của nó với tính cách là *tư bản*. Và đó là tính xác định của nó là *tư bản lưu động*, chỉ trong chừng mực toàn bộ tư bản lưu động trong *chức năng* của nó với tính cách là tư bản lưu động tạm thời mang *hình thái tiền tệ*; một trong những *chức năng của nó với tính cách là tư bản lưu động*, thậm chí là ở chỗ phải mang hình thái tiền tệ. Tư bản cố định chỉ mang hình thái ấy trong chừng mực bản thân giá trị do nó chuyển sang cấu

thành một phần giá trị của tư bản lưu động và vì thế chia sẻ số phận của nó với tư bản lưu động, nhưng không phải với tính cách là *tư bản cố định*, mà với tính cách là một bộ phận cấu thành của giá trị của tư bản lưu động. (Trong chừng mực năng lực chuyển hóa của tư bản lưu động bằng năng lực chuyển hóa hình thức của tiền thành bất kỳ hàng hóa nào.)

Mặt khác, có thể nói gì về năng lực chuyển hóa của tư bản lưu động, trong chừng mực nó không phải là tư bản tiền tệ; năng lực đó dựa trên cái gì?

Một mặt, nó dựa trên bản chất động của hàng hóa (và do đó trên sự thích hợp của nó với việc xuất khẩu) vốn có của nó. Điểm này đã nói ở trên.

Mặt khác, nó dựa trên *tính dễ thay đổi của sức lao động*, và do đó, của biểu hiện của nó là *lao động*, cũng như dựa trên sự đa dạng của việc sử dụng *những sản phẩm* một cách hữu ích, không kể là chúng có đi vào quá trình sản xuất với tính cách là nguyên liệu, vật liệu phụ hay không (chúng có thể là những hàng hóa sẵn có, như ngũ cốc, và lại có thể phục vụ cho những cách sử dụng hữu ích mới); điều đó chỉ đúng một phần với những bán chế phẩm gắn một phần với công dụng có được vào một lúc nào đó (nhưng cái tồn tại về mặt hình thái, thì chỉ tồn tại trong một thời hạn ngắn và vì thế nhanh chóng biến mất khỏi quá trình sản xuất, nếu chủ định là như vậy).

Tư bản hàng hóa gồm một phần là những *tư liệu sinh hoạt* của công nhân và sự đơn dạng của những tư liệu sinh

hoạt đó không ngăn cản tính chất của lao động thường xuyên thay đổi;

còn một phần thì tư bản hàng hóa gồm những hàng hóa đi vào quá trình sản xuất với tính cách là nguyên liệu v.v. và ở đây chúng có những hướng sử dụng hữu ích khác nhau hoặc có thể được dùng một cách khác nhau trong các quá trình lao động khác nhau.

Năng lực biến hóa hình thái (theo nghĩa đó) của tư bản lưu động do đó có thể rút lại là: 1) *tính dễ thay đổi của lao động* do bộ phận khả biến của tư bản lưu động vận hành, và 2) *tính dễ thay đổi của sự sử dụng hữu ích* những bộ phận của tư bản lưu động có thể đi vào quá trình sản xuất với tính cách là nguyên liệu v.v.. Cái chất thứ nhất tư bản lưu động chỉ có trong chừng mực các yếu tố vật thể của tư bản khả biến, do sự đối lập đó với tư bản cố định, được xếp vào *phạm trù* tư bản lưu động. Điểm thứ hai trên thực tế rút lại là sự khác biệt của các yếu tố của tư bản sản xuất mà một phần của nó (nguyên liệu, vật liệu phụ, một phần bán chế phẩm) có khả năng được sử dụng một cách hữu ích khác nhau, trong lúc bộ phận khác, gồm tư liệu lao động, gắn ở mức độ lớn hay nhỏ với việc sử dụng hữu ích nhất định do hình thái giá trị sử dụng của nó. Nhưng những yếu tố đó của tư bản sản xuất cấu thành những cái mang tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định. Nhưng điều đó diễn ra không phải vì chúng là tư bản *lưu động*, bởi vì tư liệu lao động, trong chừng mực chúng là *hàng hóa*, chúng cấu thành những bộ phận hợp thành của tư bản lưu động nói chung. Trái lại, điều đó bắt nguồn từ tính độc lập về vật

thể giữa những yếu tố của *tư bản hàng hóa* lại đi vào quá trình lao động với tính cách là *matières brutes*^{1*} v.v. và những yếu tố khác của nó hay với tính cách là tư liệu lao động. Sự khác biệt đó đối với quá trình lao động trong *những vật thể mang* tư bản lưu động là sự khác biệt tồn tại *bên trong* bản thân tư bản lưu động. Nhưng vì thế đồng thời nó tạo ra sự khác biệt giữa bộ phận tư bản hoạt động với tính cách là *tư bản cố định* và bộ phận tư bản còn hoạt động với tính cách là tư bản lưu động, và vì vậy nói chung biểu hiện ra là sự khác biệt giữa tư bản lưu động và tư bản cố định^{a)}.

a) "Trong những nước giàu và mạnh, nơi những tư bản lớn được chi cho máy móc, thì những sự thay đổi đột ngột trong tiến trình thương mại và công nghiệp gây ra nhiều tai họa hơn là trong những nước nghèo hơn, nơi có - xét theo tỷ lệ - ít tư bản cố định hơn nhiều và nhiều tư bản lưu động hơn nhiều và do đó một phần lớn hơn của công việc được thực hiện bằng lao động con người. Rút tư bản lưu động ra khỏi ngành mà nó hoạt động không khó như rút tư bản cố định. Những máy móc được chế tạo cho ngành công nghiệp này thường hoàn toàn không thể làm cho thích nghi với ngành khác; trái lại, quần áo, thức ăn và nhà ở của người công nhân ngành này có thể dùng để duy trì cuộc sống của người công nhân cả trong ngành khác; hoặc cùng một người công nhân có thể nhận được cùng một thứ thức ăn, quần áo và nhà ở như cũ mặc dù anh ta đã đổi việc". (Ở đây Ri-các-đô hoàn toàn đồng nhất tư bản lưu động với tư bản khả biến.) "Nhưng đó là điều tai hại mà một dân tộc *giàu* phải cam chịu; và kêu ca về cái đó cũng phi lý chẳng khác nào một thương nhân giàu cất tiếng khóc thương về việc chiếc tàu của ông ta

1* - nguyên liệu

Lẽ dĩ nhiên là cả điều đó cũng chỉ dần dần và một cách khác nhau thôi. Thí dụ, nhà xưởng có thể phục vụ cho hoạt động công nghiệp thuộc loại khác nhau; động cơ và cơ cấu truyền lực có thể được dùng cho những máy công tác khác v.v..

[91] Vì tư bản là *giá trị tự tăng lên*, còn hình thái giá trị sử dụng mà dưới đó nó tồn tại, tự nó là không quan trọng, nên *tư bản lưu động* phù hợp với khái niệm tư bản ở mức độ lớn hơn *tư bản cố định*, trong đó giá trị là hình thái xác định của giá trị sử dụng và chức năng xác định của giá trị sử dụng đó.

Mặt khác, tư bản *cố định* là cơ sở hiện thực tạo ra cho mình phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù và hình thái này của tư bản phát triển và tăng lên về

chịu đủ mọi nguy hiểm trên biển, trong lúc túp lều của người láng giềng nghèo của ông ta hoàn toàn không bị những sự nguy hiểm thuộc loại tương tự đe dọa" (*D. Ricardo. On the Principles of Political Economy, and Taxation. Third edition. London, 1821, p. 311. [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 220]*). "Nhưng những người khác quả quyết rằng tư bản không thể được rút ra khỏi ruộng đất vì nó được chi dưới những hình thức – phân bón, rào gậy, công trình tiêu nước v.v. – mà dưới đó chúng gắn liền không thể tách rời với ruộng đất. Điều đó đúng đến một chừng mực nào đó; nhưng tư bản nằm trong đại gia súc có sừng, cừu, trong các vựa lúa mì và cỏ khô, xe ngựa v.v. thì có thể rút ra được. Chỉ cần làm một con tính giản đơn người ta cũng có thể quyết định được có nên sử dụng những vật đó như trước để canh tác ruộng đất không, mặc dù giá lúa mì thấp hay cần phải bán chúng đi và chi giá trị thu được về chúng vào một công việc làm ăn khác" (như trên, tr. 314-315 [*Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 222*]).

quy mô (không những dưới hình thức máy móc thực thụ mà còn dưới mọi hình thức có thể có) với mức độ như mức độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, với sự phát triển của nó một phần thường xuyên tăng lên của sản phẩm hàng năm chuyển hóa thành tư bản cố định và cần phải có một phần thường xuyên tăng lên của tư bản đó để bù lại tư bản cố định đã tiêu dùng trong năm, sửa chữa nó và duy trì nó trong trạng thái tốt. Vì vậy trong sản xuất ra tư bản cố định và trong sản xuất ra những yếu tố cấu thành tư bản cố định, một phần thường xuyên tăng lên của tổng lao động cũng được sử dụng (tiêu dùng). Còn với việc sử dụng tư bản cố định, sức sản xuất của lao động tăng lên và do đó khối lượng sản phẩm do cùng một số lượng lao động sản xuất ra cũng tăng lên. (Và phần giá trị mà tư bản cố định nhập vào chỉ ít cũng phải bằng lao động mà nó thay thế, còn trong thực tế thì phải nhỏ hơn lao động ấy.)

Tư bản cố định đại diện cho lực lượng sản xuất đã được tạo ra mà quá trình tái sản xuất được thực hiện cùng với nó với tính cách là cơ sở vật chất, tiền đề và điều kiện.

Đồng thời tư bản cố định là hiện thân của khoa học tiến bộ, nghĩa là sự phát hiện những phương tiện giúp cho các vật thể tự nhiên và các quá trình tự nhiên phục vụ lao động.

Vì vậy, như chúng ta đã thấy, giống như A. Xmit, chẳng hạn, thần bí hóa tư bản lưu động, gán cho nó là

cái *nuôi sống* công nhân và tạo ra những điều kiện thuận lợi, cần thiết cho họ, *tư bản cố định* đã được thần bí hóa như vậy vì tiến bộ khoa học thể hiện trong nó được coi là phẩm chất vốn có của những sản phẩm ấy của trí tuệ xã hội,

1) vì chúng là tư bản, và

2) vì chúng là tư bản trong tính xác định đặc biệt của tư bản *cố định*. (Xem Lô-đéc-đan⁸⁶ chẳng hạn.)

Sự phát triển của tư bản cố định đến những quy mô nào đó đòi hỏi phải có một trình độ nhất định, cao ít hay nhiều của sức sản xuất của lao động xã hội, vì mọi lao động được sử dụng trực tiếp để sản xuất ra tư bản cố định đều được lấy từ ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt trực tiếp; hoàn toàn giống như tư liệu sản xuất được tái sản xuất dưới hình thái mà trong một năm không bù lại những sản phẩm và giá trị đã chi phí trong năm ấy. Như vậy, đứng trên góc độ xã hội mà xét, cần phải có trong tay *lao động thặng dư*; một mặt, lao động được sử dụng trong việc sản xuất ra tư bản lưu động phải có năng suất và nhiều đủ để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt v.v. cho những người làm việc trong ngành sản xuất ra tư bản cố định.

Mặt khác, sự sản xuất ra tư bản cố định biểu hiện ra như vậy (trong lúc xét theo những hậu quả của nó, nhờ sự tăng sức sản xuất của lao động hay do việc hoàn toàn bỏ sử dụng lao động để thực hiện những mục tiêu nhất định, nó là một phương tiện lũy tiến để chuyển hóa nhân khẩu lao động thành nhân khẩu thừa) với tính cách là

phương tiện để thu hút lao động thừa hoặc để đảm bảo việc làm cho một số lượng nhân khẩu phụ thêm^{a)} mà không giữ cho họ trong ngành sản xuất ra những của cải cung cấp cho thị trường tư liệu sinh hoạt, trong đó có những nhu yếu phẩm cho công nhân; và do đó không tạo ra sự dư thừa trong lĩnh vực đó, sự dư thừa dẫn tới sự hạ giá (hoàn toàn giống như *ngoại thương* và *sự sản xuất xa xỉ phẩm* trong nước là phương tiện để đem lại cho sản phẩm thặng dư cái hình thái mà dưới đó nó không làm cho thị trường nhu yếu phẩm phình lên).

Với sự phát triển của tư bản cố định, những thứ sau đây tăng lên 1) tính thường xuyên và tính liên tục của lao động; 2) thời kỳ tái sản xuất ra tổng tư bản ứng trước; 3) sự cần thiết phải tiếp tục sản xuất trên quy mô nhất định và thường xuyên mở rộng không phụ thuộc vào những điều kiện thị trường nhất định và những sự biến động tạm thời của chúng.

Như vậy, đồng thời với sự phát triển của tư bản cố định, một yếu tố hiện thực của sự *sản xuất thừa* cũng phát triển.

[92] Trong tư bản cố định, *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* lần đầu tiên tạo ra cho mình những điều kiện vật chất của mình. Vì vậy, trình độ phát triển của tư bản cố định là chỉ số nói lên trình độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phương thức sản

a) Xem những người Mỹ.

xuất này biểu hiện *differentia specifica*^{1*} cũng như tất cả những giai đoạn cấu thành một thời đại về mặt lịch sử chủ yếu không phải trong giá trị sử dụng của các sản phẩm do nó tạo ra để tiêu dùng, mà chủ yếu trong những *tư liệu sản xuất* bởi vì cả bản năng lẫn sự quan sát giản đơn của các nhà nghiên cứu thời cổ đều dẫn họ đến ý nghĩ phân chia các thời đại tiền sử theo *vật liệu* của *tư liệu* sản xuất (do đó, dù sao đi nữa cũng theo phẩm chất nhất định của tư liệu sản xuất), nghĩa là phân chia chúng thành thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng thau và thời đại đồ sắt, xác định đặc điểm của những thời đại đó theo sự tiến bộ và trạng thái đã đạt được của tư liệu sản xuất.

Một phần của cải quốc dân, gồm *tư bản cố định*, – và với mức độ mà tư bản cố định ấy ngày càng hình thành với tính cách là tư bản cố định, nghĩa là ngày càng định hình, tạo ra những khác biệt đặc trưng của nó so với tư bản lưu động, bù lại giá trị của nó chỉ một cách dần dần, tái sản xuất ra giá trị ấy sau những thời kỳ vượt xa giới hạn *một năm*, với tính cách là phạm vi thời gian tái sản xuất ra tư bản lưu động. Trong lúc tư bản lưu động, nghĩa là sự sử dụng [Verwertung] nó, dựa trên lao động hiện tại nhiều hơn – chúng tôi gọi một lao động bất kỳ là lao động hiện tại, lao động đó diễn ra trong giới hạn một năm – thì, trái lại, việc sử dụng tư bản cố định dựa trên mức độ cao hơn không gì sánh được trên lao động *tương lai*, không kể tư bản cố định như máy móc thực

thụ chẳng hạn hoạt động trực tiếp với tính cách là tư liệu lao động theo nghĩa hẹp trong quá trình sản xuất trực tiếp, hay nó hoạt động chỉ với tính cách là điều kiện chung của *quá trình sản xuất không phụ thuộc* vào nó, như nhà cửa, đường sắt, kênh đào v.v. chẳng hạn. Với tính cách là *tư bản* phải tái sản xuất giá trị của nó (và hơn nữa – như sau này sẽ làm sáng tỏ – phải bảo đảm cho những người sở hữu nó một phần trong *giá trị thặng dư* do những tư bản khác sản xuất ra), nó là *yêu cầu về lao động tương lai* (còn trong trường hợp thứ hai thì nó là yêu cầu về *lao động thặng dư*). Vì vậy số lượng *chứng khoán* tăng lên cùng với sự phát triển của tư bản cố định; *chứng khoán* là chứng thư sở hữu không những về giá trị của tư bản, mà do đó cả về sự tái sản xuất ra giá trị đó trong tương lai, nhưng đồng thời cũng là chứng thư sở hữu về *sự tăng giá trị* trong tương lai, nghĩa là chứng thư về phần *giá trị thặng dư* (lợi tức v.v.) mà giai cấp các nhà tư bản nói chung ắt phải bóp nặn của giai cấp công nhân. Như vậy, sự phát triển của tín dụng có cơ sở vật chất mới; nhưng đồng thời nó là sự phát triển của cái *bộ phận tư bản tiền tệ* chẳng qua là *sự tích lũy những chứng thư sở hữu* về lao động và lao động thặng dư *tương lai*. *Sự tích lũy* bộ phận tư bản tiền tệ này gồm những chứng thư về của cải tương lai *giả định* và vì vậy bản thân nó không phải là một yếu tố của của cải quốc dân tồn tại thực sự hay chỉ là như vậy trong chừng mực nó là chứng thư sở hữu về giá trị hiện hữu (không phải về sự tăng giá trị của nó) của *tư bản cố định* hiện hữu. Nhưng chứng thư luôn luôn tồn tại trước khi

1* - sự khác biệt đặc thù

giá trị đó được sản xuất và trực tiếp không đại biểu cho cái gì khác ngoài giá trị của tư bản được chi hay được ứng trước để sản xuất ra *giá trị* đó. Và thậm chí lúc đó cũng không thể tính giá trị đó *hai lần*, thí dụ giá trị của đường sắt và giá trị của những cổ phiếu đường sắt nằm trong cặp của các cổ đông. Tình hình ở đây hoàn toàn giống như quốc trái. Chúng khoán nhà nước không phải là *giá trị*, trừ giá trị của *sản phẩm hàng năm* mà những trái phiếu đó đảm bảo một phần nào đó cho những người sở hữu chúng. Nhưng cái vẻ bề ngoài đó càng biểu hiện ra càng nhiều vì việc thanh toán giá cả của chúng – sự dao động thị giá của chúng – do những điều không trực tiếp gắn với những giá trị mà chúng là chứng thư quyết định. Nhưng một bộ phận rất có thể lực của xã hội tư bản chủ nghĩa thêm khát hình thức *tích lũy* đó để chi phối sự vận động thực tế của sản xuất và tích lũy.

[93] Về điểm V).

Tiền là tư bản lưu động hay tư bản cố định?

Ở đây cần phải hiểu tiền là *vàng và bạc* (những hàng hóa được dùng làm *thước đo giá trị*), vì chúng thực hiện những chức năng thực tế của tiền, dù với tính cách là tiền đúc bằng vàng hay bằng bạc hay với tính cách là vàng thoi hay bạc thoi.

(Thứ nhất, ở đây chúng ta nói đến *tiền* với tính cách là *tư bản* mặc dù chúng thường xuyên cũng lưu thông với tính cách là thu nhập. Nhưng trong *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, được giả định là phương thức thống trị độc nhất, *mọi* sản phẩm đều được sản xuất ra dưới hình

thái hàng hóa, và vì vậy toàn bộ khối lượng sản phẩm biểu hiện ra trước hết dưới hình thái tư bản lưu động. Mọi thu nhập có thể chỉ là *những bộ phận giá trị* của khối lượng hàng hóa đó, những phần giá trị này có thể được thanh toán trước hết dưới *hình thức tiền*. Do đó, tiền – thông qua nó những bộ phận giá trị của khối lượng hàng hóa được đưa vào lưu thông, – de prime abord^{1*} phải là *tư bản*. Nhưng về tư bản nằm trong dự trữ thì một phần tư bản đó thường xuyên nằm trong kết sắt riêng của các tư nhân, chứ không phải của các chủ ngân hàng chẳng hạn, có thể chỉ là tiền bất động.

Trong việc nghiên cứu xem tiền là *tư bản cố định* hay *tư bản lưu động*, giả định rằng chúng là *tư bản*, hay, ít nhất, rằng *cùng một số tiền* thường xuyên lưu thông, lúc thì với tính cách là tư bản tiền tệ, lúc thì với tính cách là thu nhập, thành thử cùng một khối lượng tiền hoạt động trong hai chức năng đó; cùng một khối lượng tiền lúc thì làm chức năng tư bản, lúc thì được dùng để chuyển hóa thu nhập thành bạc và vàng, điều này đúng một phần. Tuy nhiên điều này cũng đúng: một phần tiền nằm trong lưu thông thường xuyên nằm trong tay của người ta và hoạt động *không phải* với tính cách là tư bản. Mặt khác, một phần tiền thường xuyên là *tiền dự trữ*, không phải là tư bản dự trữ. Vấn đề này chúng ta sẽ xem xét tỉ mỉ hơn ở quyển III, chương VII. Ở đây chỉ cần vạch rõ rằng sự ngộ nhận hoặc sự lập lờ phát sinh

1* - thoát tiền, ngay từ đầu

từ chỗ "tư bản" được hiểu là đồng nghĩa với giá trị, điều này không đúng.)

Chúng ta đã thấy rằng *tư bản hàng hóa* và *tư bản tiền tệ* là hai hình thái của *tư bản lưu động*.

Hơn nữa, trong lúc tư bản cố định thường xuyên được đưa vào *lĩnh vực sản xuất* thì tư bản tiền tệ thường xuyên được đưa vào *lĩnh vực lưu thông*.

Nhưng nếu xem xét *khối lượng thực tế của tiền* lưu thông để tư bản tiền tệ thực hiện chức năng của nó (lưu thông hay nằm trong dự trữ), thì khối lượng tiền đó chỉ là *tư liệu lao động* của quá trình lưu thông và vì vậy ở đây nó thực hiện cùng một chức năng như tư bản cố định trong quá trình sản xuất vậy. Xét theo góc độ đó, có thể coi nó là tư bản cố định không phải đối với một nhà tư bản cá biệt, mà là đối với toàn thể giai cấp các nhà tư bản. Phần khối lượng sản phẩm hàng năm phải được chuyển hóa thành vàng và bạc để thực hiện mục đích đó mà càng nhỏ thì khối lượng hàng hóa còn lại để tái sản xuất thực tế càng lớn.

[94] *Hạt giống, gia súc* có phải là tư bản cố định không? *Phân bón* v.v..

Phân bón là vật liệu phụ.

Hạt giống là nguyên liệu, là chất hữu cơ, nó chỉ được tái sản xuất theo một cách khác. Việc một phần sản phẩm có thể lại đi vào chính quá trình sản xuất ấy dưới hình thái vật của nó không làm thay đổi gì trong vấn đề cả. Toàn bộ sản lượng thu hoạch có thể được bán, còn hạt giống thì có thể được mua của những người sản xuất khác.

Gia súc. Với tính cách là *con giống* thì gia súc là

nguyên liệu; với tính cách là *gia súc được nuôi béo để giết thịt*, nó là tư bản lưu động; với tính cách là *súc vật kéo*, nó là tư bản cố định.

[97] 3) CHU CHUYỂN VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁ TRỊ

Vấn đề này đã được nghiên cứu hết sức cặn kẽ trong tiết 2 trên đây, nếu muốn nói đến sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động (và cần phải chuyển vào đây những điều đã nói ở đó).

Ở đây chỉ cần nhắc lại một điều. Không những ta đã thấy rằng những tư bản không bằng nhau trong một năm sản xuất ra những số giá trị thặng dư khác nhau (do đó đối với chúng cả *tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm* cũng phải khác nhau), mà còn thấy rằng chúng tạo ra những *khối lượng giá trị* khác nhau (gác sang một bên phần tương xứng của khối lượng giá trị đó, bằng giá trị thặng dư). *Tỷ suất giá trị thặng dư* có thể như nhau, cả số giá trị thặng dư cũng vậy, mặc dù *khối lượng giá trị sản xuất ra hàng năm* là những đại lượng không giống nhau.

Thí dụ nếu tư bản cố định ứng trước bằng 90 000 p.xt., *tư bản khả biến* bằng 5 000 p.xt. và tư bản khả biến đó quay vòng 4 lần một năm với tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm là 100% thì giá trị của phần sản phẩm hàng năm đó sẽ bằng 20 000 + 5 000 = 25 000. Và nếu hệ số hao mòn bằng 10% thì 9 000 p.xt. sẽ được cộng thêm vào số đó và giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ bằng 34 000 p.xt..

(Ảnh hưởng của hao mòn của tư bản cố định đối với *năng suất lao động*.)

3) Ngoài ảnh hưởng của tỷ lệ giữa tư bản *lưu động* và tư bản *cố định* ra, cần lưu ý độ dài khác nhau của sự lưu lại trong *quá trình sản xuất*, độ dài này có thể do hai loại nguyên nhân gây ra. *Hoặc là: độ dài khác nhau* của quá trình lao động, *mặc dù* quá trình lao động *liên tục* tiếp diễn một thời gian dài hơn để sản xuất ra *sản phẩm*. Để xây dựng một ngôi nhà cần phải có nhiều thời gian hơn là để kéo *x* pao sợi. Một số loại sản xuất ra tư bản cố định, thí dụ đường sắt (cũng như gia súc v.v.) có thể kéo dài hơn một năm. Trong thời gian này không một bộ phận nào của sản phẩm có thể đi vào lưu thông hay dùng làm giá trị sử dụng. Toàn bộ tư bản ứng trước được thực hiện trong một sản phẩm duy nhất mà quá trình lao động của nó kéo dài ra ngoài phạm vi một năm – thước đo thời gian chu chuyển. Do đó, lao động làm việc như vậy không đem lại *một sản phẩm nào* mà trong năm có thể lưu thông được hay nhập vào *khối lượng sản phẩm* cấu thành thu nhập hàng năm, hay có thể đi vào quá trình sản xuất mới với tính cách là một yếu tố của sản xuất. Do đó, một phần lao động quốc dân được sử dụng như vậy trong một năm không bù lại trong năm những tư liệu sinh hoạt đã tiêu dùng của người công nhân hay những nguyên liệu, máy móc v.v. đã sử dụng. Trong năm nó không biểu hiện ra trong một giá trị sử dụng hữu ích nào, cũng không biểu hiện ra trong một hình thái giá trị có khả năng lưu thông nào. Điều đó đóng vai trò chủ yếu trong cái gọi là *sự chuyển hóa tư bản lưu động thành tư bản cố định*. Lao

động được sử dụng như vậy, dù xét theo công dụng của nó, nó có tính chất sản xuất như thế nào đi nữa cũng không tạo thành một yếu tố nào của quá trình tiêu dùng hay quá trình tái sản xuất trong một năm. Nó không làm cho một dân tộc trở nên có khả năng sống trong năm sau, nó cũng không làm cho họ trở nên có khả năng bù lại được những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng. Nó cũng không tạo ra sản phẩm mà trong năm hay sau khi kết thúc năm có thể được chở ra nước ngoài và đổi lấy những tư liệu sinh hoạt hay tư liệu sản xuất ở đó. Do đó, nếu chúng ta lấy một phần không tương xứng của tổng lao động một năm thì vào cuối năm sẽ có một phần lao động lớn không tương xứng được hao phí dưới hình thái mà lúc đó là vô ích nếu xét giá trị sử dụng và không thể thực hiện được nếu nói đến giá trị trao đổi, đồng thời phần tổng sản phẩm phải được dùng để bù lại tư bản, thường xuyên được tích lũy và được dùng để đổi mới quỹ tiêu dùng thì quá bé. Trừ một số xa xỉ phẩm ra, chính sự sản xuất ra tư bản cố định luôn luôn vượt quá thời hạn một năm. (Với gia súc thì cũng như vậy.) Đối với tư bản cố định cần lưu ý đến điều thứ hai. Nếu nó gồm nhà cửa, ụ tàu, cầu, đường sắt, kênh đào và thậm chí những công trình cải tạo đất (như những công trình tiêu nước hoặc làm sạch, những thiết bị tưới nước v.v.), thì chúng đem lại thu nhập theo một cách đặc biệt. (Nhưng điều đó không thuộc về chỗ này. Nhận xét đó thuộc về quyển III, về *quá trình tái sản xuất*.)

[98] Hay: *sự gián đoạn của lao động trong quá trình sản xuất*, nhưng do quá trình sản xuất *tạo ra*.

γ) Thời hạn *trở về* của các tư bản dài ngắn khác nhau do *thị trường cách nơi sản xuất những khoảng cách khác nhau*.

Khi trình bày tiết 3) này, rõ ràng là vấn đề những hậu quả của sự khác biệt giữa *tư bản lưu động* và *tư bản cố định* phải được xem xét sau cùng, còn hai tiết γ và β thì phải được xem xét trước tiên.

Những điều sau đây gắn với *thời gian chu chuyển khác nhau* của tư bản: 1) *thứ nhất*, độ dài của thời gian chu chuyển bị hạn chế về mặt vật chất bởi *thời gian mà giá trị sử dụng của hàng hóa được duy trì*. Vì vậy những hàng hóa khác nhau có thể được thực hiện trong những thời gian khác nhau và việc chậm bán có ảnh hưởng khác nhau đối với chúng.

Khi xem xét thời gian chu chuyển như vậy, vấn đề chỉ là *khoảng cách* giữa thời điểm hàng hóa được làm xong với thời điểm nó được bán đi, giữa sự tồn tại của nó trên thị trường với tính cách là hàng hóa và sự chuyển hóa của nó thành tiền, sự bán nó. Do đó, với *sự khác nhau của thời kỳ chu chuyển* được xem xét ở đây, chỉ cần tính đến tác động của *sự khác biệt về thời gian lưu thông* đối với nó. (Rõ ràng là sự xem xét này thuộc về tiết nói về *thời gian chu chuyển* nói chung.)

2) *Thứ hai*, những vật thể nhất định hay những hàng hóa có giá trị sử dụng nhất định có thể có thời gian lưu thông *dài hay ngắn*, nhưng ở một số lượng đáng kể những hàng hóa ấy (trừ những thứ như rượu vang chẳng hạn, sau khi được sơ chế lần đầu chúng còn chịu những

tác động tự nhiên bổ sung), giá trị sử dụng bị hư hỏng đi hay bị kém đi với mức độ nhiều hay ít. Giá trị sử dụng của chúng kém đi thì *giá trị trao đổi của chúng giảm xuống*.

3) *Thứ ba*, hàng hóa nằm trong lưu thông càng lâu thì nó bị *thay đổi về giá trị* càng nhiều, vì có sự thay đổi trong *giá trị* của sự *tái sản xuất* ra nó, hoàn toàn giống như những hàng hóa được nhập từ những thị trường xa về bị sự thay đổi lớn hơn của *giá cả thị trường* ở thị trường bán chúng.

4) *Thứ tư*, và điều này rõ ràng là thuộc về tiết nói về ảnh hưởng của *thời gian chu chuyển đối với sự hình thành giá trị* này – *chi phí lưu thông tăng lên*, đặc biệt là *chi phí bảo quản và bảo toàn hàng hóa* tỷ lệ với độ dài của *thời gian lưu thông* của chúng, tức là thời gian mà trong đó chúng phải nằm trên thị trường trước khi đi vào quá trình tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất.

Về điểm 1) và 2). Với lưu thông và tái sản xuất của tư bản, điều sau đây là quan trọng: giữa sự ứng trước và sự trở về của tư bản là một thời gian nào đó. Khoảng cách đó có tác động đến *giá trị sử dụng*, tương xứng với độ dài của nó. Thời gian phá hủy giá trị sử dụng. Mọi vật thể (trừ ruộng đất) đều bị hỏng đi và cuối cùng trở thành vô dụng, mất những phẩm chất tạo thành giá trị sử dụng của nó; với một số vật thể điều đó diễn ra nhanh hơn, với một số vật thể khác thì điều đó diễn ra chậm hơn. Một số vật thể phải được bán rất nhanh để không bị hư hỏng hay không bị hoàn toàn vô dụng; một số khác có thể nằm đọng một thời gian dài. Tất cả mọi hàng hóa đều

hỏng đi nếu sau một thời gian nhất định chúng không đi vào tiêu dùng, hay điều này cũng vậy thôi, nếu chúng tiếp tục tồn tại với tính cách là những hàng hóa để bán, chứ không phải được sử dụng như những giá trị sử dụng. Như vậy, đó là *sự rủi ro đầu tiên* mà hàng hóa, và trên thực tế là tư bản đã được chuyển hóa từ tiền thành hình thái hàng hóa để tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng công nghiệp phải chịu.

[99] Về điểm 4). Việc bảo quản hàng hóa trong chừng mực chúng là những đối tượng buôn bán, những giá trị sử dụng, đòi hỏi phải chi phí tư bản và lao động cho chúng, trong một số trường hợp này thì chi phí ít hơn, trong một số trường hợp khác thì chi phí nhiều hơn.

Giá bán của chúng có thể chỉ gồm những *chi phí trung bình* mà việc bảo quản một hàng hóa nhất định trong thời gian cần thiết để nó nằm trên thị trường đòi hỏi.

Những chi phí trung bình đó đối với một hàng hóa nhất định do thời gian trung bình tạo thành *khoảng cách* giữa sản xuất và tiêu dùng nó, hay độ dài trung bình của việc nó *nằm lại* trên thị trường với tính cách là hàng hóa quyết định. Đối với những *hàng hóa khác nhau*, chi phí bảo quản rõ ràng là được quyết định không chỉ bởi *thời gian trung bình* mà nó nằm trên thị trường, mà còn bởi cả *mức hư hỏng trung bình* của chúng *hay những chi phí để ngăn ngừa sự hư hỏng* đó phù hợp với bản chất của những hàng hóa khác nhau, phù hợp với chất lượng khác nhau của những hàng hóa khác nhau, *trong cùng thời*

gian đó. Nếu thời gian trung bình đó là nhất định thì những chi phí bảo quản phụ thuộc vào những đặc tính của những giá trị sử dụng khác nhau. Nếu những chi phí bảo quản – là kết quả của những đặc tính của những giá trị sử dụng khác nhau – là nhất định thì thời gian trung bình chỉ phụ thuộc vào những *điều kiện trung bình* khác nhau của sự lưu thông của những giá trị sử dụng ấy. Lúc đó những điều kiện trung bình ấy tạo thành một *khoản mục chi phí lưu thông* nhất định^{a)}. Những chi phí ấy nếu chúng là một đại lượng trung bình (chứ không phải là một đại lượng cá biệt) rõ ràng là được cộng vào *giá trị* của hàng hóa, vì trong *thời kỳ lưu thông*, giá trị ấy được nhập thêm nhiều lao động hơn, dù dưới hình thái lao động quá khứ hay lao động hiện tại. Chính trong lúc đó, nếu nói đến *sản xuất nói chung*, chúng tăng giá trị của hàng hóa, mà không tăng số lượng của nó (với tính cách là *giá trị sử dụng*). Đó chỉ là chi phí để giảm tổn thất. Đó là *khoản khấu trừ* từ sản xuất tổng thể. Về giá trị thì những chi phí đó thuộc về những chi phí phi sản xuất của sản xuất. Giả định rằng *thời gian lưu thông* là như nhau và *hao mòn* của những hàng hóa khác nhau do chúng lưu lại trên thị trường cũng như nhau. Hao mòn do lưu thông, khác với hao mòn trong quá trình sản xuất, và cả những *chi phí* gắn với việc hạn chế hao mòn đó của giá trị sử dụng ở mức *tối thiểu*. Tất cả những hàng hóa đó, vào lúc chúng chuyển hóa thành giá trị, đều có

a) Ở đây dẫn ví dụ từ cuốn sách của Coóc-bét⁸⁷.

giá cả hay giá trị cao hơn vì trong thời gian lưu thông nó được nhập thêm thời gian lao động dưới hình thái lao động quá khứ hay lao động sống. Nhưng vì lao động thêm vào đó không được thực hiện trong *sản phẩm thặng dư vượt quá* số lượng hàng hóa ban đầu được ném ra thị trường (trái lại, nó giảm đi do hao mòn của hàng hóa) và vì nó không nhập *giá trị sử dụng mới* vào những hàng hóa (ví dụ như những chi phí vận tải đến mức độ nào đó và theo nghĩa đó), – giá trị sử dụng đó, trái lại, bị hư hỏng đến mức độ nào đó, – thế thì nên lấy đâu ra quỹ để thực sự trả cho lao động thêm vào đó? Rõ ràng, đó là số lượng hàng hóa ban đầu được ném ra thị trường. Một phần nhất định của chúng bị hy sinh để bảo toàn khối lượng còn lại. Nếu không nói đến cái bộ phận của số lượng hàng hóa ban đầu thật sự bị mất do hao mòn phát sinh do chúng lưu lại lâu trên thị trường, thì một bộ phận khác phải được chi để trả công cho lao động cần thiết để duy trì giá trị sử dụng của chúng. Vấn đề rút lại là cần phải có một số lượng lao động bổ sung nhất định để duy trì số lượng hàng hóa đã giảm đi và lao động đó đã tự trả tiền về số lượng hàng hóa đã giảm đi và được duy trì như vậy. Điều này chẳng khác gì sức sản xuất của lao động giảm đi, còn giá trị trao đổi của hàng hóa thì do đó lại tăng lên. Chi phí lao động *bổ sung* như vậy là *những chi phí phi sản xuất của sản xuất*. Nếu thời gian lưu thông và những chi phí bảo quản phát sinh từ đó trong tất cả các ngành là *như nhau* thì vấn đề rút lại là như sau. Giả định rằng những chi phí ấy là 5% một năm; do đó, nếu sản phẩm của nhà tư bản A

bằng 500 p.xt. và sản phẩm của nhà tư bản B cũng bằng 500 p.xt. và mỗi bên giữ lại 25 p.xt. để đưa vào quỹ chi phí bảo quản và bán sản phẩm còn lại lấy 475 p.xt. thì điều đó chẳng khác gì mỗi người trong hai người ấy bán sản phẩm lấy 525 p.xt.. Giá trị phụ thêm 25 p.xt. đặt hai bên vào vị trí giống như trước, vì mặc dù cả hai người đó đều bán lấy 525 p.xt., nhưng họ đều nhận được số hàng hóa giống như khi họ bán lấy 475 p.xt. và do đó họ không vận hành nhiều lao động hơn vì giá trị của lao động được quyết định không phải bởi giá cả bằng tiền, mà bởi giá trị thực tế do giá trị của số lượng hàng hóa ấy quyết định.

[100] (Trong các giá cả thực tế, nếu gác sang một bên *sự không ngang bằng* giữa những chi phí bổ sung đó khi chúng đi vào giá cả những hàng hóa khác nhau, thêm vào đó còn có điều sau đây: do khoản phụ gia tương ứng với lao động bổ sung hao phí cho hàng hóa, nên do đó những giai cấp mua hàng hóa nhưng không bán hàng hóa buộc phải trả tiền về những phần tương ứng của họ.) Dù sao chi phí lưu thông cũng tăng lên cùng với việc tăng *độ dài của thời gian lưu thông*. Điều vừa nói thuộc về phần nói về *chi phí lưu thông*, nghĩa là về chương I, tiết 4 của quyển này.

Toàn bộ chu chuyển của tư bản chậm lại hoặc vì *thời gian lưu thông* tăng lên, điều này có thể do độ dài khác nhau của sự trở về của tư bản gây ra, hoặc vì *thời gian sản xuất* kéo dài.

*1) Sự lưu lại lâu trong lĩnh vực sản xuất không có sự
gián đoạn trong quá trình lao động*

Vì quá trình lao động ở đây là liên tục, nên *tư bản được sử dụng* vận hành *toàn bộ* lao động, do đó cả toàn bộ *lao động thặng dư* mà tư bản đó nói chung có thể đưa vào hoạt động với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định. Nếu, thí dụ, tư bản khi xây dựng một ngôi nhà bằng 100 000 p.xt., trong đó 10 000 p.xt. được chi cho lao động; nếu tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%, thì vào cuối năm tư bản đó sẽ bằng 110 000 p.xt.. Tư bản đó *được thực hiện* trong ngôi nhà chưa làm xong. Còn vào cuối 1 $\frac{1}{2}$ năm, nếu thêm 50 000 p.xt. nữa được ứng trước, trong đó 5 000 p.xt. được ứng trước cho lao động, thì tư bản sẽ bằng 55 000 p.xt.. Và *tổng giá trị* vào cuối 1 $\frac{1}{2}$ năm ấy sẽ tạo ra cái mà chúng ta coi là thời gian sản xuất ra ngôi nhà. Lẽ dĩ nhiên là còn phải thêm vào đó thời gian lưu thông, nghĩa là thời gian mà trong đó ngôi nhà vẫn *chưa được bán* nếu nó đích thực được xây dựng để bán, đầu cơ, chứ không phải theo đơn đặt hàng. Nhưng điều vừa nói sau cùng không phải là đặc trưng trong trường hợp được xem xét này.

Bằng 15 000 p.xt. mà trong ví dụ đã dẫn được ứng trước với tính cách là tư bản khả biến, người ta đã tạo ra được một số *giá trị thặng dư* bằng số mà nói chung có thể được sản xuất ra với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, bằng 100% một năm, cụ thể là 15 000 p.xt.; ở

đây chúng ta gác sang một bên khả năng tích lũy (hay chuyển hóa trở lại giá trị thặng dư thành tư bản).

Nhưng nếu 100 000 p.xt. (cũng với 15 000 p.xt. tư bản khả biến) quay vòng một lần trong một năm, rồi sau đó 50 000 p.xt. quay vòng một lần trong nửa năm thì điều đó chẳng khác gì nói rằng trong trường hợp thứ nhất 150 000 p.xt. quay vòng 2 lần trong 3 năm, còn trong trường hợp thứ hai thì 100 000 p.xt. quay vòng 2 lần trong 2 năm. Chúng ta xem xét thí dụ này trong trường hợp *sau*. Hay là chúng ta đưa ra hai giả định: 1) 100 000 p.xt. quay vòng *một lần* trong một năm và 2) chúng quay vòng hai lần trong một năm. Do đó, đó sẽ là sự so sánh không chính xác. Trong một năm 10 000 p.xt. giá trị thặng dư sẽ được thực hiện với tư bản 100 000 p.xt. trong trường hợp thứ hai, còn sau hai năm thì 20 000 p.xt. sẽ được thực hiện. Trong trường hợp khác thì sau 3 năm là 30 000 p.xt.. Nhưng tư bản *ứng trước* thực sự (không phải là tư bản đã được sử dụng) trong trường hợp thứ nhất chỉ bằng 100 000 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai thì bằng 150 000 p.xt.. Số giá trị thặng dư được tạo ra vẫn thế (mặc dù thời gian thực hiện nó có khác), nhưng số tư bản do nhà tư bản ứng trước lại khác nhau, vì trong trường hợp thứ nhất không quá 100 000 p.xt. được ứng trước trong một năm, còn trong trường hợp thứ hai thì 150 000 p.xt. được ứng trước cho 1 $\frac{1}{2}$ năm.

1) Thời gian (thời kỳ) *thực hiện giá trị thặng dư* khác nhau dù chúng khác với việc rút giá trị thặng dư từ lao động ra như thế nào đi nữa, cũng có thể khác nhau đối

với những tư bản khác nhau. Trong chừng mực tư bản *khả biến* mà chúng chiếm hay, điều này cũng vậy, trong chừng mực số lượng lao động mà chúng vận hành vẫn thế thì số lượng giá trị thặng dư do chúng tạo ra, sẽ vẫn thế, *gác sang một bên sự chuyển hóa trở lại giá trị thặng dư thành tư bản*, sự chuyển hóa này trước kia, trong chu chuyển trước đó, đã có thể thực hiện được. Nhưng đó không thuộc về sự tạo ra một cách giản đơn giá trị thặng dư, không phụ thuộc vào *khả năng tích lũy*.

2) *Những hàng hóa* do những tư bản khác nhau ném vào lưu thông cũng khác nhau. Như trong ví dụ của chúng ta, tư bản thứ nhất tung sản phẩm vào lưu thông vào cuối năm thứ nhất, tư bản thứ hai chỉ làm việc đó vào cuối 1 $\frac{1}{2}$ năm. Điều đó không làm thay đổi gì trong số lượng giá trị thặng dư được tạo ra, mặc dù trong trường hợp thứ nhất giá trị thặng dư có thể được thực hiện trước so với trong trường hợp thứ hai.

3) *Sự ứng trước* tư liệu sinh hoạt, thu nhập, trong trường hợp thứ nhất, được thực hiện cho một năm, trong trường hợp thứ hai – cho 1 $\frac{1}{2}$ năm. Nhưng điều đó vẫn không làm thay đổi gì trong số lượng giá trị thặng dư nhận được.

[101] Nhưng *tỷ suất giá trị thặng dư* trong hai trường hợp là khác nhau.

Trong trường hợp thứ nhất, tư bản bằng 100 000 p.xt. được ứng trước trong năm thứ nhất. Với 100 000 p.xt. tư bản ứng trước đó, người ta nhận được 100 000 p.xt. giá trị thặng dư. Trong nửa đầu của năm thứ hai, mặc dù

sản phẩm chưa được thực hiện, người ta lại ứng trước một nửa số tư bản 100 000 p.xt. *như vậy*, hay 50 000 p.xt., và giá trị thặng dư là 5 000 p.xt.. Nếu chúng ta lấy thời kỳ một năm rưỡi thì mỗi nửa năm có 50 000 p.xt. được ứng trước; giá trị thặng dư (mặc dù cũng không được thực hiện ở nửa thứ hai của năm) bằng 5 000 p.xt.. Do đó, trong mỗi nửa năm 5000: 50 000, nghĩa là giá trị thặng dư bằng 10%, hay vì tư bản khả biến bằng 15 000 p.xt. nên *tỷ suất giá trị thặng dư nửa năm* là 100%.

Trong trường hợp thứ hai, 100 000 p.xt. được ứng trước trong năm thứ nhất và 50 000 p.xt. tư bản phụ thêm được ứng trước trong nửa đầu của năm thứ hai hay 10 000 p.xt. tư bản khả biến được ứng trước trong năm thứ nhất và 5 000 p.xt. trong năm thứ hai. Như vậy đối với mỗi nửa năm trong ba nửa năm là 150 000 : 3 = 50 000 p.xt., hay về tư bản khả biến: 15 000 p.xt.. Còn giá trị thặng dư thì bằng một nửa 10 000 p.xt.. Hay 10 000 p.xt. là tư bản khả biến. Trong năm thứ hai 10 000 p.xt. tư bản khả biến ấy lại được ứng trước. Trong năm thứ ba lại 10 000 p.xt. ấy. 10 000 p.xt. tư bản khả biến thường xuyên lại được ứng trước trong ba năm, có 30 000 p.xt. giá trị thặng dư, hay trong ba năm 300% giá trị thặng dư về cùng một tư bản ứng trước. Trong trường hợp thứ hai 150 000 p.xt. được ứng trước trong năm thứ nhất hay 150 000 p.xt. tư bản khả biến và 15 000 p.xt. giá trị thặng dư. 10 000 p.xt. tư bản khả biến ứng trước trong nửa thứ hai của năm, sau một năm rưỡi đem lại 15 000 p.xt. giá trị thặng dư. Như vậy là

30 000 p.xt. về tư bản *ứng trước* 15 000 p.xt. hay 200% tỷ suất giá trị thặng dư trong 3 năm. Trong trường hợp thứ nhất tỷ suất cao hơn 1/3 so với trong trường hợp thứ hai.

Trong trường hợp thứ nhất 10 000 p.xt. tư bản khả biến một năm đem lại giá trị thặng dư 10 000 p.xt., rồi sau đó một nửa của cùng số tư bản ấy lại đem lại 5 000 p.xt..

Trong trường hợp thứ hai 10 000 p.xt. trong năm thứ nhất đem lại 10 000 p.xt. giá trị thặng dư và 5 000 p.xt. tư bản phụ thêm đem lại 5 000 p.xt. trong nửa đầu của năm thứ hai. Do đó, 15 000 p.xt. tư bản đem lại 100% trong 1½ năm.

Do đó, toàn bộ sự khác nhau rút lại là *do chu chuyển khác nhau*, trong trường hợp thứ nhất khi chu chuyển dài hơn 1/2 năm so với trong trường hợp thứ hai, mặc dù những tư bản *khả biến được sử dụng* là như nhau, nhưng tư bản *khả biến ứng trước* trong trường hợp thứ nhất lớn hơn một nửa so với trong trường hợp thứ hai.

Do đó, ở đây, với *thời gian chu chuyển nhất định*, chỉ có sự khác biệt do sự khác biệt đó tạo nên giữa *đại lượng tư bản được sử dụng* với *đại lượng tư bản ứng trước* tác động đến *tỷ suất giá trị thặng dư*.

Với lợi nhuận thì lại khác. Thứ nhất, với tính cách là cơ sở cho sự bù lại, ở đây có thể có những sự khác biệt do chu chuyển tạo nên 1) với *thời gian* lưu thông *không bằng nhau*; 2) thời gian trong đó sản phẩm được ném ra thị trường và, do đó, giá trị thặng dư có thể *được thực*

hiện. Trên thực tế sự khác biệt vừa nói sau cùng bao hàm những sự khác biệt về khả năng tích lũy.

Gác sang một bên những cơ sở đó cho sự bù lại, bây giờ chúng ta hãy xem xét tỷ suất lợi nhuận trong mối quan hệ của nó với tỷ suất giá trị thặng dư dưới dạng thuần túy và hình thái sơ đẳng. Người thứ nhất quay vòng tư bản 100 000 p.xt. của mình một lần trong năm thứ nhất và đem lại 10 000 p.xt. giá trị thặng dư. *Tỷ suất lợi nhuận* $= \frac{10\,000}{100\,000} = \frac{10}{100} = 10$ phần trăm.

Trong nửa đầu của năm thứ hai, 5000 về 50 000 p.xt. tư bản là 10 phần trăm; về 50 000 p.xt. tư bản trong nửa năm hay tỷ suất lợi nhuận một năm 10 phần trăm về tư bản 100 000 p.xt..

[102] Người thứ hai nhận được về 100 000 p.xt. trong năm thứ nhất 10 000 p.xt., tức là 10% hàng năm và 5 000 p.xt. về 50 000 p.xt. tư bản trong nửa đầu của năm thứ hai, cũng bằng 10 phần trăm về tư bản 100 000 p.xt.; do đó người thứ hai nhận được 15 phần trăm trong 1½ năm.

Nhưng anh ta đã ứng trước 100 000 p.xt. đầu tiên trong 1½ năm và như vậy chúng phải được thực hiện cùng với lợi nhuận từ 50 000 pao xtéc-linh phụ thêm.

10 000 p.xt. lợi nhuận về 100 000 p.xt. tư bản trong 1½ năm, tính trên một năm là $6\frac{2}{3}$ và 10 phần trăm về tư bản 50 000 p.xt. trong nửa năm hay 5 phần trăm trong một năm về tư bản 100 000 p.xt., tức là $11\frac{2}{3}$ phần trăm.

15 000 p.xt. giá trị thặng dư về tư bản 150 000 p.xt. trong $1\frac{1}{2}$ năm là 10 phần trăm trong $1\frac{1}{2}$ năm hay $6\frac{2}{3}$ trong 1 năm.

150 000 tính theo 10 phần trăm một năm bằng 15 000 p.xt., còn tính theo 10 phần trăm trong nửa năm thì bằng 7 500 pao xtéc-linh.

Do đó trong $1\frac{1}{2}$ năm – 22 500 p.xt.. Nhưng chúng ta đã thấy rằng bất kể giá trị thặng dư x , 150 000 p.xt. chỉ đem lại 15 000 p.xt. trong $1\frac{1}{2}$ năm. Do đó, 10 phần trăm trong $3\frac{1}{2}$ năm hay $3\frac{1}{3}$ trong $1\frac{1}{2}$ năm, hay $6\frac{2}{3}$ trong 1 năm.

Trong trường hợp thứ hai, trái lại, chúng ta có 10 phần trăm một năm, cụ thể là 10 phần trăm về 100 000 p.xt. một năm và 5 phần trăm về cùng 100 000 p.xt. ấy trong nửa năm.

Vậy là, $6\frac{2}{3}$ phần trăm so với 10 phần trăm cũng giống như 100 phần trăm so với 150 phần trăm. Và thật vậy, nếu tư bản 100 000 p.xt. (khả biến) có 150 phần trăm giá trị thặng dư (trong $1\frac{1}{2}$ năm), thì tư bản 15 000 p.xt. (khả biến) (ứng trước trong trường hợp thứ hai) chỉ có 100 phần trăm giá trị thặng dư. Do đó, trong trường hợp này sự khác nhau về *tỷ suất lợi nhuận* phù hợp một cách chính xác với sự khác nhau về *tỷ suất giá trị thặng dư*. Sự khác biệt giữa hai biểu thức đó – (trừ sự khác biệt nội tại của chúng, theo đó $m' = \frac{m}{v}$ và $p' = \frac{m}{c+v}$) – nói chung chỉ tồn tại khi xuất hiện những

tình huống có thể tác động đến *tỷ suất lợi nhuận*, nhưng không thể tác động đến cả *giá trị thặng dư* lẫn *tỷ suất giá trị thặng dư*.

Vì vậy, đối với những tư bản đã được đầu tư vào một ngành công nghiệp nhất định, nếu *thời gian chu chuyển* kéo dài do *quá trình lao động dài hơn* trước khi hàng hóa được làm xong thì điều đó (gác sang một bên *sự tích lũy*) không có ảnh hưởng gì đến *khối lượng tuyệt đối* của *giá trị thặng dư* được sản xuất; và điều đó có liên quan đến *tỷ suất giá trị thặng dư* hàng năm v.v. chỉ trong chừng mực *tính định kỳ* kéo dài khiến cần phải ứng trước *tư bản khả biến* nhiều hơn để bóc lột cùng một số lượng lao động.

[103] 2) *Sự lưu lại lâu trong quá trình sản xuất hay sự gián đoạn của quá trình lao động*

Trong trường hợp này, rõ ràng là sự lưu lại trong quá trình sản xuất không phải là sự lưu lại trong quá trình lao động; do đó, sự lưu lại lâu không phải là sự bóc lột lao động liên tục lâu hơn. Tư bản nằm trong cùng một *thời kỳ* của quá trình lao động, rõ ràng là bóc lột ít lao động hơn so với khi không có sự gián đoạn trong quá trình lao động. Do đó, với những điều kiện khác nhau, ở đây diễn ra *sự giảm giá trị thặng dư được sản xuất* và vì vậy sự giảm tỷ suất của nó cũng hoàn toàn rõ ràng.

[104] 3) *Thời gian chu chuyển dài do thời gian trở về của các tư bản hay thời gian lưu thông (thời gian luân chuyển) dài*

Lẽ tự nhiên là ở đây không nói đến những xí nghiệp mạo hiểm cá biệt có mục đích kìm hàng hóa lại trên thị trường và trì hoãn việc bán chúng hoặc đẩy nhanh việc bán đi. Ở đây cũng không nói đến những sự khác biệt về thời gian lưu thông có thể nảy sinh do *lượng khác nhau* của những tư bản đã được đầu tư vào cùng một ngành và đang nằm trong lưu thông. Ở đây nói đến những thời kỳ *trở về* kéo dài của những tư bản do thị trường ở cách xa *nơi sản xuất* ra hàng hóa và vì thế cũng nói đến tính chất khó khăn của việc doanh thu chảy trở lại.

Rõ ràng là về phương diện này sự phát triển của phương tiện vận tải và liên lạc có ý nghĩa quan trọng vì chúng quyết định *khoảng cách thực tế*, thời gian cần thiết để đi hết những khoảng cách ấy. Và vấn đề chỉ quy về cái đó chứ không phải bản thân những khoảng cách *địa lý*.

Về những tư bản trực tiếp hoạt động trong những ngành ấy thì rõ ràng là với *thời gian chu chuyển kéo dài* của tư bản nảy sinh do *thời gian lưu thông dài hơn*, nghĩa là hành vi $H' - T - H$ dài hơn, nhiều tư bản hơn (tư bản khả biến và tư bản khác) phải được sử dụng để thường xuyên sử dụng một số công nhân bằng nhau. Điều đó là cần thiết để bảo đảm tính liên tục của quá trình

sản xuất. Nhưng nếu chúng ta hình dung rằng tính liên tục của quá trình sản xuất bị vi phạm và quá trình sản xuất lại bắt đầu chỉ khi các tư bản trở về, thì rõ ràng là *với cùng một tư bản* không thể bóc lột được cùng một số lượng lao động, nếu nó không trở về sớm hơn.

Thời gian lưu thông tăng lên thì những thứ sau đây cũng tăng lên:

1) Thứ nhất, chỉ riêng thời gian lưu thông, mà nó thì không bao giờ tạo ra giá trị, trái lại nó luôn luôn phải được coi chỉ là khoản khấu trừ thời gian sản xuất (mặc dù khi đã có sự phân công, *sự hình thành tầng lớp thương nhân*, nó có thể biểu hiện ra là nguồn thu nhập của một giai cấp nhất định của các nhà tư bản);

2) *chi phí lưu thông*, trong chừng mực chúng tạo ra giá trị (do đó không quy lại đơn giản chỉ là sự tổn thất thời gian và lao động, *sự trao đổi giản đơn*, những hành vi mua và bán hình thức giản đơn), nếu xem xét toàn bộ một dân tộc, chúng chẳng khác gì *sự tăng giá trị* phát sinh do *năng suất lao động* giảm.

[105] Kết quả chung mà chúng ta đã đi tới rút lại là như sau:

Trong chừng mực *thời gian chu chuyển* khác nhau xuất hiện do độ dài khác nhau của thời gian lưu thông, eo ipso^{1*} nó bao hàm *sự giảm thời gian sản xuất*, nghĩa là

1* – do đó

thời gian sản xuất giá trị và giá trị thặng dư. Thứ hai, nó bao hàm sự tăng *chi phí lưu thông*, trong chừng mực cần phải coi những chi phí này không đơn thuần là những khoản khấu trừ giá trị đã được sản xuất và do đó, khấu trừ giá trị thặng dư, mà là *những cái tạo ra giá trị*, sự tăng lên đó chẳng khác gì *sự tăng giá trị* xuất hiện do năng suất lao động giảm. Vì bản thân thời gian lưu thông có nghĩa là giảm thời gian lao động, nên việc kéo dài thời kỳ chu chuyển nảy sinh do thời gian lưu thông tăng chẳng khác gì việc giảm sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư.

Nhưng, nói chung sự khác nhau của các thời kỳ chu chuyển tuy vậy quy lại là như sau (gác sang một bên *sự kéo dài thời gian sản xuất* do những sự gián đoạn nội tại của quá trình lao động):

1) *Tính định kỳ* kéo dài ra, hay nói đúng hơn, *chậm lại*: do đó một số tư bản *khả biến* lớn hơn phải được ứng trước (trong trường hợp này đặc biệt cần phải nhấn mạnh tư bản *khả biến*; tổng tư bản thì quan trọng đối với lợi nhuận), để bóc lột *cùng một số lượng lao động*, thực hiện cùng một *giá trị thặng dư*, thí dụ một năm chẳng hạn; do đó *tỷ suất giá trị thặng dư* giảm.

2) Trong chừng mực ở đây có sự khác biệt giữa tư bản *cố định* và tư bản *lưu động* thì một khối lượng tư bản lớn hơn có thể kéo theo việc giảm sự *hình thành giá trị* (hàng năm), vì tư bản cố định chỉ được bù lại trong những thời gian chu chuyển dài hơn. Nhưng, – nếu xem xét sản phẩm hàng năm – điều đó có thể được bù đắp

bằng tốc độ chu chuyển của phần lưu động của tư bản. *Sự hình thành giá trị* ít hơn đó cũng có quan hệ với phần tư bản lưu thông chậm hơn (đối lập với *tư bản cố định*) so với phần lưu thông nhanh hơn.

Việc ứng trước *toàn bộ tư bản* (trong một năm, tùy theo tình hình thay đổi đã dẫn trên đây) tăng lên cùng với sự tăng lên của tư bản *cố định*. Nhưng điều đó chỉ có liên quan đến *tỷ suất lợi nhuận* chứ không phải đến *tỷ suất giá trị thặng dư*. Sự ứng trước toàn bộ tư bản nhiều hơn trong lúc sự ứng trước tư bản khả biến không thay đổi là *hoàn toàn không quan trọng* đối với việc xác định tỷ suất giá trị thặng dư (mặc dù nó là quan trọng đối với việc xác định tỷ suất lợi nhuận).

3) Sự chuyển hóa trở lại giá trị thặng dư thành tư bản hoặc khả năng tích lũy nhanh hơn hay chậm hơn phụ thuộc vào *tính định kỳ*, tức là vào độ dài ngắn của chu chuyển. Nhưng đó là một yếu tố ở bên ngoài sự hình thành *thực tế* của giá trị.

Để xác định ảnh hưởng của sự khác biệt giữa tư bản *cố định* và tư bản *lưu động* đối với sự hình thành giá trị thặng dư, trước hết cần phải luôn luôn xuất phát từ tiền đề là với *cấu tạo khác nhau* của bộ phận *bất biến* của tư bản trong hai trường hợp, bộ phận *khả biến*, hay bộ phận được chi cho tiền công, của tư bản lưu động là *bằng nhau*. Điều đó là cần thiết để tìm xem cần phải chú ý tới mức nào sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động *với tính cách là như vậy* trong sự hình thành giá trị và *giá trị thặng dư*. Nếu bộ phận cấu thành

khả biến khác nhau thì sự khác biệt phát sinh từ đó cũng không có gì giống với sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động với tính cách là như vậy.

Không những có thể xảy ra mà còn rất phổ biến cái tình hình (trừ một vài ngành công nghiệp, nơi đó không sử dụng nguyên liệu v.v.) là trong những ngành sử dụng nhiều tư bản cố định, máy móc v.v. hơn, thì phần *lưu động* của tư bản bất biến, do đó tổng số tư bản bất biến tăng lên so với phần *khả biến* và khác với những ngành khác, trong đó tư bản lưu động được sử dụng ít hơn. Nhưng lúc đó sự khác biệt trong sự hình thành giá trị thặng dư phát sinh từ đại lượng khác nhau của phần *khả biến* của tư bản so với phần *bất biến* của nó, chứ không phải từ sự khác biệt giữa *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*. Ở đây sự khác biệt đó [106] tự nó không có gì chung với vấn đề này cả – điều đó hiện rõ ngay lập tức qua việc nếu tư bản bất biến ứng trước, thí dụ, của một chủ ngân hàng hay trong một xí nghiệp thương mại chẳng hạn, hầu như không chứa đựng tư bản cố định và hầu như chỉ gồm tư bản lưu động, thì tư bản *khả biến* được sử dụng nhỏ hơn nhiều so với trong đa số những ngành công nghiệp khác sử dụng tương đối nhiều tư bản cố định. Vì thế, giá trị thặng dư được sản xuất trong những ngành đó thật sự tương đối không lớn (mặc dù lợi nhuận trong những ngành ấy có thể rất lớn).

[107] CHƯƠNG BA
LƯU THÔNG VÀ TÁI SẢN XUẤT

1) TRAO ĐỔI TƯ BẢN LẤY TƯ BẢN, TƯ BẢN LẤY THU NHẬP VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN BẤT BIẾN

Chúng ta hãy lấy chu chuyển một năm của tư bản làm điểm xuất phát.

Giả định một tư bản nhất định bằng 500 p.xt., trong đó 400 p.xt. là *tư bản bất biến*; (*hao mòn của tư bản cố định* hay phần tư bản cố định mà giá trị của nó chuyển sang sản phẩm và giá trị sử dụng của nó phải được bù lại, mặc dù hai việc đó không nhất thiết phải diễn ra trong cùng một khoảng thời gian; tuy vậy, đối với những bộ phận nhất định của tư bản cố định số bù lại hàng năm v.v. đó có thể phải có dưới hình thái hiện vật; nhưng chúng ta sẽ hoàn toàn không xem xét phần tư bản cố định không cần bù lại, không cần đổi mới và không đi vào hao mòn. Mặt khác, *vật liệu phụ và nguyên liệu*); 100 p.xt. là tư bản *khả biến*, tiền công. Tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100 phần trăm, do đó giá trị thặng dư bằng 100 p.xt.. Tổng giá trị sản phẩm hàng năm lúc đó bằng 600 p.xt.. (Chúng ta giả định rằng tư bản bất biến gồm tư bản cố định và tư bản lưu động (nguyên liệu và vật liệu phụ), vì đó là hình thái đầy đủ của nó. Việc trong một số ngành sản xuất riêng biệt không có một

trong những yếu tố đó không làm thay đổi gì. Trong trường hợp đó, cần phải coi yếu tố thiếu bằng không, hoàn toàn giống như trong các công thức toán học (hình thức giải tích), chúng ta xuất phát, thí dụ, từ cùng một hình thức chung đối với đường đồ thị cùng một bậc, tuy sau đó, đối với một hình thức nhất định, yếu tố này hay yếu tố khác phải được coi bằng không. Ngoài ra, nếu xem xét toàn bộ tư bản thì nó bao hàm tất cả những yếu tố đó.)

Khi sản phẩm giá trị 600 p.xt. sẽ được bán, 400 p.xt. tư bản bất biến phải được chuyển hóa trở lại thành hình thái hiện vật của nó; 100 p.xt. phải lại được chi cho tiền công hay, điều này trên thực tế cũng vậy thôi, phải lại chuyển hóa thành hình thái hiện vật của các nhu yếu phẩm cho công nhân. (Đồng thời giả định rằng *sức sản xuất* của các ngành sản xuất khác nhau vẫn không thay đổi. Vì sự *thay đổi* như vậy không làm thay đổi gì trong đối tượng mà chúng ta xem xét bây giờ, nên chúng ta *trừu tượng hóa* nó hay coi nó là *bất biến*.) 100 p.xt. là giá trị thặng dư thì nhà tư bản (ở đây chúng ta coi anh ta – điều này là cần thiết trong giai đoạn nghiên cứu này của chúng ta – không những là người nhận đầu tiên mà còn là người chi tiêu toàn bộ giá trị thặng dư của mình, nghĩa là với tính cách là đại biểu của tất cả những loại người mà anh ta phải chia giá trị thặng dư đó với họ) cần chi một phần để mua tư liệu sinh hoạt, để phục vụ cho sự tiêu dùng cá nhân của mình, còn một phần khác thì được tích lũy và được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Chúng ta đã thấy rằng

tích lũy là tái sản xuất trên quy mô mở rộng. Nhưng trước khi xem xét tái sản xuất mở rộng, lẽ tự nhiên trước hết chúng ta hãy xem xét tái sản xuất giản đơn. Vì thế chúng ta tạm thời trừu tượng hóa sự chuyển hóa trở lại giá trị thặng dư thành tư bản và chỉ xem xét phần giá trị thặng dư đi vào tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản mà thôi. Vì vậy, phần giá trị thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản thì chúng ta tạm thời coi bằng không hay, điều này cũng vậy thôi, chúng ta trừu tượng hóa nó.

Cho tới đây, khi nghiên cứu toàn bộ quá trình lưu thông hay quá trình tái sản xuất của tư bản, chúng ta sẽ xem xét những thời đoạn hay giai đoạn mà nó trải qua, trên phương diện cách *hình thức*. Giờ đây, trái lại, chúng ta phải nghiên cứu những điều kiện thực tế mà trong đó quá trình ấy có thể diễn ra.

Từ những điều đã xem xét cho tới đây, chúng ta rút ra rằng tiền được dùng chỉ với tính cách là điểm chuyển tiếp; một mặt, nó được dùng để hàng hóa đi vào quỹ tiêu dùng chung và trong chừng mực tư bản là tư bản khả biến thì để hàng hóa chuyển hóa thành tiền đối với công nhân, để công nhân dùng tiền ấy mua những nhu yếu phẩm phục vụ cho sự tiêu dùng của mình; mặt khác, tiền được dùng để tư bản từ hình thái thành phẩm [108] chuyển hóa trở lại thành hình thái hiện vật của những yếu tố vật thể của sự sản xuất ra nó. Hình thái tiền của tư bản, cũng như nói chung tiền trong sự biến đổi hình thái của hàng hóa: $H - T - H$, hoạt động như vậy, nghĩa là hoạt động chỉ với tính cách là *hình thái* trung gian và

nhất thời của tái sản xuất và không có quan hệ gì với bản thân quá trình tái sản xuất thực tế. Một ngoại lệ duy nhất là trường hợp tư bản tiền tệ, hay tư bản dưới hình thái tiền tệ, là tư bản không hoạt động, là tư bản trong khoảng cách mà nó được dành để hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất, nhưng trên thực tế lại chưa hoạt động với tính cách như vậy. Do đó, dưới hình thái này, nó tạm thời hoàn toàn đi vào quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất. Vì thế từ những điều đã nói, ta rút ra rằng trong chừng mực tiền thực sự hoạt động với tính cách là tư bản, nó chỉ làm trung gian một cách hình thức và nhất thời cho quá trình tái sản xuất thực tế. Vì nó bảo toàn hình thái độc lập của nó nên nó hoàn toàn không đi vào quá trình tái sản xuất, mà được dành để chỉ đi vào quá trình tái sản xuất. Do đó trong hai trường hợp ấy, khi nghiên cứu quá trình tái sản xuất *hiện thực*, chúng ta có thể tạm thời *trừu tượng hóa* nó (vì chúng ta giả định rằng chính sự chuyển hóa hình thức của tư bản thành tiền, việc tư bản định kỳ mang hình thái tiền diễn ra không có khó khăn, và chúng ta *giả định* điều đó ngay từ đầu). Vì vậy trong nghiên cứu của chúng ta, chúng ta trừu tượng hóa lưu thông tiền tệ (và trừu tượng hóa tư bản dưới hình thái tư bản tiền tệ của nó). Chúng ta sẽ chỉ lưu ý đến lưu thông tiền tệ trong trường hợp khi từ việc nghiên cứu quá trình tái sản xuất thực tế tự nảy ra một định nghĩa đặc biệt về lưu thông tiền tệ với tính cách là một yếu tố của quá trình tái sản xuất ấy. (Những định nghĩa tiếp sau sẽ chỉ được xem xét ở chương cuối cùng của quyển III, sau khi xem xét tư bản thương

nhân v.v., cũng như những phạm trù đặc biệt khác nhau mà giá trị thặng dư được chia ra.)

Cho tới đây trong nghiên cứu của chúng ta chưa xem xét *quá trình tiêu dùng* cá nhân, hay nếu có xem xét thì chỉ về mặt hình thức thôi. Nghĩa là chỉ giả định rằng một phần tư bản hàng hóa chuyển vào quỹ tiêu dùng, dù là của công nhân hay của nhà tư bản, tức là những người tiêu dùng duy nhất mà cho tới nay chúng ta biết. Nhưng tiêu dùng cá nhân là một yếu tố của tổng quá trình tái sản xuất, và với tính cách như vậy nó phải được xem xét ngay bây giờ.

Chúng tôi đã nói rằng, chúng ta chỉ lưu ý đến giá trị thặng dư trong chừng mực nó không được tích lũy, do đó nó chỉ phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản. Chúng ta gọi sự chi tiêu giá trị thặng dư như vậy là sự chi tiêu giá trị thặng dư với tính cách là *thu nhập*. Mặt khác, về tư bản *khả biến* thì nó được ứng trước dưới hình thái tiền cho người công nhân đã bán lao động của mình để lấy tiền và mua tư liệu sinh hoạt của mình bằng tiền nhận được. Vì đã giả định trước rằng tiền công bằng giá trị của lao động, hay nói đúng hơn, bằng giá trị của sức lao động, nên do đó đồng thời cũng giả định rằng người công nhân chi tiêu toàn bộ tiền công của mình cho sự tái sản xuất ra sức lao động của họ và vì thế, cho việc mua những nhu yếu phẩm. Vì thế toàn bộ tư bản khả biến trong thực tế được chi tiêu với tính cách là *thu nhập* hay đối với *người công nhân* nó chuyển hóa thành thu nhập, trong lúc đối với nhà tư bản nó chuyển hóa thành lao động. Do đó, trên

thực tế, nếu gác sang một bên sự trung gian do hình thái tiền tệ để ra, thì tư bản khả biến tồn tại dưới hình thái những tư liệu sinh hoạt cấu thành thu nhập của giai cấp công nhân. Khi xem xét quá trình sản xuất thực tế, cả phần sản phẩm do nhà tư bản tiêu dùng với tính cách là giá trị thặng dư, lẫn phần sản phẩm mà người công nhân tiêu dùng với tính cách là tiền công cùng rơi vào một phạm trù chung: phạm trù *thu nhập*. Tư bản *khả biến* với tính cách như vậy, trong chừng mực nó chuyển hóa *không phải* thành tiền công, do đó cũng *không phải* thành thu nhập của người công nhân, mà thành *lao động* đối với nhà tư bản, thành lao động bằng lao động tất yếu + lao động thặng dư thì do đó, ở đây, nó tạm thời *ở ngoài* sự nghiên cứu của chúng ta.

Hơn nữa, vì giả định rằng *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* không những là phương thức sản xuất thống trị, mà còn là hình thức sản xuất phổ biến và độc nhất, nên cả những hàng hóa cấu thành thu nhập, dù là đối với nhà tư bản hay đối với người công nhân, lẫn những hàng hóa cấu thành những yếu tố hợp thành của tư bản bất biến đều phải tồn tại trước hết với tính cách là *sản phẩm của tư bản* và vì vậy với tính cách là *tư bản hàng hóa*. Vì vậy, ắt phải diễn ra cả sự trao đổi những tư bản hàng hóa đi vào thu nhập lấy những tư bản hàng hóa khác đi vào thu nhập, lẫn sự trao đổi những tư bản như vậy lấy những tư bản hàng hóa cấu thành tư bản bất biến và sự trao đổi với nhau giữa những tư bản hàng hóa cấu thành tư bản bất biến. Việc nghiên cứu những điều

kiện thực tế của sự trao đổi đó chính là nhiệm vụ sau đây của chúng ta.

[109] Do đó, bây giờ chúng ta phải xem xét cả *tư bản hàng hóa* lẫn *tư bản sản xuất* được thực hiện trong tư bản hàng hóa, dưới một góc độ khác, cụ thể là theo *giá trị sử dụng* của chúng, những giá trị sử dụng ấy hợp thành tư bản hàng hóa và trong đó tư bản sản xuất biểu hiện ra như trong những sản phẩm của nó.

Tư bản sản xuất là những tư bản tạo ra những *tư liệu sinh hoạt* trực tiếp hay những sản phẩm có hình thái cuối cùng mà dưới đó chúng có thể đi vào tiêu dùng cá nhân hay vào quỹ tiêu dùng. *Tư bản hàng hóa* do tư bản sản xuất sản xuất ra gồm *tư liệu sinh hoạt* (theo nghĩa hẹp hơn của từ này).

Hoặc tư bản sản xuất là những tư bản tạo ra *tư liệu sản xuất* hay những tư bản mà sản phẩm của chúng được dùng để lại đi vào quá trình sản xuất, vào sự tiêu dùng sản xuất. Tư bản hàng hóa do nó sản xuất ra gồm *tư liệu sản xuất*.

Một loại tư bản hàng hóa sản xuất đem lại tư liệu sinh hoạt mà thu nhập, thứ nhất, giá trị thặng dư và, thứ hai, tiền công được chi cho chúng, hay *thu nhập* của nhà tư bản và công nhân được thực hiện vào chúng. Những tư liệu sinh hoạt mà người công nhân chi tiêu tiền công của mình để mua chúng trên thực tế là hình thái *vật thể* mà dưới đó tư bản khả biến tồn tại trước khi nó chuyển hóa thành tiền công, vì *tư bản tiền tệ* do nhà tư bản trả cho người công nhân chỉ là hình thái trung gian mà dưới đó nhà tư bản cấp cho người công nhân tấm phiếu để nhận

một khối lượng nhất định tư bản hàng hóa gồm tư liệu sinh hoạt, để rút chúng từ thị trường vào quỹ tiêu dùng. Tư bản hàng hóa mà trong đó thu nhập được thực hiện, do đó, cũng chứa đựng trong bản thân nó những *yếu tố vật thể* cấu thành *tư bản khả biến*.

Một loại tư bản hàng hóa sản xuất khác cung cấp tư liệu sản xuất, những yếu tố của *tư bản bất biến* mà tư bản hàng hóa phải liên tục chuyển hóa thành để liên tục tái diễn quá trình tái sản xuất của mình, làm cho nó trở nên liên tục.

Cuối cùng, loại tư bản sản xuất thứ ba cung cấp những sản phẩm, mà do đó đương nhiên, cả những tư bản hàng hóa có thể được dùng trực tiếp làm tư liệu sinh hoạt, cũng như làm những yếu tố của tư bản bất biến, có thể đi vào quá trình tiêu dùng cá nhân cũng như vào quá trình sản xuất dưới hình thái hiện vật của chúng. Dưới đây, trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi sẽ chỉ rõ rằng có thể không cần lưu ý đến loại thứ ba này, vì trên thực tế nó luôn luôn đi vào một trong hai lĩnh vực: tư bản sinh hoạt hay tư liệu sản xuất.

Chúng ta hãy xem xét trước tiên loại tư bản sản xuất thứ nhất sản xuất ra *tư liệu sinh hoạt*. Chúng ta gọi nó là tư bản A với tính cách là một phần của toàn bộ tư bản xã hội.

Giả định rằng loại tư bản thứ nhất này, hay tư bản A, bằng 500 p.xt.. (Vấn đề sẽ không thay đổi gì nếu chúng ta đặt 500 triệu hay bất kỳ con số nào khác thay cho 500.)

Trong số 500 p.xt. ấy, 400 gồm tư bản bất biến (máy

móc, các loại tư bản cố định, vật liệu phụ và nguyên liệu), còn 100 là tư bản khả biến, tức tư bản được chi cho tiền công. 400 p.xt. tư bản bất biến chỉ gồm tư bản cố định được dùng trong thời gian sản xuất, thí dụ trong một năm, và vì thế phải được bù lại. Tư bản cố định còn lại tiếp tục hoạt động dưới hình thái trước kia của nó thì không có ý nghĩa đối với nghiên cứu của chúng ta và vì thế được coi bằng không, tức là chúng ta trừu tượng hóa nó.

Nếu tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100 phần trăm thì giá trị thặng dư bằng 100 p.xt., còn *tổng giá trị* tư bản hàng hóa được sản xuất ra = 600 pao xtéc-linh.

Do đó, tư bản hàng hóa, mà giờ đây tư bản ứng trước 500 p.xt. tồn tại trong đó, là $\frac{2}{3} = 400$ p.xt. tư bản *bất biến* chỉ được ứng trước cho sản xuất của nó và phải được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố của tư bản bất biến của nó, thành nguyên liệu v.v.. Còn $\frac{1}{3}$ cuối cùng = 200 p.xt. là, *thứ nhất*, tiền công hay tư bản khả biến và, *thứ hai*, giá trị thặng dư. Nhưng toàn bộ tư bản hàng hóa gồm *tư liệu sinh hoạt* được dành để tiêu dùng cá nhân.

[110] $\frac{1}{3}$ đó của tổng tư bản hàng hóa được tiêu dùng bởi tổng số nhà tư bản và công nhân tham gia vào việc sản xuất ra nó với tính cách là *tổng thu nhập* của họ, và chúng ta coi phần đó của tư bản hàng hóa, gồm tư liệu sinh hoạt, là phần đã *tiêu dùng*, ngay khi nó được rút khỏi thị trường và chuyển vào quỹ tiêu dùng, nghĩa là đến tay những người tiêu dùng cuối cùng. Việc, một mặt,

các nhà tư bản khu vực A đó sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt rất khác nhau và bán sản phẩm của mình cho nhau và mua chúng của nhau, thành thử không tiêu dùng thu nhập của mình một cách trực tiếp dưới hình thái hiện vật mà dưới đó họ sản xuất ra nó, mặt khác, công nhân trao đổi tiền mà họ nhận được với tính cách là tiền công lấy những hàng hóa mà họ tiêu dùng, chuyển hóa thu nhập của mình từ hình thái tiền thành hình thái hàng hóa (tư liệu sinh hoạt), – việc đó không làm thay đổi gì trong vấn đề cả. Xem xét quá trình en bloc^{1*}, ta thấy rằng toàn bộ các nhà tư bản và công nhân tiêu dùng 1/3 sản phẩm của chính mình, mặc dù nếu xem xét quá trình một cách tách biệt thì sự tiêu dùng đó diễn ra thông qua việc chuyển những hàng hóa tương ứng từ tay người này sang tay người kia, việc chuyển này diễn ra thông qua lưu thông tiền tệ. Một nhà tư bản riêng biệt và một công nhân riêng biệt tiêu dùng giá trị thặng dư và tiền công bằng những giá trị sử dụng khác với những giá trị sử dụng mà bản thân họ đã sản xuất ra, nhưng *khối lượng giá trị* của những sản phẩm của người khác mà họ tiêu dùng, được đo bằng giá trị thặng dư và giá trị tiền công do họ thực hiện. Do đó, điều này cũng giống như họ trực tiếp chi tiền công và giá trị thặng dư của mình để mua những hàng hóa do chính họ sản xuất.

Về *lưu thông tiền tệ* làm trung gian cho việc những người sản xuất ra tư liệu tiêu dùng tiêu dùng 1/3 tư liệu

1* – toàn bộ

tiêu dùng đã được sản xuất ra đó thì, do đó, điều đó không làm thay đổi gì trong việc nếu xem xét họ en bloc, họ tiêu dùng *trực tiếp* 1/3 sản phẩm của chính họ.

Chúng ta hãy xem xét, thứ nhất, *lưu thông tiền tệ* đó với mức độ mà nó xuất phát từ người công nhân. Anh ta chuyển hóa tiền công của mình từ hình thái tiền thành hình thái hàng hóa. Bằng cách đó anh ta trả lại cho nhà tư bản tiền đã được ứng trước làm *tư bản khả biến*, do đó khôi phục hình thái tiền của tư bản khả biến hay bù lại cho nhà tư bản *tư bản tiền tệ* bằng những việc mua hàng của anh ta, tư bản tiền tệ này lại phải hoạt động với tính cách là tư bản khả biến. Như vậy, toàn bộ công nhân trả lại 100 p.xt. bằng tiền, và như vậy tư bản khả biến ứng trước lại nằm trong tay nhà tư bản A dưới hình thái tiền ban đầu của nó.

Thứ hai, về lưu thông tiền tệ giữa các nhà tư bản khu vực A làm trung gian cho việc họ chi tiêu thu nhập của mình cho nhau thì chúng ta phải nói rằng cần 50 p.xt. để thực hiện trong hàng hóa tổng giá trị thặng dư 100 p.xt. của họ, để làm trung gian cho việc mua và bán của họ. Và ở đây chúng ta phải nêu ra điều nhận xét mà lẽ ra đã phải nêu khi xem xét lưu thông tiền tệ giản đơn. Lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa được xem xét ở đây giữa các nhà tư bản trên thực tế là *lưu thông giản đơn* diễn ra giữa họ với nhau không phải với tính cách là những nhà tư bản mà là những người tiêu dùng hàng hóa của nhau. Trong hình thái $H - T - H'$ v.v. nhà tư bản A là người bán H , nhà tư bản B là người mua T . Bằng cách đó tiền chuyển từ tay nhà tư bản B sang tay

nhà tư bản A. Với tiền ấy nhà tư bản A mua H' và bằng cách đó tiền chuyển từ tay anh ta sang tay nhà tư bản C, người bán H' . Trong chừng mực chúng ta chỉ xem xét những sự biến hoá hình thái liên tục, tiền chuyển từ tay người này sang tay người khác. Nhưng tuy vậy nó phải luôn luôn nằm trong tay *một số* người, cho dù chúng ta chỉ xem xét sự biến hoá hình thái hình thức. Ở cuối mỗi vòng $H - T - H'$ nó luôn luôn nằm trong tay người bán cuối cùng. Nhưng những nhà tư bản A, B, C không chỉ mua hàng hóa để *mình* tiêu dùng mà còn thường xuyên bán hàng hóa cho những người khác tiêu dùng. Bản thân họ không khác gì *những nhà tư bản khác*, những người mà một phần tiền đang lưu thông, currency, vướng lại ở chỗ họ. Vì mỗi người tiêu dùng ở đây đồng thời cũng là một người sản xuất, nên anh ta thường xuyên tay này thì trả tiền, còn tay kia lại nhận tiền một cách cũng thường xuyên như thế. Như vậy, toàn bộ tiền nằm trong lưu thông thường xuyên nằm nhiều phần *trong tay tất cả mọi người*, nghĩa là trong tay tất cả những người sản xuất đó, mà đồng thời cũng là những người tiêu dùng. Điều đó dẫn đến chỗ họ không tiêu dùng toàn bộ thu nhập của mình, mà phải trao đổi một phần nào đó thu nhập ấy (một cách gián tiếp hay trực tiếp) với những người sản xuất vàng và bạc, để có khả năng đưa phần khác của thu nhập ấy vào lưu thông và thực hiện nó bằng bất kỳ hàng hóa nào. Họ có thu nhập đó không phải hai lần, – cái phần thu nhập mà họ có dưới dạng tiền lưu thông thì người sản xuất vàng và bạc có dưới hình thái hiện vật. Vấn đề không hề thay đổi cả trong trường

hợp nếu thay cho [111] tiền đúc bằng vàng và bằng bạc, ta-le bằng giấy được lưu thông. Cái phần thu nhập của mình mà nhà tư bản có bằng ta-le giấy thì anh ta có không phải dưới hình thái tư liệu tiêu dùng và không bao giờ có thể thực hiện được nó trong tư liệu tiêu dùng. Mặc dù anh ta thường xuyên trả ta-le giấy, nhưng những ta-le giấy ấy cũng thường xuyên quay lại với anh ta. Anh ta phải thường xuyên có nó trong túi để có thể thỏa mãn được những nhu cầu hàng ngày v.v. của mình, ngày mai cũng như hôm nay.

Trong lưu thông tiền tệ đó, – như vậy sự lưu thông này diễn ra giữa các nhà tư bản khu vực A với tính cách là những người tiêu dùng hàng hóa tương ứng với nhau, hay nhằm mục đích lưu thông thu nhập của họ, – thường xuyên diễn ra sự phân phối tổng khối lượng tiền lưu thông giữa họ với nhau nhằm mục đích nói trên, dù những bộ phận khác nhau của nó thay đổi thường xuyên như thế nào. Họ thường xuyên trả lại cho nhau một phần nào đó thu nhập của họ với tính cách là tiền, và mỗi người trong số họ thường xuyên có một phần nào đó thu nhập của mình, nhưng chỉ dưới hình thái mà dưới đó anh ta không thể tiêu dùng được nó, nhưng dưới đó nó được người khác (người trả tiền) tiêu dùng.

Sự quay trở lại đó của một phần thu nhập của họ dưới hình thái tiền hay dưới dạng khối lượng tiền cần thiết để mua của nhau những tư liệu sinh hoạt của mình, nói vắn tắt, để thực hiện thu nhập của mình, không có gì giống với sự quay trở lại của tư bản. Nó chỉ biểu hiện việc các nhà tư bản là những người tiêu dùng hàng hóa của nhau

và mỗi người trong số họ ngoài số hàng hóa của mình còn phải thường xuyên có một phần nhất định thu nhập của mình dưới hình thái tiền; nó chỉ thường xuyên biểu hiện sự phân phối lại tiền trong phạm vi nhóm người tiêu dùng đó, một phần tiền nằm trong lưu thông, cái phần của phần tiền ấy cần thiết cho lưu thông thu nhập của họ.

Sau này, khi giá trị thặng dư sẽ biểu hiện không còn đơn thuần chỉ là thu nhập của các nhà tư bản nữa, mà còn được phân thành địa tô và lợi tức thì vấn đề đó có ý nghĩa quan trọng.

Về công nhân, nếu xem xét vấn đề từ góc độ vật thể thì điều này cũng chẳng khác gì mỗi người trong số họ nhận được phần sản phẩm của mình mà họ được hưởng bằng hiện vật và trao đổi những sản phẩm ấy với nhau, do đó sẽ diễn ra sự trao đổi *thu nhập lấy thu nhập*. Đương nhiên, khi mua hàng hóa của các nhà tư bản, người công nhân trả lại cho nhà tư bản tiền mà trong đó tiền công của họ đã được ứng trước, – vì nhà tư bản cũng bán phần hàng hóa dành cho anh ta và vì vậy các nhà tư bản khác nhau trao đổi với nhau phần sản phẩm của mình không phải một cách trực tiếp; do đó bằng cách chi tiêu *thu nhập bằng tiền* của mình, họ bù lại *hình thái tiền của tư bản khả biến*. Nhưng họ không tự mình bù lại tư bản đó. Họ tiêu dùng 100 p.xt. giá trị hàng hóa mà giờ đây đã dứt khoát chuyển từ tay nhà tư bản A sang tay họ. Do đó họ chỉ trả lại cho nhà tư bản cái mà nhà

tư bản đã trao cho họ, không phải với tính cách là phần sản phẩm dứt khoát của họ, mà chỉ với tính cách là phương tiện để rút phần của họ từ thị trường hàng hóa ra. Do đó, bằng cách chi tiêu thu nhập của mình – trong thực tế nếu xem xét vấn đề từ góc độ vật thể, bằng cách trao đổi với nhau những sản phẩm trực tiếp cấu thành thu nhập của họ – họ đồng thời *bù lại hình thái tiền* của tư bản khả biến; về phương diện này, việc họ chi tiêu thu nhập đồng thời biểu hiện ra là sự chuyển hóa trở lại *thu nhập bằng tiền* của họ (hay hình thái tiền của thu nhập của họ) thành *tư bản tiền tệ* dùng để ứng trước tiền công của họ, hay biểu hiện ra là sự khôi phục hình thái tiền của tư bản khả biến. Nhưng, như đã nói, điều đó chỉ liên quan đến hình thức. Cùng một số tiền lần lượt tồn tại với tính cách là hình thái tiền của tiền công và với tính cách là hình thái tiền của tư bản khả biến. Tư bản khả biến *thực tế* đã được tiêu dùng và được bù lại không phải bằng sự trao đổi đó giữa nhà tư bản và người công nhân mà bằng cách lại tái sản xuất ra nó.

Mặt khác, về lưu thông giữa các nhà tư bản thì họ trao đổi thu nhập lấy thu nhập, còn tiền lưu thông trong sự trao đổi đó và thường xuyên được phân phối giữa họ với nhau thì không bù lại cho họ một phần nào tư bản của họ, mà chỉ bù lại những số tiền mà họ cần để thực hiện thu nhập của họ, hay luôn luôn chỉ bù lại cho họ phần thu nhập của họ thường xuyên tồn tại dưới hình thái tiền nằm trong lưu thông.

Do đó, nếu gác sang một bên hiện tượng thu nhập bằng tiền của công nhân thường xuyên chuyển hóa thành hình thái tiền của tư bản khả biến và vice versa^{1*}, thì toàn bộ sự tiêu dùng 1/3 sản phẩm của khu vực A rút lại là trao đổi thu nhập lấy thu nhập.

Giả định rằng những tư liệu sinh hoạt đi vào tiêu dùng của công nhân, *toto coelo*^{2*} khác với những tư liệu sinh hoạt đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản, thì vấn đề sẽ hơi khác, nhưng cuối cùng, quy lại vẫn như nhau. Vì công nhân khu vực A tiêu dùng 100 p.xt. hàng hóa nên có thể nói rằng những hàng hóa đó là tư bản hàng hóa của một bộ phận nào đó các nhà tư bản A. Lúc đó bộ phận khác sẽ sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt chỉ cho các nhà tư bản. Cái bộ phận đã sản xuất ra 100 p.xt. hàng hóa cho công nhân sẽ không tiêu dùng một phần nào giá trị thặng dư của mình bằng sản phẩm của chính mình. Giá trị thặng dư của nó sẽ được thực hiện trong một phần nào đó của 100 p.xt. hàng hóa do [112] bộ phận khác sản xuất ra. Trái lại, công nhân của bộ phận khác sẽ không mua hàng hóa của nhà tư bản của mình mà chỉ mua của người sản xuất ra những nhu yếu phẩm cho công nhân. Vì chúng ta đã giả định rằng toàn bộ tư bản 500 p.xt. sản xuất ra 600 p.xt. hàng hóa, nên tư bản 250 p.xt. của bộ phận này sản xuất ra 300 p.xt. hàng hóa, trong đó 200 p.xt. sẽ phải bù lại tư bản bất biến, 50 p.xt.

1* – ngược lại

2* – xét toàn bộ

phải hoàn lại tư bản khả biến, còn 50 p.xt. là giá trị thặng dư. Số thu nhập bằng 100 p.xt.. Trong đó 50 p.xt. do công nhân của chính họ tiêu dùng, bằng cách đó những công nhân ấy khôi phục hình thái tiền của tư bản khả biến của họ; 5 p.xt. do công nhân của bộ phận khác tiêu dùng, bằng cách đó những người công nhân này trả lại cho họ số tiền trị giá 50 p.xt., số tiền này không phải do chính họ chi mà do các nhà tư bản khác chi cho tiền công. Với 50 p.xt. ấy họ mua một nửa số hàng hóa trị giá 100 p.xt. cho các nhà tư bản, và như vậy sẽ thực hiện thu nhập của họ và qua đó trả lại cho các nhà tư bản khác hình thái tiền của tư bản khả biến của họ trong lúc ở trường hợp đã nêu trước đây điều đó diễn ra một cách trực tiếp. Cuối cùng 200 p.xt. hàng hóa còn lại, cả trong trường hợp này lẫn trong trường hợp kia, đều phải được trao đổi lấy tư bản bất biến. Tuần hoàn đó, như chúng ta đã thấy, không làm thay đổi gì trong chính thực chất của vấn đề.

Còn về số tư bản hàng hóa còn lại của họ, bằng 400 p.xt., thì các nhà tư bản khu vực A không thể tiêu dùng được nó. Nó không thể đi vào thu nhập của họ, vì nó chỉ là giá trị của tư bản *bất biến* đã được tiêu dùng, nó phải được chuyển hoá trở lại thành hình thái hiện vật của những yếu tố của tư bản bất biến đó. Muốn thế cần phải có sự giao dịch giữa các nhà tư bản khu vực A sản xuất ra *tư liệu sinh hoạt* và các nhà tư bản khu vực B sản xuất ra tư liệu sản xuất, hay *tư bản bất biến*. Vì thế, chúng ta hãy xem xét các nhà tư bản thuộc khu vực thứ hai này.

Giả định rằng tư bản sản xuất của họ được phân chia theo những tỷ lệ giống như tư bản của các nhà tư bản khu vực A, nghĩa là $\frac{1}{5}$ bằng tư bản khả biến, $\frac{4}{5}$ bằng tư bản bất biến. Nếu tư bản bất biến của họ bằng 800 p.xt. (nghĩa là tư bản bất biến cố định của họ, máy móc v.v. và tư bản bất biến lưu động của họ, nguyên liệu v.v.; còn phần không được tiêu dùng của tư bản bất biến vẫn bằng 0 như trước) thì tư bản khả biến của họ sẽ bằng 200 p.xt., còn tổng tư bản sản xuất ứng trước của họ = 1000 p.xt.. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100 phần trăm thì giá trị thặng dư bằng 200 p.xt., còn giá trị của tổng tư bản hàng hóa do chúng tạo ra thì bằng 1200 pao xtéc-linh.

Trong số tư bản hàng hóa 1200 p.xt. ấy $\frac{1}{3}$ = 400 p.xt. sẽ là thu nhập, cụ thể là: 200 p.xt. bằng tiền công, và 200 p.xt. bằng giá trị thặng dư. Do đó 400 p.xt. ấy được chi tiêu để mua tư liệu sinh hoạt, nghĩa là thu nhập của loại người tiêu dùng của khu vực B – làm việc trong khu vực này – sẽ được chi tiêu để mua hàng hóa của khu vực A là khu vực sản xuất tư liệu sinh hoạt. Họ không thể thực hiện được chúng bằng sản phẩm của chính mình vì sản phẩm này chỉ gồm tư liệu sản xuất không thể đi vào tiêu dùng cá nhân, mà phải đi vào tiêu dùng sản xuất. Như vậy, họ sẽ mua 400 p.xt. tư liệu sinh hoạt ở các nhà tư bản khu vực A, còn các nhà tư bản khu vực A thì, đến lượt họ, họ sẽ mua tư bản bất biến ở các nhà tư bản B với chính 400 p.xt. ấy, và như vậy họ thật sự chuyển hóa thành tư bản bất biến cái phần tư bản hàng hóa của họ phải được chuyển hoá thành tư bản bất biến.

Sự lưu thông tiền tệ đó giữa khu vực A và khu vực B chỉ làm trung gian cho sự trao đổi bộ phận tư bản hàng hóa của khu vực A là *tư bản bất biến* của khu vực A lấy hình thái tự nhiên (*tư bản bất biến* và *giá trị thặng dư*) của *thu nhập* của khu vực B.

Nếu chúng ta xem xét sự trao đổi đó từ phía mỗi người trong những người trao đổi, thì đối với các nhà tư bản A nó là sự chuyển hoá tư bản thành tư bản (từ một hình thái hiện vật này của nó trở thành một hình thái hiện vật khác; hay sự chuyển hoá trở lại tư bản hàng hóa (pro parte^{1*}) thành tư liệu sản xuất, hay những yếu tố của phần bất biến của nó. Nó biến cái phần của tổng sản phẩm của nó (*của tư bản hàng hóa* của nó) bằng giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong nó, lại thành hình thái hiện vật, mà dưới đó nó có thể hoạt động với tính cách là tư bản bất biến. Trước cũng như sau trao đổi, xét theo giá trị của nó, nó chỉ là tư bản bất biến. (Khu vực A phải tiêu dùng *phần giá trị* đó của tư bản hàng hóa theo *phương thức công nghiệp*; nhưng không thể thực hiện được vật đó dưới hình thái hiện vật, dưới hình thái giá trị sử dụng, mà dưới đó phần ấy tồn tại; vì vậy cần phải biểu hiện *giá trị* ấy bằng hàng hóa của các nhà tư bản khu vực B.) Đối với khu vực B, những người sản xuất sản phẩm không thể được tiêu dùng cho cá nhân thì sự trao đổi ấy, trái lại, là sự chuyển hoá giản đơn thu nhập từ hình thái này thành hình thái khác. (Một phần

1* – với quy mô tương ứng

tư bản hàng hóa đã được sản xuất là thu nhập (tiền công và giá trị thặng dư), nhưng [113] bằng cái *giá trị sử dụng* mà trong đó nó không thể đi vào tiêu dùng cá nhân, không thể được tiêu dùng dưới hình thái hiện vật. Cái mà người sản xuất có thể tiêu chỉ là *giá trị* của bộ phận đó của tư bản hàng hóa của anh ta và anh ta chỉ có thể tiêu dùng cái phần giá trị đó bằng cách thực hiện nó trong sản phẩm của các nhà tư bản *B*.) Anh ta chuyển hoá một phần tổng sản phẩm của mình, – cái phần tổng sản phẩm cấu thành thu nhập của anh ta, bằng phần tổng sản phẩm đại biểu cho lao động mới nhập vào – thoát tiền thành hình thái hiện vật mà dưới đó nó có thể được tiêu dùng với tính cách là thu nhập. Trước cũng như sau trao đổi, xét theo giá trị của nó, nó chỉ là thu nhập của anh ta.

Nếu chúng ta xem xét mối quan hệ từ hai phía thì các nhà tư bản khu vực *A* trao đổi tư bản của mình lấy thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B*, còn các nhà tư bản khu vực *B* thì trao đổi thu nhập của mình lấy tư bản của các nhà tư bản khu vực *A*. Thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B* bù lại tư bản bất biến của các nhà tư bản khu vực *A*, còn tư bản bất biến của các nhà tư bản khu vực *A* thì bù lại thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B*.

Về lưu thông tiền tệ (trong sự trao đổi thu nhập này của các nhà tư bản khu vực *B* lấy tư bản bất biến của các nhà tư bản khu vực *A*), thì đối với các nhà tư bản khu vực *B* cần phải có 1) một số lượng nhất định tiền lưu thông mà họ thường xuyên ứng trước làm tiền công

cho công nhân của mình, hay thực hiện *hình thái tiền* của tư bản khả biến của mình; 2) một số lượng nhất định tiền lưu thông, số lượng này phải lưu thông giữa chính họ với nhau nếu họ sản xuất ra những sản phẩm mà họ trực tiếp tiêu dùng hay nếu họ trực tiếp trao đổi thu nhập với nhau, như những nhà tư bản khu vực *A*. Do đó, đó là số lượng tiền lưu thông mà họ luôn luôn phải có trong tay để trả tiền công và tiêu dùng thu nhập của chính họ. Trong tay công nhân, tiền đó chỉ là tiền, tiền dưới dạng tiền đúc, mà họ đã đổi hàng hóa của mình (lao động) lấy nó để sau đó chi tiêu tiền đúc đó mua tư liệu sinh hoạt. Cái đó, cũng như tiền đã được xem xét trong khu vực *A*, là lưu thông giản đơn của tiền đúc được trả, được chi tiêu để trang trải những nhu cầu cá nhân. Vì thế nó hoàn toàn không khác với tiền lưu thông trong khu vực *A*, tiền này cũng chỉ là tiền. Nhưng công nhân khu vực *B* không mua hàng hóa của các nhà tư bản thuê họ thuộc khu vực *B*, do đó không hoàn lại cho họ số tiền dùng để ứng trước tiền công của họ. Với 200 p.pt., trái lại, họ mua hàng hóa của các nhà tư bản thuộc khu vực *A*. Hết như vậy, các nhà tư bản thuộc khu vực *B*, *khi chi tiêu thu nhập của mình*, không mua hàng hóa của nhau. Trái lại, họ chi tiêu thu nhập 200 p.pt. của họ để mua hàng hóa của các nhà tư bản khu vực *A*. Như vậy các nhà tư bản khu vực *A* nhận được 400 p.pt. mà họ dùng để bù lại tư bản bất biến của họ bằng cách mua hàng hóa của các nhà tư bản khu vực *B*. Như vậy, các nhà tư bản khu vực *B* nhận lại được tiền bằng con đường vòng và họ dùng

tiền ấy để, một mặt, lại trả tiền công, mặt khác, thực hiện thu nhập của mình, hay nói đúng hơn, chi tiêu chúng để thực hiện thu nhập của mình. Chỉ *con đường vòng* ấy mới làm cho sự vận động của tiền xuất phát từ các nhà tư bản khu vực *B*, khác với sự vận động của tiền xuất phát từ các nhà tư bản khu vực *A*. Nhưng còn có thêm sự khác biệt sau đây. 400 p.xt. mà các nhà tư bản khu vực *A* nhận được từ các nhà tư bản khu vực *B* và chỉ là hình thái tiền của thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B* (là tiền đúc mà họ thường xuyên chi để mua tư liệu sinh hoạt và để trả tiền công), tiền đó được các nhà tư bản khu vực *B* ném vào lưu thông, đồng thời là *hình thái tiền* mà bộ phận tư bản hàng hóa của các nhà tư bản khu vực *A* đại biểu cho tư bản *bất biến* của họ, chuyển hóa thành. Nó là bộ phận đó với tính cách là tư bản tiền tệ (hay sự chuyển hóa bộ phận ấy thành tiền *H - T*) trước khi nó từ hình thái tiền đó lại chuyển hóa trở lại thành những hàng hóa cấu thành những yếu tố vật thể của tư bản bất biến của các nhà tư bản khu vực *A*. Do vậy, phần tiền đó, thường xuyên chuyển hóa thành tư bản tiền tệ của các nhà tư bản khu vực *A* và thường xuyên chuyển hóa trở lại thành hình thái tiền của tư bản khả biến của các nhà tư bản khu vực *B* (hoặc thành hình thái tiền của tiền công, của *thu nhập* của công nhân và thành hình thái tiền của thu thập của các nhà tư bản khu vực *B*). Và bộ phận đó của toàn bộ tiền tệ xã hội là bộ phận duy nhất (ở đây chúng ta tạm thời không đề cập đến những sự thay đổi do tư bản thương nhân đem vào đây) chịu quá

trình hai mặt đó và thực hiện chức năng hai mặt đó. Bởi vì tiền lưu thông *trong nội bộ* khu vực *A*, chỉ đưa tiền công và thu nhập của các nhà tư bản và công nhân khu vực *A* vào lưu thông, nhưng được chuyển hóa thành hình thái tiền của tư bản bất biến hoặc của bộ phận tư bản hàng hóa giờ đây được tiêu dùng với tính cách là thu nhập. Mặt khác, 400 p.xt. mà công nhân và các nhà tư bản khu vực *B* dùng để mua tư liệu sinh hoạt của các nhà tư bản khu vực *B*, hay đưa thu nhập của mình vào lưu thông, là tiền duy nhất được chi tiêu ở đây, thứ nhất, để trả tiền công, và thứ hai, để thực hiện thu nhập. Như vậy, phần tiền xã hội nằm trong lưu thông đó là phần tiền duy nhất dùng để chi tiêu thu nhập, nó đồng thời là phần tư bản bất biến của xã hội với tính cách là *tư bản tiền tệ*. Cuối cùng [114] cần lưu ý:

Trừ phần tiền nằm trong lưu thông, phần này chuyển hóa thu nhập của các nhà tư bản khu vực *A* và khu vực *B* thành tiền, phần tiền lưu thông còn lại là *tiền* mà thông qua nó 1) tiền công, hay thu nhập của công nhân biểu hiện ra với tính cách là *thu nhập bằng tiền*, và 2) *tổng tư bản khả biến* của xã hội có được hình thái tiền của nó hay biểu hiện ra là *tư bản tiền tệ*.

(Khi trình bày lần cuối tiết này, tốt hơn nên phân chia nó thành hai phần: 1) *Sự trao đổi chất thực tế của các tư bản hàng hóa* trong tổng quá trình tái sản xuất; 2) *Lưu thông tiền tệ* làm trung gian cho sự trao đổi chất đó. Dưới dạng hiện nay của tiết này, khi mạch ý thường

xuyên bị đứt quãng, chúng tôi chỉ hạn chế ở việc xem xét những vấn đề về lưu thông tiền tệ.)

Bây giờ, trước hết chúng ta hãy xem xét *thu nhập* được tiêu dùng trong phạm vi *khu vực A*. Thu nhập đó là gì? Nó là *số lượng lao động* mới được nhập trong một năm vào 400 p.xt. tư bản bất biến của các nhà tư bản hoặc khu vực A, do đó, một mặt, là phần tư bản hàng hóa trong đó biểu hiện *lao động được trả công* của người công nhân, tức là *tiền công* của họ, và mặt khác, là phần tư bản hàng hóa, *giá trị thặng dư*, trong đó biểu hiện lao động không được trả công của người công nhân, tức là giá trị thặng dư của các nhà tư bản. Mặc dù *toàn bộ sản phẩm*, xét về mặt vật thể là sản phẩm của lao động một năm, là hình thái mới mà tư bản bất biến (những máy móc v.v., nguyên liệu v.v. được sử dụng) có được do lao động, nhưng *tổng giá trị* của nó hoàn toàn không phải là sản phẩm hay cái kết tinh của *số lượng lao động* mới được nhập vào trong một năm. Trái lại, phần giá trị của nó bằng giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng, là *lao động quá khứ*, số lượng lao động không nhập vào trong thời gian quá trình sản xuất ở khu vực A hay không được kết tinh. Và trước đây (quyển I, chương II, các tiết 2 và 3), chúng tôi đã chỉ rõ rằng mặc dù giá trị của mỗi hàng hóa riêng biệt có thể được phân chia thành một phần là lao động quá khứ và một phần khác là lao động bổ sung, mặc dù, hơn nữa, mỗi phần hàng hóa được xem xét từ góc độ giá trị sử dụng của nó, là một *sản phẩm mới*, tuy nhiên tổng tư bản hàng hóa có thể được phân chia thành một bộ phận chỉ đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến,

chỉ đại biểu cho lao động *quá khứ*, thời gian sản xuất của lao động quá khứ và vì thế phải được *chuyển hóa trở lại* thành những yếu tố của tư bản bất biến và thành một bộ phận khác chỉ đại biểu cho *lao động mới, bổ sung* (một phần của nó là lao động được trả công, bộ phận kia là lao động không được trả công, một bộ phận vì thế chuyển hóa thành tiền công, còn bộ phận kia thì chuyển hóa thành giá trị thặng dư hay thu nhập của nhà tư bản. Phần tư bản hàng hóa của các nhà tư bản khu vực A do công nhân và các nhà tư bản trong khu vực A tiêu dùng, do đó là phần tư bản hàng hóa mà *giá trị* của nó là sản phẩm của số lượng lao động *bổ sung, mới được nhập* vào tư bản bất biến của khu vực đó trong một năm.

Hết như vậy, phần tư bản hàng hóa của khu vực B, mà thu nhập của công nhân và các nhà tư bản khu vực B tồn tại trong đó, không phải là cái gì khác, mà chỉ là một phần tổng sản phẩm của họ, phần này do tương quan giữa *giá trị* do họ mới tạo ra, nghĩa là *lượng lao động mới, bổ sung* kết tinh trong hàng hóa, và tổng giá trị của tư bản hàng hóa quyết định. Do đó, như trong trường hợp đã giả định, nếu lao động mới nhập vào bằng 1/2 lao động quá khứ đã kết tinh trong nó (400:800, trước đó là 200:400), hay = 1/3 tổng lượng lao động chứa đựng trong tư bản hàng hóa thì lao động mới nhập thêm vào được thực hiện trong một phần ba tổng sản phẩm (1200 p.xt.) hay phần khối lượng hàng hóa được xác định là 1/3 tổng giá trị, hay 400 pao xtéc-linh.

Vì thế nếu chúng ta cộng phần tư bản hàng hóa của

khu vực *A* được tiêu dùng với tính cách là thu nhập với phần tư bản hàng hóa của khu vực *B* mà trong đó biểu hiện trước hết thu nhập của công nhân và các nhà tư bản khu vực *B* thì tổng của tổng tư bản hàng hóa mà *thu nhập* biểu hiện trong đó, sẽ bằng [115] tổng phần *tư bản hàng hóa* được sản xuất ra hàng năm mà *giá trị* của nó được xác định, hay trong giá trị của nó kết tinh tổng *lượng lao động sống mới* được *nhập vào* ở các khu vực *A* và *B* trong một năm, do đó ở tất cả các khu vực sản xuất.

Thu nhập của khu vực *A* bằng 1/3 tổng sản phẩm của khu vực *A*, bằng 200 p.xt., còn thu nhập của khu vực *B* thì bằng 1/3 tổng sản phẩm của khu vực *B*, bằng 400 p.xt; hay do đó 600 p.xt. cùng đại biểu cho toàn bộ sản phẩm mà toàn bộ *số lượng lao động bổ sung, toàn bộ lượng lao động mới nhập vào* trong một năm *được thực hiện* trong giá trị của nó. Toàn bộ sản phẩm hàng năm, được xem xét từ góc độ vật thể là sản phẩm của lao động một năm nhưng cũng là sản phẩm của lao động quá khứ với mức độ như vậy, vì lao động quá khứ biểu hiện trong các tư liệu sản xuất và vì lao động hàng năm không thể đem lại sản phẩm hàng năm nếu không có lao động quá khứ. Nhưng đứng về mặt giá trị của nó mà xét, – cụ thể là điều đó quyết định phần nào của nó có thể dùng để bù lại tư bản, còn phần nào thì có thể được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, – *giá trị sản phẩm của lao động hàng năm* khác với sản phẩm *giá trị hàng năm của sản phẩm lao động*.

Do đó, *số lượng lao động sống mới* nhập vào trong một năm biểu hiện trong 600 p.xt., con số này bằng giá trị của tổng sản phẩm hàng năm hay của tư bản hàng hóa của *khu vực A* hay giá trị những tư liệu sinh hoạt được sản xuất ra trong một năm. Có thể nói rằng chúng ta đã giả định một cách tùy tiện rằng một phần tư bản hàng hóa là sản phẩm của khu vực *B*, là thu nhập, bằng 400 p.xt., nghĩa là bằng giá trị tư bản bất biến của khu vực *A*. Tuy nhiên, rõ ràng là (chúng ta giả định rằng hàng hóa được bán theo giá trị của chúng) thu nhập đó phải được trao đổi hay phải được thực hiện bằng hàng hóa của khu vực *A*; rằng nhưng khu vực *A* chỉ mua hàng hóa trong khu vực *B* với mức độ cần thiết để bù lại tư bản bất biến, do đó chỉ với giá trị 400 p.xt., rằng do đó, 400 p.xt. ấy tạo thành giới hạn của thu nhập của khu vực *B*, trong chừng mực thực sự diễn ra trao đổi, và giả định đó được đưa ra ở đây vì chúng ta chỉ xem xét sự trao đổi chất thực tế giữa các tư bản hàng hóa của những khu vực sản xuất khác nhau. Và trong trường hợp như vậy, giá trị của tư bản bất biến của khu vực *A* luôn luôn bằng giá trị của thu nhập của khu vực *B*.

Như vậy, *thứ nhất*, tổng thu nhập của xã hội (tiền công và giá trị thặng dư) được tiêu dùng bằng tư bản hàng hóa của khu vực *A*, hay tư bản hàng hóa này tạo thành thu nhập thực tế của xã hội, nếu xem xét thu nhập đó từ góc độ giá trị sử dụng của nó, nghĩa là tạo thành cái phần sản phẩm hàng năm được dành để đi vào quỹ tiêu dùng.

Thứ hai, giá trị của tổng tư bản hàng hóa của khu vực

A hay tổng sản phẩm của tư bản hoạt động trong ngành sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, bằng *tổng giá trị* (ở đây chúng ta trừu tượng hóa lưu thông) do *tổng lao động mới nhập vào trong một năm* sản xuất ra hay nó kết tinh trong đó. Điều đó là như vậy, mặc dù tư bản bất biến của khu vực A, bằng $1/3$ tổng giá trị tư bản hàng hóa của khu vực A, hay bằng $4/5$ tổng giá trị của tư bản do khu vực A ứng trước, không gồm *lao động mới nhập vào* (không đại biểu cho nó) mà trái lại đại biểu cho lao động quá khứ. Nhưng vì nó tiêu dùng thu nhập của nó, tức là giá trị của *lao động mới nhập vào của nó*, nên khu vực B biểu hiện giá trị đó bằng $2/3$ sản phẩm của khu vực A, không phải bằng sản phẩm do chính nó tạo ra mà bằng sản phẩm, trái lại, bù lại tư bản bất biến của khu vực A. Đối với anh ta, nhà tư bản của khu vực B, *lao động mới nhập vào* của nó, do đó được thực hiện – thông qua trao đổi – bằng $2/3$ sản phẩm của khu vực A (hay bằng $4/5$, nếu chúng ta xem xét không phải sản phẩm, mà là tư bản ứng trước của khu vực A). Đối với khu vực A và khu vực B gộp lại, giá trị sản phẩm của khu vực A, do đó, đại biểu cho giá trị của tổng thu nhập, nghĩa là giá trị của sản phẩm của khu vực A bằng *giá trị* trong đó kết tinh toàn bộ lao động mới nhập vào trong một năm. Nếu không kể $1/3$ sản phẩm của khu vực A đại biểu cho thu nhập của các nhà tư bản và công nhân khu vực A, thì $2/3$ còn lại bằng giá trị của tư bản bất biến và vì thế phải được [116] bù lại bằng sản phẩm của lao động một năm của khu vực B là khu vực chỉ cung cấp tư liệu sản xuất. Nói cách khác, bằng thu nhập của khu vực B,

dưới hình thái sản phẩm của khu vực B, dưới đó thu nhập ấy trực tiếp tồn tại, trên thực tế khu vực B trả bằng lao động mới nhập vào của mình, lao động này biểu hiện hoàn toàn trong phần sản phẩm của khu vực B được trao đổi lấy $2/3$ sản phẩm còn lại của khu vực A. Do đó, tổng sản phẩm của khu vực A được trao đổi lấy thu nhập hay hoàn toàn đi vào tiêu dùng cá nhân. Mặt khác, *toàn bộ thu nhập* của xã hội cũng hòa tan trong sản phẩm của khu vực A. Những người sản xuất của khu vực A tiêu dùng thu nhập của mình trong khu vực A và những người sản xuất của khu vực B cũng làm hết như vậy. Và ngoài hai khu vực ấy ra, không có khu vực nào khác. Tổng sản phẩm của khu vực A được tiêu dùng, mặc dù trong nó chứa đựng $2/3$ tư bản bất biến mà những người sản xuất của khu vực A không thể tiêu dùng được, chúng phải chuyển hóa trở lại thành hình thái hiện vật của những yếu tố sản xuất của chúng. *Tổng sản phẩm của khu vực A bằng tổng thu nhập của xã hội*. Nhưng, giá trị của tổng thu nhập của xã hội đại biểu cho tổng số thời gian lao động mà xã hội đã nhập vào tư bản bất biến hiện có trong một năm. Mặc dù giá trị của tổng sản phẩm của khu vực A gồm $1/3$ là lao động mới nhập vào và $2/3$ là lao động quá khứ, tức lao động phải được bù lại, *nó có thể được mua hết bằng lao động mới nhập vào* vì $2/3$ của tổng lao động một năm đó phải được tiêu dùng không phải dưới hình thái sản phẩm của chính nó, mà bằng sản phẩm của khu vực A. Khu vực A được bù lại $2/3$, nghĩa là bằng một lượng lao động mới nhập vào lớn hơn so với bản thân nó chứa đựng, vì $2/3$ ấy đại biểu cho lao động

được nhập vào ở khu vực *B*, và khu vực *B* chỉ có thể tiêu dùng cho cá nhân giá trị của $2/3$ ấy trong khu vực *A*, giống như khu vực *A* chỉ có thể tiêu dùng cho sản xuất chính $2/3$ ấy trong khu vực *B*. Như vậy, tổng sản phẩm của khu vực *A*, thứ nhất, có thể được tiêu dùng hết với tính cách là thu nhập, và đồng thời tư bản bất biến của nó có thể được bù lại. Hay, nói đúng hơn, nó được tiêu dùng hết chỉ với tính cách là thu nhập vì $2/3$ của nó là do những người sản xuất ra tư bản bất biến bù lại, họ không thể tiêu dùng dưới dạng hiện vật phần sản phẩm của họ đại biểu cho thu nhập của họ, mà phải tiêu dùng nó trong khu vực *A*, nghĩa là thông qua trao đổi lấy $2/3$ sản phẩm của khu vực *A*.

Đương nhiên, vì chúng ta xem xét $2/3$ sản phẩm của khu vực *A*, với tính cách là đại biểu của *lao động mới nhập vào*, nên chúng ta xem xét $1/3$ tổng sản phẩm của khu vực *B*, bằng $2/3$ sản phẩm của khu vực *A* thật sự đại biểu cho một phần sản phẩm của khu vực *B* (tư bản hàng hóa của nó), cái phần đại biểu cho sản phẩm của *lao động mới* nhập vào trong khu vực *B*, với tính cách là *lao động quá khứ*, và nó lập tức hoạt động với tính cách như vậy, ngay khi nó hoạt động với tính cách là tư bản bất biến của khu vực *A*.

Vậy là chúng ta đã xem xét sự vận động của toàn bộ sản phẩm của khu vực *A* và $1/3$ sản phẩm của khu vực *B*. (Sự trao đổi $1/3$ sản phẩm của khu vực *B* lấy $2/3$ sản phẩm của khu vực *A* là sự trao đổi *lao động mới* nhập vào lấy *lao động quá khứ*, nghĩa là lấy *lao động* được nhập vào không phải trong năm đó.) Bây giờ chúng ta phải

xem xét $2/3$ sản phẩm kia của khu vực *B*, hay cái phần tư bản hàng hóa của khu vực *B* chỉ đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến (máy móc, nguyên liệu v.v.) đã được sử dụng ở trong nó và vì vậy phải được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật thể của tư bản bất biến.

Chúng ta đã thấy rằng ngay cả *tư bản hàng hóa* gồm tư liệu tiêu dùng và được dành cho tiêu dùng cá nhân chỉ có thể được tiêu dùng (mua) hết bởi những người tiêu dùng với tính cách là thu nhập, mặc dù một phần của tư bản hàng hóa đó phải bù lại tư bản bất biến vì một phần khác của thu nhập được sản xuất dưới hình thái mà dưới đó nó không được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, mà trái lại, nó bù lại bộ phận bất biến của tư bản sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Một phần tư bản hàng hóa của khu vực *A*, đại biểu cho tư bản bất biến, có thể được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, vì phần tư bản có đại lượng như vậy của khu vực *B*, được sản xuất ra với tính cách là thu nhập, không được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, mà bù lại tư bản bất biến đã nhắc đến.

Còn về $2/3$ tư bản hàng hóa của khu vực *B* đại biểu cho phần tư bản bất biến ứng trước của khu vực *B* và phải được chuyển hóa trở lại thành tư bản ấy, thì thử hỏi ai sẽ mua nó và bằng tiền nào? Không nghi ngờ gì hết, không phải công nhân, những người chi toàn bộ tiền công của mình để mua hàng hóa của khu vực *A*. Và không phải các nhà tư bản, vì họ là những người tiêu dùng hay họ chỉ tiêu thu nhập, bởi vì toàn bộ thu nhập của họ được chi tiêu để mua hàng hóa của khu vực *A*. Và vì các nhà tư bản khu vực *A* có thể và phải mua tư bản

bất biến bằng hàng hóa của mình, nên điều đó cũng diễn ra [117] bằng cách trao đổi $2/3$ tư bản hàng hóa của họ – tư bản này đại biểu cho tư bản bất biến – lấy tổng thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B*.

Vấn đề ở đây thật đơn giản. Sự thể với $1/3$ của tư bản hàng hóa được tiêu dùng trong khu vực *A*, đại biểu cho thu nhập như thế nào thì với $2/3$ tư bản hàng hóa của khu vực *B*, đại biểu cho tư bản bất biến, cũng thế. Những phần tương ứng của $1/3$ đã nhắc đến, trong chừng mực chúng không do những người trực tiếp sản xuất ra chúng tiêu dùng, thì được toàn bộ những người sản xuất của khu vực *A* tiêu dùng bằng cách trao đổi những phần ấy với nhau (hay bằng cách mua của nhau và bán chúng cho nhau).

Hay $2/3$ tư bản hàng hóa của khu vực *B*, đại biểu cho phần bất biến của nó, do những người sản xuất ra mỗi bộ phận cấu thành của $2/3$ ấy trực tiếp sử dụng. Điều đó diễn ra trong trường hợp sản phẩm có thể lại trực tiếp đi vào quá trình sản xuất tương tự với tính cách là tư liệu sản xuất, cái quá trình sản xuất mà nó đã từ đó bước ra với tính cách là sản phẩm. Điều đó diễn ra với hạt giống của tất cả các cây trồng v.v. chẳng hạn (dưới đây một chút chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề này tỉ mỉ hơn).

Hay chúng chuyển từ tay nhà tư bản này sang tay nhà tư bản khác trong những ngành sản xuất khác nhau của khu vực *B* và chuyển như sau: từ tay nhà tư bản mà chúng không thể lại được sử dụng với tính cách là tư bản bất biến dưới hình thái hiện vật của chúng, chúng

chuyển sang tay nhà tư bản mà chúng có thể được dùng làm tư bản bất biến. Toàn bộ sự chuyển hóa trở lại của bộ phận tư bản hàng hóa đó của khu vực *B* thành tư bản bất biến hoạt động, do đó, là sự chuyển của chúng từ tay người này sang tay người kia, là sự phân phối chúng một cách khác nhau – thông qua lưu thông – là sự di chuyển của chúng từ tay những người mà chúng chỉ đại biểu cho tư bản hàng hóa sang tay những người mà chúng lại có thể được dùng làm tư liệu sản xuất, dù đó là tư liệu lao động hay vật liệu lao động. Chúng ở lại trong chính khu vực ấy. Ở đây lưu thông chỉ làm trung gian cho sự di chuyển của chúng từ kho hàng hay chỗ bảo quản của nhà tư bản này sang quá trình sản xuất của nhà tư bản khác.

Ở đây, phần tư bản cố định không được sử dụng, cũng không được tính đến, như trong khu vực *A*.

Toàn bộ phần đó, nghĩa là theo giả định, $2/3$ tư bản hàng hóa của khu vực *B*, được xét theo góc độ giá trị sử dụng của nó, *chỉ* là *sản phẩm* của lao động hoàn toàn giống như phần tư bản của khu vực *B* mà trong đó tiền công và giá trị thặng dư được tái sản xuất. Nhưng nó đại biểu cho lao động *quá khứ*, chứ không phải lao động mới *nhập vào* (giá trị của nó không phải là sản phẩm của lao động mới nhập vào), do đó, nó đại biểu cho *phần giá trị* nào đó của sản phẩm – và phần sản phẩm được đo bằng phần giá trị ấy – bù lại lao động quá khứ đó và lại phải hoạt động với tính cách là tư bản bất biến. Mặt khác, $1/3$ cuối cùng của tư bản hàng hóa của khu vực *B*, mà trong đó thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B* trực tiếp biểu hiện, cũng bao hàm những sản phẩm của lao động quá

khứ, máy móc, nguyên liệu v.v., và nó sử dụng chúng y như sử dụng 2/3 kia. Nhưng trong nó chỉ kết tinh lao động mới nhập vào, và lao động mới nhập vào chỉ kết tinh trong khu vực này, vì vậy giá trị của nó chuyển hóa thành tiền công cho công nhân và giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Trong khu vực *B* nó không phải bù lại lao động quá khứ, mặc dù trong khu vực *A* nó bù lại lao động quá khứ.

Như chúng ta đã thấy, nếu toàn bộ tư bản hàng hóa của khu vực *A* chỉ là thu nhập (1/3 của nó là thu nhập của các nhà tư bản khu vực *A*, còn 2/3 là thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B*), thì toàn bộ tư bản hàng hóa của khu vực *B* chỉ đại biểu cho tư bản (*bất biến*), 1/3 của nó đại biểu cho tư bản bất biến của khu vực *A*, còn 2/3 đại biểu cho tư bản bất biến của khu vực *B*. Vì vậy nó chỉ bù lại tư bản.

Vì thế, trong số 1800 p.xt. đại biểu cho tổng tư bản hàng hóa của khu vực *A* và khu vực *B*, 1/3 bù lại thu nhập, còn 2/3 bù lại tư bản. (Từ *thu nhập* được hiểu là sự bù lại tư bản khả biến, vì tư bản này chỉ là tư bản chùng nào nó nằm trong tay nhà tư bản và trở thành thu nhập ngay khi nó chuyển vào tay công nhân.)

Tình hình lưu thông của 1/3 sản phẩm của khu vực *B* được trao đổi lấy tư liệu sinh hoạt ra sao thì chúng ta đã thấy. Còn bây giờ về lưu thông giữa các nhà tư bản khu vực *B* thì đây chỉ là lưu thông giữa các nhà tư bản với tính cách là những nhà tư bản, sự lưu thông của những tư bản bù lại cho nhau; ở đây tiền hoạt động chủ yếu với

tính cách là *phương tiện thanh toán* [118] để cân đối những nghĩa vụ đối với nhau. (Nếu tiền tín dụng lưu thông thì tiền đó xuất hiện và biến mất theo cách mà nhu cầu của lưu thông đó đòi hỏi.) Nhưng không kể chúng hoạt động với tính cách là phương tiện thanh toán hay phương tiện lưu thông (phương tiện mua), tiền cần thiết trong khu vực này (còn ở đây chúng ta giả định tiền kim loại) chỉ lưu thông giữa các nhà tư bản khu vực *B* và phục vụ cho chu chuyển của tư bản bất biến của họ. Cùng một số tiền có thể ngẫu nhiên chuyển sang những lĩnh vực lưu thông khác, nhưng một số lượng tiền nhất định thì thường xuyên lưu thông trong khu vực này, thường xuyên nằm trong khu vực này. Chúng đi đi lại lại giữa cũng vẫn những nhà tư bản ấy. Nhưng nếu chúng ta xét những tiền đó ở điểm xuất phát của chúng hay vào thời điểm phần tiền do họ ném vào lưu thông trở lại với mỗi người trong số các nhà tư bản, thì sẽ thấy rằng mỗi người trong số những nhà tư bản ấy, ngoài hình thái tư bản sản xuất còn phải có một phần tư bản dưới hình thái tư bản tiền tệ, do đó nói chung, anh ta phải có một phần nào đó tiền đang nằm trong lưu thông bằng cách bán hoặc phải nhận được chúng bằng cách khác nào đó. Giống như tiền trong khu vực này có thể được phân phối giữa các nhà tư bản khác nhau theo cách khác nhau, trong thời gian khác nhau, tùy theo những điều kiện sản xuất, thời hạn thanh toán và chu chuyển khác nhau, tổng lưu thông của khu vực này đại biểu cho tư bản tiền tệ đặc biệt của nó (khác với tư bản tiền tệ đại biểu cho tư bản

khả biến của nó và khác với tiền cần thiết để lưu thông thu nhập của nó).

Chúng ta đã thấy rằng lưu thông tiền tệ trong khu vực *A* chỉ là sự lưu thông tiền biểu hiện sự chi tiêu thu nhập trong khu vực *A* và do đó đồng thời lại đem lại cho tư bản khả biến được ứng trước trong khu vực *A* hình thái tiền của nó. Để lưu thông tiền tệ giữa các khu vực *A* và *B*, sự lưu thông duy nhất diễn ra giữa hai khu vực đó, tiền được sử dụng chỉ là tiền làm trung gian cho sự chi tiêu thu nhập của khu vực *B* và đồng thời làm trung gian cho sự trao đổi giữa bộ phận bất biến của tư bản hàng hóa của khu vực *A* với bộ phận thu nhập của tư bản hàng hóa của khu vực *B*. Do đó phần tiền nằm trong lưu thông đó làm trung gian cho 1) sự chi tiêu thu nhập của các nhà tư bản khu vực *B*; 2) sự chi tiêu tiền công của khu vực *B*, cũng như trả lại hình thái tiền bằng con đường vòng cho tư bản khả biến được ứng trước trong khu vực *B*; 3) đồng thời duy trì hình thái tiền của tư bản bất biến *A*.

Mặc dù có những chức năng khác nhau đó, nhưng tiền lưu thông trong khu vực *A* và giữa khu vực *A* với khu vực *B* chỉ là tiền trong lưu thông đại biểu cho thu nhập của cả hai khu vực đó, thu nhập của công nhân, cũng như thu nhập của các nhà tư bản với tính cách là thu nhập bằng tiền. Do đó, nó không thực hiện một chức năng nào của sự lưu thông tiền tệ diễn ra giữa các nhà tư bản với tính cách là những người sở hữu tư bản bất biến của khu vực *B*. Những nhà tư bản ấy không mua và

không trả tiền về bộ phận đó của tư bản hàng hóa của họ.

Xem xét với tính cách là *những người tiêu dùng* – nghĩa là với tính cách là những người chi tiêu thu nhập – thì tổng thể các nhà tư bản và công nhân của khu vực *A* và khu vực *B* không trả tiền và không mua một phần nào tư bản bất biến của khu vực *B* cả. Vì vậy, sai lầm lớn đến mức quái gở của *A. Xmit* là sự khẳng định của ông cho rằng tuồng như thể những người tiêu dùng rút cuộc trả tiền về toàn bộ giá trị của tư bản được ứng ra hàng năm vào sản xuất, và của tư bản hàng hóa do họ sản xuất ra hàng năm, và rằng vì vậy lưu thông tiền tệ của họ hoàn lại tổng lưu thông tiền tệ hay luôn luôn đem lại cho tổng tư bản hàng hóa (nghĩa là cho cái phần ngang bằng với tư bản sản xuất ứng trước chứa đựng trong tổng tư bản hàng hóa) cái hình thái tiền tệ của nó^{a)}. Sai lầm của ông bắt nguồn từ nhận thức sai lầm

a) "Có thể phân lưu thông của mỗi nước ra thành hai bộ phận: lưu thông giữa các thương gia (các nhà buôn), (*A. Xmit* giải thích rằng ông hiểu nhà buôn ở đây không phải chỉ là những người buôn bán, mà còn là những nhà công nghiệp v.v., tóm lại, là tất cả những người lao động trong ngành thương mại và những người lao động trong ngành công nghiệp của một nước nhất định) và lưu thông giữa các thương nhân và người tiêu dùng. Mặc dù cùng một ký hiệu tiền tệ - bằng giấy hay bằng kim loại - có thể được tiêu dùng lúc thì ở khu vực lưu thông này trong hai khu vực lưu thông đó, lúc thì ở khu vực lưu thông kia, nhưng vì hai khu vực lưu thông đó luôn luôn tồn tại đồng thời và bên cạnh nhau, nên mỗi khu vực lưu thông ấy, muốn diễn ra được thì phải có một số

về quan hệ giữa tư bản và thu nhập và từ sự phân tích không đúng về sự trao đổi chất thực tế của tổng *tư bản hàng hóa* trong quá trình tái sản xuất, dưới dạng như chúng tôi đã trình bày. Như sau này chúng ta sẽ thấy, những lầm lẫn quái gở khác cũng gắn liền với điều đó (xem quyển III, ch. IV).

Sự thiếu suy nghĩ đã trở thành thủ cựu của *toàn bộ* kinh tế chính trị học sau đó, khi nó bằng lòng với việc lặp lại như con vẹt những luận điểm sai lầm đó của Xmít

tiền tệ nhất định loại này hay loại kia. *Giá trị những hàng hóa lưu thông giữa những thương nhân khác nhau, không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa những thương nhân với những người tiêu dùng, vì tất cả những cái mà thương nhân mua thì rốt cuộc là để bán cho những người tiêu dùng*" [A. Smith. Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Paris, 1802]], t. II, l. II, ch. II, p. 292, 293 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 270-271].

Luận điểm hoàn toàn sai lầm là luận điểm của A-đam Xmít rằng khối lượng mua bán giữa thương nhân với những người tiêu dùng phải bằng khối lượng mua bán giữa chính những thương nhân với nhau, trên thực tế nó phải được hoàn toàn cân bằng (những người tiêu dùng ở đây được hiểu là những người tiêu dùng cá nhân, chứ không phải là những người tiêu dùng sản xuất được chính Xmít liệt vào diện thương nhân). Luận điểm này dựa trên luận điểm sai lầm rằng toàn bộ sản phẩm quy lại là thu nhập và trên thực tế chỉ là điều sau đây: một phần của trao đổi hàng hóa - phần này bằng với trao đổi giữa tư bản và thu nhập - được coi là ngang bằng với tổng trao đổi hàng hóa. Những kết luận thực tế mà *Tu-cơ*⁸⁸ rút từ đấy ra cho lưu thông tiền tệ, cũng sai lầm như luận điểm này.

về lưu thông và những tiền đề sai lầm sau đó (như toàn bộ sự phân tích về giá cả của hàng hóa) và việc thay cho sự phân tích đích thực thì kinh tế chính trị học lại tự trấn an mình bằng những lời lẽ suông sáo rằng cái mà đối với người này là thu nhập thì đối với người kia là tư bản v.v. – tất cả những điều đó biểu lộ sự lười biếng không có tính chất phê phán của cái gọi là khoa học đó.

Tư bản bất biến của khu vực *B*, nghĩa là của những nhà tư bản sản xuất ra tư liệu sản xuất, những yếu tố vật thể của tư bản bất biến, tuyệt nhiên không được người tiêu dùng trả tiền. Nó chỉ được hoàn lại bằng tư bản hàng hóa của khu vực của nó, bằng cách rút một phần sản phẩm của chính nó trực tiếp ra khỏi tư bản hàng hóa do chính họ sản xuất ra, để lại đưa nó vào hoạt động với tính cách là tư liệu sản xuất trong khu vực của chính nó thay cho những tư liệu sản xuất đã hao mòn, [119] hay hoàn lại nó bằng cách trao đổi bộ phận đó của các tư bản hàng hóa của nó, sự trao đổi này do lưu thông làm trung gian. Như vậy, vì nó thường xuyên trực tiếp hay gián tiếp trở về với chúng từ sản xuất và bộ phận giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng luôn luôn được hoàn lại bằng nó, thì vì sao và ai phải trả tiền lần thứ hai về bộ phận đó?

Ở đây có một sự rắc rối lớn phát sinh vì có sự khác nhau giữa *thu nhập ròng* và *tổng thu nhập*. Tư bản được ứng ra thoát tiền với tính cách là tiền, nhưng trong thực tế thì với tính cách là *tư bản sản xuất*, là *khoản ứng trước*. Khác với điều đó, *sản phẩm – tư bản hàng hóa* mà tư bản sản xuất chuyển hóa thành, có thể được gọi là *thu*

nhập (tổng thu nhập), mặc dù đối với một nhà tư bản riêng biệt nó còn phải trải qua sự biến hóa hình thái của nó. Nếu xem xét toàn bộ một nước, thì *tổng tư bản hàng hóa* tạo thành *tổng thu nhập* của tư bản ấy, vì lưu thông chỉ làm trung gian cho sự phân phối tư bản hàng hóa đó một phần giữa bản thân các nhà tư bản riêng biệt, một phần giữa tất cả những người tiêu dùng. Nhưng nếu xét danh từ thu nhập với ý nghĩa đó – đối với nhà tư bản cá biệt, cũng như đối với toàn bộ các nhà tư bản – người ta phải hiểu là tư bản (bất biến và khả biến), cũng như giá trị thặng dư, tức là cái có thể được tiêu dùng với tính cách là thu nhập hay có thể được chuyển hóa thành quỹ tích lũy. Theo ý nghĩa này, phạm trù “*thu nhập*” không có giá trị gì. Nhưng mặt khác, người ta hiểu thu nhập ròng của một nhà tư bản nào đó là, thứ nhất, cái còn lại sau khi trừ tư bản bất biến và tư bản khả biến đã được ứng trước; tức là sau khi *trừ* phần mà trước đó người ta đã đưa vào khái niệm *thu nhập*; và, thứ hai, cái còn lại sau khi trừ những bộ phận giá trị thặng dư mà đến lượt mình, anh ta lại phải trả cho những người khác như: địa tô và lợi tức; do đó, trên thực tế thu nhập ròng của nhà tư bản không phải là cái gì khác ngoài *phần giá trị thặng dư tương ứng* (hay sản phẩm thặng dư) còn lại ở chỗ anh ta. Do đó, phù hợp với điều đó, thu nhập ròng của một dân tộc khác với thu nhập ròng của những nhà tư bản cá biệt và khác với thu nhập ròng của tất cả các nhà tư bản công nghiệp cộng lại. Định nghĩa này bao hàm tất cả các bộ phận, toàn bộ tổng giá trị thặng dư (hay sản phẩm thặng dư), định nghĩa kia lại loại trừ tất

cả những bộ phận ấy, trừ một bộ phận đặc biệt của giá trị thặng dư, chuyển hóa thành *lợi nhuận công nghiệp*. Theo ý nghĩa đó thì nói như sau là đúng: một dân tộc có thể tiêu dùng *tổng thu nhập*, còn một nhà tư bản riêng biệt thì chỉ có thể tiêu dùng *thu nhập ròng* của anh ta mà thôi. Thứ ba, nhưng theo ý nghĩa nói sau cùng đó thì cả tiền công cũng bị loại trừ khỏi *thu nhập ròng* và thậm chí khỏi *tổng thu nhập* ngang bằng với giá trị thặng dư, giá trị thặng dư lại ngang bằng với tổng số lợi nhuận, lợi tức và địa tô.

Về mặt vật thể, toàn bộ tư bản *khả biến* gồm tư liệu sinh hoạt, cụ thể là gồm những tư liệu sinh hoạt của công nhân. Như chúng ta đã thấy, nó hoàn toàn do công nhân tiêu dùng với tính cách là thu nhập và luôn luôn phải được tái sản xuất ra. Nhưng dưới hình thái *tư bản bất biến* của nó, với tính cách là người mua lao động (trừ một vài đảm phụ bằng hiện vật của các công nhân nông nghiệp v.v., đối với công nhân, tư bản khả biến biểu hiện ra là *tư bản tiền tệ*, và đó là cái hình thái mà trong đó nó được mỗi nhà tư bản cá biệt ứng ra. Với tính cách là những yếu tố vật thể thực tế, nó – với tính cách là *tư bản hàng hóa* – nằm trong tay những nhà tư bản sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt. Vì thế, ngay khi nó được thực sự bán đi và đi vào tiêu dùng, thì nó được công nhân mua bằng cách chi tiền công của họ, là cái tạo thành thu nhập của họ. Nó chỉ được *ứng trước* dưới *hình thái tiền* và chỉ trong chừng mực nó được ứng trước để mua với tính cách là tư bản khả biến, nó mới hoạt động dưới hình thái *đó*. Trái lại, khi nó đi vào tiêu dùng với

tính cách là những yếu tố vật thể thì nó đối lập với người công nhân không phải với tính cách là *tư bản khả biến*, mà với tính cách là *hàng hóa* (là tư bản hàng hóa đối với nhà tư bản bán những hàng hóa đó, chỉ là hàng hóa đối với người công nhân mua những hàng hóa ấy) mà anh ta chi thu nhập của mình để mua. Về phương diện này tổng thu nhập của một dân tộc lại khác với tổng thu nhập của các nhà tư bản, theo nghĩa là thu nhập của một dân tộc bao gồm tư bản khả biến (được xem xét với tính cách là những yếu tố vật thể của nó), còn tổng thu nhập của các nhà tư bản thì không bao gồm tư bản khả biến. Nhưng ngay với nghĩa đó thì *tổng thu nhập* của một dân tộc cũng khác với thu nhập tổng thể của nó. Từ đó ta thấy rằng đằng sau thuật ngữ ấy có thể ẩn giấu một sự lẫn lộn biết chừng nào! Nếu *tổng sản phẩm* khác với sản phẩm *thặng dư* thì đấy lại là chuyện khác. Nhưng *tổng sản phẩm* không phải là cái gì khác ngoài tổng tư bản hàng hóa.

Chúng ta đã thấy rằng *tổng giá trị* của sản phẩm hàng năm, của tổng tư bản, cũng như của những tư bản cá biệt, được chia ra thành hai phần, một phần là tư bản *bất biến*, phần kia là *thu nhập* (tiền công, tức là tư bản khả biến, và giá trị thặng dư). Gác sang một bên phần sản phẩm hàng năm còn lại trực tiếp ở người sản xuất, không kể để đưa vào quỹ tiêu dùng của họ hay để đưa vào quỹ sản xuất của họ, mỗi phần của sản phẩm đó thoát tiên được bán ra, nghĩa là người ta đem lại cho giá trị của nó *cái hình thái độc lập tự chủ* là tiền. Trong tiền, giá trị của nó cũng có được hình thái *độc lập tách*

khỏi giá trị sử dụng của nó. Và mỗi nhà tư bản cá biệt dùng *giá trị* đó của sản phẩm của mình để mua (hoàn toàn giống như người công nhân dùng *giá trị* tiền công của mình để mua, giá trị ấy cũng tồn tại một cách độc lập bằng tiền) phần tổng sản phẩm mà giá trị đó chuyển hoá thành, không kể là tư liệu tiêu dùng hay tư liệu sản xuất. Do đó, ở đây trên thực tế chúng ta chỉ có một biểu hiện khác của sự biến hoá hình thái của hàng hóa, và *Stoóc-sơ* hoàn toàn đúng khi ông nói:

"Rõ ràng là *giá trị* của sản phẩm hàng năm được phân ra một phần thành tư bản và một phần thành lợi nhuận, và mỗi phần đó [120] của giá trị của sản phẩm hàng năm luôn luôn mua những sản phẩm cần thiết cho một dân tộc để phục hồi tư bản của mình, cũng như để hoàn lại quỹ tiêu dùng của mình... Những sản phẩm cấu thành *tư bản* của một dân tộc thì *không bị tiêu dùng*" (Storch. Cours d'économie politique. Tome V: Considérations sur la nature du revenu national. Paris, 1824, p. 134-135, 150).

Chúng ta đã thấy rằng trong khu vực B – tức là khu vực sản xuất, mà trong đó tư bản sản xuất ra tư liệu sản xuất, những yếu tố của tư bản bất biến – thì lao động mới nhập vào, tức là lao động hoàn lại tư bản bất biến được tiêu dùng trong khu vực A để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, hoàn toàn cũng chuyển hoá thành tiền công và giá trị thặng dư, giống như lao động mới nhập vào trong khu vực A, và vì vậy hoàn toàn cũng có thể được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, mặc dù không phải dưới hình thái sản phẩm trực tiếp của mình, mà dưới hình thái một phần tư bản của khu vực A đổi lấy nó. Do đó, lao động mới được nhập vào trong khu vực B trên thực

tế được trả bằng sản phẩm của khu vực A, nhưng để đổi lại thì một phần sản phẩm của khu vực B – mà giá trị của nó bằng với lượng kết tinh của lao động mới nhập vào – thay thế cho tư bản bất biến. Như vậy, lao động mới được nhập vào, để hoàn lại *tư bản bất biến*, có thể được thực hiện với tính cách là thu nhập (tiền công và giá trị thặng dư), vì một phần tư bản hàng hóa của khu vực A chỉ đại biểu cho *lao động quá khứ* (tư bản bất biến), có thể được tiêu dùng dưới hình thái hiện vật của nó; tức là vì sự trao đổi đó *giữa* lao động quá khứ và lao động sống diễn ra giữa thu nhập của khu vực B và tư bản bất biến của khu vực A; vì một phần tư bản hàng hóa của khu vực A chỉ là lao động quá khứ, do đó, không thể được tiêu dùng trong khu vực A.

Đó là điểm đầu tiên cần thiết để hiểu được quá trình đó.

Thứ hai, điều cần phải hiểu – và điều này có liên quan đến toàn bộ tư bản hàng hóa được sản xuất ra, đến toàn bộ sản phẩm của khu vực A, cũng như khu vực B – là điều sau đây.

Ta hãy lấy một khoảng thời gian nào đó, thí dụ: một năm, hay có thể là một ngày cũng được. Toàn bộ lao động nhập vào tư bản bất biến trong thời gian ấy được phân ra thành lao động được trả công và lao động không công. Vì vậy, *một phần giá trị* của sản phẩm mà lao động được kết tinh trong đó, phân ra thành *tiền công* và *giá trị thặng dư*, hay *thu nhập* (trong chừng mực chúng ta gác sang một bên sự chuyển hoá trở lại giá trị thặng dư

thành tư bản, hay tích lũy) và có thể được tiêu dùng với tính cách như vậy. Trái lại, phần giá trị còn lại của sản phẩm bằng giá trị của tư bản bất biến, thì không phải là sản phẩm, không phải là sự kết tinh của lao động mới nhập vào đó. Vì vậy, giá trị của lao động mới nhập vào (tiền công + giá trị thặng dư) chỉ biểu hiện trong một phần tổng sản phẩm, nghĩa là nó biểu hiện trong tổng sản phẩm *trừ* phần tổng sản phẩm mà trong đó giờ đây giá trị của tư bản bất biến ứng trước tồn tại. Vấn đề biểu hiện ra một cách trực tiếp như vậy. Nếu ở đây chúng ta xem xét lưu thông, nghĩa là sự chuyển hoá trước đó của sản phẩm (tư bản hàng hóa) thành *tiền* hay *sự thể hiện độc lập của giá trị của nó*, thì chỉ có phần giá trị kết tinh lao động mới nhập vào (tiền công + giá trị thặng dư), mới có thể chuyển hoá thành thu nhập của nhà tư bản và công nhân, nghĩa là một phần của tư bản hàng hóa hiện hữu phải chuyển hoá thành thu nhập để nhập vào quỹ tiêu dùng của họ. Một phần khác của *giá trị* đó phải chuộc lại những yếu tố vật thể của tư bản bất biến. (Với những số tiền mà nhà tư bản thu được từ việc bán hàng hóa của họ cho công nhân và trở về với anh ta do sự bán đó, nhưng không phải dưới hình thức thu nhập mà với tính cách là số tiền lại phải được chi với tính cách là hình thái của tư bản khả biến, thì tình hình cũng hết như vậy.) Nhưng, mặc dù *lao động mới nhập vào* chỉ biểu hiện trong một phần của *tổng giá trị* của sản phẩm và vì vậy cũng chỉ có thể chuộc lại được một phần sản phẩm *bằng giá trị do nó tạo ra*, – bởi vì mỗi phần của sản phẩm chỉ có thể được mua khi *giá trị* của

nó được trả tiền, – *toàn bộ sản phẩm*, được xem xét về phương diện vật thể của nó, dù nó gồm tư liệu sinh hoạt hay tư liệu sản xuất, thì cũng đều là sự kết hợp lao động mới nhập vào (cũng được xem xét về phương diện vật thể của nó, không phải với tính cách là một số lượng lao động, mà là lao động sản xuất thực tế) với những tư liệu sản xuất, là sản phẩm của nó, sản phẩm mới của nó. Toàn bộ bông chuyển hóa thành sợi, đã mang hình thái mới đó của sản phẩm hay hình thái sản phẩm mới, mặc dù, có thể chỉ có 1/3 giá trị của sợi là lao động của người kéo sợi mới nhập vào, 2/3 còn lại chỉ là giá trị của bông, cọc sợi v.v.. Những vấn đề này đã được trình bày trước đây rồi, trong *quyển I*, ch. II (2, 3). Ở đây chúng ta thấy rằng người ta có thể lầm lẫn như thế nào nếu lẫn lộn lao động của người kéo sợi – trong chừng mực nó đem lại cho *toàn bộ* sản phẩm, tức là sợi, một hình thái mới với tính cách là loại lao động sản xuất xác định đó – với một số lượng lao động nhất định chỉ tạo ra một phần xác định, 1/3 tổng giá trị của sợi. Chỉ có lượng lao động được nhập vào để chuyển hóa bông thành sợi, mới tạo ra *giá trị*; còn *phương thức* mà lao động đó được nhập vào và, do đó, sự cải tạo thực tế của nó mà nhờ đó tư liệu sản xuất được tiêu dùng, thì chỉ tạo ra *giá trị sử dụng* của hàng hóa, hoàn toàn giống như giá trị sử dụng hoạt động của chính lao động, hay tính hữu ích xác định của nó. Những cái phần sản phẩm mà lao động mới nhập vào có thể mua được thì chỉ được quyết định bởi cái *phần giá trị* do giá trị mà lao động đó nhập vào cấu thành trong tổng giá trị của sản phẩm.

[121] *Thứ ba*, mặc dù *tư bản hàng hóa* của khu vực A – là tư liệu tiêu dùng, mà thu nhập của công nhân và của các nhà tư bản của khu vực A và khu vực B, do đó, của *tất cả những người tiêu dùng* (vì cho đến nay chúng ta chưa biết những người tiêu dùng nào khác) được thực hiện trong đó – được xem xét dưới góc độ giá trị, một phần là sản phẩm của lao động mới nhập vào, một phần là sản phẩm của lao động *quá khứ* (điều này cũng đúng nếu xem xét nó dưới góc độ *giá trị sử dụng*, vì ngoài lao động sống ra còn cần phải có tư liệu sản xuất để nó có thể được biểu hiện trong giá trị sử dụng này hay giá trị sử dụng khác), nên có thể coi toàn bộ *tư bản hàng hóa* như thể *toàn bộ lao động mới nhập vào* biểu hiện trong nó; bởi vì lao động mới nhập vào trong khu vực B bằng tư bản bất biến của khu vực A, được thực hiện (thông qua trao đổi) trong sản phẩm của khu vực A. Tư bản hàng hóa đó, mặc dù ngoài lao động mới nhập vào, nó còn chứa đựng trong sản phẩm của *bản thân nó* cả giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng: công cụ, máy móc, nguyên liệu, v.v., nhưng lúc đó nó đại biểu cho *lao động mới nhập vào* không những trong sản phẩm của bản thân nó, mà cả trong sản phẩm nói chung; lao động xã hội mới được sản xuất ra. Trên thực tế, giá trị của tổng tư bản đó bằng giá trị mà chính lao động mới nhập vào tạo ra trong quá trình sản xuất cộng với giá trị mà lao động mới nhập vào tạo ra trong quá trình sản xuất ra tư liệu sản xuất. Giá trị đó (bằng tổng số tiền công của tất cả công nhân + giá trị thặng dư của các nhà tư bản), do đó, có thể mua được toàn bộ sản

phẩm đó; và vì vậy có thể giả định rằng toàn bộ giá trị của nó rút lại là *thu nhập*, thu nhập này bằng số tiền công + giá trị thặng dư. Nhưng như vậy thì lao động mới nhập vào trong quá trình tái sản xuất ra tư bản bất biến phải bằng số không, bởi vì nó không tạo ra một phần nào của bộ phận giá trị đó của tổng sản phẩm, còn tổng sản phẩm, trong chừng mực nó gồm những yếu tố vật thể mới được sản xuất ra của tư bản bất biến thì như vậy phải được coi tựa hồ như nó không vật hoá một lao động mới nhập vào nào cả và 1) tựa hồ như chỉ có *giá trị* của tư bản bất biến được bảo toàn; 2) nó có được một hình thái mới. Khó khăn nảy sinh từ chỗ: hình thái hiện vật của sản phẩm trực tiếp biểu hiện lao động mới nhập vào (tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất), khác với những sản phẩm mà trong đó giá trị được tạo ra bằng cách như vậy (tư liệu sinh hoạt) được thực hiện.

Nếu người ta sẽ không hiểu được điều đó giống như từ trước đến nay người ta đã không hiểu được điều đó, thì sẽ nảy sinh những khó khăn không thể giải quyết được. Những khó khăn đó biểu hiện dưới những hình thức khác nhau.

Thứ nhất, giá trị của toàn bộ tư bản hàng hóa quy lại là lao động, nó không phải là cái gì khác ngoài một số lượng lao động vật hoá nhất định. Bản thân số lượng lao động đó lại phân ra thành lao động được trả công và lao động không công; lao động được trả công thì bằng tiền công của công nhân, lao động không công thì bằng giá trị thặng dư của các nhà tư bản. Do đó, giá trị của toàn bộ tư bản hàng hóa có thể gián tiếp hay trực tiếp phân ra

thành tiền công và giá trị thặng dư, thành thu nhập. Hay là phải chăng ở đâu đó có thứ lao động không phân ra thành tiền công và giá trị thặng dư, mà chỉ có mục đích hoàn lại những giá trị đã tiêu dùng trong sản xuất, nhưng lại là những điều kiện của tái sản xuất? Nhưng ai thực hiện loại lao động ấy, vì mọi lao động của công nhân làm thuê đều phân ra thành hai phần, – một phần để duy trì năng lực sản xuất của bản thân người công nhân, phần kia tạo ra giá trị thặng dư của tư bản?

Thứ hai, vì giá trị của tổng tư bản hàng hóa bằng giá trị của tư bản bất biến + *giá trị* mới, do lao động mới nhập vào tạo ra (bằng giá trị của tư bản khả biến ứng trước + giá trị thặng dư), nên tổng sản phẩm đó phải được chuộc lại như thế nào *bằng giá trị mới nhập vào*, là cái chỉ tạo thành một phần giá trị của tổng sản phẩm?

Thứ ba, có thể đi đến một quan niệm sai lầm rằng một dân tộc mỗi năm đều có thể ăn tiêu hết toàn bộ tư bản của mình như là thu nhập, thành thử đến đầu năm sau dân tộc ấy lại bắt đầu quá trình sản xuất mà không có tư liệu sản xuất và không có tư liệu sinh hoạt.

"Chúng ta hãy tự đặt ra cho mình một câu hỏi như sau: với một gia đình thoả mãn tất cả mọi nhu cầu của nó bằng lao động của bản thân nó, – chúng ta có rất nhiều ví dụ về điều này ở nước Nga, – thì *thu nhập* của một gia đình như vậy có bằng tổng sản phẩm của ruộng đất, của tư bản và của lao động của nó hay không? Nó có thể sống trong những vựa chứa thóc và những túp lều tồi tàn của mình, ăn hết quỹ hạt giống và thức ăn dành cho gia súc, mặc bằng da súc vật cây kéo của mình, dùng nông cụ để tiêu khiển được không? Theo luận đề

của ông Xây thì về tất cả những câu hỏi đó người ta sẽ phải trả lời là có" (Sotoóc-sơ, như trên, tr. 135-136).

(Mặc dù Stoóc-sơ hoàn toàn đúng khi ông phản đối Xây, là người ở đây đã lặp lại A. Xmít một cách không suy nghĩ, nhưng bản thân Stoóc-sơ đã hoàn toàn không có khả năng hiểu được và giải thích được hiện tượng đó. Công lao của ông là ở chỗ ông đã ghi nhận hiện tượng đó.)

[122] Sau này chúng tôi sẽ trình bày vắn tắt những khó khăn phát sinh do phân tích một cách không đúng đắn sự trao đổi chất thực tế trong quá trình tái sản xuất.

Trong quyển I, ch II, 2, chúng tôi đã chỉ ra rằng mỗi tư bản, bằng $c + v$, bằng bộ phận bất biến + bộ phận khả biến của tư bản, đều biểu hiện trong sản phẩm, bằng $c + v + m$; nó phân ra thành những bộ phận giá trị: một bộ phận sản phẩm chỉ đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến, một bộ phận sản phẩm chỉ đại biểu cho giá trị của bộ phận khả biến đã được tái sản xuất của tư bản và, cuối cùng, sản phẩm thặng dư m chỉ đại biểu cho giá trị thặng dư, hay lao động thặng dư đã được đưa vào hoạt động và đã được kết tinh. Những phần $v + m$ là những phần giá trị đã cố định lại toàn bộ lao động sống mới nhập vào và do tổng tư bản đưa vào hoạt động. Phần c chỉ là lao động quá khứ, diễn ra trước cái quá trình sản xuất đã tạo ra sản phẩm. Giờ đây nhà tư bản phải bán sản phẩm và lại trao đổi một phần sản phẩm ấy lấy những yếu tố của c . Nói cách khác, anh ta phải hoàn lại tư

bản bất biến đã được sử dụng trong hàng hóa của anh ta. Nhưng ở đây nảy ra câu hỏi: *ai làm việc* để hoàn lại tư bản bất biến đó, nếu toàn bộ ngày lao động biểu hiện trong $v + m$ và không có một lao động nào được chi phí nữa? Loại lao động hoàn lại tư bản bất biến đó thì ở đâu?

Giá trị của sản phẩm hàng năm, thí dụ: của vải chẳng hạn, được phân ra thành hai phần, một phần lại được dùng để mua những yếu tố của tư bản bất biến, phần kia được chi để mua vật phẩm tiêu dùng. Nhưng thử hỏi: nhà tư bản bán ra cho ai, chẳng hạn, $2/3$ sản phẩm của anh ta là tư bản bất biến?

Ở đây ta phải hoàn toàn không tính đến những hoạt động trung gian giản đơn của thương mại, vì chúng chỉ đóng vai trò trung gian mà thôi. Thí dụ, nếu 8 vuông vải (là tư bản bất biến) qua tay 20 thương nhân, thì đối với người mua, thương nhân thứ 20 sẽ là thương nhân thứ nhất, cụ thể là người sản xuất ra vải, và người mua ấy sẽ là người mua cuối cùng, tức là người thực sự trả tiền.

Một đầu óc lười biếng thích gặt phẳng đi mọi khó khăn thì rất thường hay tìm cách xếp xó vấn đề này lại và bằng cách ấy cố quên đi cái khó khăn ấy, vấn đề không được giải quyết ấy. Do đó, thí dụ, anh ta rất thường hay tìm cách trấn an mình bằng những lời suông sáo rằng cái đối với người này là tư bản thì đối với người kia là thu nhập, và như vậy, xét đến cùng, đối với tất cả mọi người gộp lại, thì *giá trị* của hàng hóa tất phải quy

lại là *thu nhập* (tiền công + giá trị thặng dư). Để chỉ ra điều đó bằng ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, tổng tư bản gồm $\frac{2}{3}$ là tư bản bất biến và $\frac{1}{3}$ là tư bản khả biến, và giá trị thặng dư ở khắp nơi đều bằng 100%; hay vì trong vấn đề này chúng ta không quan tâm đến việc lao động mới nhập vào được phân ra thành lao động được trả công và lao động không được trả công, tiền công và giá trị thặng dư, mà chỉ quan tâm đến quan hệ tỷ lệ giữa bộ phận giá trị của hàng hóa bằng $v + m$, nghĩa là bộ phận giá trị thể hiện tổng lao động mới nhập vào, *toàn bộ ngày lao động*, với bộ phận sản phẩm bằng c và giá trị của nó chỉ được quyết định bởi lao động *quá khứ* diễn ra trước đó, đã đi vào sản xuất, – nên chúng ta hãy giả định rằng trong tất cả các ngành công nghiệp, trong tất cả các ngành sản xuất tỷ lệ giữa lao động chứa đựng trong bộ phận *bất biến* của tư bản với thời gian lao động mới nhập vào bằng 2:1. Do đó, trong số 12 vuông vải, bằng 36 si-linh, thì 8 vuông bằng 24 si-linh, hoàn lại tư bản bất biến cho người chủ xưởng dệt vải, 12 si-linh hoàn lại *lao động mới nhập vào*, lao động này quy lại là tiền công + giá trị thặng dư. 12 vuông vải thể hiện 36 giờ lao động; còn 24 giờ lao động thì được thể hiện trong 8 vuông vải, bằng 24 si-linh, còn 12 giờ thì được thể hiện trong 4 vuông, bằng 12 si-linh. 4 vuông vải là sản phẩm mà ở đây người ta có thể tiêu dùng, chúng có thể đi vào thu nhập và, do đó, có thể được tiêu dùng bởi chính những người sản xuất ra chúng; 8 vuông phải được bán đi và chuyển hóa trở lại thành tư bản bất biến. Điều đó diễn ra trong

ngành sản xuất A là ngành có sản phẩm là vải. Bằng cách đó, chúng ta đã chuyển hoá $\frac{1}{3}$ sản phẩm thành thu nhập. Để đỡ khó khăn cho sự tính toán tiếp theo, chúng ta hãy giả định rằng toàn bộ thu nhập của ngành B , bằng 24 si-linh, được chi để mua vải. Theo tiền đề, như vậy sản phẩm của ngành B sẽ là 72 si-linh; cụ thể là 12 si-linh, bằng 12 giờ lao động (giá trị thặng dư trong lao động mới nhập vào), 24 si-linh, bằng 8 vuông vải = 24 giờ lao động mới nhập vào và 48 si-linh, bằng 48 giờ lao động chứa đựng trong tư bản bất biến. Vì vậy tổng thời gian lao động chứa trong sản phẩm của ngành B bằng 6 ngày lao động. Nhưng với sản phẩm của ngành B chúng ta gặp khó khăn nhiều hơn với sản phẩm của ngành A . Vì $\frac{1}{3}$ sản phẩm của ngành A là do chính những người sản xuất của ngành ấy tiêu dùng; trái lại, những người sản xuất của ngành B đã tiêu dùng toàn bộ thu nhập của mình, toàn bộ giá trị mà họ đã nhập vào tư bản bất biến của họ – để mua sản phẩm của ngành A ; do đó, họ phải bán cho người thứ ba toàn bộ sản phẩm của ngành B của họ, bằng 72 si-linh, bằng 6 ngày lao động. Giờ đây toàn bộ thu nhập của ngành C được chi để mua sản phẩm đó của ngành B . Như vậy, thu nhập đó phải bằng 72 si-linh, bằng 6 ngày lao động, và tương ứng với chúng là 12 ngày lao động chứa đựng trong tư bản bất biến của ngành C . [123] Do đó, trong sản phẩm của ngành C chứa đựng *18 ngày lao động*, bằng 216 si-linh, trong đó 72 si-linh là tiền công và giá trị thặng dư, nghĩa là lao động mới nhập vào, và 144 si-linh là giá trị của 12 ngày lao động chứa đựng trong tư bản bất biến. Toàn bộ

sản phẩm đó giờ đây lại đi vào thu nhập của ngành *D*. Do đó, thu nhập ấy phải bằng 216 si-linh, nghĩa là bằng 18 ngày lao động mới nhập vào, và tương ứng với nó là 36 ngày lao động = 432 si-linh cấu thành tư bản bất biến của ngành *D* v.v.. Vấn đề này mà cứ tiếp tục vòng vèo từ Pôn-ti-út lại về Pi-lát thì thật là vô ích. Nói theo ngôn ngữ của Hê-ghe, chúng ta sa vào cái *cấp số vô hạn tồi tệ*, nghĩa là vào cái cấp số xếp xó vô tận vấn đề và những khó khăn khiến chúng ta phải quan tâm. Chúng ta sa vào cái cấp số đó, nếu giá trị của tất cả các sản phẩm phân ra tiền công + giá trị thặng dư, thành lao động mới nhập vào, và không những thành lao động nhập vào hàng hóa đã có, mà còn thành lao động mới nhập vào tư bản bất biến trong ngành sản xuất khác. Nhưng chúng ta không chỉ đã luôn luôn di chuyển vấn đề từ ngành *A* sang ngành *B*, từ ngành *B* sang ngành *C*, từ ngành *C* sang ngành *D*. Bằng những sự di chuyển đó chúng ta đã làm cho chính những khó khăn ấy càng thêm lớn hơn về mặt số lượng. Trong ngành *A* chúng ta đã chỉ phải báo cáo về số tư bản bất biến kết tinh 2 ngày lao động. Trong ngành *B*, chúng ta phải báo cáo về số tư bản bất biến kết tinh 4 ngày lao động, trong ngành *C* – về số tư bản bất biến kết tinh 12 ngày lao động, và cuối cùng, trong ngành *D* – về số tư bản bất biến kết tinh 36 ngày lao động, nghĩa là lớn gấp đôi so với tư bản bất biến của ngành *A*, *B* và *C* cộng lại. Như vậy, chúng ta lại đứng trước vấn đề ban đầu của chúng ta, chỉ có khác là thay cho tư bản bất biến thể hiện 2 ngày lao động, thì giờ đây là tư bản bất biến thể

hiện 2x18 ngày lao động, tức là lớn gấp 18 lần. Cũng chẳng có ích gì khi giả định rằng sự tính toán sẽ khác đi, nếu, thí dụ, ngành *A* bỏ không phải toàn bộ tiền công + giá trị thặng dư của mình vào sản phẩm của chính nó, tức là vải, mà cũng bỏ một phần vào những sản phẩm của ngành *B*, *C*, *D*. Số chi phí, số lượng giờ lao động nhập vào, chứa đựng trong sản phẩm của các ngành *A*, *B*, *C*, *D* cộng lại bao giờ cũng chỉ có thể xác định giá trị của chúng, thời gian lao động đã được thực hiện ngang bằng với chính chúng. Người ta mua sản phẩm này càng nhiều thì sẽ mua sản phẩm kia càng ít. Điều đó chỉ làm cho sự tính toán trở nên rắc rối và tuyệt nhiên không làm thay đổi kết quả.

Do đó, không thể có tình hình là giá trị của thu nhập bằng giá trị của toàn bộ sản phẩm. Nhưng ngoài thu nhập thì không có một quỹ nào mà người ta có thể lấy ra để trả cho sản phẩm mà người sản xuất bán cho người tiêu dùng (cá nhân) nên không thể có tình hình là số giá trị dư thừa của sản phẩm được bán đi, được trả tiền hay được tiêu dùng vượt quá giá trị của thu nhập chứa đựng trong sản phẩm ấy. Nhưng mặt khác, mỗi sản phẩm đều phải được bán và được trả tiền theo giá trị của nó.

Có thể là trong hàng hóa của các ngành *B*, *C*, *D* tỷ lệ giữa lao động mới nhập vào (được phân ra thành tiền công + giá trị thặng dư) so với lao động chứa đựng trong tư bản bất biến là khác nhau. Nhưng dù trong các ngành sản xuất khác nhau tỷ lệ ấy khác nhau đến đâu đi nữa,

thì chúng ta cũng vẫn luôn luôn có thể tính ra đại lượng trung bình; do đó, giả định rằng lao động mới nhập vào trong sản phẩm của toàn xã hội hay của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, trong tổng sản phẩm của tư bản bằng a , còn lao động quá khứ tồn tại trong tư bản bất biến thì bằng b . Hay tỷ lệ 2:1, mà chúng ta đề ra cho ngành A là ngành sản xuất ra vải, chỉ là biểu hiện tượng trưng của tỷ lệ $a : b$. Nếu chúng ta giả định rằng tổng sản phẩm của xã hội tập trung trong ngành A, thì trong tổng sản phẩm đó, chỉ có 1/3 là có thể do những người sản xuất mua để tiêu dùng cho bản thân mình và trả bằng tiền công của họ và giá trị thặng dư bằng tổng số lao động mới nhập vào, bằng tổng số thu nhập của họ. Họ không có quỹ để mua, trả tiền và tiêu dùng 2/3 còn lại.

Nếu thậm chí không lưu ý đến khó khăn là phần của tổng sản phẩm gồm những giá trị sử dụng mà do bản chất của chúng, chúng không thể đi vào tiêu dùng cá nhân và nếu cầu cứu – như A. Xmit phần nào đã làm – đến luận điểm rằng mặc dù *giá trị* của những hàng hóa đã bán được phân ra thành lao động mới nhập vào (tiền công + giá trị thặng dư) + tư bản bất biến, nhưng vật ngang giá được mua bằng giá trị ấy chỉ gồm lao động mới nhập vào, thì không thể quên rằng mọi hàng hóa, trước khi nó được bán ra, đều là hàng hóa phải được bán đi và trở thành tiền chỉ do sự thay đổi hình thái. Vì vậy với tính cách là hàng hóa có thể được bán đi, mỗi hàng hóa sẽ gồm những yếu tố giá trị khác với hàng hóa đã bán đi, và đây là một sự phi lý.

[124] Tiếp nữa, lao động do xã hội thực hiện, thí dụ

trong một năm chẳng hạn, sẽ bù lại không chỉ bản thân nó – thành thử, nếu phân toàn bộ khối hàng hóa ra thành hai phần bằng nhau thì một nửa lao động hàng năm sẽ là vật ngang giá của nửa kia của nó, – nhưng 1/3 lao động là lao động hiện hành của toàn bộ lao động hàng năm chứa đựng trong sản phẩm hàng năm, sẽ bù lại 3/3 lao động, sẽ bằng một đại lượng vượt quá bản thân nó 3 lần. Đó lại là một điều phi lý lớn hơn nữa.

Nếu ta xem xét vấn đề từ phía đối diện và thử tường trình về việc bán 12 vuông vải (ở đây những vuông vải này có thể được tiêu dùng, do đó, nói chung là sản phẩm cấu thành *thu nhập*) bằng cách phân phối chúng không chỉ giữa những người trực tiếp sản xuất ra chúng, tức là những người dệt vải, mà cả giữa những người kéo sợi, những người chế tạo máy, những người trồng lanh v.v., nói tóm lại, giữa tất cả những người mà sản xuất của họ góp phần vào việc sản xuất ra vải, thì chúng ta sẽ thấy rằng như vậy có thể chi phối được hết tất cả 12 vuông vải, và toàn bộ giá trị của chúng được trả tiền, nhưng chỉ bằng *lao động* do tất cả những người sản xuất ấy *mới nhập vào* (tiền công của họ + giá trị thặng dư); rằng, những giá trị của những tư bản bất biến do chính họ sử dụng, – giá trị này phải được hoàn lại và do đó, cũng cần thiết cả đối với những người sản xuất ra 12 vuông vải, – cũng không thể được mua và được trả giá bằng *giá trị* của 12 vuông vải ấy, giống như bản thân vải, được xem xét với tính cách là giá trị sử dụng, không thể hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất của chính họ, do

đó, không thể hoàn lại bằng hiện vật tư bản bất biến của họ. Cách thứ hai này cũng chẳng đưa đến đâu cả (nếu sử dụng nó theo cách thông thường từ trước đến nay), khác cách thứ nhất như sau: Với cách thứ nhất, chúng ta thoát khỏi khó khăn bằng cách trả cho những người sản xuất hàng hóa thứ ba thu nhập của họ bằng vải, và do đó hoàn lại cho người dệt vải giá trị của tư bản bất biến của anh ta, bằng cách biến nó thành *thu nhập* đối với xã hội. Còn với cách thứ hai thì chúng ta coi giá trị của vải là do tất cả các nhà tư bản sản xuất ra, sản phẩm của họ đi vào sản xuất ra vải dưới dạng nguyên liệu, tư liệu lao động v.v., nhưng cũng như nhờ chế độ làm ca, ở đây chúng ta cũng không thể chuyển hoá toàn bộ tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra vải được tiêu dùng trong sự sản xuất đó thành thu nhập, hay hoàn lại giá trị của nó bằng cách đưa vào lao động mới nhập vào trong quá trình sản xuất ra lanh.

Chúng ta đã thấy rằng toàn bộ giá trị bổ sung – do lao động nhập vào trong một năm trong khu vực B, tức khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất, sản xuất ra – hoàn lại *tư bản bất biến* của khu vực A, trong lúc đó, trái lại, giá trị bổ sung, giá trị mới được tạo ra trong khu vực B được thực hiện với tính cách là thu nhập, được chi tiêu với tính cách là thu nhập, trong phần sản phẩm của khu vực A đại biểu cho tư bản bất biến của nó, thành thử, do đó, thu nhập hay giá trị mới (bằng tiền công + giá trị thặng dư) do lao động bổ sung tạo ra trong khu vực B, *đối với*

những người sản xuất ra nó, thực sự biểu hiện ra là thu nhập trong sản phẩm của khu vực A.

Đồng thời, trong sự trao đổi tư bản bất biến của khu vực A lấy thu nhập của khu vực B như vậy và trong sự hoàn lại lẫn nhau của chúng, vấn đề sau đây bị loại trừ và được giải quyết, đó là: bộ phận tư bản bất biến hoạt động với tính cách như vậy trong các khu vực sản xuất khác nhau trong một năm, thật sự đến mức nào chỉ là *hình thái đã thay đổi* trong năm đó của *tư bản bất biến* hoạt động trong những khu vực sản xuất khác. Hay, nói đúng hơn, không phải là tư bản khả biến *ứng trước* mà là tư bản khả biến đã được *thực hiện* trong sản phẩm. Tư bản khả biến ứng trước chỉ bằng giá trị của tiền công. Tư bản khả biến *đã được thực hiện* trong sản phẩm thì bằng giá trị của tiền công cộng với giá trị thặng dư mới được sản xuất ra, lượng kết tinh của tổng số lao động được trả công và lao động không công mới được nhập vào trong một năm. Thí dụ, vải là một phần của tư bản hàng hóa của khu vực A. Do đó, một số lượng vải nhất định trước hết là phương thức tồn tại của tư bản bất biến của người dệt vải, một số lượng được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố cấu thành của tư bản bất biến của anh ta, thành sợi, than, máy móc, v.v.. Nhưng sợi, than, máy móc v.v. đã được tiêu dùng mà anh ta hoàn lại bằng giá trị đã được thực hiện của số vải của anh ta, chỉ là một phần của sợi, than, máy móc v.v. được chuyển hóa thành thu nhập của những người sản xuất ra chúng, hay tư bản khả biến do họ ứng trước đã được thực hiện trong giá trị của chúng. Do đó, nói rằng cái đối với khu vực

này (khu vực *B*) biểu hiện ra là tư bản khả biến đã được thực hiện thì đối với khu vực khác (khu vực *A*) biểu hiện ra là tư bản bất biến, chỉ là một cách nói khác của câu nói rằng thu nhập của khu vực sản xuất *B* được đổi lấy tư bản bất biến của khu vực sản xuất *A*. Điều quyết định là hai số giá trị đó không được tính hai lần với tính cách là tư bản bất biến, hay hai lần với tính cách là tư bản khả biến đã được thực hiện. Thực ra chỉ có một phần giá trị sản phẩm của *A* là tư bản bất biến, sản phẩm của *lao động quá khứ*, và chỉ có một phần giá trị [125] sản phẩm của *B* là tư bản khả biến đã được thực hiện, là sự kết tinh của lao động mới nhập vào, mặc dù do sự trao đổi giữa khu vực *A* và khu vực *B* và tư bản bất biến của khu vực *A* được hoàn lại dưới dạng hiện vật bằng sản phẩm của khu vực *B* và vì vậy giờ đây hoạt động trong khu vực *A* với tính cách là tư bản bất biến, trong lúc một phần sản phẩm của khu vực *A*, đại biểu cho tư bản bất biến của nó, được tiêu dùng dưới dạng hiện vật với tính cách là thu nhập, với tính cách là tư bản khả biến đã được thực hiện của khu vực *B*. Sản phẩm của lao động quá khứ được tiêu dùng với tính cách là thu nhập, còn sản phẩm của lao động mới nhập vào thì hoạt động với tính cách là tư bản bất biến. Nhưng điều đó chỉ liên quan đến sự thay đổi vị trí của *những giá trị sử dụng* biểu hiện lao động quá khứ và lao động bổ sung, chứ không liên quan đến *giá trị* của chúng. Một nửa giá trị của tổng số hai tư bản hàng hóa được trao đổi với nhau đó thể hiện *phần bất biến của tư bản* xã hội, nửa kia thể hiện *tư bản khả biến đã được thực hiện*.

Trên thực tế không có gì thay đổi cả, nếu sản phẩm của khu vực *A* và khu vực *B*, thay vì trao đổi với nhau và hoàn lại lẫn nhau vào cuối năm, lại trao đổi với nhau và hoàn lại lẫn nhau từng phần *trong suốt một năm*, do đó, thí dụ: sợi, than v.v. sản xuất hôm qua lại được chuyển hoá thành vải sản xuất hôm nay, còn ngày kia thì những người sản xuất ra sợi và than mua vải để họ tiêu dùng. Nếu lấy ngày trung bình trong một năm thì họ có thể mua của nhau dưới hình thái vải hay một sản phẩm có thể tiêu dùng nào khác, nghĩa là sản phẩm của khu vực *A* nhiều hơn số giá trị mà chính họ nhập vào giá trị của những tư liệu sản xuất của họ, tức là vào tư bản bất biến của chính họ bằng lao động bổ sung của họ, cũng như, mặt khác, sợi, than, máy móc, v.v. được tiêu dùng hàng ngày tạo thành phần tương ứng của tư bản bất biến của người dệt vải.

Hết như vậy, điều sau đây cũng không làm thay đổi gì cả: nếu tư bản bất biến tự trải qua những giai đoạn sản xuất và những khu vực sản xuất khác nhau, thành thử cái đối với đối tượng này là tư bản bất biến thì đối với những đối tượng khác lại là sản phẩm; vì vậy nếu xét từ góc độ giá trị thì sản phẩm này bằng tổng số tư bản bất biến mà chúng đã tiêu dùng + tư bản khả biến đã được thực hiện. Thí dụ, sợi là tư bản bất biến của người dệt vải, nhưng nó là sản phẩm của người kéo sợi, tư bản bất biến của người kéo sợi gồm lanh, máy móc v.v.. Lanh, máy móc.... lại là sản phẩm của người trồng lanh và người chế tạo máy, tư bản bất biến của họ gồm hạt giống lanh, phân bón, chi phí canh tác ruộng đất v.v., cũng như gồm

sắt, gỗ, dây cua-roa, máy móc, than đá v.v.. Những sự thay đổi do đó chỉ có thể diễn ra trong lưu thông. Người bán vải (nói chung là người bán sản phẩm tiêu dùng của khu vực A) lại mua sợi và do đó sản phẩm của sợi, của lanh và của máy móc v.v., hay số tiền mà người trồng lanh, người chế tạo máy v.v. chỉ để mua tư liệu sinh hoạt, được hoàn lại cho anh ta bởi người sản xuất ra tư bản bất biến mang hình thái cuối cùng mà trong đó nó có thể hoạt động với tính cách là tư liệu sản xuất hay tư bản bất biến của khu vực A. Nếu sợi hay những bộ phận nào đó của tư bản bất biến được sản xuất trong khu vực B đi *hết vào khu vực A*, nghĩa là không thể lại tự hoạt động với tính cách là tư liệu sản xuất trong khu vực B, thì điều đó được cân bằng bởi điều sau đây: một bộ phận khác của những hàng hóa sản xuất trong khu vực B hoàn toàn không đi vào khu vực A, mà chỉ tạo thành những yếu tố của tư bản bất biến đi vào khu vực A và của tư bản cần phải có để sản xuất ra những yếu tố bất biến đó. Để đơn giản hóa vấn đề, chúng ta hãy giả định 400 p.xt. giá trị thặng dư + tiền công, hay tư bản khả biến đã được thực hiện, những thứ đó được sản xuất trong khu vực B và vì vậy được trao đổi với những sản phẩm của khu vực A, giả định rằng chỉ cần hoàn lại sản phẩm của các nhà tư bản loại B^1 trong lúc một nhóm khác các nhà tư bản loại B^2 chỉ phải hoàn lại số tư bản bất biến do các nhà tư bản loại B^1 tiêu dùng, nhưng không phải *trực tiếp* hoàn lại một phần nào tư bản bất biến của khu vực A cả. Sản phẩm của các nhà tư bản loại B^1 vì vậy bằng 400 p.xt., và trong đó 300 p.xt. là tư bản ứng trước, cụ

thể là 200 p.xt. là tư bản bất biến, 100 p.xt. là tư bản khả biến. Sản phẩm chứa đựng 200 p.xt. tư bản bất biến và 200 p.xt. tiền công và giá trị thặng dư. Do đó, nhà tư bản B^1 mua trong khu vực A 200 p.xt., hết như vậy nhà tư bản B^2 cũng mua trong khu vực A 200 p.xt.. Các nhà tư bản của khu vực A đem 400 p.xt. ấy mua lại sản phẩm của các nhà tư bản B và do đó hoàn lại số tiền cần thiết để chi cho tiền công (tư bản khả biến) và để xuất trả giá trị thặng dư. Tiếp đó nhà tư bản B^1 đem số tiền ấy mua của nhà tư bản B^2 tư bản bất biến và do đó hoàn lại cho các nhà tư bản B^2 200 p.xt. cần thiết để trả tiền công và nhận được giá trị thặng dư. Toàn bộ sự khác nhau chỉ là ở chỗ 200 p.xt. ấy từ khu vực A đến với các nhà tư bản B^2 không phải một cách trực tiếp, mà bằng con đường vòng, thông qua các nhà tư bản B^1 . Nhưng tổng số mà khu vực B chi trong khu vực A để thực hiện thu nhập của mình vẫn là 400 p.xt. như trước, bằng giá trị của tư bản khả biến đã được thực hiện trong tổng sản phẩm của nó hay bằng giá trị thặng dư do lao động mới nhập vào của nó tạo ra. Cũng chỉ có 1/3 sản phẩm do chúng tạo ra – gồm tư liệu sản xuất, những yếu tố vật thể của tư bản bất biến – được trao đổi với khu vực A và hoàn lại tư bản bất biến do khu vực A tiêu dùng trong sản xuất của nó. Giống như trước kia, vẫn còn lại 2/3. [126] tổng sản phẩm của nó, số 2/3 này không được trao đổi với khu vực A dưới hình thái hiện vật cũng như theo giá trị của nó và không thể được bán cho khu vực A, giống như trước kia, đó là 800 p.xt. tư bản bất biến của khu vực B mà khu vực A không thể mua hoặc trả tiền,

mặc dù các nhà tư bản B^1 đã bán cho khu vực A toàn bộ sản phẩm của mình, còn các nhà tư bản B^2 thì đã không bán cho khu vực A một phần nào sản phẩm của mình cả. Giờ đây chỉ còn một điều phải bổ sung về *lưu thông*, đó là: cả trong khu vực B cũng diễn ra lưu thông, trong lúc các nhà tư bản B^1 dùng lưu thông này để mua tư bản bất biến thì đối với các nhà tư bản B^2 lưu thông ấy quy lại là sự quay trở lại của số tiền mà họ đã ứng trước để trả tiền công và chi thu nhập, hoàn toàn giống như chúng ta đã quan sát thấy trong khu vực A : Nếu những người sản xuất ra các nhu yếu phẩm cho công nhân tạo thành một nhóm đặc biệt bên cạnh những người sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho các nhà tư bản thì sẽ có hai chức năng như thế của tiền, nhưng giống như trước kia, số tiền ấy vẫn là số tiền chỉ cần thiết cho lưu thông thu nhập. Thứ hai, nhưng về *sự trao đổi chất thực tế* thì ta thấy rằng một phần tư liệu sản xuất được sản xuất ra trong khu vực B , do đó nhờ những khoản đầu tư nhất định của khu B , đi vào một số lượng ngày càng nhiều ngành sản xuất, chừng nào sản phẩm chưa đạt tới cái hình thái mà trong đó toàn bộ giá trị sử dụng của nó hay ít ra toàn bộ giá trị của nó tạo thành một yếu tố của tư bản bất biến được chi, được tiêu dùng trong khu vực A , nghĩa là được sử dụng *trực tiếp* để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. (Thí dụ, sợi đi vào sản xuất vải với toàn bộ *giá trị sử dụng* của nó, nhưng một phần giá trị của nó gồm than, máy móc v.v. đã được tiêu dùng – giá trị sử dụng của những thứ này không chứa đựng trong sợi, do đó chỉ có *giá trị* của chúng đi vào tư bản bất biến của

nhà tư bản ngành dệt.) Còn những tư liệu sản xuất khác do các nhà tư bản B^2 sản xuất ra thì không trực tiếp đi vào khu vực A ; một phần của chúng đi vào sản xuất của các nhà tư bản B^1 , do đó, đi vào sản xuất có quy mô rộng hơn. Do đó, ta thấy quy mô sản xuất mở rộng, trong lúc một bộ phận khác các tư liệu sản xuất tuần hoàn và, với tính cách là *tư liệu sản xuất*, lại đi vào chính quá trình sản xuất đã sản xuất ra nó với tính cách là sản phẩm.

Như vậy, nếu một phần tư bản khả biến đã được thực hiện trong một năm biểu hiện ra là tư bản bất biến trong những khu vực sản xuất nhất định, thì một bộ phận khác của tư bản bất biến được sử dụng trong một năm biểu hiện ra là *yếu tố vật thể* của tư bản khả biến; thành thử cái này được cân bằng bởi cái kia.

Giờ đây chúng ta đã hiểu rõ toàn bộ sản phẩm của khu vực A và $1/3$ sản phẩm của khu vực B ; khu vực B là tổng tư bản xã hội được sử dụng để sản xuất ra tư liệu sản xuất. $1/3$ sản phẩm của khu vực A là do những người sản xuất của chính khu vực ấy tiêu dùng. Giá trị của nó bằng giá trị mà họ đã nhập vào tư bản bất biến của họ nhờ lao động đã hao phí trong một năm. Ngoài lao động đó, lao động mà họ tiêu xài dưới hình thái sản phẩm của chính họ ra, họ không chi phí lao động nào khác. Còn $2/3$ sản phẩm khác của khu vực A thì được hoàn lại bằng sản phẩm của khu vực B dưới dạng hiện vật với tính cách là tư bản bất biến của khu vực A và được những người sản xuất của khu vực B tiêu dùng. Giá trị của chúng bằng số giá trị biểu hiện lao động mà những người sản xuất của khu vực B đã nhập vào tư bản bất biến của

chính họ. Họ đã không nhập vào đó một số lượng lao động nhiều hơn thế và họ cũng không thể tiêu dùng một thu nhập nào lớn hơn thế.

Xét về mặt *giá trị sử dụng* của nó thì sản phẩm của khu vực *A* là toàn bộ phần sản phẩm một năm mà hàng năm đi vào tiêu dùng cá nhân. Xét về mặt *giá trị trao đổi* của nó thì nó là tổng số *lao động* do những người sản xuất *mới nhập vào* trong một năm.

Nhưng, như vậy chúng ta giữ lại một phần tổng sản phẩm với tính cách là *số còn lại*, đó là 2/3 sản phẩm của khu vực *B*, chúng không thể tham gia vào sự trao đổi thu nhập lấy thu nhập, cũng không thể tham gia vào sự trao đổi tư bản lấy thu nhập. Đó là phần sản phẩm của khu vực *B* đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến được tiêu dùng trong sản phẩm của khu vực ấy. Phần đó không đi vào thu nhập của khu vực *B*, do đó, nó cũng không thể đi vào tư bản bất biến của khu vực *A* với tính cách là một bộ phận cấu thành. Phần đó là tư bản bất biến *được tiêu dùng trong công nghiệp*, nó đi vào quá trình lao động cũng như quá trình tăng giá trị của sản phẩm của khu vực *B* và phải được hoàn lại, dưới dạng hiện vật, bằng những sản phẩm *mới* cùng loại đã cấu thành nó lúc ban đầu. Mặt khác, nó không được hoàn lại bằng một số lượng mới lao động của chính nó. Vì tổng số lao động mới nhập vào thì bằng thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm của khu vực *A*, thời gian lao động này chỉ được hoàn lại nguyên vẹn, vì khu vực *B* tiêu dùng thu nhập của mình bằng 2/3 sản phẩm của khu vực *A* và, ngược lại, cung cấp cho khu vực *A* những tư liệu sản xuất [127]

nói chung được tiêu dùng trong khu vực *A*. Bởi vì 1/3 sản phẩm đầu tiên của khu vực *A*, do những người sản xuất của chính khu vực ấy tiêu dùng, xét về mặt giá trị trao đổi của chúng, chỉ gồm lao động mới do chính họ nhập vào, không chứa đựng một phần giá trị nào của tư bản bất biến.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một cách cặn kẽ hơn nữa số còn lại đó, gồm 2/3 sản phẩm của khu vực *B* mà chúng ta sẽ phải phân tích¹⁾.

Bản thân những người sản xuất ra tư liệu sản xuất, ra 1/3 sản phẩm đó của khu vực *B* – 1/3 này đi vào khu vực *A* với tính cách là tư bản bất biến – cũng cần phải có *tư bản bất biến*, gồm các loại tư liệu sản xuất để sản xuất ra 1/3 đó, nó tạo ra thu nhập của họ. Những tư liệu sản xuất đó được tiêu dùng trong sản xuất kể trên và phải thường xuyên được tái sản xuất ra, được hoàn lại bằng tái sản xuất. Toàn bộ tư bản hàng hóa của chúng đại biểu cho giá trị 1200 p.xt.. Nhưng trong số đó chỉ có 800 p.xt. là giá trị của những tư liệu sản xuất do chính họ tiêu dùng, hay giá trị của tư bản bất biến của chính họ. Do đó, giá trị ấy phải được hoàn lại bằng 2/3 sản phẩm mà họ đã không bán cho khu vực *A*, hay 2/3 sản phẩm còn lại ở chỗ họ phải được chuyển hóa trở lại thành tư bản bất biến.

1) Số còn lại này gồm tư bản bất biến được dùng để làm nguyên liệu; tư bản bất biến được dùng để tạo ra tư bản cố định, và thứ ba – gồm tư bản bất biến được dùng để làm vật liệu phụ.

(Giả định: 1) rằng quá trình tái sản xuất phải được lặp lại với *cùng một quy mô như cũ*, 2) rằng sức sản xuất của lao động được sử dụng, do đó, giá trị của sản phẩm, vẫn không thay đổi.) Nhưng 2/3 sản phẩm đó của khu vực *B* gồm những gì? Chính là gồm *những hàng hóa cùng loại như những hàng hóa mà chúng phải hoàn lại*, cụ thể là gồm nguyên liệu, vật liệu phụ, máy móc và tư bản cố định thuộc các loại khác nhau khác. Với tính cách là tư liệu sản xuất, một phần chúng có thể lại trực tiếp đi vào chính cái quá trình đã sản xuất ra chúng với tính cách là sản phẩm. Trong trường hợp đó một phần của chúng được chính những người sản xuất ra chúng tiêu dùng vào sản xuất. Như vậy, phần đó không đi vào lưu thông. Dưới hình thái hiện vật, một phần khác của những hàng hóa đó không thể lại đi vào chính cái quá trình đã sản xuất ra nó. Do đó, chúng được trao đổi với nhau với tính cách là hàng hóa, nghĩa là thông qua sự trung gian của quá trình lưu thông, thông qua mua và bán, giữa chúng với nhau hay bằng cách độc lập biểu hiện trước *giá trị* của chúng. Người sản xuất tư liệu sản xuất này hay tư liệu sản xuất kia bán nó cho một người sản xuất khác nào đó, để đem *giá trị* của tư liệu sản xuất ấy mua những tư liệu sản xuất do người sản xuất khác sản xuất ra v.v.. Về *lưu thông tiền tệ* diễn ra ở đây và cũng như *những giá trị* – mà nó đưa vào lưu thông và thực hiện – thì xét cho cùng lưu thông ấy không được bù lại bằng lưu thông tiền tệ của những hàng hóa do *người tiêu dùng* tiêu dùng, những điều cần thiết về lưu thông ấy chúng tôi đã nói trước đây rồi.

Thuộc về *những sản phẩm* của khu vực *B* lại trực tiếp đi vào chính cái quá trình đã sản xuất ra chúng, đi vào dưới hình thái hiện vật của chúng, với tính cách là tư liệu sản xuất, trước hết có hạt giống của tất cả các vật liệu thực vật, con giống, thức ăn gia súc (cái từ phân bón lại đi vào sản xuất của những người mua thức ăn cho gia súc v.v.) v.v., nói tóm lại, tất cả những vật liệu mà quá trình tái sản xuất *về mặt kinh tế* của chúng trùng hợp với quá trình tái sản xuất *tự nhiên* (của thực vật hay động vật). Đại bộ phận đó của sản phẩm hàng năm hay của một bộ phận cố định của sản phẩm hàng năm được nó dùng trực tiếp làm vật liệu để tiếp tục, nó tái sản xuất ra bản thân nó. Nhưng, gác sang một bên quá trình tái sản xuất tự nhiên thì nhiều sản phẩm của khu vực này được chính chúng dùng làm tư liệu sản xuất; thí dụ, than được tiêu dùng trong quá trình sản xuất than, máy móc được tiêu dùng trong quá trình sản xuất máy móc v.v.. Sản phẩm trở thành tư liệu sản xuất của chính nó.

Mặt khác, những sản phẩm của các ngành khác nhau trong khu vực *B* được thay thế lẫn nhau với tính cách là tư liệu sản xuất. Thí dụ, kim loại được dùng làm nguyên liệu để sản xuất ra máy móc, máy móc được dùng vào sản xuất nguyên liệu với tính cách là tư liệu lao động. Tư bản cố định tất cả các loại, máy móc, công cụ lao động, bao bì và những vật liệu phụ, như sản phẩm hoá học v.v. được dùng làm tư liệu sản xuất trong nông nghiệp, trong lúc những sản phẩm nông nghiệp, như gỗ, da súc vật, các

vật liệu thực vật, dầu, mỡ v.v. được dùng vào máy móc hay vật liệu phụ của máy móc v.v..

Những sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất khác nhau và các loại tư bản bất biến khác nhau được dùng lẫn vào nhau với tính cách là điều kiện sản xuất, với tính cách là nguyên liệu, vật liệu phụ hay tất cả các loại *tư bản cố định* (máy móc v.v.).

Những người sản xuất ra những sản phẩm không được tiêu dùng ngay là những người sản xuất ra tư bản bất biến cho những người sản xuất ra những sản phẩm được tiêu dùng ngay. Nhưng đồng thời họ lần lượt (hay một phần trực tiếp, xin phép phần trên) sử dụng sản phẩm của họ làm những yếu tố của tư bản bất biến của chính họ, nghĩa là họ tiêu dùng sản phẩm của nhau vào *sản xuất*, vào công nghiệp. Cái được tiêu dùng với tính cách là tư bản bất biến trong ngành sản xuất này của khu vực *B* thì lại do một ngành khác sản xuất ra với tính cách là sản phẩm, còn cái được tiêu dùng với tính cách là tư bản bất biến trong ngành khác thì lại được tái sản xuất ra trong ngành này v.v..

Giá trị của tư bản bất biến đó và bản thân tư bản bất biến ấy không được hoàn lại *bằng thời gian lao động mới*, mặc dù được hoàn lại bằng những sản phẩm của thời gian lao động mới được chi phí trong một năm.

[128] Bây giờ cần phải hoàn lại tư bản bất biến của khu vực *B* dưới hình thái hiện vật của nó. Nhưng sản phẩm của khu vực *B* chính cũng là tất cả những hình thái hiện vật của tư bản bất biến. Và ở nơi nào mà sản

phẩm của một ngành đặc biệt nào đó của khu vực *B* không thể hoàn lại được tư bản bất biến của bản thân nó bằng hiện vật, thì ở đó việc mua và bán, việc chuyển hàng hóa từ người này sang người khác sẽ lại làm cho mọi việc đầu vào đấy.

Phần *sản phẩm* đó của tư bản của khu vực *B* không phân ra thành giá trị thặng dư, cũng không phân ra thành tiền công. Nó không chứa đựng lao động mới nhập vào. Nó không được trao đổi lấy thu nhập. Nó không được người tiêu dùng trả tiền trực tiếp hay gián tiếp. (Việc hoàn lại lẫn nhau tư bản bất biến như vậy có do thương nhân (do đó, cũng có do tư bản thương nhân) làm trung gian hay không điều đó không làm thay đổi gì trong thực chất của vấn đề.)

Trong nông nghiệp, điều rõ ràng hơn hết là một bộ phận nhất định tư bản bất biến của người thuê ruộng luôn luôn được hoàn lại bằng cách khấu trừ (bằng hiện vật) sản phẩm của chính anh ta, khoản khấu trừ này hàng năm trở về với ruộng đất, nghĩa là với sản xuất. Phần đó, hạt giống, được lưu lại ở người thuê ruộng, nó không đi vào lưu thông, không được bán đi và không được trả tiền bởi người tiêu dùng. Thí dụ, người chủ cối xay bột không phải trả tiền hay hoàn lại *hạt giống* cho người thuê ruộng, cái phần do chính người thuê ruộng hoàn lại và trả tiền ấy, người làm bánh mì không phải trả tiền hay hoàn lại cho người chủ cối xay, còn người tiêu dùng bánh mì thì không phải trả tiền hay hoàn lại cho người làm bánh mì.

Về sản phẩm được tiêu dùng mà qua đó thu nhập được thực hiện, thì ngay từ đầu cần phải lưu ý: giá trị của nó bằng tổng số giá trị của tất cả các yếu tố của nó; dù theo tỷ lệ nào đi nữa, *toàn bộ* sản phẩm cũng phải đi vào quỹ tiêu dùng của những người sản xuất khác nhau, nghĩa là của tất cả những người sản xuất (các nhà tư bản + những người công nhân) *với tính cách là những người tiêu dùng*. Vì thế *toàn bộ giá trị* của sản phẩm đó tất có thể cũng phân thành giá trị thặng dư và tiền công, thành thu nhập, nghĩa là thành lao động hàng năm mới nhập vào, mặc dù sản phẩm được xem một cách độc lập thì gồm lao động mới nhập vào và tư bản bất biến. Sở dĩ như vậy là vì nguyên nhân sau đây.

1) Một phần tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra sản phẩm của khu vực A, không đi vào sản phẩm ấy cả dưới góc độ giá trị sử dụng lẫn dưới góc độ giá trị trao đổi, thí dụ, hạt giống trong nông nghiệp chẳng hạn. (Người thuê ruộng mua hạt giống hay là khấu trừ sản phẩm của bản thân mình, điều đó không làm thay đổi gì trong vấn đề. Nếu sản phẩm bằng 120 quác-tơ, còn sản phẩm của người bán hạt giống cũng bằng 120 quác-tơ, thì người thứ nhất bán trên thị trường, thí dụ, 120-12 quác-tơ = 108 quác-tơ, nếu khi làm như thế anh ta giữ lại hạt giống của bản thân mình; và người thứ hai cũng bán trên thị trường 108 quác-tơ, nếu anh ta cũng chỉ giữ lại hạt giống của mình; hai người bán ra 216 quác-tơ. Người thứ nhất tung ra thị trường 120 quác-tơ, còn người thứ hai vẫn tung ra thị trường 108 quác-tơ như trước (vì giả định rằng để sản xuất ra sản phẩm bằng 120 quác-tơ thì chỉ

cần 12 quác-tơ hạt giống). Số lưu thông trên thị trường giờ đây là $120 + 108 = 228$ quác-tơ, trong khi trước kia chỉ là 216. Tư bản trong lưu thông sẽ nhiều hơn 12 quác-tơ hạt giống (so với số quác-tơ hạt giống trước kia) trong lưu thông. Nhưng người thuê ruộng sẽ phải mua của thương nhân buôn hạt giống 12 quác-tơ hạt giống và vì vậy phải trao đổi 1/10 tư bản của mình bằng 12 quác-tơ – 1/10 này hoàn lại một phần tư bản bất biến của anh ta – lấy hạt giống. 12 quác-tơ này vẫn được khấu trừ vào tiêu dùng như trước kia. Chỉ có điều là diễn ra nhiều hành vi lưu thông hơn.)

2) Trong tất cả các giai đoạn sơ bộ của sản xuất, cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sản xuất – cụ thể là tư bản cố định, nguyên liệu và vật liệu phụ – đi vào sản phẩm tiêu dùng, với tính cách là *tư liệu sản xuất trực tiếp* hoặc bằng giá trị sử dụng của chúng, hoặc bằng giá trị, tổng số lao động mới nhập vào hàng năm, bằng giá trị thặng dư + tiền công, bằng tổng thu nhập, bằng *tổng giá trị* tư bản bất biến được trực tiếp sử dụng trong việc sản xuất ra sản phẩm được tiêu dùng, – tổng số lao động mới nhập vào hàng năm ấy được tiêu dùng hay được thực hiện không phải bằng những sản phẩm của chính những ngành ấy, mà bằng sản phẩm được tiêu dùng. Do đó, điều đó, cũng giống như *toàn bộ sản phẩm được tiêu dùng*, chỉ gồm lao động mới nhập vào trong một năm, cụ thể là chỉ gồm *tổng số* lao động mới nhập vào trong khu vực A + trong khu vực B. Tổng số giá trị của nó đã được tạo ra, nó có thể phân ra thành tổng số lao động mới nhập vào trong tất cả các lĩnh vực sản xuất. Tư bản được hoàn lại trong

thực tế trở thành tư bản bất biến là nhờ ở chỗ nó thường xuyên lại được sản xuất ra và một phần trực tiếp được tái sản xuất ra. Nhưng một phần tư bản bất biến đã đi vào sản phẩm được tiêu dùng, được trả tiền bằng lao động bổ sung đã đi vào những sản phẩm *không được tiêu dùng ngay*. Vì lao động đó được trả công không phải bằng sản phẩm của chính nó, nên toàn bộ sản phẩm được tiêu dùng ngay có thể chuyển hoá thành thu nhập. Phần tư bản bất biến đi vào tổng sản phẩm thì không đi vào sản phẩm được tiêu dùng cả với tính cách là một bộ phận giá trị cấu thành, cả với tính cách là giá trị sử dụng, và được hoàn lại bằng hiện vật, nó luôn luôn vẫn được nhập vào sản xuất. Như vậy, tất cả những yếu tố giá trị của sản phẩm được tiêu dùng được phân ra trong tổng số lao động mới nhập vào hàng năm và vì vậy được phân ra trong thu nhập; nhưng thoát đầu trong tổng số lao động mới nhập vào + tổng lao động chứa đựng trong tư bản bất biến và được duy trì vĩnh viễn thông qua tái sản xuất. Khoản thu nhập chỉ gồm lao động bổ sung thì có thể thanh toán được sản phẩm được tiêu dùng, gồm [129] một phần là lao động mới nhập vào, một phần là lao động quá khứ, nghĩa là lao động mới nhập vào có thể dùng sản phẩm ấy, trả tiền về bản thân mình và về số dư của lao động quá khứ, bởi vì một bộ phận khác của sản phẩm hàng năm cũng gồm lao động mới nhập vào + lao động quá khứ thì chỉ hoàn lại lao động quá khứ.

Toàn bộ quá trình sản xuất hàng năm diễn ra chỉ để sản xuất ra thu nhập hàng năm. Nhưng để quá trình đó tiếp diễn không ngừng – là quá trình tái sản xuất thường

xuyên – thì tổng sản phẩm hàng năm phải hoàn lại được không chỉ những tư liệu sản xuất (tư bản bất biến) cần thiết để hàng năm tái sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng ngay, mà cả những tư liệu sản xuất cần phải có để hàng năm tái sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy; phải hoàn lại được phần tư bản bất biến dùng vào việc sản xuất trực tiếp ra tư liệu sinh hoạt cũng như phần tư bản bất biến dùng vào sản xuất ra tư bản bất biến.

Chúng tôi chỉ giả định hai loại sản phẩm: loại *A* là những sản phẩm tiêu dùng ngay và loại *B* là những sản phẩm không tiêu dùng ngay. Vấn đề sẽ không thay đổi, nếu những sản phẩm nhất định, được xem xét từ góc độ giá trị sử dụng của chúng, có thể thuộc về cả hai loại. Để sưởi ấm những nhà tư nhân, than được tiêu dùng cho cá nhân, trong công nghiệp thì nó được tiêu dùng cho sản xuất v.v.. Ngũ cốc có thể do người và súc vật tiêu dùng, lúa mì có thể được làm bằng hạt giống, hay nguyên liệu để làm bánh mì, hay để chế tạo ra tinh bột. Nhưng trên thực tế chúng luôn luôn phải thuộc về loại *A* hay loại *B*; và cái phân chia sản phẩm ra thành hai loại ấy (nếu bỏ qua tích lũy và chỉ xem xét tái sản xuất giản đơn) không chỉ là giá trị sử dụng của chúng, không chỉ là chúng có thể được tiêu dùng, mà còn là: ở đây ranh giới được xác định, một mặt, bởi giá trị do lao động mới nhập vào tạo ra, mặt khác, bởi giá trị tư bản bất biến.

Lý luận có ý nghĩa quyết định đó quy lại thành hai luận điểm:

1) Giá trị của sản phẩm do tư bản K nào đó tạo ra, hay là $Sp = c + \overbrace{v + m}$, bằng giá trị của tư bản bất biến hay giá trị của những tư liệu sản xuất được tiêu dùng trong sản phẩm ấy cộng với giá trị của tư bản khả biến, hay giá trị của tiền công cộng với giá trị thặng dư, tức là bộ phận giá trị kết tinh lao động không công. *Giá trị mới* được tạo ra thì bằng Sp trừ đi c , bằng giá trị của sản phẩm trừ đi giá trị của tư liệu sản xuất, nó bằng $v + m$. Giá trị mới hoàn toàn chỉ do *lượng lao động mới nhập vào* quyết định. Còn *hình thái* mà trong đó lao động đó nhập vào lao động của người kéo sợi hay lao động của người thợ dệt v.v. thì đem lại cho *tổng* sản phẩm diện mạo xác định của nó và giá trị sử dụng độc đáo của nó. *Diện mạo đặc thù* làm cho một sản phẩm xác định khác với những tư liệu sản xuất, chỉ là sự khác biệt giữa chúng với nhau giống như giữa những hàng hóa hay những giá trị sử dụng khác nhau. Tự bản thân nó không có cái gì chung với giá trị của chúng cả, nhờ giá trị ấy những số lượng tư liệu sản xuất nhất định cũng có thể đại biểu cho cùng một giá trị, cũng có thể là vật ngang giá của những số lượng nhất định sản phẩm của bản thân chúng. Mặc dù mỗi bộ phận giá trị của sản phẩm xuất hiện một cách tương xứng từ giá trị của tư liệu sản xuất và từ giá trị mới được tạo ra, từ lao động quá khứ và lao động nhập vào, lao động được trả công và lao động không công, nhưng sản phẩm có thể được phân chia một cách tương ứng ra thành ba phần, một phần chỉ đại biểu cho c , phần thứ hai chỉ đại diện cho v , phần thứ ba chỉ đại diện cho m . Ta thấy rõ ngay điều đó khi hàng hóa

chuyển hóa trở lại thành hình thái tiền của nó. Nếu $c = 400$ p.xt., $v = 100$ p.xt. và $m = 100$ p.xt., thì giá trị bằng tiền của sản phẩm = 600 pao xtéc-linh. Trong 600 p.xt. ấy $2/3 = c = 400$ pao xtéc-linh. Do đó, trong 400 pao xtéc-linh ấy chỉ chứa đựng tư bản bất biến. Nhưng với 400 p.xt. ấy tôi có thể mua được $2/3$ sản phẩm; hay là $2/3$ sản phẩm ấy chỉ đại biểu cho giá trị ấy. Do đó, dù sản phẩm mang hình thái gì đi nữa trong quá trình sản xuất, nó vẫn là: $2/3$ của nó chỉ là đại biểu cho giá trị của bộ phận tư bản bất biến chứa đựng trong toàn bộ sản phẩm hay *lao động quá khứ* đã được chi phí cho nó. Mặt khác, với 100 p.xt., với $1/6$ giá trị của sản phẩm, tôi có thể mua được $1/6$ sản phẩm; trong 100 p.xt. ấy, tức là trong tiền công, chứa đựng không phải cái gì khác ngoài lượng lao động mà người công nhân chi phí để tái sản xuất ra giá trị sức lao động của mình, giá trị ấy thể hiện một phần thời gian lao động của anh ta, tức là *giá trị* mà chính anh ta nhận được. Do đó, điều đó cũng giống như 100 p.xt. ấy, hay $1/6$ sản phẩm, chỉ là lượng kết tinh của *lao động được trả công*. Cuối cùng, m , 100 p.xt. cuối cùng, ditto^{1*} mua được $1/6$ sản phẩm, vì thế $1/6$ sản phẩm này chỉ kết tinh lao động không công. Do đó, tôi có thể phân chia toàn bộ sản phẩm ra thành 3 bộ phận giá trị c , v và m , thành thử một bộ phận sẽ chỉ chứa đựng *lao động quá khứ* và không chứa đựng một chút lao động mới nhập vào nào cả; bộ phận thứ hai chỉ chứa đựng phần lao động mới, được trả

1* - cũng

công, biểu hiện trong tiền công, nhưng không chứa đựng lao động quá khứ, cũng không chứa đựng lao động mới không được trả công; bộ phận thứ ba chỉ chứa đựng lao động *không công*, nhưng không chứa đựng lao động quá khứ, cũng không chứa đựng lao động được trả công.

[130] Nếu không có cơ sở đó, cái cơ sở làm chỗ dựa cho sự phân biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến và đã được xem xét cặn kẽ hơn trong quyển I, ch. II, thì điều sau đây vẫn thật sự không thể hiểu được: người công nhân mua sản phẩm, trong đó ngoài tiền công còn chứa đựng lợi nhuận, như Pru-đông nói, và chứa đựng cả tư bản bất biến nữa, như Phoóc-cát bổ sung thêm. Sự phi lý như thế cũng tồn tại cả đối với nhà tư bản và kẻ đem lại lợi nhuận của mình mua những hàng hóa, trong đó có chứa đựng tiền công và tư bản bất biến. Nếu không có cơ sở đó thì nói chung không thể hiểu được toàn bộ quá trình tái sản xuất.

2) Khi xem xét quá trình sản xuất, ditto quá trình lưu thông, trong chừng mực đây chỉ là những sự biến đổi của hình thái, chúng ta không gặp khó khăn gì với công thức: $Sp = c + \overbrace{v + m}$, và nếu $c = 2/3 c$, $v = 1/3 c$, thì chúng ta cũng không gặp khó khăn gì với cả công thức $c = 1/2 Sp$, $v = 1/4 Sp$ và $m = 1/4 Sp$ (hay $v + m = 1/2 Sp$). Khi xem xét quá trình sản xuất c luôn luôn là tư bản cá biệt; chúng ta coi sự chuyển hóa của nó thành tiền và sự chuyển hoá trở lại của nó từ tiền thành $c + v$ là cái *đã được thực hiện*, mà không quan tâm đến quá trình thực hiện của nó nữa. Trong quá trình lưu thông chúng ta ghi nhận những sự biến hóa hình thái

mà nó trải qua mà không quan tâm đến *những điều kiện* của chúng nữa, và trong trường hợp này cũng như trong trường hợp kia chúng ta đều đựng đến một tư bản cá biệt chỉ đại biểu cho tư bản nói chung.

Tình hình lại khác khi xem xét quá trình tái sản xuất thực tế.

Ở đây, ngay từ đầu đã có một khó khăn xuất hiện trước mắt chúng ta, đó là chúng ta phải xem xét không phải một tư bản cá biệt, mà là tổng tư bản xã hội trong sự vận động của nó. Chúng ta biết rằng trong $\overbrace{v + m}$, hay, nói đúng hơn, trong những sản phẩm mà qua đó chúng được thực hiện có chứa đựng yếu tố đại biểu cho lao động quá khứ. Mặt khác, chúng ta biết – và đây là điều chủ yếu – rằng *tư bản bất biến* được tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa, phải được sản xuất bằng một *số lượng lao động* mới, một số lượng lao động *bổ sung*, giống như bản thân tư liệu sản xuất, c phải thường xuyên được tái sản xuất. Để sản xuất ra những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, người ta phải chi phí lao động; và ngoài ra, những tư liệu sản xuất sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy thường xuyên phải được tái sản xuất.

Trong công thức $Sp = c + \overbrace{v + m}$, trái lại, giả định rằng sau khi sản phẩm Sp đã được chuyển hoá thành tiền, thì số tiền đó chuyển hoá trở lại thành c không có khó khăn gì. Nhưng chỉ có thể tìm được c trong trường hợp nó được tái sản xuất do chi phí thêm lao động. Nhưng trong công thức $Sp = c + \overbrace{v + m}$, c chỉ đại biểu

cho lao động quá khứ, còn $v + m$ thì chỉ đại biểu cho lao động bổ sung. Toàn bộ lao động bổ sung quy lại thành $v + m$; nhưng như vậy thì lao động bổ sung tái sản xuất ra c (tư bản bất biến) ở đâu? Mặt khác, sản phẩm của những tư bản tái sản xuất ra phần sản phẩm bằng $v + m$, tức là sản phẩm có thể tiêu dùng với tính cách là thu nhập, sản phẩm của những tư bản ấy, cũng như sản phẩm của tất cả những tư bản khác bằng $c + \overbrace{v+m}$. Do đó, làm thế nào mà có thể có tình trạng là giá trị của nó quy lại chỉ là $\overbrace{v+m}$, là lao động mới? Và nếu giá trị của nó không quy thành lao động mới thì làm thế nào mà với $\overbrace{v+m}$ người ta có thể mua được tư bản hàng hóa bằng $c + \overbrace{v+m}$? Khó khăn nói sau cùng đó phát sinh từ chỗ là $\overbrace{v+m}$, tức là sản phẩm trong đó, thu nhập được tiêu dùng, biểu hiện ra là sản phẩm của tư bản, của bộ phận đặc biệt của chính tư bản xã hội bằng $c + v + m$, trong khi ban đầu, khi chúng ta chỉ xem xét sản phẩm của một tư bản *đơn nhất*, $\overbrace{v+m}$ biểu hiện ra là những bộ phận cấu thành *riêng biệt* của tư bản *đơn nhất* đó, trong lúc trong quá trình tái sản xuất, $\overbrace{v+m}$ biểu hiện ra là một sản phẩm *đặc biệt*, một sản phẩm độc lập của một số đáng kể những tư bản độc lập riêng biệt của nhiều ngành sản xuất. Một khó khăn khác phát sinh từ chỗ nếu $Sp = c + \overbrace{v+m}$, thì giả định rằng sau khi nó đã chuyển hoá trở lại thành tiền thì lại có c hiện hữu. Nhưng bây giờ lại nảy sinh một câu hỏi: *lao động* mới nào tạo ra cho chúng ta c , nếu toàn bộ lao động (mới) được chuyển hóa thành $\overbrace{v+m}$? Và mặt khác, làm thế nào mà $\overbrace{v+m}$ có thể *trả tiền* được kể những sản phẩm của

những tư bản, bằng $c + \overbrace{v+m}$, cũng như về những sản phẩm của tất cả những tư bản khác?

Vấn đề này được giải quyết như sau: một bộ phận nhất định lao động *mới* được chi vào việc tái sản xuất ra c , vì vậy chỉ có một lượng nhất định $\overbrace{v+m}$ biểu hiện trong những sản phẩm của c , nghĩa là trong những tư liệu sản xuất, nhưng giá trị do lao động mới đó tạo ra không được tiêu dùng trong chính những sản phẩm của c , một bộ phận của chúng, bằng $v + m$, hoàn lại c của các nhà tư bản sản xuất ra những sản phẩm để tiêu dùng cá nhân. Sự trao đổi như vậy thu nhập c lấy c của tư bản tạo ra $v + m$ thì chỉ giải quyết được một phần khó khăn. Mặt khác, về tư liệu sản xuất c là cái cũng bằng $c + \overbrace{v+m}$ với tính cách là sản phẩm của một lượng tư bản nhất định, thì c ấy mặc dù cũng là giá trị sử dụng *đã được tái sản xuất ra* [131], nhưng nó không đại biểu cho một giá trị mới được tạo ra nào cả, không đại biểu cho một lượng kết tinh lao động mới nhập vào nào cả. Những sản phẩm ấy hoàn lại cho nhau theo cách như sau: sự hoàn lại của chúng do lượng giá trị của chúng quyết định, nhưng Sp , bằng $\overbrace{v+m}$, thì không hoàn lại chúng cả về giá trị, cả về giá trị sử dụng của chúng. Vì vậy, tổng sản phẩm của xã hội được chia thành hai phần: thu nhập (bằng giá trị tư bản khả biến + giá trị thặng dư) và phần hoàn lại tư bản (tư bản bất biến).

Như vậy, trong tái sản xuất chúng ta nghiên cứu: công thức $Sp = c + \overbrace{v+m}$ tự biểu hiện như thế nào và được thực hiện như thế nào trong trao đổi chất của toàn bộ tư bản hàng hóa do xã hội sản xuất ra; trong những điều kiện

nào sản phẩm của mỗi tư bản cá biệt, $Sp = c + \widehat{v+m}$ – bằng quá trình tái sản xuất của nó giả định rằng c được tái sản xuất ra trong khu vực khác, bởi tư bản khác, – tuy vậy vẫn trở thành sản phẩm của tổng tư bản xã hội, bằng $c + \widehat{v+m}$, trong đó toàn bộ lao động mới nhập vào có thể được thể hiện trong giá trị của $v + m$ và vì vậy có thể được tiêu dùng với tính cách là thu nhập.

2. THU NHẬP VÀ TƯ BẢN. THU NHẬP VÀ THU NHẬP. TƯ BẢN VÀ TƯ BẢN (SỰ TRAO ĐỔI GIỮA CHÚNG VỚI NHAU)

Chúng ta đã thấy rằng *sự trao đổi chất của tư bản hàng hóa* – khi nó biểu hiện ra là một yếu tố của quá trình tái sản xuất, – hay *sự lưu thông của tư bản hàng hóa*, nếu chúng ta gộp vào sự lưu thông ấy những biến đổi hình thái đi liền với sự trao đổi chất đó – bao hàm sự trao đổi thu nhập lấy thu nhập, sự trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến và sự trao đổi tư bản hàng hóa ($= c + \widehat{v+m}$) lấy thu nhập và tư bản bất biến (thí dụ, như việc bán vải hoàn lại toàn bộ tư bản hàng hóa của người dệt vải đã nhập vào vải, thu nhập của anh ta + tư bản bất biến chứa đựng trong sợi).

Thứ nhất, mặc dù có những định nghĩa khác nhau nói lên đặc trưng của sự trao đổi những bộ phận khác nhau của tư bản hàng hóa – nghĩa là của tổng sản phẩm hàng năm – là trao đổi thu nhập lấy thu nhập, trao đổi thu nhập lấy tư bản và sự hoàn lại lẫn nhau của các tư bản, nhưng ở đây luôn luôn chỉ đề cập đến sự trao đổi các

tư bản hàng hóa, việc mua và bán chúng, không kể cho người sản xuất hay cho người tiêu dùng. Những mục đích thực tế của mua và bán, việc tư bản hàng hóa phân chia thành quỹ tiêu dùng và quỹ sản xuất, những điều kiện mà trong đó sự phân chia ấy diễn ra, vì vậy không làm thay đổi gì trong tính xác định giản đơn của quá trình lưu thông của tư bản mà trong đó chúng đã biểu hiện từ trước đó.

Thứ hai, những sự khác biệt giữa thu nhập và tư bản, một mặt chỉ biểu hiện ra *một cách chủ quan*, như là cái chỉ diễn ra dưới góc độ những người mua và những người bán tương ứng và *đối với họ* mà thôi. Thí dụ, khi trao đổi giữa A và B , thì cùng một sự trao đổi đối với A là sự thực hiện và sự hoàn lại tư bản bất biến, đối với B là sự thực hiện và sự chi tiêu thu nhập. Sự khác biệt có tính chất chủ quan đó chính là biểu hiện ra đối lập với sự khác biệt có tính chất khách quan mà theo đó hàng hóa của nhà tư bản B , – người thực hiện thu nhập của mình, – về khách quan là một yếu tố của quá trình tái sản xuất ra tư bản bất biến của xã hội, còn hàng hóa của nhà tư bản A , người thực hiện tư bản bất biến của mình cùng với giá trị của những hàng hóa ấy, thì đại biểu cho sự tái sản xuất ra một phần nhất định quỹ tiêu dùng của xã hội.

Thứ ba, nhưng những sự khác biệt đó đồng thời là những sự khác biệt *có tính chất khách quan*. Nếu bỏ qua những nhà tư bản riêng biệt, thì chúng biểu hiện những điều kiện mà trong đó những bộ phận cấu thành khác nhau của tổng tư bản hàng hóa – nghĩa là của sản phẩm

hàng năm – được phân phối và phải được phân phối để thực hiện những chức năng nhất định, để sản xuất tiếp diễn trên cùng một quy mô như cũ, nghĩa là để sản xuất biểu hiện ra là quá trình tái sản xuất thường xuyên.

Vì cho đến nay kinh tế chính trị học chưa phân tích một cách đúng đắn quá trình tái sản xuất, nên với thái độ hời hợt vốn có của nó, một mặt, nó khẳng định rằng căn cứ vào bản thân hàng hóa thì không thể xác định rằng nó không có *thuộc tính* đại diện cho thu nhập hay tư bản (tuồng như sản phẩm có thuộc tính đại diện cho *hàng hóa*), nhưng mặt khác, lại tuyên bố rằng những sự khác biệt giữa thu nhập và tư bản là những sự khác biệt thuần túy chủ quan, tựa hồ như cái đối với người này là thu nhập thì đối với người kia là tư bản v.v..

[132] 3) Trước khi chúng ta chuyển sang tích lũy, cần phải nói thêm đôi điều về vai trò của *tư bản cố định* trong quá trình tái sản xuất.

Tư bản cố định bị hao mòn trong quá trình sản xuất ra sản phẩm hàng năm và nó chuyển giá trị của nó sang sản phẩm hàng năm – và phải được hoàn lại bằng hiện vật hay theo giá trị bằng tái sản xuất hàng năm, – điều đó đã được xem xét ở phần bàn về tái sản xuất tư bản bất biến.

Nhưng *tư bản cố định*, trong chừng mực nó *chưa* bị hao mòn và, do đó, không chuyển giá trị của nó sang sản phẩm và vì vậy không đi vào quá trình tái sản xuất, trong chừng mực diễn ra sự tái sản xuất hay sự hoàn lại

giá trị của nó, nó được *sử dụng*, *hoạt động* trong quá trình lao động và, do đó, trong quá trình tái sản xuất, thì nó tác động trong quá trình sản xuất ra những giá trị sử dụng. Phần đó của tư bản cố định tác động một cách không hoàn lại, giống như một lực lượng tự nhiên thuần túy¹⁾.

Do đó, *tư bản cố định được sử dụng* hàng năm càng

1) Một phần tư bản cố định được tiêu dùng hàng năm không được hoàn lại hàng năm bằng hiện vật. Thí dụ, 1/12 giá trị của cỗ máy trong một năm đã được chuyển sang sản phẩm, nhưng cỗ máy ấy vẫn tiếp tục hoạt động và không cần phải hoàn lại 1/12 ấy bằng hiện vật. Với nhà xưởng và tư bản cố định khác thì cũng vậy. Chúng được thanh toán bằng tiền cho người bán cỗ máy, chẳng hạn, và tạo thành tư bản tiền tệ cho anh ta. Chúng được thanh toán hoặc bằng tiền kim loại, hoặc chỉ bằng những ký hiệu giá trị. Trong trường hợp thứ nhất người chủ xưởng lại gửi chúng vào chỗ người chủ ngân hàng, người chủ ngân hàng đem chúng ứng cho những người sản xuất khác và có thể là ứng cho ngay chính người chủ xưởng ấy, như là phần tư bản tiền tệ mà anh ta cần có để trả tiền công v.v.. Dù sao một phần sản phẩm hàng năm cũng phải chuyển hóa thành một số lượng tiền đủ để trang trải những chi phí đó. Nhưng cả trong trường hợp chỉ có tiền kim loại lưu thông thì người chủ xưởng cũng chỉ tích lũy những ký hiệu giá trị để dùng vào sản xuất tương lai. Khi anh ta phải thay thế các máy móc thì anh ta gửi séc cho chủ ngân hàng, song cũng có thể là anh ta trả tấmséc đó cho người sở hữu các máy móc, người này lại gửi tấmséc ấy vào chỗ người chủ ngân hàng của mình, thành thử ký hiệu giá trị đã chuyển từ tay người A sang tay người B, còn máy móc thì đã chuyển từ B sang A. Như vậy, quỹ dự trữ đó được chuyển hóa thành chứng phiếu để dùng vào sản xuất tương lai, không kể tiền kim loại hay tiền giấy nằm trong lưu thông.

lớn so với *tư bản cố định đã tiêu dùng hàng năm* thì *phần lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra*, phần tư liệu sản xuất là sản phẩm của lao động *quá khứ* đóng vai trò càng lớn của chúng trong quá trình sản xuất, làm tăng sức sản xuất của lao động sống được sử dụng và, do đó, làm tăng tổng lượng sản phẩm hàng năm thể hiện lao động đó, mà không đi vào quá trình làm tăng giá trị; như vậy chúng làm tăng số sản phẩm hàng năm hoàn lại thu nhập và tư bản, mà không nhập *giá trị* vào lượng sản phẩm hàng năm ấy và vì vậy không *làm cho nó đắt lên*. Chúng tác động tương tự như những lực lượng tự nhiên phục tùng những mục đích của sản xuất, mặc dù chúng là những lực lượng sản xuất *xã hội*, do lao động *xã hội* tạo ra.

Lượng tư bản cố định *được sử dụng* hàng năm (đi vào quá trình lao động mà không đi vào quá trình tăng giá trị) so với bộ phận cố định của tư bản *đã được tiêu dùng* hàng năm, và vì vậy cũng phải được hoàn lại bằng sản phẩm, được quyết định bởi hai yếu tố:

1) *Bởi lượng tổng tư bản cố định được xác định trong mỗi thời điểm nhất định* so với *tổng tư bản* ứng trước;

2) *Bởi thời gian chu chuyển của tư bản cố định*.

Về điểm 1). Để giải quyết vấn đề này, cần phải coi tỷ lệ giữa *phần được sử dụng của tư bản cố định với phần được tiêu dùng*, nghĩa là thời gian chu chuyển của phần được tiêu dùng, là bất biến, đồng thời coi *lượng tư bản cố định* là *khả biến*.

Giả định rằng tỷ lệ trung bình giữa tư bản cố định đã

được tiêu dùng hàng năm với tư bản cố định được sử dụng hàng năm bằng $1/10$. Như vậy, nếu tư bản cố định là $1/10$ tổng tư bản ứng trước hàng năm, thì trong giá trị của tư bản đó, hàng năm $9/10$ tư bản lưu động và $1/100$ tư bản cố định phải được hoàn lại. Tổng cộng số được hoàn lại sẽ là $90/100 + 1/100 = 91/100$; do đó, trong một năm $9/100$ hoạt động không phải hoàn lại. Còn nếu tư bản cố định là $2/10$ hay $1/5$ của tổng tư bản ứng trước, thì trong giá trị của tổng tư bản, con số phải được hoàn lại bằng sản phẩm hàng năm là $4/5$ hay $8/10$ tư bản lưu động và $1/50$ hay $2/100$ tư bản cố định. Do đó, trong toàn bộ tư bản, hàng năm con số phải được hoàn lại là $80/100 + 2/100 = 82/100$ hay ít hơn $9/100$ so với trường hợp thứ nhất, và trong một năm $18/100 = 9/50$ hoạt động không phải hoàn lại. Nếu tư bản cố định là $1/4$ tổng tư bản thì tư bản lưu động là $3/4$. Trong trường hợp đó con số sẽ phải hoàn lại là $1/40$, hay $10/400$ tư bản cố định và $30/400$, hay $300/400$ tư bản lưu động; do đó, tổng cộng là $310/400$ và $30/400$, nói cách khác, $9/40$ sẽ hoạt động không phải hoàn lại.

Nhưng quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là: khối lượng *tuyệt đối* của tư bản cố định luôn luôn tăng lên. Phần cố định của tư bản *càng lớn về mặt tuyệt đối*, thì phần tư bản hoạt động trong việc sản xuất ra sản phẩm hàng năm, với tính cách là lực lượng sản xuất, không cần hoàn lại bằng sản phẩm hàng năm, sẽ *càng lớn về mặt tuyệt đối*. Nhưng tư bản lưu động, nghĩa là tư bản *bất biến* lưu động, cũng tăng lên; còn *tư bản khả biến lưu động* thì, trái lại, nó giảm đi so với tổng tư

bản ứng trước. Mặc dù việc tăng tư bản cố định vì vậy gắn liền với việc tăng tương đối tư bản bất biến lưu động càng nhiều hơn, nhưng nó cũng gắn liền với việc giảm tương đối tư bản khả biến lưu động.

[133] Trước hết, rõ ràng là nếu tỷ lệ giữa bộ phận đã tiêu dùng của tư bản cố định so với bộ phận được sử dụng của nó vẫn *không thay đổi*, tổng tư bản cố định càng lớn thì phần sản phẩm phải hoàn lại tư bản cố định, cũng như phần tư bản cố định hoạt động không phải hoàn lại, sẽ càng lớn. Nếu tư bản cố định bằng 50 000 thì con số phải hoàn lại là 5 000, nếu tư bản cố định là 100 000 thì con số phải hoàn lại là 10 000, nhưng trong một trường hợp này thì 45 000 hoạt động không phải hoàn lại, còn trong trường hợp kia thì 90 000 hoạt động không phải hoàn lại (tức là gấp hơn hai lần, mặc dù con số phải hoàn lại tất phải lớn gấp đôi). Nếu tư bản cố định là 200 000 thì con số phải hoàn lại tất phải là 20 000 trong lúc với tư bản cố định 100 000 thì con số phải hoàn lại chỉ là 10 000. Nhưng trong một trường hợp này thì con số hoạt động không phải hoàn lại sẽ là 90 000, còn trong trường hợp kia thì con số hoạt động không phải hoàn lại là 180 000. Phần lớn hơn, về mặt tuyệt đối, phải được hoàn lại chỉ là chỉ số nói lên phần tuyệt đối lớn hơn hoạt động không phải hoàn lại.

Do đó, vậy là nếu khi tư bản cố định tăng tuyệt đối (mặc dù *giá trị* của nó tuyệt nhiên không phải tăng lên với cùng một tỷ lệ như *khối lượng* và *lực tác động* của nó) và khi *tỷ lệ* giữa phần được sử dụng hàng năm của nó với phần được tiêu dùng hàng năm *không thay đổi*,

sự gia tăng tuyệt đối hàng năm của phần sản phẩm phải hoàn lại tư bản bất biến, – chỉ là *chỉ số* nói lên sự gia tăng hàng năm của tư bản cố định hoạt động không phải hoàn lại – sự gia tăng tuyệt đối của tư bản cố định không bị tiêu dùng, mặc dù được sử dụng – thì trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng tuyệt nhiên không phải là cần thiết để *phần tương đối* của sản phẩm phải hoàn lại tư bản cố định tăng lên, ngay cả khi tỷ lệ giữa tư bản cố định đã được sử dụng so với tư bản cố định đã được tiêu dùng *không thay đổi*. Nếu tư bản cố định tăng từ 50 000 lên đến 100 000 và hàng năm 1/10 được tiêu dùng, thì con số được dành ra từ sản phẩm để hoàn lại tư bản cố định trong trường hợp thứ nhất chỉ là 5 000, trong trường hợp thứ hai là 10 000. Còn nếu tư bản lưu động bất biến (nguyên liệu v.v.) trong trường hợp thứ nhất bằng 10 000, còn trong trường hợp thứ hai (do tăng sức sản xuất của lao động) bằng 30 000, còn tư bản khả biến trong trường hợp thứ nhất bằng 5 000, trong trường hợp thứ hai bằng 5 500 p.xt., thì sản phẩm hàng năm trong

trường hợp thứ nhất = $\overset{c}{5000} + \overset{c}{10\ 000} + \overset{v}{5\ 000} + \overset{m}{5\ 000}$
(nếu $m' = 100\%$), tức là 25 000, trong đó 1/5 hoàn lại tư bản cố định. Còn trong trường hợp thứ hai:

$\overset{c}{10\ 000} + \overset{c}{30\ 000} + \overset{v}{5\ 500} + \overset{m}{5\ 500} = 51\ 000$, trong đó 1/6 hoàn lại tư bản cố định, tức là một phần tổng sản phẩm tuy lớn hơn về mặt tuyệt đối, nhưng lại nhỏ hơn về mặt tương đối. Chúng ta nói rằng đó là *điều có thể*

xảy ra được. Và nó phụ thuộc vào *cấu tạo của các tư bản được sử dụng* cũng như vào mức tăng sức sản xuất (và do đó cả mức tăng khối lượng nguyên liệu được chế biến) do tư bản cố định được sử dụng tạo nên. Ở nơi nào mà nguyên liệu đi vào sản xuất thì sự tăng sức sản xuất sẽ biểu hiện ở sự tăng khối lượng và giá trị của phần tư bản bất biến đó. Nhưng phần đó càng lớn thì phần tư bản cố định được tiêu dùng hàng năm sẽ càng nhỏ một cách tương đối, mặc dù tăng tuyệt đối. Mặt khác, tư bản khả biến giảm tương đối so với tư bản cố định cũng như so với tư bản bất biến lưu động, và tùy thuộc vào tỷ lệ tự giảm đi của nó, tỷ lệ phần lưu động của tư bản bất biến tăng lên, *lượng tương đối* của tư bản cố định được tiêu dùng hàng năm, nghĩa là phần tương đối của tổng sản phẩm mà nó phải hoàn lại, có thể tăng lên hay giảm xuống.

Trong các ngành công nghiệp (công nghiệp khai thác, công nghiệp vận tải v.v.) không có nguyên liệu thì tuy nguyên liệu được thay bằng *vật liệu phụ*, nhưng chúng đóng vai trò không lớn so với tư bản cố định ứng trước, và mặc dù chúng tăng tuyệt đối nhưng tăng không cùng mức độ như mức tăng của việc sử dụng, và do đó, cả của việc tiêu dùng tư bản cố định. Ngoài ra, khi việc sử dụng tư bản cố định tăng lên thì dù sao tư bản khả biến cũng giảm tương đối. Do đó, chính hai nguyên nhân ấy làm tăng phần sản phẩm phải hoàn lại phần được tiêu dùng hàng năm của tư bản cố định ngày càng tăng. Nhưng sự gia tăng đó là một chỉ tiêu nói lên sự gia tăng tuyệt đối của phần đã được sử dụng, chứ không phải phần đã

được tiêu dùng. *Tổng lượng* sản phẩm tăng lên nhanh hơn giá trị của nó, và vì vậy khối lượng sản phẩm biểu hiện phần giá trị đại biểu cho lao động mới nhập vào cũng tăng lên.

Về điểm 2). Trên kia chúng ta đã giả định rằng tỷ lệ giữa tư bản cố định đã được sử dụng với tư bản cố định đã được tiêu dùng là bất biến, còn khối lượng tổng tư bản cố định là khả biến. Còn bây giờ chúng ta giả định rằng khối lượng của nó là bất biến, còn tỷ lệ kể trên là khả biến. Tỷ lệ đó chỉ là biểu hiện khác của *thời gian chu chuyển của tư bản cố định*. Nếu tư bản cố định bằng 100 000 p.xt., còn thời gian chu chuyển của nó bằng 5 năm, thì hàng năm nó nhập vào sản phẩm 20 000 p.xt.; nếu thời gian chu chuyển của nó = 10 năm, thì hàng năm nó chỉ nhập vào sản phẩm 10 000 p.xt.; nếu thời gian chu chuyển của nó bằng 20 năm, thì hàng năm nó nhập vào sản phẩm 5 000 p.xt.. Như vậy, phần tư bản cố định được tiêu dùng trong một năm, so với phần tư bản cố định đã được sử dụng, *giảm* tỷ lệ thuận với thời gian chu chuyển của nó.

[134] Quy mô tư bản cố định tăng lên càng nhiều thì những hình thái tồn tại của nó trở nên càng đồ sộ, còn thời gian chu chuyển của nó thì trở nên càng dài. Do đó, thời gian chu chuyển trung bình của nó kéo dài ra. Vì vậy, mặc dù khối lượng tuyệt đối của sự tái sản xuất của tư bản cố định, – hay sự hao mòn của nó, – tăng lên cùng với khối lượng tuyệt đối của tư bản cố định, nhưng

lượng tuyệt đối ấy giảm tương đối so với sự kéo dài thời gian chu chuyển trung bình.

Chú ý. (Đưa những nhận xét đã nêu trên ở điểm 3) vào ch. II của quyển này thì tốt hơn, vì chu chuyển của tư bản được xem xét ở chương ấy.)

Tư bản cố định biểu hiện một phần *tư bản hiện hữu* – khối lượng những lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra, khối lượng lực lượng sản xuất này có thể được dùng làm cơ sở hiện hữu để mở rộng tái sản xuất, mở rộng quy mô của tái sản xuất, hay là tích lũy, hơn nữa, không nhất thiết phải tự tạo ra chính cơ sở đó ngay từ đầu. Trong trường hợp đó chỉ có chu chuyển của tư bản cố định là được đẩy nhanh, thời gian chu chuyển của nó, hay thời gian mà trong đó nó được tiêu dùng, được rút ngắn. Hay, như vậy chỉ là có sự hao mòn hàng năm của nó tăng lên, nhưng tăng lên không tỷ lệ với quy mô sản xuất nào đó hay tổng lượng sản phẩm nào đó, mà tỷ lệ với tổng lượng sản phẩm tăng lên một cách đều đặn (rất thường hay được đẩy nhanh). Nó *được tiêu dùng* với mức độ được đẩy nhanh hơn, nhưng chỉ vì nó *được sử dụng* với mức độ lớn hơn, hay nói chung hoạt động nhiều hơn (sâu hơn hay rộng hơn) trong quá trình sản xuất. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì quy mô *tư bản cố định* tăng lên càng nhiều. Do đó, *tiềm lực* cho phép *mở rộng quá trình sản xuất* trong chừng mực nào đó, mà không mở rộng chính bản thân cơ sở đó, càng lớn. Nếu đường sắt được sử dụng nhiều hơn, nó sẽ hao mòn nhanh hơn, nhưng công nghiệp vận tải được *chính* đường sắt hiện hữu ấy phục vụ càng phát triển.

Đối với những máy công tác mà việc mua chúng được đẩy nhanh hay chúng tiếp tục hoạt động trong chính quá trình lao động ấy trong một thời gian dài hơn, thì sự thể cũng như vậy. Do đó, tư bản cố định hiện hữu có thể được dùng làm cơ sở cho *những mức độ rất khác nhau* của quá trình tái sản xuất. Đó là điều kiện do chính nền công nghiệp hiện đại tạo ra và cho phép có sự đa dạng lớn trong sự phát triển theo chiều rộng và sự phát triển theo chiều sâu của quá trình tái sản xuất; và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì *tiềm lực* đó, hay tư bản *hiện hữu* đó, càng lớn, nó có thể phục vụ cho tái sản xuất với quy mô mở rộng.

Nếu nghĩ rằng tư bản cố định (dưới dạng máy móc, tàu thủy v.v.) đóng một vai trò rất đáng kể như thế nào trong *công nghiệp khai khoáng* (công nghiệp mỏ, công nghiệp than, nghề đánh cá, nghề khai thác gỗ v.v.), tức là chính trong những lĩnh vực sản xuất cung cấp những nguyên liệu hết sức quan trọng (kim loại, gỗ) và vật liệu phụ đó (than v.v.) để sản xuất ra tư bản cố định *bổ sung*, đặc biệt là sản xuất ra cả máy móc, thì đương nhiên là quy mô phát triển hiện hữu của nó tạo điều kiện dễ dàng, kích thích với mức độ đáng kể như thế nào việc sản xuất ra tư bản cố định *bổ sung*, nghĩa là cái bộ phận đó của *sự tích lũy* hay sự tái sản xuất với quy mô mở rộng. Hoàn toàn trừu tượng hóa yếu tố đã nhắc đến trên đây là tư bản cố định đã *hiện hữu*, dưới hình thái nhà xưởng, máy công tác, phương tiện vận tải và liên lạc, có khả năng hoạt động với tính cách là một yếu tố của quá trình sản xuất mở rộng.

Ngoài *năng lực mở rộng* đó của tư bản cố định và hoạt động của nó với tính cách là một yếu tố của sản xuất ra, điểm này còn bao gồm điều sau đây: với những thành công không ngừng của khoa học và việc áp dụng khoa học, bộ phận tư bản cố định phải được hoàn lại một cách thường xuyên hay hàng năm, được tái sản xuất trong *những hình thức sản xuất mở rộng hơn*; thành thử *sự tái sản xuất* giản đơn của nó gắn liền với việc luôn luôn mở rộng sức sản xuất của nó (điều này ít nhất cũng liên quan đến một bộ phận của nó). Với tính cách là yếu tố thứ nhất, điều đó có liên quan không phải đến việc *một quỹ nhất định*, hiện hữu dưới dạng tư bản cố định, được tiêu dùng nhanh hơn hay chậm hơn, do đó, quỹ ấy có thể phục vụ cho sản xuất với quy mô lớn hơn hay nhỏ hơn, mà đến *sự gia tăng sức sản xuất* của tư bản cố định, hay nói đúng hơn, sự gia tăng sức sản xuất của lao động mà nó góp phần thúc đẩy.

Nhưng *sự thúc đẩy* đó của *sức sản xuất* là một trong những yếu tố quyết định của tích lũy hay của tái sản xuất với quy mô mở rộng.

[135] Cùng với *tư bản cố định* (ở đây chúng ta không đề cập đến *nông nghiệp*, mặc dù nông nghiệp là một yếu tố đáng kể khi xem xét những sự thay đổi trong diễn biến của quá trình tái sản xuất mở rộng) còn có một điều kiện chủ yếu khác của sản xuất, đó là sức sản xuất đã được sản xuất ra có thể được áp dụng và sử dụng với *mức độ khác nhau*, theo chiều rộng hay theo chiều sâu, là *sức lao động* hiện có. (Ở đây chúng ta gác sang một bên *sự tăng* tự nhiên của dân số, nó đồng thời là cơ sở *tự*

nhiên của tích lũy; việc biến những công nhân phi sản xuất thành những công nhân sản xuất, việc đưa bộ phận dân cư *không* lao động trước kia vào số những người lao động v.v..) Nó có thể được sử dụng theo chiều rộng hay theo chiều sâu, với mức độ lớn hay nhỏ; nhân khẩu thừa tương đối, do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thường xuyên đẻ ra, có thể được thực hiện với mức độ lớn hay nhỏ; với độ dài và cường độ nhất định của ngày lao động, mức độ công ăn việc làm có thể đầy đủ nhiều hay ít; trong thực tế người ta làm việc một số ngày nhiều hay ít trong tuần v.v. tùy theo những điều kiện của thị trường. Do đó, *một sức lao động nhất định* – tức là yếu tố mà *tư bản khả biến* đổi lấy, sự trao đổi này là cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – có thể được khai thác ở mức độ khác nhau và như vậy tạo thành cơ sở khả biến kéo dài hay rút ngắn của quá trình sản xuất, và vì vậy cũng của quá trình tái sản xuất, ditto^{1*} của quá trình tái sản xuất mở rộng hay tích lũy. Nếu không phải toàn bộ sức lao động hiện có được sử dụng tới giới hạn cực đại của nó, thì nó luôn luôn có thể được sử dụng với mức độ lớn hay nhỏ.

Như vậy, mặc dù *tư bản cố định* và *sức lao động* là những đại lượng nhất định (*giá trị lao động* bằng giá trị *tư bản khả biến ứng trước*), tuy nhiên chúng đồng thời là những đại lượng *khả biến*, nếu ta xét đến việc chúng có thể hoạt động trong quá trình sản xuất. Chúng

1* - cũng

có thể được dùng làm cơ sở cho sự sản xuất hẹp hơn hay rộng hơn. Tính chất *khả biến* đó của năng lực hoạt động của chúng là cơ sở tự nhiên của *tích lũy* (điều này đồng thời bác bỏ quan niệm về *tính chất bất biến* tuyệt đối của *tư bản hiện có có năng suất hơn*).

Cần phải gọi *khoa học* là một yếu tố *khả biến* khác của sản xuất, không chỉ theo ý nghĩa là nó luôn luôn thay đổi, được hoàn thiện, phát triển v.v.. Chính bản thân quá trình ấy của khoa học hay sự vận động ấy của nó có thể được coi là một trong những yếu tố của quá trình tích lũy. Nhưng *khối lượng kiến thức công nghệ hiện có* không bao giờ *được áp dụng* (được thực hiện) với mức độ như nhau trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, trong những loại đầu tư riêng biệt trong mỗi lĩnh vực sản xuất. Nếu hoàn toàn gác sang một bên quá trình tích lũy hay *sự mở rộng* quá trình tái sản xuất, thì tư bản cố định hiện có phải được hoàn lại hàng năm, – chẳng hạn như điều này biểu hiện rõ khi những sự cải tiến được áp dụng dần dần – được tái sản xuất, được hoàn lại dưới những hình thức *có năng suất hơn*, hay như trong nông nghiệp, nói chung những phương pháp cải tiến được kế tiếp nhau áp dụng vào quá trình tái sản xuất, thí dụ, những phương pháp luân canh tốt nhất. Và tất cả những điều đó luôn luôn diễn ra với quy mô *lớn hơn hay nhỏ hơn*; những ranh giới về số lượng rất co giãn. Một số lượng nhất định sức lao động và tư bản, nếu xem xét toàn bộ một nước, nói chung được sử dụng trong những điều kiện luôn luôn thay đổi, hợp lý nhiều hay ít, tiết kiệm, và với trình độ lực lượng sản xuất thay đổi, mặc dù những sự thay đổi

đó có thể thấy rõ hơn lúc thì trong lĩnh vực sản xuất này, lúc thì trong lĩnh vực sản xuất kia; lúc thì trong địa phương này (thí dụ, trong vùng nông nghiệp), lúc thì trong địa phương kia; chúng bao trùm lúc thì tư bản cá biệt này, lúc thì tư bản cá biệt kia trong cùng một lĩnh vực sản xuất hoặc được thực hiện dần dần ở khắp nơi. Sự thay đổi đó là liên tục, nó diễn ra trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa và là một nguyên tắc có hiệu lực hơn (được thực hiện với cùng một mức độ như mức độ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt được trong sự phát triển của nó).

Vì vậy, tuy trong một thời điểm nhất định số lượng tư bản và lao động được sử dụng trong thực tế là một đại lượng nhất định, hoặc có thể được coi là một đại lượng *bất biến*, tuy nhiên nó 1) xét theo *năng lực được sử dụng tiềm tàng* của nó – hay xét theo *khối lượng được sử dụng* của nó, trong những giới hạn nhất định – là một đại lượng *khả biến*, vì *tư bản cố định* hiện có, mà *giá trị* của nó, cũng như *chính* nó (với tính cách là vật thể), một đại lượng *bất biến, nhất định*, có thể tăng lên tùy theo nó *được sử dụng* như thế nào (không kể là do kéo dài quá trình lao động hay do tăng cường độ của quá trình đó), *trước khi chính nó* tăng lên. (Nếu một cỗ máy hoạt động nhanh gấp đôi, thì nó được tiêu dùng nhanh hơn; thời gian tái sản xuất của nó được rút ngắn; nhưng nó hoạt động giống như một số lượng nhiều gấp đôi những máy móc hoạt động chậm chỉ bằng một nửa.) *Tùy theo những điều kiện sử dụng cùng một số lượng tư bản cố định* – với tính cách là nhân tố thực tế của quá trình

sản xuất – có thể tác động với khối lượng rất khác nhau, thể hiện những *số lượng* rất *khác nhau tư bản cố định*, mặc dù bản thân nó là một đại lượng bất biến nhất định, là tư bản có quy mô nhất định. Nhưng vì cùng một *sức lao động* mà tư bản khả biến [136] đổi lấy, có thể cung cấp những *số lượng lao động rất khác nhau*, nên tư bản cố định có thể hoạt động với khối lượng rất khác nhau, với tính cách là một nhân tố thực tế của quá trình tái sản xuất.

2) Nếu khối lượng khả biến đó của tư bản cố định và sức lao động – khối lượng này thay đổi tùy theo *năng lực được sử dụng của nó* – được sử dụng trong những điều kiện luôn luôn thay đổi – *quo ad*^{1*} cả về mặt năng suất lao động – thì đại lượng *năng suất* của nó luôn luôn thay đổi. (Và chính điều đó là đặc biệt quan trọng đối với tích lũy, tái sản xuất với quy mô mở rộng, vì chính *khối lượng* tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, chứ không phải *giá trị* của chúng, là cơ sở vật chất của quá trình tái sản xuất mở rộng.) Về việc *duy trì những giá trị hiện* có nhờ ở chỗ những hàng hóa mà trong đó chúng tồn tại, được chuyển hóa thành những yếu tố của những hàng hóa mới, về việc *duy trì giá trị* như vậy thông qua quá trình tái sản xuất, thì chúng tôi đã chỉ rõ rằng việc đó tăng lên *cùng với năng suất lao động* và nền sản xuất hàng loạt có quy mô lớn hơn phù hợp với năng suất lao động ấy.

1* - cũng như vậy

(Vì *tiền công* ngay từ đầu đã bao hàm *sự tăng dân số*, nghĩa là sự tái sản xuất ra người công nhân với quy mô mở rộng, nên yếu tố này là một yếu tố nhất định.)

Một yếu tố khác của tính khả biến phát sinh từ *bản chất của quá trình tái sản xuất*, trong chừng mực quá trình tái sản xuất đồng thời là *quá trình lưu thông*.

Việc kéo dài vượt quá thời gian chu chuyển trung bình (khác với thời gian sản xuất) hay *việc rút xuống* ngắn hơn thời gian chu chuyển trung bình – tức là, thời gian tư bản lưu lại trên thị trường với tính cách là tư bản hàng hóa dài hơn hay ngắn hơn so với thời gian lưu lại trung bình của nó trên thị trường, – hoặc làm cho người ta có thể thực hiện được *sự tái sản xuất* trên quy mô lớn hơn với cùng một tư bản *ứng trước* (do đó tỷ suất giá trị thặng dư và vì vậy cả lợi nhuận, tức là một trong những nguồn tích lũy, tăng lên), hoặc cho phép người ta sử dụng được *tư bản cố định* hiện có và *sức lao động* hiện có nhiều hơn nữa theo chiều sâu (không nói đến việc thu hút một số lượng lớn sức lao động). Ở đây, công trình nghiên cứu của chúng tôi không xem xét những điều kiện đẩy nhanh hoặc làm chậm lại quá trình tái sản xuất, những hoàn cảnh khiến phát sinh những tình thế thị trường có tác động về phía này hay phía kia. Để thực hiện những mục đích được đặt ra trong phần này của tác phẩm, chỉ cần nhấn mạnh rằng cơ chế tái sản xuất có tính đến *tính khả biến* trong khối lượng sản phẩm hàng năm như là một trong những quy luật của nó. Điều đó bắt nguồn từ một điều đơn giản là 1) thời gian lưu thông là giới hạn đối với bộ phận tư bản trên thực tế đã được

đưa vào quá trình sản xuất hay tái sản xuất trực tiếp và 2) chính bản thân giới hạn đó không phải là một đại lượng bất biến, mà là một đại lượng *khả biến*, một đại lượng có sự co giãn nhất định, thành thử giới hạn đó có thể đóng vai trò giới hạn ở mức độ lớn hay nhỏ.

Mặc dù giá trị của tư bản cố định là một số lượng nhất định, nhưng *tư bản cố định* là một số lượng *khả biến*, trong chừng mực ta xét đến mức độ sử dụng nó trên thực tế và trong chừng mực sự duy trì giá trị của nó trên thực tế kéo dài trong một thời gian nhất định, ví dụ, một năm; *sức lao động* (không nói đến sự tăng lên thường xuyên của nó và mặc dù nó được coi là một đại lượng nhất định và vì thế là *bất biến*, giá trị của đại lượng ấy được quyết định bởi giá trị của tư bản khả biến ứng trước) là một đại lượng *khả biến*, nếu xét đến mức độ duy trì nó trên thực tế trong một năm.

Việc ứng dụng khoa học vào công nghệ (nếu không nói đến sự phát triển không ngừng của nó, nếu chỉ lưu ý đến trình độ phát triển thực tế của nó và không coi nó là một đại lượng nhất định hay bất biến) có thể là khác nhau, có tính chất phổ biến nhiều hay ít, trong những giới hạn luôn thay đổi; đối với tất cả những *sức sản xuất* của lao động mà nhờ chúng cùng một số lượng tư bản và lao động có thể tái sản xuất ra hàng hóa thì cũng vẫn đúng như vậy; cuối cùng, *thời gian lưu thông* của cùng một tư bản ứng trước có thể thay đổi trong những giới hạn rất rộng, so với những giới hạn trung bình, đối với mọi tư bản lưu động quay vòng một số lần khác nhau trong năm, và ngay cả ở những ngành có quan hệ đến những sản

phẩm của ruộng đất và sự tái sản xuất được thực hiện trong những giới hạn tự nhiên của nó; trong những giới hạn nhất định, nó có thể chậm hơn hay vượt thời hạn (tùy theo mùa trong năm) và khi cộng thêm vào việc này là tình hình ngoại thương – thị trường thế giới mở rộng bao nhiêu thì tình hình ngoại thương cộng thêm vào đó bấy nhiêu, – thì ngay cả việc hoàn lại những sản phẩm đó cũng có thể được đẩy nhanh ít hoặc nhiều một phần bằng cách nhập khẩu chúng từ nước ngoài.

Từ tất cả những điều đó chúng ta đi tới kết luận rằng nếu không nói đến sự tích lũy và những sự thất thường của các mùa trong năm, thì số lượng sản phẩm được tái sản xuất ra hàng năm, bởi một số lượng nhất định *tư bản* và *sức lao động*, là một đại lượng *khả biến* chứ không phải là một đại lượng *bất biến*, nó có thể tăng lên hay giảm đi. Sự mềm dẻo hay tính khả biến đó đồng thời tạo ra *cơ sở tự nhiên* cho tích lũy, từ khi có một *cơ sở* khiến người ta có thể *mở rộng tái sản xuất* mà không có tất cả những yếu tố của sự tái sản xuất được thực hiện nhờ tư bản *bổ sung* được đưa vào hoạt động và *sức lao động* bổ sung.

Cuối cùng, trong quyển I, ch. VI chúng tôi đã chỉ ra rằng những yếu tố tự nhiên, ruộng đất v.v. không cấu thành một bộ phận nào của tư bản, – trong chừng mực đề cập đến *giá trị* của chúng, – nhưng được đưa vào tư bản với tính cách là tư liệu sản xuất, tạo thành cơ sở bất biến của sự tái sản xuất mở rộng, không phụ thuộc – ở mức độ nào đó – vào bất kỳ sự tăng tư bản thực tế nào.

[137] 3) TÍCH LŨY HAY TÁI SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ MỞ RỘNG

Nếu tái sản xuất với quy mô nhất định, tái sản xuất giản đơn, là một vòng tròn, thì tích lũy hay tái sản xuất với quy mô mở rộng, như Xi-xmôn-di nhận xét một cách đúng đắn, là một vòng xoáy tròn ốc.

Trong quyển I, ch. V chúng ta đã xem xét công thức của tích lũy. Sau khi sản phẩm của tư bản được bán đi, tức là cả *sản phẩm thặng dư* hay một phần sản phẩm là *sản phẩm thặng dư*, thì một phần giá trị của sản phẩm thặng dư mua tư liệu sinh hoạt cho nhà tư bản với tính cách là người tiêu dùng, hay được chi ra với tính cách là thu nhập. Người ta dùng *một phần khác của giá trị của sản phẩm thặng dư* để lại mua *chính những yếu tố* cấu thành nó với tính cách là tư bản sản xuất và vì vậy *phần giá trị* đó của sản phẩm thặng dư phải được chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất ấy để hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất. *Tỷ lệ* giữa phần *sản phẩm thặng dư* được thực hiện, được chi với tính cách là thu nhập, so với phần được chuyển hóa trở lại thành tư bản, là *khả biến*, khác nhau trong những thời đại khác nhau ở cùng một dân tộc và khác nhau ở những dân tộc khác nhau trong cùng một thời đại. Vì vậy, với *giá trị thặng dư như nhau* ở các dân tộc khác nhau hay trong những thời đại khác nhau ở cùng một dân tộc, sự sản xuất ra *tư bản phụ thêm* – bởi vì sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản quy lại là như vậy – có thể rất

khác nhau^{a)}. Mặt khác, *mức độ* tích lũy cũng có thể *thay đổi* khi *tỷ lệ* giữa hai bộ phận đó của giá trị thặng dư là *bất biến*. Cụ thể là khi *sức sản xuất của lao động* là khác nhau, tức là nếu gác sang một bên năng suất khác nhau trong những điều kiện tự nhiên khác nhau của lao động, hay những sự khác nhau trong năng suất tự nhiên của những điều kiện tự nhiên ấy, thì *sức sản xuất của lao động* kể trên phụ thuộc vào trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa đã đạt được. Tùy theo trình độ năng suất lao động, cùng một số lượng lao động, do đó, *cùng một giá trị*, do đó, cả *phần tương ứng* của giá trị thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản sẽ biểu hiện trong khối lượng giá trị sử dụng – tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt – lớn hay nhỏ, và hoạt động của chúng với tính cách là tư bản, nếu xét theo *khối lượng*, thì phụ thuộc vào khối lượng của chúng, chứ không phải vào giá trị của chúng. Mặt khác, chính sự phát triển ấy của sức sản xuất giải quyết vấn đề: những khối lượng tư liệu sản xuất nào có thể đưa vào hoạt động cùng một số lượng lao động sản xuất. Để thực hiện những mục đích hiện nay của chúng ta, sức sản xuất của lao động được coi là *cố định*.

Trong quyển I, ch. V, chúng ta đã giả định rằng người ta dùng phần giá trị thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản để mua những yếu tố của tư bản sản xuất, những yếu tố mà chỉ có trong đó nó mới có thể hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất. Bây giờ chúng ta

a) *Th. Malthus*. [Principles of Political Economy. London, 1836, p. 113.]

phải tìm hiểu những điều kiện *thực tế* của sự chuyển hóa trở lại đó.

Phần giá trị thặng dư phải được chuyển hóa thành tư bản sản xuất thì được chuyển hóa thành *tư bản khả biến* và *tư bản bất biến*, và hơn nữa, theo những tỷ lệ phù hợp với những ngành sản xuất khác nhau.

Để chuyển hóa nó thành tư bản khả biến, trước hết cần phải có *lao động phụ thêm*, không kể đó chính là *sức lao động cũ* bị khai thác nhiều hơn, nhưng cũng sẽ được trả công cao hơn (nếu không thì tiền đề, tức sự cần thiết phải có tư bản khả biến phụ thêm, không còn tác dụng) hay lao động phụ thêm sẽ do *nhân khẩu dư thừa* cung cấp, hay *dân số tăng thêm* sẽ được sử dụng, hay *những công nhân phi sản xuất* trở thành *những công nhân sản xuất*, nghĩa là bộ phận dân cư có quan hệ với lao động làm thuê, bây giờ sẽ được đưa vào lao động làm thuê. Chúng ta *giả định* rằng số lao động phụ thêm đó được cung cấp, và biết rằng ở trình độ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, nó luôn luôn hiện hữu thuộc quyền chi phối của tư bản). Về mặt vật thể tư bản khả biến phụ thêm gồm tư liệu sinh hoạt phụ thêm cho giai cấp công nhân, và đối với họ nó là thu nhập phụ thêm. Do đó, một phần sản phẩm thặng dư biểu hiện giá trị thặng dư, không phải do các nhà tư bản tiêu dùng với tính cách là thu nhập, mà do họ ứng ra với tính cách là tư bản; còn một phần *sản phẩm thặng dư* cũng biểu hiện giá trị thặng dư, thì phải *được sản xuất ra* dưới *hình thái* mà nó đi vào tiêu dùng của công nhân hay – điều này quy lại cũng như thế thôi – nếu nó được sản xuất ra không

phải dưới hình thái như vậy thì phải trao đổi nó lấy những nhu yếu phẩm ở nước ngoài.

Do đó, phần giá trị thặng dư ấy phải 1) được tái sản xuất ra dưới hình thức những nhu yếu phẩm (trực tiếp hay gián tiếp); 2) nó do công nhân chứ không phải do các nhà tư bản tiêu dùng với tính cách là thu nhập, hay – nếu các nhà tư bản tiêu dùng thu nhập của mình vào những mục đích phi sản xuất – không phải cho những công nhân sản xuất mà cho những công nhân phi sản xuất. Điều لازم duy nhất cần phải tránh ở đây [138] và đã được chỉ rõ ở phần trên là: *phần giá trị thặng dư* được chuyển hóa thành tư bản khả biến phụ thêm bị lẫn lộn với *toàn bộ* giá trị thặng dư được chuyển hóa một phần thành tư bản khả biến phụ thêm, một phần thành tư bản bất biến. Tư bản bất biến phụ thêm do *công nhân* tiêu dùng cho cá nhân với tính cách là thu nhập, *tư bản bất biến* phụ thêm do chính *lao động* tiêu dùng vào công nghiệp.

Còn về phần giá trị thặng dư phải được chuyển hóa thành *tư bản bất biến* phụ thêm thì một quy luật phổ biến có hiệu lực. Để sự chuyển hóa đó có thể diễn ra được, *sản phẩm thặng dư* phải *được tái sản xuất ra* dưới *hình thức những tư liệu sản xuất phụ thêm*, nghĩa là dưới hình thức mà nó có thể hoạt động với tính cách là tư bản bất biến, dưới hình thức công cụ, máy móc, tư bản cố định dưới tất cả các hình thức của nó, nguyên liệu và vật liệu phụ. Hay – điều này quy lại cũng thế thôi – nếu nó không được tái sản xuất ra trực tiếp dưới hình thức đó thì sẽ cần phải trao đổi nó lấy những hàng hóa như

thế của các dân tộc khác. Ngoại thương – ở đây chúng ta có thể bỏ qua nó – không làm thay đổi gì trong thực chất của vấn đề. Một mặt, thật ra nó phá vỡ tỷ lệ nghiêm ngặt vốn có của những yếu tố của tái sản xuất. Mặt khác, chính do đó nó lại xóa bỏ thước đo nội tại của tái sản xuất.

Nếu bỏ qua ngoại thương thì khi giá trị thặng dư chuyển hóa trở lại thành tư bản, sẽ không có sự trao đổi thu nhập (giá trị phải được anh ta tiêu dùng với tính cách là người tiêu dùng) của một nhà tư bản lấy tư bản bất biến của nhà tư bản khác. Sẽ chỉ diễn ra sự trao đổi tư bản lấy tư bản, vì chính hai bên đều ứng ra giá trị thặng dư với tính cách là tư bản. Nhưng sản phẩm thặng dư của nhà tư bản khu vực *A* có thể là *tư bản khả biến* đối với nhà tư bản khu vực *B*, nghĩa là yếu tố vật thể của tư bản phải được ứng cho công nhân, cũng như sản phẩm thặng dư của nhà tư bản khu vực *B* có thể là tư bản bất biến đối với nhà tư bản khu vực *A*. Thí dụ, sản phẩm thặng dư của người phéc-mi-ê có thể là tư bản khả biến đối với người chế tạo máy, còn sản phẩm thặng dư của người chế tạo máy thì có thể là tư bản bất biến đối với người phéc-mi-ê v.v.. Sản phẩm thặng dư tồn tại trong vải có thể được trao đổi trực tiếp lấy phân chim, còn phân chim thì lại có thể được trao đổi trực tiếp lấy ngũ cốc của người phéc-mi-ê v.v..

Một phần *sản phẩm thặng dư* có thể đi trực tiếp, với tính cách là tư bản bất biến phụ thêm (có thể cũng cả với tính cách là tư bản khả biến, nhưng tư bản khả biến luôn luôn được ứng trước dưới dạng tiền) vào quá trình

sản xuất đã sản xuất ra nó với tính cách là sản phẩm, thí dụ, ngũ cốc được dùng làm hạt giống ở người phéc-mi-ê, gia súc ở người buôn bán gia súc, cỗ máy ở người chế tạo máy v.v.. Một phần khác có thể đi vào quá trình sản xuất chỉ trong chừng mực nó được thực hiện thông qua sự trao đổi giữa các nhà tư bản với nhau.

Chúng ta giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư do nhà tư bản công nghiệp chiếm hữu. (Nếu không bị chiếm hữu, thì nó phải trở về với anh ta để hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất phụ thêm.) *Toàn bộ* tư bản *phụ thêm*, tư bản khả biến và tư bản bất biến, đại biểu cho giá trị thặng dư, do đó là *lượng kết tinh* (xem xét nó từ góc độ giá trị) hoàn toàn chỉ của *lao động* (lao động thặng dư) *mới nhập vào* trong một năm. Do đó, nó là giá trị thặng dư chuyển hóa trở lại thành tư bản. (Lợi nhuận, lợi tức, địa tô chỉ là những hình thức khác nhau của giá trị thặng dư đó.) Nhưng vì phần giá trị thặng dư đó trực tiếp biểu hiện ra là phần thu nhập của các nhà tư bản được chuyển hóa thành tư bản, nên từ đó tuyệt nhiên không thể rút ra điều ngược lại rằng tư bản phụ thêm đó được chuyển hóa thành giá trị thặng dư, nghĩa là thành hình thái mà trong đó giá trị thặng dư biểu hiện ra là thu nhập. Một khi đã được chuyển hóa trở lại thành tư bản thì, với tính cách như vậy, nó không là thu nhập cho ai cả. Giờ đây nó hoạt động chỉ với tính cách là tư bản và đại bộ phận của nó có thể hoạt động *chỉ* với tính cách là tư bản vì chính hình thái tồn tại của nó. Nó được dùng để sản xuất ra thu nhập mới, nhưng chính bản thân nó không tạo nên thu nhập ấy. Tuy nhiên, xét

cho cùng, sự chuyển hóa trở lại của giá trị thặng dư hay thu nhập thành tư bản như vậy không phải là cái gì khác mà chỉ là một phần *lao động không công, đòi ra* của công nhân được thực hiện trong các tư liệu sản xuất, đối với chính những công nhân ấy những tư liệu sản xuất này lại biểu hiện ra là tư bản, hay nhà tư bản đem lại cho dân cư dưới dạng *tư bản* một phần lao động thặng dư mà anh ta chiếm đoạt; thay cho việc tiêu dùng nó với tính cách là thu nhập, anh ta lại sử dụng nó để tạo ra tư bản phụ thêm. Do đó, anh ta làm giàu với tính cách là nhà tư bản, chứ không phải với tính cách là người tiêu dùng.

[139] Trong những ngành sản xuất mà trong quá trình sản xuất của chúng thời gian chu chuyển của tư bản vượt quá đại lượng trung bình, nghĩa là kéo dài hơn một năm, thí dụ như trong ngành chăn nuôi, ngành lâm nghiệp, trong ngành sản xuất một vài loại tư bản cố định như đường sắt, kênh đào v.v., quá trình sản xuất của chúng kéo dài hơn một năm, sự tái sản xuất với quy mô mở rộng, hay sự tích lũy trùng hợp trực tiếp với quá trình sản xuất giản đơn. Nói một cách khác, giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm hay phần giá trị thặng dư tạo thành sản phẩm thặng dư, không được chuyển hóa thoát tiền thành tiền mà không ngừng đi hết vào sản phẩm trước khi sản phẩm được sản xuất xong hoàn toàn. Vì vậy ở đây quá trình tích lũy và quá trình sản xuất giản đơn trùng hợp với nhau *một cách trực tiếp*. Nhưng vì trong quá trình sản xuất kéo dài của chúng, những ngành sản xuất đó luôn luôn thu hồi từ thị trường hàng hóa 1) những tư liệu sản xuất; 2) những tư liệu sinh hoạt cho

các nhà tư bản và công nhân làm việc trong những ngành sản xuất ấy, mà do đó trong cùng năm ấy không ném trở lại ra thị trường những sản phẩm dưới hình thức khác, nên việc xuất khẩu chúng và khối lượng của chúng rõ ràng là phụ thuộc vào khối lượng và năng suất của các ngành sản xuất khác luôn luôn cung cấp sản phẩm trong một năm, do đó, phụ thuộc vào trình độ phát triển và năng suất của các ngành sản xuất khác, vào nền sản xuất xã hội nói chung, và vào của cải hiện có của một nước nhất định (chúng ta gác tín dụng sang một bên, vì bản thân tín dụng lại giả định sự tồn tại của cải như vậy của một nước khác), phụ thuộc vào mức độ giàu có đã đạt được; nghĩa là khối lượng và năng suất của quá trình tái sản xuất quốc dân quyết định điều sau đây: phần tư liệu sản xuất hiện có và phần tư liệu sinh hoạt có thể được chi phí với khối lượng như thế nào bằng con đường đó.

Như vậy, mọi sự tích lũy hay *tái sản xuất với quy mô mở rộng* quy lại là sự sản xuất thừa tương đối thường xuyên, nghĩa là sự sản xuất thừa so với sự tái sản xuất chỉ tái sản xuất ra tư bản hiện có (mặc dù ở các mức năng suất khác nhau của nó). Hơn nữa *sự tái sản xuất* đó là một yếu tố luôn luôn tiếp diễn, liên tục và mang tính chất nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như – nếu xem xét quá trình từ góc độ vật thể – bản thân tích lũy cũng chỉ là một tên gọi khác của nó mà thôi.

Trên cơ sở *mọi phương thức sản xuất phát triển nhiều hơn hoặc ít hơn*, sự sản xuất thừa đó, hay sự tích lũy đó,

cấu thành một yếu tố nội tại của tái sản xuất, 1) vì sự mở rộng quá trình sản xuất là do mức gia tăng dân số tự nhiên quy định; 2) vì cần phải tạo ra *quỹ dự trữ* do có những sự nguy hiểm, những sự cố ngẫu nhiên v.v. xảy ra với những tư liệu sản xuất hiện có (sự rủi ro về sản xuất), vì vậy những tư liệu sản xuất ấy không thể hoàn lại chính bản thân mình, mà phải được hoàn lại bằng sản xuất phụ thêm^{a)}. Nhưng loại sản xuất thừa đó, trong những phương thức sản xuất trước kia, chỉ là một khối lượng không đáng kể so với khối lượng của nó trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa,

1) vì trong các phương thức sản xuất *kém phát triển hơn* đó, bản thân *sự tích trữ của cải* một phần là mục đích của sự sản xuất thừa; nghĩa là *hình thái đó của sản phẩm thặng dư* được coi là mục đích cuối cùng;

2) vì do sự tồn tại của những tổ chức xã hội phù hợp với những phương thức sản xuất đó hoặc ra đời từ những phương thức sản xuất ấy, nên một phần lớn lao động

a) Ở khắp mọi nơi xã hội đều phải thực hiện một *lao động thặng dư* nhất định, một phần với tính cách là quỹ để phục vụ dân số ngày càng tăng, một phần với tính cách là quỹ dự trữ để bổ sung số tư bản hiện hữu. Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa người công nhân thực hiện lao động thặng dư đó *không công*, trong lúc, ngược lại, tưởng như nhà tư bản – do một phần giá trị thặng dư mà anh ta chiếm hữu được sử dụng để thực hiện mục đích đó – nhin ăn nhin tiêu, "tiết kiệm" tiền của để tạo ra quỹ dự trữ đó. Vì vậy ông Rô-sơ đáng kính cũng nhắc đến một điều tưởng như xã hội sẽ phải sống đắp đổi qua ngày nếu như tư bản không tiết kiệm!

thặng dư và sản phẩm thặng dư, như ở châu Á cổ đại, châu Phi v.v., được chi cho những người phi sản xuất làm việc cho nhà nước và tôn giáo;

3) vì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự gia tăng dân số và sự hình thành nhân khẩu lao động thừa diễn ra với mức độ vô cùng lớn hơn, vì thế ở đây quỹ dự trữ để phục vụ số dân cư đó phải lớn hơn;

4) vì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, *quỹ dự trữ* cần thiết để tái sản xuất ra bản thân tư bản với quy mô như cũ phải tăng lên, trong chừng mực do sử dụng những lực lượng tự nhiên đồ sộ v.v. và do sự xuất hiện nền sản xuất dựa vào mối liên hệ với thị trường thế giới, nên nguy cơ bị tiêu hủy của tư bản hiện có tăng lên vô cùng nhiều; ngoài ra, quỹ dự trữ hoàn toàn không được biết đến trong những phương thức sản xuất trước kia, lại trở thành tất yếu do có những đảo lộn thường xuyên trong phương thức sản xuất, [140] một mặt, buộc người ta phải thường xuyên mở rộng quy mô sản xuất, mặt khác buộc phải thường xuyên thay thế những tư liệu sản xuất chưa bị hao mòn bằng những tư liệu sản xuất mới và tốt hơn, và điều đó giống như một quy luật bắt buộc mỗi nhà tư bản cá biệt đều phải phục tùng nó;

5) vì những động lực của chủ nghĩa tư bản chỉ phát triển đầy đủ trên cơ sở chính phương thức sản xuất ấy;

6) cuối cùng, vì *những phương tiện* phải thực hiện những động lực ấy, ở đây chỉ phát triển đầy đủ cùng với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, của những phương tiện cho phép duy trì trên thị trường nhiều tư

bản hàng hóa hơn dưới hình thái dự trữ, cùng với sự mở rộng bản thân các thị trường, với sự đan xen lẫn nhau của nền sản xuất của tất cả các dân tộc, với việc các ngành sản xuất thường xuyên tăng lên gấp bội, với sự phát triển của tư bản cố định dưới tất cả mọi hình thức, với việc tạo ra những điều kiện để tư bản dư thừa được tạo ra trong lĩnh vực này có thể dễ dàng hoạt động trong lĩnh vực khác (nói chung là tư bản tích lũy).

Như vậy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một nước phát triển với tỷ lệ nào thì sự cần thiết phải tích lũy, sự thèm khát tích lũy và những phương tiện để thực hiện nó hay để sản xuất ra *tư bản mới* cũng tăng lên với cùng tỷ lệ như thế; hay *sự sản xuất thừa thường xuyên* (theo ý nghĩa mà chúng ta đã xem xét nó từ trước đến nay) với *quy mô không ngừng mở rộng* đã trở thành *một yếu tố nội tại của quá trình tái sản xuất*.

Để bổ sung, cần vạch ra thêm điều sau đây. Tư bản bất biến phụ thêm, cũng như tư bản khả biến phụ thêm, chẳng qua chỉ là lao động mới nhập vào. Nhưng để đưa nó vào hoạt động thì tư bản cũ, dưới hình thái tư bản cố định, được dùng làm cơ sở (điều này đã được trình bày trong tiết trước). Tư bản cố định ấy càng lớn thì càng dễ sản xuất những máy móc mới, nhà xưởng, vật liệu phụ v.v.. Một phần tư bản phụ thêm – trong chừng mực nó không thể được chuyển hóa thành sản phẩm nhờ những máy công tác cũ, mà đòi hỏi trước hết phải tạo ra tư bản cố định phụ thêm – do đó được đầu tư trước hết vào những ngành sản xuất mà tư bản cố định cũ, những máy

móc sản xuất ra những máy móc v.v., có thể đi vào đó với tính cách là yếu tố của sản xuất.

4) LƯU THÔNG TIỀN TỆ LÀM TRUNG GIAN CHO TÍCH LŨY

Cần phải làm sáng tỏ: lưu thông tiền tệ làm trung gian cho tích lũy có đề ra một vấn đề nào còn cần phải đặc biệt xem xét không? Cho tới đây ta đã giả định rằng các nhà tư bản cộng lại phải có số tiền đủ để 1) chi trả tư bản khả biến của họ, nghĩa là ứng trước cho công nhân *giá trị* tiền công trong những thời hạn nhất định ngắn hay dài nhiều hơn hay ít hơn, 2) để trao đổi thu nhập với nhau, nghĩa là để chi tiêu với tính cách là những người tiêu dùng. Như vậy kết quả đương nhiên là số tiền ứng cho công nhân quay trở lại các nhà tư bản – được xem là một giai cấp – do việc bán hàng hóa của họ cho công nhân; còn về số tiền ứng để những khoản thu nhập của họ lưu thông giữa họ với nhau thì chúng thường xuyên lại được phân phối giữa các nhà tư bản với nhau.

Bây giờ de prime abord^{1*} những điều sau đây chẳng có gì khác nhau cả: tiền để *lưu thông thu nhập* có được sử dụng hay không 1) không phải giữa các nhà tư bản với nhau, mà trước hết để trả tiền công cho công nhân bổ sung, những người này khi mua tư liệu sinh hoạt lại hoàn trả số tiền đó cho các nhà tư bản; một phần tiền lẽ ra

1* - trước hết

chỉ lưu thông giữa các nhà tư bản với nhau với tính cách là tiền – nếu các nhà tư bản chi hết toàn bộ thu nhập của họ – thì giờ đây lại lưu thông với tính cách là tiền giữa các nhà tư bản với công nhân; 2) một phần tiền, hoàn toàn cần thiết để lưu thông thu nhập giữa các nhà tư bản với nhau – nếu họ chi hết toàn bộ giá trị thặng dư của họ – giờ đây lưu thông giữa họ với nhau để mua và bán tư bản bất biến phụ thêm của nhau. Tất cả những điều đó không đặt ra một vấn đề mới nào cả.

[141] Nhưng khi quy mô sản xuất không thay đổi thì số tiền trong lưu thông – mà chúng ta bỏ vào đó của cải tích trữ hiện có để cân bằng những sự sai lệch trong lưu thông trong nước cũng như lưu thông với nước ngoài – sẽ là đủ. Nhưng do tích lũy, hay tái sản xuất với quy mô mở rộng, thì giá trị của tư bản khả biến cần phải ứng trước, cũng như giá trị của phân sản phẩm phải lưu thông hàng năm với tính cách là thu nhập, cũng như chu chuyển giá trị giữa các tư bản khác, đều tăng lên. Nếu chúng ta gác sang một bên những tình huống cản trở việc mở rộng lưu thông hay cản trở sự phát triển của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán, cản trở sự phát triển của tín dụng và các hình thức của nó, sự lưu thông tiền tệ được đẩy nhanh do mật độ dân số tăng lên và do các phương tiện giao thông liên lạc được cải tiến, và ngoài ra giả định *lưu thông kim loại thuần túy*, – thì rõ ràng là phân sản phẩm thặng dư quốc dân hàng năm được trao đổi lấy vàng và bạc thoát tiền trở về với tính cách là *hình thái tiền* của những tư bản hàng hóa đã bán của những nhà tư bản cá biệt, sau đó đi vào lưu thông

với tính cách là phương tiện lưu thông, không kể lưu thông thu nhập hay lưu thông tư bản. Đường nhiên, trong tái sản xuất mở rộng, với *sự tái sản xuất phong phú hơn* thì khó khăn trong việc có được số vàng và bạc phụ thêm tất phải *nhỏ hơn* so với khi có sự tái sản xuất ít phong phú hơn và khi khối lượng sản phẩm quốc dân hàng năm nhỏ hơn.

Bây giờ còn cần nghiên cứu thêm bản thân sự *tích lũy tiền* với tính cách là một hình thái đặc biệt của tích lũy tư bản.

Trước hết, về cái gọi là *tư bản tiền tệ*, tức là cái chỉ là *sự tích lũy những chứng phiếu sở hữu* tư bản hiện có hay thu nhập tương lai (thí dụ, quốc trái v.v.), – chính những giấy có giá này lại là bộ phận lớn nhất của cái gọi là thị trường tiền tệ và tư bản tiền tệ, – thì cái đó thực ra *hoàn toàn không phải là tư bản*, như Ri-các-đô đã nói hoàn toàn đúng về tư bản tiền tệ của những chủ nợ nhà nước. Cần phải nói cặn kẽ hơn đôi chút về hình thái của "tư bản lý tưởng" đó khi xem xét tư bản đem lại lợi tức. (Quyển III, ch. IV.) Đoạn đã nhắc tới trong cuốn sách của *Ri-các-đô* viết:

"Không bao giờ có thể làm cho tư bản của những người sở hữu các giấy có giá trở thành tư bản sản xuất – đó thực ra hoàn toàn không phải là tư bản. Nếu những người sở hữu các giấy có giá muốn bán chúng và sử dụng vào sản xuất số tư bản có được nhờ bán chúng, thì anh ta chỉ có thể làm như vậy bằng cách thu hút tư bản của người mua các giấy có giá của anh ta ra khỏi sự tiêu dùng có tính chất sản xuất nào đó" (*Ricardo. On the Principles of Political Economy. [London, 1821], p. 289, chú thích [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 207]*).

Như vậy, đó là điều đầu tiên cần phải được đặt vào đúng chỗ của nó.

Vì *sự tích lũy tư bản tiền tệ* được hiểu là phần thu nhập phải được chuyển hóa trở lại thành tư bản, nhưng tạm thời là của cải tích trữ không được sử dụng, cho nên vấn đề này cần được xem xét cặn kẽ hơn ở chương IV, ditto về tư bản đem lại lợi tức.

Về *sự tích lũy* vàng hay bạc thực sự của một dân tộc trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì người ta chỉ có thể nói đến nó trong chừng mực với sự mở rộng của quá trình tái sản xuất thì cả phần thu nhập được trao đổi lấy vàng và bạc, cả phần trong lưu thông cũng như phần thường xuyên là của cải tích trữ để thực hiện những chức năng khác nhau, để thực hiện những chức năng đòi hỏi phải có sự tích trữ của cải, như trước đây chúng tôi đã chỉ rõ nói chung cũng được mở rộng.

**[142] 5) SỰ SONG HÀNH, SỰ TUẦN TỰ,
SỰ TĂNG LÊN, SỰ TUẦN HOÀN
CỦA QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT**

Nói chung chúng ta thấy rằng khi quá trình tái sản xuất (hay quá trình sản xuất) diễn ra liên tục thì một phần hàng hóa nằm trong quá trình sản xuất, trong lúc một phần khác nằm trong quá trình lưu thông và ở đây nó lại trải qua hai giai đoạn – với tính cách là tư bản hàng hóa phải chuyển hóa trở lại thành tiền hay tư bản tiền tệ, còn tư bản tiền tệ thì lại phải được chuyển hóa thành những hàng hóa cấu thành những yếu tố của tư

bản sản xuất. Tất cả các loại *công nghiệp vận tải*, nghĩa là tất cả các loại công nghiệp mà trong đó tư bản thường xuyên nằm trong quá trình sản xuất, đều là ngoại lệ. Sản phẩm thực thụ của công nghiệp này là sự di chuyển, nghĩa là sự chuyển chỗ của hàng hóa (hoặc cả của người) được vận chuyển. Chừng nào hàng hóa nằm trong tay công nghiệp vận tải, thì nó luôn luôn nằm trong lưu thông. Giá trị mà công nghiệp vận tải nhập vào hàng hóa, vì vậy được thanh toán theo mức độ vận chuyển hàng hóa. Và nó luôn luôn trả tiền về than, về công nhân v.v., nói tóm lại, về những tư liệu tiêu dùng của công nghiệp vận tải (cũng như sự sửa chữa v.v.) bằng số tiền đó. Một phần của giá trị đó dĩ nhiên luôn luôn nằm trong quá trình lưu thông, trong lúc một bộ phận khác tiếp tục nằm trong quá trình sản xuất. Nhưng bản thân đường sắt thì luôn luôn nằm trong quá trình sản xuất với tính cách là một phần của tư bản cố định được đầu tư vào công nghiệp vận tải. Sự thể không phải diễn ra như trong ngành kéo sợi chẳng hạn, trong ngành này một phần bông là nguyên liệu thì nằm trong quá trình sản xuất, còn một phần khác là sợi thì nằm trên thị trường. Đường sắt cũng nằm trên thị trường, nghĩa là nó được bán dưới hình thức mà nó nằm trong quá trình sản xuất hay quá trình thực hiện sự di chuyển. Nhưng cái luôn luôn được bán của ngành đường sắt là dịch vụ sản xuất mà nó thực hiện, thí dụ: động cơ đem cho thuê. Cái được bán là sự di chuyển mà nó giúp thực hiện. Đường sắt, đầu máy xe lửa v.v. nằm trong quá trình lưu thông không phải với tính cách là hàng hóa. Với tàu thủy hay ô tô buýt thì

cũng vậy. Cái được bán là sản phẩm của chúng, tức là sự di chuyển những vật được vận tải. Những sản phẩm đó, khác với những hàng hóa khác, được bán trong lúc nó vẫn nằm trong quá trình sản xuất chứ không phải sau khi nó ra khỏi quá trình sản xuất, như sợi chẳng hạn, sau khi ra khỏi quá trình kéo sợi. Tôi mua không phải chiếc ô tô buýt, mà tôi trả tiền về sự di chuyển của nó, *sự lưu lại* trong quá trình sản xuất của nó, quá trình này đối với tôi là quá trình lưu thông, là sự di chuyển. Trong chừng mực chiếc ô tô buýt hoạt động thì bản thân nó không bao giờ rời bỏ quá trình sản xuất; nhưng trong quá trình sản xuất của nó, nó được tiêu dùng bởi những hàng hóa và những con người mà nó vận chuyển. Vì thế, công nghiệp vận tải là một ngành công nghiệp sui generis^{1*} và nó khác với những ngành công nghiệp khác ở chỗ sản phẩm của nó, giá trị sử dụng mà nó tạo ra, không thể tách khỏi quá trình sản xuất của nó, do đó, không thể lưu thông với tính cách là hàng hóa bên ngoài chính quá trình sản xuất ấy.

Nó có đặc điểm là một phần của cùng một tư bản nằm trong quá trình sản xuất, trong lúc một phần khác của nó có mặt trên thị trường với tính cách là *tư bản hàng hóa*, tức là nó có phương thức tồn tại đồng thời hai mặt dưới hai hình thức và giai đoạn khác nhau; đặc điểm đó là *sự song hành* của quá trình tái sản xuất, được xem xét như một chỉnh thể.

1* - thuộc loại đặc biệt

Khi xem xét quá trình tái sản xuất, ta thấy rằng quá trình sản xuất hàng hóa chỉ có thể diễn ra một cách liên tục, hay hàng hóa chỉ có thể liên tục được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất của nó (và lại đi vào quá trình sản xuất dưới hình thái đó), vì những yếu tố sản xuất của chúng *được tái sản xuất một cách đồng thời*.

Dưới *hình thái cuối cùng* của mình, hàng hóa hoặc đi vào tiêu dùng cá nhân, nhưng nó luôn luôn có hình thái cuối cùng của nó khi nó đi vào quỹ tiêu dùng, và nó có được hình thái cuối cùng ấy trong quá trình sản xuất. Mặt khác, hàng hóa có thể lại đi vào quá trình sản xuất mà không giữ nguyên hình thái cuối cùng của nó, còn điều đó thì luôn luôn diễn ra khi nó đi vào quá trình sản xuất mới với tính cách là nguyên liệu (bán chế phẩm ở bất cứ trình độ nào).

Quá trình tái sản xuất, xét toàn bộ, quy lại là sự tồn tại *bên cạnh nhau* và là *sự đồng thời của các quá trình sản xuất* cung cấp những yếu tố sản xuất khác nhau của mọi hàng hóa, và đó cũng là cái mà chúng ta gọi là *sự song hành*.

Trước hết, nếu xét quá trình tái sản xuất ra một hàng hóa *riêng biệt*, thì quá trình ấy biểu hiện ra là *sự tuần hoàn*. Hàng hóa tồn tại thoạt tiên dưới hình thái những yếu tố sản xuất của nó; sau đó là trong quá trình sản xuất; rồi sau nữa – với tính cách là hàng hóa; sau đó – với tính cách là tiền; sau nữa lại dưới hình thái những yếu tố sản xuất của nó v.v..

Thứ hai, nhưng nếu xét *những hàng hóa khác nhau* mà

quá trình sản xuất ra chúng gắn liền với nhau và quy định lẫn nhau, thì có *sự tuần tự ngày càng tăng* của quá trình diễn ra của nó. Thí dụ, lanh là *hàng hóa* do một quá trình sản xuất nhất định hay một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa nhất định nào đó sản xuất ra; trong một quá trình sản xuất khác thì lanh là nguyên liệu và được chuyển hóa thành sợi; sợi là thành phẩm hay *hàng hóa* của quá trình sản xuất thứ hai đó. Bản thân sợi lại đi vào *sản xuất hàng dệt* với tính cách là nguyên liệu. Thành phẩm hay hàng hóa của quá trình sản xuất này là *vải*. Vải lại được dùng làm nguyên liệu khi tẩy trắng v.v.. Từ đó vải thành phẩm, cuối cùng, lại đi vào các ngành nghề khác nhau với tính cách là nguyên liệu để được chuyển hóa thành những hàng hóa thích hợp cho tiêu dùng hay những tư liệu sản xuất.

[143] Ở đây hàng hóa đã tiến đến thời điểm đạt được hình thái cuối cùng của nó mà trong đó nó đi vào tiêu dùng, hoặc đi vào quá trình sản xuất mới dưới hình thái cuối cùng của nó với tính cách là *tư liệu lao động* (không còn là vật liệu lao động nữa) đồng thời lần lượt chuyển từ giai đoạn sản xuất này sang giai đoạn sản xuất khác, hơn nữa, lại là giai đoạn sản xuất cao hơn, nghĩa là có tính chất trung gian hơn và làm cho hàng hóa gần hơn với hình thái cuối cùng của nó. Những quá trình sản xuất khác nhau đó của những hàng hóa khác nhau gắn liền với nhau, quy định lẫn nhau và – nếu xem xét sản phẩm dưới hình thái cuối cùng của nó – thực ra chúng là một chuỗi *những giai đoạn sản xuất kế tiếp nhau theo hướng đi lên*, thành thử giai đoạn sau dẫn giai đoạn trước tiến lên và

được quy định bởi giai đoạn trước. *Lao động quá khứ*, thí dụ, lao động được thực hiện trong nghề trồng lanh, ở đây luôn luôn biểu hiện ra là điều kiện của lao động *hiện tại*, thí dụ, của việc kéo sợi. Cần phải có bao nhiêu giai đoạn để hàng hóa có được hình thái cuối cùng của nó với tính cách là giá trị sử dụng thì những quá trình sản xuất khác nhau – mà sản phẩm liên tiếp trải qua – tạo thành ngần ấy giai đoạn của tổng quá trình sản xuất và tái sản xuất, ngần ấy giai đoạn của chuỗi biến hóa hình thái thực tế. Sự tái sản xuất ra hàng hóa ở giai đoạn cao hơn luôn luôn được quy định bởi điều sau đây: sự sản xuất ra nó trong giai đoạn trước đã diễn ra, đã hoàn thành. Nếu không thì có sự gián đoạn. Nếu trên thị trường không có đủ sợi thì quá trình sản xuất hàng dệt bị gián đoạn, nó không thể tiếp diễn với quy mô như cũ¹⁾.

Ngoài *tính kế tiếp nhau ngày càng tăng đó* của những quá trình sản xuất gắn liền với nhau mà trong đó sản phẩm được nâng từ giai đoạn này lên giai đoạn khác, thì giữa những quá trình sản xuất gắn liền với nhau khác có sự đan xen với nhau hoặc tác động lẫn nhau, sự tuần hoàn, chứ không phải là tính tuần tự ngày càng tăng.

1) Đối với người kéo sợi, lao động quá khứ đó thể hiện trong lanh luôn luôn tồn tại, vì trong lúc anh ta kéo sợi thì lanh luôn luôn được sản xuất ra. Những giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất ra hàng hóa, do đó, là *đồng thời*, song song, mặc dù một lô hàng hóa nào đó ở giai đoạn hoàn thành khác nhau của nó luôn luôn đồng thời đại biểu cho lao động quá khứ.

Điều đó diễn ra trong trường hợp những quá trình sản xuất khác nhau cung cấp tư liệu sản xuất cho nhau. Thí dụ, than được dùng làm vật liệu phụ trong sản xuất máy móc, còn máy móc lại được dùng làm tư liệu lao động trong sản xuất than. Sản phẩm của hai lĩnh vực sản xuất đó thay thế lẫn nhau. Và ở đây lao động hiện tại trong quá trình sản xuất này được quy định bởi lao động quá khứ trong quá trình sản xuất kia. Tuy nhiên, trường hợp đó khác với những trường hợp trước ở chỗ: trong lúc sản xuất của người dệt vải chỉ giả định *lao động quá khứ của người kéo sợi*, sản xuất máy móc giả định sự sản xuất ra than từ trước, còn sự sản xuất than thì giả định sự sản xuất ra máy móc từ trước; *lao động hiện tại* trong cả hai quá trình sản xuất đồng thời thì giả định lao động quá khứ trong hai quá trình sản xuất của nhau.

Ngoài mối liên hệ đó và sự vận động của sản xuất, - trong đó hoặc là sản phẩm trải qua một chuỗi giai đoạn (quá trình sản xuất) kế tiếp nhau, đồng thời tuần tự rồi bỏ mỗi giai đoạn ấy để đi vào giai đoạn cao hơn, hoặc những sản phẩm của những giai đoạn khác nhau tác động lẫn nhau, đi vào nhau với tính cách là điều kiện sản xuất của nhau mà giữa chúng với nhau không có tính kế tiếp nhau đó, - trong chừng mực toàn bộ quá trình sản xuất đồng thời là *quá trình tái sản xuất* thì có *sự tái sản xuất đồng thời* của những sản phẩm ở tất cả các giai đoạn khác nhau của nó. Nét tiêu biểu ở đây là tính đồng thời bất biến, việc *tất cả các quá trình sản xuất* luôn luôn diễn ra bên cạnh nhau *hay song song với nhau*, dù những sản phẩm của chúng có quan hệ thống trị và phục tùng đối

với nhau hay phụ thuộc lẫn nhau như thế nào đi nữa. Thí dụ, trong lúc lan chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, từ nông nghiệp sang nhà máy kéo sợi, từ nhà máy kéo sợi sang nhà máy dệt, từ nhà máy dệt sang nhà máy tẩy trắng v.v., trong lúc lan thực hiện những sự biến hóa hình thái thực tế đó, thì đồng thời với những cái đó lan, sợi, vải v.v. không ngừng được sản xuất bên cạnh nhau. Hàng hóa được sản xuất *đồng thời* trong những hình thái ban đầu của nó, trong những hình thái tiếp theo sau của nó và trong những hình thái cuối cùng, kết thúc của nó bên cạnh nhau. Và *sự kế tiếp nhau* và *sự thâm nhập vào nhau* của chúng được quy định bởi sự tồn tại bên cạnh nhau đó của chúng hay *sự song hành* của các quá trình sản xuất trong những giai đoạn khác nhau. Nếu đồng thời với việc người thợ dệt chuyển hóa sợi thành vải mà sợi không được kéo ra, và đồng thời với việc sợi được kéo ra mà lan không được sản xuất ra, thì người thợ dệt sẽ không thể chuyển hóa trở lại vải của mình thành sợi, người kéo sợi sẽ không thể chuyển hóa trở lại sợi của mình thành lan v.v., hoặc sau khi những sản phẩm tương ứng đã được bán đi với tính cách là hàng hóa thì những hàng hóa ấy sẽ không thể được chuyển hóa trở lại thành những điều kiện sản xuất của chúng hay thành những điều kiện sinh hoạt. Vì thế đó không chỉ là sự tuần hoàn, không chỉ là sự vận động kế tiếp nhau của sản phẩm của những quá trình khác nhau, mà là *sự sản xuất song song* đồng thời trong tất cả các giai đoạn khác nhau của nó có liên quan đến những lĩnh vực sản xuất đặc biệt tạo thành những ngành lao

động đặc biệt. Một *hàng hóa* riêng biệt sẽ không thể tiếp tục quá trình sản xuất của nó, hay không thể được tái sản xuất ra nếu không có *sự sản xuất liên tục và đồng thời* trong tất cả các lĩnh vực cung cấp những yếu tố sản xuất của nó.

Như vậy, khi xem xét quá trình sản xuất ra một hàng hóa riêng biệt, nếu lao động được sử dụng hiện nay trong sự sản xuất ấy phụ thuộc vào sự sản xuất *quá khứ* trong những lĩnh vực khác và dựa vào nó (sự hiệp tác của những ngành lao động gắn liền với nhau ở đây luôn luôn biểu hiện ra là một xu hướng, và bản thân xu hướng ấy là điều kiện của lao động hiện tại), thì [144] nếu xem xét quá trình sản xuất liên tục hay chính quá trình tái sản xuất một hàng hóa riêng biệt, thì đối với lao động sống đồng thời – lao động này tái sản xuất ra những điều kiện sản xuất của nó, – điều đó cũng như vậy. Nếu lao động quá khứ, tất cả của cải vật thể được quan điểm tư bản chủ nghĩa ghi nhận, đều biểu hiện ra chỉ là một yếu tố đang mất đi của tổng quá trình tái sản xuất, nói chung chỉ là một yếu tố của một quá trình nào đó.

(Để lại bắt đầu tái sản xuất thì tất cả những yếu tố chứa đựng trong hàng hóa phải được hoàn lại trong thời gian mà sự tái sản xuất chúng lại phải bắt đầu. Vì thế thời gian sản xuất hàng hóa này quyết định thời gian lưu thông, và vì vậy quyết định cả thời gian tái sản xuất hàng hóa kia.)

(Trong tái sản xuất, điểm xuất phát là *sản phẩm*, trong *sản xuất* giản đơn sản phẩm sẽ còn phải xuất hiện. Trong

tái sản xuất, sự giả định sản xuất biểu hiện ra là kết quả quá khứ của nó, còn kết quả của sản xuất thì biểu hiện ra là tiền đề của nó. Trong mọi sự tái sản xuất, mọi tiền đề đều biểu hiện ra là kết quả, còn mọi kết quả lại biểu hiện ra là tiền đề.)

(*Bô-đô*⁸⁹ nói rất đúng rằng cái biểu hiện ra trong sản xuất là *avances*^{1*} thì trong tái sản xuất biểu hiện ra là *reprises*^{2*} để sản xuất.)

SỰ BIẾN HÓA HÌNH THÁI THỰC TẾ CỦA TƯ BẢN TRONG TÁI SẢN XUẤT

Ngoài *tính biến đổi* của quá trình tái sản xuất mà chúng tôi đã nêu ra trong phần trên, trong chừng mực ta bàn đến khối lượng của nó (ngay cả với cùng một *quy mô sản xuất*) và nếu xem xét nó dưới góc độ *giá trị* ứng trước (thí dụ, trong chừng mực năng lực được sử dụng của sức lao động và của tư bản cố định là khác nhau, nhưng mặt khác, cùng một lao động được ứng ra để sản xuất nguyên liệu, lại được thực hiện trong các mùa khác nhau trong năm với những số lượng khác nhau, điều này có thể xảy ra trong trường hợp những yếu tố của tái sản xuất được sử dụng *có hiệu quả hơn*, thành thử sức sản xuất của lao động tăng lên mà không có chi phí *bổ sung*)

1* - khoản ứng trước

2* - khoản quay trở lại

thì cần phải nêu ra *tính dễ biến đổi* của hình thái hiện vật mà trong đó tư bản có thể được tái sản xuất trong những giới hạn nhất định.

Thứ nhất: tư bản (tư bản ban đầu, tư bản cũ hay tư bản *phụ thêm*) được tái sản xuất không phải dưới hình thái *cùng một sản phẩm ấy*, mà dưới hình thái *một sản phẩm khác, đã có trước đó*. Đó là *sự di chuyển* tư bản từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác, dù điều đó diễn ra theo con đường mà tư bản cũ được phân phối không như nhau giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, hay theo cách là tư bản phụ thêm, tư bản thặng dư được bỏ vào một lĩnh vực sản xuất khác, tồn tại bên cạnh nó chứ không được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất đã sinh ra nó. Đó cũng là sự biến hóa hình thái của tư bản và, hơn nữa, là sự biến hóa hình thái rất quan trọng, vì *sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung dựa trên sự biến hóa hình thái này*.

Bộ phận tư bản dễ biến đổi nhất chính là *tư bản khả biến* được trao đổi lấy lao động sống. Để bộ phận tư bản này thay đổi được hình thái hiện vật của nó, chỉ cần sử dụng sức lao động dưới hình thái nhất định, chứ không phải dưới hình thái khác nào đó. Nó dựa trên cơ sở *tính dễ biến đổi* của sức lao động con người. Lao động càng đơn giản, – mà trong tất cả các ngành sản xuất chủ chốt thì lao động đều đơn giản – càng ít cần phải có sự đào tạo đặc biệt thì sự biến đổi các dạng lao động cụ thể khác nhau như vậy càng dễ dàng. Vì xu hướng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhằm đơn giản hóa lao động trong tất cả các ngành sản xuất,

nên bản thân phương thức sản xuất ấy sản sinh ra cái năng lực thay đổi cần thiết đó đối với nó, mặc dù cùng với sự phân công thì nhân tố tác động ngược lại cũng xuất hiện.

Về *tư bản tiền tệ* thì năng lực biến hóa hình thái tuyệt đối của nó chỉ *có tính chất hình thức*, và vì thế năng lực chuyển hóa đó chỉ là hão huyền, vì nó bị hạn chế bởi tính đa dạng *thực sự* của các quá trình sản xuất.

Máy móc hiện có có thể được sử dụng (cũng như nhà xưởng và những bộ phận tư bản cố định khác, như phương tiện vận tải, trong chừng mực chúng là những máy động lực và máy truyền lực) cho những quá trình sản xuất khác nhau.

Những máy móc bổ sung có thể được tái sản xuất dưới hình thức khác nhau.

Cùng một thức ăn cho gia súc có thể được sử dụng với mức độ đáng kể để sản xuất gia súc khác nhau; cùng một loại phân bón có thể được sử dụng để sản xuất những sản phẩm nông nghiệp khác nhau. Cùng một nguyên liệu có thể được chế biến dưới những hình thức khác nhau. Cùng một vật liệu phụ có thể được sử dụng trong những ngành sản xuất khác nhau.

Thứ hai: tư bản cũ hay tư bản phụ thêm được bỏ vào những ngành sản xuất *mới*. Muốn thế cần phải có, hoặc là nguyên liệu *mới* (thí dụ, như cao su, nhựa gua-péc-sơ),

hoặc nhu cầu mới phát hiện về nguyên liệu cũ (như nhu cầu về mạ điện v.v.).

[145] *Quá trình tiêu dùng* là một yếu tố nội tại của quá trình tái sản xuất.

Trong chừng mực quá trình tiêu dùng là *quá trình tiêu dùng có tính chất sản xuất* hay *công nghiệp* thì nó *đồng nhất* với quá trình sản xuất. Do đó, ở đây không bàn về điều này.

Về tiêu dùng *cá nhân* thì *prima facie*^{1*} nó không nằm trong quá trình tái sản xuất một hàng hóa *riêng biệt*. Nếu một hàng hóa được dành để đi vào tiêu dùng cá nhân theo hình thái hiện vật của nó, thì $H - T$, bộ phận đầu của sự biến hóa hình thái của nó rốt cuộc thực sự đồng nhất với việc nó đi vào quá trình tiêu dùng và vì thế giả định quá trình ấy. Nhưng một hàng hóa không nhất thiết phải là vật phẩm tiêu dùng, hay nếu nó là như vậy thì nó lại có thể đi vào một quá trình khác nào đó với tính cách là tư liệu sản xuất; mặt khác, nếu nó đi vào tiêu dùng cá nhân thì nó không được đi vào tiêu dùng cá nhân của người sản xuất ra nó. Đối với người sản xuất vấn đề chỉ là phải thực hiện hành vi $H - T$. Sự vận động tiếp tục của H trong lĩnh vực lưu thông không đụng đến sự biến hóa hình thái của bản thân tư bản. Trái lại, hàng hóa dưới hình thái đó bị gạt ra khỏi tuần hoàn của tư bản đã sản xuất ra nó.

1* - thoạt nhìn

Nếu xem xét toàn bộ tái sản xuất thì tiêu dùng là một yếu tố nội tại của nó.

Toàn bộ phần *bất biến* của tư bản hàng hóa A không thể được hoàn lại bằng những tư liệu sản xuất của nó, nếu những người sản xuất ra tư bản hàng hóa B không trao đổi thu nhập của họ lấy phần đã kể trên của tư bản A , do đó, không tiêu dùng nó cho cá nhân.

Sự trao đổi tư bản khả biến lấy sức lao động là liên tục chỉ vì bản thân người công nhân tái sản xuất ra mình và duy trì bản thân mình bằng cách tiêu dùng nhu yếu phẩm.

Toàn bộ phần tư bản hàng hóa A hàng năm, không thể hoạt động với tính cách là tư liệu sản xuất do bản chất của nó, hay chỉ có các phần của nó có thể hoạt động với tính cách là tư liệu sản xuất, – có thể chỉ thực hiện được hành vi $H - T$ khi nó được rút khỏi thị trường và đưa vào quỹ tiêu dùng; điều đó, thứ nhất, phải được thực hiện sau một thời gian dài hay ngắn, tùy theo bản chất của giá trị sử dụng của nó để tránh cho nó khỏi bị hư hỏng. Thứ hai, do H lưu lại lâu hơn trên thị trường, nên sự tái sản xuất ra nó bị chậm lại và chỉ có thể tiếp diễn khi H đã chuyển hóa thành T . Hay nếu số tư bản có trong tay đủ lớn để tiếp tục sản xuất bất chấp trở ngại đó, thì thị trường sẽ quá đầy hàng hóa, điều này tất sẽ dẫn đến ứ đọng trong quá trình tái sản xuất.

Nhưng, mặc dù tiêu dùng cá nhân là một yếu tố tất yếu và nội tại của quá trình tái sản xuất, nhưng tiêu dùng và sản xuất tuyệt nhiên không đồng nhất với nhau,

và tiêu dùng cá nhân tuyệt nhiên không phải là động cơ quyết định của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều nói sau cùng này chỉ có thể diễn ra trong trường hợp người sản xuất và người tiêu dùng đồng nhất với nhau, trong lúc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là dựa trên điều sau đây: tiêu dùng và sản xuất của những người sản xuất trực tiếp, của đại bộ phận những người sản xuất, tức là của những công nhân, hoàn toàn không tương xứng với nhau; trái lại, chúng khác nhau tương xứng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc những yếu tố đó *trở nên xa lạ* đối với nhau và mối quan hệ bên trong của chúng hay việc chúng thuộc về nhau, mặt khác, biểu hiện trong việc *dùng bạo lực làm cho chúng cân xứng với nhau*, trong các *cuộc khủng hoảng*. Lý lẽ phản đối các *cuộc khủng hoảng*, do đó, là sản xuất và tiêu dùng có sự cân xứng nội tại xác định và có quan hệ xác định với nhau, còn khối lượng sản xuất thì rốt cuộc vẫn phải bị điều tiết bởi khối lượng tiêu dùng, lý lẽ ấy chính là lý do *biện minh* cho tính không thể tránh khỏi của các cuộc khủng hoảng, vì trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự điều tiết lẫn nhau đó tồn tại *một cách không trực tiếp*.

Quá trình tiêu dùng trực tiếp đi vào quá trình tái sản xuất trong chừng mực những phế liệu của quá trình tiêu dùng dưới những hình thức khác nhau lại tạo thành những yếu tố của sự sản xuất mới. Nhưng tiêu dùng diễn ra là để sản xuất ra những phế liệu đó của nó.

[146] 6) LAO ĐỘNG TẮT YẾU VÀ LAO ĐỘNG THẶNG DƯ (SẢN PHẨM THẶNG DƯ)

Chúng ta đã thấy rằng không kể chúng ta xem xét tư bản cá biệt hay tư bản xã hội, đối với công nhân thì *lao động tắt yếu* thể hiện trong phần tổng sản phẩm mà công nhân chuộc lại bằng tiền công (giả định rằng tiền công bằng giá trị sức lao động hay giá trị lao động), còn *lao động không công* thì thể hiện trong phần sản phẩm bằng với giá trị biểu hiện lao động không công đó. Đối với chính người công nhân, lao động tắt yếu biểu hiện trong *những nhu yếu phẩm*, đối với nhà tư bản *sản phẩm thặng dư* biểu hiện trong những sản phẩm gồm một phần là những nhu yếu phẩm, một phần là những xa xỉ phẩm, một phần tạo thành quỹ tích lũy để tái sản xuất mở rộng. (Nhà tư bản, cũng như công nhân, có thể lại trao đổi phần sản phẩm mà họ nhận được và chi ra với tính cách là thu nhập, lấy *những dịch vụ* mà họ, dù tự nguyện hay không cũng phải trả tiền.) Hai phần tổng sản phẩm đó cộng lại chỉ đại biểu cho phần tổng sản phẩm do giá trị mới nhập vào bởi lao động mới nhập vào quyết định. Phần tổng sản phẩm chỉ đại biểu cho phần giá trị của nó do lao động quá khứ sản xuất ra thì giảm đi.

Lao động mới nhập vào (trong một năm) bảo toàn, về mặt *giá trị và giá trị sử dụng*, phần sản phẩm chỉ đại biểu cho tư bản bất biến.

Mặc dù, đối với người công nhân, lao động tắt yếu của anh ta chỉ biểu hiện ra trong những nhu yếu phẩm, còn đối với nhà tư bản thì lao động thặng dư chỉ biểu hiện

ra trong sản phẩm thặng dư, nhưng một phần của lao động mới nhập vào đó, – nếu xem xét chính quá trình tái sản xuất – biểu hiện ra trong những tư liệu sản xuất, còn phần kia thì biểu hiện ra trong những tư liệu sinh hoạt.

Đứng trên góc độ toàn bộ quá trình tái sản xuất mà xét, người ta cũng có thể biểu hiện thực chất của vấn đề theo một cách khác.

Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất ra những nhu yếu phẩm, cùng với những công nhân tái sản xuất ra tư bản bất biến được tiêu dùng trong việc sản xuất ra những nhu yếu phẩm đó (và vì vậy cũng bảo toàn cả phần tư bản bất biến được tiêu dùng trong tái sản xuất ra tư bản bất biến), thì một phần lao động của họ là lao động được trả công (lao động tất yếu), còn phần kia là lao động không công hay lao động thặng dư. Nếu xem xét toàn bộ xã hội thì lao động của nó là *lao động tất yếu*, nghĩa là biểu hiện trong tổng sản phẩm (và trong những tư liệu sản xuất thuộc về tổng sản phẩm) cần thiết để thường xuyên tái sản xuất ra *toàn bộ* giai cấp công nhân cộng giai cấp các nhà tư bản (trong trường hợp này bao gồm tất cả những người không lao động khác và các đầy tớ của họ) với quy mô như cũ. Ngay lao động đó – lao động tất yếu dưới góc độ xã hội – đã bao gồm *toàn bộ lao động thặng dư* của bộ phận công nhân làm việc trong đó và biểu hiện trong *sản phẩm thặng dư* mà những công nhân khác (những người *không* đem lại cho bộ phận công nhân kể trên *cái gì* để đổi lấy lao động vì sản xuất của họ không gián tiếp cũng không trực tiếp đi vào sự sản xuất ra những nhu yếu phẩm) cũng như *các nhà tư bản*

và *các đầy tớ của họ* sống bằng sản phẩm thặng dư ấy, họ nhận được nhu yếu phẩm, những tư liệu sinh hoạt cần thiết của họ.

Còn về bản thân giai cấp công nhân thì chúng ta không thể hai lần tính đến lao động được trả công và lao động không công, hay lao động tất yếu và lao động thặng dư của giai cấp đó, nếu xét quá trình tái sản xuất của toàn xã hội. Thí dụ, giả định rằng 200 công nhân làm việc mỗi người 12 giờ, tức là cộng lại là 2400 giờ, hay 200 ngày lao động mỗi ngày 12 giờ. Giả định rằng 1/2 số đó là lao động được trả công và 1/2 là lao động không công. Tiếp nữa, nếu 100 công nhân làm việc trong ngành sản xuất ra nhu yếu phẩm (gián tiếp và trực tiếp trong việc sản xuất trực tiếp ra tư liệu sinh hoạt và trong việc sản xuất ra nguyên liệu, vật liệu phụ và tư bản cố định cần thiết để sản xuất ra những nhu yếu phẩm ấy), còn 100 công nhân thì làm việc trong việc sản xuất ra *sản phẩm thặng dư* thì điều đó cũng giống như việc 100 công nhân, hay 100 ngày lao động, chỉ cung cấp lao động tất yếu, vì toàn bộ lao động được trả công bằng 50 ngày lao động của một bộ phận công nhân cộng với 50 ngày lao động của bộ phận công nhân kia, còn 100 công nhân thì chỉ làm việc trong quá trình sản xuất ra *sản phẩm thặng dư*. Cũng vậy, nếu coi 200 công nhân là một giai cấp, là một chỉnh thể, nếu một nửa số họ, tức 100 người, hàng ngày làm việc cùng với nhau 1200 giờ chỉ để tái sản xuất ra nhu yếu phẩm của họ, còn 100 người kia thì hàng ngày làm việc 1200 giờ chỉ để tái sản xuất ra sản phẩm thặng dư. 100 công nhân thứ nhất sẽ sản xuất ra nhu

yếu phẩm, sẽ thực hiện lao động tất yếu cho bản thân mình và cho 100 công nhân khác, còn 100 công nhân thứ hai thì sẽ thực hiện *lao động thặng dư* cho bản thân mình và cho 100 công nhân khác; số người này sẽ thực hiện lao động tất yếu, được trả công của toàn bộ giai cấp, còn số người kia thì thực hiện lao động thặng dư, không công của toàn bộ giai cấp. Cuối cùng, giả định rằng 100 công nhân làm việc để sản xuất ra nhu yếu phẩm cho bản thân mình và cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Trong trường hợp này 150 công nhân = 150 ngày lao động hàng ngày chỉ làm việc trong quá trình sản xuất ra những nhu yếu phẩm cho giai cấp công nhân, còn [147] 150 công nhân thì làm việc không công (chỉ cho các nhà tư bản), thành thử 1/3 *sản phẩm thặng dư* của họ sẽ là những nhu yếu phẩm do các nhà tư bản tiêu dùng, và 2/3 là số còn lại. Vì chúng ta đã giả định rằng 100 công nhân thứ hai chỉ sản xuất ra *nhu yếu phẩm* cho bản thân mình và cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, nên để trình bày tiếp chúng ta có thể hoàn toàn không tính đến họ (có điều không được quên rằng ngoài sản phẩm thặng dư của 100 ngày lao động biểu hiện trong xa xỉ phẩm và quỹ tích lũy, còn có *sản phẩm thặng dư* khác của 50 công nhân biểu hiện trong các nhu yếu phẩm của giai cấp tư bản chủ nghĩa nhưng không liên quan đến công trình nghiên cứu của chúng ta).

Bây giờ, để nghiên cứu xem phương thức nào để tiêu dùng sản phẩm thặng dư đó là phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thoát tiên chúng ta hãy giả

định rằng *quỹ tích lũy* bằng không, tức là sản phẩm thặng dư hoàn toàn không được đưa vào quỹ này, và thứ hai, các xa xỉ phẩm bằng không, tức là toàn bộ sản phẩm tạo nên quỹ tích lũy.

Nếu toàn bộ sản phẩm thặng dư được tiêu dùng dưới hình thái xa xỉ phẩm thì trong những vật phẩm mà ở hình thái cuối cùng là tư liệu sinh hoạt không tạo thành một bộ phận nào của tư bản *khả biến* và trong chừng mực chúng là những tư liệu sản xuất để chế tạo ra những xa xỉ phẩm đó, đa số những vật phẩm như ngọc, vàng v.v., chúng không thể được dùng làm tư liệu sản xuất để sản xuất ra những sản phẩm khác; còn nếu chúng cũng có thể phục vụ mục đích ấy thì chúng không phục vụ mục đích ấy. Do đó, quỹ tích lũy bằng không. Nhưng quỹ tích lũy là cần thiết, một phần với tính cách là quỹ thu nhập đề phòng khi có những bất trắc xảy ra đối với sản xuất, một phần để phục vụ cho dân cư ngày càng tăng, một phần nó là cần thiết vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên việc thường xuyên mở rộng quy mô sản xuất. Nếu không có quỹ như vậy thì chẳng những tái sản xuất giản đơn sẽ bị đe dọa, mà cả tinh thần của sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng bị tắt đi, tinh thần ấy là nguyên nhân, thúc đẩy và động cơ của bản thân *quá trình tăng giá trị*, vì thế cũng là nguyên nhân thúc đẩy và động cơ của *sản xuất để sản xuất* (trong những giới hạn nhất định). Thay vì cái đó, bản thân sự hưởng thụ được coi là mục đích cuối cùng. Do

đó, sự tiêu dùng sản phẩm thặng dư như vậy trái với những điều kiện và tinh thần của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó ta thấy rõ ràng là việc sử dụng lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư càng tiến tới gần điểm cực đại, trong đó quỹ tích lũy bằng không, thì nó càng ít phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chúng ta thấy ở *phái trọng thương* và *phái trọng nông*, những người đầu tiên lý giải phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc tán dương sự tiêu dùng như vậy. Sở dĩ như vậy là vì như sau. *Thứ nhất, về phái trọng thương*. Giai cấp tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ còn yếu và chưa hết tuổi ấu thơ. Của cải cơ bản vẫn còn nằm trong tay các chúa phong kiến và những ông vua chuyên chế. Sự *hoang phí* của họ là phương tiện trực tiếp để làm giàu của thương nhân, chủ nhà máy và các nhà tài chính, là phương tiện để biến giai cấp các chúa phong kiến thành giai cấp các nhà tư bản đang hình thành, và đồng thời là phương tiện để làm cho giai cấp các chúa phong kiến mất quyền lực *chính trị* và quyền lực chính trị đó chuyển sang các nhà tư bản. Từ đó mới có cái bản năng tạm thời đúng ở phái trọng thương. Trong các nước theo đạo Tin lành, đặc biệt là trong những nước như Anh và Hà Lan, nơi mà toàn bộ dân tộc tràn đầy tinh thần thương mại, nơi mà sự hưng thịnh của nền kinh tế dựa trên thị trường thế giới mới đang được tạo ra, còn sự làm giàu thì được coi là mục đích tự tại, phái trọng thương rao giảng sự nhịn ăn tiêu, sự tàn tiện và kịch liệt phản đối sự lãng phí, họ chỉ cố thúc đẩy sự phung phí tiền của của những

nước khác, còn bản thân họ thì lại muốn trở thành những kẻ tích trữ của cải. Phái trọng thương *Pháp* đặc biệt tuyên truyền cho sự lãng phí và điều đó gắn liền với sự phát triển của giai cấp tư bản chủ nghĩa ở Pháp.

Ở *phái trọng nông* thì sự thể hoàn toàn khác. Theo học thuyết của họ, toàn bộ *sản phẩm thặng dư* nằm trong tay *những người sở hữu ruộng đất* chứ không phải các nhà tư bản. Họ nhận được sản phẩm thặng dư thoát tiền với tính cách là khoản ứng trước dưới hình thái tiền. Nếu họ không tiêu dùng hết nó thì một phần tư bản hàng hóa của những người thuê ruộng v.v. không bán được, do đó, *tái sản xuất hàng năm* sẽ bị khó khăn; theo ý kiến của họ, chính sự tái sản xuất hàng năm ấy tạo ra của cải thực sự. Tiếp nữa cần lưu ý rằng theo học thuyết của phái trọng nông, người ta phải dùng sản phẩm thặng dư nằm trong tay những người sở hữu ruộng đất 1) để trang trải tất cả những khoản chi của nhà nước; 2) những khoản chi cho nhà thờ (trường học); 3) chức năng của những người sở hữu ruộng đất cũng là phải chi một phần sản phẩm thặng dư của họ để mua tư bản cố định dài hạn trong nông nghiệp; 4) những người thuê ruộng lấy lại ở họ một phần sản phẩm thặng dư dưới hình thức lợi tức.

Chỉ có ở Gi. Gác-ni-ê⁹⁰ (người của Viện chấp chính và của Bô-na-pác-tơ) và ở Ga-nin⁹¹ thì phái trọng thương và phái trọng nông mới xích lại gần nhau ở quan điểm về tiêu dùng (phi sản xuất).

A. *Xmút* thể hiện tinh thần đích thực của *sản xuất tư bản chủ nghĩa* khi ông tuyên bố tích lũy (tái sản xuất với

quy mô thường xuyên mở rộng) là quy luật tối cao; nhưng ông làm việc đó vẫn còn theo cách (trong chừng mực nào đó có thiện ý và theo kiểu cũ) phù hợp với trình độ phát triển của xã hội, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ vừa mới bắt đầu tạo ra những tư liệu sản xuất đặc thù của nó (máy móc v.v.), nhà nước chưa phục tùng nó hoàn toàn, còn những tư bản cần thiết để thực hiện [148] đại công nghiệp thì vẫn còn trải qua thời kỳ ấu thơ; sự *tăng lên* của chúng vì vậy là sine qua non^{1*}; khi mà ngoài cái đó ra, nhà tư bản thương nghiệp vẫn còn có ưu thế lớn đối với nhà tư bản công nghiệp. A. Xmit tuyên truyền cho sự tằn tiện. Ông phẫn nộ về sự lãng phí của nhà nước. Ông coi việc tăng tối đa số lượng *công nhân sản xuất* là mục đích cuối cùng của mọi nền kinh tế lành mạnh. Bằng cách đó ông vẽ nên sự ưu ái của mình đối với người công nhân sản xuất, sự ưu ái ấy lan đến tới cả con bò cũng được coi là người công nhân sản xuất. Đặc biệt ông cho rằng – và điều này *đúng một phần* đối với trình độ phát triển lúc bấy giờ – phù hợp với việc sản phẩm thặng dư chuyển hóa thành tư bản sản xuất, tức là, phù hợp với tích lũy, số cầu về lao động tăng lên, và vì thế tiền công tăng lên, tình cảnh của công nhân sản xuất được cải thiện, trong lúc nhà tư bản được thưởng nhờ sức sản xuất của lao động luôn luôn tăng lên.

Nếu A. Xmit là nhà kinh tế học của thời kỳ công trường thủ công trong lúc chuyển sang đại công nghiệp, và

vì vậy ông xem xét tích lũy chủ yếu từ góc độ người tư sản hạng trung, thì Ri-các-đô là *nhà kinh tế học của đại công nghiệp* và ông xem xét sự vật từ góc độ người đại tư sản. Sản xuất để sản xuất, tăng tối đa tái sản xuất, đặc biệt tăng sức sản xuất của lao động, là mục đích cuối cùng và có tính cách quyết định. Nhưng để thực hiện mục đích đó thì Ri-các-đô cho rằng tuyên truyền cho sự tằn tiện là thừa. Vì đối với ông phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hình thái tự nhiên và tuyệt đối của sản xuất xã hội, còn tiêu dùng là mục đích tự nhiên của mọi nền sản xuất nên sự phát triển tự do của sản xuất tất phải bao hàm sự phát triển của tiêu dùng dưới tất cả các hình thức và vì vậy giống như tư bản, nó được chia thành tiêu dùng xa xỉ phẩm và tiêu dùng các sản phẩm khác, nó do bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là do sự cào bằng tỷ suất lợi nhuận giữa các tư bản khác nhau quyết định. Ri-các-đô không còn tán thành lời báo trước của A. Xmit rằng số cầu về lao động tăng lên tỷ lệ với tích lũy, và vì vậy tiền công và, do đó, điều kiện sinh hoạt của giai cấp công nhân cũng được cải thiện theo cùng tỷ lệ ấy. Trái lại, ông đã chỉ ra rằng nếu cùng với tích lũy và sự phát triển của đại công nghiệp đi kèm với nó, số cầu về lao động tăng tuyệt đối thì nó giảm tương đối và nhân khẩu thừa thường xuyên hình thành. (Con người trở nên thừa.) Giai cấp công nhân sản xuất ở đây nói chung chỉ tồn tại như chiếc máy sản xuất ra giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư cho người chủ sở hữu những điều kiện lao động, nghĩa là cho những nhu cầu riêng của các nhà tư bản và địa

1* - điều kiện không thể thiếu được

chủ – và cho nhu cầu tập thể của nhà nước, nghĩa là cho *của cải quốc dân* mà nhà nước có thể chi phối. Khác với Xmít, người coi số lượng công nhân sản xuất tối đa có thể có là của cải, thì trái lại, Ri-các-đô coi số dân cư sản xuất càng ít càng tốt so với cùng một sản phẩm thặng dư và so với phần dân cư khác sống bằng sản phẩm thặng dư ấy, chỉ là bằng chứng nói lên sự phát triển tối đa của sức sản xuất của lao động. Về sự chi dùng xa xỉ phẩm thì thậm chí ông còn chứng minh rằng sự chi dùng xa xỉ phẩm của địa chủ lại là điều thuận lợi cho công nhân hơn so với sự chi dùng xa xỉ phẩm của các nhà tư bản, vì việc tiêu dùng những hàng hóa ấy làm cho một số lượng lớn công nhân được đưa vào hoạt động, vì địa chủ tiêu dùng xa xỉ phẩm với một đám thực khách, gia nhân v.v. đông hơn, trong khi đó nhà tư bản tỉnh táo nói đúng ra mua sắm những xa xỉ phẩm lâu bền. Do đó, bằng lượng cầu của mình, địa chủ tác động trên thị trường lao động cũng còn vì cả lợi ích của những công nhân phi sản xuất, làm cho số cầu về lao động tăng lên với mức độ lớn hơn so với sự tiêu dùng của các nhà tư bản. A. Xmít lo rằng một phần công nhân sản xuất lớn quá sẽ biến thành công nhân phi sản xuất, sự lo ngại ấy không có nữa đối với Ri-các-đô, ông biết rằng đại công nghiệp luôn luôn tạo ra nhân khẩu thừa, do đó, trước mắt ông luôn luôn có một thị trường lao động đầy ắp.

Nhưng mặt khác, cùng với tích lũy, *địa tô*, thu nhập của địa chủ cũng tăng lên, và điều đó gây khó khăn cho tái sản xuất và cho sự phát triển của sức sản xuất của

lao động. Đặc biệt (ở Anh thời kỳ Ri-các-đô) sự hạn chế *của quốc gia* (bằng những đạo luật về ngũ cốc) đối với nông nghiệp đã nâng cao một cách giả tạo cái nhân tố tác động đến tích lũy ấy. Do đó, điều khuyên răn đầu tiên là dẹp bỏ cái cơ sở nhà nước nâng cao địa tô đó và thi hành việc mua bán tự do lúa mì v.v.. Ri-các-đô nhân danh tư bản đấu tranh chống sở hữu về ruộng đất theo cách đó, và như vậy ông cố đảm bảo cho sản phẩm thặng dư rơi càng nhiều càng tốt vào tay các nhà tư bản công nghiệp. Lợi nhuận là tác nhân kích thích sản xuất, và với việc địa tô tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận giảm đi. Do đó, lòng thèm khát tích lũy [149] được nhen lên bằng cách loại trừ những thủ đoạn giả tạo để nâng cao địa tô, và nó được duy trì ở mức cao thích hợp. Ở đây Ri-các-đô là người triệt để. Nhưng ông trở thành không triệt để và lùi trở về với A. Xmít, khi ông tìm cách mô tả sự sôi động nhất định, được thực hiện bằng cách đó, của quá trình tích lũy là một điều có lợi cho giai cấp công nhân.

"Nhưng giá lúa mì thấp tương đối luôn luôn đem lại cái lợi là với giá cả như vậy sự phân phối sản phẩm hiện hữu có nhiều triển vọng hơn dẫn tới việc *tăng quỹ để nuôi lao động*, vì giai cấp sản xuất (các nhà tư bản) được nhận một phần lớn hơn, có tên gọi là lợi nhuận, và *giai cấp phi sản xuất* (địa chủ) được nhận một phần đáng kể nhỏ hơn, có tên gọi là địa tô" (*Ricardo. On the Principles of Political Economy, [and Taxation. Third edition. London, 1821], p. 317 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 224]*).

Xi-xmôn-đi cảm nhận được những mâu thuẫn của đại công nghiệp và kiên quyết phản đối *sản xuất để sản xuất* và sự phát triển tuyệt đối của sức sản xuất trên cơ sở

cái phương thức sản xuất mà trong đó, mặt khác, việc tăng giá trị của những tư bản hiện có là mục đích cuối cùng. Vì vậy ông muốn làm cho sự tiêu dùng được tạo ra trong những điều kiện nhất định trở thành nhân tố điều tiết sản xuất. Vì vậy cái làm cho ông đặc biệt quan tâm là quan hệ giữa tư bản (và vì thế giữa sự tiêu dùng sản xuất) và thu nhập; mặc dù ông không phát hiện ra ở đâu một điều gì đôi chút đáng kể về phương diện kinh tế trong vấn đề này. Nhưng sự trao đổi thu nhập lấy tư bản và sự trao đổi thu nhập lấy thu nhập, và vì vậy cả toàn bộ sự cân đối của tái sản xuất, luôn luôn bị vi phạm bởi sự chuyển hóa trở lại quá nhiều sản phẩm thặng dư thành tư bản, bởi sự tích lũy đi kèm với sự tích tụ, bởi sự sử dụng máy móc và tư bản cố định luôn luôn được mở rộng, và vì vậy bởi việc tình cảnh của giai cấp công nhân luôn luôn bị tồi tệ thêm.

Man-tút phần nào ngã theo Xi-xmôn-di; ở ông truyền thống trọng nông phần nào bị phá vỡ, theo truyền thống ấy *quỹ tiêu dùng* của những giai cấp không lao động thực ra là một quỹ hoàn toàn khác với quỹ sản xuất, và nó phải được tiêu dùng để không xảy ra sự đình đốn trong tái sản xuất của nó. Nhưng ở ông (khác với phái trọng nông và trái ngược với Ri-các-đô) điều sau đây có ý nghĩa quyết định: xu hướng muốn bảo vệ tầng lớp quý tộc địa chủ, giáo hội nhà nước và bọn quan lại trù mạt với tất cả những kẻ tay sai của chúng chống lại một chủ nghĩa công nghiệp khác và muốn biện minh về mặt kinh tế. Điều đó diễn ra như thể "Ôi, hai linh hồn chung sống trong cùng một lồng ngực và khùng khỉnh với nhau!"⁹²,

cụ thể là lòng ham muốn tích lũy và lòng ham muốn tiêu dùng cùng tồn tại trong lồng ngực của nhà tư bản. Hai lòng ham muốn ấy đều cần thiết cho tái sản xuất với quy mô luôn luôn mở rộng. Nhưng được gộp lại trong cùng một người thì chúng phá hỏng cuộc chơi của nhau. Nếu lòng ham muốn tích lũy thắng lòng ham muốn tiêu dùng, thì sẽ xảy ra sản xuất thừa. Nếu lòng ham muốn tiêu dùng thắng lòng ham muốn tích lũy thì tinh thần và ngọn lửa của sản xuất tư bản chủ nghĩa bị dập tắt. Vì thế hai lòng ham muốn ấy phải được tách ra, và như vậy lòng ham muốn tiêu dùng của địa chủ, giáo hội và nhà nước càng có được nhiều thủ đoạn hơn bao nhiêu để thỏa mãn nó thì lòng thèm khát tích lũy của các nhà tư bản sẽ được duy trì càng hăng hái hơn bấy nhiêu. Tuy nhiên, vì sản xuất thừa trên cơ sở đó phải kết hợp với tiêu dùng quá mức, nên trong nghịch lý đó của phái Man-tút có cái đúng. Có điều là ông quên rằng 1) nhà nước trong tay giai cấp tỷ suất còn lãng phí hơn là trong tay bọn trù mạt thống trị; 2) từ giai cấp các nhà tư bản công nghiệp luôn luôn tách ra "giai cấp tiền tệ" luôn luôn muốn tiêu dùng; 3) sự gia tăng tự nhiên của địa tô được đảm bảo cho giai cấp địa chủ; 4) theo đà phát triển của nền văn minh, nhà tư bản công nghiệp học được cách lãng phí, bất chấp sự sáng suốt của kinh tế chính trị học v.v..

Thứ hai, chúng ta hãy xem xét một cực khác, trong đó (nếu gác sang một bên những nhu yếu phẩm, như trên đây) toàn bộ sản phẩm thặng dư được tái sản xuất ra dưới hình thái tư bản sản xuất (hay là – điều này cũng

giống thế thôi – trái lại, được trao đổi nhờ ngoại thương), tức là giả định rằng việc tiêu dùng xa xỉ phẩm bằng không.

Ở đây *sự sản xuất thừa* đáng kể nhu yếu phẩm và, do đó, sự đình trệ của tái sản xuất sẽ là điều không thể tránh khỏi. Không một bộ phận nào của sản phẩm thặng dư được sản xuất dưới hình thái xa xỉ phẩm (hoặc nếu được sản xuất, thì sẽ được trao đổi lấy nhu yếu phẩm của nước ngoài, mặc dù sẽ là điều thật phi lý nếu thị hiếu v.v. cần thiết để sản xuất xa xỉ phẩm có thể phát triển ở một nước thậm chí không có chính sự tiêu dùng xa xỉ phẩm). Dĩ nhiên, một phần đáng kể sản phẩm thặng dư hàng năm sẽ có thể được chuyển hóa – điều này luôn luôn diễn ra khi sản xuất tư bản chủ nghĩa ở trình độ cao – thành tư bản cố định mà việc sản xuất nó kéo dài hơn một năm và có thể chỉ sau mấy năm nó mới sẽ hoạt động trong sản xuất. Nhưng rốt cuộc nó phải hoạt động. Và vì sự chuyển hóa như thế sẽ diễn ra hết năm này sang năm khác, nên xét đến cùng nó tất phải làm tăng sự thiệt hại do *sản xuất thừa* nhu yếu phẩm gây ra. Một phần khác có thể được trao đổi lấy tiền v.v. của những nước khác. Nhưng sự tích trữ giản đơn của cái trái ngược với bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trước hết số cầu về lao động sẽ tăng lên và, do đó, tiền công sẽ tăng. Nhưng sự phát triển của sức sản xuất của lao động sẽ nhanh chóng trở thành trở ngại cho sự phát triển ấy và khủng hoảng sẽ kế tiếp nhau nổ ra.

Nếu không có sự xa xỉ đáng kể thì trong một thời gian dài sẽ không thể có một phương thức sản xuất nào dựa

trên sự đối lập giữa giai cấp công nhân và những người sở hữu tư liệu lao động.

Sau nữa, sự thêm khát tích lũy phải chiếm ưu thế so với sự thêm khát tiêu dùng, và ưu thế ấy phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù nó cũng biểu hiện một phần dưới hình thức sự ham muốn làm giàu đột ngột bằng cách đầu cơ v.v. để *sau đó* hưởng thụ.

7) NHỮNG SỰ VI PHẠM TRONG QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT

Xem xét ở ch. VII, quyển III.

Như vậy, những phần của chương III này là như sau:

- 1) *Những điều kiện thực tế của lưu thông* (của tái sản xuất).
- 2) *Sự mềm dẻo của tái sản xuất.*
- 3) *Tích lũy hay tái sản xuất với quy mô mở rộng.*
- 3a) *Lưu thông tiền tệ làm trung gian cho tích lũy.*
- 4) *Sự song hành, tính kế tiếp nhau theo hướng đi lên. Tuần hoàn của quá trình tái sản xuất.*
- 5) *Lao động tất yếu và lao động thặng dư?*
- 6) *Những sự vi phạm quá trình tái sản xuất.*
- 7) *Chuyển sang quyển III.*

**CHÚ THÍCH
CÁC BẢN CHỈ DẪN**

CHÚ THÍCH

- 1 Bản thảo của C. Mác "Chương VI. Những kết quả của quá trình sản xuất trực tiếp" là một phần của chính văn tập I của bộ "Tư bản" mà Mác đã viết trong thời gian từ tháng Bảy 1863 đến tháng Sáu 1864, về cơ bản theo đúng đề cương đã được vạch ra vào tháng Giêng 1863. Đề cương này nằm trong quyển vở XVIII (ở trang 1140) của bản thảo kinh tế những năm 1861-1863 và dự kiến kết cấu của tập trên như sau:
 - 1) Lời nói đầu: Hàng hóa, Tiền;
 - 2) Sự chuyển hóa tiền thành tư bản;
 - 3) Giá trị thặng dư tuyệt đối;
 - 4) Giá trị thặng dư tương đối;
 - 5) Sự kết hợp giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối;
 - 6) Sự chuyển hóa trở lại giá trị thặng dư thành tư bản;
 - 7) Kết quả của quá trình sản xuất;
 - 8) Lý luận về giá trị thặng dư;
 - 9) Lý luận về lao động sản xuất và lao động phi sản xuất.

Nhưng trong quá trình viết, "Lời nói đầu" đã bị bỏ đi, và vì vậy cách đánh số dự kiến đã thay đổi, đặc biệt phần 7 đã được nêu thành chương VI.

Trong chính "Chương VI" có những chỗ trực tiếp trình bày về tài chính, và do đó, nêu lên nội dung của một vài chương trước đó. Chẳng hạn về chương II, ở đây tác giả nói rằng chương này trình

bày những yếu tố phổ biến của quá trình lao động, ví dụ như sự phân chia những điều kiện vật thể của lao động thành vật liệu và tư liệu lao động trong mối quan hệ của chúng với hoạt động sống của người công nhân, không phụ thuộc vào những đặc điểm lịch sử xã hội đặc thù của quá trình sản xuất. Về chương III, tác giả cho biết nội dung chương này trình bày cận kề sự sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Lần đầu tiên bản thảo "Chương VI" được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (trước kia) xuất bản năm 1933 trong bộ sách "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-nhê", tập II (VII). – 9.

- 2 Con số này và những con số tiếp sau trong ngoặc vuông (của ban biên tập) chỉ con số mà tác giả đánh trong bản thảo. Những trang trước đó của bản thảo cuốn sách này không còn lưu giữ được đến ngày nay. – 11.
- 3 Có thể Mác có ý nói đến những chú thích của Uây-cơ-phin (ở tr. 95-96, 157-158 và những trang khác) viết cho cuốn sách của A. Xmit do ông ta xuất bản "An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations". London, 1843, vol. I. – 19.
- 4 Cụ thể Mác có ý nói đến tác phẩm nào thì hiện nay chưa xác định được. – 20.
- 5 Ở chỗ này của bản thảo có ghi chú của Mác: "Chuyển từ phần 2) và phần 3) của chương sang phần 3), mà ở đây chúng tôi tạm thời coi là phần 1)". – 43.
- 6 Ở đây cũng như ở những chỗ khác của bản thảo này, khi nhắc đến quyển I và những phần (chương) riêng biệt của nó, Mác có ý nói đến bản thảo quyển I (tập I) của bộ "Tư bản" lúc bấy giờ đã hoàn thành về đại thể. Chỉ còn lưu giữ được chương VI xuất bản trong tập này. Không rõ số phận những chương khác ra sao. Cũng như chương VI, những chương trước đó của quyển I không còn phản ánh

kết cấu dứt khoát của cuốn sách đã được thực hiện trong lần xuất bản đầu tiên cuốn sách này (1867). – 48.

- 7 Ở chỗ này của bản thảo có ghi chú của Mác: "xem mặt sau!". Ở mặt sau trang 457 của bản thảo (trong tập này, tr. 53-57) Mác phân tích có phê phán quan niệm của Pru-đông về vấn đề này ("Những nghịch lý kinh tế của Pru-đông"). – 50.
- 8 Ở đây Mác có ý nói đến đoạn trong bài báo của nhà kinh tế học tâm thường Pháp E. Phoóc-cát "Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội" (bài 2), đăng trong tạp chí "Revue des deux Mondes", nouvelle serie, tome XXIV, Paris, 1848, p. 998-999, trong đó Phoóc-cát phê phán luận đề của Pru-đông rằng "người công nhân không thể chuộc lại được sản phẩm của chính mình, bởi vì trong sản phẩm ấy có lợi tức được nhập vào giá thành sản phẩm" (luận đề này nằm trong cuốn sách của Pru-đông "Qu'est-ce que la propriété?". Paris, 1840, chương IV, §5). (Xem thêm Toàn tập, t. 25, ph. II, 1994, tr. 580-582, chú thích 53; t. 26, ph. I, 1995, tr. 128; t. 47, 2001, tr. 608-610).
- "Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Thế giới cũ và Thế giới mới") – tạp chí văn học nghệ thuật và chính luận tư sản ra hai tuần một lần; bắt đầu xuất bản ở Pa-ri từ năm 1829. – 56.
- 9 Mác đã phê phán cận kề Phoóc-cát về vấn đề này trong bản thảo những năm 1861-1863 và trong tập III của bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t. 47, 2001, tr. 608-610; t. 26, ph. I, 1995, tr. 128; t. 25, ph. II, 1994, tr. 580-582). – 57.
- 10 Ở đây Mác gọi một cách mỉa mai Vin-hem Rô-sơ bằng tên của nhà sử học Hy Lạp nổi tiếng Tu-xi-di-đơ, vì nhà kinh tế học tâm thường này trong lời tựa viết cho lần xuất bản đầu tiên cuốn sách của ông ta "Die Grundlagen der Nationalökonomie" ("Những nguyên lý của kinh tế chính trị") đã "khiêm tốn" tự xưng là "Tu-xi-di-đơ của khoa kinh tế chính trị (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 322; t. 26, ph. III, 1995, tr. 707). – 57.

- 11 Xem W. Roscher. "System der Volkswirtschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858, S. 133. – 57.
- 12 *Biến tốc phlúc-xi* và *biến số phlu-en* – những khái niệm của hình thức sơ kỳ của tính vi phân và tích phân do I. Niu-tơn vạch ra. Niu-tơn gọi hệ thống những đại lượng biến đổi đồng thời và không ngừng là *biến số phlu-en* (từ chữ la-tinh fluens có nghĩa là chảy), còn tốc độ thay đổi của *biến số phlu-en* thì ông gọi là *biến tốc phlúc-xi* (từ chữ la-tinh là fluxio có nghĩa là trôi). – 60.
- 13 Đây có ý nói đến phần thứ ba của tác phẩm này – "Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất và tái sản xuất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù" (xem tập này, tr. 206-216). – 76.
- 14 Xem chú thích 12. – 93.
- 15 Theo chỉ dẫn này của Mác, ban biên tập đã đưa vào đoạn này hai đoạn do Mác viết thêm vào. Những trang của đoạn thêm vào thứ nhất lúc đầu tác giả đánh số từ 96 đến 107, về sau Mác đã sửa lại thành những trang 469a – 469m. Đoạn thêm vào thứ hai tiếp ngay sau đoạn thêm vào thứ nhất bao gồm những trang 262 – 264 của bản thảo. – 94.
- 16 Xem *Aristoteles*. "De Republica". In: "Aristotelis opera ex recensione Immanuelis Bekkeri". Tomus X. Oxonii, 1837, Lib. 1, cap. 2. Quan điểm của A-ri-xtốt về lao động nô lệ thể hiện trong quyển I, chương 2 tác phẩm "Chính trị" của ông được Mác phân tích trong chương I, tập I của bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 127-130). – 98.
- 17 "Semper aliquid haeret" ("cầu mong cái gì đó sẽ còn lại!") – một phần của câu tục ngữ la-tinh "Audacter calumniare, semper aliquid haeret" ("Cứ bạo miệng mà vu khống đi, cầu mong một cái gì đó sẽ còn lại!"). – 100.
- 18 *Cây cói* là một loại cây mà thân của nó được dùng để làm những sản phẩm đan bện khác nhau. – 100.

- 19 *Hội phổ biến kiến thức hữu ích* – có lẽ đây có ý nói đến "Society for Promoting the Diffusion of Useful Knowledge"; hội này do Hen-ri Brum thành lập ở Anh năm 1827. Hội đã đề ra cho mình mục đích phổ biến kiến thức trong đông đảo quần chúng nhân dân bằng cách xuất bản những sách báo phổ thông và giá rẻ. – 100.
- 20 Mác đã phân tích có phê phán quan điểm của Rốt-xi trong bản thảo kinh tế 1857-1858 (xem Toàn tập, t. 46, ph. II, 2001, tr. 151-159) và trong bản thảo những năm 1861-1863 (Toàn tập, t. 26, ph. I, 1995, tr. 405-417); xem thêm tập này, tr. 351. – 111.
- 21 Đây có ý nói đến *Nội chiến ở Mỹ* giữa các bang miền Bắc tiến bộ về mặt kinh tế và xã hội với các bang miền Nam theo chế độ nô lệ, kéo dài từ tháng Tư 1861 đến tháng Tư 1865. Về phía các bang miền Bắc, cuộc chiến tranh này mang tính chất tiến bộ và cách mạng. Trong sự phát triển của nó, cuộc chiến tranh này đã trải qua hai giai đoạn: thời kỳ chiến tranh lập hiến để bảo vệ liên bang và thời kỳ chiến tranh cách mạng để xóa bỏ chế độ nô lệ. Một yếu tố quan trọng trong tiến trình chiến tranh là vào tháng Chín 1862 chính phủ Lin-côn đã ra tuyên bố về việc giải phóng những người nô lệ da đen. Việc thông qua luật về hô-m-xtét (phần ruộng chia không phải trả tiền), việc thanh trừ những phần tử phản bội ra khỏi quân đội và bộ máy nhà nước, việc để cho người da đen được vào quân đội, việc đóng cửa những tờ báo phản động và những biện pháp khác có tính chất dân chủ cách mạng cũng có ý nghĩa to lớn. Việc chuyển sang sử dụng những phương pháp cách mạng để tiến hành chiến tranh đã dẫn tới bước ngoặt căn bản trong diễn biến chiến sự và đã đảm bảo thắng lợi cho miền Bắc. Quần chúng nhân dân - công nhân, những người phéc-mi-ê, dân da đen đã đóng vai trò quyết định trong việc đập tan bọn chủ nô miền Nam trong chiến tranh. Thắng lợi của các bang miền Bắc đã dọn đường cho chủ nghĩa tư bản ở Mỹ. – 114.

- 22 Gơ-tơ. "Phau-xơ" phần I, cảnh 5 ("Hầm chứa Au-éc-bắc ở Lai-pxích"). – 116.
- 23 Những ý kiến phê phán của Mác đối với "định lý" đó của Pru-đông nằm trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 165-179), cũng như trong "Bản thảo kinh tế những năm 1857-1859" (Toàn tập, t. 46, ph. II, 2000, tr. 193) cũng như trong tập I bộ "Tư bản" (Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 727). – 123.
- 24 Đến đây là kết thúc đoạn thêm vào thứ nhất, bao gồm các trang 469a – 469m của bản thảo. Theo chỉ dẫn của C. Mác (xem chú thích 15), tiếp sau đoạn thêm vào thứ nhất, chúng tôi in đoạn thêm vào thứ hai bao gồm các trang 262-264 của bản thảo của Mác.
- Bản thảo mà chúng tôi có trong tay thiếu trang 262. – 132.
- 25 Đến đây kết thúc đoạn thêm vào thứ nhất, bao gồm các trang 263-264 của bản thảo, tiếp đó là phần tiếp theo của chính văn bị hai đoạn thêm vào chêm vào giữa (xem chú thích 15 và 24). – 136.
- 26 Có lẽ đây có ý nói đến những quyển vở chứa đựng bản thảo kinh tế những năm 1861-1863. – 147.
- 27 Đoạn trích dẫn mà Mác nêu sau lời nói trước này đã được viết trên một tờ giấy rời không đánh số. – 151.
- 28 *I-ô-men* – những nông dân độc lập (tự do) Anh đã biến mất vào khoảng năm 1750 do các quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản, đặc biệt do cái gọi là rào ruộng đất của công xã, tức là việc bọn địa chủ chiếm đoạt những ruộng đất ấy bằng bạo lực. Những người phéc-mi-ê – linh canh nhỏ đã chiếm chỗ của những người *I-ô-men*. Những người *I-ô-men* là những xạ thủ bắn cung thiện nghệ và trước khi súng được phổ biến rộng rãi họ thường là lực lượng chủ yếu của quân đội Anh. Họ nổi tiếng là cương quyết và gan dạ trong chiến đấu. Mác viết rằng trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh thế kỷ 17, họ là lực lượng chủ yếu của Ô-li-vơ Crôm-oen – lãnh tụ của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hóa. Trong sách báo nghệ thuật

và khoa học ở Anh, người ta đã nêu bật tinh thần dũng cảm cá nhân của những người *I-ô-men*, tài nghệ chiến trận của họ, vai trò của họ là chỗ dựa thực sự và là những người bảo vệ nền độc lập của "dân tộc Anh".

Mấy chữ "Những người *I-ô-men* kiêu hãnh của nước Anh" ("proud yeomenry of England"), có lẽ là nhại lại mấy chữ của V.Sếch-xpia "Những người *I-ô-men* tốt bụng", "những quý ông thượng võ của nước Anh", "những người *I-ô-men* dũng cảm thượng võ" ("good yeomen", "fight gentlemen of England", "fight boldly yeomen"). Xem W. Shakespeare. "King Henry V. etc", t.III, Scene 1. In: "The Works of W. Shakespeare in 12 vol.", Edinburgh, 1856, vol.V, p. 264, và W. Shakespeare. "King Richard III". Act V, Scene III; như trên, tập VI, tr. 442 (bản dịch tiếng Nga: "Tuyển tập", t. III, tr. 488). Xem thêm Toàn tập, t. 2, 1995, tr. 656; t. 16, 1994, tr. 205. – 162.

- 29 Đây có nói đến cuốn sách của J. E. Cairnes. "The Slave power: its character, career and probable designs". London, 1862. – 163.
- 30 Những quan điểm của A-ri-xtốt về nghệ thuật làm ra tiền ("Crê-ma-ti-xti-ca") đã được Mác nghiên cứu cặn kẽ trong tập I của bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 229-230). – 176.
- 31 Ở đây Mác sử dụng bốn công thức về các quan hệ hợp đồng theo luật La Mã: "Tôi cho để anh làm", "tôi làm để anh làm", "tôi làm để anh cho", "tôi cho để anh cho" (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 762; t 26, ph. I, 1995, tr. 577). – 186.
- 32 Thực ra những lời này không phải của Man-tút, mà là của biên tập viên biên tập cuốn sách đó của Man-tút xuất bản lần thứ hai (sau khi ông ta chết). – 188.
- 33 *D. Ricardo*. "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition. London, 1821 p. 416-417 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 284-285]. – 191.
- 34 Mác đã dán vào trang 490 của bản thảo trang 1318 cắt ra ở cuốn

- vở XXI của bản thảo những năm 1861 – 1863 (xem Toàn tập, t. 26, ph.I, 1995, tr. 552-558, cũng như chú thích 159). – 198.
- 35 Chắc có lẽ đây muốn nói đến cuốn sách của A. Ure. "The Philosophie of manufactures: or, an Exposition of the scientific, moral, and commercial economy of the factory system of Great Britain". London, 1835 (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 557, chú thích; t. 26, ph.I, 1995, tr. 556 và 625, chú thích 158), – 201.
- 36 Tiết ba, tức là tiết cuối cùng của chương này dừng lại ở câu này. – 216.
- 37 Những trang này đã lưu giữ được cùng với bản thảo "Chương VI", nhưng xét theo nội dung và số trang thì nó không những ăn vào chương này, mà còn ăn vào những chương khác không lưu giữ được của bản thảo tập I bộ "Tư bản". Không xác định được năm tháng viết những trang này; một số đoạn trích dẫn được nêu ở đây đã có trong các di cảo của Mác, bắt đầu từ những năm 50. – 216.
- 38 Ở đây trong bản thảo có ghi số chú thích của tác giả (51), nhưng trong bản thảo còn lại đến ngày nay thì không có chú thích ấy. – 216.
- 39 Trong đoạn trích dẫn cuốn sách của To-ren-xơ mà Mác dẫn có lược bớt trong tập I của bộ "Tư bản" (Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 257), Mác đã viết thêm đoạn sau đây: "Ở đây từ "lao động" đã dùng sai để nói về "sức lao động". – 221.
- 40 Đây có ý nói đến bài tổng quan của một tác giả khuyết danh nhan đề "Tổ chức bí mật của các công liên" đăng trong số tháng Mười của tạp chí ra hàng quý "The Edinburgh Review" (tr. 525-563). Mác đã đề năm tháng cho bài đó là năm 1860, có lẽ vì cuốn sách của Đôn-ninh "Các công liên và các cuộc bãi công", trong đó có phê phán bài báo đó, đã được xuất bản năm 1860.

"The Edinburgh Review, or Critical Journal" ("Bình luận Ê-đin-buốc hay Tạp chí phê bình") – tạp chí văn học và chính trị tư sản Anh xuất bản từ năm 1802 đến năm 1929. Từ những năm

- 20-30 của thế kỷ XIX là cơ quan ngôn luận của đảng Vích, xuất bản ba tháng một kỳ. Trong những năm 50 của thế kỷ XIX tạp chí này có khuynh hướng tự do chủ nghĩa. – 224.
- 41 Trang 25 dừng lại ở đây. – 226.
- 42 Căn cứ vào bản thảo còn lại đến ngày nay, không thể xác định được Mác ghi "về điểm b)" là có ý nói đến điểm nào. – 226.
- 43 Số 75, cũng như các số 76, 77, 79 ở bên dưới là số chú thích của Mác; bản thảo mà chúng tôi có, bị thiếu một phần chính văn khớp của những chú thích đó. – 239.
- 44 "Exodus" ("Ra đi"), là tên bằng tiếng La-tinh và Hy Lạp của một trong những cuốn kinh trong Kinh thánh, trong đó nói về việc dân Do Thái di khỏi Ai Cập. Trong trường hợp này Mác có ý nói đến cuộc di cư ồ ạt của dân Ai-rơ-len sang Mỹ sau năm 1848. – 241.
- 45 Đây có nói đến bệnh dịch hạch hoành hành ở châu Âu trong những năm 1347-1350. Theo một số tài liệu, đã có gần 25 triệu người chết vì bệnh dịch hạch lúc bấy giờ, tức là gần 1/4 tổng dân số châu Âu. – 241.
- 46 "Exoriare aliquis ultor" ("Mong sao một người trả thù nào đó ra đời") – một câu nói trong cuốn sách của Viéc-ghi-lơ "Ê-nê-ít" quyển IV, câu thơ 625. – 242.
- 47 Be-rê (Bere) – một loại lúa đại mạch. – 242.
- 48 Tác phẩm của C. Mác "Hình thái của giá trị" đã được viết ngày 17-22 tháng Sáu 1867 và lần đầu tiên được xuất bản làm phụ lục của tập I bộ "Tư bản" xuất bản bằng tiếng Đức lần thứ nhất tháng Chín 1867. Để xuất bản lần thứ hai và những lần tiếp sau đó, Mác đã sửa lại cả chính văn của phần nói về hình thái giá trị lần phụ lục cho phần ấy và gộp nó lại thành một chỉnh thể duy nhất (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 80-113). Nhiều chữ và thậm chí nhiều câu trọn vẹn trong phụ lục cũng như trong các chương chính của tập I xuất bản lần thứ nhất đã được in nghiêng, thưa chữ. Trong những lần

xuất bản về sau Mác đã bỏ cách trình bày đó để đỡ khó khăn cho việc sắp chữ cuốn sách và việc sử dụng cuốn sách. Vì vậy trong lần xuất bản này chúng tôi đã bỏ chữ in nghiêng và thưa ấy ở tất cả các chỗ. – 249.

49 Kết cấu của tập I bộ "Tư bản" xuất bản bằng tiếng Đức lần thứ nhất khác với kết cấu mà Mác đã sử dụng từ lần xuất bản bằng tiếng Đức lần thứ hai trở đi. Đoạn mà trong lần xuất bản thứ nhất được ghi là "chương I" ("Hàng hóa và tiền") đã biến thành "phần I" gồm ba chương. Còn tiết I của chương I của lần xuất bản thứ nhất thì biến thành "chương I" ("Hàng hóa"). Trong chương I đó của bản tiếng Đức xuất bản lần thứ hai và những lần xuất bản sau đó, "Phụ lục" đã được in lại dưới dạng có sửa chữa trong tiết 3 dưới nhan đề: "Hình thái giá trị hay là giá trị trao đổi". – 251.

50 Ở đây Mác trích dẫn tác phẩm của A-ri-xtốt "Đạo đức học của Ni-cô-ma-khốp" theo cuốn sách: "Aristotelis opera ex recensione Immanuelis Bekkeri". Tomus IX, Oxonii, 1837, p. 99, 100 (A-ri-xtốt. Tác phẩm. Do I-ma-nu-in Béch-cơ xuất bản. Tập IX, Ốc-xphốt, 1837, tr. 99, 100).

Khi nói đến "những ghế lò", có lẽ A-ri-xtốt muốn nói đến những ghế lò mềm lộng lẫy mà những người Hy Lạp cổ đại ngồi khi tiệc tùng và ăn bữa chính. – 268.

51 Bản tiếng Pháp của tập I bộ "Tư bản" đã được tác giả đồng ý, xuất bản lần đầu tiên, những đoạn trích của nó trong tập này, mà chúng tôi cho in đã được thực hiện thành những tập (phần) riêng tại Pa-ri trong thời gian từ tháng Chín 1872 đến tháng Mười một 1875. – 293.

52 Ở đây và ở dưới, cuối mỗi đoạn có ghi trang tương ứng của nguyên bản. – 304.

53 Ri-các-đô nhắc đến những hình bình hành của Ô-oen trong cuốn sách của ông "On protection to agriculture". Fourth ed., London, 1822, p. 21 ("Về việc bảo vệ nông nghiệp". Xuất bản lần thứ tư, Luân

Đôn, 1822, tr. 21). Phát triển dự án không tưởng của mình về những cuộc cải tạo xã hội, Ô-oen chứng minh rằng về phương diện kinh tế cũng như về phương diện tổ chức đời sống gia đình, điều hợp lý hơn cả là xây dựng những làng xóm theo hình bình hành hay hình vuông. Từ đó mới xuất hiện cách nói "những hình bình hành của ông Ô-oen". – 314.

54 Theo quan điểm của nhà triết học Hy Lạp cổ đại Ê-pi-quya, nói chung là của một nhà duy vật và một nhà vô thần, có vô số thế giới. Những thế giới đó xuất hiện và tồn tại theo những quy luật tự nhiên riêng của chúng. Còn các thần thì tuy có tồn tại nhưng lại ở ngoài các thế giới, trong những khoảng không giữa các thế giới ấy, và không có ảnh hưởng gì đến cả sự phát triển của vũ trụ lẫn đời sống con người. – 320.

55 Xem chú thích 16. – 324.

56 Sách-xpia. "Âm ĩ vì một chuyện không đâu", màn III, cảnh III. – 328.

57 Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 717-719. – 336.

58 Xem "The Economist", 19 tháng Bảy 1851. "The Economist" ("Nhà kinh tế học") - tạp chí Anh về các vấn đề kinh tế và chính trị, ra hàng tuần, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan ngôn luận của giai cấp đại tư sản công nghiệp. – 373.

59 Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 829-833. – 373.

60 Có ý nói đến tác phẩm: J. St. Mill. "A System of Logic, ratiocinative and inductive, being a connected view of the Principles of Evidance, and the Methods of Scientific Investigation". In two volumes (G. Xt. Min. "Hệ thống lô-gích tam đoạn luận và quy nạp, sự trình bày về những nguyên lý chứng minh gắn liền với những phương pháp nghiên cứu khoa học". Gồm hai tập). Tác phẩm này được xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1843. Mác nhận xét rằng G. Xt. Min có tham vọng trình bày "hệ thống lô-gích", với tư cách là nhà kinh

tế học, thì ông là một người hời hợt và không tuân theo những yêu cầu sơ đẳng của sự phân tích lô-gích. – 379.

61 "Biểu kinh tế" là sơ đồ tái sản xuất và lưu thông tổng sản phẩm xã hội do Kê-nê, một người thuộc phái trọng nông, vạch ra. Biểu này được nói đến một cách chi tiết hơn trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của Mác (phần I, chương 6), trong chương X phần II – do Mác viết – của cuốn "Chống Duy-rinh" của Ăng-ghe-n, cũng như trong tập II của bộ "Tư bản" (chương XIX). – 379.

62 Viéc-gi-lơ. "Ê-nê-ít", quyển III, câu thơ 57. – 383.

63 Phỏng theo lời của Phau-xơ trong bi kịch cùng tên của Gơ-tơ, phần I, cảnh hai ("Ngoài cửa ô"). – 383.

64 Xem chú thích 21. – 392.

65 Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 907-908. – 401.

66 Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 1056-1060. – 403.

67 Xem C. Pecqueur. "Théorie nouvelle d'économie sociale et politique, ou Études sur l'organisation de sociétés". Paris, 1842, p. 435. – 405.

68 Bản thảo của Mác nhan đề "Quyển thứ hai. Quá trình lưu thông của tư bản" là dị bản thứ nhất của tập II bộ "Tư bản". Theo sự xác nhận của Ph. Ăng-ghe-n, Mác đã để lại "hai dị bản" của toàn bộ tập II bộ "Tư bản" và "sáu dị bản" của những phần riêng biệt của tập này (xem Toàn tập, t. 36, 1999, tr. 362).

Dị bản thứ nhất của tập II (quyển thứ hai) của bộ "Tư bản" hay "Bản thảo I" (theo sự đánh số của Ph.Ăng-ghe-n) do Mác viết, chắc là trong thời kỳ từ nửa cuối năm 1864 đến mùa xuân năm 1865. Dị bản này là một phần của bản thảo kinh tế những năm 1863-1865, trong đó Mác đã đưa ra một sự nghiên cứu mới, có hệ thống đối với những vấn đề của cả ba tập lý luận của bộ "Tư bản". Về sau ông đã ráo riết nghiên cứu những vấn đề của tập I và tập II, đã hoàn thiện sự trình bày những vấn đề ấy về nội dung và về hình thức để đưa in.

Còn dị bản thứ hai của quyển thứ hai, hay của tập II, của bộ "Tư bản" ("Bản thảo II") thì Mác viết trong thời kỳ từ tháng Tám 1867 đến tháng Bảy 1870.

Dị bản thứ nhất của quyển thứ hai bộ "Tư bản" tuy "đã được chỉnh lý về mặt nội dung", như Ph. Ăng-ghe-n đã nhận xét, nhưng "lời văn còn thiếu gọn giũa", có nhiều chỗ mang tính chất "ghi lại những tư tưởng ở dạng ban đầu, khi chúng xuất hiện trong đầu tác giả. Bên cạnh những phần đã được phát triển một cách tỉ mỉ, có những phần không kém quan trọng như vậy, nhưng chỉ mới được viết phác ra thôi..." (Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 11).

Có thể nêu việc có những đoạn trùng lặp, vừa nhiều lại vừa dài, tuy nói chung rất thâm thúy và có nội dung phong phú, có những đoạn chệch hời chủ đề của quyển sách – "lưu thông của tư bản" – đi vào những vấn đề chung của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Khi chuẩn bị tập II bộ "Tư bản" để đưa in, Ăng-ghe-n đã sử dụng khoảng một phần ba bản thảo II, nhưng bản thảo I thì, như ông đã viết, "không dùng một phần nào hết" (Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 15). "Bản thảo I" được xuất bản lần này là lần đầu tiên. – 409.

69 Nhan đề chương III và nhan đề các tiết của chương là do Mác ghi ở trong chương này: nhan đề chương ghi ở trang nhất, nhan đề các tiết ghi ở trang cuối cùng (xem tập này, tr. 711 và 855). – 411.

70 Hoạt lực (tiếng Hy Lạp là entelecheia) - thuật ngữ của học thuyết triết học của A-ri-xtốt chỉ mục đích đã đạt được hay nguyên động lực tích cực, thành tạo. Về sau thuật ngữ này được sử dụng trong triết học hoạt lực luận, một học thuyết duy tâm về bản chất của sự sống, chỉ nguyên động lực đặc biệt tạo ra sự sống. – 415.

71 Xem chú thích 12. – 418.

72 Có ý nói đến Viện hàn lâm Pháp – cơ quan khoa học cao nhất gồm một số phân viện, hay viện hàn lâm, tồn tại từ năm 1795. De-xút

- đor Tô-ra-xi là viện sĩ Viện hàn lâm các khoa học đạo đức và chính trị. – 449.
- 73 Trong tác phẩm của mình "Des systèmes d'économie politique, de la valeur comparative de leurs doctrines, et de celle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse". Paris, 1821. Ga-nin đã trình bày quan niệm trọng thương, thực chất là về giá trị trao đổi, trao đổi, lao động và của cải, vì vậy Mác cũng gọi tác giả này là người khôi phục thuyết trọng thương thực thụ (xem Toàn tập, t. 26, ph. I, 1995, tr. 269-270). – 459.
- 74 Xem Th. Corbet. "An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or, the Principles of trade and speculation explained". London, 1841, p. 104. – 515.
- 75 Có lẽ có ý nói đến bản báo cáo của *Giôn Ch. Moóc-tơn* "On the Forces used in Agriculture" ("Về những lực lượng được sử dụng trong nông nghiệp") đọc tại Hội bách nghệ ngày 7 tháng Chạp 1859 và được đăng trên tạp chí ra hàng tuần "The Journal of the Society of Arts" (London), N 368, vol. VII, December 9, 1859 ("Tạp chí của Hội bách nghệ", (Luân Đôn), số 368, tập VII, 9 tháng Chạp 1859).
- "*Hội bách nghệ*" (Society of Arts) – một hội giáo dục và từ thiện tư sản, thành lập ở Luân Đôn năm 1754. – 544.
- 76 Không rõ tác giả của tác phẩm này là ai. – 545.
- 77 Có ý nói đến tác phẩm của C. Mác "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Quyển I" (xem Toàn tập, t. 13, 1993, tr. 13-225). – 465.
- 78 Xem J. B. Say. "Traité d'économie politique". Troisième édition, Paris. 1817, tome II, p. 433. – 576.
- 79 Xem A. Smith. "An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations". Ed. E. G. Wakefield. A new edition in four volumes. London, 1843, vol. II, p. 204. – 647.
- 80 Xem R. Jones. "Text-book of lectures on the political economy of nations. Hertford, 1852, p. 16, 21, v.v.. – 650.

- 81 Xem A. Ure. "The philosophy of manufactures; or, an Exposition of the scientific, moral, and commercial economy of the factory system of Great Britain". London, 1835, p. 19-23, 367-370 v.v.. – 650.
- 82 Đây là nói đến cuốn sách: Adam H. Müller. "Die Elemente der Staatskunst". Berlin, 1809.
- Mác đã thực hiện ý định của mình về việc trích dẫn đoạn tương ứng từ cuốn sách này trong lần biên tập thứ hai bản thảo "Quyển II" để năm 1870 và đã đưa vào tập II của bộ "Tư bản" do Ăng-ghen xuất bản.
- Trong đoạn tương ứng của "Bản thảo II" Mác dẫn ra chú thích sau đây: "sản xuất ở thành thị gắn với chu chuyển bao trùm một số ngày; trái lại sản xuất ở nông thôn gắn với chu chuyển bao trùm nhiều năm" (Adam H. Müller. "Die Elemente der Staatskunst". Berlin, 1809, Th. III, S. 178). "Đó là quan niệm ngây thơ của những kẻ lãng mạn về công nghiệp và nông nghiệp" (xem Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 277-278. – 650).
- 83 A. Smith. "An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations". Ed. E. G. Wakefield. A new edition in four volumes. London, 1843, Vol. II, P. 188 (xem thêm Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 310). – 655.
- 84 Trong tiến trình viết bản thảo "Quyển II", Mác đã chú thích về một chỗ tương tự của chính văn trong "Bản thảo IV" như sau: "Vì khó xác định tư bản cố định và tư bản lưu động nên ông Lo-ren-tơ Stai-nơ cho rằng người ta đưa ra sự khác nhau ấy chỉ để làm cho sự trình bày trở nên dễ hiểu hơn". Phần này của "Bản thảo IV" đã được đưa vào tập II của bộ "Tư bản" do Ph. Ăng-ghen xuất bản (xem Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 243). – 663.
- 85 Có lẽ đây có ý nói đến A-dam An-đéc-xơn, nhà kinh tế học người Xcốt-len, tác giả cuốn sách "An historical and chronological deduction of the origin commerce, from the earliest accaut's to the present

time". Cuốn sách này được xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1764. – 664.

86 Có lẽ Mác có ý nói đến cuốn sách: James Lauderdale. "An Inquiry into the Nature and Origin of Public Wealth, and into the Means and Causes of its Increase". London, 1804. – 682.

87 Xem Th. Corbet. "An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or, the Principles of trade and speculation explained". London, 1841. – 695.

88 Xem Th. Tooke. "An Inquiry into the Currency Principle". London, 1844, p. 34-36 passim (xem thêm Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 695-697). – 748.

89 Rõ ràng là Mác có ý nói đến những lời bình luận của Bô-đô, một người thuộc phái trọng nông: "Explication du Tableau Économique" trong cuốn sách: "Physiocrates". Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Deuxième partie. Paris, 1846, p. 822-867. – 835.

90 Chắc là có ý nói đến chú thích của Gi. Gác-ni-ê viết cho tác phẩm của A. Xmit do ông ta xuất bản. Garnier, G. Notes du traducteur. In: Smith, A. Recherches sur la nature et les causes de la richesse de nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tome cinquième. Paris, 1802. – 847.

91 Xem S. Ga-nin. "Des systèmes d'économie politique, de la valeur comparative de leurs doctrines, et de celle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse". Tomes I-II. Paris, 1821. – 847.

92 Xem chú thích 63. – 852.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-ri-xtôt (384-322 trước công nguyên) – nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, trong triết học ông dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô; theo quan điểm kinh tế của mình ông đã bảo vệ nền kinh tế chủ nô tự nhiên, là người đầu tiên phân tích hình thái của giá trị. – 98, 176, 269, 270, 271, 324, 415.

Ác-bôt-nôt (Arbuthnot), Giôn – điền chủ người Anh, nhà kinh tế học – thực tiễn của thế kỷ XVIII, tác giả cuốn sách khuyết danh xuất bản năm 1773 ở Luân Đôn về mối quan hệ phụ thuộc giữa giá cả lương thực và quy mô trang trại. – 30.

An-đéc-xơn (Anderson), A-đam (khoảng 1692-1765) – nhà kinh tế học tư sản người Xcôt-len, tác giả của tác phẩm về lịch sử thương mại. – 664, 673.

An-đơ (Arndt), Êc-nơ-xtơ Mô-rít-tơ (1769-1860) – nhà văn, nhà sử học và nhà ngôn ngữ học người Đức, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Đức chống ách thống trị của Na-pô-lê-ông; chưa thoát khỏi chủ nghĩa dân tộc; là người ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phran-phước, thuộc cánh thiên hữu của phái giữa. – 244.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrich (1820-1895) – 115, 117, 130, 164, 177, 312.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801-1850) – nhà kinh tế học tâm

thường Pháp, tuyên truyền thuyết hài hòa lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. – 54, 100-105, 113, 187, 204, 324.

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX) – nhà kinh tế học người Anh, đại diện cho kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 394.

Ban-dắc (Balzac), Ô-nô-rê Đơ (1799-1850) – nhà văn hiện thực vĩ đại người Pháp. – 375.

Bây-li (Bailey), Xa-mu-en (1791-1870) – nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản Anh; đứng trên quan điểm kinh tế chính trị học tầm thường chống lại lý luận lao động tạo ra giá trị của Ri-các-đô, đồng thời ông cũng phát hiện ra một số mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô. – 327, 328, 539, 595.

Biu-kê-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) – nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo học thuyết của A. Xmit và bình luận học thuyết đó. – 204.

Bô-đô (Baudeau), Ni-cô-la (1730-1792) – linh mục người Pháp, nhà kinh tế học, đại diện cho phái trọng nông. – 835.

Bô-đri-ác (Baudrillart), An-ri (1821-1892) – nhà chính luận và nhà kinh tế học tầm thường người Pháp. – 316.

Bô-na-pác-tơ – xem *Na-pô-lê-ông I*.

Brây (Bray), Giôn Phren-xít (1809-1897) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, người kế tục R. Ô-oen; đã phát triển học thuyết "tiền lao động". – 102.

Brum (Brougham), Hen-ri Pi-tơ, nam tước (1778-1868) – nhà luật học và nhà văn người Anh, trong những năm 20-30 là nhà hoạt động nổi tiếng của đảng Vích, thủ tướng (1830-1834). – 102

C

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát – nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX. – 375, 515, 537, 572, 695.

Cu-xtô-đi (Custodi), Pê-tơ-rô (1771-1842) – nhà kinh tế học I-ta-li-a,

người xuất bản các tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a hồi cuối thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX. – 310.

Đ

Đáp-phê-rin (Dufferin), Phrê-đê-rích Tem-plơ Ha-min-tơn, Tem-plơ *Blêch-vút*, hầu tước (1826-1902) – nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Anh, theo phái tự do, lãnh chúa lớn ở Ai-rơ-len, toàn quyền ở Ca-na-đa (1872-1878), phó vương Ấn Độ (1884-1888). – 242, 243.

Đe-rơ (Daire), Ô-gien (1798-1847) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, người xuất bản các tác phẩm về kinh tế chính trị học. – 220.

Đe-xtuyt Đơ Tơ-ra-xi (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-i Clô-đơ, bá tước (1754-1836) – nhà kinh tế học tầm thường và nhà triết học cảm giác luận Pháp; người ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến. – 205, 322, 449, 450.

Đôm-ban (Dombasle), Cri-xtốp-phơ Giô-đép A-lêch-xăng-đơ *Ma-chi-ơ Đơ* (1777-1843) – nhà nông học nổi tiếng người Pháp. – 228.

Đôn-ninh (Dunning), T. G. (1799-1873) – nhà hoạt động công đoàn và nhà chính luận ở Anh. – 123-226, 234.

Đuy-panh (Dupin), Pi-e Sác-lơ, nam tước (1784-1873) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, kỹ sư hàng hải. – 227.

Đuy-rô Đơ La Man-lơ (Dureau de La Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xtơ (1777-1857) – nhà thơ, nhà sử học người Pháp. – 220.

E

Ét-môn-xơ (Edmonds), Tô-mát Rao (1803-1889) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng; đã sử dụng học thuyết Ri-các-đô để rút ra các kết luận xã hội chủ nghĩa. – 151-153.

Ê-đu-a III (1312-1377) – vua Anh (1327-1377). – 220.

Ê-pi-quya (khoảng 341 – khoảng 270 trước công nguyên) – nhà triết học duy vật lỗi lạc Hy Lạp cổ đại, người theo thuyết vô thần. – 320.

G

Ga-li-a-ni (Galiani), Phéc-di-nan-đô (1728-1787) – nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, người phê phán học thuyết của trường phái trọng nông; ông khẳng định rằng giá trị của hàng hóa do tính hữu dụng của nó quyết định, đồng thời ông cũng trình bày nhiều dự đoán đúng đắn về bản chất của hàng hóa và tiền tệ. – 310.

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) – nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, hậu bối của chủ nghĩa trọng thương. – 459, 847.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị người Pháp, theo chủ nghĩa quân chủ; môn đồ của trường phái trọng nông; người dịch và phê bình học thuyết của A. Xmít. – 346, 847.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sốt (1790-1855) – nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 121-123, 345, 373, 650.

Gioóc-đôn (Gordon), Giôn. – 218.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749-1832) – nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại người Đức. – 116, 383, 852.

H

Hát-xen (Hassall), Ác-tua Hi-lơ (1817-1894) – thầy thuốc người Anh, tác giả của một số tác phẩm viết chủ yếu về những vấn đề vệ sinh công cộng. – 218.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrich (1770-1831) – đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức, người theo chủ nghĩa duy tâm

khách quan, đã phát triển một cách toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. – 764.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869) – nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; người bảo vệ lợi ích giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường chủ nghĩa xã hội không tưởng, sử dụng học thuyết Ri-các-đô rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa. – 100-102, 355, 577.

I

I-ăng (Young), Ác-tua (1741-1820) – nhà nông học và nhà kinh tế học tư sản người Anh, người ủng hộ thuyết số lượng tiền. – 164, 191.

I-u-rơ (Ure), En-đriu (1778-1857) – nhà hóa học người Anh, nhà kinh tế học tư sản tầm thường, tác giả của một loạt tác phẩm về kinh tế công nghiệp. – 201, 650.

K

Kéc-sơ (Cairnes), Giôn Ê-li-ốt (1823-1875) – nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh; đã chống lại chế độ chủ nô ở miền Nam nước Mỹ. – 128-130, 163.

Kê-dơ-nô-vơ (Cazenove), Giôn (thế kỷ XIX) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, môn đồ của Man-tút. – 106, 344, 358.

Kê-nê (Quesnay), Phrăng-xoa (1694-1774) – nhà kinh tế học lớn nhất người Pháp, người sáng lập ra trường phái trọng nông; bác sĩ. – 379.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. – 104, 574.

L

La-lo-rơ (Lalor), Giôn (1814-1856) – nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản người Anh. – 102.

La-sa-tơ-rơ (Lachâtre), Mô-ri-xơ (1814-1900) – nhà báo tiến bộ người Pháp, tham gia Công xã Pa-ri, người xuất bản tập I bộ "Tư bản" của Mác bằng tiếng Pháp, – 295.

Len-gơ (Laing), Xa-muy-en (1810-1897) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận người Anh, nghị viện, theo phái tự do. – 240.

Li-bích (Liebig), I-u-xtút (1803-1873) – nhà bác học kiệt xuất người Đức, một trong những người sáng lập ra môn nông hóa. – 353.

Lô-đéc-đan (Lauderdale), Giêm-xơ, bá tước (1759-1839) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị tư sản người Anh; ông đã phê phán học thuyết của Xmít trên lập trường kinh tế chính trị học tầm thường. – 682.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) – nhà triết học nhị nguyên luận nổi tiếng người Anh, người theo thuyết duy cảm; nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa thuyết tiền danh nghĩa với tiền kim loại. – 245.

Lông-gút (Long). – 233.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (giáo phái Lu-the) ở Đức, nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức; trong thời kỳ Chiến tranh nông dân năm 1525, đứng về phía tầng lớp vương hầu chống lại nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. – 383.

M

Ma-clê-ốt (Macleod), Hen-ri Đôn-ninh (1821-1902) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường và luật gia người Anh, đã phát triển cái gọi là học thuyết tín dụng tạo ra tư bản. – 333.

Mác (Marx), Các (1818-1883) – (những tư liệu về tiểu sử). – 13, 19, 117, 123, 164, 177, 295, 312, 324.

Mác-ti-nô (Martineau), Ha-ri-ét (1802-1876) – nữ văn sĩ người Anh, người tuyên truyền cho chủ nghĩa Man-tút. – 100.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bóc (1766-1834) – linh mục người Anh,

nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ đã tư sản hóa, người tán dương chủ nghĩa tư bản, tuyên truyền cho thuyết nhân khẩu thù ghét loài người. – 105, 122, 188, 219-221, 241, 344, 354, 358, 373, 376, 466, 473, 812, 852, 853.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) – nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh, kẻ tầm thường hóa học thuyết của Ri-các-đô. – 120, 333, 342, 354.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) – nhà kinh tế học tư sản và nhà triết học thực chứng luận người Anh, hậu bối của trường phái cổ điển trong kinh tế chính trị học, con trai của Giêm-xơ Min. – 99, 204, 379.

Min-tơn (Milton), Giôn (1608-1674) – nhà thơ lớn và nhà chính luận người Anh, tham gia cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. – 181-183.

Moóc-tơn (Morton), Giôn Tran-móc-xơ (1821-1888) – nhà nông học người Anh, tác giả nhiều tác phẩm về những vấn đề nông nghiệp. – 544.

Muy-lơ (Müller), A-đam Hen-rích (1779-1829) – nhà chính luận và nhà kinh tế học người Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái lãng mạn, biểu hiện lợi ích của tầng lớp quý tộc phong kiến; kẻ chống lại học thuyết kinh tế của A. Xmít. – 650.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) – hoàng đế nước Pháp (1804-1814 và 1815). – 847.

Nếch-ke (Necker), Giắc (1732-1804) – nhà hoạt động chính trị, nhà kinh tế học người Pháp, trong những năm 70-80 thế kỷ XVIII nhiều lần được cử làm tổng giám đốc tài chính, trước cuộc cách mạng tư sản ông có ý định thực hiện một số cải cách. – 375.

Niu-tơn (Newton), I-xắc (1642-1727) – nhà vật lý học vĩ đại người Anh, nhà thiên văn học và toán học, người sáng lập ra môn cơ học cổ điển. – 60.

Ô

Ô-oen (Owen), Rô-bóc (1771-1858) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh. – 314.

P

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) – nhà kinh tế học và nhà thống kê lỗi lạc người Anh, người sáng lập kinh tế chính trị học tư sản cổ điển ở Anh. – 220, 321.

Péch-cơ (Pecquer), Côn-xtăng-tanh (1801-1887) – nhà kinh tế học Pháp, nhà xã hội chủ nghĩa – không tưởng. – 405.

Phoóc-cát (Forcade), Ô-gien (1820-1869) – nhà chính luận tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường. – 56, 688.

Phran-clin (Franklin), Ben-gia-min (1706-1790) – nhà hoạt động chính trị và nhà ngoại giao nổi tiếng người Mỹ, nhà dân chủ tư sản, tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ; nhà bác học – vật lý học và nhà kinh tế học nổi tiếng. – 321.

Phrây-tác (Freytag), Gu-xtáp (1816-1895) – nhà văn tư sản Đức. – 244.

Phri-đrích II (1712-1786) – vua Phổ (1740-1786). – 243.

Pi-lát, Pôn-ti-út (chết khoảng năm 37) – ủy viên công tố La Mã (toàn quyền) ở Giu-đê (năm 26-36). – 378, 764.

Prai-xơ (Price), Ri-sốt (1723-1791) – nhà chính luận người Anh, nhà kinh tế học và nhà triết học về đạo đức, người theo phái cấp tiến. – 373.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865) – nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học người Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ. – 50, 54-57, 103, 104, 123, 324, 788.

R

Ra-ven-xtôn (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) – nhà kinh tế học người Anh theo học thuyết Ri-các-đô, người chống lại thuyết của Man-tút. – 247.

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800-1871) – nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 97, 342.

Rét-grây-vơ (Redgrave), A-lếch-xan-đrơ – viên thanh tra công xưởng ở Anh. – 227.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 94, 97, 110, 118, 120, 189, 191, 204, 239, 245, 314, 322, 328, 354, 376, 400, 576, 666, 679, 825, 849-851.

Roa (Roy), Giô-dép – người dịch tập I bộ "Tư bản" của Mác và các tác phẩm của Phoi-ơ-bác ra tiếng Pháp. – 295.

Rô-sơ (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) – nhà kinh tế học tầm thường người Đức, giáo sư trường Đại học Tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong kinh tế chính trị học. – 57, 121, 820.

Rốt-sin (Rothschild), Giêm-xơ (1792-1868) – người đứng đầu ngân hàng Rốt-sin ở Pa-ri. – 100.

Rốt-xi (Rossi), Pen-lê-gri-nô (1787-1848) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người I-ta-li-a, luật gia và nhà hoạt động chính trị; sống ở Pháp một thời gian dài. – 97, 111, 351.

Ru-gơ (Ruge), Ác-nôn (1802-1880) – nhà chính luận Đức, thuộc phái Hê-ghen trẻ, phần tử tư sản cấp tiến; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh tả; trong những năm 50 là một trong những thủ lĩnh của các kiều dân tiểu tư sản Đức ở Anh; sau năm 1866 là phần tử tự do – dân tộc. – 312.

S

Sác-lơ-ma-nhơ (khoảng 742-814) – vua (768-800) và hoàng đế Pháp (800-814). – 537.

San-móc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) – nhà thần học thuộc đạo Tin lành người Anh và nhà kinh tế học tư sản theo học thuyết Man-tút. – 106, 466.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dơ (1797-1869) – nhà kinh tế học người Thụy Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi kết hợp học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. – 98, 204, 371.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564-1616) – nhà văn vĩ đại người Anh. – 162, 328.

Stai-nơ (Stein), Lo-ren-tơ (1815-1890) – nhà luật học người Đức, nhà nghiên cứu về nhà nước, nhà sử học, nhà kinh tế học tầm thường. – 663.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây (Hen-rích) Các-lô-vích (1766-1835) – nhà kinh tế học người Nga, nhà thống kê học và nhà sử học, viện sĩ Viện hàn lâm Pê-téc-bua, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 97, 218, 380, 753, 760.

T

Tô-ren-xơ (Torrens), Rô-bớt (1780-1864) – nhà kinh tế học tư sản người Anh; người tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; phủ nhận việc áp dụng học thuyết giá trị lao động vào những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. – 97, 120, 221, 235.

Tơ-ri-men-hia (Tremenheere), Hi-u Xây-mua (1804-1893) – quan chức và nhà chính luận người Anh, nhiều lần tham gia các ủy ban của chính phủ điều tra điều kiện lao động của công nhân. – 218-219.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) – nhà kinh tế học tư sản người Anh,

theo trường phái kinh tế chính trị học cổ điển; phê phán học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả của tác phẩm nhiều tập về lịch sử giá cả. – 443.

Tu-xi-đi-đơ (khoảng 460 – khoảng 395 trước công nguyên) – nhà sử học cổ Hy Lạp lớn nhất, tác giả cuốn sách: "Lịch sử chiến tranh Pê-lô-pô-ne-xơ". – 748.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727-1781) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước người Pháp; đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông; tổng thanh tra tài chính (1774-1776). – 220.

U

U-ê-đơ (Wade), Giôn (1788-1875) – nhà chính luận tư sản người Anh, nhà kinh tế học và nhà sử học. – 117, 204.

Uây-cơ-phin (Wakefield), Êt-uốt Ghi-bơn (1796-1862) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, nhà kinh tế học, người đưa ra thuyết thực dân hóa tư sản. – 19, 120, 517, 565.

Uây-len-đơ (Wayland), Phren-xít (1796-1865) – tác giả của những sách giáo khoa phổ cập về luân lý, về kinh tế chính trị học và những môn khoa học khác; giám đốc trường Đại học Tổng hợp thành phố Prô-vi-đen-xơ ở Mỹ, tu sĩ. – 102.

V

Van-độc-linh (Vanderlint), Giê-cốp (chết năm 1740). – nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông, một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền. – 220.

Viéc-gi-lơ (Pu-bli-út Viéc-gi-li-út Ma-rô) (70-19 trước công nguyên) – nhà thơ vĩ đại của La Mã. – 242.

X

Xây (Say), Giảng Ba-ti-xơ (1767-1832) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp; người đầu tiên trình bày một cách có hệ thống thuyết "ba nhân tố của sản xuất" mang tính chất biện hộ. – 104, 187, 323, 332, 574, 760.

Xéc-van-tét Đơ Xa-vê-đra (Servantes de Saavedra), Mi-ghen (1547-1616) – nhà văn hiện thực vĩ đại người Tây Ban Nha. – 325.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xau Uy-li-am (1790-1864) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, người bào chữa cho chủ nghĩa tư bản, chống việc rút ngắn ngày lao động. – 97, 121, 133, 297.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giảng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đơ* (1773-1842) – nhà kinh tế học người Thụy Sĩ, người phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường tiểu tư sản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. – 13, 19, 105, 121, 132, 341, 356, 362, 363, 368-370, 406, 812, 851.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) – nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 120, 192, 204, 316, 346, 376, 378, 478, 517, 579, 647, 655-661, 681, 747, 778, 760, 766, 847-851.

Xpác-xơ (Sparks), Giê-rôt (1789-1866) – nhà sử học và nhà xuất bản người Mỹ. – 321.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) – nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người chống lại thuyết số lượng tiền. – 152.

TÊN CÁC NHÂN VẬT VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

A-bra-ham – theo truyền thuyết trong Kinh thánh là tộc trưởng của người Do Thái cổ đại. – 362.

A-đam – theo truyền thuyết trong Kinh thánh là người đầu tiên do Chúa nặn ra bằng đất sét và sau đó rơi vào tội lỗi. – 383.

Đô-gơ-be-ri – nhân vật trong vở hài kịch của Sếch-xpia "Âm ĩ vì một chuyện không đâu", hiện thân của một viên quan ngạo mạn và ngu dốt. – 327.

Đông Ki-sốt – nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên của Xéc-van-tét. – 325.

Gia-cốp – theo truyền thuyết trong Kinh thánh là con trai của I-xác, ông tổ của dân tộc Do Thái cổ. – 362.

Góp-xếch – nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên của Ban-dắc. – 375.

I-xác – theo truyền thuyết trong Kinh thánh là tộc trưởng Do Thái cổ, con trai của A-bra-ham. – 362.

Phau-xơ – nhân vật chính trong bi kịch cùng tên của Gơ-tơ, – 383.

Rô-bin-xơn Cru-dô – nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên của Đa-ni-en Đê-phô. – 314-318.

Xi-côn – nhân vật trong vở hài kịch của Sếch-xpia "Âm ĩ vì một chuyện không đâu". – 327.

BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN ^{1*}

Agricultural statistics, Ireland. Dublin, 1866 (Thống kê nông nghiệp. Ai-rơ-len. Đu-blin, 1866). – 242.

Anderson, A. An Historical and chronological deduction of the origin of commerce, from the earliest accounts to the present time (*An-đéc-xơn, A.* Khái luận lịch sử và theo thứ tự thời gian về thương nghiệp, từ lúc có những tài liệu đầu tiên về thương nghiệp cho đến nay). Bản in lần đầu ở Luân Đôn năm 1764. – 664, 673.

[*Arbuthnot, J.*] An Inquiry into the connection between the present price of provisions, and the size of farms. With remarks on population as affected thereby. By a farmer. London, 1773 ([*Ác-bớt-nốt, G.*] Nghiên cứu về mối quan hệ phụ thuộc giữa giá cả lương thực hiện nay và quy mô các trang trại. Kèm theo những nhận xét về ảnh hưởng của nó tới dân số. Do một người phéc-mi-ê viết. Luân Đôn, 1773). – 30.

* *Aristoteles.* Ethica Nicomachea. In: *Aristotelis opera ex recensione I. Bekkeri.* Tomus IX. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt.* Luân lý của Ni-cô-mác. Trong cuốn sách: *A-ri-xtốt.* Tác phẩm. Bản in của I. Béch-cơ. Tập IX. Ốc-xphốc, 1837). – 268.

* *Aristoteles.* De republica libri VIII. In: *Aristotelis opera ex recensione*

^{1*} Trong những trường hợp không xác định được chính xác Mác đã sử dụng cuốn sách xuất bản vào năm nào thì trong bản chỉ dẫn này nêu bản in lần đầu tiên.

Trong ngoặc vuông là tên tác giả của những cuốn sách xuất bản khuyết danh. Dấu hoa thị là chỉ những tác phẩm đã được dịch ra tiếng Nga.

I. Bekkeri. Tomus X. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt.* Chính trị (tám quyển). Trong cuốn sách: *A-ri-xtốt.* Tác phẩm. Bản in của I. Béch-cơ. Tập X. Ốc-xphốc, 1837). – 98, 176, 324.

[*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation and publication of opinions. London, 1825 ([*Bây-li, X.*] Nghị luận phê phán về bản chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị, chủ yếu là căn cứ vào những tác phẩm của ông Ri-các-đô và những người theo ông. Do tác giả cuốn: "Khái luận về sự hình thành và công bố các ý kiến" viết. Luân Đôn, 1825). – 327, 539, 595.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a, Phr.* Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Phr. Ba-xti-a và ông Pru-đông, Pa-ri, 1850). – 54, 103, 204.

Bastiat, Fr. Harmonies économiques. 2-me édition, augmentée des manuscrits laissés par l'auteur. Paris, 1851 (*Ba-xti-a, Phr.* Những cân đối về kinh tế. In lần thứ hai, có bổ sung lấy từ các bản thảo viết tay của tác giả để lại. Pa-ri, 1851). In lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1850. – 113.

Baudeau, N. Explication du Tableau économique (1767). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Deuxième partie. Paris, 1846 (*Bô-đô, N.* Giải thích về biểu kinh tế (1767). Trong cuốn sách: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ô. Đe-rơ. Phần thứ hai. Pa-ri, 1846). – 835.

* *Bray, J. F.* Labour's wrongs and labour's remedy; or, the Age of might and the age of right. Leeds, 1839 (*Brây, G. Ph.* Những sự bất công đối với lao động và những phương thuốc cứu chữa, hay Thời đại sức mạnh và thời đại chính nghĩa. Lít-xơ, 1839). – 102.

Cairnes, J. E. The Slave power: its character, career, and probable desings. London, 1862 (*Kéc-xơ, G. E.* Chế độ sở hữu nô lệ: tính chất, con đường và triển vọng có thể có của nó. Luân Đôn, 1862). – 128.

Carey, H. C. Principles of political economy. Part the first: of the laws of the production and distribution of wealth. Philadelphia, 1837 (*Kê-ri, H. S.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học. Phần đầu: về các quy luật sản xuất và phân phối của cải. Phi-la-đen-phi-a, 1837). – 104.

Care, H. C. The Slave trade, domestic and foreign: why it exists, and how it may be extinguished. London, 1853 (*Kê-ri, H. S.* Buôn bán nô lệ ở trong nước và ở nước ngoài: tại sao nó tồn tại và làm thế nào để bài trừ nó. Luân Đôn, 1853). – 574.

Cazenove, J. Preface, notes, and supplementary remarks to a new edition of Malthus' Definitions in political economy – xem *Malthus, Th. R.* Definitions in political economy.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 (*San-môc-xơ, T.* Bàn về kinh tế chính trị học gắn với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Bản in lần thứ hai. Gla-xgô, Ê-din-bóc, Đu-blin và Luân Đôn, 1832). Bản in lần thứ nhất ra đời cũng ở những nơi như trên và cũng trong năm 1832. – 106, 466.

Cherbuliez, A. Richesse ou pauvreté. Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê, A.* Sự giàu có hay sự nghèo nàn. Pa-ri, 1841). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri và ở Giơ-ne-vơ năm 1840 dưới nhan đề "Riche ou pauvre" ("Giàu hay nghèo"). – 98, 204, 371.

Children's employment commission (1862). First report of the commissioners. London, 1863 (Ủy ban điều tra về những điều kiện lao động của trẻ em (1862). Báo cáo thứ nhất của các đại biểu ủy ban. Luân Đôn, 1863). – 233.

Committee of 1855 on the Adulteration of Food – xem. First report from the select committee on adulteration of food, & c.; with the minutes of evidence, and appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 27 July 1855.

Considerations concerning taking off the bounty on corn exported. In

some letters to a friend. London, 1753 (Những suy nghĩ về việc xóa bỏ những khoản thưởng xuất khẩu lúa mì. Những bức thư gửi cho một người bạn. Luân Đôn, 1753). – 126.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về những nguyên nhân giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân, hay Giải thích về những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). – 375, 515, 537, 572, 695.

Destutt de Tracy, A. L. C. Éléments d'idéologie. IV-e et V-e parties: Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (Đe-xtút Đơ Tơ-ra-xi, A. L. C. Những yếu tố của hệ tư tưởng. Phần IV và V: Khái luận về ý chí và hiệu quả của nó. Pa-ri, 1826). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1815. Năm 1823 phần IV "Những yếu tố của hệ tư tưởng" đã được xuất bản ở Pa-ri thành một cuốn riêng dưới nhan đề: "Traité d'économie politique" ("Khái luận kinh tế chính trị học"). – 205, 322, 449-450.

Dombasle, M. Annales agricoles de Roville, ou Mélanges d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole. Paris, 1824 – 1837 (*Đôm-ban, M.* Niên giám nông nghiệp Rô-vin-lơ, hay Tập lục về nông nghiệp, kinh tế nông thôn và pháp chế nông nghiệp. Pa-ri, 1824-1837). – 228.

Dunning, T. J. Trades' Unions and Strikes: their philosophy and intention. London, 1860 (*Đơn-ninh, T. G.* Hội công liên và các cuộc bãi công: triết học và ý nghĩa của chúng. Luân Đôn, 1860). – 223-225, 234.

Dureau de La Malle, A. J. Economie politique des Romains. Tomes I – II. Paris, 1840 (*Đuy-rô Đơ La Ma-lơ, A. G.* Kinh tế chính trị học của người La Mã. Tập I-II. Pa-ri, 1840). – 220.

Edmonds, T. R. Practical, Moral and Political Economy. London, 1828 (*Ét-môn-xơ, T. R.* Kinh tế thực tiễn, kinh tế đạo đức và kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1828). – 151-152.

* *Engels, F.* Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, 1845 (*Ăng-ghen, Ph.* Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh. Theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn đáng tin cậy. Lai-pxích, 1845). – 130.

* *Engels, F.* Umriss zu einer Kritik der Nationalökonomie. In: "Deutsch-Französische Jahrbücher" herausgegeben von Arnold Ruge und Karl Marx. 1-ste und 2-te Lieferung. Paris, 1844 (*Ăng-ghen, Ph.* Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị. Trong tạp chí: "Niên giám Pháp – Đức" do Ác-nôn Ru-gơ và Các Mác. Xuất bản lần đầu và lần thứ hai. Pa-ri, 1844). – 115, 312.

First report from the selectcommittee on adulteration of food, & c.; with the minutes of evidence, and appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 27 July 1855 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban đặc biệt về việc làm giả thực phẩm v.v., có biên bản cung khai và phụ lục. Được công bố theo lệnh của hạ nghị viện ngày 27 tháng Sáu 1855). – 220.

Forcade, E. La guerre du socialisme. II: L'économie politique révolutionnaire et sociale. In: "Revue des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848 (*Phoóc-cát, Ô.* Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội. Bài thứ hai: Kinh tế chính trị xã hội và cách mạng. Trong: "Tạp chí hai thế giới", loạt mới, tập XXIV. Pa-ri, 1848). – 56-57.

Franklin, B. A Modest inquiry into the nature and necessity of a paper currency. In: The Works of *B. Franklin*. By Sparks. Volume II. Boston, 1836 (*Phran-clin, B.* Một công trình nghiên cứu khiêm tốn về bản chất và sự cần thiết của tiền giấy. Trong sách: Những tác phẩm của *B. Phran-clin*. Do Xpác-xơ xuất bản. Tập II. Bô-xtơn, 1836). – 321.

Freytag, G. Neue Bilder aus dem Leben des deutschen Volkes. Leipzig, 1862 (*Phrây-tác, G.* Những cảnh tượng mới trong đời sống của nhân dân Đức. Lai-pxích, 1862). – 244-245.

Galiani, F. Della moneta. Libri I-V (1750). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomi III-IV. Milano, 1803

(*Ga-li-a-ni, Ph.* Bàn về tiền tệ. Các quyển I-V (1750). Trong bản in: Các nhà cổ điển của kinh tế chính trị học ở I-ta-li-a. Các nhà kinh tế học hiện đại. Tập III-IV. Mi-la-nô, 1803). – 310.

Ganith, Ch. Des systèmes d'économie politique, de la valeur comparative de leurs doctrines, et de celle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1821 (*Ga-nin, S.* Bàn về hệ thống kinh tế chính trị, về giá trị so sánh của các học thuyết của những hệ thống đó và về học thuyết thuận lợi nhất cho sự tăng tiến của cải. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1821). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1809. – 459, 847.

* *Garnier, G.* Notes du traducteur. In: *Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tome cinquième. Paris, 1802 (*Gác-ni-ê, G.* Những chú thích của người dịch. Trong cuốn: *Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia. Bản dịch mới có chú thích và nhận xét của Gác-ni-ê. Tập V. Pa-ri, 1802). – 847.

Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 – xem *Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850.

Grievances complained of by the journeymen bakers etc. – xem Report addressed to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department, relative to the grievances complained of by the journeymen bakers; with appendix of evidence.

Hassall, A. H. Adulterations detected; or, Plain instructions for the discovery of frauds in food and medicine. Second edition. London, 1861 (*Hát-xen, A. H.* Những việc làm giả bị khám phá, hay Những điều hướng dẫn đơn giản để phát hiện những việc làm giả thực phẩm và thuốc men. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1861). – 218.

* [*Hodgskin, Th.*]. Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London,

1825 ([*Hốt-xkin, T.*] Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản, hay Chứng minh tính chất phi sản xuất của tư bản. Những nhận xét về các tổ chức hiện nay của công nhân làm thuê. Do một công nhân viết. Luân Đôn, 1825). – 102, 355.

* *Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị học phổ thông. Bốn bài giảng đọc tại trường cơ khí ở Luân Đôn. Luân Đôn, 1827). – 577.

Income and Property Tax Return. 7. August, 1866 (Báo cáo về thuế thu nhập và thuế tài sản. 7 tháng Tám 1866). – 243.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý gần đây được ông Man-tút bảo vệ có liên quan đến bản chất của cầu và sự cần thiết của tiêu dùng và từ những nguyên lý đó rút ra kết luận rằng thuế khóa và việc nuôi những người tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng thêm sự giàu có. Luân Đôn, 1821). – 218, 512, 545.

**Jones, R.* Text-book of lectures on the political economy of nations, delivered at the East India College, Haileybury. Hertford, 1852 (*Giôn-xơ, R.* Những bài giảng về kinh tế chính trị học của các dân tộc được giảng tại trường cao đẳng Đông Ấn ở Hây-li-béc. Hác-phoóc, 1852). – 122, 345, 373, 650.

Laing, S. National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Len-gơ, X.* Tai họa của dân tộc; những nguyên nhân của nó và những biện pháp cứu chữa nó. Luân Đôn, 1844). – 240.

Lalor, J. Money and morals: a book for the times. London, 1852 (*La-lo, G.* Đồng tiền và đạo đức. Cuốn sách của thời đại chúng ta. Luân Đôn, 1852). – 102.

* *Lauderdale, J.* An Inquiry into the nature and origin of public

wealth, and into the means and causes of its increase. Edinburgh and London, 1804 (*Lô-đéc-đan, G.* Khảo cứu về bản chất và nguồn gốc của cải quốc dân và về những phương pháp và nguyên nhân làm tăng của cải quốc gia. Ê-đin-bóc và Luân Đôn, 1804). – 682.

* *Liebig, J.* Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agiculture und Physiologie. In zwei Theilen. Siebente Auflage. Theil I: Der chemische Proceß der Ernährung der Vegetabilien. Braunschweig, 1862 (*Li-bích, I.* Hóa học áp dụng vào nông nghiệp và sinh lý học. Gồm hai phần. Bản in lần thứ bảy. Phần I: Quá trình hóa học nuôi cây cối. Brao-svai-gơ, 1862). Xuất bản lần đầu ở Brao-svai-gơ năm 1840. – 353.

Macleod, H. D. The Theory and practice of banking: with the elementary principles of currency, prices, credit, and exchanges. Volume I. London, 1855 (*Ma-clê-ốt, H. Đ.* Lý luận và thực tiễn của ngân hàng với những nguyên lý cơ bản về phương tiện lưu thông, giá cả, tín dụng và thị giá kỳ phiếu. Tập I. Luân Đôn, 1855). – 333.

Malthus, Th. R. Definitions in political economy. A new edition, with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Man-tút, T. R.* Những định nghĩa trong kinh tế chính trị học. Bản in mới có lời tựa, chú thích và nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô-vơ. Luân Đôn, 1853). In lần đầu ở Luân Đôn năm 1827). – 105-106, 344, 354, 358.

Malthus, Th. R. An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 (*Man-tút, T. R.* Nghiên cứu về bản chất của địa tô và việc tăng địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Luân Đôn, 1815). – 220.

Malthus, Th. R. The Measure of value stated and illustrated. London, 1823 (*Man-tút, T. R.* Thước đo giá trị. Trình bày vấn đề và minh họa. Luân Đôn, 1823). – 120-121.

Malthus, Th. R. Principles of political economy considered with a view to their practical application. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học

xét về mặt áp dụng thực tiễn của chúng. Bản in lần thứ hai với rất nhiều điều bổ sung lấy trong bản thảo viết tay của chính tác giả và một bản tiểu sử ngắn về tác giả. Luân Đôn, 1836). Bản in lần đầu ở Luân Đôn năm 1820. – 188, 358, 373, 376, 466, 473, 812.

* *Marx, K.* Le Capital. Traduction de M. J. Roy, entièrement révisée par l'auteur. Editeurs Maurice Lachâtre et C^{ie}. Paris, 1872 – 1875 (*Mác, C.* Tư bản. Bản dịch của ông G. Rua được tác giả sửa lại toàn bộ. Do Mo-ri-xơ La-sa-tơ-rơ và các bạn của ông xuất bản. Pa-ri, 1872-1875). – 295-408.

* *Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Phát hành lần đầu. Béc-lin, 1859). – 13, 19, 324, 565.

* *Marx, K.* Misère de la philosophie. Réponse à la philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris – Bruxelles, 1847 (*Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng" của ông Pru-đông. Pa-ri – Bruy-xen, 1847). – 123, 324.

* [*Marx, K.* und *Engels, F.*] Manifest der kommunistischen Partei. London, 1848 (*[Mác, C.* và *Ăng-ghe-n, Ph.]* Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Luân Đôn, 1848). – 117, 164, 177.

Mill, J. Elements of political economy. London, 1921 (*Min, G.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1821). – 120, 333.

Mill, J. Eléments d'économie politique. Traduits de l'anglais par J. T. Parisot. Paris, 1823 (*Min, G.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học. Bản dịch từ tiếng Anh của G. T. Pa-ri-dô. Pa-ri, 1823). – 342, 350, 354.

Mill, J. St. Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G. X.* Bàn về một số vấn đề chưa giải quyết của kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1844). – 204.

* *Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. In two volumes. London, 1848 (*Min, G. Xt.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị với một

vài trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1848). – 99, 379)

* *Mill, J. St.* A System of logic, ratiocinative and inductive, being a conneted view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation. In two volumes. London, 1843 (*Min, G. Xt.* Hệ thống lô-gích tam đoạn luận và quy nạp, sự trình bày về những nguyên lý chứng minh gắn liền với những phương pháp nghiên cứu khoa học. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1843). – 379.

Morton, J. Ch. On the forces used in agriculture. In: "The Journal of the Society of Arts". (London), N^o 368, Vol. VII, December 9, 1859 (*Moóc-tơn, G. S.* Về những lực lượng được sử dụng trong nông nghiệp. Trong "Tập chí của Hội bách nghệ" (Luân Đôn), số 368, tập VII, ngày 9 tháng Chạp 1859). – 544.

Müller, A. H. Die Elemente der Staatsskunst. Theil III. Berlin, 1809 (*Muy-lơ, A. H.* Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý quốc gia. Phần III. Béc-lin, 1809). – 650.

Necker, J. De l'administration des finances de la France (1784). In: Oeuvres de *Necker* Tome deuxième. Lausanne et Paris, 1789 (*Nếch-ke, G.* Bàn về sự quản lý tài chính của nước Pháp (1784). Trong sách: Toàn tập của *Nếch-ke*. Tập thứ hai. Lô-dan và Pa-ri, 1789). – 375.

Observations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply. London, 1821 (Những nhận xét về một số vấn đề tranh cãi về các từ trong kinh tế chính trị học, đặc biệt là về những từ thuộc về giá trị, cung và cầu. Luân Đôn, 1821). – 205, 327, 328.

Pecqueur, C. Théorie nouvelle d'économie sociale et politique, ou Études sur l'organisation des sociétés. Paris, 1842 (*Pếch-cơ, C.* Học thuyết mới về kinh tế xã hội và chính trị, hay Nghiên cứu về tổ chức các xã hội. Pa-ri, 1842). – 405.

* *Petty, W.* The Political anatomy of Ireland. 1672. To which is added Verbum sapienti. London, 1691 (*Pét-ti, U.* Giải phẫu chính trị xứ

Ai-rơ-len. 1672. Có phụ lục: "Lời nói với người khôn". Luân Đôn, 1691). – 220.

- * *Proudhon, P. J.* Qu' est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement. Paris, 1840 (*Pru-đông, P. G.* Sở hữu là gì? hay Nghiên cứu về nguyên tắc pháp quyền và cai trị. Pa-ri, 1840). – 57.

Proudhon, P. J. Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère. Tomes I-II. Paris, 1846 (*Pru-đông, P. G.* Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay Triết học về sự khốn cùng. Tập I-II. Pa-ri, 1846). – 123, 324.

Public economy concentrated; or, a Connected view of currency, agriculture, and manufactures. Carlisle, 1833 (Trình bày cô đọng về kinh tế xã hội, hay Nghiên cứu về phương tiện lưu thông, nông nghiệp và công nghiệp. Các-lai-lơ, 1833). – 168.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Thử bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bơc, 1836). – 97, 342.

Ravenstone, P. Thoughts on the funding system, and its effects. London, 1824 (*Ra-ven-x-ton, P.* Những ý nghĩ về hệ thống quốc trái và những hậu quả của nó. Luân Đôn, 1824). – 246-247.

Reasons for the late increase of the poor-rates: or, a Comparative view of the price of labour and provisions. London, 1777 (Những nguyên nhân của việc tăng thuế cứu bản gần đây, hay Nhận xét so sánh về giá cả lao động và giá cả thực phẩm. Luân Đôn, 1777). – 350.

Reasons for a limited exportation of wooll. London, 1677 (Những nguyên nhân hạn chế việc xuất khẩu len. Luân Đôn 1677). – 349.

Report addressed to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department, relative to the grievances complained of by the journeymen bakers; with appendix of evidence. London, 1862 (Báo cáo kính gửi ngài bộ trưởng nội vụ Hoàng gia về những vụ khiếu nại của thợ công nhật làm bánh mỳ, kèm theo bản phụ lục về lời khai của nhân chứng. Luân Đôn, 1862). – 218.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Những báo cáo của các viên thanh tra công xưởng gửi ngài bộ trưởng nội vụ Hoàng gia).

- for the half year ending 31st Oktober 1855. London, 1856 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Chạp 1841. Luân Đôn, 1856). – 226, 230.

* *Ricardo, D.* On protection to agriculture. Fourth edition. London, 1822 (*Ri-các-đô, Đ.* Về sự bảo trợ nông nghiệp. Bản in lần thứ tư. Luân Đôn, 1822). – 314.

* *Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). Bản in lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1817. – 97, 117, 121, 189, 191, 204, 239, 354, 376, 575, 666, 679, 825, 852.

* *Roscher, W.* System der Volkswirtschaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-sơ, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). Bản in lần thứ nhất ở Stút-gát và Thuy-bin-ghen năm 1854. – 57, 121.

Rossi, P. Cours d'économie politique. Année 1836-1837 (Contenant les deux volumes de l'édition de Paris). In: Cours d'économie politique. Bruxelles, 1843 (*Rốt-xi, P.* Giáo trình kinh tế chính trị học. Được giảng dạy năm 1836-1837 (gồm hai tập xuất bản ở Pa-ri). Trong tập: Giáo trình kinh tế chính trị học. Bruy-xen, 1843). Bản in lần đầu cuốn sách thành hai tập ở Pa-ri trong những năm 1840-1841 do Rốt-xi in. – 97.

* *Say, J. B.* Traité d'économie politique. Troisième édition. Tomes I-II. Paris, 1817 (*Xây, G. B.* Luận khảo kinh tế chính trị học. Bản in lần thứ ba. Tập I – II. Pa-ri, 1817). Bản in lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1803. – 104, 332, 575.

Senior, N. W. Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés de leçons éditées et inédites de Mr. N. W. Senior par le comte Jean Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N. U.* Những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị học, do bá tước Giăng A-ri-va-ben rút từ những bài giảng đã in và chưa in của ông N. U. Xê-ni-o. Pa-ri, 1836). – 97.

Senior, N. W. Three lectures on the rate of wages. With a preface on the causes and remedies of the present disturbances. London, 1830 (*Xê-ni-o, N. U.* Ba bài giảng về mức tiền công. Với lời tựa nói về những nguyên nhân và biện pháp nhằm xóa bỏ những sự rối loạn hiện nay. Luân Đôn, 1830). – 133.

Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. De la richesse commerciale, ou Principes d'économie politique, appliqués à la législation du commerce. Tome I. Genève, 1803 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L. Xi-môn Đờ.* Về sự giàu có của thương nghiệp, hay Những nguyên lý của kinh tế chính trị học trong việc áp dụng vào pháp chế thương nghiệp. Tập I. Giơ-ne-vơ, 1803). – 121.

Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. Etudes sur l'économie politique. Tomes I – II. Bruxelles, 1837 – 1838 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L. Xi-môn Đờ.* Nghiên cứu về kinh tế chính trị học. Tập I – II. Bruy-xen, 1837-1838). – 105.

* *Sismondi, J. Ch. L. Simonde de.* Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tome I. Paris, 1819 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L. Xi-môn-Đờ.* Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị học, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ giữa nó và dân số. Tập I. Pa-ri, 1819). – 341, 356, 362, 368-370.

* *Sismondi, J. Ch. L. Simonde de.* Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Seconde édition. Tomes I – II. Pa-ri, 1827 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L. Xi-môn Đờ.* Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị học, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ giữa nó và dân số. Bản in lần thứ hai. Tập I – II. Pa-ri, 1827). Bản in lần đầu ở Pa-ri năm 1819. – 19, 105, 132, 406.

* *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In three volumes. With notes, and an additional volume, by David Buchanan. Edinburgh, 1814 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Có ba tập. Kèm theo các chú giải và tập bổ sung của Đa-vít Biu-kê-nen. Ê-đin-bóc, 1814). – 204.

* *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary, by the author of "England and America" [E. G. Wakefield]. Volumes I – IV. London, 1835-1839 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Có những chú giải của tác giả cuốn sách "Nước Anh và nước Mỹ" [E. G. Uây-cơ-phin]. Tập I – IV. Luân Đôn, 1835-1839). – 120, 517.

* *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Ed. E. G. Wakefield. A new edition in four volumes. London, 1843 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Bản in của E. G. Uây-cơ-phin. Bản in mới gồm bốn tập. Luân Đôn, 1843). – 19, 579, 647, 655-661.

* *Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I – IV. Paris, 1802 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới với những chú thích và nhận xét của Giéc-manh Gác-ni-ê. Tập I – IV. Pa-ri, 1802). – 346, 747-748.

The Source and remedy of the national difficulties. In a letter to Lord John Russell. London, 1821 (Nguồn gốc và giải pháp những khó khăn dân tộc. Thư gửi huân tước Giôn Rát-xen. Luân Đôn, 1821). – 373.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political economy. In three volumes. Vol. I. Dublin, 1770 (*Stiu-át, G.* Nghiên cứu về những nguyên lý của kinh tế chính trị học. Gồm ba tập. Tập I. Đu-blin, 1770). Bản in lần thứ nhất gồm hai tập xuất bản ở Luân Đôn năm 1767. – 152.

Storch, H. Cours d' économie politique, ou Exposition des principes, qui déterminent la prospérité des nations. Tomes I – II St. – Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị học, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I – III, X. Pê-téc-bua, 1815). – 218, 380.

Storch, H. Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Tomes I – IV. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình kinh tế chính trị học, hay Trình bày về những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Có những chú thích phê phán và giải thích của G. B. Xây. Tập I – IV. Pa-ri, 1823). Bản in lần đầu ở X. Pê-téc-bua năm 1815. – 97.

Storch, H. Considérations sur la nature du revenu national (tome V du "Cours d'économie politique"). Paris, 1824 (*Stoóc-sơ, A.* Suy nghĩ về bản chất của thu nhập quốc dân (tập V của bộ "Giáo trình kinh tế chính trị học"). Pa-ri, 1824). – 753-760.

Tooke, Th. An Inquiry into the currency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 (*Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về những nguyên lý của lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả và tính chất hợp lý của sự tách việc phát hành giấy bạc ngân hàng khỏi công tác ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1844). Bản in lần thứ nhất xuất bản ở Luân Đôn cũng vào năm 1844. – 748.

Torrens R. An Essay on the external corn trade. London, 1815 (*Tô-ren-xơ, R.* Bàn về ngành buôn bán lúa mì với nước ngoài. Luân Đôn, 1815). – 221, 233.

Torrens R. An Essay on the production of wealth. London, 1821 (*Tô-ren-xơ, R.* Bàn về sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821). – 97, 120.

* *Turgot A. R. J.* Réflexions sur la formation et la distribution des richesses (1766). In: Oeuvres de *Turgot*. Nouvelle édition par E. Daire. Tome I. Paris, 1844 (*Tuyéc-gô, A. R. G.* Những suy nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải (1766). Trong sách: Những tác

phẩm của *Tuyéc-gô*. Bản in mới của Ô. Đe-rơ. Tập I. Pa-ri, 1844). – 220.

Ure, A. The Philosophy of manufactures: or, an Exposition of the scientific, moral, and commercial economy of the factory system of Great Britain. London, 1835 (*I-u-rơ, E.* Triết học của công xưởng hay Trình bày về mặt khoa học, đạo đức và thương nghiệp trong nền kinh tế của hệ thống công xưởng nước Anh. Luân Đôn, 1835). – 201, 650.

Vanderlint, J. Money answers all things; or, an Essay to make money sufficiently plentiful amongst all ranks of people. London, 1734 (*Van-đốc-lin, G.* Tiền đáp ứng với mọi vật, hay Bàn về việc làm thế nào cho mọi tầng lớp dân cư đều có đủ tiền. Luân Đôn, 1734). – 220.

Wade, J. History of the middle and working classes. Third edition. London, 1835 (*Uây-đơ, G.* Lịch sử các giai cấp trung sản và công nhân. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1835). Bản in lần đầu ở Luân Đôn năm 1833. – 117, 204.

Wakefield, E. G. A Commentary to Smith's wealth of nations – xem *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary, by the author of "England and America".

[*Wakefield, E. G.*] England and America. A comparison of the social and political state of both nations. In two volumes. London, 1833 ([*Uây-cơ-phin, E. G.*] Anh và Mỹ. So sánh tình hình xã hội và chính trị của hai nước. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1833). – 365, 565.

Wayland, Fr. The Elements of political economy. Boston, 1843 (*Uây-len-đơ, Ph.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học. Bô-xtơn, 1843). – 103.

Young, A. Political arithmetic. Containing observations on the present state of Great Britain. London, 1774 (*I-ăng, A.* Số học chính trị, gồm những nhận xét về tình hình hiện nay của nước Anh. Luân Đôn, 1774). – 164, 191.

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Deutsch-Französische Jahrbücher" ("Niên giám Pháp – Đức"). Pa-ri, 1844. – 115, 312.

"The Economist" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn. – 544, 667, 673.

- t.IX, ngày 19 tháng Bảy 1851. – 373.

"The Edinburgh Review, or Critical Journal" ("Tập chí Ê-đin-béc, hay Tập chí phê bình"), 1860. – 224.

"The Journal or the Society of Arts" ("Tập chí của Hội bách nghệ"). Luân Đôn.

- tập VII, ngày 9 tháng Chạp 1859. – 544.

"Revue, des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848, p. 998-999 ("Tập chí Hai thế giới", loạt mới, tập XXIV. Pa-ri, 1848, tr. 998-999). – 56.

"Reynolds's Newspaper" ("Báo Rây-nôn"). Luân Đôn, ngày 29 tháng Mười một 1863. – 247.

"The Times" ("Thời báo"). Luân Đôn, ngày 13 tháng Ba 1862. – 226.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ban-dắc. Góp-xéch. – 375.

Đê-phô. Rô-bin-xơn Cru-dô. – 314-319.

Gơ-tơ. Phau-xơ. – 116, 383, 852.

Min-tơn. Thiên đường đã mất. – 181-182.

Sếch-xpia. Âm ỉ vì một chuyện không đầu. – 327.

Sếch-xpia. Ri-sác III. – 162.

Sếch-xpia. Vua Hăng-ri III. – 162.

Viéc-gi-lơ. Ê-nê-ít. – 241, 383.

Xéc-van-tét. Nhà quý tộc tài ba Đông Ki-sốt xứ La-man. – 325.

BẢN CHỈ DẪN CÁC BẢN DỊCH TIẾNG NGA CỦA CÁC CUỐN SÁCH ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN^{1*}

A-ri-xtôt. Chính trị. Bản dịch ra tiếng Hy Lạp của X. A. Giê-bê-lép. Mát-xcơ-va, 1911. – 98, 176, 324.

A-ri-xtôt. Luân lý. Bản dịch ra tiếng Hy Lạp của E. Rát-lốp. X. P., 1908. – 268.

* *Brây, G. Ph.* Những sự bất công đối với lao động và những phương thuốc cứu chữa, hay Thời đại sức mạnh và thời đại chính nghĩa. M., 1956. – 102.

Hốt-xkin, T. Các tác phẩm: I. Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản. II. Kinh tế chính trị học phổ thông. M., 1938. – 102, 355, 577.

* *Giôn-xơ, R.* Các tác phẩm kinh tế. Bản dịch ra tiếng Anh. Nhà xuất bản kinh tế xã hội, chi nhánh ở Lê-nin-grát, 1937. – 122, 373.

Li-bích, Iu. Hóa học áp dụng vào nông nghiệp và sinh vật học. Bản dịch của giáo sư I-len-cốp. M., 1870. – 353.

1* Bản chỉ dẫn này chỉ gồm những bản dịch mới nhất trong số những bản dịch tiếng Nga của những cuốn sách đã được Mác trích dẫn và nhắc tới. Tuy nhiên, đối với các tác phẩm đã được lược bỏ dưới dạng rút gọn thì đó là ngoại lệ. Trong trường hợp này cũng dẫn cả bản dịch trước kia, có đầy đủ hơn.

Những xuất bản phẩm bằng tiếng Nga có trong nội dung tập này được đánh dấu bằng dấu hoa thị; trong ngoặc vuông là chỉ dẫn xuất xứ, có số trang của các xuất bản phẩm này (ngay bản dịch đã được Mác trích dẫn những địa điểm có trong nội dung của tập, trong những trường hợp cần thiết đã được làm chính xác thêm và được sửa chữa lại).

* *Li-bích, Iu.* Hóa học áp dụng vào nông nghiệp và sinh lý học. Những chú giải và biên tập bản dịch của giáo sư A. N. Lê-be-di-an-xép. M. – L., 1936 (bản dịch có rút gọn). – 353.

Man-tút, T. P. Nghiên cứu về bản chất và sự phát triển của địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Bản dịch của A. Mi-cla-sép-xki (trong "Những tập san của trường Đại học Tổng hợp hoàng gia Giu-rép", số 2 và 3. Giu-rép, 1908). – 220.

Min, Gi.Xt. Những nguyên lý của kinh tế chính trị học với một vài trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Bản in đầy đủ lần thứ hai gồm hai tập. [Bản dịch của N. H. Tréc-nư-sép-xki]. X.P., 1874. Tập I. – 99, 204.

Min, Gi. Xt. Những nguyên lý của kinh tế chính trị học (trong cuốn sách: *N. H. Tréc-nư-sép-xki*. Toàn bộ tuyển tập của tác phẩm gồm 15 tập. Tập IX. Do I. Đ. U-đan-xốp biên tập, M., 1949) (bản dịch có rút gọn). – 99, 204.

Min, Gi. Xt. Hệ thống lô-gích, tam đoạn luận và quy nạp. Trình bày những nguyên lý chứng minh gắn với các phương pháp nghiên cứu khoa học. Bản dịch từ tiếng Anh do V. N. I-va-nốp-xki biên tập. M., 1914). – 220.

* *Pét-ti.* Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len, 1672 (trong sách: *V. Pét-ti*. Các tác phẩm kinh tế và thống kê. Bản dịch do M. Xmít biên tập. M., 1940). – 220.

* *Ri-các-đô, Đ.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa. M., 1955 (*Ri-các-đô, Đ.* Các tác phẩm. M. N. Xmít biên tập bản dịch. Tập I). – 97, 118, 121, 189, 191, 204, 239, 354, 376, 679, 825.

Rô-sơ, V. Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I. Những nguyên lý kinh tế quốc dân. Bản dịch của I. Báp-xơ. Tập I. Phần đầu. M., 1860; phần thứ hai. M., 1862. – 121.

Stoóc-sơ, H. Giáo trình kinh tế chính trị học, hay Trình bày về những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Bản dịch từ

tiếng Pháp do I. V. Véc-nát-xki biên tập, có kèm theo những nhận xét của biên tập viên. Tập I. X. P., 1881. – 97, 218, 380, 753, 760.

* *Tuyéc-gô, A. P.* Những tác phẩm kinh tế tuyển chọn. M., 1961. – 220.

Xe, G. B. (Trong tập này *Xây, G. B.*) Lược khảo kinh tế chính trị học. Bản dịch của E. N. Ca-me-nét-xcai-a, M., 1896 (dịch một số chương). – 104, 332, 576.

* *Xi-xmôn-đi, G. Xi-môn Đờ.* Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị học, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ giữa nó và dân số. Tập I – II, M., 1937. – 19, 105, 132, 341, 356, 362, 368-370, 406.

Xmít, A. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Có những chú thích của Ben-tam, Blăng-ki, Bu-kha-nan (trong tập này: Biu-ke-nen), Gác-ni-ê, Mắc-Cu-lốc, Man-tút, Min, Ri-các-đô, Xây, Xi-xmôn-đi và Tuyéc-gô. P. A. Bi-bi-cốp dịch. Tập I – III. X. P., 1866 (bản dịch từ bản tiếng Pháp của Gác-ni-ê năm 1843). – 204.

* *Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. M.-L., 1935. Tập I-II. – 346.

* *Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. M., 1962. – 204, 346.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ

A

A-ten (Cổ đại) – 153.

Á (châu) – 317, 320, 398, 821.

Ai-rơ-len – 221, 240-244.

Anh (nước) – 101, 114, 128, 221, 25-231, 240, 241, 344, 355, 379, 392, 400, 507, 846, 851.

Ấn Độ – 15, 143, 317, 425, 507.

Âu (châu) – 128, 153, 240, 316, 345.

B

Bạc – xem *Vàng (và bạc)*.

Bái vật giáo

- hàng hóa – 74, 109, 270-273, 305-329, 665;

- tiền tệ – 326;

- tư bản – 185, 194, 198-199, 201-202, 665.

Bán chế phẩm – 661, 674-678, 830.

Bán và mua – xem *Mua và bán*.

Bản cùng hóa giai cấp công nhân – 83, 210.

Xem thêm: *Nhân khẩu thừa tương đối, Quy luật phổ biến của tích*

lũy tư bản chủ nghĩa, Tích lũy tư bản, Tư bản bóc lột sức lao động (việc).

Biện chứng (phép) – 663.

Bóc lột (sự) sức lao động dưới chủ nghĩa tư bản – 76, 84, 148, 150, 468, 499, 600, 805.

Xem thêm: *Công nhân, Giá trị thặng dư, Giai cấp công nhân, Tỷ suất giá trị thặng dư, Tư bản.*

C

Cách mạng – 164.

Cạnh tranh

- trong xã hội tư bản chủ nghĩa – 237, 382, 399, 512, 650;

- trong nội bộ một ngành – 512;

- giữa các công nhân với nhau – 237, 399;

- quốc tế – 507;

- và sự hình thành giá trị thị trường – 482.

Cầu và cung – 399, 475-476.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản – 32, 385-386, 391.

Chăn nuôi (ngành) – 818.

Chế độ thuế quan bảo hộ – 192.

Chế tạo máy (ngành) – 167.

Chi phí lưu thông

- chi phí bán và mua hàng hóa – 566-570, 577;

- chi phí tiến hành kế toán – 568-570;

- những chi phí gắn liền với lưu thông tiền tệ – 434, 578;

- chi phí bảo quản hàng hóa – 571, 693, 694;

- chi phí vận tải – 527, 573, 574, 577, 696.

Chi phí sản xuất

- với tính cách là bộ phận cấu thành giá trị – 160;
- những yếu tố của nó – 178-179;
- chi phí sản xuất của sản xuất – 178-179, 695.

Chiếm hữu nô lệ (chế độ) – 15, 138, 151, 152, 158-163, 269, 355, 404, 425, 537.

Chiến tranh – 114, 392.

Chu chuyển của tư bản

- định nghĩa và đặc điểm chung – 543, 580;
- thời gian chu chuyển của tư bản ứng trước – 543, 557, 580-590, 595, 648, 689-693, 697, 802;
- số vòng chu chuyển – 545, 580-590, 648;
- một năm với tính cách là thước đo của nó – 543, 648, 690;
- chu kỳ của các vòng chu chuyển – 648-652, 655;
- những nhân tố làm thay đổi tốc độ chu chuyển của tư bản – 580-590, 648, 690;
- thời kỳ sống của một tư bản riêng biệt – 650;
- những đặc điểm của chu chuyển của tư bản lưu động – 642, 648-649;
- những đặc điểm của chu chuyển của tư bản cố định – 641, 648-649, 690;
- chu chuyển của tư bản khả biến – 636-640;
- ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với đại lượng tư bản ứng trước – 589-604, 635-644, 689-692;
- và sự thay đổi giá cả – 650;
- và tỷ suất lợi nhuận – 635-643;
- và giá trị thặng dư – 601-602, 636-644, 709;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 593, 602, 636-643;
- và thị trường – 546, 650.

Xem thêm: *Thời gian chu chuyển*.

Chu kỳ công nghiệp

- đặc điểm chung – 395-396;
- sự thay đổi độ dài của nó cùng với sự phát triển công nghiệp – 395-399, 650;
- sự nối tiếp các giai đoạn của chu kỳ và tình cảnh những người lao động – 395-399.

Xem thêm: *Khủng hoảng kinh tế, Sản xuất thừa*.

Chủ nghĩa cộng sản (hình thái kinh tế xã hội)

- lực lượng sản xuất của nó – 86;
- các quan hệ xã hội – 319-322;
- tính chất của lao động – 232, 317-318;
- và sản xuất – 317-318, 319-323;
- và sự phân công lao động – 318;
- và sự phân phối – 318-319.

Chủ nghĩa trọng thương – 326, 459, 846, 847.

Chứng khoán – 523, 647, 658, 672, 685.

Chứng khoán nhà nước – 686, 825.

Con người – 100, 221, 335.

Công cụ lao động – xem *Tư liệu sản xuất, Tư liệu lao động*.

Công liên – 222-226.

Công nhân

- đặc điểm chung – 107-108, 150-153, 158, 514;
- với tính cách là hiện thân của lao động – 85, 88, 130;
- với tính cách là công cụ mà tư bản đã mua – 76, 169, 354;
- sự phát triển lịch sử của người công nhân – 99;
- sức lao động của người công nhân – 86-89, 129;

- thời gian lao động của người công nhân – 81, 90, 122-123, 236;
- sự tha hóa hoạt động của người công nhân – 14, 86, 349;
- nhu cầu của người công nhân – 159, 186, 354;
- tình cảnh của người công nhân trong xã hội tư sản – 83, 122-123, 353-354, 447;
- và nhà tư bản – 86, 88, 95, 100, 106, 122, 128, 357, 498-500, 514;
- và những điều kiện vật thể của lao động – 82, 109, 135, 168, 498;
- công nhân sản xuất và công nhân phi sản xuất – 173-178, 374, 400, 805, 814, 848;
- người công nhân tổng thể – 173;
- công nhân nông nghiệp – 162, 241-242;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tình cảnh công nhân dưới chủ nghĩa tư bản – 120, 132-133, 350, 353-354, 848-849, 851-852.

Xem thêm: *Giai cấp công nhân*.

Công nhân nông nghiệp – 241-242.

Xem thêm: *Công nhân, Giai cấp công nhân*.

Công nghệ – 145, 149, 157, 164, 168, 385, 386.

Công nghiệp

- đặc thù của nó với tính cách là một ngành sản xuất – 168-169, 338, 366, 848;
- sự phát triển của nó – 395, 848;
- và việc áp dụng máy móc – 166, 227-231, 387, 848;
- và dân cư – 166, 850;
- và việc sử dụng các lực lượng của tự nhiên – 192;
- và việc áp dụng khoa học – 165, 404-405;
- công nghiệp khai thác – 166, 386, 800, 803;
- công nghiệp chế tạo – 227.

Công nghiệp gia đình – 150, 153.

Công nghiệp khai khoáng – 166, 640, 803.

Công trình xây dựng – 665.

Công trường thủ công – 68-70.

Công ty cổ phần – 565, 686.

Cổ phiếu – 686.

Cơ đốc (đạo) – 323.

Cơ học – 145.

Của cải (xã hội)

- hàng hóa với tính cách là hình thức sơ đẳng của nó – 43-44;
- vật chất – 185, 303;
- dưới hình thức điều kiện lao động – 205;
- dưới hình thức tiền – 130-131, 161;
- nguồn gốc của nó – 185, 205, 349;
- nội dung vật thể của nó – 111-112, 169, 186, 197, 293, 303, 348, 394;
- hình thức xã hội của nó – 161;
- sự sản xuất ra nó – 86-87, 396;
- sự phát triển của nó dưới chủ nghĩa tư bản – 86, 169, 182;
- sự tái sản xuất ra nó – 516;
- sự chiếm hữu nó – 371;
- sự tích lũy nó – 209, 516, 686, 826;
- sự ham mê làm giàu – 846;
- và sự hoang phí của các nhà tư bản – 846-847;
- trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản – 846;
- những quan niệm tư sản về của cải – 205, 241, 374-375, 379, 846-851.

Của cải xã hội – xem *Của cải (xã hội)*.

D*Dân số (Dân cư, Nhân khẩu)*

- lao động – 14, 166, 805;
- không lao động – 805, 842;
- thừa – 166;
- và sản xuất – 232, 577;
- những qui luật của nó – 393-394;
- sự gia tăng của nó – 209, 241, 395-396, 577, 824;
- sự di cư của nó – 240, 241.

Dịch vụ – 176, 182, 186, 187.

Dự trữ (hàng hóa) – 375, 453, 510-517, 560, 562.

Xem thêm: *Dự trữ sản xuất*.

Dự trữ sản xuất – 516-517.

Đ

Đại địa chủ Anh – 850, 853.

Đấu tranh giai cấp của công nhân

- để cải thiện điều kiện sinh sống – 247, 407;
- và sự gia tăng tính tổ chức của họ – 407.

Địa tô – 152, 194, 326, 851, 854.

Điều kiện của lao động – 15, 69, 70, 112, 148, 170, 195, 200, 202, 208, 465.

Điều kiện của sản xuất – xem *Sản xuất, Tư liệu sản xuất*.

Đóng tàu (ngành) – 167.

Độc quyền – 546.

Đôi lập – 92.

Đôi tượng lao động

- với tính cách là yếu tố của quá trình lao động – 65, 67-68, 70, 95, 115-116.

Xem thêm: *Nguyên liệu, Ruộng đất, Tự nhiên, Vật liệu lao động*.

Đội quân công nhân hậu bị – xem *Nhân khẩu thừa tương đối*.

Đơn đặt hàng (hợp đồng về cung cấp hàng hóa) – 156, 158, 676.

Đức (nước) – 306, 317, 537.

Đường sắt – 167, 515, 686, 690, 802, 818, 827.

Xem thêm: *Vận tải*.

G*Giá cả*

- định nghĩa – 27-29, 43, 48-53;
- và giá trị – 21-22, 23-24, 28, 43-47, 448;
- và năng suất lao động – 28-44, 52, 53, 166, 303-304, 479;
- và giá trị thặng dư – 31-32, 41, 52;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 31-34, 41;
- và tỷ suất lợi nhuận – 645;
- và giá trị của sức lao động – 52, 159-160, 222, 236;
- và tiền công – 159, 222;
- ảnh hưởng của những sự thay đổi của giá cả đối với chu chuyển của tư bản – 651;
- giá cả thị trường – 396-398, 482, 572;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giá cả hàng hóa – 379-380.

Xem thêm: *Giá cả sản xuất, Giá trị, Giá trị thị trường*.

Giá cả sản xuất – 49-50.

Giá cả thị trường – xem *Giá cả*.

Giá cả trung bình – xem *Giá cả sản xuất*.

Giá trị

- với tính cách là quan hệ xã hội – 251, 309-311;
- thực thể của nó – 310;
- việc xác định đại lượng của nó – 236, 311-312, 651-652;
- giá trị trao đổi với tính cách là hình thức biểu hiện của nó – 16, 251;
- sự thay đổi của nó – 91-94, 478-480;
- giá trị thị trường – 481-482;
- của sản phẩm tổng thể – 48-49, 50-51, 267;
- giá trị cá biệt và giá trị xã hội – 144-145;
- giá trị mới – 91;
- và giá trị sử dụng – 124, 693-695;
- và năng suất lao động – 28-42, 53, 165, 603-304;
- và tiền công – 42, 159;
- của sức lao động – 14, 159, 160, 216-222, 236, 237;
- và giá cả sản xuất – 50;
- quy luật giá trị – 46-47, 57-59, 169-170;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giá trị – 90-91, 310-311, 321-322, 325-328, 478.

Xem thêm: *Giá cả*, *Giá trị trao đổi*, *Hình thái của giá trị*.

Giá trị sử dụng

- sự chuyển hóa nó – 69-70, 693-695;
- với tính cách là cái mang giá trị trao đổi – 14-15, 25, 28, 124;
- và tư bản – 202;
- và giá trị – 124, 693-695;
- và tiêu dùng – 577-578;

- sự mất giá của nó – 539, 693-695.

Giá trị thị trường – 482.

Giá trị thặng dư

- với tính cách là lao động thặng dư không được trả công – 21-22, 118;
- với tính cách là một bộ phận của giá trị hàng hóa – 44, 48, 89, 338, 523;
- với tính cách là sản phẩm đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 131, 169, 180, 208, 499-500;
- nguồn gốc của nó – 58, 80, 497-500;
- sự sản xuất ra nó là mục đích có tính chất quyết định dưới chủ nghĩa tư bản – 62, 65, 87, 498, 509;
- tương đối – 81, 144, 147, 164, 170;
- tuyệt đối – 37, 141, 146, 164;
- những nhân tố ảnh hưởng đến đại lượng của nó – 81-82, 589-604;
- tỷ suất của nó – 26, 31, 33, 39-40, 63-64, 589-604, 653, 698, 709;
- khối lượng của nó – 39, 590-604, 652, 689;
- sự phân chia nó thành các phần – 338-339, 380, 724, 816;
- sự tư bản hóa nó – 348, 358, 363, 369, 380, 812, 814-819;
- sự chi dùng nó với tính cách là thu nhập – 340, 360, 373, 380, 812, 814-819;
- dưới hình thức lợi nhuận – 338, 817;
- dưới hình thức lợi tức – 338, 723, 817;
- dưới hình thức địa tô – 338, 724, 817;
- và năng suất lao động – 34-42, 53;
- và cường độ lao động – 81;
- và tiền công – 31, 237;
- và tư bản – 44, 45, 60-61, 358, 594;
- và chu chuyển của tư bản – 601-602, 635-644, 708;

- và tư bản cố định – 644;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giá trị thặng dư – 123, 644.

Xem thêm: *Giá trị thặng dư tuyệt đối, Tỷ suất giá trị thặng dư, Giá trị thặng dư tương đối.*

Giá trị thặng dư tương đối

- sự sản xuất ra nó – 81, 144, 146-147, 170;
- và giá trị thặng dư tuyệt đối – 146, 164.

Giá trị thặng dư tuyệt đối

- cơ sở của nó – 141;
- sự sản xuất ra nó – 37, 146;
- và giá trị thặng dư tương đối – 146-147, 164.

Giá trị trao đổi

- với tính cách là mục đích trực tiếp của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 17, 381;
- với tính cách là hình thức biểu hiện của giá trị – 201, 274, 539;
- tiền với tính cách là tồn tại độc lập của nó – 201.

Xem thêm: *Giá trị.*

Giai cấp các nhà tư bản – 343, 346, 351, 356, 370, 431, 433, 438, 694, 857.

Giai cấp công nhân

- tình cảnh của nó dưới chủ nghĩa tư bản – 349-350, 848-851;
- sự tái sản xuất ra nó dưới chủ nghĩa tư bản – 53-55, 76, 342, 352, 371, 437-440, 841-844;
- sự tăng tuyệt đối số lượng của nó – 389.

Xem thêm: *Công nhân, Công nhân nông nghiệp, Giai cấp vô sản, Lao động làm thuê, Sức lao động.*

Giai cấp vô sản – 210.

Xem thêm: *Công nhân, Công nhân nông nghiệp, Giai cấp công nhân.*

Giáo hội – 100, 323, 846, 852, 853.

Giấy bạc – 453, 525-526, 529.

H

Hà Lan (nước) – 846.

Hàng hóa

- những luận điểm chung – 12-24, 303-329;
- với tính cách là hình thái phổ biến của sản phẩm – 13, 15, 18;
- với tính cách là lao động vật chất hóa – 21, 92, 119;
- với tính cách là hình thái sơ đẳng của của cải – 12;
- với tính cách là cơ sở và tiền đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 20;
- với tính cách là sản phẩm của tư bản – 12, 20, 22, 43, 44-45, 48, 50, 55;
- với tính cách là cái mang giá trị của tư bản và giá trị thặng dư – 22, 45-46;
- những điều kiện và tiền đề để chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa – 13, 16;
- hình thức tồn tại hai mặt của nó – 20, 23, 66, 88, 251, 304;
- bản chất hai mặt của lao động chứa đựng trong nó – 19-23, 303, 304;
- giá trị sử dụng của nó – 15, 23, 24-25, 28, 69-70, 124, 251, 304, 326, 539, 577, 693;
- giá trị của nó – 16, 24, 46-51, 91-94, 124, 145, 235, 251-252, 310, 311, 327, 367, 478-481, 693-694;
- sự thực hiện giá trị của nó – 23-24;
- trao đổi hàng hóa – 17, 58, 118, 187, 308, 309-310, 326, 792-794;
- sức lao động với tính cách là hàng hóa – 14, 16, 106-109, 211, 217, 235-237;
- tính chất bá vật giáo của nó – 74, 109, 270-273, 305-327, 665;

- tính chất lịch sử của nó – 19-21.

Xem thêm: *Lưu thông hàng hóa, Sản xuất hàng hóa.*

Hao mòn – xem *Khấu hao tư bản cố định*.

Hệ thống tiền tệ – 96.

Hệ thống tín dụng – 476.

Hiệp tác – 404-405.

Hình thái của giá trị

- hai cực của nó – 252;
- sự phát triển của nó – 251-291;
- giản đơn – 251-277;
- đầy đủ – 277-281;
- phổ biến – 280-289;
- tiền – 289-291.

Xem thêm: *Giá trị trao đổi, Tiền.*

Hóa học – 145, 327, 386, 552, 554.

Hợp chúng quốc Mỹ – 114, 128, 163, 240, 245, 392, 398.

Hợp đồng – 356, 370.

Hy Lạp (Cổ đại) – 269.

K

Kế toán – 382, 462.

Khấu hao tư bản cố định – 384, 386, 605, 609, 615-620, 647, 711.

Khoa học

- với tính cách là sản phẩm chung của sự phát triển xã hội – 145, 197, 199, 386;

- với tính cách là sức sản xuất – 146, 165, 199, 552, 804, 806;
- việc ứng dụng nó về mặt công nghệ – 145, 165, 199, 404, 406, 803-808, 810;
- việc tư bản khai thác những thành tựu của nó – 197-201, 387;
- chi phí cho khoa học và hiệu quả của nó – 805-807;
- và cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất – 822;
- và tư bản cố định – 386, 392, 682, 805.

Khoa học tự nhiên – 145.

Khủng hoảng kinh tế (các cuộc)

- đặc điểm chung – 375, 395, 854;
- với tính cách là kết quả của những mâu thuẫn của xã hội tư sản – 169, 480, 853-855;
- những nguyên nhân của chúng – 398, 475, 480, 482, 507, 683;
- tính chất chu kỳ của chúng – 395, 397-398, 651;
- tính chu kỳ của chúng – 395-399;
- và những vấn đề của sự thực hiện – 375, 446-447, 454, 475, 480-482, 508-510;
- và tình cảnh giai cấp công nhân – 241-242, 397;
- và sự mất giá của tư bản – 241, 480-481, 684;
- và khủng hoảng tiền tệ – 475;
- và sự phá sản – 217, 475;
- và nhà kinh tế học tư sản nói về khủng hoảng kinh tế – 113-114.

Xem thêm: *Chu kỳ công nghiệp, Sản xuất thừa.*

Khủng hoảng sản xuất thừa – xem *Khủng hoảng kinh tế*.

Kinh tế chính trị học – xem *Kinh tế chính trị học tư sản, Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển, Kinh tế chính trị học tư sản tầm thường, Hệ thống tiền tệ, Man-tút (thuyết), Trọng nông (phái), Trọng thương (chủ nghĩa).*

Kinh tế chính trị học tư sản

- đặc điểm chung – 245, 314, 853;
- tính chất biện hộ của nó – 107, 513;
- tính chất phản lịch sử của nó – 314;
- hệ thống tiền tệ – 96;
- chủ nghĩa trọng thương – 326, 459, 846, 847;
- phái trọng nông – 192, 326, 380, 437, 459, 846, 847;
- trường phái cổ điển của nó – 119, 127, 192, 314, 375, 459;
- về lao động – 121, 132, 204, 321;
- sự lẫn lộn lao động và sức lao động – 72-73, 132, 204-206, 219;
- về giá trị – 89, 310, 321-323, 326-327, 478-479;
- sự không thể hiểu được bản chất của tiền tệ – 71, 478-479;
- về lưu thông tiền tệ – 746;
- về tư bản – 60-61, 71, 96-107, 110, 117, 121-122, 203, 204, 205, 326, 332, 362-363, 365, 372-374, 515, 853;
- về lao động làm thuê – 71, 99, 113, 121, 123, 205-206, 213, 220, 365, 394, 849;
- về bản chất của quá trình lao động dưới chủ nghĩa tư bản – 98, 103, 123-124, 214;
- về năng suất lao động – 239-240, 849;
- về lao động sản xuất và lao động phi sản xuất – 184, 321, 323;
- về tư bản cố định và tư bản lưu động – 645, 647, 655-658, 660, 666, 668, 679, 681-682;
- về sở hữu – 246, 851;
- về sản xuất tư bản chủ nghĩa – 113, 215, 246, 848;
- về giá trị thặng dư – 123, 644;
- về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận – 134, 644;
- về các yếu tố của giá cả của hàng hóa – 380;
- về giá trị của tổng sản phẩm xã hội – 747-753, 758-763;

- về thu nhập – 341, 668, 748-753, 852;
- về địa tô – 326;
- về tiền công – 122, 134, 343, 344, 449-451, 849;
- về tình cảnh của công nhân dưới chủ nghĩa tư bản – 121, 133, 349, 353, 849, 852;
- về máy móc – 206;
- về sự phát triển của sức sản xuất – 849;
- về thương mại – 747;
- về lưu thông của tư bản – 749;
- về ngoại thương – 575;
- về tiêu dùng – 349-354, 377, 847, 849, 852, 853;
- về tích lũy tư bản – 231, 344-347, 358, 362, 374-380, 383, 819, 848-849;
- về tái sản xuất – 374, 376, 516, 849, 853;
- về sản xuất thừa và khủng hoảng – 114, 341;
- về của cải – 205, 341, 374-380, 846-851;
- về các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản – 57, 215, 851-852.

Xem thêm: *Hệ thống tiền tệ, Kinh tế chính trị học tư sản tầm thường, Man-tút (thuyết), Trọng nông (phái), Trọng thương (chủ nghĩa).*

Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển – 119-120, 127, 192, 314, 375-376, 459.

Xem thêm: *Kinh tế chính trị học tư sản.*

Kinh tế chính trị học tư sản tầm thường

- tính chất sao chép và xuyên tạc của nó – 107;
- sự che đậy những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản – 57, 215, 852;
- việc chỉ xem xét những hiện tượng bề ngoài – 57;
- sự phủ nhận lý luận lao động là nguồn gốc của giá trị – 55-58;
- về tư bản – 187;

- về lao động làm thuê – 185-186;
- về quan hệ giữa tiền công và giá cả – 58;
- về sản xuất – 184.

Xem thêm: *Man-tút (thuyết)*.

Kỳ phiếu – 453.

Kỹ thuật – 386, 389-393, 395, 399, 407.

L

La Mã (Cổ đại) – 153, 317, 537.

Làm giả (sự) tư liệu sinh hoạt – 448.

Lao động

- với tính cách là hoạt động hữu ích – 83, 99, 113-116, 131, 142, 194, 207;
- với tính cách là nguồn và thực thể của giá trị – 84, 92, 116, 117, 131;
- tính chất hai mặt của nó dưới chủ nghĩa tư bản – 22, 90, 92, 303, 204;
- lao động tư nhân và lao động xã hội – 265-266;
- lao động xã hội cần thiết – 89, 91;
- lao động cụ thể và lao động trừu tượng – 89, 90, 93, 264, 267, 303-305;
- được trả công và không được trả công – 22, 27, 30-34, 38-42, 364, 365, 369, 371, 467, 533, 754, 818, 842, 843, 841, 842;
- lao động tất yếu và lao động thặng dư – 159, 238, 446-447, 841, 842;
- lao động sống và lao động vật hóa – 27-33, 69, 82-94, 117-118, 134-137, 211-214, 753-758, 765, 816, 841-842;
- lao động dư thừa – 80;

- lao động phụ thêm – 92, 207, 365;
- lao động làm thuê – 109, 112-118, 119, 129, 131, 138, 161-164, 174, 197-200, 209, 210, 241, 246, 372;
- lao động tự do – 232;
- lao động đơn giản và lao động phức tạp – 160;
- lao động sản xuất và lao động phi sản xuất – 169-190, 203, 205, 335, 374, 400;
- lao động lành nghề và lao động không lành nghề – 400;
- lao động trí óc và lao động chân tay – 335;
- việc người công nhân không cần biết nội dung lao động của mình dưới chủ nghĩa tư bản – 127, 161, 163;
- độ dài của nó – 239, 319, 399, 805;
- cường độ của nó – 81, 139, 140, 149, 150, 158, 233-240, 399, 837;
- tính liên tục của nó – 79, 139, 140, 149-151, 158;
- hiệp tác lao động – 199;
- khả năng thay đổi của nó và sự hình thành những loại lao động mới – 127, 129, 163, 837-838;
- sự lãng phí lao động – 578;
- quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị – 16, 73, 114, 117-118, 121, 133-134, 555;
- quá trình lao động và quá trình tăng giá trị – 16, 26, 66, 69, 72, 78, 80, 82, 88-96, 115-118, 123, 134, 136, 203, 555, 604, 606, 658-659;
- lao động sống với tính cách là nguồn làm giàu – 83, 115-116;
- trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản – 138;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – 232;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về lao động – 60, 70-71, 96-106, 111, 117, 121, 132-133, 202-203, 321-322, 326, 332, 362, 363, 365, 372-373, 515-516, 851-852.

Xem thêm: *Bóc lột (sự) công nhân dưới chủ nghĩa tư bản, Lao động*

làm thuê, Lao động phụ nữ, Lao động sản xuất, Lao động trẻ em, Lao động trí óc và lao động chân tay, Lao động triêu tượng, Năng suất lao động, Nâng cao cường độ lao động, Sức lao động.

Lao động cụ thể – 88-89,90, 93-94, 263-264, 267, 304.

Lao động làm thuê

- với tính cách là đặc điểm đặc thù của chủ nghĩa tư bản – 107-109, 111-118, 129, 138, 162, 163, 174, 372;
- với tư bản – 119, 131, 198, 207-208, 210, 240, 246;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về lao động làm thuê – 71, 98, 113-114, 121, 122, 204-205, 213-214, 219-220, 365, 394, 848-849.

Lao động phụ nữ – 399.

Lao động sản xuất

- định nghĩa – 169, 178, 180, 189, 203, 335;
- trong quá trình lao động đơn giản – 169-174, 185-186, 335;
- dưới chủ nghĩa tư bản – 172-173, 176-190, 203-204, 205, 374;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về lao động sản xuất – 184, 321-324.

Lao động thặng dư

- với tính cách là cơ sở của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 146-147, 203-204;
- và lao động tất yếu – 40, 231-232, 841-842.

Lao động trẻ em – 357, 399.

Lao động trí óc và lao động chân tay – 335-336.

Lao động triêu tượng

- với tính cách là hình thức của lao động xã hội – 304;
- với tính cách là sự đối lập của lao động cụ thể – 263-264, 266-267.

Lâm nghiệp – 818.

Lợi nhuận

- với tính cách là tác nhân kích thích sản xuất tư bản chủ nghĩa – 851;
- nguồn gốc của nó – 58;
- những nhân tố ảnh hưởng tới đại lượng của nó – 196;
- tỷ suất của nó – 552, 570, 589-604, 646, 652-655, 709, 835-837;
- sự hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình – 552, 570, 835-837;
- lợi nhuận dư trội – 643-644;
- cách tính toán nó – 652;
- và địa tô – 851;
- sự giải thích lợi nhuận trong kinh tế chính trị học tư sản – 133, 644.

Xem thêm: *Giá trị thặng dư, Tỷ suất lợi nhuận.*

Lợi nhuận siêu ngạch – xem *Lợi nhuận phụ thêm.*

Lợi tức – 373, 847.

Lực lượng sản xuất

- tính chất xã hội của chúng – 87, 145-147, 194, 203, 795-796;
- những yếu tố của chúng – 147;
- sự phát triển và sự tăng trưởng của chúng – 87, 165, 214, 231, 385, 796;
- tính chất của những sự phát triển của chúng dưới chủ nghĩa tư bản – 145-146, 194-200;
- vật chất và tinh thần – 165;
- sức lao động – 804;
- tư liệu sản xuất – 196, 199, 496, 804, 821;
- khoa học với tính cách là lực lượng sản xuất – 145-146, 165, 200, 804, 805;
- hiệp tác lao động và phân công – 145, 199;

- những nhân tố tự nhiên của chúng – 199, 795;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – 86;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về lực lượng sản xuất – 848-849.

Xem thêm: *Khoa học, Sức lao động, Tư liệu sản xuất.*

Lưu thông

- với tính cách là giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng – 413, 509-514;
- với tính cách là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất – 113, 412-527;
- thời gian lưu thông – 526-542, 550-551, 552, 580-604, 692, 695-696;
- của hàng hóa – 21, 58, 106, 128-129, 211, 507-508, 513-514, 534;
- của tiền – 20, 533;
- của tư bản – 59, 337, 412-511, 534;
- và khối lượng giá trị thặng dư – 533-534;
- và sản xuất – 113-114;
- và tái sản xuất – 412-527;

Xem thêm: *Thời gian lưu thông.*

Lưu thông hàng hóa

- giản đơn, với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 21;
- và tái sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản – 412-527.

Lưu thông tiền tệ

- với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 20, 419, 533;
- và lưu thông hàng hóa – 13, 20, 59, 106, 128-130, 211, 330-331, 506-509, 513-514, 521-522;
- số lượng tiền trong lưu thông – 521-522.

M

Man-tút (thuyết) – 241.

Máy móc

- với tính cách là bộ phận cấu thành của tư bản cố định – 70, 606, 647, 655-657, 670, 679-680;
- việc áp dụng chúng theo tính chất tư bản chủ nghĩa – 74, 196, 199, 201-202, 365, 802-803;
- việc đổi mới chúng – 821;
- việc hoàn thiện chúng – 385-386, 392;
- hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình của chúng – 78, 387, 605, 802-803, 807;
- sự mất giá tương đối của chúng – 387, 802;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – 145, 167, 681, 802, 821;
- và năng suất lao động – 145, 681;
- và cạnh tranh – 387;
- và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất – 606, 802;
- và được đẩy nhanh tích lũy tư bản – 822-823;
- và việc lấn gặt công nhân – 365, 390-392;
- và tiền công – 387;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về máy móc – 204-205.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định, Tư bản bất biến, Tư bản cố định, Tư liệu lao động.*

Mâu thuẫn (của xã hội tư sản)

- giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân – 125-126, 168-169, 207, 371, 480, 853-855;
- của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa – 368-369, 480;
- giữa sản xuất và lưu thông – 480;

- giữa sản xuất và tiêu dùng – 482;
- giữa lao động và tư bản – 153, 209-210, 215, 370, 406-407;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản – 57-58, 215, 851-853.

Mua và bán – 150, 158, 211, 503-504, 521-522, 536, 567-568.

Mức độ bóc lột lao động – xem *Bóc lột (sự) của tư bản đối với sức lao động*, *Tỷ suất giá trị thặng dư*.

Mỹ – xem *Hợp chúng quốc Mỹ*; *Nam Mỹ*.

N

Nam Mỹ – 353, 398.

Năng suất của tư bản – 198, 202-203.

Năng suất lao động (sức sản xuất của lao động)

- định nghĩa – 169;
- những nhân tố quyết định mức năng suất lao động – 28, 165, 304, 553, 554, 813, 853-855;
- và giá trị (giá cả) của hàng hóa – 28-42, 53, 166, 303, 479;
- và giá trị sử dụng của hàng hóa – 304;
- ảnh hưởng của những sự thay đổi của nó đối với mức tiền công – 41, 232-235;
- và giá trị thặng dư – 33-42, 53;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 33, 36, 37;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản – 32;
- và tích lũy tư bản – 385;
- và quá trình tái sản xuất – 651, 813;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về năng suất lao động – 239-240, 848-849.

Nâng cao cường độ lao động – 82, 139, 140, 148, 149, 158, 399, 233-240, 806.

Nga – 193, 317, 425.

Ngành trồng trọt – 16, 150, 166, 193, 194, 537, 544, 650, 780-783, 807, 837-838, 847, 851.

Xem thêm: *Nông nghiệp*.

Ngày lao động

- với tính cách là thước đo thời gian lao động – 33, 36;
- những bộ phận cấu thành của nó – 37-39, 42;
- độ dài của nó – 140, 398;
- và số công nhân – 37;
- và tiền công – 122-124;
- và việc nâng cao cường độ lao động – 81, 139, 141, 149, 150, 233-240, 399, 805;
- và năng suất lao động – 42.

Ngân hàng – 454, 521, 525, 526, 710.

Xem thêm: *Tín dụng*, *Tư bản cho vay*.

Ngoại tệ – 686, 853.

Ngoại thương (thương mại thế giới)

- với tính cách là kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 398;
- và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa – 362, 671, 683, 816, 853-854;
- những ngành sản xuất làm việc cho xuất khẩu – 836, 840;
- và vấn đề thực hiện giá trị thặng dư – 361;
- sự trừu tượng hóa (không tính đến) nó – 361;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về ngoại thương – 575.

Ngôn ngữ – 310.

Nguyên liệu (vật liệu chưa chế biến) – 70, 71, 115-116, 386, 539, 606, 611, 618, 645, 660, 661, 667, 669, 674, 678, 688, 711, 800, 803-804, 829-830.

Người sở hữu ruộng đất (người sở hữu nhiều ruộng đất) – 847, 852.

Nhà nước (dưới chủ nghĩa tư bản)

- với tính cách là công cụ của giai cấp tư sản – 101, 847-848, 852, 853;
- với tính cách là kẻ tiêu dùng thu nhập – 153.

Nhà tư bản

- đặc điểm chung – 142, 151, 189, 212, 245, 341, 437, 514;
- với tư cách là tư bản nhân cách hóa – 85, 88, 107-108, 118, 130, 198, 208;
- với tư cách là người sở hữu những điều kiện lao động – 80, 108, 356;
- với tư cách là người sở hữu sản phẩm của lao động – 366;
- mục đích có tính chất quyết định của hoạt động của anh ta – 87, 382;
- và mức tư bản tối thiểu – 151, 166, 169;
- sự giám sát của anh ta đối với công nhân – 78, 80, 87, 142, 143-144, 354;
- nhà tư bản công nghiệp – 338, 848, 849, 853;
- nhà tư bản thương nghiệp – 849;
- nhà tư bản tiền tệ – 853;
- thu nhập của anh ta và tiêu dùng cá nhân – 347-348;
- sự thống trị của các nhà tư bản đối với công nhân – 84, 124;
- và sự bóc lột công nhân – 79, 101, 122-123, 498-499.

Nhân khẩu lao động – 15, 245.

Nhân khẩu thừa – xem Nhân khẩu thừa tương đối.

Nhân khẩu thừa tương đối – 163, 167, 192, 192, 388, 391-396, 399, 400-402, 647, 682, 805, 814, 849, 850.

Nhập khẩu – xem Ngoại thương (thế giới).

Nhu cầu

- tính chất xã hội của chúng – 309, 353-354;
- tính chất lịch sử của chúng – 309, 395;
- sự thỏa mãn nhu cầu dưới chủ nghĩa tư bản – 149, 353-354.

Những hình thái xã hội trước tư sản – 13.

Những sự biến hóa hình thái của hàng hóa – 19, 59, 413-510.

Những sự biến hóa hình thái của tư bản – 412-510.

Nông dân – 138, 153, 162, 240, 244, 317, 344, 404, 425, 536-537.

Nông nghiệp – 536-537, 560.

Xem thêm : *Chăn nuôi (ngành), Trồng trọt.*

Nông nô (chế độ) – 15, 317, 344, 403, 425.

Nông thôn – 16.

Nợ của nhà nước (quốc trái) – 246, 686, 825.

Ô

Ô-xtơ-rây-li-a – 398.

P

Pháp – 227-231, 306, 344, 379, 847.

Pháp luật – 245, 246, 265.

Phát minh – 145, 552, 642.

Phát triển (sự) về mặt nghề nghiệp của người lao động – 154-155.

Phạm trù kinh tế (các) – 14, 413, 553, 603, 662-663.

Phân công lao động

- tự nhiên – 318-319;
- xã hội – 15, 130, 162, 308, 312;
- trong nội bộ công xưởng – 15, 404;

- và hiệp tác lao động – 199;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – 318-319.

Phân công lao động xã hội – xem *Phân công lao động*.

Phế liệu của sản xuất – 611.

Phi (châu) – 821.

Phong kiến (chế độ) – 244, 374.

Phương thức sản xuất – xem *Chế độ chiếm hữu nô lệ*, *Chế độ phong kiến*, *Chủ nghĩa cộng sản*, *Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (sản xuất tư bản chủ nghĩa)

- đặc điểm chung – 11, 15, 16, 44, 62, 133-134, 135, 164-169, 195, 201, 212, 231, 529, 683, 855;
- điểm xuất phát và những tiền đề của nó – 21, 134-135, 244-245;
- nguồn gốc của nó – 145, 153-154, 213-214, 244-245;
- tính tất yếu lịch sử của nó – 145, 153, 166, 214;
- những đặc điểm của nó – 18, 85, 105, 125, 135, 165, 195, 201-202, 349, 577;
- với tính cách là sản xuất giá trị thặng dư – 58, 85, 88, 104-105, 168, 191, 498;
- và tiêu dùng – 578;
- những sự đối kháng và mâu thuẫn của nó – 125-126, 169, 207, 209-210, 855;
- với tính cách là sản xuất và tái sản xuất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa – 206-213, 357-358;
- tính chất nhất thời lịch sử của nó – 214-216, 381, 403-408;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản xuất tư bản chủ nghĩa – 113-114, 215, 246-247, 849.

Xem thêm: *Bóc lột sức lao động dưới chủ nghĩa tư bản*, *Cạnh tranh*, *Giai cấp công nhân*, *Nhà tư bản*, *Tái sản xuất*, *Tư bản*.

Phương tiện thông tin liên lạc – 167.

Xem thêm: *Vận tải*.

Phường hội – 154, 155-156.

Phường hội (chế độ) – 138, 142, 153-158, 161.

Pru-đông (chủ nghĩa) – 49, 50, 53-58, 102-105, 123.

Q

Quan hệ kinh tế – xem *Quan hệ sản xuất*.

Quan hệ sản xuất

- của các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản – 13, 152-153, 154;
- của chủ nghĩa tư bản – 121-122, 139-141, 148-153, 162, 168, 209-212, 215;
- của chủ nghĩa cộng sản – 320-321.

Xem thêm: *Chủ nghĩa cộng sản*, *Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa*.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

- đặc điểm của chúng – 121-122, 139-142, 148-153, 161, 168, 209-212, 216;
- tính chất mâu thuẫn đối kháng của chúng – 152-153, 212, 215.

Quá trình lao động (về mặt công nghệ) – 149.

Quy luật – xem *Các quy luật kinh tế*.

Quy luật kinh tế (các)

- quy luật tích lũy tư bản chủ nghĩa – 226, 388;
- quy luật nhân khẩu – 393;
- quy luật giá trị thặng dư – 203;
- quy luật giá trị – 170;
- các quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 156, 192-194, 226, 312, 381-382, 399, 407, 650, 809-810, 815;

- các quy luật về chiếm hữu tư bản chủ nghĩa – 372-373;
- các quy luật về trao đổi – 364-365, 366, 371;
- các quy luật về sở hữu – 372;
- các quy luật của lưu thông hàng hóa – 545-546;
- các quy luật của sản xuất hàng hóa – 364-367, 370.

Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa – 388, 400-401.

Xem thêm: *Bản cùng hóa giai cấp công nhân, Nhân khẩu thừa tương đối, Tích lũy tư bản.*

Quỹ dự trữ – 821, 822.

R

Ruộng đất – 406, 539.

S

Sản phẩm rỗng – 189-194, 359-364.

Xem thêm: *Sản phẩm thặng dư.*

Sản phẩm thặng dư – 89, 190, 434, 812, 814, 841, 842, 844, 847, 853.

Sản phẩm xã hội (một năm)

- bản chất của nó – 189, 753;
- sự phân chia nó theo giá trị – 752-753, 760, 786, 791-792;
- sự phân chia nó theo hình thức hiện vật – 752, 756;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản phẩm một năm – 746-753, 758-762.

Xem thêm: *Tổng sản phẩm.*

Sản xuất

- đặc điểm chung – 176, 511;
- vật chất – 168, 620;
- phi vật chất – 187;

- những điều kiện của nó – 16, 208-209;
- những lĩnh vực và những ngành của nó, mối quan hệ giữa chúng với nhau – 123-127, 168, 510-511, 848, 831-832;
- những yếu tố của quá trình sản xuất – 65, 66;
- trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản – 244, 405;
- tư bản chủ nghĩa – 18, 124, 166-170, 176, 180-181, 191, 206-207, 338, 339, 477-478, 498, 509, 512;
- công nghiệp – 167, 168, 227, 337, 338, 366, 387, 800, 803, 848;
- nông nghiệp – 166, 243;
- phương tiện thông tin liên lạc – 167, 257, 573-574, 575, 640, 665, 800, 827, 828;
- và việc sử dụng máy móc – 166-167, 227-231, 386, 405, 848;
- và việc sử dụng khoa học về mặt công nghiệp – 165, 404;
- và việc sử dụng các lực lượng của tự nhiên – 193;
- và trao đổi – 118;
- và thị trường – 508-512, 650;
- và tiêu dùng – 477, 512, 513, 577-578, 838;
- và tích lũy – 226, 389, 393-396, 510;
- và nhu cầu – 149, 169, 354;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản xuất – 113-114, 215, 246-247;

Xem thêm: *Phương thức sản xuất, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Tái sản xuất, Thời gian sản xuất.*

Sản xuất hàng hóa

- điều kiện tồn tại của nó – 15;
- đặc điểm của nó – 318-319;
- sự có mặt của nó trong các phương thức sản xuất khác nhau – 20;
- giản đơn – 15;
- tư bản chủ nghĩa – 15, 21, 372.

Sản xuất thủ công – 138, 153, 162, 164, 167, 244, 404.

Sản xuất thừa

- với tính cách là hiện tượng cơ bản của khủng hoảng kinh tế – 375, 854;
- tính chất định kỳ của nó – 396, 397-398, 650-652;
- và những giới hạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 509-510;
- và tình trạng quá đầy của thị trường – 375, 446, 509;
- và tình cảnh giai cấp công nhân – 241-242, 397;
- phê phán các lý thuyết tư sản về tránh sản xuất thừa – 113-114, 341.

Xem thêm: *Chu kỳ công nghiệp, Khủng hoảng kinh tế.*

Sở hữu

- với tính cách là sự chiếm hữu – 245;
- tính chất lịch sử của nó – 245;
- công xã – 318-319;
- sở hữu tư nhân dựa trên lao động của bản thân – 245, 246, 404;
- sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa – 81, 244-245, 246, 405, 406-407;
- tiểu tư sản – 245, 405;
- xã hội – 404 - 408;
- chứng thư sở hữu – 672;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sở hữu – 246-247, 850-851.

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất.*

Sở hữu ruộng đất – 244.

Sở hữu tư nhân – xem *Sở hữu ruộng đất, Sở hữu.*

Sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản – 136-146, 147-164, 213.

Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản – 121, 144, 163-170.

Sự phụ thuộc về con người – xem *Nông nô (chế độ), Nô lệ (chế độ).*

Sự phụ thuộc về nhà ở của công nhân đối với những kẻ bóc lột – 247.

Sửa chữa – 658.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định, Máy móc, Tư bản cố định.*

Sức lao động

- với tính cách là hàng hóa – 15, 107, 215, 216, 236;
- việc mua và bán sức lao động với tính cách là hàng hóa – 107-108, 113-114, 158, 211-213, 367;
- giá trị (giá cả) của nó – 41, 159, 160, 216-222, 236, 366;
- tính chất đặc thù của giá trị sử dụng của nó – 70, 80, 93, 107, 216, 217, 366-367;
- và tư bản – 115, 119, 199-200, 17-218, 387;
- và tư bản khả biến – 74, 206, 343;
- sự tái sản xuất ra nó – 207, 209, 438-440, 472;
- sức lao động được kết hợp về mặt xã hội – 173, 194-195, 200;
- sự phát triển của nó và số lượng lao động – 150, 805-810, 836;
- việc các nhà kinh tế học tư sản lẫn lộn lao động và sức lao động làm một – 73-74, 134, 204-205, 219.

T

Tái sản xuất

- định nghĩa – 18-19, 339, 340, 563-564, 713, 829;
- với tính cách là sự thống nhất của sản xuất và lưu thông – 18-19, 463-470, 514, 543-545;
- những điều kiện và các tỷ lệ cân đối cần thiết của nó – 193, 339, 340, 349, 713;
- tiêu dùng với tính cách là một yếu tố cần thiết của nó – 814, 839-840;

- những đặc điểm của nó dưới chủ nghĩa tư bản – 180-185, 344, 562, 600;
- những điều kiện thực hiện nó dưới chủ nghĩa tư bản – 339, 480, 509-514, 506, 713, 810, 814, 841;
- sự hoàn lại giá trị do tái sản xuất – 347, 348, 351-356, 463-474, 604, 648, 760;
- và hình thái hiện vật của sản phẩm – 340, 349, 360, 648, 711-712, 716-718, 735-737;
- độ dài của nó – 563-565, 691;
- giản đơn – 339-357, 474, 479-822, 711-811;
- mở rộng – 357-387, 413, 476, 564, 711-713, 803-809, 812-855;
- tư bản cá biệt – 344, 346-347, 358, 492, 557-558, 829, 832, 838, 839-840;
- tổng tư bản xã hội – 352, 493-494, 648, 711-855;
- tư liệu sản xuất – 340, 347, 366, 385-387, 560, 691, 711-717, 727-744, 753, 786, 803-805, 808, 811-812, 815, 821-825;
- sức lao động và giai cấp công nhân – 41-42, 123, 134, 184-185, 239, 340, 342-347, 349-350, 351-356, 367, 472, 712-714, 723-728, 769-770, 812-816;
- quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa – 44, 76, 211, 356, 357;
- vai trò của tiền và và lưu thông tiền – 713, 720-726, 730-734, 745-746, 773-774;
- của cải tư sản – 516;
- và vấn đề thực hiện – 516, 515-516, 839, 840;
- những mâu thuẫn của nó và các cuộc khủng hoảng – 365-369, 480-481, 840, 853-855;
- tái sản xuất trong nông nghiệp – 559;
- phê phán các lý thuyết tư sản về tái sản xuất và lưu thông của tư bản – 373-374, 375-376, 515, 748, 848-849, 852-853.

Xem thêm: *Tái sản xuất giản đơn, Tái sản xuất mở rộng.*

Tái sản xuất giản đơn (trên quy mô xã hội)

- thực chất và sự khác biệt so với tái sản xuất mở rộng – 339, 341, 360, 368, 713;
- tiêu dùng với tính cách là một yếu tố cần thiết của nó – 714;
- những điều kiện và những tỷ lệ cân đối cần thiết – 193, 340, 348, 713;
- trao đổi bên trong một khu vực và giữa các khu vực với nhau – 719-812;
- và việc hoàn lại sản phẩm một năm – 341, 360, 715-718, 735-737;
- tư bản khả biến – 342-547, 713, 715, 724-728, 788;
- tư bản bất biến – 340, 347, 386, 712-716, 726-744, 752, 754;
- sức lao động và giai cấp công nhân – 340-346, 349-356, 712, 716, 723-728, 769;
- các quan hệ sản xuất – 356, 357;
- vai trò của tiền và lưu thông tiền – 712-713, 720-726, 730-734, 746;
- ý nghĩa của việc công nhân chi dùng tiền công – 715;
- những điều kiện thực hiện giá trị thặng dư – 715-716;
- những mâu thuẫn của nó – 368, 480-481.

Xem thêm: *Tái sản xuất, Tái sản xuất mở rộng.*

Tái sản xuất mở rộng (trên quy mô xã hội)

- bản chất và sự khác biệt so với tái sản xuất giản đơn – 357-362, 369, 413, 805-809, 812, 820, 829;
- những điều kiện và những tỷ lệ cân đối cần thiết của nó – 814, 840;
- tiêu dùng với tính cách là yếu tố cần thiết của nó – 714, 836-840;
- tích lũy tư bản tiền tệ – 826;
- và tỷ suất tích lũy – 812;
- tái sản xuất mở rộng tư bản bất biến – 366, 711, 803-804, 808, 816, 822-823;

- và tư bản bất biến phụ thêm – 362, 803, 812, 815, 817, 822-823;
- tái sản xuất mở rộng tư liệu sinh hoạt – 809, 814;
- tái sản xuất mở rộng sức lao động và giai cấp công nhân – 366, 809, 812, 814;
- và sức lao động phụ thêm – 364, 365, 812-816;
- và tư bản khả biến phụ thêm – 362, 364, 815, 822;
- và tư bản tiền tệ phụ thêm – 368;
- lưu thông tiền tệ làm trung gian cho tích lũy – 823-824;
- sự song song của các quá trình tái sản xuất – 826-836;
- và vấn đề thực hiện – 498, 515-516, 714-715, 838-840;
- những mâu thuẫn của nó và các cuộc khủng hoảng – 369, 480, 840, 853-855.

Xem thêm: *Tái sản xuất, Tái sản xuất giản đơn.*

Tập trung tư bản – 226.

Xem thêm: *Tích tụ sản xuất, Tích tụ tư bản.*

Tha hóa – 15, 86-87, 349, 366-367.

Thất nghiệp - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Thế giới cổ đại – 684.

Xem thêm: *A-ten (cổ đại), Hy Lạp (cổ đại), La Mã (cổ đại), Thế giới (cổ đại).*

Thị trường

- với tính cách là lĩnh vực lưu thông kinh tế – 47, 337, 503-506, 536;
- trong nước – 508, 538, 546;
- ngoài nước (thế giới) – 240, 396, 397, 407, 475, 476, 508, 536, 540, 811, 821, 846;
- hàng hóa – 17, 46, 75, 114, 119, 128, 337, 438, 446, 448, 546, 612, 650, 827;
- tiền tệ – 650, 825;
- lao động – 114, 122, 128, 240, 396, 438, 445;

- và chu chuyển của tư bản – 546, 650;
- và quy mô sản xuất – 508-511, 650.

Xem thêm: *Thị trường thế giới.*

Thị trường hàng hóa – 403.

Xem thêm: *Thị trường thế giới, Thị trường.*

Thị trường thế giới – 240-242, 396-397, 407, 476, 508, 536, 540, 811, 821-822, 846.

Thị trường trong nước – xem *Thị trường.*

Thổ Nhĩ Kỳ – 193.

Thời gian chu chuyển

- định nghĩa – 553;
- của tư bản lưu động – 624-637;
- của tư bản cố định – 623, 646, 647-648, 668, 670, 797-798, 800-802, 818;
- của toàn bộ tư bản ứng trước – 543-545, 558, 580-590, 595, 635-644, 648, 689-693, 698, 802;
- ảnh hưởng của nó đối với lượng tư bản ứng trước – 709;
- những nguyên nhân dẫn tới những sự khác biệt trong độ dài của nó – 558, 692;
- những điều kiện và phương pháp rút ngắn nó dưới chủ nghĩa tư bản – 552-554;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 698-708, 809;
- và khối lượng giá trị thặng dư – 698-708;
- và tái sản xuất – 809, 818.

Thời gian lao động

- thời gian lao động xã hội tất yếu – 81, 90, 122-123, 237;
- và thời gian nhàn rỗi – 149, 150;
- và thời gian sản xuất – 543-557.

Thời gian lưu thông

- định nghĩa – 527-532, 543, 716, 717-718;
- với tính cách là một phần của thời gian chu chuyển – 580-604, 692, 695;
- và đại lượng tư bản ứng trước – 534, 535, 550, 566, 809-810;
- và thời gian sản xuất – 534, 536, 542-546, 548-549, 556-558, 697;
- và chi phí lưu thông – 566, 567-568, 693.

*Thời gian nhàn rỗi – 149.**Thời gian sản xuất*

- định nghĩa – 522, 542, 552;
- và thời gian lao động – 545, 548, 550, 554, 556;
- những điều kiện và phương pháp để rút ngắn nó dưới chủ nghĩa tư bản – 550, 554;
- với tư cách là một bộ phận cấu thành của thời gian chu chuyển – 543, 697;
- và thời gian lưu thông – 534, 538, 542-546, 548, 557, 697;
- và lượng tư bản ứng trước – 551, 566.

*Thời kỳ chu chuyển – xem Thời gian chu chuyển.**Thu nhập*

- với tính cách là một bộ phận của giá trị của hàng hóa – 179, 183, 341, 379;
- tổng thu nhập – 240, 380, 749-753;
- thu nhập ròng – 194, 380, 749-753;
- thu nhập hàng năm – 690, 691;
- của một nhà tư bản cá biệt và của giai cấp các nhà tư bản – 179, 379, 435;
- của xã hội – 240, 738;
- và tư bản – 663, 792-794;
- và quỹ tích lũy – 240, 841-846;

- và quỹ tiêu dùng – 341, 380, 381;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về thu nhập – 341, 667-668, 748-753, 851-852.

*Thuế – 179, 448.**Thương mại*

- với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 17;
- và sản xuất – 17-18, 576;
- và ngành trồng trọt – 17;
- thương mại bán lẻ – 521, 576.

Xem thêm: *Ngoại thương.*

Tích lũy tư bản

- những luận điểm chung – 208, 362, 381, 400-401, 412;
- những điều kiện cần thiết của nó – 210, 226, 337, 361-362;
- với tính cách là tư bản hóa giá trị thặng dư – 202-203, 338, 348, 357, 362, 369, 380, 712, 812, 814-818;
- với tính cách là quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa – 226, 389;
- với tính cách là quá trình liên tục – 382, 818;
- dưới hình thức tư bản tiền tệ (cất trữ) – 825-826;
- dưới hình thức những yêu cầu dài hạn, những khoản tiền gửi ngân hàng, những chứng khoán có giá – 686-687;
- với tư cách là điều kiện để chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng – 209-210, 393-396, 712;
- đại lượng của nó – 381, 384;
- trình độ của nó – 318;
- giới hạn của nó – 396;
- quỹ tích lũy – 240, 841-845;
- và tích tụ tư bản – 232;

- và năng suất lao động – 385;
- và tư bản khả biến – 388-394;
- và tình cảnh công nhân – 209, 232, 354, 385, 389, 393, 399, 400-401;
- và số lượng công nhân – 391, 394, 399-400;
- và sự gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản – 385-386, 396;
- và sự gia tăng tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản – 381-383, 855;
- và khủng hoảng kinh tế – 395-400, 853-855;
- xu hướng lịch sử của nó – 381-382, 403-408;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tích lũy tư bản – 233, 345, 356, 361, 373-380, 383, 820, 847-854.

Xem thêm: *Tập trung tư bản, Tích tụ tư bản.*

Tích tụ sản xuất – 234, 404.

Tích tụ tư bản – 226, 404.

Xem thêm: *Tích lũy tư bản.*

Tiền

- với tính cách là hình thức phổ biến của lao động vật hóa – 130, 136;
- với tính cách là hình thức đã chuyển hóa của hàng hóa – 14, 235;
- hàng hóa phổ biến – 330;
- và lưu thông hàng hóa – 330, 521;
- với tính cách là tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – 155;
- thước đo giá trị – 330-331, 523-524;
- tiền kế toán – 17, 24, 462;
- phương tiện mua bán – 219, 530, 745;
- phương tiện lưu thông – 161, 330-331, 461-462, 524;
- phương tiện cất trữ – 87, 334, 513, 530;

- phương tiện thanh toán – 217, 219, 530, 565, 745;
- tiền kim loại – 331, 530, 824;
- tiền đúc – 524-529;
- số lượng tiền trong lưu thông – 520-522;
- sự chuyển hoá tiền thành tư bản – 14, 95-96, 106, 108, 112, 131, 155, 367;
- tính chất bá vật giáo của tiền – 325;
- với tính cách là một hình thức của tư bản – 129, 415, 517, 524, 686-688;
- với tính cách là hình thức của của cải – 131, 161;
- những lý thuyết tư sản về tiền và lưu thông tiền – 71-72, 478-479, 747-748.

Xem thêm: *Tiền đúc, Vàng (và bạc), Vật ngang giá phổ biến.*

Tiền công

- với tính cách là hình thức đã chuyển hoá của giá trị (giá cả) của sức lao động – 233-238, 453;
- với tính cách là hình thức của tư liệu sinh hoạt – 161, 210;
- đại lượng của nó – 27, 158-160, 222, 854;
- tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế – 448;
- những sự khác biệt giữa các dân tộc về mức tiền công – 233-234, 238, 239;
- những giới hạn của nó – 158, 222;
- hình thức tiền của nó – 239;
- theo thời gian – 233-238;
- theo sản phẩm – 78, 159, 232-238;
- việc công nhân chi dùng tiền công – 162;
- những nguyên nhân khiến tiền công tăng hay giảm – 159-160, 163, 222, 223-224, 232-233, 853-855;

- tầm quan trọng của nó trong trao đổi (và tái sản xuất) các bộ phận khác nhau của tổng sản phẩm xã hội – 448, 455;
- và lưu thông tiền tệ – 447, 521;
- và năng suất lao động – 41-42;
- và việc tăng cường độ lao động – 233;
- và việc công nhân cho nhà tư bản vay – 217-218;
- và tích lũy tư bản – 209, 231, 354, 385;
- và tư bản khả biến – 40, 80, 132, 343, 344, 447-449, 455, 521, 616;
- và giá trị thặng dư – 31, 238;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 40-42;
- và tái sản xuất sức lao động – 123;
- và công đoàn – 221-226;
- và ngày lao động – 122-123;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tiền công – 121-122, 123, 342, 343-344, 448-451.

Tiền công danh nghĩa – xem *Tiền công*.

Tiền đúc – 524-529.

Tiền tín dụng – 538.

Tiết kiệm điều kiện sản xuất – 148, 169-170, 195-196, 197, 467-468.

Tiêu dùng

- với tính cách là yếu tố của quá trình tái sản xuất của tư bản – 110, 350-352, 477, 578, 715, 838;
- sản xuất – 173, 250, 351, 354, 432, 458, 473, 511, 513, 516, 577, 659, 671, 694;
- phi sản xuất – 185, 354, 577;
- cá nhân – 110, 186, 349-356, 433, 458, 474, 511, 514, 517, 610, 694, 838;

- hàng loạt – 577-578;
- nhà tư bản tiêu dùng sức lao động – 134-135, 352, 474;
- sự mở rộng tiêu dùng – 577;
- và nhu cầu – 149, 354;
- và sản xuất – 477, 511-512, 514, 578, 838;
- và trao đổi – 577-578;
- và tích lũy – 209, 354, 381-385, 855;
- mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản – 481;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tiêu dùng – 349-354, 375-376, 847-848, 849-850, 852, 853.

Tiêu dùng cá nhân – xem *Tiêu dùng*.

Tín dụng

- những điều kiện của sự xuất hiện và phát triển – 530, 565, 824;
- cơ sở của nó – 647;
- và sản xuất tư bản chủ nghĩa – 396, 685;
- và thương mại – 520-521;
- và lưu thông của tư bản – 447, 477, 520, 529, 538, 685, 824;
- và tích lũy tư bản – 647;
- việc công nhân cho các nhà tư bản vay – 217-218;
- và khủng hoảng kinh tế – 476.

Xem thêm: *Ngân hàng, Tư bản tiền tệ, Tư bản cho vay*.

Tình thế (thị trường hàng hóa) – 809.

Tính giá thành – 222.

Toán học – 145, 535, 712.

Tô – xem *Địa tô*.

Tôn giáo – 86, 150, 272, 307, 319-320.

Tổng lợi nhuận – 359-360.

Tổng sản phẩm – 188-194.

Xem thêm: *Sản phẩm xã hội (hàng năm)*.

Tổng thu nhập – xem *Thu nhập*.

Trang trại (kinh tế) – 18, 155-157.

Trao đổi

- với tính cách là hình thức liên hệ về xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa – 308, 328-330;
- trong các chế độ trước chủ nghĩa tư bản – 308;
- những đặc điểm của trao đổi hàng hóa dưới chủ nghĩa tư bản – 366, 507;
- với tính cách là sự trao đổi chất trong quá trình tuần hoàn và tái sản xuất của tư bản – 58-59, 184, 792-793;
- những hình thức của nó – 792-793;
- hàng hóa – 17, 58-59, 118-119, 187-188, 308-309, 310, 791-793;
- hoạt động – 366;
- giữa tư bản và lao động – 16, 188-189, 210;
- giữa các nhà tư bản với nhau – 476, 712-811;
- giữa các khu vực của sản xuất xã hội – 712-811;
- quốc tế – 507;
- và giá trị – 567;
- và sản xuất – 119;
- những quan niệm tư sản về trao đổi – 747-748.

Triết học – 245.

Trọng nông (phái) – 192, 326, 379, 437, 459, 846, 847.

Trọng thương (chủ nghĩa) – 326, 459, 846, 847.

Trung Quốc – 504, 507, 575.

Tuần hoàn của tư bản

- tiền tệ – 421, 485-495;
- sản xuất – 424-426, 485-493;
- hàng hóa – 426-427, 485-495.

Tư bản

- với tính cách là quan hệ sản xuất – 74, 83-84, 112;
- với tính cách là giá trị tự tăng lên – 83, 118, 206, 207, 509, 680;
- sự bóc lột sức lao động làm thuê là điểm xuất phát của sự xuất hiện và sự tồn tại của tư bản – 83-84, 85, 118, 338, 348, 405-406;
- tăng giá trị là mục đích của sự vận động của nó – 61, 85, 459, 497, 509;
- sản xuất giá trị thặng dư là chức năng của nó – 64-65, 85, 94, 358;
- tích lũy ban đầu của nó – 244-245, 403-408;
- công thức phổ biến của tư bản và những mâu thuẫn của nó – 332-333;
- tư bản bất biến – 15, 25-29, 77, 196, 386, 555-556, 603-607, 609-618, 621-623, 644, 645, 709-712;
- tư bản khả biến – 26, 41, 49, 74, 80, 111, 112, 134, 135, 206, 342, 445-449, 455, 512, 602-604, 614, 615, 657, 718, 797, 801, 837;
- tư bản cố định – 385, 386, 392, 575, 603-620, 622, 646-653, 662-673, 681-685, 711, 794-810;
- tư bản lưu động – 482, 519, 522, 603-607, 611, 624-637, 657, 663, 674, 676, 678, 689;
- tư bản công nghiệp – 378, 520;
- tư bản ruộng đất – 669;
- tư bản cho vay – 459, 666;
- tư bản sản xuất – 110, 425, 482, 485-493, 527, 574, 652, 661, 674-678, 717-718, 812, 853;

- tư bản tiền tệ – 110-111, 129, 337, 415, 421-422, 483-495, 517-527, 653, 688, 713, 720-733, 745, 823-827;
- tư bản hàng hóa – 415-517, 612, 614, 677;
- tư bản dự trữ – 521, 687;
- tư bản được định lại – 485;
- tư bản hoạt động – 207, 208, 371;
- tư bản không hoạt động (nằm im) – 566;
- tư bản thừa – 240, 446;
- tư bản phụ thêm – 209, 354, 363, 364, 385, 386, 447, 812, 836;
- những tiền đề của sự hình thành tư bản – 13, 20, 61, 349, 420;
- sự biến hoá hình thái của nó – 412-510;
- việc nó không coi lĩnh vực sản xuất nào là quan trọng – 124, 125;
- cấu tạo hữu cơ của nó – 391, 394-395;
- lưu thông của nó – 447, 477, 521, 528-529, 538, 685, 825;
- sự tăng lên của nó – 82, 118, 135, 173-174, 194, 210;
- sự mất giá tương đối của nó – 387, 468-469, 497, 642;
- sự tích tụ của nó – 244;
- sự tập trung của nó – 244;
- tính chất bá vật giáo của nó – 185, 194, 198, 201, 667;
- và lao động làm thuê – 109, 115-120, 130, 131, 198, 208, 210, 241, 247;
- và thu nhập – 663, 792-794;
- và giá trị thặng dư – 44, 45, 61, 357, 549;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tư bản – 60, 71, 96-107, 110, 117, 121, 204, 205, 327, 332, 363, 365, 372-374, 515, 851-852.

Xem thêm: *Chu chuyển của tư bản, Tuần hoàn của tư bản, Tư bản bất biến, Tư bản cố định, Tư bản khả biến, Tư bản lưu động, Tư bản ứng trước.*

Tư bản bất biến

- định nghĩa – 613;
- những yếu tố của nó – 29, 77, 605, 611, 662;
- sự phân chia nó thành tư bản cố định và tư bản lưu động – 604-607, 611, 613, 616, 644, 645, 662, 711;
- và giá trị của nó – 25, 188, 554-557, 603-618, 842;
- việc chuyển giá trị của các bộ phận khác nhau của nó sang sản phẩm – 16, 25, 77, 555-556, 605-609, 616-617;
- những đặc điểm của sự hoàn lại nó trong nông nghiệp – 16;
- sự tái sản xuất ra nó – 386-387, 616, 620-622, 711-855;
- và quá trình tạo ra giá trị – 555;
- và quá trình sản xuất giá trị thặng dư – 555, 644, 710;
- và tỷ suất lợi nhuận – 644, 710;
- và tư bản khả biến – 613-616, 657;
- và các cuộc khủng hoảng kinh tế – 650-651.

Tư bản cho vay – 458, 666.

Xem thêm: *Tín dụng, Tư bản cho vay nặng lãi.*

Tư bản cho vay nặng lãi – 143, 348.

Tư bản công nghiệp – 337-339, 519-520.

Tư bản cố định

- định nghĩa và đặc điểm – 663-670, 679-684, 807-808;
- thành phần của nó – 605-609;
- sự khác biệt của nó so với tư bản lưu động – 605-606, 607, 612-616, 662-663, 665, 668-673, 679, 684;
- toàn bộ thời kỳ chu chuyển của nó – 623, 646, 684, 668, 670;
- sự gia tăng tuyệt đối khối lượng của nó – 645-646, 682-683, 797, 798-799, 801-804;
- với tính cách là một bộ phận của tư bản bất biến – 607, 613, 615-616;

- hao mòn hữu hình của nó – 386, 606, 609, 615-620, 648;
- hao mòn vô hình của nó – 387;
- việc duy trì hình thức hiện vật của nó và việc sửa chữa – 608-609, 615-620, 658, 681;
- sự hoàn thiện nó – 385-386, 392, 807;
- sự đổi mới nó và tích lũy – 386-387, 619-623;
- sự mất giá tương đối của nó – 368;
- sự hoàn lại nó sau khi hao mòn toàn bộ – 385-386, 575-576, 605-606, 609-610, 615-621, 648, 711-712;
- thời kỳ tái sản xuất ra nó – 651, 666, 667-668, 685, 691, 795-796, 797;
- và lượng tư bản ứng trước – 709, 795-796;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – 195, 200, 681, 797, 798, 804, 822;
- và khoa học – 386, 392, 681, 804, 807;
- và sự tăng năng suất lao động – 681;
- và các yếu tố tự nhiên – 199, 795;
- và khủng hoảng kinh tế – 241, 480;
- chu kỳ sống trung bình của nó và tính định kỳ của các cuộc khủng hoảng kinh tế – 566-570, 651;
- và tư bản lưu động – 604-605, 608-615, 645, 648, 654, 663;
- và giá trị thặng dư – 645;
- và sự lấn gạt công nhân – 682-684;
- và sự bóc lột công nhân – 682;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tư bản cố định và tư bản lưu động – 644-645, 647-648, 654-660, 666, 667-668, 679-680, 681-682.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định, Tư bản bất biến, Tư liệu sản xuất, Tư liệu lao động.*

Tư bản hàng hóa

- với tính cách là hình thức của tư bản trong lưu thông – 145, 495, 678;
- với tính cách là khối lượng hàng hóa – 612, 614;
- vai trò của nó trong quá trình sản xuất – 416-517, 677-678.

Tư bản hàng hóa – thương nghiệp – xem *Tư bản thương nghiệp (tư bản thương nhân)*.

Tư bản khả biến

- định nghĩa – 343-344, 614, 838;
- với tính cách là một bộ phận của tư bản lưu động – 27, 49, 613, 616, 797-798;
- hình thức tồn tại của nó trong quá trình sản xuất – 75, 111, 112, 718;
- sự trao đổi nó lấy sức lao động – 74, 135, 206-207, 343-344;
- sự giảm tương đối của nó – 800;
- và quá trình tạo ra giá trị – 132-134;
- và quá trình tăng giá trị – 80, 81, 132-134;
- và tư bản bất biến – 613-616, 657, 709-710;
- và tư bản tiền tệ – 446, 456, 614;
- và tư bản hàng hóa – 614, 716;
- và tiền công – 40, 80, 314, 344, 447-448;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 602-603.

Tư bản lưu động

- định nghĩa – 604, 612, 688;
- với tính cách là hình thức của tư bản trong lưu thông – 482, 518-522, 603-606, 612, 674, 688;
- với tính cách là một bộ phận của tư bản bất biến – 611;
- những yếu tố của nó – 611;
- chu chuyển của nó và chu chuyển của toàn bộ tư bản – 624-636;

- sự thực hiện nó – 674-676;
- sự tái sản xuất nó – 675-676;
- tuần hoàn của nó – 603-604;
- và tư bản khả biến với tính cách là một bộ phận cấu thành của nó – 26, 49, 613, 615, 797;
- và tư bản sản xuất – 604, 674, 676-677;
- và tư bản cố định – 603-607, 610-614, 625, 658-659, 662, 679-680;
- và tư bản bất biến – 611-613, 678;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tư bản lưu động và tư bản cố định – 644, 647-648, 654-660, 666, 667-668, 679-680, 681-682.

Tư bản sản xuất – 113, 424, 482, 485, 527, 574, 653, 660, 674-678, 717, 812, 853.

Xem thêm: *Tuần hoàn của tư bản*.

Tư bản thương nhân – 156, 504, 537, 570, 571.

Xem thêm: *Tư bản thương nghiệp*.

Tư bản thương nghiệp (thương nhân)

- là người trung gian giữa người sản xuất và tiêu dùng – 144, 477, 493;
- những chức năng của nó – 144;
- và tư bản công nghiệp – 477.

Xem thêm: *Tư bản thương nhân, Tư bản kinh doanh - tiền tệ*.

Tư bản tiền tệ

- định nghĩa – 668, 826;
- những hình thức và những giai đoạn tuần hoàn của nó – 129, 415-422, 423-484, 485-496, 518-527;
- sự chuyển hoá nó thành tư bản sản xuất – 337, 421;
- tích lũy nó – 686, 826;
- vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất tư bản xã hội – 110, 424, 446, 483, 485, 528, 563, 687, 713, 720-726, 730-734, 745, 824;

- và lưu thông tiền tệ – 445, 688;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tư bản tiền tệ – 749, 825.

Xem thêm: *Ngân hàng, Tín dụng, Tư bản cho vay*.

Tư bản ứng trước

- với tính cách là giá trị ứng trước ban đầu – 22, 62, 78, 131, 340, 524, 525, 590;
- những hình thức của nó – 65-66;
- mức tối thiểu của nó cần thiết để thành lập xí nghiệp mới – 151, 165, 170;
- những đặc điểm của sự ứng trước tư bản khả biến – 447, 590, 593;
- những đặc điểm của sự ứng trước tư bản bất biến – 25, 450, 455, 589-590;
- ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với lượng tư bản ứng trước – 590, 591-604, 635-644, 690-691;
- sự hoàn lại nó – 431, 447;
- và chu chuyển của tư bản tổng thể – 455.

Tư liệu lao động

- đặc điểm chung – 605, 615-620, 657-660, 661-668;
- với tính cách là yếu tố của quá trình lao động – 65-72, 94-95, 96, 102, 134, 141-142, 601, 675, 678-679;
- với tính cách là hình thức hiện vật của tư bản bất biến hay tư bản cố định – 604-606, 615-620, 657-658;
- hoạt động của chúng – 16, 606, 615-620, 673;
- hao mòn hữu hình và vô hình của chúng – 17, 615-620;
- sự tái sản xuất ra chúng – 671;
- sự lãng phí chúng dưới chủ nghĩa tư bản – 577-578.

Xem thêm: *Máy móc, Tư bản bất biến, Tư bản cố định*.

Tư liệu sản xuất

- định nghĩa – 92, 195, 683, 717;
- với tính cách là yếu tố của sản xuất – 66, 69, 71, 136, 149, 361, 385, 386-387;
- với tính cách là chỉ tiêu về sự phát triển của sản xuất – 683-684;
- và cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất – 837;
- với tính cách là hình thức vật thể của tư bản bất biến – 72, 76, 81, 83, 116-117, 606, 718;
- với tính cách là phương tiện bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản – 136, 401;
- với tính cách là phương tiện của tư bản đối lập với người công nhân – 146-147, 148, 198;
- tư liệu sản xuất xã hội – 405-407;
- sự tái sản xuất ra chúng – 368, 387, 477-478, 671, 682, 718, 842.

Xem thêm: *Tư bản bất biến*.

Tư liệu sinh hoạt

- đặc điểm chung – 84, 108, 117, 718;
- hình thức hàng hóa của chúng dưới chủ nghĩa tư bản – 74, 118, 166, 718, 719;
- với tính cách là những điều kiện chủ quan của lao động – 148, 361, 524, 718;
- và hình thức hiện vật của tiền công – 74, 161, 211;
- và tư bản khả biến – 74, 109-110;
- và tái sản xuất sức lao động – 109-110, 123, 161, 361, 448, 472, 715, 842;
- và tái sản xuất ra các nhà tư bản – 841-842;
- và giá trị của sức lao động – 159, 221.

Xem thêm: *Vật phẩm tiêu dùng cá nhân*.

Tư liệu tiêu dùng – 647, 665.

Tư sản (giai cấp) – xem *Giai cấp các nhà tư bản, Tư bản (nhà)*.

Tự do thương mại (chính sách) – 192.

Tự nhiên

- với tính cách là yếu tố ban đầu để tạo ra sản phẩm và các yếu tố vật của tư bản – 89;
- việc tư bản khai thác các vật lượng và vật liệu của tự nhiên – 200-201;
- những sự gián đoạn trong quá trình sản xuất do những điều kiện tự nhiên – 550-551.

Tước đoạt – 231, 244, 246, 403-408.

Tỷ giá hối đoái – 325.

Tỷ suất giá trị thặng dư

- định nghĩa – 26, 593;
- hàng năm – 653, 689;
- những nhân tố quyết định đại lượng của nó – 64, 385, 593, 653, 709;
- năng suất lao động – 33-35, 38;
- và tỷ suất lợi nhuận – 589-604, 653;
- và khối lượng giá trị thặng dư – 37, 509-604, 653, 689;
- và tiền công – 40-42;
- và chu chuyển của tư bản – 591-593, 601-602, 636-644.

Xem thêm: *Bóc lột người công nhân dưới chủ nghĩa tư bản*.

Tỷ suất lợi nhuận

- trung bình (chung) – 552, 570, 836;
- hàng năm – 653-654;
- cách tính toán nó – 552, 587-604, 652-655, 709;
- những nhân tố ảnh hưởng đến đại lượng của nó – 646, 653;
- và tỷ suất giá trị thặng dư – 589, 653;
- và lượng tư bản – 646, 653;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tỷ suất lợi nhuận – 132-133, 644.

Tỷ suất lợi nhuận trung bình – 552, 570, 836.

V

Vàng (và bạc)

- với tính cách là hàng hóa – 289-290;
- với tính cách là tiền – 96, 238, 239, 313,, 330, 517, 523, 686, 825;
- với tính cách là vật liệu để làm tiền – 523, 578, 686;
- những sự thay đổi giá trị của nó và giá cả hàng hóa – 432;
- tích lũy vàng (và bạc) – 826.

Vận tải

- với tính cách là lĩnh vực sản xuất vật chất – 573, 665;
- sự di chuyển về mặt không gian với tính cách là sản phẩm của nó – 515, 527, 573, 665, 669;
- và sự tăng trưởng của lực lượng sản xuất – 167;
- và sự đẩy nhanh quá trình tái sản xuất – 538, 541, 665, 824;
- chi phí vận tải – 527, 572-577, 695-696;
- công nghiệp vận tải – 527, 574, 575-576, 640, 800, 802, 827, 828;
- và chu chuyển của tư bản – 538, 664, 827.

Xem thêm: *Phương tiện thông tin liên lạc.*

Vật liệu lao động – 95, 96, 101, 135, 141, 608, 830;

Xem thêm: *Đối tượng lao động.*

Vật liệu phụ – 71, 76, 386, 606, 607, 611, 640, 660, 661, 667, 675, 677, 688, 711, 800, 803.

Vật lý – 272, 307, 312.

Vật ngang giá phổ biến – xem *Tiền, Vàng (và bạc).*

Vật phẩm tiêu dùng cá nhân

- tư liệu sinh hoạt cần thiết – 74, 84, 108, 116, 161, 361, 526, 718;
- đồ xa xỉ – 683, 841-848, 850, 854.

Xem thêm: *Tư liệu sinh hoạt.*

Việc làm tại nhà – 150, 153.

Xuất khẩu – xem *Ngoại thương.*

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 7-8

C.MÁC

[TƯ BẢN] QUYỀN THỨ NHẤT

CHƯƠNG SÁU. NHỮNG KẾT QUẢ CỦA
QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TRỰC TIẾP

1. Hàng hóa với tính cách là sản phẩm của tư bản 12-59
 2. Sản xuất tư bản chủ nghĩa với tính cách là sản xuất giá trị thặng dư 59-206
 3. [Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất và tái sản xuất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đặc thù] 206-216
- [Một số trang thuộc các chương khác của bản thảo tập I
bộ "Tư bản"].....216-247

C. MÁC

HÌNH THÁI CỦA GIÁ TRỊ

- I. *Hình thái giản đơn của giá trị* 251-277
 - §1. Hai cực của sự biểu hiện giá trị: hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá 252-255
 - §2. Hình thái tương đối của giá trị 255-259
 - §3. Hình thái ngang giá 259-273
 - §4. Khi giá trị biểu hiện ra một cách độc lập, có hình thái giá trị trao đổi 273-274

§5. Hình thái giản đơn của giá trị của hàng hóa là hình thái biểu hiện giản đơn của hai cực đối lập chứa đựng trong hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi	274-275
§6. Hình thái giản đơn của giá trị của hàng hóa là hình thái hàng hóa giản đơn của sản phẩm của lao động	275
§7. Quan hệ giữa hình thái hàng hóa và hình thái tiền	275-276
§8. Hình thái tương đối giản đơn của giá trị và hình thái ngang giá đơn nhất	276-277
§9. Bước chuyển từ hình thái giản đơn của giá trị sang hình thái mở rộng của giá trị	277
II. Hình thái đầy đủ, hay mở rộng, của giá trị	277-281
§1. Tính bất tận của chuỗi.....	277-278
§2. Hình thái tương đối mở rộng của giá trị	278
§3. Hình thái ngang giá đặc biệt	278-279
§4. Những thiếu sót của hình thái mở rộng, hay đầy đủ, của giá trị	279-280
§5. Bước chuyển từ hình thái đầy đủ của giá trị sang hình thái phổ biến của giá trị	280-281
III. Hình thái phổ biến của giá trị.....	281-289
§1. Hình thức đã thay đổi của hình thái tương đối của giá trị	281-283
§2. Hình thức đã thay đổi của hình thái ngang giá.....	283-284
§3. Sự phát triển đồng đều của hình thái tương đối của giá trị và của hình thái ngang giá	284-285
§4. Sự phát triển của tính hai cực giữa hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá	285-287
§5. Bước chuyển từ hình thái phổ biến của giá trị sang hình thái tiền	287-289
IV. Hình thái tiền	289-291
§1. Sự khác biệt của bước chuyển của hình thái phổ	

biến của giá trị sang hình thái tiền so với những bước chuyển trước đó.....	289-290
§2. Sự chuyển hoá hình thái tương đối phổ biến của giá trị thành hình thái giá cả	290
§3. Hình thái hàng hóa giản đơn là bí mật của hình thái tiền	290-291

C.MÁC

NHỮNG TRÍCH ĐOẠN TỪ BẢN TIẾNG PHÁP ĐÃ ĐƯỢC TÁC GIẢ ĐỒNG Ý CỦA TẬP I BỘ "TƯ BẢN"

<i>Mục lục</i>	<i>295-302</i>
Phần thứ nhất: HÀNG HÓA VÀ TIỀN.....	303-331
<i>Chương một. Hàng hóa</i>	<i>303-327</i>
II. Tính chất hai mặt của lao động biểu hiện trong hàng hóa	303-304
IV. Tính chất báii vật giáo của hàng hóa và bí mật của nó	305-328
<i>Chương hai. Trao đổi</i>	<i>328-330</i>
<i>Chương ba. Tiền, hay lưu thông hàng hóa.....</i>	<i>330-331</i>
Phần thứ hai. SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN.....	332-334
<i>Chương bốn. Công thức phổ biến của tư bản</i>	<i>332-334</i>
Phần thứ năm. NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP VỀ SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ TRỊ THẶNG DƯ.....	335-336
<i>Chương mười sáu. Giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối</i>	<i>335-336</i>
Phần thứ bảy. TÍCH LŨY TƯ BẢN.....	337-402
<i>Phần mở đầu</i>	<i>337-339</i>
<i>Chương hai mươi ba. Tái sản xuất giản đơn</i>	<i>339-357</i>
<i>Chương hai mươi bốn. Sự chuyển hoá giá trị thặng dư thành tư bản</i>	<i>357-387</i>

I. Tái sản xuất với quy mô mở rộng. Quyền sở hữu trong sản xuất hàng hóa trở thành quyền chiếm hữu tư bản chủ nghĩa như thế nào	357-373
II. Quan niệm sai lầm về sản xuất với quy mô mở rộng	373-380
III. Sự phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập. Thuyết nhện ăn tiêu.....	380-384
IV. Những tình huống quyết định quy mô tích lũy mà không lệ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập. Mức độ bóc lột sức lao động. Năng suất lao động. Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản được sử dụng và tư bản được tiêu dùng. Lượng của tư bản ứng trước	384-387
<i>Chương hai mươi lăm. Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa</i>	<i>388-402</i>
III. Việc sản xuất ra ngày càng nhiều nhân khẩu thừa tương đối hay là đội quân công nghiệp trừ bị	388-400
IV. Những hình thức tồn tại của nhân khẩu thừa tương đối. Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa	400-402
Phần thứ tám. TÍCH LŨY BAN ĐẦU	403-408
<i>Chương ba mươi hai. Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản chủ nghĩa.....</i>	<i>403-408</i>

C.MÁC

[TƯ BẢN] QUYỀN THỨ HAI. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

<i>Chương một. LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN</i>	<i>412-579</i>
1. Những biến hoá hình thái của tư bản.....	412-526
2. Thời gian lưu thông	526-542
3. Thời gian sản xuất.....	543-566
4. Chi phí lưu thông	566-579

Chương hai. CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

1. Thời gian lưu thông và chu chuyển.....	580-603
2. Tư bản cố định và tư bản lưu động. Các chu kỳ chu chuyển. Tính liên tục của quá trình tái sản xuất	603-689
3. Chu chuyển và sự hình thành giá trị	689-710
<i>Chương ba. LƯU THÔNG VÀ TÁI SẢN XUẤT</i>	<i>711-855</i>
1. Trao đổi tư bản lấy tư bản, tư bản lấy thu nhập và tái sản xuất tư bản bất biến	711-792
2. Thu nhập và tư bản. Thu nhập và thu nhập. Tư bản và tư bản (sự trao đổi giữa chúng với nhau)	792-811
3. Tích lũy hay tái sản xuất với quy mô mở rộng	812-823
4. Lưu thông tiền tệ làm trung gian cho tích lũy	823-826
5. Sự song hành, sự tuần tự, sự tăng lên, sự tuần hoàn của quá trình tái sản xuất	826-840
6. Lao động tất yếu và lao động thặng dư (sản phẩm thặng dư)	841-855
7. Những sự vi phạm trong quá trình tái sản xuất	855
<i>Chú thích</i>	<i>859-874</i>
<i>Bản chỉ dẫn tên người</i>	<i>875-887</i>
<i>Bản chỉ dẫn các sách báo đã được trích dẫn và nhắc đến.....</i>	<i>888-904</i>
<i>Bản chỉ dẫn các bản dịch tiếng Nga của các cuốn sách đã được trích dẫn</i>	<i>905-907</i>
<i>Mục lục vấn đề</i>	<i>908-960</i>

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: MAI PHI NGÀ

NGUYỄN TUYẾT NGÀ

Vẽ bìa: NGHIÊM XUÂN THÀNH

Sửa bài: BAN SÁCH KINH ĐIỂN

In 2000 cuốn, khổ 15 x 22cm. Số in: 488/2000.

Tại Công ty LIKSIN - 701 Hùng Vương, Q6, TP. HCM. –ĐT: 7512562.

Giấy phép xuất bản số: 05-872/CXB-QLXB ngày 09/8/2000.

In xong & nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2000.